תְּהִלִּים

Ψαλμοὶ

Psalmi

ܡܙܡܘܪܐ

Bản dịch đối chiếu

Nguyễn Văn-Lang

★★★

Tv 101-150

Lời châu phê của Giáo Hội Công giáo Việt Nam

IMPRIMATUR

Xuân Lộc, ngày 18/07/2006

✝ Đaminh Nguyễn Chu Trinh

Giám Mục Giáo Phận Xuân Lộc

Ký hiệu và chữ tắt

1,2,3... : Bản *Masorah* hay *Massorah* hay *Hípri* (tk. 8-10), câu 1, câu 2, câu 3, v.v... ;
LXX1 : Bản *Septante,* Bảy Mươi (tk. 3-2 trước CN), câu 1 ;
VUL1 : Bản *Vulgate,* La-tinh (390-405), câu 1 ;
PES1 : Bản *Peshitta* (tk. 5-8), phần Tv., (tk. 6-16), - tức bản dịch tiếng *Xyri* câu 1 ;
KJV1 : Bản *The Bible King James Version*, (1611, Daiches David), câu 1 ;
BJ1 : Bản *La Bible de Jérusalem* (1998), câu 1 ;
TOB1 : Bản *La Traduction Oecuménique de la Bible* (1988), câu 1 ;
NTT1 : Bản *Kinh Thánh* của Lm Nguyễn Thế Thuấn (1976), câu 1 ;
TL1 : Bản *Kinh Thánh Cựu-ước và Tân-ước* của các dịch giả Tin-Lành (1990), câu 1 ;
TPN : Bản *Kinh Thánh trọn bộ Cựu ước và Tân ước* của ban phiên dịch Trần Phúc Nhân (1998) ;
BĐC1 : *Bản dịch đối chiếu* này, câu 1 ;
[...] : Chữ người dịch thêm cho trọn nghĩa hoặc cho dễ hiểu các câu khó của bản *Masorah* ; phần các chữ trong dấu ngoặc vuông như vậy gọi là *Qere*, '*Qơrê*' hay 'đọc' (xx. *Weingreen* §15, tr. 30 ; và thí dụ ở các câu Tv 101,1.2.6.8).

Chữ tắt văn phạm

bổ túc từ	= btt.
danh từ	= dt.
động từ	= đt.
đại danh từ	= đdt.
giống cái	= gc.
giống đực	= gđ.
giống trung	= gtr.
hiện tại phân từ	= ht.pht.
kẻ khác/nơi khác (*al.*)	= kkh./nkh.
kết hợp (*construct* = *cstr.*) (≠ ngm.)	= kt.hp.
liên từ	= lt.
mạo từ	= mt.
nghĩa văn tự/nguyên văn (*lit.*)	= (xx.) vt./ngvn.
nghĩa bóng	= ngb.
nghĩa là, (*i. e.*)	= ngl.
nguyên mẫu (*abs.-olute*) (≠ kt.hp.)	= ngm.
như trước/trên (*id.*)	= nhtr.
phân từ	= pht.
quá khứ/bị động, phân từ	= qkh./bđ.pht.
sở hữu từ	= sht.
số ít	= số ít
số nhiều	= snh.
tham chiếu	= thch.
tham khảo	= thkh.
thán từ	= tht.
trạng từ	= trt.
truyền thống	= tr.th.
tính từ	= tt. (= tiếp theo)
tiền trí từ	= ttrt.
tiếp vĩ ngữ	= tvng.
vị biến động từ	= vb.đt./đt.vb.
ngh. văn tự/nguyên văn, (*lit.*)	= vt./ngvn.
xin xem chú thích	= xx. chth.
'đi đôi, tương đồng/phản, với'	= ‖
'trước đúng hơn sau đây'	= >
'trước không bằng sau đây'	= <
ngữ/từ, căn	= √
dấu nghỉ	= *

Thánh vịnh 101 (100)

1 לְדָוִד מִזְמוֹר חֶסֶד־וּמִשְׁפָּט אָשִׁירָה לְךָ
cho/vì/lên, Ngài - con (sẽ)/nguyện, xướng ca - (về) sư nhơn từ —và sự công bình - Thánh vịnh - Của *Đavít*
יְהוָה אֲזַמֵּרָה׃
con sẽ/nguyện, hát ca - lạy ĐỨC CHÚA

LXX1 τῷ Δαυιδ ψαλμός ἔλεος καὶ κρίσιν ᾄσομαί σοι κύριε
Của - *Đavít* - Thánh vịnh - lòng lân tuất/thương xót - và - sự phán định/quyết - con sẽ hát vang - cho Ngài - lạy CHÚA

VUL1 – David canticum misericordiam et iudicium cantabo tibi
(Của) Đavít - Thánh vịnh - lòng nhơn từ - và - sự/trí phán xét - con sẽ hát mừng - cho Ngài
Domine psallam
lạy ĐỨC CHÚA - con sẽ đờn ca, ca/ngâm, Thánh vịnh

KJV1 A Psalm of David. I will sing of mercy and judgment: unto thee, O LORD, will I sing.

BJ1 - De David. Psaume. Je chanterai amour et jugement, pour toi, Yahvé, je jouerai;

TOB1 De David. Psaume. Je veux chanter la fidélité et le droit et jouer pour toi, SEIGNEUR!

NTT1 *Của Đavít. Thánh vịnh*. Tôi muốn ca hát ân nghĩa, đức công minh, tôi xin đàn ca cho Người, lạy Yavê.

TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ và sự công bình; Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ hát ngợi khen Ngài.

TPN1 *Của vua Đa-vít. Thánh vịnh*. Lạy CHÚA, con xin ca ngợi tình thương và công lý: con đàn hát kính Ngài.

BĐC1 *Của Đavít. Thánh vịnh*.
Con[1] nguyện*[2] xướng ca[3] [về] sự nhơn từ[4] và sự công bình[5],
[dưng] lên[6] Ngài lạy CHÚA con nguyện hát ca[7].

---

[1] Xx. chth. ở « lời nói đầu », mục « e) », về việc thay chữ « tôi » bằng chữ « con ».

[2] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của hai động từ אָשִׁירָה và אֲזַמֵּרָה trong câu này.

[3] Xem *Gesenius*, שִׁיר **vb.** *sing* [**đt.** ca/hát (mừng), xướng ca]: ψ7₁ 13₆ 21₁₄ 27₆ 33₃ 57₈ 59₁₇ 65₁₄ 68₅.₃₃ 89₂ 96₁.₂ 101₁ 104₃₃ 105₂ 108₂ 137₃ ; tr. 1010b.

[4] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lòng nhơn từ*" ở câu Tv 98,3 (*Gesenius,* tr. 339a).

[5] Xx. chth. về từ ngữ "*công bình/công chính*" ở các câu Tv 48,11 và 97,2.

[6] Xem *Gesenius*, לְ **5h.** marking the aim, object, or consequence of an action or thing, *in view of, for, unto* [nêu mục đích, đối tượng hay hậu quả của một hành động hay sự việc, *vì/nhằm, để, tới/lên/thành*] ; tr. 515a.

Tv 101 (100), 2

2 אַשְׂכִּילָה בְּדֶרֶךְ תָּמִים מָתַי תָּבוֹא
Ngài sẽ/mới đến - khi nào ? - trọn lành - vào/về, đường (lối) - Con sẽ/nguyện, chú tâm/suy xét/cân nhắc
אֵלַי אֶתְהַלֵּךְ בְּתָם־לְבָבִי בְּקֶרֶב בֵּיתִי׃
nhà con - trong/bên, trong - trong/với, sự vẹn toàn/trọn lành—lòng con - con sẽ/nguyện bước đi/sống - cùng con
LXX2 ψαλῶ καὶ συνήσω ἐν ὁδῷ ἀμώμῳ πότε ἥξεις πρός
Con sẽ trổi nhạc - và - con sẽ chú tâm - vào - đường lối - trọn lành - khi nào - Ngài sẽ đến - kề bên
με διεπορευόμην ἐν ἀκακίᾳ καρδίας μου ἐν μέσῳ τοῦ οἴκου μου
con - con đã đi qua cuộc sống - trong - sự trong trắng/vô tội - của lòng dạ - của con - ở - giữa - của cái - nhà - của con
VUL2 - erudiar in via perfecta quando venies ad me
Nguyện con được dạy/rèn luyện - trong - đường lối - trọn lành - khi mà - Ngài sẽ đến - với - con
ambulabo in simplicitate cordis mei in medio domus meae
con sẽ bước đi - trong - sự đơn sơ/trong trắng - của lòng - của con - ở - giữa - nhà - của con

KJV2 I will behave myself wisely in a perfect way. O when wilt thou come unto me? I will walk within my house with a perfect heart.

BJ2 - j'avancerai dans la voie des parfaits : quand viendras-tu vers moi? Je suivrai la perfection de mon cœur dans ma maison;

TOB2 Je veux progresser dans l'intégrité: quand viendras-tu vers moi? En ma maison je saurai me conduire, le coeur intègre.

NTT2 Đường trọn lành, tôi muốn thông hay, bao giờ nữa Người mới đến với tôi ? Một lòng đơn thành, tôi muốn bước đi, ở giữa nhà tôi,

TL2 Tôi sẽ ăn ở cách khôn ngoan trong đường trọn vẹn; Ồ! Chúa chừng nào sẽ đến cùng tôi?--Tôi sẽ lấy lòng trọn vẹn mà ăn ở trong nhà tôi.

TPN2 Con nguyện chủ tâm theo đường hoàn hảo, bao giờ Ngài mới đến cùng con? Con sẽ sống theo lòng thuần khiết ở trong cửa trong nhà.

BĐC2 Con nguyện* chú tâm[8] về đường[9] trọn lành[10],
[ôi] khi nào[11] Ngài mới đến cùng với con ?
con nguyện* bước đi[12] trong sự vẹn toàn[13] lòng[14] con bên trong[15] nhà con.

---

[7] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.***, **1.** *of singing* to (ל), God (Yahweh) [về *sự ca/xướng hát* cho/(dưng) lên (ל), Chúa (ĐỨC CHÚA)] ψ101$_{1}$; tr. 274a.

[8] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **2.** *give attention to, consider, ponder* [*chú ý/tâm tới/tìm hiểu, xem/suy xét, cân nhắc*]: ψ41$_{2}$ 64$_{10}$ 101$_{2}$ 106$_{7}$; tr. 968a.

[9] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ *way, road* [lối, đường] ; **6c.** *of moral action and character, specif. in good sense* [về hành vi và tính chất luân lý, đặc biệt theo nghĩa tốt] : ψ101$_{2.6}$; tr. 203b.

[10] Xem *Gesenius*, תָּמִים **adj.** *complete, sound* [**tt.** trọn/toàn vẹn, lành mạnh/lương thiện]; **4.** *sound, wholesome, unimpaired, innocent, having integrity* [lành mạnh/lương thiện, trọn vẹn, nguyên vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành] : ψ15$_{2}$ 18$_{24.31.33}$ 19$_{8}$ 37$_{18}$ 101$_{2.6}$ 119$_{1.80}$; tr. 1071a.

[11] Xem *Gesenius*, מָתַי **trt. nghi vấn** : *when ?* [khi nào ?] ; **a.** alone : *when ?* [đứng một mình : *khi nào ?*] ψ101$_{2}$; tr. 607b.

[12] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hithp.***, **2. fig.** *walk about = live* [**ngb.** *đi lại/tới lui/bước đi = sống*] ψ101$_{2}$; tr. 236a.

[13] Xem *Gesenius*, תֹּם **3.** *integrity* [sự toàn vẹn/thanh liêm] : תֹּם לְבָב, *integrity of mind* [sự toàn vẹn/trọn lành, thanh liêm của lòng trí] ψ101$_{2}$; tr. 1070b.

3 לֹא־אָשִׁית לְנֶגֶד עֵינַי דְּבַר־בְּלִיָּעַל עֶשֹׂה־סֵטִים
(để) làm—những việc lệch lạc - điều—xấu xa/độc ác - đôi mắt con - (đàng) trước - Không—con sẽ/nguyện, để
שָׂנֵאתִי לֹא יִדְבַּק בִּי׃
vào con - nó sẽ bám víu - không - con (đã)/- ghét, không ưa

LXX3 οὐ προεθέμην πρὸ ὀφθαλμῶν μου πρᾶγμα παράνομον ποιοῦντας
Không - con đã đặt - trước - đôi mắt - của con - việc - phi pháp/độc ác - những kẻ (đang) làm
παραβάσεις ἐμίσησα
những vi phạm - con đã ghét

VUL3 - non ponam coram oculis meis verbum Belial
Không - con sẽ để - đàng trước - đôi mắt - của con - lời - của, *Bêlial*, ngẫu tượng của người *Ninivê*
facientem declinationes odivi nec adhesit mihi
kẻ (đang) làm - những sự trốn lánh - con đã ghét - cũng không - nó đã gắng bó/gần gũi - với con

KJV3 I will set no wicked thing before mine eyes: I hate the work of them that turn aside; [it] shall not cleave to me. {wicked...: Heb. thing of Belial}

BJ3 - point de place devant mes yeux pour rien de vil. Je hais les façons des dévoyés, elles n'ont sur moi nulle prise;

TOB3 Je n'aurai de regard pour aucune chose funeste. Je haïrai l'apostasie, elle n'aura pas prise sur moi.

NTT3 tôi quyết không để trước mắt tôi điều gì vô lại ! Hành vi của lũ lăng loàn, tôi gớm ghét, nó sẽ chẳng dính bén vào tôi.

TL3 Tôi sẽ chẳng để điều gì đê mạt trước mặt tôi; Tôi ghét công việc kẻ bất-trung: Việc ấy sẽ không dính vào tôi.

TPN3 Việc xấu xa đê tiện, con chẳng để mắt trông. Con ghét kẻ làm điều tà vạy, không để cho dính dáng đến mình.

BĐC3 Con nguyện không để[16] trước[17] mắt con điều ác[18],
con ghét[19] làm[20] những việc lệch lạc[21],
việc làm đó[22] sẽ không bám víu[23] vào con.

---

[14] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **6.** spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} Ψ24$_4$ 73$_1$ 78$_{72}$ 95$_{8.10}$ 101$_{2.4.5}$ 119$_7$; tr. 523b tt.

[15] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1d.** *inward part*, of house [*phần ở/bên, trong*, của nhà] ψ101$_{2.7}$; temple [Đền thờ] ψ48$_{10}$; בְּקֶרֶב מוֹעֲדֶךָ ψ74$_4$; tr. 899a.

[16] Xem *Gesenius*, שִׁית **2a.** *set, station* [đặt/để] ψ101$_3$; tr. 1011a.

[17] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **2b.** לְנֶגֶד , *in front of, before* [đàng trước, trước] ; oft. in the phrase . . . לְנֶגֶד עֵינַי [thường trong câu : *trước (đôi) mắt tôi/con ...*] ψ101$_{3.7}$; tr. 617b.

[18] Xem *Gesenius*, בְּלִיַּעַל **1.** דְּבַר־בְּלִיָּעַל *base, wicked thing* [điều xấu xa/độc ác] ψ101$_3$; tr. 116a.

[19] Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo hình thức ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[20] Hai bản LXX (ποιοῦντας) và VUL (*facientem*) đã dịch đt.vb. עָשָׂה '(để) làm', thành ht.pht. עֹשֶׂה '(những) kẻ (đang) làm' (những việc lệch lạc)', nên có lẽ vì đó các bản dịch đã dịch btt. của đt. « (con) ghét » khác nhau. – Xx. bản *Girard* (Q3, tr. 10, 3c) : « *FAIRE des choses-qui-dévient, j'ai haï (cela),* ».

[21] Xem *Gesenius*, שֵׁט & סֵט **n.m.** *deeds that swerve (fr. the right ?)* [**dt.gđ.** những hành vi lệch lạc (khỏi đường ngay ?)] ; עֶשֹׂה־סֵטִים ψ101$_3$ *to do deeds that swerve* I hate [tôi ghét *làm những việc lệch lạc*] ; tr. 962a.

[22] Từ ngữ « Việc làm đó » này thay cho « nó (sẽ không bám víu) » của nguyên văn *Hípri*.

Tv 101 (100), 4.5

4 לֵבָב עִקֵּשׁ יָסוּר מִמֶּנִּי רָע לֹא אֵדָע׃
con sẽ (quen) biết - không - kẻ độc ác - khỏi con - nó sẽ, ra đi/rời, tách biệt - tà vạy/gian tà, trụy lạc/đồi bại - (Tấm) lòng
LXX4 οὐκ ἐκολλήθη μοι καρδία σκαμβή ἐκκλίνοντος
Không - nó đã bị kết chặt - với con - tấm lòng - cong queo/vặn vẹo - của kẽ (đang) bỏ/làm lệch/lánh
ἀπ᾽ ἐμοῦ τοῦ πονηροῦ οὐκ ἐγίνωσκον
khỏi - con - của kẻ - xấu xa/dữ - không - con đã biết
VUL4 - cor pravum recedet a me malum nesciam
Lòng dạ - ngoằn ngoèo, không ngay thẳng - nó sẽ lui ra đàng sau - khỏi - con - sự dữ - con sẽ không biết
KJV4 A froward heart shall depart from me: I will not know a wicked [person].
BJ4 - loin de moi le cœur tortueux, le méchant, je l'ignore.
TOB4 Loin de moi le coeur tortueux; le mal, je ne veux pas le connaître.
NTT4 Lòng tà vạy sẽ lánh xa tôi, ác nhân, tôi sẽ không biết đến.
TL4 Lòng gian tà sẽ lìa khỏi tôi; Tôi sẽ chẳng biết sự ác.
TPN4 Tâm địa gian manh con hằng xa lánh, chẳng muốn biết gì đến chuyện xấu xa.
BĐC4 Lòng gian tà[24] sẽ rời[25] khỏi con,
kẻ độc ác[26] con sẽ không biết.

5 מְלוֹשְׁנִי {מְלָשְׁנִי}
[đọc : *mơlasơni* (xx. J.§59a, tr. 168) (cùng nghĩa)] - [viết : *mơlôsơni*] Kẻ (đang) nói xấu/phỉ báng/vu khống
בַּסֵּתֶר רֵעֵהוּ אוֹתוֹ אַצְמִית גְּבַהּ־עֵינַיִם
kiêu căng/hãnh—cặp mắt - con sẽ tiêu diệt - (chính) nó - bạn bè/tha nhân, của nó/mình - (cách) kín đáo
וּרְחַב לֵבָב אֹתוֹ לֹא אוּכָל׃
con sẽ có thể chịu (đựng) - không... được - (chính) nó - (tấm) lòng - và tự mãn/cao/đại, vênh váo/kiêu căng
LXX5 τὸν καταλαλοῦντα λάθρᾳ τοῦ πλησίον αὐτοῦ
Kẻ - (đang) nói chống/tố cáo/chê trách - cách kín đáo/chùng lén - về kẻ - lận cận/bạn bè - của nó
τοῦτον ἐξεδίωκον ὑπερηφάνῳ ὀφθαλμῷ καὶ ἀπλήστῳ καρδίᾳ
chính nó - con đã đuổi - đối với kẻ kiêu căng/tự mãn - nơi mắt - và - đối với kẻ luôn thèm khát - nơi lòng
τούτῳ οὐ συνήσθιον
đối với kẻ này - không - con đã ăn, cùng với/cùng một lượt
VUL5 - loquentem in abscondito contra proximum suum hunc interficiam
Kẻ (đang) nói - cách - kín đáo - chống - người lân cận nhứt - của mình - kẻ này/chính nó - con sẽ tiêu diệt
superbum oculis et altum corde cum hoc esse non potero
kẻ kiêu căng - bằng đôi mắt - và - kẻ tự cao/đại, kiêu hãnh - trong lòng - với - kẻ này - ăn/(thì) - không - con sẽ có thể

---

[23] Xem *Gesenius*, דָּבַק **2c.** *cling, cleave to* [bám (víu), trung thành với] ; *subj. sin* [chủ từ : tội] ψ101₃ ; tr. 180a.

[24] Xem *Gesenius*, עִקֵּשׁ **adj.** *twisted, perverted* [**tt.** bị vặn vẹo/méo mó/tà vạy/gian manh, đồi bại/trụy lạc/hư hỏng] לֵבָב עִקֵּשׁ ψ101₄ ; as **n.m.** (of one devious in life) *the perverted* [như **dt.gđ**. (chỉ kẻ lệch lạc trong cuộc sống) *kẻ trụy lạc/hư hỏng/đồi bại*] ψ18₂₇ ; tr. 786a.

[25] Xem *Gesenius*, סוּר **1.** *turn aside* [quây đi/trở mặt/phản nghịch/lạc lối/đi lệch, tránh/lánh], Ψ14₃ 34₁₅ 37₂₇; **2.** *depart*, usu. c. מִן *from* [*ra đi, rời, tách biệt*, thường kèm theo מִן , *khỏi*] [Ψ101₄ 119₁₀₂ 119₁₁₅ 139₁₉]; tr. 693b.

[26] Xem *Gesenius*, **I.** רַע **10.** ethically *bad, evil, wicked* ; **b.** of person, so [nghĩa theo luân lý : *xấu xa, dữ, độc ác* ; về người, như רָע = *evil man* [kẻ, dữ/độc ác] ψ10₁₅ ; tr. 948b.

KJV5 Whoso privily slandereth his neighbour, him will I cut off: him that hath an high look and a proud heart will not I suffer.
BJ5 - Qui dénigre en secret son prochain, celui-là, je le fais taire; l'œil hautain, le cœur enflé, je ne puis les souffrir.
TOB5 Celui qui diffame les autres en secret, je le réduirai au silence. Le regard hautain, le coeur ambitieux, je ne puis les tolérer.
NTT5 Kẻ chùng lén gièm pha đồng loại, tôi sẽ bắt phải ngậm câm. Mắt kiêu căng và lòng tự đại, tôi quyết không dung.
TL5 Tôi sẽ diệt kẻ lén nói hành người lân cận mình; Còn kẻ nào có mắt tự cao và lòng kiêu ngạo, tôi chẳng chịu cho nổi.
TPN5 Ai nói chùng nói lén, là con sẽ diệt trừ. Con mắt khinh người, lòng dạ kiêu căng: những bọn đó, không khi nào con chịu.

BĐC5 Kẻ phỉ báng[27] kín đáo[28] thân cận[29] của mình con sẽ diệt[30] nó[31],
mắt kiêu hãnh[32] và lòng tự mãn[33] con sẽ không thể chịu[34] nó.

6 עֵינַי בְּנֶאֱמְנֵי־אֶרֶץ לָשֶׁבֶת עִמָּדִי
(cùng) với con - để, ngồi/ở - trong/hướng về, những kẻ đáng tin cậy—đất/xứ - Đôi/cặp mắt con
הֹלֵךְ בְּדֶרֶךְ תָּמִים הוּא יְשָׁרְתֵנִי׃
nó sẽ phục vụ con - chính nó - ngay lành - trong đường lối - kẻ (đang) bước đi

LXX6 οἱ ὀφθαλμοί μου ἐπὶ τοὺς πιστοὺς τῆς γῆς τοῦ συγκαθῆσθαι
Các - con mắt - của con - trên - các - kẻ đáng tin cậy - của - đất/xứ - của/về sự - (đã) ngồi chung
αὐτοὺς μετ᾽ ἐμοῦ πορευόμενος ἐν ὁδῷ ἀμώμῳ οὗτός μοι ἐλειτούργει
chúng - cùng với - con - kẻ (đang) đi - trong - đường lối - trọn lành - kẻ này - cho con - nó đã phục vụ

VUL6 - oculi mei ad fideles terrae ut habitent
Các con mắt - của con - hướng về - những kẻ đáng tin cậy - của đất/xứ - hầu - mà chúng cư ngụ
mecum ambulans in via simpliciter hic ministrabit mihi
với con - vừa bước đi - trên - đường - cách đơn sơ/ngay thẳng - kẻ này - nó sẽ phục vụ - cho con

---

[27] Xem *Gesenius*, לָשַׁן use the tongue, only specif. *slander* [dùng lưỡi, đặc biệt chỉ nhắm về : *kẻ nói xấu, phỉ báng, vu khống*] ψ101₅ ; tr. 546b.

[28] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **3.** *secrecy* [sự kín đáo] ; בַּסֵּתֶר *in secrecy, secretly* [trong nơi kín đáo, cách kín đáo] ψ101₅ ; tr. 712a.

[29] Xem *Gesenius*, **II.** רֵעַ **2.** in weaker sense, *fellow, fellow-citizen, another person* [theo nghĩa yếu/phổ quát, hơn : *bạn (bè/đường), đồng hương, thân cận, quen biết, tha nhân*] ψ15₃ 28₃ [88₁₉] 101₅ ; tr. 946a.

[30] Xem *Gesenius*, צָמַת **vb**. *put to an end to, exterminate* [**đt**. làm/trừ tiệt, tiêu/hủy/tru diệt]; ***Hiph.***, *exterminate, annihilate*, c. acc. pers. [*tiêu/hủy/tru, diệt – tiêu hủy, tận/tuyệt diệt, hủy diệt*, với mục đích cách, con người] ψ18₄₁ 54₇ 69₅ 73₂₇ 94₂₃.₂₃ 101₅.₈ 143₁₂; tr. 856b.

[31] Xem *Gesenius*, אֵת *the* ***mark of accusative*** [dấu chỉ của đối/mục đích, cách] ; אוֹתוֹ = הַהוּא [nó đó/kẻ đó, chính nó] ; tr. 84b.

[32] Xem *Gesenius*, גָּבֹהַּ **3.** *haughty* [kiêu căng/hảnh, ngạo mạn] ψ101₅ ; tr. 147a.

[33] Xem *Gesenius*, רָחָב *wide, broad* [rộng, mênh mông/thênh thang] ; לֵבָב וּרְחַב ψ101₅ i.e. *exultant, arrogant* [nghĩa là (lòng) *tự mãn/cao/đại, vênh váo/kiêu căng*] ; tr.

[34] Xem *Gesenius*, יָכֹל *be able, have power* [có thể, có khả/quyền, năng] ; **1h.** *able to endure* [có thể chịu đựng] ψ101₅ ; tr. 407b.

KJV6 Mine eyes [shall be] upon the faithful of the land, that they may dwell with me: he that walketh in a perfect way, he shall serve me. {in a...: or, perfect in the way}
BJ6 - J'ai les yeux sur les hommes loyaux du pays, qu'ils demeurent avec moi;celui qui marche dans la voie des parfaitssera mon servant.
TOB6 Je distinguerai les hommes sûrs du pays pour qu'ils siègent à mes côtés. Celui qui a une conduite intègre, celui-là sera mon ministre.
NTT6 Mắt tôi nhắm đến những người hiền lương trong xứ, cho họ được ở với tôi ! Kẻ bước đi theo nẻo trọn lành, chính kẻ ấy sẽ phụng sự tôi.
TL6 Mắt tôi sẽ chăm xem người trung tín trong xứ, Hầu cho họ ở chung với tôi; Ai đi theo đường trọn vẹn, nấy sẽ hầu việc tôi.
TPN6 Con để mắt kiếm người hiền trong xứ, cho họ được ở gần. Ai sống đời hoàn hảo, sẽ là người được phục vụ con.
BĐC6 Mắt con* hướng về[35] những kẻ đáng tin[36] [trong] xứ để ở với[37] con,
kẻ bước đi[38] trong đường[39] ngay lành[40] chính nó sẽ phục vụ[41] con.

7 לֹא־יֵשֵׁב בְּקֶרֶב בֵּיתִי עֹשֵׂה רְמִיָּה דֹּבֵר
kẻ (đang) nói - điều bất trung/gian xảo - kẻ (đang) làm - nhà tôi/con - bên trong - Không—nó sẽ ở lại/cư ngụ
שְׁקָרִים לֹא־יִכּוֹן לְנֶגֶד עֵינָי׃
cặp/đôi, mắt tôi/con - (đàng) trước - không—nó sẽ, ổn định/vững ổn - những điều dối trá/gian dối
LXX7 οὐ κατῴκει ἐν μέσῳ τῆς οἰκίας μου ποιῶν ὑπερηφανίαν
Không - nó đã ở lại/cư ngụ - ở - giữa - của cái - nhà - của con - kẻ (đang) làm - điều kiêu căng/tự mãn
λαλῶν ἄδικα οὐ κατεύθυνεν ἐναντίον τῶν ὀφθαλμῶν μου
kẻ (đang) nói - những điều bất công - không - nó đã hướng về đường ngay - trước - của các - mắt - của con
VUL7 - non habitabit in medio domus meae faciens dolum loquens
Không - nó sẽ cư ngụ - ở - giữa - nhà - của con - kẻ (đang) làm - điều gian dối - kẻ (đang) nói
mendacium non placebit in conspectu oculorum meorum
điều dối trá - không - nó sẽ làm vui - trong - cái nhìn - của đôi mắt - của con
KJV7 He that worketh deceit shall not dwell within my house: he that telleth lies shall not tarry in my sight. {shall not tarry: Heb. shall not be established}

---

[35] Xem *Gesenius*, בְּ **4.** often pregn. with verbs of motion : with eye(s) looking *into*, are *upon* [thường mang ý với các đt. về sự di động : với (cặp) mắt nhìn *vào*, *lên trên, hướng về*] ψ1016 ; tr. 88b.

[36] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **5.** *reliable, faithful, trusty* [đáng tin cậy/tưởng] ψ8938 1016 ; tr. 53a,

[37] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt.** : *(cùng) với*] ; sf. [tiếp vĩ ngữ] עִמָּדִי, עִמִּי (cùng) với tôi/con ψ1016; tr. 767a.

[38] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **II. Fig**. [**Ngb**.] : **3a(1)(*a*).** of moral and religious life, partic. *walk in* (בְּ) *ways* (counsels, statutes, etc.), in good sense [về cuộc sống luân lý và đạo, đặc biệt : *bước đi trong* (בְּ) *đường (lối)* (những hội đồng/lời khuyên, quy chế, vv...), theo nghĩa tốt] הֹלֵךְ בְּדֶרֶךְ תָּמִים ψ1016 ; tr. 234b.

[39] Xx. chth. về từ ngữ "*đường lối*" ở câu 2 trên đây.

[40] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu 2 trên đây.

[41] Xem *Gesenius*, שָׁרַת *minister, serve* [thừa tác, phục vụ/phụng sự] ; **2b**. *usu. of special service in worship, prob. also in ref. to Lev. singer* [thường về tác vụ đặc biệt trong việc phụng thờ/vụ, có lẽ cũng ám chỉ về ca viên tư tế] ψ1016 ; tr. 1058a.

BJ7 - Point de demeure en ma maisonpour le faiseur de tromperie;le diseur de mensonges ne tient pasdevant mes yeux.
TOB7 Il ne siégera pas en ma maison, l'homme habile à tromper. Le diseur de mensonges ne tiendra pas devant mon regard.
NTT7 Sẽ không được lưu lại nhà tôi kẻ làm điều bịp bợm. Kẻ ba hoa láo khoét, sẽ không bền lâu trước mắt tôi.
TL7 Kẻ nào phỉnh gạt sẽ chẳng được ở trong nhà tôi; Người nói dối sẽ không đứng nổi trước mặt tôi.
TPN7 Nhà con ở không hề chứa chấp kẻ quen trò bịp bợm thói lưu manh. Hạng nói dối chuyên nghề, con đuổi cho khuất mắt.
BĐC7 Kẻ làm điều gian xảo[42] sẽ không ở lại bên trong[43] nhà con
kẻ nói những điều dối trá[44] sẽ không vững ổn[45] trước[46] cặp mắt con.

8 לַבֹּקְרִים אַצְמִית כָּל־רִשְׁעֵי־אָרֶץ לְהַכְרִית
để cắt đi, tiêu/trừ diệt - tất cả—các kẻ, có tội/ác nhơn—đất/xứ - con sẽ tiêu hủy/diệt - Mỗi sáng/buổi mai
מֵעִיר־יְהוָה כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
điều bất công, tội ác - tất cả—những kẻ (đang) làm - khỏi thành—ĐỨC CHÚA
LXX8 εἰς τὰς πρωίας ἀπέκτεννον πάντας τοὺς ἁμαρτωλοὺς τῆς γῆς τοῦ
Vào - các - buổi sáng - con đã giết - tất cả - các - kẻ có tội - của trái - đất - của sự
ἐξολεθρεῦσαι ἐκ πόλεως κυρίου πάντας τοὺς ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν
(đã) tiêu diệt - khỏi - thành - của CHÚA - tất cả - các - kẻ (đang) làm - điều - bất chánh/phi pháp
VUL8 - mane perdam omnes impios terrae ut interficiam de
Vào buổi sáng, từ sáng - con sẽ tiêu diệt - tất cả - những kẻ dữ - của đất/xứ - hầu - mà con trừ tiệt - khỏi
civitate Domini universos qui operantur iniquitatem
thành - của ĐỨC CHÚA - tất cả không trừ một ai - những ai - chúng làm - tội ác
KJV8 I will early destroy all the wicked of the land; that I may cut off all wicked doers from the city of the LORD.
BJ8 - Au matin, je les fais taire, tous les impies du pays, pour retrancher de la ville de Yahvé tous les malfaisants.
TOB8 Chaque matin je réduirai au silence tous les méchants du pays, en extirpant de la ville du SEIGNEUR tous les malfaisants.
NTT8 Sáng sáng tôi sẽ bịt miệng tất cả phường ác nhân trong xứ, để tiễu trừ khỏi thành Yavê tất cả phường tác quái.
TL8 Mỗi buổi mai tôi sẽ diệt hết thảy kẻ dữ trong xứ, Đặng truất mọi kẻ làm ác Khỏi thành

---

[42] Xem *Gesenius*, **I.** רְמִיָּה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** điều, giả dối/lừa đảo/gian xảo ; bất tín/trung, phản bội] ; עֹשֵׂה רְמִיָּה *that workest treachery* [kẻ, phản bội, làm điều gian xảo] ψ52$_4$ 101$_7$ 120$_{2.3}$; tr. 941a.

[43] Xx. chth. về từ ngữ "*bên trong*" ở câu 2 trên đây.

[44] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **5.** *lie, falsehood*, in gen. [*lời dối, sự/điều dối trá/sai trái/điêu ngoa*, nói chung] : ψ101$_7$; לְשׁוֹן שׁ֑ *false tongue* [lưỡi dối trá/điêu ngoa] ψ109$_2$; tr. 1055b.

[45] Xem *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng/ổn] ; 1c. of any persons, *be established, stable, fixed, secure, enduring* [về bất cứ những ai, *được thiết lập/ổn định, vững ổn/chãi, an định/cư, an toàn, bền bỉ/chịu đựng*] ψ101$_7$; tr. 465b.

[46] Xx. chth. về từ ngữ "*đàng trước, trước*" ở câu 3 trên đây.

Đức Giê-hô-va.
TPN8 Mỗi buổi mai con lại diệt trừ cho hết phường ác nhân trong xứ sở, hầu quét sạch khỏi thành đô CHÚA bọn làm điều ác, chẳng sót một tên.
BĐC8 Mỗi sáng*[47] con sẽ diệt mọi ác nhơn[48] [trong] xứ,
để tiễu trừ[49] khỏi thành[50] của CHÚA mọi kẻ làm điều bất công.

Thánh vịnh 101 (100)

1 *Của Đavít. Thánh vịnh.*
Con nguyện* xướng ca [về] sự nhơn từ và sự công bình,
[dưng] lên Ngài lạy CHÚA con nguyện hát ca.
2 Con nguyện* chú tâm về đường trọn lành,
[ôi] khi nào Ngài mới đến cùng với con ?
con nguyện* bước đi trong sự vẹn toàn lòng con bên trong nhà con.
3 Con nguyện không để trước mắt con điều ác,
con ghét làm những việc lệch lạc,
việc làm đó sẽ không bám víu vào con.
4 Lòng gian tà sẽ rời khỏi con,
kẻ độc ác con sẽ không biết.
5 Kẻ phỉ báng kín đáo thân cận của mình con sẽ diệt nó,
mắt kiêu hãnh và lòng tự mãn con sẽ không thể chịu nó.
6 Mắt con* hướng về những kẻ đáng tin [trong] xứ để ở với con,
kẻ bước đi trong đường ngay lành chính nó sẽ phục vụ con.
7 Kẻ làm điều gian xảo sẽ không ở lại bên trong nhà con
kẻ nói những điều dối trá sẽ không vững ổn trước cặp mắt con.
8 Mỗi sáng* con sẽ diệt mọi ác nhơn [trong] xứ,
để tiễu trừ khỏi thành của CHÚA mọi kẻ làm điều bất công.

---

[47] Xem *Gesenius*, לְ **5j.** with plurals, it acquires sts. a *distributive* force, as לַבְּקָרִים *by* mornings = *every* morning, so [với những số nhiều, ל đôi khi mang ý lực *phân phối*, như trong cụm từ לַבְּקָרִים *vào* những buổi sáng = *mỗi* sáng, như vậy]: ψ73$_{14}$ 101$_{8}$; tr. 516a; và *Gesenius*, tr. 134a, **f.** alm. = *continually* [gần như = *liên tục*] ψ101$_{8}$.

[48] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **adj.** *wicked, criminal* [**tt.** độc, hung ác, xâu xa/đồi trụy, (kẻ) dữ/ác nhân – có/can tội ác, can/tội phạm, phạm nhân] ; **3.** *guilty of sin*, against God or man, *wicked* [kẻ phạm/có, tội, nghịch cùng TC hoặc con người, *kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*]: ψ11$_{.6}$ 11$_{5}$ 12$_{1.9}$ 26$_{5}$ 32$_{10}$ 37$_{28}$ 50$_{16}$ 75$_{9}$ 97$_{10}$ 101$_{8}$ 119$_{53.61.119}$ [139$_{19}$] 145$_{20}$ 146$_{9}$; tr. 957b.

[49] Xem *Gesenius*, כָּרַת ***Hiph.***, **2b.** *cut off*, destroy the life of the wicked [*cắt đi*, tiễu trừ, tiêu/trừ diệt mạng sống của kẻ dữ] ψ101$_{8}$; **c.** of men, by God [về người, bởi TC] ψ34$_{17}$ = 109$_{15}$; tr. 504b.

[50] Xem *Gesenius*, עִיר **n.f.** *city, town* [**dt.gc**. thành thị, thành (phố)]; **g.** עִיר־אֱלֹהִים = Jerus. [*Yêrusalem*]: ψ46$_{5}$ 48$_{9}$, cf. 48$_{2.9}$, 87$_{3}$ 101$_{8}$; tr. 746b.

Thánh vịnh 102 (101)

1 תְּפִלָּה לְעָנִי כִּי־יַעֲטֹף וְלִפְנֵי יְהוָה
ĐỨC CHÚA - và trước Nhan - khi—nó (sẽ) yếu đuối/suy nhược - của kẻ nghèo/sầu, khổ - Lời nguyện
יִשְׁפֹּךְ שִׂיחוֹ׃
lời than van/vãn/phiền của, nó/mình - nó (sẽ) đổ ra/trút cạn

LXX1 προσευχὴ τῷ πτωχῷ ὅταν ἀκηδιάσῃ καὶ ἐναντίον
Lời/nơi, cầu nguyện - của kẻ - nghèo hèn/khó - khi mà - nó đã nản lòng/bất lực - và - trước Nhan
κυρίου ἐκχέῃ τὴν δέησιν αὐτοῦ
của CHÚA - nó có thể đổ/trút, ra - lời - khẩn cầu - của nó

VUL1 - oratio pauperis quando sollicitus fuerit et coram Domino
Lời nguyện - của kẻ nghèo/hèn hạ - khi - bị lo âu - nó (đã) sẽ (là) - và - trước Nhan - ĐỨC CHÚA
fuderit eloquium suum
nó đã có thể đổ ra/trút cạn[51] - lời - của nó

KJV1a A Prayer of the afflicted, when he is overwhelmed, and poureth out his complaint before the LORD.

BJ1 - Prière pour un malheureux qui dans son accablement répand sa plainte devant Yahvé.

TOB1 Prière du malheureux qui défaille et se répand en plaintes devant le SEIGNEUR.

NTT1 *Lời cầu của kẻ gặp khốn khó. Trong cơn cùng khốn, nó dâng lời than vãn trước Yavê.*

TL1a *Bài cầu nguyện của kẻ nan khổ, khi bị cực lòng, bèn bày nỗi buồn thảm mình ra trước mặt Đức Giê-hô-va*

TPN1 *Lời cầu của kẻ gặp khốn khó. Trong cơn cùng khốn, người này dâng lời than vãn trước ĐỨC CHÚA.*

BĐC1 *Lời nguyện*[52] *của*[53] *kẻ nghèo khổ*[54] *khi*[55] *bị suy yếu*[56]*,*

---

[51] Xem *Quicherat*, **2.** fundo, fūdi, fundĕre ; tr. 576c.

[52] Xem *Gesenius*, תְּפִלָּה **n.f.** *prayer* [**dt.gc.** lời (cầu)/kinh, nguyện]: ψ42 610 171 3513 3913 429 552 612 6619.20 6914 7220 805 861.6 883.14 901 1021.18.18b 1412 1421; tr. 813b.

[53] Xem *Nicole*, về chữ לְ thuộc cách (*génitif*) ; xx. *Joüon* §130, tr. 473tt. trong cụm từ לְעָנִי.

[54] Xx. thêm *Gesenius*, עָנִי **3.** *poor, weak, afflicted* Israel, or *pious* in Israel *afflicted* by wicked nations or the wicked in Israel itself [về *Yxơraên nghèo, (đau) yếu kém, sầu khổ/ưu sầu*, hoặc người *nhơn đức* trong *Yxơraên bị sầu khổ* bởi các dân hung/độc ác hoặc những kẻ hung ác trong chính *Yxơraên*] ψ913(Kt) 919(Qr), 102.9.9 1012(Kt), 126 146 (dub., cf. ψ536) [(khả nghi, thkh. Tv 53,6)], 2225 2516 347 3510 3714 4018 = 706 6811 6930 722.4.12 7419.21 823 861 8816 1021 (or **n.pr**.) [(hay **dt. riêng**)], 10916.22 14013; tr. 776b tt. - (Kt = 'Viết'; Qr = 'Đọc').

[55] Xem *Gesenius*, כִּי **conj.** *that, for, when* [**lt.** : rằng, vì, khi] ; **2a.** Of time, *when* [Về thời gian, *khi*] ψ1021 ; tr. 473a.

và trước Nhan[57] *ĐỨC CHÚA kẻ ấy trút cạn*[58] *lời than vãn*[59] *mình.*

2 יְהוָה שְׁמְעָה תְּפִלָּתִי וְשַׁוְעָתִי אֵלֶיךָ תָּבוֹא׃
nguyện cho nó (sẽ) lên - tới Ngài - và tiếng kêu cứu của con - lời nguyện của con - xin Ngài (hãy) nghe - Lạy CHÚA
LXX2 εἰσάκουσον κύριε τῆς προσευχῆς μου καὶ ἡ κραυγή μου πρὸς
Ngài (đã) hãy nghe/nhậm lời - lạy CHÚA - lời - nguyện - của con - và - cái - tiếng kêu - của con - lên
σὲ ἐλθάτω
Ngài - nguyện nó (đã) hãy đi
VUL2 - Domine audi orationem meam et clamor meus ad te veniat
Lạy CHÚA - Ngài hãy nghe/nhậm lời - lời nguyện - của con - và - tiếng kêu/la - của con - lên - Ngài - nguyện nó hãy đến
KJV1b Hear my prayer, O LORD, and let my cry come unto thee. {of: or, for}
BJ2 - Yahvé, entends ma prière, que mon cri vienne jusqu'à toi;
TOB2 SEIGNEUR, écoute ma prière, que mon cri parvienne jusqu'à toi!
NTT2 Yavê, xin nghe lời tôi khẩn nguyện, và tiếng tôi kêu cứu được thấu đến Người !
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghe lời cầu nguyện tôi, Nguyện tiếng tôi thấu đến Ngài.
TPN2 Lạy CHÚA, xin nghe lời con cầu khẩn, tiếng con kêu, mong được thấu tới Ngài.
BĐC2 Lạy CHÚA* xin nghe lời nguyện cầu con,
và nguyện cho tiếng kêu cứu[60] con được thấu[61] tới Ngài.

3 אַל־תַּסְתֵּר פָּנֶיךָ מִמֶּנִּי בְּיוֹם צַר לִי
của con - (nỗi) gian truân - trong ngày - khỏi con - Nhan Ngài - Xin đứng—Ngài (sẽ/hãy) giấu
הַטֵּה־אֵלַי אָזְנֶךָ בְּיוֹם אֶקְרָא
con (sẽ) kêu (cầu) - trong ngày - (lỗ) tai Ngài - xin Ngài (hãy) nghiêng/kề—về (phía) con
מַהֵר עֲנֵנִי׃
xin Ngài (hãy) đáp lời con - xin Ngài (hãy) mau (mau)
LXX3 μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ᾽ ἐμοῦ ἐν ᾗ
Xin đừng - mà Ngài (đã) có thể quây đi - cái - Dung nhan - của Ngài - khỏi - con - trong - bất kỳ/chính cái
ἂν ἡμέρᾳ θλίβωμαι κλῖνον τὸ οὖς σου πρός με ἐν
mà - ngày - con có thể tự/bị áp bức - (Ngài hãy) nghiêng/kề - cái - (lỗ) tai - của Ngài - về - con - trong
ᾗ ἂν ἡμέρᾳ ἐπικαλέσωμαί σε ταχὺ εἰσάκουσόν μου
bất kỳ/chính, cái - mà - ngày - (mà) con (đã) có thể kêu cầu - Ngài - mau mau - Ngài (đã) hãy nghe/nhậm lời - của con
VUL3 - ne abscondas faciem tuam a me in die tribulationis
Xin đừng - mà Ngài có thể che/giấu - Dung nhan - của Ngài - khỏi - con - trong - ngày - của gian truân

---

[56] Xem *Gesenius*, עָטַף *be feeble, faint* [(bị) yếu (đuối), suy nhược, thất thần] ψ61$_3$ 102$_1$; tr. 742b. – Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[57] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, sự hiện diện/Nhan* (Chúa)" ở câu Tv 95,6 (*Gesenius*, tr. 816b, **4.** לִפְנֵי).

[58] Xem *Gesenius*, שָׁפַךְ **vb.** *pour out, pour* [**đt.** đổ ra, trút ra/cạn] ; **2b. fig**. hum. subj. *pour out* one's heart, etc. [**ngb**. : chủ từ con người *trút ra/cạn* tấm lòng/hồn/sự, mình, vv...] ψ42$_5$ 62$_9$ 102$_1$, cf. [thkh.] 142$_3$; tr. 1049b.

[59] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **n.m.** *complaint, musing* [dt.gđ. sự/lời than phiền/đơn kiện/bi ca – suy niệm/gẫm]; **1.** *plaint, complaint* [sự/lời, phàn nàn, than phiền/van/vãn/oán/trách, tố trạng – than phiền/đơn kiện/bi ca] ψ55$_3$ 64$_2$ 102$_1$ 142$_3$; tr. 967a.

[60] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_7$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_2$ 102$_2$ 145$_{19}$; tr. 1003a.

[61] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó sẽ lên » = « nguyện cho nó lên » ; vậy « được thấu » thay cho « nó lên ».

meae inclina ad me aurem tuam in quacumque die invocavero
của con - Ngài hãy nghiêng/kề - về - con - lỗ tai - của Ngài - trong - bất kỳ... nào - ngày - con (đã) sẽ kêu cầu
velociter exaudi me
mau mau - Ngài hãy nhậm lời - con

KJV2 Hide not thy face from me in the day [when] I am in trouble; incline thine ear unto me: in the day [when] I call answer me speedily.

BJ3 - ne cache pas loin de moi ta faceau jour où l'angoisse me tient; incline vers moi ton oreille, au jour où je t'appelle, vite, réponds-moi!

TOB3 Ne me cache pas ton visage au jour de ma détresse. Tends vers moi l'oreille. Le jour où j'appelle, vite, réponds-moi.

NTT3 Xin chớ lánh mặt khỏi tôi, vào ngày tôi lâm bĩ. Xin hãy ghé tai lại với tôi, ngày tôi kêu khấn, xin mau đáp lại lời tôi !

TL2 Trong ngày gian truân, xin chớ giấu mặt Ngài cùng tôi; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tôi; Trong ngày tôi kêu cầu, xin mau mau đáp lại tôi.

TPN3 Buổi con gặp gian truân, xin Ngài đừng ẩn mặt, trong ngày con cầu cứu, xin Ngài lắng tai nghe và mau mau đáp lời.

BĐC3 Xin Ngài* chớ giấu[62] Nhan Ngài khỏi con trong ngày gian truân[63] của con,
xin Ngài nghiêng[64] tai Ngài về con,
trong ngày con kêu cầu xin Ngài mau[65] đáp lời con.

4 כִּי־כָלוּ בְעָשָׁן יָמָי וְעַצְמוֹתַי כְּמוֹ־קֶד נִחָרוּ׃
chúng đã cháy - như—một khối lửa/hỏa lò - và các xương con - các ngày của con - trong/như, khói - Vì—chúng đã hoang phí/tan biến

LXX4 ὅτι ἐξέλιπον ὡσεὶ καπνὸς αἱ ἡμέραι μου καὶ τὰ ὀστᾶ μου
Vì - chúng đã bỏ/biến đi - như - hơi/khói - các - ngày - của con - và - các - xương - của con
ὡσεὶ φρύγιον συνεφρύγησαν
như - dăm bào khô - chúng đã cùng cháy

VUL4 - quoniam consumpti sunt sicut fumus dies mei et ossa
Bởi vì - chúng bị tiêu tan/tan biến - chúng thì/đã - như - khói - các ngày - của con - và - các xương
mea quasi frixa contabuerunt
của con - như thể - đồ chiên/nướng - chúng đã tiêu tan[66]

KJV3 For my days are consumed like smoke, and my bones are burned as an hearth. {like...: or, (as some read) into smoke}

BJ4 - Car mes jours s'en vont en fumée, mes os brûlent comme un brasier;

TOB4 Car mes jours sont partis en fumée, mes os ont brûlé comme un brasier.

NTT4 Vì ngày đời tôi tan ra khói xương cốt tôi bừng cháy như hỏa lò.

---

[62] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hiph.***, **2c.** Yahweh *hides* his face from pers., **i.e**. withdraws his favour [CHÚA *giấu* Nhan Người khỏi con người, **ngl**. rút/thu hồi, lại Ơn Người] ψ13$_{2}$ 22$_{25}$ 27$_{9}$ 30$_{8}$ 44$_{25}$ 69$_{18}$ 88$_{15}$ 102$_{3}$ 104$_{29}$ 143$_{7}$; tr. 711b.

[63] Xem *Gesenius*, **II.** צַר *straits, distress* [những ngặt nghèo/khó khăn/khốn khó – buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân] ψ4$_{2}$ 18$_{7}$ 32$_{7}$ 59$_{17}$ 60$_{13}$ 66$_{14}$ 102$_{3}$ 106$_{44}$ 107$_{6.13.19.28}$ 108$_{13}$ 119$_{143}$; tr. 865a.

[64] Xem *Gesenius*, נָטָה ***Hiph.***, **3e.** esp. *incline* the ear [đặc biệt : *nghiêng/kề*, (lỗ) tai] ψ102$_{3}$; tr. 641a.

[65] Xem *Gesenius*, מָהַר **2.** *hasten* [(làm), mau mau/vội vã/nhanh chóng] ψ102$_{3}$; tr. 555a.

[66] Xem *Quicherat*, contābesco, bŭi, bescĕre ; tr. 322c.

Tv 102 (101), 4.5

TL3 Vì các ngày tôi tan như khói, Xương cốt tôi cháy đốt như than lửa.
TPN4 Vì đời con: tháng ngày tan thành khói, xương tuỷ nóng ran như hoả lò.
BĐC4 Vì các ngày của con đã tan[67] như[68] khói[69]
và các xương[70] con đã cháy[71] như[72] một hỏa lò[73].

5 הוּכָּה־כָעֵשֶׂב וַיִּבַשׁ לִבִּי כִּי־שָׁכַחְתִּי
vì—con đã quên - xương cốt, tim, con - và nó đã bị khô héo/tàn úa - Nó đã bị đánh đập—như cỏ
מֵאֲכֹל לַחְמִי׃
bánh/(cơm) của con - từ, khỏi, tới không, ăn
LXX5 ἐπλήγη ὡσεὶ χόρτος καὶ ἐξηράνθη ἡ καρδία μου ὅτι ἐπελαθόμην τοῦ
Nó đã bị đánh đập - như - cỏ (khô) - và - nó đã bị khô héo - trái - tim - của con - vì - con đã quên - về sự
φαγεῖν τὸν ἄρτον μου
ăn - cái - bánh (mì) - của con
VUL5 - percussum est quasi faenum et arefactum est cor meum quia oblitus
Bị đánh/thương tích - nó đã - như thể - cỏ khô - và - bị khô - nó đã - tim - của con - vì - (hay) quên lãng
sum comedere panem meum
con thì/đã - ăn - bánh (mì) - của con
KJV4 My heart is smitten, and withered like grass; so that I forget to eat my bread.
BJ5 - battu comme l'herbe, mon cœur sèche et j'oublie de manger mon pain;
TOB5 Comme l'herbe coupée, mon coeur se dessèche; j'en oublie de manger mon pain.
NTT5 Ví dường cỏ áy, lòng tôi đòi đoạn héo hon, làm tôi quên nhãng cả chút bánh ăn.
TL4 Lòng tôi bị đánh đập, khô héo như cỏ, Vì tôi quên ăn.
TPN5 Tim héo hắt tựa hồ cỏ giập, nên chẳng còn tưởng đến miếng ăn.
BĐC5 Tim[74] con* đã bị đánh đập[75] và bị khô héo[76] như cỏ,[77]

---

[67] Xem *Gesenius*, **I.** כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail* ; **fig**. of fleeting days of live [*hoang phí, bị hết sạch/tiêu hao, suy yếu/thất bại* ; **ngb**. về những ngày chóng qua/phù vân của cuộc đời] cf. [thkh.] ψ3111 1024 ; tr. 477b.

[68] Xem *Gesenius*, בְּ **7d.** in comparison, *as* smoke [trong so sánh : *như* khói] ψ 3720 7833 1024 ; tr. 89a.

[69] Xem *Gesenius*, עָשָׁן *smoke* [khói] ; **1c.** sim. of dust-cloud, of transitoriness [như là đám mây mù/cơn gió bụi, về sự chóng qua] ψ3720 (rdg. ´כָּע as LXX PES VUL) ['đọc' "như khói", như LXX, ...)], 682 1024 ; tr. 798b.

[70] Xem *Gesenius*, עֶצֶם **n.f.** *bone, substance, self* [**dt.gc.** xương (cốt), bản thể/chất, bản ngã/cái tôi]; **1c.** *bone*, (poet.) as seat of disease and pain (esp. of personif. Isr.) [*xương*, (văn thơ) như trung tâm bệnh hoạn và đau đớn (đặc biệt về lối nhân cách hóa *Yxơraên*)] ψ2215 3111 1024 ; tr. 782b.

[71] Xem *Gesenius*, חָרַר , **2.** *burn*, of bones of sick men in fever [*cháy*, về những xương của những người bịnh đang cơn sốt] ψ1024 ; tr. 359b.

[72] Xem *Nicole*, כְּמוֹ *forme de la préposition* כְּ [như] *lorsqu'elle est isolée* ; tr. 106, câu 4.

[73] Xem *Gesenius*, מוֹקֵד *a burning mass* [một khối, đang cháy/lửa] ; עַצְמוֹתַי כְּמוֹקֵד נִחָרוּ my bones are scorched through like a *burning mass* [các xương con bị cháy xuyên như một *khối lửa/hỏa lò*] ψ1024; tr. 428b.

[74] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.1.** *the inner man* in contrast with outer [*phần bên trong, nội tâm, của con người*, trái với phần bên ngoài] ψ3715 5522 843 1025 ; tr. 524b.

[75] Xem *Gesenius*, נָכָה *smite* [đánh/đập] ; ***Hoph.***, **7.** *be blighted*, of plant (in **fig**.) [bị, khô héo, héo hon/don, về cây cỏ (theo **ngb**.)] ψ1025 ; tr. 646b.

vì con* đã quên[78] tới không[79] ăn [cơm] bánh con.

6 מִקּוֹל אַנְחָתִי דָּבְקָה עַצְמִי לִבְשָׂרִי׃
vào thịt của con - xương con - nó đã bị dính, bám sát/chặt - thở dài/than thở/rên siết, của con - Từ/vì/bởi, tiếng
LXX6 ἀπὸ φωνῆς τοῦ στεναγμοῦ μου ἐκολλήθη τὸ ὀστοῦν μου τῇ
Từ/bởi - tiếng kêu/la - của sự - rên siết - của con - nó đã bị dính - cái - (bộ) xương - của con - vào cái
σαρκί μου
thịt - của con
VUL6 - a voce gemitus mei adhesit os meum carni meae
Từ/bởi - tiếng - của sự than thở/rên siết - của con - nó đã bị dính - xương - của con - vào thịt - của con
KJV5 By reason of the voice of my groaning my bones cleave to my skin. {skin: or, flesh}
BJ6 - à force de crier ma plainte, ma peau s'est collée à mes os.
TOB6 A force de gémir, je n'ai plus que la peau sur les os.
NTT6 Bởi tiếng tôi rên siết, xác tôi chỉ còn da bọc xương.
TL5 Vì cớ tiếng than siết của tôi, Xương cốt tôi sát vào thịt tôi.
TPN6 Vì con những kêu gào rên rẩm mà thân thể chỉ còn da bọc xương.
BĐC6 Bởi tiếng* rên siết[80] của con,
xương con đã bị dính[81] vào thịt[82] của con.

7 דָּמִיתִי לְקַאַת מִדְבָּר הָיִיתִי כְּכוֹס חֲרָבוֹת׃
(những) nơi hoang tàn - như chim cú - con (đã) là - nơi/chốn, hoang vu/vắng - (với) chàng bè/bồ nông - Con đã giống (như)
LXX7 ὡμοιώθην πελεκᾶνι ἐρημικῷ ἐγενήθην ὡσεὶ νυκτικόραξ
Con đã bị giống như - chàng bè/bồ nông - trong nơi hoang vắng - con đã bị trở nên - như - quạ đêm/cú mèo
ἐν οἰκοπέδῳ
trong - đất nhà, nhà
VUL7 - adsimilatus sum pelicano deserti factus sum
Giống như/hệt - con thì/đã - với chàng bè/bồ nông - của nơi hoang vắng/sa mạc - bị trở nên - con đã

---

[76] Xem *Gesenius*, יָבֵשׁ **1d.** *wither* [khô héo, tàn lụi/úa, héo hon] ; trong câu Tv. sau đây muốn nói về sự vắn vỏi của cuộc đời ψ906 1025.12 ; tr. 386a.

[77] Xem *Gesenius*, עֵשֶׂב *herb, herbage* [cỏ/rau cỏ/cây cỏ, cỏ/đồng cỏ] ψ7216 928 1025.12 10414 10535 10620 ; tr. 793a.

[78] Xem *Gesenius*, שָׁכַח *forget* [quên] ; **1a.** subj. man, *forget = forget and leave* [chủ từ con người, *quên = bỏ quên*] ; c. מִן inf. [với מִן đt. vb.] ψ1025 ; tr. 1013a.

[79] Xem *Gesenius*, מִן־ **7b.** מִן is prefixed to an infin., after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc., after similar verbs, expressing concisely a negative consequence, lit. *away from ...* , **i.e**. *so as not to, so that not* [מִן làm tiếp đầu ngữ của một đt.vb., sau những đt. hàm ý *giới hạn, ngăn ngừa, ngưng/thôi*, vv..., sau những đt. tương tự, nó diễn tả rõ ràng một hậu quả có tính phủ quyết, nguyên văn là *tách khỏi/xa cách với ...* **ngl**. *vậy/cho nên không, tới không thể, cho... khỏi*] : ψ304 392 6924 1025 10623 ; tr. 583a.

[80] Xem *Gesenius*, אֲנָחָה *sighing, groaning*, in distress, physical or mental [*tiếng thở dài, than thở, rên siết*, trong nỗi sầu não/khổ, nguy khốn, thể chất hoặc tinh thần] ψ3111 1026 ; tr. 58b.

[81] Xem *Gesenius*, דָּבַק **1a.** *cling, cleave to*, (bone to skin) [*dính, bám sát/chặt vào*, (xương vào da)] ψ1026 ; tr. 179b.

[82] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **1b.** *of the body of men* [của thân xác con người] ψ272 384.8 792 1026 10924 ; tr. 142b.

quasi bubo solitudinum
như thể - chim cú - của những nơi hoang vắng/phế
KJV6 I am like a pelican of the wilderness: I am like an owl of the desert.
BJ7 - Je ressemble au pélican du désert, je suis pareil à la hulotte des ruines;
TOB7 Je ressemble au choucas du désert, je suis comme le hibou des ruines.
NTT7 Tôi nên tựa hồ con vọ trong sa mạc, tôi ra như con cú trong hoang tàn,
TL6 Tôi trở giống như con chàng bè nơi rừng vắng, Khác nào chim mèo ở chốn bỏ hoang.
TPN7 Con chẳng khác bồ nông miền sa mạc, tựa như cú vọ chốn hoang tàn.
BĐC7 Con đã giống như[83] con chàng bè[84] [ở[85]] chốn hoang vu[86],
con như là[87] chim cú[88] [ở] nơi[89] hoang tàn[90].

8 שָׁקַדְתִּי וָאֶהְיֶה כְּצִפּוֹר בּוֹדֵד עַל־גָּג׃
trên—mái nhà - (nó đang) cô đơn/lẻ loi - giống như con chim - và con (sẽ)/đã (là) - Con đã tỉnh/thao, thức
LXX8 ἠγρύπνησα καὶ ἐγενήθην ὡσεὶ στρουθίον μονάζον ἐπὶ δώματι
Con đã tỉnh/thao, thức - và - con đã bị trở nên - như - chim sẻ nhỏ - nó đang lẻ loi - trên - mái nhà
VUL8 - vigilavi et fui sicut avis solitaria super tectum
Con đã (thao) thức - và - con đã (là) - như - con chim - lẻ loi - trên - mái/trần, nhà
KJV7 I watch, and am as a sparrow alone upon the house top.
BJ8 - je veille et je gémis, comme l'oiseau solitaire sur le toit;
TOB8 Je reste éveillé, et me voici comme l'oiseau solitaire sur un toit.
NTT8 tôi những thao thức và rên rỉ, như chim thất ngẫu trên mái nhà.
TL7 Tôi thao thức, tôi giống như Chim sẻ hiu quạnh trên mái nhà.
TPN8 Suốt năm canh trằn trọc, phận như chim lạc đàn đậu mái hiên.
BĐC8 Con đã* thao thức[91] và[92] như con chim[93] lẻ loi[94] [ở] trên mái nhà.

---

[83] Xem *Gesenius*, דָּמָה *be like, resemble*, of condition or quality sq. ל ; *so* [*giống nhau, giống (như)*, về tình trạng/hoàn cảnh hoặc đặc tính, theo sau có ל « với » ; theo đó] : ψ89₇ 102₇ 144₄ ; tr. 198a.

[84] Xem *Gesenius*, קָאַת & קָאָר a bird, usu. *pelican* [một con chim, thông thường, *chàng bè/bồ nông*] ψ102₇, sim. of loneliness [tựa hồ về sự lẻ loi/hiu quạnh] ; tr. 866a.

[85] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[86] Xem *Gesenius*, מִדְבָּר *wilderness* [nơi hoang vu, sa mạc] ; **2.** *uninhabited land*, the abode of pelican [*vùng/miền hoang vu/vắng*, nơi sinh sống của chàng bè/bồ nông] ψ102₇ ; tr. 184b.

[87] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[88] Xem *Gesenius*, **II**. כּוֹס a kind of *owl*, dwelling in ruins [một giống *chim cú (mèo)*, ở những nơi hoang tàn] ψ102₇ ; tr. 468a.

[89] Xem *Joüon* §136b, tr. 500, về « snh. kết cấu » (*plural of composition*) ở đây, như *Gesenius* đã áp dụng.

[90] Xem *Gesenius*, חָרְבָּה **1.** *waste, ruin* [nơi đổ nát/tàn phá/hoang tàn] ; in gen. *ruins* [tổng quát về *những nơi hoang tàn*] : כּוֹס חֳרָבוֹת ψ102₇ *an owl of a ruin* [một con cú (mèo) của một nơi đổ nát/hoang tàn] ; tr. 352a.

[91] Xem *Gesenius*, שָׁקַד **2.** *be wakeful, wake*, as mourner, sufferer [*tỉnh/thao, thức*, như người chịu tang/đau khổ] ψ102₈ ; tr. 1052a.

[92] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וָאֶהְיֶה này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc ... , tr. 622 tt.

[93] Xem *Gesenius*, צִפּוֹר *bird* [(con) chim] ; **1.** single *bird* [*con chim* đơn độc/lẻ loi/cô đơn] ψ102₈ 124₇; tr. 862a.

9 כָּל־הַיּוֹם חֵרְפוּנִי אוֹיְבָי
Tất cả—những ngày = luôn/mãi, mãi - chúng đã chê/phiền, trách con - những kẻ (đang) ghét/thù, con
מְהוֹלָלַי בִּי נִשְׁבָּעוּ׃
những kẻ (đang) khùng lên/bực mình, con - với/bởi/chống, con - chúng đã thề thốt/chúc dữ/nguyền rủa
LXX9 ὅλην τὴν ἡμέραν ὠνείδιζόν με οἱ ἐχθροί μου καὶ οἱ ἐπαινοῦντές
Suốt/cả - - - ngày - chúng đã mắng trách - con - các - kẻ thù - của con - và - các - kẻ đang rêu rao
με κατ᾽ ἐμοῦ ὤμνυον
con - cạnh/bên - với con - chúng đã thề thốt
VUL9 - tota die exprobrabant mihi inimici mei exultantes
Suốt - ngày - chúng đã lên án/trách móc - con - các kẻ thù - của con - những kẻ (đang) kiêu hãnh
per me iurabant
bởi/do/cùng - con - chúng đã thề thốt
KJV8 Mine enemies reproach me all the day; [and] they that are mad against me are sworn against me.
BJ9 - tout le jour mes ennemis m'outragent, ceux qui me louaient maudissent par moi.
TOB9 Tous les jours mes ennemis m'outragent, furieux contre moi, ils maudissent par moi.
NTT9 Suốt ngày địch thù thóa mạ tôi, những kẻ khen tôi xưa rày nguyền rủa tôi.
TL8 Hằng ngày kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; Kẻ nổi giận hoảng tôi rủa sả tôi.
TPN9 Quân thù địch cả ngày phỉ báng, giận điên lên, chúng nguyền rủa thân này.

BĐC9 Những kẻ* thù con đã chê trách[95] con luôn luôn[96]
những kẻ bực mình[97] con đã nguyền rủa[98] chống con.

10 כִּי־אֵפֶר כַּלֶּחֶם אָכָלְתִּי וְשִׁקֻּוַי בִּבְכִי מָסָכְתִּי׃
Vì—tro - như bánh (mì)/lương thực - con đã ăn - và (những) đồ/thức, uống của con - với/cùng, nước mắt - con đã hòa/pha
LXX10 ὅτι σποδὸν ὡσεὶ ἄρτον ἔφαγον καὶ τὸ πόμα μου μετὰ κλαυθμοῦ
Vì - tro/bụi - như - bánh mì - con đã ăn - và - đồ/thức - uống - của con - với - tiếng than khóc
ἐκίρνων
đã được pha lẫn/trộn
VUL10 - quia cinerem sicut panem comedi et potum meum cum fletu miscui
Bởi vì - tro - như - bánh mì - con đã ăn - và - đồ/thức, uống - của con - với - nước mắt - con đã hòa/pha

---

[94] Xem *Gesenius*, בָּדַד *be separate, isolated* [bị chia cách, lẻ loi/cô đơn] ; ψ102$_{8}$ *(of bird sitting solitarily)* [(về con chim đứng một mình/lẻ loi] ; tr. 94a.

[95] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ42$_{11}$ 44$_{17}$ 55$_{13}$ 57$_{4}$ 74$_{10.18}$ 79$_{12}$ 89$_{52.52}$ 102$_{9}$; tr. 357b.

[96] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi] ; tr. 400b.

[97] Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Poal***, מְהוֹלָלַי *those mad against me* [những kẻ, khùng lên, bực tức/dọc/mình, đối với con] ψ102$_{9}$; tr. 239a.

[98] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **1a.** *swear, take an oath*, in asseveration [*thề, tuyên thệ*, để quả quyết/khẳng định/tuyên bố, khai (sự thật, trước tòa...)] ψ15$_{4}$ 24$_{4}$ 63$_{12}$ 119$_{106}$ 132$_{2}$; **b.** *imprecate, curse* [nguyền rủa] ψ102$_{9}$; tr. 989ab. – Hai bản LXX và VUL đều dùng đt. « thề (thốt) » ; cũng như *Girard* (Q3, tr. 22, 9b, « contre moi *ils ont juré* ») và bản « *Watchtower Bible* » 102,8b : « *ont juré par moi* », chớ không « *maudire par moi* » như BJ và TOB.

Tv 102 (101), 10.11.12

KJV9 For I have eaten ashes like bread, and mingled my drink with weeping,
BJ10 - La cendre est le pain que je mange, je mêle à ma boisson mes larmes,
TOB10 Comme pain je mange de la cendre, et je mêle des larmes à ma boisson.
NTT10 Tro là bánh tôi ăn, của uống tôi, hòa với lệ.
TL9 Nhơn vì sự nóng nả và cơn thạnh nộ của Chúa, Tôi đã ăn bụi tro khác nào ăn bánh,
TPN10 Ăn tro trấu đã thành cơm bữa, nước mắt hoà nước uống thường khi.

BĐC10 Vì con đã ăn tro[99] như [là cơm] bánh,
và thức uống của con con đã hòa[100] cùng nước mắt.

11 מִפְּנֵי־זַעְמְךָ וְקִצְפֶּךָ כִּי נְשָׂאתַנִי וַתַּשְׁלִיכֵנִי׃
và/rồi, Ngài đã hạ con xuống - Ngài đã nưng con lên - vì - và thịnh nộ của Ngài - Bởi vì—nỗi phẫn nộ của Ngài
LXX11 ἀπὸ προσώπου τῆς ὀργῆς σου καὶ τοῦ θυμοῦ σου ὅτι
Từ/do - sự hiện diện - của sự - giận - của Ngài - và - của - thịnh nộ - của Ngài - bởi vì
ἐπάρας κατέρραξάς με
Ngài đã nưng/đề, cao - Ngài đã đập hạ - con
VUL11 - a facie indignationis et irae tuae quia elevasti
Từ/bởi - Nhan/dáng vẻ - của nỗi tức giận - và - của thịnh nộ - của Ngài - bởi vì - Ngài đã nưng lên
me et adlisisti me
con - và - Ngài đã đánh tan - con
KJV10 Because of thine indignation and thy wrath: for thou hast lifted me up, and cast me down.
BJ11 - devant ta colère et ta fureur, car tu m'as soulevé puis rejeté;
TOB11 Par ton indignation et ton courroux tu m'as soulevé et rejeté.
NTT11 Trước cơn lôi đình thịnh nộ của Người, vì Người nhắc tôi lên rồi quăng vất tôi đi.
TL10 Và lấy giọt lệ pha lộn đồ uống tôi; Vì Chúa có nâng tôi lên cao, rồi quăng tôi xuống thấp.
TPN11 Vì Chúa nổi trận lôi đình, ra oai nộ khí, nhấc con lên, rồi quẳng ra xa.

BĐC11 Bởi[101] nỗi* phẫn[102] nộ[103] và thịnh nộ[104] Ngài
vì Ngài đã nưng con lên rồi Ngài đã hạ con xuống[105].

12 יָמַי כְּצֵל נָטוּי וַאֲנִי כָּעֵשֶׂב אִיבָשׁ׃
con (sẽ)/đã khô/héo hon - như cỏ - và chính con - đã (bị) nghiêng/ngã/xế - như một cái bóng - Những ngày của con
LXX12 αἱ ἡμέραι μου ὡσεὶ σκιὰ ἐκλίθησαν καὶ ἐγὼ ὡσεὶ χόρτος
Các - ngày - của con - như - chiếc bóng - chúng đã bị nghiêng/ngả - và - chính con - như - cỏ (khô)

---

[99] Xem *Gesenius*, אֵפֶר *ashes* [tro] ; distress & sorrow [về buồn rầu và sầu não/khốn khổ] אֵפֶר כַּלֶּחֶם אָכָלְתִּי ψ102₁₀ ; tr. 68a.

[100] Xem *Gesenius*, מָסַךְ **2.** *mix* [pha/trộn, hòa (lẫn)] ; שִׁקֻּוַי בִּבְכִי מָסָכְתִּי ψ102₁₀ *my drink with weeping have I mixed* [con đã hòa nước mắt lẫn với đồ/của, uống của con] ; tr. 587b.

[101] Xem *Nicole*, מִפְּנֵי ici : *à cause de* ; tr. 106, câu 11.

[102] Xem *Gesenius*, זַעַם *indignation* [nỗi, tức giận/phẫn nộ], of God [của Chúa] ψ38₄ 78₄₉ 69₂₅ 102₁₁ ; tr. 276b.

[103] Theo nguyên văn *Hípri* : « nỗi phẫn nộ của Ngài » ; sở hữu từ « của Ngài » chỉ được hiểu ngầm ở đây.

[104] Xem *Gesenius*, קֶצֶף **1.** *wrath*, of God [*nỗi/cơn, thịnh nộ*, của Chúa] ψ38₂ 102₁₁ ; tr. 893b.

[105] Xem *Gesenius*, שָׁלַךְ *throw, fling, cast* [quăng/liệng/ném/vứt] ; **2c.** *cast down*, honour of Israel, acc. pers. [*hạ xuống/thấp*, danh dự của *Yxơraên*, mục đích cách : con người] ψ102₁₁ ; tr. 1021a.

ἐξηράνθην
con đã bị khô héo
VUL12 - dies mei quasi umbra inclinati sunt et ego
Các ngày - của con - như thể - chiếc bóng - (chúng) bị nghiêng/ngả - chúng thì/đã - và - chính con
quasi faenum arui
như thể - cỏ khô - con đã bị khô héo/cháy
KJV11 My days [are] like a shadow that declineth; and I am withered like grass.
BJ12 - mes jours sont comme l'ombre qui décline, et moi comme l'herbe je sèche.
TOB12 Mes jours s'en vont comme l'ombre, et je me dessèche comme l'herbe.
NTT12 Ngày đời tôi như bóng ngả chiều tà, tôi héo khô như cỏ ngoài đồng.
TL11 Các ngày tôi như bóng ngã dài ra, Tôi khô héo khác nào cỏ.
TPN12 Ngày tháng đời con: chiều tà bóng ngả, tấm thân này: cỏ úa vàng khô.
BĐC12 Những ngày con như bóng[106] đã xế[107],
và chính con như cỏ[108] con đã héo hon[109].

13 וְאַתָּה יְהוָה לְעוֹלָם תֵּשֵׁב וְזִכְרְךָ לְדֹר וָדֹר׃
đến thế hệ và thế hệ=đến muôn th/hệ - và sự tưởng niệm Ngài - Ngài sẽ ngự trị - đến muôn đời - lạy ĐC - Nhưng chính Ngài
LXX13 σὺ δέ κύριε εἰς τὸν αἰῶνα μένεις καὶ τὸ
Chính Ngài - nhưng - lạy CHÚA - cho tới - cõi - đời đời - Ngài tồi tại/không thay đổi - và - cái/sự
μνημόσυνόν σου εἰς γενεὰν καὶ γενεάν
ghi nhớ/tưởng niệm - của/về, Ngài - cho tới - thế hệ/đời - và - thế hệ/đời
VUL13 - tu autem Domine in aeternum permanes memoriale tuum
Chính Ngài - nhưng - lạy CHÚA - tới - muôn đời - Ngài luôn tồn tại/hiện hữu - sự kỷ/tưởng niệm - của/về Ngài
in generatione et generatione
từ - đời/thế hệ này - sang - đời/thế hệ kia
KJV12 But thou, O LORD, shalt endure for ever; and thy remembrance unto all generations.
BJ13 - Mais toi, Yahvé, tu trônes à jamais; d'âge en âge, mémoire de toi!
TOB13 Mais toi, SEIGNEUR, tu sièges pour toujours, et tous les âges feront mention de toi.
NTT13 Nhưng Người, lạy Yavê, Người sẽ ngự trị mãi mãi, Danh Người còn đến đời đời !
TL12 Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài hằng có mãi mãi, Kỷ niệm Ngài lưu từ đời nầy sang đời kia.
TPN13 Nhưng lạy CHÚA, muôn đời Ngài ngự trị, trải bao thế hệ, thiên hạ nhắc đến Ngài.
BĐC13 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ ngự trị[110] cho đến muôn đời[111],

---

[106] Xem *Gesenius*, צֵל **n.m**. [**dt.gđ**.] **3.** *shadow*, as symb. of transitoriness of life, life near its end [*cái/chiếc bóng, bóng tối/mát*, như biểu hiệu của sự tạm bợ/chóng qua của cuộc đời, cuộc đời gần kề cái chết] ψ102$_{12}$ 109$_{23}$ 144$_{4}$; tr. 853a.

[107] Xem *Gesenius*, נָטָה **3.** *decline*, of shadow, fig. of failing life [*nghiêng/ngả/xế,* về bóng, ngb. về cuộc đời sắp tàn] ψ102$_{12}$ 109$_{23}$; tr. 640a.

[108] Xx. chth. về từ "*cỏ*" ở câu 5 trên đây.

[109] Xx. chth. về đt. "*khô/tàn héo/úa, héo hon*" ở câu 5 trên đây.

[110] Xx. chth. về đt. "*ngồi/ngự* (trị)" ở câu Tv 99,1.

[111] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2c.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; of divine existence, his name, blessing and praise of his

và sự tưởng niệm[112] Ngài cho đến muôn [ngàn] thế hệ[113].

14 אַתָּה תָקוּם תְּרַחֵם צִיּוֹן כִּי־עֵת
vì—thời gian/điểm, ấn định - *Xion* - Ngài sẽ tỏ lòng từ bi/thương xót - Ngài sẽ chỗi dậy - Chính Ngài
לְחֹנְנָהּ כִּי־בָא מוֹעֵד׃
để ban ơn huệ cho nó - vì/phải/hẳn—nó đã đến rồi - giờ/lúc/thời gian, ấn định

LXX14 σὺ ἀναστὰς οἰκτιρήσεις τὴν Σιων ὅτι καιρὸς
Chính Ngài - Đấng đã đứng lên/nâng đỡ/cứu - Ngài sẽ thương xót - - - *Xion* - vì - thời gian thuận lợi
τοῦ οἰκτιρῆσαι αὐτήν ὅτι ἥκει καιρός
của sự - (đã) tỏ lòng thương xót - nó - vì/hẳn - nó đã đến - thời gian (thuận lợi)

VUL14 - tu suscitans misereberis Sion quia tempus est
Chính Ngài - (đang) làm, sống lại/tỉnh thức - Ngài sẽ thương xót - *Xion* - vì - thời (gian) - (nó) là
ut miserearis eius quoniam venit tempus quoniam venit pactum
để - mà Ngài có thể thương xót - nó - bởi vì - nó đã đến - thời (gian/kỳ) - bởi vì - nó đã đến - lời hứa

KJV13 Thou shalt arise, [and] have mercy upon Zion: for the time to favour her, yea, the set time, is come.

BJ14 - Toi, tu te dresseras, attendri pour Sion, car il est temps de la prendre en pitié, car l'heure est venue;

TOB14 Tu te lèveras, par amour pour Sion, car il est temps d'en avoir pitié: oui, le moment est venu!

TT14 Chạnh thương Sion, Người sẽ chỗi dậy, vì thời đoái thương nó, hạn đã đến rồi.

TL13 Chúa sẽ chỗi dậy lấy lòng thương xót Si-ôn; Nầy là kỳ làm ơn cho Si-ôn, Vì thì giờ định đã đến rồi.

TPN14 Chính Ngài sẽ đứng dậy và thương xót Xi-on, vì nay đã đến thời thi ân giáng phúc.

BĐC14 Chính Ngài sẽ* chỗi dậy Ngài sẽ tỏ lòng thương xót[114] *Xion*[115],
vì thời gian[116] thuận lợi[117] để ban ơn huệ cho[118] nó,

---

name, of ´ himself, his atttibutes, his reign or his presence [về sự hiện hữu/tồn tại củaTC, Danh Người, sự chúc tụng và ca tụng Danh Người, về chính ĐC, các thuộc tính của Người, vương quyền của Người hoặc sự hiện diện Người]: ψ98 1016 2910 3311 667 7219 892.53 929 1005 10213 10431 1061 1071 1172 1181.2.3.4.29 119142 13513 1361 1388 1466.10 ; tr. 762ab.

[112] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1b.** *remembrance, memory*, of God [sự tưởng niệm/nhớ, kỷ niệm, đài kỷ niệm, lễ nhớ] ψ66 10213 ; tr. 271a. – Xx. *Nicole*, זֵכֶר *souvenir* ; tr. 107, câu 13.

[113] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian, thời đại, thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ106 3311 4518 617 725 779 856 7913 1005 10213 10631 11990 13513 14610 ; tr. 189b.

[114] Xem *Gesenius*, רָחַם **vb.denom.** *love* [**đt. mệnh danh** *yêu thương/mến*]; ***Pi.***, *have compassion, be compassionate* [có/tỏ/chạnh lòng, thương xót/từ bi/từ ái, nhơn từ/hay thương xót] ; **1.** *usu. of God c. acc. of his people* [thường về Chúa theo sau mục đích cách về dân của Người] ψ10214 10313 1165 ; tr. 938b.

[115] Về ý nghĩa từ *Xion*, xx. chth. ở câu Tv 2,6a.

[116] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời gian] ; **2c.** *appointed time* [thời gian/điểm, đã/ấn định] ψ10214 ; tr. 773b.

[117] Từ ngữ « (thời gian) thuận lợi » này dựa theo từ καιρὸς của bản LXX. Theo *Gesenius* dịch bản *Hípri* là : « (thời gian/điểm) ấn định ».

[118] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn huệ, tỏ lòng nhơn từ/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn

vì thời gian ấn định[119] nó đã đến rồi.

15 כִּי־רָצוּ עֲבָדֶיךָ אֶת־אֲבָנֶיהָ וְאֶת־עֲפָרָהּ
và (-)—tro tàn của nó - (-)—những đá của nó - các tôi tớ Ngài - Bởi vì—chúng (đã)/-, hài lòng/thích/ưa
יְחֹנֵנוּ׃
chúng (sẽ)/- tỏ lòng nhơn từ/thương tiếc

LXX15 ὅτι εὐδόκησαν οἱ δοῦλοί σου τοὺς λίθους αὐτῆς καὶ τὸν χοῦν αὐτῆς
Bởi vì - chúng đã đắc chí/thích - các - tôi tớ - của Ngài - các - đá - của nó - và - - - bụi/đất - của nó
οἰκτιρήσουσιν
chúng sẽ thương tiếc/hại

VUL15 - quoniam placitos fecerunt servi tui lapides eius et
Bởi vì - những kẻ thích/ưa - chúng đã trở thành - các tôi tớ - của Ngài - những đá - của nó - và
pulverem eius miserabilem
bụi/đất - của nó - đáng/được, thương tiếc/xót

KJV14 For thy servants take pleasure in her stones, and favour the dust thereof.
BJ15 - car tes serviteurs en chérissent les pierres, pris de pitié pour sa poussière.
TOB15 Tes serviteurs tiennent à ses pierres, et sa poussière leur fait pitié.
NTT15 Nơi đó, các tôi tớ Người quí mến từng viên đá, và bùi ngùi trên tro tàn của nó.
TL14 Các tôi tớ Chúa yêu chuộng đá Si-ôn, Và có lòng thương xót bụi đất nó.
TPN15 Bề tôi Ngài lưu luyến đá tường thành sụp đổ, lòng những xót xa nhìn đống tro tàn.

BĐC15 Vì các tôi tớ[120] Ngài thích[121] đá[122] của nó
và tro tàn[123] nó [thì] họ tỏ lòng tiếc thương[124].

16 וְיִירְאוּ גוֹיִם אֶת־שֵׁם יְהוָה וְכָל־מַלְכֵי הָאָרֶץ
thế gian này - và tất cả—các vua - ĐC - (-)—Danh - các ngoại bang - Và, bấy giờ, chúng sẽ (kính) sợ
אֶת־כְּבוֹדֶךָ׃
(-)—vinh quang Ngài

LXX16 καὶ φοβηθήσονται τὰ ἔθνη τὸ ὄνομα κυρίου καὶ πάντες οἱ βασιλεῖς
Và - chúng sẽ phải sợ - các - dân ngoại - - - Danh - của CHÚA - và - tất cả - các - vua chúa

---

cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 914 2516 2611 277 3011 3110 415.11 513 562 572.2 596 672 863.16 10214 11958.132 1232.3.3 ; tr. 336a.

119 Xem *Gesenius*, מוֹעֵד **1a**. *appointed time* [giờ/lúc/thời gian, ước/ấn định] ψ753 10214 ; tr. 417b.

120 Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ3423 6937 792.10 8616 8951 9013.16 10215.29 1056.25.26.42 11616.16 11991.125 13514 1432 [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; tr. 714a.

121 Xem *Gesenius*, רָצָה **vb.** [**đt.**] **1.** *be pleased with, favourable to* [*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*]; **b.** of men [về con người] ψ4914 5018 625 10215 ; tr. 953a. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

122 Xem *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) của từ אֲבָנֶיהָ này.

123 Xem *Gesenius*, עָפָר *dry earth, dust* [đất khô, bụi (bặm)/tro bụi] ; **1e.** *debris* of ruined city [*mảnh vụng* của thành đổ nát] ψ10215 ; tr. 779b.

124 Xem *Gesenius*, חָנַן ***Poel***, *direct favour to* [tỏ thiện ý/lòng nhơn từ/thương] וְאֶת־עֲפָרָהּ יְחֹנֵנוּ ψ10215 ; tr. 336a.

Tv 102 (101), 16.17

τῆς γῆς τὴν δόξαν σου
của trái - đất - sự - vinh quang - của Ngài
VUL16 - et timebunt gentes nomen Domini et universi reges terrae
Và - chúng sẽ sợ - các ngoại bang - Danh - của CHÚA - và - toàn thể - các vua - của trần gian
gloriam tuam
vinh quang - của Ngài
KJV15 So the heathen shall fear the name of the LORD, and all the kings of the earth thy glory.
BJ16 - Et les païens craindront le nom de Yahvé, et tous les rois de la terre, ta gloire;
TOB16 Les nations craindront le nom du SEIGNEUR, et tous les rois de la terre, ta gloire,
NTT16 Bấy giờ các dân sẽ kính sợ Danh Đức Yavê, và vua chúa trần gian kinh hãi trước vinh quang của Người,
TL15 Bấy giờ muôn dân sẽ sợ danh Đức Giê-hô-va, Và hết thảy vua thế gian sẽ sợ sự vinh hiển Ngài.
TPN16 Bấy giờ chư dân sẽ sợ uy danh CHÚA, mọi đế vương hoàn cầu uý kính Ngài vinh hiển.
BĐC16 Bấy giờ các* ngoại bang sẽ sợ[125] Danh CHÚA,
và tất cả các vua của thế gian này[126] [sợ] vinh quang[127] Ngài.

17 כִּי־בָנָה יְהוָה צִיּוֹן נִרְאָה בִּכְבוֹדוֹ׃
trong vinh quang Người - Người đã tỏ mình/hiện, ra - *Xion* - ĐỨC CHÚA - Vì—Người đã xây dựng/phục hồi
LXX17 ὅτι οἰκοδομήσει κύριος τὴν Σιων καὶ ὀφθήσεται ἐν τῇ
Vì - Người sẽ xây dựng - CHÚA - - - *Xion* - và - Người sẽ được thấy/chiêm ngưỡng - trong - sự
δόξῃ αὐτοῦ
vinh quang - của Người
VUL17 - quia aedificavit Dominus Sion apparuit in gloria sua
Vì - Người đã xây dựng - CHÚA - *Xion* - Người đã tỏ mình/hiện, ra - trong - vinh quang - của Người
KJV16 When the LORD shall build up Zion, he shall appear in his glory.
BJ17 - quand Yahvé rebâtira Sion, il sera vu dans sa gloire;
TOB17 quand le SEIGNEUR rebâtira Sion et deviendra visible dans sa gloire,
NTT17 khi Yavê xây lại Sion, và Người tỏ hiện trong vinh quang Người,
TL16 Khi Đức Giê-hô-va lập lại Si-ôn, Thì Ngài sẽ hiện ra trong sự vinh hiển Ngài.
TPN17 Vì CHÚA sẽ xây dựng lại Xi-on, sẽ xuất hiện quang vinh rực rỡ.
BĐC17 Vì CHÚA đã*[128] xây dựng[129] *Xion*

---

[125] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ154 2224.26 2512.14 3120 3318 348.10 5520 606 616 6616 678 725 8510 8611 10216 10311.13.17 1115 1121 11511.13 1184 11963.74.79 1281.4 13520 14519 14711 ; tr. 431b.

[126] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ .

[127] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh quang/hiển*" ở câu Tv 97,6.

[128] Mặc dầu vì muốn bám sát bản *Hípri* như bản VUL, nên mạch văn có vẻ khó hiểu hay không xuôi tai lắm, nhưng đó là một bằng chứng về tính chất nguyên thủy của bản văn gốc, nên BĐC đã theo lối dịch của bản VUL ở câu này, tức là giữ nguyên văn các từ đầu câu : כִּי , *quia*, « vì » ; và giữ nguyên thì hoàn thành của các đt. : בָנָה *aedificavit*, « Người đã xây dựng », và נִרְאָה *apparuit*, « Người đã hiện ra ». Bản KJV cũng như

Người đã hiện ra trong vinh quang[130] Người.

18 פָּנָה אֶל־תְּפִלַּת הָעַרְעָר וְלֹא־בָזָה
Người đã đoái nhìn/hoài - đến—lời nguyện - kẻ bần cùng - và không—Người đã khinh miệt/thường
אֶת־תְּפִלָּתָם׃
(-)—lời nguyện của chúng

LXX18 ἐπέβλεψεν ἐπὶ τὴν προσευχὴν τῶν ταπεινῶν καὶ οὐκ ἐξουδένωσεν
Người đã ghé mắt - trên/đến - cái - lời nguyện - của các - kẻ thấp hèn - và - không - Người đã khinh
τὴν δέησιν αὐτῶν
cái - nhu cầu/lời nguyện - của chúng

VUL18 - respexit ad orationem vacui et non dispexit
Người đã đoái hoài - tới - lời nguyện - của kẻ góa bụa/tay không - và - không - Người đã khinh rẻ
orationem eorum
lời nguyện - của chúng

KJV17 He will regard the prayer of the destitute, and not despise their prayer.
BJ18 - il se tournera vers la prière du spolié, il n'aura pas méprisé sa prière.
TOB18 quand il se tournera vers la prière des spoliés et cessera de les repousser.
NTT18 kẻ bị bóc lột khẩn cầu, Người sẽ ghé lại, và không khinh màng lời nó khẩn cầu.
TL17 Ngài sẽ nghe lời cầu nguyện của kẻ khốn cùng, Chẳng khinh dể lời nài xin của họ.
TPN18 Người đoái nghe dân bị bóc lột kêu cầu, chẳng khinh thường lời họ nguyện xin.

BĐC18 Người đã* đoái hoài[131] đến lời nguyện[132] kẻ bần cùng[133]
và Người đã không khinh thường[134] lời nguyện của họ.

19 תִּכָּתֵב זֹאת לְדוֹר
[Viết :] Ước gì Ngài sẽ viết/ghi lại - [đọc : יִכָּתֵב , ước gì, nó (sẽ) được ghi lại] - điều này - cho thế hệ

các bản BJ, TOB và một số bản khác có lẽ đã chịu ảnh hưởng của bản LXX khi dịch các đt. vừa nêu theo thì bất hoàn thành ; tuy nhiên, dầu sao, ὅτι, ở đầu câu này của bản LXX cũng không thể dịch được là « khi ». Xx. *Girard*, Q3, tr. 23 : **17a** *Car il a (re)bâti, Yhwh, Sion* ; **17b** *il a été vu dans sa gloire*.

[129] Xem *Gesenius*, בָּנָה *build* [xây cất/dựng] ; **2b.** fig. *build up* Israel (after exile) subj. God [ngb. : *củng cố/phục hồi/lập lại, Yxơraên* (sau thời lưu đày) chủ từ là Thiên Chúa] ψ28$_5$; obj. *Zion* [btt. *Xion*] 102$_{17}$; tr. 124b.

[130] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh quang/hiển*" ở câu Tv 97,6.

[131] Xem *Gesenius*, פָּנָה **2c (1).** *turn and look, look* ; esp. fig. *look* at, *regard* graciously [*quây lại nhìn, nhìn* ; đặc biệt nghĩa bóng : *nhìn* đến, *nhìn xem/để ý* cách ân cần, *đoái nhìn/hoài*] ψ25$_{16}$ 40$_5$ 69$_{17}$ 86$_{16}$ 102$_{18}$ 119$_{132}$; tr. 815b. - BĐC, theo tiêu chuẩn tự đặt cho mình, đã cố gắng giữ nguyên văn đt. « đoái nhìn (đến lời nguyện) », như bản KJV (*regard the prayer*), hơi khó nghe, nhưng vì không thể quên rằng các hành vi mà con người thường gán cho Chúa chỉ có tính cách nhân cách hóa phần nào Thiên Chúa vì khả năng trí óc con người chúng ta mà thôi. Do đó, đối với Chúa, «nhìn (lời nguyện)» tức là đã «nghe...» theo ngb. của *Gesenius* đề ra.

[132] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu 1 trên đây.

[133] Xem *Gesenius*, עַרְעָר **adj.** [tt.], *stripped, destitude* [bị tước đoạt, bần cùng] ; **as n.** [như dt.] תְּפִלַּת הָעַרְעָר *the prayer of the destitute* [lời nguyện của kẻ bần cùng] ψ102$_{18}$; tr. 792b.

[134] Xem *Gesenius*, בָּזָה *despise* [khinh miệt/thường/chê/bỉ] ; Subj. God, *distress* [chủ từ là TC, *nỗi gian truân*] ψ22$_{25}$, *prayer* [lời nguyện] ψ102$_{18}$, *broken & contrite heart* [lòng tan nát và sám hối] ψ51$_{19}$, cf. ψ73$_{20}$, *his prisoners* [các tù nhân của Người] ψ69$_{34}$; tr. 102b.

Tv 102 (101), 19.20

אַחֲרוֹן וְעַם נִבְרָא יְהַלֵּל־יָהּ׃
ước gì nó sẽ ca tụng—ĐỨC CHÚA - (nó) được tạo dựng/dựng nên - và dân - hậu lai

LXX19 γραφήτω αὕτη εἰς γενεὰν ἑτέραν καὶ λαὸς ὁ κτιζόμενος
Nó (đã) hãy được viết/ghi lại - điều này - dành cho - thế hệ/đời - khác/hậu lai - và - dân - kẻ - được tạo nên
αἰνέσει τὸν κύριον
cho lời ca tụng - ĐỨC - CHÚA

VUL19 - scribatur hoc in generatione novissima et populus qui creabitur
Ước gì nó được viết/ghi lại - điều này - trong - thế hệ - mới/trẻ, nhứt - và - dân - mà - nó sẽ được dựng nên
laudabit Dominum
nó sẽ ca tụng - ĐỨC CHÚA

KJV18 This shall be written for the generation to come: and the people which shall be created shall praise the LORD.

BJ19 - On écrira ceci pour l'âge à veniret un peuple nouveau louera Dieu :

TOB19 Que cela soit écrit pour la génération suivante, et un peuple recréé louera le SEIGNEUR:

NTT19 Ước gì điều này được ghi lại cho hậu thế, và dân sinh sau sẽ ngợi khen Yavê !

TL18 Điều đó sẽ ghi để cho đời tương lai, Một dân sự được dựng nên về sau sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va;

TPN19 Điều này phải ghi lại cho đời sau được biết, dân hậu sinh phải ca tụng CHÚA TRỜI

BĐC19 Ước gì* điều này[135] được ghi lại[136] cho thế hệ hậu lai[137],
và ước gì[138] dân được dựng nên[139] sẽ ca tụng[140] CHÚA[141].

20 כִּי־הִשְׁקִיף מִמְּרוֹם קָדְשׁוֹ יְהוָה
ĐỨC CHÚA - thánh (thiện) của Người - từ chốn, trời cao/thiên cung - Bởi vì—Người đã nhìn xuống

---

[135] Xx. chth. về từ ngữ "*cái/điều, này/đó*" ở câu Tv 92,7.

[136] Xem *Gesenius*, כָּתַב *write* [viết] ; ***Niph***., **1.** *be written*, impers. [*được viết/ghi lại*, chỉ trống] יִכָּתֵב sq. [« ước gì/nguyện, nó (sẽ) được viết/ghi lại » theo sau] = *for* [cho] ψ102$_{19}$; tr. 508a.

[137] Xem *Gesenius*, אַחֲרוֹן *coming after* or *behind* [*tới sau* hay *đàng sau*] ; לְדוֹר אַחֲרוֹן *for the following* generation [*cho* thế hệ *hậu lai/mai sau*] ψ48$_{14}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$; tr. 30b.

[138] Xem *Joüon* §116i, tr. 386, về ảnh hưởng « mệnh/ước cách » của đt. « viết/ghi lại », do chữ « *Vau* » (ו) rời, cách biệt (đi với cụm từ וְעַם) (*Jussive with* ו *separated*) đối với đt. « ca tụng » này.

[139] Xem *Gesenius*, בָּרָא *shape, create* [hình thành, tạo dựng/dựng nên] ; ***Niph.***, **2.** *be created*, with reference to birth [được tạo dựng/dựng nên, với sự tham chiếu tới sự sinh ra] : (cf. היום ילדתיך ψ27) ; עַם נִבְרָא 104$_{20}$ (‖ עַם נוֹלָד 22$_{32}$) ; tr. 135b.

[140] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Pi.***, **2d.** usually *praise* God, Yahweh, note esp. : *praise ye Yah !* [thường *ca/khen ngợi, ca/tán tụng, tung hô,* Thiên Chúa, ĐỨC CHÚA, lưu ý đặc biệt : « *hãy ca tụng/tung hô, CHÚA !* »] הַלֵּל־יָהּ (*halêlu-YAH, Halêluia, Alêluia*) ψ135$_{3}$, liturgical [về/thuộc, phụng vụ] ; הַלְּלוּיָהּ ψ104$_{35}$, elsewh. [ở nơi khác] הַלְּלוּיָהּ : **(1)** at beginning [ở đầu] ψ106$_{1}$ 111$_{1}$ 112$_{1}$ 113$_{1}$ 135$_{1}$ 146$_{1}$ 147$_{1}$ 148$_{1}$ 149$_{1}$ 150$_{1}$; **(2)** at end [ở cuối] ψ104$_{35}$ 105$_{45}$ 106$_{48}$ 113$_{9}$ 115$_{18}$ 116$_{19}$ 117$_{2}$ 135$_{21}$ 146$_{10}$ 147$_{20}$ 148$_{14}$ 149$_{9}$ 150$_{6}$; add to these (not litugical) [thêm vào đó (không thuộc phụng vụ)] יְהַלֵּל־יָהּ ψ102$_{19}$, ψ115$_{17}$, ψ150$_{6}$; tr. 238ab.

[141] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ (*hallolu—YAH = Halêluia = Alêluia !*) *louez Dieu*, « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh ; *Sander*, tr. 230b ; xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

מִשָּׁמַיִם אֶל־אֶרֶץ הִבִּיט׃
Người đã (đưa mắt) nhìn - về/xuống—đất/trần gian - từ (các từng) trời
LXX20 ὅτι ἐξέκυψεν ἐξ ὕψους ἁγίου αὐτοῦ κύριος ἐξ οὐρανοῦ
Bởi vì - Người đã nghiêng mình nhìn - từ - nơi cao - thánh (thiện) - của Người - CHÚA - từ - trời
ἐπὶ τὴν γῆν ἐπέβλεψεν
trên - trái - đất - Người đã ghé/đưa mắt
VUL20 – quoniam prospexit de excelso sanctuario suo Dominus
Bởi vì - Người đã đưa mắt nhìn - từ - (ở) cao - nơi thánh/Thánh điện - của Người - ĐỨC CHÚA
de caelo terram contemplatus est
từ - trời - địa cầu - được ngắm nhìn/xem xét - nó thì/đã
KJV19 For he hath looked down from the height of his sanctuary; from heaven did the LORD behold the earth;
BJ20 - il s'est penché du haut de son sanctuaire, Yahvé, et des cieux a regardé sur terre,
TOB20 Il s'est penché du haut de son sanctuaire; le SEIGNEUR, depuis les cieux, a regardé la terre,
NTT20 Từ chót vót thánh điện của Người, Người đã cúi xuống, từ trời cao, Yavê ngó xuống trần gian,
TL19 Vì từ nơi thánh cao Ngài đã ngó xuống, Từ trên trời Ngài xem xét thế gian,
TPN20 Vì CHÚA đưa mắt từ toà cao thánh điện, từ trời xanh đã nhìn xuống cõi trần,
BĐC20 Vì từ chốn thiên cung[142] thánh thiêng[143] của Người CHÚA đã nhìn xuống[144] từ trời Người đã đưa mắt nhìn[145] xuống trần gian.

21 לִשְׁמֹעַ אֲנָקַת אָסִיר לְפַתֵּחַ בְּנֵי תְמוּתָה׃
sự chết, (bị kết án tử hình) - những đứa con - để đem lại tự do, thả ra - kẻ bị tù đày, tù nhơn - tiếng khóc/la, than thở/rên siết - Để nghe
LXX21 τοῦ ἀκοῦσαι τὸν στεναγμὸν τῶν πεπεδημένων τοῦ λῦσαι τοὺς
Về việc - nghe - tiếng - rên siết - của các - kẻ đã bị ràng buộc - cho việc - tháo gỡ/giải thoát - các
υἱοὺς τῶν τεθανατωμένων
đứa con trai - của các - kẻ đã bị kết án tử
VUL21 - ut audiret gemitum vincti ut solveret
Hầu - mà Người (đã) có thể nghe/nhậm lời - tiếng rên/than - của kẻ bị ràng buộc/tù đày -hầu - mà Người đã có thể giải thoát
filios mortis
những đức con - của sự chết

---

[142] Xem *Gesenius*, מָרוֹם *height* (poet.) [*bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; **2.** מָרוֹם alone = *height* of heaven [đứng một mình מָרוֹם = *chốn, trời cao/thiên cung*] : ψ78 18$_{17}$ 68$_{19}$ 71$_{19}$ 93$_{4}$ 144$_{7}$; ‖שָׁמַיִם « (các từng) trời », מִמְּרוֹם קָדְשׁוֹ ψ102$_{20}$, 148$_{1}$; tr. 928b.

[143] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về những nơi như thánh dành riêng cho sự hiện diện của TC]; **a.** heavenly abode [nơi cư ngụ thánh thiêng/thần thánh, 'thiên cung/đình'] ψ11$_{4}$ 20$_{7}$ 47$_{9}$ 68$_{6}$ 102$_{20}$ 150$_{1}$; tr. 871b.

[144] Xem *Gesenius*, שָׁקַף ***Hiph.***, *look down*, esp. subj. God, c. מִן loc. [nhìn/ngó xuống, đặc biệt chủ từ là Chúa, với מִן « từ », nơi chốn] ψ102$_{20}$, + עַל pers. [với עַל « trên » người] 14$_{2}$ = 53$_{3}$; tr. 1054b.

[145] Xem *Gesenius*, נָבַט ***Hiph.***, **3. fig**. : *regard, shew regard to, look upon,* **i.e**. endure to see, subj. God [**ngb**. *nhìn, đưa mắt/đoái nhìn, xem xét/theo dõi*, **ngl**. cố gắng/chịu đựng để xem, chủ từ là Chúa] ψ10$_{14}$ 33$_{13}$ 74$_{20}$ 80$_{15}$ 84$_{10}$ (cf. 13$_{4}$) 102$_{20}$ 104$_{23}$; tr. 613b.

KJV20 To hear the groaning of the prisoner; to loose those that are appointed to death; {those...: Heb. the children of death}
BJ21 - afin d'écouter le soupir du captif, de libérer les clients de la mort,
TOB21 pour écouter le gémissement des prisonniers et relâcher les condamnés à mort.
NTT21 để nghe tiếng kêu ai oán của kẻ tù đày, để thả ra những kẻ đã mang án chết,
TL20 Đặng nghe tiếng rên siết của kẻ bị tù, Và giải phóng cho người bị định phải chết;
TPN21 để nghe kẻ tù đày rên siết thở than và phóng thích những người mang án tử.
BĐC21 Để nghe tiếng rên siết[146] kẻ bị tù đày[147],
để giải thoát[148] cho những đứa con[149] bị kết án tử[150].

22 לְסַפֵּר בְּצִיּוֹן שֵׁם יְהוָה וּתְהִלָּתוֹ בִּירוּשָׁלִָם׃
trong *Yêrusalem* - và lời ca tụng Người - ĐỨC CHÚA - Danh - trong *Xion* - Để thuật lại/loan báo
LXX22 τοῦ ἀναγγεῖλαι ἐν Σιων τὸ ὄνομα κυρίου καὶ τὴν αἴνεσιν
Cho việc - (đã) loan báo/thuật lại - trong - *Xion* - - - Danh - của CHÚA - và - lời - ca tụng
αὐτοῦ ἐν Ἱερουσαλημ
của/về Người - trong - *Yêrusalem*
VUL22 - ut narretur in Sion nomen Domini et laudatio eius
Hầu - mà nó có thể được kể/thuật lại - trong - *Xion* - Danh - của CHÚA - và - lời ca tụng - về Người
in Hierusalem
trong - *Yêrusalem*
KJV21 To declare the name of the LORD in Zion, and his praise in Jerusalem;
BJ22 - pour publier dans Sion le nom de Yahvé, sa louange dans Jérusalem,
TOB22 On publiera le nom du SEIGNEUR dans Sion et sa louange dans Jérusalem,
NTT22 để Danh Yavê được truyền tụng tại Sion, và lời ngợi khen Người ở Yêrusalem,
TL21 Hầu cho người ta truyền ra danh Đức Giê-hô-va trong Si-ôn, Và ngợi khen Ngài tại Giê-ru-sa-lem,
TPN22 Rồi ra, ở Xi-on, người người sẽ rao truyền danh thánh CHÚA, tại Giê-ru-sa-lem, ai nấy ngợi khen Người,

BĐC22 Để loan báo[151] Danh ĐỨC CHÚA trong *Xion*[152]

---

[146] Xem *Gesenius*, אֲנָקָה *crying, groaning* [tiếng, khóc/la, than thở, rên xiết] ; *of poor* [của kẻ nghèo] ψ126, *of prisoner* [của kẻ bị tù đày, tù nhơn] 79$_{11}$ 102$_{21}$; tr. 60b.

[147] Xem *Gesenius*, אָסִיר *bondman, prisoner* [kẻ bị ràng buộc/tù đày, tù nhơn] ; *abs. or poetic* [nghĩa đen hoặc theo văn thơ] : ψ79$_{11}$ 102$_{21}$ 107$_{10}$; *esp. as obj. of divine compassion* [đặc biệt như đối tượng lòng thương xót của Thiên Chúa] ψ68$_{7}$ 69$_{34}$; tr. 64a.

[148] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở ra] ; ***Pi.***, *loose* [nới lỏng] : **1.** *set free* [đem lại tự do, thả ra, giải/cứu thoát] ψ102$_{21}$ 105$_{20}$; tr. 835b.

[149] Xem *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai] ; **8.** as n. relat. followed by word of quality, characteristic, etc. esp. [như danh từ liên quan với một chữ theo sau có tính, đặc tính, vv..., đặc biệt :] בְּנֵי תְמוּתָה *appointed or exposed to death* [con/người/kẻ, bị, định/lâm cảnh, phải chết, kết án tử] ψ79$_{11}$ 102$_{21}$; tr. 121b.

[150] Xem *Gesenius*, תְּמוּתָה *death* [sự chết] ; בְּנֵי תְמוּתָה *children of death*, those worthy of death and appointed to death [*những đứa con của sự chết*, những kẻ đáng chết và bị định phải chết] ψ79$_{11}$ 102$_{21}$; tr. 560b.

và lời ca tụng Người trong *Yêrusalem*.

23 בְּהִקָּבֵץ עַמִּים יַחְדָּו וּמַמְלָכוֹת לַעֲבֹד אֶת־יְהוָה׃
(-)--ĐC - để phụng sự/thờ - và các vương quốc - cùng nhau/làm một - các dân tộc, chư/muôn dân - Khi quy tụ
LXX23 ἐν τῷ συναχθῆναι λαοὺς ἐπὶ τὸ αὐτὸ καὶ βασιλείας τοῦ δουλεύειν
Trong - sự - quy tụ - các dân - cũng vậy/cùng nhau[153] - và - các vương quốc - cho việc - làm tôi
τῷ κυρίῳ
cho ĐỨC - CHÚA
VUL23 - cum congregati fuerint populi simul et regna ut serviant Domino
Với/khi - được quy tụ - chúng (đã) sẽ - chư dân - cùng nhau - và - các vương quốc - hầu - mà chúng có thể phụng thờ - CHÚA
KJV22 When the people are gathered together, and the kingdoms, to serve the LORD.
BJ23 - quand se joindront peuples et royaumes pour rendre un culte à Yahvé.
TOB23 quand se réuniront peuples et royaumes pour servir le SEIGNEUR.
NTT23 khi các dân cùng nhau tề tựu, cùng các vương quốc, để phụng thờ Yavê !
TL22 Trong lúc muôn dân nhóm lại Với các nước, đặng hầu việc Đức Giê-hô-va.
TPN23 khi mọi nước mọi dân tập trung về để thờ phượng CHÚA.
BĐC23 Khi quy tụ[154] chư dân cùng nhau
và các vương quốc để phụng sự[155] CHÚA.

24 עִנָּה בַדֶּרֶךְ כֹּחוֹ {כֹּחִי}
{[đọc :] sức lực của con} - [viết :] sức lực của nó - trên/giữa, đường đời - Người đã, hạ thấp/làm suy giảm
קִצַּר יָמָי
các ngày của con - Người đã rút ngắn
LXX24 ἀπεκρίθη αὐτῷ ἐν ὁδῷ ἰσχύος αὐτοῦ τὴν ὀλιγότητα
Nó đã bị loại trừ - bởi Người - trên - đường - của sức mạnh/quyền lực - của nó - sự - ngắn ngủi/nhỏ bé
τῶν ἡμερῶν μου ἀνάγγειλόν μοι
của các - ngày - của con - Ngài (đã) hãy báo - cho con
VUL24 - adflixit in via fortitudinem meam adbreviavit dies meos
Người đã đánh đổ - trong/giữa - đường - sức mạnh/dũng khí - của con - Người đã giảm thiểu - các ngày - của con
KJV23 He weakened my strength in the way; he shortened my days. {weakened: Heb. afflicted}
BJ24 - En chemin ma force a fléchi; le petit nombre de mes jours,
TOB24 Il a réduit mes forces en pleine course; il a abrégé mes jours.
NTT24 Giữa bước đường đời, Người tiêu hủy [sức tôi] ngày đời tôi, Người rút ngắn lại,

---

[151] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm] ; ***Pi.***, *recount, rehearch, declare* [kể/thuật lại/tỏ bày, lặp đi lặp lại, công bố]; **1.** *recount, rehearsing* [kể/thuật lại, loan báo – lặp đi lặp lại] ψ27 92.15 192 406 442, cf. 6927, 7315.28 783.4 7913 963 10222 11913.26 1456 ; tr. 708a.

[152] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**2.**] *specif. of Jerus. as abode of ´ and place of his worship* [chỉ riêng về *Yêrusalem* như nơi cư ngụ của ĐC và chỗ phụng thờ Người] ψ763 10222 13521 14712 ; tr. 851b. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6a.

[153] Xem *Bailly*, ἐπὶ (τὸ αὐτὸ), *à la même (condition)*, (tình trạng) cũng vậy/như, y như, như nhau ... ; tr. 738b.

[154] Xem *Gesenius*, קָבַץ **vb.** *gather, collect* [**đt**. gom góp/tập hợp – thâu lượm, lượm lặt/góp nhặt]; ***Niph***., **1. intrans.** *assemble, gather* [**tự đt.** tụ tập, nhóm/tựu họp - quy tụ/tập hợp] ψ10223 ; tr. 867b.

[155] 'Đi đôi, tương đồng/phản, với' đt. « phụng sự/thờ (TC) » ở câu Tv 100,2.

TL23 Ngài đã làm sức lực tôi ra yếu giữa đường, Khiến các ngày tôi ra vắn.
TPN24 Chúa làm tôi kiệt lực giữa đường đời, tuổi thọ tôi, Người rút ngắn lại.
BĐC24 Người đã làm suy giảm[156] sức lực[157] con trên đường đời[158]
Người đã rút ngắn[159] các ngày đời[160] con.

25 אֹמַר אֵלִי אַל־תַּעֲלֵנִי בַּחֲצִי
vào/khi ... mới, giữa (chừng) - xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) cất con đi - TC của con - Con sẽ/nguyện, ngỏ lời cùng
יָמָי בְּדוֹר דּוֹרִים שְׁנוֹתֶיךָ׃
các năm/tuổi đời, của Ngài - các thế hệ - trong thế hệ = từ (thuở), bao thế hệ/muôn đời - các ngày của con
LXX25 μὴ ἀναγάγῃς με ἐν ἡμίσει ἡμερῶν μου ἐν
Xin đừng - mà Ngài (đã) có thể đưa về trên ấy - con - trong - phân nửa - của các ngày - của con - trong
γενεᾷ γενεῶν τὰ ἔτη σου
hàng thế hệ - của những thế hệ - các - năm - của Ngài
VUL25 - dicam Deus meus ne rapias me in dimidio
Con sẽ ngỏ lời cùng - Thiên Chúa - của con - xin đừng - mà Ngài bắt đem đi - con - trong/khi - giữa chừng
dierum meorum in generatione generationum anni tui
của những ngày - của con - trong/hàng - thế hệ - của những thế hệ - các năm, tuổi thọ - của Ngài
KJV24 I said, O my God, take me not away in the midst of my days: thy years [are] throughout all generations.
BJ25 - fais-le-moi savoir, ne me prends pas à la moitié de mes jours, d'âge en âge vont tes années.
TOB25 Mon Dieu, ai-je dit, ne m'enlève pas au milieu de mes jours! Tes années couvrent tous les siècles.
NTT25 tôi nói : lạy Thiên Chúa tôi, xin chớ cất mạng tôi mới thọ nửa đời ! Tuổi của Người hết đời này đến muôn đời khác.
TL24 Tôi tâu rằng: Đức Chúa Trời tôi ôi! Các năm Chúa còn đến muôn đời, Xin chớ cất lấy tôi giữa chừng số các ngày tôi.
TPN25 Con nói: lạy Thiên Chúa của con, Ngài là Đấng vạn đại trường tồn, xin đừng cất mạng con giữa cuộc đời dang dở.
BĐC25 Con nguyện* ngỏ lời cùng Chúa[161] của con
xin[162] Ngài đừng cất con đi[163] khi mới[164] giữa chừng[165] các ngày đời[166] con

---

[156] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה ***Piel***, **4.** *humble, weaken* [hạ/hãm mình, làm suy yếu/giảm], ψ35$_{13}$ 102$_{24}$; tr. 776a.

[157] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **1a.** *human strengh*, vigour in gen. [*sức mạnh con người*, sức mạnh/cường lực/khí lực nói chung] ψ31$_{11}$ 38$_{11}$ 71$_{9}$ 102$_{24}$; tr. 470b.

[158] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **5. fig.** of *course of life,* or *action, undertakings*, etc. [**ngb.** về (*bước*) *đường đời,* hay *hành động, những chương/công trình*, vv...] ψ10$_{5}$ 18$_{33}$ 35$_{6}$ 37$_{5.7.23}$ 91$_{11}$ 102$_{24}$ 119$_{37}$ 128$_{1}$ 139$_{3}$ 146$_{9}$; tr. 203a.

[159] Xem *Gesenius*, קָצַר ***Pi.***, *shorten* [rút ngắn] ψ102$_{24}$; tr. 894a.

[160] Theo nguyên văn *Hípri* : « các ngày của con » ; chữ « đời (con) » thay cho chữ « của (con) » dễ nghe hơn.

[161] Xem *Gesenius*,**II.** אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [**dt.gđ**. *chúa/Chúa*, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý « quyền năng/uy quyền »]; **6.** the one only and true God of Israel [chỉ có một Thiên Chúa duy nhứt và thật của *Yxơraên*] ψ5$_{5}$ 7$_{12}$ 10$_{11.12}$ 16$_{1}$ 17$_{6}$ 18$_{3.31.33.48}$ 19$_{2}$ 22$_{2.2.11}$ 29$_{3}$ 31$_{6}$ 42$_{3.9.10}$ 43$_{4}$ 50$_{1}$ 52$_{3.7}$ 55$_{20}$ 57$_{3}$ 63$_{2}$ 68$_{20.21.25.36}$ 73$_{11.17}$ 74$_{8}$ 77$_{10.14.15}$ 78$_{7.8.18.19.34.41}$ 82$_{1}$ 83$_{2}$ 84$_{3}$ 85$_{9}$ 86$_{15}$ 89$_{27}$ 90$_{2}$ 94$_{1.1}$ 95$_{3}$ 99$_{8}$ 102$_{25}$ 104$_{21}$ 106$_{14.21}$ 107$_{11}$ 118$_{27.28}$ 136$_{26}$ 139$_{17.23}$ 140$_{7}$ 146$_{5}$ 149$_{6}$ 150$_{1}$; tr. 42b.

các năm[167] của Ngài từ thuở muôn đời[168].

26 לְפָנִים הָאָרֶץ יָסַדְתָּ וּמַעֲשֵׂה יָדֶיךָ שָׁמָיִם׃
(các từng) trời - đôi bàn tay Ngài - và công việc/trình - Ngài đã lập, thiết/thành lập - trái đất này - (Thuở) xưa
LXX26 κατ᾽ ἀρχὰς σύ κύριε τὴν γῆν ἐθεμελίωσας καὶ ἔργα
Từ - nguyên thủy - chính Ngài - lạy CHÚA - trái - đất - Ngài đã thiết lập - và - các công trình
τῶν χειρῶν σού εἰσιν οἱ οὐρανοί
của các - bàn tay - của Ngài - chúng là - các - từng trời
VUL26 - a principio terram fundasti et opus manuum tuarum caeli
Từ - nguyên thủy - trái đất - Ngài đã thiết lập - và - công trình - của đôi tay - của Ngài - các từng trời
KJV25 Of old hast thou laid the foundation of the earth: and the heavens [are] the work of thy hands.
BJ26 - Depuis longtemps tu as fondé la terre, et les cieux sont l'ouvrage de tes mains;
TOB26 Autrefois tu as fondé la terre, et les cieux sont l'oeuvre de tes mains.
NTT26 Ban sơ, Người đã chôn móng địa cầu, và trời là công trình tay Người làm ra.
TL25 Thuở xưa Chúa lập nền trái đất, Các từng trời là công việc của tay Chúa.
TPN26 Xưa Chúa đã đặt nền trái đất, chính tay Ngài tạo tác vòm trời.
BĐC26 Thuở xưa[169] trái* đất này Ngài đã thiết lập[170],
và các từng trời [là] công trình[171] tay[172] Ngài.

27 הֵמָּה יֹאבֵדוּ וְאַתָּה תַעֲמֹד וְכֻלָּם
và/quả thật, tất cả chúng - Ngài sẽ trường tồn/hằng hữu - và/nhưng, chính Ngài - chúng sẽ chết/bị diệt vong - Chính chúng
כַּבֶּגֶד יִבְלוּ כַּלְּבוּשׁ תַּחֲלִיפֵם וְיַחֲלֹפוּ׃
và chúng sẽ đi/thoáng qua, biến đi - Ngài sẽ thay đổi chúng - như xiêm y - chúng sẽ cũ mòn/tả tơi - như manh áo

---

[162] Xem *Nicole*, תַּעֲלֵנִי *2ms juss. ; ici : enlever (allusion à la mort)* ; tr. 107, câu 25.

[163] Xem *Gesenius*, עָלָה ***Hiph.***, **2c.** *take away* (from life) [*lấy/cất đi* (khỏi sự sống)] ψ102$_{25}$; tr. 749b.

[164] Xem *Nicole*, בַּחֲצִי : le ב a ici un sens temporel : *alors que* [khi ... mới] ma vie n'en est qu'à la moitié ; même sens temporel pour בְּדוֹר [từ ...] ; tr. 107, v25.

[165] Xem *Gesenius*, חֲצִי *half* [nửa] ; **2.** *middle* [(ở) giữa] ; חֲצִי יָמַי ψ102$_{25}$ *the midst of my days* (when they are but half done) [*ngay/chính giữa số ngày của con* (khi chúng chỉ mới hết có phân nửa)] ; tr. 345b.

[166] 'Đi đôi, tương đồng/phản, với' chữ « đời » ở câu trên.

[167] Xem *Gesenius*, שָׁנָה *year* [năm] ; esp. of duration of life [đặc biệt về sự lâu dài của cuộc đời] ψ31$_{11}$ 102$_{25.28}$; tr. 1040a.

[168] Xem *Gesenius*, דּוֹר *period, age, generation* [khoảng thời gian, thời đại, thế hệ] ; **1c.** *apparently including both past and future* [có vẻ bao gồm luôn cả quá khứ và tương lai] בְּדוֹר דּוֹרִים שְׁנוֹתֶיךָ ψ102$_{25}$; tr. 189b.

[169] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *pl.* פָּנִים *face, faces* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*), cũng là *những mặt*] ; **I. 6. adv. temp.** [**trt. về thời gian**] לְפָנִים *formerly* [ngày/thuở, xưa] [ψ102$_{26}$] ; tr. 816a. – Xx. *Nicole*, לְפָנִים *autrefois* ; tr. 107, câu Tv 102,26.

[170] Xem *Gesenius*, יָסַד *found, estabish*, c. acc., the earth [*lập, thành/thiết lập, thiết trí,* với mục đích cách, trái đất] ψ24$_{2}$, cf. 78$_{69}$, 89$_{12}$, 102$_{26}$, 104$_{5}$ cf. v$_{8}$; tr. 413b.

[171] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **2b.** *work* (made by) God [*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC]; esp. (poet. and late), of created things [đặc biệt (văn thơ và về sau), về những tạo vật], ψ103$_{22}$ 104$_{24}$; 8$_{4}$ 102$_{26}$ (both of heavens) [cả hai câu này về trời], cf. 19$_{2}$ (heavenly bodies) [(những thiên thể)], 8$_{7}$ (animals) [(muôn thú)] ; tr. 796a.

[172] Theo nguyên văn *Hípri* : « (công trình của) đôi bàn tay (của Ngài) » ; chữ « đôi (bàn) » chỉ để hiểu ngầm.

Tv 102 (101), 27.28

LXX27 αὐτοὶ ἀπολοῦνται σὺ δὲ διαμενεῖς καὶ πάντες ὡς
Chính chúng - chúng sẽ bị tiêu diệt - chính Ngài - nhưng - Ngài sẽ tồn tại/trường tồn - và - tất cả - như
ἱμάτιον παλαιωθήσονται καὶ ὡσεὶ περιβόλαιον ἀλλάξεις αὐτούς καὶ
mảnh quần áo - chúng sẽ bị cũ/qua đi - và - như - quần áo/đồ che thân - Ngài sẽ thay đổi - chúng - và
ἀλλαγήσονται
chúng sẽ bị đổi thay

VUL27 - ipsi peribunt tu autem stabis et omnes quasi
Chính chúng - chúng sẽ chết/diệt vong - chính Ngài - nhưng - Ngài sẽ đứng vững - và - tất cả - như
vestimentum adterentur et quasi pallium mutabis illos et mutabuntur
chiếc áo, quần áo - bị cọ xát/tả tơi - và - giống như - cáo áo choàng/rộng - Ngài sẽ biến đổi - chúng - và - chúng sẽ bị biến đổi

KJV26 They shall perish, but thou shalt endure: yea, all of them shall wax old like a garment; as a vesture shalt thou change them, and they shall be changed: {endure: Heb. stand}

BJ27 - eux périssent, toi tu restes, tous comme un vêtement ils s'usent, comme un habit qu'on change, tu les changes;

TOB27 Ils périront, toi tu resteras. Ils s'useront tous comme un vêtement, tu les remplaceras comme un habit, et ils céderont la place.

NTT27 Chúng sẽ hư, nhưng Người còn mãi, hết thảy như manh áo, chúng sẽ tả tơi, như xiêm y, Người thay đổi chúng và chúng sẽ đổi thay,

TL26 Trời đất sẽ bị hư hoại, song Chúa hằng còn; Trời đất sẽ cũ mòn hết như áo xống; Chúa sẽ đổi trời đất như cái áo, và nó bị biến thay;

TPN27 Chúng tiêu tan, Chúa còn hoài, chúng như áo cũ thảy rồi mòn hao. Ngài thay chúng khác nào thay áo,

BĐC27 Chính chúng* sẽ bị diệt vong,
nhưng chính Ngài Ngài sẽ hằng hữu[173] ;
quả tất cả chúng như manh áo[174] chúng sẽ tả tơi[175],
như xiêm y[176] Ngài sẽ thay đổi[177] chúng nó,
và chúng sẽ biến đi[178].

28 וְאַתָּה־הוּא וּשְׁנוֹתֶיךָ לֹא יִתָּמּוּ׃
chúng sẽ, khánh kiệt/cùng/tận - không/vô - và các năm/tuổi đời, Ngài - Và/nhưng, chính Ngài—(là) chính nó/Đấng ấy, Đấng vĩnh hằng

---

[173] Xem *Gesenius*, עָמַד **3c.** *continue, abide* [tiếp tục, ở lại, trường tồn/tồn tại/hằng hữu] ψ102$_{27}$; tr. 764a.

[174] Xem *Gesenius*, **II.** בֶּגֶד **1.** *garment, clothing, raiment, robe* of any kind [*quần áo/xiêm y, y/trang phục, áo xiêm/áo quần, áo dài, manh áo* bất kỳ loại nào] ψ22$_{19}$ 45$_{9}$ 102$_{27}$ 104$_{6}$ 109$_{19}$; tr. 94a.

[175] Xem *Gesenius*, בָּלָה *become old and worn out* [trở nên cũ và bị hao mòn] ; *wear out*, esp. of garments, fig. of the heavens [*hao/cũ mòn, tả tơi*, đặc biệt về quần áo, ngb. về (các từng) trời] ψ102$_{27}$; tr. 115a

[176] Xem *Gesenius*, לְבוּשׁ *garment, clothing,* specif. of princess [*áo quần/xiêm y, y/trang phục*, đặc biệt về (xiêm y, cẩm bào) của công chúa] ψ45$_{14}$, for mourners [(áo/đồ, tang) cho những người đi đám tang, kẻ chịu tang] 35$_{13}$, cf. 69$_{12}$; in other fig. uses [dưới những ngb. khác] : as changed [như bị dời đổi] 102$_{27}$ (sim. of heavens and earth) [(giống như trời đất)], as covering [như vật bao trùm] 104$_{6}$ (sim. of deep upon earth) [(giống như biển cả/vực sâu trên địa cầu)] ; tr. 528b.

[177] Xem *Gesenius*, חָלַף ***Hiph.***, **1.** *change*, garments [*thay đổi*, những xiêm y] ψ102$_{27a}$; tr. 322a.

[178] Xem *Gesenius*, חָלַף **1b.** *pass away (vanish)*, of the heavens [*đi/thoáng qua (biến đi/mất)*, về (các từng) trời] ψ102$_{27b}$; tr. 322a

LXX28 σὺ δὲ ὁ αὐτὸς εἶ καὶ τὰ ἔτη σου οὐκ ἐκλείψουσιν
Chính Ngài - nhưng - Đấng - chính mình, tự hữu/vĩnh hằng - Ngài là - và - các - năm - của Ngài - không - chúng sẽ thôi/biến mất
VUL28 - tu autem ipse es et anni tui non deficient
Chính Ngài - nhưng - tự/chính mình, tự hữu/vĩnh hằng - Ngài là - và - các năm/tuổi tác - của Ngài - không - chúng sẽ hết/thiếu
KJV27 But thou [art] the same, and thy years shall have no end.
BJ28 - mais toi, le même, sans fin sont tes années.
TOB28 Voilà ce que tu es, et tes années ne finissent pas.
NTT28 còn Người, Người vẫn thế, và tuổi của Người sẽ không hề có hạn !
TL27 Song Chúa không hề biến cải, Các năm Chúa không hề cùng.
TPN28 nhưng chính Ngài tiền hậu y nguyên; tháng năm Ngài vẫn triền miên.
BĐC28 Nhưng chính Ngài [là] Đấng[179] [vĩnh hằng],
và các năm[180] của Ngài chúng sẽ vô cùng[181].

29 בְּנֵי־עֲבָדֶיךָ יִשְׁכּוֹנוּ וְזַרְעָם לְפָנֶיךָ יִכּוֹן׃
nó sẽ được vững ổn/an cư - trước Nhan Ngài - và hậu duệ chúng - chúng sẽ định cư (vĩnh viễn) - Các con—các tôi tớ Ngài
LXX29 οἱ υἱοὶ τῶν δούλων σου κατασκηνώσουσιν καὶ τὸ σπέρμα
Các - đứa con trai - của các - tôi tớ - của Ngài - chúng sẽ định cư/lập nghiệp - và - cái - dòng dõi
αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα κατευθυνθήσεται
của chúng - cho tới - cõi - đời đời - nó sẽ được hướng dẫn theo đường ngay
VUL29 - filii servorum tuorum habitabunt et semen eorum ante
Các con trai - của các tôi tớ - của Ngài - chúng sẽ định cư - và - dòng dõi - của chúng - đàng trước
faciem eorum perseverabit
mặt - của chúng - nó sẽ trường tồn, được duy trì
KJV28 The children of thy servants shall continue, and their seed shall be established before thee.
BJ29 - Les fils de tes serviteurs auront une demeureet leur lignée subsistera devant toi.
TOB29 Les fils de tes serviteurs s'établiront, et leurs descendants se maintiendront devant toi.

---

[179] Xem *Gesenius*, הוּא **m.** הִיא **f.**, **pron. of the 3rd pers. sing.**, [**đdt. III số ít**], *he, she* [nó, cô/bà/vật (gc.), (đó/ấy)] ; **5.** *As an emph. predecat, of God, « I am He »,* **i. e**. *I am He Who is (opp. to unreal gods, named in context, or to transitory world), the Unseen, yet Omni-present, and Self-consistent, Ruler of the world* [Như một thuộc từ khoa đại của Thiên Chúa : « Ta là Đấng ấy », **ngl.** : Ta là Đấng hằng hữu/vĩnh hằng (khác hẳn với những chúa/thần hư ảo, được nêu trong nội dung, hay của thế giới chóng qua), Đấng vô hình, tuy Hiện diện khắp nơi, và Tự hữu, Thẩm phán thế gian], ψ102₂₈ *thou art he, and thy years have no end* [Ngài là Đấng ấy, Người, và các năm/tuổi đời Ngài vô tận] (𝔊 *usu.* [trong bản LXX, thường :] ἐγώ εἰμι : *in* ψ [trong Tv. :] σὺ δὲ ὁ αὐτος εἶ) ; tr. 216b. – Xx. một số bản dịch khác : *Girard* : ET TOI, lui [VÀ NGÀI, Đấng ấy, chính Người] (Q3, tr. 24, 28a) ; bản *Einheitsuebersetzung* : Du aber bleibst, der du bist [Nhưng chính Ngài tồn tại/hằng hữu, Ngài là Đấng (ấy)] (tr. 666b, 28) ; bản '*Watch Tower Bible*' : Mais toi, tu es le même [Nhưng chính Ngài, Ngài vẫn như vậy] (tr. 786b, 27) ; bản *Pierre de Beaumont* : Mais toi tu restes le même [Nhưng chính Ngài vẫn còn như vậy] (*Aujourd'hui la Bible*, Q19, số 149, tr. 12, 28) ; bản *Hurault* : Mais toi, tu Es [Nhưng chính Ngài, Ngài Hằng Có/Hữu] (tr. 1088b, 28). – BĐC xin tạm thay chữ '(Đấng) ấy' bằng chữ '(Đấng) vĩnh hằng'.

[180] Xx. chth. về từ ngữ "*các năm/tuổi đời* (Ngài)" ở câu 25 trên đây.

[181] Xem *Gesenius*, תָּמַם & תַּם **vb.** *be complete, finished* [**đt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **2.** *be finished, come to an end, cease* [bị khánh kiệt/kết liễu/không còn, tận cùng/số, thôi/ngưng/hết]: ψ102₂₈ ; tr. 1070a.

NTT29 Con cái các tôi tớ Người sẽ được an cư, dòng giống chúng sẽ bền mãi trước nhan Người.
TL28 Con cháu tôi tớ Chúa sẽ còn có, Dòng dõi họ sẽ được lập vững trước mặt Chúa.
TPN29 Con cháu bề tôi sẽ an cư lạc nghiệp, và dòng giống tồn tại trước nhan Ngài.
BĐC29 Các con*[182] các tôi tớ[183] Ngài họ sẽ định cư[184],
và trước Nhan của Ngài hậu duệ[185] của họ sẽ được an cư[186].

Thánh vịnh 102 (101)

1 *Lời nguyện của kẻ nghèo khổ khi bị suy yếu,*
và trước Nhan ĐỨC CHÚA kẻ ấy trút cạn lời than vãn mình.
2 Lạy CHÚA* xin nghe lời nguyện cầu con,
và nguyện cho tiếng kêu cứu con được thấu tới Ngài.
3 Xin Ngài* chớ giấu Nhan Ngài khỏi con trong ngày gian truân của con,
xin Ngài nghiêng tai Ngài về con,
trong ngày con kêu cầu xin Ngài mau đáp lời con.
4 Vì các ngày của con đã tan như khói
và các xương con đã cháy như một hỏa lò.
5 Tim con* đã bị đánh đập và bị khô héo như cỏ,
vì con* đã quên tới không ăn [cơm] bánh con.
6 Bởi tiếng* rên siết của con,
xương con đã bị dính vào thịt của con.
7 Con đã giống như con chàng bè [ở] chốn hoang vu,
con như là chim cú [ở] nơi hoang tàn.
8 Con đã* thao thức và như con chim lẻ loi [ở] trên mái nhà.
9 Những kẻ* thù con đã chê trách con luôn luôn
những kẻ bực mình con đã nguyền rủa chống con.
10 Vì con đã ăn tro như [là cơm] bánh,
và thức uống của con con đã hòa cùng nước mắt.
11 Bởi nỗi* phẫn nộ và thịnh nộ Ngài
vì Ngài đã nưng con lên rồi Ngài đã hạ con xuống.

---

[182] Xem *Gesenius*, בֵּן **1i(β).** *son*, male child, as term of respect, dignity, cf. [*con trai, trẻ trai*, như từ ngữ tỏ sự tôn kính, trọng phẩm giá, thkh. :] ψ72₁, *in addressing God* [trong sự ngỏ lời với Chúa] 86₁₆ 102₂₉ ; tr. 120b.

[183] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu 15 trên đây.

[184] Xem *Gesenius*, שָׁכַן **1a.** *settle permanently* [định cư vĩnh viễn] ψ102₂₉ ; *settle down*, esp. at rest, peace, in security [*định cư*, đặc biệt trong, an nhàn/bình an/an toàn] ψ16₉ ; tr. 1015a.

[185] Xem *Gesenius*, זֶרַע **4c.** *seed*, of mankind, coll. = *descendants, posterity*, of seed of righteous, esp. ψψ [*hột giống/giống nòi/dòng dõi*, của nhân loại, tập hợp dt. = *các con cháu sinh sau/tương lai, hậu duệ*, về dòng dõi những người công chính, đặc biệt trong các Tv.] : ψ25₁₃ 37₂₅.₂₆ 69₃₇ 102₂₉ 112₂, cf. 22₃₁ ; of wicked [về những kẻ dữ] ψ21₁₁ 37₂₈ ; tr. 282b.

[186] Xx. chth. về đt. "*ổn định/vững ổn, an định/cư*" ở câu Tv 101,7.

12 Những ngày con như bóng đã xế,
và chính con như cỏ con đã héo hon.
13 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ ngự trị cho đến muôn đời,
và sự tưởng niệm Ngài cho đến muôn [ngàn] thế hệ.
14 Chính Ngài sẽ* chỗi dậy Ngài sẽ tỏ lòng thương xót *Xion,*
vì thời gian thuận lợi để ban ơn huệ cho nó,
vì thời gian ấn định nó đã đến rồi.
15 Vì các tôi tớ Ngài thích đá của nó
và tro tàn nó [thì] họ tỏ lòng tiếc thương.
16 Bấy giờ các* ngoại bang sẽ sợ Danh CHÚA,
và tất cả các vua của thế gian này [sợ] vinh quang Ngài.
17 Vì CHÚA đã* xây dựng *Xion*
Người đã hiện ra trong vinh quang Người.
18 Người đã* đoái hoài đến lời nguyện kẻ bần cùng
và Người đã không khinh thường lời nguyện của họ.
19 Ước gì* điều này được ghi lại cho thế hệ hậu lai,
và ước gì dân được dựng nên sẽ ca tụng CHÚA.
20 Vì từ chốn thiên cung thánh thiêng của Người CHÚA đã nhìn xuống
từ trời Người đã đưa mắt nhìn xuống trần gian.
21 Để nghe tiếng rên siết kẻ bị tù đày,
để giải thoát cho những đứa con bị kết án tử.
22 Để loan báo Danh ĐỨC CHÚA trong *Xion*
và lời ca tụng Người trong *Yêrusalem.*
23 Khi quy tụ chư dân cùng nhau
và các vương quốc để phụng sự CHÚA.
24 Người đã làm suy giảm sức lực con trên đường đời
Người đã rút ngắn các ngày đời con.
25 Con nguyện* ngỏ lời cùng Chúa của con
xin Ngài đừng cất con đi khi mới giữa chừng các ngày đời con
các năm của Ngài từ thuở muôn đời.
26 Thuở xưa trái* đất này Ngài đã thiết lập,
và các từng trời [là] công trình tay Ngài.
27 Chính chúng* sẽ bị diệt vong,
nhưng chính Ngài Ngài sẽ hằng hữu ;
quả tất cả chúng như manh áo chúng sẽ tả tơi,
như xiêm y Ngài sẽ thay đổi chúng nó,
và chúng sẽ biến đi.
28 Nhưng chính Ngài [là] Đấng [vĩnh hằng],
và các năm của Ngài chúng sẽ vô cùng.
29 Các con* các tôi tớ Ngài họ sẽ định cư,
và trước Nhan của Ngài hậu duệ của họ sẽ được an cư.

Thánh vịnh 103 (102)

1 לְדָוִד בָּרֲכִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה וְכָל־קְרָבַי אֶת־שֵׁם קָדְשׁוֹ׃
thánh (thiêng) của Người - (-)--Danh - và hỡi toàn thể—nội tâm tôi - (-)—CHÚA - hồn tôi ơi - ngươi hãy chúc tụng - Của Đavít.

LXX1 τῷ Δαυιδ εὐλόγει ἡ ψυχή μου τὸν κύριον καί πάντα
Của - Đavít - ngươi hãy ca/chúc tụng - - - linh hồn ơi - của tôi - ĐỨC - CHÚA - và - hỡi toàn thể
τὰ ἐντός μου τὸ ὄνομα τὸ ἅγιον αὐτοῦ
các/phần - nội tâm[187] - của tôi - - - Danh - - - thánh - của Người

VUL1 - David benedic anima mea Domino et omnia viscera
Của Đavít - ngươi hãy chúc tụng - linh hồn ơi - của tôi - (cho) CHÚA - và - hỡi toàn thề - ruột gan/đáy lòng
mea nomini sancto eius
của tôi - cho Danh - thánh - của Người

KJV1 [A Psalm] of David. Bless the LORD, O my soul: and all that is within me, [bless] his holy name.

BJ1 - De David. Bénis Yahvé, mon âme, du fond de mon être, son saint nom,

TOB1 De David. Bénis le SEIGNEUR, ô mon âme, que tout mon coeur bénisse son saint nom!

NTT1 *Của Đavít*. Hồn tôi hỡi, hãy chúc tụng Yavê, và tất cả tâm khảm tôi, Danh thánh người !

TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Mọi điều gì ở trong ta hãy ca tụng danh thánh của Ngài!

TPN1 *Của vua Đa-vít*. Chúc tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi, toàn thân tôi, hãy chúc tụng Thánh Danh!

BĐC1 *Của Đavít*.
Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng[188] CHÚA,
và cả nội tâm[189] tôi [hãy chúc tụng[190]] thánh[191] Danh[192] Người !

---

[187] Xem *Bailly*, ἐντος I. τὰ ἐντός , *l'intérieur du corps ; au fig. ce qui est intérieur dans l'homme, c.à d. l'intelligence, la réflexion, etc.* ; tr. 689c.

[188] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pi.***, **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] : acc. Yhwh [mục đích cách là CHÚA] בָּרֲכִי אֶת־יְהוָה ψ103$_{1.2.22}$ 104$_{1.35}$; tr. 139a.

[189] Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần trong, phần/ở giữa] ; **2b.** of inward part of man, as faculty of thought and emotion [về nội tâm con người, như khả năng suy nghĩ/tư và cảm/xúc động]; כָּל־קְרָבַי ψ103$_1$; ψ5$_{10}$ 64$_7$; tr. 899a. – Xx. *Nicole*, קְרָבַי *intérieur* au sens de *coeur* ; tr. 107, câu 1.

[190] Xem *Nicole*, tr. 107, v1 : đt. בָּרַךְ , « chúc tụng » được hiểu ngầm ở vế này. Các bản sau đều có chua, - như KJV [*bless*], - hoặc thêm như : TOB, *bénisse*, TL, « hãy ca tụng » và TPN, « hãy chúc tụng ».

[191] Xx. chth. về từ ngữ "*thánh* (thiêng)" ở câu Tv 97,12.

[192] Xem *Gesenius*, שֵׁם **n.m.** *name* [**dt.gđ.** tên (họ), Danh (TC)]; **3.** *name*, as designation of God, specif. of ׳ [*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC] ψ5$_{12}$ 8$_{2.10}$ 9$_{11}$ 18$_{50}$ 25$_{11}$ 29$_2$ 31$_4$ 45$_{18}$ 54$_3$ 61$_6$ 69$_{37}$ 74$_{10.18}$ 75$_2$ 83$_{17}$ 96$_8$ 103$_1$ 119$_{132}$ 124$_8$; tr. 1028ab. – «Danh» Thiên Chúa trong Kinh thánh đôi khi là chính

2 בָּרֲכִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה וְאַל־תִּשְׁכְּחִי כָּל־גְּמוּלָיו׃
tất cả—các lợi ích/lộc, đặc huệ/ơn, của Người - và đừng—ngươi (sẽ) quên - (-)—ĐỨC CHÚA - hồn tôi ơi - Ngươi hãy chúc tụng
LXX2 εὐλόγει ἡ ψυχή μου τὸν κύριον καὶ μὴ ἐπιλανθάνου πάσας
Ngươi hãy ca/chúc tụng - - - linh hồn ơi - của tôi - ĐỨC CHÚA - và - đừng - ngươi hãy quên - hết
τὰς ἀνταποδόσεις αὐτοῦ
các - sự hoàn trả, ơn thưởng/huệ - của Người
VUL2 - benedic anima mea Domino et noli oblivisci omnium retributionum eius
Ngươi hãy chúc tụng - linh hồn ơi - của tôi - (cho) CHÚA - và - đừng/chớ - quên - tất cả - những phần thưởng/đền đáp - của Người
KJV2 Bless the LORD, O my soul, and forget not all his benefits:
BJ2 - bénis Yahvé, mon âme, n'oublie aucun de ses bienfaits.
TOB2 Bénis le SEIGNEUR, ô mon âme, et n'oublie aucune de ses largesses!
NTT2 Hồn tôi hỡi, hãy chúc tụng Yavê, và đừng quên các ơn lành Người ban !
TL2 Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, Chớ quên các ân huệ của Ngài.
TPN2 Chúc tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi, chớ khá quên mọi ân huệ của Người.
BĐC2 Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA,
và đừng[193] quên tất cả các đặc ơn[194] Người.

3 הַסֹּלֵחַ לְכָל־עֲוֹנֵכִי הָרֹפֵא
(này)/là Đấng chữa lành - (cho) tất cả—các tội ác/lỗi của ngươi - (Này)/là, Đấng (đang) tha thứ
לְכָל־תַּחֲלֻאָיְכִי׃
(cho) tất cả—các bịnh tật của ngươi
LXX3 τὸν εὐιλατεύοντα πάσαις ταῖς ἀνομίαις σου τὸν ἰώμενον
Là Đấng - rất nhơn lành, hay tha thứ - cho tất cả - các - vi/tội phạm, bất công - của ngươi - Đấng - chữa lành
πάσας τὰς νόσους σου
tất cả - các - bịnh, tật xấu - của ngươi
VUL3 - qui propitiatur cunctis iniquitatibus tuis et sanat
Là Đấng - (Người) nhơn lành/hay tha - đối với tất cả - các tội ác/lỗi - của ngươi - và - Người chữa lành

---

Thiên Chúa hoặc là sự hiện diện của Người : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2. Người đạo Do Thái – tại *Yêrusalem* – làm đèn theo hình Danh Chúa (יְהוָה) và tôn kính như người Công giáo tôn kính Mình thánh Chúa vậy. Quan niệm này đã được phần lớn các nhà chú giải và dịch Kinh Thánh chấp nhận và áp dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng này có tính cách chưa đồng nhứt. Thí dụ, trong mười hai câu Kinh Thánh sau đây : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2.8 ; bản dịch của Bernard HURAULT, Louis HURAULT và Jean Van Der MEERSH, *La Bible des Communautés Chrétiennes* (1994), đều viết Danh, (*Nom*), với chữ « d (*n*) » hoa. Bản NTT (1976), chỉ trừ câu Tv 20,8 là dùng chữ « d » thường, không biết vì sơ sót hay cố ý. Bản TL (1990), thì hết 11 câu dùng chữ « d » thường ; câu 1V 8,29, thì « d » hoa, nhưng vì là đầu câu. Bản TPN (1998), thì được 8 câu « d » hoa, 4 câu sau đây dùng « d » thường : Xh 23,21 ; Đnl 16,6 ; Tv 20,2.8. Bản BJ (1975), thì chỉ có 4 câu này, Xh 23,21 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7, là có chữ « *n* » hoa. Bản TOB (1988), thì hoàn toàn dùng chữ « *n* » thường, nhưng đa số câu đều có dấu hoa thị (*), ở sau chữ *nom*, để nhắc xem phần chú thích ở cuối sách, tr. 1844b, về những đặc điểm ghi trên đây của Danh Chúa. Để kết luận, vốn người Việt, nhứt là theo tục lệ người Nam, rất quý trọng tên ông bà cha mẹ, -không bao giờ kêu tên người lớn, bắt buộc chỉ được kêu « thứ » của người ấy, -nên theo tinh thần tôn kính Danh Chúa và cũng theo phần nhiều các dịch giả khả kính, - như Cha Nguyễn thế Thuấn, các Cha Hurault và Van Der Meersh, - khi viết Danh Chúa thì chữ « Danh » chúng tôi sẽ dùng « d » hoa.

[193] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תִּשְׁכְּחִי này.

[194] Xem *Gesenius*, גְּמוּל **3.** *benefit* [lợi ích/lộc, đặc huệ/ân] וְאַל־תִּשְׁכְּחִי כָּל־גְּמוּלָיו ψ103₂ ; tr. 168a.

omnes infirmitates tuas
mọi - bịnh tật - của ngươi
KJV3 Who forgiveth all thine iniquities; who healeth all thy diseases;
BJ3 - Lui qui pardonne toutes tes fautes, qui te guérit de toute maladie;
TOB3 C'est lui qui pardonne entièrement ta faute et guérit tous tes maux.
NTT3 Đấng tha thứ mọi tội lỗi ngươi, Đấng chữa ngươi khỏi mọi tật nguyền,
TL3 Ấy là Ngài tha thứ các tội ác ngươi, Chữa lành mọi bịnh tật ngươi,
TPN3 CHÚA tha cho ngươi muôn ngàn tội lỗi, thương chữa lành các bệnh tật ngươi.
BĐC3 Là[195] Đấng* tha thứ[196] tất cả các tội ác ngươi[197],
Đấng[198] chữa lành[199] tất cả các bịnh tật[200] ngươi[201].

4 הַגּוֹאֵל מִשַּׁחַת חַיָּיְכִי הַמְעַטְּרֵכִי
(này)/là, Đấng đội triều thiên ngươi - sự sống của ngươi - khỏi hố (Âm phủ) - (Này)/là, Đấng (đang) cứu chuộc
חֶסֶד וְרַחֲמִים׃
và lòng, thương xót/từ bi/lân tuất/trắc ẩn - lòng nhơn từ/ái
LXX4 τὸν λυτρούμενον ἐκ φθορᾶς τὴν ζωήν σου τὸν στεφανοῦντά
Là Đấng - (đang) cứu chuộc - khỏi - sự hư mất - cái - sự sống - của ngươi - là Đấng - đội triều thiên
σε ἐν ἐλέει καὶ οἰκτιρμοῖς
ngươi - trong/với - lòng thương xót/lân tuất - và - với những cử chỉ từ bi/nhơn từ
VUL4 - qui redimit de corruptione vitam tuam et coronat
Là Đấng - (Người) cứu chuộc - khỏi - sự hư nát/hỏng - sự/đời, sống - của ngươi - và - Người đội triều thiên
te misericordia et miserationibus
ngươi - bởi lòng từ bi/thương xót - và - bởi những cữ chỉ từ bi, tương thân tương ái
KJV4 Who redeemeth thy life from destruction; who crowneth thee with lovingkindness and tender mercies;
BJ4 - qui rachète à la fosse ta vie, qui te couronne d'amour et de tendresse;
TOB4 Il réclame ta vie à la fosse et te couronne de fidélité et de tendresse.
NTT4 Đấng cứ sinh mạng ngươi khỏi hố, Đấng đội đầu ngươi, triều thiên ân nghĩa xót thương,
TL4 Cứu chuộc mạng sống ngươi khỏi chốn hư nát, Lấy sự nhơn từ và sự thương xót mà làm mão triều đội cho ngươi.

---

[195] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַסֹּלֵחַ .

[196] Xem *Gesenius*, סָלַח *forgive, pardon* [tha thứ/miễn chấp ; miễn nợ – tha thứ ; ân xá] ; always of God, of sin [luôn luôn liên quan tới Chúa, về tội lỗi] ψ25$_{11}$ 103$_{3}$; tr. 699a.

[197] Xem *Nicole*, עֲוֹנֵכִי *forme rare en* כִי [thường là ngôi I số ít] *au lieu de* ךָ [của ngươi] ; cf. J§94h; tr. 108, v3.

[198] Chữ "là (Đấng)" vế sau này được hiểu ngầm cho gọn nhẹ câu thơ.

[199] Xem *Gesenius*, רָפָא **2. fig**., *heal* hurts of nations, involving God's (restored) favour (and, often, forgiveness), subj. God [**ngb**. *chữa lành* những vết thương của các quốc gia, liên can tới ân huệ (tái lập/ban) của Chúa (và, thường khi, sự tha thứ), chủ từ là Chúa] : ψ30$_{3}$, cf. 6$_{3}$, 60$_{4}$ 103$_{3}$; **3a. fig.** *heal* individual, distresses, c. acc. [**ngb.** *chữa lành* cá nhân, những sầu khổ/nguy khốn, với mục đích cách] נַפְשִׁי = *me* [tôi/con] ψ41$_{5}$, 147$_{3}$; tr. 950b.

[200] Xem *Gesenius*, תַּחֲלֻאִים *diseases* [những bịnh (tật)] ψ103$_{3}$; tr. 316a.

[201] Xx. chth. về từ ngữ "*của ngươi*" trước đây.

TPN4 Cứu ngươi khỏi chôn vùi đáy huyệt, bao bọc ngươi bằng ân nghĩa với lượng hải hà,
BĐC4 Là Đấng* cứu chuộc[202] sự sống[203] của ngươi[204] khỏi hố[205] [hư nát[206]]
Đấng đội triều thiên[207] cho ngươi [với] lòng nhơn ái[208] và lòng từ bi[209].

5 הַמַּשְׂבִּיַע בַּטּוֹב עֶדְיֵךְ
(Này)/là, Đấng làm thỏa mãn - với/bằng, (những) đồ/vật, tốt/quý/ngon - ý muốn/tuổi già/miệng, sự/đồ trang sức, ngươi
תִּתְחַדֵּשׁ כַּנֶּשֶׁר נְעוּרָיְכִי׃
nó sẽ tự/được đổi mới, hồi phục/xuân - như, chim ưng, phượng/phụng hoàng - tuổi trẻ/xuân, sức/khí lực tuổi trẻ của ngươi

LXX5 τὸν ἐμπιπλῶντα ἐν ἀγαθοῖς τὴν ἐπιθυμίαν
Là Đấng - (đang) làm đầy, thỏa mãn - bằng - những điều, thiện hảo/Ơn huệ - sự - mong/ước muốn
σου ἀνακαινισθήσεται ὡς ἀετοῦ ἡ νεότης σου
của ngươi - nó sẽ được đổi mới/hồi xuân - như - chim ưng, phụng hoàng - cái - tuổi trẻ/xuân - của ngươi

VUL5 - qui replet bonis ornamentum tuum
Là Đấng - (Người) làm/ban, đầy - bằng những điều thiện hảo/phúc lộc/hạnh phúc - sự/đồ, trang sức - của ngươi
innovabitur sicut aquilae iuventus tua
nó sẽ được, đổi mới/hồi xuân - như thể - chim ưng/phượng hoàng - tuổi trẻ/xuân - của ngươi

KJV5 Who satisfieth thy mouth with good [things; so that] thy youth is renewed like the eagle's.

BJ5 - qui rassasie de biens tes années, et comme l'aigle se renouvelle ta jeunesse.

TOB5 Il nourrit de ses biens ta vigueur, et tu rajeunis comme l'aigle.

NTT5 Đấng cho [đời ngươi] no đầy hạnh phúc, khiến tuổi xuân ngươi có sức phụng hoàng hồi xuân.

TL5 Ngài cho miệng ngươi được thỏa các vật ngon, Tuổi đương thì của ngươi trở lại như của chim phụng-hoàng.

TPN5 ban cho đời ngươi chứa chan hạnh phúc, khiến tuổi xuân ngươi mạnh mẽ tựa chim bằng.
BĐC5 Là Đấng* thỏa mãn[210] bằng vật quý báu[211] đồ trang sức[212] ngươi,

---

202 Xem *Gesenius*, **I.** גָּאַל **3a.** *redeem*, with God as subj., individuals, from death [*cứu chuộc/chuộc lại*, với chủ từ là Chúa, những cá nhân, khỏi chết] ψ103$_{4}$,נפשׁ ψ69$_{19}$ 72$_{14}$, ψ119$_{154}$ 19$_{15}$; tr. 145b.

203 Xem *Gesenius*, חַיִּים **n. m. pl. abstr. emph.**[**dt. gđ. snh. trừu tượng khoa đại**], **1.** *life*, physical [*sự sống*, thể chất/xác] ψ103$_{4}$; tr. 313a.

204 Xx. chth. về từ ngữ "*của ngươi*" ở câu 3 trên đây.

205 Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f.** *pit* [**dt.gc**. hố]; **2.** *pit* of Sheôl [*hố* Âm phủ] ψ16$_{19}$ 30$_{10}$ 49$_{10}$ 55$_{24}$ 103$_{4}$; tr. 1001b.

206 Xx. thêm chth. về từ ngữ « (hố) hư nát » ở câu Tv 55,24.

207 Xem *Gesenius*, עָטַר *crown* [đặt/đội, mũ/mão triều (thiên), triều thiên, vòng hoa/lá] ; fig. [ngb.] : ψ103$_{4}$; tr. 743a.

208 Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 98,3.

209 Xem *Gesenius*, רַחֲמִים **n.m. abs. pl. intens**. *compassion* [**dt.gđ. ngm. snh. gia cường** *lòng thương xót/từ bi/lân tuất*] ψ25$_{6}$ 40$_{12}$ 51$_{3}$ 69$_{17}$ 79$_{8}$ 103$_{4}$ 119$_{77.156}$ 145$_{9}$; tr. 933b. – Xx. thêm về « số nhiều gia cường » (*plural of intensity*) ở *Joüon*, §136f, tr. 502.

210 Xem *Gesenius*, שָׂבַע ***Hiph.***, **1a**. *satisfy* (esp. with material blessings), subj. God [*làm hài lòng, thỏa mãn/dạ* (đặc biệt về những điều lành/phúc lộc về vật chất), chủ từ là TC] cf. ψ103$_{5}$, 107$_{9}$; tr. 959b.

211 Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **2.** *good things*, (coll.) [*(những) đồ/vật, tốt/quý/ngon*, (tập hợp dt.)] ψ21$_{4}$ 103$_{5}$ 104$_{28}$ 107$_{9}$; tr. 375a.

212 Xem *Gesenius*, עֲדִי **coll.** *ornaments* [**tập hợp dt.** *(những) đồ trang sức*] ; עֶדְיֵךְ ψ103$_{5}$ [sf. ref. to נַפְשִׁי] is dub., 𝔊 τὴν ἐπιθυμίαν σου [rdg. אַוּתֵךְ ? this usu. c. נֶפֶשׁ] {[tvng. liên quan tới « hồn tôi »] nghĩa không rõ, bản LXX dịch : « sự mong/ước muốn, thèm khát, của ngươi »} {[nên đọc : « sự thích thú của ngươi » (phải chăng

tuổi trẻ[213] ngươi* sẽ được[214] hồi xuân[215] như chim phụng hoàng[216].

6 עֹשֵׂה צְדָקוֹת יְהוָה וּמִשְׁפָּטִים
Đấng (đang) làm/thực hiện - những việc , hành vi, công chính/bình - ĐỨC CHÚA - và những phán quyết
לְכָל־עֲשׁוּקִים׃
cho tất cả—những kẻ/ai, bị áp bức

LXX6 ποιῶν ἐλεημοσύνας ὁ κύριος καὶ κρίμα πᾶσι τοῖς ἀδικουμένοις
(Là) Đấng (đang) làm - những việc từ bi/bác ái - ĐỨC CHÚA - và - sự phán quyết - về tất cả - các - kẻ làm, điều bất công/hại

VUL6 – faciens iustitias Dominus et iudicia cunctis
(Là Đấng) đang làm - những việc công bình/minh - ĐỨC CHÚA - và - những phán quyết - cho tất cả

?) điều này thường đi với « tâm hồn/ý chí »]} ; tr. 725b. – Xx. *Sander*, עֲדִי **1°** *Âge, vieillesse* ; ex. unique : הַמַּשְׂבִּיעַ בַּטּוֹב עֲדִיֶּךָ Ps 103.5, *qui rassasie ta vieillesse*, selon d'autres *ta bouche, de biens*. - **2°** *Ornement, parure* ; tr. 510a. – Xx. *Nicole*, עֲדִי sens incertain, les traducteurs anciens adoptent chacun une solution différente *: désir* (LXX), *vieillesse* (targum), *corps* (syriaque), d'autres propositions ont été faites, mais on ne sait rien de sûr ; tr. 108, v5. – Theo bản VUL : *ornamentum (tuum)*, « phụ tùng/tài nguyên/phương tiện/của cải, đồ trang bị/sức/điểm, vinh quang/hạnh, hạnh phúc, giàu sang, (của ngươi) ». Sau đây là vài bản dịch của thế kỷ hai mươi : Bản *Girard* (mới nhứt - 1994) : *temps (de vie terrestre)*, tr. 39, 5a ; bản này phần nào dựa vào nghĩa 1° của *Sander*. Bản *Einheitsübersetzung* : *Leben*, « sự/sức sống, sức/khí lực » (*vie, vigueur*) ; giống như bản TOB. Bản *Hurault* : *existence*, « sự/đời sống, sự sinh tồn » ; gần với hai bản TOB và *Einheitsübersetzung*. Bản *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 685) : *(assouvit de grâce ta) beauté*, « sắc/vẻ đẹp » ; hoàn toàn không giống bản nào. Bản BJ : *(tes) années*, « các năm, tuổi đời (của ngươi) » ; có lẽ đã ảnh hưởng bản *Girard* ? Bản NTT và TPN : « đời (ngươi) », muốn dịch theo các bản TOB, tiếng Đức (hiệp nhứt) và *Hurault*. Bản TL theo bản KJV : *mouth*, « miệng ». – Vậy, quả như lời phê bình vừa nêu của *Nicole*. Tuy nhiên, trái với lời kết của *Nicole*, - (*mais on ne sait rien de sûr*), - có một điều chắc chắn là từ עֲדִי thì rõ ràng, không ai nghi ngờ là thuộc phần bản văn hủ bại. Theo các từ điển đáng tin cậy như *Gesenius* và *Sander* cũng như *Nicole*, thì từ này có nghĩa « (những) đồ/vật/sự, trang sức/điểm/bị », mà bản VUL đã dịch. Nguyên nhân khả dĩ bản LXX cũng như các bản dịch khác điều không đồng nhứt quan điểm với nhau về ý nghĩa của từ עֲדִי thì một phần có lẽ vì từ טוֹב quá phong phú ý nghĩa, mặc dầu ở đây nó lệ thuộc rất nhiều vào từ עֲדִי ; mặt khác, nếu chấp nhận theo nghĩa « (những) đồ/vật, trang sức/bị », thì thoạt tiên khi thoáng nghe qua ta có cảm tưởng hơi lạ hoặc quá tầm thường chăng ? Nhưng dẫu sao, người dịch có bổn phận luôn theo nghĩa trung thực của các bản gốc. Do đó, để vừa bám sát theo bản *Hípri* với nghĩa *ornaments* (*Gesenius*) hay *ornement, parure* (*Sander* và *Nicole*), vừa bằng vào bản VUL với từ *ornamentum*, đồng thời dựa vào ý các từ טוֹב và שָׂבַע được *Gesenius* giải nghĩa, cũng như phần cuối câu này, BĐC đã chọn từ ngữ « (những) đồ trang sức », tức là những gì làm cho, đẹp/đáng yêu/phong nhả, gần với bản *Beaumont* vậy.

[213] Xem *Gesenius*, נְעוּרִים **pl**. *youth, early life* [**snh**., *tuổi trẻ/xuân, thời niên thiếu/thanh xuân*]; ψ25$_{7}$ 71$_{5.17}$ 127$_{4}$ 129$_{1.2}$ 144$_{12}$ = *youthful vigour* [sức/khí lực tuổi trẻ] ψ103$_{5}$; tr. 655ab.

[214] Theo hình thức *Hithpael* hay tự phản (đt.), đáng lẽ phải dịch đt. תִּתְחַדֵּשׁ « nó sẽ tự hồi phục/xuân », nhưng dựa theo hai bản LXX và VUL đều dịch theo nghĩa bị động, « nó sẽ được hồi phục/xuân », dễ nghe hơn nên, cũng như bản KJV, BĐC đã dịch theo thể bị động.

[215] Xem *Gesenius*, חָדַשׁ *renew* [đổi mới, tân trang, hồi phục/xuân] ; ***Hithp.***, *Impf. 3 fs.* [hình thức ***Hithpael***, bất hoàn thành III số ít תִּתְחַדֵּשׁ *c. pl. subj.* [với chủ từ ở snh.] ψ103$_{5}$ *thy youth reneweth itself, like the eagle* [tuổi trẻ của ngươi tự hồi phục/xuân, như chim ưng/phượng hoàng] ; tr. 294a.

[216] Trong vế này chủ từ (tuổi trẻ) snh. nhưng đt. (sẽ được hồi xuân) ở số ít ; xx. chth. về vấn đề này ở các câu Tv 18,35 ; 37,31 hay *Joüon*, §150g, tr. 554.

qui calumniam sustinent
những ai - sự cáo/cãi, gian - chúng gánh chịu
KJV6 The LORD executeth righteousness and judgment for all that are oppressed.
BJ6 - Yahvé qui fait œuvre de justice et fait droit à tous les opprimés
TOB6 Le SEIGNEUR accomplit des actes de justice, il fait droit à tous les exploités.
NTT6 Yavê, Đấng tác thành công chính, và giải án cho hết thảy những người bị ức hiếp.
TL6 Đức Giê-hô-va thi hành sự công bình Và sự ngay thẳng cho mọi người bị hà hiếp.
TPN6 CHÚA phân xử công minh, bênh quyền lợi những ai bị áp bức,
BĐC6 ĐỨC CHÚA* thực hiện những việc công bình[217]
và những phán quyết [bảo vệ][218] tất cả kẻ bị áp bức.

7 יוֹדִיעַ דְּרָכָיו לְמֹשֶׁה לִבְנֵי יִשְׂרָאֵל עֲלִילוֹתָיו׃
các công trình/kỳ công của Người - *Yxơraên* - cho các con trai /cái - (cho) *Môsê* - các đường lối Người - Người (sẽ) cho biết/mạc khải
LXX7 ἐγνώρισεν τὰς ὁδοὺς αὐτοῦ τῷ Μωυσῇ τοῖς υἱοῖς Ισραηλ
Người đã cho biết - các - đường lối/cách thức - của Người - cho - *Môsê* - cho các - con trai - *Yxơraên*
τὰ θελήματα αὐτοῦ
các - ý chí/muốn - của Người
VUL7 - notas fecit vias suas Mosi filiis Israhel
Những dấu chỉ - Người đã làm - các đường lối - của Người - cho *Môsê* - cho các con trai - *Yxơraên*
cogitationes suas
các ý định/kế hoạch/quyết định - của Người
KJV7 He made known his ways unto Moses, his acts unto the children of Israel.
BJ7 - révéla ses desseins à Moïse, aux enfants d'Israël ses hauts faits.
TOB7 Il révèle ses chemins à Moïse et aux fils d'Israël ses hauts faits.
NTT7 Người đã tỏ cho Môsê biết đường lối của Người và cho con cái Israel các huân công của Người.
TL7 Ngài bày tỏ cho Môi-se đường lối Ngài, Và cho Y-sơ-ra-ên biết các công việc Ngài.
TPN7 mặc khải cho Mô-sê biết đường lối của Người, cho con cái nhà Ít-ra-en thấy những kỳ công Người thực hiện.
BĐC7 Người cho*[219] *Môsê* biết[220] các đường lối[221] của Người

---

[217] Xem *Gesenius*, צְדָקָה *righteousness* [sự/lẽ/việc, công chính/bình, chính trực, ngay thẳng] ; **7a.** pl. *righteous acts*, of God, vindication of right [số nhiều, *những hành vi công chính/bình*, của Chúa, sự biện minh/buộc thi hành, lẽ phải/ngay] ψ1036 ; **b.** of man's moral conduct [về hạnh kiểm luân lý con người] ψ117 ; tr. 842b.

[218] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **1f.** *execution* of judgment, c. בְּ *against* [*sự thi hành* phán quyết/bản án, với "*chống (lại)*"] ψ917 105 1198 4 1499; *in favour of* [để bảo vệ cho] ψ95 4812 978 1036 1055.7 1467; tr. 1048b.

[219] Xem *Nicole*, tr. 108, câu 7 : יוֹדִיעַ ; *In.* [bất hoàn thành], *bien que l'action soit passée, effet de style ; dans ce Ps l'action de Dieu est décrite sans souci de chronologie ; traduire en français par un présent*.

[220] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết, tỏ/xưng ra, mạc khải, tuyên/công bố] + לְ pers. [với « cho » con người :] ψ785 892 982 1037 1068 14512 ; *teach* [dạy] ψ9012; *make* one *know* [*(làm) cho* người nào *biết*] ψ1611 254.14 325 395 518 7715 1037 1051 1438 14512; tr. 395a.

[221] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **6e (b).** *way* of God = his moral administration [*đường/lề, lối* của Thiên Chúa = sự quản lý/cai quản về mặt luân lý của Người] ψ7714 8514 1037 1385 14517 ; tr. 204a.

cho các con cái của *Yxơraên*[222] [biết] các kỳ công[223] của Người.

8 רַחוּם וְחַנּוּן יְהוָה אֶרֶךְ אַפַּיִם וְרַב־חָסֶד׃
và bao la/đầy/giàu—lòng nhơn từ/ái - (sự) nổi giận - chậm/không hay - ĐC - và nhơn từ - Có lòng từ bi, hay thương
LXX8 οἰκτίρμων καὶ ἐλεήμων ὁ κύριος μακρόθυμος καὶ πολυέλεος
Của/với, lòng từ bi/lân tuất - và - của/với, lòng từ bi/thương xót - ĐỨC CHÚA - nhẫn nại/bao dung - và - rất nhơn từ
VUL8 - misericors et clemens Dominus patiens et multae miserationis
Hay thương xót - và - khoan dung - ĐỨC CHÚA - nhẫn nại - và - nhiều/đầy - lòng từ bi/lân tuất
KJV8 The LORD [is] merciful and gracious, slow to anger, and plenteous in mercy.
BJ8 - Yahvé est tendresse et pitié, lent à la colère et plein d'amour;
TOB8 Le SEIGNEUR est miséricordieux et bienveillant, lent à la colère et plein de fidélité.
NTT8 Yavê trắc ẩn và từ bi, khoan dung và giàu ân nghĩa.
TL8 Đức Giê-hô-va có lòng thương xót, hay làm ơn, Chậm nóng giận, và đầy sự nhơn từ.
TPN8 CHÚA là Đấng từ bi nhân hậu, Người chậm giận và giàu tình thương,
BĐC8 ĐỨC CHÚA* từ bi[224] nhơn[225] từ[226],
chậm[227] nổi giận và lòng nhơn ái[228] bao la.

9 לֹא־לָנֶצַח יָרִיב וְלֹא לְעוֹלָם יִטּוֹר׃
Người sẽ, xé tan/nuôi [cơn giận] - cho đến muôn đời - cũng không - Người sẽ phản đối, tranh tụng/chấp - Không—luôn/mãi, mãi
LXX9 οὐκ εἰς τέλος ὀργισθήσεται οὐδὲ εἰς τὸν αἰῶνα μηνιεῖ
Không - cho tới - cùng - Người sẽ nổi giận - cũng không - cho tới - cõi - đời đời - Người sẽ cảm/tỏ ra, tức giận
VUL9 - non in sempiternum iudicabit neque in aeternum irascetur
Không - cho tới - luôn mãi - Người sẽ kết án/tội - cũng không - cho tới - muôn đời - Người sẽ nổi giận
KJV9 He will not always chide: neither will he keep [his anger] for ever.
BJ9 - elle n'est pas jusqu'à la fin, sa querelle, elle n'est pas pour toujours, sa rancune;
TOB9 Il n'est pas toujours en procès et ne garde pas rancune indéfiniment.
NTT9 Người không hạch tội luôn luôn, Người không cưu hờn mãi mãi,

---

222 Xem *Gesenius*, יִשְׂרָאֵל **n.pr.m. et gent**. *Israel* (*Ēl persisteth, persevereth* (or juss. *Let Ēl persist*) [**tên riêng gđ.và về gia tộc** *Yxơraên* (*Chúa, kiên trì/dai dẳng, bền chí/gan/đổ* (hay mệnh cách *Chúa hãy kiên trì*)]; **2a.(3)** יִשְׂ׳ of S. kingdom, *Judah*, after fall of Samaria, יִשְׂ׳ occurs of entire people, in reference to past or future [יִשְׂ׳ chỉ vương quốc phía nam, *Yuđa*, sau khi *Samari* thất thủ, יִשְׂ׳ thể hiện cho toàn, liên quan tới quá khứ hoặc vị lai] ψ103₇ ; tr. 975b.

223 Xem *Gesenius*, עֲלִילָה **n.f**. *wantonness, deed* [**dt.gc**. sự nhưng không/vô cớ – việc làm/hành vi/công trình/kỳ công] (snh. : עֲלִילוֹת) ; **2a.** of men [của con người] [ψ14₁]; **b.** *deed* of God [*hành vi/động, công trình, kỳ công,* của TC] ψ9₁₂ 66₅ 77₁₃ 78₁₁ 103₇ 105₁; tr. 760a.

224 Xem *Gesenius*, רַחוּם **adj.** *compassionate*, usually of God [**tt.** *có lòng thương/trắc ẩn/từ bi/từ ái, hay thương xót*, thường nói về Chúa] ψ78₃₈ 86₁₅ 103₈ 111₄ 145₈ ; once of man [chỉ một lần về người] ψ112₄ ; tr. 933b.

225 Theo nguyên văn *Hípri* : « từ bi và nhơn từ » ; chữ « và » hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

226 Xem *Gesenius*, חַנּוּן *gracious*, only used as an attribute of God [*nhơn từ*, chỉ dùng như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ86₁₅ 103₈ 111₄ 112₄ 116₅ 145₈ ; tr. 337a.

227 Xem *Gesenius*, אָרֵךְ *long* [dài/lâu/chậm/không nhanh] ; אֶרֶךְ אַפַּיִם *one slow to anger*, [người chậm/không hay, nổi giận] ψ86₁₅ 103₈ 145₈ ; tr. 74a.

228 Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 98,3.

TL9 Ngài không bắt tội luôn luôn, Cũng chẳng giữ lòng giận đến đời đời.
TPN9 chẳng trách cứ luôn luôn, không oán hờn mãi mãi.

BĐC9 Người sẽ không kết tội[229] luôn mãi[230],
cũng không nuôi[231] [cơn giận[232]] cho đến muôn đời[233].

10 לֹא כַחֲטָאֵינוּ עָשָׂה לָנוּ וְלֹא
cũng không - cho/đối với, chúng ta - Người (đã)/-, cư/đối, xử - theo (như) các tội chúng ta - Không
כַּעֲוֹנֹתֵינוּ גָּמַל עָלֵינוּ׃
cho/lại, chúng ta - Người đã báo đáp/trả lại - theo (như) các (sự) gian ác/bất công của chúng ta
LXX10 οὐ κατὰ τὰς ἁμαρτίας ἡμῶν ἐποίησεν ἡμῖν
Không - theo như - các - tội lỗi - của chúng ta - Người đã làm/đánh giá/(xét) xử - chúng ta
οὐδὲ κατὰ τὰς ἀνομίας ἡμῶν ἀνταπέδωκεν ἡμῖν
cũng không - theo như - các - tội lỗi - của chúng ta - Người đã đáp trả/miếng tương xứng - chúng ta
VUL10 - non secundum peccata nostra fecit nobis neque
Không - thể theo - những tội lỗi - của chúng ta - Người (đã) làm/hành sử - với chúng ta - cũng không
secundum iniquitates nostras retribuit nobis
chiếu/tùy theo - những bất công/tội ác - của chúng ta - Người sẽ báo đáp/đền - cho chúng ta
KJV10 He hath not dealt with us after our sins; nor rewarded us according to our iniquities.
BJ10 - il ne nous traite pas selon nos péchés, ne nous rend pas selon nos fautes.
TOB10 Il ne nous traite pas selon nos péchés, il ne nous rend pas selon nos fautes.
NTT10 Người không xử với ta xứng tội của ta, Người không trả cho ta xứng lỗi ta làm.
TL10 Ngài không đãi chúng tôi theo tội lỗi chúng tôi, Cũng không báo trả chúng tôi tùy sự gian ác của chúng tôi.
TPN10 Người không cứ tội ta mà xét xử, không trả báo ta xứng với lỗi lầm.

---

229 Xem *Gesenius*, רִיב **vb.** *strive, contend* [**đt.** cố gắng, đối đầu, tranh chấp/biện/tụng] ; **3.** *conduct a* (legal) *case*, usu. **fig.** Yhwh subj. [*đứng/đở đầu một vụ* (án/kiện/tố tụng), "*biện bạch/minh/hộ, bênh vực, kết án/tội*", thường theo **ngb.** ĐC làm chủ từ] ψ43$_{1}$ 74$_{22}$ 103$_{9}$ 119$_{154}$; tr. 936b. – Theo tinh thần của đt. này, BĐC chọn đt. « kết tội » của bản VUL (*iudicabit*, « Người sẽ kết án/tội »); xx. bản KJV : *chide* « khiển trách ».

230 Xem *Nicole*, נצח nm *perpétuité* ; לָנֶצַח *pour toujours* ; tr. 108, câu 9. – Xx. *Gesenius*, נֶצַח **4.** *everlastingness, ever*, usu. לָנֶצַח *for ever* [*sự trường tồn, vĩnh cửu*, thông thường לָנֶצַח *luôn/mãi mãi*] ψ9$_{7.19}$ 10$_{11}$ 44$_{24}$ 49$_{10}$ 52$_{7}$ 68$_{17}$ 74$_{1.10.19}$ 77$_{9}$ 79$_{5}$ 89$_{47}$ 103$_{9}$; seldom abbr. [đôi khi rút gọn/ngắn] נֵצַח ψ13$_{2}$ 16$_{11}$; tr. 664a.

231 Xem *Gesenius*, טָרַף **vb**. *tear, rend, pluck* [**đt**. xé tanh banh/bành, xé nát/tan, nhổ]; of the wicked, foes, like lion [về kẻ dữ, thù, như sư tử] ψ7$_{3}$ 17$_{12}$ 22$_{14}$; of God's treatment of the wicked (like lion) [về sự TC đối xử với kẻ dữ (như sư tử)] ψ50$_{22}$; but rd. perh. יַטֵּר for יַטְרֵף *and he kept his anger perpetually*, so Ol on ψ103$_{9}$ We [nhưng có lẽ nên đọc là 'và Người (sẽ) duy trì, nuôi' thay cho 'và Người (sẽ) xé tan/nát', theo *J. Olshausen* về câu Tv 103,9, *J. Wellhausen*] ; tr. 382b tt.

232 Xem *Gesenius*, נָטַר *keep* [giữ (gìn/lại), duy trì/nuôi] ; **1.** *keep, maintain* (sc. wrath), of Yhwh [*tiếp tục, duy trì/kéo dài/nuôi* (như cơn giận/thịnh nộ), về CHÚA], ψ103$_{9}$; tr. 643b.

233 Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **g.** of relations between God and hie people [về quan hệ giữa TC và dân Người]: ψ28$_{9}$ 45$_{18}$ 85$_{6}$ 103$_{9}$ 145$_{21}$; tr. 762b.

BĐC10 Người không* đối xử[234] với ta theo như các tội[235] của ta
cũng không báo đáp[236] lại ta theo như các gian ác[237] ta.

11 כִּי כִגְבֹהַּ שָׁמַיִם עַל־הָאָרֶץ גָּבַר חַסְדּוֹ
lòng nhơn từ/khoan dung Người - nó (đã)/- lướt/vượt - trên—đất này - (các từng) trời - như ... cao - Vì
עַל־יְרֵאָיו׃
trên/thắng—những kẻ/ai (đang) kính sợ Người

LXX11 ὅτι κατὰ τὸ ὕψος τοῦ οὐρανοῦ ἀπὸ τῆς γῆς ἐκραταίωσεν κύριος
Bởi vì - như - sự - bề/tột đỉnh, cao - của - trời - cách - trái - đất - Người đã tăng cường - ĐỨC CHÚA
τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐπὶ τοὺς φοβουμένους αὐτόν
lòng - thương xót - của Người - trên/đối với - các kẻ - (đang) kính sợ - Người

VUL11 - quantum enim excelsius est caelum terra tantum confortata
Bao nhiêu - quả thật - cao vời - nó thì - trời - đối với đất - bấy nhiêu - được củng cố/vững mạnh
est misericordia eius super timentes eum
nó thì - lòng nhơn từ - của Người - trên - những kẻ (đang) kính sợ - Người

KJV11 For as the heaven is high above the earth, [so] great is his mercy toward them that fear him. {as...: Heb. according to the height of the heaven}

BJ11 - Comme est la hauteur des cieux sur la terre, puissant est son amour pour qui le craint;

TOB11 Comme les cieux dominent la terre, sa fidélité dépasse ceux qui le craignent.

NTT11 Vì như trời cao hơn đất thế nào, thì ơn Người cũng cao vời trên những ai kính sợ Người.

TL11 Vì hễ các từng trời cao trên đất bao nhiêu, Thì sự nhơn từ Ngài càng lớn cho kẻ nào kính sợ Ngài bấy nhiêu.

TPN11 Như trời xanh trổi cao hơn mặt đất, tình Chúa thương kẻ thờ Người cũng trổi cao.

BĐC11 Vì như[238] trời cao trên đất này,
lòng khoan dung Người lướt[239] thắng những kẻ kính sợ[240] Người.

12 כְּרָחֹק מִזְרָח מִמַּעֲרָב הִרְחִיק מִמֶּנּוּ אֶת־פְּשָׁעֵינוּ׃
(-)—các vi phạm chúng ta - khỏi chúng ta - Người đã tách biệt/cất đi - từ/cách, phương tây - phương đông - Như, ở xa, cách biệt

---

234 Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

235 Xem *Gesenius*, חֵטְא *sin* [tội (lỗi)] ; **2.** *guilt of sin* [sự/tình trạng, có/đắc/đáng tội] ; לֹא כַחֲטָאֵינוּ עָשָׂה לָנוּ ψ103$_{10}$ *not according to our sins* (their guilt) *hath he done to us* [không theo như những tội lỗi chúng con (*sự đắc/đáng tội của những tội ấy*) mà Người đã đối xử với chúng con] ; tr. 308a.

236 Xem *Gesenius*, גָּמַל **1c.** *recompense, repay, requite,* in a bad sense [*thưởng/bồi thường, trả lại/bồi hoàn, báo đáp/đền,* theo nghĩa xấu] ψ7$_{5}$ 103$_{10}$ 137$_{8}$; tr. 168a.

237 Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c (1).** *iniquity*, phrases of punishment [*sự gian ác/bất công, tội phạm/lỗi*, trong những câu về sửa phạt] : ψ39$_{12}$ 89$_{33}$ 90$_{8}$ 103$_{10}$ 130$_{3}$; 731a.

238 Xem *Nicole*, ... כִּגְבֹהַּ : כ + *être élevé ; traduire par une proposition circonstancielle* ; tr. 108, câu 11.

239 Xem *Gesenius*, גָּבַר **2b.** *prevail*, with עַל *prevail over*, mercy of God [*lướt/vượt*, với עַל *lướt/vượt trên/thắng*, về lòng thương xót/nhơn hậu/từ bi/khoan dung, của Chúa] ψ103$_{11}$ 117$_{2}$; tr. 149b.

240 Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

LXX12 καθ᾽ ὅσον ἀπέχουσιν ἀνατολαὶ ἀπὸ δυσμῶν
Theo như - bao lớn/nhiêu - chúng ở/rời/cách, xa - (các) phương đông - khỏi/từ - (các) phương tây
ἐμάκρυνεν ἀφ᾽ ἡμῶν τὰς ἀνομίας ἡμῶν
Người đã kéo dài/làm cách xa - khỏi - chúng ta - các - bất công/vi phạm - của chúng ta
VUL12 - quantum longe est oriens ab occidente tantum longe
Bao nhiêu - xa xuôi/cách biệt - nó thì - phương đông - từ/khỏi - phương tây - bấy nhiêu - cách/tách xa
fecit a nobis scelera nostra
Người (đã) làm - khỏi - chúng ta - các gian/tội ác - của chúng ta
KJV12 As far as the east is from the west, [so] far hath he removed our transgressions from us.
BJ12 - comme est loin l'orient de l'occident, il éloigne de nous nos péchés.
TOB12 Comme le levant est loin du couchant, il met loin de nous nos offenses.
NTT12 Đông Đoài cách nhau bao nhiêu, thì Người cũng cất lỗi phạm của ta xa ta chừng ấy.
TL12 Phương đông xa cách phương tây bao nhiêu, Thì Ngài đã đem sự vi phạm chúng tôi khỏi xa chúng tôi bấy nhiêu.
TPN12 Như đông đoài cách xa nhau ngàn dặm, tội ta đã phạm, Chúa cũng ném thật xa ta.
BĐC12 Như[241] phương đông xa[242] cách phương tây
Người đã cất đi[243] khỏi ta các vi phạm[244] ta.

13 כְּרַחֵם אָב עַל־בָּנִים רִחַם
Người (đã) chạnh lòng thương xót - trên, đối với—những người con - (một) người cha - Như tỏ/chạnh, lòng thương xót
יְהוָה עַל־יְרֵאָיו׃
trên, đối với—những kẻ/ai (đang) kính sợ Người - ĐỨC CHÚA
LXX13 καθὼς οἰκτίρει πατὴρ υἱούς οἰκτίρησεν κύριος
Theo như/như thể - nó/người, thương xót - người cha - các con trai - Người đã thương xót - ĐỨC CHÚA
τοὺς φοβουμένους αὐτόν
các - kẻ (đang) kính sợ - Người
VUL13 - sicut miseretur pater filiorum misertus est Dominus
Như - nó có lòng thương xót - người cha - các con cái - đã đoái thương - Người thì - ĐỨC CHÚA
timentibus se
đối với những kẻ (đang) kính sợ - mình/Người
KJV13 Like as a father pitieth [his] children, [so] the LORD pitieth them that fear him.
BJ13 - Comme est la tendresse d'un père pour ses fils, tendre est Yahvé pour qui le craint;
TOB13Comme un père est tendre pour ses enfants, le SEIGNEUR est tendre pour ceux qui le craignent;
NTT13 Như cha xót thương con mình thế nào, thì Yavê cũng xót thương những ai kính sợ Người như vậy.
TL13 Đức Giê-hô-va thương xót kẻ kính sợ Ngài, Khác nào cha thương xót con cái mình vậy.

---

[241] Xx. chth. về chữ "*như*" câu trên.

[242] Xem *Gesenius*, רָחַק **vb.** *be far, distant* [**đt.** ở xa/cách biệt] ; subj. blessing [chủ từ là sự chúc lành] ψ103$_{12}$; tr. 934b.

[243] Xem *Gesenius*, רָחַק ***Hiph.***, **2.** *remove, put far away*, c. acc. pers. [*tách rời/biệt, cất đi/tha/xóa (tội), để ra xa/ly cách, xa vời,* với người làm mục đích cách] ψ88$_{9.19}$ 103$_{12}$; tr. 935a.

[244] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm] ; **3d.** God forgives, removes [Chúa tha, dẹp một bênh, cất/xóa đi] ψ103$_{12}$; tr. 833b.

TPN13 Như người cha chạnh lòng thương con cái, CHÚA cũng chạnh lòng thương kẻ kính tôn.
BĐC13 Như người cha chạnh lòng thương xót[245] đối với các con,
CHÚA chạnh lòng thương xót[246] đối với kẻ kính sợ Người.

14 כִּי־הוּא יָדַע יִצְרֵנוּ זָכוּר כִּי־עָפָר אֲנָחְנוּ׃
chính chúng ta - rằng—bụi đất - (Người) (được/đang) nhớ lại - hình, (thực chất) chúng ta - Người (đã) biết - Vì—chính Người
LXX14 ὅτι αὐτὸς ἔγνω τὸ πλάσμα ἡμῶν μνήσθητι
Vì - chính Người - Người đã biết - cái - cái hình, sáp/đất sét - của chúng ta - Ngài (đã) hãy, được nhắc/nhớ lại
ὅτι χοῦς ἐσμεν
vì - đất/bụi - chúng ta là
VUL14 - ipse enim novit plasmationem nostram recordatus
Chính Người - vì - Người đã biết - sự tạo dựng/hình thành, con người từ bùn đất - của chúng ta - đã nhớ lại
est quia pulvis sumus
Người thì - bởi vì - bụi/đất - chúng ta là
KJV14 For he knoweth our frame; he remembereth that we [are] dust.
BJ14 - il sait de quoi nous sommes pétris, il se souvient que poussière nous sommes.
TOB14 il sait bien de quelle pâte nous sommes faits, il se souvient que nous sommes poussière.
NTT14 Người biết hình hài ta sao, Người nhớ lắm : Ta là bụi đất.
TL14 Vì Ngài biết chúng tôi nắn nên bởi giống gì, Ngài nhớ lại rằng chúng tôi bằng bụi đất.
TPN14 Người quá biết ta được nhồi nắn bằng gì, hẳn Người nhớ: ta chỉ là cát bụi.
BĐC14 Vì chính Người biết [rõ] hình hài[247] chúng ta
Người nhớ lại[248] rằng chính chúng ta [là] bụi đất[249].

15 אֱנוֹשׁ כֶּחָצִיר יָמָיו כְּצִיץ הַשָּׂדֶה כֵּן יָצִיץ׃
nó (sẽ) trổ bông/sinh trưởng - vậy (đó) - ngoài đồng - như bông/hoa - 'nhg.ngày'= đời, nó - như cỏ - Con người/phàm nhơn
LXX15 ἄνθρωπος ὡσεὶ χόρτος αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὡσεὶ ἄνθος τοῦ ἀγροῦ οὕτως
Con người - như - cỏ - các - ngày - của nó - như - bông - của - cánh đồng - như vậy đó
ἐξανθήσει
nó sẽ trổ bông
VUL15 - homo quasi herba dies eius sicut flos agri sic florebit
Con người - như - cỏ - những ngày - của nó - như - bông hoa - của cánh đồng - như vậy - nó sẽ trổ bông
KJV15 [As for] man, his days [are] as grass: as a flower of the field, so he flourisheth.
BJ15 - L'homme! ses jours sont comme l'herbe, comme la fleur des champs il fleurit;
TOB15 L'homme! ses jours sont comme l'herbe; il fleurit comme la fleur des champs:
NTT15 Người phàm, những ngày của nó khá ví như cỏ, như hoa cỏ ngoài đồng, nó đơm hoa,

---

[245] Xx. chth. về đt. "*tỏ/chạnh lòng, thương xót*" ở câu Tv 102,14.

[246] Xem *Joüon*, §112a, tr. 359 : về đt. « chạnh lòng thương xót » này, coi như tương đương với các « đt. trạng thái » cho nên, mặc dầu nó có hình thức hoàn thành, vẫn được diễn tả theo hiện tại.

[247] Xem *Gesenius*, יֵצֶר *form, framing, purpose* [mô hình, hình thái, sự nắn dạng/hình, ý định] ; **3.** *form* of man as made of the dust [*hình hài/(thực chất)* của con người như được làm bằng bụi đất] ψ103₁₄ ; tr. 428a.

[248] Xem *Joüon*, §50e, tr. 148, về hình thức bị động được hiểu theo chủ động của phân từ : זָכוּר *(he) remembers*.

[249] Xem *Gesenius*, עָפָר *dry earth, dust* [đất khô, bụi (bặm/đất)] ; **1b.** specif. as material of human body [chỉ về (bụi đất) như là nguyên liệu của thân thể con người] ψ103₁₄ ; tr. 779b.

TL15 Đời loài người như cây cỏ; Người sanh trưởng khác nào bông hoa nơi đồng;
TPN15 Kiếp phù sinh, tháng ngày vắn vỏi, tươi thắm như cỏ nội hoa đồng,
BĐC15 [Là] phàm nhơn[250] đời[251] nó như cỏ,
như bông hoa ngoài[252] đồng vậy[253] nó trổ bông[254].

16 כִּי רוּחַ עָבְרָה־בּוֹ וְאֵינֶנּוּ וְלֹא־יַכִּירֶנּוּ
và/cũng, không—nó sẽ nhìn/nhận biết/ra, nó - và/thì nó (đã), không còn/biến đi - nó (đã) thoảng (qua)—qua nó - một cơn gió - Vì/phải
עוֹד מְקוֹמוֹ׃
chỗ của nó - còn ... nữa

LXX16 ὅτι πνεῦμα διῆλθεν ἐν αὐτῷ καὶ οὐχ ὑπάρξει
Bởi vì - một cơn gió/hơi thở - nó đã đi/thoảng, qua - nơi - nó - và/thì - không - nó sẽ tồn tại/còn
καὶ οὐκ ἐπιγνώσεται ἔτι τὸν τόπον αὐτοῦ
và - không - nó sẽ nhận ra - nữa - cái - nơi/chỗ - của nó

VUL16 – quia spiritus pertransiit eum et non subsistet et non
Bởi vì - một cơn gió - nó đã thoảng qua - nó - và/thì - không - nó sẽ,còn/tồn tại - và - không
cognoscet eum ultra locus eius
nó sẽ, biết/nhận ra - nó - nữa - nơi/chỗ - của nó

KJV16 For the wind passeth over it, and it is gone; and the place thereof shall know it no more. {it is...: Heb. it is not}
BJ16 - sur lui, qu'un souffle passe, il n'est plus, jamais plus ne le connaîtra sa place.
TOB16 que le vent passe, elle n'est plus, et la place où elle était l'a oubliée.
NTT16 trên nó, làn khí chỉ thoảng qua, và nó đã không còn, ngay chỗ nó choán cũng không còn nhận ra được nó.
TL16 Gió thổi trên bông hoa, kìa nó chẳng còn, Chỗ nó không còn nhìn biết nó nữa.
TPN16 một cơn gió thoảng là xong, chốn xưa mình ở cũng không biết mình.

BĐC16 Vì một cơn gió thoảng[255] qua nó[256] thì[257] nó biến đi[258],

---

[250] Xem *Gesenius*, אֱנוֹשׁ **3.** *man, mankind* [con người/phàm nhơn, loài người] ψ90$_{3}$ 103$_{15}$; tr. 60b.

[251] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = (thời gian) (cuộc) đời (sống), tuổi, người ấy] ψ23$_{6}$ 39$_{5.6}$ 61$_{7}$ 90$_{9.10.12.14}$ 103$_{15}$; tr. 399a.

[252] Về mạo từ הָ , đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַשָּׂדֶה .

[253] Xem *Gesenius*, כֵּן **2a(d)**(β)**.** Often, to emphasize the agreement, in answer to כְּ in similes, *so* [Thường, để nhấn mạnh sự đồng tình/ý, đối đáp lại כְּ trong những sự tương đồng, *cũng như vậy, vậy (đó)*] : ψ103$_{15}$; tr. 486a.

[254] Xem *Gesenius*, צוּץ **1.** *flourish* [nảy nở/sinh, sanh trưởng/phát thiển, trổ bông] ψ72$_{16}$ 90$_{6}$ 92$_{8}$ 103$_{15}$; tr. 847b.

[255] Xem *Gesenius*, עָבַר **4b.** *pass by*, בְּ rei, of wind [*đi/lướt/thoảng, qua*, « với » đồ vật, về gió] ψ103$_{16}$; tr. 717b.

[256] Xin lưu ý : Các chữ "nó" trong câu này ám chỉ cái "bông/hoa" được đề cập ở vế cuối câu 15 trên đây, mà con người được ví với nó.

[257] Xem *Nicole* về ý nghĩa cụm từ וְאֵינֶנּוּ này : *elle n'est plus* ; (coi như không có וְ) ; tr. 108tt., câu 16. Tuy nhiên, đó cũng là lối diễn dịch cho tiếng Pháp mà thôi (coi « *elle n'est plus* » như mệnh đề chính trong câu, nên không dịch chữ וְ « và/thì »), BĐC đã căn cứ theo cả ba bản gốc (וְאֵינֶנּוּ = καὶ οὐχ ὑπάρξει = *et non subsistet*), mà dịch chữ וְ = « thì ... ».

chỗ của nó cũng sẽ không còn nhận ra[259] nó nữa[260].

17 וְחֶסֶד יְהוָה מֵעוֹלָם וְעַד־עוֹלָם עַל־יְרֵאָיו
trên/đối với—những kẻ kính sợ Người - và/cho, đến—đời đời/muôn đời - từ, đời đời/muôn thuở - ĐỨC CHÚA - Và/nhưng, lòng nhơn từ
וְצִדְקָתוֹ לִבְנֵי בָנִים׃
(của) các đứa con (trai) - cho các con (trai) - và, sự/lẽ công chính/ơn cứu độ, của Người

LXX17 τὸ δὲ ἔλεος τοῦ κυρίου ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
Lòng - nhưng - thương xót - của ĐỨC - CHÚA - từ/cho - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời[261]
ἐπὶ τοὺς φοβουμένους αὐτόν καὶ ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ ἐπὶ υἱοὺς υἱῶν
trên - các - kẻ (đang) kính sợ - Người - và - sự/lẽ - công bình/công chính - của Người - trên - các con trai - của những con trai

VUL17 - misericordia autem Domini ab aeterno et usque in aeternum super
Lòng nhơn từ - nhưng - của ĐỨC CHÚA - từ - đời đời - và - cho tới - trong - cõi đời đời - trên
timentes eum et iustitia eius in filios filiorum
những kẻ (đang) kính sợ - Người - và - sự/lẽ công bình/chính - của Người - nơi - các con trai - của những con trai

KJV17 But the mercy of the LORD [is] from everlasting to everlasting upon them that fear him, and his righteousness unto children's children;

BJ17 - Mais l'amour de Yahvé pour qui le craintest de toujours à toujours, et sa justice pour les fils de leurs fils,

TOB17 Mais la fidélité du SEIGNEUR, depuis toujours et pour toujours, est sur ceux qui le craignent, et sa justice pour les fils de leurs fils,

NTT17 Ơn của Yavê từ đời đời cho đến đời đời trên những ai kính sợ Người, và đức công chính của Người, hết đời con đến đời cháu,

TL17 Song sự nhơn từ Đức Giê-hô-va hằng có đời đời. Cho những người kính sợ Ngài, Và sự công bình Ngài dành cho chắt chít của họ.

TPN17 Nhưng ân tình CHÚA thiên thu vạn đại, dành cho kẻ nào hết dạ kính tôn. Người xử công minh cả với đời con cháu,

BĐC17 Nhưng lòng nhơn từ[262] CHÚA,
từ muôn thuở cho đến muôn đời[263] trên những kẻ kính sợ Người

---

[258] Xem *Gesenius*, **II.** אַיִן *nothing* [không có/còn, gì] ; **2b.** oft. = *is* (or *has*) *vanished* [thường = *bị/(đã), biến đi/mất*] ψ37₁₀ 39₁₄ 103₁₆ ; tr. 34a.

[259] Xem *Gesenius*, נָכַר *regard, recognize* [nhìn/ngó (ngàng), nhìn/nhận biết/ra] ; **4.** לא יַכִּירֻנוּ עוֹד מְקוֹמוֹ *his place shall be acquainted with him no more* (he shall be gone and forgotten) [*chỗ của nó cũng sẽ không còn quen biết với nó nữa* (nó sẽ bị biến đi và quên lãng)] ψ103₁₆ ; tr. 648a.

[260] Xem *Gesenius*, עוֹד **1b.** as **adv.** expressing *continuance, persistence* ; when continuance is limited by its nature to a single occurence, עוֹד become = *again* ; עוֹד ... לא *not again, no more* [như **trt.** diễn tả *sự tiếp diễn/liên tục, kéo dài/duy trì* ; khi sự tiếp diễn bị giới hạn bởi tính chất của nó chỉ xảy ra một lần duy nhứt, thì nó trở thành = *lại nữa, còn ... nữa, nữa* ; עוֹד ... לא *không ... /(còn) nữa* ; tr. 729a.

[261] Xem *Bailly*, αἰών, ῶνος, tr. 5c tt., về các từ ngữ tương tự và ý nghĩa của chúng : *d'éternité en éternité*, ou *depuis si longtemps et pour toujours* "*từ muôn thuở cho đến muôn đời*" hay "*từ muôn thuở và luôn mãi*".

[262] Xx. chth. về từ ngữ « lòng nhơn từ/ái » ở câu Tv 98,3.

[263] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **m.** special phr. [những câu đặc biệt]:

và sự công chính[264] của Người cho con cái của con cháu[265].

18 לְשֹׁמְרֵי בְרִיתוֹ וּלְזֹכְרֵי פִקֻּדָיו
Cho những kẻ/ai (đang) tuân giữ - Giao ước của Người - và cho những kẻ/ai (đang) ghi nhớ - các giới luật/mệnh lệnh của Người
לַעֲשׂוֹתָם׃
để, làm/thi hành/thực thi, chúng

LXX18 τοῖς φυλάσσουσιν τὴν διαθήκην αὐτοῦ καὶ μεμνημένοις τῶν
Cho các kẻ - chúng gìn/tuân, giữ - lời - Giao ước - của Người - và - cho những kẻ đã ghi nhớ - về các
ἐντολῶν αὐτοῦ τοῦ ποιῆσαι αὐτάς
mệnh lệnh/lời chỉ giáo - của Người - cho việc - làm/thi hành - các điều ấy

VUL18 - his qui custodiunt pactum eius et recordantur praeceptorum
Cho chúng - những kẻ - chúng tuân giữ - Giao ước - của Người - và - chúng nhớ lại - các giới luật/răn
eius ad facienda ea
của Người - để - làm/thực thi - chúng

KJV18 To such as keep his covenant, and to those that remember his commandments to do them.
BJ18 - pour ceux qui gardent son alliance, qui se souviennent d'accomplir ses volontés.
TOB18 pour ceux qui gardent son alliance et pensent à exécuter ses ordres.
NTT18 trên những ai nắm giữ Giao ước của Người và nhớ làm theo các mệnh lệnh của Người.
TL18 Tức là cho người nào giữ giao ước Ngài, Và nhớ lại các giềng mối Ngài đặng làm theo.
TPN18 cả những ai giữ giao ước của Người và nhớ tuân hành mệnh lệnh Người ban.

BĐC18 Cho những kẻ tuân giữ Giao ước của Người
và cho những kẻ ghi nhớ các giới luật[266] Người để thực thi chúng.

19 יְהוָה בַּשָּׁמַיִם הֵכִין כִּסְאוֹ וּמַלְכוּתוֹ
ĐỨC CHÚA - trên (các từng) trời - Người đã thiết lập - ngai vàng/ngôi báu của Người - và vương quyền, quyền cai trị của Người
בַּכֹּל מָשָׁלָה׃
trên, tất cả, mọi (loài) - nó (đã)/-, cai/thống, trị

LXX19 κύριος ἐν τῷ οὐρανῷ ἡτοίμασεν τὸν θρόνον αὐτοῦ καὶ ἡ βασιλεία
CHÚA - trên - - - trời - Người đã đặt - cái - ngai vàng - của Người - và - cái - vương quyền/quốc
αὐτοῦ πάντων δεσπόζει
của Người - của/thuộc/trên, tất cả - nó làm chủ/thống trị

VUL19 - Dominus in caelo stabilivit thronum suum et
ĐỨC CHÚA - trên - trời - Người đã thiết lập vững vàng - ngai vàng/ngôi báu - của Người - và

(מן) מ(ה)עולם ועד (ה)עולם *from everlasting to everlasting*, of ´ [*từ muôn thuở cho đến muôn đời*, về ĐC] ψ90$_{2}$ 103$_{17}$; benedictions [về phép lành, lời chúc lành/phúc]: ψ41$_{14}$ 106$_{48}$; tr. 763a.

[264] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of God,‖ [*sự/lẽ công chính/chính trực* như được biện minh/bênh vực, *sự chứng minh, sự/ơn công chính hóa, sự/ơn cứu rỗi/độ*, vv..., của TC,‖ בְּרָכָה ψ246 ;‖ חֶסֶד 36$_{11}$ 103$_{17}$; tr. 842a.

[265] Từ ngữ "*con cái của con cháu*" thay cho "*các con* (trai) *của các con* (trai)" theo nguyên văn các bản gốc, dễ nghe hơn.

[266] Xem *Gesenius*, פִּקּוּד **n.m.** *precept* (of Yhwh) [**dt.gđ**. *giới luật/răn* (của ĐC)] ; prop. *thing appointed, charge* ; only pl. [chính là: *sự việc ấn định/giao phó, nhiệm vụ/trọng trách,* chỉ ở snh.] ψ19$_{9}$ 103$_{18}$ 111$_{7}$ 119$_{4.15.27.45.[56.63].128}$; 824ab.

regnum illius omnium dominatur
vương quyền/quốc - của Người - tất cả - nó thống trị
KJV19 The LORD hath prepared his throne in the heavens; and his kingdom ruleth over all.
BJ19 - Yahvé a fixé son trône dans les cieux, par-dessus tout sa royauté domine.
TOB19 Le SEIGNEUR a établi son trône dans les cieux, et sa royauté domine tout.
NTT19 Ngai của Người, Yavê đặt ở trời cao, vương quyền của Người quản cai vạn vật,
TL19 Đức Giê-hô-va đã lập ngôi Ngài trên các từng trời, Nước Ngài cai trị trên muôn vật.
TPN19 CHÚA đặt ngai báu trên trời cao thẳm, quyền đế vương bá chủ muôn loài.
BĐC19 CHÚA đã* thiết lập[267] ngôi báu của Người trên các từng trời,
và vương quyền[268] Người thống trị[269] trên mọi [loài].

20 בָּרֲכוּ יְהוָה מַלְאָכָיו גִּבֹּרֵי כֹחַ
sức mạnh - hỡi chư vị, uy quyền/anh hùng - hỡi chư vị Thiên thần/sứ của Người - ĐC - Các ngươi hãy chúc tụng
עֹשֵׂי דְבָרוֹ לִשְׁמֹעַ בְּקוֹל דְּבָרוֹ׃
lời/ngôn từ, Người - theo tiếng - để/trong sự, nghe/vưng - lời Người - (những vị đang) thi hành
LXX20 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ δυνατοὶ
Các ngươi hãy ca/chúc tụng - ĐỨC - CHÚA - hỡi tất cả - chư vị - Thiên thần/sứ - của Người - hỡi chư vị có quyền năng
ἰσχύι ποιοῦντες τὸν λόγον αὐτοῦ τοῦ ἀκοῦσαι
bằng quyền lực - chư vị (đang) làm/thì hành - cái - lời/mệnh lệnh - của Người - của việc - (đã) nghe/vưng
τῆς φωνῆς τῶν λόγων αὐτοῦ
cái - tiếng - của các - lời/mệnh lệnh - của Người
VUL20 - benedicite Domino angeli eius fortes
Các ngươi hãy chúc tụng - (cho) ĐỨC CHÚA - hỡi chư vị Thiên thần - của Người - hỡi các quyền lực
robore facientes verbum eius oboedientes voci sermonis eius
cách bất khuất - hỡi chư vị (đang) thi hành - lời - của Người - hỡi chư vị (đang) tuân theo - tiếng - những lời/lệnh - của Người
KJV20 Bless the LORD, ye his angels, that excel in strength, that do his commandments, hearkening unto the voice of his word. {that excel...: Heb. mighty in strength}
BJ20 - Bénissez Yahvé, tous ses anges, héros puissants, qui accomplissez sa parole, attentifs au son de sa parole.
TOB20 Bénissez le SEIGNEUR, vous ses anges, forces d'élite au service de sa parole, qui obéissez dès que retentit sa parole.
NTT20 Hãy chúc tụng Yavê, hỡi các thần sứ của Người, những anh hùng dũng mạnh làm theo lời Người, sẵn vâng tiếng Người phán ra.
TL20 Hỡi các thiên sứ của Đức Giê-hô-va, Là các đấng có sức lực làm theo mạng lịnh Ngài, Hay vâng theo tiếng Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va!
TPN20 Chúc tụng CHÚA đi, hỡi muôn vì thiên sứ, bậc anh hùng dũng mãnh thực hiện lời Người, luôn sẵn sàng phụng lệnh.

---

[267] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph***., **1a.** *establish, set up*, throne [*thiết lập, dựng nên*, ngai vàng/ngôi báu] ψ103$_{19}$; tr. 466a.

[268] Xem *Gesenius*, מַלְכוּת **1.** *royal power, dominion* ; dominion of YHWH [*vương quyền, quyền cai trị/sở hữu* ; quyền cai trị của ĐỨC CHÚA] ψ45$_{7}$ 103$_{19}$ 145$_{11.12.13.13}$; tr. 574b.

[269] Xem *Gesenius*, מָשַׁל *rule, have domination, reign* [làm luật/lãnh đạo, có quyền năng/thống trị, cai trị] ; **3.** of God [về Chúa] ; ψ22$_{29}$ 59$_{14}$ 66$_{7}$ 89$_{10}$ 103$_{19}$; tr. 605b.

BĐC20 Hãy chúc tụng[270] ĐỨC CHÚA,
hỡi[271] chư vị Thiên sứ[272] của Người,
hỡi chư vị anh hùng[273] mạnh mẽ[274] thi hành lời[275] Người
để vưng theo tiếng lời Người !

21 בָּרֲכוּ יְהוָה כָּל־צְבָאָיו מְשָׁרְתָיו
hỡi chư vị thừa tác/phụng sự, (của) Người - hỡi tất cả—các đạo/cơ binh của Người - CHÚA - Các ngươi hãy chúc tụng
עֹשֵׂי רְצוֹנוֹ׃
ý muốn của Người - (hỡi chư vị đang) thi hành

LXX21 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πᾶσαι αἱ δυνάμεις αὐτοῦ
Các ngươi hãy ca/chúc tụng - ĐỨC - CHÚA - hỡi tất cả - các - quyền lực/đạo binh - của Người
λειτουργοὶ αὐτοῦ ποιοῦντες τὸ θέλημα αὐτοῦ
hỡi chư vị thừa tác - của Người - chư vị (đang) làm/thi hành - cái - ý chí/muốn - của Người

VUL21 - benedicite Domino omnes exercitus eius ministri
Các ngươi hãy chúc tụng - (cho) ĐỨC CHÚA - hỡi tất cả - các đạo binh - của Người - hỡi chư vị thừa tác
eius qui facitis placitum illius
của Người - những kẻ - các ngươi thi hành - điều vui/đẹp lòng - của Người

KJV21 Bless ye the LORD, all [ye] his hosts; [ye] ministers of his, that do his pleasure.

BJ21 - Bénissez Yahvé, toutes ses armées, serviteurs, ouvriers de son désir.

TOB21 Bénissez le SEIGNEUR, vous toutes ses armées, vous ses ministres qui faites sa volonté.

NTT21 Hãy chúc tụng Yavê, hỡi các cơ binh của Người, tôi trung tùng phục ý Người.

TL21 Hỡi cả cơ binh của Đức Giê-hô-va, Là tôi tớ Ngài làm theo ý chỉ Ngài, hãy ca tụng Đức Giê-hô-va!

TPN21 Chúc tụng CHÚA đi, toàn thể thiên binh, hằng hầu cận và tuân hành thánh ý.

BĐC21 Hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các đạo binh[276] Người,
hỡi chư vị thừa tác[277] của Người,

---

[270] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pi.***, **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] : acc. Yhwh [mục đích cách là CHÚA] בָּרֲכוּ יְהוָה ψ16$_{7}$ 26$_{12}$ 34$_{2}$ 63$_{5}$ 103$_{20.21.22}$ 115$_{18}$ 134$_{1.2}$ 135$_{19.20}$ 145$_{2.10}$; tr. 139a.

[271] Xem *Nicole*, מַלְאָכָיו *vocatif* ; tr. 109, câu 20.

[272] Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ *messenger* [sứ giả] ; **2.** *angel*, as messenger of God, charged with the care of the pious [*thiên thần/sứ*, như sứ giả của Thiên Chúa, chịu trách nhiệm chăm sóc những người nhơn đức/thánh thiện] ψ34$_{8}$ 35$_{5.6}$ 91$_{11}$ 103$_{20}$ 148$_{2}$; tr. 521b.

[273] Xem *Gesenius*, גִּבּוֹר **2. n.m**. *strong, valiant man* [dt. người, mạnh mẽ/dũng cảm/can đảm/anh hùng] ψ89$_{20}$; גִּבֹּרֵי כֹחַ *mighty man of strength* [vị anh hùng có sức lực/mạnh] ψ103$_{20}$; tr. 150a.

[274] Từ ngữ « (anh hùng) mạnh mẻ » thay vì « (anh hùng) [có] sức mạnh » theo nguyên văn *Hípri*.

[275] Xem *Gesenius*, דָּבָר **2b.** *word* of God, as a divine communication in the form of commandments, prophecy, and words of help to his people, used 394 times ; the angels [*lời/ngôn từ*, của Chúa, như một sự chuyển thông dưới hình thức những giới luật/điều răn, lời tiên tri/ngôn sứ, và những lời giúp ích/đỡ cho dân Người, được dùng 394 lần; các Thiên thần/sứ] ψ103$_{20}$; tr. 182b.

[276] Xem *Gesenius*, צָבָא **1b.** *army, host* [binh đội, đạo/cơ binh] ; *host* (organized body) of angels [*đạo/cơ, binh* (tập thể có tổ chức) Thiên thần], כָּל־צְבָאָיו ψ103$_{21}$ 148$_{2}$; tr. 839a.

[và] thi hành ý muốn[278] của Người !

22 בָּרֲכוּ יְהוָה כָּל־מַעֲשָׂיו בְּכָל־מְקֹמוֹת
ở khắp mọi—(các) nơi - hỡi tất cả—các công trình của Người - ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy chúc tụng
מֶמְשַׁלְתּוֹ בָּרֲכִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה׃
(-)—ĐỨC CHÚA - hồn tôi ơi - ngươi hãy chúc tụng - (của) quyền cai trị/chủ quyền/thuộc địa, của Người

LXX22 εὐλογεῖτε τὸν κύριον πάντα τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν
Các ngươi hãy ca/chúc tụng - ĐỨC - CHÚA - hỡi tất cả - các - công việc/trình - của Người - trong/ở
παντὶ τόπῳ τῆς δεσποτείας αὐτοῦ εὐλόγει ἡ ψυχή
tất cả các - nơi/xứ/địa hạt - của sự - toàn quyền, quyền thống trị - của Người - hãy chúc tụng - linh hồn
μου τὸν κύριον
của tôi ơi - ĐỨC - CHÚA

VUL22 - benedicite Domino universa opera eius in
Các ngươi hãy chúc tụng - (cho) ĐỨC CHÚA - hỡi toàn thể - các công/việc trình - của Người - ở
omnibus locis potestatis eius benedic anima mea Domino
mọi - nơi - của/thuộc quyền thống trị - của Người - ngươi hãy chúc tụng - linh hồn ơi - của tôi - (cho) CHÚA

KJV22 Bless the LORD, all his works in all places of his dominion: bless the LORD, O my soul.

BJ22 - Bénissez, Yahvé, toutes ses œuvres en tous lieux de son empire. Bénis Yahvé, mon âme.

TOB22 Bénissez le SEIGNEUR, vous toutes ses oeuvres, partout dans son empire. Bénis le SEIGNEUR, ô mon âme.

NTT22 Hãy chúc tụng Yavê hết thảy, hỡi các công trình của Người, khắp chốn trong nước của Người ! Hồn tôi hỡi, hãy chúc tụng Yavê !

TL22 Hỡi các công việc của Đức Giê-hô-va, Trong mọi nơi nước Ngài, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!

TPN22 Chúc tụng CHÚA đi, muôn vật Chúa tạo thành, thuộc quyền Người thống trị khắp nơi nơi. Chúc tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi!

BĐC22 Hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các công trình[279] Người
ở khắp mọi nơi của thuộc địa[280] Người !
hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA !

---

[277] Xem *Gesenius*, שָׁרַת ***Pi.***, *minister, serve* [thừa tác, phục vụ/phụng sự] ; **1d.** of ministerial service (opp. menial, עבד), of angels to Yhwh [về dịch/tác vụ thừa tác (trái với thuộc cấp/hạ, « tôi tớ »), của các Thiên thần cho ĐỨC CHÚA] ψ103$_{21}$; tr. 1058a.

[278] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **3a.** *will, desire, pleasure*, of God [*ý chí/muốn, sự mong ước, sự ưa thích*, của Chúa] ψ40$_{9}$ 103$_{21}$ 143$_{10}$; tr. 953b.

[279] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình*" ở câu Tv 102,26.

[280] Xem *Gesenius*, מֶמְשָׁלָה **n.f.** [**dt.gc**.] **3.** God's *rule, dominion* [*quy luật, quyền cai trị/chủ quyền/lãnh thổ*, của Chúa] ψ103$_{22}$; tr. 606a.

Thánh vịnh 103 (102)

1 *Của Đavít.*
Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA,
và cả nội tâm tôi [hãy chúc tụng] thánh Danh Người !
2 Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA,
và đừng quên tất cả các đặc ơn Người.
3 Là Đấng* tha thứ tất cả các tội ác ngươi,
Đấng chữa lành tất cả các bịnh tật ngươi.
4 Là Đấng* cứu chuộc sự sống của ngươi khỏi hố [hư nát]
Đấng đội triều thiên cho ngươi [với] lòng nhơn ái và lòng từ bi.
5 Là Đấng* thỏa mãn bằng vật quý báu đồ trang sức ngươi,
tuổi trẻ ngươi* sẽ được hồi xuân như chim phụng hoàng.
6 ĐỨC CHÚA* thực hiện những việc công bình
và những phán quyết [bảo vệ] tất cả kẻ bị áp bức.
7 Người cho* *Môsê* biết các đường lối của Người
cho các con cái của *Yxơraên* [biết] các kỳ công của Người.
8 ĐỨC CHÚA* từ bi nhơn từ,
chậm nổi giận và lòng nhơn ái bao la.
9 Người sẽ không kết tội luôn mãi,
cũng không nuôi [cơn giận] cho đến muôn đời.
10 Người không* đối xử với ta theo như các tội của ta
cũng không báo đáp lại ta theo như các gian ác ta.
11 Vì như trời cao trên đất này,
lòng khoan dung Người lướt thắng những kẻ kính sợ Người.
12 Như phương đông xa cách phương tây
Người đã cất đi khỏi ta các vi phạm ta.
13 Như người cha chạnh lòng thương xót đối với các con,
CHÚA chạnh lòng thương xót đối với kẻ kính sợ Người.
14 Vì chính Người biết [rõ] hình hài chúng ta
Người nhớ lại rằng chính chúng ta [là] bụi đất.
15 [Là] phàm nhơn đời nó như cỏ,
như bông hoa ngoài đồng vậy nó trổ bông.
16 Vì một cơn gió thoảng qua nó thì nó biến đi,
chỗ của nó cũng sẽ không còn nhận ra nó nữa.
17 Nhưng lòng nhơn từ CHÚA,
từ muôn thuở cho đến muôn đời trên những kẻ kính sợ Người
và sự công chính của Người cho con cái của con cháu.

18 Cho những kẻ tuân giữ Giao ước của Người
và cho những kẻ ghi nhớ các giới luật Người để thực thi chúng.
19 CHÚA đã* thiết lập ngôi báu của Người trên các từng trời,
và vương quyền Người thống trị trên mọi [loài].
20 Hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi chư vị Thiên sứ của Người,
hỡi chư vị anh hùng mạnh mẽ thi hành lời Người
để vưng theo tiếng lời Người !
21 Hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các đạo binh Người,
hỡi chư vị thừa tác của Người,
[và] thi hành ý muốn của Người !
22 Hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các công trình Người
ở khắp mọi nơi của thuộc địa Người !
hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA !

Thánh vịnh 104 (103)

1 בָּרְכִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה יְהוָה אֱלֹהַי גָּדַלְתָּ
Ngài (đã) lớn lao/cao trọng - Thiên Chúa của con - lạy ĐỨC CHÚA - (-)—ĐỨC CHÚA - hồn tôi ơi - Ngươi hãy chúc tụng
מְאֹד הוֹד וְהָדָר לָבָשְׁתָּ׃
Ngài (đã) mặc/khoác (áo) - và vẻ tôn nghiêm - vẻ huy hoàng/tôn nghiêm - rất/lắm/quá/thật
LXX1 τῷ Δαυιδ εὐλόγει ἡ ψυχή μου τὸν κύριον κύριε
Của - *Đavít* - ngươi hãy ca/chúc tụng - (hỡi) - linh hồn - của tôi - ĐỨC - CHÚA - lạy ĐỨC CHÚA
ὁ θεός μου ἐμεγαλύνθης σφόδρα ἐξομολόγησιν
Đấng - Thiên Chúa - của con - Ngài đã đáng ca/chúc tụng - rất/thật - sự thú lỗi/thống hối, dưng lời cảm tạ
καὶ εὐπρέπειαν ἐνεδύσω
và - vẻ đẹp/sang trọng/xứng đáng - Ngài đã tự mặc
VUL1 - benedic anima mea Domino Domine Deus meus magnificatus
Ngươi hãy chúc tụng - hỡi linh hồn - của tôi - về CHÚA - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - đáng ca ngợi/tụng
es nimis gloria et decore indutus es
Ngài thì - rất - vẻ vinh quang - và - vẻ xinh đẹp/mỹ miều - được bao trùm/mặc vô - Ngài thì/đã
KJV1 Bless the LORD, O my soul. O LORD my God, thou art very great; thou art clothed with honour and majesty.
BJ1 - Bénis Yahvé, mon âme.Yahvé, mon Dieu, tu es si grand! Vêtu de faste et d'éclat,
TOB1 Bénis le Seigneur, ô mon âme! SEIGNEUR mon Dieu, tu es si grand! Vêtu de splendeur et d'éclat,

NTT1 Hồn tôi hỡi, hãy chúc tụng Yavê ! Yavê Thiên Chúa tôi, Người thật lớn lao vô ngần, Người mặc oai phong lẫm liệt,
TL1 Hỡi linh hồn ta, khá ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, Chúa thật lớn lạ kỳ. Mặc sự sang trọng và oai nghi!
TPN1 Chúc tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi! Lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, Chúa muôn trùng cao cả! Áo Ngài mặc: toàn oai phong lẫm liệt,

BĐC1 Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA,
lạy CHÚA [là[281]]* Chúa con Ngài thật cao trọng[282],
Ngài khoác[283] vẻ huy hoàng[284] tôn[285] nghiêm[286] !

2 עֹטֶה־אוֹר כַּשַּׂלְמָה נוֹטֶה
Người đang kéo dài/mở rộng ra, bành trướng - như cái/tấm/mảnh áo, choàng/khoác - (Người đang) choàng/khoác, lên mình (với)—ánh sáng
שָׁמַיִם כַּיְרִיעָה׃
các từng trời - như tấm/bức, màn/vải/bố/bạt, lều
LXX2 ἀναβαλλόμενος φῶς ὡς ἱμάτιον ἐκτείνων
Người (đang) khoác/choàng lên mình - ánh sáng - như - cái áo choàng - Người (đang) bành trướng/mở rộng
τὸν οὐρανὸν ὡσεὶ δέρριν
- - trời - như thể - miếng da, choàng/phủ lều
VUL2 – amictus luce quasi vestimento extendens
(Người) được mặc/choàng lên - bởi ánh sáng - như - chiếc áo - (Người) đang giương/mở rộng/bành trướng
caelos ut pellem
các từng trời - như thể - tấm da, áo choàng/lều trại
KJV2Who coverest[thyself]with light as [with] a garment: who stretchest out the heavens like a curtain:
BJ2 - drapé de lumière comme d'un manteau, tu déploies les cieux comme une tente,
TOB2 drapé de lumière comme d'un manteau, tu déploies les cieux comme une tenture.
NTT2 Người choàng long bào sự sáng, Người căng trời làm như màn trướng,
TL2 Chúa bao phủ mình bằng ánh sáng khác nào bằng cái áo, Giương các từng trời ra như cái trại.
TPN2 cẩm bào Ngài khoác: muôn vạn ánh hào quang. Tầng trời thẳm, Chúa căng như màn trướng,

BĐC2 Người khoác* lên mình[287] ánh sáng như mảnh áo choàng
Người bành trướng các từng trời như bức màn lều[288].

---

[281] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[282] Xem *Joüon*, §112a, về nghĩa theo hiện tại, mặc dầu dưới hình thức hoàn thành (*perfect*), của các đt. trạng thái (*stative verbs*) : גָּדַלְתָּ *you are great* [Ngài cao trọng] ; tr. 359.

[283] Xem *Gesenius*, לָבֵשׁ & לָבַשׁ **b.** very oft. **fig.** *put on, be clothed with* ψ93₁ (majesty) 104₁ (honour and majesty) [rất thường theo **ngb.** *trùm/khoác (áo), mặc đồ/quần áo* Tv 93,1 (uy phong) 104,1 (danh dự/danh giá/vinh dự và uy phong/vẻ tôn nghiêm)] ; tr. 528a.

[284] Xem *Gesenius*, הוֹד *splendour, majesty* [vẻ huy hoàng, tôn nghiêm] ; **2.** divine *splendour, majesty*, light & glory which God wears as king [*vẻ huy hoàng, tôn nghiêm* Thiên Chúa, ánh sáng/sự vẻ vang & vinh quang mà Thiên Chúa mặc lấy như vị vua] : הוֹד וְהָדָר לָבָשְׁתָּ ψ104₁ ; tr. 217a.

[285] Theo nguyên văn *Hípri*: « và vẻ tôn nghiêm »; chữ « và » chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[286] Xx. chth. về từ ngữ "*tôn nghiêm*" ở câu Tv 96,6.

[287] Xem *Gesenius*, עָטָה *wrap, envelop* oneself *with* sthg. [*bao/bọc/trùm/choàng/khoác* lên mình *với* vật gì] ψ104₂ ; tr. 741b.

Tv 104 (103), 3.4

3 הַמְקָרֶה בַמַּיִם עֲלִיּוֹתָיו הַשָּׂם־עָבִים
chính Người đặt/biến—(những) mây đen - các phòng lầu/cao, của Người - trong/trên/bằng, nước - (Chính Người đang) gác/thả, đà/xà/đòn tay
רְכוּבוֹ הַמְהַלֵּךְ עַל־כַּנְפֵי־רוּחַ׃
trên—những cánh—gió - (chính Người đang) đi, bước đi, tiến bước - xa giá Người
LXX3 ὁ στεγάζων ἐν ὕδασιν τὰ ὑπερῷα αὐτοῦ ὁ τιθεὶς
Đấng - (đang) bao phủ/bọc - trong/bằng - (những) nước - các - từng trên/lầu - của Người - Đấng - (đang) đem tới
νέφη τὴν ἐπίβασιν αὐτοῦ ὁ περιπατῶν ἐπὶ πτερύγων ἀνέμων
những mây/bóng tối - cái - phương tiện đi tới/lên - của Người - Đấng - (đang) dạo quanh - trên - những cánh - của (những) gió
VUL3 - qui tegis aquis cenacula eius qui
Ngài - (Ngài) bao trùm/che giấu - bằng (những) nước - những từng/phòng trên/lầu - của Người - Ngài
ponis nubes currum tuum qui ambulas super pinnas venti
(Ngài) sắp đặt - (những) mây - xe ngựa - của Ngài - Ngài - (Ngài) tới lui/đi lại/dạo chơi - trên - những cánh - của gió
KJV3 Who layeth the beams of his chambers in the waters: who maketh the clouds his chariot: who walketh upon the wings of the wind:
BJ3 - tu bâtis sur les eaux tes chambres hautes; faisant des nuées ton char, tu t'avances sur les ailes du vent;
TOB3 Il étage ses demeures au-dessus des eaux; des nuages il fait son char; il marche sur les ailes du vent.
NTT3 trên nước, Người xây cất lầu gác của Người, Người gióng áng mây làm xa giá, Người thả bước đi trên cánh gió,
TL3 Ngài chấp các đòn tay của phòng cao Ngài trong các nước, Dùng mây làm xe Ngài, Và đi bước trên cánh gió.
TPN3 điện cao vời, dựng trên khối nước cõi thanh không. Chúa ngự giá xe mây, Ngài lướt bay cánh gió.

BĐC3 Chính Người* gác đà[289] các phòng cao[290] Người trên[291] những [mây] nước
Người biến mây đen[292] thành xa giá[293] Người,
Người bước đi[294] trên những cánh gió.

4 עֹשֶׂה מַלְאָכָיו רוּחוֹת מְשָׁרְתָיו אֵשׁ לֹהֵט׃
nó đang bừng cháy - lửa - chư vị (đang) Thừa tác của Người - (những) gió - các Sứ giả của Người - Người (đang) làm/biến thành
LXX4 ὁ ποιῶν τοὺς ἀγγέλους αὐτοῦ πνεύματα καὶ τοὺς λειτουργοὺς
Đấng - (đang) làm/tạo - các - Sứ giả/Thiên thần - của Người - (những) gió/hơi thở - và - các - Thừa tác tế tự

---

[288] Xem *Nicole*, יריעה nf *toile* (à l'époque, tapis) *de tente* ; tr. 109, câu 2. – Xx. *Gesenius*, יְרִיעָה *curtain* [màn]; in gen. (*tent-*) *curtains* [thông thường *màn* (*lều*)] ; in sim. [theo nghĩa tương tự] Ψ104₂ ; tr. 438b.

[289] Xem *Gesenius*, קָרָה ***Pi.*** *lay the beams of, furnish with beams* (fig.) [thả/gác cây đà/xà/đòn dông/đòn tay của/cho, cung cấp đà/xà (nghĩa bóng)] Ψ104₃ ; tr. 900a.

[290] Xem *Gesenius*, עֲלִיָּה *roof-chamber* [phòng, lầu (gác)/gác xếp]; Yah.'s chambers in sky [những phòng của CHÚA trên trời, (phòng cao)] Ψ104₃ ; tr. 751a.

[291] Xem *Nicole*, בַמַּיִם *sur les eaux*, ou mieux, compte-tenu du contexte, *avec les eaux* ; il s'agit des masses d'eau en suspension dans le ciel ; tr. 109, v3.

[292] Xem *Gesenius*, **II.** עָב **1c.** *dark-cloud*, chariot of God [(*đám/áng*) *mây đen*, xa giá của Chúa] Ψ104₃ ; tr. 728a.

[293] Xem *Gesenius*, רְכוּב *chariot* [xe ngựa, mã xa, xa giá] Ψ104₃ (of Yah.) [(của CHÚA)] ; tr. 939b.

[294] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Pi.***, **1.** *marching* [đi, bước đi/tiến bước] Ψ104₃ (on the wings of the wind) [(trên những cánh của gió)]; tr. 235a.

αὐτοῦ πῦρ φλέγον
của Người - lửa - (nó) đang (bừng) cháy
VUL4 - qui facis angelos tuos spiritus ministros tuos ignem urentem
Ngài - (Ngài) làm/tạo - các Thiên thần/sứ - của Ngài - những làn gió/hơi thở/thần khí - nhữngThừa tác - của Ngài - lửa - đang bừng cháy
KJV4 Who maketh his angels spirits; his ministers a flaming fire:
BJ4 - tu prends les vents pour messagers, pour serviteurs un feu de flammes.
TOB4 Des vents il fait ses messagers, et des flammes, ses ministres.
NTT4 Người dùng gió bão làm sứ giả, bộ hạ của Người là lửa hỏa hào !
TL4 Ngài dùng gió làm sứ Ngài, Ngọn lửa làm tôi tớ Ngài.
TPN4 Sứ giả Ngài: làm gió bốn phương, nô bộc Chúa: lửa hồng muôn ngọn.
BĐC4 Người biến gió[295] thành Sứ giả[296] Người
lửa đang bừng cháy[297] thành chư vị Thừa tác[298] Người.

5 יָסַד־אֶרֶץ עַל־מְכוֹנֶיהָ בַּל־תִּמּוֹט עוֹלָם וָעֶד׃
[tới cùng - đời đời]= đến muôn đời/đ/đ vô cùng - không (thể)—nó sẽ rúng động - trên—(các) nền móng/tảng nó - Người đã thành lập—đất
LXX5 ἐθεμελίωσεν τὴν γῆν ἐπὶ τὴν ἀσφάλειαν αὐτῆς οὐ κλιθήσεται
Người đã đặt trên nền móng - trái - đất - trên - nơi vững chắc/an toàn - của nó - không - nó sẽ bị nghiêng
εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL5 - qui fundasti terram super basem suam non commovebitur
Ngài - (Ngài) đã thiết lập vững chắc - trái đất - trên - nền móng - của nó - không - nó sẽ bị rúng động
in saeculum et in saeculum
[trong/từ - thế hệ (này) - và - trong/tới - thế hệ (kia)] = tới muôn ngàn đời, luôn mãi
KJV5 [Who] laid the foundations of the earth, [that] it should not be removed for ever. {Who...: Heb. He hath founded the earth upon her bases}
BJ5 - Tu poses la terre sur ses bases, inébranlable pour les siècles des siècles.
TOB5 Il a fondé la terre sur ses bases, elle est à tout jamais inébranlable.
NTT5 Người chôn cột kê nền thổ địa, nó sẽ không lay đời đời kiếp kiếp !
TL5 Ngài sáng lập đất trên các nền nó; Đất sẽ không bị rúng động đến đời đời.
TPN5 Chúa lập địa cầu trên nền vững, khôn chuyển lay muôn thuở muôn đời!
BĐC5 Người đã* thành lập[299] đất trên nền móng[300] của nó,
đến muôn đời[301] nó sẽ không thể[302] rúng động[303].

---

[295] Theo nguyên văn *Hípri*: « những gió » và « những sứ giả »; xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) ở đây.

[296] Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ **1e.** *messenger* [*người đưa tin, sứ giả*] ‖ רוּחוֹת *winds his messengers* [(những) *gió là các sứ giả của Người*] Ψ104₄ ; tr. 521b.

[297] Xem *Gesenius*, לָהַט *blaze up, flame* [bừng lên, cháy (lên)]; **Pt. act.** [**Ht.pht.**] אֵשׁ לֹהֵט *a flaming fire* [một ngọn lửa đang bừng cháy] Ψ104₄ ; tr. 529b.

[298] Xx. chth. về từ ngữ "*thừa tác*" ở câu Tv 103,21.

[299] Xx. chth. về đt. "*thành/thiết, lập, thiết trí*" ở câu Tv 102,26.

[300] Xem *Gesenius*, מָכוֹן **2.** *foundation*, only pl., poet. [*nền móng/tảng*, chỉ ở snh., v. thơ] יָסַד־אֶרֶץ עַל־מְכוֹנֶיהָ Ψ104₅ ; tr. 467b.

[301] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **2b.** = *continuous existence*, of things, of nations, families, national relations [*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó/trường tồn/vĩnh viễn*, của đồ vật, các quốc gia/dân tộc, gia đình, những mối quan hệ giữa quốc gia] Ψ49₁₂ 78₆₆.₆₉ 81₁₆ 104₅ 106₃₁ 148₆; tr. 762a.

Tv 104 (103), 6.7

6 תְּהוֹם כַּלְּבוּשׁ כִּסִּיתוֹ עַל־הָרִים יַעַמְדוּ־מָיִם׃
chúng sẽ/đã, đứng, dừng/đọng lại—(những) nước - trên—những núi - Ngài đã bao, trùm/phủ, nó - như chiếc/manh, áo - Biển cả, vực sâu
LXX6 ἄβυσσος ὡς ἱμάτιον τὸ περιβόλαιον αὐτοῦ ἐπὶ τῶν ὀρέων
Vực/biển, sâu - như - chiếc áo/y trang - cái - y trang/áo choàng/vật trùm - của nó - trên - các - núi
στήσονται ὕδατα
chúng sẽ (tự) đứng im, dừng/đọng lại - (những) nước
VUL6 - abysso quasi vestimento operuisti eam super montes
(Như/về) vực sâu - cũng như - (như) y trang/chiếc áo - Ngài đã làm/gây ra cho - nó - trên - những núi non
stabunt aquae
chúng sẽ đứng/ở/dừng/đọng lại - (những) nước
KJV6 Thou coveredst it with the deep as [with] a garment: the waters stood above the mountains.
BJ6 - De l'abîme tu la couvres comme d'un vêtement, sur les montagnes se tenaient les eaux.
TOB6 Tu l'as couverte de l'Océan comme d'un habit; les eaux restaient sur les montagnes.
NTT6 Người lấy vực thẳm làm áo phủ địa cầu, nước đã dừng lại trên đỉnh núi non.
TL6 Chúa lấy vực sâu bao phủ đất như bằng cái áo, Nước thì cao hơn các núi.
TPN6 Áo vực thẳm choàng lên trái đất, khối nước nguồn tụ lại đỉnh non cao.
BĐC6 Ngài đã bao trùm nó[304] [bằng] biển cả[305] như manh áo[306],
trên núi non[307] nước đã đọng lại[308].

7 מִן־גַּעֲרָתְךָ יָנוּסוּן מִן־קוֹל רַעַמְךָ יֵחָפֵזוּן׃
chúng sẽ hoảng hốt chạy đi - sấm (sét) của Ngài - từ/do/bởi—tiếng - chúng sẽ chạy trốn - Do/bởi—sự khiển trách của Ngài
LXX7 ἀπὸ ἐπιτιμήσεώς σου φεύξονται ἀπὸ φωνῆς βροντῆς σου
Từ/do/bởi - sự khiển trách/hình phạt - của Ngài - chúng sẽ chạy trốn - từ/bởi - tiếng - sấm sét - của Ngài
δειλιάσουσιν
chúng sẽ bị kinh hoàng
VUL7 - ab increpatione tua fugient a voce tonitrui tui formidabunt
Từ/bởi - sự khiển trách - của Ngài - chúng sẽ (chạy) trốn - từ/do - tiếng - sấm sét - của Ngài - chúng sẽ kinh hoàng
KJV7 At thy rebuke they fled; at the voice of thy thunder they hasted away.
BJ7 - À ta menace, elles prennent la fuite, à la voix de ton tonnerre, elles s'échappent;
TOB7 A ta menace elles ont fui, affolées par tes coups de tonnerre,
NTT7 Người quát một tiếng, chúng chạy trốn, trước tiếng sấm của Người, chúng đào tẩu,
TL7 Chúa hăm dọa, nước bèn giựt lại; Nghe tiếng sấm Chúa, nước lật đật chạy trốn.

---

[302] Xx. chth. về từ ngữ "*không thể*" ở câu Tv 93,1.

[303] Xx. chth. về từ ngữ "*rúng động*" ở câu Tv 93,1.

[304] Xem *Nicole*, tr. 109, v6: về chữ "nó" này (giống đực) thay cho "trái đất" ở câu 5 trên đây (giống cái). Tuy nhiên theo từ điển *Gesenius* thì, - אֶרֶץ **n.f.** & (seld.) **m.** *earth* ; tr. 75b, - "trái đất" coi như trung tính (xx. *Gramcord*), vì thường nó là gc., nhưng đôi khi như ở đây, là gđ..

[305] Xem *Gesenius*, תְּהוֹם *deep, sea, abyss* (almost alw. poet.) [*nơi sâu/biển cả, biển, vực sâu/thẳm* (gần luôn dùng theo văn thơ]; **3.** *primaeval ocean, deep*, in Heb. cosmogony [*biển cả sơ khai, nơi/vực sâu*, trong vũ trụ khai nguyên hay sáng thế luận của Do Thái] Ψ1046 ; tr. 1063a.

[306] Xx. chth. về từ ngữ "*manh áo*" ở câu Tv 102,27 (*Gesenius*, tr. 528b).

[307] Xem *Gesenius*, הַר *mountain, hill, hill-country* [núi (non), đồi, vùng đồi/cao (nguyên)]; **1c.** *mountain*, indif. [*núi (non)*, không phân biệt] Ψ657 765 902 975 1046.32 1144.6 1445 1489 ; cf. [thkh.] Ψ463.4 ; 250a.

[308] Xem *Gesenius*, עָמַד **1f.** *stand*, of water [*đứng, dừng lại, ở (yên)*, về nước] עַל־הָרִים Ψ1046 ; tr. 764a.

TPN7 Nghe tiếng Ngài doạ nạt, chúng đồng loạt chạy dài; sấm Ngài mới rền vang, chúng kinh hoàng trốn thoát,

BĐC7 Bởi sự* khiển trách[309] của Ngài chúng sẽ[310] chạy trốn[311]
bởi tiếng sấm sét của Ngài chúng sẽ hoảng hốt chạy đi[312].

8 יַעֲלוּ הָרִים יֵרְדוּ בְקָעוֹת אֶל־מְקוֹם זֶה
Chúng sẽ đi/vượt, lên - những núi đồi - Chúng sẽ đi/chảy, xuống - những thung lũng - về/tới—nơi - này/mà
יָסַדְתָּ לָהֶם׃
Ngài đã thành/thiết, lập - cho chúng

LXX8 ἀναβαίνουσιν ὄρη καὶ καταβαίνουσιν πεδία εἰς τόπον ὃν ἐθεμελίωσας αὐτοῖς
Chúng đi/bước/vượt, lên - những núi - và - chúng đi xuống - những cánh đồng - tới - nơi - mà - Ngài đã thiết lập - cho chúng

VUL8 - ascendent montes et descendent campi ad locum quem fundasti eis
Chúng sẽ đi/vượt, lên - những núi non - và - chúng sẽ đi/chảy, xuống - những cánh đồng - cho tới nơi - mà - Ngài đã thiết lập - cho chúng

KJV8 They go up by the mountains; they go down by the valleys unto the place which thou hast founded for them. {They go up...: or, The mountains ascend, the valleys descend}

BJ8 - elles sautent les montagnes, elles descendent les valléesvers le lieu que tu leur as assigné;

TOB8 escaladant les montagnes, descendant les vallées vers le lieu que tu leur avais fixé.

NTT8 Chúng leo núi, chúng nhào sâu, tụ vào chỗ Người đã định.

TL8 Núi lố lên, trũng sụp sâu xuống chốn mà Chúa đã định cho nó.

TPN8 băng qua núi qua đồi, chảy xuôi ra đồng nội về nơi Chúa đặt cho.

BĐC8 Chúng sẽ vượt lên những núi đồi[313],
chúng sẽ chảy xuống[314] những thung lũng,
tới nơi mà[315] Ngài đã thành lập[316] cho chúng.

9 גְּבוּל־שַׂמְתָּ בַּל־יַעֲבֹרוּן בַּל־יְשׁוּבוּן
Giới hạn—Ngài đã ấn định cho - không (thể)—chúng (sẽ) vượt quá - không (thể)—chúng (sẽ), trở về/lại (và)

---

[309] Xem *Gesenius*, גְּעָרָה **2.** *rebuke* of God [*sự khiển trách* của Thiên Chúa]; ψ18$_{16}$ 76$_{7}$ 80$_{17}$ 104$_{7}$; tr. 172a.

[310] Những hình thức bất hoàn thành (*In.* = *inaccompli*) (trong câu này) diễn tả những việc xảy ra trong quá khứ; xx. *Nicole*, tr. 109, câu 7 : *les In décrivent des actions passées*.

[311] Xem *Gesenius*, נוּס *flee, escape* [trốn, chạy trốn]; **1.** *flee*, **fig**. of sea [trốn, **ngb.** về biển] Ψ114$_{3.5}$ cf. 104$_{7}$; tr. 630.

[312] Xem *Gesenius*, חָפַז ***Niph.***, *hurry away in alarm* [(vội vã) chạy đi/trốn, trong hoảng hốt] Ψ48$_{6}$ 104$_{6}$; tr. 342a.

[313] Xem *Gesenius*, הַר *mountain, hill, hill-country* [núi (non), đồi, vùng đồi/cao (nguyên)]; **1e.** *mountain, hill*, opp. valley or plain [*núi đồi,* khác với thung lũng hoặc đồng bằng] Ψ104$_{8.10}$; 250a.

[314] Xem *Gesenius*, יָרַד *come* or *go down, descend* [*trở* hay *đi xuống, đi/hạ xuống*]; יַעֲלוּ הָרִים יֵרְדוּ בְקָעוֹת Ψ104$_{8}$ *mountains rise, valleys sink* [núi đồi nhô lên, (những) thung lũng lún/sụp xuống] ; tr. 433a.

[315] Xem *Nicole*, tr. 109, v8, và *Joüon*, §129q, tr. 472 và §145c, tr. 537, về vai trò liên kết các vế và ý nghĩa của chỉ thị đdt. (thành quan hệ đdt.) זֶה này. – Xx. thêm *Gesenius*, זֶה **5.** In poetry, as a *relative* pron. [Trong văn thơ, như một *quan hệ* đdt.]: ψ74$_{2}$ the hill of Zion [đồi/núi *Xion*] זֶה שָׁכַנְתָּ בּוֹ *wherein* thou dwellest [*mà ở/trong, nơi đó* Ngài cư ngụ], 78$_{54}$ 104$_{8}$ אל־מְקוֹם זה to the place *which*... v26 [tới nơi *mà*... câu 26]; tr. 261b.

[316] Xx. chth. về đt. "*thành/thiết lập, thiết trí*" ở câu Tv 102,26.

Tv 104 (103), 9.10

לְכַסּוֹת הָאָרֶץ׃
trái đất này - (để) bao/trùm/ngập
LXX9 ὅριον ἔθου ὃ οὐ παρελεύσονται οὐδὲ ἐπιστρέψουσιν
Giới hạn - Ngài đã sắp xếp/ấn định - điều mà - không - chúng sẽ bỏ/vượt, qua - cũng không - chúng sẽ quây về/lại
καλύψαι τὴν γῆν
(sự đã) bao phủ/che giấu - trái - đất
VUL9 – terminum posuisti quem non pertransibunt nec revertentur
Giới hạn/mức cuối - Ngài đã ấn định - mà - không - chúng sẽ vượt qua - cũng không - chúng sẽ trở lại
ut operiant terram
để - mà chúng có thể bao trùm - trái đất
KJV9 Thou hast set a bound that they may not pass over; that they turn not again to cover the earth.
BJ9 - tu mets une limite à ne pas franchir, qu'elles ne reviennent couvrir la terre.
TOB9 Tu leur as imposé une limite à ne pas franchir; elles ne reviendront plus couvrir la terre.
NTT9 Người vạch ranh giới cấm chúng vượt qua, không cho quay lại phủ trùm mặt đất.
TL9 Chúa định chơn cho nước để nước không hề qua khỏi, Không còn trở lại ngập đất nữa.
TPN9 Ngài vạch đường ranh giới ngăn cản chúng vượt qua, không còn cho trở lại dâng lên ngập địa cầu.

BĐC9 Ngài đã* ấn định giới hạn[317] cho[318] chúng không thể vượt qua[319]
[và] chúng không thể trở lại ngập[320] trái đất này.

10 הַמְשַׁלֵּחַ מַעְיָנִים בַּנְּחָלִים בֵּין הָרִים יְהַלֵּכוּן׃
chúng sẽ đi/chảy - những núi đồi - trong/giữa, (nơi) - vô những kinh/lạch - những (dòng) suối - (Chính Người đang) gởi/cho phun ra
LXX10 ὁ ἐξαποστέλλων πηγὰς ἐν φάραγξιν ἀνὰ μέσον τῶν
Đấng - (đang) sai/phái - những dòng nước/suối - trong/vô - những gành đá/thác - từ trên - giữa - của các
ὀρέων διελεύσονται ὕδατα
núi - chúng sẽ đi/chảy, qua - (những) nước
VUL10 - qui emittis fontes in convallibus ut inter medios
Ngài - (Ngài) gởi/cho phun - những suối nước - trong/vô - những thung lũng - để - giữa - những trung tâm
montes fluant
của những núi non - mà chúng có thể chảy
KJV10 He sendeth the springs into the valleys, [which] run among the hills. {He: Heb. Who} {run: Heb. walk}
BJ10 - Dans les ravins tu fais jaillir les sources, elles cheminent au milieu des montagnes;
TOB10 Il envoie l'eau des sources dans les ravins: elle s'en va entre les montagnes;
NTT10 Mạch nước, Người cho phun ra trong lòng khe thác, giữa núi non, chúng dạo vòng,
TL10 Ngài khiến các suối phun ra trong trũng, Nó chảy giữa các núi.
TPN10 Chúa khơi nguồn: suối tuôn thác đổ, giữa núi đồi, lượn khúc quanh co,

BĐC10 Chính Người cho* phun ra[321] những dòng suối vào kinh lạch[322]

---

[317] Xem *Gesenius*, גְּבוּל **1e.** *limit* to waters of deep [*giới hạn* cho nước của nơi sâu/biển cả] Ψ104₉ ; tr. 148a.

[318] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים *put, place, set* [đặt, để, sắp đặt] ; **3f.** *set, determine, fix*, bounds [*sắp đặt, xác định, ấn định*, những giới hạn, biên cương/giới] Ψ104₉ ; tr. 964a.

[319] Xem *Gesenius*, עָבַר **2.** *Pass beyond* [vượt quá/qua (giới hạn)] Ψ104₉ ; tr. 717b.

[320] Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm, lên] ; ***Pi.***, **5.** *cover, overwhelm* [bao/chụp, đè giẹp/dập/vùi/ngập] ψ78₅₃ 104₉ 106₁₁; tr. 491b.

giữa những núi đồi[323] chúng sẽ chảy đi[324].

11 יַשְׁקוּ כָּל־חַיְתוֹ שָׂדָי יִשְׁבְּרוּ
Chúng sẽ tưới/cho uống - tất cả/mọi—thú rừng/dã thú - cánh đồng - chúng sẽ, bẻ gãy/làm vơi khát
פְּרָאִים צְמָאָם׃
những lừa rừng - sự khát nước của chúng
LXX11 ποτιοῦσιν πάντα τὰ θηρία τοῦ ἀγροῦ προσδέξονται ὄναγροι
Chúng sẽ cho uống - tất cả - các - dã thú - của cái - cánh đồng - chúng sẽ tiếp đón/thỏa mãn - những lừa rừng
εἰς δίψαν αὐτῶν
trong/về - sự khát nước - của chúng
VUL11 - ut bibant omnia animalia regionum et reficiat
Để - mà chúng có thể uống - tất cả - các sinh vật - của các vùng/nơi - và - (hầu) mà nó có thể, hồi phục/giải
onager sitim suam
con lừa rừng - sự khát nước - của nó
KJV11 They give drink to every beast of the field: the wild asses quench their thirst. {quench: Heb. break}
BJ11 - elles abreuvent toutes les bêtes des champs, les onagres y calment leur soif;
TOB11 elle abreuve toutes les bêtes des champs, les ânes sauvages étanchent leur soif.
NTT11 cho dã thú có thể uống no, và lừa rừng có phương giải khát,
TL11 Nhờ các suối ấy hết thảy loài thú đồng được uống; Các lừa rừng giải khát tại đó.
TPN11 đem nước uống cho loài dã thú, bầy ngựa hoang đang khát được thoả thuê.

BĐC11 Chúng sẽ cho mọi dã thú[325] ngoài[326] đồng[327] uống[328]
[và] sự khát nước của những lừa rừng[329] chúng sẽ làm vơi[330].

---

[321] Xem *Gesenius*, שָׁלַח *send* [gởi] ; **2d.** *send out, forth*, springs into (ב) channel [*gởi đi/tới*, những dòng suối vô (ב) kinh/rạch] Ψ104₁₀ ; tr. 1019a.

[322] Xem *Gesenius*, נַחַל *torrent, torrent-valley* [thác, thung lũng thác]; **2.** *Torrent-valley, wady*, as stream-bed [*thung lũng thác, trũng nước*, như lòng suối/kinh/rạch/lạch] Ψ104₁₀ ; tr. 636a.

[323] Xx. chth. về từ ngữ "*núi đồi*" ở câu 8 trên đây.

[324] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Pi.***, **1.** *walk*, of springs [*(bước) đi,* về những con/dòng suối] Ψ104₁₀ [*between mountains they go* (*run, flow*)] [giữa những núi đồi chúng đi (chạy, chảy)] ; tr. 235a.

[325] Xem *Joüon*, §93r, tr. 284, "nguyên âm thêm vô" (*paragogic vowel*) " וֹ " đặc biệt của cụm từ חַיְתוֹ này; xin lưu ý, đây không phải tiếp vĩ ngữ có nghĩa "của nó" như *Gramcord* đã nhầm : חַיְתוֹ NCFSCX3MS. – Xx. *Gesenius*, חַיָּה **n.f.** *living thing, animal* [**dt.gc**. sinh vật, thú vật]; old case ending (poetic) [kiểu cuối vận xưa (theo văn thơ)] חַיְתוֹ Ψ50₁₀ 79₂ 104₁₁.₂₀; **1b**. *wild animals* [thú rừng/dã thú] Ψ50₁₀ 79₂ 104₁₁.₂₀; tr. 312b.

[326] Theo nguyên văn *Hípri*: "*cánh đồng*"; chữ "*ngoài* (đồng)" thay thế chữ "*cánh* (đồng)" cho dễ nghe hơn.

[327] Xem *Gesenius*, שָׂדֶי *field, land* [*đồng/ruộng, đất đai/liền/nước*]; **2.** home of wild beasts : [sào huyệt của thú rừng] ψ88 50₁₁ 80₁₄ 104₁₁; tr. 961a.

[328] Xem *Gesenius*, שָׁקָה ***Hiph.***, **1.** *irrigate*, ground, **pt.** [*tưới* (đất), *dẫn thủy* (nhập điền), đất đai, **ht. pht**.] Ψ104₁₃ ; **2.** *water, give drink to* [tưới, cho uống] 36₉ 69₂₂ 78₁₅ 80₆ 104₁₁ ; tr. 1052b.

[329] Xem *Gesenius*, פֶּרֶא *wild ass* [lừa rừng/hoang] ; Ψ104₁₁ ; tr. 825a.

[330] Xem *Gesenius*, שָׁבַר *break, break in pieces* [bẻ gãy, đập nát]; = *quench* thirst [= *giải, làm vơi,* khát] Ψ104₁₁ ; tr. 990b.

Tv 104 (103), 12.13

12 עֲלֵיהֶם עוֹף־הַשָּׁמַיִם יִשְׁכּוֹן מִבֵּין
từ giữa/giữa nơi - nó sẽ, ở, đáp xuống làm ổ - (loài) chim—trời kia - Cạnh/kề bên, chúng/(những nước ấy)
עֳפָאִים יִתְּנוּ־קוֹל׃
chúng sẽ la/ríu rít/líu lo—tiếng hát/hót - những (cành) lá

LXX12 ἐπ᾽ αὐτὰ τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ κατασκηνώσει ἐκ μέσου τῶν πετρῶν
Trên - chúng - các - chim - của - trời - chúng sẽ cắm trại/làm ổ - từ - giữa - của các - tảng đá
δώσουσιν φωνήν
chúng sẽ cho/làm vang - tiếng

VUL12 - super ea volucres caeli morabuntur de medio nemorum
Trên - chúng - các loài chim - của trời - chúng sẽ ở (lại)/sinh sống - từ - giữa - của những rừng
dabunt vocem
chúng sẽ cho/làm vang - tiếng

KJV12 By them shall the fowls of the heaven have their habitation, [which] sing among the branches. {sing: Heb. give a voice}

BJ12 - l'oiseau des cieux séjourne près d'elles, sous la feuillée il élève la voix.

TOB12 Près d'elle s'abritent les oiseaux du ciel qui chantent dans le feuillage.

NTT12 trên bờ suối, chim trời làm tổ, giữa lá rậm chúng lên tiếng líu lo.

TL12 Chim trời đều ở bên các suối ấy, Trổi tiếng nó giữa nhánh cây.

TPN12 Bên dòng suối, chim trời làm tổ, dưới lá cành cất giọng líu lo.

BĐC12 Kề bên[331] chúng loài chim trời kia sẽ xuống làm ổ[332],
từ giữa[333] những cành lá[334] chúng sẽ líu lo[335] tiếng hót[336].

13 מַשְׁקֶה הָרִים מֵעֲלִיּוֹתָיו מִפְּרִי
từ/bởi, (hoa) trái, kết/hiệu quả - từ, các phòng/lầu/gác cao Người - những núi đồi - (Người đang) tưới/dẫn thủy (nhập điền)
מַעֲשֶׂיךָ תִּשְׂבַּע הָאָרֶץ׃
địa cầu này/kia - nó sẽ được no thỏa/thấm nhuần - các công việc/trình của Ngài

LXX13 ποτίζων ὄρη ἐκ τῶν ὑπερῴων αὐτοῦ ἀπὸ καρποῦ
Đấng (đang) cho uống - các núi/đồi/nơi cao - từ - (của) các - các từng lầu - của Người - từ - hoa trái
τῶν ἔργων σου χορτασθήσεται ἡ γῆ
của các - công việc/trình - của Người - nó sẽ được no đầy/nuôi - trái - đất

VUL13 - qui inrigas montes de cenaculis tuis de
Ngài - (Ngài) tưới/dẫn nước cho - những núi non - từ - các phòng/từng lầu - của Ngài - từ/bằng

---

331 Xem *Gesenius*, עַל & עָל **II.** As **prep.** [Như **ttrt.**]; **6a.** in designating localities, esp. those beside water, *by* [khi chỉ về nơi chốn, đặc biệt về những nơi kề cận nước, *kề bên, bên cạnh*] : Ψ13 planted *by* water-courses [được trồng *kề bên* những dòng nước]; tr. 756a.

332 Xem *Gesenius*, שָׁכַן **1b.** *settle down to abide*, of animals [*xuống hành trang để ở, (chim) đáp xuống ở/làm ổ/nghỉ ngơi*, về loài vật] ; עַל = *by* [kề bên/bên cạnh] Ψ104$_{12}$; tr. 1015a.

333 Xem *Gesenius*, בֵּין **1d.** *from between* [từ giữa] ; Ψ104$_{12}$ מִבֵּין עֳפָאִים *from amongst* the branches they utter their song [*(từ) giữa nơi* các cành chúng vang lên tiếng ca của chúng] ; tr. 107b.

334 Xem *Gesenius*, עפאים Kt [viết là], עֳפָיִם Qr [đọc là], **n. pl.** *foliage* [**dt. snh.** *những lá cây, cành lá*] Ψ104$_{12}$; tr. 779a.

335 Xem *Gesenius*, נָתַן **1x.** = *utter*, of birds [*la/ríu rít, lên*, về loài chim] Ψ104$_{12}$; tr. 679b.

336 Xem *Gesenius*, קוֹל **1e.** *sound*, of animals: singing of birds [*tiếng (kêu)*, của thú vật: tiếng hát của chim] Ψ104$_{12}$; tr. 877a.

fructu operum tuorum implebitur terra
hoa trái - của các công trình - của Ngài - nó sẽ được tràn đầy - trái đất
KJV13 He watereth the hills from his chambers: the earth is satisfied with the fruit of thy works.
BJ13 - De tes chambres hautes, tu abreuves les montagnes; la terre se rassasie du fruit de tes œuvres;
TOB13 Depuis ses demeures il abreuve les montagnes, la terre se rassasie du fruit de ton travail:
NTT13 Tự kho lầu gác, Người đãi nước núi non, nhờ hoa quả sự nghiệp của Người, đất được thỏa thuê,
TL13 Từ phòng cao mình, Ngài tưới các núi; Đất được đầy dẫy bông trái về công việc Ngài.
TPN13 Từ cao thẳm, Chúa đổ mưa xuống núi, đất chứa chan phước lộc của Ngài.
BĐC13 Người tưới*[337] núi đồi từ các phòng cao[338] của Người :
địa cầu này sẽ được no thỏa[339] bởi hoa trái[340] công trình[341] Ngài.

14 מַצְמִיחַ חָצִיר לַבְּהֵמָה וְעֵשֶׂב לַעֲבֹדַת
cho sự phục vụ - và cỏ, cây/rau cỏ - cho đàn súc/thú/loài, vật - cỏ (xanh) - (Người đang) làm mọc lên, nảy sinh/nở
הָאָדָם לְהוֹצִיא לֶחֶם מִן־הָאָרֶץ׃
từ—đất đai kia - lúa (bánh), mì - để sản xuất, làm ra/cho có - con/loài, người (này)
LXX14 ἐξανατέλλων χόρτον τοῖς κτήνεσιν καὶ χλόην τῇ δουλείᾳ τῶν
Đấng (đang) làm mọc lên - cỏ - cho các - bầy súc vật - và - cây/cỏ/chồi non - cho sự - phục vụ - của các
ἀνθρώπων τοῦ ἐξαγαγεῖν ἄρτον ἐκ τῆς γῆς
con người - của sự - làm ra/đem tới cho mình - bánh (mì) - từ - mặt - đất
VUL14 - germinans herbam iumentis et faenum servituti hominum
(Đấng đang) làm, đâm chồi/mọc - cỏ - cho những lừa/ngựa - và - cỏ khô - của tôi tớ - của loài người
ut educat panem de terra
ngõ hầu - mà Người có thể xản xuất - bánh (mì) - từ - đất
KJV14 He causeth the grass to grow for the cattle, and herb for the service of man: that he may bring forth food out of the earth;
BJ14 - tu fais croître l'herbe pour le bétailet les plantes à l'usage des humains, pour qu'ils tirent le pain de la terre
TOB14 tu fais pousser l'herbe pour le bétail, les plantes que cultive l'homme, tirant son pain de la terre.
NTT14 Người cho cỏ mọc lên nuôi thú vật, và rau cho nhân loại dùng, để chúng sản xuất bánh ăn do tự lòng đất.
TL14 Ngài làm cho cỏ đâm lên cho súc vật, Cây cối để dùng cho loài người, Và khiến thực vật sanh ra từ nơi đất.

---

[337] Xem *Gesenius*, שָׁקָה ***Hiph.***, **1.** *irrigate*, ground, **pt.** [*tưới* (đất), *dẫn thủy* (nhập điền), đất đai, **ht. pht**.] Ψ104$_{13}$; **2.** *water, give drink to* [tưới, cho uống] 36$_{9}$ 69$_{22}$ 78$_{15}$ 80$_{6}$ 104$_{11}$; tr. 1052b.

[338] Xx. chth. về từ ngữ « phòng, lầu/gác/cao » ở câu 3 trên đây.

[339] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ & שָׂבַע **1b.** *be sated*, of eath, so of trees (acc. om.) [*được no thỏa/nê/đầy, thỏa thích, thấm nhuần*, về đất, cũng vậy về cây cối (mục đích cách về mọi vật)] Ψ104$_{16}$; **fig.** of earth having its fill (of rain) [**ngb.** về đất được đầy đủ/thấm nhuần, (mưa)] Ψ104$_{13}$; tr. 959ab. – Ý 'đất thấm nhuần (mưa)' này của *Gesenius* về câu Tv 104,13 không thích hợp bằng 'địa cầu được no thỏa' như bản KJV : *the earth is satisfied*.

[340] Xem *Gesenius*, פְּרִי *fruit* [trái cây]; **3. fig.** of *fruit* of actions, **i.e**. their consequence [**ngb**. về "*(hoa) trái*" của những hành động/vi, **ngl**. hậu/kết quả của chúng] Ψ58$_{12}$; product of works of God [sản phẩm của những việc làm/công trình, của TC] Ψ104$_{13}$; tr. 826b.

[341] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình*" ở câu Tv 103,26.

TPN14 Ngài khiến mọc cỏ xanh nuôi sống đàn gia súc, làm tốt tươi thảo mộc cho người thế hưởng dùng. Từ ruộng đất, họ kiếm ra cơm bánh,

BĐC14 Người làm cỏ[342] mọc lên[343] cho đàn súc vật,
và rau cỏ[344] cho sự phục vụ[345] loài người[346],
để làm ra cho có[347] lúa mì[348] từ đất đai kia.

15 וְיַיִן יְשַׂמַּח לְבַב־אֱנוֹשׁ לְהַצְהִיל פָּנִים
(những) khuôn/gương mặt - để làm, sáng chiếu/ngời, rạng rỡ - trái tim/lòng (dạ)—con người - nó sẽ làm vui vẻ/hoan hỉ - Và rượu
מִשְׁמֶן וְלֶחֶם לְבַב־אֱנוֹשׁ יִסְעָד׃
nó sẽ, nưng đỡ, làm cho có sức chịu đựng/vững mạnh - trái tim/lòng (dạ)—con người - và bánh/lương thực - từ/hơn/với, dầu
LXX15 καὶ οἶνος εὐφραίνει καρδίαν ἀνθρώπου τοῦ ἱλαροῦναι πρόσωπον
Và - rượu - nó làm vui vẻ/say mê - tim/lòng - của con người - của sự - (đã) làm vui/hoan hỉ - mặt
ἐν ἐλαίῳ καὶ ἄρτος καρδίαν ἀνθρώπου στηρίζει
trong/bằng - dầu - và - bánh/lương thực - tim/lòng - của con người - nó sẽ làm vững vàng/mạnh
VUL15 - et vinum laetificat cor hominis ad exhilarandam faciem
Và - rượu - nó làm vui lòng/thỏa dạ - tim/lòng - của con người - để - làm vui/hớn hở - mặt mày
oleo panis autem cor hominis roborat
bằng dầu (*ôliu*) - bánh (mì) - còn - tim/lòng - của con người - nó làm vững mạnh
KJV15 And wine [that] maketh glad the heart of man, [and] oil to make [his] face to shine, and bread [which] strengtheneth man's heart. {oil...: Heb. to make his face shine with oil, or, more than oil}
BJ15 - et le vin qui réjouit le cœur de l'homme, pour que l'huile fasse luire les visages et que le pain fortifie le cœur de l'homme.
TOB15 Le vin réjouit le coeur des humains en faisant briller les visages plus que l'huile. Le pain réconforte le coeur des humains.
NTT15 để rượu gây hoan lạc nơi lòng phàm nhân, để cho mặt mày bóng loáng dầu trơn, và miếng bánh cho người phàm chắc dạ!
TL15 Rượu nho, là vật khiến hứng chí loài người, Và dầu để dùng làm mặt mày sáng rỡ, Cùng bánh để thêm sức cho lòng loài người.
TPN15 chế rượu ngon cho phấn khởi lòng người, xức dầu thơm cho gương mặt sáng tươi, nhờ cơm bánh mà no lòng chắc dạ.

---

342 Xem *Gesenius*, **II.** חָצִיר *green grass, herbage* [cỏ xanh, cỏ (đồng)/tạp thảo/đồng cỏ]; **1.** *grass*, as food for animals [*cỏ*, như lương thực cho loài vật] Ψ104$_{14}$ 147$_{8}$; tr. 348a.

343 Xem *Gesenius*, צָמַח ***Hiph.***, **1.** *cause to grow*, c. acc. of plant, subj. God [*làm mọc lên, nảy nở/mầm/sinh*, với mục đích cách về cây cối, chủ từ là Thiên Chúa] Ψ104$_{14}$ 132$_{17}$ 147$_{8}$; tr. 855b.

344 Xx. chth. về từ ngữ "*cỏ/tạp thảo/cây cỏ/rau cỏ, cỏ/cỏ đồng/đồng cỏ*" ở câu Tv 102,5.

345 Xem *Gesenius*, עֲבֹדָה & עֲבוֹדָה *labour, work, service* [lao công/nhọc, việc làm/công việc, phục/dịch vụ]; **1.** *labor, work* Ψ104$_{23}$; prob. [có lẽ] Ψ104$_{14}$; tr. 715a.

346 Theo nguyên văn *Hípri* : ngữ "*loài người này*" ; chữ "*này*" được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

347 Xem *Gesenius*, יָצָא ***Hiph.***, **4j.** = *produce, generate, bring into being* [sản xuất, làm/tạo ra, làm cho có]; of God causing לֶחֶם to proceed out of (מִן) earth [về Chúa làm cho "bánh/cơm" bắt nguồn "từ" đất mà ra/có] Ψ104$_{14}$; tr. 425a.

348 Xem *Gesenius*, לֶחֶם *bread, food* [bánh (mì), lương thực] ; **1b.** = *bread-corn*, the material from which bread is made, **i.e**. wheat, barley, etc. [*lúa (bánh) mì*, nguyên liệu dùng làm bánh mì, **ngl**. lúa mì/mạch, vv...] Ψ104$_{14}$; tr. 537a.

BĐC15 Và rượu*[349] sẽ làm hoan hỉ[350] lòng[351] người[352]
với dầu[353] để làm sáng rỡ[354] gương mặt,
và lương thực sẽ làm vững mạnh[355] lòng dạ con người.

16 יִשְׂבְּעוּ עֲצֵי יְהוָה אַרְזֵי לְבָנוֹן אֲשֶׁר נָטָע׃
Người đã trồng - mà - *Libăng* - các cây bá hương/hương nam - ĐỨC CHÚA - các cây cối - Chúng sẽ được no đầy
LXX16 χορτασθήσεται τὰ ξύλα τοῦ πεδίου αἱ κέδροι τοῦ Λιβάνου ἃς
Chúng sẽ được no đầy/thỏa - các - cây cối - của đồng bằng - các - cây bá hương - của - Libăng - mà
ἐφύτευσεν
Người đã trồng
VUL16 - saturabuntur ligna Domini cedri Libani quas plantasti
Chúng sẽ được no đầy/thỏa - những cây cối - của CHÚA - những cây hương nam - của *Libăng* - mà - Ngài đã trồng[356]
KJV16 The trees of the LORD are full [of sap]; the cedars of Lebanon, which he hath planted;
BJ16 - Les arbres de Yahvé se rassasient, les cèdres du Liban qu'il a plantés;
TOB16 Les arbres du SEIGNEUR se rassasient, et les cèdres du Liban qu'il a plantés.
NTT16 Chúng được nuôi rất hậu, cây cối Yavê, tùng bá Liban, Người đã vun trồng,
TL16 Cây cối Đức Giê-hô-va được đầy mủ nhựa, Tức là cây hương nam tại Li-ban mà Ngài đã trồng,
TPN16 Hương bá Li-băng, những cây CHÚA đã trồng, được tràn trề nhựa sống.
BĐC16 Các cây cối của CHÚA sẽ được thấm nhuần[357]
các cây bá hương[358] *Libăng*[359] mà Người đã trồng.

---

[349] Xem *Gesenius*, יַיִן *wine* [rượu] ; **a.** common drink, as making merry [đồ uống thông thường, như để làm cho vui vẻ/tươi/mừng, hoan hỉ/hân hoan] Ψ104$_{15}$; tr. 406a.

[350] Xem *Gesenius*, שָׂמַח & שָׂמֵחַ **vb.** *rejoice, be glad* [**đt.** vui mừng/mừng rỡ/hoan hỉ/vui thích/hớn hở - vui, hài lòng]; ***Pi.*** *cause to rejoice, gladden* [*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*] ψ19$_{9}$ 30$_{2}$ 45$_{9}$ 46$_{5}$ 86$_{4}$ 89$_{43}$ 90$_{15}$ 92$_{5}$ 104$_{15}$; tr. 970b.

[351] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.8.** spec. as the *seat of the appetites* (for which usually נֶפֶשׁ) [đặc biệt như là *trung tâm các thèm muốn/dục vọng* (thường đây là nghĩa của từ נֶפֶשׁ)], סעד לבב *stay the heart* (with food) [*làm vững mạnh/dẻo dai, lòng dạ* (bằng lương thực)] Ψ104$_{15}$; יַיִן יְשַׂמַּח לְבָב *wine gladdens the heart* [rượu làm cho lòng dạ hoan hỉ] Ψ104$_{15}$; tr. 524a.

[352] Xx. chth. về từ ngữ "*con người/phàm nhân, loài người*" ở câu Tv 103,15.

[353] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶן **n.m.** *fat, oil* [**dt.gđ.** mỡ, chất béo – dầu]; **2c.** *oil*, specif. olive-oil [*dầu*, đặc biệt là dầu *ôliu*] Ψ23$_{5}$ 45$_{8}$ 55$_{22}$ 89$_{21}$ 92$_{11}$ 104$_{15}$ 133$_{2}$ 141$_{5}$; tr. 1032a.

[354] Xem *Gesenius*, **II.** צָהַל *make shining* [làm sáng chiếu/ngời, sáng rỡ] Ψ104$_{15}$; tr. 843b.

[355] Xem *Gesenius*, סָעַד **1.** *sustain, stay*, the heart, with food [*nưng đỡ, làm cho có sức chịu đựng/dẻo dai/vững mạnh*, tim/lòng, bằng lương thực] Ψ104$_{15}$; tr. 703b.

[356] Xx. chth. về đt. *plantasti* này ở câu Tv 44,3.

[357] Xem *Gesenius*, שָׂבַע & שָׂבֵעַ **1b.** *be sated*, of eath, so of trees (acc. om.) [*được no thỏa/nê/đầy, thỏa thích, thấm nhuần*, về đất, cũng vậy về cây cối (mục đích cách về mọi vật)] Ψ104$_{16}$; **fig.** of earth having its fill (of rain) [**ngb.** về đất được đầy đủ/thấm nhuần, (mưa)] Ψ104$_{13}$; tr. 959ab.

[358] Xx. chth. về dt. riêng "*Libăng*" ở câu Tv 92,13.

[359] Xem *Gesenius*, לְבָנוֹן **n.pr.** *mont. Lebanon* (name prob. fr. *whitness* of its cliffs) [**tên riêng** *núi Libăng* (tên này có lẽ bắt nguồn từ chữ "*trắng xóa*" của các vách đá chót vót của nó] ; wooded mountain-range on

Tv 104 (103), 17.18

17 אֲשֶׁר־שָׁם צִפֳּרִים יְקַנֵּנוּ חֲסִידָה בְּרוֹשִׁים בֵּיתָהּ׃
nhà/mái ấm, của nó - các cây, trắc bá, tùng/thông - con hạc - chúng sẽ làm ổ - các chim chóc - Mà—ở đó
LXX17 ἐκεῖ στρουθία ἐννοσσεύσουσιν τοῦ ἐρωδιοῦ ἡ οἰκία ἡγεῖται αὐτῶν
(Chính) ở đó - những chim se sẻ nhỏ - chúng sẽ làm ổ - của con - cò - cái - nhà/ổ - nó sẽ làm gương - cho chúng
VUL17 - ibi aves nidificabunt milvo abies domus eius
Ở đó - các con chim - chúng sẽ làm ổ - cho con diều/ó - (các?) cây thông - nhà/mái ấm - của nó
KJV17 Where the birds make their nests: [as for] the stork, the fir trees [are] her house.
BJ17 - c'est là que nichent les passereaux, sur leur cime la cigogne a son gîte;
TOB17 C'est là que nichent les oiseaux, la cigogne a son logis dans les cyprès.
NTT17 đó là chỗ se sẽ làm tổ, còn ổ hạc là ở [ngọn cây]
TL17 Là nơi loài chim đóng ổ nó; Còn con cò, nó dùng cây tùng làm chỗ ở của nó.
TPN17 Bầy chim tước rủ nhau làm ổ, hạc bay về xây tổ ngọn cao.

BĐC17 Mà ở đó các chim chóc sẽ làm ổ,
nhà[360] con hạc[361] [là] các cây bá[362] cây tùng[363].

18 הָרִים הַגְּבֹהִים לַיְּעֵלִים סְלָעִים מַחְסֶה לַשְּׁפַנִּים׃
cho các chồn/thỏ - nơi trú ẩn/ẩn náu - các, tảng đá, triền núi đá (lồi lõm) - cho các dê rừng/sơn dương - (các cái loại) cao kia - Các núi
LXX18 ὄρη τὰ ὑψηλὰ ταῖς ἐλάφοις πέτρα καταφυγὴ τοῖς χοιρογρυλλίοις
Những núi đồi - các cái - cao - cho các - con nai - những tảng đá - nơi trú ẩn - cho các - con nhím
VUL18 - montes excelsi cervis petra refugium ericiis
Những núi - (chúng) cao - cho những con nai - những tảng đá - nơi ẩn náu - cho những con nhím
KJV18 The high hills [are] a refuge for the wild goats; [and] the rocks for the conies.
BJ18 - aux chamois, les hautes montagnes, aux damans, l'abri des rochers.
TOB18 Les hautes montagnes sont pour les bouquetins, les rochers sont le refuge des damans.
NTT18 Núi cao chót vót dành đàn sơn dương, đá tai mèo ổ trú của giống cù lì.
TL18 Các núi cao là nơi ở của dê rừng; Hòn đá là chỗ ẩn núp của chuột đồng.
TPN18 Núi chon von, loài sơn dương tìm đến, hốc đá sâu, giống ngân thử ẩn mình.

BĐC18 Các núi*[364] cao kia[365] cho các sơn dương,

---

northern border of Isr. [dãy núi rậm cây ở biên giới phía bắc của *Yxơraên*] Ψ29$_6$ 72$_{16}$; most often as bearing forests, esp. of cedars [thường với nghĩa có rừng cây, đặc biệt là cây hương nam hay bá hương] Ψ29$_5$ 92$_{13}$ 104$_{16}$; tr. 527a.

[360] Xem *Gesenius*, בַּיִת *house* [nhà]; **1b.** as shelter or abode of animals [như nơi trú ẩn, mái che/ấm hay chỗ ở/trú của loài vật] Ψ104$_{17}$; tr. 109b.

[361] Xem *Nicole*, חֲסִידָה nom d'un oiseau, litt: "*la pieuse*" *cigogne* ou *héron*; tr. 110, v17. – Xx. *Gesenius*, חֲסִידָה *stork* (so called as kind and affectionate to its young) [*con hạc* (gọi, - theo tiếng *Hípri* = hiền lành/nhơn đức, - như vậy vì nó hiền từ và tình thâm/ưu ái đối với con nó] Ψ104$_{17}$; tr. 339b.

[362] Theo nguyên văn *Hípri*: "*cây trắc bá, cây tùng*"; chữ "*trắc (bá)*" được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[363] Xem *Gesenius*, בְּרוֹשׁ *cypress* or *fir* [*cây trắc bá* hay *cây tùng/thông*]; **1. litt**. a noble tree, usually as standing and growing [**vt.** : một cây quí/cao nhã, thường với ý mọc thẳng và cao lớn] Ψ104$_{17}$; tr. 141b.

[364] Xem *Gesenius*, הַר *mountain, hill, hill-country* [núi (non), đồi, vùng đồi/cao (nguyên)]; **1d.** *high mountain*, [*núi (non) cao*] Ψ104$_{18}$; 250a.

[365] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, hay tĩnh từ được « danh từ hóa » theo kiểu như Th. *Albert le Grand*, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu

các tảng đá[366] [là] nơi trú ẩn[367] cho các giống thỏ[368].

19 עָשָׂה יָרֵחַ לְמוֹעֲדִים שֶׁמֶשׁ יָדַע מְבוֹאוֹ׃
lúc lặn của nó - nó (đã), (biết)/cho biết/báo - mặt trời - cho các mùa, thánh/phụng vụ - mặt trăng - Người đã làm/tạo, ra
LXX19 ἐποίησεν σελήνην εἰς καιρούς ὁ ἥλιος ἔγνω τὴν δύσιν αὐτοῦ
Người đã làm/tạo ra - mặt trăng - vì mục đích - của (những) thời giờ - cái - mặt trời - nó đã biết - cái - chỗ lặn/hướng tây - của nó
VUL19 - fecit lunam per tempora sol cognovit occubitum suum
Người đã làm/tạo - mặt trăng - vì lý do - những thời điểm - mặt trời - nó đã biết - lúc lặn - của nó
KJV19 He appointed the moon for seasons: the sun knoweth his going down.
BJ19 - Il fit la lune pour marquer les temps, le soleil connaît son coucher.
TOB19 Il a fait la lune pour fixer les fêtes, et le soleil qui sait l'heure de son coucher.
NTT19 Người dựng vầng nguyệt đánh dấu tinh kỳ, mặt trời cũng biết lúc lặn.
TL19 Ngài đã làm nên mặt trăng để chỉ thì tiết; Mặt trời biết giờ lặn.
TPN19 Chúa đặt vầng trăng để đo thời tiết, dạy mặt trời biết lặn đúng thời gian.
BĐC19 Người đã* tạo ra mặt trăng[369] cho các mùa thánh[370]
mặt trời[371] cho biết[372] lúc[373] lặn[374] của nó.

(*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַגְּבֹהִים. – Xx. *Gesenius*, גָּבֹהַּ **adj.** [**tt**.] ; **1.** *high, lofty, tall* [cao, cao vút/kỳ, cao thon] ; mountain [núi] Ψ104₁₈ ; tr. 147a.

366 Xem *Gesenius*, **I.** סֶלַע **1. lit.** *cliff, crag* [**vt.** : *vách đá, triền núi đá lồi lõm, tảng đá (cao chót vót)*]; abode of wild animals [nơi trú ngụ của các thú rừng] Ψ78₁₆, cf. [thkh.] Ψ104₁₈ ; **2. fig**. [**ngb**.] Ψ18₃ 31₄ 40₃ 42₁₀ 71₃ ; tr. 701a.

367 Xem *Gesenius*, מַחְסֶה **b.** *refuge, shelter*, from danger [*nơi ẩn náu/trú ẩn/nương tựa, nơi được che đậy/mái ấm*, tránh hiểm nguy] סְלָעִים מַחְסֶה לַשְּׁפַנִּים *rocks a refuge for conies* [những tảng đá là một nơi ẩn náu cho những thỏ] Ψ104₁₈ ; tr. 340ab.

368 Xem *Gesenius*, שָׁפָן *rock-badger, coney*, living in rocks [*một giống chồn (blaireau), thỏ*, sống trên những tảng đá] Ψ104₁₈ ; tr. 1051a. – Xx. *Nicole*, שָׁפָן nm *daman* [đề thố, hay một giống thỏ, xx. ĐDA] ; tr. 110, v18. Mặc dầu hai bản LXX và VUL đều dịch là "*nhím*", nhưng vì hầu hết các bản, - như : KJV, BJ, TOB, *Girard* [(Q3, tr. 51, 18b:) *les marmottes*, giống cu ly, (cù lì theo bản NTT), hay ngân thử, (theo bản TPN)], bản *Pierre de Beaumont* (*la marmotte*, Q12, tr. 664), RSV và TEV (*badgers*, tr. 883, 18), - đều theo nghĩa "*một giống thỏ*", nên BĐC đã theo đó.

369 Xem *Gesenius*, יָרֵחַ *moon* [mặt trăng] ; as determiner of feast-times [như vật chỉ định/đánh dấu, các thời điểm lễ nghi] Ψ104₁₉ ; tr. 437a.

370 Xem *Gesenius*, מוֹעֵד *appointed time, place, meeting* [thời gian/địa điểm/cuộc họp mặt, ấn định]; **1b.** *sacred season* [mùa, thánh/phụng vụ] עָשָׂה יָרֵחַ לְמוֹעֲדִים *he made the moon for sacred seasons* [Người đã làm ra mặt trăng cho các mùa thánh] Ψ104₁₉ ; tr. 417b.

371 Xem *Gesenius*, שֶׁמֶשׁ **n.f. et m.** *sun*, as marking time [**dt.gc. và gđ.** *mặt trời/thái dương*, như để đánh dấu thì giờ] ψ104₁₉ ; hot [nóng] ψ121₆; set in sky by ʼ [được ĐC đặt trên bầu trời] ψ19₅ 74₁₆ 136₈, enduring [trường tồn] ψ72₅.₁₇ 89₃₇; personif., called to praise ʼ [nhân cách hóa, được kêu gọi ca tụng ĐC] ψ148₃; tr. 1039a.

372 Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết]; ***Pi.***, *cause to know* [làm cho biết/báo]; so Ψ104₁₉ acc. to Bae, who rds. יִדַּע after Aq Symm. [cùng nghĩa đó Tv 104,19 theo tác giả *F. Baethgen*, ông đọc là "nó cho biết/báo", phỏng theo *Aquila Symmachus* ; tr. 394b.

373 Thời điểm "lúc (mặt trời) lặn" rất quan trọng và thường đánh dấu những "khởi điểm" hay lúc bắt đầu các ngày lễ lớn của dân Do thái khi xưa (xx. Đnl 16,6).

374 Xem *Gesenius,* מָבוֹא **2.** *entering*, act of entrance; particularly of *sunset* [*sự đi vô*, hành vi đi vô; đặc biệt về *mặt trời lặn*] Ψ104₁₉ ; tr. 99b.

Tv 104 (103), 20.21

20 תָּשֶׁת־חֹשֶׁךְ וִיהִי לָיְלָה בּוֹ־תִרְמֹשׂ
trong nó—nó sẽ đi khắp nơi/vòng vo (rình mồi) - đêm - và (nó sẽ)/đã, là/có/đến - Ngài (sẽ)/đã, làm ra—tối tăm
כָּל־חַיְתוֹ־יָעַר׃
tất cả/mọi—thú (rừng)/dã thú—rừng
LXX20 ἔθου σκότος καὶ ἐγένετο νύξ ἐν αὐτῇ διελεύσονται
Ngài đã (sắp) đặt - sự tối tăm/bóng tối - và - nó đã trở nên/xảy ra - đêm - trong - nó/đó - chúng sẽ đi qua/khắp
πάντα τὰ θηρία τοῦ δρυμοῦ
tất cả - các - thú vật/dã thú - của - rừng
VUL20 - posuisti tenebras et facta est nox in ipsa
Người đã đặt/tạo - sự tối tăm, bóng tối - và - được thực hiện - (nó) thì - đêm - trong - chính nó/đó
moventur omnes bestiae silvae
chúng được di động - mọi - dã thú - của rừng
KJV20 Thou makest darkness, and it is night: wherein all the beasts of the forest do creep [forth]. {beasts...: Heb. beasts thereof do trample on the forest}
BJ20 - Tu poses la ténèbre, c'est la nuit, toutes les bêtes des forêts s'y remuent.
TOB20 Tu poses les ténèbres, et c'est la nuit où remuent toutes les bêtes des bois.
NTT20 Người dẫn lại tối tăm, thế là đêm đến, lúc thú rừng tất cả bò ra:
TL20 Chúa làm sự tối tăm, và đêm bèn đến; Khi ấy các thú rừng đi ra;
TPN20 Đêm trở lại khi Chúa buông màn tối, chốn rừng sâu, muông thú tung hoành.
BĐC20 Ngài đã* làm ra[375] tối tăm và đã có đêm,
mọi thú rừng[376] sẽ đi khắp nơi[377] trong đêm[378].

21 הַכְּפִירִים שֹׁאֲגִים לַטָּרֶף וּלְבַקֵּשׁ מֵאֵל אָכְלָם׃
lương thực/mồi, của chúng - từ nơi Thiên Chúa - và để xin/van lơn - cho được miếng mồi - chúng đang gầm ghì - Các sư tử tơ này/kia
LXX21 σκύμνοι ὠρυόμενοι ἁρπάσαι καὶ ζητῆσαι παρὰ τοῦ θεοῦ
Những sư tử tơ - chúng (đang) gầm hét - (sự đã) vồ - và - (sự đã) tìm/xin/đòi - từ/nơi - Đấng - Thiên Chúa
βρῶσιν αὐτοῖς
những lương thực - cho chúng
VUL21 - leones rugientes ad praedam et quaerentes a Deo escam sibi
Những sư tử - chúng đang gầm - để - (bắt/chụp) mồi - và - (chúng đang) đòi/xin - nơi - Thiên Chúa - lượng thực - cho chúng
KJV21 The young lions roar after their prey, and seek their meat from God.
BJ21 - Les lionceaux rugissent après la proie et réclament à Dieu leur manger.
TOB21 Les lions rugissent après leur proie et réclament à Dieu leur nourriture.
NTT21 Sư tử gầm rống tìm mồi, đòi miếng ăn nơi Thiên Chúa.

---

[375] Xem *Nicole*, תָּשֶׁת 2ms juss ; emploi du jussif [« mệnh/ước, cách »] pour une condition cf. J§167a ; tr. 110, v20. – Xx. *Joüon*, §167a, tr. 627 : Ps 104,20 תָּשֶׁת־חֹשֶׁךְ וִיהִי לָיְלָה בּוֹ־תִרְמֹשׂ כָּל־חַיְתוֹ־יָעַר *Make darkness and let the night come, then all the animals of the forest will move about* [Ngài hãy làm tối tăm và hãy để cho đêm đến, thì tất cả các thú rừng sẽ di chuyển/bò/chạy, lung tung/vòng vo]. Như vậy là cả hai tác giả *Nicole* và *Joüon* đều cùng quan điểm là câu 20 này dùng "mệnh cách" ở phần tiền đề, để diễn tả "câu điều kiện". – Xx. *Gesenius*, שִׁית **3.** *make* darkness [(hãy) *làm ra* tối tăm] Ψ104₂₀ ; tr. 1011b.

[376] Xx. chth. về từ ngữ "*thú rừng/dã thú*" ở câu 11 trên đây.

[377] Xem *Gesenius*, רָמַשׂ *creep, move lightly, move about* [bò, đi rón rén, đi/chạy khắp nơi/vòng vo]; **2c.** subj. animal: in gen. *move about*, specif. of wild beasts prowling at night [chủ từ là thú vật: thường có nghĩa *di chuyển/đi/chạy, khắp nơi/vòng vo*, đặc biệt về những thú rừng đi rình mồi ban đêm] Ψ104₂₀ ; tr. 943a.

[378] Theo nguyên văn *Hípri*: "trong nó"; chữ "nó" được thay bằng "đêm", dễ nghe hơn.

TL21 Những sư tử tơ gầm hét về miếng mồi, Và cầu xin Đức Chúa Trời đồ ăn chúng nó...
TPN21 Tiếng sư tử gầm lên vang dội, chúng săn mồi, gào xin Chúa cho ăn.
BĐC21 Các sư tử tơ kia đang gầm cho được miếng mồi
và để van lơn[379] từ nơi Thiên Chúa[380] lương thực[381] của chúng.

22 תִּזְרַח הַשֶּׁמֶשׁ יֵאָסֵפוּן וְאֶל־מְעוֹנֹתָם יִרְבָּצוּן׃
chúng sẽ nằm (xuống/ngủ) - và về—các hang/hóc của chúng - chúng sẽ tụ tập với nhau - mặt trời kia - Nó sẽ mọc lên/ló dạng
LXX22 ἀνέτειλεν ὁ ἥλιος καὶ συνήχθησαν καὶ ἐν ταῖς μάνδραις αὐτῶν
Nó đã mọc lên - cái - mặt trời - và - chúng đã phải tụ tập lại - và - trong - các - hang/hóc - của chúng
κοιτασθήσονται
chúng sẽ được nằm/ngủ
VUL22 - oriente sole recedent et in speluncis suis cubabunt
Khi, ở hướng đông, ló dạng - mặt trời - chúng sẽ tháo lui - và - trong - những hang/động/hóc đá - của chúng - chúng sẽ nằm ngủ
KJV22 The sun ariseth, they gather themselves together, and lay them down in their dens.
BJ22 - Quand se lève le soleil, ils se retirent et vont à leurs repaires se coucher;
TOB22 Au lever du soleil ils se retirent, se couchent dans leurs tanières,
NTT22 Mặt trời vừa mọc thì chúng rút lui và chui rúc hang sâu nằm chờ.
TL22 Mặt trời mọc lên, chúng nó bèn rút về, Nằm trong hang chúng nó.
TPN22 Ánh dương lên, chúng bảo nhau về, tìm hang hốc, chui vào nằm nghỉ.
BĐC22 Mặt trời kia mọc[382] lên[383] chúng sẽ tụ tập với nhau[384],
và về các hang hóc[385] của chúng chúng sẽ nằm [ngủ][386].

23 יֵצֵא אָדָם לְפָעֳלוֹ וְלַעֲבֹדָתוֹ
và về việc lao nhọc/phục vụ của nó - cho/về, công việc/việc lao nhọc, nó/mình - con/loài, người - Nó sẽ đi (ra)/ra đi, khởi hành/sự
עַד־עָרֶב׃
cho tới/tới khi—chiều, mặt trời lặn
LXX23 ἐξελεύσεται ἄνθρωπος ἐπὶ τὸ ἔργον αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τὴν ἐργασίαν αὐτοῦ
Nó sẽ ra đi/tra tay - con người - trên/vào - cái - công việc - của nó - và - trên/vào - việc - lao nhọc - của nó

---

379 Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ *seek* [tìm/kiếm] ; ***Pi.***, **6.** *ask, request*, acc. rei [*hỏi, xin, van xin/lơn*, mục đích cách đồ vật] Ψ104$_{21}$; tr. 135a.

380 Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25..

381 Xem *Gesenius*, אֹכֶל *food* [đồ ăn/lương thực]; of food (prey) of wild animals [về lương thực (mồi) của dã thú] Ψ104$_{21}$; tr. 38a.

382 Xem *Gesenius*, זָרַח *rise, come forth* [mọc lên/ló dạng, đi/tiến tới, hiện/lộ ra]; 1a. rise (of sun) [mọc lên (về mặt trời)] Ψ104$_{22}$; tr. 280a.

383 Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

384 Xem *Gesenius*, אָסַף ***Niph.***, **1(b).** subj. flocks, etc., *assemble, be gathered*, reflex. [chủ từ là những đàn súc vật, vv..., *tụ họp/tập (nhau), được gom lại (nhau)*, tự phản đt.Ψ104$_{22}$; tr. 62b.

385 Xem *Gesenius*, מְעוֹנָה *habitation* [nơi trú/cư ngụ]; **1.** *den, lair*, of wild beasts [*hang/hóc* của loài dã thú] Ψ104$_{22}$; tr. 733a.

386 Xem *Gesenius*, רָבַץ *stretch oneself out, lie down, lie stretched out* [duỗi mình ra, nằm xuống, nằm duỗi ra]; of wild beasts, lion, in lair [về dã thú, sư tử, trong hang/hóc] Ψ104$_{22}$; tr. 918ab. Dựa theo hai bản LXX và VUL, BĐC đã thêm chữ "(nằm) ngủ".

ἕως ἑσπέρας
cho tới - chiều
VUL23 - egreditur homo ad opus suum et ad servitutem suam usque ad vesperam
Nó sẽ ra đi - con người - về - công việc - của nó - và - về - sự nô dịch/lao nhọc - của nó - cho tới - về - chiều
KJV23 Man goeth forth unto his work and to his labour until the evening.
BJ23 - l'homme sort pour son ouvrage, faire son travail jusqu'au soir.
TOB23 et l'homme s'en va à son travail, à ses cultures jusqu'au soir.
NTT23 Nhân loại đi ra làm lụng mãi miết cho đến chiều tà.
TL23 Bấy giờ loài người đi ra, đến công việc mình, Và làm cho đến chiều tối.
TPN23 Đến lượt con người ra đi làm lụng, những mải mê tới lúc chiều tà.
BĐC23 Con người* ra đi[387] về công việc[388] mình,
và về việc lao nhọc[389] của mình cho tới[390] chiều tà.

24 מָה־רַבּוּ מַעֲשֶׂיךָ יְהוָה כֻּלָּם
hết thảy/toàn thể, chúng - lạy ĐỨC CHÚA - các công trình của Ngài - Ôi biết bao !—chúng (đã) nhiều
בְּחָכְמָה עָשִׂיתָ מָלְאָה הָאָרֶץ קִנְיָנֶךָ׃
tạo vật của Ngài - trái đất này - nó (đã) đầy dẫy/tràn - Ngài đã làm/tạo ra - trong/với, sự khôn ngoan
LXX24 ὡς ἐμεγαλύνθη τὰ ἔργα σου κύριε πάντα ἐν
Như/ôi... làm sao ! - (nó) đã được/đáng, ca tụng - các - công trình - của Ngài - lạy CHÚA - tất cả - trong
σοφίᾳ ἐποίησας ἐπληρώθη ἡ γῆ τῆς κτήσεώς σου
sự tài khéo/khôn ngoan - Ngài đã làm/tạo - nó đã được đầy tràn - trái - đất - của cái - sản nghiệp - của Ngài
VUL24 - quam multa sunt opera tua Domine omnia in
Như/ôi... làm sao ! - nhiều/lắm - chúng thì - các công trình - của Ngài - lạy CHÚA - tất cả - trong
sapientia fecisti impleta est terra possessione tua
sự khôn ngoan - Ngài đã làm - nó được đầy tràn - nó thì/đã - trái đất - bởi gia/tài, sản - của Ngài
KJV24 O LORD, how manifold are thy works! in wisdom hast thou made them all: the earth is full of thy riches.
BJ24 - Que tes œuvres sont nombreuses, Yahvé! toutes avec sagesse tu les fis, la terre est remplie de ta richesse.
TOB24 Que tes oeuvres sont nombreuses, SEIGNEUR! Tu les as toutes faites avec sagesse, la terre est remplie de tes créatures.
NTT24 Ôi! lạy Yavê, sự nghiệp của Người nhiều biết là bao! thay thảy Người làm theo sự khôn ngoan, trần gian dẫy đầy các vật Người đã tạo ra!
TL24 Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài nhiều biết bao! Ngài đã làm hết thảy cách khôn ngoan; Trái đất đầy dẫy tài sản Ngài.
TPN24 Công trình Ngài, lạy CHÚA, quả thiên hình vạn trạng! Chúa hoàn thành tất cả thật khôn ngoan, những loài Chúa dựng nên lan tràn mặt đất.
BĐC24 Lạy CHÚA* các công trình[391] Ngài ôi nhiều[392] biết bao !

---

[387] Xx. chth. về đt. "*mọc lên*" ở câu 22 trên đây về lối diễn tả theo thì hiện tại của đt. "*ra đi*" này.

[388] Xem *Gesenius*, פֹּעַל **n.m**. [**dt.gđ**.]; **1c.** *deed, thing done*, of men, daily toil [*hành vi/việc làm, việc đã làm*, về con người, việc lao nhọc thường ngày] Ψ104$_{23}$; tr. 821b.

[389] Xx. chth. về từ ngữ "*lao công/nhọc, dịch/phục vụ*" ở câu 14 trên đây.

[390] Xem *Gesenius*, **III.** עַד in poetry [trong văn thơ] עֲדֵי , **2a(a).** Of time, *even to, until* [Về thời gian, *cho tới, tới khi*] עֲדֵי־עָרֶב Ψ104$_{23}$; tr. 724a.

toàn thể chúng* Ngài đã làm ra với sự khôn ngoan[393],
địa cầu này* đầy tràn[394] tạo vật[395] của Ngài !

25 זֶה הַיָּם גָּדוֹל וּרְחַב יָדָיִם שָׁם־רֶמֶשׂ
ở đó—loài vật bò lết/lặn lội - đôi tay/cạnh/bờ - và bao la/mênh mông - rộng lớn - biển này/kia - Này/kìa
עִם־גְּדֹלוֹת: קְטַנּוֹת חַיּוֹת מִסְפָּר וְאֵין
cùng với—(chúng) to/khổng lồ - (chúng) nhỏ/li ti - những sinh vật - [số (lượng), số kể - và không (một/có)] = vô số
LXX25 αὕτη ἡ θάλασσα ἡ μεγάλη καὶ εὐρύχωρος ἐκεῖ ἑρπετά ὧν οὐκ
Kìa - cái - biển kia - cái - rộng lớn - và - mênh mông/bao la - đó - những loài bò sát - mà - không
ἔστιν ἀριθμός ζῷα μικρὰ μετὰ μεγάλων
chúng thì/có (thể) - con số/(sự) đếm - những sinh vật - chúng nhỏ/li ti - giữa/cùng với - những con khổng lồ
VUL25 – hoc mare magnum et latum manibus ibi
Này/đây - biển kia - rộng lớn - và - mênh mông/phong phú/hiên ngang - với đôi bàn tay/nhánh/bờ - ở đó
reptilia innumerabilia animalia parva cum grandibus
những/loài, rắn rít/bò sát - không thể đếm được, vô số - những/loài, sinh vật - những con nhỏ - cùng - những con lớn
KJV25 [So is] this great and wide sea, wherein [are] things creeping innumerable, both small and great beasts.
BJ25 - Voici la grande mer aux vastes bras, et là le remuement sans nombredes animaux petits et grands,
TOB25 Voici la mer, grande et vaste de tous côtés, où remuent, innombrables, des animaux petits et grands.
NTT25 Này đây biển cả rộng lớn bao la: Trong đó nhung nhúc không biết cơ man vật li ti, vật khổng lồ.
TL25 Còn biển lớn và rộng mọi bề nầy! Ở đó sanh động vô số loài vật nhỏ và lớn.
TPN25 Này đại dương bát ngát mênh mông, nơi muôn vàn sinh vật to lẫn nhỏ vẫy vùng,
BĐC25 Kìa[396] biển[397] kia[398] rộng lớn mênh mông[399] đôi bờ,[400]

---

[391] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình* (bởi Chúa thực hiện)" ở câu Tv 102,26.

[392] Xem *Gesenius*, רָבַב **vb.** *be* or *become, many, much* [**đt**. nhiều/đông, dồi dào hay nên/thành nhiều/đông] ; **1.** *be (become) many* [(thành) nhiều/đông, dồi dào] Ψ32 48 2519 3820 695 10424 ; tr. 912b.

[393] Xem *Gesenius*, חָכְמָה **5a.** *wisdom*, of God, as a divine attribute or energy, and made all things [*sự khôn ngoan*, của Chúa, như một thuộc tính hay năng lực/quyền năng Người, và đã làm mọi sự vật] Ψ10424 ; tr. 315b.

[394] Xem *Gesenius*, מָלֵא *be full, fill* [đầy (tràn), làm/đổ đầy]; **1b.** *be full*, usu. c. acc. material, **fig.** earth full of glory, mercy, goodness, knowledge, of God [*được đầy (dẫy/tràn)*, thường với mục đích cách vật chất, **ngb.** trái đất đầy những vinh quang, lòng thương xót, sự thiện hảo, sự hiểu biết/thông suốt, của Chúa] Ψ335 11964 ; cf. also [tham khảo thêm] Ψ4811 10424 ; tr. 570a.

[395] Xem *Gesenius*, קִנְיָן *thing got* or *acquired, acquisition* [*vật thủ đắc/đạt được* hay *mua/tậu/sắm được, sự thủ đắc/chiếm hữu*] ; **2.** more gen.: coll. *creatures* 𝔊 κτίσις [tổng quát hơn: tập hợp dt. *những loài thụ tạo, tạo vật*, bản LXX "*sự tạo dựng, loài thụ tạo/tạo vật*"] Ψ10424 ; tr. 889a. *Lưu ý*: nguyên bản LXX: κτήσεώς, κτῆσις vật chiếm hữu, tài sản/sản nghiệp, chớ không phải κτίσις như *Gesenius* chú thích.

[396] Xem *Gesenius*, זֶה **2a.** In appos. to a subst.: preceding it, *this* ... [Hình thức đồng cách cho một dt.: đi trước dt., *này/đây* ...] Ψ347 4914 10425 11820 ; tr. 260b.

[397] Xem *Gesenius*, יָם **n.m**. *sea* [**dt.gđ**. biển] ; esp. [đặc biệt] : **1.** *Mediterranean S.* [biển *Địatrunghải*]; the Mediterranean is called also הַיָּם הַגָּדוֹל [biển *Địatrunghải* cũng được gọi là 'cái biển lớn/cả'], cf. [thkh.] Ψ10425; tr. 410b.

ở đó* vô[401] số[402] loài vật lặn lội[403],
những sinh vật li ti[404] cùng với[405] khổng lồ.

26 שָׁם אֳנִיּוֹת יְהַלֵּכוּן לִוְיָתָן
Ở/tại, đó - những tàu (bè) - chúng sẽ đi lại/tới lui/di chuyển - thủy quái *Lêviathan*, cá voi/ông
זֶה־יָצַרְתָּ לְשַׂחֶק־בּוֹ׃
(cái) này/mà—Ngài đã hình thành - để cười/vui đùa/giỡn—với/trong, nó/nó
LXX26 ἐκεῖ πλοῖα διαπορεύονται δράκων οὗτος ὃν ἔπλασας
Ở đó - những tàu bè - chúng, chạy qua/qua lại - con rồng - này/đó - mà - Ngài đã, nắn/hình thành
ἐμπαίζειν αὐτῷ
(sự) chơi/nô đùa - trong nó/đó
VUL26 - ibi naves pertranseunt Leviathan istum plasmasti
Ở đó - những tàu bè - chúng chạy qua lại - quái vật *Lêviathan* - vật này/đó - Ngài đã nắn/hình thành
ut inluderet ei
hầu - nó sẽ chơi/nô đùa - trong nó/đó
KJV26 There go the ships: [there is] that leviathan, [whom] thou hast made to play therein. {made: Heb. formed}
BJ26 - là des navires se promènentet Léviathan que tu formas pour t'en rire.
TOB26 Là, vont et viennent les bateaux, et le Léviatan que tu as formé pour jouer avec lui.
NTT26 Trong đó có thuyền bè đi lại, hải long Người đã nắn ra làm trò tiêu khiển.
TL26 Tại đó tàu thuyền đi qua lại, Cũng có lê-vi-a-than mà Chúa đã nắn nên đặng giỡn chơi nơi đó.
TPN26 nơi tàu bè cỡi sóng và thủy quái tung tăng, là vật Chúa tạo thành để làm trò tiêu khiển.
BĐC26 Ở đó*[406] tàu[407] bè[408] đi[409] lại[410],

---

398 Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַיָּם .

399 Theo nguyên văn *Hípri*: "*và mênh mông*"; chữ "*và*" bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

400 Xem *Gesenius*, יָד *hand* [bàn tay] ; **3d. Fig**. = *side*, of sea [**Ngb**. = *cạnh/phía/bờ*, của biển] Ψ104$_{25}$; tr. 390b.

401 Xem *Gesenius*, אַיִן , **4(b).** in circumst. clauses, *no, without* [trong những câu chỉ về trạng huống, *không một, không có*] Ψ104$_{25}$; tr. 34b.

402 Xem *Gesenius*, מִסְפָּר *number, tale* [số (lượng), số kể]; אֵין מִסְפָּר *it was (they were) innumerable* [nó (chúng) không thể đếm, vô số] Ψ40$_{13}$ 104$_{25}$ 105$_{34}$ 147$_{5}$; tr. 708b.

403 Xem *Gesenius*, רֶמֶשׂ **coll**. *creeping things, moving things* [**tập hợp dt**.: *vật bò lết, vật di động*]; **2.** sea animals, *gliding things* [sinh vật biển, *những (con) vật la lết/lặn lội*] Ψ104$_{25}$; tr. 943a.

404 Xem *Gesenius*, קָטָן *small, young, unimportant* [nhỏ, trẻ/non, không quang trọng/to tác]; **1b.** *small*, of animals [*nhỏ (li ti)*, về loài vật] Ψ104$_{25}$; tr. 882a.

405 Xem *Gesenius*, עִם **1a.** Coupling substantives, *together with*, chiefly in poetry [khi ghép các dt. lại, *cùng/chung, với*, nhứt là trong thơ văn] : ψ66$_{15}$ 81$_{3}$ 83$_{8}$ 87$_{4}$ 89$_{14}$ 104$_{25}$; tr. 767a.

406 Xem *Gesenius*, שָׁם **adv.** *there, thither* [**trt.** ở/tại đó, tới/qua đó]. In poetry, pointing to a spot in which a scene is localized vividly in the imagination [Trong văn thơ, chỉ một nơi mà một cảnh tượng được bày ra rõ ràng trong trí tưởng tượng], ψ14$_{5}$ 36$_{13}$ 48$_{7}$ 66$_{6}$ 76$_{4}$ 104$_{26}$ 122$_{4.5}$ 132$_{17}$ 139$_{10}$; tr. 1027a.

407 Xem *Gesenius*, אֳנִיָּה *a ship* [một chiếc tàu] Ψ104$_{26}$ 107$_{23}$; tr. 58a.

408 Xem *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) ở đây.

409 Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Pi.***, **1.** *walk*, of ships, in (stately) movement [*(bước) đi,* về tàu bè, ở (trạng thái) di chuyển/đi lại] Ψ104$_{26}$; tr. 235a.

cá voi[411] mà*[412] Ngài đã hình thành[413] để giỡn[414] trong đó[415].

27 כֻּלָּם אֵלֶיךָ יְשַׂבֵּרוּן לָתֵת אָכְלָם
Hết thảy/toàn thể, chúng - về/nơi, Ngài - chúng sẽ trông đợi/cậy trông - để (Ngài) cho/ban - lương thực của/cho, chúng
בְּעִתּוֹ׃
vào, giờ/thời/lúc/mùa, (đúng/thích hợp/thuận lợi), của nó

LXX27 πάντα πρὸς σὲ προσδοκῶσιν δοῦναι τὴν τροφὴν
Tất cả/toàn bộ - về/nơi - Ngài - mà chúng trông đợi/cậy - (sự đã) cho/ban - sự - nuôi nấng/chăm sóc
αὐτοῖς εὔκαιρον
cho chúng - đúng thì/lúc

VUL27 - omnia in te sperant ut des cibum eis in tempore suo
Hết thảy - nơi - Ngài - chúng trông cậy - hầu - mà Ngài có thể ban - lương thực - cho chúng - vào - thời điểm (thuận lợi) - của nó

KJV27 These wait all upon thee; that thou mayest give [them] their meat in due season.

BJ27 - Tous ils espèrent de toi que tu donnes en son temps leur manger;

TOB27 Tous comptent sur toi pour leur donner en temps voulu la nourriture:

NTT27 Muôn loài hết thảy ngửa trông lên Người mong Người đến bữa cho ăn:

TL27 Hết thảy loài vật nầy trông đợi Chúa, Hầu cho Chúa ban đồ ăn cho chúng nó theo giờ.

TPN27 Hết mọi loài ngửa trông lên Chúa đợi chờ Ngài đến bữa cho ăn.

BĐC27 Toàn thể chúng* cậy trông[416] nơi Ngài,
để [Ngài[417]] ban lương thực[418] cho chúng đúng thời[419].

28 תִּתֵּן לָהֶם יִלְקֹטוּן תִּפְתַּח יָדְךָ
Khi] Ngài (sẽ/hãy) ban - cho chúng - chúng sẽ gom góp, thu/thâu lượm - Ngài (sẽ/hãy) mở - (bàn) tay Ngài
יִשְׂבְּעוּן טוֹב׃
chúng sẽ (được) no thỏa/nê - đồ/vật, quý báu/ngon

LXX28 δόντος σου αὐτοῖς συλλέξουσιν ἀνοίξαντος δέ σου τὴν
Sự ban bố - của Ngài - cho chúng - chúng sẽ thâu lượm - (sự đã) mở ra - cũng như - của Ngài - cái
χεῖρα τὰ σύμπαντα πλησθήσονται χρηστότητος
bàn tay - (các) - tất cả cùng nhau - chúng sẽ được đầy đủ/no thỏa - sự tốt đẹp/vật ngon lành

---

[410] Xx. chth. về đt. "*mọc lên*" ở câu 22 trên đây về lối diễn tả theo thì hiện tại của đt. "*di lại*" này.

[411] Xem *Gesenius*, לִוְיָתָן (*livơiathan*), *serpent, dragon, leviathan*, poet. and rare [*rắn, rồng, thủy quái Lêviathan*, trong văn thơ và ít dùng]; *sea-monster* = crocodile [*thủy quái* = cá sấu]; *whale* [cá voi/ông] Ψ104$_{26}$; tr. 531a.

[412] Xx. chth. về quan hệ đđt. "*mà*" ở câu 8c trên đây.

[413] Xx. chth. về đt. "*nắn nót/hình thành*" ở câu Tv 94,9. Trong câu này nói về thủy quái *Lêviathan*.

[414] Xem *Gesenius*, שָׂחַק *laugh* [cười] ; **3.** *play*, of beasts [*chơi (giỡn), vui đùa/nhảy nhót/giỡn*, về loài vật] Ψ104$_{26}$; tr. 966a.

[415] Theo *Nicole*, tr. 111, câu 26, thì đđt. "*nó*" có thể hoặc là "(trong) *biển*" hoặc là "(với) thủy quái *Lêviathan*".

[416] Xem *Gesenius*, **II.** שָׂבַר **vb.** ***Pi.***, *wait, hope* [trông/đợi chờ, hy vọng/trông cậy]; **2.** *hope* for, ל rei [*hy vọng/trông cậy/cậy trông* (về), 'cho/tới/về' đồ vật] Ψ119$_{166}$, אֶל pers.['về/nơi' người] Ψ104$_{27}$ 145$_{15}$; tr. 960a.

[417] Xem *Nicole*, לָתֵת = ל + inf cst [ל + vị biến kết hợp] נתן *donner* ; sujet sous-entendu: "toi"; tr. 111, v27.

[418] Xx. chth. về từ ngữ "*đồ ăn/lương thực*" ở câu 21 trên đây.

[419] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời gian]; **2b.** *proper, suitable time* [đúng thời/mùa/lúc/giờ, thời/mùa/lúc thích hợp] Ψ1$_{3}$ 104$_{27}$ 145$_{15}$; tr. 773b. – Theo nguyên văn *Hípri*: "vào thời/lúc/giờ, của nó"; như vậy từ "đúng" coi như đã thay thế cụm từ ngữ "vào ... của nó", cho dễ nghe hơn.

Tv 104 (103), 28.29

VUL28 - dante te illis colligent aperiente manum tuam replebuntur bono
Khi cho/ban - chính Ngài - cho chúng - chúng sẽ thâu lượm - khi mở ra - bàn tay - của Ngài - chúng sẽ được đầy tràn - bởi sự lành/vật ngon
KJV28 [That] thou givest them they gather: thou openest thine hand, they are filled with good.
BJ28 - tu leur donnes, eux, ils ramassent, tu ouvres la main, ils se rassasient.
TOB28 tu donnes, ils ramassent; tu ouvres ta main, ils se rassasient.
NTT28 Người ban ra thì chúng lượm, Người mở tay, thì chúng đầy no sự lành.
TL28 Chúa ban cho chúng nó, chúng nó nhận lấy; Chúa sè tay ra, chúng nó được no nê vật tốt.
TPN28 Ngài ban xuống, chúng lượm về, Ngài mở tay, chúng thoả thuê ơn phước.
BĐC28 [Khi] Ngài ban[420] cho chúng[421] chúng sẽ[422] thâu lượm[423]
Ngài mở tay Ngài chúng sẽ no nê[424] vật ngon[425].

29 תַּסְתִּיר פָּנֶיךָ יִבָּהֵלוּן תֹּסֵף רוּחָם
thần khí/hồn sự sống, hơi thở của chúng - Ngài (sẽ/hãy) cất đi - chúng sẽ bị xao xuyến - Nhan Ngài - [Khi] Ngài (sẽ/hãy) giấu
יִגְוָעוּן וְאֶל־עֲפָרָם יָשׁוּבוּן׃
chúng sẽ trở lại - và về—bụi đất của chúng - chúng sẽ *tắt thở* (và chết), diệt vong
LXX29 ἀποστρέψαντος δέ σου τὸ πρόσωπον ταραχθήσονται ἀντανελεῖς
(Sự đã) quây đi - nhưng/khi - của Ngài - cái - Dung nhan - chúng sẽ bị đảo lộn/bối rối - Ngài sẽ làm biến đi
τὸ πνεῦμα αὐτῶν καὶ ἐκλείψουσιν καὶ εἰς τὸν χοῦν αὐτῶν ἐπιστρέψουσιν
cái - hơi thở - của chúng - và/thì - chúng sẽ không còn - và - về - - - đất/bụi - của chúng - chúng sẽ trở về
VUL29 - abscondes vultum tuum et turbabuntur auferes
Ngài sẽ giấu - Dung nhan - của Ngài - và/thì - chúng sẽ bị lung lay/xáo trộn - Ngài sẽ cất đi
spiritum eorum et deficient et in pulverem suum revertentur
hơi thở/thần khí/tâm hồn - của chúng - và/thì - chúng sẽ, thở ra/chết - và - vào - bụi/đất - của chúng - chúng sẽ trở về
KJV29 Thou hidest thy face, they are troubled: thou takest away their breath, they die, and return to their dust.
BJ29 - Tu caches ta face, ils s'épouvantent, tu retires leur souffle, ils expirent, à leur poussière ils retournent.
TOB29 Tu caches ta face, ils sont épouvantés; tu leur reprends le souffle, ils expirent et retournent à leur poussière.
NTT29 Người vừa lánh mặt, chúng đã thất kinh, Người rút lại hơi khí của chúng, chúng liền tắt thở, chúng sẽ trở về với đất bụi!
TL29 Chúa giấu mặt, chúng nó bèn bối rối, Chúa lấy hơi thở chúng nó lại, chúng nó bèn tắt chết, và trở về bụi đất.
TPN29 Chúa ẩn mặt đi, chúng rụng rời kinh hãi; lấy sinh khí lại, là chúng tắt thở ngay, mà trở về cát bụi.

---

[420] Xem *Joüon*, §167a, tr. 627tt. về vấn đề nên đọc một vài đt. trong hai « câu điều kiện » 28 và 29 theo "thể mệnh lệnh". BĐC đã thêm chữ « khi » ở đầu hai câu vừa nói cho dễ nghe hơn.

[421] Xem *Nicole*, תִּתֵּן לָהֶם le complément d'objet est sous-entendu : *tu (la) leur donnes* ; tr. 111, v28.

[422] Xem *Joüon,* §167a, tr. 628, về nghĩa tiềm tàng theo mệnh cách của các mệnh đề điều kiện cách trong hai câu 28 và 29 này.

[423] Xem *Gesenius*, לָקַט **1.** *pick up, gather*, of animals gathering food [*lượm/nhặt (lên), gom/thâu/thu góp*, về loài vật gom góp/thâu lượm lương thực] תִּתֵּן לָהֶם יִלְקֹטוּן Ψ104$_{28}$; tr. 544b.

[424] Xx. chth. về từ ngữ "*được no thỏa/nê, thỏa thích, thấm nhuần*" ở câu 13 trên đây.

[425] Xx. chth. về từ ngữ "*đồ/vật, quý báu/ngon* (lành)" ở câu Tv 103,5.

BĐC29 [Khi] Ngài giấu[426] Nhan Ngài chúng nó sẽ[427] bị xao xuyến[428],
Ngài cất đi[429] hơi thở[430] của chúng,
chúng nó sẽ* tắt thở[431] và trở về lại[432] bụi đất[433] của chúng.

30 תְּשַׁלַּח רוּחֲךָ יִבָּרֵאוּן
[Khi] Ngài (sẽ) gởi/phái/sai - thần khí/hơi thở, của Ngài - chúng nó sẽ được tạo dựng/dựng nên
וּתְחַדֵּשׁ פְּנֵי אֲדָמָה׃
và Ngài sẽ canh tân/đổi mới - mặt - đất
LXX30 ἐξαποστελεῖς τὸ πνεῦμά σου καὶ κτισθήσονται
Ngài sẽ gởi/phái/sai - cái - hơi thở/Thần khí - của Ngài - và/thì - chúng sẽ được tạo dựng/hoàn thành
καὶ ἀνακαινιεῖς τὸ πρόσωπον τῆς γῆς
và/khi - Ngài sẽ canh tân/đổi mới - cái - diện mạo - của trái - đất
VUL30 - emittes spiritum tuum et creabuntur et instaurabis
Ngài sẽ gởi/sai - thần khí - của Ngài - và/thì - chúng sẽ được tạo dựng - và - nó sẽ được tái lập/đổi mới
faciem terrae
mặt/cuộc diện - của trái đất
KJV30 Thou sendest forth thy spirit, they are created: and thou renewest the face of the earth.
BJ30 - Tu envoies ton souffle, ils sont créés, tu renouvelles la face de la terre.
TOB30 Tu envoies ton souffle, ils sont créés, et tu renouvelles la surface du sol.
NTT30 Người sai khí của Người, chúng được tạo thành và Người đổi mới mặt đất.
TL30 Chúa sai Thần Chúa ra, chúng nó được dựng nên; Chúa làm cho mặt đất ra mới.
TPN30 Sinh khí của Ngài, Ngài gửi tới, là chúng được dựng nên, và Ngài đổi mới mặt đất này.
BĐC30 [Khi] Ngài sai[434] thần khí của Ngài chúng nó sẽ được dựng nên[435],
và Ngài sẽ canh tân[436] mặt đất.

---

426 Xx. chth. về đt. "(che) *giấu* (Nhan)" ở câu Tv 102,3.

427 Xem *Joüon,* §167a, tr. 628, về nghĩa tiềm tàng theo mệnh/ước, cách của các mệnh đề điều kiện cách trong hai câu 28 và 29 này.

428 Xem *Gesenius*, בָּהַל **1.** *be disturbed, dismayed, terrified* [bị xao xuyến/thất kinh/khiếp sợ/kinh hoàng] ψ63.4.11 30$_8$ 486 83$_{18}$ 90$_7$ 104$_{29}$; tr. 96a.

429 Xem *Gesenius*, אָסַף **4.** *gather and take away, remove, withdraw* [gom đem đi, lấy/dẹp/cất/tháo đi, rút ra/lui]ψ104$_{29}$; tr. 62b.

430 Xem *Gesenius*, רוּחַ *breath, wind, spirit* [hơi thở, gió, thần khí/thần linh/tinh thần/tâm hồn]; **4d.** *spirit* of the living, breathing being, it departs at death [*thần khí/hồn* của sinh vật, của sinh vật thở, nó sẽ rời khỏi (xác) khi chết] : ψ78$_{39}$ 104$_{29.30}$ 146$_4$; tr. 925b.

431 Xem *Gesenius*, גָּוַע *expire, perish, die* [trút hơi thở cuối cùng/tắt thở, diệt vong, chết]; *expire* and die cf. [*tắt thở* và chết, thkh.] ψ104$_{29}$; tr. 157b.

432 Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb**. *turn back, return* [**đt**. quây/trở lại – trở lại/về]; **4a**. of dying [về sự chết] ψ9$_{18}$ 104$_{29}$ 146$_4$; so prob. abs. [có lẽ như vậy, nghĩa đen] ψ90$_3$ (> come back to life) [('trước đúng hơn sau đây' sống trở lại)]; tr. 997b.

433 Xx. chth. về từ ngữ "*bụi đất*" ở câu Tv 103,14.

434 Xem *Gesenius*, שָׁלַח *send* [gởi]; **2d.** *send out, forth*, send on a mission, esp. of God [*gởi/phái/sai ra/đi*, phái/sai đi (thi hành) một sứ mệnh, đặc biệt về Chúa] ; tr. 1019a.

435 Xem *Gesenius*, בָּרָא *shape, create* [hình thành, tạo (dựng)]; ***Niph.***, **1.** *be created*, creatures [*được tạo dựng/dựng nên*, loài tạo vật] ψ104$_{30}$; tr. 135b.

Tv 104 (103), 31.32

31 יְהִי כְבוֹד יְהוָה לְעוֹלָם יִשְׂמַח
nguyện cho Người (sẽ) vui vẻ/hoan hỉ - cho đến đời/muôn, đời - ĐC - vinh quang - Nguyện cho nó (sẽ) là/có/tồn tại
יְהוָה בְּמַעֲשָׂיו׃
trong/với, các công trình của Người - ĐỨC CHÚA
LXX31 ἤτω ἡ δόξα κυρίου εἰς τὸν αἰῶνα εὐφρανθήσεται
(Nó đã) hãy là/có - sự - vinh quang - của CHÚA - cho tới - cõi - đời đời - Người sẽ được hoan hỉ/vui lòng
κύριος ἐπὶ τοῖς ἔργοις αὐτοῦ
CHÚA - trên/về - nơi các - công trình - của Người
VUL31 - sit gloria Domini in sempiternum laetabitur
Nguyện cho nó hãy, là/có/hiển hiện - vinh quang - của CHÚA - tới - muôn đời - Người sẽ vui lòng
Dominus in operibus suis
ĐỨC CHÚA - trong - các công trình - của Người
KJV31 The glory of the LORD shall endure for ever: the LORD shall rejoice in his works. {endure: Heb. be}
BJ31 - À jamais soit la gloire de Yahvé, que Yahvé se réjouisse en ses œuvres!
TOB31 Que la gloire du SEIGNEUR dure toujours, que le SEIGNEUR se réjouisse de ses oeuvres!
NTT31 Chúc vinh quang Yavê miên man vạn đại! Ước gì Yavê được mừng vui nơi sự nghiệp của Người!
TL31 Nguyện sự vinh hiển Đức Giê-hô-va còn đến mãi mãi; Nguyện Đức Giê-hô-va vui vẻ về công việc Ngài.
TPN31 Vinh hiển CHÚA, nguyện muôn năm tồn tại, công trình CHÚA làm Chúa được hân hoan.

BĐC31 Nguyện cho*[437] vinh quang CHÚA tồn tại đến muôn đời[438]
nguyện cho CHÚA hoan hỉ[439] với các công trình Người.

32 הַמַּבִּיט לָאָרֶץ וַתִּרְעָד יִגַּע
Người (sẽ) rờ/rớ/động - và/thì, nó (sẽ) rung/rúng động - tới/đến, (trái) đất - Này Người (đang) nhìn
בֶּהָרִים וְיֶעֱשָׁנוּ׃
và/thì, chúng (sẽ) bốc/lên khói - trong/vào/tới, các núi
LXX32 ὁ ἐπιβλέπων ἐπὶ τὴν γῆν καὶ ποιῶν αὐτὴν τρέμειν ὁ
Đấng - (đang) ghé mắt/xem xét - trên - trái - đất - và - (đang) làm - nó - (sự) run sợ - Đấng
ἁπτόμενος τῶν ὀρέων καὶ καπνίζονται
(đang) đụng/chạm - các - núi/đồi - và/thì - chúng bóc khói
VUL32 - qui respicit terram et tremet tangit montes et fumabunt
Đấng - Người đoái nhìn - trái đất - và/thì - nó sẽ rung/rúng động - Người rờ/đụng tới - những núi - và/thì - chúng sẽ lên/bốc khói
KJV32 He looketh on the earth, and it trembleth: he toucheth the hills, and they smoke.
BJ32 - Il regarde la terre, elle tremble, il touche les montagnes, elles fument!
TOB32 Il regarde la terre, et elle tremble; il touche les montagnes, et elles fument.
NTT32 Đấng nhìn đến đất, và đất run lên, Người đụng núi non và chúng nghi ngút khói!

---

[436] Xem *Gesenius*, חָדַשׁ *renew, repair* [đổi mới/canh tân, sửa chữa/sang]; ***Pi.***, **1.** *renew, make anew* [canh tân/đổi mới, làm cho mới lại] Ψ104$_{30}$; tr. 294a.

[437] Xem *Nicole*, יְהִי 3ms *juss* [ngôi III số ít, *mệnh/ước, cách*] ; tr. 111, câu 31.

[438] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 102,13.

[439] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **2b.** *rejoice*, subj. God, ב rei [*vui vẻ/hoan hỉ*, chủ từ là Chúa, "*trong/với*" muôn vật] Ψ104$_{31}$; tr. 970b.

TL32 Ngài nhìn đất, đất bèn rúng động; Ngài rờ đến núi, núi bèn lên khói.
TPN32 Chúa nhìn đất thấp, đất sợ run lẩy bẩy, Người chạm núi cao, núi toả khói mịt mù.
BĐC32 Này[440] Người nhìn[441] đến đất thì nó rúng[442] động[443],
Người động[444] tới núi non[445] thì chúng bốc khói[446].

33 אָשִׁירָה לַיהוָה בְּחַיָּי אֲזַמְּרָה
con nguyện (sẽ) hát khen - trong đời con - (cho/lên) ĐỨC CHÚA - Con nguyện (sẽ) hát mừng
לֵאלֹהַי בְּעוֹדִי׃
trong suốt/khi còn, con = bao lâu con (hãy) còn sống - (cho) Thiên Chúa con
LXX33 ᾄσω τῷ κυρίῳ ἐν τῇ ζωῇ μου ψαλῶ τῷ θεῷ
Con sẽ hát mừng - cho - CHÚA - trong - cái - đời sống - của con - con sẽ đờn ca - cho - Thiên Chúa
μου ἕως ὑπάρχω
của con - cho tới khi, bao lâu - con sống
VUL33 - cantabo Domino in vita mea psallam Deo quamdiu sum
Con sẽ hát mừng - cho CHÚA - trong - đời - của con - con sẽ đời ca/ngâm Tv - cho Chúa - bao lâu - con là/sống
KJV33 I will sing unto the LORD as long as I live: I will sing praise to my God while I have my being.
BJ33 - Je veux chanter à Yahvé tant que je vis, je veux jouer pour mon Dieu tant que je dure.
TOB33 Toute ma vie je chanterai le SEIGNEUR, le reste de mes jours je jouerai pour mon Dieu.
NTT33 Tôi nguyện hát mừng Yavê trong kiếp đời tôi. tôi muốn đàn ca Thiên Chúa tôi bao lâu tôi còn sống.
TL33 Hễ tôi sống bao lâu, tôi sẽ hát xướng cho Đức Giê-hô-va bấy lâu; Hễ tôi còn chừng nào, tôi sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời tôi chừng nấy.
TPN33 Suốt cuộc đời, tôi sẽ ca mừng CHÚA, sống ngày nào, xin đàn hát kính Thiên Chúa của tôi.
BĐC33 Con nguyện*[447] hát mừng[448] CHÚA trong đời[449] con

---

[440] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ hoặc như ở đây là một ht. pht., xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַמַּבִּיט .

[441] Xem *Gesenius*, נָבַט ***Hiph.***, *look*, sq. לְ [*nhìn/coi/xem*, theo sau : "cho/tới/đến"] Ψ104$_{32}$; tr. 613b.

[442] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[443] Xem *Gesenius*, רָעַד *tremble, quake* [rung động/rúng động/run sợ, động (địa)/lung lay/rung động]; וַתִּרְעָד Ψ104$_{32}$ and it (the earth) *trembleth* at the gaze of God, in theoph. [và nó (đất) *rung/rúng động* bởi cái nhìn của Chúa, trong thần hiện/hiển]; tr. 944b.

[444] Xem *Gesenius*, נָגַע *touch, reach, strike* [rờ/rớ/động (tới), đụng/chạm, đánh/va]; **1b.** of God *touching* earth, mountains, etc., sq. בְּ [về Chúa *rờ/rớ/động (tới)* trái đất, núi đồi, vv..., theo sau "trong/vào"] Ψ104$_{32}$ 144$_{5}$; tr. 619a.

[445] Xx. chth. về từ "*núi*" ở câu 6 trên đây.

[446] Xem *Gesenius*, עָשַׁן **vb. denon**. *smoke, be wroth* [**đt. mệnh danh** bốc/lên khói – nổi giận, (cơn giận) bừng/phừng lên]; **1a.** *smoke*, at touch of God [*bốc/lên khói*, khi Chúa rờ/động tới] Ψ104$_{32}$ 144$_{5}$; **b. fig**. [**ngb**.] Ψ74$_{1}$ 80$_{5}$; tr. 798b.

[447] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אָשִׁירָה này.

[448] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 101,1.

[449] Xem *Gesenius*, חַיִּים **pl.abstr. emph**. *life* [**snh. trừu tượng khoa đại** *sự/đời/cuộc sống*]; **1.** בְּחַיָּי *in* or *during one's life* [*trong* hay *đương (khi/thời)/giữa lúc, cuộc/đời sống mình*] Ψ49$_{19}$ 63$_{5}$ 104$_{33}$ 146$_{2}$; tr. 313a.

con nguyện hát khen[450] Chúa con bao lâu con hãy còn sống[451].

34 יֶעֱרַב עָלָיו שִׂיחִי
lời, suy gẫm/niệm, nguyện ngắm, con - cho/đối với, Người - Nguyện cho nó (sẽ/hãy) làm vui/được đẹp, lòng
אָנֹכִי אֶשְׂמַח בַּיהוָה׃
trong/nơi, ĐỨC CHÚA - con sẽ/nguyện, hân hoan - chính/còn phần, con
LXX34 ἡδυνθείη αὐτῷ ἡ διαλογή μου ἐγὼ
Ước gì nó đã (được) làm vui lòng - cho Người - lời/điều - trao đổi/đàm đạo - của con - chính/còn phần, con
δὲ εὐφρανθήσομαι ἐπὶ τῷ κυρίῳ
nhưng/về - con sẽ (được) hân hoan - về - nơi ĐỨC CHÚA
VUL34 - placeat ei eloquium meum ego autem laetabor in Domino
Nguyện nó hãy làm đẹp lòng - cho Người - lời/sự hầu chuyện - của con - phần con - còn - con sẽ hân hoan - trong - CHÚA
KJV34 My meditation of him shall be sweet: I will be glad in the LORD.
BJ34 - Puisse mon langage lui plaire, moi, j'ai ma joie en Yahvé!
TOB34 Que mon poème lui soit agréable! et que le SEIGNEUR fasse ma joie!
NTT34 Ước gì hoài bão của tôi được đẹp lòng Người, phần tôi, tôi muốn mừng vui nơi Yavê!
TL34 Nguyện sự suy gẫm tôi đẹp lòng Ngài; Tôi sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va.
TPN34 Nguyện tiếng lòng tôi làm cho Người vui thoả, đối với tôi, niềm vui là chính CHÚA.
BĐC34 Nguyện[452] cho[453] lời suy gẫm[454] của con được đẹp lòng[455] Người,
còn phần con con nguyện hân hoan trong CHÚA.

35 יִתַּמּוּ חַטָּאִים מִן־הָאָרֶץ וּרְשָׁעִים
và các kẻ độc/hung, ác - (cho) khỏi—đất này - các tội/ác, nhơn - Chớ chi chúng (sẽ) tàn lụi, tiêu tan/tán (đi)
עוֹד אֵינָם בָּרְכִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - (-)—ĐỨC CHÚA - hồn tôi ơi ! - ngươi hãy chúc tụng - không có/còn ai, của/với, chúng - nữa
LXX35 ἐκλίποισαν ἁμαρτωλοὶ ἀπὸ τῆς γῆς καὶ ἄνομοι ὥστε
Chớ chi chúng đã bị biến đi - các kẻ tội lỗi - khỏi - trái - đất - và - các kẻ dữ/bất công - cho tới khi
μὴ ὑπάρχειν αὐτούς εὐλόγει ἡ ψυχή μου τὸν κύριον
không/đừng - (sự) sống còn - chúng - ngươi hãy chúc tụng - (hỡi) - linh hồn - của tôi - ĐỨC - CHÚA
VUL35 - deficiant peccatores de terra et impii ultra non
Chớ gì chúng hãy hết/tiêu diệt - những kẻ tội lỗi - khỏi - mặt đất - và - những kẻ độc ác - nữa - không

---

450 Xx. chth. về đt. "*hát xướng/khen*" ở câu Tv 92,2

451 Xem *Gesenius*, עוֹד & עַד **subst**. *a going round, continuance* ; **adv.** *still, yet, again*, ... [**dt.** một sự xoay vần, liên tiếp/tiếp tục; **trt.** còn, rồi, nữa, ...] ; **2.** בְּעוֹדִי alone [đứng riêng rẽ], = *so long as I live* [bao lâu tôi còn sống], ψ104$_{33}$ 146$_{2}$; tr. 729ab.

452 Theo *Nicole*, đt. יֶעֱרַב này theo nghĩa của "*mệnh, nguyện ước, cách*" (*sens du jussif*); tr. 111, v34. – Xx. thêm *Gesenius*, **III.** עָרַב ; tr. 787a.

453 Xem *Gesenius*, עַל & עָל **II.** As ***prep.*** [Như ***tiền trí từ***] **8.** עַל used with the force of a *dative*, *to* [עַל được dùng với tác dụng như một *dữ cách*, *cho*] ψ166 104$_{34}$; tr. 758a.

454 Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **n.m.** *complaint, musing* [dt.gđ. sự/lời than phiền/đơn kiện/bi ca – suy niệm/gẫm]; **2.** *musing* [sự mơ màng/tưởng, trầm tư mặc tưởng, suy niệm/gẫm, nguyện ngắm/chiêm niệm] ψ104$_{34}$; tr. 967a.

455 Xem *Gesenius*, **III.** עָרַב *be sweet, pleasing* [được dịu ngọt/êm ái, làm vui/đẹp lòng]; יֶעֱרַב עָלָיו שִׂיחִי ψ104$_{34}$ *let my meditation be pleasing unto him!* [ước gì điều suy gẫm của con làm vui/đẹp lòng Người!]; tr. 787a.

sint benedic anima mea Domino
chớ chi chúng hãy còn - ngươi hãy chúc tụng - hỡi linh hồn - của tôi - (cho) ĐỨC CHÚA
KJV35 Let the sinners be consumed out of the earth, and let the wicked be no more. Bless thou the LORD, O my soul. Praise ye the LORD.
BJ35 - Que les pécheurs disparaissent de la terre, les impies, qu'il n'en soit jamais plus!Bénis Yahvé, mon âme. Alleluia!
TOB35 Que les pécheurs disparaissent de la terre, et que les infidèles n'existent plus! Bénis le SEIGNEUR, ô mon âme! Alléluia!
NTT35 Ước gì phường tội lỗi tiệt đi khỏi cõi đất, và lũ ác nhân không còn có nữa! Hồn tôi hỡi, hãy chúc tụng Yavê!
TL35 Nguyện tội nhơn bị diệt mất khỏi đất, Và kẻ ác chẳng còn nữa. Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!
TPN35 Ước gì tội nhân phải biệt tích cõi đời, bọn bất lương sạch bóng chẳng còn ai. Chúc tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi!

BĐC35 Chớ chi các* ác nhơn[456] chúng tàn lụi đi[457] cho khỏi đất này,
và các kẻ hung ác không còn ai với chúng[458] nữa !
hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA ! *Halêlu*ia*[459] !

Thánh vịnh 104 (103)

1 Hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA,
lạy CHÚA [là]* Chúa con Ngài thật cao trọng,
Ngài khoác vẻ huy hoàng tôn nghiêm !
2 Người khoác* lên mình ánh sáng như mảnh áo choàng
Người bành trướng các từng trời như bức màn lều.
3 Chính Người* gác đà các phòng cao Người trên những [mây] nước
Người biến mây đen thành xa giá Người,
Người bước đi trên những cánh gió.
4 Người biến gió thành Sứ giả Người
lửa đang bừng cháy thành chư vị Thừa tác Người.
5 Người đã* thành lập đất trên nền móng của nó,
đến muôn đời nó sẽ không thể rúng động.

---

[456] Xem *Gesenius*, חַטָּא **2.** *sinners* [những người/kẻ tội lỗi, tội/ác nhơn/nhân] ψ1$_{1.5}$ 25$_{8}$ 26$_{9}$ 51$_{15}$ 104$_{35}$; tr. 308a.

[457] Xem *Gesenius*, תָּמַם & תֹּם **vb.** *be complete, finished* [**đt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **5.** *be finished, consumed, destroyed* [bị tàn lụi/tận mạng/không còn, tiêu tan/tán, tiêu hủy/diệt] ψ9$_{7}$ (but rd. דַּמּוּ) [(nhưng nên đọc 'chúng đã bi kinh hãi/chết điếng')], ψ104$_{35}$; tr. 1070b.

[458] Xem *Joüon*, §156m, tr. 588, về « câu chưa hết lời » (*casus pendens*): Ps 104,35 וּרְשָׁעִים עוֹד אֵינָם *and the wicked are no longer there* ("và những kẽ dữ không còn ai nữa đó").

[459] Xem *Sander*, הַלְלוּ־יָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

6 Ngài đã bao trùm nó [bằng] biển cả như manh áo,
trên núi non nước đã đọng lại.
7 Bởi sự* khiển trách của Ngài chúng sẽ chạy trốn
bởi tiếng sấm sét của Ngài chúng sẽ hoảng hốt chạy đi.
8 Chúng sẽ vượt lên những núi đồi,
chúng sẽ chảy xuống những thung lũng,
tới nơi mà Ngài đã thành lập cho chúng.
9 Ngài đã* ấn định giới hạn cho chúng không thể vượt qua
[và] chúng không thể trở lại ngập trái đất này.
10 Chính Người cho* phun ra những dòng suối vào kinh lạch
giữa những núi đồi chúng sẽ chảy đi.
11 Chúng sẽ cho mọi dã thú ngoài đồng uống
[và] sự khát nước của những lừa rừng chúng sẽ làm vơi.
12 Kề bên chúng loài chim trời kia sẽ xuống làm ổ,
từ giữa những cành lá chúng sẽ líu lo tiếng hót.
13 Người tưới* núi đồi từ các phòng cao của Người :
địa cầu này sẽ được no thỏa bởi hoa trái công trình Ngài.
14 Người làm cỏ mọc lên cho đàn súc vật,
và rau cỏ cho sự phục vụ loài người,
để làm ra cho có lúa mì từ đất đai kia.
15 Và rượu* sẽ làm hoan hỉ lòng người
với dầu để làm sáng rỡ gương mặt,
và lương thực sẽ làm vững mạnh lòng dạ con người.
16 Các cây cối của CHÚA sẽ được thấm nhuần
các cây bá hương *Libăng* mà Người đã trồng.
17 Mà ở đó các chim chóc sẽ làm ổ,
nhà con hạc [là] các cây bá cây tùng.
18 Các núi* cao kia cho các sơn dương,
các tảng đá [là] nơi trú ẩn cho các giống thỏ.
19 Người đã* tạo ra mặt trăng cho các mùa thánh
mặt trời cho biết lúc lặn của nó.
20 Ngài đã* làm ra tối tăm và đã có đêm,
mọi thú rừng sẽ đi khắp nơi trong đêm.
21 Các sư tử tơ kia đang gầm cho được miếng mồi
và để van lơn từ nơi Thiên Chúa lương thực của chúng.
22 Mặt trời kia mọc lên chúng sẽ tụ tập với nhau,
và về các hang hóc của chúng chúng sẽ nằm [ngủ].
23 Con người* ra đi về công việc mình,
và về việc lao nhọc của mình cho tới chiều tà.

24 Lạy CHÚA* các công trình Ngài ôi nhiều biết bao !
toàn thể chúng* Ngài đã làm ra với sự khôn ngoan,
địa cầu này* đầy tràn tạo vật của Ngài !
25 Kìa biển kia rộng lớn mênh mông đôi bờ,
ở đó* vô số loài vật lặn lội,
những sinh vật li ti cùng với khổng lồ.
26 Ở đó* tàu bè đi lại,
cá voi mà* Ngài đã hình thành để giỡn trong đó.
27 Toàn thể chúng* cậy trông nơi Ngài,
để [Ngài] ban lương thực cho chúng đúng thời.
28 [Khi] Ngài ban cho chúng chúng sẽ thâu lượm
Ngài mở tay Ngài chúng sẽ no nê vật ngon.
29 [Khi] Ngài giấu Nhan Ngài chúng nó sẽ bị xao xuyến,
Ngài cất đi hơi thở của chúng,
chúng nó sẽ* tắt thở và trở về lại bụi đất của chúng.
30 [Khi] Ngài sai thần khí của Ngài chúng nó sẽ được dựng nên,
và Ngài sẽ canh tân mặt đất.
31 Nguyện cho* vinh quang CHÚA tồn tại đến muôn đời
nguyện cho CHÚA hoan hỉ với các công trình Người.
32 Này Người nhìn đến đất thì nó rúng động,
Người động tới núi non thì chúng bốc khói.
33 Con nguyện* hát mừng CHÚA trong đời con
con nguyện hát khen Chúa con bao lâu con hãy còn sống.
34 Nguyện cho lời suy gẫm của con được đẹp lòng Người,
còn phần con con nguyện hân hoan trong CHÚA.
35 Chớ chi các* ác nhơn chúng tàn lụi đi cho khỏi đất này,
và các kẻ hung ác không còn ai với chúng nữa !
hồn tôi ơi* hãy chúc tụng CHÚA ! *Halêlu*ia* !

Thánh vịnh 105 (104)

1 הוֹדוּ לַיהוָה קְרָאוּ בִּשְׁמוֹ
Các ngươi hãy dưng lời ca tụng - (cho) ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy kêu cầu - với Danh Người
הוֹדִיעוּ בָעַמִּים עֲלִילוֹתָיו׃
các ngươi hãy, cho biết/loan báo - trong/giữa, các dân tộc - các hành vi/công trình/kỳ công, của Người
LXX1 αλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ καὶ ἐπικαλεῖσθε τὸ ὄνομα
Halêluia - các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - và - các ngươi hãy kêu cầu - - - Danh
αὐτοῦ ἀπαγγείλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὰ ἔργα αὐτοῦ
của Người - các ngươi (đã) hãy loan báo - trong/giữa - các - dân (ngoại) - các - hành động/công trình - của Người
VUL1 - alleluia confitemini Domino invocate nomen eius
Halêluia - các ngươi hãy tuyên xưng/tỏ tâm tình - (cùng) CHÚA - các ngươi hãy kêu cầu - Danh - của Người
notas facite populis cogitationes eius
những tiếng tăm lẫy lừng - các ngươi hãy làm - giữa chư dân - những tư tưởng/ý định - của Người
KJV1 O give thanks unto the LORD; call upon his name: make known his deeds among the people.
BJ1 - Rendez grâce à Yahvé, criez son nom, annoncez parmi les peuples ses hauts faits;
TOB1 Célébrez le SEIGNEUR, proclamez son nom, faites connaître ses exploits parmi les peuples.
NTT1 Alleluia ! Hãy cảm tạ Yavê, hãy kêu Danh Người, hãy loan báo giữa muôn dân các huân công của Người,
TL1 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, cầu khẩn danh của Ngài; Khá truyền ra giữa các dân những công việc Ngài!
TPN1 Ha-lê-lui-a. Hãy tạ ơn CHÚA, cầu khẩn danh Người, vĩ nghiệp của Người, loan báo giữa muôn dân.

BĐC1 Hãy dưng lời ca tụng[460] ĐỨC CHÚA hãy kêu cầu với[461] Danh Người,
hãy loan báo[462] các kỳ công[463] Người giữa các dân tộc.

---

[460] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1a(I).** the king [(ô./đức) vua] ψ45$_{18}$; the rich [kẻ/người giàu] ψ49$_{19}$; **(2).** of ´י (mostly ψψ and Ch) of *ritual* worship ... referring to God [về ĐC (phần nhiều trong các Tv và Sb) về việc thờ phượng/phụng tự *theo nghi, lễ/thức* ... với đối tượng là TC] ψ7$_{18}$ 9$_{2}$ 18$_{50}$ 28$_{7}$ 30$_{10.13}$ 35$_{18}$ 42$_{6.12}$ 43$_{4.5}$ 44$_{9}$ 52$_{11}$ 54$_{8}$ 57$_{10}$ 67$_{4.4.6.6}$ 71$_{22}$ 76$_{11}$ 86$_{12}$ 88$_{11}$ 89$_{6}$ 99$_{3}$ 108$_{4}$ 109$_{30}$ 111$_{1}$ 118$_{19.21.28}$ 119$_{7}$ 138$_{1.2.4}$ 139$_{14}$ 142$_{8}$ 145$_{10}$; **b.** sq. לְ , only of the ritual worship [theo sau có 'cho/(-)', chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30$_{5}$ 33$_{2}$ 92$_{2}$ 97$_{12}$ 105$_{1}$ 106$_{47}$ 122$_{4}$ 140$_{14}$; הודו לי´ *give thanks to* ´י [dưng/dâng lời cảm tạ (cho/lên) ĐC] ψ66 75$_{2.2}$ 79$_{13}$ 100$_{4}$ 106$_{1}$ 107$_{1.8.15.21.31}$ 118$_{1.29}$ 119$_{62}$ 136$_{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng], ψ32$_{5}$; tr. 392ab.

[461] Xem *Gesenius*, קָרָא **2c.** ´ קְ בְּשֵׁם ´י *call with name of Yahweh* (**i.e.** use it in invocation) [kêu (cầu) với Danh của ĐỨC CHÚA (**ngl**. dùng Danh CHÚA trong sự khẩn/kêu cầu] Ψ79$_{6}$; tr. 895a.

[462] Xx. chth. về đt. "*cho biết, tỏ/xưng ra, mạc khải – công bố/loan báo*" ở câu Tv 103,7.

[463] Xx. chth. về từ ngữ "*hành vi/động, công trình, kỳ công*, của TC" ở câu Tv 103,7.

2 שִׁירוּ־לוֹ זַמְּרוּ־לוֹ שִׂיחוּ
các ngươi hãy, nghỉ tới/thuật lại - các ngươi hãy xướng ca—(cho) Người - Các ngươi hãy hát mừng—(cho) Người
בְּכָל־נִפְלְאוֹתָיו׃
về tất cả—các việc lạ lùng/phép lạ, của Người
LXX2 ἄσατε αὐτῷ καὶ ψάλατε αὐτῷ διηγήσασθε
Các ngươi (đã) hãy hát vang - lên Người - và - các ngươi (đã) hãy trổi nhạc/đờn ca - cho Người - (đã) hãy tường thuật
πάντα τὰ θαυμάσια αὐτοῦ
tất cả - các - việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người
VUL2 - canite ei et psallite illi loquimini
Các ngươi hãy ca mừng - cho Người - và - các ngươi hãy đờn ca, ngâm Tv - cho Người - các ngươi hãy thuật/đàm thoại
in universis mirabilibus eius
về - toàn thể - những việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người
KJV2 Sing unto him, sing psalms unto him: talk ye of all his wondrous works.
BJ2 - chantez-le, jouez pour lui, récitez toutes ses merveilles;
TOB2 Chantez pour lui, jouez pour lui; redites tous ses miracles.
NTT2 hãy hát mừng Người, hãy đàn ca cho Người, hãy ngâm vịnh các kỳ công Người làm hết thảy,
TL2 Hãy hát, hãy hát cho Ngài những bài ca! Khá nói về các việc lạ lùng của Ngài.
TPN2 Hát lên đi, đàn ca mừng Chúa, và suy gẫm mọi kỳ công của Người.

BĐC2 Hãy hát* mừng[464] Người hãy xướng ca[465] Người,
hãy nói lại[466] về mọi phép lạ[467] của Người.

3 הִתְהַלְלוּ בְּשֵׁם קָדְשׁוֹ יִשְׂמַח לֵב
tim/lòng - nó (sẽ)/hãy hân hoan - thánh Người - trong/nơi, Danh - Các ngươi hãy, khoe mình/hãnh diện
מְבַקְשֵׁי יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - những kẻ (đang) tìm kiếm
LXX3 ἐπαινεῖσθε ἐν τῷ ὀνόματι τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ εὐφρανθήτω
Các ngươi hãy khoe mình/hãnh diện - trong/nơi - - - Danh - - - thánh - của Người - nó (đã) hãy được hân hoan
καρδία ζητούντων τὸν κύριον
tim/lòng - của những kẻ đang tìm kiếm - ĐỨC - CHÚA
VUL3 – exultate in nomine sancto eius laetetur
Các ngươi hãy nhãy mừng/hãnh diện - trong - Danh - thánh - của Người - nó hãy hân hoan/thỏa lòng
cor quaerentium Dominum
lòng - của những kẻ đang tìm kiếm - ĐỨC CHÚA
KJV3 Glory ye in his holy name: let the heart of them rejoice that seek the LORD.
BJ3 - tirez gloire de son nom de sainteté, joie pour les cœurs qui cherchent Yahvé!
TOB3 Soyez fiers de son saint nom et joyeux, vous qui recherchez le SEIGNEUR.
NTT3 hãy hiên ngang nơi Danh thánh Người, và hãy vui mừng, lòng những kẻ tìm kiếm Yavê.
TL3 Hãy khoe mình về danh thánh Ngài; Nguyện lòng kẻ nào tìm cầu Đức Giê-hô-va được khoái lạc!
TPN3 Hãy tự hào vì danh thánh Chúa, tâm hồn những ai tìm kiếm CHÚA, nào hoan hỷ.

---

[464] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 101,1.
[465] Xx. chth. về đt. "*hát/xướng/đờn ca, ca tụng/hát khen*" ở câu Tv 92,2 (*Gesenius*, tr. 274a).
[466] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **3a**. *talk* (about), *sing* (of) [*nói/kể* (về/ra/lại), *hát* (về/-)] ψ69$_{13}$ 105$_{2}$; tr. 967a.
[467] Xem *Nicole*, נִפְלְאוֹתָיו *ses merveilles, miracles* ; tr. 112, v2.

BĐC3 Hãy hãnh diện[468] nơi Danh thánh Người
hỡi lòng[469] những kẻ tìm[470] CHÚA nào hãy hân hoan[471] !

4 דִּרְשׁוּ יְהוָה וְעֻזּוֹ בַּקְּשׁוּ
Các ngươi hãy tìm kiếm - và sức mạnh/quyền năng/uy quyền Người - ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy tìm
פָּנָיו תָּמִיד׃
Dung nhan của Người - liên tục/miên, không ngơi

LXX4 ζητήσατε τὸν κύριον καὶ κραταιώθητε ζητήσατε
Các ngươi (đã) hãy tìm kiếm - ĐỨC - CHÚA - và - (đã) hãy được/nên vững mạnh - (đã) hãy tìm kiếm
τὸ πρόσωπον αὐτοῦ διὰ παντός
cái - Dung nhan - của Người - [qua - tất cả] = luôn luôn

VUL4 - quaerite Dominum et virtutem eius quaerite faciem eius iugiter
Các ngươi hãy tìm - CHÚA - và - sức mạnh/quyền năng - của Người - các ngươi hãy tìm - Nhan - của Người - không ngơi, luôn luôn/mãi

KJV4 Seek the LORD, and his strength: seek his face evermore.

BJ4 - Recherchez Yahvé et sa force, sans relâche poursuivez sa face;

TOB4 Cherchez le SEIGNEUR et sa force, recherchez toujours sa face.

NTT4 Hãy đòi tìm Yavê và uy quyền Người, hãy luôn luôn tìm kiếm nhan Người,

TL4 Hãy cầu Đức Giê-hô-va và quyền phép Ngài, Hãy tìm kiếm mặt Ngài luôn luôn.

TPN4 Hãy tìm CHÚA và sức mạnh của Người, chẳng khi ngừng tìm kiếm Thánh Nhan.

BĐC4 Hãy tìm[472] CHÚA và uy quyền[473] Người,
hãy tìm kiếm Dung nhan của Người không ngơi[474].

5 זִכְרוּ נִפְלְאוֹתָיו אֲשֶׁר־עָשָׂה מֹפְתָיו
các dấu/điềm lạ/kỳ diệu của Người - mà—Người đã làm - các việc lạ lùng/phép lạ của Người - Các ngươi hãy nhớ lại
וּמִשְׁפְּטֵי־פִיו׃
và các phán quyết—(của/từ nơi), miệng Người

LXX5 μνήσθητε τῶν θαυμασίων αὐτοῦ ὧν ἐποίησεν τὰ τέρατα
Các ngươi hãy nghĩ tới - về các - việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người - mà - Người đã làm - các - dấu/điềm lạ

---

[468] Xem *Gesenius*, הָלַל *be boastful* [được đắc ý/hãnh diện] ; ***Hithpa.* 2.** of glorying, making one's boast in (בְּ on the ground of) יי [về sự ngợi khen, khoe mình/hãnh diện nơi (« trong/nơi », dựa vào) CHÚA] Ψ105$_{3}$; tr. 239a.

[469] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.9.** as *seat of the emotions and passions* [như trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng]: **a.** of joy and gladness [về niềm vui và hoan hỉ/hạnh phúc] ψ4$_{8}$ 136 16$_{9}$ 19$_{9}$ 21$_{3}$ 28$_{7}$ 33$_{21}$ 37$_{4}$ 105$_{3}$ 119$_{111}$; tr. 525b.

[470] Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ *seek* [tìm kiếm] ; ***Pi.* 3b.** *seek (the face of) God* [tìm kiếm (Nhan) Chúa] Ψ105$_{3.4}$; tr. 134b.

[471] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan*" ở câu Tv 96,11 (*Gesenius*, tr. 970a).

[472] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **3a.** *seek the true God* [tìm (kiếm) TC thật] Ψ105$_{4}$; tr. 205a.

[473] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi)] עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh/lực, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **3.** ψ21$_{2.14}$ 29$_{1}$ 59$_{17}$ 62$_{12}$ 63$_{3}$ 66$_{3}$ 68$_{29+29}$ (rdg. עוֹז for עוּזָּה) [(đọc עוֹז thay cho עוּזָּה)], +35 74$_{13}$ 77$_{15}$ 78$_{26}$ 90$_{11}$ 93$_{1}$ 96$_{6.7}$ 99$_{4}$ 105$_{4}$ 132$_{8}$; tr. 739a.

[474] Xem *Gesenius*, תָּמִיד **1a.** as **adv**., of going on without interruption = *continuously* [như **trt**., về sự tiếp diễn không gián đoạn = *liên tục/miên, không ngơi*] Ψ105$_{4}$; tr. 556a.

αὐτοῦ καὶ τὰ κρίματα τοῦ στόματος αὐτοῦ
của Người - và - các - phán quyết - của cái - miệng - của Người
VUL5 - recordamini mirabilium eius quae fecit signorum et
Các ngươi hãy nhớ lại - các việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người - mà - Người đã làm - các dấu/điềm - và
iudiciorum oris eius
các phán quyết - của/từ miệng - của Người
KJV5 Remember his marvellous works that he hath done; his wonders, and the judgments of his mouth;
BJ5 - rappelez-vous quelles merveilles il a faites, ses miracles et les jugements de sa bouche.
TOB5 Rappelez-vous les miracles qu'il a faits, ses prodiges et les jugements sortis de sa bouche,
NTT5 hãy ghi nhớ những kỳ công Người làm, và các điềm thiêng của Người cùng phán quyết miệng Người tuyên ra.
TL5 Hỡi dòng dõi Áp-ra-ham, là kẻ tôi tớ Ngài, Hỡi con cháu Gia-cốp, là kẻ Ngài chọn,
TPN5 Hãy nhớ lại những kỳ công Người thực hiện, những dấu lạ và những quyết định Người phán ra,
BĐC5 Hãy nhớ lại[475] các việc lạ lùng[476] mà Người đã làm,
các dấu lạ[477] của Người và các phán quyết[478] miệng Người.

6 זֶרַע אַבְרָהָם עַבְדּוֹ בְּנֵי יַעֲקֹב בְּחִירָיו׃
các kẻ được (tuyển) chọn của Người - *Yacob* - hỡi (các) con cháu - tôi tớ Người - *Abraham* - Hỡi dòng giống/dõi
LXX6 σπέρμα Αβρααμ δοῦλοι αὐτοῦ υἱοὶ Ιακωβ ἐκλεκτοὶ αὐτοῦ
Hột giống/hậu duệ - *Abraham* - các tôi tớ - của Người - các con (trai) - *Yacob* - các kẻ được chọn - của Người
VUL6 - semen Abraham servi eius filii Iacob electi eius
Hỡi dòng dõi - *Abraham* - hỡi các tôi tớ - của Người - hỡi các con cái - *Yacob* - hỡi những được chọn - của Người
KJV6 O ye seed of Abraham his servant, ye children of Jacob his chosen.
BJ6 - Lignée d'Abraham son serviteur, enfants de Jacob son élu,
TOB6 vous, race d'Abraham son serviteur, vous, fils de Jacob, ses élus!
NTT6 Hỡi dòng giống Abraham, tôi tớ của Người, hỡi con cái Yacob [kẻ Người đã chọn]
TL6 Hãy nhớ lại những việc lạ lùng Ngài đã làm, Các dấu kỳ và đoán ngữ mà miệng Ngài đã phán.
TPN6 hỡi anh em, dòng dõi Áp-ra-ham tôi tớ Chúa, con cháu Gia-cóp được Người tuyển chọn!
BĐC6 Hỡi dòng dõi[479] của *Abraham* tôi tớ[480] của Người,
hỡi con cháu[481] *Yacob* những kẻ được chọn[482] của Người !

---

[475] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ lại] ; **1d.** esp. *remember* the dealings of God [đặc biệt *nhớ lại* các sự quan hệ/đối xử, của Thiên Chúa] Ψ105₅ ; tr. 269b.

[476] Theo nguyên văn *Hípri*: "*các, việc lạ lùng/phép lạ*, của Người", từ ngữ "của Người" được hiểu ngầm cho gọn.

[477] Xem *Gesenius*, מוֹפֵת **1.** *wonder*, as special display of God's power to one protected by God [*sự/dấu/điềm, lạ (lùng)/kỳ diệu*, như một sự tỏ bày đặc biệt về quyền năng Thiên Chúa nơi kẻ được Người bảo vệ/che chở] ψ71₇ 105.27 ; tr. 69a.

[478] Xx. chth. về từ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 103,6.

[479] Xem *Gesenius*, זֶרַע **4f.** *seed*, esp. as name for people of Isr., *seed of Abr*. [*hột/dòng giống/dõi*, đặc biệt như tên của dân *Yxơraên*, *dòng giống/dõi Abraham*] Ψ105₆ ; tr. 283a.

[480] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

[481] Xem *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai];**1j.** oft. pl. with name of ancestor, people, land, or city, to denote descendants, inhabitants, membership in a nation or family [thường ở snh. với tên của tổ tiên, dân tộc, lãnh thổ hoặc thành thị, để chỉ những người con cháu, cư dân, thành phần của một quốc gia hoặc gia đình] Ψ105₆ ; tr. 120b.

7 הוּא יְהוָה אֱלֹהֵינוּ בְּכָל־הָאָרֶץ מִשְׁפָּטָיו׃
các phán quyết của Người - ở trên toàn cõi—đất này - Thiên Chúa của chúng ta - ĐỨC CHÚA - Chính Người
LXX7 αὐτὸς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ἐν πάσῃ τῇ γῇ τὰ
Chính Người - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta - trên - toàn thể - trái - đất - các
κρίματα αὐτοῦ
phán quyết/hình phạt - của Người
VUL7 - ipse Dominus Deus noster in universa terra iudicia eius
Chính Người - CHÚA - Thiên Chúa - của chúng ta - trên - toàn cõi - trái đất - các phán quyết - của Người
KJV7 He [is] the LORD our God: his judgments [are] in all the earth.
BJ7 - c'est lui Yahvé notre Dieu : sur toute la terre ses jugements.
TOB7 C'est lui, le SEIGNEUR notre Dieu, qui gouverne toute la terre.
NTT7 Người chính là Yavê, Thiên Chúa chúng ta, các phán quyết của Người trên toàn cõi đất.
TL7 Ngài là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng tôi; Sự đoán xét Ngài ở khắp trái đất.
TPN7 Chính ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa chúng ta, những điều Người quyết định là luật chung cho cả địa cầu.

BĐC7 Chính Người [là[483]]* ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta,
các phán quyết[484] của Người ở trên toàn cõi đất này[485].

8 זָכַר לְעוֹלָם בְּרִיתוֹ דָּבָר צִוָּה לְאֶלֶף דּוֹר׃
thế hệ - cho (một) ngàn - Người đã ra/ban ra (cho) - lời - Giao ước của Người - luôn, luôn/mãi mãi - Người đã nhớ lại
LXX8 ἐμνήσθη εἰς τὸν αἰῶνα διαθήκης αὐτοῦ λόγου οὗ ἐνετείλατο
Người đã nhớ lại - cho tới - cõi - đời đời - Giao ước - của Người - của lời - mà - Người đã truyền
εἰς χιλίας γενεάς
cho tới - những/hàng ngàn - thế hệ
VUL8 - recordatus est in aeternum pacti sui verbi quod
Đã nhớ lại - Người thì/(đã) - luôn mãi/đời đời - các lời hứa/Giao ước - của Người - các lời - mà
praecepit in mille generationes
Người đã truyền dạy/quy định - cho - ngàn - thế hệ
KJV8 He hath remembered his covenant for ever, the word [which] he commanded to a thousand generations.
BJ8 - Il se rappelle à jamais son alliance, parole promulguée pour mille générations,
TOB8 Il s'est toujours rappelé son alliance, mot d'ordre pour mille générations,
NTT8 Người nhớ luôn mãi Giao ước của Người, lời Người đã truyền cho muôn thế hệ,
TL8 Ngài nhớ đến sự giao ước Ngài luôn luôn, Hồi tưởng lời phán dặn Ngài cho đến ngàn đời,
TPN8 Giao ước lập ra, muôn đời Người nhớ mãi, nhớ lời đã cam kết đến ngàn thế hệ!

BĐC8 Người đã luôn[486] nhớ lại Giao ước của Người

---

[482] Xem *Gesenius*, בָּחִיר the *chosen* or *elect* of Yahweh [người *được* Chúa *tuyển chọn*] ψ89$_4$ 105$_{6.43}$; tr. 104b.

[483] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[484] Xx. chth. vềtừ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 103,6.

[485] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ .

[486] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.עָד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ עָד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **d.** of God's covenant, *everlasting* [về Giao ước của TC,

lời[487] [mà] Người đã ban ra[488] cho ngàn thế hệ[489].

9 אֲשֶׁר כָּרַת אֶת־אַבְרָהָם וּשְׁבוּעָתוֹ לְיִשְׂחָק׃
cho/với, *Ixaác* - và/với, lời thề (hứa/ước) của Người - với—*Abraham* - Người đã giao kết/ước - Mà
LXX9 ὃν διέθετο τῷ Αβρααμ καὶ τοῦ ὅρκου αὐτοῦ τῷ Ισαακ
Mà - Người đã giao kết - (với) - *Abraham* - và - về lời - thề - của Người - (với) - *Ixaác*
VUL9 - quod pepigit cum Abraham et iuramenti sui cum Isaac
Mà - Người đã niêm phong/giao kết - với - *Abraham* - và - các lời thề - của Người - với - *Ixaác*
KJV9 Which [covenant] he made with Abraham, and his oath unto Isaac;
BJ9 - pacte conclu avec Abraham, serment qu'il fit à Isaac.
TOB9 celle qu'il a conclue avec Abraham, confirmée par serment à Isaac,
NTT9 Giao ước Người đã kết với Abraham, và lời Người thề với Isaac.
TL9 Tức là giao ước Ngài đã lập với Áp-ra-ham, Đã thề cùng Y-sác,
TPN9 Đó là điều đã giao ước cùng Áp-ra-ham, đã đoan thề cùng I-xa-ác,

BĐC9 Mà Người đã giao ước[490] với *Abraham*
và lời thề ước[491] của Người với *Ixaác*.

---

mãi mãi trường tồn]: ψ105$_{8.10}$ 111$_{5}$; **e.** of God's laws [về luật của TC]: ψ119$_{89.144.152.160}$; **f.** of God's promises [về lời hứa của TC]: ψ18$_{51}$ 37$_{18}$ 48$_{9}$ 89$_{5.29.37}$ 125$_{1}$ 133$_{3}$ 139$_{24}$; **g.** of relations between God and hie people [về quan hệ giữa TC và dân Người]: ψ28$_{9}$ 45$_{18}$ 85$_{6}$ 103$_{9}$ 145$_{21}$; **h.** of Messianic dynasty and king [về triều đại của Đấng Thiên Sai và vua]: ψ45$_{3.7}$ 72$_{17}$ 89$_{38}$ 110$_{4}$; **i.** indefinite, unending future [tương lai bất định, vô tận]: ψ49$_{9}$; **l. pl. intens**. *everlastingness, eternity* [**snh. gia cường** sự trường tồn vĩnh cửu, vĩnh cửu/vĩnh viễn/đời đời]: ψ61$_{5}$ 77$_{8}$ 145$_{13}$; **m.** special phr. [những câu đặc biệt]: מן (מן)עולם ועד (ה)עולם *from everlasting to everlasting*, of ´ [*từ muôn thuở cho đến muôn đời*, về ĐC] ψ90$_{2}$ 103$_{17}$; benedictions [về phép lành, lời chúc lành/phúc]: ψ41$_{14}$ 106$_{48}$; מעתה ועד עולם *from now and for ever* [từ bây giờ, và luôn mãi, cho đến muôn đời] ψ115$_{18}$ 121$_{8}$ (**i.e**. as long as one lives) [(**ngl**. bao lâu người ta còn sống)]; of God's acts, words, etc. [về hành vi, lời, vv... của TC]: ψ125$_{2}$, cf. [thkh.] ψ113$_{2}$; tr. 762b tt.

487 Xem *Gesenius*, דָּבָר **I.2b.** *word* of God, as a divine communication in the form of commandments, prophecy, and words of help to his people, used 394 times (Ψ33$_{6}$ 105$_{8}$ 119$_{89.105}$); the angels ψ103$_{20}$; the forces of nature ψ148$_{8}$; his *holy word* ψ105$_{42}$; **IV.2. pl.** *acts* ψ65$_{4}$ 105$_{27}$ 145$_{5}$; [**I.2b.** *lời/ngôn từ* , của Chúa, như một sự chuyển thông dưới hình thức những giới luật/điều răn, lời tiên tri/ngôn sứ, và những lời giúp ích/đỡ cho dân Người, được dùng 394 lần (Tv 33,6; 105,8; 119,89.105); các Thiên thần/sứ Tv 103,20 những lực lượng của thiên nhiên Tv 148,8; *lời thánh* của Người Tv 105,42; **IV.2. snh.** *những hành vi/động* Tv 65,4; 105,27; 145,5]; tr. 182b tt.

488 Xem *Gesenius*, צִוָּה ***Pi.*** *give charge, command, order* [giao trách nhiệm/nhiệm vụ, ra/ban/truyền lịnh]; **1b.** *give charge to, command to* [giao nhiệm vụ cho, ra, ban ra/lịnh, cho] ψ105$_{8}$; 845b.

489 Xem *Gesenius*, דּוֹר **2.** of men living at a particular time (periode, age), *generation*; **a.** in the present, and (or) the past ψ95$_{10}$; **c.** esp. of a future generation ψ48$_{14}$ 71$_{18}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$ 109$_{13}$ cf. 22$_{31.32}$; of a succession of generations ψ145$_{4}$; with num. ψ105$_{8}$ [**2.** về con người sống trong một thời gian đặc biệt (thời kỳ/đại), *thế hệ* ; **a.** hiện tại, và (hoặc) quá khứ Tv 95,10 ; **c.** đặc biệt về một thế hệ tương lai Tv 48,14 ; 71,18 ; vv... ; về một sự nối tiếp của những thế hệ Tv 145,4 ; với con số Tv 105,8] ; tr. 190a.

490 Xem *Gesenius*, כָּרַת **4.** *cut,* or *make a covenant* (because of the cutting up and distribution of the flesh of the victim for eating in the sacrifice of the covenants; **c.** אֶת *with* [*cắt,* hay *ký kết một Giao ước* (do sự cắt/xẻ miếng và chia thịt của lễ vật dùng trong lễ tế nhơn dịp các Giao ước; với אֶת , "với"] ψ50$_{5}$ 83$_{6}$ 105$_{9}$; 503b.

Tv 105 (104), 10.11

10 וַיַּעֲמִידֶהָ לְיַעֲקֹב לְחֹק
cho/thành, pháp lệnh/quy luật - cho/với, *Yacob* - Và Người đã thiết lập/phê chuẩn, nó/(lời thề ấy)
לְיִשְׂרָאֵל בְּרִית עוֹלָם׃
đời/muôn, đời, mãi mãi trường tồn - Giao ước - cho/với *Yxơraên*
LXX10 καὶ ἔστησεν αὐτὴν τῷ Ιακωβ εἰς πρόσταγμα καὶ τῷ
Và - Người đã thiết chế/duy trì/phê chuẩn - nó - (với) - *Yacob* - thành - lệnh, điều răn - và - (với)
Ισραηλ διαθήκην αἰώνιον
Yxơraên - (thành) Giao ước - muôn/đời, đời
VUL10 - et firmavit illud cum Iacob in lege cum Israhel pactum sempiternum
Và - Người đã làm vững/tái lập - nó - với - *Yacob* - thành - (lề/định) luật - với - *Yxơraên* - Giao ước - vĩnh viễn/muôn đời
KJV10 And confirmed the same unto Jacob for a law, [and] to Israel [for] an everlasting covenant:
BJ10 - Il l'érigea en loi pour Jacob, pour Israël en alliance à jamais,
TOB10 qu'il a érigée en décret pour Jacob, alliance perpétuelle pour Israël,
NTT10 Người đã làm luật điều cho Yacob, làm Giao ước vạn đại cho Israel,
TL10 Định cho Gia-cốp làm luật lệ, Và lập cho Y-sơ-ra-ên làm giao ước đời đời,
TPN10 và đặt thành quy luật cho Gia-cóp, thành giao ước muôn đời cho Ít-ra-en,
BĐC10 Và Người* đã phê chuẩn[492] nó thành quy luật[493] với *Yacob*
Giao ước mãi mãi trường tồn[494] với *Yxơraên*.

11 לֵאמֹר לְךָ אֶתֵּן אֶת־אֶרֶץ־כְּנָעַן חֶבֶל נַחֲלַתְכֶם׃
gia sản/nghiệp, các ngươi - phần (chia) - (-)—đất/xứ—*Canaan* - Ta sẽ cho/ban - cho ngươi - Mà rằng :
LXX11 λέγων σοὶ δώσω τὴν γῆν Χαναν σχοίνισμα κληρονομίας ὑμῶν
Vừa nói rằng - cho ngươi - Ta sẽ ban - - - đất/xứ/vùng - *Canaan* - (đất/dân) phần chia - của gia sản/tài - của các ngươi
VUL11 - dicens tibi dabo terram Chanaan funiculum hereditatis vestrae
Mà rằng : - cho ngươi - Ta sẽ ban - đất/xứ - *Canaan* - dây đo/phần chia - của gia tài/sản - của các ngươi
KJV11 Saying, Unto thee will I give the land of Canaan, the lot of your inheritance: {lot: Heb. cord}
BJ11 - disant : «Je te donne une terre, Canaan, votre part d'héritage.»
TOB11 quand il a dit: "Je te donne la terre de Canaan; c'est le patrimoine qui vous échoit!"
NTT11 rằng: "Ta sẽ ban cho ngươi đất Canaan, làm phần cơ nghiệp cho các ngươi".
TL11 Mà rằng: Ta sẽ ban cho ngươi xứ Ca-na-an, Là phần sản nghiệp các ngươi;
TPN11 rằng: "Ta sẽ cho ngươi đất Ca-na-an làm kỷ phần gia nghiệp."
BĐC11 Mà rằng* : « Ta sẽ ban cho ngươi đất *Canaan*
[là] phần[495] gia nghiệp[496] các ngươi. »

---

[491] Xem *Gesenius*, שְׁבוּעָה & שְׁבֻעָה , **2.** *oath* of God, in promise [*lời thề hứa/ước* của TC, khi hứa]‖covenant ["Giao ước"], שְׁבוּעָתוֹ לְיִשְׂחָק ψ1059 ; tr. 990a.

[492] Xem *Gesenius*, עָמַד ***Hiph.***, **5.** *establish* [thiết lập/phê chuẩn] ψ1486 ; c. acc. of covenant [với mục đích cách về Giao ước] ψ10510 ; tr. 764b.

[493] Xem *Gesenius*, חֹק **6.** *enactment, decree, ordinance*; **c.** covenant with Jacob [*lệnh, pháp/sắc lệnh, pháp quy/lệnh, quy luật*; **c.** Giao ước với *Yacob*] ψ10510 ; tr. 349b.

[494] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn*" ở câu 8 trên đây.

[495] Xem *Gesenius*, חֶבֶל **3.** *measured portion, lot, part, region* [phần chia được đo, lô, phần (chia), vùng], נַחֲלָה ח׳ *inherited portion* [phần chia gia tài] ψ10511 ; tr. 286b.

[496] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ166 ; נַחֲלַתְכֶם ψ10511; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations

12 בִּהְיוֹתָם מְתֵי מִסְפָּר כִּמְעַט
như/(chỉ...thôi) một ít - [(về) số lượng - những người] = (một) số người ít ỏi - Khi (mà), là/thì (của) chúng = chúng là
וְגָרִים בָּהּ׃
trong, đó/(đất *Canaan* đó) - và những khách lạ/tha phương
LXX12 ἐν τῷ εἶναι αὐτοὺς ἀριθμῷ βραχεῖς ὀλιγοστοὺς καὶ παροίκους ἐν αὐτῇ
Trong - cái - sự thể là - chính chúng - về số lượng - chúng ít ỏi - chúng không nhiều - và - chúng khách lạ - trong - đó
VUL12 - cum essent viri pauci modici et
Khi - mà chúng đã là/có - những người (đàn ông) - (số người) ít ỏi - không đáng kể, nhỏ nhoi - và
advenae in ea
những kẻ tha phương/khách lạ - trong - đó
KJV12 When they were [but] a few men in number; yea, very few, and strangers in it.
BJ12 - Tant qu'on put les compter, peu nombreux, étrangers au pays,
TOB12 Alors on pouvait les compter, c'était une poignée d'immigrants.
NTT12 Dẫu họ là nhóm người số ít oi, chẳng là bao, mà lại là khách lạ trong miền,
TL12 Lúc ấy họ chỉ là một số ít người, Không đông đảo và làm khách lạ trong xứ,
TPN12 Thuở ấy họ chỉ là một số nhỏ, một nhóm kiều dân nơi đất khách quê người,
BĐC12 Khi[497] họ[498] là số[499] người[500] ít ỏi chỉ một ít[501] thôi,
và [là] những khách lạ[502] trong đó.

13 וַיִּתְהַלְּכוּ מִגּוֹי אֶל־גּוֹי מִמַּמְלָכָה אֶל־עַם אַחֵר׃
khác - tới—(một) dân (tộc) - từ (một) vương quốc - tới—dân tộc (kia) - từ dân tộc (này) - Và/khi, chúng (sẽ) lang thang
LXX13 καὶ διῆλθον ἐξ ἔθνους εἰς ἔθνος ἐκ βασιλείας
Và/khi - chúng đã đi qua/khắp - khỏi - những dân ngoại - cho tới - một dân ngoại - khỏi - một vương quốc
εἰς λαὸν ἕτερον
cho tới - một dân (tộc) - khác
VUL13 - et transierunt de gente in gentem de regno
Và - chúng đã đi qua - từ - dân, ngoại bang (này) - tới - dân, ngoại bang (kia) - từ - một vương quốc

---

as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ1116 ; **e.** ʼ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ289 3312 6810 742 7862.71 791 945.14 1065.40 ; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ3718 1273 ; tr. 635a.

[497] Xem *Nicole*, בִּהְיוֹתָם le בְּ a une valeur temporelle: *alors que*; tr. 112, câu 12.

[498] Trong bài Tv này, « họ » ám chỉ dân *Yxơraên*, còn « chúng », ngoại trừ câu 28 dưới đây, ám chỉ dân *Aicập*.

[499] Xem *Gesenius*, מִסְפָּר **1a.** *number*, usu. in combin. [*con số*, thường phối hợp (thành từ ngữ)], מְתֵי מִסְפָּר = *a few men* [một, vài/số ít ỏi, người] ψ10512 ; tr. 709a.

[500] Xem *Gesenius*, מַת , *male, man* [người nam, người đàn ông]. **2a.** usu. less emphasis on sex [thường không có tính cách nhấn mạnh về phái tính], מְתֵי מִסְפָּר *men of number* (numerable, **i.e**. few) ["*những người về số (lượng)*" (đếm được, **ngl**. ít)] ψ10512 ; tr. 607a.

[501] Xem *Gesenius*, מְעַט *a little, fewness, a few* [một, ít/chút xíu, sự ít ỏi, một ít/vài]; **2.** כִּמְעַט *like a little* : hence **e.** pleon. for מְעַט *a little* [*như một ít* : từ đó **e.** theo những từ pháp của מְעַט *một ít*] מִסְפָּר וְגָרִים בָּהּ ψ10512 ; tr. 590b.

[502] Xem *Gesenius*, גּוּר *sojourn* [ở lại, tạm/lưu trú] ; **1.** *sojourn*, dwell for a (definite or indef.) time, dwell as a new-comer without original rights, of patriarchs in Canaan cf. [tạm/lưu trú, ở một thời gian (có hoặc vô hạn định), ở như « kẻ mới tới », « khách lạ/tha phương », không có quyền hạn như dân bản xứ, về các tổ phụ ở *Canaan,* tham khảo] ψ10512 ; of Israelites sojourning in Egypt [về dân *Yxơraên* lưu trú ở *Aicập*] ψ10523 ; tr. 157b.

ad populum alterum
tới - một dân tộc - khác
KJV13 When they went from one nation to another, from [one] kingdom to another people;
BJ13 - tant qu'ils allaient de nation en nation, d'un royaume à un peuple différent,
TOB13 Ils allaient et venaient de nation en nation, d'un royaume vers un autre peuple.
NTT13 phải lang thang từ dân này qua dân nọ, từ nước này đến dân tộc khác,
TL13 Đi từ dân nầy đến dân kia, Từ nước nầy qua nước khác.
TPN13 lang thang hết xứ này qua xứ khác, phiêu bạt từ nước nọ đến nước kia.
BĐC13 Khi họ* lang thang[503] từ dân tộc[504] [này] tới dân tộc [kia]
từ một vương quốc[505] tới một dân khác.

14 לֹא־הִנִּיחַ אָדָם לְעָשְׁקָם וַיּוֹכַח עֲלֵיהֶם מְלָכִים׃
những vua - (nhơn) vì chúng - và Người đã khiển trách/cảnh cáo - hà hiếp chúng - người/kẻ khác - Không—Người đã, để cho/cho phép
LXX14 οὐκ ἀφῆκεν ἄνθρωπον ἀδικῆσαι αὐτοὺς καὶ ἤλεγξεν
Không - Người đã bỏ/cho phép - người ta - (sự đã) làm hại - chúng nó - và - Người đã trách/cảnh cáo
ὑπὲρ αὐτῶν βασιλεῖς
vì, tại vì - chúng - những vua chúa
VUL14 - non dimisit hominem ut noceret eis et corripuit
Không - Người đã phó mặc - (cho) người ta - hầu - mà nó đã làm hại - đối với chúng - và - Người đã tố giác, trách, cảnh cáo
pro eis reges
cho/vì - chúng - những vua chúa
KJV14 He suffered no man to do them wrong: yea, he reproved kings for their sakes;
BJ14 - il ne laissa personne les opprimer, à cause d'eux il châtia des rois :
TOB14 Mais il ne laissa personne les opprimer, il châtia des rois à cause d'eux:
NTT14 Người đã chẳng để ai hiếp được họ, vì họ, Người đã sửa trị những hàng vua chúa:
TL14 Ngài không cho ai hà hiếp họ; Ngài trách các vua vì cớ họ,
TPN14 Nhưng Chúa vẫn không để cho ai ức hiếp họ; vì thương họ, Người la rầy vua chúa:
BĐC14 Người đã* không để cho[506] kẻ khác[507] hà hiếp[508] họ,
và vì họ Người đã khiền trách[509] vua chúa[510] :

---

503 Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hithp.***, **1b.** *wander*, of Israel [*đi lang thang*, về dân *Yxơraên*] מִגּוֹי אֶל־גּוֹי ψ105 13 ; tr. 236a.

504 Xem *Gesenius*, גּוֹי *nation, people* [dân tộc/quốc gia, dân (chúng)]; tr. 156b.

505 Xem *Gesenius*, מַמְלָכָה **1.** *kingdom, realm*, chiefly non-Isr. [*vương quốc*, phần lớn không phải *Yxơraên*]: ψ105 13 ; tr. 575a.

506 Xem *Gesenius*, נוּחַ **B.6.** *permit*, + inf. [cho phép, để cho, + vị biến cách] לֹא־הִנִּיחַ אָדָם לְעָשְׁקָם ψ105 14 ; tr. 629a.

507 Xem *Gesenius*, אָדָם *man, mankind* [con người, nhơn/nhân loại]; **2.** of men in gen., other men [về con người cách chung, người/kẻ khác]; tr. 9a.

508 Xem *Gesenius*, עָשַׁק **2.** *oppress* a nation, cf. [*hà hiếp* một dân tộc, tham khảo] ψ105 14 119 122 , **pt. act.** *oppressor* [**ht.pht.** *kẻ hà hiếp*] ψ119 121 ; tr. 798b.

509 Xem *Gesenius*, יָכַח **vb**. ***Hiph***., *decide, adjudge, prove* [**đt**. cách chia ***Hiph***., quyết định, phán/thẩm định, chứng minh]; **4**. *convince, convict*, c. acc. pers. [*thuyết phục, làm cho thấy/nhận ra – kết án/tội*, với mục đích cách, về người] ψ50 21; **5a**. *reprove, chide*, of God [*khiển trách/trách móc/lên án, rầy la/quở trách*, về TC], ψ50 8 105 14; tr. 407a.

15 אַל־תִּגְּעוּ בִּמְשִׁיחָי וּלְנְבִיאַי אַל־תָּרֵעוּ׃
đừng—các ngươi (sẽ) làm hại - và (tới) các ngôn sứ của Ta - tới các vị đã chịu xức dầu của Ta - Đừng—các ngươi (sẽ) đụng
LXX15 μὴ ἅπτεσθε τῶν χριστῶν μου καὶ ἐν τοῖς προφήταις
Đừng - các ngươi hãy đụng - tới các - vị đã chịu xức dầu - của Ta - và - đối với - các - vị ngôn sứ
μου μὴ πονηρεύεσθε
của Ta - đừng - các ngươi hãy làm hại
VUL15 - nolite tangere christos meos et prophetas meos
Các ngươi đừng - động/phạm đến - các vị đã chịu xức dầu - của Ta - và - các vị tiên tri/ngôn sứ - của Ta
nolite adfligere
các ngươi đừng - hành hạ, làm khổ, ngược đãi
KJV15 [Saying], Touch not mine anointed, and do my prophets no harm.
BJ15 - «Ne touchez pas à qui m'est consacré;à mes prophètes ne faites pas de mal.»
TOB15 "Ne touchez pas à mes messies, ne faites pas de mal à mes prophètes."
NTT15 "Chớ đụng đến những vì cao tôn của Ta, những tiên tri của Ta, bay chớ nhiễu hại!"
TL15 Mà rằng: Đừng đụng đến kẻ chịu xức dầu ta, Chớ làm hại các đấng tiên tri ta.
TPN15 "Đừng đụng tới những kẻ Ta xức dầu tấn phong, chớ làm hại các ngôn sứ của Ta."

BĐC15 « Đừng[511] đụng[512] tới các vị đã chịu xức dầu[513] của Ta
cũng đừng làm hại[514] các ngôn sứ[515] Ta. »

16 וַיִּקְרָא רָעָב עַל־הָאָרֶץ כָּל־מַטֵּה־לֶחֶם שָׁבָר׃
Người đã, bẻ gãy/cắt đứt - mọi—gậy/sự cung cấp—bánh/lương thực - trên—đất này/đó - một nạn đói - Và/hơn nữa, Người đã kêu ... giáng
LXX16 καὶ ἐκάλεσεν λιμὸν ἐπὶ τὴν γῆν πᾶν στήριγμα ἄρτου
Và - Người đã kêu... giáng - cơn/nạn, đói - trên - - - đất/xứ - toàn thể - sự nưng đỡ - của bánh
συνέτριψεν
Người đã bẻ gãy/cắt đứt
VUL16 - et vocavit famem super terram omnem virgam panis contrivit
Và - Người đã kêu/đem tới - sự/nạn đói - trên - đất/xứ - toàn cõi - gậy/vật nưng đỡ - của bánh - Người đã bẻ gãy
KJV16 Moreover he called for a famine upon the land: he brake the whole staff of bread.
BJ16 - Il appela sur le pays la famine, il brisa leur bâton, le pain;
TOB16 Il appela la famine sur le pays; il coupa tous les vivres.
NTT16 Người gọi cơ cận đến trong xứ, gậy, bánh, Người đập gãy tất cả,
TL16 Ngài khiến cơn đói kém giáng trong xứ, Và cất hết cả lương thực.
TPN16 Chúa cho nạn đói hoành hành khắp xứ, làm cạn nguồn lương thực nuôi dân.

BĐC16 Và Người đã kêu một nạn đói giáng trên đất đó
Người đã cắt đứt mọi sự cung cấp[516] lương thực.

---

[510] Từ ngữ "*vua chúa*" ở đây, - dễ nghe hơn, - thay cho "*những vua*" của nguyên văn *Hípri*.

[511] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) với אַל của động từ אַל־תִּגְּעוּ này.

[512] Xem *Gesenius*, נָגַע **3.** *touch* = harm, sq. [*rờ/đụng/chạm* = làm hại, theo sau có] בְּ ψ105$_{15}$; tr. 619a.

[513] Xem *Gesenius*, מָשִׁיחַ *anointed* [kẻ được xức dầu]; **5.** patriarchs, regarded as anointed kings [các tổ phụ, được coi như những vua đã được xức dầu] ψ105$_{15}$; tr. 603b.

[514] Xem *Gesenius*, רָעַע ***Hiph.***, **1.** *do an injury, hurt* [làm hại, gây tổn thương] ψ15$_{4}$ 74$_{3}$ 105$_{15}$; tr. 949b.

[515] Xem *Gesenius*, נָבִיא *spokesman, speaker, prophet* [người phát ngôn, kẻ loan tin/báo, ngôn sứ]; **1.** genuine *prophet* of Yahweh [*ngôn sứ* chính thống của ĐỨC CHÚA] ψ51$_{2}$ 74$_{9}$ 105$_{15}$; tr. 611b.

Tv 105 (104), 17.18

17 שָׁלַח לִפְנֵיהֶם אִישׁ לְעֶבֶד נִמְכַּר יוֹסֵף׃
Yuse - người đã bị bán - như/làm, kẻ tôi tớ/mọi - một người - đàng trước chúng - Người đã, gởi/sai
LXX17 ἀπέστειλεν ἔμπροσθεν αὐτῶν ἄνθρωπον εἰς δοῦλον ἐπράθη Ιωσηφ
Người đã gởi/sai - đàng trước - của chúng - một người - thành - tôi tớ/mọi, nô lệ - người đã bị bán - *Yuse*
VUL17 - misit ante faciem eorum virum in servum venundatus est Ioseph
Người đã gởi - đàng trước - mặt - của chúng - một người - như/làm - một tôi tớ - bị bán - người thì/đã - *Yuse*
KJV17 He sent a man before them, [even] Joseph, [who] was sold for a servant:
BJ17 - il envoya devant eux un homme, Joseph vendu comme esclave.
TOB17 Il envoya devant eux un homme, Joseph, qui fut vendu comme esclave.
NTT17 Người sai đi trước họ một người: Yuse bị bán làm thân nô lệ.
TL17 Ngài sai một người đi trước Y-sơ-ra-ên, Là Giô-sép bị bán làm tôi mọi.
TPN17 Chúa đã phái một người đi trước họ là Giu-se, kẻ bị bán làm tôi.
BĐC17 Đàng trước họ Người đã sai [đi] một người,
Yuse[517] đã* bị bán[518] làm kẻ tôi mọi.

18 עִנּוּ בַכֶּבֶל רַגְלָיו {רַגְלוֹ} בַּרְזֶל
sắt/xiềng sắt - {[đọc:*ragơlô*] chơn người} - [viết: *ragơlaivơ*] đôi chơn người - bằng xiềng (xích) - Chúng đã kềm hãm
בָּאָה נַפְשׁוֹ׃
hồn/cổ (họng), người - nó đã vô trong/tròng vô
LXX18 ἐταπείνωσαν ἐν πέδαις τοὺς πόδας αὐτοῦ σίδηρον διῆλθεν
Chúng đã hạ thấp/kềm chế - bằng - những gông cùm - các - chơn - của người - vật sắt - nó đã đi qua
ἡ ψυχὴ αὐτοῦ
- - linh hồn - của người
VUL18 - adflixerunt in conpede pedes eius in ferrum
Chúng đã hành hạ/ngược đãi - bằng - cùm - các chơn - của người - trong/vào - sắt, xiềng, gươm/đao
venit anima eius
nó đã vô/lâm vào - linh hồn - của người
KJV18 Whose feet they hurt with fetters: he was laid in iron: {he...: Heb. his soul came into iron}
BJ18 - On affligea ses pieds d'entraves, on lui passa les fers au cou;
TOB18 On lui entrava les pieds, on lui passa un collier de fer;
NTT18 Chân ông, người gia hình xiềng xích, cổ ông, cùm sắt tra vào,
TL18 Người ta cột chơn người vào cùm, Làm cho người bị còng xiềng,
TPN18 Chân ông phải mang xiềng khổ sở, cổ đeo gông nặng nề,
BĐC18 Chúng đã* kềm hãm[519] chơn người bằng xiềng[520],

---

[516] Xem *Gesenius*, מַטֶּה **1.** *staff*, from staff as support comes fig. [*gậy*, từ nghĩa như vật nưng đỡ sinh ra nghĩa bóng] מַטֵּה־לֶחֶם *staff of bread* (food supply) ["*gậy của bánh*" (sự cung cấp/tiếp tế, lương thực)] ψ105$_{16}$; tr. 641b.

[517] Xem *Gesenius*, יוֹסֵף & יְהוֹסֵף **n.pr.m.** [*Yuse* **dt.riêng gđ.**] **1a**. elder son of Jacob and Rachel, as an individual [con trai lớn của *Yacob* và *Rakhen*, như một cá nhân] ψ105$_{17}$; **c.** the northern kingdom [vương quốc phía bắc] ψ77$_{16}$ 78$_{67}$; **d.** = entire nation [= toàn thể dân tộc] ψ80$_{2}$ 81$_{6}$; tr. 415b.

[518] Xem *Gesenius*, מָכַר *sell* [bán] ; ***Niph.***, *be sold*, of human beings as slaves [*bị bán*, về những người thành những nô lệ, tôi tớ/mọi] ψ105$_{17}$; tr. 569b.

[519] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה ***Piel***, **1.** *humble, mishandle, afflict*, by imprisonment and bonds [*làm, nhục/khổ đau/buồn, kềm hãm,* bởi sự tù đày và gông cùm] ψ105$_{18}$; tr. 776a.

xiềng sắt[521] đã*[522] tròng vô[523] cổ[524] người.

19 עַד־עֵת בֹּא־דְבָרוֹ אִמְרַת יְהוָה צְרָפָתְהוּ׃
nó đã thử thách người - ĐỨC CHÚA - lời phán - (đã) đến/ứng nghiệm—lời người - Cho tới—thời (gian)
LXX19 μέχρι τοῦ ἐλθεῖν τὸν λόγον αὐτοῦ τὸ λόγιον κυρίου ἐπύρωσεν αὐτόν
Cho tới khi - việc - (đã) xảy đến/ứng nghiệm - - - lời - của người - - - lời - của CHÚA - nó đã thiêu, tinh luyện - người
VUL19 - usque ad tempus donec veniret sermo eius
Cho tới - khi - thời gian - tới khi/lúc - mà nó đã xảy ra/ứng nghiệm - lời/câu chuyện - của người
eloquium Domini probavit eum
lời/lời chép/Kinh thánh - của ĐỨC CHÚA - nó đã thử thách - người
KJV19 Until the time that his word came: the word of the LORD tried him.
BJ19 - le temps passa, son oracle s'accomplit, la parole de Yahvé le justifia.
TOB19 jusqu'à l'accomplissement de sa prédiction la parole du SEIGNEUR l'éprouva.
NTT19 cho đến thời, lời ông ứng nghiệm, sấm của Yavê chứng ông vô tội.
TL19 Cho đến ngày điều người đã nói được ứng nghiệm: Lời của Đức Giê-hô-va rèn thử người.
TPN19 cho đến ngày ứng nghiệm điều ông tiên đoán và ông được lời CHÚA giải oan.
BĐC19 Lời phán*[525] của CHÚA đã thử thách[526] người,
cho tới thời ứng nghiệm lời người.

20 שָׁלַח מֶלֶךְ וַיַּתִּירֵהוּ מֹשֵׁל
vị lãnh đạo/thủ lãnh - và, nó/người ta, (sẽ)/đã gở, mở trói, người - đức/nhà vua - (Vua) đã sai/ra lệnh
עַמִּים וַיְפַתְּחֵהוּ׃
và, nó/(vị thủ lãnh), (sẽ)/đã thả ... ra, người - các/chư, dân
LXX20 ἀπέστειλεν βασιλεὺς καὶ ἔλυσεν αὐτόν ἄρχων λαῶν
(Vua) đã gởi/phái/cử - đức vua - và - nó/người ta, đã mở trói - người - vị trưởng/tổng đốc/vua - của chư dân
καὶ ἀφῆκεν αὐτόν
và - nó/người ta đã thả ra - người

---

[520] Xem *Gesenius*, כֶּבֶל *fetter(s)* [(những) xiềng xích]; sg. coll. [số ít cho tập hợp dt.] עִנּוּ בַכֶּבֶל רַגְלָיו ψ105$_{18}$ *they humbled his feet with fetters* [chúng đã kềm hãm chơn nó bằng xiềng xích]; tr. 459b tt.

[521] Xem *Gesenius*, בַּרְזֶל *iron* [sắt]; **3.** *iron* in fig. of distress [*sắt* theo nghĩa bóng về sự đau khổ/sầu não (*irons*: số nhiều, có nghĩa xiềng xích)] ψ105$_{18}$ 107$_{16}$, cf. v$_{10}$ of judgment of יהוה [thkh. câu 10 (Tv 107), về sự phán xét của ĐC] ; tr. 137b.

[522] Xx. chth. về chữ "*đã*" ở câu 17.

[523] Xem *Gesenius*, בּוֹא **1k.** *come in* [đi vô, vô trong] ; cf. [thch.] ψ105$_{18}$ בַּרְזֶל בָּאָה נַפְשׁוֹ *his soul came into iron* (*... felt iron chains; ...* al. *iron came upon his soul*) [*hồn nó đã vô trong sắt* (một số tác giả: *đã cảm thấy xiềng sắt* ; một số tác giả khác : *sắt đã vô tới hồn nó*)] ; tr. 98a.

[524] Xem *Nicole*, נפשׁ *âme, vie*; ici: *gorge*, litt : *« sa gorge entra dans le fer » = on lui mit des fers au cou* ; tr. 112, v18.

[525] Xem *Gesenius*, אִמְרָה *utterance, speech, word* [lời nói/phát ra, diễn từ, lời/ngôn từ] ; esp. *saying(s), word(s)* of יהוה (command & promise)[đặc biệt *(những) lời nói/phán, (những) lời/ngôn từ*, của ĐC (lịnh truyền & lời hứa)] ψ127 18$_{31}$ 105$_{19}$ 119$_{11.38.41}$ 138$_{2}$ 147$_{15}$; tr. 57a.

[526] Xem *Gesenius*, צָרַף *smelt, refine, test* [tan/chảy ra, tinh/thanh luyện, trắc nghiệm/thử thách] ; **3.** *test* (&prove true) a man (subj. יהוה's saying) [*thử thách* (& chứng thật) một người (chủ từ là lời nói/phán của ĐC)] ψ105$_{19}$; tr. 864a.

Tv 105 (104), 20.21

VUL20 - misit rex et solvit eum princeps populorum
Người đã gởi/sai - đức vua - và - nó/người ta, đã mở trói/thả ra - người - vị thủ lãnh - của chư dân
et dimisit illum
và - người ta đã thả/giải thoát - người
KJV20 The king sent and loosed him; [even] the ruler of the people, and let him go free.
BJ20 - Le roi envoya l'élargir, le maître des peuples, lui ouvrir;
TOB20 Le roi ordonna de le délier, le maître des peuples le fit relâcher.
NTT20 Nhà vui sai người cởi trói, người cai trăm họ cho lịnh mở tù,
TL20 Vua sai tha Giô-sép; Đấng cai trị các dân giải tha người.
TPN20 Nhà vua, vị thủ lãnh các dân thời đó, truyền tháo cởi gông xiềng và phóng thích ông,
BĐC20 Nhà vua đã*[527] ra lệnh và người ta đã[528] mở trói[529] [cho] người
và[530] vị thủ lãnh[531] chư dân[532] đã thả[533] người ra.

21 שָׂמוֹ אָדוֹן לְבֵיתוֹ וּמֹשֵׁל
và vị lãnh đạo/thủ lãnh - cho nhà/đền của mình/(vua) - chúa/chủ quản - Nó/(vua) đã cử làm/sắc phong, người
בְּכָל־קִנְיָנוֹ׃
trong/trên, toàn thể—gia/tài sản, sản nghiệp, của mình/(vua)
LXX21 κατέστησεν αὐτὸν κύριον τοῦ οἴκου αὐτοῦ καὶ ἄρχοντα
Nó/(vua) đã sắc phong - người - chúa/toàn quyền - của cái - nhà/đền - của người/vua - và - tổng đốc/quan trưởng
πάσης τῆς κτήσεως αὐτοῦ
tất cả - cái - gia/tài sản - của người/vua
VUL21 - posuit eum dominum domus suae et principem
Nó/(vua) đã đặt ... làm - người - chúa/toàn quyền - nhà - của người/(vua) - và - thủ lãnh/quan trưởng
in omni possessione sua
trong/trên - tất cả/toàn thể - tài sản/sản nghiệp - của người/(vua)
KJV21 He made him lord of his house, and ruler of all his substance: {substance: Heb. possession}
BJ21 - il l'établit seigneur sur sa maison, maître de toute sa richesse,
TOB21 Il l'établit seigneur de sa maison et maître de toutes ses possessions,
NTT21 đặt ông làm chúa đền vua, làm tể tướng cai tất cả sản nghiệp,
TL21 Vua lập người làm quản gia, Làm quan cai trị hết thảy tài sản mình,
TPN21 rồi đặt ông làm tể tướng triều đình, làm chủ mọi tài sản hoàng gia.
BĐC21 Nhà vua[534] đã* sắc phong người [làm] chủ quản[535] nhà mình,

---

[527] Xx. chth. về chữ "*đã*" của câu 17.

[528] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיַּתִּירֵהוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt. , tr. 622 tt.

[529] Xem *Gesenius*, נָתַר *be free, loose* [được tự do, nới lỏng]; ***Hiph.***, **2.** *set free, unbind* c. acc. pers., prisoners [*làm tự do, thả ra, gỡ/mở trói*, với mục đích cách, người, tù nhơn] ψ105$_{20}$; tr. 684a.

[530] Theo nguyên văn *Hípri*, chữ « và » này đi theo cụm từ : וַיְפַתְּחֵהוּ , « và, nó/(vị thủ lãnh) đã thả người ».

[531] Xem *Gesenius*, מָשַׁל **1.** human subj., *rule, have dominion* over (בְּ) [chủ từ là con người, *lãnh đạo, có quyền cai trị* trên] ψ19$_{14}$ 105$_{21}$; esp. **Pt.** as subst. = *ruler* [đặc biệt **Ht.pht.** như dt. = *vị lãnh đạo/thủ lãnh*] ψ105$_{20}$; tr. 605b.

[532] Xem *Nicole*, מֹשֵׁל עַמִּים *reprend le sujet* (מֶלֶךְ), *le verbe* שָׁלַח *est sous-entendu* ; tr. 113, câu 20.

[533] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở ra] ; ***Pi.***, **1.** *set free* [làm/trả tự do, thả ra] ψ105$_{20.21}$; tr. 835b.

[534] Theo nguyên văn *Hípri*, thay vì « Nhà vua », thật ra là : « Nó (đã sắc phong)».

và [làm] vị thủ lãnh trên toàn sản nghiệp[536] của mình.

22 לֶאְסֹר שָׂרָיו בְּנַפְשׁוֹ
Để ràng buộc - các khanh tướng, quần thần, của mình/(vua) - theo ý (thích) người
וּזְקֵנָיו יְחַכֵּם׃
và các bậc trưởng/kỳ lão, lão thành, của mình/(vua) - người sẽ dạy khôn
LXX22 τοῦ παιδεῦσαι τοὺς ἄρχοντας αὐτοῦ ὡς
Của/về, việc - (đã) dạy bảo/sửa phạt - các - quan trưởng, khanh tướng, quần thần - của người/vua - như
ἑαυτὸν καὶ τοὺς πρεσβυτέρους αὐτοῦ σοφίσαι
chính người/vua - và - các - vị lão thành, trưởng/kỳ lão - của người/vua - sự (đã) dạy khôn
VUL22 - ut erudiret principes eius secundum voluntatem suam et
Ngõ hầu - mà người đã dạy - các quan trưởng - của người/(vua) - theo - ý (muốn) - của người - và
senes eius sapientiam doceret
các vị lão thành/kỳ lão - của người/(vua) - sự khôn ngoan - mà người đã dạy/chỉ bảo
KJV22 To bind his princes at his pleasure; and teach his senators wisdom.
BJ22 - pour instruire à son gré ses princes;de ses anciens il fit des sages.
TOB22 pour qu'il attache les princes à sa personne, et qu'il donne aux anciens la sagesse.
NTT22 để ông tùy nghi [dạy bảo] khanh tướng, và dạy khôn cho hàng lão trượng.
TL22 Đặng mặc ý người trói buộc quần thần, Và lấy sự khôn ngoan dạy dỗ các trưởng lão.
TPN22 Vua cho ông toàn quyền chỉ đạo hàng khanh tướng, dạy lẽ khôn ngoan cho bậc lão thành.

BĐC22 Để ràng buộc[537] quần thần[538] của mình theo ý[539] của người,
và các bậc kỳ lão[540] của mình người sẽ dạy khôn[541].

23 וַיָּבֹא יִשְׂרָאֵל מִצְרָיִם וְיַעֲקֹב גָּר בְּאֶרֶץ־חָם׃
Và/cũng, nó đã vào - *Yxơraên* - *Aicập* - và *Yacob* - nó đã tạm/lưu, trú - trong đất/lãnh thổ—*Kham*

---

535 Xem *Gesenius*, אָדוֹן *lord* [chúa] ; **1.(I).(*a*).** sg. *lord, master*, ref. to men, supt. of household, or of affairs [số ít: *chúa, thầy/sư phụ/chủ*, nhằm về con người, người quản lý về nội trợ, hay về các việc công (= *chủ quản*)] ψ105$_{21}$; tr. 11a.

536 Xem *Gesenius*, קִנְיָן **1.** *thing acquired*, of property ‖ בַּיִת [*vật, mua/chiếm hữu/thủ đắc được*, về gia/tài sản, 'đi đôi/tương đồng, với' « nhà »] ψ105$_{21}$; tr. 889a.

537 Xem *Gesenius*, אָסַר *tie, bind, imprison* [cột/thắt, ràng/buộc, nhốt/bỏ tù] ; **3.** *bind*, with cords, fetters, etc., as prisoner, **fig.** of absolute authority [*ràng buộc*, bằng dây thừng, xiềng xích, vv..., như tù nhơn, **ngb.** về quyền tuyệt đối/chuyên chế] ψ105$_{22}$; tr. 63b.

538 Xem *Gesenius*, שַׂר **2.** *vassal, noble, official*, under king (acting, on occasion, as counsellor, commander, etc.) [*chư hầu, hàng quí phái, hàng thơ lại/quan trưởng/quan giới/quần thần/khanh tướng*, dưới quyền của nhà vua (nhằm lúc, hành sử như tham/cố vấn, tướng lãnh, vv...)]: ψ105$_{22}$; tr. 978a.

539 Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **6.** = *seat of emotions and passions* [= trung tâm các cảm xúc và đam mê/dục vọng] ; **a.** *desire* [ý/lòng, ước/thèm, khát vọng, ý thích] : בְּנַפְשׁוֹ *at one's desire* [theo sự/lòng khát vọng, ý thích, ước muốn/mơ, nguyện ước, của mình] ψ10$_{3}$ 11$_{5}$ 19$_{8}$ 23$_{3}$ 24$_{4}$ 25$_{1}$ 35$_{9.25}$ 63$_{9}$ 78$_{18}$ 86$_{4}$ 94$_{19}$ 105$_{22}$ 138$_{3}$ 143$_{8}$; tr. 660b tt.

540 Xem *Gesenius*, זָקֵן **adj**. *old* [**tt**. già] ; **2b.** usu. as **subst.**, pl. *elders*, as having authority, Egypt [thường như **dt.** số nhiều, *bậc trưởng thượng/lão thành/kỳ lão*, như có quyền bính/hành, (ở) *Aicập*] ψ105$_{22}$; tr. 278b tt.

541 Xem *Gesenius*, חָכַם ***Pi.***, *make wise, teach wisdom* [làm cho khôn, dạy khôn (ngoan)] ψ105$_{22}$ 119$_{98}$; tr. 314b.

LXX23 καὶ εἰσῆλθεν Ισραηλ εἰς Αἴγυπτον καὶ Ιακωβ παρῴκησεν ἐν γῇ Χαμ
Và/cũng - nó đã vào - *Yxơraên* - trong - *Aicập* - và - *Yacob* - nó đã tạp/trú ngụ - trong - đất/xứ - *Kham*
VUL23 - et ingressus est Israhel Aegyptum et Iacob advena fuit in terra Ham
Và/rồi - đã vào - nó thì/đã - *Yxơraên* - *Aicập* - và - *Yacob* - kẻ ngoại quốc - nó đã là - trong - đất/xứ - *Kham*
KJV23 Israel also came into Egypt; and Jacob sojourned in the land of Ham.
BJ23 - Israël passa en Égypte, Jacob séjourna au pays de Cham.
TOB23 Et Israël entra en Egypte, Jacob émigra au pays de Cham.
NTT23 Bấy giờ Israel vào đất Aicập, và Yacob đến ngụ nhờ đất Kham.
TL23 Bấy giờ Y-sơ-ra-ên cũng vào Ê-díp-tô; Gia-cốp ngụ tại trong xứ Cham.
TPN23 Bấy giờ Ít-ra-en trẩy sang Ai-cập, và Gia-cóp kiều ngụ đất Kham.

BĐC23 Và *Yxơ*raên*[542] đã vào *Aicập,*
và *Yacob* đã lưu trú[543] trong đất *Kham*[544].

24 וַיִּפֶר אֶת־עַמּוֹ מְאֹד וַיַּעֲצִמֵהוּ
Và Người đã làm trổ sinh - (-)—dân Người - rất mực/quá đỗi - và Người đã làm cho nó (vững) mạnh
מִצָּרָיו׃
hơn các kẻ thù nghịch của nó
LXX24 καὶ ηὔξησεν τὸν λαὸν αὐτοῦ σφόδρα καὶ ἐκραταίωσεν
Và - Người đã làm tăng gia - - - dân - của Người - rất nhanh/nhiều - và - Người đã làm vững mạnh
αὐτὸν ὑπὲρ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
nó - hơn - các - kẻ thù/nghịch - của nó
VUL24 - et crescere fecit populum suum nimis et roboravit
Và - nảy nở/trổ sinh - Người đã làm - dân - của Người - rất mực/quá đỗi - và - Người đã làm vững mạnh
eum super hostes eius
nó - trên/hơn - các kẻ thù - của nó
KJV24 And he increased his people greatly; and made them stronger than their enemies.
BJ24 - Il fit croître son peuple abondamment, le fortifia plus que ses oppresseurs;
TOB24 Dieu rendit son peuple très prolifique et plus puissant que ses adversaires.
NTT24 Người cho dân Người, sinh sôi rất mực, và chúng nên mạnh hơn cả địch thù.
TL24 Đức Giê-hô-va làm cho dân sự Ngài thêm nhiều, Khiến họ mạnh mẽ hơn kẻ hà hiếp họ.
TPN24 Chúa cho Dân Người tăng thêm gấp bội, cho họ mạnh hơn cả đối phương.

BĐC24 Và Người* đã làm dân Người trổ sinh[545] rất mực
và Người đã làm cho nó mạnh[546] hơn các kẻ thù nghịch[547] của nó.

---

[542] Xem *Gesenius*, יִשְׂרָאֵל **n.pr.m. et gent**. *Israel* (*Ēl persisteth, persevereth* or juss. *Let Ēl persist*) [**tên riêng gđ. và về gia tộc** *Yxơraên* (*Chúa, kiên trì/dai dẳng, bền chí/gan/đổ* hay mệnh cách *Chúa hãy kiên trì*)]; **1. n.pr.m**. second name of Jacob Gn 32$_{29}$ [**tên riêng gđ**. tên gọi thứ hai của *Yacob* St 32,29] ψ105$_{23}$; tr. 975b.

[543] Xx. chth. về đt. "*tạm/lưu, trú*" ở câu 12 trên đây (*Gesenius,* tr. 157b).

[544] Xem *Gesenius*, חָם **n.pr.pers**. **m.** and **loc**. [**tên riêng về người gđ.** và **địa danh**]; **1.** *Ham*, 2nd son of Noah Gn 5$_{32}$ [*Kham*, con trai thứ hai của *Nôê* St 5,32]; **2.** in late ψψ a name (coll.) for Egyptians [trong các Tv về sau tên (tập hợp dt.) cho người *Aicập*]: ψ78$_{51}$ 105$_{23.27}$ 106$_{22}$ (all ‖ מִצְרַיִם , exc. ψ105$_{27}$) [(tất cả 'đi đôi hay tương đồng với' « (người) *Aicập* », ngoại trừ Tv 105,27)]; tr. 326a.

[545] Xem *Gesesnius*, פָּרָה ***Hiph.***, **2.** *make fruitful*, subj. ", c. acc. of man or people [*làm trổ sinh (bông trái)*, chủ từ ĐC, với mục đích cách là người hoặc dân] ψ105$_{24}$; tr. 826a.

25 הָפַךְ לִבָּם לִשְׂנֹא עַמּוֹ לְהִתְנַכֵּל בַּעֲבָדָיו׃
với các tôi tớ Người - để cư xử gian manh - dân Người - để ghét - tim/lòng, chúng - Người đã thay/biến đổi
LXX25 μετέστρεψεν τὴν καρδίαν αὐτῶν τοῦ μισῆσαι τὸν λαὸν αὐτοῦ τοῦ
Người đã thay đổi - - - lòng dạ - của chúng - về việc - (đã) ghét - - - dân - của Người - về việc
δολιοῦσθαι ἐν τοῖς δούλοις αὐτοῦ
ăn ở gian ngoa, lừa đảo - với - các - tôi tớ - của Người
VUL25 - convertit cor eorum ut odio haberent populum eius
Người đã thay/biến đổi - lòng dạ - của chúng - ngõ hầu - ghét - mà chúng đã đem lòng - dân - của Người
ut dolose agerent contra servos illius
hầu - cách xảo trá/quỷ quyệt - mà chúng đã đối xử - chống lại - các tôi tớ - của chính Người
KJV25 He turned their heart to hate his people, to deal subtilly with his servants.
BJ25 - changeant leur cœur, il les fit haïr son peuple et ruser avec ses serviteurs.
TOB25 Il changea leur coeur, les fit haïr son peuple et traiter ses serviteurs avec perfidie.
NTT25 Người đổi lòng họ, cho họ hờn ghét dân Người, cho họ tìm mánh lới hại các tôi tớ của Người.
TL25 Đoạn Ngài đổi lòng người Ê-díp-tô đặng chúng nó ghét dân sự Ngài, Lập mưu hại các tôi tớ Ngài.
TPN25 Người khiến chúng thay lòng đổi dạ, mà đâm ra thù ghét, dùng mưu mô chống lại các tôi tớ Người.

BĐC25 Người đã* thay đổi[548] lòng chúng để ghét dân Người,
để cư xử gian manh[549] với các tôi tớ của Người.

26 שָׁלַח מֹשֶׁה עַבְדּוֹ אַהֲרֹן אֲשֶׁר בָּחַר־בּוֹ׃
Người đã chọn—(-)nó/người - kẻ mà - *Aharon* - tôi tớ của Người - *Môsê* - Người đã gởi/phái/sai
LXX26 ἐξαπέστειλεν Μωυσῆν τὸν δοῦλον αὐτοῦ Ααρων ὃν ἐξελέξατο αὐτόν
Người đã sai/phái - *Môsê* - kẻ - tôi tớ - của Người - *Aharon* - mà - Người đã chọn - nó/người
VUL26 - misit Mosen servum suum Aaron quem elegit sibi
Người đã gởi/sai/cử - *Môsê* - tôi tớ - của Người - *Aharon* - mà - Người đã tuyển chọn - cho chính Người
KJV26 He sent Moses his servant; [and] Aaron whom he had chosen.
BJ26 - Il envoya son serviteur Moïse, Aaron qu'il s'était choisi;
TOB26 Il envoya Moïse son serviteur et Aaron qu'il avait choisi.
NTT26 Người sai Môsê tôi tớ của Người, Aharôn kẻ Người đã chọn;
TL26 Ngài sai Môi-se tôi tớ Ngài, Và A-rôn mà Ngài đã chọn.
TPN26 Chúa phái tôi tớ Người là Mô-sê, phái A-ha-ron, kẻ Người tuyển chọn,

BĐC26 Người đã sai[550] *Môsê*[551] tôi tớ[552] của Người

---

[546] Xem *Gesenius*, עָצַם ***Hiph.***, *make strong* sf. [*làm cho (vững) mạnh*, tiếp vĩ ngữ וַיַּעֲצִמֵהוּ ψ105$_{24}$ + מִן comp. [+ "hơn" so sánh] ; tr. 782b.

[547] Xem *Gesenius*, **III.** צַר *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương, kẻ thù/nghịch]; ψ78$_{42.}$; tr. 865b.

[548] Xem *Gesenius*, הָפַךְ **1c.** *turn = change, transform*, sq. acc. c. Inf. [*xoay trở = thay đổi, biến đổi*, theo sau có mục đích cách với Đt.vb.] ψ105$_{25}$ *he turned their heart to hate his people* [Người đã biến đổi lòng chúng để ghét dân Người] ; tr. 245b.

[549] Xem *Gesenius*, נָכַל ***Hithp.***, לְהִתְנַכֵּל בַּ ψ105$_{25}$ *to deal knavishly with* [để đối đãi/cư xử, lừa đảo/xỏ lá/đểu giả/gian manh, với] ; tr. 647b.

[550] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **1b.** *send* (= designate by sending) [*gởi/phái/sai (đi)* (= chỉ định và gởi đi = tiến cử)] ψ105$_{25}$; tr. 1018a.

và *Aharon*[553] [là] kẻ mà Người đã chọn[554].

27 שָׂמוּ־בָם דִּבְרֵי אֹתוֹתָיו
Họ/(hai ông/vị) đã, làm/thể hiện—nơi/giữa, chúng - những hành vi - những dấu/phép, lạ của Người
וּמֹפְתִים בְּאֶרֶץ חָם׃
và những dấu/điều, kỳ diệu - trong, đất/xứ - *Kham*
LXX27 ἔθετο ἐν αὐτοῖς τοὺς λόγους τῶν σημείων αὐτοῦ
Người đã, lập bằng/minh, chứng - bởi - chúng - các - lời/tiếng đồn - của các - dấu/điềm lạ - của Người
καὶ τῶν τεράτων ἐν γῇ Χαμ
và - của các - dấu từ trời, điều kỳ diệu - trong - đất/xứ - *Kham*
VUL27 - posuit in eis verba signorum suorum et portentorum
Người đã đặt/thể hiện - trong/nơi - chúng - những lời - thuộc dấu chỉ - của Người - và - thuộc những dấu/phép lạ
in terra Ham
trong - đất/xứ - *Kham*
KJV27 They shewed his signs among them, and wonders in the land of Ham. {his...: Heb. words of his signs}
BJ27 - ils firent chez eux les signes qu'il avait dits, des miracles au pays de Cham.
TOB27 Leur parole imposa des signes en Egypte, les prodiges de Dieu dans le pays de Cham.
NTT27 Người cho các ông, tung ra dấu lạ Người truyền, và các điềm thiêng trên đất dân Kham.
TL27 Trong xứ Cham, tại giữa Ê-díp-tô, Hai người làm các dấu kỳ và phép lạ của Ngài.
TPN27 đến loan báo những điềm thiêng dấu lạ trong toàn cõi đất Kham.

BĐC27 Họ đã* thể hiện[555] giữa chúng[556],
những hành vi[557] những dấu lạ[558] Người,
và những điều kỳ diệu[559] trong đất của *Kham*[560].

---

[551] Xem *Gesenius*, מֹשֶׁה *Moses*, th great Hebrew leader, prophet and lawgiver, priest [*Môsê*, vị lãnh đạo vĩ đại Do thái, ngôn sứ và là nhà làm luật/lập pháp, tư tế] ψ90₁ 99₆ 105₂₆ ; tr. 602b.

[552] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

[553] Xem *Gesenius*, אַהֲרֹן *Aaron*, elder brother of Moses [*Aharon*, anh trai của *Môsê*] ψ105₂₆ ; tr. 14b.

[554] Theo nguyên văn *Hípri*: בָּחַר־בּוֹ "*Người đã chọn—nó*"; chữ "*nó*" chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[555] Xem *Gesenius*, שִׂים & שׂוּם **vb.** [**đt.**] **5c.** *work, bring to pass*, c. acc. rei, of יהוה's signs, etc., + ב loc. [*làm ra, làm cho xảy ra, thể hiện*, với mục đích cách đồ vật, về những dấu (lạ) của ĐC, vv..., + ב nơi chốn] ψ46₉ 78₄₃ 105₂₇; tr. 964b.

[556] Xem *Nicole*, בָּם : *S3mp* [Tvng. ngôi III snh.] *désigne les Egyptiens* ; tr. 113, v27.

[557] Xem *Gesenius*, דָּבָר **IV.2.** *matter, affair*, thing about which one speak ; pl. *acts* [*sự việc, vấn đề*, điều người ta đang nói tới; snh. *những hành vi/động*] ψ65₄ 105₂₇ 145₅; tr. 183b.

[558] Xem *Gesenius*, אוֹת **n.m.** *sign* [**dt.gđ.** dấu (chỉ)]; **4.** *signs, miracles*, as pledges or attestations of divine presence & interposition [*những dấu chỉ, điềm/phép lạ*, như những lời hứa hoặc bằng chứng về sự hiện diện và can thiệp của Chúa] ψ65₉ 74₉ 78₄₃ 105₂₇ 135₉ ; tr. 16b.

[559] Xx. chth. về từ ngữ "*dấu/điềm, lạ/kỳ diệu*" ở câu 5 trên đây.

[560] Xem *Gesenius*, חָם **n.pr.pers**. **m.** and **loc**. [**tên riêng về người gđ.** và **địa danh**]; **1.** *Ham*, 2nd son of Noah Gn 5₃₂ [*Kham*, con trai thứ hai của *Nôê* St 5,32]; **2.** in late ψψ a name (coll.) for Egyptians [trong các Tv về sau tên (tập hợp dt.) cho người *Aicập*]: ψ78₅₁ 105₂₃.₂₇ 106₂₂ (all [tất cả] ‖ מִצְרַיִם exc. [« (người) *Aicập* », ngoại trừ] ψ105₂₇) ; tr. 326a.

28 שָׁלַח חֹשֶׁךְ וַיַּחְשִׁךְ וְלֹא־מָרוּ
và không—chúng đã bất tuân/bội nghịch - và nó (sẽ)/đã làm cho ra mờ mịt - (sự) tối tăm (lạ thường) - Người đã gởi
אֶת־דְּבָרָוו {דְּבָרוֹ}׃
{[đọc là : *đơvarô*] lời Người} - (-)—những lời của Người
LXX28 ἐξαπέστειλεν σκότος καὶ ἐσκότασεν καὶ παρεπίκραναν τοὺς λόγους αὐτοῦ
Người đã sai/phái - sự tối tăm - và - nó đã bao phủ/trùm tối tăm - và - chúng đã khích nộ - các - lời - của Người
VUL28 - misit tenebras et contenebravit et non fuerunt increduli
Người đã gởi/sai - những tối tăm/mây mù - và/thì - đêm đã đến - và - không - chúng đã - không tin
verbis eius
về những lời - của Người
KJV28 He sent darkness, and made it dark; and they rebelled not against his word.
BJ28 - Il envoya la ténèbre et enténébra, mais ils bravèrent ses ordres.
TOB28 Il envoya les ténèbres, et les ténèbres vinrent, et sa parole ne fut pas contestée.
NTT28 Người gởi tối tăm, làm cho tối sầm, nhưng họ không màng để ý lời Người.
TL28 Ngài giáng xuống sự tối tăm và làm ra mờ mịt; Còn họ không bội nghịch lời của Ngài.
TPN28 Chúa bủa màn đen, khắp nơi đen tối, mà chúng vẫn cưỡng lại lời Người.

BĐC28 Người đã gởi[561] tối tăm[562] và nó đã làm cho ra mờ mịt[563]
và chúng[564] đã không bất tuân[565] lời Người.

29 הָפַךְ אֶת־מֵימֵיהֶם לְדָם וַיָּמֶת אֶת־דְּגָתָם׃
(-)—loài cá của chúng - và Người đã giết/làm chết - thành máu - (-)—(những) nước nôi của chúng - Người đã thay/biến, đổi
LXX29 μετέστρεψεν τὰ ὕδατα αὐτῶν εἰς αἷμα καὶ ἀπέκτεινεν τοὺς ἰχθύας αὐτῶν
Người đã thay đổi/biến - các - nước (nôi) - của chúng - thành - máu - và - Người đã giết - các - cá - của chúng
VUL29 - commutavit aquas eorum in sanguinem et occidit pisces eorum
Người đã thay/biến đổi - những nước (nôi) - của chúng - thành - máu - và - Người đã giết - những cá - của chúng
KJV29 He turned their waters into blood, and slew their fish.

---

561 Xem *Gesenius*, שָׁלַח *send* [gởi/phái]; **1b.** + vb. fin. action. [+ đt. trực thuyết cách/trần trạng, về hành động, *finitivum actionis, (vb) d'action à l'indicatif*] ψ105₂₈ ; tr. 1018a.

562 Xem *Gesenius*, חֹשֶׁךְ **1.** *darkness*, of *extraordinary darkness*, in Egypt [*(sự) tối tăm*, về *tối tăm bất/lạ, thường*, trong xứ *Aicập*] Ex[Xh]10₂₁.₂₁ ψ105₂₈ ; tr. 365a.

563 Xem *Gesenius*, חָשַׁךְ ***Hiph.***, **1.** *make dark*; abs. *cause darkness* [*làm (ra) tối tăm* ; ngm. *gây ra (sự) tối tăm/mờ mịt*] ψ105₂₈ ; tr. 365a.

564 Xem *Nicole*, מָרוּ *quel est le sujet ? certainement pas les Egyptiens, peut-être Moïse et Aaron, ou alors les éléments qui causent l'obsurité* ; tr. 113, v28. Vì ba bản gốc không sát nghĩa với nhau nên cũng rất khó khẳng định « chúng » đây là ai. Tuy nhiên, theo thiển kiến chúng tôi, thì không thể chọn giải pháp « *les éléments* », « các thiên tai » được, vì từ חֹשֶׁךְ « tối tăm » là số ít, mà tiếng Pháp thường hay dịch dưới dạng số nhiều, « *les ténèbres* » (TOB), nên *Nicole* mới nghĩ là « *les éléments* » mà thôi. Như vậy, theo *Nicole*, chủ từ mà từ « chúng » ám chỉ là « *Môsê* và *Aharon* ». Nhưng dựa theo bản TEV sau đây, và có lẽ bản LXX [và theo đó có các bản BJ, RVS (*they rebelled against his words*), TEV (*the Egyptians did not obey his command;* xx. *Bratcher*, tr. 899, 28), NTT và TPN], « chúng » đã ám chỉ đến vua quan *Aicập*. Trái lại, hai bản *Hípri* và VUL [theo đó có các bản KJV, TL, *Girard* (*Ils ne se rebellèrent pas contre ses PAROLES-gestes* ; Q3, tr. 82, 28b)] thì hẳn chỉ nghĩ tới « chúng » là các tai ương Chúa cho xảy ra qua trung gian *Môsê* (và *Aharon*), - ở câu này là « cảnh tối tăm », - ở *Aicập* mà thôi (xx. từ câu 26 trên đây, và Xh 10,21.22).

565 Xem *Gesenius*, מָרָה **2.** *be disobedient, rebellious*, ' 's word [*bất tuân (lệnh), bội nghịch/phản*, lời ĐC] ψ105₂₈ ; tr. 598a.

BJ29 - Il changea leurs eaux en sanget fit périr leurs poissons.
TOB29 Il changea les eaux en sang et fit mourir leurs poissons.
NTT29 Nước nôi xứ họ, Người biến thành máu, có cá bao nhiêu bị Người giết sạch.
TL29 Ngài đổi nước chúng nó ra máu, Và giết chết cá của chúng nó.
TPN29 Chúa làm cho nước biến thành máu đỏ, giết sạch loài tôm cá.
BĐC29 Người đã* biến đổi nước nôi của chúng thành máu,
và Người đã giết chết loài cá[566] của chúng.

30 שָׁרַץ אַרְצָם צְפַרְדְּעִים בְּחַדְרֵי מַלְכֵיהֶם׃
các vua chúng - trong/tới, các buồng/phòng - những/loài, ếch nhái - đất/xứ, chúng - Nó đã kết bầy/tràn lan/lúc nhúc/loi nhoi
LXX30 ἐξῆρψεν ἡ γῆ αὐτῶν βατράχους ἐν τοῖς ταμιείοις τῶν
Nó đã sản xuất ra - - - đất/xứ - của chúng - những ếch nhái - cho - tới các - kho lẫm - của các
βασιλέων αὐτῶν
vua/chúa - của chúng
VUL30 - ebullivit terra eorum ranas in cubiculis regum eorum
Nó đã sinh ra thật nhiều - đất/xứ - của chúng - những ếch/nhái - trong - các phòng ngủ - của các vua - của chúng
KJV30 Their land brought forth frogs in abundance, in the chambers of their kings.
BJ30 - Leur pays grouilla de grenouilles jusque dans les chambres des rois;
TOB30 Leur pays grouilla de grenouilles jusque dans les chambres de leurs rois.
NTT30 khắp vùng ếch nhái sinh ra nhung nhúc, vào cả những thâm cung vua chúa,
TL30 Đất chúng nó sanh ếch nhiều lúc nhúc, Cho đến trong phòng cung thất vua cũng có.
TPN30 Khắp vùng, ếch nhái bỗng tràn lan, nhảy cả vào cung cấm.
BĐC30 Loài ếch nhái[567] đã tràn lan[568] [khắp] xứ chúng,
tới các phòng[569] vua chúa của chúng.

31 אָמַר וַיָּבֹא עָרֹב כִּנִּים בְּכָל־גְּבוּלָם׃
trong, tất cả/khắp—bờ cõi/lãnh thổ, của chúng - ruồi, muỗi/mòng - (một) đàn - và/thì, nó đã đến - Người đã nói/phán
LXX31 εἶπεν καὶ ἦλθεν κυνόμυια καὶ σκνῖπες ἐν πᾶσι τοῖς ὁρίοις αὐτῶν
Người đã phán - và/thì - nó đã đến - mòng - và - những sâu/bọ chích - trong - tất cả - tới các - bờ cõi - của chúng
VUL31 - dixit et venit musca omnimoda scinifes in universis terminis eorum
Người đã phán - và/thì - nó đã đến - ruồi/(côn trùng) - đủ loại - loài muỗi độc - trong - toàn - những bờ cõi - của chúng
KJV31 He spake, and there came divers sorts of flies, [and] lice in all their coasts.
BJ31 - il dit, et les insectes passèrent, les moustiques sur toute la contrée.
TOB31 Il parla, et vinrent la vermine et les moustiques sur tout leur territoire.
NTT31 Người phán và ruồi mồng kéo đến, muỗi khắp cả bờ cõi của họ.
TL31 Ngài phán, bèn có ruồi mòng bay đến, Và muỗi trong các bờ cõi chúng nó.

---

566 Xem *Nicole*, דָּגָה *poisson* (n collectif); tr. 113, v29. – Xx. *Gesenius*, דָּגָה *fish*, almost always coll. [*cá*, gần như luôn luôn dưới dạng tập hợp dt. : *loài cá*] ; tr. 185b.

567 Xem *Gesenius*, צְפַרְדֵּעַ **n.f.** *frogs*, coll. [**dt.gc**. *những/loài, nhái, ếch nhái*, tập hợp dt.]; pl. [snh.] צְפַרְדְּעִים ψ78$_{45}$ 105$_{30}$; tr. 862b.

568 Xem *Gesenius*, שָׁרַץ **1.** *swarm, teem* with (acc. animal), subj. land [*kết bầy/tràn lan, loi nhoi/lúc nhúc/nhung nhúc* với (mục đích cách là loài vật), chủ từ là đất/xứ] ψ105$_{30}$; tr. 1056b

569 Xem *Gesenius*, חֶדֶר *chamber, room*, of kings (of Egypt) [*buồng, phòng*, của các vua (của *Aicập*)] ψ105$_{30}$; tr. 293b.

TPN31 Chúa vừa phán, ruồi muỗi từng đàn ào tới khắp nơi trên lãnh thổ.
BĐC31 Người đã phán thì đàn[570] ruồi muỗi[571] đã đến
trong khắp địa hạt[572] của chúng.

32 נָתַן גִּשְׁמֵיהֶם בָּרָד אֵשׁ לֶהָבוֹת בְּאַרְצָם׃
trong đất/xứ chúng - những ngọn/tia sấm chớp - lửa - mưa đá - (những) mưa của chúng - Người đã cho
LXX32 ἔθετο τὰς βροχὰς αὐτῶν χάλαζαν πῦρ καταφλέγον ἐν τῇ
Người đã làm/gây - các - trận mưa - của chúng - mưa đá - lửa - (nó đang) cháy/thiêu - trong - -
γῇ αὐτῶν
đất/xứ - của chúng
VUL32 - dedit pluvias eorum grandinem ignem flammantem in terra eorum
Người đã cho - những mưa - của chúng - mưa đá[573] - lửa - đang phừng cháy - trong - đất/xứ - họ
KJV32 He gave them hail for rain, [and] flaming fire in their land. {them...: Heb. their rain hail}
BJ32 - Il leur donna pour pluie la grêle, flammes de feu sur leur pays;
TOB32 Au lieu de pluies, il leur donna la grêle, du feu et des flammes sur leur pays.
NTT32 Thay vì mưa thuận, Người cho mưa đá, ngọn lửa thiên lôi xuống trên xứ họ,
TL32 Thay vì mưa, Ngài giáng mưa đá, Và lửa ngọn trong cả xứ.
TPN32 Thay mưa mùa, Chúa đổ toàn mưa đá, phóng lửa hồng thiêu huỷ đất đai.
BĐC32 Người đã cho mưa đá[574] [thay] mưa[575] của chúng
[và] lửa những tia sấm chớp[576] trong xứ của chúng.

33 וַיַּךְ גַּפְנָם וּתְאֵנָתָם וַיְשַׁבֵּר
và Người đã bẻ gãy - và loài cây vả của chúng - cây nho của chúng - Và/cũng, Người (sẽ)/đã tàn phá/giáng họa
עֵץ גְּבוּלָם׃
địa hạt/lãnh thổ, của chúng - cây cối
LXX33 καὶ ἐπάταξεν τὰς ἀμπέλους αὐτῶν καὶ τὰς συκᾶς αὐτῶν
Và/cũng - Người đã đánh - các - cây/vườn nho - của chúng - và - các - trái/cây vả - của chúng

---

570 Xem *Gesenius*, עָרֹב prob. *swarm* ; - of plague of stinging flies, coming in a *swarm* [có lẽ : *đàn/bầy* ; - về tai ương/họa, của loại muỗi/mòng, đến từng *đàn/bầy*] ψ78$_{45}$ 105$_{31}$; tr. 786b. – Xx. *Sander*, עָרֹב *mélange d'insectes malfaisants,* ou *de bêtes sauvages* ; *la quatrième plaie d'Égypte* ; selon d'autres : *une espèce particulière d'insectes ou de mouches* ; tr. 552b.

571 Xem *Gesenius*, **IV.** כִּן **mng. dub**.; either *gnat, gnats, gnat-swarm* (so LXX VUL...) or *lice* (so PES Targum...); **pl.** כִּנִּים = *maggots* and esp. *lice* : of Egyptian plague [**nghĩa khả nghi**; hoặc là *(loại) ruồi nhỏ* hoặc là *bầy/đàn ruồi nhỏ* (theo đó: LXX VUL vv...) hay *chí/rận* (theo đó: PES, *Targum*, vv...); **snh**. כִּנִּים = *loài sâu/dòi/giòi* và nhứt là loài *chí rận*: về tai ương *Aicập*] ψ105$_{31}$; tr. 487b. – Xx. *Nicole*, כִּן *moustique*; tr. 113, v31.

572 Xem *Gesenius*, גְּבוּל *border, boundary, territory* [ranh giới, bờ cõi, đất đai/địa hạt/lãnh thổ] ; **2a.** *territory* (enclosed within boundary), of land or people [*đất đai/địa hạt/lãnh thổ* (được bao bọc bên trong bở cõi), về lãnh thổ hoặc dân chúng] ψ105$_{31.33}$ 147$_{14}$; tr. 148a.

573 Xem *Gaffiot*, *grandineus*, a, um (grando), *de grêle*; tr. 722b. – *Grando*, dinis, f., *grêle* ; tr. 722c.

574 Xem *Gesenius*, בָּרָד *hail*, Egypt. plague [*mưa đá*, tai ương *Aicập*]; cf. [thkh.] ψ78$_{47.48}$ 105$_{32}$; tr. 185b.

575 Xem *Gesenius*, **II.** גֶּשֶׁם *rain, shower* [mưa, mưa rào] ψ105$_{32}$; tr. 177b.

576 Xem *Gesenius*, לֶהָבָה **1.** *flame*, of lightning (with hail) [*ngọn/tia lửa*, của sấm chớp (với mưa đá)] אֵשׁ לֶהָבוֹת ψ105$_{32}$; tr. 529a.

Tv 105 (104), 33.34

καὶ συνέτριψεν πᾶν ξύλον ὁρίου αὐτῶν
và - Người đã bẻ gãy - tất cả - cây cối - của bờ cõi - của chúng
VUL33 - et percussit vineam eorum et ficum eorum et confregit
Và/cũng - Người đã đánh/phá - nho, mùa nho - của chúng - và - trái/cây vả - của chúng - và - Người đã bẻ gãy
lignum finium eorum
cây cối - của những bờ cõi/đất đai - của chúng
KJV33 He smote their vines also and their fig trees; and brake the trees of their coasts.
BJ33 - il frappa leur vigne et leur figuier, il brisa les arbres de leur contrée.
TOB33 Il frappa leurs vignes et leurs figuiers, et brisa les arbres de leur territoire.
NTT33 Người tàn phá cả nho lẫn vả, Người bẻ gãy cây cối khắp cả bờ cõi.
TL33 Ngài cũng hại vườn nho và cây vả, Bẻ gãy cây cối tại bờ cõi chúng nó.
TPN33 Người tàn phá đồi nho nương vả, quật đổ cây cối trong khắp cả vùng.
BĐC33 Người cũng đã tàn phá[577] cây[578] nho[579] và loài cây vả[580] của chúng,
và Người đã bẻ gãy[581] cây cối địa hạt của chúng.

34 אָמַר וַיָּבֹא אַרְבֶּה וְיֶלֶק
với loài/giống cào cào/châu chấu - (loài) châu chấu/cào cào - và/thì, nó (sẽ)/đã đến - Người đã nói/phán
וְאֵין מִסְפָּר׃
[số (lượng), số kể - và không (một/có)] = và vô số
LXX34 εἶπεν καὶ ἦλθεν ἀκρὶς καὶ βροῦχος οὗ οὐκ
Người đã phán - và/thì - nó đã đến - cào cào/châu chấu - và - loại cào cào không cánh - mà - không
ἦν ἀριθμός
(nó) đã là/có - con số, sự đếm/tính toán
VUL34 - dixit et venit lucusta et bruchus cuius non erat numerus
Người đã phán - và/thì - nó đã đến - châu chấu/cào cào - và - loài cào cào/sâu bọ - mà - không - (nó) đã có thể - đếm được
KJV34 He spake, and the locusts came, and caterpillers, and that without number,
BJ34 - Il dit, et les sauterelles passèrent, les criquets, et ils étaient sans nombre,
TOB34 Il parla, et vinrent les sauterelles et les larves innombrables.
NTT34 Người phán và châu chấu kéo đến, với bọ rầy không biết cơ man,
TL34 Ngài phán, bèn có châu chấu, Và cào cào bay đến vô số,
TPN34 Chúa lại phán, bỗng đâu xuất hiện vô vàn vô số châu chấu cào cào;
BĐC34 Người đã phán thì loài châu chấu[582] đã đến
với giống cào cào[583] và [chúng] vô số[584].

---

577 Xem *Gesenius*, נָכָה *smite* [đánh/phá, tàn phá] ; **4a.** Of God, *smite* with a plague, disease, *smite* vines with blight [Về TC, *đánh, tàn phá, gián họa* cho nho bằng bịnh nho (*rouille*)] ψ105$_{33}$; tr. 646b.

578 Xem *Gesenius*, גֶּפֶן *vine* [*cây/vườn, nho*]; *vine* (always grape-bearing exc. 2K4$_{39}$) [*cây nho* (luôn có trái, ngoại trừ 2V4,39)] ψ78$_{47}$ 105$_{33}$ 128$_{3}$; tr. 172b.

579 Theo nguyên văn *Hípri*: "cây nho của chúng"; đại dt. sở hữu "của chúng" bị bỏ bớt để tránh lặp đi lặp lại.

580 Xem *Gesenius*, תְּאֵנָה *fig-tree*, (then) *fig* [*cây vả* (rồi) *trái vả*]; **1.** *fig-tree*, coll. [*(loại) cây vả*, tập hợp dt.] ψ105$_{32}$; tr. 1061a.

581 Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Pi.***, subj, Yahweh, *shattering,* weapons [chủ từ ĐC, *đập nát/tan, bẻ gãy*, những vũ khí/khí giới] ψ46$_{10}$ 76$_{4}$ 107$_{16}$; trees [những cây cối] ψ29$_{5}$ 105$_{33}$; heads [đầu] ψ74$_{13}$; tr. 991a.

582 Xem *Gesenius*, אַרְבֶּה a kind of *locust*, as destructive – usu. coll. *locust-swarm* [một giống *châu chấu/cào cào*, thuộc loại phá hại – thường là tập hợp dt. *bầy/loài, cào cào/châu chấu*] ψ78$_{46}$ 105$_{34}$; tr. 916a.

35 וַיֹּאכַל כָּל־עֵשֶׂב בְּאַרְצָם וַיֹּאכַל
và nó đã ăn - trong đất/xứ, chúng - tất cả—cây/rau cỏ, cỏ đồng - Và nó/(giống cào cào/châu chấu) (sẽ)/đã ăn
פְּרִי אַדְמָתָם׃
đất đai của chúng - trái cây/hoa màu

LXX35 καὶ κατέφαγεν πάντα τὸν χόρτον ἐν τῇ γῇ αὐτῶν καὶ κατέφαγεν τὸν
Và - nó đã ăn - tất cả - cánh - đồng cỏ - trong - - - đất/xứ - của chúng - và - nó đã ăn - - -
καρπὸν τῆς γῆς αὐτῶν
trái/hoa màu - của - đất - của chúng

VUL35 - et comedit omne faenum terrae eorum et devoravit
Và - nó đã ăn - tất cả - cỏ khô/hoa màu[585] - của đất đai/xứ sở - của chúng - và - nó đã ăn sạch
fructum terrae eorum
trái, hoa màu - của đất/xứ - của chúng

KJV35 And did eat up all the herbs in their land, and devoured the fruit of their ground.

BJ35 - et ils mangèrent toute herbe en leur payset ils mangèrent le fruit de leur terroir.

TOB35 Elles mangèrent toute l'herbe du pays, elles mangèrent les fruits du sol.

NTT35 rau cỏ trong vùng chúng ăn hết nhẵn, chúng ăn trụi hoa quả đất đai.

TL35 Cắn sả hết thảy cây cỏ trong xứ, Và phá hại bông trái của đất chúng nó.

TPN35 chúng ăn sạch cỏ cây trong nước, ăn hại hoa màu khắp mọi nơi.

BĐC35 Và chúng*[586] đã ăn tất cả cây cỏ[587] trong xứ của chúng
và chúng đã ăn hoa màu[588] đất đai của chúng.

36 וַיַּךְ כָּל־בְּכוֹר בְּאַרְצָם רֵאשִׁית
đầu/cội nguồn - trong đất/xứ, chúng - tất cả/mọi—con đầu lòng - Và/cũng, Người (sẽ)/đả, đánh/giết
לְכָל־אוֹנָם׃
của tất cả/mọi—sinh lực của chúng

LXX36 καὶ ἐπάταξεν πᾶν πρωτότοκον ἐν τῇ γῇ αὐτῶν ἀπαρχὴν
Và - Người đã đánh - tất cả - con đầu lòng - trong - - - đất/xứ - của chúng - hoa trái đầu mùa
παντὸς πόνου αὐτῶν
tất cả/mọi - (của) công lao/mệt nhọc - của chúng

VUL36 - et percussit omne primogenitum in terra eorum primitias
Và/cũng - Người đã đánh/giết - tất cả/mọi - con đầu lòng - trong - đất/cứ - của chúng - những của/hoa trái, đầu mùa
universi partus eorum
của toàn thể - sản phẩm/lao nhọc - của chúng

KJV36 He smote also all the firstborn in their land, the chief of all their strength.

---

583 Xem *Gesenius*, יֶלֶק *a kind of locust*, alw. coll.: **a.** as devouring [*một giống cào cào/châu chấu*, luôn luôn là tập hợp dt.: **a.** thuộc loài ăn trụi lũi hết] ‖ אַרְבֶּה ,ψ105 34 (of Egyptian plague) [(về tai ương *Aicập*)] ; tr. 410b.

584 Xx. chth. về từ ngữ "*vô số*" ở câu Tv 104,25.

585 Xem *Quicherat*, fenum, i, *foin* ; - *fenus*, oris, *ce que rend la terre, produit* ; tr. 538c. – Như vậy, theo nghĩa "*hoa màu*" đáng lẽ phải là *fenus* hoặc *fœnus*. Tuy nhiên, có lẽ Thánh *Yêrônimô* đã hiểu theo nghĩa rộng chữ *fenum,* "*cỏ* (tươi lẫn khô)" chăng, vì cuối câu đã có chữ *fructum*, "*trái cây/hoa màu*" rồi.

586 Hai chữ "*chúng*" câu này ám chỉ châu chấu cào cào câu trên, thay cho "*nó* (đã ăn)" theo nguyên văn *Hípri*.

587 Xx. chth. về từ ngữ "*cỏ/tạp thảo/cây cỏ/rau cỏ, cỏ/cỏ đồng/đồng cỏ*" ở câu Tv 102,5.

588 Xem *Gesenius*, פְּרִי *fruit* [trái cây]; **1.** פְּרִי אַדְמָתָם *fruit of the ground*, of produce in gen. [*trái cây của đất đai*, về sản phẩm/hoa màu (ruộng đất) nói chung] Gn 4 3 Dt 7 13 (ψ105 35) ; tr. 826a.

BJ36 - Il frappa tout premier-né dans leur pays, toute la fleur de leur race;
TOB36 Il frappa tous les aînés du pays, prémices de leur maturité.
NTT36 Người đánh gục các trai đầu lòng xứ họ, tinh hoa của tất cả giống nòi của họ.
TL36 Ngài cũng đánh giết hết thảy con đầu lòng trong xứ, Tức là cả cường tráng sanh đầu của chúng nó.
TPN36 Người giết mọi con đầu lòng bản xứ, là tinh hoa của cả giống nòi.
BĐC36 Trong xứ chúng* Người cũng đã đánh giết[589] tất cả con đầu lòng[590] cội nguồn[591] của mọi sinh lực[592] của chúng.

37 וַיּוֹצִיאֵם בְּכֶסֶף וְזָהָב וְאֵין
và không có/(một) ai - và vàng - cùng với bạc - Và/rồi, Người (sẽ)/đã đem/đưa, chúng/(*Yxơraên*), ra
בִּשְׁבָטָיו כּוֹשֵׁל׃
(là kẻ/người, đang) lảo đảo/thất thểu - trong các chi tộc của Người
LXX37 καὶ ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἐν ἀργυρίῳ καὶ χρυσίῳ καὶ οὐκ
Và/cũng - Người đã, đem/đưa, ra - chúng - cùng - đồng tiền bằng bạc - và - tiền vàng - và - không
ἦν ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν ἀσθενῶν
(nó) đã là/có - nơi - các - bộ lạc/chi tộc - của chúng - những kẻ (đang) suy yếu
VUL37 - et eduxit eos cum argento et auro et non erat
Và/cũng - Người đã đem/dẫn ra - chúng - cùng với - bạc - và - vàng - và - không - (nó) đã có
in tribubus eorum infirmus
trong - các chi tộc[593] - của chúng - kẻ đau yếu/liệt nhược
KJV37 He brought them forth also with silver and gold: and [there was] not one feeble [person] among their tribes.
BJ37 - il les fit sortir avec or et argent, et pas un dans leurs tribus ne trébuchait.
TOB37 Il fit sortir son peuple avec de l'argent et de l'or, et nul ne chancela parmi ses tribus.
NTT37 Người đã đem chúng ra cùng với bạc vàng, trong các bộ tộc không một người nào thất thểu.
TL37 Đoạn Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên ra có cầm bạc và vàng; Chẳng một ai yếu mỏn trong các chi phái của Ngài.
TPN37 Còn dân riêng của Người, Người đưa ra, mang theo bạc với vàng; bằng ấy chi tộc mà không ai lảo đảo.
BĐC37 Rồi Người* đã đem họ ra[594] cùng với bạc[595] vàng[596],

---

589 Xem *Gesenius*, נָכָה **2c.** *smite*, very oft. = *kill, slay*, man or beast; *slay* firstborn [*đánh*, rất thường = *giết (chết)/sát hại*, người hay thú vật; *giết/sát hại* con đầu lòng] ψ7851 10536 1358 ; tr. 646b.

590 Xem *Gesenius*, בְּכוֹר *first-born* [con đầu lòng]; **1d.** men and women [cả trai lẫn gái] ψ7851 10536 ; tr. 114a.

591 Xem *Gesenius*, רֵאשִׁית *beginning, chief* [khởi thủy/đầu mùa, đầu/trưởng] ; *beginning* (first product*) of manly vigour* [*khởi đầu/thủy, đầu* (sản phẩm đầu, mùa/tay) *của, sức lực con người, sinh lực*] ψ7851 10536 (‖בְּכוֹר [“*con đầu lòng*”]) ; tr. 912a.

592 Xem *Gesenius*, אוֹן **1.** *manly vigour* [sức mạnh/khí lực/sinh lực, con người] ψ7851 10536 ; tr. 20a.

593 Xem *Cart*, §31, I, tr. 20, về hình thức đặc biệt “ubus” của các dữ cách và “tác cụ cách” (hay cách sáu) (*datif et ablatif*) đối với các từ như : *arcus, tribus*.

594 Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *trở ra*]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to go* or *come out, bring out, lead out*, of bringing Israelites out of (מִן) Egypt [*làm cho đi* hay *trở ra, đem/đưa/dẫn ra*, về việc đem/đưa dân *Yxơraên* ra (מִן) “khỏi” *Acập*] ψ10537.43 13611 ; tr. 424a.

và trong các chi tộc của Người[597] không có một ai thất thểu[598].

38 שָׂמַח מִצְרַיִם בְּצֵאתָם כִּי־נָפַל פַּחְדָּם
nỗi kinh hãi/hoàng (về) chúng/(dân Yx.) - vì—nó đã ngã/đổ/ập (trên) - trong/với, sự ra đi của chúng - *Ai cập* - Nó đã vui mừng
עֲלֵיהֶם׃
trên họ/(dân *Ai cập*)

LXX38 εὐφράνθη Αἴγυπτος ἐν τῇ ἐξόδῳ αὐτῶν ὅτι ἐπέπεσεν ὁ φόβος
Nó đã được vui mừng - *Aicập* - trong - sự - ra đi - của họ - vì - nó đã ngã/ập - sự - sợ/kinh hãi
αὐτῶν ἐπ᾽ αὐτούς
của/về họ - trên - chúng

VUL38 - laetata est Aegyptus cum egrederentur quoniam inruerat terror
Vui vẻ/hài lòng - nó thì - *Aicập* - với/khi - mà họ đã ra đi - bởi vì - nó đã tràn/ập - cơn sợ hãi
eorum super eos
(của) họ - trên - chúng

KJV38 Egypt was glad when they departed: for the fear of them fell upon them.

BJ38 - L'Égypte se réjouit de leur sortie, elle en était saisie de terreur;

TOB38 L'Egypte se réjouit de leur sortie, car la terreur était tombée sur elle.

NTT38 Dân Aicập mừng rỡ vì chúng đi ra, bởi chưng họ bị kinh hải xâm nhập cả mình!

TL38 Ê-díp-tô vui vẻ khi dân Y-sơ-ra-ên đi ra; Vì cơn kinh khủng bởi Y-sơ-ra-ên đã giáng trên chúng nó.

TPN38 Thấy họ ra đi, dân Ai-cập vui mừng, vì họ đã làm cho chúng kinh hãi.

BĐC38 *Aicập* đã*[599] vui mừng với sự ra đi của họ,
vì nỗi* kinh hoàng[600] [về] họ đã ập lên chúng.

39 פָּרַשׂ עָנָן לְמָסָךְ וְאֵשׁ לְהָאִיר לָיְלָה׃
ban đêm - để cho/chiếu (ánh) sáng - và/còn, lửa - để làm màn che - (đám) mây - Người đã bủa/giăng

LXX39 διεπέτασεν νεφέλην εἰς σκέπην αὐτοῖς καὶ πῦρ τοῦ φωτίσαι
Người đã giơ/giang/giăng - mây - thành - vật bao che - cho chúng - và - lửa - của sự - (đã) soi sáng
αὐτοῖς τὴν νύκτα
cho chúng - (ban) - đêm

---

[595] Theo nguyên văn *Hípri* : "cùng với bạc và vàng" ; chữ "và (vàng)" bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

[596] Xem *Joüon* §132gN, tr. 485, về chữ בְּ "với", hiểu ngầm trong cụm từ : וְזָהָב này. – Xx. *Gesenius*, זָהָב **11.**, tr. 263b, về cùng vấn đề này.

[597] Theo nguyên văn *Hípri*: בִּשְׁבָטָיו "trong các chi tộc của Người"; theo đó có các bản: TOB, RSV (*his tribes*) và *Girard* (*ses tribus*) và TL. Có lẽ các bản khác như KJV (*their tribes*) và BJ (*leurs tribus*) đã chịu ảnh hưởng các bản LXX (ἐν ταῖς φυλαῖς αὐτῶν) và VUL (*in tribubus eorum*); riêng các bản như TEV, NTT và TPN không dịch phần sở hữu từ đó.

[598] Xem Gesenius, כָּשַׁל *stumble, stagger, totter* [vấp ngã/bước trật – lảo đảo/loạng choạng – lảo đảo/thất thểu]; **2.** *totter*, [lảo đảo/thất thểu]; כּוֹשֵׁל *tottering* one [kẻ/người, *lảo đảo/thất thểu*] ψ105$_{37}$; hence **fig**. *fail*, of strength [từ đó, **ngb**. *suy yếu/nhược*, về sức lực] ψ31$_{11}$; tr. 505b.

[599] Xx. chth. về chữ "*đã*" của câu 17.

[600] Xem *Gesenius*, פַּחַד **1.** *dread*, c. genit. obj. Isr. [*nỗi kinh hãi/hoàng, khiếp sợ*, với thuộc cách bổ túc là *Yxơraên*], ψ64$_{2}$ 105$_{38}$; tr. 808b.

VUL39 - expandit nubem in tentorium et ignem ut luceret nocte
Người đã giăng - mây - thành - lều trại - và - lửa - để - mà nó đã soi/chiếu sáng - ban đêm
KJV39 He spread a cloud for a covering; and fire to give light in the night.
BJ39 - il déploya une nuée pour les couvrir, un feu pour éclairer de nuit.
TOB39 Il étendit une nuée pour servir de rideau, et un feu pour illuminer la nuit.
NTT39 Người giăng mây làm màn che, và lửa để dọi sáng ban đêm.
TL39 Ngài bủa mây ra để che chở, Và ban đêm có lửa soi sáng.
TPN39 Chúa giăng mây làm màn che phủ họ và cho lửa hồng soi sáng ban đêm.

BĐC39 Người đã* giăng[601] mây[602] để làm màn che[603],
và lửa để chiếu sáng[604] ban đêm.

40 שָׁאַל וַיָּבֵא שְׂלָו וְלֶחֶם שָׁמַיִם יַשְׂבִּיעֵם׃
Người đã làm thỏa lòng/dạ, chúng - trời - và bánh - loài (cun) cút - và Người đã đưa vô/tới - Nó/(dân) đã xin
LXX40 ἤτησαν καὶ ἦλθεν ὀρτυγομήτρα καὶ ἄρτον οὐρανοῦ ἐνέπλησεν αὐτούς
Chúng đã xin - và - nó đã đến - gà nước, « hoàng hậu chim cút » - và - bánh - của trời - nó đã làm đầy/no thỏa - chúng
VUL40 - petierunt et adduxit ortygometran et pane caelesti saturavit eos
Chúng đã ước/xin - và - Người đã đưa tới - chim cút - và - bởi bánh - từ trời - Người đã làm no nê - chúng
KJV40 [The people] asked, and he brought quails, and satisfied them with the bread of heaven.
BJ40 - Ils demandèrent, il fit passer les cailles, du pain des cieux il les rassasia;
TOB40 A leur demande il fit venir les cailles; il les rassasia du pain des cieux.
NTT40 [Chúng xin] thì Người dẫn đến cun cút, Người lấy bánh bởi trời cho chúng ăn no.
TL40 Chúng nó cầu xin, Ngài bèn khiến những con cút đến, Và lấy bánh trời mà cho chúng nó ăn no nê.
TPN40 Họ đòi ăn, Người cho chim cút đến, và cho họ no nê bánh bởi trời.

BĐC40 Họ[605] đã xin và Người đã đưa tới[606] loài chim cút[607],
và Người đã làm họ no thỏa[608] [với] bánh [từ] trời.

---

601 Xem *Gesenius*, פָּרַשׂ *spread out, spread* [mở rộng ra, trải/rải/phóng]; **2.** *spread* covering over, of " [*giăng/bủa* phủ trên/lên, về ĐC] ψ105$_{39}$; tr. 831a.

602 Xem *Gesenius*, עָנָן **1a.** *cloud-mass*, esp. of theophanic cloud, chiefly at Exodus [*đám mây*, nhứt là về mây thần hiển, phần lớn lúc Xuất hành] ψ78$_{14}$ 105$_{39}$; tr. 778a.

603 Xem *Gesenius*, מָסָךְ *covering, screen* [đồ bao/che/phủ, màn che/chắn]; **1.** fig. of protection, *screen* of cloud [hình bóng về sự che chở, *bức màn* mây] ψ105$_{39}$; tr. 697a.

604 Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph.***, *give light* [cho/chiếu (ánh) sáng] ψ105$_{39}$; tr. 21a.

605 Xem *Nicole*, שָׁאַל *sujet: soit Israel, soit Dieu*; tr. 113, v40. Nhận xét này của *Nicole* rất đúng, vì theo bản *Hípri*, chủ từ của đt. שָׁאַל thuộc về ngôi III số ít. Tuy nhiên, dựa theo chủ từ số nhiều của hai bản LXX và VUL, nên tất cả các bản được đối chiếu trên đều dịch « dân *Yxơraên* ».

606 Xem *Gesenius*, בּוֹא ***Hiph.***, **1.** *cause to come, bring in* (conduct, lead, obj. persons and animals) [*làm cho tới/đến, đem/đưa vô/tới* (dẫn, đưa/dắt, bổ túc từ là người và thú vật)] ; tr. 99a.

607 Xem *Gesenius*, שְׂלָו *quail*, abs. coll. [*loài (cun) cút*, tuyệt đối, tập hợp dt.] ψ105$_{40}$; tr. 969b.

608 Xem *Gesenius*, שָׂבַע ***Hiph***., **3b**. *satisfy* c. acc. of food + pers., God subj. [*(làm/cho) thỏa mãn/lòng/dạ, no nê/thỏa,* với muc đích cách về lương thực + người, Chúa làm chủ từ] ψ81$_{17}$ 91$_{16}$ 105$_{40}$ 132$_{15}$ 147$_{14}$; tr. 959b.

41 פָּתַח צוּר וַיָּזוּבוּ מָיִם
Người đã, mở/khai (thông) - tảng/vách, đá - và chúng (sẽ)/đã chảy/phun/tuôn trào, ra - (những) nước
הָלְכוּ בַּצִּיּוֹת נָהָר׃
chúng đã chảy/tràn ra - trong/vô/qua, những nơi khô (khan/hạn) - (như) suối/sông
LXX41 διέρρηξεν πέτραν καὶ ἐρρύησαν ὕδατα ἐπορεύθησαν ἐν
Người đã làm bể/vỡ, ra - đá - và - chúng đã chảy ra - (những) nước - chúng đã chảy (tràn) - trong
ἀνύδροις ποταμοί
những nơi khô, sa mạc - những sông/dòng nước
VUL41 - aperuit petram et fluxerunt aquae cucurrerunt in
Người đã mỡ/chẻ/khai thông - đá - và - chúng đã chảy ra - những nước - chúng đã chảy tràn - trong
aridis flumina
những nơi khô - những sông/dòng nước
KJV41 He opened the rock, and the waters gushed out; they ran in the dry places [like] a river.
BJ41 - il ouvrit le rocher, les eaux jaillirent, dans le lieu sec elles coulaient comme un fleuve.
TOB41 Il ouvrit le rocher, l'eau ruissela et s'écoula dans les steppes comme un fleuve.
NTT41 Người mở tảng đá và nước trào ra, trong nơi khô cháy, nước chảy như sông.
TL41 Ngài khai hòn đá, nước bèn phun ra, Chảy ngang qua nơi khô khác nào cái sông.
TPN41 Người xẻ đá, nước liền vọt ra chảy thành sông giữa vùng sa mạc.

BĐC41 Người đã* khai thông[609] tảng đá[610] và nước đã tuôn trào ra[611]
chúng đã tràn ra[612] [như] sông[613] trong những nơi khô[614].

42 כִּי־זָכַר אֶת־דְּבַר קָדְשׁוֹ אֶת־אַבְרָהָם עַבְדּוֹ׃
Vì—Người đã nhớ lại - (-)—lời - (sự)/- thánh của Người - (-)--*Abraham* - tôi tớ của Người
LXX42 ὅτι ἐμνήσθη τοῦ λόγου τοῦ ἁγίου αὐτοῦ τοῦ πρὸς Αβρααμ τὸν δοῦλον αὐτοῦ
Bởi vì - Người đã nhớ lại - - - lời - - - thánh - của Người - (lời) - với - *Abraham* - kẻ - tôi tớ - của Người
VUL42 - quia recordatus est verbi sancti sui cum Abraham servo suo
Vì - đã nhớ lại - Người thì/(đã) - những lời - thánh - của Người - với - *Abraham* - tôi tớ - của Người
KJV42 For he remembered his holy promise, [and] Abraham his servant.
BJ42 - Se rappelant sa parole sacréeenvers Abraham son serviteur,
TOB42 Il s'est rappelé sa sainte parole envers Abraham son serviteur.
NTT42 Ấy vì Người nhớ kỹ lời thánh của Người cho Abraham tôi tớ của Người.
TL42 Vì Ngài nhớ lại lời thánh Ngài, Và hồi tưởng Áp-ra-ham, là kẻ tôi tớ Ngài.

---

[609] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở ra] ; *open* river, (channel), rock, letting out water [*mở/khai (thông)* sông, (kinh rạch), tảng đá, cho nước chảy ra] ψ105$_{41}$; tr. 835a.

[610] Xem *Gesenius*, צוּר *rock, cliff* [tảng đá, bờ dốc (đá)] ; **1a.** *rocky wall, cliff* [vách đá, bờ dốc (đá) ψ78$_{15.20}$ 105$_{41}$ 114$_{8}$; tr. 849b.

[611] Xem *Gesenius*, זוּב *flow, gush* [chảy, phun/tuôn trào/tràn ra] ; **1.** *flow, gush* (poet.), of water from the smitten rock [*chảy, tuôn trào ra* (văn thơ), về nước từ tảng đá bị khẻ (tuôn ra)] ψ78$_{20}$ 105$_{41}$; tr. 264b.

[612] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **I.3.** *flow*, so of water [chảy, như vậy về nước] ψ105$_{41}$ (הָלְכוּ בַּצִּיּוֹת נָהָר *they flowed through dry regions as a river*) [(..., chúng đã chảy qua những vùng khô khan như một con sông)] ; tr. 232a.

[613] Xem *Gesenius*, נָהָר **1.** *stream, river* (in sim.) [*suối, sông*, (giống như vậy)] ψ105$_{41}$; tr. 625b.

[614] Xem *Gesenius*, צִיָּה *dryness, drought* [sự/nơi, khô khan/hạn], abs. pl. [nghĩa đen, snh.] ψ105$_{41}$; tr. 851a.

TPN42 Ấy là vì Chúa nhớ lại lời thiêng đã hứa cùng Áp-ra-ham, tôi tớ của Người.
BĐC42 Vì Người đã nhớ lại lời[615] thánh[616] của Người
[và] *Abraham* tôi tớ[617] của Người.

43 וַיּוֹצֵא עַמּוֹ בְשָׂשׂוֹן בְּרִנָּה
Và Người đã đem/đưa, ra - dân Người - trong niềm hân hoan/vui mừng/hoan hỉ - trong/giữa, tiếng hoan ca
אֶת־בְּחִירָיו׃
(-)—những kẻ được (tuyển) chọn của Người
LXX43 καὶ ἐξήγαγεν τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν ἀγαλλιάσει καὶ τοὺς ἐκλεκτοὺς
Và - Người đã đem/đưa ra - - - dân - của Người - trong - niềm hân hoan - và - các - kẻ được chọn
αὐτοῦ ἐν εὐφροσύνῃ
của Người - trong - sự vui mừng/sung sướng
VUL43 - et eduxit populum suum in laetitia laudantes electos suos
Và - Người đã đem/dẫn ra - dân - của Người - trong - niềm hân hoan - những kẻ/lời ca tụng - những kẻ được chọn - của Người
KJV43 And he brought forth his people with joy, [and] his chosen with gladness: {gladness: Heb. singing}
BJ43 - il fit sortir son peuple dans l'allégresse, parmi les cris de joie, ses élus.
TOB 43 Il a fait sortir son peuple dans l'allégresse, ses élus avec des cris de joie.
NTT43 Người đã đem dân Người ra trong hoan lạc, những kẻ Người đã chọn, giữa tiếng reo vui.
TL43 Ngài dẫn dân Ngài ra cách hớn hở, Dắt kẻ Ngài chọn ra với bài hát thắng trận.
TPN43 Chúa đưa Dân Người, những kẻ Người đã chọn, vui vẻ ra đi giữa tiếng reo hò.
BĐC43 Và Người đã đưa dân Người ra[618] trong niềm hân hoan[619],
[và[620]] những kẻ được chọn[621] của Người trong tiếng hoan ca[622].

44 וַיִּתֵּן לָהֶם אַרְצוֹת גּוֹיִם וַעֲמַל
Và/lại, Người (sẽ)/đã cho/ban - cho chúng - những đất đai/lãnh thổ - các ngoại bang - và sự/hoa lợi, lao nhọc/công lao
לְאֻמִּים יִירָשׁוּ׃
chư/muôn, dân - chúng (sẽ)/đã chiếm hữu/thừa hưởng
LXX44 καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς χώρας ἐθνῶν καὶ πόνους
Và - Người đã cho - chúng - những đất có người ở - của những ngoại bang - và - những lao nhọc/công lao
λαῶν ἐκληρονόμησαν
của chư dân - chúng đã thừa hưởng

---

615 Xx. chth. về từ ngữ "*lời thánh*" ở câu 8 trên đây.

616 Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ.**] **1.** *apartness, sacredness, holiness*, of God [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh – tính chất, thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC] ψ68$_{18}$ 77$_{14}$ 89$_{36}$ 98$_{1}$ 105$_{42}$; tr. 871b.

617 Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

618 Xx. chth. về đt. "*đem/đưa/dẫn, ra*" ở câu 37 trên đây.

619 Xem *Gesenius*, שָׂשׂוֹן *exultation, joy* [niềm hân hoan/hoan hỉ, niềm vui] ψ45$_{8}$ 51$_{10.14}$ 105$_{43}$ 119$_{111}$; tr. 965a.

620 Chữ "và" thêm ở đây dựa theo bản LXX, và theo đó có bản KJV; cấu trúc này tuy khác với nguyên văn *Hípri*, nhưng dễ nghe hơn, tức là : "Chúa đưa dân Người trong ... [và] những kẻ được chọn của Người ra (khỏi Aicập) trong ...".

621 Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ được tuyển chọn*" ở câu 6 trên đây.

622 Xem *Gesenius*, רִנָּה **3.** *ringing cry*, in joy, esp. praise to God [*tiếng la ó/vang*, trong niềm vui/hân hoan, đặc biệt trong sự ngợi khen/ca tụng ĐC = *tiếng, ca vang/hoan ca*] ψ30$_{6}$ 42$_{5}$ 47$_{2}$ 105$_{43}$ 107$_{22}$ 118$_{15}$ 126$_{2.5.6}$; tr. 943b.

VUL44 - et dedit eis terras gentium et laborem
Và - Người đã ban - cho chúng - những đất đai - của những ngoại bang - và - công lao/lao nhọc
tribuum possederunt
của chư dân - chúng đã chiếm hữu/làm chủ
KJV44 And gave them the lands of the heathen: and they inherited the labour of the people;
BJ44 - Il leur donna les terres des païens, du labeur des nations ils héritèrent,
TOB44 Il leur a donné les terres des nations, et ils recueillent le travail des peuples,
NTT44 Người đã ban cho chúng xứ sở các dân, chúng đã thừa hưởng công khó của các nước,
TL44 Ngài ban cho họ đất của nhiều nước, Họ nhận được công lao của các dân;
TPN44 Đất ngoại bang, Người trao tặng họ, cho thừa hưởng công khó của chư dân,
BĐC44 Người lại ban cho họ những đất[623] của các ngoại bang[624],
và công lao[625] chư dân[626] họ đã thừa hưởng[627].

45 בַּעֲבוּר יִשְׁמְרוּ חֻקָּיו וְתוֹרֹתָיו
Hầu/để, mà - chúng, (sẽ/có thể), tuân giữ - các mệnh lệnh của Người - và các luật lệ của Người
יִנְצֹרוּ הַלְלוּ־יָהּ׃
chúng (sẽ/có thể), trung thành tuân giữ/hành - *Halêluia*
LXX45 ὅπως ἂν φυλάξωσιν τὰ δικαιώματα αὐτοῦ καὶ
Hầu mà - chúng đã có thể gìn/tuân, giữ - các - yêu sách công bình, quy định - của Người - và
τὸν νόμον αὐτοῦ ἐκζητήσωσιν
- luật lệ/pháp - của Người - mà chúng có thể tìm kiếm/gắn bó/tuân hành
VUL45 - ut custodirent caerimonias eius et
Ngõ hầu - mà chúng đã có thể tuân/gìn giữ, bảo toàn - các nghi lễ, nghi thức phụng vụ - của Người - và
leges eius servarent alleluia
các (giới) luật - của Người - mà chúng đã có thể trung thành/gắn bó, với - *Halêluia !*
KJV45 That they might observe his statutes, and keep his laws. Praise ye the LORD. {Praise...: Heb. Hallelujah}
BJ45 - en sorte qu'ils gardent ses décrets et qu'ils observent ses lois.
TOB45 pourvu qu'ils gardent ses décrets et qu'ils observent ses lois. Alléluia!
NTT45 ngõ hầu chúng giữ luật điều Người ra, và luật lệ của Người, chúng sẽ tuân theo.

---

[623] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ *earth, land* [(trái) đất, đất/(lãnh thổ)]; **5.** pl. [số nhiều] אֲרָצוֹת is almost wholly late, it denotes *lands, countries*, often in contrast to Canaan, *lands of the nations* [thì hầu như hoàn toàn về sau, nó nói về *những lãnh thổ/đất đai, xứ/vùng,* thường tương phản với Canaan, *những lãnh thổ ngoại bang*] ψ10$_{44}$ 106$_{27}$ 107$_{3}$ 116$_{9}$; tr. 76b.

[624] Về từ « các dân ngoại/ngoại bang/lương dân » này, xin xem chú thích ở câu Tv 2,1a, và *Gesenius*, גּוֹי **1c.**, tr. 156b.

[625] Xem *Gesenius*, עָמָל **3.** *toil, labour* = fruit of labour [*sự lao động nhọc nhằn, lao nhọc, công lao* = hoa trái lao nhọc/công lao, וַעֲמַל לְאֻמִּים יִירָשׁוּ ψ10$_{44}$ 107$_{12}$; tr. 765b.

[626] Xem *Gesenius*, לְאֹם & לְאוֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)], ‖גּוֹיִם ψ2$_{1}$ 44$_{3.15}$ 105$_{44}$ 149$_{7}$; ‖עַמִּים ψ47$_{4}$ 57$_{10}$ 67$_{5.5}$ 108$_{4}$; tr. 522b.

[627] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ *take possession of, inherit, dispossess* [chiếm hữu, thừa hưởng, chiếm/tước đoạt, lấy làm của riêng/cơ nghiệp]; **1a.** *take possession of* land [*chiếm hữu, lấy làm của riêng/cơ nghiệp,* đất/xứ] ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$ 44$_{4}$ 69$_{36}$ 83$_{13}$ 105$_{44}$; tr. 439ab.

TL45 Hầu cho họ gìn giữ các luật lệ Ngài, Và vâng theo những luật pháp Ngài. Ha-lê-lu-gia!
TPN45 ngõ hầu họ vâng theo thánh chỉ, và tuân giữ luật Người.
BĐC45 Hầu mà[628] họ* tuân giữ các mệnh lệnh[629] Người,
và trung thành tuân hành[630] các luật lệ[631] Người. *Halêlu*ia*[632] !

Thánh vịnh 105 (104)

1 Hãy dưng lời ca tụng ĐỨC CHÚA hãy kêu cầu với Danh Người,
hãy loan báo các kỳ công Người giữa các dân tộc.
2 Hãy hát* mừng Người hãy xướng ca Người,
hãy nói lại về mọi phép lạ của Người.
3 Hãy hãnh diện nơi Danh thánh Người
hỡi lòng những kẻ tìm CHÚA nào hãy hân hoan !
4 Hãy tìm CHÚA và uy quyền Người,
hãy tìm kiếm Dung nhan của Người không ngơi.
5 Hãy nhớ lại các việc lạ lùng mà Người đã làm,
các dấu lạ của Người và các phán quyết miệng Người.
6 Hỡi dòng dõi của *Abraham* tôi tớ của Người,
hỡi con cháu *Yacob* những kẻ được chọn của Người !
7 Chính Người [là]* ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta,
các phán quyết của Người ở trên toàn cõi đất này.
8 Người đã luôn nhớ lại Giao ước của Người
lời [mà] Người đã ban ra cho ngàn thế hệ.

---

628 Xem *Nicole*, בַּעֲבוּר prép ou conj *à cause de, afin que* ; ici : *afin que* ; tr. 114, câu 45. – Xx. *Gesenius*, **II.** עָבוּר only in [chỉ ở hình thức] בַּעֲבוּר **2.** as **conj**. *in order that* [như **lt.** *hầu/để, mà*] ψ105$_{45}$; tr. 721a.

629 Xem *Gesenius*, חֹק **7.** *enactments, statutes* of a law [*những lệnh, pháp/sắc lệnh, những quy chế* về một đạo luật] ; **g.** of prescriptions of the several codes of Hex [về những mệnh lệnh/chỉ thị/quy định, của nhiều bộ luật của Sách Sáu cột] ψ50$_{16}$ 105$_{45}$ 119$_{5}$ 147$_{19}$; tr. 349b.

630 Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **3.** *guard with fidelity, keep, observe* [trung thành gìn giữ, giữ, tuân giữ/hành/thủ] ; observing the covenant [tuân giữ Giao ước] ψ25$_{10}$, the divine law [luật Chúa] ψ78$_{7}$ 105$_{45}$ 119$_{2.22.33.34.56.69.100.115.129.145}$; tr. 665b.

631 Xem *Gesenius*, תּוֹרָה *direction, instruction, law* [đường hướng/chỉ thị, huấn thị, luật (pháp/lệ)]; **2.** *law* (prop. *direction*): pl. תּוֹרוֹת *laws*, (of decisions in civil cases given by Moses) [*luật pháp/lệ* (đúng hơn là đường hướng/chỉ thị): số nh. תּוֹרוֹת "*những luật lệ*", (về những phán quyết/quyết định trong những vụ tranh chấp dân sự được *Môsê* ban bố] ψ105$_{45}$; tr. 436a.

632 Xem *Sander,* הַלְלוּ־יָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

9 Mà Người đã giao ước với *Abraham*
và lời thề ước của Người với *Ixaác*.
10 Và Người* đã phê chuẩn nó thành quy luật với *Yacob*
Giao ước mãi mãi trường tồn với *Yxơraên*.
11 Mà rằng* : « Ta sẽ ban cho ngươi đất *Canaan*
[là] phần gia nghiệp các ngươi. »
12 Khi họ là số người ít ỏi chỉ một ít thôi,
và [là] những khách lạ trong đó.
13 Khi họ* lang thang từ dân tộc [này] tới dân tộc [kia]
từ một vương quốc tới một dân khác.
14 Người đã* không để cho kẻ khác hà hiếp họ,
và vì họ Người đã khiển trách vua chúa :
15 « Đừng đụng tới các vị đã chịu xức dầu của Ta
cũng đừng làm hại các ngôn sứ Ta. »
16 Và Người đã kêu một nạn đói giáng trên đất đó
Người đã cắt đứt mọi sự cung cấp lương thực.
17 Đàng trước họ Người đã sai [đi] một người,
Yuse đã* bị bán làm kẻ tôi mọi.
18 Chúng đã* kềm hãm chơn người bằng xiềng,
xiềng sắt đã* tròng vô cổ người.
19 Lời phán* của CHÚA đã thử thách người,
cho tới thời ứng nghiệm lời người.
20 Nhà vua đã* ra lệnh và người ta đã mở trói [cho] người
và vị thủ lãnh chư dân đã thả người ra.
21 Nhà vua đã* sắc phong người [làm] chủ quản nhà mình,
và [làm] vị thủ lãnh trên toàn sản nghiệp của mình.
22 Để ràng buộc quần thần của mình theo ý của người,
và các bậc kỳ lão của mình người sẽ dạy khôn.
23 Và *Yxơ*raên* đã vào *Aicập,*
và *Yacob* đã lưu trú trong đất *Kham*.
24 Và Người* đã làm dân Người trổ sinh rất mực
và Người đã làm cho nó mạnh hơn các kẻ thù nghịch của nó.
25 Người đã* thay đổi lòng chúng để ghét dân Người,
để cư xử gian manh với các tôi tớ của Người.
26 Người đã sai *Môsê* tôi tớ của Người
và *Aharon* [là] kẻ mà Người đã chọn.
27 Họ đã* thể hiện giữa chúng,
những hành vi những dấu lạ Người,
và những điều kỳ diệu trong đất của *Kham*.
28 Người đã gởi tối tăm và nó đã làm cho ra mờ mịt
và chúng đã không bất tuân lời Người.

29 Người đã* biến đổi nước nôi của chúng thành máu,
và Người đã giết chết loài cá của chúng.
30 Loài ếch nhái đã tràn lan [khắp] xứ chúng,
tới các phòng vua chúa của chúng.
31 Người đã phán thì đàn ruồi muỗi đã đến
trong khắp địa hạt của chúng.
32 Người đã cho mưa đá [thay] mưa của chúng
[và] lửa những tia sấm chớp trong xứ của chúng.
33 Người cũng đã tàn phá cây nho và loài cây vả của chúng,
và Người đã bẻ gãy cây cối địa hạt của chúng.
34 Người đã phán thì loài châu chấu đã đến
với giống cào cào và [chúng] vô số.
35 Và chúng* đã ăn tất cả cây cỏ trong xứ của chúng
và chúng đã ăn hoa màu đất đai của chúng.
36 Trong xứ chúng* Người cũng đã đánh giết tất cả con đầu lòng
cội nguồn của mọi sinh lực của chúng.
37 Rồi Người* đã đem họ ra cùng với bạc vàng,
và trong các chi tộc của Người không có một ai thất thểu.
38 *Aicập* đã* vui mừng với sự ra đi của họ,
vì nỗi* kinh hoàng [về] họ đã ập lên chúng.
39 Người đã* giăng mây để làm màn che,
và lửa để chiếu sáng ban đêm.
40 Họ đã xin và Người đã đưa tới loài chim cút,
và Người đã làm họ no thỏa [với] bánh [từ] trời.
41 Người đã* khai thông tảng đá và nước đã tuôn trào ra
chúng đã tràn ra [như] sông trong những nơi khô.
42 Vì Người đã nhớ lại lời thánh của Người
[và] *Abraham* tôi tớ của Người.
43 Và Người đã đưa dân Người ra trong niềm hân hoan,
[và] những kẻ được chọn của Người trong tiếng hoan ca.
44 Người lại ban cho họ những đất của các ngoại bang,
và công lao chư dân họ đã thừa hưởng.
45 Hầu mà họ* tuân giữ các mệnh lệnh Người,
và trung thành tuân hành các luật lệ Người. *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 106 (105)

1 הַלְלוּיָהּ הוֹדוּ לַיהוָה כִּי־טוֹב
vì—thiện hảo - (cho) ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy (dưng lời) cảm tạ - *Halêluia !* (= các ngươi hãy chúc tụng CHÚA)
כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái, của Người - cho đến muôn đời = mãi mãi trường tồn - vì
LXX1 αλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
(H)allêluia - các ngươi hãy cảm tạ - (cho) ĐỨC - CHÚA - vì - thiện hảo - vì - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
tấm - lòng từ bi/thương xót - của Người
VUL1 - alleluia confitemini Domino quoniam bonus quoniam in aeternum misericordia eius
(H)allêluia - các ngươi hãy tuyên xưng/ngợi khen - (cho) ĐC - vì - thiện hảo - vì - cho tới - muôn đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
KJV1 Praise ye the LORD. O give thanks unto the LORD; for [he is] good: for his mercy [endureth] for ever. {Praise...: Heb. Hallelujah}
BJ1 - Alleluia! Rendez grâce à Yahvé, car il est bon, car éternel est son amour!
TOB1 Alléluia! Célébrez le SEIGNEUR, car il est bon. car sa fidélité est pour toujours.
NTT1 Alleluia! Hãy cảm tạ Yavê vì Người tốt lành, vì ơn Người miên man vạn đại!
TL1 Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN1 Ha-lê-lui-a. Hãy tạ ơn CHÚA vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC1 *Halêlu*ia*[633] *!*
Hãy cảm tạ[634] ĐỨC CHÚA vì [Người[635]] thiện hảo[636]
vì lòng nhơn từ[637] của Người mãi mãi trường tồn[638] !

---

[633] Xem *Sander,* הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[634] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ/tạ ơn, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1b.** sq. לְ only of the ritual worship [theo sau có 'cho/(-)', chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30$_5$ 33$_2$ 92$_2$ 97$_{12}$ 105$_1$ 106$_{47}$ 122$_4$ 140$_{14}$; הודו לי׳ *give thanks to* ׳י [dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn (cho/lên) ĐC] ψ66 75$_{2.2}$ 79$_{13}$ 100$_4$ 106$_1$ 107$_{1.8.15.21.31}$ 118$_{1.29}$ 119$_{62}$ 136$_{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng], ψ32$_5$; tr. 392ab.

[635] Xx. chth. về hai chữ "*Người/Ngài*" ở câu Tv 10,1a. Mặc dầu cả ba bản gốc đều không có chữ "Người" này, song dựa theo tất cả các bản từ KJV về sau, (- như *Girard*, Q3, tr. 106, 1b : *car (il est) BON*; bản RSV: *for he is good*; TEV: *because he is good*, *Bratcher*, tr. 904, 1; *Pierre de Beaumont*: *car il est bon*, Q13, tập 102, tr. 11; *Hurault*: *car il est bon*, tr. 1093; ba bản tiếng Việt NTT, TL và TPN cũng đã thêm mỗi bản một cách;), - đều có thêm chữ "Người (thì)" nên BĐC cũng đã thêm nó. – Xx. *Nicole*, כִּי־טוֹב *propos. nomin., pron. 3ms sous-entendu*, J§154c.

[636] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/lòng tốt/ân cần/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ34$_9$ 86$_5$ 100$_5$ 106$_1$ 107$_1$ 118$_{1.29}$ 135$_3$ 136$_1$; tr. 374b.

Tv 106 (105), 2.3

2 מִי יְמַלֵּל גְּבוּרוֹת יְהוָה יַשְׁמִיעַ
nó sẽ/(có thể) công bố/loan truyền - ĐỨC CHÚA - những việc vĩ đại - nó sẽ/(có thể), nói lên - Ai
כָּל־תְּהִלָּתוֹ׃
tất cả/mọi—sự ngợi khen/lời ca tụng, (về) Người
LXX2 τίς λαλήσει τὰς δυναστείας τοῦ κυρίου ἀκουστὰς
Ai - nó sẽ nói lên - các - quyền, năng/thống trị - của ĐỨC - CHÚA - những gì, nghe được/cần nghe
ποιήσει πάσας τὰς αἰνέσεις αὐτοῦ
nó sẽ làm/phô bày/công bố - tất cả - các - lời ca tụng - của/về Người
VUL2 - quis loquetur fortitudines Domini auditas faciet omnes laudes eius
Ai - nó sẽ nói lên - các quyền năng - của ĐC - những điều nghe - nó sẽ làm/dưng - mọi - lời ca tụng - Người
KJV2 Who can utter the mighty acts of the LORD? [who] can shew forth all his praise?
BJ2 - Qui dira les prouesses de Yahvé, fera retentir toute sa louange?
TOB2 Qui peut dire les prouesses du SEIGNEUR et faire entendre toutes ses louanges?
NTT2 Huân công của Yavê, ai sẽ nói lên? ai cho nghe lại tất cả lời ngợi khen Người?
TL2 Ai có thể thuật các công việc quyền năng của Đức Giê-hô-va, Truyền ra hết sự ngợi khen của Ngài?
TPN2 Ai sẽ tường thuật những chiến công của CHÚA, sẽ công bố mọi câu tán tụng Người?
BĐC2 Ai có thể nói lên[639] các việc vĩ đại[640] của CHÚA,
[ai] có thể loan truyền[641] mọi lời ca tụng[642] về Người ?

3 אַשְׁרֵי שֹׁמְרֵי מִשְׁפָּט
sự/lòng/đức/trí, phán/đoán xét, xét xử/phán đoán - những kẻ/người, (đang) giữ - Phước cho/(hạnh) phúc thay
עֹשֵׂה צְדָקָה בְּכָל־עֵת׃
[trong mọi—thời/lúc] = luôn luôn/hằng - sự/lẽ công minh/chính - kẻ/người, (đang) làm/thực thi
LXX3 μακάριοι οἱ φυλάσσοντες κρίσιν καὶ ποιοῦντες
Chúng hạnh/có, phước thay - các - kẻ (đang) giữ - hành vi phán quyết/xét - và - những kẻ (đang) làm/thực thi
δικαιοσύνην ἐν παντὶ καιρῷ
lẽ công bình/minh - trong - tất cả/mọi - lúc/dịp/nơi
VUL3 - beati qui custodiunt iudicium et faciunt iustitiam
Chúng có phước thay - những ai - chúng tuân giữ - sự/trí, phán đoán - và - chúng thực thi - điều công bình
in omni tempore
trong - mọi - thời/lúc

---

637 Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3c.** the *kindness* of God is, *everlasting* [*lòng nhơn từ/ái* của Thiên Chúa, *trường tồn mãi mãi*] ψ100₅ ; tr. 339a.

638 Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời gian kéo dài, thời cổ, thời tương/vị lai] ; **2c.** *for ever, always, [everlasting],* of divine attributes {*luôn/mãi mãi, [mãi mãi trường tồn],* về các thuộc tính của Thiên Chúa} ψ100₅ 106₁ 107₁ 118₁.₂.₃.₄.₂₉ 136₁ ; tr. 762a.

639 Xem *Gesenius*, **I.** מָלַל *speak, utter, say* [nói, hô/la lên, nói (ra/lên)]; obj. ־ [btt. ĐC] ψ106₂ ; tr. 576a.

640 Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** גְּבֻרוֹת *mighty deeds* of God [*những việc vĩ đại/hùng vĩ* của Thiên Chúa] ψ20₇ 71₁₆ 106₂ ; tr. 150b.

641 Xem *Gesenius*, שָׁמַע *hear* [nghe]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to hear, proclaim*, of man [*làm cho nghe, công bố/loan truyền*, về người] [ψ106₂] ; tr. 1034b.

642 Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [sự/lời, ca/khen ngợi, ca/tán, tụng ; bài (thánh) ca tán tụng] ; **4.** *praise of Yahweh's deeds* [sự/lời, ca tụng về những hành vi của ĐỨC CHÚA] ψ79₁₃ 106₂.₄₇ ; tr. 240a.

KJV3 Blessed [are] they that keep judgment, [and] he that doeth righteousness at all times.
BJ3 - Heureux qui observe le droit, qui pratique en tout temps la justice!
TOB3 Heureux ceux qui observent le droit et pratiquent la justice en tout temps!
NTT3 Phúc cho người giữ đức công minh, cho kẻ thi hành nhân nghĩa mọi thời!
TL3 Phước cho người nào gìn giữ sự đoan chánh, Và làm theo sự công bình luôn luôn!
TPN3 Hạnh phúc thay người giữ đức công minh và hằng thực thi điều chính trực!
BĐC3 Phúc thay cho*[643] những người giữ trí phán đoán[644]
[và] người hằng[645] thực thi lẽ công minh[646].

4 זָכְרֵנִי יְהוָה בִּרְצוֹן עַמֶּךָ פָּקְדֵנִי
xin Ngài (hãy) viếng thăm con - dân Ngài - với/bởi, ơn huệ, lòng ưu ái - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) nhớ đến con
בִּישׁוּעָתֶךָ׃
với/bởi, ơn cứu độ của Ngài
LXX4 μνήσθητι ἡμῶν κύριε ἐν τῇ εὐδοκίᾳ τοῦ λαοῦ σου
Ngài (đã) hãy nhớ - đến chúng con - lạy CHÚA - trong/bởi - - - thiện chí/ý - (của/cho) - dân - của Ngài
ἐπίσκεψαι ἡμᾶς ἐν τῷ σωτηρίῳ σου
Ngài (đã) hãy, viếng/cứu - chúng con - trong/bởi - ơn - cứu chữa/độ - của Ngài
VUL4 - recordare mei Domine in repropitiatione populi tui visita
Ngài hãy nhớ lại - cho/tới con - lạy ĐC - trong/bởi - lòng khoan dung - đối với dân - của Ngài - Ngài hãy thăm
me in salutari tuo
con - bởi - ơn cứu độ - của Ngài
KJV4 Remember me, O LORD, with the favour [that thou bearest unto] thy people: O visit me with thy salvation;
BJ4 - Souviens-toi de moi, Yahvé, par amour de ton peuple, visite-moi par ton salut,
TOB4 Quand tu seras favorable à ton peuple, pense à moi, SEIGNEUR! Lorsque tu le sauveras, occupe-toi de moi,
NTT4 Lạy Yavê, xin nhớ đến chúng tôi bởi lòng thương đoái dân Người xin thăm viếng chúng tôi bằng ơn tế độ của Người,
TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại tôi tùy ơn Ngài làm cho dân sự Ngài; Hãy lấy sự cứu rỗi mà đến viếng tôi,
TPN4 Lạy CHÚA, xin Ngài nhớ đến con bởi lòng thương dân Ngài, xin ngự đến viếng thăm mà ban ơn cứu độ.

BĐC4 Lạy ĐỨC CHÚA xin nhớ đến con[647]

---

[643] Xem *Gesenius*, אֶשֶׁר & אָשָׁר , only Pl. cstr. [chỉ ở Snh. kết hợp] אַשְׁרֵי *happiness, blessedness; blessed* [hạnh phúc, sự được chúc/diễm phúc, có phúc; phước cho/phúc thay] ψ106$_{2}$ 119$_{2}$ 128$_{1}$; tr. 81a.

[644] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết, sự/trí phán đoán/xét/định]; **2a.** attribute of the שֹׁפֵט *justice, right, rectitude* [thuộc tính của thẩm phán, *sự/lòng/đức, công bình, công chính, chính trực*] ψ33$_{5}$ 36$_{7}$ 37$_{28.30}$ 89$_{15}$ 97$_{2}$ 99$_{4}$ 106$_{3}$ 111$_{7}$ 119$_{149}$; tr. 1048b.

[645] Xem *Gesenius*, עֵת **1a.** *time* of an event [*thời/lúc* của một biến cố]; בְּכָל־עֵת *at all time = continually* [mọi thời/lúc = liên tục/luôn luôn/không ngơi]; tr. 773a.

[646] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **5.** *righteousness,* as ethically right [*sự/lẽ, công chính/minh, chính trực,* như đúng theo luân lý/đạo đức]; עֹשֵׂה צְדָקָה *do righteousness* [thi hành/thực thi, lẽ công chính/minh] ψ106$_{3.31}$; tr. 842a.

bởi[648] lòng ưu ái[649] [dành cho] dân Ngài
xin viếng thăm[650] con bởi ơn cứu độ[651] của Ngài.

לִרְאוֹת בְּטוּבַת בְּחִירֶיךָ לִשְׂמֹחַ 5
để (con được) vui mừng - các kẻ được (tuyển) chọn của Ngài - nỗi niềm an lạc/hạnh phúc - Để (con được) thấy/chiêm ngắm
בְּשִׂמְחַת גּוֹיֶךָ לְהִתְהַלֵּל עִם־נַחֲלָתֶךָ׃
cùng—tài/gia sản Ngài - để (con được) ngợi khen/hãnh diện - dân Ngài - trong (hậu quả) niềm hoan lạc/hạnh phúc
LXX5 τοῦ ἰδεῖν ἐν τῇ χρηστότητι τῶν ἐκλεκτῶν σου τοῦ
Của/hầu cho, sự - (đã) thấy - trong/với - sự/lòng - thiện hảo - của các - kẻ được chọn - của Ngài - hầu cho sự
εὐφρανθῆναι ἐν τῇ εὐφροσύνῃ τοῦ ἔθνους σου τοῦ ἐπαινεῖσθαι
(đã) được vui mừng/say mê - trong/với - niềm - vui/sướng - (của) - dân (tộc) - của Ngài - hầu cho sự - tự hãnh diện
μετὰ τῆς κληρονομίας σου
giữa/cùng - cái/phần - gia tài/sản - của Ngài
VUL5 - ut videam bona electorum tuorum et laeter
Hầu - mà con (cảm) thấy - những điều tốt đẹp - của những kẻ được chọn - của Ngài - và - mà con vui mừng
in laetitia gentis tuae et exultem cum hereditate tua
trong - niềm hân hoan - của dân - của Ngài - và - mà con nhảy mừng/hãnh diện - cùng - gia tài - của Ngài
KJV5 That I may see the good of thy chosen, that I may rejoice in the gladness of thy nation, that I may glory with thine inheritance.
BJ5 - que je voie le bonheur de tes élus, joyeux de la joie de ton peuple, glorieux avec ton héritage!
TOB5 que je puisse voir le bonheur de tes élus, me réjouir de la joie de ton peuple et partager la fierté de ton patrimoine.
NTT5 cho chúng tôi được thấy hạnh phúc của những kẻ Người chọn, được vui mừng vì phúc lạc dân Người, được vinh vang với cơ nghiệp của Người!
TL5 Hầu cho tôi thấy sự thới thạnh của kẻ được Ngài chọn, Hưởng sự vui vẻ của dân sự Ngài, Và được khoe mình với cơ nghiệp Ngài.

---

647 Trong câu này, hai bản *Hípri* và VUL đều dùng hai lần đdt. ngôi thứ nhứt số ít "con", được các bản KJV, BJ, TOB, TL theo (hai lần) và riêng bản TPN theo một lần; chỉ có bản LXX dùng "chúng tôi/con", theo đó có bản NTT.

648 Các bản sau đây : TOB, *Pierre de Beaumont* (Q13, tập 102, tr. 11), RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 905, 4) đã dịch từ בְּ trong các cụm từ בִּרְצוֹן và בִּישׁוּעָתֶךָ theo nghĩa "khi" (*quand/lorsque, when*). Ngược lại với "Bản dịch hiệp nhứt" tiếng Pháp (TOB), thì bản Hiệp nhứt tiếng Đức (*Einheitsübersetzung der Heiligen Schrift*) lại theo các bản KJV, BJ, NTT, TL, TPN và BĐC : *aus Liebe*, "bởi tình thương". Ngoài ra, các từ ἐν (LXX) và *in* (VUL) thì cũng như בְּ đều có nghĩa "trong/bởi/khi..."; vì vậy đã có sự bất đồng ý kiến giữa các dịch giả về chữ "bởi" này.

649 Xem *Gesenius*, רָצוֹן **n.m**. [**dt.gđ**.]; **1a**. *goodwill, favour* of God [*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa] ψ5$_{13}$ 30$_{6.8}$ 51$_{20}$ 69$_{14}$ 89$_{18}$ 106$_{4}$; tr. 953b.

650 Xem *Gesenius*, פָּקַד **vb**. *attend to, visit, muster, appoint* [đt. chăm nom/săn sóc – viếng thăm – tụ tập/họp lại – cắt đặt/đề cử/cất nhắc]; **A.2.** specif. *visit*, c. acc. for different purposes [*sự viếng thăm* đặc biệt, với mục đích cách về những mục đích khác nhau]: ψ17$_{3}$ 59$_{6}$ 65$_{10}$ 89$_{33}$ 106$_{4}$; tr. 823b.

651 Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה **3.** *salvation* by God, primary from external evils, but often with added spiritual idea : [*sự/ơn cứu độ/rỗi* bởi Thiên Chúa, chánh yếu là cho khỏi những, sự dữ/(ma quái), nhưng thường được thêm những ý tưởng thiêng liêng] ψ3$_{3.9}$ 9$_{15}$ 13$_{6}$ 14$_{7}$ 22$_{2}$ 35$_{3.9}$ 40$_{17}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 53$_{7}$ 62$_{2.3.7}$ 67$_{3}$ 69$_{30}$ 70$_{5}$ 78$_{22}$ 80$_{3}$ 88$_{2}$ 89$_{27}$ 91$_{16}$ 96$_{2}$ 98$_{2.3}$ 106$_{4}$ 116$_{13}$ 119$_{123.155.166.174}$ 140$_{8}$; tr. 447a.

TPN5 Xin cho con được thấy tỏ tường phần phúc lộc dành cho những người được Chúa chọn, để chúng con được vui niềm vui dân Chúa và cùng hiên ngang với gia nghiệp của Ngài.

BĐC5 Để [con[652] được] chiêm ngắm[653] nỗi[654] niềm hạnh phúc[655]
các kẻ được chọn[656] của Ngài,
để vui mừng trong niềm hoan lạc[657] dân Ngài,
để hãnh diện[658] cùng gia sản[659] Ngài.

6 חָטָאנוּ עִם־אֲבוֹתֵינוּ הֶעֱוִינוּ
chúng đã làm điều, bất công/gian tà - với, giống như—các cha ông/tổ tiên, chúng con - Chúng con đã phạm tội
הִרְשָׁעְנוּ׃
chúng con đã hành động cách độc ác/xấu xa

LXX6 ἡμάρτομεν μετὰ τῶν πατέρων ἡμῶν ἠνομήσαμεν
Chúng con đã phạm lỗi/tội - cùng với - các - cha ông/tổ tiên - của chúng con - chúng con đã làm điều bất hợp pháp
ἠδικήσαμεν
chúng con đã ăn ở bất công/làm hại/phạm pháp

VUL6 - peccavimus cum patribus nostris inique
Chúng con đã phạm tội - cùng - những cha mẹ/ông, tổ tiên - của chúng con - cách bất công/hung dữ
fecimus impie egimus
chúng con đã làm/gây/ăn ở - cách vô đạo/độc ác - chúng con đã gây ra/sống

KJV6 We have sinned with our fathers, we have committed iniquity, we have done wickedly.

BJ6 - Nous avons failli avec nos pères, nous avons dévié, renié;

---

652 Hai bản *Hípri* và LXX không có chữ "con" này; chỉ có bản VUL là có : *ut videam* , "hầu mà con thấy".

653 Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt**. thấy] ; **8a(5)**. *gaze at*, with joy, pleasure [*nhìn chăm chú, ngắm (nghía),* với niềm vui, thích thú = *chiêm ngắm/ngưỡng*] ψ549 1065 1285; tr. 908a.

654 Các từ ngữ "nỗi niềm hạnh phúc", "niềm hạnh phúc" hay "hạnh phúc" trong thơ văn được coi như tương đồng ý nghĩa với nhau. Do đó từ ngữ "nỗi niềm" BĐC dùng ở đây chỉ để giữ nhịp điệu và như là một mạo từ mà thôi.

655 Xem *Gessnius*, טוֹבָה **1.** *welfare, prosperity, happiness* [niềm an lạc/hạnh phúc, sự thịnh vượng/phồn vinh, hạnh phúc] ψ162 1065; tr. 375b. – Ngoài ra, xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּטוֹבַת này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

656 Xem *Gesenius*, בָּחִיר the *chosen* or *elect* of Yahweh [người *được* CHÚA *(tuyển) chọn*] ψ894 1056.43 1065; tr. 104b.

657 Xem *Gesenius*, שִׂמְחָה **4.** *glad result, happy issue* [kết quả sự vui mừng/sung sướng, hậu quả sự hạnh phúc] (‖טוֹבָה) ψ1065; tr. 970b.

658 Xem *Gesenius*, הָלַל *be boastful* [được đắc ý, hãnh diện] ; ***Hithpa.*** **2.** of glorying, making one's boast in (בְּ, on the ground of) יְ [về sự ngợi khen, khoe mình/hãnh diện nơi (« trong/nơi », dựa vào) CHÚA] Ψ1053 1065; tr. 239a.

659 Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ166 ; נַחֲלַתְכֶם ψ10511; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ1116 ; **e.** יְ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ289 3312 6810 742 7862.71 791 945.14 1065.40 ; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ3718 1273 ; tr. 635a.

TOB6 Tout comme nos pères, nous avons péché, nous avons dévié, nous avons été coupables.
NTT6 Cùng với cha ông chúng tôi, chúng tôi đã phạm tội, chúng tôi đã lầm lạc, đã ở bất lương!
TL6 Chúng tôi và tổ phụ chúng tôi đã phạm tội; Chúng tôi có phạm sự gian tà, và làm cách hung ác.
TPN6 Cùng các bậc tổ tiên, chúng con đã phạm tội, đã ở bất công, làm điều gian ác.
BĐC6 Chúng con đã* phạm tội[660] giống như[661] cha ông chúng con,
chúng con đã* làm điều bất công[662],
chúng con đã* hành động xấu xa[663].

7 אֲבוֹתֵינוּ בְּמִצְרַיִם לֹא־הִשְׂכִּילוּ נִפְלְאוֹתֶיךָ
các việc lạ lùng/phép lạ của Ngài - không—chúng đã chú tâm/xem xét/tìm hiểu - ở *Aicập* - Cha ông/tổ tiên, chúng con
לֹא זָכְרוּ אֶת־רֹב חֲסָדֶיךָ וַיַּמְרוּ
nhưng chúng đã bất tuân/phản nghịch - lòng hảo tâm của Ngài - (-)—sự lớn lao/bao la/giàu - chúng đã nhớ (lại)—không
עַל־יָם בְּיַם־סוּף׃
ở tại Biển—Sậy/Đỏ - trên/bên—Biển
LXX7 οἱ πατέρες ἡμῶν ἐν Αἰγύπτῳ οὐ συνῆκαν τὰ
Các - cha ông/tổ tiên - của chúng con - trong/ở - *Aicập* - không - chúng đã chú tâm/nhận ra - các
θαυμάσιά σου οὐκ ἐμνήσθησαν τοῦ πλήθους τοῦ ἐλέους
việc lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài - không - chúng đã nhớ lại - về sự - đầy tràn/bao la - của lòng - từ bi/thương xót
σου καὶ παρεπίκραναν ἀναβαίνοντες ἐν τῇ ἐρυθρᾷ θαλάσσῃ
của Ngài - và - chúng đã khích nộ/làm cay đắn/sờn lòng - những kẻ đang ném mình - trong - - - Đỏ[664] - Biển
VUL7 - patres nostri in Aegypto non intellexerunt mirabilia
Các cha ông/tổ tiên - của chúng con - ở - *Aicập* - không - chúng đã hiểu/nhận biết - các điều kỳ diệu
tua non sunt recordati multitudinis misericordiae tuae et ad
của Ngài - không - chúng đã - nhớ lại - về, nhiều/bao la - lòng thương/từ bi/lân tuất - của Ngài - và - đến nỗi
iracundiam provocaverunt super mare in mari Rubro
cơn thịnh nộ - chúng đã gây ra - trên/bên - biển - tại - Biển - Đỏ
KJV7 Our fathers understood not thy wonders in Egypt; they remembered not the multitude of thy mercies; but provoked [him] at the sea, [even] at the Red sea.
BJ7 - nos pères en Égypte n'ont pas compris tes merveilles.Ils n'eurent pas souvenir de ton grand amour, ils bravèrent le Très-Haut à la mer des Joncs.
TOB7 Nos pères, en Egypte, n'ont rien compris à tes miracles. Ils ont oublié tes nombreuses bontés, ils se sont révoltés près de la mer, la mer des Joncs.
NTT7 Cha ông chúng tôi ở bên Aicập, đã chẳng hiểu gì về các kỳ công Người làm, họ đã

---

660 Xem *Gesenius*, חָטָא **2b.** *sin, miss the goal* or *path of right and duty, against God* [*phạm tội, đi trật mục đích* hay *đường lối của lẽ phải và bổn phận, chống lại Thiên Chúa*]; Sin confess [Thú nhận tội lỗi]: חָטָאנוּ *we have sinned* [chúng con đã phạm tội] ψ1066 ; tr. 307a.

661 Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1e.** Of a common lot, *together with* [Về cùng (chung) một số phận, *cùng (chung với)*] ψ269 , vb , 283.3 6929 ; hence *like* [từ đó *giống, (giống) như*] 735 1066 ; tr. 767b tt.

662 Xem *Gesenius*, עָוָה ***Hiph.***, *commit iniquity* [làm điều bất công/gian tà, phạm tội] ψ1066 ; tr. 731b.

663 Xem *Gesenius*, רָשַׁע **3.** *act wickedly*, in ethics and religious [*hành động/ăn ở, (cách) độc ác/xấu xa*, theo luân lý đạo đức và về tôn giáo], ‖חָטָא ψ1066 ; tr. 957b.

664 Xem *Bailly*, ἐρυθρός, *rouge*; Ἐρυθρὴ θάλασσα, *la mer Rouge*, *c-à d*: **1.** *l'Océan indien* (non seulement la mer Rouge, mais en outre la partie de l'Océan de l'Afrique à l'Hindoustan); **2.** postér. *le golfe Persique*; tr. 810ab.

chẳng nhớ đến ơn huệ bao la của Người, họ đã dấy loạn với Đấng Tối Cao bên bờ Biển Sậy.
TL7 Tại Ê-díp-tô tổ phụ chúng tôi không chăm chỉ về các phép lạ Chúa, Cũng chẳng nhớ lại sự nhơn từ dư dật của Chúa; Nhưng lại phản nghịch bên biển, tức là Biển đỏ.
TPN7 Xưa bên Ai-cập, tổ tiên chúng con đã không hiểu những kỳ công của Chúa, đã chẳng nhớ ân huệ vô vàn, và phản loạn ở nơi Biển Đỏ.

BĐC7 Ở *Aicập* cha ông chúng con đã không tìm hiểu[665]
các việc lạ lùng[666] của Ngài,
họ[667] đã không nhớ sự giàu lòng hảo tâm[668] của Ngài,
nhưng họ đã phản nghịch[669] bên biển ở tại Biển Đỏ[670].

8 וַיּוֹשִׁיעֵם לְמַעַן שְׁמוֹ לְהוֹדִיעַ אֶת־גְּבוּרָתוֹ׃
(-)—quyền năng/uy quyền của Người - để cho biết/bày tỏ - Danh Người - vì - Và/ mặc dầu vậy, Người đã cứu chúng
LXX8 καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἕνεκεν τοῦ ὀνόματος αὐτοῦ τοῦ γνωρίσαι
Và - Người đã cứu - chúng - vì - - - Danh - của Người - để cho sự - (đã) làm cho biết/bày tỏ
τὴν δυναστείαν αὐτοῦ
- - quyền, năng/thống trị - của Người
VUL8 - salvavit autem eos propter nomen suum ut ostenderet fortitudinem suam
Người đã cứu - nhưng - chúng - thể theo/vì - Danh - của Người - ngõ hầu - mà nó đã tỏ ra - quyền năng - của Người
KJV8 Nevertheless he saved them for his name's sake, that he might make his mighty power to be known.
BJ8 - Il les sauva à cause de son nom, pour faire connaître sa prouesse.
TOB8 Mais il les sauva pour l'honneur de son nom, pour montrer sa puissance.
NTT8 Nhưng Người đã cứu họ vì Danh Người, để tỏ cho biết dũng lực của Người.
TL8 Dầu vậy, Ngài cứu họ vì cớ danh Ngài, Hầu cho bày ra quyền năng của Ngài.
TPN8 Nhưng vì Thánh Danh, Người thương cứu họ, để biểu dương uy vũ của Người.

BĐC8 Mặc dầu vậy* Người đã cứu họ vì[671] Danh[672] của Người,

---

[665] Xx. chth. về đt. "*chú ý/tâm tới, xem/suy xét, cân nhắc/tìm hiểu, về*" ở câu Tv 101,2.

[666] Xem *Gesenius*, פָּלָא **Niph.**, **4.** נִפְלָאוֹת = *wonderful acts* of יהוה in judgment and redemption [*những việc lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ* của ĐC trong sự phán xét và cứu độ/rỗi] ; tr. 810b.

[667] Xx. chth. về các đdt. "*họ/chúng*" này ở các câu Tv 105,12.28.

[668] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3a.** the *kindness* of God is *abundant* [sự dễ thương/hảo tâm của Chúa dồi dào/vô ngần/bao la/phong phú] : וְרַב־חֶסֶד *abundant, plenteous in kindness (goodness)* [giàu lòng hảo tâm (thiện tính/lòng tốt)] ψ86$_{5}$ 106$_{7}$; tr. 339a.

[669] Xem *Gesenius*, מָרָה **Hiph.**, *shew disobedience, rebelliousness* [(tỏ ra sự) bất tuân/ngỗ nghịch, phản/bội nghịch] ψ78$_{17.40.56}$ 106$_{7.33.43}$ 107$_{11}$; tr. 598a.

[670] Xem *Gesenius*, סוּף *reeds, rushes* [sậy/lau, cói/lác]; **2.** יַם־סוּף prob. = *sea of rushes* or *reeds*, LXX : θάλασσα ἐρυθρά Red Sea; name applied only to arms of Red Sea, to *Gulf of Suez* [יַם־סוּף có lẽ = *biển cói/lác* hay *lau/sậy*, theo bản LXX: Biển Đỏ; tên chỉ dùng cho các nhánh của Biển Đỏ, cho *Vịnh Suez*] ψ106$_{7.9.22}$; tr. 693a.

[671] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **a.** *for the sake of* [vì, vị nể/tình] ψ122$_{8}$; יהוה is said (or entreated) to act [ĐC được nói tới (hay kêu xin) để hành động (vì...)] לְמַעַן שְׁמוֹ (שְׁמִי

để bày tỏ[673] quyền năng[674] của Người.

9 וַיִּגְעַר בְּיַם־סוּף וַיֶּחֱרָב וַיּוֹלִיכֵם
và Người đã dẫn chúng đi - và/thì, nó đã bị khô đi - Biển Đỏ - Và/còn, Người đã khiển trách, quở/trách
בַּתְּהֹמוֹת כַּמִּדְבָּר׃
như (qua) nơi hoang vu/sa mạc - trong/qua, những vực sâu/thẳm

LXX9 καὶ ἐπετίμησεν τῇ ἐρυθρᾷ θαλάσσῃ καὶ ἐξηράνθη καὶ ὡδήγησεν
Và - Người đã khiển trách/truyền - (cho) - Đỏ - Biển - và - nó đã bị khô đi - và - Người đã dẫn
αὐτοὺς ἐν ἀβύσσῳ ὡς ἐν ἐρήμῳ
chúng - trong - vực sâu của biển - như - trong - nơi hoang vắng/sa mạc

VUL9 - et comminatus est mari Rubro et aruit et transduxit
Và/rồi - đe dọa - Người đã - (tới) Biển - Đỏ - và - nó đã khô (cạn) - và - Người đã đưa/dẫn qua
eos per abyssos quasi in deserto
chúng - bởi/qua - các vực sâu - như thể - trong/ở - nơi hoang vu/sa mạc

KJV9 He rebuked the Red sea also, and it was dried up: so he led them through the depths, as through the wilderness.

BJ9 - Il menaça la mer des Joncs, elle sécha, il les mena sur l'abîme comme au désert,

TOB9 Il menaça la mer des Joncs, et elle sécha; il les fit marcher dans les abîmes comme dans le désert.

NTT9 Người quát Biển Sậy và nó đã khô, Người cho họ đi trên sóng nước như qua sa mạc.

TL9 Ngài quở Biển đỏ, nó bèn khô; Ngài dẫn Y-sơ-ra-ên đi ngang qua vực sâu như ngang đồng vắng.

TPN9 Người ngăm đe Biển Đỏ, Biển liền cạn khô, đưa họ đi qua lòng vực thẳm, khác nào đi giữa chốn hoang vu.

BĐC9 Và Người đã[675] quở trách[676] Biển[677] Đỏ thì nó đã bị khô đi[678]
và Người đã dẫn họ đi[679] qua những vực sâu[680] như [qua] sa mạc.

(שִׁמְךָ, **i.e.** to maintain his reputation, or character [**ngl**. để duy trì thanh Danh hoặc tính tình/chất/cách của Người], ψ65 23₃ 25₇.₁₁ 31₄ 44₂₇ 79₉ 106₈ 109₂₁ 143₁₁ ; tr. 775a.

672 Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b ; 96,2a.

673 Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết]; ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết/bày tỏ, tuyên bố/xưng] ψ89₂ 98₂ 106₈; tr. 395a.

674 Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** *might* of God [*quyền năng, uy quyền*, của Thiên Chúa] ψ89₁₄ 106₈; tr. 150b.

675 Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [vao] *consécutif/conversif*) của ba đt. וַיִּגְעַר , וַיֶּחֱרָב và וַיּוֹלִיכֵם trong câu này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt. , tr. 622 tt.

676 Xem *Gesenius*, גָּעַר *rebuke* [khiển trách, quở/trách/rầy la/mắng]; **2.** of God rebuking the sea drying it up [về Chúa quở/trách biển làm nó khô đi] ψ106₉; tr. 172a.

677 Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּיַם־ này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

678 Xem *Gesenius*, **I.** חָרֵב **2.** of waters, *be dried up*, of Red Sea [về nước, *bị khô đi*, về Biển Đỏ] ψ106₉; tr. 351a.

679 Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hiph.***, **1a.** *lead, bring*: sq. acc. usually of person, c. בְּ of space or region through which [*dẫn/đưa, đem (đi)*: theo sau có mục đích cách thường là người, với בְּ "qua", về không gian hay vùng qua đó] ψ106₉ 136₁₆; tr. 236b.

680 Xem *Gesenius*, תְּהוֹם **n.f. et m.** *deep, sea, abyss* [**dt.gc. và gđ.** nơi sâu, biển, vực sâu/thẳm]; **2.** (deep) *sea*, in pl. = *abysses* of sea [*biển* (sâu), theo snh. = *những nơi/vực sâu/thẳm* của biển] ψ42₈ 77₁₇, 78₁₅ (in sim.)

10 וַיּוֹשִׁיעֵם מִיַּד שׂוֹנֵא וַיִּגְאָלֵם מִיַּד אוֹיֵב׃
kẻ thù - khỏi tay - và Người đã chuộc (lại) chúng - kẻ ghét/nghịch - khỏi tay - Và/rồi, Người đã cứu chúng
LXX10 καὶ ἔσωσεν αὐτοὺς ἐκ χειρὸς μισούντων καὶ ἐλυτρώσατο
Và - Người đã cứu - chúng - khỏi - tay - của những kẻ (đang) ghét/gớm - và - Người đã cứu chuộc
αὐτοὺς ἐκ χειρὸς ἐχθροῦ
chúng - khỏi - tay - của kẻ thù
VUL10 - et salvavit eos de manu odientis et redemit
Và - Người đã cứu - chúng - khỏi - tay - của những kẻ (đang) ghét/thù - và - Người đã cứu chuộc
eos de manu inimici
chúng - khỏi - bàn tay - của những kẻ nghịch thù
KJV10 And he saved them from the hand of him that hated [them], and redeemed them from the hand of the enemy.
BJ10 - les sauva de la main de l'ennemi, les racheta de la main de l'adversaire.
TOB10 Il les sauva des mains hostiles, il les défendit contre la main de l'ennemi:
NTT10 Người đã cứu họ khỏi tay kẻ ghét, Người đã chuộc họ khỏi tay kẻ thù.
TL10 Ngài giải cứu họ khỏi tay kẻ ghen ghét, Chuộc họ khỏi tay kẻ thù nghịch.
TPN10 Chúa cứu họ khỏi tay người ghen ghét, giải thoát họ khỏi tay địch thù:

BĐC10 Rồi Người đã cứu họ khỏi tay kẻ nghịch,
và Người đã chuộc[681] họ khỏi tay kẻ thù.

11 וַיְכַסּוּ־מַיִם צָרֵיהֶם אֶחָד מֵהֶם לֹא נוֹתָר׃
nó, còn/sống sót - không - từ/trong (số), chúng - một - các kẻ thù/đối phương của họ - Và chúng đã vùi lấp—(những) nước
LXX11 καὶ ἐκάλυψεν ὕδωρ τοὺς θλίβοντας αὐτούς εἷς ἐξ αὐτῶν
Và - nó đã bao trùm/vùi lấp - nước - các - kẻ thù - của chúng - một - từ trong số - (của) chúng
οὐχ ὑπελείφθη
không - nó đã bị bỏ lại/té/ngã
VUL11 - et operuit aqua hostes eorum unus de ipsis
Và - nó đã bao trùm/ập trên - nước - các kẻ thù - của chúng - một (người) - từ trong - chính chúng
non superfuit
không - nó đã, còn lại/sống sót
KJV11 And the waters covered their enemies: there was not one of them left.
BJ11 - Et les eaux recouvrirent leurs oppresseurs, pas un d'entre eux n'échappa.
TOB11 les eaux recouvrirent leurs adversaires, il n'en resta pas un.
NTT11 Nước đã vùi những kẻ nghịch với họ, một mống cũng chẳng còn.
TL11 Nước chụp phủ những kẻ hà hiếp họ; Chẳng còn lại một người.
TPN11 Nước dìm quân đối nghịch, không một kẻ thoát thân.

BĐC11 Và nước[682] đã vùi lấp[683] các kẻ thù họ,

[(tương tự)], 1069 10726 (poet. of hollows of great waves) [(văn thơ về các trũng của những sóng lớn)], vaguely [cách mập mờ] ψ1356 1487 ; tr. 1063a.

[681] Xem *Gesenius*, **I.** גָּאַל **3.** *redeem*, with God as subj., Israel, from Egyptian bondage [*cứu chuộc/chuộc lại*, với chủ từ là Chúa, *Yxơraên*, khỏi vòng nô lệ *Aicập*] ψ10610 ; tr. 145b.

[682] Theo nguyên văn *Hípri*: "những nước đã vùi lấp...", theo như tiếng Anh hoặc Pháp. Xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) ở đây.

trong [số] chúng không còn[684] một [ai].

12 וַיַּאֲמִינוּ בִּדְבָרָיו יָשִׁירוּ תְּהִלָּתוֹ׃
lời ngợi khen Người - chúng (sẽ)/đã hát - vào/nơi, các lời của Người - Và/nên, chúng đã tin
LXX12 καὶ ἐπίστευσαν ἐν τοῖς λόγοις αὐτοῦ καὶ ᾖσαν τὴν
Và/nên - chúng đã tin - vào - các - lời/mạc khải - của Người - và - chúng đã hát vang lên[685] - lời
αἴνεσιν αὐτοῦ
ca tụng - của/về, Người
VUL12 - et crediderunt verbis eius cecineruntque laudem eius
Và/nên - chúng đã tin - vào các lời - của Người - và chúng đã (đờn) hát mừng - bài ca tụng - Người
KJV12 Then believed they his words; they sang his praise.
BJ12 - Alors ils eurent foi en ses paroles, ils chantèrent sa louange.
TOB12 Et ils ont cru en ses paroles, ils chantaient sa louange.
NTT12 Bấy giờ họ đã tin vào lời Người nói, và họ ca hát lời ngợi khen Người.
TL12 Bấy giờ họ mới tin lời của Ngài, Bèn hát ngợi khen Ngài.
TPN12 Bấy giờ họ mới tin lời Người phán, và hát lên bài tán tụng Người.

BĐC12 Nên họ* đã tin[686] vào các lời Người
[và] họ đã hát[687] lời ngợi khen[688] Người.

13 מִהֲרוּ שָׁכְחוּ מַעֲשָׂיו לֹא־חִכּוּ
không—chúng đã chờ đợi - các việc làm/công trình của Người - (chúng đã) quên (lãng) - Chúng đã vội (vã)
לַעֲצָתוֹ׃
(cho) lời chỉ giáo/kế hoạnh, của Người
LXX13 ἐτάχυναν ἐπελάθοντο τῶν ἔργων αὐτοῦ οὐχ ὑπέμειναν
Chúng đã vội vã - chúng đã quên - về các - việc làm/công trình - của Người - không - chúng đã vững lòng chờ
τὴν βουλὴν αὐτοῦ
sự - ý muốn/định - của Người

VUL13 - cito obliti sunt operum illius nec expectaverunt
Nhanh/cách dễ dàng - quên - chúng đã - các việc làm - của Người - cũng không - chúng đã, trông chờ/cậy

---

683 Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm, lên] ; ***Pi.***, **5.** *cover, overwhelm* [bao/chụp, đè giẹp/dập/vùi lấp] ψ78$_{53}$ 104$_{9}$ 106$_{11}$; tr. 491b.

684 Xem *Gesenius*, יָתַר ***Niph.***, *be left over, remain over*, sq. מִן *be left from* (= *of*) [được bỏ lại, còn/sót lại, theo sau מִן *được còn/sót lại từ* (= *của/trong số của*)] ψ106$_{11}$; tr. 451a.

685 Xem *Bailly*, ᾄδω , ***ao.*** ᾖσα , **1** *chanter*, **4** *faire résonner de ses chants* ; tr. 28b.

686 Xem *Gesenius*, אָמַן ***Hiph.***, **2(b).** *trust to, believe*, with ל of thing [*tin cậy vào, tin vào*, với ל "vào", về đồ vật] ψ106$_{24}$; **2(c).** *trust in, believe in*, with ב of thing [*tin cậy/phó thác nơi, tin nơi*, với ב "nơi/vào" về đồ vật, điều gì] ψ106$_{12}$ 119$_{66}$; tr. 53a.

687 Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 101,1.

688 Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [ca/khen ngợi, ca/tán tụng ; bài (thánh) ca tán tụng] ; **2.** the act of *general, public, praise* [hành vi/lời, *ca/khen ngợi, ca/tán tụng, công cộng, thông thường*] ψ22$_{4}$ 33$_{1}$ 106$_{12}$; tr. 240a.

voluntatem eius
ý chí/muốn/định - của Người
KJV13 They soon forgat his works; they waited not for his counsel: {They soon...: Heb. They made haste, they forgat}
BJ13 - Ils coururent oublier ses actions, ils n'attendirent pas même son projet;
TOB13 Bien vite ils ont oublié ses actes, ils n'ont pas attendu la suite de son dessein:
NTT13 Kíp đó họ đã quên các việc Người làm, họ không chờ đợi ý định của Người.
TL13 Họ lại mau mau quên các công việc Ngài, Không chờ đợi lời chỉ giáo Ngài,
TPN13 Nhưng rồi họ chóng quên công việc của Chúa, chẳng đợi lệnh Người ban.
BĐC13 Họ đã* vội[689] quên[690] các công trình Người
đã không chờ đợi[691] kế hoạch[692] của Người.

14 וַיִּתְאַוּוּ תַאֲוָה בַּמִּדְבָּר
trong nơi hoang vu/sa mạc - điều được thèm/luyến tiếc - Và/nhưng, chúng đã thèm thuồng/luyến tiếc
וַיְנַסּוּ־אֵל בִּישִׁימוֹן׃
trong nơi hoang vu/phế/vắng - và chúng đã thử thách—Thiên Chúa
LXX14 καὶ ἐπεθύμησαν ἐπιθυμίαν ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ ἐπείρασαν
Và - chúng đã mong/thèm - điều thèm khát/dục vọng - trong - nơi - hoang vu/sa mạc - và - chúng đã thử thách
τὸν θεὸν ἐν ἀνύδρῳ
Đấng - Thiên Chúa - trong - nơi khô khan/sa mạc
VUL14 - et desideraverunt desiderium in deserto et temptaverunt
Và/nhưng - chúng đã thèm/khao khát - nhu cầu thể xác - trong - sa mạc - và - chúng đã thử thách/cám dỗ
Deum in solitudine
Thiên Chúa - trong - nơi hoang vắng
KJV14 But lusted exceedingly in the wilderness, and tempted God in the desert. {lusted...: Heb. lusted a lust}
BJ14 - ils brûlaient de désir dans le désert, ils tentaient Dieu parmi les solitudes.
TOB14 dans le désert ils se sont pris de convoitise, dans les solitudes ils ont mis Dieu à l'épreuve.
NTT14 Trong sa mạc họ buông theo đam mê của họ, và thử thách Thiên Chúa trong chốn hoang vu.
TL14 Nhưng có lòng tham dục quá đỗi tại trong đồng vắng, Và thử Đức Chúa Trời nơi vắng vẻ.
TPN14 Trong sa mạc, lòng buông theo dục vọng, chốn hoang vu, họ thách thức Chúa Trời.
BĐC14 Nhưng họ đã luyến tiếc[693] điều [họ] thèm thuồng[694] trong nơi hoang vu,

---

[689] Xem *Gesenius*, מָהַר **2.** *hasten* [(làm), mau mau/vội vã/nhanh chóng] ψ102$_{3}$ 106$_{13}$; tr. 555a.

[690] Xem *Gesenius*, שָׁכַח quên (lãng) ; **1c**. *forget* God's doings and ways [*quên (lãng)* những việc làm và đường lối của Thiên Chúa] ψ78$_{7.11}$ 103$_{2}$ 106$_{13}$; tr. 1013a

[691] Xem *Gesenius*, חָכָה **3.** *wait for, await*, for his counsel [chờ/đợi/trông/ngóng, sự/lời khuyên dẫn, chỉ giáo/bảo, của Người] ψ106$_{13}$; tr. 314a.

[692] Xem *Gesenius*, עֵצָה *counsel, advice* [lời khuyên, chỉ bảo/giáo] ; of plan of ' [về kế hoạnh của ĐC] ψ33$_{11}$ 106$_{13}$ 107$_{11}$; tr. 420a.

[693] Xem *Gesenius*, **I.** אָוָה ***Hithp.***, *desire, long for, lust after*, of bodily appetites (sq. acc. cogn.) [*ước/mong/thèm – trông chờ/nhớ nhung – luyến ái/tiếc, ái mộ*, về những dục vọng thân xác (theo sau có mục đích cách với từ cùng gốc)] = ψ106$_{14}$; of king desiring the beauty (יָפִי) of princess [về vua ái mộ sắc đẹp/nhan sắc của công chúa] ψ45$_{12}$; tr. 16a.

[694] Xem *Gesenius*, תַּאֲוָה *boundary* [lằng ranh/mức, giới hạn/biên giới] ; but < *desire = desirable thing* [nhưng 'hầu hết tác giả đều thiên về, chuộng, ý sau' *sự ước/muốn/thèm = điều thèm, thuồng/khát*] ; tr. 1063a.

và họ đã thử thách[695] Thiên Chúa[696] trong nơi hoang vu[697].

15 וַיִּתֵּן לָהֶם שֶׁאֱלָתָם וַיְשַׁלַּח
Và Người đã cho/ban - cho chúng - điều xin/cầu xin của chúng - và/nhưng, Người đã gởi tới
רָזוֹן בְּנַפְשָׁם׃
bệnh làm suy yếu/tổn hại - trong tâm hồn chúng
LXX15 καὶ ἔδωκεν αὐτοῖς τὸ αἴτημα αὐτῶν καὶ ἐξαπέστειλεν
Và - Người đã cho/ban - cho chúng - cái - lời/điều, xin - của chúng - và/nhưng - Người đã gởi tới
πλησμονὴν εἰς τὰς ψυχὰς αὐτῶν
sự dồi dào/no nê/dư thừa - trong - các - linh hồn - của chúng
VUL15 – dedit ergo eis petitionem eorum et misit
Người đã ban - cho nên - cho chúng - điều yêu cầu/nài xin - của chúng - và - Người đã gởi tới
tenuitatem in animam eorum
sự nhỏ nhoi/nghèo nàn/yếu đuối - vô - linh hồn - của chúng
KJV15 And he gave them their request; but sent leanness into their soul.
BJ15 - Il leur accorda leur demande : il envoya la fièvre dans leur âme;
TOB15 Il leur donna ce qu'ils demandaient, mais il envoya trop peu pour leur appétit.
NTT15 Họ xin gì Người đã cho toại nguyện, Người đã gửi đến [những gì ớn] đến cổ họng.
TL15 Ngài ban cho chúng nó điều chúng nó cầu xin; Nhưng sai bịnh tổn hại linh hồn chúng nó.
TPN15 Chúa liền ban điều họ đã xin, cho dư đầy đến độ chán ngấy.
BĐC15 Và Người* đã ban cho họ điều họ cầu[698] xin[699],
nhưng Người đã gởi tới bệnh làm suy yếu[700] trong tâm hồn họ.

16 וַיְקַנְּאוּ לְמֹשֶׁה בַּמַּחֲנֶה לְאַהֲרֹן קְדוֹשׁ יְהוָה׃
(của) ĐỨC CHÚA - người/vị thánh - đối với *Aharon* - trong trại - đối với *Môsê* - Và chúng đã ghen ghét/phân bì
LXX16 καὶ παρώργισαν Μωυσῆν ἐν τῇ παρεμβολῇ καὶ Ααρων τὸν ἅγιον κυρίου
Và - chúng đã làm phật lòng - *Môsê* - trong - nơi - lều trại - và - *Aharon* - vị - thánh - của CHÚA
VUL16 - et zelati sunt Mosen in castris Aaron sanctum Domini
Và/nên - phân bì/ganh tị - chúng đã - *Môsê* - trong/ở - những lều trại/nhiều nơi - *Aharon* - vị thánh - của ĐC
KJV16 They envied Moses also in the camp, [and] Aaron the saint of the LORD.
BJ16 - ils jalousèrent Moïse dans le camp, Aaron le saint de Yahvé.
TOB16 Dans le camp ils ont jalousé Moïse, et Aaron l'homme consacré au SEIGNEUR.
NTT16 Trong trại, họ đã phân bì Môsê, và Aharôn, Đấng thánh của Yavê.
TL16 Trong trại quân họ ganh ghét Môi-se Và A-rôn, là người thánh của Đức Giê-hô-va.

---

[695] Xem *Gesenius*, נָסָה ***Pi.***, **3.** *tests*, or *tries* God [*thử/trắc nghiệm*, hay *thử/cám dỗ/thử thách*, Thiên Chúa] : ψ 78$_{18.41.56}$ 95$_{9}$ 106$_{14}$; tr. 650a.

[696] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.

[697] Xem *Gesenius*, יְשִׁימוֹן a *waste* or *wilderness* (only poet.), of scene of Israel's wanderings (after the Exodus), [một *nơi hoang vu/phế/vắng* hay *nơi hoang vu, sa mạc* (chỉ theo văn thơ), về cảnh tượng *Yxơraên* lang thang (sau cuộc vượt Biển Đỏ trong sách Xh)] ψ68$_{8}$ 78$_{40}$ 106$_{14}$; tr. 445b.

[698] Theo nguyên văn *Hípri*: "điều cầu xin của chúng".

[699] Xem *Gesenius*, שְׁאֵלָה **2.** *thing asked* [vật/điều, xin/cầu xin] ψ106$_{15}$; tr. 982b.

[700] Xem *Gesenius*, רָזוֹן **2.** *wasting*, **i.e.** wasting disease [*sự làm suy yếu/giảm, tổn hại*, **ngl.** bệnh làm, suy yếu/tổn hại] ψ106$_{15}$; tr. 931a.

TPN16 Trong doanh trại, họ ganh với Mô-sê và A-ha-ron, người được CHÚA thánh hiến.
BĐC16 Và trong trại họ đã phân bì[701] đối với[702] *Môsê*,
đối với *Aharon*[703] vị thánh[704] của CHÚA.

17 תִּפְתַּח־אֶרֶץ וַתִּבְלַע דָּתָן וַתְּכַס עַל־עֲדַת אֲבִירָם׃
Abiram - trên—phe/phái - và nó đã, khỏa/vùi/lấp - *Đathan* - (và) nó đã nuốt sống - Nó (sẽ)/đã, mở/nẻ, ra—đất
LXX17 ἠνοίχθη ἡ γῆ καὶ κατέπιεν Δαθαν καὶ ἐκάλυψεν ἐπὶ τὴν
Nó đã bị nẻ ra - trái/mặt - đất - và - nó đã nuốt sống - *Đathan* - và - nó đã bao trùm - trên - nhóm/cái
συναγωγὴν Αβιρων
hội đồng/đường - của *Abiram*
VUL17 - aperta est terra et devoravit Dathan et operuit synagogam Abiram
Nẻ ra - nó đã - đất - và - nó đã nuốt sống - *Đathan* - và - nó đã bao trùm/lấp - hội đường/đồng - *Abiram*
KJV17 The earth opened and swallowed up Dathan, and covered the company of Abiram.
BJ17 - La terre s'ouvre, elle avale Datân et recouvre la bande d'Abiram;
TOB17 La terre s'ouvrit et engloutit Datân, elle recouvrit la bande d'Abiram.
NTT17 Đất đã mở ra và nuốt trửng Đatan, và đã vùi sống bè lũ Abiram,
TL17 Đất hả ra nuốt Đa-than, Và lấp bọn A-bi-ram.
TPN17 Đất bỗng rẽ ra nuốt sống Đa-than, chôn vùi bọn A-vi-ram cả lũ.
BĐC17 Đất đã* nẻ ra nuốt sống[705] *Đathan*[706],
và nó đã lấp[707] trên phái[708] *Abiram*[709].

18 וַתִּבְעַר־אֵשׁ בַּעֲדָתָם לֶהָבָה תְּלַהֵט רְשָׁעִים׃
những kẻ độc/hung dữ/ác - nó (sẽ)/đã làm cháy/thiêu đốt - ngọn lửa - trong phe/phái họ - Và nó đã bừng cháy—lửa
LXX18 καὶ ἐξεκαύθη πῦρ ἐν τῇ συναγωγῇ αὐτῶν φλὸξ
Và - nó đã được cháy/bừng lên - lửa - trong - nhóm/cái - hội đồng/dường - của họ - ngọn lửa
κατέφλεξεν ἁμαρτωλούς
nó đã thiêu đốt/rụi - những kẻ tội lỗi

---

[701] Xem *Gesenius*, קָנָא **vb. denom**. [**đt. mệnh danh**] **2.** *be envious of*, c. ל pers. [*ghen ghét/phân bì/ganh tị, về*, với ל "với" người] ψ37$_1$ 73$_3$ 106$_{16}$; tr. 888b.

[702] Xem *Gesenius*, לְ **1d.** with vbs denoting hostility: *against* [với những đt. hàm ý chống đối: *chống/đối lại/với*] ψ106$_{16}$; tr. 511a

[703] Xx. chth. về tên riêng này ở câu Tv 105,26.

[704] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện]; **2b.** persons : priests, Aaron [về người : các vị Tư tế/Linh mục, *Aharon*] ψ106$_{16}$; קדשים *sacred ones, saints* [các vị thánh/thánh nhân, các thánh] ψ16$_3$ 34$_{10}$; tr. 872b.

[705] Xem *Gesenius*, בָּלַע **2.** *swallow up, engulf*, subj. אֶרֶץ [*nuốt (chũng/sống),* chủ từ : « đất »] ψ106$_{17}$; tr. 118a.

[706] Xem *Gesenius*, דָּתָן **n.pr.m.** [**tên riêng gđ.**] a Reubenite, son of Eliab [một người thuộc chi tộc *Rubên*, con trai của *Êliáp*, Nu[Ds] 16$_{1.12.24.25.27.27}$ ψ106$_{17}$; tr. 206b.

[707] Xx. chth. về đt. "*vùi lấp*" ở câu 11 trên đây.

[708] Xem *Gesenius*, **I.** עֵדָה *company (of evil doers)*, of Abiram [*bọn/bè/phe/phái (những kẻ làm hại)*, của *Abiram*] ψ106$_{17.18}$; tr. 417a.

[709] Xem *Gesenius*, אֲבִירָם **1.** a Reubenite, son of Eliab [một người thuộc chi tộc *Rubên*, con trai của *Êliáp*] Nu[Ds] 16$_{1.12.24.25.27.27}$ ψ106$_{17}$; tr. 4b.

Tv 106 (105), 18.19.20

VUL18 - et succensus est ignis in synagoga eorum flamma exusit impios
Và - đốt/bốc, cháy - nó đã - lửa - trong - hội đường/đồng - của họ - ngọn lửa - nó đã thiêu rụi - những kẻ dữ
KJV18 And a fire was kindled in their company; the flame burned up the wicked.
BJ18 - un feu s'allume contre leur bande, une flamme embrase les renégats.
TOB18 Un feu consuma leur bande, une flamme dévora les impies.
NTT18 lửa đã bốc lên trị bè lũ chúng, hỏa hào thiêu rụi cả phường bất nhân.
TL18 Có lửa phát cháy trong hội chúng nó, Ngọn lửa thiêu đốt những kẻ ác.
TPN18 Lửa hồng bừng lên đốt cháy trọn bầy, ngọn hoả hào thiêu rụi phường gian ác.

BĐC18 Và lửa đã bừng cháy[710] trong phe phái[711] họ,
ngọn lửa đã thiêu đốt[712] những kẻ độc ác.

19 יַעֲשׂוּ־עֵגֶל בְּחֹרֵב וַיִּשְׁתַּחֲווּ לְמַסֵּכָה:
(cho/-) hình tượng, bò tơ/bê, đúc - và chúng đã thờ phượng/lạy - tại *Hôrếp* - Chúng đã làm ra—một, hình (tượng), bờ tơ/bê

LXX19 καὶ ἐποίησαν μόσχον ἐν Χωρηβ καὶ προσεκύνησαν τῷ γλυπτῷ
Và - chúng đã làm ra - một bò tơ - tại - *(K)Hôrếp* - và - chúng đã phục bái đàng trước - cái - hình chạm/khắc

VUL19 - fecerunt vitulum in Horeb et adoraverunt conflatile
Chúng đã làm ra - một bò tơ - ở - *Hôrếp* - và - chúng đã nguyện cầu/phục bái/bái gối/thờ lạy - với vật đúc
KJV19 They made a calf in Horeb, and worshipped the molten image.
BJ19 - Ils fabriquèrent un veau en Horeb, se prosternèrent devant une idole de métal;
TOB19 A l'Horeb ils ont façonné un veau; ils se sont prosternés devant du métal,
NTT19 Tại Hôreb, họ đã dựng một con bê, họ đã phục lạy một pho tượng đúc,
TL19 Tổ phụ tôi làm một bò tơ tại Hô-rếp, Thờ lạy trước mặt hình đúc;
TPN19 Tại Khô-rếp, họ đúc một con bê, rồi phủ phục tôn thờ tượng đó.

BĐC19 Tại *Hôrếp*[713] họ đã làm ra một hình bò tơ[714],
rồi họ đã thờ lạy hình tượng bê đúc[715].

20 וַיָּמִירוּ אֶת־כְּבוֹדָם בְּתַבְנִית שׁוֹר
một con bò - (đổi) với hình (tượng) - (-)—vinh quang/hiển của chúng - Và/như vậy, chúng đã (trao) đổi

---

[710] Xem *Gesenius*, בָּעַר **1.** (intr.) specif. *begin to burn, be kindle* [(tự đt.) đặc biệt : *bắt đầu/bừng/bốc cháy, được nhen nhúm/đốt lên, bốc cháy*] ψ106$_{18}$; tr. 129a.

[711] Xin đọc giả tham khảo lời nói đầu, điểm 4, về việc nên tránh dùng các từ có tính cách phân biệt, chia rẽ hoặc khinh miệt những kẻ có tội.

[712] Xem *Gesenius*, לָהַט ***Pi.***, *set ablaze* [làm cháy/thiêu đốt] ψ106$_{18}$; tr. 529b.

[713] Xem *Gesenius*, חֹרֵב (*khôrêvơ*) Horeb (*waste, desert*) – LXX Χωρηβ (*Khôrếb*), the sacred mountain of the wilderness, no geograph. diff. from סִינַי discoverable, ... [*Hôrếp* (nơi khô cằn, sa mạc – LXX "*Khôrếb*", cái núi thánh ở vùng hoang vu, không khác về mặt địa lý với "*Xinai*" khám phá được, ...] ψ106$_{19}$; tr. 352a.

[714] Xem *Gesenius*, עֵגֶל *calf* [bò tơ, bê]; ... elsewh. *image* of calf [... ở các chỗ khác: *hình (tượng)* của bò tơ, bê] ψ106$_{19}$; tr. 722a.

[715] Xem *Gesenius*, מַסֵּכָה **2.** *molten metal*, or *image, molten calf*, Ex 32$_{4.8}$, cf. [*kim loại đúc* hoặc *hình* (*tượng*), *bò tơ, bê, đúc*, Xh 32,4.8, tham khảo/chiếu] ψ106$_{19}$; tr. 651a.

אֹכֵל עֵשֶׂב׃
cỏ - (con vật) đang ăn
LXX20 καὶ ἠλλάξαντο τὴν δόξαν αὐτῶν ἐν ὁμοιώματι
Và/như vậy - chúng đã đổi lấy cho mình - sự - vinh quang - của chúng - thành/ra - vật giống/hình/ảnh
μόσχου ἔσθοντος χόρτον
của bò tơ - (nó) đang ăn - cỏ
VUL20 - et mutaverunt gloriam suam in similitudine bovis
Và/vậy - chúng đã trao/biến, đổi - vinh quang - của chúng - thành - hình, ngẫu tượng - của bò
comedentis faenum
đang ăn - cỏ khô
KJV20 Thus they changed their glory into the similitude of an ox that eateth grass.
BJ20 - ils échangèrent leur gloire pour l'image du bœuf mangeur d'herbe.
TOB20 et ils ont troqué leur Gloire contre la copie d'un boeuf, d'un herbivore!
NTT20 vinh quang của họ, họ đã đánh đổi với hình thù con bò ngoạm cỏ.
TL20 Họ đổi sự vinh hiển mình Ra hình dạng con bò ăn cỏ.
TPN20 Họ đổi Chúa vinh quang lấy hình bò ăn cỏ.
BĐC20 Như vậy* họ đã trao đổi[716] vinh quang[717] của họ,
với[718] hình*[719] một con bò[720] đang ăn cỏ[721].

21 שָׁכְחוּ אֵל מוֹשִׁיעָם עֹשֶׂה גְדֹלוֹת
những việc trọng đại - Đấng (đang) làm - Đấng (đang) cứu độ/rỗi, Vị cứu tinh, chúng - Thiên Chúa - Chúng đã quên
בְּמִצְרָיִם׃
trong/ở tại, *Aicập*
LXX21 ἐπελάθοντο τοῦ θεοῦ τοῦ σώζοντος αὐτούς τοῦ ποιήσαντος μεγάλα
Chúng đã quên - về Đấng - Thiên Chúa - về Đấng - cứu độ - chúng - về Đấng - đã làm - những việc lớn/cao cả
ἐν Αἰγύπτῳ
trong (xứ)/ở - *Aicập*
VUL21 - obliti sunt Dei salvatoris sui qui fecit magnalia in Aegypto
Quên - chúng đã - về Thiên Chúa - Đấng cứu độ - của chúng - Đấng - đã làm - những việc trọng đại/lạ lùng - ở - *Aicập*
KJV21 They forgat God their saviour, which had done great things in Egypt;
BJ21 - Ils oubliaient Dieu qui les sauvait, l'auteur de grandes choses en Égypte,
TOB21 Ils ont oublié Dieu, leur sauveur, qui avait fait de grandes choses en Egypte,
NTT21 Họ quên mất Thiên Chúa, Đấng tế độ cho họ, Đấng đã làm những điều lớn lao bên Aicập,

---

[716] Xem *Gesenius*, מוּר **2.** *exchange* (sq. acc. of obj. relinquished, + בְּ before obj. acquired) {*(trao) đổi* [theo sau có mục đích cách về (bổ túc từ)/điều bỏ đi, + "(đổi) lấy" đứng trước (bổ túc từ)/điều đạt được]} ψ106$_{20}$; tr. 558b.

[717] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **7.** *glory* as *the object* of honour, reverence and glorifying, כְּבוֹדָם *their glory* [*sự vinh quang/hiển* như là *đối tượng* của vinh/danh dự, sự tôn/sùng kính và sự ca/tán tụng, כְּבוֹדָם *sự vinh quang của chúng*] ψ106$_{20}$; tr. 459b.

[718] Xem *Gesenius*, בְּ **III.3b.** *with, for, at the cost of* [với, vì/vị/để/cho, với giá/đổi lấy] ψ106$_{20}$; tr. 90a.

[719] Xem *Gesenius*, תַּבְנִית **3.** *figure, image*, of idols in form of animals [*hình (dáng/tượng),* của thần tượng dưới hình thù những con vật] Dt[Đnl] 4$_{16.17.17.18.18}$; elsewhere late [nơi khác về sau] ψ106$_{20}$; 125b.

[720] Xem *Gesenius*, שׁוֹר *a head of cattle, bullock, ox*, etc. , feeding (in ref. to golden calf) [*một đầu/con gia súc, bò (thiến/đực)*, vv..., đang ăn cỏ (ám chỉ bò vàng)] ψ106$_{20}$; for sacrifice [để tế lễ] ψ69$_{32}$; tr. 1004a.

[721] Xx. chth. về từ ngữ "*cỏ/tạp thảo/cây cỏ/rau cỏ, cỏ/cỏ đồng/đồng cỏ*" ở câu Tv 102,5.

TL21 Họ quên Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi mình, Và đã có làm công việc lớn lao ở Ê-díp-tô,
TPN21 Họ quên Thiên Chúa là Vị Cứu Tinh từng làm việc lớn lao bên miền Ai-cập,
BĐC21 Họ đã quên Thiên Chúa[722] Đấng cứu độ[723] họ,
Đấng làm* những việc trọng đại[724] ở tại *Aicập*.

22 נִפְלָאוֹת בְּאֶרֶץ חָם נוֹרָאוֹת
những việc lạ lùng/vẻ vang (đang) đáng kính sợ - *Kham* - (ở) trong đất/xứ - Những việc kỳ diệu/lạ lùng/phép lạ
עַל־יַם־סוּף׃
trên—Biển—Sậy/Đỏ
LXX22 θαυμαστὰ ἐν γῇ Χαμ φοβερὰ ἐπὶ θαλάσσης ἐρυθρᾶς
Những điều lạ lùng/kỳ diệu - trong - đất/xứ - *Kham* - những điều đáng kinh sợ - trên - Biển - Đỏ
VUL22 - mirabilia in terra Ham terribilia super mare Rubrum
Những việc kỳ diệu/lạ lùng - trong - đất - *(K)ham* - những việc đáng kinh sợ - trên - Biển - Đỏ
KJV22 Wondrous works in the land of Ham, [and] terrible things by the Red sea.
BJ22 - de merveilles en terre de Cham, d'épouvantes sur la mer des Joncs.
TOB22 des miracles au pays de Cham, des actes terribles près de la mer des Joncs.
NTT22 những kỳ công ở xứ dân Kham, những điều kinh đảm nơi Biển Sậy.
TL22 Những việc lạ kỳ trong xứ Cham, Và các điều đáng kinh hãi ở bên Biển đỏ.
TPN22 việc diệu kỳ trong cõi đất Kham, việc khiếp kinh giữa lòng Biển Đỏ.
BĐC22 Những việc* kỳ diệu[725] ở trong đất *Kham*[726]
những việc vẻ vang đáng kính sợ[727] trên Biển Đỏ[728].

23 וַיֹּאמֶר לְהַשְׁמִידָם לוּלֵי מֹשֶׁה בְחִירוֹ
kẻ được tuyển chọn của Người - *Môsê* - nếu mà không, trừ phi - (để/-)tiêu diệt chúng - Và/cho nên, Người đã nói/hăm/răn đe
לְהָשִׁיב לְפָנָיו בַּפֶּרֶץ עָמַד
để can (gián)/khuyên can - trước Nhan Người - vào nơi/lúc, rối loạn/rắm - người đã đứng (ra)
חֲמָתוֹ מֵהַשְׁחִית׃
để/cho, khỏi tàn phá/hủy diệt - cơn, giận/thịnh nộ, của Người

---

722 Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.

723 Xem *Gesenius*, יָשַׁע *deliver, save* [giải thoát, cứu (độ)]; ***Hiph.***, **Pt.** , sf. : [**Ht.pht.**, tvng.] מוֹשִׁיעָם "Đấng cứu độ/rỗi, Vị cứu tinh" ψ106$_{21}$; tr. 446b.

724 Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn/to]; **9.** as subst. concr. עשה גדלות *do great things*, of God's great acts of redemption and judgment [như dt. cụ thể עשה גדלות *làm những việc lớn lao/trọng đại*, về những hành vi trọng đại của Chúa trong sự cứu chuộc/độ và phán xét] ψ106$_{21}$; tr. 153b.

725 Xx. chth. về từ ngữ "*những việc lạ lùng/kỳ diệu/phép lạ*" ở câu 7 trên đây.

726 Xem *Gesenius*, חָם **n.pr.pers**. **m.** and **loc**. [**tên riêng về người gđ.** và **địa danh**]; **1.** *Ham*, 2nd son of Noah Gn 5$_{32}$ [*Kham*, con trai thứ hai của *Nôê* St 5,32]; **2.** in late ψψ a name (coll.) for Egyptians [trong các Tv về sau tên (tập hợp dt.) cho người *Aicập*]: ψ78$_{51}$ 105$_{23.27}$ 106$_{22}$ (all ‖ מִצְרַיִם , exc. ψ105$_{27}$) [(tất cả 'đi đôi hay tương đồng với' "(người) *Aicập*", ngoại trừ Tv 105,27)]; tr. 326a.

727 Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm/đáng, sững sờ và kính sợ]; נורא(ה); *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ45$_{5}$; 47$_{3}$ 66$_{3.5}$ 68$_{36}$ 76$_{8.13}$ 106$_{22}$ 145$_{6}$; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ65$_{6}$ 139$_{14}$; tr. 431b.

728 Xx. chth. về đdt. "*Biển Sậy/Đỏ*" ở câu 7 trên đây.

LXX23 καὶ εἶπεν τοῦ ἐξολεθρεῦσαι αὐτούς εἰ μὴ Μωυσῆς ὁ ἐκλεκτὸς
Và/cho nên - Người đã phán/ban lệnh - về sự - tiêu diệt - chúng - nếu - không - *Môsê* - Vị - được chọn
αὐτοῦ ἔστη ἐν τῇ θραύσει ἐνώπιον αὐτοῦ τοῦ ἀποστρέψαι
của Người - người đã đứng ra - trong - sự/lúc - bẻ gãy/rối rắm - trước Nhan - của Người - cho sự - (đã) can gián
τὴν ὀργὴν αὐτοῦ τοῦ μὴ ἐξολεθρεῦσαι
cơn - giận - của Người - cho sự - không - tiêu diệt
VUL23 - dixit ergo ut contereret eos nisi Moses
Người đã nói/công bố - cho nên - rằng - Người sẽ nghiền nát/tiêu diệt - chúng - nếu ... không - *Môsê*
electus eius stetisset medius contra faciem illius ut
kẻ được chọn - của Người - mà người đứng ra - ở giữa/làm trung gian - đối (diện) - Nhan - của Người - để
converteret indignationem eius et non interficeret
mà người đã thay đổi - cơn thịnh nộ - của Người - và - không - mà Người đã tiêu diệt/giết chết
KJV23 Therefore he said that he would destroy them, had not Moses his chosen stood before him in the breach, to turn away his wrath, lest he should destroy [them].
BJ23 - Il parlait de les supprimer, si ce n'est que Moïse son éluse tint sur la brèche devant lui pour détourner son courroux de détruire.
TOB23 Il décida de les exterminer, mais Moïse, son élu, se tenant sur la brèche devant lui, détourna sa fureur destructrice.
NTT23 Và Người tuyên bố sẽ tiêu diệt chúng, nếu như Môse, kẻ Người chọn, đã không đứng trước nhan Người như nơi tiền tuyến, ngừa cơn thịnh nộ để đừng tru diệt.
TL23 Vì vậy, Ngài phán rằng sẽ diệt chúng nó đi; Nhưng Môi-se, là kẻ Ngài chọn, đứng nơi triệt hạ trước mặt Ngài, Đặng can gián cơn giận Ngài, e Ngài hủy diệt họ chăng.
TPN23 Chúa tính chuyện sẽ tiêu diệt họ, nếu người Chúa chọn là Mô-sê chẳng đem thân cản lối, ở ngay trước mặt Người, hầu ngăn cơn thịnh nộ, kẻo Chúa diệt trừ dân.

BĐC23 Cho nên* Người đã hăm[729] tiêu diệt họ,
trừ khi mà[730] *Môsê* kẻ được tuyển chọn[731] của Người đứng ra
vào lúc rối rắm[732] trước Nhan của Người,
để can ngăn[733] cơn thịnh nộ[734] Người cho khỏi[735] tàn phá.

24 וַיִּמְאֲסוּ בְּאֶרֶץ חֶמְדָּה לֹא־הֶאֱמִינוּ
không—chúng đã tin - (niềm) mong/mơ ước - (-)đất nước/xứ - Và/quả thật, chúng đã loại bỏ/từ chối/khinh thị

---

729 Xem *Gesenius*, אָמַר *utter, say* [lên tiếng/thốt lên, nói]; **4.** *command* [ban lệnh, phán] ψ105$_{31.34}$ 106$_{34}$ 107$_{25}$; *threaten* sq. inf. [*hăm, răn đe*, theo sau có đt. vị biến] ψ106$_{23}$; tr. 56b.

730 Xem *Gesenius*, לוּלֵא & לוּלֵי *if not, unless* [nếu (mà) không, ngoại trừ, trừ khi/phi]; **d.** *except that,* cf. [*trừ, phi/khi, mà,* thkh.] ψ27$_{13}$ 106$_{23}$; tr. 530b.

731 Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ được* (tuyển) *chọn*" ở câu 5 trên đây.

732 Xem *Gesenius*, פֶּרֶץ **2.** *breach*, **fig**. of effort to avert calamity, cf. [*lỗ hổng/phá, chỗ rối loạn/rắm,* **ngb**. về sự cố gắng can/ngăn tai họa, thkh.] ψ106$_{23}$, by instruction and (esp.) intercession [bằng sự chỉ dạy và (nhứt là) cầu thay/can thiệp] ; tr. 829b.

733 Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **6a.** *turn away*, anger of ' [*xoay/đổi hướng, can gián/ngăn, khuyên can*, cơn giận của ĐC] ψ78$_{38}$ 106$_{23}$; tr. 999b.

734 Xem *Gesenius*, חֵמָה **2c**. *burning anger, rage*, of God [*cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ*, của Chúa] ψ88$_{8}$ 106$_{23}$; tr. 404b.

735 Xx. chth. về từ ngữ "*để/cho, khỏi...* " ở câu Tv 102,5.

Tv 106 (105), 24.25.26

לִדְבָרוֹ׃
(vào/nơi/-) lời Người
LXX24 καὶ ἐξουδένωσαν γῆν ἐπιθυμητήν οὐκ ἐπίστευσαν τῷ λόγῳ αὐτοῦ
Và/quả - chúng đã khinh thị - đất - mong/mơ ước - không - chúng đã tin - (nơi) - lời/mạc khải - của Người
VUL24 - et dispexerunt terram desiderabilem nec crediderunt sermoni eius
Và/quả thật, không[736]- chúng đã quý trọng - đất - mong/mơ ước - cũng không - chúng đã tin - vào các lời - của Người
KJV24 Yea, they despised the pleasant land, they believed not his word: {the pleasant...: Heb. a land of desire}
BJ24 - Ils refusèrent une terre de délices, ils n'eurent pas foi en sa parole;
TOB24 Ils ont méprisé un pays merveilleux, ils n'ont pas cru à sa parole,
NTT24 Họ đã khinh màng đất đai cực lạc, họ đã không tin vào lời của Người,
TL24 Tổ phụ chúng tôi khinh bỉ xứ tốt đẹp, Không tin lời của Chúa,
TPN24 Họ khinh thường miền đất xanh tươi mầu mỡ, chẳng tin tưởng chi vào lời Chúa phán,
BĐC24 Quả họ đã khinh thị[737] đất nước ước mơ[738]
họ đã không tin[739] lời Người.

25 וַיֵּרָגְנוּ בְאָהֳלֵיהֶם לֹא שָׁמְעוּ בְּקוֹל יְהוָה׃
CHÚA - (-)tiếng - chúng đã lắng nghe - không - trong các lều trại của chúng - Và/nhưng, chúng đã lằm bằm/cằn nhằn
LXX25 καὶ ἐγόγγυσαν ἐν τοῖς σκηνώμασιν αὐτῶν οὐκ εἰσήκουσαν
Và/nhưng - chúng đã lằm bằm thầm - trong - các - nhà/lều - của chúng - không - chúng đã lắng nghe
τῆς φωνῆς κυρίου
(-) - tiếng - của ĐỨC CHÚA
VUL25 - et murmuraverunt in tabernaculis suis non audierunt vocem Domini
Nhưng - chúng đã lằm bằm - trong - các lều trại - của chúng - không - chúng đã lắng nghe - tiếng - của ĐC
KJV25 But murmured in their tents, [and] hearkened not unto the voice of the LORD.
BJ25 - ils murmurèrent sous leurs tentes, ils n'écoutèrent pas la voix de Yahvé.
TOB25 ils ont récriminé sous leurs tentes et n'ont pas obéi à la voix du SEIGNEUR.
NTT25 ngồi trong lều trại, họ kêu than, họ không nghe tiếng Yavê.
TL25 Song nói lằm bằm trong trại mình, Không nghe tiếng Đức Giê-hô-va.
TPN25 trong lều trại, lẩm bẩm kêu ca, chẳng thèm nghe tiếng CHÚA.
BĐC25 Nhưng họ đã lằm bằm[740] trong các lều trại của họ,
họ đã không lắng nghe tiếng[741] CHÚA.

26 וַיִּשָּׂא יָדוֹ לָהֶם לְהַפִּיל אוֹתָם בַּמִּדְבָּר׃
trong chốn hoang vu/sa mạc - (-)chúng - để/cho, diệt vong - (hướng) về chúng - tay Người -Và/vì vậy, Người đã giơ lên [thề]

---

[736] Theo mạch văn câu trên : "*et non interficeret*", và nhứt là chữ « *nec* » đi sau trong câu này, thì chữ "*et*" ở đây có nghĩa "và/quả thật, không".

[737] Xem *Gesenius*, מָאַס *reject* [bỏ/loại, từ bỏ/chối]; **1b.** men reject var. things [con người loại bỏ/từ chối/khinh thị] ψ106$_{24}$; tr. 549b.

[738] Xem *Gesenius*, חֶמְדָּה *desire* [sự/niềm, mong/mơ ước]; אֶרֶץ חֶמְדָּה *desirable, precious, land* [đất/xứ ước mơ/quý báu] ψ106$_{24}$; tr. 326b.

[739] Xx. chth. về đt. "*tin cậy/ủy thác vào, tin vào*" ở câu 12 trên đây.

[740] Xem *Gesenius*, רָגַן *murmur, whisper* [lằm bằm/cằn nhằn, thì thầm/rù rì]; ***Niph.***, וַיֵּרָגְנוּ ψ106$_{25}$ *and they murmured* in their tents [và/rồi/nhưng, chúng đã lằm bằm/lẩm bẩm, trong các lều trại của chúng] ; tr. 920b.

[741] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּקוֹל này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

LXX26 καὶ ἐπῆρεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ αὐτοῖς τοῦ καταβαλεῖν αὐτοὺς ἐν τῇ ἐρήμῳ
Và/vì vậy - Người đã giơ cao - cái - tay - của Người - về chúng - cho việc - sẽ triệt hạ/loại trừ - chúng - trong - nơi - hoang vu/sa mạc
VUL26 - et levavit manum suam super eos ut deiceret eos in deserto
Và/cho nên - Người đã giơ - tay - của Người - trên - chúng - hầu - mà Người đã hạ/tiêu diệt - chúng - trong - sa mạc
KJV26 Therefore he lifted up his hand against them, to overthrow them in the wilderness: {to overthrow: Heb. to make them fall}
BJ26 - Il leva la main sur eux, pour les abattre au désert,
TOB26 La main levée, il jura de les abattre dans le désert,
NTT26 Trên họ, Người đã giơ tay (thề), cho họ gục ngã trong sa mạc,
TL26 Vì vậy, Ngài thề cùng chúng nó rằng: Sẽ làm chúng nó sa ngã trong đồng vắng,
TPN26 Người giơ tay trên họ mà thề sẽ làm họ gục ngã trong miền sa mạc,
BĐC26 Vì vậy* Người đã giơ tay Người lên[742] về[743] họ,
để họ* diệt vong[744] trong chốn hoang vu.

27 וּלְהַפִּיל זַרְעָם בַּגּוֹיִם וּלְזָרוֹתָם
và để làm tản lạc chúng - trong, ở giữa, chư dân/các ngoại bang - dòng giống chúng - Và/cũng, để/cho, lật đổ/triệt hạ
בָּאֲרָצוֹת׃
trong, ở giữa, các lãnh thổ ngoại bang
LXX27 καὶ τοῦ καταβαλεῖν τὸ σπέρμα αὐτῶν ἐν τοῖς ἔθνεσιν
Và/cũng - cho việc - sẽ loại trừ/triệt hạ - cái - dòng giống - của chúng - trong/giữa - các - dân ngoại
καὶ διασκορπίσαι αὐτοὺς ἐν ταῖς χώραις
và - sự (đã) làm tản lạc - chúng - trong - các - vùng dân cư
VUL27 - et ut deiceret semen eorum in gentibus et
Và - hầu - mà Người đã hạ/tiêu diệt - hột/dòng giống - của chúng - trong - các dân ngoại - và (hầu)
dispergeret eos in terris
mà Người đã làm tản lạc/mác - chúng - trong/trên - các đất/xứ, thế giới/hoàn vũ
KJV27 To overthrow their seed also among the nations, and to scatter them in the lands. {to overthrow: Heb. to make them fall}
BJ27 - pour abattre leur lignée chez les païens, pour les parsemer dans les pays.
TOB27 de disperser leurs descendants dans tous les pays, de les abattre chez les païens.
NTT27 cho dòng giống họ tản mác giữa các dân, cho họ rải rác khắp các xứ.
TL27 Khiến dòng dõi họ sa ngã giữa muôn nước, Và làm tản lạc họ trong các xứ.
TPN27 bắt giống nòi tản mác giữa chư dân, phân tán họ đi nhiều miền khác.
BĐC27 Và để* triệt hạ[745] dòng giống[746] họ giữa chư dân

---

[742] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1b(I).** *lift, lift up; lift up hand*, c. לְ [*giơ lên/cao; giơ tay lên*, với "về"] ψ106$_{26}$, **abs.** in displaying power [**ngm.**, khi tỏ quyền lực/năng] ψ10$_{12}$; in prayer (c.־אֶל) [trong kinh nguyện (với "về-")] ψ28$_{2}$ 63$_{5}$, **abs**. [**ngm**.] ψ134$_{2}$, and, remarkably [và, đáng chú ý], אֶל־מִצְוֹתֶיךָ ["về—các điều răn của Ngài"] ψ119$_{48}$; tr. 670a.

[743] Xem *Gesenius*, לְ **1b.** *to, towards, for*, with verbs of *saying, calling, vowing*, etc. [*tới/về, hướng về, để/cho*, với những đt. *nói, kêu/gọi, thề*, vv...] : נשׂא יד (in oath) ["giơ tay" (khi thề)] ψ106$_{26}$; 510b.

[744] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [té/ngã, nằm]; ***Hiph.***, **2.** Of causing death, subj. ״ [Về sự làm cho, chết/diệt vong/sa ngã, chủ từ là ĐC] ψ106$_{26}$; 658a.

[745] Xem *Gesenius*, נָפַל ***Hiph.,*** **2.** *overthrow*, bring to destruction [*lật đổ/triệt hạ*, đưa vào nơi hủy diệt] ψ37$_{14}$ 73$_{18}$ 106$_{27}$; tr. 658a.

và để làm họ tản lạc[747] giữa các lãnh thổ ngoại bang[748].

28 וַיִּצָּמְדוּ לְבַעַל־פְּעוֹר וַיֹּאכְלוּ זִבְחֵי מֵתִים׃
những, vật chết/thần tượng - những của lễ tế - và chúng đã ăn - với *Baan-Pơo* - Và/cũng, chúng đã hợp, kết hợp/ràng buộc, nhau
LXX28 καὶ ἐτελέσθησαν τῷ Βεελφεγωρ καὶ ἔφαγον θυσίας νεκρῶν
Và/cũng - chúng đã bị lệ thuộc - (vào) - (Bêênphêgoo)/*Baan Pơo* - và - chúng đã ăn - những vật hy tế/của lễ (tế) - cho những kẻ/xác chết
VUL28 - et consecrati sunt Beelphegor et comederunt victimas mortuorum
Và/cũng - tận hiến/dưng, cho - chúng đã - (Bêênphêgoo)/*Baan Pơo* - và - chúng đã ăn - những vật hy tế - của những kẻ chết
KJV28 They joined themselves also unto Baalpeor, and ate the sacrifices of the dead.
BJ28 - Ils se mirent au joug de Baal-Péor et mangèrent les sacrifices des morts.
TOB28 Puis ils se sont mis sous le joug du Baal de Péor, ils ont mangé les sacrifices des morts,
NTT28 Họ đã chạy theo Baal Pêor, và dự tiệc tế loài ma không hồn,
TL28 Tổ phụ chúng tôi cũng cúng thờ Ba-anh-Phê-ô, Ăn của lễ cúng kẻ chết;
TPN28 Họ suy phục thần Ba-an Pơ-o, và ăn của lễ cúng dâng người chết,
BĐC28 Họ cũng đã kết hợp nhau[749] với *Baan-Pơo*
và họ đã ăn những của lễ tế[750] thần[751] tượng[752].

29 וַיַּכְעִיסוּ בְּמַעַלְלֵיהֶם וַתִּפְרָץ־בָּם
và nó đã phát ra (dữ dội)—trên/giữa, chúng - bằng những, việc làm/tập tục (xấu), của chúng - Và/vậy, chúng đã làm phiền/chọc giận
מַגֵּפָה׃
tai họa/ương, ôn dịch
LXX29 καὶ παρώξυναν αὐτὸν ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν
Và/nên - chúng đã làm phiền/chọc giận - Người - trong/bằng - các - lối sống/tập tục - của chúng
καὶ ἐπληθύνθη ἐν αὐτοῖς ἡ πτῶσις
và - nó đã được tràn lan - trong/giữa - chúng - - - tai ương/họa

---

[746] Xem *Gesenius*, זֶרַע **4g.** *seed* of Isr. (or Jacob, or the people), is used also, by (later) prophets, of *future generations*, in addressing the people [*hột/dòng giống Yxơraên* (hoặc *Yacob* hoặc dân chúng), cũng được dùng, bởi các ngôn sứ (cận đại hơn), về *các thế hệ tương lai*, khi ngỏ lời cùng dân chúng] : ψ106$_{27}$; 283a.

[747] Xem *Gesenius*, זָרָה ***Pi.***, **1.** *scatter, disperse*, esp. of peoples, c. acc. (Israel and Judah) [*rảy/gieo, phân tán/làm tản lạc*, đặc biệt về dân chúng, với mục đích cách (*Yxơraên* và *Yuđa*)] ψ106$_{27}$; 280a.

[748] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ *earth, land* [(trái) đất, đất/(lãnh thổ)]; **5.** pl. [snh.] אֲרָצוֹת is almost wholly late, it denotes *lands, countries*, often in contrast to Canaan, *lands of the nations* [thì hầu như hoàn toàn về sau, nó nói về *những lãnh thổ/đất đai, xứ/vùng,* thường tương phản với Canaan, *những lãnh thổ ngoại bang*] ψ105$_{44}$ 106$_{27}$ 107$_{3}$ 116$_{9}$; tr. 76b.

[749] Xem *Gesenius*, צָמַד ***Niph.***, *join, attach, oneself* to (לְ) Baal Peor, **i.e**. adopt his worship [*hợp, kết hợp/ràng buộc, nhau* "với" *Baan-Pơo*, **ngl**. theo sự phụng tự/thờ phượng thần này] ψ106$_{28}$; 855a.

[750] Xem *Gesenius*, זֶבַח *sacrifice* [(của) lễ/hy tế, tế/hy lễ] ; **I.2.** general name for all sacrifices eaten at feasts : of other deities ; these are זִבְחֵי מֵתִים *sacrifices to dead things* (lifeless gods, opp. to יְ as living) [tên chung cho tất cả những của tế/hy, lễ được dùng trong những ngày lễ : của các thần khác ; những hy lễ này như là *những của tế lễ những vật, chết/không hồn, thần tượng* (những thần tượng, ngược lại với ĐC như hằng sống)] ψ106$_{28}$; 257b.

[751] Theo nguyên văn *Hípri*: "những thần tượng"; về "snh. phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[752] Xem *Gesenius*, מוּת *die* [chết]; **Pt.** pl. [**Ht.pht.** snh.]: מֵתִים ; **d.** זִבְחֵי מֵתִים *sacrifices to the dead* (idols) [*những của hy/lễ tế kẻ/vật chết* (những thần/ngẫu, tượng)] ψ106$_{28}$; 559b.

VUL29 - et concitaverunt eum in studiis suis et
Và/nên - chúng đã gây phiền/chọc giận - Người - trong/bằng - những tập tục - của chúng - và
percussit eos plaga
Người đã đánh/giết - chúng - bằng tai họa
KJV29 Thus they provoked [him] to anger with their inventions: and the plague brake in upon them.
BJ29 - Ils l'indignèrent par leurs pratiques, un fléau éclata contre eux.
TOB29 ils ont ulcéré Dieu par leurs agissements et un fléau fit irruption parmi eux.
NTT29 họ chọc tức Người bằng việc dị đoan, và họa tai đã ập đến trên họ.
TL29 Như vậy họ chọc giận Đức Chúa Trời vì những việc làm của họ, Và ôn dịch bèn phát ra giữa họ.
TPN29 trêu giận Chúa bằng hành vi ngỗ nghịch, khiến tai ương ập xuống trên đầu.

BĐC29 Vậy họ đã chọc giận[753] bằng những tập tục[754] của họ,
và tai ương[755] nó đã phát ra[756] giữa họ.

30 וַיַּעֲמֹד פִּינְחָס וַיְפַלֵּל וַתֵּעָצַר
và/nên, nó đã được, giảm thiểu/chận đứng - và người đã(đứng giữa để)can thiệp - *Phinêhát* - Và/rồi,người đã đứng lên/ra
הַמַּגֵּפָה׃
tai họa/tai ương/ôn dịch, đó
LXX30 καὶ ἔστη Φινεες καὶ ἐξιλάσατο καὶ ἐκόπασεν
Và/khi đó - người đã đứng ra - *Phinêêxơ* - và - người đã làm, nguôi giận/lễ thục tội - và/nên - nó đã nguôi/ngưng
ἡ θραῦσις
sự/nỗi - bẻ gãy/rối rắm
VUL30 - stetit autem Finees et deiudicavit et est
Ông/người đã đứng ra - nhưng - *Phinêêxơ* - và - người đã ra phán quyết chung thẩm[757] - và/nên - nó đã
retenta percussio
được chận đứng - cú đánh/đòn bọng/(tai họa)
KJV30 Then stood up Phinehas, and executed judgment: and [so] the plague was stayed.
BJ30 - Alors se lève Pinhas, il tranche, alors s'arrête le fléau;
TOB30 Alors Pinhas se tint debout, il trancha, et le fléau fut enrayé.
NTT30 Pinơkhas đã chỗi dậy can thiệp, và họa tai liền chấm dứt.
TL30 Bấy giờ Phi-nê-a chỗi dậy đoán xét, Và ôn dịch bèn ngừng lại.
TPN30 Pin-khát liền đứng ra phân xử, tai hoạ bỗng dứt ngay.

BĐC30 Rồi *Phi*nêhát*[758] người đã đứng ra[759] và người can thiệp[760]

---

[753] Xem *Gesenius*, כָּעַס ***Hiph***., **2.** *vex, provoke to anger* [làm phiền/tức, chọc tức/giận] ψ78$_{58}$ 106$_{29}$; tr. 495a. – Xx. *Nicole*, כָּעַס *offenser, irriter* ; tr. 115, câu 29.

[754] Xem *Gesenius*, מַעֲלָל *deed, practice* [việc làm/hành vi – việc thực hành, tập/phong tục] ; **1.** usu. bad *practices* of men [thường là *những tập/phong tục* xấu của con người] ψ106$_{29.39}$; tr. 760a.

[755] Xem *Gesenius*, מַגֵּפָה **3.** *plague, pestilence* (divine judgment), against Isr. [tai họa/ương, dịch hạch/ôn dịch (hình phạt TC), đối với *Yxơraên*] ψ106$_{29.30}$; tr. 620a.

[756] Xem *Gesenius*, פָּרַץ **6.** *break out* (violently) *upon*, of ' in sudden judgment, c. acc. pers., [*làm tan nát/tản mác*, *nổ tung/phát ra* (dữ dội) *trên*, về ĐC trong phán quyến/hình phạt, thình lình/bất ngờ, với mục đích cách là người] ψ60$_{3}$; so of plague [như vậy về tai ương/họa] ψ106$_{29}$; tr. 829b.

[757] Xem *Glare,* dēiūdicō, -āre, *to give final judgement on* [ra phán quyết cuối cùng/chung thẩm, về].

nên tai ương đó[761] đã được chận đứng[762].

31 וַתֵּחָשֶׁב לוֹ לִצְדָקָה לְדֹר וָדֹר
[và thế hệ-cho thế hệ]=cho các thế hệ hậu lai - vì lẽ/như việc, công minh - cho người - Và việc đó đã được, tính/quy công
עַד־עוֹלָם׃
[cho tới—thời gian lâu dài] = mãi mãi, còn đó/trường tồn

LXX31 καὶ ἐλογίσθη αὐτῷ εἰς δικαιοσύνην εἰς γενεὰν
Và - điều đó đã được, tính sổ/quy công - cho người - như là - điều/lẽ công bình/minh - cho - đời (này)
καὶ γενεὰν ἕως τοῦ αἰῶνος
và/tới - đời (kia) - cho tới - cõi - đời đời

VUL31 - et reputatum est ei in iustitia
Và - được tính/ghi công - nó/điều đó, đã - cho người - theo/như - lẽ công bình/điều công chính
in generatione et generatione usque in aeternum
từ - đời (này) - và/cho tới - đời (kia) - cho tới - (cõi) - đời đời

KJV31 And that was counted unto him for righteousness unto all generations for evermore.

BJ31 - justice lui en est rendue d'âge en âge et pour toujours.

TOB31 Cela lui fut compté comme acte juste, d'âge en âge, pour toujours.

NTT31 Và việc ấy được kể như công đức của ông, đời này qua đời khác, cho đến vạn đại.

TL31 Từ đời nầy qua đời kia việc đó kể cho người là công bình, Cho đến đời đời vô cùng.

TPN31 Thế nên từ đời nọ đến đời kia, đến thiên thu vạn đại, việc ông làm được coi là công chính.

BĐC31 Và việc đó đã được quy công[763] cho người vì lẽ công minh[764]
cho các thế hệ hậu lai[765] mãi mãi trường tồn[766].

---

758 Xem *Gesenius*, פִּינְחָס (*pinơkhaxơ*), **n.pr.m.** Phinehas **[tên riêng, gđ.** *Phinêhát***] 1.** grandson of Aaron [cháu nội của *Aharon*] Ex [Xh] 6$_{25}$ Nu [Ds] 25$_{7}$ [Tv 106$_{30}$]; tr. 810a.

759 Xem *Gesenius*, עָמַד **6a.** *arise, appear, come on scene* [đứng lên/ra, xuất hiện/hiện ra, tiến/bước lên sân khấu] ψ106$_{30}$; tr. 764a.

760 Xem *Gesenius*, פָּלַל *intervene, interpose* [xen vào/can thiệp, đứng giữa để can thiệp/điều đình]; ***Pi.***, *mediate, judge* [làm trung gian/môi giới, xét xử] : וַיִּפַּלֵּל ψ106$_{30}$ *he interposed* (by slaying offender) [người đã can thiệp (bằng cách giết kẻ làm hại/phạm pháp/xúc phạm)]; tr. 813a.

761 Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַמַּגֵּפָה .

762 Xem *Gesenius*, עָצַר *restrain, retain* [hạn chế/giảm thiểu, giữ/chận lại]; ***Niph.***, *be restrained, stayed*, of plague [*bị/được hạn chế/giảm thiểu, chận đứng*, về tai ương/họa] ψ106$_{30}$; tr. 783b.

763 Xem *Gesenius*, חָשַׁב *think, account* [nghĩ tới, tính/kể]; ***Niph.***, **3.** *be imputed to any one*, the interposition of Phinehas [*được quy trách/công cho ai*, sự đứng ra can thiệp của *Phinêa*] וַתֵּחָשֶׁב לוֹ לִצְדָקָה ψ106$_{31}$ *was imputed to him for righteousness* [đã được quy công cho người vì lẽ công minh] ; tr. 363b.

764 Xx. chth. về từ ngữ « sự/lẽ/việc, công chính/minh » ở câu 3 trên đây.

765 Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ106 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 79$_{13}$ 85$_{6}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

766 Xem *Gesenius*, עוֹלָם **2b(4).** = *continuous existence*, national relations, families [*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó/trường tồn/vĩnh viễn*, những mối quan hệ giữa quốc gia, gia đình] ψ78$_{66}$ 106$_{31}$; tr. 762a.

32 וַיַּקְצִיפוּ עַל־מֵי מְרִיבָה וַיֵּרַע
và/nên, (nó/-) tai họa đã đến - *Mêriba* - trên/về—(những) nước - Và/còn, chúng đã chọc giận
לְמֹשֶׁה בַּעֲבוּרָם׃
vì (cớ) chúng - cho/đối với, *Môsê*
LXX32 καὶ παρώργισαν αὐτὸν ἐφ᾽ ὕδατος ἀντιλογίας καὶ
Và/còn - chúng đã làm phật lòng - Người - trên/về - nước nôi - (của sự) mâu thuẫn/tranh chấp - và
ἐκακώθη Μωυσῆς δι᾽ αὐτούς
người đã bị ngược đãi/làm khổ - *Môsê* - bởi - chúng
VUL32 - et provocaverunt super aquam Contradictionis et
Và/cũng - chúng đã chọc giận/làm phật lòng - trên/về - nước nôi - của sự Đối đáp/Phản đối/Mâu thuẫn - và
adflictus est Moses propter eos
bị làm khổ/hành hạ - người đã - *Môsê* - vì (cớ) - chúng
KJV32 They angered [him] also at the waters of strife, so that it went ill with Moses for their sakes:
BJ32 - Ils le fâchèrent aux eaux de Meriba; mal en prit à Moïse par leur faute,
TOB32 Ils ont irrité Dieu près des eaux de Mériba et causé le malheur de Moïse
NTT32 Nhân vụ nước Mơriba, họ đã làm Người phẫn nộ, và vì cớ họ, Môsê đã mắc lụy vào thân,
TL32 Tổ phụ chúng tôi cũng chọc giận Ngài tại nước Mê-ri-ba, Nên, vì cớ họ, có tai họa xảy đến cho Môi-se;
TPN32 Bên dòng nước Mơ-ri-va, họ trêu giận Người, khiến Mô-sê vì họ mà chuốc hoạ vào thân,
BĐC32 Họ đã còn chọc giận[767] về nước [ở] *Mêriba*[768],
nên vì[769] họ tai họa đã đến[770] đối với[771] *Môsê*.

33 כִּי־הִמְרוּ אֶת־רוּחוֹ וַיְבַטֵּא בִּשְׂפָתָיו׃
bằng đôi môi mình - và/nên, người đã, có lời vô ý/lỡ lời - (-)—tinh thần người - Vì—chúng đã tỏ ra, bất tuân/phản nghịch
LXX33 ὅτι παρεπίκραναν τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ διέστειλεν
Bởi vì - chúng đã làm cay đắng/khích nộ - - - tâm trí - của người - và - người đã bộc lộ/bất đồng
ἐν τοῖς χείλεσιν αὐτοῦ
trong/bằng - các - môi/miệng/án quyết - của người
VUL33 - quia provocaverunt spiritum eius et praecepit labiis suis
Vì - chúng đã chọc giận/thách đố - tâm trí - của người - và/nên - người đã vội (nói)/lỡ lời - bằng (đôi) môi - của người
KJV33 Because they provoked his spirit, so that he spake unadvisedly with his lips.
BJ33 - car ils aigrirent son esprit et ses lèvres parlèrent trop vite.
TOB33 en étant indociles à son esprit, et Moïse parla sans réfléchir.

---

767 Xem *Gesenius*, קָצַף *be wroth* [(bị) bực tức/nóng giận/bị chọc giận/tức]; ***Hiph.***, *provoke to wrath*, c. acc. om. [*chọc/trêu giận/tức*, với mục đích cách bị bỏ] Ψ106$_{32}$; tr. 893a.

768 Xx. chth. về từ ngữ "*Mêriba*" ở câu Tv 95,8.

769 Xem *Gesenius*, **II.** עֶבוּר only in [chỉ ở dạng] בַּעֲבוּר **1.** as **prep.** *for the sake of, on account of* [như **ttrt.** vì (cớ); nhơn vì, căn cứ vào] Ψ106$_{32}$ 132$_{10}$; tr. 721a.

770 Xem *Gesenius*, רָעַע *be evil, bad* [ăn ở xấu/ác/hung dữ] ; **3.** *be injurious, evil* [ăn ở gây tổn thương/sỉ nhục – ăn ở ác/độc] : רַע לְ Ψ106$_{32}$ *it went ill with* Moses [điều bất hạnh/tai họa, đã đến đối với *Môsê*] ; tr. 949b. – Xx. *Joüon* §152d, tr. 559: לְמֹשֶׁה לְמֹשֶׁה Ps 106,32 (is was bad to Moses) he was overwhelmed by misfortune, evil befell him [(có điều không hay/xấu cho *Môsê*) ông đã bị lâm vào cảnh bất hạnh/rủi ro, điều bất hạnh/tai họa đã đến (thình lình) với ông].

771 Xem *Gesenius*, לְ **1e.** *to, towards, for*, with words denoting what is pleasurable or the reverse as רַע לְ [*cho, về/với/đối với, cho/vì*, với những từ hàm ý điều gì thích thú hoặc ngược lại như] Ψ106$_{32}$; tr. 511a.

NTT33 bởi họ đã làm trí lòng ông bực bội và môi ông đã lỡ nói càn.
TL33 Ấy vì họ chọc rối trí người, Nên người nói những lời vô-ý.
TPN33 bởi họ làm ông trí lòng bực bội, mở miệng ra ông đã lỡ lời.

BĐC33 Vì họ đã tỏ ra phản nghịch[772] tinh thần[773] của người,
nên người đã lỡ lời[774] bằng đôi môi mình.

34 לֹא־הִשְׁמִידוּ אֶת־הָעַמִּים אֲשֶׁר אָמַר יְהוָה לָהֶם׃
cho chúng - ĐC - Người đã ban lệnh - mà (về họ) - (-)—các dân - Không—chúng đã tru di/hủy diệt
LXX34 οὐκ ἐξωλέθρευσαν τὰ ἔθνη ἃ εἶπεν κύριος αὐτοῖς
Không - chúng đã tiêu diệt/tàn sát - các - ngoại bang - mà - Người đã phán/ban lệnh - ĐC - cho chúng
VUL34 - non exterminaverunt populos quos dixit Dominus eis
Không - chúng đã tàn sát/tru di - những dân - mà - Người đã ban lệnh - ĐỨC CHÚA - cho chúng
KJV34 They did not destroy the nations, concerning whom the LORD commanded them:
BJ34 - Ils ne supprimèrent pas les peuples, ceux que Yahvé leur avait dits,
TOB34 Ils n'ont pas supprimé les peuples dont le SEIGNEUR leur avait parlé.
NTT34 Họ đã chẳng tru diệt các dân, như Yavê đã truyền cho họ,
TL34 Họ không hủy diệt các dân, Y như Đức Giê-hô-va đã phán dặn họ;
TPN34 Họ đã không diệt trừ những dân mà CHÚA đã chỉ định,
BĐC34 Họ đã không hủy diệt các dân,
mà [về chúng][775] CHÚA đã ban lệnh[776] cho họ.

35 וַיִּתְעָרְבוּ בַגּוֹיִם וַיִּלְמְדוּ מַעֲשֵׂיהֶם׃
những hành vi/công việc, của họ - và chúng đã học - với các ngoại bang - Và/nhưng, chúng đã bạn bè, kết/làm thân
LXX35 καὶ ἐμίγησαν ἐν τοῖς ἔθνεσιν καὶ ἔμαθον τὰ
Và/nhưng - chúng đã (bị) giao thiệp/trà trộn - với - các - dân ngoại - và - chúng đã học (đòi) - các
ἔργα αὐτῶν
việc làm/hành vi - của chúng

---

[772] Xx. chth. về đt. "*tỏ ra, bất tuân/phản nghịch*" ở câu 7 trên đây. – Xx. *Nicole*, tr. 116, v33 : הֵמַרוּ , מרר *aigrir*.

[773] Xem *Gesenius*, רוּחַ *breath, wind, spirit* [hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **9f**. *spirit of God* = ancient angel of the presence and later Shekina; this conception culminates in רוּחַ = divine Presence, and as such omnipresent [*thần khí của TC* = xưa là thiên sứ của sự hiện diện và sau là chính Sự Hiện diện TC (về gốc từ *Shekina* hay *Shekinah*, xx. các từ điển lớn tiếng Anh và *Gesenius*, שָׁכַן & שָׁכֵן **vb.** *settle down, abide, dwell* = **đt.** định cư, ở lại, ở/ngụ, cư ngụ; tr. 1014b) ; quan niệm này đạt tới cùng điểm với רוּחַ = Sự Hiện diện TC, và như vậy hiện diện khắp mọi nơi], ψ51$_{13}$, cf. 106$_{33}$, 139$_{7}$ (‖פָּנֶיךָ [« Nhan Ngài »]; cf. v8), ψ143$_{10}$; tr. 925b tt.

[774] Xem *Gesenius*, בָּטָה ***Pi.***, וַיְבַטֵּא בִּשְׂפָתָיו *speak rashly, unadvisedly*, of Moses [nói bừa/càn, có lời vô ý, lỡ lời, về *Môsê*] ψ106$_{33}$; tr. 104b.

[775] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **8e**. ψ106$_{34}$ (in a connexion where כַּאֲשֶׁר would be more usual: אֲשֶׁר may however be the obj. of אָמַר) [(ở trong một mối liên hệ mà « như » có lẽ thông dụng hơn : tuy nhiên אֲשֶׁר ở đây có thể là btt. của đt. « Người đã ban lệnh »)] ; tr. 83b. – Xx. lối diễn tả từ אֲשֶׁר ở đây của bản KJV : *concerning whom*.

[776] Xem *Gesenius*, אָמַר *utter, say* [lên tiếng/thốt lên, nói]; **4.** *command* [ban lệnh, phán] ψ105$_{31.34}$ 106$_{34}$ 107$_{25}$; tr. 56b.

VUL35 - et commixti sunt gentibus et didicerunt opera eorum
Và/nhưng - pha/trà, trộn - chúng đã - với các dân ngoại - và - chúng đã học - những hành vi - của họ
KJV35 But were mingled among the heathen, and learned their works.
BJ35 - et ils se mêlaient aux païens, ils apprenaient leurs manières d'agir.
TOB35 Ils ont eu commerce avec les païens et se sont initiés à leurs pratiques.
NTT35 họ đã trà trộn với các dân ngoại, và học đòi thói ăn nếp ở của chúng,
TL35 Nhưng lại pha lộn với các dân, Tập theo công việc chúng nó,
TPN35 họ sống chung lộn giữa chư dân, học đòi những hành vi của chúng.
BĐC35 Nhưng họ đã làm thân[777] với các ngoại bang
và họ đã học[778] các hành vi chúng.

36 וַיַּעַבְדוּ אֶת־עֲצַבֵּיהֶם וַיִּהְיוּ
Và chúng (sẽ)/đã làm tôi/phục vụ (-)—các thần/ngẫu tượng của họ - và chúng/(các ngẫu tượng) (sẽ)/đã thành
לָהֶם לְמוֹקֵשׁ׃
cho chúng - thành ra/(-) miếng mồi (giả)/cạm bẫy
LXX36 καὶ ἐδούλευσαν τοῖς γλυπτοῖς αὐτῶν καὶ ἐγενήθη αὐτοῖς
Và - chúng đã làm tôi mọi - cho các - hình chạm/khắc - của chúng - và - chúng đã trở thành - cho chúng
εἰς σκάνδαλον
ra như - cạm bẫy/gương xấu/cớ vấp phạm
VUL36 - et servierunt sculptilibus eorum et factum est
Và - chúng đã làm tôi/phục vụ - cho những tượng tạc/điêu khắc - của họ - và - trở nên - nó/điều đó, đã
eis in scandalum
cho/đối với, chúng - như - đá/cớ vấp phạm, gương xấu
KJV36 And they served their idols: which were a snare unto them.
BJ36 - Ils en servaient les idoles, elles devenaient pour eux un piège!
TOB36 Ils ont servi leurs idoles qui devinrent un piège pour eux.
NTT36 họ đã thờ tà thần của chúng, đó là cạm bẫy bày ra cho họ,
TL36 Và hầu việc hình tượng chúng nó, Là điều gây làm cái bẫy cho mình.
TPN36 Họ lấy tượng thần chúng mà thờ: đó chính là cạm bẫy họ sa chân.

BĐC36 Và họ đã làm tôi[779] các ngẫu tượng[780] chúng
và các ngẫu tượng[781] đã thành miếng mồi[782] cho họ.

---

[777] Xem *Gesenius*, **II.** עָרַב ***Hithp.***, **2a.** *have fellowship* with, בְּ pers. [*bạn bè/giao du/qua lại (với), kết/làm thân*, "với" người] ψ106$_{35}$; tr. 786b.

[778] Xem *Gesenius*, לָמַד *exercise in, learn* [tập luyện về, học (hỏi)] ; *learn* something, c. acc. [*học* gì đó, với mục đích cách] ψ106$_{35}$ 119$_{7,71,73}$; tr. 540b.

[779] Xem *Gesenius*, עָבַד **4b.** *serve*, other gods [*làm tôi/phục vụ*, các chúa/thần khác] ψ97$_{7}$ 106$_{36}$; tr. 713a.

[780] Xem *Gesenius*, עָצָב *idol*; - always pl. עֲצַבִּים [thần/ngẫu tượng, bụt thần (*xưa*); luôn ở số nh. עֲצַבִּים] ψ106$_{36.38}$ 115$_{4}$ 135$_{15}$; tr. 781a.

[781] Theo nguyên văn *Hípri* : « và chúng đã thành » ; theo mạch văn, chữ « chúng » là « các hình tượng ».

[782] Xem *Gesenius*, **n.m.** מוֹקֵשׁ **f.** מִקְשׁוֹת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ106$_{36}$; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ64$_{6}$ 140$_{6}$ 141$_{9}$; a *lure* or *snare* for

37 וַיִּזְבְּחוּ אֶת־בְּנֵיהֶם וְאֶת־בְּנוֹתֵיהֶם לַשֵּׁדִים׃
(cúng) cho những (ma) quỷ/ác thần - và(-)—các con gái chúng - (-)—các con trai chúng - Và/hẳn, chúng đã sát tế
LXX37 καὶ ἔθυσαν τοὺς υἱοὺς αὐτῶν καὶ τὰς θυγατέρας αὐτῶν τοῖς δαιμονίοις
Và - chúng đã, dưng lễ/sát, tế - các - con trai - của chúng - và - các - con gái - của chúng - cho các - quỷ/tà thần
VUL37 - et immolaverunt filios suos et filias suas daemonibus
Và/hẳn - chúng đã sát/hy, tế - các con trai - của chúng - và - các con gái - của chúng - cho những, quỷ (dữ)/ác thần
KJV37 Yea, they sacrificed their sons and their daughters unto devils,
BJ37 - Ils avaient sacrifié leurs fils et leurs filles aux démons.
TOB37 Ils ont sacrifié leurs fils et leurs filles aux démons.
NTT37 Họ đã tế lễ con trai, và con gái họ cho ma quỉ,
TL37 Họ bắt con trai con gái mình Mà cúng tế ma quỉ,
TPN37 Họ giết con mình cả trai lẫn gái, mà hiến quỷ tế thần.
BĐC37 Hẳn họ đã sát tế[783] các con trai họ,
và các con gái họ cho những ác thần[784].

38 וַיִּשְׁפְּכוּ דָם נָקִי דַּם־בְּנֵיהֶם וּבְנוֹתֵיהֶם אֲשֶׁר זִבְּחוּ
chúng đã tế (lễ) - mà - và các con gái chúng - máu—các con trai chúng - vô tội - máu - Và chúng đã đổ (ra)
לַעֲצַבֵּי כְנָעַן וַתֶּחֱנַף הָאָרֶץ בַּדָּמִים׃
bởi/với (những) máu - đất kia/đó - và nó đã bị ô nhiễm/uế - *Canaan* - cho các thần/ngẫu tượng
LXX38 καὶ ἐξέχεαν αἷμα ἀθῷον αἷμα υἱῶν αὐτῶν καὶ θυγατέρων
Và - chúng đã (làm) đổ - máu - vô tội - máu - của các con trai - của chúng - và - của các con gái
ὧν ἔθυσαν τοῖς γλυπτοῖς Χαναὰν καὶ ἐφονοκτονήθη ἡ γῆ ἐν τοῖς αἵμασιν
mà - chúng đã sát tế - cho các - hình chạm/khắc - *Khanaan* - và - và nó đã bị ô uế - trái/mặt - đất - trong - các - máu
VUL38 - et effuderunt sanguinem innocentem sanguinem filiorum suorum et filiarum suarum
Và - chúng đã đổ - máu - vô tội - máu - của các con trai - của chúng - và - của các con gái - của chúng
quos immolaverunt sculptilibus Chanaan et polluta est terra sanguinibus
(những máu) mà - chúng đã hy tế - cho các tượng tạc - *Canaan* - và - bị ô uế - nó đã - đất - bởi những máu
KJV38 And shed innocent blood, [even] the blood of their sons and of their daughters, whom they sacrificed unto the idols of Canaan: and the land was polluted with blood.
BJ38 - Ils versaient le sang innocent, le sang de leurs fils et de leurs fillesqu'ils sacrifiaient aux idoles de Canaan, et le pays fut profané de sang.
TOB38 Ils ont répandu un sang innocent, le sang de leurs fils et de leurs filles qu'ils sacrifièrent aux idoles cananéennes, et le pays fut sali par des flots de sang.
NTT38 họ đã đổ máu vô tội – máu con trai con gái họ, họ đã đem tế cho tà thần Canaan – và đất đã trở nên nhơ uế vì máu đổ ra.
TL38 Làm đổ huyết vô tội ra, Tức là huyết của con trai con gái mình, Mà họ cúng tế cho hình tượng xứ Ca-na-an; Nên xứ bị ô uế bởi huyết ấy.
TPN38 Họ đổ máu vô tội, máu con trai con gái của mình, dâng tiến thần Ca-na-an làm tế phẩm, và vì máu này, đất đã ra ô uế.

---

wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ186 6923; tr. 430b.

[783] Xem *Gesenius*, זָבַח **I.3.** *slaughter for sacrifice*, c. לְ of deity [*sát tế để tế lễ*, với "cho" các chúa/thần] Ψ10637, tr. 257a.

[784] Xem *Gesenius*, שֵׁד appar. *demon* [hầu như: *quỷ/ác thần*, ma quỷ (*xưa*)] ψ10637 (human sacrifice) [(tế/hy lễ bằng người)]; tr. 994a.

BĐC38 Và họ đã đổ máu vô tội,
máu của các con trai con gái[785] của họ,
mà họ đã tế[786] cho các ngẫu tượng *Canaan*,
và đất kia đã bị ô uế bởi máu[787].

39 וַיִּטְמְאוּ בְּמַעֲשֵׂיהֶם וַיִּזְנוּ
và chúng đã gian dâm/ngoại tình - bởi/với, các hành vi của chúng - Và/vậy, chúng đã bị/trở nên, dơ bẩn/ô uế
בְּמַעַלְלֵיהֶם׃
bởi/bằng, các tập/phong tục (xấu) của chúng

LXX39 καὶ ἐμιάνθη ἐν τοῖς ἔργοις αὐτῶν καὶ ἐπόρνευσαν
Và/như vậy - nó đã bị nhuộm/làm ô uế - bằng - các - việc làm - của chúng - và - chúng đã, làm đĩ/giao du với dân ngoại/thờ ngẫu tượng
ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν
trong/bằng - các - phong tục/tập quán - của chúng

VUL39 - et coinquinati sunt in operibus suis et fornicati sunt
Và/như vậy - bị ô uế - chúng đã - bằng - các hành vi - của chúng - và - tà/thông dâm - chúng đã
in studiis suis
bằng - các tập tục - của chúng

KJV39 Thus were they defiled with their own works, and went a whoring with their own inventions.

BJ39 - Ils se souillaient par leurs actions, ils se prostituaient par leurs pratiques;

TOB39 Ils se sont souillés par leurs pratiques et prostitués par leurs agissements.

NTT39 Họ đã ra đồ uế tạp vì việc vàn của họ, họ đã ngoại tình vì việc quấy họ làm.

TL39 Như vậy, họ làm cho mình bị ô uế vì công việc mình, Lấy sự làm mình mà thông dâm.

TPN39 Họ đã thành dơ bẩn vì những hành vi đó, phản bội tình yêu Chúa bằng những việc họ làm.

BĐC39 Vậy họ đã trở nên ô uế[788] bởi các hành vi của họ,
và họ đã ngoại tình[789] bằng các tập tục[790] của họ.

40 וַיִּחַר־אַף יְהוָה בְּעַמּוֹ
chống/đối với, dân Người - ĐỨC CHÚA - Và/cho nên, nó (sẽ)/đã cháy/bừng lên—cơn giận

---

785 Theo nguyên văn *Hípri*: "máu của các con trai chúng và các con gái chúng"; chữ "và" hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

786 Xem *Gesenius*, זָבַח ***Pi.***, **2.** *sacrifice*, of sacrifice to other deities [*tế/hy lễ, hy tế, tế,* về hy lễ dành cho các chúa/thần khác] : לַעֲצַבֵּי כְנָעַן ; sons and daughters [những con trai và con gái] Ψ106$_{38}$ tr. 257a.

787 Theo nguyên văn *Hípri*: "những máu"; xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) ở đây.

788 Xem *Gesenius*, טָמֵא **2.** *be* or *become unclean*, religiously, by sacrificing children to idols [*bị* hay *trở nên dơ bẩn/ô uế*, theo luật đạo, do việc sát/hy tế con cái cho các hình tượng] Ψ106$_{39}$ tr. 379a.

789 Xem *Gesenius*, זָנָה *commit fornication, be a harlot* [phạm tội gian dâm/ngoại tình, làm đĩ/điếm]; **3.** *of intercourse with other deities*, considered as harlotry*, sts. involving actual prostitution; esp. of Isr., Judah, and Jerus. under fig. of lewd woman Ez [Ed] 16$_{15.16.17}$ 23$_{3.3.19}$ Je [Gr] 3$_{1.6.8}$ [*về quan hệ tính dục với các chúa/thần khác*, bị coi như sự đĩ thõa/làm đĩ, đôi khi có gian/mãi dâm thật sự; đặc biệt về *Yxơraên*, *Yuđa*, và *Yêrusalem*, dưới hình bóng người đàn bà tà dâm Ed ...] ; **abs.** [**ngm.**:] Ho [Hs] 2$_{7}$ 4$_{15}$ Is 57$_{3}$ Ψ106$_{39}$ tr. 276a. – *Xx. Ngô Minh và Nguyễn Thế Minh, *Từ vựng triết thần căn bản,* (1996), Anh-Việt, tr. 108b: *Harlotry*: Thói đĩ thõa, làm đĩ (trong Kinh Thánh có nghĩa là thờ ngẫu tượng), mãi dâm.

790 Xx. chth. về từ ngữ "*tập/phong, tục* (xấu)" ở câu 29 trên đây.

Tv 106 (105), 40.41

וַיִּתָּעֵב אֶת־נַחֲלָתוֹ׃
(-)—tài/gia sản của Người - và/đến nỗi/đỗi, Người đã kinh/ghê tởm, gớm ghiếc
LXX40 καὶ ὠργίσθη θυμῷ κύριος ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ
Và/cho nên - Người đã phải nổi giận - nơi tâm trí - ĐỨC CHÚA - chống lại - - - dân - của Người
καὶ ἐβδελύξατο τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ
và/đến nỗi - Người đã ghê tởm/gớm ghiếc - cái - phần gia/tài sản - của Người
VUL40 - iratus est itaque furor Domini in populum suum
Nổi (giận) lên - nó đã - và/bởi đó, cho nên - cơn thịnh nộ - của ĐC - trong/nơi - dân - của Người
et abominatus est hereditatem suam
và - gớm ghê/ghê tởm - Người đã - phần gia/tài sản, gia nghiệp - của Người
KJV40 Therefore was the wrath of the LORD kindled against his people, insomuch that he abhorred his own inheritance.
BJ40 - Yahvé prit feu contre son peuple, il eut en horreur son héritage.
TOB40 La colère du SEIGNEUR s'enflamma contre son peuple et il prit en horreur son patrimoine.
NTT40 Và Yavê đã chấn nộ trên dân của Người, cơ nghiệp của Người, Người đã lấy làm nhờm tởm.
TL40 Nhơn đó cơn giận Đức Giê-hô-va nổi lên cùng dân sự Ngài, Ngài gớm ghiếc cơ nghiệp mình;
TPN40 Trên dân riêng, CHÚA đổ cơn thịnh nộ, Người tởm kinh gia nghiệp của mình,
BĐC40 Cho nên* cơn giận của CHÚA nó đã bừng lên[791] đối với dân Người đến nỗi Người đã gớm ghiếc[792] gia sản[793] của Người.

41 וַיִּתְּנֵם בְּיַד־גוֹיִם וַיִּמְשְׁלוּ בָהֶם שֹׂנְאֵיהֶם׃
những kẻ ghét/thù, chúng - (trên/-) chúng - và họ đã cai/thống trị - vào tay—các ngoại bang - Và Người (sẽ)/đã trao/giao/phó chúng
LXX41 καὶ παρέδωκεν αὐτοὺς εἰς χεῖρας ἐθνῶν καὶ ἐκυρίευσαν
Và - Người đã trao/phó - chúng - vào - các bàn tay - của kẻ những thù - và - họ đã có toàn quyền
αὐτῶν οἱ μισοῦντες αὐτούς
về chúng - các - kẻ (đang) ghét/thù - chúng
VUL41 - et dedit eos in manu gentium et dominati sunt
Và - Người đã trao/phó - chúng - trong - tay - của những ngoại bang - và - thống trị - họ đã
eorum qui oderant eos
trên chúng - những kẻ - họ đã ghét - chúng
KJV41 And he gave them into the hand of the heathen; and they that hated them ruled over them.
BJ41 - Il les livra aux mains des païens, leurs adversaires devinrent leurs maîtres;
TOB41 Il les livra aux mains des nations, et leurs adversaires les ont dominés;
NTT41 Người đã phó nộp họ cho dân ngoại, những kẻ thù ghét đã thống trị trên họ,
TL41 Ngài phó họ vào tay các ngoại bang; Những kẻ ghen ghét họ cai trị trên họ.
TPN41 phó mặc họ vào tay đám chư dân. Kẻ thù thống trị họ,
BĐC41 Và Người đã phó họ vào tay của các ngoại bang[794],

---

[791] Xem *Gesenius*, חָרָה *burn, be kindled, of anger* [cháy, được đốt/bừng/bốc/nổi/khơi lên, về cơn giận]; **2a.** of God חֲ׳ אַף [về TC "*cơn giận, cháy/bừng lên*"] Ψ106$_{40}$ tr. 354a.

[792] Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Pi.***, **1a(I).** *regard as an abomination, abhor*, ritual sense, of God, c. acc. of Israel, because of idols [*coi như một sự ghê tởm/gớm ghiếc, ghê/kinh tởm, gớm ghiếc*, theo nghĩa nghi lễ/thức, về TC, với mục đích cách *Yxơraên*, vì các hình tượng] Ψ106$_{40}$; tr. 1073a.

[793] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu 5 trên đây.

[794] Về từ ngữ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a, và *Gesenius*, גּוֹי , **1c.**, tr. 156b.

và những kẻ ghét họ đã thống trị họ.

42 וַיִּלְחָצוּם אֹיְבֵיהֶם וַיִּכָּנְעוּ תַּחַת יָדָם׃
bàn tay họ - dưới - và chúng đã bị tủi nhục/chế ngự - các kẻ ghét/thù chúng - Và họ (sẽ)/đã, đàn áp/áp bức, chúng
LXX42 καὶ ἔθλιψαν αὐτοὺς οἱ ἐχθροὶ αὐτῶν καὶ ἐταπεινώθησαν ὑπὸ τὰς
Và - họ đã áp bức - chúng - các - kẻ thù - của chúng - và - chúng đã bị tủi nhục - dưới - các
χεῖρας αὐτῶν
bày tay - của họ
VUL42 - et adflixerunt eos inimici sui et humiliati sunt
Và - họ đã hành hạ/làm khổ - chúng - các kẻ nghịch thù - của chúng - và - bị tủi nhục - chúng đã
sub manu eorum
dưới - bàn tay - của họ
KJV42 Their enemies also oppressed them, and they were brought into subjection under their hand.
BJ42 - leurs ennemis furent leurs tyrans, ils furent courbés sous leur main.
TOB42 l'ennemi les a opprimés, et ils ont fléchi sous sa main.
NTT42 cừu địch đã áp bức họ và họ phải sát rạt dưới bàn tay chúng.
TL42 Kẻ thù nghịch cũng hà hiếp tổ phụ chúng ta. Họ bị phục dưới tay chúng nó.
TPN42 và địch quân áp bức, dưới bàn tay chúng, họ khom lưng cúi đầu.

BĐC42 Và các kẻ ghét họ đã áp bức[795] họ,
và họ* đã bị tủi nhục[796] dưới[797] bàn tay chúng.

43 פְּעָמִים רַבּוֹת יַצִּילֵם וְהֵמָּה יַמְרוּ
chúng đã tỏ ra bất tuân/phản nghịch - nhưng ... lại, chính chúng -Người đã giải thoát/cứu, chúng- (chúng) nhiều- (Những) lần
בַּעֲצָתָם וַיָּמֹכוּ בַּעֲוֹנָם׃
bởi/vì, tội ác của chúng - và chúng đã bị hạ thấp/sỉ nhục - với/bằng, lời khuyên/toan tính (dại), (đường lối bất chánh), của chúng
LXX43 πλεονάκις ἐρρύσατο αὐτούς αὐτοὶ δὲ παρεπίκραναν
Nhiều lần - Người đã giải thoát/cứu - chúng - chính chúng - nhưng - chúng đã khích nộ/làm cay đắn
αὐτὸν ἐν τῇ βουλῇ αὐτῶν καὶ ἐταπεινώθησαν ἐν ταῖς ἀνομίαις αὐτῶν
Người - trong - nơi - ý muốn/sự toan tính - của chúng - và - chúng đã bị làm nhục - bằng - các - việc phi pháp/tội phạm - của chúng
VUL43 - multis vicibus liberavit eos ipsi vero provocabant
Nhiều - lượt/lần/cơ hội - Người đã giải thoát/cứu - chúng - chính chúng - thật ra - chúng đã chọc giận/thách đố
in consiliis suis et humiliati sunt propter iniquitates suas
bằng - những ý nghĩ/toan tính - của chúng - và - bị tủi nhục - chúng đã - theo như - các tội phạm/bất công - của chúng
KJV43 Many times did he deliver them; but they provoked [him] with their counsel, and were brought low for their iniquity. {brought...: or, impoverished, or, weakened}
BJ43 - Mainte et mainte fois il les délivra, mais eux par bravade se révoltaient et s'enfonçaient dans leur tort;

---

795 Xem *Gesenius*, לָחַץ *squeeze, press*, fig. *oppress* [*vắt, ép,* ngb. *đàn áp, áp bức/chế*]; **2.** *oppress* ψ56₂ 106₄₂ ; tr. 537b.

796 Xem *Gesenius*, כָּנַע *be humble* [bị (sỉ/tủi) nhục]; ***Niph.***, **2. pass.** *be humbled, subdued under* some one תַּחַת [**bđ.**: *bị, sỉ/tủi nhục, chế ngự/khuất phục dưới* (quyền) ai "dưới"] ψ106₄₂ ; tr. 488b

797 Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **1.** *under, beneath* [dưới, bên dưới] ψ8₇ 10₇ 18₃₇.₃₉.₄₀.₄₈ 45₆ 47₄ 66₁₇ 106₄₂ 140₄ 144₂ 149₆ ; tr. 1065b.

Tv 106 (105), 43.44

TOB43 Bien des fois il les a délivrés, mais ils s'obstinaient dans leur révolte et s'enfonçaient dans leur faute.
NTT43 Bao phen Người đã đáp cứu, nhưng họ cứ dấy loạn nơi ý định của mình, mà gan lì trong tội lỗi!
TL43 Nhiều lần Chúa giải cứu tổ phụ chúng ta, Nhưng họ phiền lòng Ngài bởi ý muốn họ, Và họ hèn mọn vì tội ác của họ.
TPN43 Đã bao lần Chúa thương giải cứu, nhưng họ vẫn cố tình phản nghịch, đắm chìm trong tội ác của mình.

BĐC43 Nhiều lần*[798] Người đã cứu họ,
nhưng chính họ lại[799] đã tỏ ra phản nghịch[800] bằng toan tính[801] mình
và họ đã bị sỉ nhục[802] vì hình phạt tội ác[803] mình.

44 וַיַּרְא בַּצַּר לָהֶם בְּשָׁמְעוֹ אֶת־רִנָּתָם׃
(-)—tiếng kêu cầu của chúng - khi sự nghe của Người - của chúng - tới nỗi gian truân - Và/dầu vậy, Người (sẽ)/đã đoái nhìn/hoài
LXX44 καὶ εἶδεν ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτοὺς ἐν τῷ
Và/dầu vậy - Người đã viếng thăm/chú tâm - tới - sự - áp bức/đàn áp - chúng - trong - (nơi/chính)
αὐτὸν εἰσακοῦσαι τῆς δεήσεως αὐτῶν
sự/điều (đó) - (đã) lắng nghe - lời/điều - cầu xin - của chúng
VUL44 - et vidit tribulationem eorum cum audiret
Và/dầu vậy - Người đã (đoái) nhìn/chăm lo đến - nỗi gian truân/sầu khổ - của chúng - vừa - Người sẽ (lắng) nghe/nhậm lời
eos rogantes
chúng - những kẻ (đang) van lơn/cầu khẩn
KJV44 Nevertheless he regarded their affliction, when he heard their cry:
BJ44 - il eut un regard pour leur détresse alors qu'il entendait leur cri.
TOB44 Il regarda leur détresse quand il entendit leurs cris.
NTT44 Nhưng khi họ lâm bĩ, Người lại nhìn đến, thoạt nghe thấy lời họ kêu than.
TL44 Dầu vậy, khi nghe tiếng kêu cầu của họ, Ngài bèn đoái xem họ trong cơn gian truân họ,
TPN44 Chúa thấy họ truân chuyên ngàn nỗi, nghe thấy lời cầu cứu van xin.

BĐC44 Dầu vậy* Người đã đoái nhìn[804] tới nỗi gian truân[805] của họ,

---

[798] Xem *Gesenius*, פַּעַם *beat, foot, anvil, occurrence* [cái đánh/gõ/đập/nhịp, chưn/chân/chơn/cẳng, cái/hòn đe, cơ hội/thời cơ/số lần xảy ra sự việc gì]; **3a.** *occurrence* (orig. *stroke*), *time* [*(số) lần* (nguyên thủy là *một cái/cú đánh*), *lần*]: פְּעָמִים רַבּוֹת "nhiều lần" Ψ106$_{43}$; tr. 822a.

[799] Xem *Nicole*, וְהֵמָּה : ו = *mais* ; tr. 116, câu 43.

[800] Xx. chth. về đt. "*tỏ ra, bất tuân/phản nghịch*" ở câu 7 trên đây.

[801] Xem *Gesenius*, **I.** עֵצָה *counsel, advise* [lời, khuyên/cố vấn] ; *counsel of wisdom*, when wisdom is personif. ; in bad sens [*lời khuyên của sự khôn ngoan*, khi sự khôn ngoan được nhân cách hóa ; theo nghĩa xấu (= toan tính dại, đường lối bất chánh, xx. Tv 1,1a)] ψ11 106$_{43}$; tr. 420a. Từ ngữ « toan tính » BĐC đã dùng ở đây dựa theo hai từ βουλῇ (LXX), và *consiliis* (VUL).

[802] Xem *Gesenius*, מָכַךְ *be low, humiliated* [bị hạ thấp/sỉ nhục] Ψ106$_{43}$ (of perverse) [(bởi đồi bại/trục lạc/hư hỏng)]; tr. 568b.

[803] Xem *Gesenius*, עָוֹן *iniquity* [điều bất công/gian tà/gian ác]; **3.** *consequence of,* or *punishment for, iniquity* [*hậu quả của*, hay *hình phạt vì, bất công/gian tà/tội ác*] Ψ31$_{11}$ 69$_{28}$ 106$_{43}$; tr. 731b.

[804] Xem *Gesenius*, רָאָה *see* [thấy] ; **8a(2).** *look at* with kindness, helpfulness, of ״ [*nhìn đến, đoái nhìn/hoài*, với lòng ưu ái, muốn giúp đỡ] Ψ106$_{44}$; tr. 908a.

khi Người nghe[806] tiếng kêu cầu[807] họ.

45 וַיִּזְכֹּר לָהֶם בְּרִיתוֹ וַיִּנָּחֵם כְּרֹב
thể theo sự, bao la/khôn lường - và Người đã hối tiếc - Giao ước Người - cho/vì, chúng -Và Người (sẽ)/đã nhớ lại
חַסְדּוֹ {חֲסָדָיו}׃
[đọc :] {các cử chỉ nhơn từ/khoan dung/từ bi của Người} - [viết :] lòng nhơn từ/khoan dung của Người
LXX45 καὶ ἐμνήσθη τῆς διαθήκης αὐτοῦ καὶ μετεμελήθη κατὰ τὸ
Và - Người đã nhớ lại - về cái - Giao ước - của Người - và - Người đã hối tiếc - thể theo - sự
πλῆθος τοῦ ἐλέους αὐτοῦ
phong phú/bao la - của lòng - từ bi/thương xót - của Người
VUL45 - et recordatus est pacti sui cum eis et paenituit
Và - nhớ lại - Người đã - về lời hứa/Giao ước - của Người - với - chúng - và - Người đã hối tiếc
eum secundum multitudinem misericordiae suae
nó - thể theo - nhiều/bao la - lòng từ bi/khoan dung - của Người
KJV45 And he remembered for them his covenant, and repented according to the multitude of his mercies.
BJ45 - Il se souvint pour eux de son alliance, il s'émut selon son grand amour;
TOB 45 Il se souvint de son alliance avec eux, et dans sa grande fidélité il se ravisa.
NTT45 Thương họ, Người nhớ lại giao ước của Người, Người lại chạnh thương vì những ân huệ bao la của Người,
TL45 Nhớ lại vì họ giao ước mình, Và thương xót họ tùy sự nhơn từ dư dật của Ngài.
TPN45 Chúa nhớ lại giao ước của Người mà giúp họ, mở lượng hải hà, Người chạnh lòng thương,

BĐC45 Và vì họ Người đã nhớ lại Giao ước của Người,
và Người đã hối tiếc[808] thể theo vô vàn[809] cử chỉ nhơn từ[810] của Người.

46 וַיִּתֵּן אוֹתָם לְרַחֲמִים לִפְנֵי כָּל־שֹׁוֵיהֶם׃
tất cả—những kẻ (đang) lưu đày chúng - trước mặt - thành những kẻ đáng thương - chúng - Và/cũng, Người đã, cho/làm cho
LXX46 καὶ ἔδωκεν αὐτοὺς εἰς οἰκτιρμοὺς ἐναντίον πάντων
Và/cũng - Người đã cho/ban cho - chúng - trở thành - những kẻ đáng thương hại - trước mặt - của tất cả
τῶν αἰχμαλωτισάντων αὐτούς
các - kẻ đã bắt bớ/tù đày - chúng

---

[805] Xx. chth. về từ ngữ "(cơn/nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 102,3.

[806] Theo nguyên văn *Hípri*: "trong/khi, sự nghe của Người" = khi Người nghe.

[807] Xem *Gesenius*, רִנָּה *ringing cry* [tiếng la ó/vang] ; **1.** in entreaty, supplication, to God [về việc/lời/tiếng, kêu cầu/nài, với Chúa] ψ17$_1$ 61$_2$ 88$_3$ 106$_{44}$ 119$_{169}$ 142$_7$; tr. 943b.

[808] Xem *Gesenius*, נחם ***Niph.***, **2.** *be sorry, rue, suffer grief, repent*, of one's own doings, abs. [*đau buồn/hối tiếc, quá tiếc, đau lòng/xót dạ, ăn năn/hối lỗi,* về những hành động của mình, nghĩa đen:] ψ106$_{45}$; tr. 637a.

[809] Xem *Gesenius*, רֹב **n.m**. *multitude, abundance, greatness* [**dt.gđ**. sự đông đảo, dồi dào, lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường]; **2.** *greatness* [sự lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường/vô vàn] ψ5$_8$ 33$_{16}$ 69$_{14}$ 106$_{45}$ [150$_2$], read רב prop. also (for רַב) [đúng là cũng nên đọc רב (thay cho רַב)] ψ145$_7$; tr. 914a.

[810] Theo nguyên văn "viết" của bản *Hípri* cũng như hai bản LXX và VUL (và hầu hết các bản dịch khác) : "*theo lòng nhơn từ/khoan dung, bao la của Người*". Vì Thánh vịnh thường dùng để "đọc" trong các Giờ kinh, nên BĐC cũng như bản KJV đã dịch theo lối "đọc".

VUL46 - et dedit eos miserabiles coram omnibus qui
Và/cũng - Người đã cho/gây/biến thành - chúng - những kẻ đáng thương xót - trước mặt - mọi - kẻ
ceperant eos
chúng đã bắt/nhốt/tù đày[811] - chúng
KJV46 He made them also to be pitied of all those that carried them captives.
BJ46 - il leur donna d'apitoyer tous ceux qui les tenaient captifs.
TOB46 Il les fit prendre en pitié par tous ceux qui les avaient déportés.
NTT46 Người cho họ gặp được thương xót, nơi những người bắt họ đi đày.
TL46 Ngài cũng làm cho họ được ơn Bên những kẻ bắt họ làm phu tù.
TPN46 và khiến những ai bắt họ đi đày, cũng động lòng trắc ẩn.
BĐC46 Người cũng đã làm cho[812] họ[813] thành những kẻ đáng thương[814]
trước mặt tất cả những kẻ đang lưu đày họ.

47 הוֹשִׁיעֵנוּ יְהוָה אֱלֹהֵינוּ וְקַבְּצֵנוּ
và xin Ngài (hãy) quy tụ chúng con - (Thiên) Chúa chúng con - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) cứu chúng con
מִן־הַגּוֹיִם לְהֹדוֹת לְשֵׁם קָדְשֶׁךָ לְהִשְׁתַּבֵּחַ בִּתְהִלָּתֶךָ׃
trong sự ca tụng (về) Ngài - để hãnh diện - thánh (của) Ngài - (cho) Danh - để dưng lời ngợi khen - từ—các ngoại bang
LXX47 σῶσον ἡμᾶς κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ ἐπισυνάγαγε
Ngài (đã) hãy cứu - chúng con - lạy ĐC - Đấng - Thiên Chúa - của chúng con - và - Ngài (đã) hãy quy tụ
ἡμᾶς ἐκ τῶν ἐθνῶν τοῦ ἐξομολογήσασθαι τῷ ὀνόματι τῷ ἁγίῳ σου
chúng con - từ - các - ngoại bang - cho việc - (đã) dưng lời cảm tạ - cho - Danh - - - thánh - của Ngài
τοῦ ἐγκαυχᾶσθαι ἐν τῇ αἰνέσει σου
cho việc - (đã) tự hãnh diện - trong - sự - ca tụng - về Ngài
VUL47 - salva nos Domine Deus noster et congrega nos
Ngài hãy cứu - chúng con - lạy ĐC - Thiên Chúa - của chúng con - và - Ngài hãy quy tụ - chúng con
de gentibus ut confiteamur nomini sancto tuo et
từ - các dân ngoại - ngõ hầu - mà chúng con tuyên xưng/tỏ tình - về Danh - thánh - của Ngài - và (ngõ hầu)
canamus laudantes te
mà chúng con ca vang - những lời ca tụng - Ngài
KJV47 Save us, O LORD our God, and gather us from among the heathen, to give thanks unto thy holy name, [and] to triumph in thy praise.
BJ47 - Sauve-nous, Yahvé notre Dieu, rassemble-nous du milieu des païens afin de rendre grâce à ton saint nom, de nous féliciter en ta louange.
TOB47 Sauve-nous, SEIGNEUR notre Dieu: rassemble-nous du milieu des nations. Alors nous célébrerons ton saint nom en nous glorifiant de te louer.

---

[811] Xem *Quicherat*, căpĭo, cēpi, căpĕre, *saisir, enfermer*; tr. 188a.

[812] Xem *Gesenius*, נָתַן **vb**. *give, put, set* [**đt**. cho/ban, đặt/để, gắn/chỉnh/làm (nên/cho...)] **3a**. *make, constitute* [làm (cho/nên/thành) – hợp/kết/biến (thành), quy ra/định ; bổ nhiệm] ψ18$^{33.41}$ 396 69^{12} 106^{46} 135^{12} 148^{6}; tr. 681a.

[813] Xem *Gesenius*, **I.** אֵת with makk. אֶת־ with suff., 3 mpl. regularly אֹתָם the **mark of the accusative** [אֵת với gạch nối אֶת־ với tvng. ngôi III gđ. snh. bình thường là אֹתָם (*ôtam*) là **dấu của mục đích cách**, (thường không có nghĩa gì)]; אוֹתָם (*ôtam*) יִתֵּן Người đã, cho/làm cho "chúng/họ" ψ106^{46} ; tr. 84b.

[814] Xem *Gesenius*, רַחֲמִים **n.m. abs. pl. intens**. *compassion* [**dt. gđ. ngđ. snh. gia cường** (về « snh. gia cường », *pl. of intensity*, xx. *Joüon*, §136f, tr. 502), *lòng thương xót/từ bi/lân tuất (hải hà)*]; **2.** of man [về người, ("*những kẻ đáng thương*")] ψ106^{46} ; tr. 933b.

NTT47 Xun cứu chúng tôi, lạy Yavê, Thiên Chúa chúng tôi, xin thâu họp chúng tôi lại từ khắp muôn dân, cho chúng tôi cám tạ thánh Danh Người, cho chúng tôi vinh hạnh được ngợi khen Người!
TL47 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng tôi, xin hãy cứu chúng tôi, Nhóm hiệp chúng tôi từ giữa các nước, Hầu cho chúng tôi cảm tạ danh thánh Chúa, Và khoe mình về sự ngợi khen Chúa.
TPN47 Lạy CHÚA là Thiên Chúa chúng con, xin Ngài thương cứu độ, quy tụ chúng con về từ giữa muôn dân nước, để chúng con cảm tạ Thánh Danh và được hiên ngang tán dương Ngài.

BĐC47 Xin Ngài cứu chúng con,
lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa chúng con
xin Ngài quy tụ[815] chúng con từ các ngoại bang,
để dưng lời ngợi khen[816] Danh thánh của Ngài,
để hãnh diện[817] trong sự ca tụng[818] về Ngài.

48 בָּרוּךְ־יְהוָה אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל מִן־הָעוֹלָם וְעַד הָעוֹלָם
muôn đời - và/cho, đến - từ—muôn thuở - *Yxơraên* - ôi Thiên Chúa - Đáng chúc tụng thay—ôi ĐỨC CHÚA
וְאָמַר כָּל־הָעָם אָמֵן הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - *Amen !* - hỡi toàn (thể)—dân kia - và nó (đã)/sẽ/hãy, nói/đáp (rằng)
LXX48 εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς Ισραηλ ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ ἕως
Đáng chúc tụng thay - (ôi) ĐC - Đấng - Thiên Chúa - *Yxơraên* - từ - cõi - muôn thuở - và - cho tới
τοῦ αἰῶνος καὶ ἐρεῖ πᾶς ὁ λαός γένοιτο γένοιτο
- - muôn đời - và - nó sẽ nói/đọc/hát lên - hỡi toàn thể - - - dân - nguyện được như vậy!/*Amen!* - nguyện ...!
VUL48 - benedictus Dominus Deus Israhel ab aeterno et usque in
Đáng chúc tụng thay ! - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - *Yxơraên* - từ - muôn thuở - và - cho tới - (cõi)
aeternum et dicet omnis populus amen alleluia
đời đời - và - nó sẽ nói/đáp - toàn - dân - *Amen !* - *(H)allêluia !*
KJV48 Blessed [be] the LORD God of Israel from everlasting to everlasting: and let all the people say, Amen. Praise ye the LORD. {Praise...: Heb. Hallelujah}
BJ48 - Béni soit Yahvé le Dieu d'Israël depuis toujours jusqu'à toujours! Et tout le peuple dira : Amen! Alleluia!
TOB48 Béni soit le SEIGNEUR, le Dieu d'Israël, depuis toujours et pour toujours. Et tout le peuple dira: "Amen! Alléluia!"
NTT48 Chúc tụng Yavê, Thiên Chúa của Israel, từ đời đời cho đến vạn đại! và toàn dân sẽ nói: Amen.
TL48 Đáng ngợi khen Giê-hô-va, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời mãi mãi! Cả dân sự khá nói: A-men! Ha-lê-lu-gia!

---

[815] Xem *Gesenius*, קָבַץ *gather, collect* [gom lại/quy tụ, thu/lượm]; ***Pi.***, **1.** usu. of ' *gathering* his dispersed people (acc), sts. under **fig**. of flock [thường về ĐC *gom lại/quy tụ (lại)* dân đã bị tản mác (mục đích cách), đôi khi dưới **ngb**. về đoàn chiên]: ψ106$_{47}$ 107$_{3}$; tr. 868a.

[816] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[817] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁבַח ***Hithp.***, *boast* of (בְּ) [*hãnh diện/tự hào* "về"]: **Inf. cstr.** [**Đt.vb. kết hợp**] הִשְׁתַּבֵּחַ ψ106$_{47}$; tr. 986b.

[818] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời, ca/tán tụng*" ở câu 2 trên đây.

TPN48 Chúc tụng ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa Ít-ra-en từ muôn thuở cho đến muôn đời. Toàn dân hãy hô lớn: A-men! A-men!

BĐC48 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay[819] !
ôi Thiên Chúa của *Yxơraên* ! từ muôn thuở cho đến muôn đời[820] !
và hỡi toàn dân kia hãy[821] đáp lại rằng : *Amen*[822] *! Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 106 (105)

1 *Halêlu*ia !*
Hãy cảm tạ ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
2 Ai có thể nói lên các việc vĩ đại của CHÚA,
[ai] có thể loan truyền mọi lời ca tụng về Người ?
3 Phúc thay cho* những người giữ trí phán đoán
[và] người hằng thực thi lẽ công minh.
4 Lạy ĐỨC CHÚA xin nhớ đến con
bởi lòng ưu ái [dành cho] dân Ngài
xin viếng thăm con bởi ơn cứu độ của Ngài.
5 Để [con được] chiêm ngắm nỗi niềm hạnh phúc
các kẻ được chọn của Ngài,
để vui mừng trong niềm hoan lạc dân Ngài,
để hãnh diện cùng gia sản Ngài.
6 Chúng con đã* phạm tội giống như cha ông chúng con,
chúng con đã* làm điều bất công,
chúng con đã* hành động xấu xa.
7 Ở *Aicập* cha ông chúng con đã không tìm hiểu
các việc lạ lùng của Ngài,
họ đã không nhớ sự giàu lòng hảo tâm của Ngài,
nhưng họ đã phản nghịch bên biển ở tại Biển Đỏ.
8 Mặc dầu vậy* Người đã cứu họ vì Danh của Người,
để bày tỏ quyền năng của Người.
9 Và Người đã quở trách Biển Đỏ thì nó đã bị khô đi
và Người đã dẫn họ đi qua những vực sâu như [qua] sa mạc.

---

[819] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối/bái lạy, chúc lành/phúc/tụng] ; **2a.** of God [về TC]: בָּרוּךְ־יְהוָה *blessed be* (or *is*) ״ [(ôi) ĐC, nguyện cho, được diễm phúc/được chúc tụng = đáng chúc tụng (thay) !] ψ286 3122 4114 7218 8953 10648 11912 1246 13521 1441; ב׳ אלהים ψ6620 6836 ; ב׳ אדני ψ6820 ; tr. 138b.

[820] Xx. chth. về từ ngữ "*từ muôn thuở cho đến muôn đời*" ở câuTv 103,17.

[821] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh cách » (*mode jussif*) của động từ này.

[822] Xem *Gesenius*, אָמֵן **adv.** *verily, truly*, in the doxologies [*thật vậy/quả thật/hẳn thật/đúng vậy*, trong các câu kinh tán tụng] ψ 4114 7219 8953 10648 ; *Amen* ; tr. 53a.

10 Rồi Người đã cứu họ khỏi tay kẻ nghịch,
và Người đã chuộc họ khỏi tay kẻ thù.
11 Và nước đã vùi lấp các kẻ thù họ,
trong [số] chúng không còn một [ai].
12 Nên họ* đã tin vào các lời Người
[và] họ đã hát lời ngợi khen Người.
13 Họ đã* vội quên các công trình Người
đã không chờ đợi kế hoạch của Người.
14 Nhưng họ đã luyến tiếc điều [họ] thèm thuồng trong nơi hoang vu,
và họ đã thử thách Thiên Chúa trong nơi hoang vu.
15 Và Người* đã ban cho họ điều họ cầu xin,
nhưng Người đã gởi tới bệnh làm suy yếu trong tâm hồn họ.
16 Và trong trại họ đã phân bì đối với *Môsê*,
đối với *Aharon* vị thánh của CHÚA.
17 Đất đã* nẻ ra nuốt sống *Đathan,*
và nó đã lấp trên phái *Abiram.*
18 Và lửa đã bừng cháy trong phe phái họ,
ngọn lửa đã thiêu đốt những kẻ độc ác.
19 Tại *Hôrếp* họ đã làm ra một hình bò tơ,
rồi họ đã thờ lạy hình tượng bê đúc.
20 Như vậy* họ đã trao đổi vinh quang của họ,
với hình* một con bò đang ăn cỏ.
21 Họ đã quên Thiên Chúa Đấng cứu độ họ,
Đấng làm* những việc trọng đại ở tại *Aicập.*
22 Những việc* kỳ diệu ở trong đất *Kham*
những việc vẻ vang đáng kính sợ trên Biển Đỏ.
23 Cho nên* Người đã hăm tiêu diệt họ,
trừ khi mà *Môsê* kẻ được tuyển chọn của Người đứng ra
vào lúc rối rắm trước Nhan của Người,
để can ngăn cơn thịnh nộ Người cho khỏi tàn phá.
24 Quả họ đã khinh thị đất nước ước mơ
họ đã không tin lời Người.
25 Nhưng họ đã lằm bằm trong các lều trại của họ,
họ đã không lắng nghe tiếng CHÚA.
26 Vì vậy* Người đã giơ tay Người lên về họ,
để họ* diệt vong trong chốn hoang vu.
27 Và để* triệt hạ dòng giống họ giữa chư dân
và để làm họ tản lạc giữa các lãnh thổ ngoại bang.
28 Họ cũng đã kết hợp nhau với *Baan-Pơo*
và họ đã ăn những của lễ tế thần tượng.
29 Vậy họ đã chọc giận bằng những tập tục của họ,
và tai ương nó đã phát ra giữa họ.

30 Rồi *Phi*nêhát* người đã đứng ra và người can thiệp
nên tai ương đó đã được chận đứng.
31 Và việc đó đã được quy công cho người vì lẽ công minh
cho các thế hệ hậu lai mãi mãi trường tồn.
32 Họ đã còn chọc giận về nước [ở] *Mêriba*,
nên vì họ tai họa đã đến đối với *Môsê*.
33 Vì họ đã tỏ ra phản nghịch tinh thần của người,
nên người đã lỡ lời bằng đôi môi mình.
34 Họ đã không hủy diệt các dân,
mà [về chúng] CHÚA đã ban lệnh cho họ.
35 Nhưng họ đã làm thân với các ngoại bang
và họ đã học các hành vi chúng.
36 Và họ đã làm tôi các ngẫu tượng chúng
và các ngẫu tượng đã thành miếng mồi cho họ.
37 Hẳn họ đã sát tế các con trai họ,
và các con gái họ cho những ác thần.
38 Và họ đã đổ máu vô tội,
máu của các con trai con gái của họ,
mà họ đã tế cho các ngẫu tượng *Canaan*,
và đất kia đã bị ô uế bởi máu.
39 Vậy họ đã trở nên ô uế bởi các hành vi của họ,
và họ đã ngoại tình bằng các tập tục của họ.
40 Cho nên* cơn giận của CHÚA nó đã bừng lên đối với dân Người
đến nỗi Người đã gớm ghiếc gia sản của Người.
41 Và Người đã phó họ vào tay của các ngoại bang,
và những kẻ ghét họ đã thống trị họ.
42 Và các kẻ ghét họ đã áp bức họ,
và họ* đã bị tủi nhục dưới bàn tay chúng.
43 Nhiều lần* Người đã cứu họ,
nhưng chính họ lại đã tỏ ra phản nghịch bằng toan tính mình
và họ đã bị sỉ nhục vì hình phạt tội ác mình.
44 Dầu vậy* Người đã đoái nhìn tới nỗi gian truân của họ,
khi Người nghe tiếng kêu cầu họ.
45 Và vì họ Người đã nhớ lại Giao ước của Người,
và Người đã hối tiếc thể theo vô vàn cử chỉ nhơn từ của Người.
46 Người cũng đã làm cho họ thành những kẻ đáng thương
trước mặt tất cả những kẻ đang lưu đày họ.

47 Xin Ngài cứu chúng con,
lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa chúng con
xin Ngài quy tụ chúng con từ các ngoại bang,
để dưng lời ngợi khen Danh thánh của Ngài,
để hãnh diện trong sự ca tụng về Ngài.
48 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay !
ôi Thiên Chúa của *Yxơraên* ! từ muôn thuở cho đến muôn đời !
và hỡi toàn dân kia hãy đáp lại rằng : *Amen ! Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 107 (106)

1 הֹדוּ לַיהוָה כִּי־טוֹב כִּי
vì - vì—thiện hảo - (cho/-) ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy dưng lời cảm tạ
לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái, của Người - cho đến muôn đời = mãi mãi trường tồn

LXX1 αλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
(H)allêluia ! - các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - (cho) - ĐC - vì - thiện hảo - vì - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
lòng - thương xót/nhơn từ - của Người

VUL1 - confitemini Domino quoniam bonus quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy tuyên xưng/tỏ tâm tình - cùng ĐC - bởi vì - thiện hảo - bởi vì - - - đời đời - lòng thương xót/nhơn từ - của Người

KJV1 O give thanks unto the LORD, for [he is] good: for his mercy [endureth] for ever.
BJ1 - Rendez grâce à Yahvé, car il est bon, car éternel est son amour!
TOB1 Célébrez le SEIGNEUR car il est bon, car sa fidélité est pour toujours.
NTT1 Allêluia! Hãy cám tạ Yavê, vì Người tốt lành, vì ơn Người miên man vạn đại!
TL1 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN1 Ha-lê-lui-a. Hãy tạ ơn CHÚA vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC1 Hãy dưng lời cảm tạ[823] ĐỨC CHÚA vì [Người[824]] thiện hảo[825]
vì lòng nhơn từ[826] của Người mãi mãi trường tồn[827] !

2 יֹאמְרוּ גְאוּלֵי יְהוָה אֲשֶׁר גְּאָלָם מִיַּד־צָר׃
từ/khỏi, tay—kẻ thù/đối phương - Người đã chuộc chúng - rằng - CHÚA - các kẻ được chuộc - Chớ gì chúng (sẽ)/hãy nói

[823] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[824] Xx. *Nicole*, כִּי־טוֹב *propos. nomin., pron. 3ms sous-entendu*, J§154c.
[825] Xx. chth. về từ ngữ "*tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm*" ở câu Tv 106,1.
[826] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 106,1.
[827] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.

Tv 107 (106), 2.3

LXX2 εἰπάτωσαν οἱ λελυτρωμένοι ὑπὸ κυρίου οὓς ἐλυτρώσατο
Chớ gì chúng (đã) hãy nói - các - kẻ đã được chuộc - dưới/bởi - ĐC - những kẻ mà - Người đã (cứu) chuộc
ἐκ χειρὸς ἐχθροῦ
khỏi - bàn tay - của kẻ thù

VUL2 – dicant qui redempti sunt a Domino quos redemit
Chớ gì chúng hãy nói - những ai - được (cứu) chuộc - chúng đã - bởi - ĐC - những kẻ mà - Người đã chuộc
de manu hostis et de terris congregavit eos
khỏi - bàn tay - của kẻ thù - và - từ - các nước/xứ - Người đã quy tụ - chúng

KJV2 Let the redeemed of the LORD say [so], whom he hath redeemed from the hand of the enemy;
BJ2 - Ils le diront, les rachetés de Yahvé, qu'il racheta de la main de l'oppresseur,
TOB2 Qu'ils le redisent, ceux que le SEIGNEUR a défendus, ceux qu'il a défendus contre la main de l'adversaire,
NTT2 Họ hãy nói thế, những kẻ Yavê đã chuộc, Người đã chuộc khỏi tay người đàn áp,
TL2 Các người Đức Giê-hô-va đã chuộc Khỏi tay kẻ hà hiếp hãy nói điều đó,
TPN2 Họ sẽ cùng nói lên như vậy, những người được CHÚA thương giải thoát; giải thoát cho khỏi tay địch thù,

BĐC2 Chớ gì* các kẻ được chuộc[828] hãy[829] nói về ĐỨC CHÚA rằng[830],
Người đã chuộc họ[831] khỏi bàn tay kẻ thù.

3 וּמֵאֲרָצוֹת קִבְּצָם מִמִּזְרָח וּמִמַּעֲרָב
Và từ các đất/xứ - Người đã tập hợp/quy tụ chúng - từ (phương) Đông - và từ (phương) Tây
מִצָּפוֹן וּמִיָּם׃
từ (phương) Bắc - và từ (biển/phương tây)/Nam

LXX3 ἐκ τῶν χωρῶν συνήγαγεν αὐτοὺς ἀπὸ ἀνατολῶν καὶ
Khỏi/từ - các - vùng/nơi, dân cư - Người đã tập hợp - chúng - từ - (các) nơi mọc lên, phương đông - và
δυσμῶν καὶ βορρᾶ καὶ θαλάσσης
(các) nơi mặt trời lặn, phương tây - và (từ) - gió/phương, bắc - và - (hướng) của biển = phương nam[832]

VUL3 – ab oriente et ab occidente ab aquilone et mari
Từ - Đông - và - từ - Tây - từ - gió bắc - và - từ biển

---

[828] Xem *Gesenius*, **I.** גָּאַל **3c.** *redeem*, with God as subj., Israel, from exile [*cứu chuộc/chuộc lại*, với chủ từ là Chúa, *Yxơraên*, từ chốn lưu đày] ψ107₂ ; tr. 145b.

[829] Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יֹאמְרוּ này.

[830] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר part. of relation [phụ ngữ quan hệ] ; **8a.** אֲשֶׁר becomes like a conj. = *quod*, ὅτι, *that*, subordinating an entire sentence to a verb of knowing, remembering, etc. [אֲשֶׁר trở thành như một liên từ = *rằng*, đặt một câu nguyên vẹn thành mệnh đề phụ thuộc cho một đt. như biết, nhớ, (nói), vv...]; tr. 83a. Hai bản LXX (với: οὓς = "những kẻ mà") và VUL (với: *quos* = "những kẻ mà"), đã không diễn tả liên từ אֲשֶׁר "rằng" này mà chỉ lấy đại danh từ "những kẻ mà", - tức là "chúng" làm bổ túc từ cho đt. "chuộc" trong cụm từ : גְּאָלָם "Người đã chuộc chúng", - để làm mối tương quan của mệnh đề sau ("những kẻ mà Người đã chuộc...") trong câu, theo lối "đồng cách" (*apposition*) cho chủ từ ("những kẻ được chuộc") của mệnh đề đi trước ["Chớ gì các kẻ được chuộc hãy nói ..."]. Bản KJV thì cũng dùng lối diễn đạt của hai bản LXX và VUL; tuy nhiên từ "[*so*]", thêm, nhưng thật ra có lẽ muốn dịch từ אֲשֶׁר của bản *Hípri* (xx. *Gesenius*, אֲשֶׁר **8b.** *so that* [vậy nên]; tr. 83b).

[831] Xx. chth. về cách sử dụng các đdt. "*họ/chúng*" ở câu Tv 106,7.

[832] Có lẽ đối với những người *Hylạp* ở đất liền nhìn ra biển Địa Trung Hãi, thì "hướng biển" = Nam.

KJV3 And gathered them out of the lands, from the east, and from the west, from the north, and from the south. {south: Heb. sea}
BJ3 - qu'il rassembla du milieu des pays, orient et occident, nord et midi.
TOB3 qu'il a rassemblés de tous les pays, du levant et du couchant, du nord et de la mer.
NTT3 và Người đã thâu họp từ các xứ, từ Đông chí Tây, từ Bắc chí Nam,
TL3 Tức là các người Ngài đã hiệp lại từ các xứ; Từ phương đông, phương tây, phương bắc, phương nam.
TPN3 triệu tập về từ bao viễn xứ, khắp miền nam bắc, khắp ngả đông tây.
BĐC3 Và từ các xứ[833] Người đã quy tụ[834] họ,
từ Đông và* từ Tây, từ Bắc và* từ Nam[835].

4 תָּעוּ בַמִּדְבָּר בִּישִׁימוֹן
trong/trên, hoang vắng/hiu quạnh - trong, nơi hoang vắng/sa mạc - Chúng đã đi, lang thang/khắp nơi/lưu lạc
דֶּרֶךְ עִיר מוֹשָׁב לֹא מָצָאוּ׃
chúng đã tìm được - không - chỗ ở, nơi trú ngụ - một thành - con đường/lối đi
LXX4 ἐπλανήθησαν ἐν τῇ ἐρήμῳ ἐν ἀνύδρῳ ὁδὸν πόλεως
Chúng đã bị lạc lối - trong - nơi - hoang vắng/sa mạc - trong - nơi khô khan/sa mạc - đường/lối - của thành
κατοικητηρίου οὐχ εὗρον
của nơi cư trú/ngụ - không - chúng đã tìm thấy
VUL4 - erraverunt in solitudine in deserta via civitatem quae habitaretur
Chúng đã lạc đường - trong - nơi hoang vắng - trong - sa mạc - đường - thành - mà - (nó) có thể ở được
non reppererunt
không - chúng đã tìm thấy/được
KJV4 They wandered in the wilderness in a solitary way; they found no city to dwell in.
BJ4 - Ils erraient au désert, dans les solitudes, sans trouver le chemin d'une ville habitée;
TOB4 Certains s'égarèrent dans les solitudes par un chemin désert, sans trouver de ville habitée.
NTT4 Họ phiêu lưu trong sa mạc, trong chốn hoang vu, họ không mò ra đường đến một thành ở được,
TL4 Họ lưu lạc nơi đồng vắng, trong con đường hiu quạnh, Không tìm thành ở được;
TPN4 Họ lạc bước trong vùng sa mạc, nơi cằn cỗi, không thấy đường về chốn thành thị để định cư,
BĐC4 Họ đã đi lang thang[836] trong nơi hoang vu[837] trên đường[838] quạnh hiu[839],

---

[833] Xx. chth. về từ ngữ "*đất/xứ*" ở câu Tv 106, 27.
[834] Xx. chth. về đt. "*quy tụ*" ở câu Tv 106,47.
[835] Xem *Gesenius*, יָם *sea* [biển] ; **9.** *west, westward* (orig. *sea-ward*, fr. position of Mediterr. with ref. to Palestine, and this sense still often perceptible) [*Tây, hướng/phương tây* (nguyên thủy là *phương/hướng biển*, về biển Địa Trung Hải, tính từ đất Do Thái, và nghĩa này cũng còn thường gặp)] ; ψ107₃ מִמִּזְרָח וּמִמַּעֲרָב מִצָּפוֹן וּמִיָּם ; but rd. perh. וּמִיָּמִן *from the south* ... [nhưng có lẽ nên đọc là "*từ phương nam*", theo một số tác giả...]; tr. 411a. – Xx. thêm *Gesenius*, **I.** יָמִין *right, ritht side, right hand* [phải, bên phải, tay phải]; **4.** = *south*, because when facing east the right hand is toward the south [*Nam, phía/phương/hướng nam*, vì khi mặt hướng về hướng đông thì tay phải hướng về Nam]; tr. 412a.
[836] Xem *Gesenius*, תָּעָה *err* [đi, lang thang/vẩn vơ/lưu lạc/phiêu bạc]; **1.** *wander about* [đi khắp nơi/vòng vo (không định ở nơi nào)] ψ107₃ 119₁₇₆; tr. 1073ab.
[837] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi hoang vu, sa mạc*" ở câu Tv 106,14.

họ đã không tìm được một thành[840] [làm[841]] nơi trú ngụ[842].

5 רְעֵבִים גַּם־צְמֵאִים נַפְשָׁם בָּהֶם תִּתְעַטָּף׃
nó (sẽ)/đã, ra suy nhược/thất thần - trong chúng - linh hồn chúng - cùng/lại thêm—(chúng) khát - (Chúng) đói
LXX5 πεινῶντες καὶ διψῶντες ἡ ψυχὴ αὐτῶν ἐν αὐτοῖς ἐξέλιπεν
(Những kẻ/chúng, đang) đói - và - (chúng đang) khát - - - linh hồn - của chúng - trong - chúng - nó đã rụng rời
VUL5 - esurientes et sitientes anima eorum in ipsis deficiebat
Những kẻ đang đói - và - những kẻ đang khát - linh hồn - của chúng - trong - chính chúng - nó đã thối thác/mất can đảm
KJV5 Hungry and thirsty, their soul fainted in them.
BJ5 - ils avaient faim, surtout ils avaient soif, leur âme en eux défaillait.
TOB5 Affamés, assoiffés, la vie les abandonnait.
NTT5 vì đói, và nhất là vì khát, họ thấy mạng họ đã đuối.
TL5 Họ bị đói khát, Linh hồn bèn nao sờn trong mình họ.
TPN5 vừa đói vừa khát, mạng sống đã hầu tàn. Khi gặp bước ngặt nghèo,
BĐC5 [Họ] đói*[843] lại thêm[844] khát[845] [nước],
linh hồn họ* đã ra suy nhược[846] trong họ.

6 וַיִּצְעֲקוּ אֶל־יְהוָה בַּצַּר לָהֶם
Và/bấy giờ, chúng đã kêu lên - tới/lên—ĐỨC CHÚA - trong nỗi/cơn, gian truân - của chúng
מִמְּצוּקוֹתֵיהֶם יַצִּילֵם׃
khỏi những (sự) ngặt nghèo của chúng - Người (sẽ)/đã giải thoát chúng
LXX6 καὶ ἐκέκραξαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν
Và - chúng đã kêu lớn tiếng - lên - ĐC - trong - nỗi - áp bức/đàn áp - chúng - và - từ/khỏi - các
ἀναγκῶν αὐτῶν ἐρρύσατο αὐτούς
sự cần thiết/ngặt nghèo - của chúng - Người đã cứu/giải thoát - chúng

---

838 Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ *way, road, path* [đường/lối/phía/hướng/cách, đường/lộ (đi/xe cộ), đường (đi/mòn)/đạo] ψ107[4].40 ; tr. 202b.

839 Xem *Gesenius*, יְשִׁימוֹן a *waste* or *wilderness* (only poet.), of scene of Israel's wanderings (after the Exodus), [một *nơi hoang vu/phế/vắng* hay *nơi hoang vu, sa mạc* (chỉ theo văn thơ), về cảnh tượng *Yxơraên* lang thang (sau cuộc vượt Biển Đỏ trong sách Xh)] ψ68$_8$ 78$_{40}$ 106$_{14}$; in the waste (desert) a way (cf. 𝔊 PES) [trong một con đường (nơi) hoang vắng/hiu quạnh (thkh. LXX PES)]; tr. 445b.

840 Xem *Gesenius*, עִיר *city, town* [thị trấn/thành, thành (phố)]; עִיר מוֹשָׁב ψ107$_{4.7.36}$ *city for dwelling* [thành để, ở/trú ngụ/dừng chơn]; tr. 746b.

841 Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

842 Xem *Gesenius*, מוֹשָׁב **2a.** *dwelling-place* of people, tribe, etc., oft. = territory, district, or, later, city; distinct from the city [*nơi/chỗ, ở/trú ngụ/cư ngụ* của dân chúng, bộ lạc, vv..., thường = lãnh thổ, địa hạt, hoặc, về sau, thành phố/thị trấn; khác biệt với thành/thị trấn] ψ107$_{4.7.36}$; tr. 444a.

843 Xem *Gesenius*, רָעֵב **adj.** *hungry* [**tt.** đói (ăn/khổ)]; ψ107$_{5.9}$; as **subst. sg.** *a hungry man* [như **dt. số ít** *một kẻ/người đói (ăn/khổ)*] ψ107$_{36}$ 146$_7$; tr. 944b.

844 Xem *Gesenius*, גַּם **1.** *also, moreover*, emphasizing sts. the thought of an entire sentence [*cũng/cùng, hơn nữa/lại thêm*, đôi khi nhấn mạnh ý của cả câu] ψ107$_5$ 137$_1$; tr. 169a.

845 Xem *Gesenius*, צָמֵא **adj.** *thirsty* [**tt.** khát]ψ107$_5$; tr. 854b.

846 Xem *Gesenius*, עָטַף *be feeble, faint* [ra yếu đuối, suy nhược/thất thần]; ***Hithp.***, *faint, faint away* [(ra) suy yếu/nhược, thất thần, ngất xỉu/chết giấc] ψ77$_4$ 107$_5$ 142$_4$ 143$_4$; tr. 742b

VUL6 - et clamaverunt ad Dominum in tribulatione sua de adflictione
Và/bấy giờ - chúng đã kêu la/cầu - tới - CHÚA - trong - nỗi gian truân - của chúng - khỏi - mối ưu sầu
eorum eripuit eos
của chúng - Người đã kéo ra, cứu/giải thoát - chúng
KJV6 Then they cried unto the LORD in their trouble, [and] he delivered them out of their distresses.
BJ6 - Et ils criaient vers Yahvé dans la détresse, de leur angoisse il les a délivrés,
TOB6 Ils crièrent vers le SEIGNEUR dans leur détresse, et il les a délivrés de leurs angoisses:
NTT6 Lâm bĩ, họ đã kêu lên với Yavê, và Người đã giựt họ thoát khỏi ngặt nghèo,
TL6 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan,
TPN6 họ kêu lên cùng CHÚA, Người đưa tay kéo họ ra khỏi cảnh gian truân,

BĐC6 Bấy giờ* họ đã kêu lên[847] tới CHÚA trong cơn gian truân[848] của họ,
[và] Người đã giải thoát họ khỏi các sự ngặt nghèo[849] của họ.

7 וַיַּדְרִיכֵם בְּדֶרֶךְ יְשָׁרָה לָלֶכֶת אֶל־עִיר מוֹשָׁב׃
chỗ ở, nơi trú ngụ - tới--thành - để đi - ngay/thẳng - trên đường - Và Người (sẽ)/đã dẫn chúng
LXX7 καὶ ὡδήγησεν αὐτοὺς εἰς ὁδὸν εὐθεῖαν τοῦ πορευθῆναι εἰς πόλιν
Và - Người đã dẫn đường - chúng - tới - đường - các trực tiếp - của việc - (đã) đi - tới - thành
κατοικητηρίου
của nơi cư trú/ngụ
VUL7 - et duxit illos per viam rectam ut venirent
Và - Người đã dẫn đường - cho chúng - bằng - đường - ngay/thẳng - hầu - mà chúng đã có thể tới
in civitatem habitabilem
trong - thành - ở được
KJV7 And he led them forth by the right way, that they might go to a city of habitation.
BJ7 - acheminés par un droit chemin pour aller vers la ville habitée.
TOB7 il leur a fait prendre un chemin direct pour aller vers une ville habitée.
NTT7 Người đã dẫn đưa họ trên đường thẳng tắp cho họ đi đến một thành ở được.
TL7 Dẫn họ theo đường ngay thẳng, Đặng đi đến một thành ở được.
TPN7 dắt họ đi thẳng đường ngay lối về chốn thành thị để định cư.

BĐC7 Và Người đã dẫn[850] họ trên đường ngay thẳng
để đi tới thành [làm] nơi trú ngụ[851].

---

[847] Xem *Gesenius*, צָעַק **vb.** *cry, cry out, call* [**đt.** la/khóc, la/kêu lên, kêu/gọi]; **1b.** *cry, cry out*, for help, usu. c. אֶל, esp. unto ʼ [*la/khóc, la/kêu lên, cầu cứu*, thường với "tới/lên", đặc biệt lên ĐC] ψ34$_{18}$ 77$_{2}$ 88$_{2}$ 107$_{6.28}$; tr. 858b.

[848] Xx. chth. về từ ngữ "(cơn/nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 102,3.

[849] Xem *Gesenuis*, מְצוּקָה *straitness, straits, stress* [sự ngặt nghèo/khó khăn - những khó khăn/éo le/trắc trở/nghịch cảnh - tâm trạng căn thẳng]; pl. sf. , of ʼ delivering [snh. tvng., về ĐC giải thoát] ψ25$_{17}$ 107$_{6.13.19.28}$; tr. 848a.

[850] Xem *Gesenius*, דָּרַךְ *tread, march* [bước đi/lên, bước đi]; ***Hiph.***, **3.** *cause to tread* or *march, lead*; cf. [làm cho bước (đi) *hay* bước đi, (hướng) dẫn; thkh.:] ψ107$_{7}$ וַיַּדְרִיכֵם בְּדֶרֶךְ יְשָׁרָה *and he led them in the straight way* [và/rồi, Người đã dẫn chúng trong đường ngay] , 119$_{35}$; tr. 202a.

[851] Xx. chth. về từ ngữ "*chỗ ở/nơi trú ngụ*" ở câu 4 trên đây.

8 יוֹדוּ לַיהוָה חַסְדּוֹ
Nguyện chúng hãy, dưng lời, ngợi khen/cảm tạ - (cho/-) ĐỨC CHÚA - sự/lòng nhơn từ/ái của Người
וְנִפְלְאוֹתָיו לִבְנֵי אָדָם׃
và các việc lạ lùng/kỳ diệu/phép lạ của Người dành cho các con (trai) - *Adam*/loài người
LXX8 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἐλέη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια
Chúng (đã) hãy dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - các - cử chỉ nhơn từ - của Người - và - các - việc kỳ diệu
αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
của Người - cho các - con (trai) - của (các) - con người/(thế gian)
VUL8 - confiteantur Domino misericordiam eius et mirabilia eius
Nguyện chúng hãy tuyên xưng - về ĐC - lòng nhơn từ/từ bi - của Người - và - các việc lạ lùng - của Người
in filios hominum
giữa - các con cái - loài người
KJV8 Oh that [men] would praise the LORD [for] his goodness, and [for] his wonderful works to the children of men!
BJ8 - Qu'ils rendent grâce à Yahvé de son amour, de ses merveilles pour les fils d'Adam!
TOB8 Qu'ils célèbrent le SEIGNEUR pour sa fidélité et pour ses miracles en faveur des humains:
NTT8 Họ hãy cám tạ Yavê vì ơn Người, vì những kỳ công Người đã làm cho con cái loài người !
TL8 Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!
TPN8 Ước chi họ dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa, và vì những kỳ công Chúa đã thực hiện cho người trần.

BĐC8 Ước chi* họ hãy[852] dưng lời cảm tạ[853] ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ[854] của Người,
và các việc lạ lùng[855] của Người dành cho các con loài người.

9 כִּי־הִשְׂבִּיעַ נֶפֶשׁ שֹׁקֵקָה וְנֶפֶשׁ רְעֵבָה מִלֵּא־טוֹב׃
Vì—Người đã thỏa mãn - hồn/lòng - (kẻ đang) khao/thèm khát - và lòng - đói (ăn/khổ) - Người đã làm/vô đầy—sự/của, tốt/ngon
LXX9 ὅτι ἐχόρτασεν ψυχὴν κενὴν καὶ ψυχὴν πεινῶσαν ἐνέπλησεν
Vì - Người đã thỏa mãn - lòng - trống rỗng/kiệt sức - và - lòng - đói/thèm khát - Người đã làm no đầy/thỏa mãn
ἀγαθῶν
với những của tốt/ngon/sang trọng
VUL9 - quia saturavit animam vacuam et animam esurientem implevit bonis
Bởi vì - Người đã cho no nê - lòng - trống rỗng - và - lòng - đang đói - Người đã ban đầy - bằng những của tốt/ngon
KJV9 For he satisfieth the longing soul, and filleth the hungry soul with goodness.
BJ9 - Il rassasia l'âme avide, l'âme affamée, il la combla de biens.
TOB9 car il a désaltéré le gosier avide et bien rempli le ventre affamé.
NTT9 Vì kẻ họng khô ran, Người đã cho uống thỏa thuê, và kẻ đói meo, Người đã cho sung

---

[852] Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יוֹדוּ này. – Xx. *Nicole*, tr. 117, v8.
[853] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[854] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1.a**. specif. *lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt *về lòng nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa] *trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và những cơn hoạn nạn*] ψ65 136 18$_{51}$ 21$_{8}$ 31$_{8.17.22}$ 32$_{10}$ 33$_{18.22}$ 36$_{8.11}$ 42$_{9}$ 44$_{27}$ 48$_{10}$ 52$_{10}$ 59$_{17}$ 66$_{20}$ 85$_{8}$ 90$_{14}$ 94$_{18}$ 107$_{8.15.21.31}$ 143$_{8.12}$ 147$_{11}$; tr. 339a.
[855] Xx. chth. về từ ngữ "*việc lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ*" ở câu Tv 106,7.

mãn sự lành !
TL9 Vì Ngài làm cho lòng khao khát được thỏa thích, Khiến cho hồn đói được đầy dẫy vật tốt.
TPN9 Họng ráo khô, Chúa cho uống phỉ tình, bụng đói lả, Người cho ăn thoả thích.

BĐC9 Vì Người* đã làm thỏa mãn[856] lòng[857] kẻ thèm khát[858]
và lòng đói ăn[859] Người đã vô đầy[860] của ngon.

10 יֹשְׁבֵי חֹשֶׁךְ וְצַלְמָוֶת אֲסִירֵי
Những kẻ (đang) ngồi/ở - tối tăm/sầu não - và bóng (tối), sự chết/đen - những kẻ bị xiềng xích/tù đày
עֳנִי וּבַרְזֶל׃
sự/nỗi, ưu sầu, khốn/nghèo khổ - và, sắt/gông cùm/hình phạt (của TC)
LXX10 καθημένους ἐν σκότει καὶ σκιᾷ θανάτου πεπεδημένους
Những kẻ (đang) ngồi - trong - tối tăm - và - trong bóng (những kẻ chết) - của sự chết - những kẻ đã bị xiềng
ἐν πτωχείᾳ καὶ σιδήρῳ
trong - sự nghèo nàn/ăn xin - và - trong, sắt/sự cứng rắn
VUL10 – habitantes in tenebris et umbra mortis alligatos
Những kẻ đang ở - trong - những tối tăm - và - trong bóng tối - của sự chết - những kẻ bị xiềng xích
inopia et ferro
trong nghèo nàn/dốt nát - và - trong sắt, xiềng xích
KJV10 Such as sit in darkness and in the shadow of death, [being] bound in affliction and iron;
BJ10 - Habitants d'ombre et de ténèbre, captifs de la misère et des fers,
TOB10 Certains habitaient dans les ténèbres et l'ombre mortelle, prisonniers de la misère et des fers,
NTT10 Những kẻ ở trong tối tăm u ám, bị tù đày trong khốn khổ gông cùm,
TL10 Những kẻ ở trong tối tăm và bóng sự chết, Bị khốn khổ và xích sắt bắt buộc,
TPN10 Họ phải sống trong cảnh tối tăm mù mịt, kiếp lầm than xiềng xích gông cùm;

BĐC10 Những kẻ* ngồi [trong] tối tăm[861] và bóng sự chết[862],

---

[856] Xx. chth. về đt. "*làm hài lòng, thỏa mãn/dạ*" ở câu Tv 103,5.

[857] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống/sinh mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **5a.** נֶפֶשׁ = *seat of appetite*, hunger : with noun or verb of שׂבע *satisfy* [*trung tâm sự thèm khát, dục vọng*, = *lòng*, kẻ đói/thèm : với dt. hoặc đt. về "*thỏa mãn*"] ψ636 1079.(18) ; **b.** thirst [sự khát nước]: נֹ עֵיפָה *weary soul* [lòng mệt lả/rụng rời] Pr [Cn] 2525; נַפְשִׁי כְּאֶרֶץ־עֲיֵפָה ψ1436; צמאה נ׳ ψ423 632 ; **c.** with appetite in general [với lòng khao/thèm khát, cách hăng say/kịch liệt, cách chung] ψ179 ; tr. 660b.

[858] Xem *Gesenius*, שָׁקַק *run, run about, rush* [chạy, chạy đây đó/quanh, đổ xô/nhào/áp tới] ; fig. of נֶפֶשׁ *longing* for [ngb. về « lòng » *trông mong/khao khát*, về/tới] ψ1079 ; tr. 1055a.

[859] Xx. chth. về từ ngữ "*đói* (ăn/khổ)" ở câu 5 trên đây.

[860] Xem *Gesenius*, מָלֵא *be full, fill* [đầy, làm đầy] ; ***Pi.***, fig. *fill with spirit* [ngb. *làm đầy bằng thần khí*] Ex [Xh (xx. bản TOB)] 283, ψ1079 ; tr. 570b.

[861] Xem *Gesenius*, חֹשֶׁךְ *darkness, obsurity* [sự tối tăm]; **3.** fig., **a** = *distress* [sự/nỗi, đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ10710.14 (in both [trong cả hai câu] ‖ צלמות) ψ1124 ; tr. 365a.

những kẻ bị xiềng xích[863] [trong] nỗi ưu sầu[864] và [trong] gông cùm[865].

11 כִּי־הִמְרוּ אִמְרֵי־אֵל וַעֲצַת עֶלְיוֹן נָאָצוּ׃
chúng đã khinh rẽ/dể - Đấng Tối Cao - và lời chỉ giáo/kế hoạch - các lời—Thiên Chúa - Vì—chúng đã phản/bội nghịch
LXX11 ὅτι παρεπίκραναν τὰ λόγια τοῦ θεοῦ καὶ τὴν
Vì - chúng đã làm cay đắng/khích nộ - các - lời/mệnh lệnh - của Đấng - Thiên Chúa - và - cái
βουλὴν τοῦ ὑψίστου παρώξυναν
ý muốn/định, kế hoạch - của Đấng - Tối Cao - chúng đã làm phật lòng, chọc giận
VUL11 - quia provocaverunt sermones Dei et consilium Excelsi
Bởi vì - chúng đã thách đố/thức - các lời - của TC - và - lời chỉ giáo/ý định - của Đấng Tối Cao
blasphemaverunt
chúng đã phạm thượng/lộng ngôn
KJV11 Because they rebelled against the words of God, and contemned the counsel of the most High:
BJ11 - pour avoir bravé l'ordre de Dieuet méprisé le projet du Très-Haut,
TOB11 car ils s'étaient révoltés contre les ordres de Dieu, ils avaient nargué le dessein du Très-Haut.
NTT11 vì chống cưỡng lại sấm ngôn Thiên Chúa và khinh màng ý định của Đấng Tối Cao,
TL11 Bởi vì đã bội nghịch lời Đức Chúa Trời, Và khinh dể sự khuyên dạy của Đấng Chí Cao.
TPN11 vì họ chống cưỡng lời Thiên Chúa, dám khinh nhờn lệnh Đấng Tối Cao,
BĐC11 Vì họ đã bội nghịch[866] các lời[867] Thiên Chúa[868],
và khinh dể[869] kế hoạch[870] của Đấng Tối Cao[871].

12 וַיַּכְנַע בֶּעָמָל לִבָּם כָּשְׁלוּ
chúng đã vấp ngã - tim/lòng, chúng - trong/bằng, việc lao nhọc - Và/cho nên, Người (sẽ)/đã hạ ... xuống

---

862 Xem *Gesenius*, צַלְמָוֶת *death-shadow, deep shadow*, poet. [*bóng tối sự chết, bóng tối đen*, văn thơ]; **2a. fig.** of distress [**ngb.** về nỗi đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ107$_{10.14}$; **b.** of extreme danger [về sự cực kỳ nguy hiểm] ψ23$_{4}$ 44$_{20}$; tr. 853b.

863 Xem *Gesenius*, אָסִיר *bondman, prisoner* [kẻ bị xiềng (xích)/kềm kẹp, tù nhân/kẻ bị tù đày]; esp. as obj. of divine compassion [đặc biệt như đối tượng lòng thương xót TC] ψ107$_{10}$; tr. 64a.

864 Xem *Gesenius*, עֳנִי **n.m**. *affliction, poverty* [**dt.gđ**. nỗi ưu sầu/khốn khổ – nghèo khổ]; **1.** *affliction* [nỗi buồn rầu/áo não/ưu sầu/khốn khổ] ψ9$_{14}$ 25$_{18}$ 31$_{8}$ 44$_{25}$ 88$_{10}$ 107$_{10.41}$ 119$_{50.92.153}$; tr. 777a.

865 Xem *Nicole*, בַּרְזֶל *fer* ; ici : *les fers* [ngb. gông cùm]; tr. 117, v10. – Xx. *Gesenius*, בַּרְזֶל *iron* [sắt] ; **3.** *iron* in **fig.** of distress [*sắt* dưới **ngb.** của sự ưu sầu/sầu não/nguy khốn] ψ107$_{16}$; cf. v10 of judgment of יהוה [thkh. câu 107,10 về sự phán xét/hình phạt của ĐC]; tr. 137b.

866 Xx. chth. về đt. "*bất tuân/ngổ nghịch, phản/bội nghịch*" ở câu Tv 106,7.43.

867 Xem *Gesenius*, אֵמֶר **1.** *utterance, word* [lời nói/phát ra/thốt lên, lời/ngôn từ] ; esp. pl., *word(s)* of יהוה [đặc biệt snh., *(những) lời/ngôn từ*, của ĐC] ψ107$_{11}$; tr. 57a.

868 Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.

869 Xem *Gesenius*, נָאַץ *contemn, spurn* [khinh rẽ/dể/miệt/thường/thị, coi thường – búng rãy/rẻ]; *contemn*, subj. wicked and foolish, obj. עֵצָה [khinh rẽ/dễ/miệt, chủ từ kẻ dữ và điên dại, btt. "*lời chỉ giáo, kế hoạch*"] ψ107$_{11}$; tr. 610b.

870 Xx. chth. về từ ngữ "*lời chỉ giáo, kế hoạch*" ở câu Tv 106,13.

871 Xem *Gesenius*, **II**. עֶלְיוֹן **n.m**. *Highest, Most High* [**dt.gđ**. (Đấng) Tối Cao]; **1.** name of God [Danh TC] ψ7$_{18}$ 9$_{3}$ 21$_{8}$ 46$_{5}$ 50$_{14}$ 57$_{3}$ 73$_{11}$ 77$_{11}$ 78$_{17}$ 83$_{19}$ 87$_{5}$ 91$_{1.9}$ 92$_{2}$ 107$_{11}$; tr. 751a.

וְאֵין עֹזֵר׃
(kẻ đang) cứu giúp - và/mà, không một ai
LXX12 καὶ ἐταπεινώθη ἐν κόποις ἡ καρδία
Và/cho nên - nó đã bị hạ thấp/làm nhục - trong/bằng - những lao nhọc/đau khổ - trái/tấm - tim/lòng
αὐτῶν ἠσθένησαν καὶ οὐκ ἦν ὁ βοηθῶν
của chúng - chúng đã suy yếu/bất lực - và - không - (nó) đã có - kẻ - (đang) cứu giúp
VUL12 - et humiliavit in labore cor eorum
Và/cho nên - Người đã hạ thấp/làm nhục - bằng - sự lao nhọc/thử thách/tai họa - tim/lòng - của chúng
ceciderunt et non erat qui adiuvaret
chúng đã (bị) đánh/giết - và/mà - không - (nó) đã có - ai - nó có thể giúp đỡ/trợ lực
KJV12 Therefore he brought down their heart with labour; they fell down, and [there was] none to help.
BJ12 - il ploya leur cœur sous la peine, ils succombaient, et pas un pour les aider.
TOB12 Il dompta leur coeur par la souffrance, ils flanchèrent et nul ne les aidait.
NTT12 Người đã lấy gian lao bắt lòng họ khuất phục, họ đã ngã gục, mà chẳng có người hộ vực !
TL12 Nhơn đó Ngài lấy sự lao khổ hạ lòng họ xuống; Họ vấp ngã không ai giúp đỡ.
TPN12 Người bắt họ nếm mùi gian khổ, phải lao đao mà không kẻ đỡ nâng.
BĐC12 Nên Người đã hạ lòng họ xuống[872] bằng việc lao nhọc[873]
họ đã vấp ngã[874] mà không một ai cứu giúp[875].

13 וַיִּזְעֲקוּ אֶל־יְהוָה בַּצַּר לָהֶם
của chúng - trong nỗi/cơn, gian truân - tới—ĐỨC CHÚA - Và/bấy giờ, chúng đã kêu lên/cầu
מִמְּצֻקוֹתֵיהֶם יוֹשִׁיעֵם׃
Người đã cứu (độ) chúng - khỏi các (sự) ngặt nghèo của chúng
LXX13 καὶ ἐκέκραξαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν
Và - chúng đã kêu lớn tiếng - lên - ĐC - trong - nỗi - áp bức/đàn áp - chúng - và - từ/khỏi - các
ἀναγκῶν αὐτῶν ἔσωσεν αὐτοὺς
sự cần thiết/ngặt nghèo - của chúng - Người đã cứu - chúng
VUL13 - et clamaverunt ad Dominum in tribulatione sua et de
Và/bấy giờ - chúng đã kêu la/cầu - tới - CHÚA - trong - nỗi gian truân - của chúng - và - khỏi
angustiis eorum salvavit eos
những nỗi ngặt nghèo/nguy khốn - của chúng - Người đã cứu - chúng
KJV13 Then they cried unto the LORD in their trouble, [and] he saved them out of their distresses.
BJ13 - Et ils criaient vers Yahvé dans la détresse, de leur angoisse il les a délivrés,
TOB13 Ils crièrent vers le SEIGNEUR dans leur détresse, et il les a sauvés de leurs angoisses:
NTT13 Lâm bĩ, họ đã kêu lên với Yavê, và Người đã cứu họ thoát khỏi ngặt nghèo.

---

[872] Xem *Gesenius*, כָּנַע ***Hiph.***, **1.** *humble* [hạ thấp/xuống, sỉ nhục] ψ107$_{12}$; tr. 488b.

[873] Xem *Gesenius*, עָמָל **3.** *toil, labour* [sự, làm việc cực nhọc/lao nhọc]; וַיַּכְנַע בֶּעָמָל לִבָּם ψ107$_{12}$ *he humbled their mind by toil* [Người đã hạ tâm trí chúng xuống bằng sự lao nhọc]; tr. 765b.

[874] Xem *Gesenius*, כָּשַׁל **1.** *stumble* at, over, something, Isr. and Judah, of distress [*vấp (ngã)* nơi/vào, lên/trên, cái gì đó, *Yxơraên* và *Yuđa*, về nỗi ưu sầu/sầu não/nguy khốn] ψ107$_{12}$; tr. 505b.

[875] Xem *Gesenius*, עָזַר **vb**. *help, succour* [**đt**. giúp đỡ/phù trì – cứu/trợ giúp]: ψ10$_{14}$ 22$_{12}$ 30$_{11}$ 37$_{40}$ 46$_{6}$ 54$_{6}$ 107$_{12}$ 109$_{26}$ 118$_{13}$ 119$_{86.175}$; tr. 740a.

TL13 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan,
TPN13 Khi gặp bước ngặt nghèo, họ kêu lên cùng CHÚA, Người ra tay cứu họ thoát ngàn nỗi gian truân:

BĐC13 Bấy giờ*[876] họ đã kêu lên[877] tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã cứu[878] họ khỏi các ngặt nghèo của họ.

14 יוֹצִיאֵם מִחֹשֶׁךְ וְצַלְמָוֶת
Người (sẽ)/đã đem chúng ra - khỏi sự tối tăm/sầu não - và bóng (tối), sự chết/đen

וּמוֹסְרוֹתֵיהֶם יְנַתֵּק׃
và các dây buộc/ràng buộc, của chúng - Người (sẽ)/đã bẻ gãy/cắt đứt

LXX14 καὶ ἐξήγαγεν αὐτοὺς ἐκ σκότους καὶ σκιᾶς θανάτου καὶ τοὺς
Và - Người đã đem ra - chúng - khỏi - sự tối tăm - và - bóng tối (sự chết) - của sự chết - và - các

δεσμοὺς αὐτῶν διέρρηξεν
sự ràng buộc - của chúng - Người đã đập tan/bẻ gãy

VUL14 - et eduxit eos de tenebris et umbra mortis et
Và - Người đã dẫn ra - chúng - từ - trong những tối tăm - và - trong bóng tối - của sự chết - và

vincula eorum disrupit
các ràng buộc/xiềng xích - của chúng - Người đã bẻ gãy/cắt đứt

KJV14 He brought them out of darkness and the shadow of death, and brake their bands in sunder.
BJ14 - il les tira de l'ombre et la ténèbreet il rompit leurs chaînes.
TOB14 il les a tirés des ténèbres et de l'ombre mortelle, il a rompu leurs liens.
NTT14 Người kéo họ khỏi chốn tối tăm u ám, xiềng xích họ, Người đã bật tung.
TL14 Rút họ khỏi sự tối tăm và bóng sự chết, Cũng bẻ gãy xiềng của họ.
TPN14 đưa ra khỏi cảnh tối tăm mù mịt và đập tan xiềng xích gông cùm.

BĐC14 Người đã đem họ ra[879] khỏi sự tối tăm và bóng sự chết
và các ràng buộc[880] của họ Người đã cắt đứt[881].

---

[876] Xx. câu 6 trên đây, ngoại trừ đt. "*giải thoát*" ở vế thứ hai; ở đây được thay bằng đt. "*cứu* (độ)".

[877] Xem *Gesenius*, זָעַק **2a.** *cry, cry out*, in need, unto God (יְ), sq. אֶל־ [*la/khóc - la/kêu lên, kêu cầu*, khi cần, lên TC (ĐC), theo sau "tới (-)" ψ226 107$^{13.19}$ 142$^{2.6}$; tr. 277a.

[878] Xem *Gesenius*, יָשַׁע ***Hiph.***, *deliver* [giải thoát]; **1b.** of God, who *saves* his people from external evils, or pious among them [về TC, Người *cứu (độ/rỗi)* dân Người khỏi những kẻ/sự dữ bên ngoài, hay những người nhơn đức ở giữa chúng] ψ3^{8} 6^{5} 7$^{2.11}$ 12^{2} 17^{7} 18^{28} 20$^{7.10}$ 22$^{6.22}$ 28^{9} 31$^{3.17}$ 34$^{7.19}$ 37^{40} 44^{8} 54^{3} 55^{17} 57^{4} 59^{3} 60^{7} 69$^{2.36}$ 71$^{2.3}$ 76^{10} 86$^{2.16}$ 106$^{8.10.21.47}$ 107$^{13.19}$ 108^{7} 109$^{26.31}$ 118^{25} 119$^{94.146}$ 138^{7} 145^{19}; tr. 446b.

[879] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *bước/tiến, ra*]; ***Hiph.***, **2.** fig., obj. persons, *bring out of* (מִן) distress, etc. [ngb., bổ túc từ người, *đem ra* "khỏi", ưu sầu/sầu não/nguy khốn, vv...] ψ18$^{20.49}$ 25$^{15.17}$ 31^{5} 66^{12} 68^{7} 107$^{14.28}$ 142^{8} 143^{11}; tr. 424b.

[880] Xem *Gesenius*, מוֹסֵר **n.m**. *band, bond* [**dt.gđ**. dây ràng/buộc/trói, dây ràng/cột, sự ràng buộc] ψ2^{3} bonds imposed by יְ & his anointed [những sự ràng buộc do ĐC & Đấng được xức dầu Người đặt để/bắt chịu]; bonds of oppressed [những ràng buộc của kẻ bị áp bức] ψ107^{14} ; bonds of distress [những ràng buộc của sự khốn khổ/gian nan] ψ116^{16} ; tr. 64b.

[881] Xem *Gesenius*, נָתַק ***Pi.***, *tear apart, snap*, esp. c. acc. מוֹסֵרוֹת *bonds* (**fig**.) [*xé/cắt rời/đứt, bẻ gãy/đôi*, đặc biệt với mục đích cách "*những xiềng xích/ràng buộc*" (**ngb**.)] ψ2^{3} 107^{14}; tr. 683b.

15 יוֹדוּ לַיהוָה חַסְדּוֹ וְנִפְלְאוֹתָיו
và các việc lạ lùng của Người - lòng nhơn từ/ái của Người - (cho/-) CHÚA - Nguyện chúng hãy dưng lời, ca tụng/cảm tạ
לִבְנֵי אָדָם:
Ađam/loài người - cho các con (trai)
LXX15 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἐλέη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια
Chúng (đã) hãy dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - các - cử chỉ nhơn từ - của Người - và - các - việc kỳ diệu
αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
của Người - cho các - con (trai) - của (các) - con người/(thế gian)
VUL15 - confiteantur Domino misericordiam eius et mirabilia eius
Nguyện chúng hãy tuyên xưng - về ĐC - lòng nhơn từ/từ bi - của Người - và - các việc lạ lùng - của Người
in filios hominum
giữa - các con cái - loài người
KJV15 Oh that [men] would praise the LORD [for] his goodness, and [for] his wonderful works to the children of men!
BJ15 - Qu'ils rendent grâce à Yahvé de son amour, de ses merveilles pour les fils d'Adam!
TOB15 Qu'ils célèbrent le SEIGNEUR pour sa fidélité et pour ses miracles en faveur des humains;
NTT15 Họ hãy cám tạ Yavê vì ơn Người, vì những kỳ công Người đã làm cho con cái loài người !
TL15 Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!
TPN15 Ước chi họ dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa, và vì những kỳ công Chúa đã thực hiện cho người trần.

BĐC15 Ước chi*[882] họ hãy dưng lời cảm tạ[883] ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.

16 כִּי־שִׁבַּר דַּלְתוֹת נְחֹשֶׁת וּבְרִיחֵי בַרְזֶל גִּדַּע:
Người đã cắt đi làm đôi - sắt/gông cùm - và các thanh gài - đồng - các cổng thành/cửa - Vì—Người đã đập tan/nát
LXX16 ὅτι συνέτριψεν πύλας χαλκᾶς καὶ μοχλοὺς
Vì - Người đã nghiền nát/bẻ gãy - các cánh cửa, cửa/cổng - thau/đồng - và - các thanh gài cửa
σιδηροῦς συνέκλασεν
sắt - Người đã bẻ gãy hết/một lượt
VUL16 - quia contrivit portas aereas et vectes ferreos confregit
Bởi vì - Người đã đập nát - các cửa/cổng - thau/đồng - và - các thanh gài cửa, song hồng - bằng sắt - bẻ gãy/đập nát
KJV16 For he hath broken the gates of brass, and cut the bars of iron in sunder.
BJ16 - Car il brisa les portes d'airain, les barres de fer, il les fracassa.
TOB16 car il a brisé les portes de bronze et fait sauter les verrous de fer.
NTT16 Vì Người đã đập tan những cánh cửa đồng, và bẻ gãy thành mảnh những then sắt.
TL16 Vì Ngài đã phá cửa đồng, Và gãy các song sắt.
TPN16 Cửa đồng kia, Chúa đã phá tung, then sắt nọ, tay Người bẻ gãy.

BĐC16 Vì Người đã đập tan[884] các cổng đồng thành[885],

---

[882] Xx. chth. ở câu 8 trên đây.
[883] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[884] Xx. chth. về đt. "*đập nát/tan, bẻ gãy*" ở câu Tv 105,33.

và các thanh sắt[886] gài[887] Người đã cắt đi làm đôi[888].

17 אֱוִלִים מִדֶּרֶךְ פִּשְׁעָם וּמֵעֲוֹנֹתֵיהֶם יִתְעַנּוּ׃
Những kẻ điên cuồng/ngu dại - từ/do nơi, đường (lối) - vi phạm của chúng - và từ/do, những gian ác chúng - chúng đã bị sầu khổ
LXX17 ἀντελάβετο αὐτῶν ἐξ ὁδοῦ ἀνομίας αὐτῶν διὰ γὰρ τὰς
Người đã tóm/lôi - lấy chúng - khỏi - đường lối - bất công/vi phạm - của chúng - qua - nhưng - các
ἀνομίας αὐτῶν ἐταπεινώθησαν
bất công/vi phạm - của chúng - chúng đã bị hạ thấp/nhục mạ
VUL17 - stultos propter viam sceleris eorum et propter iniquitates adflictos
Những kẻ điên/ngu dại - vì/do - đường lối - của những gian/tội ác - của chúng - và - vì/do - những bất công/tội phạm - đè nén/làm khổ
KJV17 Fools because of their transgression, and because of their iniquities, are afflicted.
BJ17 - Insensés, sur les chemins du péché, misérables à cause de leurs fautes,
TOB17 Certains, abrutis par leurs dérèglements, avilis par leurs péchés,
NTT17 Những kẻ điên dại, sa đàng tội quá, vì tội vạ mà lâm phải khốn khó,
TL17 Kẻ ngu dại bị khốn khổ Vì sự vi phạm và sự gian ác mình;
TPN17 Họ hoá điên trong cuộc đời lầm lỗi, gánh tội tình đè nặng tấm thân,
BĐC17 Những kẻ* điên dại[889] do nơi[890] đường lối[891] vi phạm[892] của họ,
và do những gian ác[893] của họ đã bị sầu khổ[894].

18 כָּל־אֹכֶל תִּתְעַב נַפְשָׁם וַיַּגִּיעוּ
Tất cả/mọi—thức ăn/lương thực - nó (sẽ)/đã gớm ghê - lòng chúng - và chúng (sẽ)/đã đến/lại, gần
עַד־שַׁעֲרֵי מָוֶת׃
[sự chết - tới—các cổng/cửa] = tới các *vong môn*

---

885 Xem *Gesenius*, דֶּלֶת *door* [cửa] ; **3.** *gates of city* [*cổng thành*] (...where also sense narrower than [... ở các câu đó nữa nghĩa hẹp hơn] ‖ שַׁעַר ["cổng"]) cf. [thkh.] ψ107$_{16}$; tr. 195a.

886 Xx. chth. về từ ngữ "*sắt/gông cùm/ưu sầu/hình phạt*" ở câu 10 trên đây.

887 Xem *Gesenius*, בְּרִיחַ *bar* [thanh]; **1b.** bar(s) of city-gate cf. [(các) thanh cửa/cổng thành th. kh.:] ψ147$_{13}$; **2. fig.**, בְּרִיחֵי בַרְזֶל of distress, etc. [**ngb.**: "*các thanh, sắt/gông cùm/sầu não*", vv...] ψ107$_{16}$; tr. 138a.

888 Xem *Gesenius*, גָּדַע *hew, hew down* or *off* [cắt/tỉa/xén, chặt/phát/hạ xuống/đi] ; ***Pi.***, *hew off, down, in two*, bars of iron, cf. [*cắt/chặt/hạ đi, làm đôi*, những thanh sắt, th. kh. :] ψ107$_{16}$; tr. 154b.

889 Xem *Gesenius*, אֱוִיל **adj**. *foolish* [**tt**. điên/cuồng/ngu/dại] ; **n.m.** *fool* (always morally bad), who despises wisdom & discipline, cf. [**dt. gđ**. *kẻ điên cuồng/ngu ngốc/ngu dại* (luôn luôn xấu về mặt luân lý), nó khinh thường sự khôn ngoan & kỷ luật, th.kh. :] ψ107$_{17}$; tr. 17a.

890 Xem *Gesenius*, מִן **2.** Out of [từ/bằng/do/nơi, trong số] ; **f.(b).** of the remote cause, the ultimate ground *on account of, by reason of*, which something happens or is done [về nguyên nhân xa, cái lý do tối hậu, *vì/nhơn/do(nơi)/bởi/nhờ* (đó) , mà điều gì xảy ra hay được thực hiện] ψ107$_{17}$ 119$_{53}$.[104]; tr. 580a.

891 Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ *way, road* [lối, đường] ; **6d.** *of moral action and character, oftener in bad sense* [về hành vi và tính chất luân lý, thường hơn theo nghĩa xấu] : ψ1$_{1.6}$ 36$_{5}$ 107$_{17}$ 119$_{29}$ 139$_{24}$; tr. 203b.

892 Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm] ; **3a.** against God, in gen. [chống lại TC, cách chung], ‖ עוֹן [« gian ác/bất công/tội phạm »] ψ107$_{17}$; personified as evil spirit [được nhân cách hóa như thần dữ], נאם פשע ψ36$_{2}$; tr. 833b.

893 Xem *Gesenius*, עוֹן **1.** *iniquity* [bất công, tội phạm/ác] ψ107$_{17}$; tr. 730b.

894 Xem *Gesenius*, עָנָה ***Hithp.***, **2.** *be afflicted*, by God in discipline [*bị sầu khổ/ưu sầu*, bởi kỷ luật của TC] ψ107$_{17}$; tr. 776b.

LXX18 πᾶν βρῶμα ἐβδελύξατο ἡ ψυχὴ αὐτῶν καὶ ἤγγισαν ἕως τῶν
Mọi - thức ăn/lương thực - nó đã gởi ghê - - - lòng - của chúng - và - chúng đã lại gần - tới - các
πυλῶν τοῦ θανάτου
cửa/cổng - của sự - chết
VUL18 – omnem cibum abominata est anima eorum et accesserunt
Tất cả/mọi - thức ăn/lương thực - bị gớm ghê - (nó) đã - lòng - của chúng - và - chúng đã đến/lại gần[895]
ad portas mortis
tới - các cửa/cổng - của sự chết
KJV18 Their soul abhorreth all manner of meat; and they draw near unto the gates of death.
BJ18 - tout aliment les dégoûtait, ils touchaient aux portes de la mort.
TOB18 étaient dégoûtés de toute nourriture et touchaient aux portes de la mort.
NTT18 họng họ chán mọi thức ăn, và họ đã lê sát bên cửa tử thần.
TL18 Lòng chúng nó gớm ghê các thứ đồ ăn; Họ đến gần cửa sự chết.
TPN18 mọi thức ăn, họ đều chê chán, và tiến gần tới cửa âm ty.
BĐC18 Lòng[896] họ đã* gớm ghê[897] tất cả thức ăn,
và họ đã đến gần[898] tới các vong[899] môn[900].

19 וַיִּזְעֲקוּ אֶל־יְהוָה בַּצַּר לָהֶם
Và/bấy giờ, chúng đã kêu lên/cầu - tới—ĐỨC CHÚA - trong nỗi/cơn, gian truân - của chúng
מִמְּצֻקוֹתֵיהֶם יוֹשִׁיעֵם׃
khỏi các (sự) ngặt nghèo của chúng - Người đã cứu (độ) chúng
LXX19 καὶ ἐκέκραξαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν
Và - chúng đã kêu lớn tiếng - lên - ĐC - trong - nỗi - áp bức/đàn áp - chúng - và - từ/khỏi - các
ἀναγκῶν αὐτῶν ἔσωσεν αὐτούς
sự cần thiết/ngặt nghèo - của chúng - Người đã cứu - chúng
VUL19 - et clamaverunt ad Dominum in tribulatione sua de
Và/bấy giờ - chúng đã kêu la/cầu - tới - CHÚA - trong - nỗi gian truân - của chúng - khỏi
angustiis eorum salvavit eos
những nỗi ngặt nghèo/nguy khốn - của chúng - Người đã cứu - chúng
KJV19 Then they cry unto the LORD in their trouble, [and] he saveth them out of their distresses.
BJ19 - Et ils criaient vers Yahvé dans la détresse, de leur angoisse il les a délivrés.
TOB19 Ils crièrent vers le SEIGNEUR dans leur détresse, et il les a sauvés de leurs angoisses:
NTT19 Lâm bĩ, họ đã kêu lên với Yavê, và Người đã cứu họ thoát khỏi ngặt nghèo.
TL19 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giải cứu họ khỏi

---

[895] Xem *Quicherat*, accessus, us : *approche, arrivée, venue* ; tr. 12b. – Xx. *Quicherat*, accēdo, ĕre, tr. 11a.

[896] Xx. chth. về từ "*lòng*" ở câu 9 trên đây.

[897] Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Pi.***, **1.** *regard as an abomination, abhor* [*coi như một sự ghê tởm/gớm ghiếc, ghê/kinh tởm, gớm ghiếc*]: **c.** physically [về mặt thể xác] ψ107₁₈ ; tr. 1073a.

[898] Xem *Gesenius*, נָגַע ***Hiph.***, **2.** *arrive, come*, sq. עַד־ [*tới/đến/lại, (gần)*, theo sau có "tới -"] ψ107₁₈ ; tr. 619b.

[899] Xem *Gesenius*, מָוֶת *death* [sự chết]; **3.** *state of death* or *place of death* [tình trạng *hoặc* chỗ chết]; שַׁעֲרֵי מָוֶת ψ9₁₄ 107₁₈ *gates of death* [những cổng/cửa, của sự chết = những cửa diệt vong, hay *vong môn*]; tr. 560b. – Xx. chth. về từ ngữ "*vong môn*" ở câu Tv 9,14.

[900] Xem *Gesenius*, שַׁעַר *gate* [cổng/cửa] ; **4. fig.**, pl. [**ngb.**, snh.] ψ9₁₄ 107₁₈ ; tr. 1045a.

điều gian nan.
TPN19 Khi gặp bước ngặt nghèo, họ kêu lên cùng CHÚA, Người ra tay cứu họ thoát ngàn nỗi gian truân.

BĐC19 Bấy giờ*[901] họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã cứu họ khỏi các ngặt nghèo của họ.

20 יִשְׁלַח דְּבָרוֹ וְיִרְפָּאֵם וִימַלֵּט מִשְּׁחִיתוֹתָם: נ
khỏi các hố/(mồ) của chúng - và Người (sẽ)/đã giải/cứu thoát - và Người (sẽ)/đã chữa lành chúng - lời Người - Người (sẽ)/đã gởi/sai
LXX20 ἀπέστειλεν τὸν λόγον αὐτοῦ καὶ ἰάσατο αὐτοὺς καὶ
Người đã, gởi/sai - - - lời/mệnh lệnh - của Người - và - Người đã, săn sóc/chữa lành - chúng - và
ἐρρύσατο αὐτοὺς ἐκ τῶν διαφθορῶν αὐτῶν
Người đã, kéo ra/cứu thoát - chúng - khỏi - các - sự, tiêu diệt/biến hóa/hư nát - của chúng
VUL20 - misit verbum suum et sanavit eos et salvavit de interitu
Người đã gởi/sai - lời - của Người - và - Người đã chữa lành - chúng - và - Người đã cứu - khỏi - sự chết
KJV20 He sent his word, and healed them, and delivered [them] from their destructions.
BJ20 - Il envoya sa parole, il les guérit, à la fosse il arracha leur vie.
TOB20 il a envoyé sa parole pour les guérir et les soustraire à la vie.
NTT20 Người đã sai lời Người đến chữa họ, và giựt [sinh mạng họ khỏi mồ chôn].
TL20 Ngài ra lịnh chữa họ lành, Rút họ khỏi cái huyệt.
TPN20 Sai lời Người đến, chữa cho lành mạnh, cứu họ khỏi sa vào hố sâu.

BĐC20 Người đã sai[902] lời Người và chữa lành[903] họ,
và Người đã cứu thoát[904] họ[905] khỏi các[906] hố[907].

21 יוֹדוּ לַיהוָה חַסְדּוֹ
Nguyện chúng hãy, ngợi khen/cảm tạ - (cho/-) ĐỨC CHÚA - sự/lòng nhơn từ/ái của Người
וְנִפְלְאוֹתָיו לִבְנֵי אָדָם: נ
và các việc lạ lùng/kỳ diệu/phép lạ của Người - cho các con (trai) - *Ađam*/loài người
LXX21 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἐλέη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια
Chúng (đã) hãy dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - các - cử chỉ nhơn từ - của Người - và - các - việc kỳ diệu

---

[901] Xx. câu 13 trên đây.

[902] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **vb.** *send* [**đt.** gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)/bắn (tên)]; **2b.** *send* : subj. ' (God) [*gởi/sai/phái/cử/giáng/bắn*, chủ từ ĐC (TC)]: ψ18$_{15}$ 20$_{3}$ 43$_{3}$ 57$_{4}$ 107$_{20}$ 144$_{6}$ 147$_{15}$; tr. 1018b.

[903] Xx. chth. về đt. "*chữa lành*" ở câu Tv 103,3.

[904] Xem *Gesenius*, מָלַט ***Pi.***, **3.** *deliver* [giải/cứu, thoát]; מִשְּׁחִיתוֹתָם ψ107$_{20}$; tr. 572b.

[905] Theo nguyên văn *Hípri*: "Người đã cứu thoát khỏi các hố của họ"; Chữ "họ" được dời chỗ và biến dạng cho dễ nghe hơn, thay vì phải thêm một chữ "họ" nữa như bản KJV.

[906] Xem *Gesenius*, שִׁחִית *pit* [cái giếng/hố/hầm/(ngb. = mồ)] ψ107$_{20}$; tr. 1005b.

[907] Ý nghĩa của các chữ « *Nun* » bị đảo ngược (như *Bratcher* chú, và như trong bản *Norman Henry SNAITH*) này, ở đầu một số câu (từ cuối câu 20 hay đầu câu 21 trở đi, theo một số bản như ở *Gramcord* đang dùng, hoặc như *Bratcher* đã ghi chú, nhưng từ đầu câu 23 trở đi theo bản *SNAITH*) không ai rõ, một tác giả văn phạm, - *Gesenius*, - cho rằng đó là dấu các câu ấy "đặt không đúng chỗ" (*out of place*). – Xx. *Bratcher*, tr. 926, ghi chú số 2. Xx. thêm về trường hợp ghi chú "đặt không đúng chỗ" bằng dấu ngoặc vuông [...] đã được đề cập tới ở từ "hơn" câu Tv 4,8b.

αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
của Người - cho các - con (trai) - của (các) - con người/(thế gian)
VUL21 - confiteantur Domino misericordiam eius et mirabilia eius
Nguyện chúng hãy tuyên xưng - về ĐC - lòng nhơn từ/từ bi - của Người - và - các việc lạ lùng - của Người
in filios hominum
giữa - các con cái - loài người
KJV21 Oh that [men] would praise the LORD [for] his goodness, and [for] his wonderful works to the children of men!
BJ21 - Qu'ils rendent grâce à Yahvé de son amour, de ses merveilles pour les fils d'Adam!
TOB21 Qu'ils célèbrent le SEIGNEUR pour sa fidélité et pour ses miracles en faveur des humains.
NTT21 Họ hãy cám tạ Yavê vì ơn Người, vì những kỳ công Người làm cho con cái loài người !
TL21 Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!
TPN21 Ước chi họ dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa, và vì những kỳ công Chúa đã thực hiện cho người trần.

BĐC21 Ước chi*[908] họ hãy dưng lời cảm tạ[909] ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.

22 וְיִזְבְּחוּ זִבְחֵי תוֹדָה
sự biết/tạ ơn, của lễ tạ ơn - những của lễ/hy lễ (tạ ơn) - Và nguyện chúng (sẽ)/hãy, tế lễ/hiến dưng
וִיסַפְּרוּ מַעֲשָׂיו בְּרִנָּה׃ נ
trong/với, tiếng hoan ca - các việc làm/hành vi, của Người - và chúng hãy kể/thuật, công bố
LXX22 καὶ θυσάτωσαν θυσίαν αἰνέσεως καὶ ἐξαγγειλάτωσαν
Và - chúng (đã) hãy tế lễ/hiến dưng - của lễ/vật hy tế - (của)/về, ca tụng - và - chúng (đã) hãy loan truyền/công bố
τὰ ἔργα αὐτοῦ ἐν ἀγαλλιάσει
các - việc làm/công trình - của Người - trong/với - tiếng reo mừng, niềm phấn khởi
VUL22 - et immolent hostias gratiarum et narrent
Và - chúng hãy tế lễ/hiến dưng - các vật hy tế - của (những) sự tạ ơn - và - chúng hãy thuật lại
opera eius in laude
các việc làm/công trình - của Người - trong/với - lời ca tụng
KJV22 And let them sacrifice the sacrifices of thanksgiving, and declare his works with rejoicing. {rejoicing: Heb. singing}
BJ22 - Qu'ils sacrifient des sacrifices d'action de grâces, qu'ils répètent ses œuvres en chants de joie!
TOB22 Qu'ils offrent des sacrifices de louange et proclament ses oeuvres en criant leur joie.
NTT22 Họ hãy dâng lên lễ tế tạ ơn, và hãy reo lên thuật lại công việc của Người.
TL22 Nguyện chúng dâng của lễ thù ân, Lấy bài hát vui mừng mà thuật các công việc Ngài.
TPN22 Ước chi họ dâng lễ tế tạ ơn Chúa, cất tiếng hò reo, tường thuật việc Chúa làm.

BĐC22 Và ước chi họ hãy dưng những của lễ[910] tạ ơn[911],

---

[908] Xx. câu 8 trên đây.
[909] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[910] Xem *Gesenius*, זֶבַח **n.m.** *sacrifice* [**dt. gđ.** hy lễ/tế lễ/hy tế]; **4.** *thank offering* [của lễ tạ ơn] תּוֹדָה (הַ) ז׳ ψ107$_{22}$; tr. 257b.

và công bố[912] các việc làm Người với tiếng hoan ca[913].

23 יוֹרְדֵי הַיָּם בָּאֳנִיּוֹת עֹשֵׂי מְלָאכָה
Những kẻ (đang) đi xuống - biển kia - trong/bằng, (những) tàu - những kẻ làm (nghề) - công việc
בְּמַיִם רַבִּים׃ נ
trong/nơi/giữa, (những) nước (biển) - (chúng) ngàn trùng
LXX23 οἱ καταβαίνοντες εἰς τὴν θάλασσαν ἐν πλοίοις ποιοῦντες
Các - kẻ (đang) đi xuống - tới - - - biển - trong/bằng - những tàu/thuyền - các kẻ (đang) làm
ἐργασίαν ἐν ὕδασι πολλοῖς
nghề - trên - (những) nước biển - nhiều/ngàn trùng
VUL23 - qui descendunt in mare navibus facientes opus in aquis multis
Những ai - chúng đi xuống - dưới - biển - về những tàu thuyền - những kẻ làm - công việc - dưới - nước - ngàn trùng
KJV23 They that go down to the sea in ships, that do business in great waters;
BJ23 - Descendus en mer sur des navires, ils faisaient négoce parmi les grandes eaux;
TOB23 Ceux qui partent en mer sur des navires et exercent leur métier sur les grandes eaux,
NTT23 Những kẻ xuống thuyền đi biển, chuyên nghề buôn bán giữa nước mênh mông,
TL23 Có người đi xuống tàu trong biển, Và làm việc nơi nước cả;
TPN23 Họ vượt biển ngược xuôi nghề thương mãi, giữa trùng dương lèo lái con tàu,
BĐC23 Những kẻ* đi xuống biển kia bằng tàu[914],
những kẻ làm công việc[915] giữa nước[916] ngàn trùng.

24 הֵמָּה רָאוּ מַעֲשֵׂי יְהוָה וְנִפְלְאוֹתָיו
Chính, chúng, những kẻ ấy - CHÚA - các việc làm - chúng đã thấy - và các điều kỳ diệu/phép lạ của Người
בִּמְצוּלָה׃ נ
trong/giữa, nơi biển sâu, biển cả
LXX24 αὐτοὶ εἶδοσαν τὰ ἔργα κυρίου καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ
Các kẻ ấy - chúng đã thấy - các - việc làm/công trình - của ĐC - và - các - việc kỳ diệu - của Người
ἐν τῷ βυθῷ
ở - nơi - vực sâu, biển
VUL24 – ipsi viderunt opera Domini et mirabilia eius in profundo
Chính các kẻ ấy - chúng đã thấy - các việc làm/công trình - của ĐC - và - các việc lạ lùng - của Người - nơi - vực sâu (của biển)
KJV24 These see the works of the LORD, and his wonders in the deep.
BJ24 - ceux-là ont vu les œuvres de Yahvé, ses merveilles parmi les abîmes.

---

[911] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה *thanksgiving* [sự biểu hiện lòng biết ơn, tạ ơn]; **4.** *thank-offering* [của lễ tạ ơn] ψ107$_{22}$; tr. 393a.

[912] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm/tính]; ***Pi.***, *recount, rehearse, declare* [kể/thuật lại, lặp đi lặp lại, công bố]; tr. 708a.

[913] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 105,43.

[914] Then nguyên văn *Hípri*: "những tàu"; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[915] Xem *Gesenius*, מְלָאכָה *occupation, work* [việc làm, công việc]; **3b.** *work* as something done or made, of the seaman [việc làm/công việc, như cái gì được thực hiện hay làm ra, về người làm/đi, biển] ψ107$_{23}$; tr. 522a.

[916] Xem *Gesenius*, מַי **only pl.** מַיִם *waters*, *water* [**chỉ ở snh.** "những nước (nôi)", nước]; **1c.** of sea; Red Sea Ex 15$_{8.10.19}$, etc. [(nước) biển; Biển Đỏ Xh 15,8.10.19, vv...]; tr. 565b.

TOB24 ceux-là virent les oeuvres du SEIGNEUR et ses miracles en haute mer.
NTT24 họ đã được thấy các việc của Yavê, và những kỳ công Người làm nơi chốn biển khơi.
TL24 Kẻ ấy thấy công việc Đức Giê-hô-va, Xem phép lạ Ngài trong nước sâu.
TPN24 mắt đã tường việc CHÚA làm nên và kỳ công Người thực hiện giữa dòng nước lũ.
BĐC24 Chính những kẻ ấy đã thấy các việc làm của CHÚA,
và các điều kỳ diệu của Người giữa nơi biển sâu[917].

25 וַיֹּאמֶר וַיַּעֲמֵד רוּחַ סְעָרָה וַתְּרוֹמֵם גַּלָּיו׃ נ
các sóng của nó - và nó (sẽ)/đã làm, nổi/dậy lên - bão - cơn gió - và/thì, nó (sẽ)/đã nổi lên - Và/vì, Người đã phán/ban lệnh
LXX25 εἶπεν καὶ ἔστη πνεῦμα καταιγίδος καὶ ὑψώθη
Người đã nói/phán - và/thì - (nó) đã nổi lên - cơn gió - của bão/cuồng phong - và - nó đã tự nâng cao/dậy lên[918]
τὰ κύματα αὐτῆς
các - sóng - của nó
VUL25 - dixit et surrexit ventus tempestatis et elevavit
Người đã phán - và/thì - nó đã nổi lên - cơn gió - của bão/cuồng phong - và - nó đã làm nổi lên
gurgites eius
các lượn(g) nước/(sóng) to - của nó
KJV25 For he commandeth, and raiseth the stormy wind, which lifteth up the waves thereof. {raiseth: Heb. maketh to stand}
BJ25 - Il dit et fit lever un vent de bourrasque qui souleva les flots;
TOB25 A sa parole se leva un vent de tempête qui soulevait des vagues.
NTT25 Người phán và cho bùng lên gió bão, làm cho ba đào rầm rầm dấy lên :
TL25 Ngài biểu, bèn có trận gió bão, Nổi các lượn sóng lên.
TPN25 Chúa truyền lệnh khiến bùng lên bão táp, lớp sóng xô cuồn cuộn dập dồn.
BĐC25 Vì Người đã ban lệnh[919] thì một cơn gió bão[920] đã nổi lên[921]
và nó đã làm dậy lên[922] các sóng của nó.

26 יַעֲלוּ שָׁמַיִם יֵרְדוּ תְהוֹמוֹת
các trũng sóng/vực sâu - chúng (sẽ)/(-), hụp xuống - (các từng) trời - Chúng (sẽ)/(-), (nhô) lên
נַפְשָׁם בְּרָעָה תִתְמוֹגָג׃
nó (sẽ)/đã, chảy/tan ra, rụng rời - trong cơn sầu não/nguy khốn - hồn/lòng, chúng
LXX26 ἀναβαίνουσιν ἕως τῶν οὐρανῶν καὶ καταβαίνουσιν ἕως τῶν ἀβύσσων ἡ
Chúng đi lên - tới - các - từng trời - và - chúng đi xuống - tới - các - vực sâu (của biển) - -

---

917 Xem *Gesenius*, מְצוּלָה *depth, deep* [chiều sâu, (nơi) vực sâu]; **fig.** of deep distress [**ngb**. về sự nguy khốn/sầu khổ thẳm sâu] ψ69$_{3.16}$ 887 ; **sg.** = *the deep sea, deep* [**số ít** = nơi sâu, biển sâu/cả] ψ107$_{24}$; tr. 847a.

918 Xem *Bailly*, ὑψόω, *élever, dresser* ; **au pass**. *se glorifier, se vanter* ; tr. 2047c.

919 Xx. chth. về đt. "*phán, ban/ra lệnh*" ở câu Tv 106,34.

920 Xem *Gesenius*, סְעָרָה *tempest, storm-wind* [bão, gió bão] ; רוּחַ סְעָרָה ψ107$_{25}$ 1488, ס opp. דְּמָמָה ["gió bão" ngược lại với "gió hiu hiu" ψ107$_{29}$; tr. 704b.

921 Xem *Gesenius*, עָמַד *take one's stand, stand* [đứng lên/vào vị trí, đứng]; ***Hiph.***, **6f.** *cause* wind *to arise* [làm cho *gió* nổi lên] ψ107$_{25}$; tr. 765a.

922 Xem *Gesenius*, רוּם *be high, exalted, rise* [được cao, nưng cao, giơ/nưng/nâng lên] ; ***Polel***, **2b.** *raise* waves of sea, subj. wind [*làm, nổi/dậy* sóng biển, chủ từ là gió] ψ107$_{25}$; tr. 927a.

Tv 107 (106), 26.27

ψυχὴ αὐτῶν ἐν κακοῖς ἐτήκετο
linh hồn/lòng - của chúng - trong - những nỗi bất hạnh/khổ đau - nó đã tan/chảy/rụng rời
VUL26 - ascendunt in caelum et descendunt in abyssos anima eorum
Chúng đi lên - trên - trời - và - chúng đi xuống - dưới - các vực sâu (của biển) - linh hồn - của chúng
in adflictione consumitur
trong - cơn sầu não/nguy khốn - nó bị tiêu tan/diệt
KJV26 They mount up to the heaven, they go down again to the depths: their soul is melted because of trouble.
BJ26 - montant aux cieux, descendant aux gouffres, sous le mal leur âme fondait;
TOB26 Ils montent aux cieux, descendent aux abîmes, sont malades à rendre l'âme;
NTT26 Họ nhô lên trời, họ nhào vực thẳm, mạng họ rữa tan ra trong điêu đứng,
TL26 Đưa cao đến các từng trời, rồi hụp xuống tới vực sâu: Lòng họ tiêu tan vì khốn khổ.
TPN26 Họ nhô lên tận trời, nhào xuống vực sâu, lúc nguy hiểm, hồn xiêu phách lạc,

BĐC26 Chúng[923] nhô* lên[924] trời chúng hụp xuống[925] các vực sâu[926]
lòng họ[927] trong cơn nguy khốn[928] nó đã rụng rời[929].

27 יָחוֹגוּ וְיָנוּעוּ כַּשִּׁכּוֹר
như một chàng say, bợm rượu - và chúng (sẽ)/(-), lão đảo/loạng choạng - Chúng (sẽ)/(-) chóng mặt/say sóng
וְכָל־חָכְמָתָם תִּתְבַּלָּע׃
nó (sẽ)/đã, biến mất/đi - và tất cả/mọi—sự khôn ngoan/tài năng, của chúng
LXX27 ἐταράχθησαν ἐσαλεύθησαν ὡς ὁ μεθύων καὶ πᾶσα ἡ σοφία
Chúng đã bị bối rối - chúng đã bị kích động/nao núng - như - kẻ - đang say rượu - và - mọi - sự - tài khéo/khôn ngoan

---

[923] Theo mạch văn, chữ "chúng" này có thể ám chỉ, hoặc "các sóng" (hay "tàu" của câu 23a, theo bản TEV: *"The ships were lifted high in the air and plunged down into the depths"*, xx. *Bratcher*, tr. 927, 26) của câu 25b trên đây hoặc "những kẻ đi xuống biển" của câu 23a như chữ "họ" vế sau đây. Theo lối hành văn của TOB, - chỉ có một đdt. "*Ils*" làm chủ từ cả ba đt. : *montent, descendent, sont*, - thì chữ "chúng" chỉ "những kẻ đi xuống biển". Cũng theo bản TOB, có các bản như : NTT (ba chữ "họ"), *Hurault*: 26 *Portés aux cieux...*: quá khứ phân từ "*portés*" này đã thích hợp (*en accord*) với "*Ceux-là*" (tức là "những kẻ đi xuống biển") của câu 24; vì nếu nó ám chỉ "các sóng" (*les vagues*, của câu 25) thì nó phải theo giống cái: "*portées*", và có lẽ TPN. Các bản khác như KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 927, 26), BJ, *Girard* (Q3, tr. 126, 26ab), TL và BĐC này thì vẫn để cho đọc giả tìm hiểu (về chữ "chúng" của BĐC hay "*ils/they*" của các bản ngoại quốc) như các bản gốc mà thôi. Thiết tưởng xác định một điều không nắm chắc, như bản TEV, hay các bản theo TOB, là việc không nên hay quá sớm của một dịch giả, vì dựa theo câu 27 sau đây, thì "họ" mới ám chỉ rõ "những kẻ đi xuống biển".

[924] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[925] Xem *Gesenius*, יָרַד *come* or *go down, descend* [bước *hay* đi xuống, xuống] ; **1h.** = *sink*, in water [*hụp xuống* nước]; יַעֲלוּ שָׁמַיִם יֵרְדוּ תְהוֹמוֹת ψ107$_{26}$; tr. 433a.

[926] Xx. chth. về từ ngữ "*những vực sâu/thẳm* của biển, nghĩa văn thơ của *các trũng sóng*" ở câu Tv 106,9.

[927] Theo mạch văn, chữ "họ" này ám chỉ "những kẻ đi xuống biển" của câu 23a trên đây.

[928] Xem *Gesenius*, רָעָה **n.f. 1.** *evil, misery, distress* [**dt.gc**. sự/điều/cơn, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não/nguy khốn] ψ34$_{20}$ 40$_{13}$ 88$_{4}$ 90$_{15}$ 107$_{26}$ [140$_{3}$] 141$_{5}$; tr. 949a.

[929] Xem *Gesenius*, מוּג *melt* [chảy/tan, ra] ; ***Hithpoel***, *melt*, subj. נָפֵשׁ [chảy/tan ra, rụng rời, chủ từ « hồn/lòng »] ψ107$_{26}$ (in terror) [(trong cơn kinh hãi)]; tr. 556a.

αὐτῶν κατεπόθη
của chúng - nó đã bị nuốt/tiêu tan
VUL27 - obstipuerunt et intremuerunt quasi ebrius et universa sapientia
Chúng đã bị mất hồn/sửng sốt[930] - và - chúng đã run/hoảng sợ - như - người say - và - toàn thể - sự khôn ngoan
eorum absorta est
của chúng - bị nuốt/tiêu tan - nó đã
KJV27 They reel to and fro, and stagger like a drunken man, and are at their wits' end. {are...: Heb. all their wisdom is swallowed up}
BJ27 - tournoyant, titubant comme un ivrogne, leur sagesse était toute engloutie.
TOB27 ils roulent et tanguent comme l'ivrogne et toute leur adresse est engloutie.
NTT27 họ quay cuồng, họ lảo đảo như chàng say rượu và tài khôn của họ tan đâu hết thảy.
TL27 Họ choáng váng xiêu tó như một người say, Sự khôn ngoan họ đều mất hết.
TPN27 bị quay cuồng, lảo đảo như say, khéo cùng khôn đã chìm đâu mất.
BĐC27 Họ say sóng[931] và họ loạng choạng[932] như một chàng say[933]
và mọi tài năng[934] họ đã biến đi[935].

28 וַיִּצְעֲקוּ אֶל־יְהוָה בַּצַּר לָהֶם
của chúng - trong nỗi/cơn, gian truân - tới/lên—ĐỨC CHÚA - Và/bấy giờ, chúng đã kêu lên
וּמִמְּצוּקֹתֵיהֶם יוֹצִיאֵם׃
Người (sẽ)/đã đem chúng ra - và khỏi những (sự) ngặt nghèo của chúng
LXX28 καὶ ἐκέκραξαν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαι αὐτούς καὶ ἐκ τῶν
Và - chúng đã kêu lớn tiếng - lên - ĐC - trong - nỗi - áp bức/đàn áp - chúng - và - từ/khỏi - các
ἀναγκῶν αὐτῶν ἐξήγαγεν αὐτοὺς
sự cần thiết/ngặt nghèo - của chúng - Người đã làm cho ra khỏi - chúng
VUL28 - clamabunt autem ad Dominum in tribulatione sua et de angustia
Chúng đã kêu la/cầu - nhưng - tới - CHÚA - trong - nỗi gian truân - của chúng - và - khỏi - mối ưu sầu
educet eos
Người đã kéo ra - chúng
KJV28 Then they cry unto the LORD in their trouble, and he bringeth them out of their distresses.
BJ28 - Et ils criaient vers Yahvé dans la détresse, de leur angoisse il les a délivrés.

---

930 Xem *Quicherat*, obstubeo, et obstubesco, *perdre le sentiment, être frappé de stupeur*; tr. 916b.

931 Xem *Gesenius*, חָגַג *make pilgrimage, keep a pilgrim-feast* [đi hành hương, giữ một lễ hành hương]; **3.** *reel*, in giddiness on the sea [*chóng mặt/choáng váng/lảo đảo*, trong trạng thái, hôn mê/say sóng, trên biển] ψ107$_{27}$; tr. 290b.

932 Xem *Gesenius*, נוּעַ **1.** *stagger* like drunkard, of mariners in storm [*lảo đảo/loạng choạng/thất thểu/say sóng*, như chàng say rượu, về những người đi biển gặp bão] ψ107$_{27}$ (‖חגג); tr. 631a.

933 Xem *Gesenius*, שִׁכּוֹר & שִׁכֹּר **adj.** *drunken* [**tt.** say]; as **subst.** = *drunken one, drunkard* [như **dt.** = một người say, chàng say rượu, tay bợm rượu] ψ107$_{27}$; tr. 1016b.

934 Xem *Gesenius*, חָכְמָה *wisdom* [sự/đức, khôn ngoan]; **1.** *skill* of sailor [*sự khéo léo, tài năng*, của thủy thủ] ψ107$_{27}$; tr. 315a.

935 Xem *Gesenius*, בָּלַע *swallow down, swallow up, engulf* [nuốt đi, nuốt chửng/trửng]; ***Hithp.***, חָכְמָתָם תִּתְבַּלָּע their wisdom is all gone, « they are at their wit's end » [sự khôn ngoan của chúng biến mất, "chúng không còn biết làm gì nữa"] ψ107$_{27}$; tr. 118b.

TOB28 Ils crièrent au SEIGNEUR dans leur détresse, et il les a tirés de leurs angoisses:
NTT28 Lâm bĩ, họ đã kêu lên với Yavê, và Người đã kéo họ thoát khỏi ngặt nghèo !
TL28 Bấy giờ trong cơn gian truân họ kêu cầu Đức Giê-hô-va, Ngài bèn giải cứu họ khỏi điều gian nan.
TPN28 Khi gặp bước ngặt nghèo, họ kêu lên cùng CHÚA, Người đưa tay kéo họ ra khỏi cảnh gian truân.

BĐC28 Bấy giờ*[936] họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã đem họ ra[937] khỏi các sự ngặt nghèo của họ.

29 יָקֵם סְעָרָה לִדְמָמָה
Người (sẽ)/đã, làm/biến ... (thành) - cơn/gió, bão, bảo (tố/táp) - thành làn gió, hiu hiu/thoảng
וַיֶּחֱשׁוּ גַּלֵּיהֶם׃
và/nên, chúng đã im (hơi) lặng (tiếng), lặng yên - những sóng/ba đào, của chúng
LXX29 καὶ ἐπέταξεν τῇ καταιγίδι καὶ ἔστη εἰς αὔραν
Và - Người đã dẹp/gạt một bên - cơn - bão tố - và - Người đã cho nổi lên/biến - thành - làn gió hiu hiu
καὶ ἐσίγησαν τὰ κύματα αὐτῆς
và - chúng đã im lặng - các - sóng - của nó
VUL29 - statuet turbinem in tranquillitatem et silebunt fluctus eius
Người sẽ chận đứng - gió cuốn/lốc, bão - thành - sự yên tịnh, lặng gió/sóng - và - chúng sẽ lặng im - các sóng - của nó
KJV29 He maketh the storm a calm, so that the waves thereof are still.
BJ29 - Il ramena la bourrasque au silence et les flots se turent.
TOB29 il a réduit la tempête au silence, et les vagues se sont tues.
NTT29 Người làm cho bão táp dừng yên phăng phắc, sóng biển lại yên tĩnh như tờ.
TL29 Ngài ngừng bão-tố, đổi nó ra bình tịnh, Và sóng êm lặng.
TPN29 Đổi phong ba thành gió thoảng nhẹ nhàng, sóng đang gầm, bỗng đâu im tiếng,

BĐC29 Người đã biến gió bão[938] thành[939] làn gió thoảng[940],
nên ba đào của nó[941] chúng đã lặng yên[942].

30 וַיִּשְׂמְחוּ כִּי־יִשְׁתֹּקוּ וַיַּנְחֵם
Và chúng (sẽ)/đã vui mừng - vì—chúng/(gió bão) (sẽ)/đã, yên tịnh/lặng thinh - và Người (sẽ)/đã hướng dẫn chúng

---

936 Xin thkh. câu 6 trên đây.
937 Xx. chth. về đt. "*đem ra*" ở câu 14 trên đây.
938 Xx. chth. về từ ngữ "*bão* (tố/táp), *cơn gió bão*" ở câu 25 trên đây.
939 Xem *Gesenius*, קוּם *arise, stand up, stand* [nổi/nhô/mọc lên, chỗi dậy – đứng lên – đứng]; ***Hiph.***, **5.** *raise up* = constitute [*nưng/dựng lên* = làm/biến, thành] יָקֵם סְעָרָה לִדְמָמָה ψ107₂₉; tr. 879a.
940 Xem *Gesenius*, דְּמָמָה *whisper* [tiếng, xì xào/xào xạc nhè nhẹ, gió, hiu hiu/nhè nhẹ/thoảng] ; יָקֵם סְעָרָה לִדְמָמָה *he settleth storm into whisper* [Người đã biến cơn bão trở thành làn gió hiu hiu] ψ107₂₉; tr. 199a.
941 Theo nguyên văn *Hípri*: "những sóng/ba đào, của chúng"; vì các bản LXX (αὐτῆς) và VUL (*eius*) đều dịch "của nó" (tức là "bão tố"), nên BĐC cũng dịch như vậy dễ nghe hơn.
942 Xem *Gesenius*, חָשָׁה *be silent, inactive, still* [ở, im lặng/làm thinh, bất động, yên tịnh] ; of ו **i.e**. be unresponsive [về ĐC **ngl**. không đáp lời] ψ28₁; of waves, *be still* [về những sóng/ba đào/(gió), *lặng yên*] ψ107₂₉; tr. 364b.

אֶל־מְחוֹז חֶפְצָם׃
lòng mong ước/chờ của chúng - tới—thành, nơi nương tựa/bến bờ, của
LXX30 καὶ εὐφράνθησαν ὅτι ἡσύχασαν καὶ ὡδήγησεν αὐτοὺς ἐπὶ
Và - chúng đã được vui mừng - vì - chúng đã lặng thinh - và - Người đã dẫn đường - chúng - trên/tới
λιμένα θελήματος αὐτῶν
bến, nơi nương tựa - của ý chí/muốn - của chúng
VUL30 - laetabuntur quoniam quieverunt et deducet eos ad portum
Chúng sẽ vui mừng - bởi vì - chúng đã trở nên yên tịnh - và - Người sẽ dẫn - chúng - tới - bến/cảng
quem voluerunt
mà - chúng đã mong/ước muốn
KJV30 Then are they glad because they be quiet; so he bringeth them unto their desired haven.
BJ30 - Ils se réjouirent de les voir s'apaiser, il les mena jusqu'au port de leur désir.
TOB30 Ils se sont réjouis de ce retour au calme et Dieu les a guidés au port désiré.
NTT30 Họ vui mừng vì sóng gió đã dịu, và Người dẫn họ đến bến họ mong.
TL30 Họ bèn vui mừng vì sóng êm lặng; Chúa dẫn họ vào bến họ ước ao.
TPN30 họ vui sướng, vì trời yên bể lặng và Chúa dẫn đưa về bờ bến mong chờ.
BĐC30 Và họ đã vui mừng vì gió bão[943] đã lặng thinh[944]
và Người đã hướng dẫn[945] họ tới bến[946] mong chờ[947] của họ.

31 יוֹדוּ לַיהוָה חַסְדּוֹ
Nguyện chúng hãy, dưng lời, ngợi khen/cảm tạ - (cho/-) ĐỨC CHÚA - sự/lòng nhơn từ/ái của Người
וְנִפְלְאוֹתָיו לִבְנֵי אָדָם׃
và các việc lạ lùng/kỳ diệu/phép lạ của Người - cho các con (trai) - *Ađam*/loài người
LXX31 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ κυρίῳ τὰ ἐλέη αὐτοῦ καὶ τὰ θαυμάσια
Chúng (đã) hãy dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - các - cử chỉ nhơn từ - của Người - và - các - việc kỳ diệu
αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
của Người - cho các - con (trai) - của (các) - con người/(thế gian)
VUL31 – confiteantur Domino misericordiam eius et mirabilia
Chúng (đã) hãy dưng lời cảm tạ - về CHÚA - lòng từ bi/nhơn từ - của Người - và - các việc kỳ diệu

---

943 Theo nguyên văn *Hípri*: "vì chúng đã lặng thinh"; để khỏi hiểu nhầm với chữ "chúng" đi sau, chỉ "những người đi biển", BĐC đã thay chữ "chúng" bằng "gió bão" của câu 29 trên đây.

944 Xem *Gesenius*, שָׁתַק *be quiet, silent* [(ở) yên tịnh, im lặng/lặng thinh]; of persons at sea [về người ngoài biển] ψ107$_{30}$; tr. 1060b.

945 Xem *Gesenius*, נָחָה *lead, guide, bring* [(hướng) dẫn/(dẫn) dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa (đi), dìu] ψ5$_{9}$ 23$_{3}$ 27$_{11}$ 31$_{4}$ 43$_{3}$ 60$_{11}$ 61$_{3}$ 67$_{5}$ 73$_{24}$ 77$_{21}$ 78$_{14.53.72}$ 107$_{30}$ 108$_{11}$ 139$_{10.24}$ 143$_{10}$; tr. 635a.

946 Xem *Gesenius*, מָחוֹז *city* [thành (phố), thị trấn]; only cstr. [chỉ ở hình thức kết hợp] וַיַּנְחֵם אֶל־מְחוֹז חֶפְצָם *and he guided them unto the city of their desire* [và Người đã dẫn đưa chúng tới thành (của lòng) mong chờ của chúng] ψ107$_{30}$; tr. 562b. - Xx. *Joüon* §129g, tr. 467, về một trong những tính cách chỉ/xác định (*determinations*) của thuộc cách (*genitive*) trong nhóm cụm từ: מְחוֹז חֶפְצָם được dịch tương tự với *Gesenius*: the haven (object) of their desire, "nơi nương tựa, bờ bến [bổ túc từ, đối tượng] (của lòng) mong chờ của chúng". (*Joüon* đã dịch "bến bờ" thay cho "thành" của *Gesenius*).

947 Xem *Gesenius*, חֵפֶץ **2.** *desire, longing* [sự/lòng ước ao, nguyện/ước vọng – mong chờ/đợi], מְחוֹז חֶפְצָם *the city of their desire* [thành (của sự) mong ước/chờ của chúng] ψ107$_{30}$; tr. 343a.

eius in filios hominum
của Người - giữa - các con cái - loài người
KJV31 Oh that [men] would praise the LORD [for] his goodness, and [for] his wonderful works to the children of men!
BJ31 - Qu'ils rendent grâce à Yahvé de son amour, de ses merveilles pour les fils d'Adam!
TOB31 Qu'ils célèbrent le SEIGNEUR pour sa fidélité et pour ses miracles en faveur des humains.
NTT31 Họ hãy cám tạ Yavê vì ơn Người, vì những kỳ công Người làm cho con cái loài người !
TL31 Nguyện người ta ngợi khen Đức Giê-hô-va vì sự nhơn từ Ngài, Và vì các công việc lạ lùng Ngài làm cho con loài người!
TPN31 Ước chi họ dâng lời cảm tạ vì tình thương của Chúa, và vì những kỳ công Chúa đã thực hiện cho người trần.

BĐC31 Ước chi*[948] họ hãy dưng lời cảm tạ[949] ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.

32 וִירֹמְמוּהוּ בִּקְהַל־עָם וּבְמוֹשַׁב
và trong hội đồng/nghị - trong đoàn (thể)/cộng đoàn—dân chúng - Và nguyện chúng hãy tán dương/tôn vinh Người
זְקֵנִים יְהַלְלוּהוּ׃
nguyện chúng hãy ngợi khen/ca tụng Người - các bậc trưởng thượng/kỳ lão/lão thành
LXX32 ὑψωσάτωσαν αὐτὸν ἐν ἐκκλησίᾳ λαοῦ καὶ ἐν
Chúng (đã) hãy ca tụng/tôn vinh - Người - trong - cộng đoàn tín hữu/Giáo hội - của dân - và - trong
καθέδρᾳ πρεσβυτέρων αἰνεσάτωσαν αὐτόν
ghế, nhà hội nghị - của các bậc trưởng, kỳ lão - chúng (đã) hãy ca/chúc, tụng - Người
VUL32 - et exaltent eum in ecclesia populi et in
Và - chúng hãy ca tụng - Người - trong - hội/cộng đoàn, Hội thánh - của dân chúng - và - trong/giữa
cathedra seniorum laudent eum
ngai, cử tọa - của các bậc, cao tuổi hơn, kỳ lão - chúng hãy ca tụng - Người
KJV32 Let them exalt him also in the congregation of the people, and praise him in the assembly of the elders.
BJ32 - Qu'ils l'exaltent dans l'assemblée du peuple, au conseil des anciens qu'ils le louent!
TOB32 Qu'ils l'exaltent dans l'assemblée du peuple et le louent à la séance des anciens.
NTT32 Họ hãy tôn dương Người trong đại hội toàn dân, và hãy ngợi khen Người giữa nơi kỳ lão nhóm họp !
TL32 Người ta cũng hãy tôn cao Ngài trong hội dân sự, Và ngợi khen Ngài tại nơi hiệp tập các trưởng lão.
TPN32 Ước chi họ tán dương Người nơi nhóm họp toàn dân và ca tụng giữa hội đồng bô lão.

BĐC32 Và ước chi họ hãy tôn vinh[950] Người trong cộng đoàn[951] dân chúng

---

[948] Xx. chth. ở câu 8 trên đây.
[949] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[950] Xem *Gesenius*, רוּם ***Pōʻlēl***, **3.** *exalt, extol* [tán dương/tôn vinh/suy tôn – tán dương/ca tụng] ψ30$_{2}$ 34$_{4}$ 99$_{5.9}$ 107$_{32}$ 118$_{28}$ 145$_{1}$; tr. 927a.

và trong hội nghị[952] các bậc kỳ lão[953] ước chi họ ca tụng[954] Người.

33 יָשֵׂם נְהָרוֹת לְמִדְבָּר וּמֹצָאֵי מַיִם לְצִמָּאוֹן׃
thành đất khô khan - (những) nước - và các dòng suối - thành ra nơi hoang vắng/sa mạc - các sông - Người (sẽ)/đã biến
LXX33 ἔθετο ποταμοὺς εἰς ἔρημον καὶ διεξόδους ὑδάτων εἰς δίψαν
Người đã biến - các sông - thành - nơi hoang vắng/sa mạc - và - các nguồn/mạch - của nước - thành - sự khát nước, nơi khô khan
VUL33 - ponet flumina in desertum et fontes aquarum in sitim
Người sẽ biến - các sông - thành - nơi khô khan, sa mạc - và - các nguồn/suối - (của những) nước - thành - sự/nơi khát nước[955]
KJV33 He turneth rivers into a wilderness, and the watersprings into dry ground;
BJ33 - Il changeait les fleuves en désert, et les sources d'eau en soif,
TOB33 Il peut changer les fleuves en désert, les sources en pays de la soif,
NTT33 Sông ngòi, Người đổi thành sa mạc, và nguồn suối mát thành truông chết khát,
TL33 Ngài đổi sông ra đồng vắng, Suối nước thành đất khô,
TPN33 Chúa khiến sông ngòi cạn đi thành sa mạc, đổi suối nguồn ra hoang địa khô khan,
BĐC33 Người đã biến[956] các sông thành ra sa mạc,
và các dòng suối[957] nước thành đất khô khan[958].

34 אֶרֶץ פְּרִי לְמְלֵחָה מֵרָעַת
Đất (đai) - trái, hoa trái/màu - thành cánh đồng mặn/chua, đồng phèn - từ/do, tính xấu/độc ác
יֹשְׁבֵי בָהּ׃
các kẻ cư ngụ - trong/tại, đó
LXX34 γῆν καρποφόρον εἰς ἅλμην ἀπὸ κακίας τῶν κατοικούντων ἐν αὐτῇ
Đất - sinh trái/hoa màu - thành - đất mặn/chua/phèn - do - những điều độc ác - của các - kẻ (đang) ở - trong/tại - đó
VUL34 - terram fructiferam in salsuginem prae malitia habitatorum eius
Đất (đai) - sinh hoa trái[959] - thành - nước/chất, mặn/(phèn)[960] - vì - sự gian trá/ác - của các cư dân - của nó
KJV34 A fruitful land into barrenness, for the wickedness of them that dwell therein. {barrenness: Heb. saltiness}

---

951 Xem *Gesenius*, קָהָל *assembly, congregation* [hội (nghị/đồng)/cộng đoàn – hội đoàn/nghị, dòng tu/công hội/công nghị]; **1c.** *company* of returning exiles, for feasts, fasts and worship [*đoàn (thể)/đoàn người/cộng đoàn,* của những kẻ bị lưu đày trở về, để mừng lễ, ăn chay và thờ phượng/phụng tự] ψ22$^{23.26}$ 107^{32}; tr. 874b.

952 Xem *Gesenius*, מוֹשָׁב **1b.** *sitting = those sitting, sitting company* or *assembly* [đang ngồi = những kẻ (đang) ngồi, đám đông ngồi *hay* hội đồng/nghị, cử tọa] ; ψ11 107^{32} ; 444a.

953 Xem *Gesenius*, זָקֵן **adj**. *old* [*tt*. già] ; **2b.** usu. as **subst.**, pl. *elders*, as having authority, Egypt [thường như **dt.** số nhiều, *bậc trưởng thượng/lão thành/kỳ lão*, như có quyền bính/hành, (ở) *Aicập*] ψ105^{22} 107^{32}; tr. 278b tt.

954 Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Pi.***, **2.** usually *praise* אֱלֹהִים, יי etc. [thường là : *ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC vv...] ψ22$^{23.27}$ 35^{18} 56$^{5.11.11}$ 63^{6} 69$^{31.35}$ 74^{21} 84^{5} 107^{32} 109^{30} 115^{17} 119$^{164.175}$ 145^{2} 146^{2} 148$^{5.13}$ 149^{3} ; tr. 238a.

955 Về mục đích hay đối cách (*accusatif*) của *sitis*, dưới hình thức đặc biệt: (*sit*) –*im*, xx. *Cart*, §23,1°, tr. 16.

956 Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **5a.** *make* a thing, or pers. *for, transform into* [*làm cho*, một vật hoặc người, *ra/tới, biến thành* ; tr. 964a.

957 Xem *Gesenius*, מוֹצָא **3a.** *source* or *spring* of water [*suối* hay *nguồn* nước] ψ107^{33} ; tr. 425b.

958 Xem *Gesenius*, צִמָּאוֹן *thirsty ground* [đất khô khan/cằn] ψ107^{33} ; tr. 855a.

959 Xem *Quicherat*, fructĭfĕr, ĕra, ĕrum, *qui porte du fruit*; tr. 571b.

960 Xem *Quicherat*, salsūgo, ĭnis, *f. eau salée, salure* ; tr. 1220c.

BJ34 - un pays de fruits en saline, à cause de la malice des habitants.
TOB34 une terre fertile en saline, à cause de la méchanceté de ses habitants.
NTT34 đất hoa màu hóa thành ruộng muối, vì lòng độc ác của dân cư trong vùng.
TL34 Và đất màu mỡ ra đất mặn, Vì cớ sự gian ác của dân ở tại đó.
TPN34 đất mầu mỡ hoá đồng chua nước mặn, vì dân cư độc ác gian tà.
BĐC34 Đất[961] hoa màu[962] thành cánh đồng chua[963]
do tính độc ác[964] các kẻ cư ngụ tại đó.

35 יָשֵׂם מִדְבָּר לַאֲגַם־מַיִם וְאֶרֶץ צִיָּה לְמֹצָאֵי מָיִם׃
nước -thành những dòng suối -khô hạn/khan -và đất (đai) - thành ao/vũng—nước - nơi hoang vắng/sa mạc-Người (sẽ)/đã biến
LXX35 ἔθετο ἔρημον εἰς λίμνας ὑδάτων καὶ γῆν ἄνυδρον
Người đã biến - nơi hoang vắng/sa mạc - thành - những vũng/ao - của nước - và - đất - khô/sa mạc
εἰς διεξόδους ὑδάτων
thành - các nguồn/mạch - của nước
VUL35 – ponet desertum in paludes aquarum et terram
Người sẽ biến - nơi hoang vắng/sa mạc - thành - những đầm lầy, ao/hồ - (của những) nước - và - đất
inviam in fontes aquarum
hiểm trở - thành - những nguồn/suối - (của những) nước
KJV35 He turneth the wilderness into a standing water, and dry ground into watersprings.
BJ35 - Mais il changea le désert en nappe d'eau, une terre sèche en source d'eau;
TOB35 Il peut changer le désert en nappe d'eau et la steppe en source.
NTT35 Sa mạc, Người lại đổi thành vũng nước, và đất khô cháy thành nguồn suối mát,
TL35 Ngài biến đồng vắng thành ao nước, Đất khô ra những suối nước;
TPN35 Người lại biến sa mạc thành hồ ao và hoang địa khô khan nên nguồn suối.
BĐC35 Người đã biến sa mạc thành ra ao nước
và đất khô khan[965] thành ra những dòng suối nước.

36 וַיּוֹשֶׁב שָׁם רְעֵבִים וַיְכוֹנְנוּ עִיר מוֹשָׁב׃
nơi trú ngụ - (một) thành - và chúng (sẽ)/đã xây dựng - những kẻ đói - (ở) đó - Và Người (sẽ)/đã cho ở lại
LXX36 καὶ κατῴκισεν ἐκεῖ πεινῶντας καὶ συνεστήσαντο πόλιν κατοικεσίας
Và - Người đã dẫn đến định cư - ở đó - những kẻ đang đói (khát) - và - chúng đã kết thành - thành - của lễ thánh hiến
VUL36 - et conlocabit ibi esurientes et fundabunt urbem ad habitandum
Và - Người sẽ đặt/định cư - ở đó - những kẻ (đang) đói - và - chúng sẽ thành lập - thành - để - ở/cư ngụ
KJV36 And there he maketh the hungry to dwell, that they may prepare a city for habitation;

---

[961] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ *earth, land* [(trái/mặt) đất, đất đai/lãnh thổ/xứ sở]; **3b.** *soil*, as productive [*đất, trồng trọt/đai, ruộng đất*, sinh hoa màu] ψ107$_{34.35}$; tr. 76a.

[962] Xem *Gesenius*, פְּרִי *fruit* [trái (cây)]; **1.** *fruit of the ground*, of product in gen. [*trái của đất đai, hoa trái/màu*, sản vật nói chung]; אֶרֶץ פְּרִי ψ107$_{34}$; tr. 826a.

[963] Xem *Gesenius*, מְלֵחָה *saltness, barrenness* [tình mặn, tính khô khan/cằn cỗi]; *salt-plain* [cánh đồng (bằng) mặn/chua, đồng phèn] אֶרֶץ מְלֵחָה ψ107$_{34}$ (opp. אֶרֶץ פְּרִי) [(ngược lại với "đất hoa màu")]; tr. 572a.

[964] Xem *Gesenius*, רָעָה **3.** ethical *evil* [*sự/tính, xấu/dữ/độc ác* về luân lý đạo đức] ψ107$_{34}$; tr. 949a.

[965] Xem *Gesenius*, צִיָּה *dryness, drought* [sự khô khan, khô hạn]; אֶרֶץ צִיָּה *land of drought, desert* [đất khô hạn, sa mạc] ψ107$_{34}$; tr. 851a.

BJ36 - là il fit habiter les affamés, et ils fondèrent une ville habitée.
TOB36 Il y fait habiter des affamés qui fondent une ville habitable.
NTT36 Người đặt ở đó những người đói khát, và họ xây dựng nên thành ở được,
TL36 Ngài làm cho những kẻ đói được ở tại đó, Họ xây lập thành đặng ở.
TPN36 Kẻ nghèo đói, Người cho đến ở, họ lập nên thành thị để định cư.
BĐC36 Và Người đã cho những kẻ đói[966] ở[967] đó,
và họ đã xây dựng[968] một thành [làm] nơi trú ngụ[969].

37 וַיִּזְרְעוּ שָׂדוֹת וַיִּטְּעוּ כְרָמִים
Và chúng (sẽ)/đã gieo hột/giống - những cánh đồng/thửa ruộng - và chúng (sẽ)/đã trồng - những vườn nho
וַיַּעֲשׂוּ פְּרִי תְבוּאָה:
và chúng đã thu hoạch - trái trăng - mùa (màng gặt hái)
LXX37 καὶ ἔσπειραν ἀγροὺς καὶ ἐφύτευσαν ἀμπελῶνας καὶ ἐποίησαν
Và - chúng đã gieo giống - những cánh đồng - và - chúng đã trồng - những vườn nho - và - chúng đã sản xuất
καρπὸν γενήματος
trái, hoa màu ruộng đất - của, công trình/phì nhiêu/sản phẩm[970]
VUL37 - et serent agros et plantabunt vineas et facient
Và - chúng sẽ gieo giống - các cánh đồng - và - chúng sẽ trồng - các vườn nho - và - chúng sẽ làm/sản xuất
fruges genimina
các hoa màu (đất đai) - các sản phẩm/trái trăng
KJV37 And sow the fields, and plant vineyards, which may yield fruits of increase.
BJ37 - Ils ensemencent des champs, plantent des vignes, et font du fruit à récolter.
TOB37 Ils ensemencent des champs, plantent des vignes, ils en récoltent les fruits.
NTT37 họ gieo lúa ruộng, họ trồng vườn nho, mà sản xuất hoa màu lợi tức.
TL37 Họ gieo ruộng và trồng nho, Ruộng và nho sanh bông trái.
TPN37 Gieo lúa ngoài ruộng, trồng nho trong vườn, họ thu hoạch hoa màu lợi tức.
BĐC37 Và họ* đã gieo giống[971] các cánh đồng,
và họ đã trồng những vườn nho,
và họ đã thu hoạch[972] trái trăng mù màng[973].

---

[966] Xem *Gesenius*, רָעֵב **adj.** *hungry* [**tt.** đói (ăn/khổ)]; ψ107$_{5.9}$; **as subst. sg.** *a hungry man* [**như dt. số ít** *một kẻ/người đói (ăn/khổ)*] ψ107$_{36}$ 146$_{7}$; tr. 944b.

[967] Xem *Gesenius*, יָשַׁב *sit, remain, dwell* [ngồi, ở lại, ở/ngụ/ở lại]; ***Hiph.***, **3a.** *cause to dwell*, acc. pers. [làm/cho, ở (lại), mục đích cách người] ψ107$_{36}$ 113$_{8}$ 143$_{3}$; tr. 443b.

[968] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Polel***, **1a.** of men, *found*, a city [về con người, *xây dựng/thiết lập*, một thành] ψ107$_{36}$; tr. 466b.

[969] Xx. chth. về từ ngữ "*chỗ ở/nơi trú ngụ*" ở câu 4 trên đây.

[970] Xem *Bailly*, γέννημα, ατος, *produit du sol, ouvrage, oeuvre, fécondation* ; tr. 396b.

[971] Xem *Gesenius*, **I.** זָרַע **vb** *sow, scatter seed* [**đt.** gieo, rải, rắc tung, hột giống]; **1b.** lit. *sow* [**vt.** gieo] ψ107$_{37}$; tr. 281b.

[972] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm, làm ra/thực hiện]; **II.7.** *acquire* property of various kinds, of gruits from vineyards, etc. [*đạt, thu hoạch* của cải đủ loại, về bông trái từ những vườn nho, vv...] ψ107$_{37}$; tr. 795a.

[973] Xem *Gesenius*, תְּבוּאָה *product, revenue* [sản phẩm/vật, lợi lộc/tức]; **1.** *product, yield*, usually of earth = *crops*, etc., cf. [*sản vật, lợi lộc*, thường từ ruộng đất = *mùa/hoa trái, thu hoạch*, vv...] ψ107$_{37}$; tr. 100a.

Tv 107 (106), 38.39

38 וַיְבָרֲכֵם וַיִּרְבּוּ מְאֹד
lắm/quá chừng - và/nên, chúng đã trở nên đông (đảo) - Và/cũng, Người (sẽ)/đã, chúc lành/phúc, cho chúng
וּבְהֶמְתָּם לֹא יַמְעִיט׃
Người (sẽ)/đã, làm giảm (sút) - không - và gia súc của chúng

LXX38 καὶ εὐλόγησεν αὐτούς καὶ ἐπληθύνθησαν σφόδρα καὶ τὰ
Và - Người đã chúc lành/phúc - chúng - và - chúng đã được nên đông đảo - rất/lắm - và - các
κτήνη αὐτῶν οὐκ ἐσμίκρυνεν
đầu/bầy/đàn (súc vật) - của chúng - không - nó đã nhỏ đi/giảm sút

VUL38 - et benedicet eis et multiplicabuntur nimis et pecora
Và - Người sẽ chúc lành/phúc - cho chúng - và - chúng sẽ được nên đông đảo - rất/lắm - và - các bầy gia súc
eorum non inminuet
của chúng - không - Người sẽ làm giảm sút/yếu kém

KJV38 He blesseth them also, so that they are multiplied greatly; and suffereth not their cattle to decrease.

BJ38 - Il les bénit et ils croissent beaucoup, il ne laisse pas diminuer leur bétail.

TOB38 Il les bénit, et ils se multiplient, il ne laisse pas leur cheptel s'amoindrir.

NTT38 Người chúc lành, và họ sinh sôi đông đảo, súc vật của họ, Người không để hiếm hoi.

TL38 Đức Chúa Trời ban phước cho họ, đến đỗi họ sanh sản nhiều thêm; Ngài không để cho súc vật họ bị hao hớt.

TPN38 Chúa chúc lành, họ sinh sôi nảy nở, bầy gia súc, Người không để giảm đi.

BĐC38 Người cũng đã chúc lành[974] cho họ,
và họ đã trở nên đông đảo[975] quá chừng,
và gia súc của họ Người đã không làm giảm sút[976].

39 וַיִּמְעֲטוּ וַיָּשֹׁחוּ מֵעֹצֶר
từ/do/vì, cơn áp bức/chế - và chúng đã bị, ngược đãi/lụn bại - Và/nhưng rồi, chúng (sẽ)/đã, bị làm giảm sút, ít đi
רָעָה וְיָגוֹן׃ נ
và nỗi buồn rầu - cơn gian nan/nguy khốn

LXX39 καὶ ὠλιγώθησαν καὶ ἐκακώθησαν ἀπὸ θλίψεως
Và/nhưng rồi - chúng đã bị giảm sút/ngã quỵ - và - chúng đã bị ngược đãi/làm khổ - bởi - sự áp bức/đàn áp
κακῶν καὶ ὀδύνης
của những kẻ dữ - và - của đau đớn/khổ, sầu muộn

VUL39 - inminuta sunt autem et adflicta propter angustiam
Chúng bị giảm sút/yếu kém - chúng đã - nhưng - và - chúng đã bị hành hạ/ngược đãi - vì/do - nỗi ngặt nghèo/nguy khốn
mali et doloris
của tai ương/hình phạt - và - của đau đớn/khổ

---

974 Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phúc, chúc tụng/thờ lạy]; ***Pi.***, **2a.** *God blesses men* [TC chúc lành/phúc, cho con người] ψ5$_{13}$ 28$_{9}$ 29$_{11}$ 45$_{3}$ 65$_{11}$ 67$_{2.7.8}$ 107$_{38}$ 109$_{28}$ 115$_{12.13}$ 128$_{5}$ 132$_{15}$ 134$_{3}$ 147$_{13}$; tr. 139a.

975 Xem *Gesenius*, רָבָה *be,* or *become, much, many, great* [nên, *hay* trở nên, nhiều, đông, lớn/mạnh]; **1a.** *become many, numerous*, of a people [*trở nên nhiều, đông (đảo/đúc)*, về một dân tộc] ψ107$_{38}$; tr. 915a.

976 Xem *Gesenius*, מָעַט *be* or *become small, diminished, few* [nên *hoặc* trở nên nhỏ, bị giảm sút, ít (đi)] וַיִּמְעֲטוּ ψ107$_{39}$; ***Hiph.***, *make small* or *few, diminish* [làm cho nhỏ hoặc ít đi, làm giảm] ψ107$_{38}$ וּבְהֶמְתָּם לֹא יַמְעִיט ; tr. 589b.

KJV39 Again, they are minished and brought low through oppression, affliction, and sorrow.
BJ39 - Ils étaient diminués, défaillants, sous l'étreinte des maux et des peines;
TOB39 Puis ils diminuent et déclinent sous les privations, le malheur et la douleur.
NTT39 Rồi họ ra hiếm hoi, lụn bại, vì tù đày, tai ương, họa khốn.
TL39 Họ lại bị hạ số và phải cực lòng Vì sự hà hiếp, sự gian nan, và sự buồn rầu.
TPN39 Nhưng rồi họ phải tiêu hao lụn bại, điêu đứng vì tai hoạ với khổ đau.

BĐC39 Nhưng rồi* họ đã bị làm giảm sút[977] và bị lụn bại[978],
vì[979] [các] cơn áp bức[980] gian nan và nỗi buồn rầu[981].

40 שֹׁפֵךְ בּוּז עַל־נְדִיבִים
trên—các kẻ quý tộc/phái, thuộc hàng vua chúa/vương hầu - sự/mối khinh rẻ/thị - Người (đang)/đã, đổ/trút ra, thố lộ
וַיַּתְעֵם בְּתֹהוּ לֹא־דָרֶךְ׃
không—đường/lối đi - trong nơi hoang vắng/địa - và Người đã làm chúng đi, lang thang/vòng vo
LXX40 ἐξεχύθη ἐξουδένωσις ἐπ᾽ ἄρχοντας καὶ ἐπλάνησεν
Người đã thố lộ - sự khinh rẻ/khi - trên - những thủ lãnh/vua/tổng đốc - và - Người đã đánh lạc hướng
αὐτοὺς ἐν ἀβάτῳ καὶ οὐχ ὁδῷ
chúng - trong - nơi hiểm trở - và - không - đường lối
VUL40 - et effundet despectionem super principes et errare
Và - Người sẽ thố lộ - sự khinh khi - trên - các quan trưởng/thủ lãnh/vua chúa - và - để đánh lạc
eos faciet in solitudine devia
chúng - Người sẽ làm/gây - trong - nơi hoang vắng - sự lạc đường
KJV40 He poureth contempt upon princes, and causeth them to wander in the wilderness, [where there is] no way. {wilderness: or, void place}
BJ40 - déversant le mépris sur les princes, il les perdait en un chaos sans chemin.
TOB40 Il répand le mépris sur les nobles et les égare dans un maquis sans chemin.
NTT40 Đấng đổ khinh khi trên hàng quyền quí, và để chúng phiêu lạc trong hoang vu mất hướng.
TL40 Ngài đổ sự nhuốc nhơ trên vua chúa, Khiến họ phải lưu lạc trong nơi vắng vẻ không đường.
TPN40 Chúa đổ nhuốc nhơ xuống hàng quyền thế, bắt phiêu bạt giữa chốn hoang vu, không đường ra lối vào.

BĐC40 Người đã thố lộ[982] mối khinh rẻ[983] trên các vua chúa[984],

---

977 Xx. chth. về đt. "(bị) *làm giảm* (sút)" ở câu 38 trên đây.

978 Xem *Gesenius*, שָׁחַח **1.** *be bowed down, prostrated, humbled*, by ״ [*bị đè nén/hành hạ/ngược đãi – bị thất vọng – bị hạ thấp/lụn bại/làm nhục*, bởi ĐC] ψ107$_{39}$; tr. 1005b.

979 Xem *Gesenius*, מִן־ **2.** Out of [từ/bằng/do/nơi] ; **e.(b).** of the immediate, or *efficient*, cause (chiefly poet.), *in consequence of, at, by*, the cause [về nguyên nhân trực tiếp, hay động/hiệu nhân (thường về văn thơ), *do hậu quả của/nơi/bởi*, nguyên nhân] ψ107$_{39}$; tr. 580a.

980 Xem *Gesenius*, עֹצֶר *restraint, coercion* [hạn chế - cưỡng bức/chế, câu thúc, bó buộc, bắt ép] ψ107$_{39}$; tr. 783b.

981 Xem *Gesenius*, יָגוֹן **n.m.** *sorrow* [**dt.gđ.** sự/nỗi, buồn rầu, âu sầu, đau đớn] ψ13$_{3}$ 31$_{11}$ 107$_{39}$ 116$_{3}$; tr. 387a.

982 Xem *Gesenius*, שָׁפַךְ *pour out, pour* [đổ/trút ra, thố lộ] ; **2.** ״ subj. *pour out* anger, etc., acc. בּוּז *contempt* [ĐC chủ từ *trút ra/cạn* cơn giận, vv..., mục đích cách "sự khinh, rẻ/bỉ/thường/miệt/thị; coi thường"] ψ107$_{40}$; tr. 1049b.

và Người đã làm cho họ đi lang thang[985]
trong nơi hoang địa[986] không một lối đi[987].

41 וַיְשַׂגֵּב אֶבְיוֹן מֵעוֹנִי וַיָּשֶׂם
Và/nhưng, Người (sẽ)/đã, cất nhắc - kẻ, nghèo/túng thiếu - khỏi nỗi, ưu sầu/khốn khổ - và Người đã biến (thành)
כַּצֹּאן מִשְׁפָּחוֹת׃
như bầy chiên - các thị tộc/con cháu

LXX41 καὶ ἐβοήθησεν πένητι ἐκ πτωχείας καὶ ἔθετο
Và/nhưng - Người đã cứu giúp - cho kẻ nghèo/túng thiếu - khỏi - cảnh ăn xin/nghèo - và - Người đã biến
ὡς πρόβατα πατριάς
như - những chiên trừu - các, con cháu/thị tộc

VUL41 - et sublevabit pauperem de inopia et ponet
Và/nhưng - Người sẽ nưng đỡ - kẻ nghèo/hèn/mọn - khỏi - sự túng thiếu/nguy khốn - và - Người sẽ biến
quasi gregem familias
như thể - chiên trừu - các gia đình/thị tộc

KJV41 Yet setteth he the poor on high from affliction, and maketh [him] families like a flock. {from: or, after}

BJ41 - Mais il relève le pauvre de sa misère, il multiplie comme un troupeau les familles;

TOB41 Mais il protège le pauvre de la misère et rend les familles aussi nombreuses que des troupeaux.

NTT41 Chính Người nhắc kẻ khó nghèo khỏi cảnh lầm than, và các gia đình tăng số như chiên cừu.

TL41 Nhưng Ngài vớt kẻ thiếu thốn khỏi hoạn nạn, Làm cho người ấy được gia quyến đông như bầy chiên.

TPN41 Nhưng Chúa lại cất nhắc kẻ nghèo hèn thoát cảnh lầm than, ban cho cả giống dòng như chiên cừu sinh năm đẻ bảy.

BĐC41 Nhưng Người đã cất nhắc[988] kẻ nghèo[989] khỏi nỗi khốn khổ[990],
và Người đã biến[991] các thị tộc[992] [đông] như bầy chiên[993].

---

983 Xem *Gesenius*, **II.** בוּז *contempt* [sự khinh khi/rẻ/thị/miệt/dể/bỉ, coi/xem thường]; **2.** judicial, poured out (שֹׁפֵךְ) by God, in judgment [về tư pháp, "đã đổ/trút ra" bởi TC, trong sự phán xét] ψ107$_{40}$; tr. 100ab.

984 Xem *Gesenius*, נָדִיב **adj.** and **n.m.** [**tt.** và **dt. gđ**.] ; **2.** *noble, princely*, in rank [*kẻ/thuộc hàng, quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*, theo cấp bực] ψ47$_{10}$ 83$_{12}$ 107$_{40}$ 113$_{8.8}$ 118$_{9}$ 146$_{3}$; tr. 622a.

985 Xem *Gesenius*, תָּעָה *err* [đi, lang thang/vẩn vơ/lưu lạc]; Hiph., **1.** physically: *cause to wander about* [về thể xác: *làm cho đi lang thang khắp nơi/vòng vo*] ψ107$_{40}$; tr. 1073ab.

986 Xem *Gesenius*, תֹהוּ **1.** *formlessness = nothingness, empty space*, of empty, trackless *waste* [*sự không hình thù = trạng thái trống rỗng, khoảng trống*, về *nơi hoang vắng/địa,* trống rỗng, không lối đi] ψ107$_{40}$; tr. 1062.

987 Xx. chth. về dt. "*đường/lối*, (đi)" ở câu 4 trên đây

988 Xem *Gesenius*, שָׂגַב **vb.** *be* (inaccessibly) *high* [**đt.** *ở cao* (không thể với tới) ; ***Pi.***, **1.** *set* (securely) *on high* [*đặt lên cao/cất nhắc lên* (cách an toàn)]; of affliction [về nỗi, buồn/ưu sầu/khốn khổ] ψ107$_{41}$; tr. 960b.

989 Xem *Gesenius*, אֶבְיוֹן *in want, needy, poor ; needy*, chiefly *poor* (in material things) care of them enjoined, negatively [*trong tình trạng thiếu thốn, túng thiếu, nghèo* ; *túng thiếu*, nhứt là *nghèo* (về vật chất) sự chăm lo cho họ được khiến, cách tiêu cực/bất lợi] ψ82$_{4}$ 107$_{41}$; tr. 2b.

990 Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 107,10.

991 Xx. chth. về đt. "*biến* (thành)" ở câu 33 trên đây.

42 יִרְאוּ יְשָׁרִים וְיִשְׂמָחוּ וְכָל־עַוְלָה קָפְצָה פִיהָ׃
miệng nó/mình - nó (đã)/sẽ ngậm - và tất cả—bất công/tội ác - và chúng sẽ vui mừng - các kẻ ngay lành - Chúng sẽ thấy
LXX42 ὄψονται εὐθεῖς καὶ εὐφρανθήσονται καὶ πᾶσα ἀνομία
Chúng sẽ thấy - những kẻ ngay lành/công bình - và - chúng sẽ được vui mừng - và - tất cả - sự bất công/vi phạm
ἐμφράξει τὸ στόμα αὐτῆς
nó sẽ ngậm - cái - miệng - của nó
VUL42 - videbunt recti et laetabuntur et omnis iniquitas contrahet os suum
Chúng sẽ thấy - các kẻ ngay lành - và - chúng sẽ vui mừng - và - tất cả/mọi - bất công/tội ác - nó sẽ kềm hãm/ngậm - miệng - của nó
KJV42 The righteous shall see [it], and rejoice: and all iniquity shall stop her mouth.
BJ42 - les cœurs droits voient et se réjouissent, tout ce qui ment a la bouche fermée.
TOB42 A cette vue, les hommes droits se réjouissent, et toute injustice ferme la bouche.
NTT42 Thấy thế, những kẻ ngay lành sẽ được mừng vui, và gian ngoa hết thảy phải câm miệng.
TL42 Các người ngay thẳng sẽ thấy điều ấy, và vui vẻ, Còn các kẻ ác đều phải ngậm miệng lại.
TPN42 Người chính trực thấy thế mà mừng rỡ, bọn gian tà chẳng dám hé môi.

BĐC42 Các kẻ* ngay lành[994] sẽ thấy và sẽ vui mừng,
và mọi [kẻ] bất công[995] sẽ ngậm[996] miệng mình.

43 מִי־חָכָם וְיִשְׁמָר־אֵלֶּה
và/thì, nó sẽ canh chừng/quan sát/chú tâm—tới các điều này - Bất kỳ/phàm, ai—khôn ngoan/thận trọng
וְיִתְבּוֹנְנוּ חַסְדֵי יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - các hành vi/cử chỉ nhơn từ/ái - và chúng sẽ tỏ ra chăm chỉ, cần mẫn ngắm suy, thấu hiểu
LXX43 τίς σοφὸς καὶ φυλάξει ταῦτα καὶ συνήσουσιν
Ai - khôn ngoan/thận trọng - và/thì - nó sẽ gìn/tuân giữ - các điều này - và - chúng sẽ chú tâm tới
τὰ ἐλέη τοῦ κυρίου
các - cử chỉ từ bi/thương xót - của ĐỨC - CHÚA
VUL43 - quis sapiens et custodiet haec et intellegent misericordias Domini
Ai - khôn ngoan - và - nó sẽ (tuân) giữ - các điều này - và - chúng sẽ hiểu/nhận biết - các cử chỉ từ bi/nhơn từ - của ĐC
KJV43 Whoso [is] wise, and will observe these [things], even they shall understand the lovingkindness of the LORD.
BJ43 - Est-il un sage? qu'il observe ces choses et comprenne l'amour de Yahvé!

---

992 Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּחָה *clan* [thị tộc, tộc đoàn, đảng/phe/phái/bè]; **1f.** in wider sense = people, nation, as one's posterity, cf. [theo nghĩa rộng hơn = dân, dân tộc, như con cháu/miêu duệ mình, thkh.:] ψ107$_{41}$; tr. 1047a.

993 Xem *Gesenius*, צֹאן **n. coll. f.** *small cattle, sheep and goats, flock, flocks* [**tập hợp dt. gc**. gia súc nhỏ, chiên/trừu và dê, (những) bầy/đàn chiên trừu]; **2.** sim. of multitude, [tương tự về đám/đoàn, đông người, th.kh.:] ψ44$_{23}$ 49$_{15}$ 77$_{21}$ 78$_{52}$ 80$_{2}$ 107$_{41}$; tr. 838a.

994 Xem *Gesenius*, יָשָׁר **adj.** *straight, right* [ngay (thẳng/lành) – đúng/thẳng/ngay/có lý]; **3c. in pl.** *the upright*, among the people of God as distinguished from the wicked in late ψψ [***ở* snh.** (những) *kẻ ngay thẳng/lành*, trong dân Chúa khác với những kẻ dữ trong các Tv. cận đại] ψ33$_{1}$ 49$_{15}$ 107$_{42}$ 111$_{1}$ 112$_{2.4}$ 140$_{14}$; tr. 449a.

995 Xem *Gesenius*, עַוְלָה **1.** *violent deeds of injustice* [những điều bạo hành bất công] ψ37$_{1}$ 43$_{1}$ 58$_{3}$ 89$_{23}$ 119$_{3}$ 125$_{3}$; **2.** *injustice* of speech [*sự bất công* về lời nói]: ψ107$_{42}$; tr. 732b.

996 Xem *Gesenius*, קָפַץ **vb.** *shut*, mouth in abject silence, [**đt.** *đóng/khép/ngậm, lại/kín*, miệng trong sự thinh lặng hèn hạ] ψ107$_{42}$; **fig**. [**ngb**.] ψ77$_{10}$ *shut up his compession* [khép kín lòng thương, từ bi, mình]; tr. 891b.

TOB43 Qui veut être sage? qu'il prenne garde à tout cela, et que l'on discerne les bontés du SEIGNEUR!
NTT43 Ai khôn thì hãy canh chừng bao nhiêu cơ sự, và lo hiểu lấy các ơn huệ của Yavê !
TL43 Phàm kẻ nào khôn ngoan sẽ chú ý về điều nầy, Và suy gẫm sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va.
TPN43 Ai kẻ hiền nhân, hãy để tâm suy nghĩ, thì sẽ am tường lòng CHÚA thương yêu.
BĐC43 Phàm ai*[997] khôn ngoan[998] thì sẽ chú tâm[999] tới các điều này[1000],
và họ sẽ cần mẫn ngắm suy[1001] [về] các cử chỉ nhơn từ[1002] của CHÚA !

Thánh vịnh 107 (106)

1 Hãy dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
2 Chớ gì* các kẻ được chuộc hãy nói về ĐỨC CHÚA rằng,
Người đã chuộc họ khỏi bàn tay kẻ thù.
3 Và từ các xứ Người đã quy tụ họ,
từ Đông và* từ Tây, từ Bắc và* từ Nam.
4 Họ đã đi lang thang trong nơi hoang vu trên đường quạnh hiu,
họ đã không tìm được một thành [làm] nơi trú ngụ.
5 [Họ] đói* lại thêm khát [nước],
linh hồn họ* đã ra suy nhược trong họ.
6 Bấy giờ* họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã giải thoát họ khỏi các sự ngặt nghèo của họ.
7 Và Người đã dẫn họ trên đường ngay thẳng
để đi tới thành [làm] nơi trú ngụ.

---

[997] Xem *Gesenius*, מִי **pron. interrog** [**đdt. ngv**.] *who ?* [ai ?]; **f.** various *rhetorical* uses ψ47 66 125 151.1 1832 193.13 243.8.10 3510 598 6011 646 768 897 9011 9416 1303 14717; **g.** may sometimes be rendered *whosoever, who,* cf. [có thể được dịch đôi khi *bất kỳ ai, phàm ai, ai nấy*, th. ch. :] ψ10743; tr. 567a.

[998] Xem *Gesenius*, חָכָם *wise* [khôn ngoan]; **5.** *prudent*, in religious affairs [*thận trọng/dè đặt/khôn ngoan*, trong những dịch vụ thuộc tôn giáo] ψ10743; tr. 314b.

[999] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **vb**. *keep, watch, preserve* [**đt.** (tuân/gìn)giữ, trông/canh chừng, bảo toàn]; **1d.** *watch, observe*, acc. rei., with intelligence [*trông/canh chừng, canh phòng - quan sát/chú ý/để ý/chú tâm/bám theo, chấp (tội)*, mục đích cách đồ vật, bằng trí khôn] ψ174 317 3737 10743 [1199] 1303; tr. 1036b.

[1000] Xem *Gesenius*, אֵלֶּה **pr. pl. m. & f.** *these*. Standing alone in a neuter sense, *these things* [**đdt. snh. gđ. & gc.** *các cái/điều/người/vật, này*. Đứng một mình với nghĩa trung tính, *các điều này*] ψ425 5021 10743; tr. 41b.

[1001] Xem *Gesenius*, בִּין *discern* [nhận/phân định, nhận ra/thấu hiểu] ; ***Hithpoel***, **1b.** *shew oneself attentive, consider diligently* [tự tỏ ra chăm chỉ, siêng năng/cần mẫn ngắm suy] ψ10743 11995 ; tr. 107a.

[1002] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **4. pl.** *mercies, deeds of kindness*, the historic displays of lovingkindness to Israel, promised in the Davidic covenant ψ892.50 ; *mercies* in general [**snh.** *những cử chỉ từ bi/nhơn từ, những hành vi nhơn từ/ái*, những sự bày tỏ qua dòng lịch sử về lòng nhơn từ/ái đối với *Yxơraên*, được hứa trong Giao ước thời *Đavít* Tv 89,2.50; *những cử chỉ từ bi/nhơn từ* nói chúng] ψ177 10743; tr. 339b.

8 Ước chi* họ hãy dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.
9 Vì Người* đã làm thỏa mãn lòng kẻ thèm khát
và lòng đói ăn Người đã vô đầy của ngon.
10 Những kẻ* ngồi [trong] tối tăm và bóng sự chết,
những kẻ bị xiềng xích [trong] nỗi ưu sầu và [trong] gông cùm.
11 Vì họ đã bội nghịch các lời Thiên Chúa,
và khinh dể kế hoạch của Đấng Tối Cao.
12 Nên Người đã hạ lòng họ xuống bằng việc lao nhọc
họ đã vấp ngã mà không một ai cứu giúp.
13 Bấy giờ* họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã cứu họ khỏi các ngặt nghèo của họ.
14 Người đã đem họ ra khỏi sự tối tăm và bóng sự chết
và các ràng buộc của họ Người đã cắt đứt.
15 Ước chi* họ hãy dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.
16 Vì Người đã đập tan các cổng đồng thành,
và các thanh sắt gài Người đã cắt đi làm đôi.
17 Những kẻ* điên dại do nơi đường lối vi phạm của họ,
và do những gian ác của họ đã bị sầu khổ.
18 Lòng họ đã* gớm ghê tất cả thức ăn,
và họ đã đến gần tới các vong môn.
19 Bấy giờ* họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã cứu họ khỏi các ngặt nghèo của họ.
20 Người đã sai lời Người và chữa lành họ,
và Người đã cứu thoát họ khỏi các hố.
21 Ước chi* họ hãy dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.
22 Và ước chi họ hãy dưng những của lễ tạ ơn,
và công bố các việc làm Người với tiếng hoan ca.
23 Những kẻ* đi xuống biển kia bằng tàu,
những kẻ làm công việc giữa nước ngàn trùng.
24 Chính những kẻ ấy đã thấy các việc làm của CHÚA,
và các điều kỳ diệu của Người giữa nơi biển sâu.
25 Vì Người đã ban lệnh thì một cơn gió bão đã nổi lên
và nó đã làm dậy lên các sóng của nó.
26 Chúng nhô* lên trời chúng hụp xuống các vực sâu
lòng họ trong cơn nguy khốn nó đã rụng rời.

27 Họ say sóng và họ loạng choạng như một chàng say
và mọi tài năng họ đã biến đi.
28 Bấy giờ* họ đã kêu lên tới CHÚA trong cơn gian truân của họ,
[và] Người đã đem họ ra khỏi các sự ngặt nghèo của họ.
29 Người đã biến gió bão thành làn gió thoảng,
nên ba đào của nó chúng đã lặng yên.
30 Và họ đã vui mừng vì gió bão đã lặng thinh
và Người đã hướng dẫn họ tới bến mong chờ của họ.
31 Ước chi* họ hãy dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA
[vì] lòng nhơn từ của Người,
và các việc lạ lùng của Người dành cho các con loài người.
32 Và ước chi họ hãy tôn vinh Người trong cộng đoàn dân chúng
và trong hội nghị các bậc kỳ lão ước chi họ ca tụng Người.
33 Người đã biến các sông thành ra sa mạc,
và các dòng suối nước thành đất khô khan.
34 Đất hoa màu thành cánh đồng chua
do tính độc ác các kẻ cư ngụ tại đó.
35 Người đã biến sa mạc thành ra ao nước
và đất khô khan thành ra những dòng suối nước.
36 Và Người đã cho những kẻ đói ở đó,
và họ đã xây dựng một thành [làm] nơi trú ngụ.
37 Và họ* đã gieo giống các cánh đồng,
và họ đã trồng những vườn nho,
và họ đã thu hoạch trái trăng mù màng.
38 Người cũng đã chúc lành cho họ,
và họ đã trở nên đông đảo quá chừng,
và gia súc của họ Người đã không làm giảm sút.
39 Nhưng rồi* họ đã bị làm giảm sút và bị lụn bại,
vì [các] cơn áp bức gian nan và nỗi buồn rầu.
40 Người đã thố lộ mối khinh rẻ trên các vua chúa,
và Người đã làm cho họ đi lang thang
trong nơi hoang địa không một lối đi.
41 Nhưng Người đã cất nhắc kẻ nghèo khỏi nỗi khốn khổ,
và Người đã biến các thị tộc [đông] như bầy chiên.
42 Các kẻ* ngay lành sẽ thấy và sẽ vui mừng,
và mọi [kẻ] bất công sẽ ngậm miệng mình.
43 Phàm ai* khôn ngoan thì sẽ chú tâm tới các điều này,
và họ sẽ cần mẫn ngắm suy [về] các cử chỉ nhơn từ của CHÚA !

Thánh vịnh 108 (107)

1 שִׁיר מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Thánh ca

LXX1 ᾠδὴ ψαλμοῦ τῷ Δαυιδ
Ca khúc/Thánh ca - của/về Thánh vịnh - (của) - *Đavít*

VUL1 - canticum psalmi David
Ca khúc/Thánh ca - của/về Thánh vịnh - của *Đavít*

KJV1a A Song [or] Psalm of David.

BJ1 - Cantique. Psaume. De David.

TOB1 Chant, psaume de David.

NTT1 *Ca ngợi. Thánh vịnh. Của Đavít.*

TL1a Thơ Đa-vít làm

TPN1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Thánh ca*[1003]*. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 נָכוֹן לִבִּי אֱלֹהִים אָשִׁירָה וַאֲזַמְּרָה
và con nguyện dưng lời ca tụng - con nguyên hát/xướng, ca - lạy T C - lòng con - (Đang) được vững/kiên quyết

אַף־כְּבוֹדִי׃
cũng/phải/dậy đi nào—hỡi vinh hạnh tôi/ta

LXX2 ἑτοίμη ἡ καρδία μου ὁ θεός ἑτοίμη ἡ καρδία μου
Chắc chắn/sẵn sàng/vững vàng - trái - tim - của con - ôi - Thiên Chúa - vững vàng - trái - tim - của con

ᾄσομαι καὶ ψαλῶ ἐν τῇ δόξῃ μου
con sẽ ca hát/hát reo lên - và - con sẽ, trổi/rung tiếng đờn, chơi/đánh đờn - trong - sự - vinh hạnh - của con

VUL2 - paratum cor meum Deus cantabo et
Được, chuẩn bị/sẵn sàng - tim/lòng - của con - lạy Thiên Chúa - con sẽ, hát/chơi đờn - và

psallam sed et gloria mea
con sẽ hát hòa với tiếng lục huyền cầm - nhưng, quả nhiên/thật, cả với - vinh quang/hạnh - của con

KJV1b O God, my heart is fixed; I will sing and give praise, even with my glory.

BJ2 - Mon cœur est prêt, ô Dieu, – je veux chanter, je veux jouer! –allons, ma gloire,

TOB2 Le coeur rassuré, mon Dieu, je vais chanter un hymne: voilà ma gloire!

NTT2 Lòng tôi sẵn sàng, lạy Thiên Chúa, tôi sẽ đờn ca xướng hát, hết hồn tôi !

TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, linh hồn tôi sẽ hát ngợi khen.

TPN2 Con vững dạ an lòng, lạy Thiên Chúa, này con xin đàn hát xướng ca với tất cả tâm hồn.

[1003] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*]; in ψ-titles [trong các tựa Tv]: ψ30₁ 46₁ 48₁ 92₁ 108₁ 120₁ ; tr. 1010a.

BĐC2 Lòng[1004] con* kiên quyết[1005],
lạy Thiên Chúa con nguyện xướng ca[1006],
và con nguyện dưng lời ca tụng[1007] :
nào hãy* dậy đi[1008] hỡi vinh hạnh[1009] ta !

3 עוּרָה הַנֵּבֶל וְכִנּוֹר
Ngươi hãy thức tỉnh/dậy đi - hỡi đờn hạc/thụ cầm, (kia) - và đờn thất huyền, thất huyền cầm
אָעִירָה שָׁחַר׃
nào tôi/ta, (sẽ)/(hãy) đánh thức - hừng đông/bình minh
LXX3 ἐξεγέρθητι ψαλτήριον καὶ κιθάρα
Ngươi hãy đánh thức/tỉnh thức - hỡi, huyền cầm/đờn thụ cầm - và - hỡi đờn thụ cầm/tỳ bà/thất huyền
ἐξεγερθήσομαι ὄρθρου
con sẽ đánh thức/thức tỉnh - hừng đông/bình minh
VUL3 – consurge psalterium et cithara
Ngươi hãy, (cùng) đứng lên/thức dậy - hỡi lục/thất, huyền cầm, thụ cầm - và - hỡi lục/thất, huyền cầm, tỳ bà
consurgam mane
con sẽ (cùng) thức dậy - từ, sáng (sớm)/hừng đông
KJV2 Awake, psaltery and harp: I [myself] will awake early.
BJ3 - éveille-toi, harpe, cithare, que j'éveille l'aurore!
TOB3 Réveillez-vous, harpe et cithare, je vais réveiller l'aurore.
NTT3 Dậy đi ! Tiếng sắt, tiếng cầm, tôi sẽ lay tỉnh bình minh.
TL2 Hỡi cầm sắt, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.
TPN3 Thức dậy đi, hỡi đàn sắt đàn cầm, tôi còn đánh thức cả bình minh.

[1004] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.4.** spec. ref. to *inclinations, resolutions and determinations of the will* [đặc biệt chỉ về những *khuynh hướng, quyết định/tâm và xác/quyết định của ý chí*]: ψ10$_{17}$ 57$_{8.8}$ (= 108$_{2}$) 78$_{8.37}$ 112$_{7}$ 119$_{36.112}$ 141$_{4}$; tr. 525a. – Từ câu 2 tới câu 6 xin tham khảo thêm các câu : Tv 57,8-12.

[1005] Xem *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng] ; **2.** in moral sense : *be fixed aright, stedfast* [theo nghĩa luân lý : *«vững vàng/ổn định trên đường ngay thẳng/lành, vững vàng/cương quyết/kiên trì/quả cảm/kiên quyết»*] ψ57$_{8.8}$ 108$_{2}$ 112$_{7}$; tr. 465b.

[1006] Xx. chth. về đt. ''*ca/hát* (mừng), *xướng ca*'' ở câu Tv 101,1.

[1007] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing, praise in song* [về việc hát xướng, (hát bài/dưng lời) ca tụng, ca (Thánh) vịnh] ψ7$_{18}$ 9$_{3}$ 21$_{14}$ 30$_{13}$ 47$_{7.7.8}$ 57$_{8.10}$ 61$_{9}$ 66$_{2.4}$ 68$_{5.33}$ 98$_{4}$ 108$_{2.4}$ 138$_{1}$ 147$_{1}$; tr. 274a.

[1008] Xem *Nicole*, אַף־כְּבוֹדִי litt.: *aussi ma gloire, oui ma gloire*, sens incertain; p-ê « oui mon âme », ou « moi aussi » ; tr. 119, câu 2. – Xx. *Girard* : « *Oui, ma GLOIRE* », (Q3, tr. 142, 2c). – Xx. RSV : *Awake, my soul !* ; TEV : *Wake up, my soul !* [Dậy đi, hỡi hồn ta !], (*Bratcher*, tr. 933, 1).

[1009] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/phồn vinh, vinh dự/hạnh, vinh quang] ; **5.** *my honour*, poet. of the seat of honour in the inner man, the noblest part of man [*vinh dự/hạnh của tôi/ta*, văn thơ về trung tâm của danh dự ở nội tâm con người, phần cao quý nhứt của con người] ‖ נפשי [« hồn tôi »] ψ76 ; ‖ לִבִּי ψ16$_{9}$ 108$_{2}$; tr. 459a.

BĐC3 Hãy thức* dậy[1010] đi hỡi đờn thụ cầm[1011] và đờn thất huyền[1012]
nào[1013] ta[1014] đánh thức[1015] bình minh[1016] !

4 אוֹדְךָ בָעַמִּים יְהוָה
Con sẽ/muốn/nguyện, cảm tạ, ngợi khen/ca tụng, Ngài - trong/nơi/giữa, chư dân - lạy ĐỨC CHÚA
וַאֲזַמֶּרְךָ בַּל־אֻמִּים׃
con sẽ/muốn/nguyện, ca/tán, tụng Ngài - trong/nơi/giữa, chư/muôn dân
LXX4 ἐξομολογήσομαί σοι ἐν λαοῖς κύριε καὶ ψαλῶ
Con sẽ, tuyên xưng/cảm tạ - (về) Ngài - trong - chư dân - lạy ĐC - và - con sẽ, trổi/rung tiếng đờn, chơi/đánh đờn
σοι ἐν ἔθνεσιν
cho Ngài - trong - các ngoại bang
VUL4 - confitebor tibi in populis Domine et cantabo te in nationibus
Con sẽ tuyên xưng - về Ngài - trong - chư dân - lạy ĐC - và - con sẽ, hát/chơi đờn - (cho) Ngài - trong/nơi - các dân/nước
KJV3 I will praise thee, O LORD, among the people: and I will sing praises unto thee among the nations.
BJ4 - Je veux te louer chez les peuples, Yahvé, jouer pour toi dans les pays;
TOB4 Je te rendrai grâce parmi les peuples, SEIGNEUR, je te chanterai parmi les nations;
NTT4 Tôi sẽ tạ ơn Người giữa muôn dân, lạy Yavê, giữa các nước, tôi sẽ đàn ca cho Người,
TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ cảm tạ Ngài giữa các dân, Hát ngợi khen Ngài trong các nước.
TPN4 Lạy THIÊN CHÚA, trước mặt chư dân, con dâng lời cảm tạ, giữa lòng muôn nước, con đàn hát xướng ca.

BĐC4 Lạy CHÚA* con nguyện ngợi khen[1017] Ngài giữa chư dân
con nguyện ca tụng Ngài giữa muôn dân[1018].

[1010] Theo nguyên văn *Hípri* : « ngươi hãy thức dậy đi » ; BĐC đã bỏ chữ « ngươi » để tránh trường hợp động từ số ít mà chủ từ (hai thứ đờn : đờn tỳ bà và thụ cầm) số nhiều, khó nghe.

[1011] Xem *Gesenius*, נֵבֶל a musical instrument, either a portable *harp*, or a *lute*, *guitar* [một nhạc cụ, hoặc là một loại đờn cầm tay như *đờn hạc* hay *thụ cầm*, hoặc *đờn tỳ bà*, *đờn lục huyền* hay *lục huyền cầm*]; - *harp* (or *luth*), played at feasts and religious ceremonies, probably less simple, cheap and common than כִּנּוֹר [*đờn hạc* (hoặc *đờn tỳ bà*), được chơi trong các lễ lạt và lễ nghi tôn giáo, có lẽ đơn giản, rẻ tiền và thông dụng hơn « thất huyền cầm »] ψ57$_9$ 71$_{22}$ 81$_3$ 92$_4$ 108$_3$ 150$_3$; tr. 614ab.

[1012] Xem *Gesenius*, כִּנּוֹר *lyre*, a stringed instrument used for popular as well as sacred music [*đờn thất huyền, thất huyền cầm*, một loại đờn dây được dùng cho âm nhạc bình dân cũng như nhạc thánh] ψ33$_2$ 43$_4$ 49$_5$ 57$_9$ 71$_{22}$ 81$_3$ 92$_4$ 98$_{5.5}$ 108$_3$ 137$_2$ 147$_7$ 149$_3$ 150$_3$; tr. 490a. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר , *lyre* ; tr. 104, v5.

[1013] Xem *Joüon*, về « giả mệnh cách » (*cohotative mood*) với tiếp vĩ ngữ ָה của đt. אָעִירָה này, §114cN, tr. 375.

[1014] Chữ « ta » này theo nghĩa đen là « tôi » nhưng theo ngb. là « chúng ta » = « tôi » + « các nhạc khí ».

[1015] Xem *Gesenius*, עוּר *rouse oneself, awake* [thức dậy, đánh/tỉnh thức] ; **Imv.** [**Mệnh lệnh cách** :] ψ7$_7$ 44$_{24}$ 59$_5$, harp and lyre [đờn hạc và đờn thất huyền] 57$_9$ = 108$_3$; ***Hiph***., *rouse* [làm (cho) thức dậy] ψ78$_{38}$; **fig.** [**ngb.** :] אָעִירָה שָׁחַר ψ57$_9$ 108$_3$ *I will arouse the dawn* [“Tôi sẽ/muốn, nào tôi, (hãy) đánh thức bình minh”] (‖Imv. [Mệnh lệnh cách]) tr. 735ab. – Xx. *Nicole*, אָעִירָה 1s coh Hi [ngôi I số ít giả mệnh cách, cách chia *Hiphil*] ; tr. 119, câu 3.

[1016] Xem *Gesenius*, שַׁחַר **n.m.** *dawn* [**dt.gđ.** lúc, rạng đông/hừng đông/tảng sáng/tinh sương/bình minh] ; **as adv**. *at dawn* [**như trt**.: *vào lúc/từ, sáng sớm/tinh sương, hừng đông*] ψ57$_9$ = 108$_3$; tr. 1007a. – Xx. thêm chth. về nghĩa từ này ở câu Tv 57,9.

[1017] Xx. chth. về đt. “*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen, ca/tán tụng*” ở câu Tv 105,1.

Tv 108 (107), 5.6

5 כִּי־גָדוֹל מֵעַל־שָׁמַיִם חַסְדֶּךָ
Bởi vì—lớn lao/vĩ đại/bao la - từ trên = trên/hơn—các từng trời - tình yêu/lòng nhơn từ/ái, của Ngài
וְעַד־שְׁחָקִים אֲמִתֶּךָ׃
và, tới/tận/thấu—các từng mây - chân lý/lòng trung thành, của Ngài

LXX5 ὅτι μέγα ἐπάνω τῶν οὐρανῶν τὸ ἔλεός σου καὶ ἕως
Bởi vì - lớn lao/cao trọng - (ở/bên) trên - các từng - trời - lòng - thương xót - của Ngài - và - như
τῶν νεφελῶν ἡ ἀλήθειά σου
các - (từng) mây - sự/lòng - thật/thành tín - của Ngài

VUL5 - quoniam magna super caelos misericordia tua et usque ad
Bởi vì - bao la/cao trọng - trên/hơn - các từng trời - lòng nhơn từ - của Ngài - và - cho tới - tận
aethera veritas tua
(các) không trung - chân lý - của Ngài

KJV4 For thy mercy [is] great above the heavens: and thy truth [reacheth] unto the clouds. {clouds: or, skies}

BJ5 - grand par-dessus les cieux ton amour, jusqu'aux nues, ta vérité.

TOB5 car ta fidélité est plus grande que les cieux et ta vérité va jusqu'aux nues.

NTT5 vì ơn của Người lớn quá tầng trời, và sự thật của Người thấu tận mây xanh.

TL4 Vì sự nhơn từ Chúa lớn cao hơn các từng trời, Sự chơn thật Chúa đến tận các mây.

TPN5 Vì tình thương của Ngài cao ngất trời xanh, lòng thành tín vượt ngàn mây thẳm.

BĐC5 Vì lòng nhơn từ Ngài bao la hơn[1019] các từng trời,
và tận các từng mây[1020] lòng trung thành Ngài.

6 רוּמָה עַל־שָׁמַיִם אֱלֹהִים וְעַל
Nguyện Ngài (hãy) được tán dương/tôn vinh - trên—các từng trời - lạy Thiên Chúa - và trên
כָּל־הָאָרֶץ כְּבוֹדֶךָ׃
tất cả/toàn thể/khắp—địa cầu (này) - vinh quang của Ngài

LXX6 ὑψώθητι ἐπὶ τοὺς οὐρανούς ὁ θεός καὶ ἐπὶ πᾶσαν
Ngài hãy được, nâng cao/ca tụng - trên - các - (từng) trời - ôi - Thiên Chúa - và - trên - toàn thể
τὴν γῆν ἡ δόξα σου
trái - đất - sự - vinh quang - của Ngài

VUL6 – exaltare super caelos Deus et super omnem terram gloria tua
Ngài hãy tôn vinh - trên - các từng trời - lạy Chúa - và - trên - toàn cõi - địa cầu - vinh quang - của Ngài

KJV5 Be thou exalted, O God, above the heavens: and thy glory above all the earth;

BJ6 - O Dieu, élève-toi sur les cieux.Sur toute la terre, ta gloire!

TOB6 Dieu, dresse-toi sur les cieux, et que ta gloire domine toute la terre.

[1018] Xem *Gesenius*, לְאֹם & לְאוֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)] , ψ21 78 99 443.15 474 5710 658 675.5 10544 1084 14811 1497; ; tr. 522b. – Xx. *Nicole*, chú thích ở câu này, tr. 119, câu 4, như ở câu Tv 57,10, tr. 54, câu 10.

[1019] Xem *Gesenius*, עַל **IV.2d**. מֵעַל in late Heb. = עַל *above* [מֵעַל trong *Hípri* cận đại = 'trên', (ở/bên) trên, hơn, cao/xa/lâu/... hơn] : ψ1085 1484 ; 759a.

[1020] Xem *Gesenius*, שְׁחָק **n.m.** *dust, cloud* [**dt.gđ.** bụi (bặm)/mây] ; **2.** (thin) *cloud,* usu. pl. (oft. ‖שְׁמַיִם) [*đám/từng, mây* (mỏng), thường snh. (hay 'đi đôi/tương đồng với' "các từng trời")] ψ1812 366 5711 6835 7718 7823 1085 ; = heavens, sky [các từng trời, trời] ψ897.38 ; tr. 1007a.

NTT6 Hãy rướn mình quá các tầng trời, lạy Thiên Chúa, và vinh quang của Người trên toàn cõi đất !
TL5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các từng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trổi cao hơn cả trái đất!
TPN6 Lạy Thiên Chúa, xin biểu thị uy phong khắp cõi trời và chiếu toả vinh quang đầy mặt đất.

BĐC6 Lạy[1021] Chúa nguyện* Ngài được tôn vinh[1022] trên các từng trời,
[nguyện] vinh quang của Ngài [thể hiện] trên khắp địa cầu.

7 לְמַעַן יֵחָלְצוּן יְדִידֶיךָ הוֹשִׁיעָה
Vì/để/hầu - chúng sẽ được giải thoát - các kẻ yêu quý/dấu của Ngài - (nó hãy cứu)/xin Ngài cứu độ/rỗi
יְמִינְךָ וַעֲנֵנִי׃
tay hữu của Ngài - và xin Ngài (hãy) đáp/nhậm, lời con
LXX7 ὅπως ἂν ῥυσθῶσιν οἱ ἀγαπητοί σου σῶσον τῇ
Hầu cho, để được/mà - mà chúng được cứu thoát - các - kẻ yêu mến/quý - của Ngài - Ngài hãy cứu - từ nơi
δεξιᾷ σου καὶ ἐπάκουσόν μου
bên/tay, hữu - của Ngài - và - Ngài hãy, lắng nghe/hiểu thấu - cho con
VUL7 - ut liberentur dilecti tui salva
hầu - mà chúng được giải thoát - những người yêu quý/bạn hữu - của Ngài - Ngài hãy cứu
dextera tua et exaudi me
bởi (bàn) tay hữu - của Ngài - và - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - con
KJV6 That thy beloved may be delivered: save [with] thy right hand, and answer me.
BJ7 - Pour que soient délivrés tes bien-aimés, sauve par ta droite et réponds-nous.
TOB7 Pour que tes bien-aimés soient délivrés, sauve par ta droite, et réponds-moi.
NTT7 Để cho những kẻ thiết nghĩa của Người thoát nạn, xin Người ra tay tế độ và đáp lại lời chúng tôi !
TL6 Xin hãy lấy tay hữu Chúa mà cứu rỗi, và hãy đáp lời chúng tôi; Hầu cho kẻ yêu dấu của Chúa được giải thoát.
TPN7 Xin ra tay cứu độ, và đáp lời chúng con, để những kẻ Ngài yêu thương được ơn giải thoát.

BĐC7 Hầu[1023] các kẻ dấu yêu[1024] của Ngài sẽ được giải thoát
xin[1025] Ngài mau cứu [bởi] tay hữu Ngài và đáp lời con.

8 אֱלֹהִים דִּבֶּר בְּקָדְשׁוֹ אֶעְלֹזָה
Thiên Chúa - Người đã, nói/phán - trong, sự/nơi, thánh (điện) Người - Ta muốn hoan hỉ/hân hoan

[1021] Về các chú thích liên quan tới câu này, xx. ở câu Tv 57,12.
[1022] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [đt. (ở) cao – được/đáng tán dương/tôn vinh, (tự) cao/tôn, - nưng cao, đề cao (mình)]; **2c.** of pers. *be exalted,* **fig**. [về người, *được/đáng, tán dương/tôn vinh*, **ngb**.]; ψ18$_{47}$ 21$_{14}$ 46$_{11.11}$ 57$_{6.12}$ 89$_{17}$ 108$_{6}$; tr. 927a.
[1023] Từ câu 7 tới câu 14, xin tham khảo các câu Tv 60,7-14.
[1024] Xem *Gesenius*, יָדִיד **adj.** (poet.) *beloved* [**tt.** (văn thơ) *được yêu mến/quý/dấu*] ; **1.** *my beloved*, used by proph. of ִי under **fig**. of husbandman, so *my* (thy, his) *beloved* [*ái khanh/nương tôi*, được các ngôn sứ của ĐC dùng dưới **ngb**. của người chồng, theo đó *ái khanh/nương, kẻ/người/nàng yêu dấu, của tôi/Ta/*(của ngươi/Ngài, của nó/Người)] ψ60$_{7}$ = 108$_{7}$, 127$_{2}$; tr. 391b.
[1025] Về vế Tv 108,7b này, xx. chth. của vế Tv 60,7b.

Tv 108 (107), 8.9

אֲחַלְּקָה שְׁכֶם וְעֵמֶק סֻכּוֹת אֲמַדֵּד׃
Ta sẽ đo đạc - *Xukkôt* - và thung lũng - *Sikhem* - Ta muốn chia xẻ, phân tán/chia
LXX8 ὁ θεὸς ἐλάλησεν ἐν τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ ὑψωθήσομαι
Đấng - Thiên Chúa - Người đã nói - trong - sự/nơi - thánh/đền thánh - của Người - Ta sẽ, vui mừng/hân hoan
καὶ διαμεριῶ Σικιμα καὶ τὴν κοιλάδα τῶν σκηνῶν διαμετρήσω
và - Ta sẽ, chia xẻ/phân tách - *Sikhem* - và - cái - trũng/hố - của các - lều/trại/nhà tạm - Ta sẽ, đo/chia
VUL8 - Deus locutus est in sanctuario suo gaudebo dividam
Thiên Chúa - nói - Người đã - trong - đền thánh - của Người - Ta lấy làm hân hoan - mà Ta phân/chia
Sychem et vallem Socchoth dimetiar
Sikhem (?) - và - thung lũng/trũng/hố - *Xukkôt* (?) - Ta sẽ có thể đo đạc
KJV7 God hath spoken in his holiness; I will rejoice, I will divide Shechem, and mete out the valley of Succoth.
BJ8 - Dieu a parlé en son sanctuaire : «J'exulte, je partage Sichem, j'arpente la vallée du Sukkot.
TOB8 Dieu a parlé dans son sanctuaire: J'exulte! Je partage Sichem et je mesure la vallée de Soukkoth.
NTT8 Thiên Chúa đã phán trong thánh điện của Người : « Ta khấp khởi, Ta sắp chia phần Sikem, và đo cánh đồng Sukhôt.
TL7 Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hớn hở; Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.
TPN8 Trong thánh điện, Chúa Trời tuyên phán: Khấp khởi mừng, Ta chia cắt Si-khem, Ta đo đạc cả đồng bằng Xúc-cốt.

BĐC8 Thiên Chúa* đã phán trong thánh điện[1026] Người
« này Ta hân hoan[1027] Ta muốn phân chia *Sikhem*,
và thung lũng *Xukkôt* ta sẽ đo đạc[1028].

9 לִי גִלְעָד לִי מְנַשֶּׁה וְאֶפְרַיִם מָעוֹז רֹאשִׁי
đầu Ta - nơi kiên cố/nón giáp - và/còn, *Ephraim* - *Mơnase* - và về Ta - *Galaađ* - Cho/về, Ta
יְהוּדָה מְחֹקְקִי׃
vương trượng/nhà lập pháp/đấng sẽ cai trị dân, của Ta - *Yuđa*
LXX9 ἐμός ἐστιν Γαλααδ καὶ ἐμός ἐστιν Μανασση καὶ Εφραιμ ἀντίλημψις
Của/cái của, Ta - (nó) là - *Galaađ* - và - của/về, Ta - (nó) là - *Mơnase* - và - *Ephraim* - sự che chở
τῆς κεφαλῆς μου Ιουδας βασιλεύς μου
của cái - đầu - của Ta - *Yuđa* - vua/thủ lãnh - của Ta
VUL9 - meus est Galaad et meus est Manasse et Efraim hereditas capitis
Của Ta - (nó) là - *Galaađ* (?) - và - của Ta - (nó) là - *Mơnase* - và - *Ephraim* (?) - gia tài/nghiệp - của đầu

---

[1026] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **d.** the temple and its precincts [đền thờ và các tiền đường của nó] דִּבֶּר בְּקָדְשׁוֹ ψ60$_8$ = 108$_8$ (*oracle ;* **al.** *by his holiness*, as נשבעתי בקדשי ψ89$_{36}$) [(*lời tiên tri/lời sấm* ; **kkh**. : *bởi tính/sự thánh thiện/thánh (thiêng), của Người/nó*, như 'Ta đã thề bằng sự thánh thiện của Ta' Tv 89,36)] ; the temple by itself [về chính đền thánh/thờ] ψ5$_8$ = 138$_2$, 79$_1$; specif. [đặc biệt] דְּבִיר קדשך ['Nơi Cực Thánh của Ngài'] ψ28$_2$; tr. 871b.

[1027] Xem *Gesenius*, עָלַז *exult, triumph* [vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – chiến/đắc thắng] ψ28$_7$ 60$_8$ 68$_5$ 94$_3$ 96$_{12}$ 108$_8$ 149$_5$; tr. 759b.

[1028] Xx. và so sánh với câu Tv 60,8.

mei Iuda dux meus
của ta - *Yuđa* - vị lãnh đạo/tướng lãnh/thủ lãnh/vua - của Ta
KJV8 Gilead [is] mine; Manasseh [is] mine; Ephraim also [is] the strength of mine head; Judah [is] my lawgiver;
BJ9 - «À moi Galaad, à moi Manassé, Éphraïm, l'armure de ma tête, Juda, mon bâton de commandement,
TOB9 Galaad est à moi; Manassé est à moi; Ephraïm est le casque de ma tête; Juda est mon sceptre;
NTT9 Về Ta Galaađ, về Ta Manassê, Êphraim mũ chiến đầu Ta, Yuđa, phủ việt của Ta,
TL8 Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ép-ra-im là đồn lũy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta;
TPN9 Ga-la-át về Ta, Mơ-na-se cũng về Ta, Ta lấy Ép-ra-im làm mũ chiến đội đầu, lấy Giu-đa làm cây gậy chỉ huy.

BĐC9 Về Ta *Ga*laađ*, và về Ta, *Mơnase*
còn *Ephraim* nón giáp[1029] đầu Ta,
[còn] *Yuđa* [là] vương trượng[1030] Ta.

10 מוֹאָב סִיר רַחְצִי עַל־אֱדוֹם אַשְׁלִיךְ נַעֲלִי
dép/giày Ta - Ta sẽ, bỏ/quăng/thải/ném - trên--*Êđôm* - việc rửa ráy của Ta - cái chậu - *Môáp*
עֲלִי־פְלֶשֶׁת אֶתְרוֹעָע׃
ngươi hãy, hò reo/reo mừng, Ta đi (= Ta sẽ chiến thắng) - trên/chống, Ta—vùng /đất, *Philixia*
LXX10 Μωαβ λέβης τῆς ἐλπίδος μου ἐπὶ τὴν Ιδουμαίαν
Môáp - chậu/bồn tắm - của niềm - mong đợi/cậy trông - của Ta - trên/nơi - xứ - *Êđôm*[1031]
ἐκτενῶ τὸ ὑπόδημά μου ἐμοὶ ἀλλόφυλοι ὑπετάγησαν
Ta sẽ, trải/phóng/quăng - chiếc - dép/giày - của Ta - đối với Ta - những kẻ ngoại bang - chúng đã, phục tùng/núp sau lưng
VUL10 - Moab lebes pelvis meae super Idumeam proiciam calciamentum
Môáp - chậu lớn/chậu rửa - chậu lớn/bồn - của Ta - trên - *Êđôm* - Ta sẽ, quăng/bỏ - giày/dép (?)
meum cum Philisthim foederabor
của Ta - với - *Philitin* (?)[1032] - Ta sẽ được kết nghĩa/đồng minh
KJV9 Moab [is] my washpot; over Edom will I cast out my shoe; over Philistia will I triumph.
BJ10 - «Moab, le bassin où je me lave! sur Édom, je jette ma sandale, contre la Philistie je crie victoire.»
TOB10 Moab, la cuvette où je me lave. Sur Edom je jette ma sandale. Je crie contre la Philistie.
NTT10 Moab là chiếc thau rửa, trên Eđom, Ta lia chiếc dép của Ta, trên đất philitin, Ta hò xung phong ».

[1029] Xem *Gesenius,* מָעוֹז **n.m**. *place* or *means of safety, protection* [**dt.gđ**. nơi/chốn *hay* phương tiện an toàn, sự che chở/bảo vệ]; **3. fig**. of human *protection* [**ngb**. về *sự che chở/bảo vệ* của con người] ψ60₉ = 108₉ , **i.e**. my helmet [**ngl**. nón sắt/giáp của tôi]; tr. 732a.

[1030] Xem *Gesenius*, חָקַק **vb**. *cut in, inscribe, decree* [**đt**. cắt/khắc vô, viết vô, viết/ra sắc chỉ]; ***Poel***, **b.** *commander's staff* Gn 49₁₀, Nu 21₁₈ (both poet.) [*gậy thủ lãnh, quyền/vương trượng*, St 49,10, Ds 21,18 (cả hai theo văn thơ)], ψ60₉ = 108₉; tr. 349a.

[1031] *Bailly* không có Ιδουμαία. – Xx. *Thesaurus Græcæ Linguæ*, (QIV, cột 520) : ᾽Ιδουμαῖοι, οἱ, *Idumaei* [dân]. Còn ᾽Ιδουμαία, ἡ , *nomen regionis* [tên xứ/vùng lãnh thổ]. Thí dụ : ᾽Ιδουμαίαν, τόπον [xứ *Êđôm*].

[1032] Xem *Quicherat*, Philistini, orum, *m. pl. les Philistins, peuple de Palestine* ; tr. 1022a.

TL9 Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta xáng dép ta trên Ê-đôm; Ta cất tiếng reo mừng về đất Phi-li-tin.
TPN10 "Mô-áp là chậu Ta tắm rửa, Ê-đôm là chỗ Ta liệng giày, đánh bại Phi-li-tinh, Ta reo mừng thắng trận."

BĐC10 *Môáp* [là]* chậu[1033] rửa của Ta,
trên *Êđôm* Ta sẽ quăng[1034] giày [dép][1035] Ta,
đất *Philixia*[1036] chống Ta ngươi hãy reo mừng[1037] Ta đi ! »

11 מִי יֹבִלֵנִי עִיר מְבֻצָּר מִי נָחַנִי
(người) (đã)/sẽ hướng dẫy con - ai ? - (thành trì/lũy) kiên cố - thành - (là người) sẽ, dẫn/đưa, con (vào) - Ai ?
עַד־אֱדוֹם׃
tới—*Êđom*

LXX11 τίς ἀπάξει με εἰς πόλιν περιοχῆς τίς ὁδηγήσει
Ai ? - nó sẽ dẫn/đưa - con - tới/vào - thành - của sự bảo bọc/phòng thủ - ai ? - nó sẽ, dẫn đường/chỉ lối
με ἕως τῆς Ιδουμαίας
con - tới - (của) xứ - *Êđôm*

VUL11 – quis deducet me in civitatem munitam quis deducet me usque in Idumeam
Ai ? - sẽ dẫn/đưa - con - tới - thành - kiên cố - ai ? - sẽ dẫn/dắt - con - cho tới - trong - *Êđôm*

KJV10 Who will bring me into the strong city? who will lead me into Edom?
BJ11 - Qui me mènera dans une ville forte, qui me conduira jusqu'en Édom,
TOB11 Qui me mènera à la ville fortifiée? Qui me conduira jusqu'en Edom,
NTT11 Ai sẽ đưa tôi vào thành kiên cố, ai sẽ dẫn tôi đến tận Eđom,
TL10 Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?
TPN11 Lạy Thiên Chúa, ai sẽ đưa con vào thành kiên cố, ai sẽ dắt con đến tận Ê-đôm?

BĐC11 Ai sẽ* dẫn con [vào] thành kiên cố[1038]

[1033] Xem *Gesenius*, סִיר **n.m**. et **f.** *pot* [**dt.gđ**. và **gc**. bình/ché/chậu/nồi/vạc]; **1a**. household utensil for boiling, **fig**. [dụng cụ gia dụng để nấu/đun sôi, **ngb**.] ψ58₁₀ ; **b**. סִיר רַחְצִי ψ60₁₀ = 108₁₀ *my washing-pot* [chậu rửa của Ta] ; tr. 696b.

[1034] Xem *Gesenius*, שָׁלַךְ **vb. *Hiph.***, *throw, fling, cast* [**đt.** quăng/ném/thảy – quăng/phóng – quăng/ném/phóng]; **2a.** ִי subj. *cast*, acc. rei [chủ từ là ĐC *quăng/ném/thải/phóng, cho rơi,* mục đích cách đồ vật]: ψ60₁₀ = 108₁₀ (sign of possession) [(dấu của sự sở hữu)], 147₁₇ ; tr. 1021a.

[1035] Xem *Gesenius*, נַעַל **n.f**. *sandal, shoe* [**dt.gc**. dép, giày]; עַל־אֱדוֹם אַשְׁלִיךְ נַעְלִי ψ60₁₀ = 108₁₀ *upon Edom do I cast my sandal*, denotes either contempt or taking possession of [*trên Êđôm quả Ta quăng dép của Ta*, gợi ý hoặc khi dễ hoặc chiếm hữu/nắm quyền]; tr. 653a.

[1036] Xx. *Gesenius*, פְּלֶשֶׁת (‘*pơlêsết*’) **n. pr. terr**. *Philistia* [**địa danh** *Philixia*], Ex 15₁₄, Is 14₂₉.₃₁ ψ60₁₀ 83₈ 87₄ 108₁₀ ; tr. 814a. – Xx. *James A. H. Murray*, *A New English Dictionary on Historical Principles*, Philistia, **1.** *The country occupied by the Philistines, in the south-west of Palestine. Also, the people or nation of the Philistines* [Xứ chiếm đóng bởi người *Philitin*, ở phía đông-nam của *Palextin*. Cũng chỉ dân hay quốc gia của người *Philitin*] ; tr. 776a.

[1037] Xem *Gesenius,* רוּעַ ***Hithpoel***, **1.** *shout in triumph* [hò reo/reo mừng, chiến thắng]: ψ60₁₀ (subj. Phil.) [(chủ từ đất *Philitin*)], ‖ψ108₁₀ [‘đi đôi/tương đồng, với’ câu Tv108,10] ; tr. 929b.

[1038] Xem *Gesenius*, מָצוֹר **n.m**. *siege-enclosure, siege, entrenchment* [dt.gđ. vòng rào vây hãm, sự vây hãm, sự/nơi phòng thủ/kiên cố] ; **2.** עִיר מָצוֹר *entrenched city* [thành kiên cố] Ψ31₂₂ 60₁₁ 108₁₁ ; tr. 849a.

ai sẽ hướng dẫn[1039] con tới *Êđôm* ?

12 הֲלֹא־אֱלֹהִים זְנַחְתָּנוּ
Ngài đã, bỏ (lơ), ruồng rẫy/bỏ, đuổi, chúng con - Há, không/chẳng, phải ?—(ôi) Thiên chúa !
וְלֹא־תֵצֵא אֱלֹהִים בְּצִבְאֹתֵינוּ:
trong các, đạo binh, thời chinh chiến/đau khổ, chúng con- ôi Thiên Chúa- và không—Ngài (sẽ)/đã, ra/xuất (trận)
LXX12 οὐχὶ σύ ὁ θεός ὁ ἀπωσάμενος ἡμᾶς
Há, không/chẳng, phải - chính Ngài - (ôi !) - Thiên Chúa - (ôi !) - Đấng đã, xua đuổi/xa lánh - chúng con
καὶ οὐκ ἐξελεύσῃ ὁ θεός ἐν ταῖς δυνάμεσιν ἡμῶν
và - không - Ngài sẽ, đi ra/xuất (trận) - Đấng - Thiên Chúa - trong - cùng các - binh lực - của chúng con
VUL12 - nonne tu Deus qui proieceras nos
Há, không/chẳng, phải - chính Ngài - ôi Thiên Chúa - là Đấng - Ngài đã quăng/bỏ/đuổi - chúng con
et non exieras Deus in exercitibus nostris
và - không - Ngài đã xuất (trận) - ôi Thiên Chúa - trong/giữa - các đạo binh - của chúng con
KJV11 [Wilt] not [thou], O God, [who] hast cast us off? and wilt not thou, O God, go forth with our hosts?
BJ12 - sinon Dieu, toi qui nous as rejetés, Dieu qui ne sors plus avec nos armées.
TOB12 sinon toi, le Dieu qui nous a rejetés, le Dieu qui ne sortait plus avec nos armées?
NTT12 trừ phi là Người, lạy Thiên Chúa, Đấng đã bỏ chúng tôi, và không còn xuất trận với binh đội chúng tôi, lạy Thiên Chúa !
TL11 Hỡi Đức Chúa Trời, há chẳng phải Chúa, là Đấng đã bỏ chúng tôi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa không còn ra trận với đạo binh chúng tôi nữa.
TPN12 Há chẳng phải chính Ngài, Đấng đã từng ruồng bỏ chúng con, chẳng còn dẫn ba quân xuất trận?

BĐC12 Há chẳng phải [chính Ngài[1040]] ôi lạy Thiên Chúa !
Ngài đã bỏ chúng con ôi lạy Thiên Chúa !
và đã không xuất [trận] cùng các đạo binh[1041] chúng con !

13 הָבָה־לָּנוּ עֶזְרָת מִצָּר וְשָׁוְא
vì điều, vô ích/hư vô - từ/khỏi, nỗi gian truân - ơn trợ/cứu giúp - Xin Ngài (hãy) cho/ban—cho chúng con
תְּשׁוּעַת אָדָם:
(của/từ) con người (phàm) - sự/ơn, cứu độ/rỗi, giải cứu/thoát
LXX13 δὸς ἡμῖν βοήθειαν ἐκ θλίψεως καὶ ματαία
Ngài hãy cho/ban - cho chúng con - sự trợ/cứu, giúp - khỏi - sự áp chế/bức - và - điều hư vô/ngạo nghễ
σωτηρία ἀνθρώπου
sự/ơn, cứu độ/rỗi - của con người
VUL13 – da nobis auxilium in tribulatione vana est enim
Ngài hãy ban - cho chúng con - sự trợ giúp - trong - khi gian nan - hư vô/ảo huyền - là/thì - nhưng/quả nhiên

---

[1039] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 107,30.

[1040] Trong câu Tv 60,12 có אַתָּה « chính Ngài », ở đây không có mà thế bằng « chính Thiên Chúa ».

[1041] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc]; מַלְכֵי צְבָאוֹת ['các vua (của) các đạo binh'] ψ68$_{13}$; לֹא תֵצֵא בְּצִבְאֹתֵינוּ of ´ [not] going *with our army* [về ĐC [không] xuất (trận) *cùng các đạo binh chúng tôi*] ψ44$_{10}$ = 60$_{12}$ = 108$_{12}$; tr. 839a.

salus ab homine
sự/ơn, trợ/cứu, giúp/độ - từ/bởi - con người
KJV12 Give us help from trouble: for vain [is] the help of man.
BJ13 - Porte-nous secours dans l'oppression : néant, le salut de l'homme!
TOB13 Viens à notre aide contre l'adversaire, car le secours de l'homme est illusion.
NTT13 Xin khấng hộ phù chúng tôi cho khỏi kẻ thù, vì hão huyền thay, việc người phàm tiếp viện !
TL12 Xin Chúa giúp đỡ chúng tôi khỏi sự gian truân; Vì sự giúp đỡ của loài người là hư không.
TPN13 Xin Ngài thương cứu viện, cho chúng con thoát khỏi quân thù, chứ người phàm giúp đỡ chỉ bằng không.

BĐC13 Xin Ngài* ban cho chúng con ơn cứu giúp[1042] khỏi gian truân[1043]
vì sự giải cứu[1044] của con người phàm [là] điều hư không[1045].

14 בֵּאלֹהִים נַעֲשֶׂה־חָיִל וְהוּא
và/vì, chính Người - chúng con sẽ, làm/ra tay— có sức lực/can đảm/oanh liệt - Trong Thiên Chúa
יָבוּס צָרֵינוּ׃
những kẻ thù chúng con - Người sẽ, giày/chà, đạp
LXX14 ἐν τῷ θεῷ ποιήσομεν δύναμιν καὶ αὐτὸς
Trong/nơi - nơi Đấng - Thiên Chúa - chúng con sẽ, làm/ra tay - sức/quyền lực, khả năng - và - chính Người
ἐξουδενώσει τοὺς ἐχθροὺς ἡμῶν
Người sẽ, coi như không, khinh rẻ/thường - các - kẻ thù/nghịch - chúng con
VUL14 - in Deo erimus fortes et ipse
Trong - Thiên Chúa - chúng con sẽ là/trở nên - những kẻ hùng mạnh/can đảm - và - chính Người
conculcabit hostes nostros
Người sẽ, chà đạp/đè dẹp/khinh thường - những kẻ thù/nghịch - của chúng con
KJV13 Through God we shall do valiantly: for he [it is that] shall tread down our enemies.
BJ14 - Avec Dieu nous ferons des prouesses, et lui piétinera nos oppresseurs.
TOB14 Avec Dieu nous ferons des exploits: c'est lui qui piétinera nos adversaires.
NTT14 Có Thiên Chúa, ta sẽ ra tay oanh liệt, và chính Người sẽ chà đạp địch thù chúng ta.
TL13 Nhờ Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ làm những việc cả thể; Vì chính Ngài sẽ giày đạp các cừu địch chúng tôi.

[1042] Xem *Gesenius*, עֶזְרָה & עֶזְרָת & עֶזְרָתָה **n.f**. *help, succour, assistance* [sự giúp đỡ/phù trì – cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực]; **1.** *help, succour* ψ2220 3823 4014 6013 702 7112 10813; tr. 741a.

[1043] Xx. chth. về từ ngữ "(nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 102,3.

[1044] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ3316.17 14410; contrasted with ´'s *deliverance* is [ngược lại với sự cứu/giải thoát của ĐC là] תְּשׁוּעָה אָדָם *deliverance of (through) man* [*sự giải cứu/thoát của (qua) con người*] Ψ6013 = 10813, cf. [thkh.] 1463; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/ơn cứu độ/rỗi*] Ψ5116 11941 13216; tr. 448ab.

[1045] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **n.m.** [**dt.gđ**.] **1.** *emptiness, nothingness, vanity* [sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân] ψ244 317 6013 8948 10813 11937 1272 13920; tr. 996a.

TPN14 Có Thiên Chúa, ta sẽ trổ tài oanh liệt, chính Người chà đạp kẻ thù ta.
BĐC14 Trong Thiên Chúa chúng con [nguyện] sẽ ra tay oanh liệt,
vì chính Người Người sẽ giày đạp[1046] kẻ thù chúng con.

Thánh vịnh 108 (107)

1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 Lòng con* kiên quyết,
lạy Thiên Chúa con nguyện xướng ca,
và con nguyện dưng lời ca tụng :
nào hãy* dậy đi hỡi vinh hạnh ta !
3 Hãy thức* dậy đi hỡi đờn thụ cầm và đờn thất huyền
nào ta đánh thức bình minh !
4 Lạy CHÚA* con nguyện ngợi khen Ngài giữa chư dân
con nguyện ca tụng Ngài giữa muôn dân.
5 Vì lòng nhơn từ Ngài bao la hơn các từng trời,
và tận các từng mây lòng trung thành Ngài.
6 Lạy Chúa nguyện* Ngài được tôn vinh trên các từng trời,
[nguyện] vinh quang của Ngài [thể hiện] trên khắp địa cầu.
7 Hầu các kẻ dấu yêu của Ngài sẽ được giải thoát
xin Ngài mau cứu [bởi] tay hữu Ngài và đáp lời con.
8 Thiên Chúa* đã phán trong thánh điện Người
« này Ta hân hoan Ta muốn phân chia *Sikhem*,
và thung lũng *Xukkôt* ta sẽ đo đạc.
9 Về Ta *Ga*laađ*, và về Ta, *Mơnase*
còn *Ephraim* nón giáp đầu Ta,
[còn] *Yuđa* [là] vương trượng Ta.
10 *Môáp* [là]* chậu rửa của Ta,
trên *Êđôm* Ta sẽ quăng giày [dép] Ta,
đất *Philixia* chống Ta ngươi hãy reo mừng Ta đi ! »
11 Ai sẽ* dẫn con [vào] thành kiên cố
ai sẽ hướng dẫn con tới *Êđôm* ?
12 Há chẳng phải [chính Ngài] ôi lạy Thiên Chúa !
Ngài đã bỏ chúng con ôi lạy Thiên Chúa !
và đã không xuất [trận] cùng các đạo binh chúng con !
13 Xin Ngài* ban cho chúng con ơn cứu giúp khỏi gian truân
vì sự giải cứu của con người phàm [là] điều hư không.
14 Trong Thiên Chúa chúng con [nguyện] sẽ ra tay oanh liệt,
vì chính Người Người sẽ giày đạp kẻ thù chúng con.

[1046] Xem *Gesenius*, בוס , *tread down, trample* [giày/chà, đạp] Ψ44$_6$ 60$_{14}$ = 108$_{14}$; tr. 100b.

Thánh vịnh 109 (108)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד מִזְמוֹר אֱלֹהֵי תְהִלָּתִי
(của) ca khúc tán tụng của con - ôi Thiên Chúa ! - Thánh vịnh - của *Đavít* - Phần nhạc tưởng
אַל־תֶּחֱרַשׁ׃
đừng/chớ—xin Ngài (hãy) làm/lặng, thinh

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ Δαυιδ ψαλμός ὁ θεός τὴν αἴνεσίν μου
Dành cho - vị - nhạc trưởng - (của) - Đavít - Thánh vịnh - Đấng - Thiên Chúa - (là) bài - ca tụng - của con
μὴ παρασιωπήσῃς
đừng - mà Ngài (đã) hãy làm/lặng, thinh

VUL1 - pro victoria David canticum
Dành cho/vào dịp - (lễ/nghi thức) chiến thắng - của *Đavít* - Thánh vịnh

KJV1 To the chief Musician, A Psalm of David. Hold not thy peace, O God of my praise;

BJ1 - Du maître de chant. De David. Psaume. Dieu de ma louange, ne te tais plus!

TOB1 Du chef de choeur; de David, psaume. Dieu que je loue, ne reste pas muet,

NTT1 *Phần nhạc tưởng. Của Đavít. Thánh vịnh*. Thiên Chúa của lời tôi ca ngợi, xin đừng lặng thinh,

TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Cho thầy nhạc chánh. Hỡi Đức Chúa Trời mà tôi ngợi khen, xin chớ nín lặng.

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít. Thánh vịnh*. Lạy Thiên Chúa là Đấng con ca ngợi, xin Chúa đừng lặng thinh.

BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[1047]. *Của Đavít. Thánh vịnh*.

Ôi[1048] Thiên Chúa [Ngài là[1049]] ca khúc tán tụng[1050] của con !

[1047] Xx. chth. về từ ngữ "*phần nhạc trưởng*" ở câu Tv 4,1.

[1048] Vì chữ אֱלֹהֵי đứng đầu, nên đáng được hiểu theo hô cách hay hô khởi pháp (*vocatif/apostrophe*) : « hỡi/lạy/ôi ! » ; xx. bản KJV và RSV (*Bratcher*, tr. 937, 1) : *O God*, và bản TL (hỡi ĐCT.). Những từ này thiết tưởng rất quan trọng lại thường hay bị bỏ sót, vì chúng gợi cảm hứng và đưa tâm hồn vào tinh thần « nói chuyện với » Thiên Chúa.

[1049] Mặc dầu phần đông các tác giã như KJV, RSV (« *of my praise* », *Bratcher*, tr. 937, 1), BJ, NTT, *Girard* (*« de ma louange »*, Q3, tr. 146, 1), *Pierre de Beaumont* (« *de ma louange* », *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 701), đều dịch theo thuộc cách (*génitif*) : « của bài ca tụng ». Tuy nhiên bản LXX (τὴν αἴνεσίν, « là bài ca tụng ») đã dùng đối hay mục đích cách (*accusatif*) đúng ra mạnh hơn « của » mà là « là (bài ca tụng) ». Một thí dụ tương tự như vế Tv 23,1a : יְהוָה רֹעִי « ĐC [là] Đấng chăn dắt/Mục tử, của con ». Đây cũng chính là nhận định của từ điển đáng tin cậy *Gesenius* : xx. *Gesenius*, אֱלֹהִים **4b(*β*).** cstr. [dưới dạng kết hợp] אֱלֹהֵי *with nouns of attributes or relationships* [với những dt. làm hình dung hay thuộc từ hoặc gợi lên những tương quan]: אֱלֹהֵי תְהִלָּתִי *God who is my praise* ["Ôi Thiên Chúa Người/Ngài, là ca khúc tán tụng của con"] ψ109₁; tr. 44b. Xx. thêm về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

xin[1051] Ngài[1052] chớ lặng thinh[1053].

2 כִּי פִי רָשָׁע וּפִי־מִרְמָה עָלַי פָּתָחוּ
chúng đã mở/nói - chống lại con - và miệng—(kẻ) gian trá/ngoa - kẻ độc/hung ác - miệng - Vì
דִּבְּרוּ אִתִּי לְשׁוֹן שָׁקֶר׃
(sự) dối trá/điêu ngoa - (bằng) lưỡi - với/về/chống, con - chúng đã nói
LXX2 ὅτι στόμα ἁμαρτωλοῦ καὶ στόμα δολίου ἐπ᾽ ἐμὲ ἠνοίχθη
Vì - miệng - của kẻ tội lỗi - và - miệng - của kẻ lường gạt - chống - lại con - nó đã bị mở/khám phá
ἐλάλησαν κατ᾽ ἐμοῦ γλώσσῃ δολίᾳ
chúng đã nói - chống - lại con - bằng lưỡi - xảo trá
VUL2 - Deus laudabilis mihi ne taceas quia
Lạy Thiên Chúa - đáng ca tụng/ngợi khen - đối với/của, con - xin đừng - mà Ngài có thể làm thinh - vì
os impii et os dolosi contra me apertum est
miệng - của kẻ dữ/nghịch đạo - và - miệng - của kẻ mánh/gian - chống - con - mở ra - nó thì/đã
KJV2 For the mouth of the wicked and the mouth of the deceitful are opened against me: they have spoken against me with a lying tongue. {of the deceitful: Heb. of deceit} {are opened: Heb. have opened themselves}
BJ2 - Bouche méchante et bouche d'imposture s'ouvrent contre moi. On me parle une langue de mensonge,
TOB2 car ils ont ouvert contre moi une bouche méchante et trompeuse, Ils m'ont parlé avec une langue menteuse;
NTT2 vì miệng kẻ dữ, miệng gian ngoa mở ra hại tôi, chúng nói với tôi, lưỡi đầy dối trá,
TL2 Vì miệng kẻ ác và miệng kẻ gian lận Hả ra nghịch tôi: Chúng nó nói nghịch tôi bằng lưỡi láo xược,
TPN2 Bởi vì kẻ gian ngoa độc dữ mở miệng nhằm hại con, nói với con toàn lời dối trá,

BĐC2 Vì miệng kẻ hung ác và kẻ[1054] gian ngoa[1055] đã mở[1056] chống con,

---

Ngoài ra, dịch như bản TOB "*que je loue*", bản *Hurault* "*que je célèbre*", bản *Einheitsuebersetzung* "*den ich lobe*", "Đấng con tán dương", hay bản TEV "*I praise you, God*", "con ca tụng Ngài, lạy Chúa" (*Bratcher*, tr. 937, 1), - và theo đó có các bản TL và TPN, - thì đã biến **dt.** תְּהִלָּה "bài/lời, ca tụng" thành **đt.** "ngợi khen/ca ngợi" rồi. Cái nguy hiểm của lối hành văn như vậy là đôi khi có thể dẫn tới những ý tưởng rời xa ý nguyên thủy của Kinh Thánh. Về vấn đề này, xx. lại chú thích về từ "*thú vui*" và "*CHÚA*" ở vế Tv 1,2a.

[1050] Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [lời khen/ca ngợi, ca/tán tụng – ca khúc tán tụng] ; **1.** as sung, *song of praise* [như được hát, *ca khúc tán tụng*] אֱלֹהֵי תְהִלָּתִי ψ109₁ ; tr. 240a. Đây là từ cùng gốc với « Tv ».

[1051] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) với אַל của động từ אַל־תֶּחֱרַשׁ này.

[1052] Vế trên như mới nghĩ tới Thiên Chúa : « Người [là] » ; vế này trực tiếp « nói chuyện với » Chúa : « Ngài ». - Xx. chth. về hai chữ "*Người/Ngài*", ở câu Tv 10,1a.

[1053] Xem *Gesenius*, **II.** חָרַשׁ **1.** *be silent*, alw. of God's keeping silence when men pray [*im/thinh lặng, làm/lặng thinh,* luôn nói về sự Thiên Chúa giữ im lặng khi con người cầu nguyện] ψ83₂ 109₁; tr. 361a.

[1054] Theo nguyên văn *Hípri* : « và miệng kẻ gian tà » ; chữ « miệng » được hiểu ngầm và để giữ nhịp điệu.

[1055] Xem *Gesenius*, מִרְמָה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** sự giả dối/lừa đảo, bội/bất tín, bất trung] ; - *treacherous* mouth פִּי־מִרְמָה [miệng *gian xảo/ngoa/tà/trá, điêu ngoa/xảo quyệt*] ψ5₇ 10₇ 17₁ 24₄ 34₁₄ 35₂₀ 36₄ 38₁₃ 43₁ [50₁₉] 52₆ 55₁₂.₂₄ 109₂ ; tr. 941a.

chúng đã nói về[1057] con [bằng[1058]] lưỡi điêu ngoa[1059].

3 וְדִבְרֵי שִׂנְאָה סְבָבוּנִי וַיִּלָּחֲמוּנִי חִנָּם:
vô cớ - và chúng (sẽ)/đã tranh đấu chống con - chúng đã vây/bao quanh con - (sự) căm ghét/thù, oán hờn - Và/cùng, những lời
LXX3 καὶ λόγοις μίσους ἐκύκλωσάν με καὶ ἐπολέμησάν με δωρεάν
Và - bằng những lời - thù hằn - chúng đã bao vây - con - và - chúng đã làm giặt chống - con - vô cớ
VUL3 - locuti sunt de me lingua mendacii verbis odii
(Chúng) được nói ra - chúng đã - về - con - bằng lưỡi - của sự dối trá - những lời - của thù hằn/gớm ghê
circumdederunt me et expugnaverunt me frustra
chúng đã vây quanh - con - và - chúng đã xông đánh/tấn công, dữ dội - con - vô lối/cớ
KJV3 They compassed me about also with words of hatred; and fought against me without a cause.
BJ3 - de paroles de haine on m'entoure, on m'attaque sans raison.
TOB3 des paroles de haine m'ont cerné, et ils m'ont combattu sans motif.
NTT3 với lời hằn học, chúng bao vây tôi, chúng tuyên chiến với tôi vô cớ.
TL3 Vây phủ tôi bằng lời ghen ghét, Và tranh đấu với tôi vô cớ.
TPN3 buông lời hằn học bủa vây con, tấn công con vô cớ.

BĐC3 Cùng những lời oán hờn[1060] chúng đã vây[1061] con,
và chúng đã tranh đấu[1062] chống con vô cớ.

4 תַּחַת־אַהֲבָתִי יִשְׂטְנוּנִי
chúng (sẽ)/đã/(-), là/làm, như đối phương/kẻ thù (của) con - Đổi/đối/đáp, lại—tình yêu/thương của con
וַאֲנִי תְפִלָּה:
[là người của, chỉ] một lời/sự, cầu (nguyện/xin) - và/nhưng/nên, con đây
LXX4 ἀντὶ τοῦ ἀγαπᾶν με ἐνδιέβαλλόν με ἐγὼ δὲ προσευχόμην
Đối lại - (của)/cho lòng - quý mến - (của) con - chúng đã tố cáo - con - phần con - nhưng - con đã van lơn
VUL4 - pro eo quod eos diligebam adversabantur mihi
Thay cho/đáp lại - điều đó - bằng điều - chúng - con đã kính/mến, chuộng - chúng đã chống đối - lại con

---

[1056] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở ra] ; *open* mouth to cry, speak, hence = *speak* [*mở* miệng để la/khóc, nói, vậy = *nói*] ψ39$_{10}$ 78$_{2}$ 109$_{2}$; tr. 835a.

[1057] Xem *Gesenius*, אֵת **prep.** [**ttrt.**] **1d**(*β*)**.** of intercourse of different kinds *with* another, e.g. after verbs of making a covenant or contract, or (less often) of speaking or dealing [về mối quan hệ giữa những thành phần khác nhau *với* một thành phần khác, tỉ như sau những đt. làm một giao ước hay hợp đồng/khế ước, hoặc (đôi khi) nói hay giao dịch]: ψ109$_{2.21}$; dựa theo : *Girard*, *à mon sujet*, (Q3, tr. 146, 2b) ; KJV và RSV (*Bratcher*, tr. 937, 2) : *against* [chống] ; **4.** *from*, of a good or evil lot, having its source in מִן [*từ/do*, phần, thân/số phận tốt hay xấu, bắt nguồn nơi ĐC]:ψ109$_{20}$; tr. 86a, 87a.

[1058] Hai bản LXX [γλώσσῃ, « bằng lưỡi » dữ cách (*datif*) = trạng cách *Latinh* (*ablatif latin*)] và VUL (*lingua*, « bằng lưỡi », trạng cách) đều dùng trạng cách, nên BĐC thêm chữ « bằng » cho dễ nghe.

[1059] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/điêu ngoa]; **5** לְשׁוֹן שֶׁקֶר *false tongue* [lưỡi dối trá/điêu ngoa] Ψ109$_{2}$; tr. 1055b.

[1060] Xem *Gesenius*, שִׂנְאָה *hating, hatred* [(sự) căm ghét/thù, oán hờn] ; **1.** *human* [về người] ψ109$_{3.5}$; tr. 971b.

[1061] Xem *Gesenius*, סָבַב **2d.** *surround, encompass* [vây/bao, quanh] ψ88$_{18}$ 109$_{3}$; tr. 686a.

[1062] Xem *Gesenius*, לָחַם ***Niph.***, *engage in battle* (recipr.), sometimes *wage war* [*xông pha chiến trận* (hỗ tương đt.), đôi khi *làm/dậy, giặc*]; וַיִּלָּחֲמוּנִי ψ109$_{3}$ *and they have fought against me* [và chúng đã chiến/tranh, đấu chống con]; tr. 535b.

ego autem orabam
chính/phần, con - nhưng - con đã cầu xin[1063]
KJV4 For my love they are my adversaries: but I [give myself unto] prayer.
BJ4 - Pour prix de mon amitié, on m'accuse, et je ne suis que prière;
TOB4 Pour prix de mon amitié ils m'ont accusé; et moi, je suis en prière.
NTT4 Đáp lại lòng tôi thương mến, chúng đi vu cáo, còn tôi, tôi chỉ nguyện cầu,
TL4 Vì tình thương của tôi, chúng nó lại trở cừu địch tôi; Nhưng tôi chỉ chuyên lòng cầu nguyện.
TPN4 Con thương nó, nhưng nó lại vu oan, phần con, con chỉ biết cầu nguyện.

BĐC4 Đáp lại*[1064] tình thương[1065] của con chúng làm[1066] như kẻ thù[1067] con,
vậy[1068] con đây [xin có[1069]] lời nguyền[1070] :

[1063] Căn cứ theo ba bản gốc *Hípri*, LXX và VUL, đây là điển hình "mỗi thứ tiếng là một tấm lưới khác" (xx. lời nói đầu); vì quả thật, mỗi thứ tiếng có lối hành văn độc đáo của nó; tuy nhiên nếu coi kỹ chúng ta vẫn dịch được từng chữ tương đương với nhau và sau đó hành văn theo tiếng mình, với từng số chữ hoặc ý đó. Điều mà hai bản LXX và VUL đã thực hiện rõ ràng và đã được các bản như KJV, TL, vv. noi theo.

[1064] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. **mục đích cách** và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **2b**(*b*) in partic., of things mutually interchanged, *in place of, in exchange* or *return for* [đặc biệt, về đồ vật được thay thế lẫn nhau, *thay vì/cho, đổi* hoặc *đối/đáp, lại*] : ψ35$_{12}$ 38$_{21a}$ 109$_{4.5}$; tr. 1066a.

[1065] Xem *Gesenius*, אַהֲבָה *love* [tình yêu/thương]; **1.** human (to human obj.) [về người (đối với người đối tượng)] ψ109$_{4.5}$; 13a.

[1066] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[1067] Xem *Gesenius*, שָׂטַן **vb. denom.** *be* or *act as adversary* [**đt. mệnh danh** *là* hoặc *làm như kẻ thù/đối phương*] ψ38$_{21}$ 109$_{4}$; **Pt.** pl. [**Ht.pht**. snh. (*những kẻ thù*)] ψ71$_{13}$ 109$_{20}$; 966b.

[1068] Xem *Gesenius*, וְ **4.** It expresses often an informal inference, or consequence, *so, then, therefore*, esp. at the beginning of a speech ["*Vau*" thường hay diễn tả một sự suy luận/diễn đơn sơ, hoặc một hậu quả, *vậy/nên, vậy thì, vậy/cho nên*, đặc biệt ở đầu câu chuyện] ψ2$_{10}$ [109$_{4}$]; tr. 254b.

[1069] Xem *Joüon*, §154e, tr. 566: וַאֲנִי תְפִלָּה *I am a man of prayer* [Con là người của sự cầu xin]. – Xx. *Nicole*, וַאֲנִי תְפִלָּה *tournure elliptique, divers sens possible*; tr. 120, v4. *Joüon* đã trám vô chỗ đt. khiếm diện bằng "là" nên đành phải chọn "một người". Thiết tưởng, nên chọn "(xin) có (lời nguyền)" đúng hơn, vì theo mạch văn, thì vì bị ngược đãi, vế 4a, nên "lời nguyền" đó rõ ràng, - sau khi thêm một lần biện minh nữa ở câu 5, - từ câu 6 trở đi. Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1070] Mặc dầu hai bản LXX và VUL đều biến **dt.** "sự/lời cầu xin, lời nguyền" thành **đt.** "van lơn/cầu xin" , - như đã biến "kẻ chăn dắt/chăn nuôi/mục tử" thành đt. "dẫn đi ăn, chăn nuôi" ở vế Tv 23,1a, - nhưng các bản như KJV, BJ và TOB vẫn giữ nguyên dt. "*prayer/prière*" theo như lời chú thích của *Joüon*; và *Girard* (Q3 tr. 146, 4b) cũng tương tự như vậy: "*et moi, (c'est) une supplication (que je formule)*" [còn con đây, (đó là) một lời van nài (mà con thốt ra). BĐC đã chọn từ ngữ "lời nguyền" với các nghĩa đen thông thường (cầu nguyện) và nghĩa đen đt. "nguyền" , "cầu xin/van nài" mà cũng là "rủa/trù", ước điều bất lợi cho người (xx. tựa bài Tv này của bản NTT: "Thánh vịnh trù ẻo"). Ngoài ra, dịch וַאֲנִי תְפִלָּה , - như bản RSV: *even as I make prayer for them* [ngay cả khi tôi dưng lời nguyện cho chúng], hoặc như bản TEV: *and have prayed for them* [và (tôi) đã cầu xin cho chúng] và đã chú thích ý ngờ vực bằng "*probable texte*", "văn từ/từ ngữ, khả dĩ/có thể", - thì đã vượt ngoài văn tự bản gốc *Hípri*, điều mà thiết tưởng dịch giả Kinh Thánh không nên làm, dầu cho, - như ở đây, - có nhã ý đi nữa. Vì rõ ràng bản RSV cũng đã chú thích về lời dịch vừa nói bằng: Syr: Heb *I prayer* [PES = *Hípri* : *Tôi lời nguyện/cầu, xin*] (xx. *Bratcher*, tr. 937, 4).

Tv 109 (108), 5.6

5 וַיָּשִׂימוּ עָלַי רָעָה תַּחַת
đổi/đối/đáp, lại - sự xấu/dữ/ác - trên/chống/đối, (với) con - Và/vì, chúng (sẽ)/đã, đặt, lạm/lợi dụng, ngược đãi
טוֹבָה וְשִׂנְאָה תַּחַת אַהֲבָתִי׃
tình yêu/thương, của con - đối/đáp, lại - và sự căm ghét/thù, oán hờn - sự lành/tốt đẹp, lòng tốt

LXX5 καὶ ἔθεντο κατ᾽ ἐμοῦ κακὰ ἀντὶ ἀγαθῶν καὶ μῖσος
Và - chúng đã tạo/gây - chống - lại con - những sự bất hạnh - đối lại - những sự tốt đẹp - và - hận thù
ἀντὶ τῆς ἀγαπήσεώς μου
đối lại - với tấm - lòng trìu mến/cảm thương - của con

VUL5 - et posuerunt contra me malum pro bono et odium pro dilectione mea
Và - chúng đã đặt điều/ra - chống - con - điều xấu - đáp lại - điều tốt - và - sự gườm ghét - đối lại - tình thương - của con

KJV5 And they have rewarded me evil for good, and hatred for my love.

BJ5 - on amène sur moi le malheur pour prix du bienfait, la haine pour prix de mon amitié.

TOB5 Ils m'ont rendu le mal pour le bien et la haine pour l'amitié.

NTT5 chúng thời lấy oán đền ơn, lấy thù ghét đáp lại lòng tôi thương mến.

TL5 Chúng nó lấy dữ trả lành, Lấy ghét báo thương.

TPN5 Nó lấy oán đền ơn, lấy hận thù đáp lại lòng con thương mến.

BĐC5 Vì[1071] chúng đã ngược đãi[1072] chống[1073] con :
[lấy] sự dữ đáp lại sự lành[1074],
và oán hờn[1075] đáp lại tình thương của con.

6 הַפְקֵד עָלָיו רָשָׁע וְשָׂטָן
và, một kẻ đối thủ/tố cáo, *Satan* - một kẻ hung ác - trên nó - Xin Ngài (hãy) chỉ định, cắt đặt/cử
יַעֲמֹד עַל־יְמִינוֹ׃
bên—hữu của nó - giá nó (sẽ)/- đứng

LXX6 κατάστησον ἐπ᾽ αὐτὸν ἁμαρτωλόν καὶ διάβολος στήτω
Ngài (đã) hãy cắt đặt/cử - trên - nó - một kẻ tội lỗi - và - một kẻ chia rẽ/gây thù hằn/ma quỷ - nó (đã) hãy đứng
ἐκ δεξιῶν αὐτοῦ
ở - bên hữu - của nó

[1071] Xem *Gesenius*, וְ **1k.** in *circumstantial* clauses וְ introduces a statement of the *concomitant conditions* under which the action denoted by the principal verb takes place: in such cases, the relation expressed by וְ must often in Engl. be stated explicitly by a conj., as *when, since, seeing, though*, etc., as occasion may require [cf.] ψ104$_{25}$, 105$_{24}$ {trong những điều khoản *về trạng huống* וְ dẫn tới một lập luận có *những điều kiện phụ tùy* theo đó sự việc diễn tả bởi đt. chánh có hiệu lực: trong những trường hợp như vậy, mối tương quan mô tả bởi וְ thường phải được nói lên rõ ràng bằng những liên từ tiếng Anh như: *khi, vì/bởi, chiếu (chi), mặc dầu*, vv., tùy theo yêu cầu của mỗi trường hợp [thkh.] Tv 104,25; 105,24}; tr. 253ab. Theo đó, giữa "[xin có] lời nguyền" (4b) và các câu từ 6 trở đi, thì וְ ở câu 5 nên dịch và "bởi/vì".

[1072] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים , **1b.** *put* something *upon* [*lạm dụng/ngược đãi* điều gì] ψ109$_{5}$; 963a.

[1073] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep. 7a(b).** In diff. fig. connexions, as of sleep falling *upon* one, *down upon* [Như **ttrt.** : Dưới những tương quan theo nghĩa bóng khác nhau, như giấc ngủ « ngã » *trên* mình, *xuống trên*] ψ94$_{2.23}$ 109$_{5}$; 756b.

[1074] Xem *Gesenius*, טוֹבָה **3.** *bounty, good* [phần thưởng, lòng tốt/rộng rãi – hoa màu/sản vật/điều thiện] ψ35$_{12}$ 38$_{21}$ 68$_{11}$ 109$_{5}$; tr. 375b.

[1075] Xx. chth. về từ ngữ "(sự) *căm ghét/thù, oán hờn*" ở câu 3 trên đây.

VUL6 - constitue super eum impium et Satan astet a dextris eius
Ngài hãy cắt đặt/cử - trên - nó - một kẻ, nghịch đạo/dữ - và - quỷ *Satan* - giá nó hãy ở gần - từ - bên hữu - của nó
KJV6 Set thou a wicked man over him: and let Satan stand at his right hand. {Satan: or, an adversary}
BJ6 - «Suscite contre lui le méchant, que l'accusateur se tienne à sa droite;
TOB6 -Désigne contre lui un accusateur, un méchant, qui se tienne à sa droite.
NTT6 Xin cho ác nhân hạch tội nó, bên phải nó, cho một người cáo tội đứng kèm!
TL6 Hãy đặt một kẻ ác cai trị nó, Cho kẻ cừu địch (a) đứng bên hữu nó. – [(a) *Theo nguyên-bổn ấy là Sa-tan*.]
TPN6 Xin cho kẻ dữ nổi lên chống nó, bên phải nó, đặt một người cáo tội đứng kèm.
BĐC6 [Nên] xin Ngài cắt đặt[1076] trên nó một kẻ hung ác
và giá *Satan*[1077] đứng bên hữu nó.

7 בְּהִשָּׁפְטוֹ יֵצֵא רָשָׁע וּתְפִלָּתוֹ
và lời cầu xin của nó - (như) một kẻ tội phạm/phạm nhơn - giá nó hãy ra đi - Trong/khi, nó (sẽ) bị xét xử
תִּהְיֶה לַחֲטָאָה׃
thành tội lỗi - giá nó hãy trở (nên)/hóa
LXX7 ἐν τῷ κρίνεσθαι αὐτὸν ἐξέλθοι καταδεδικασμένος καὶ ἡ προσευχὴ αὐτοῦ
Trong - vụ - xét xử - nó - giá nó (đã) hãy đi ra - (như) kẻ đã bị kết án - và - lời - van lơn - của nó
γενέσθω εἰς ἁμαρτίαν
Nó (đã) hãy trở thành - ra - tội lỗi
VUL7 - cum fuerit iudicatus exeat condemnatus et oratio eius sit in peccatum
Khi - nó (đã) sẽ bị - xét xử - giá nó hãy đi ra - bị lên án - và - lời nguyện - của nó - hãy biến - thành - tội lỗi
KJV7 When he shall be judged, let him be condemned: and let his prayer become sin. {be condemned: Heb. go out guilty, or, wicked}
BJ7 - du jugement qu'il sorte coupable, que sa prière soit tenue pour péché!
TOB7 De son procès, qu'il sorte coupable, que sa prière devienne un péché,
NTT7 Khi bị xử, ước gì nó mang án đi ra, và lời nó khẩn cầu nên chứng buộc tội!
TL7 Khi nó bị đoán xét, nguyện nó ra kẻ có tội, Và lời cầu nguyện nó bị kể như tội lỗi.
TPN7 Ước gì nó phải mang án khi ra khỏi cửa công, và lời xin ân xá thành lời buộc tội.
BĐC7 Khi nó bị xét xử[1078] giá[1079] nó ra đi[1080] [như] một phạm nhơn,
và giá lời cầu xin của nó trở thành tội lỗi[1081].

[1076] Xem *Gesenius*, פָּקַד ***Hiph.***, **2a.** *commit, entrust* [chỉ định, cắt cử/đặt, giao phó] ψ1096; 824a.

[1077] Xem *Gesenius*, שָׂטָן **1.** *adversary* [kẻ thù/đối phương]. **2.** *Satan* [*Satan*, tướng quỷ]; **1.** *adversary*, in gen., personal or national [kẻ thù, đối phương/thủ, cách chung, đối với cá nhân hoặc quốc gia/dân tộc] ψ1096; 966b. – Xx. *Nicole*, שָׂטָן *accusateur, adversaire* ; tr. 120, v6.

[1078] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb**. *judge, govern* [**đt**. xét xử, cai trị]; ***Niph.***, **2. pass**. *be judged* [**thể bị động**, *bị xét xử*], ψ9$_{20}$ 37$_{33}$ 109$_{7}$; 1048a.

[1079] Xem VNI Tân kỳ: *Giá* = giả, ví như; tiếng dùng đứng trước một lời ao ước. Ngôn từ của người giữ đức bác ái, thiết tưởng không bao giờ nên "nguyện/ước" sự dữ cho ai, dầu là kẻ có tội.

[1080] Xem *Gesenius*, יָצָא **1c.** *go* or *come out* or *forth*: in technical senses: **abs**. *go forth*, of condemnation [*đi* hay *tiến ra* hay *tới*: theo nghĩa chuyên môn: **ngm.** *tiến tới/ra đi*, sự kết án/tội, lãnh án] בְּהִשָּׁפְטוֹ יֵצֵא רָשָׁע *when he is judged let him go out as a criminal*, **i.e.** be condemned [*khi nó bị xử giá nó hãy ra đi như một kẻ phạm nhân/tội phạm*, **ngl**. bị kết/lên án, kết tội] ψ1096; 422b.

Tv 109 (108), 8.9

8 יִהְיוּ־יָמָיו מְעַטִּים פִּקֻּדָתוֹ
Giá chúng hãy, có/(trở) nên—những ngày của nó - (chúng) ít ỏi - kho tàng, chức vụ/phận, của nó
יִקַּח אַחֵר׃
giá nó hãy chiếm đoạt/lấy - kẻ khác
LXX8 γενηθήτωσαν αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὀλίγαι καὶ τὴν ἐπισκοπὴν
Chúng (đã) hãy bị trở nên - các - ngày - của nó - (chúng) ít ỏi - và - cái - giám chức/nhiệm vụ, chức phận
αὐτοῦ λάβοι ἕτερος
của nó - giá nó đã chiếm lấy - kẻ khác
VUL8 - fiant dies eius parvi episcopatum eius accipiat alter
Giá chúng hãy trở thành - các ngày - của nó - (chúng) ít ỏi - chức giám mục - của nó - giá nó hãy lãnh/chiếm - kẻ khác
KJV8 Let his days be few; [and] let another take his office. {office: or, charge}
BJ8 - Que les jours lui soient écourtés, qu'un autre prenne sa charge;
TOB8 que ses jours soient réduits, qu'un autre prenne sa charge,
NTT8 Ngài đời nó hãy bị rút ngắn lại, chức vụ của nó, kẻ khác hãy cất lấy!
TL8 Nguyện số các ngày nó ra ít, Nguyện kẻ khác chiếm lấy chức phận nó đi.
TPN8 Ước gì ngày đời nó bị rút ngắn đi, chức vụ nó vào tay kẻ khác,
BĐC8 Giá những ngày của nó trở nên ít ỏi[1082],
giá chức phận[1083] của nó kẻ khác chiếm đoạt[1084].

9 יִהְיוּ־בָנָיו יְתוֹמִים וְאִשְׁתּוֹ אַלְמָנָה׃
Giá chúng hãy, có/(trở) nên—các con (trai) của nó - (chúng) mồ côi/không cha - và vợ nó - góa bụa
LXX9 γενηθήτωσαν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ ὀρφανοὶ καὶ ἡ γυνὴ αὐτοῦ χήρα
Chúng (đã) hãy bị trở nên - các - con (trai) - của nó - những kẻ mồ côi/mất cha hay mẹ - và - vợ - của nó - góa
VUL9 - sint filii eius pupilli et uxor eius vidua
Giá chúng hãy nên - các con cái - của nó - (chúng) mồ côi (con chánh phủ) - và - vợ - của nó - bà góa (bụa)
KJV9 Let his children be fatherless, and his wife a widow.
BJ9 - que ses enfants deviennent orphelins et sa femme, une veuve!
TOB9 que ses fils soient orphelins, que sa femme soit veuve,
NTT9 Con cái nó hãy hóa mồ côi, vợ nó hãy thành góa bụa!
TL9 Nguyện con cái nó phải mồ côi, Và vợ nó bị góa bụa.
TPN9 con cái nó trở thành mồ côi, còn vợ nó ra người goá bụa!
BĐC9 Giá các con của nó trở nên mồ côi[1085],

[1081] Xem *Gesenius*, חֲטָאָה *sin* [tội, tội lỗi] ; **1.** כְּסוּי חֲטָאָה ψ32₁: *he whose sin is covered* is blessed [kẻ mà tội được, bao che/che đậy/khỏa lấp, *có phúc*] ; but the *prayer* of the wicked *becomes sin when he is judged* [nhưng *lời cầu xin* của kẻ ác nhân *trở thành tội lỗi khi nó bị kết tội/án*] ψ109₇; tr. 308a.

[1082] Xem *Gesenius*, מְעַט **subst**. *a little, fewness, a few* [**dt**. một/chút ít, sự ít ỏi, một vài]; **1c.** twice declined as an adj. [hai lần biến đổi/cách như một tính từ] ψ109₈ יִהְיוּ־יָמָיו מְעַטִּים ; Ec [Gv] 5₁; tr. 590a.

[1083] Xem *Gesenius*, פְּקֻדָּה **4.** *store*, things laid up [*kho (tàng),* những đồ vật tích trữ] ψ109₈ (... **al.** *office*) [... một số tác giả khác cho là: *chức vụ/phận*)]; tr. 824a. BĐC chọn "chức phận" cho phù hợp với hai bản LXX và VUL.

[1084] Xem *Gesenius*, לָקַח *take* [lấy]; **4c.** *take possession of*, cf. [chiếm hữu/đoạt, th. kh.:]יִקַּח אַחֵר פִּקֻּדָתוֹ ψ109₈ his office let another take [chức vụ/phận của nó hãy để kẻ khác chiếm lấy]; tr. 543a.

[1085] Xem *Gesenius*, יָתוֹם *orphan*, **i.e**. fatherless [*trẻ mồ côi*, **ngl**. không cha] ψ10₁₄.₁₈ 68₆ 94₆ 109₉.₁₂ 146₉; tr. 450b.

và vợ nó góa bụa.

10 וְנוֹעַ יָנוּעוּ בָנָיו וְשִׁאֵלוּ
và chúng (đã)/hãy đi ăn xin/mày - các con (trai/cái) nó - giá chúng (sẽ)/hãy đi lang thang - Và thất thểu
וְדָרְשׁוּ מֵחָרְבוֹתֵיהֶם׃
từ các nơi/chỗ ở, điêu tàn/sầu khổ của chúng - và chúng (đã)/hãy ăn xin/tìm miếng ăn
LXX10 σαλευόμενοι μεταναστήτωσαν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ καὶ
Những kẻ bị lay chuyển/phải lang thang - chúng (đã) hãy di chuyển/cư - các - con (trai) - của nó - và
ἐπαιτησάτωσαν ἐκβληθήτωσαν ἐκ τῶν οἰκοπέδων αὐτῶν
chúng (đã) hãy, nài nỉ/xin, ăn xin - chúng (đã) hãy bị đuổi/loại - khỏi/từ - các - đất/nhà - của chúng
VUL10 – instabiles vagentur liberi eius et mendicent
Những kẻ không ở yên/rày đây mai đó - giá chúng hãy lang thang - các con hoang - của nó - và - giá chúng hãy ăn xin
et quaerantur in parietinis suis
và - giá chúng phải đi tìm/thâu lượm - trong - các vòng rào - của nó/chúng
KJV10 Let his children be continually vagabonds, and beg: let them seek [their bread] also out of their desolate places.
BJ10 - Ses fils, qu'ils errent et qu'ils errent, qu'ils mendient et qu'on les chasse de leurs ruines;
TOB10 que ses fils soient vagabonds et suppliants, qu'ils mendient hors de leurs ruines,
NTT10 Con cái nó hãy đi lang thang khất thực, và [bị trục xuất] khỏi nhà chúng hoang tàn!
TL10 Nguyện con cái nó hoang đàng và ăn mày, Phải đi xin ăn xa khỏi nhà hoang của chúng nó.
TPN10 Ước gì con cái nó phải lang thang ăn mày, bị đuổi ra khỏi nhà, nhà đã tan hoang,
BĐC10 Và giá* các con của nó lang thang[1086] và đi ăn mày[1087],
và giá chúng ăn xin[1088] từ các nơi điêu tàn[1089] chúng.

11 יְנַקֵּשׁ נוֹשֶׁה לְכָל־אֲשֶׁר־לוֹ
(vào/nơi) tất cả những gì—mà—của nó/nó có - chủ nợ - Giá nó (sẽ)/hãy đánh/nhắm vào, tước đoạt
וְיָבֹזוּ זָרִים יְגִיעוֹ׃
sản phẩm công, khó/lao, của nó - những người, ngoại quốc/xa lạ/khác - và giá chúng (sẽ)/hãy phá hoại/cướp bóc/tước đoạt
LXX11 ἐξερευνησάτω δανειστὴς πάντα ὅσα ὑπάρχει αὐτῷ
Nó (đã) hãy tìm tòi/truy tìm - kẻ cho vay nặng lãi - tất cả những gì - mà - nó có trong tay - cho nó/mình
διαρπασάτωσαν ἀλλότριοι τοὺς πόνους αὐτοῦ
chúng (đã) hãy cướp bóc/phá - những kẻ, ngoại bang/thù nghịch - các - sự lao nhọc, sản vật do lao nhọc - của nó
VUL11 - scrutetur exactor universa quae habet et diripiant
Giá nó hãy moi móc/tìm tòi - kẻ thâu thuế - toàn thể - những gì - nó có - và - giá chúng hãy tước đoạt

---

[1086] Xem *Gesenius*, נוּעַ **2.** *totter, go tottering* (faint and uncertain), as beggars [*thất thểu, đi thất thểu/lang thang/quờ quạng* (suy yếu và lờ mờ/quờ quạng), như kẻ ăn xin] (‖שְׁאֵל ["(đi) ăn xin/mày"]) ψ109₁₀ ; tr. 631a.

[1087] Xem *Gesenius*, שָׁאַל *ask, inquire* [hỏi/xin, yêu cầu/đòi hỏi]; ***Pi.***, **2.** *beg, practice beggary*, וְשִׁאֵלוּ (consec.) [*ăn xin/mày, khất thực - sống bằng lối ăn xin/mày*, cụm đt. וְשִׁאֵלוּ (theo hình thức tương tục)] ψ109₁₀ ; tr. 982a.

[1088] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ *resort to, seek* [nhờ vả/cậy, tìm kiếm]; ***Note*** - וְדָרְשׁוּ מֵחָרְבוֹתֵיהֶם *and beg out of their desolate places* [và chúng (hãy) ăn xin/tìm miếng ăn, từ các nơi điêu tàn/sầu khổ của chúng] ψ109₁₀ ; tr. 205b.

[1089] Xem *Gesenius*, חָרְבָּה *waste, desolation, ruin* [sự/nơi, hoang phế/vắng – sầu khổ – điêu tàn] ; = ruined dwellings [về những chỗ ở điêu tàn/linh] ψ109₁₀ ; tr. 352a.

alieni laborem eius
những kẻ khác/ngoại/thù - công lao/lao nhọc - của nó
KJV11 Let the extortioner catch all that he hath; and let the strangers spoil his labour.
BJ11 - que l'usurier rafle tout son bien, que l'étranger pille son revenu!
TOB11 qu'un usurier saisisse tous ses biens, que des étrangers raflent ses gains,
NTT11 Chủ nợ hãy vét sạch gia tư vốn liếng, và người lạ hôi lấy công khó nó làm ra!
TL11 Nguyện chủ nợ tận thủ mọi vật nó có. Kẻ ngoại cướp lấy huê lợi về công lao nó.
TPN11 chủ nợ đến vét sạch bạc tiền và người lạ đoạt hết của mồ hôi nước mắt.
BĐC11 Giá chủ nợ[1090] tước đoạt[1091] tất cả những gì nó[1092] có
và giá những người xa lạ[1093] cướp bóc[1094] công lao[1095] của nó.

12 אַל־יְהִי־לוֹ מֹשֵׁךְ חָסֶד וְאַל־יְהִי
và/cũng, đừng—có - lòng tốt/nhơn từ/ái - kẻ (đang) tiếp tục/người (đang) còn - Giá đừng—(nó) (sẽ)/- có—với nó
חוֹנֵן לְיתוֹמָיו׃
tới các đứa con, mồ côi/không cha, của nó - kẻ (đang) tỏ lòng ưu ái/chiếu cố
LXX12 μὴ ὑπαρξάτω αὐτῷ ἀντιλήμπτωρ μηδὲ γενηθήτω οἰκτίρμων
Đừng - (nó đã) hãy có (trong tay) - cho nó - kẻ bảo vệ - cũng đừng - nó (đã) hãy được trở nên - nhơn từ
τοῖς ὀρφανοῖς αὐτοῦ
đối với các - kẻ mồ côi - của nó
VUL12 - non sit qui eius misereatur nec qui clemens
Không/đừng - (nó) hãy có - ai - nó - mà (nó) có thể xót thương - cũng không/đừng - ai - khoan dung
sit in pupillos eius
(nó) hãy có - đối với - các con, mồ côi/(nhà nước) - của nó
KJV12 Let there be none to extend mercy unto him: neither let there be any to favour his fatherless children.
BJ12 - Que pas un ne lui reste charitable, que pas un n'ait pitié de ses orphelins,
TOB12 que personne ne lui reste loyal, que personne n'ait pitié de ses orphelins,
NTT12 Ước gì với nó không còn ai giữ nghĩa, lũ con côi của nó chớ được một ai thương tình!
TL12 Nguyện chẳng ai làm ơn cho nó, Không ai có lòng thương xót con mồ côi nó.
TPN12 Ước chi chẳng còn ai tình nghĩa gì với nó, chẳng người nào thương lũ con nó mồ côi,
BĐC12 Giá đừng ai[1096] còn[1097] lòng nhơn từ với nó,

[1090] Xem *Gesenius*, נָשָׁה *lend, become a creditor* [cho mượn, trở thành chủ nợ]; **pt.** as **subst**. *creditor, usurer* [**ht.pht.** như **dt**. *chủ nợ, người cho vay lãi nặng*] ψ109₁₁ ; tr. 674b.

[1091] Xem *Gesenius*, נָקַשׁ ***Pi.***, יְנַקֵּשׁ ψ109₁₁ let the creditor *strike* at, *take aim* at (ל) [chủ nợ hãy *đánh* vào, *nhắm/mong mỏi* "vào/nơi"]; tr. 669b. – Xx. *Nicole*, נָקַשׁ *prendre au collet, s'emparer* [tóm cổ, tước đoạt], tr. 120, v11.

[1092] Theo nguyên văn *Hípri*: "những gì mà nó có"; chữ "mà" (אֲשֶׁר) chỉ để hiểu ngầm hầu giữ nhịp điệu.

[1093] Xem *Gesenius*, זוּר *be a stranger* [là người xa/khách lạ, không quen thuộc]; **2a. Pt. as noun** *stranger*, to the family, of another household [**Ht.pht. như dt**. *kẻ/người, lạ/ngoài*, đối với gia đình, của một nhà khác] ψ109₁₁; tr. 266b.

[1094] Xem *Gesenius*, בָּזַז *spoil, plunder* [phá hoại/tước của, cướp bóc]; - *spoil* = take as spoil, c. acc. rei [*tước đoạt/cướp bóc* = lấy như chiến lợi phẩm, với, mục đích/đối, cách là đồ vật] ψ109₁₁ ; tr. 102b.

[1095] Xem *Gesenius*, יְגִיעַ *toil, product* [công cực nhọc/khó, lao nhọc - sản phẩm]; **2.** result of toil, *product, acquired property* [kết quả của công khó/lao - *sản phẩm - tài sản đạt được, tư sản*] ψ109₁₁ ; tr. 388b.

cũng đừng ai[1098] chiếu cố[1099] tới các đứa con mồ côi của nó.

13 יְהִי־אַחֲרִיתוֹ לְהַכְרִית בְּדוֹר
Giá nó (sẽ)/(-) có/nên—miêu/hậu duệ của nó - (cho/-) bị trừ tiệt/diệt - trong thế hệ (tương lai)
אַחֵר יִמַּח שְׁמָם׃
khác, kế tiếp, sau - giá nó (sẽ)/hãy bị xóa đi - tên chúng
LXX13 γενηθήτω τὰ τέκνα αὐτοῦ εἰς ἐξολέθρευσιν ἐν γενεᾷ μιᾷ
Nó (đã) hãy bị trở nên - các - con cái - của nó - thành ra - (sự) tiêu diệt/diệt trừ - trong - thế hệ - một
ἐξαλειφθήτω τὸ ὄνομα αὐτοῦ
nó (đã) hãy bị xóa đi - cái - tên - của nó
VUL13 - fiat novissimum eius interitus in generatione altera deleatur nomen eius
Giá (nó) hãy thực hiện/bị - con cháu đến sau chót - của nó - chết - vào - thế hệ - hậu lai - bị xóa - tên - của nó
KJV13 Let his posterity be cut off; [and] in the generation following let their name be blotted out.
BJ13 - que soit retranchée sa descendance, qu'en une génération soit effacé leur nom!
TOB13 que ses descendants soient supprimés, qu'en une génération leur nom soit effacé,
NTT13 Ước gì hậu duệ nhà nó hãy bị tru di, sau một đời, tên tuổi chúng bị tẩy xóa!
TL13 Nguyện dòng dõi nó bị diệt đi, Tên chúng nó bị xóa mất trong đời kế sau.
TPN13 dòng dõi nó bị tru di tam tộc, sau một đời, tên tuổi bị xoá nhoà!

BĐC13 Giá hậu duệ[1100] của nó nên bị tiễu trừ,[1101]
trong thế* hệ[1102] sau[1103] giá tên của chúng hãy bị xóa đi[1104].

14 יִזָּכֵר עֲוֹן אֲבֹתָיו אֶל־יְהוָה וְחַטַּאת
Giá nó (sẽ)/hãy bị nhắc lại - tội ác/phạm - các cha ông/tổ tiên, nó - trước (Nhan)—ĐC - và tội (lỗi)

[1096] Theo nguyên văn *Hípri*: "Giá đừng có người còn..."; nhưng theo lối nói người Việt: "Giá đừng ai còn...".

[1097] Xem *Gesenius*, מָשַׁךְ **5.** *draw out, prolong, continue* [kéo, dài/khỏi – gia hạn/duy trì – tiếp tục, còn] ψ109$_{12}$; tr. 604b.

[1098] Theo nguyên văn *Hípri*: "kẻ/người (đang) chiếu cố"; chữ "ai" đã thế cho "kẻ/người" dễ nghe và làm cho vế sau này đối xứng với vế trước hơn.

[1099] Xem *Gesenius*, **I.** חָנַן **1b.** *favour, shew favour*, of man, *in dealing with the poor, needy, and orphans* [*ban ơn huệ, tỏ lòng ưu ái/chiếu cố/hay làm ơn*, về con người, *trong mối quan hệ với kẻ nghèo, túng thiếu, và các kẻ mồ côi*] ψ37$_{21.26}$ 109$_{12}$ 112$_{5}$; tr. 336a.

[1100] Xem *Gesenius*, אַחֲרִית **n.f.** *arter-part, end* [**dt. gc**. phần sau/tương lai, cuối/hết]; **d.** concr. *posterity* [cách cụ thể: *con cháu, miêu/hậu duệ, hậu thế*] ψ109$_{13}$; tr. 31a.

[1101] Xx. chth. về đt. "*cắt đi*, tiễu trừ/tiêu diệt" ở câu Tv 101,8.

[1102] Xem *Gesenius*, דּוֹר **2.** of men living at a particular time (periode, age), *generation*; **a.** in the present, and (or) the past ψ95$_{10}$; **c.** esp. of a future generation ψ48$_{14}$ 71$_{18}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$ 109$_{13}$ cf. 22$_{31.32}$; of a succession of generations ψ145$_{4}$; with num. ψ105$_{8}$ [**2.** về con người sống trong một thời gian đặc biệt (thời kỳ/đại), *thế hệ* ; **a.** hiện tại, và (hoặc) quá khứ Tv 95,10 ; **c.** đặc biệt về một thế hệ tương lai Tv 48,14 ; 71,18 ; vv... ; về một sự nối tiếp của những thế hệ Tv 145,4 ; với con số Tv 105,8] ; tr. 190a.

[1103] Xem Gesenius, אָחֵר *another* (prop. *one coming behind*) [*khác* (chính xác hơn: *cái đến sau*)]; דּוֹר אַחֵר ψ109$_{13}$ poet. the *next* generation [văn thơ: thế hệ *kế tiếp/mai sau*]; tr. 29b.

[1104] Xem *Gesenius*, מָחָה ***Niph.***, **2.** *be blotted out*, name (//posterity) [*bị/được xóa đi*, tên (đi đôi/tương đồng miêu duệ) ψ109$_{13}$; from memory, of sins [khỏi sự nhớ tới, ký ức, về tội lỗi] ψ109$_{14}$; tr. 562a.

Tv 109 (108), 14.15

אִמּוֹ אַל־תִּמָּח׃
giá đừng/chớ—nó (sẽ)/hãy, bị/được, xóa đi - mẹ nó
LXX14 ἀναμνησθείη ἡ ἀνομία τῶν πατέρων αὐτοῦ ἔναντι
Giá nó (đã) hãy bị nhắc tới - sự - vi phạm/bất công/tội - của các - cha ông/tổ tiên - của nó - trước Nhan
κυρίου καὶ ἡ ἁμαρτία τῆς μητρὸς αὐτοῦ μὴ ἐξαλειφθείη
của ĐC - và - cái - tội lỗi - của người - mẹ - của nó - đừng - giá nó (đã) được xóa đi
VUL14 – redeat in memoria iniquitas patrum eius apud
Giá nó hãy (bị) trở/nhắc, lại - trong - ký ức/kỷ niệm - bất công/tội ác - của các cha ông - của nó - trước (Nhan)
Deum et iniquitas matris eius ne deleatur
Thiên Chúa - và - bất công/tội ác - của mẹ - của nó - đừng/chớ - được xóa
KJV14 Let the iniquity of his fathers be remembered with the LORD; and let not the sin of his mother be blotted out.
BJ14 - Que Yahvé se souvienne du tort de ses pères, que le péché de sa mère ne soit pas effacé;
TOB14 qu'on rappelle au SEIGNEUR le péché de ses pères, que la faute de sa mère ne soit pas effacée!
NTT14 Tội cha ông nó, trước Yavê, hãy bị nhắc đến, lỗi của mẹ nó không hề được xóa bỏ!
TL14 Nguyện sự gian ác tổ phụ nó bị nhắc lại trước mặt Đức Giê-hô-va; Nguyện tội lỗi mẹ nó không hề bôi bỏ được.
TPN14 Ước gì CHÚA nhớ lại tội cha ông nó, lỗi của mẹ nó không hề được xoá bỏ đi!
BĐC14 Giá tội ác[1105] cha ông của nó hãy bị nhắc lại[1106] trước Nhan ĐỨC CHÚA,
và tội lỗi[1107] mẹ nó giá chớ được xóa[1108].

15 יִהְיוּ נֶגֶד־יְהוָה תָּמִיד וְיַכְרֵת
và/để, giá mà Người trừ diệt, diệt - liên tục/miên, không ngơi - trước mắt—CHÚA - Giá chúng (sẽ)/hãy ở
מֵאֶרֶץ זִכְרָם׃
kỷ/hoài, niệm của chúng - khỏi (mặt) đất
LXX15 γενηθήτωσαν ἔναντι κυρίου διὰ παντός καὶ ἐξολεθρευθείη
Chúng (đã) hãy bị diễn ra - trước Nhan - của ĐC - liên tục/luôn luôn[1109] - và - giá nó (đã) hãy bị diệt trừ
ἐκ γῆς τὸ μνημόσυνον αὐτῶν
khỏi - đất - cái - sự tưởng nhớ/kỷ niệm - của chúng
VUL15 - sit contra Dominum semper et intereat de terra memoria eorum
Giá nó hãy ở - trước Nhan - CHÚA - luôn luôn - và - giá nó hãy chết/tiêu tan - khỏi - đất - ký ức/kỷ niệm - của chúng
KJV15 Let them be before the LORD continually, that he may cut off the memory of them from the earth.
BJ15 - qu'ils soient devant Yahvé constamment, pour qu'il retranche de la terre leur souvenir!»
TOB15 Que tout cela reste présent au SEIGNEUR et qu'il supprime de la terre leur souvenir! –

[1105] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c(5).** *iniquity*, of imputing, reckoning to one [*bất công/gian ác, đồi phong bại tục, tội phạm, tội ác,* về sự quy trách/kết tội, người nào]: ψ32$_2$ 79$_8$ 109$_{14}$; tr. 731a.

[1106] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ lại, hồi tưởng]; ***Niph.***, **1d.** *be remembered* אֶל־יי [*bị nhắc lại* "trước (Nhan)—ĐC"] ψ109$_{14}$; tr. 270b.

[1107] Xem *Gesenius*, חַטָּאת **1d(4).** *sin*, God deals with sins, *by blotting out* [*tội (lỗi),* TC tỏ thái độ đối với tội lỗi, *bằng cách xóa đi*] ψ109$_{14}$; tr. 309a.

[1108] Xx. chth. về đt. "*bị/được, xóa đi*" ở câu 13 trên đây.

[1109] Xem *Bailly*, διά , B.II.1, διὰ παντὸς , *continuellement* ; tr. 461c.

NTT15 Các tội lỗi ấy cứ còn mãi trước mặt Yavê, Người hãy diệt khỏi đất danh tính chúng đi!
TL15 Nguyện các tội ác ấy hằng ở trước mặt Đức Giê-hô-va, Để Ngài cất kỷ niệm chúng nó khỏi đất;
TPN15 Các tội ấy cứ sờ sờ trước mặt CHÚA, xin Chúa xoá nhoà tên tuổi chúng trên đời!

BĐC15 Giá chúng*[1110] hãy ở trước mắt[1111] ĐỨC CHÚA không ngơi[1112],
để giá mà Người diệt khỏi đất kỷ niệm[1113] của chúng[1114].

16 יַעַן אֲשֶׁר לֹא זָכַר עֲשׂוֹת חָסֶד
Vì - rằng - không - nó đã (tưởng) nhớ - để làm/thực hiện/tỏ - lòng tốt, nhơn ái/từ, khoan dung
וַיִּרְדֹּף אִישׁ־עָנִי וְאֶבְיוֹן וְנִכְאֵה
và kẻ bị nản lòng, suy nhược - và kẻ túng thiếu - người—nghèo khổ - và/nhưng, nó (sẽ)/đã đuổi theo/bách hại
לֵב לְמוֹתֵת׃
tim/lòng/lòng trí - để giết (chết)
LXX16 ἀνθ᾽ ὧν οὐκ ἐμνήσθη τοῦ ποιῆσαι ἔλεος καὶ κατεδίωξεν
Đối lại với - điều mà - không - nó đã nhớ - tới việc - (đã) làm - sự thương xót - và - nó đã theo đuổi/xô đẩy
ἄνθρωπον πένητα καὶ πτωχὸν καὶ κατανενυγμένον τῇ καρδίᾳ τοῦ θανατῶσαι
người - nghèo/túng - và - kẻ nghèo hèn/ăn xin - và - kẻ đã thấm đau khổ/hối hận - nơi - tim/lòng - của/cho sự - (đã) giết chết
VUL16 - eo quod non est recordatus facere misericordiam
Đối với nó - điều mà - không - (nó) đã - được nhớ - để thi hành - sự nhơn từ/thương xót
KJV16 Because that he remembered not to shew mercy, but persecuted the poor and needy man, that he might even slay the broken in heart.
BJ16 - Lui ne s'est pas souvenu d'être charitable : il pourchassait le pauvre et le malheureux, jusqu'à la mort, l'homme au cœur brisé.
TOB16 Attendu qu'il ne s'est pas soucié d'agir avec loyauté, qu'il a persécuté à mort un pauvre, un malheureux, frappé au coeur,
NTT16 Bởi nó đã chẳng nhớ xử theo nhân nghĩa, nó đã bắt bớ kẻ khó người nghèo, tìm giết một kẻ lòng đã bại hoại.
TL16 Bởi vì người không nhớ làm ơn, Song bắt bớ người khốn cùng thiếu thốn, Và kẻ có lòng đau thương, đặng giết đi.

[1110] Theo mạch văn *Hípri*, chữ « chúng » này có thể đoán là « các tội cha ông và mẹ nó » ở câu trên. Tuy nhiên, thiết tưởng không nên vì vậy mà xác quyết như ba bản tiếng Việt : vì các bản như KJV, BJ và TOB vẫn giữ nguyên các đại danh từ như các bản gốc.

[1111] Xem *Gesenius*, נֶגֶד always as **adv.** or **prep.** *in front of, in sight of, opposite to* [luôn như **trt.** hoặc **ttt.** *đàng trước, trước mắt, đối diện với*]; **1. as adv. accus**. *in front of*, mentally, = vividly present to [**như trt. mục đích cách** đàng trước, trong ý thức, = hiển hiện/(rõ) trước mắt, đối với], ψ38$_{18}$ 39$_{6}$ 44$_{16}$ 51$_{5}$; 109$_{15}$ נֶגֶד־יִ (remembered by): nearly = בְּעֵינָיו [(được/bị, nhắc lại bởi): gần như = "ở trong đôi mắt Người"]; tr. 617a.

[1112] Xem *Gesenius*, תָּמִיד **1a. as adv**., of going on without interruption = *continuously* [**như trt**., về sự tiếp diễn không gián đoạn = *liên tục/miên, không ngơi*] ψ105$_{4}$ 109$_{15.19}$; tr. 556a.

[1113] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1a.** *remembrance, memory*, of persons or people, blotted out by their destruction [*sự hồi tưởng, tưởng/hoài niệm – kỷ/tưởng miệm, ký ức/lễ nhớ*, về người hay dân tộc, bị xóa (tên) đi bởi sự tiêu diệt của chúng]]ψ9$_{7}$ 34$_{17}$ 109$_{15}$; tr. 271a.

[1114] Theo mạch văn *Hípri* thì chữ « chúng » này có lẽ ám chỉ « cha ông và mẹ nó » câu trên.

TPN16 Bởi nó đã chẳng màng điều nhân việc nghĩa, đã ngược đãi kẻ khó người nghèo và giết hại cả người đã héo hắt tâm can.

BĐC16 Vì rằng* nó đã không nhớ để tỏ[1115] lòng nhơn,
nhưng nó đã bách hại[1116] người nghèo[1117] và kẻ túng thiếu[1118],
và để giết[1119] kẻ bị nản[1120] lòng.

17 וַיֶּאֱהַב קְלָלָה וַתְּבוֹאֵהוּ וְלֹא־חָפֵץ
và không—vui thú/say mê, rất muốn/ưa/thích - và/vậy, giá nó (sẽ)/hãy đến với nó - sự nguyền rủa/chúc dữ - Và/vì, nó đã yêu/thèm khát
בִּבְרָכָה וַתִּרְחַק מִמֶּנּוּ׃
từ/khỏi/cách, nó - và/nên, giá nó (sẽ)/hãy ở, xa/cách biệt - (vào/về), sự chúc lành/phước

LXX17 καὶ ἠγάπησεν κατάραν καὶ ἥξει αὐτῷ καὶ οὐκ ἠθέλησεν
Và - nó đã ưa/chuộng - sự nguyền rủa - và/thì - nó sẽ tới/ở gần - với nó - và - không - nó đã muốn
εὐλογίαν καὶ μακρυνθήσεται ἀπ᾽ αὐτοῦ
lời hay/khen/chúc lành - và/thì - nó sẽ phải xa cách - khỏi - nó

VUL17 - et persecutus est virum inopem et pauperem et conpunctum
Và - bách hại[1121] - nó đã - người - túng thiếu/bần cùng - và - nghèo hèn - và - kẻ, bị xâm/ăn năn/thống hối
corde ut interficeret
trong lòng - hầu/để - mà nó có thể tiêu diệt/giết hại

KJV17 As he loved cursing, so let it come unto him: as he delighted not in blessing, so let it be far from him.

BJ17 - Il aimait la malédiction : elle vient à lui!Il ne goûtait pas la bénédiction : elle le quitte!

TOB17 qu'il aimait la malédiction, et qu'elle est venue à lui, qu'il ne voulait pas la bénédiction, et qu'elle s'est éloignée de lui,

NTT17 Nó đã thích nguyền rủa: Nguyền rủa hãy quật lại trên nó. Nó đã chẳng ưa chúc lành: Chúc lành hãy rời xa nó!

TL17 Nó ưa sự rủa sả, sự rủa sả bèn lâm vào nó; Cũng không thích chúc phước; phước bèn cách xa nó.

[1115] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb.** *do, make* [**đt**. làm/thực hiện, làm ra]; **2.** *deal* with [*đối đãi* với] ψ109$_{21}$; **3.** oft. in phr., *do* kindness (חֶסֶד) with [thường trong câu: *làm/tỏ (ra),* "lòng tốt, nhơn từ/ai" với] ψ18$_{51}$ 109$_{16}$; tr. 794a.

[1116] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** theo đuổi, đuổi bắt, bách hại]; **1f. fig.** *persecute, harass*, c. acc. pers. [**ngb**. *bách hại/đàn áp/hành hạ/ngược đãi – quấy/làm rầy, quấy nhiễu, hành hạ/làm khổ*, với đối cách con người] ψ69$_{27}$ 109$_{16}$ 119$_{86.161}$ 143$_{3}$; tr. 922b.

[1117] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 102,1.

[1118] Xem *Gesenius*, אֶבְיוֹן mostly poet. *needy*, chiefly *poor* (in material things), as **adj.** [phần nhiều theo văn thơ *túng thiếu*, chánh yếu *nghèo* (về vật chất), như **tt.**] ψ109$_{16}$; elsewhere **subst.** [nơi khác **dt.**] ψ37$_{14}$ 49$_{3}$ 112$_{9}$; *needing help*, esp. as delivered by God [*đang cần trợ giúp*, đặc biệt như được giải thoát bởi TC] ψ109$_{22.31}$; tr. 2b.

[1119] Xem *Gesenius*, מוּת *die* [chết]; ***Polel,*** **Inf**. *kill, put to death* [**Vị biến cách**: *giết chết, để/làm cho chết*] ψ34$_{22}$ 109$_{16}$; tr. 560a.

[1120] Xem *Gesenius*, כָּאָה ***Niph.,*** **Pt.** נִכְאֵה לֵבָב ψ109$_{16}$ *downhearted* [**Pht**. "kẻ lòng dạ suy yếu/tinh thần suy nhược, kẻ bị nản (lòng)"]; tr. 456b.

[1121] Xem *Quicherat*, persĕquor, **d.** 1° *persécuter*; tr. 1007b. Đây là một **đt.** nghĩa chủ động mà hình thức bị động đặc biệt của tiếng *Latinh* (*verbe déponent*, xx. *Cart*. §106, tr. 66).

TPN17 Nó đã thích nguyền rủa, thì cho lời nguyền rủa đổ lên đầu nó; nó chẳng ưa chúc lành, thì cho lời chúc lành bỏ nó mà đi!

BĐC17 Vì nó đã thèm khát[1122] nguyền rủa[1123]
vậy giá nguyền rủa hãy đến với nó ;
và [nó] không ưa thích[1124] chúc[1125] lành[1126],
nên giá sự chúc lành ở xa[1127] cách nó.

18 וַיִּלְבַּשׁ קְלָלָה כְּמַדּוֹ וַתָּבֹא
và/nên, giá nó (đã)/hãy (thấm) vô - như tấm/manh, áo choàng của nó - sự nguyền rủa - Và/vì, nó đã mặc (cho mình)
כַמַּיִם בְּקִרְבּוֹ וְכַשֶּׁמֶן בְּעַצְמוֹתָיו׃
trong/vào, các xương của nó - và như dầu - vào (bên) trong (thân/ruột gan) của nó - như nước
LXX18 καὶ ἐνεδύσατο κατάραν ὡς ἱμάτιον καὶ εἰσῆλθεν ὡς
Và - nó đã mặc cho mình - sự nguyền rủa - như - áo khoác/choàng - và - nó đã đi/(thấm) vô - như
ὕδωρ εἰς τὰ ἔγκατα αὐτοῦ καὶ ὡσεὶ ἔλαιον ἐν τοῖς ὀστέοις αὐτοῦ
nước - trong - các - ruột - của nó - và - như - dầu (ôliu) - trong - tận các - xương - của nó
VUL18 - et dilexit maledictionem quae veniet ei
Và - nó đã yêu chuộng/ưa thích - sự nguyền rủa/chúc dữ - điều mà - giá nó sẽ, tới/xảy ra/ứng nghiệm - với/cho, nó
et noluit benedictionem quae elongabitur ab eo et indutus
và - nó đã không muốn - sự chúc lành/phước - điều mà - nó sẽ phải xa lánh - khỏi - đối với nó - và - bị mặc
est maledictione quasi vestimento suo et ingredietur quasi aqua in viscera
nó đã - bằng sự chúc dữ - như - y trang - của nó - và - nó sẽ, tiến/thấm vô[1128] - như - nước - trong - ruột gan
eius et quasi oleum in ossa eius
của nó - và - như - dầu - trong - các xương - của nó
KJV18 As he clothed himself with cursing like as with his garment, so let it come into his bowels like water, and like oil into his bones. {into his bowels: Heb. within him}
BJ18 - Il revêtait la malédiction comme un manteau :elle entre au fond de lui comme de l'eau, et comme de l'huile dans ses os.
TOB18 qu'il a revêtu la malédiction comme un manteau, et qu'elle a pénétré en lui comme de l'eau et dans ses membres comme une huile:

[1122] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu/thương]; **2.** less oft. of *appetite*, obj. folly, evil, etc. [đôi khi về *dục vọng/sự thèm khát*, đối tượng là điều điên dại, xấu xa/độc ác, vv...] ψ43 115 525.6 10917; of lenght of life [về cuộc sống lâu dài] ψ3413; tr. 13a.

[1123] Xem *Gesenius*, קְלָלָה *curse* [sự nguyền rủa/chúc dữ] ψ10917.18 ; tr. 887a.

[1124] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **1a**. *take pleasure in, delight in* [vui thú/thích, say mê/đắm với, (rất) ưa/thích] ψ10917 1121 11935; c. acc. [với mục đích cách] ψ6831; implic. obj. [bổ túc từ được hiểu ngầm] ψ7325 ; tr. 342b.

[1125] Cụm từ בִּבְרָכָה = בְּ + בְּרָכָה có thể dịch : « trong/vào/về sự chúc lành/phúc/phước » ; nhưng ở đây có thể coi như בְּ không có nghĩa gì : xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בִּבְרָכָה này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

[1126] Xem *Gesenius*, בְּרָכָה *blessing* [sự chúc lành/phước/phúc, ban/giáng phước/phúc]; **1c.** *of the people*, in recognition of good men [*của dân chúng*, để nhận ra những người tốt] ψ10917 ; tr. 139b.

[1127] Xem *Gesenius*, רָחַק **vb.** *be far, distant* [**đt.** ở xa/cách biệt] ; subj. blessing [chủ từ là sự chúc lành] ψ10917; tr. 934b.

[1128] Xx. chth. liên quan tới đt. "*bách hại*" của bản VUL câu 17 trên đây.

Tv 109 (108), 18.19

NTT18 Nó đã mặc lấy nguyền rủa như manh áo, thì nguyền rủa hãy thấm vào như nước đến tận can tràng, như dầu đến cả xương tủy!
TL18 Nó cũng mặc mình bằng sự rủa sả khác nào bằng cái áo; Sự rủa sả chun thấm vào thân nó như nước, Vô xương cốt như dầu.
TPN18 Nó đã lấy lời nguyền rủa làm như áo mặc, thì cho lời nguyền rủa thấm vào thân nó: như nước thấm ruột gan, như dầu vào xương tuỷ.

BĐC18 Vì nó đã mặc[1129] sự nguyền rủa như manh áo choàng[1130] của mình
nên giá nguyền rủa hãy thấm như nước vào trong [thân[1131]] nó,
và như dầu vào xương[1132] cốt[1133] nó.

19 תְּהִי־לוֹ כְּבֶגֶד יַעְטֶה וּלְמֵזַח
và nên như một dây lưng/nịt - (mà) nó (sẽ)/- khoác lên mình - như (một) manh áo - Giá nó (sẽ)/hãy, là/nên—cho nó
תָּמִיד יַחְגְּרֶהָ׃
(mà) nó (sẽ)/- thắt cho mình - liên tục/miên, không ngơi

LXX19 γενηθήτω αὐτῷ ὡς ἱμάτιον ὃ περιβάλλεται καὶ ὡσεὶ
Nó (đã) hãy bị trở nên - cho nó - như - áo khoác/choàng - mà - nó tự khoác quanh mình - và - như
ζώνη ἣν διὰ παντὸς περιζώννυται
dây nịt - mà - liên tục/luôn luôn - nó tự quấn/mặc, cho mình

VUL19 - sit ei quasi pallium quo circumdatur et quasi cingulum
Giá nó hãy trở nên - cho nó - như - áo choàng/rộng mặc ngoài - mà - nó bị bao bọc - và - như - dây nịt
quo semper accingitur
mà - luôn luôn - nó bị thắt

KJV19 Let it be unto him as the garment [which] covereth him, and for a girdle wherewith he is girded continually.
BJ19 - Qu'elle lui soit un vêtement qui l'enveloppe, une ceinture qui l'enserre constamment!
TOB19 Qu'elle soit donc le vêtement dont il se couvre, la ceinture qu'il portera toujours!
NTT19 Đó là bộ áo, nó hãy quấn lấy, đó là đai lưng, nó hãy thắt luôn vào mình!
TL19 Nguyện sự rủa sả vì nó làm như cái áo để đắp mình, Như cái đai để thắt lưng luôn luôn.
TPN19 Ước chi lời nguyền rủa như áo choàng quấn chặt lấy nó, như đai lưng thắt mãi không rời!

BĐC19 Giá nguyền rủa hãy nên cho nó như một manh áo[1134] nó[1135] khoác lên mình[1136]

[1129] Xem *Gesenius*, לָבֵשׁ & לָבַשׁ , *put on* (a garment), *wear, clothe, be clothed* [*khoác lên mình* (một y trang), *mặc* (đồ), *được mặc*]; **b.** very oft. fig. *put on, be clothed with*, c. acc., in bad sense, clothed with terror, trembling, shame, etc. [rất thường theo ngb. khoác lên, được mặc bằng, với đối cách, theo nghĩa xấu, được mặc bằng nỗi kinh hoàng, run sợ, sỉ nhục, vv...] ψ35$_{26}$ 109$_{29}$, cf. v18 (cursing) [thkh. c18 (sự nguyền rủa); tr. 528a.

[1130] Xem *Gesenius*, מַד **3.** *garment*, outer garment [*áo quần, y trang*, áo choàng] ψ109$_{18}$; tr. 551ab.

[1131] Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần bên trong, phần giữa]; **1a.** inward part of human body, *into* his body [phần bên trong cơ thể con người, *vô trong* thân xác/(ruột gan, - theo bản KJV, *bowels*) nó] ψ109$_{18}$; tr. 899a.

[1132] Xem *Gesenius*, עֶצֶם **1d.** *bone*, **pl.** as representing entire person = one's whole being, (esp. of personif. Isr.) [*xương (cốt)*, **snh.** được coi như tượng trưng cho toàn thể con người = cả con người của mình, (đặc biệt trong sự nhân cách hóa *Yxơraên*] ψ63 (‖ נֶפֶשׁ v4) 35$_{10}$ (‖נֶפֶשׁ v9), [109$_{18}$] ; tr. 782b.

[1133] Theo nguyên văn *Hípri*: "trong/vào, các xương của nó"; từ ngữ "xương cốt" đã thế "các xương" cho dễ nghe.

và nên như một dây nịt[1137] nó thắt cho mình[1138] không ngơi[1139].

20 זאת פְּעֻלַּת שׂטְנַי מֵאֵת יְהוָה
ĐỨC CHÚA - từ nơi - (của) các kẻ thù/đối phương, của con - phần thưởng/tiền công - Giá vậy đó
וְהַדֹּבְרִים רָע עַל־נַפְשִׁי׃
về/chống—linh hồn con - điều độc ác/bất hạnh - và (của) các kẻ nói
LXX20 τοῦτο τὸ ἔργον τῶν ἐνδιαβαλλόντων με παρὰ κυρίου καὶ τῶν
Này/đó - cái - việc làm/hậu quả - của các - kẻ tố cáo - con - từ/do nơi - ĐC - và - của các
λαλούντων πονηρὰ κατὰ τῆς ψυχῆς μου
kẻ nói - những điều gây phiền/độc ác - chống lại - - - linh hồn - của con
VUL20 - haec est retributio his qui adversantur mihi
(Các) điều đó - nó là - phần thưởng/sự thưởng phạt - cho chúng - những kẻ - (chúng) chống đối[1140]- lại con
a Domino et qui loquuntur malum contra animam meam
từ/do nơi - ĐỨC CHÚA - và - những kẻ - chúng nói[1141] - điều xấu/bất hạnh - chống lại - linh hồn - của con
KJV20 [Let] this [be] the reward of mine adversaries from the LORD, and of them that speak evil against my soul.
BJ20 - Tel soit, de par Yahvé, le salaire de mes accusateursqui profèrent le mal sur mon âme!
TOB20 Voilà comment le SEIGNEUR paiera mes accusateurs et ceux qui disent du mal de moi!
NTT20 Thế đó, quả báo do bởi Yavê cho những ai vu cáo tôi, những kẻ nói lời độc địa hại đến mạng tôi!
TL20 Đức Giê-hô-va sẽ báo trả như vậy cho kẻ cừu địch tôi, Và cho những kẻ nói hành linh hồn tôi.
TPN20 Những kẻ vu cáo tôi, những kẻ nói xấu tôi: ước gì CHÚA trả công như vậy!
BĐC20 Giá vậy[1142] là[1143] từ nơi[1144] ĐỨC CHÚA tiền công[1145] các kẻ thù[1146] con,

---

[1134] Xem *Gesenius*, **II.** בֶּגֶד **1.** *garment, clothing, raiment, robe* of any kind [*quần áo/xiêm y, y/trang phục, áo xiêm/áo quần, áo dài, manh áo* bất kỳ loại nào] ψ22$_{19}$ 45$_{9}$ 102$_{27}$ 104$_{6}$ 109$_{19}$; tr. 94a.

[1135] Xem *Nicole*, עָטָה prop relative sans אֲשֶׁר ; tr. 121, câu 19.

[1136] Xem *Gesenius*, עָטָה *wrap, envelop* oneself *with* sthg., of men [*choàng/khoác/trùm, lên* mình *bằng* cái gì đó, về người] ψ71$_{13}$ 109$_{19.29}$; tr. 741b.

[1137] Xem *Gesenius*, מֵזַח *girdle*, in sim. of curse enfolding the wicked [*dây lưng, dây nịt*, giống như sự nguyền rủa/tai ách, bao trùm kẻ dữ] ψ109$_{19}$; tr. 561a.

[1138] Xem *Gesenius*, חָגַר **2.** *gird on, bind on* (= gird oneself with), a girdle [*thắt/nịt vô, cột vô* (= thắt/nịt cho mình bằng), một dây lưng/nịt] ψ109$_{19}$; tr. 291b.

[1139] Xx. chth. về từ ngữ "*liên tục/miên, không ngơi*" ở câu 15 trên đây.

[1140] Về đt. adversor, āri, **d.** này ở đây, cũng như ở câu 4 trên đây, xx. chth. về đt. "bách hại" ở câu VUL17.

[1141] Đây cũng là một đt. "*déponent*" nữa (xx. câu VUL17 trên đây).

[1142] Xem *Gesenius*, זֶה fem. זאת **3.** oft. at the beginning or close of enumerations, descriptions, injunctions, etc. *this* ...; sts. with the force of *such* (**i.e.** such as has been described) [thường khi bắt đầu hoặc gần những chỗ kê khai, mô tả, ban lệnh, vv... "này/đây" (là)... ; đôi khi nó có ý mạnh hơn như "vậy đó" (**ngl.** như đã được mô tả)]ψ109$_{20}$; tr. 261a.

[1143] Chữ "là" này thay cho "(vậy) đó", cho dễ nghe hơn.

[1144] Xx. chth. về từ אֵת ở câu 2 trên đây.

[1145] Xem *Gesenius*, פְּעֻלָּה **n.f.** *work, recompence* [**dt.gc**. công việc/lao, phần thưởng] ; **2.** *wages* (as earned by work), of punishment, [*tiền công* (hưởng bởi công lao/việc làm), về sự trừng phạt] ψ109$_{20}$; tr. 821b.

[1146] Xx. chth. về đt. "*là/hành động, như kẻ thù/đối phương*; ht.pht. *những kẻ thù*" ở câu 4 trên đây.

và các kẻ nói[1147] điều độc ác[1148] chống linh hồn con.

21 וְאַתָּה יְהוִה אֲדֹנָי עֲשֵׂה־אִתִּי לְמַעַן שְׁמֶךָ
Danh của Ngài - vì - xin Ngài (hãy) làm/tiến hành—cho con - CHÚA của con - lạy ĐC - Vậy chính Ngài
כִּי־טוֹב חַסְדְּךָ הַצִּילֵנִי׃
xin Ngài (hãy) giải/cứu, thoát con - lòng nhơn từ/ái của Ngài - vì—thiện hảo
LXX21 καὶ σύ κύριε κύριε ποίησον μετ᾽ ἐμοῦ ἔλεος ἕνεκεν
Và/vậy - chính Ngài - lạy ĐC - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy làm - cùng/bởi - con - cử chỉ từ bi/lân tuất - vì
τοῦ ὀνόματός σου ὅτι χρηστὸν τὸ ἔλεός σου
- - Danh - của Ngài - bởi vì - thiện hảo - lòng - từ bi/nhơn từ - của Ngài
VUL21 - tu autem Deus Domine fac mecum propter nomen
Chính Ngài - nhưng/vậy - Thiên Chúa - lạy ĐC - Ngài hãy làm - với/cùng/cho/giúp, con - nhơn vì - Danh
tuum quoniam bona est misericordia tua libera me
của Ngài - bởi vì - thiện hảo - nó là - lòng nhơn từ/từ bi - của Ngài - Ngài hãy giải thoát - con
KJV21 But do thou for me, O GOD the Lord, for thy name's sake: because thy mercy [is] good, deliver thou me.
BJ21 - Mais toi, Yahvé, agis pour moi selon ton nom, délivre-moi, car ton amour est bonté.
TOB21 Et toi, DIEU, Seigneur, agis en ma faveur pour l'honneur de ton nom. Ta loyauté est bienfaisante, délivre-moi.
NTT21 Còn Người, lạy Yavê, Chúa tôi, xin hãy can thiệp hộ tôi vì Danh Người, vì ơn Người tốt lành, xin hãy cứu tôi!
TL21 Nhưng, hỡi Chúa Giê-hô-va, nhơn danh Chúa, xin hãy hậu đãi tôi; Vì sự nhơn từ Chúa là tốt; xin hãy giải cứu tôi;
TPN21 Còn Ngài, lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, vì danh dự của Ngài, xin bênh đỡ, vì lòng Ngài yêu thương nhân hậu, xin giải thoát con,
BĐC21 Vậy[1149] chính Ngài lạy CHÚA [là] CHÚA của con[1150]

1147 Xem *Gesenius*, דָּבַר *speak* [nói] ; עַל (speak) *concerning, about* [(nói) *về*] ψ109$_{20}$; tr. 180b.

1148 Xem *Gesenius*, **II**. רַע **n.m. 2.** *evil, injury, wrong* [**dt.gđ**. sự/kẻ, dữ – thương tích, điều tổn hại/thương, độc hại – sự sai trái/bậy bạ, quấy]: ψ55 75.10 34$_{15}$ 36$_{5}$ 37$_{27}$ 41$_{6}$ 52$_{5}$ 54$_{7}$ 56$_{6}$ 73$_{8}$ 97$_{10}$ 109$_{20}$ 119$_{101}$; tr. 948b tt.

1149 Xx. chth. liên quan ở đt. "*tiến hành*" của vế sau.

1150 Về từ ngữ אֲדֹנָי *Ađônai*, chỉ về CHÚA (tôi), xx. *Gesenius*, אָדוֹן n.m. *lord* [dt.gđ. chúa] – [**abs. ngm**.] אֲ' ψ12$_{5}$; *cstr.* [kt.hp.] אֲדוֹן Jos[Gs] 3$_{11}$; pl. אֲדֹנִים Is 26$_{13}$; cstr. אֲדֹנֵי Dt[Đnl] 10$_{17}$; sf. אֲדֹנֵינוּ 1S[Sm] 25$_{14}$. – **2.** (2) ref. to God [chỉ về TC] אֲדֹנֵי הָאֲדֹנִים *Lord of lords* [CHÚA các chúa] Dt[Đnl] 10$_{17}$ = ψ136$_{3}$; אֲדֹנֵינוּ ψ135$_{5}$ 147$_{5}$; אֲדֹנֵינוּ יְ' [ĐC CHÚA chúng tôi] ψ82.10. – **3.** (2) ref. to God : אֲדֹנָי **a.** *my Lord* [CHÚA tôi] Gn 20$_{4}$ (? E) Ex 15$_{17}$; Gn 18$_{3(?).27.30.31.32}$ 19$_{2.18(?)}$ Ex 4$_{10.13}$ 5$_{22}$ 34$_{9}$ ψ16$_{2}$; cf. אֱלֹהַי וַאדֹנָי *my Lord and my God* [CHÚA tôi và TC tôi] ψ35$_{23}$; **b.** *Adonay* **n.pr.** of God, parallel with *Yahweh*, substit. for it oft. by scrib. error, & eventually supplanting it [*Ađonai,* **Danh** của TC, song song với ĐỨC CHÚA, thường thay thế nó bởi sự sai lầm/sót, của người chép lại và rốt cuộc thế nó luôn] ψ24 37$_{13}$ 78$_{65}$ 90$_{17}$ (? יהוה) 110$_{5}$. The phrases [Các câu] אֲדֹנָי אֱלֹהַי ψ38$_{16}$ 86$_{12}$, *Adonay my God* [CHÚA tôi TC]. – **4.** אֲדֹנָי יהוה (***a***) *my Lord Yahweh* [CHÚA tôi ĐC] Gn 15$_{2.8}$ (JE) ψ71$_{5.16}$ 73$_{28}$; (***b***) appar. **n.pr.** *Adonay Yahweh* [Có vẻ **Danh** *Ađônai* ĐC] Is 25$_{8}$. – **5.** יהוה אֲדֹנָי *Yahweh my Lord* [ĐC CHÚA tôi] ψ68$_{21}$ 109$_{21}$ 140$_{8}$ 141$_{8}$. – **6.** אֲדֹנָי יהוה צְבָאוֹת (***a***) *my Lord Yahweh Ṣ*[*abbaoth*] [CHÚA tôi ĐC các Đạo binh] ψ69$_{7}$, cf. יְ' אֱלֹהֵי הַצְּבָאוֹת אֲ' , *Yahwed, the God of Hosts my Lord* [ĐC, TC các Đạo binh CHÚA tôi] Am 5$_{16}$; tr. 10 tt. – Xx. thêm *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 275 ; và

xin Ngài tiến hành[1151] cho[1152] con vì[1153] Danh[1154] của Ngài
vì lòng nhơn từ thiện hảo[1155] của Ngài xin giải thoát con.

22 כִּי־עָנִי וְאֶבְיוֹן אָנֹכִי וְלִבִּי חָלַל בְּקִרְבִּי׃
trong nội tâm con - nó đã bị, đâm thâu/thương tích - và lòng con - chính con - và (kẻ) túng thiếu - Vì—nghèo khổ
LXX22 ῥῦσαί με ὅτι πτωχὸς καὶ πένης ἐγώ εἰμι καὶ ἡ καρδία
Ngài (đã) hãy cứu - con - bởi vì - nghèo hèn - và - túng thiếu - chính con - con thì - và - trái - tim
μου τετάρακται ἐντός μου
của con - nó đã rối loạn/lo âu[1156] - bên trong thân/người - của con
VUL22 - quoniam egenus et pauper sum et cor meum vulneratum
Bởi vì - túng thiếu/lầm than - và - nghèo/hèn mọn - con thì - và - tim - của con - bị thương tích/đau
est intrinsecus
nó đã - bên trong
KJV22 For I [am] poor and needy, and my heart is wounded within me.
BJ22 - Pauvre et malheureux que je suis, mon cœur est blessé au fond de moi;
TOB22 Pauvre et malheureux, je le suis, et au fond de moi, le coeur est blessé.
NTT22 Vì tôi nghèo khó bần cùng, và tim tôi bầm nát nơi đáy lòng.
TL22 Vì tôi khốn cùng thiếu thốn, Lòng tôi bị đau thương trong mình tôi.
TPN22 bởi vì con khốn khổ nghèo hèn, nghe trong mình con tim rướm máu.

BĐC22 Vì chính con [là kẻ] nghèo khổ[1157] và kẻ túng thiếu[1158],
và lòng[1159] con đã bị thương tích[1160] trong nội tâm[1161] con.

X. Léon-Dufour, *Sabaoth*, tr. 473. – Ngoài ra, người biết đọc Kính Thánh như người Do Thái, thì khi gặp từ יהוה (YHWH) thì đọc là אֲדֹנָי '*Adônai*' hay CHÚA tôi, chớ không đọc '*Yơhôva*' (= *Yahweh, Yavê*/Giavê).

[1151] Xx. chth. về đt. "*làm/đối đãi*" ở câu 16 trên đây. Ở đây BĐC thay vì chọn đt. "làm" đã chọn "tiến hành"; vì theo mạch văn, từ "lời nguyền" từ vế 4b tới lời cầu "xin" câu 6 và các lời "giá/giả như" từ câu 7 trở đi, đây là giây phút quyết liệt: xin Thiên Chúa, làm/xúc tiến/tiến hành, các điều ấy.

[1152] Xx. chth. về từ אֵת ở câu 2 trên đây.

[1153] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 106,8.

[1154] Xx. chth. về từ ngữ "*vì Danh của Người*" ở câu Tv 23,3.

[1155] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ100$_5$ 135$_3$ 136$_1$; שִׁמְךָ כִי־טוֹב ψ52$_{11}$ 54$_8$; כי טוב חסדך ψ69$_{17}$ 109$_{21}$; tr. 374b.

[1156] Có lẽ viết là: τετάραγται, *pf.* của đt. ταράσσω, 1. *remuer, agiter;* 2. *troubler, inquiéter*, *Bailly*, tr. 1897c.

[1157] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 102,1.

[1158] Xx. chth. vể từ ngữ "*kẻ túng thiếu đang cần trợ giúp*" ở câu 16 trên đây.

[1159] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.9.** as *seat of the emotions and passions* [như trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng]: **b.** of trouble, pain [về hỗn loạn/phiền não, đau khổ] ψ22$_{15}$ 55$_5$ 109$_{22}$; tr. 525b.

[1160] Xem *Gesenius*, חָלַל *bore, pierce* [làm phiền/khó chịu, đâm (thâu)/chích/châm]; לִבִּי חָלַל בְּקִרְבִּי *my heart is pierced* (wounded) *within me* [*tim con đã bị đâm thâu* (bị thương tích) *trong con*] ψ109$_{22}$; tr. 319a.

[1161] Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần bên trong, phần giữa]; **2a.** of *inward part of man*, as seat of thought and emotion [về *phần nội tâm của con người*, như trung tâm suy nghĩ/tư và cảm/xúc động] ψ36$_2$ 39$_4$ 51$_{12}$ 55$_5$ 62$_5$ 94$_{19}$ 109$_{22}$; tr. 899a.

23 כְּצֵל־כִּנְטוֹתוֹ נֶהֱלָכְתִּי נִנְעַרְתִּי כָּאַרְבֶּה׃
như con cào cào - con đã bị búng rảy - con đã, đi rồi/mất, chết - Như chiếc bóng—như/khi, ngã dài của nó = khi nó ngã dài
LXX23 ὡσεὶ σκιὰ ἐν τῷ ἐκκλῖναι αὐτὴν ἀντανῃρέθην ἐξετινάχθην
Như - bóng - trong - sự - (đã) nghiêng/ngả - của nó - con đã bị làm biến mất - con đã bị búng rảy
ὡσεὶ ἀκρίδες
như thể - những cào cào/châu chấu
VUL23 - quasi umbra cum inclinatur abductus sum et excussus quasi lucusta
Như/tựa hồ - bóng - trong khi - nó bị nghiêng/ngả - bị lấy mất/biến đi - con đã - và - bị búng rảy - như - cào cào
KJV23 I am gone like the shadow when it declineth: I am tossed up and down as the locust.
BJ23 - comme l'ombre qui décline je m'en vais, on m'a secoué comme la sauterelle.
TOB23 J'ai dû m'en aller comme l'ombre qui s'évanouit, on me chasse comme les sauterelles.
NTT23 Như bóng ngả chiều tà, tôi gần tận số, tôi bị cuộn đi như con châu chấu.
TL23 Tôi qua đời như bóng ngã dài, Bị đuổi đây đuổi đó khác nào cào cào.
TPN23 Con ra đi, như chiều tà bóng ngả, bị cuốn lôi đi như gió cuốn cào cào.
BĐC23 Như chiếc bóng[1162] khi[1163] nó ngã[1164] dài[1165],
[thì] con đã đi rồi[1166],
con đã bị búng rảy[1167] như con cào cào[1168].

24 בִּרְכַּי כָּשְׁלוּ מִצּוֹם וּבְשָׂרִי
và/cũng, thịt của con - từ/do/bởi, sự ăn chay - chúng đã lảo đảo/mỏi mòn - Đôi đầu gối của con
כָּחַשׁ מִשָּׁמֶן׃
để/cho khỏi có/kkhông còn, mập (béo) - nó đã ốm o/gầy mòn, đi/dần
LXX24 τὰ γόνατά μου ἠσθένησαν ἀπὸ νηστείας καὶ ἡ σάρξ μου
Các - đầu gối - của con - chúng đã suy yếu/bất lực - từ/do - sự ăn chay - và - - - thịt - của con
ἠλλοιώθη δι᾽ ἔλαιον
nó đã bị thay đổi - qua/bởi - dầu

[1162] Xx. chth. vê từ ngữ "*cái/chiếc bóng, bóng tối/mát*" ở câu Tv 102,12.

[1163] Xem *Gesenius*, כְּ **3b.** of time, *about, at*, i.e. *when* [về thời gian: *gần, lúc* tức là *khi*]; tr. 454b. – Xx. *Nicole*, כִּנְטוֹתוֹ ***inf cst Ql*** [**đt. vb. kết hợp cách chia *Qal***] נטה *avec* כ *quand il s'étend*; tr. 121, câu 23.

[1164] Xem *Gesenius*, נָטָה **3a.** *decline*, of shadow on dial, **fig.** of failing life [*nghiêng/ngả/chếch*, về cái bóng trên mặt đồng hồ mặt trời, **ngb.** về cuộc đời đang suy tàn] ψ102$_{12}$ 109$_{23}$; tr. 640a. Ngoài ra, chữ "ngả" (dấu hỏi) này đặc biệt dùng với "bóng (ngả)", hay chuyển từ vị trí đứng sang nghiêng/chếch.

[1165] Theo tiêu chuẩn đã được đề ra trong lời nói đầu, dĩ nhiên để dịch cho sát nguyên văn bản *Hípri*, thì tiếng Việt phải chịu "gò bó" trong lối hành văn: dịch "bóng ngả chiều tà" như bản NTT hay "chiều tà bóng ngả" như bản TPN, nghe thì êm tai người Việt đã từng đọc thơ Việt, nhưng dịch như vậy thì vô tình đã làm sai văn tự bản gốc *Hípri* rồi, - chưa nói tới ý, đôi khi rất dễ rời xa ý nguyên bản với các việc thay đổi từ (như : "sự bạo hành" thành "gậy ông", xx. câu Tv 7,17) hoặc thêm thắt cho êm tai như "chiều tà" ở đây, - điều mà các bản từ LXX, VUL tới KJV, RSV, BJ, TOB, TL, *Girard* ... luôn cố tránh. Xx. thêm câu tương tự : Tv 102,12.

[1166] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Niph.***, נֶהֱלָכְתִּי כְּצֵל־כִּנְטוֹתוֹ ψ109$_{23}$ *like a shadow when it stretches out I am gone* [như chiếc bóng khi nó ngã dài (ra) con đã, đi rồi/chết]; tr. 235a.

[1167] Xem *Gesenius*, נָעַר , *shake, shake out* or *off* [*lay/lắc/rung/vảy, vảy tung* hay *trừ đi/loại trừ/búng rảy*]; Niph., נִנְעַרְתִּי כָּאַרְבֶּה ψ109$_{23}$ *I am shaken out like a locust* (fr. fold of a garment; sim. of perishing helpless) [*Con bị búng rảy như con cào cào* (từ trong nếp áo; giống như sắp chết không ai cứu chữa]; tr. 654b.

[1168] Xem *Gesenius*, אַרְבֶּה a kind of *locust*, as destructive [một giống *châu chấu/cào cào*, thuộc loại phá hại] ψ78$_{46}$; as shaken out of garment (sim.) [như bị búng rảy ra khỏi manh áo (tương tự)] ψ109$_{23}$; tr. 916a.

VUL24 - genua mea vacillaverunt a ieiunio et caro mea
Đôi đầu gối - của con - chúng đã, lảo đảo/rung - từ/do - sự ăn chay - và - thịt - của con
mutata est absque oleo
biến đổi/thay hình đổi dạng - nó đã - (vì) không có - dầu (*ôliu*)
KJV24 My knees are weak through fasting; and my flesh faileth of fatness.
BJ24 - À tant jeûner mes genoux fléchissent, ma chair est amaigrie faute d'huile;
TOB24 J'ai tant jeûné que mes jambes flageolent; privé d'huile je suis décharné.
NTT24 Gối tôi đã chồn, vì những nhịn chay, xác tôi không dầu, không mỡ nên đã gầy còm.
TL24 Gối tôi run yếu vì kiêng ăn, Thịt tôi ra ốm, không còn mập nữa.
TPN24 Gối rã rời, vì nhịn ăn nhịn uống, thân xác con gầy còm yếu nhược.

BĐC24 Đôi đầu* gối[1169] con chúng đã mỏi mòn[1170] bởi sự ăn chay[1171],
thịt[1172] của con* cũng đã gầy dần[1173] để không còn[1174] mập[1175].

25 וַאֲנִי הָיִיתִי חֶרְפָּה לָהֶם יִרְאוּנִי
chúng (sẽ)/- thấy/nhìn con - đối với/của, chúng - đối tượng trách móc - con đã trở nên/thành -Và/cũng, chính con
יְנִיעוּן רֹאשָׁם׃
đầu chúng - (thì) chúng (sẽ)/đã lắc
LXX25 καὶ ἐγὼ ἐγενήθην ὄνειδος αὐτοῖς εἴδοσάν
Và - chính con - con đã bị trở nên - điều trách móc/cười chê/thóa mạ - đối với chúng - chúng đã thấy
με ἐσάλευσαν κεφαλὰς αὐτῶν
con - chúng đã lắc - các đầu - của chúng
VUL25 - et ego factus sum obprobrium eis videntes me
Và - chính con - bị trở nên - con đã - điều ô/sỉ nhục - cho/đối với, chúng - những kẻ vừa thấy - con

---

[1169] Xem *Gesenius*, בֶּרֶךְ *knee* [đồi gối]; or fasting [hay sự ăn chay] ψ109$_{24}$; tr. 139b.

[1170] Xem *Gesenius*, כָּשַׁל **2.** *totter*, of knees, lit. [*lảo đảo/loạng choạng/thất thểu*, về đầu gối, nghĩa văn từ:] מִצּוֹם בִּרְכַּי כָּשְׁלוּ ψ109$_{24}$ *my knees totter from fasting* [đôi đầu gối con lảo đảo vì sự ăn chay]; tr. 505b.

[1171] Xem *Gesenius*, צוֹם **n.m**. *fasting, fast* [**dt.gđ**. sự ăn chay/chay tịnh] ψ35$_{13}$ 69$_{11}$ 109$_{24}$; tr. 847a.

[1172] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **1b.** *of the body of men* [của thân xác con người] ψ27$_{2}$ 38$_{4.8}$ 79$_{2}$ 102$_{6}$ 109$_{24}$; tr. 142b.

[1173] Xem *Gesenius*, כָּחַשׁ ... *grow lean* [(vt. : mất dần chất béo =) ốm o/gầy mòn, dần]; וּבְשָׂרִי כָּחַשׁ מִשָּׁמֶן ψ109$_{24}$ *my flesh hath grown lean* (away) *fr. fatness* [(tách biệt) từ/với, chất/mập, béo thân xác tôi đã ốm o dần]; tr. 471a.

[1174] Xem *Gesenius*, מִן **7b.** after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc.[sau đt. hàm ý *hạn chế – ngăn chận – thôi/ngưng, chấm dứt*, vv...]; **(b)** still more concisely, esp. in poetry, with a noun alone [còn rõ hơn nữa, đặc biệt trong văn thơ, chỉ với một dt. mà thôi]: ψ86 hast made him lack but little [Ngài đã làm cho nó thiếu/kém (nhưng) chút đỉnh (thôi)] מאלהים *ut non esset* Deus [*hầu mà nó đừng, là/thành,* Chúa], ψ83$_{5}$ מִגּוֹי [« *để khỏi trở thành* một dân tộc »]; and even to express absol. the non-existence of a thing not named in the principal clause, as [và cả để diễn tả cách tuyệt đối sự không có của một sự/vật chưa được nêu lên trong mệnh đề chính, như]: ψ39$_{3}$ 49$_{15}$ מִזֶּבֶל־לוֹ *so that it has no* dwelling [for him] {*để khỏi/không có/còn,* chỗ ở *nào* [cho nó]}, ψ52$_{7}$ יִסָּחֲךָ מֵאֹהֶל pluck thee up *tentless* [lôi ngươi ra, *cho khỏi/không, có lều*], ψ109$_{24}$ is lean מִשָּׁמֶן *so that there is no* fatness [nó gầy (dần) « *để/cho khỏi có/không còn,* (sự) mập »]; tr. 583ab.

[1175] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶן *fat, oil* [chất béo/mỡ, dầu (*ôliu*)]; **1.** *fat, fatness*: **lit.** [*chất béo, sự mập béo*: **vt.**] בְּשָׂרִי כָּחַשׁ מִשָּׁמֶן ψ109$_{24}$; tr. 1032a.

moverunt caput suum
chúng đã lắc - đầu - của chúng
KJV25 I became also a reproach unto them: [when] they looked upon me they shaked their heads.
BJ25 - on a fait de moi une insulte, ceux qui me voient hochent la tête.
TOB25 Pour eux je suis devenu abject; en me voyant, ils hochent la tête.
NTT25 Tôi nên trò cho chúng thóa mạ, thấy tôi, thì chúng lắc đầu.
TL25 Tôi cũng thành sự sỉ nhục cho chúng nó; Hễ chúng nó thấy tôi bèn lắc đầu.
TPN25 Con bị người đời mắng chửi dể duôi, trông thấy con là chúng lắc đầu.
BĐC25 Chính con* cũng đã trở thành đối tượng trách móc[1176] của chúng,
chúng thấy con chúng đã lắc[1177] đầu của mình.

26 עָזְרֵנִי יְהוָה אֱלֹהָי הוֹשִׁיעֵנִי כְּחַסְדֶּךָ׃
như/theo, lòng nhơn từ/ái Ngài - xin Ngài (hãy) cứu độ con - Thiên Chúa con - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) cứu giúp con
LXX26 βοήθησόν μοι κύριε ὁ θεός μου σῶσόν με κατὰ τὸ ἔλεός σου
Ngài hãy giúp đỡ - cho con - lạy ĐC - Đấng - TC - của con - Ngài hãy cứu - con - theo - lòng - từ bi - của Ngài
VUL26 - adiuva me Domine Deus meus salva me secundum misericordiam tuam
Ngài hãy giúp đỡ - con - lạy ĐC - Thiên Chúa - của con - Ngài hãy cứu (độ) - con - thể theo - lòng từ bi - của Ngài
KJV26 Help me, O LORD my God: O save me according to thy mercy:
BJ26 - Aide-moi, Yahvé mon Dieu, sauve-moi selon ton amour :
TOB26 A l'aide, SEIGNEUR mon Dieu! Sauve-moi selon ta fidélité;
NTT26 Xin hãy phù hộ tôi, lạy Yavê Thiên Chúa tôi, xin hãy cứu tôi, chiếu theo ơn Người,
TL26 Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! Xin giúp đỡ tôi, Cứu tôi theo sự nhơn từ Chúa;
TPN26 Lạy CHÚA là Thiên Chúa của con, xin thương phù hộ, xin lấy lòng nhân hậu cứu độ con,
BĐC26 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con xin cứu giúp[1178] con,
xin Ngài cứu độ[1179] con theo lòng nhơn từ[1180] của Ngài.

27 וְיֵדְעוּ כִּי־יָדְךָ זֹאת אַתָּה יְהוָה עֲשִׂיתָהּ׃
Ngài đã thực hiện điều đó - CHÚA - chính Ngài - chính, đây/đó (là) - rằng—bàn tay Ngài - Và/hầu mà chúng hãy biết
LXX27 καὶ γνώτωσαν ὅτι ἡ χείρ σου αὕτη καὶ σύ κύριε
Và - chúng (đã) hãy biết - rằng - bàn - tay - của Ngài - (chính) đó - và - chính Ngài - lạy ĐC
ἐποίησας αὐτήν
Ngài đã làm - điều đó
VUL27 - et sciant quoniam manus tua haec tu Domine fecisti eam
Hầu - mà chúng hãy biết/hiểu - rằng - bàn tay - của Ngài - đó - chính Ngài - lạy ĐC - Ngài đã làm - nó/điều đó
KJV27 That they may know that this [is] thy hand; [that] thou, LORD, hast done it.
BJ27 - qu'ils le sachent, c'est là ta main, toi, Yahvé, voilà ton œuvre!
TOB27 qu'ils reconnaissent là ta main et ton oeuvre, SEIGNEUR!

[1176] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach, the object of reproach, the person or thing reproached* [một sự khiển/quở/phiền/than trách, đối tượng/lý do sự trách móc, người hoặc vật bị khiển trách] ψ79$_4$ 109$_{25}$; tr. 358a.
[1177] Xem *Gesenius*, נוּעַ ***Hiph.***, **2.** *shake*, esp. *shake* or *wag* the head, in mockery [*lắc*, đặc biệt *lắc* hoặc *gục gặc* đầu, để chế nhạo] ψ22$_8$ 109$_{25}$; tr. 631b.
[1178] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ, cứu/trợ giúp*" ở câu Tv 107,12.
[1179] Xx. chth. về đt. "*cứu* (độ/rỗi)" ở câu Tv 107,13.
[1180] Xx. chth. về dt. "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 107,8.

NTT27 để cho chúng biết là chính tay Người, chính Người, lạy Yavê, Người đã làm thế!
TL27 Hầu cho người ta biết rằng ấy đây là tay Chúa, Chính Ngài, Đức Giê-hô-va ơi, đã làm điều đó.
TPN27 để chúng biết rằng chính Ngài, lạy CHÚA, chính tay Ngài đã làm như vậy!
BĐC27 Hầu mà*[1181] chúng hãy biết rằng chính đó[1182] [là] bàn tay Ngài,
chính Ngài [là] ĐỨC CHÚA Ngài đã thực hiện điều đó[1183].

28 יְקַלְלוּ־הֵמָּה וְאַתָּה תְּבָרֵךְ
xin Ngài (sẽ)/(hãy) chúc lành - nhưng chính Ngài - Giá chúng (sẽ)/hãy/cứ, nguyền rủa—chính chúng
קָמוּ וַיֵּבֹשׁוּ וְעַבְדְּךָ יִשְׂמָח׃
nó (sẽ)/hãy hân hoan - và/còn, kẻ tôi tớ của Ngài - thì giá chúng (sẽ/đã)/hãy bị sỉ nhục - chúng đã chỗi dậy, những kẻ (đang) nổi dậy
LXX28 καταράσονται αὐτοί καὶ σὺ εὐλογήσεις οἱ ἐπανιστανόμενοί
Chúng sẽ chúc dữ - chính chúng - nhưng - chính Ngài - Ngài sẽ chúc lành/phước - các - kẻ đã nổi dậy
μοι αἰσχυνθήτωσαν ὁ δὲ δοῦλός σου εὐφρανθήσεται
chống con - chúng (đã) hãy bị xấu hổ - kẻ - nhưng - tôi tớ - của Ngài - nó sẽ được hân hoan
VUL28 - maledicent illi et tu benedices restiterunt
Chúng sẽ nguyền rủa - phần chúng - nhưng - chính Ngài - Ngài sẽ chúc lành/phước - chúng đã cố (thủ)
et confundentur servus autem tuus laetabitur
và/nhưng - chúng sẽ bị đỏ mặt tía tai - tôi tớ - nhưng/còn - của Ngài - nó sẽ vui mừng/hoan hỉ
KJV28 Let them curse, but bless thou: when they arise, let them be ashamed; but let thy servant rejoice.
BJ28 - Eux maudissent, et toi tu béniras, ils attaquent, honte sur eux, et joie pour ton serviteur!
TOB28 Eux maudissent, toi tu bénis. Ils s'étaient dressés, ce fut leur honte, et ton serviteur se réjouit.
NTT28 Chúng nguyền rủa, nhưng Người sẽ chúc lành, những kẻ dấy lên hại tôi phải xấu hổ, còn tôi tớ Người sẽ được mừng vui!
TL28 Chúng nó thì rủa sả, nhưng Chúa lại ban phước. Khi chúng nó dấy lên, ắt sẽ bị hổ thẹn, Còn kẻ tôi tớ Chúa sẽ được vui vẻ.
TPN28 Chúng cứ nguyền rủa đi, nhưng phần Ngài, xin Ngài giáng phúc. Chúng cứ việc nổi dậy chống con, chúng sẽ phải nhục nhằn xấu hổ. Nhưng tôi tớ Ngài đây sẽ được vui mừng.
BĐC28 Giá chính chúng hãy cứ nguyền rủa,
nhưng chính Ngài[1184] xin Ngài chúc lành ;
những kẻ* nổi dậy[1185] giá chúng hãy bị sỉ nhục

[1181] Xem *Gesenius*, וְ **3.** With a voluntative (*cohort.* or *juss.*) וְ expresses an intention, *that* or *so that = that he may...* [Với một sự tỏ ý chí (*giả mệnh cách ngôi I* hoặc *mệnh cách ngôi 2, 3*) וְ nói lên một ý định, *hầu mà* hoặc *làm sao cho, cho/nên ... có thể, giá, hầu mà = hầu mà nó, hãy/có thể...*]; tr. 254a.

[1182] Xem *Nicole*, יָדְךָ זֹאת proposition nominale : *cela c'est ta main* ; tr. 121, câu 27.

[1183] Xem *Nicole*, עֲשִׂיתָהּ : 2ms Ac Ql [ngôi II số ít, hoàng thành, cách chia ***Qal***] עָשָׂה *faire* + Sfs [+ tvng. gc. số ít]; le suffixe f (comme זֹאת) renvoie à la chose évoquée, càd le malheur qui frappe le psalmiste ; tr. 121, c. 27.

[1184] Xem *Joüon*, §146a(2), tr. 539, về tác dụng làm nổi bật sự tương phản giữa hai mệnh đề bằng một đại danh từ, như ở câu này : אַתָּה "(nhưng) chính Ngài": יְקַלְלוּ־הֵמָּה וְאַתָּה תְּבָרֵךְ *they shall curse but you shall bless* [chúng sẽ nguyền rủa nhưng chính Ngài sẽ chúc lành]. – Ở đây chúng ta nên nhận định là *Joüon* đã dịch theo « tỉnh trạng » của văn tự (tức bất hoàn thành = bất hoàn thành) hay không theo « động trạng hay nội dung sống động », tức là biến đổi cách bất hoàn thành ra « ước/mệnh cách » như các bản từ KJV về sau : BJ, TOB, và ba bản Việt. Riêng về hai bản LXX và VUL, thì bản LXX với đt. γνώτωσαν, mang hình thức mệnh lệnh (*impératif*) rõ ràng, và bản VUL với đt. *sciant*, mang hình thức tiếp tục pháp (*subjonctif*), cũng thuộc ước/mệnh cách.

còn kẻ tôi tớ[1186] của Ngài nó hãy hân hoan.

29 יִלְבְּשׁוּ שׂוֹטְנַי כְּלִמָּה
Giá chúng (sẽ)/hãy mặc lấy - các kẻ thù/đối phương của con - sự trách móc/đê tiện/đáng khinh
וְיַעֲטוּ כַמְעִיל בָּשְׁתָּם׃
và giá chúng (sẽ)/hãy choàng/khoác lên/cho mình - như áo choàng - bằng sự hổ/e thẹn, xấu hổ
LXX29 ἐνδυσάσθωσαν οἱ ἐνδιαβάλλοντές με ἐντροπὴν καὶ περιβαλέσθωσαν
Chúng (đã) hãy phải mặc - các - kẻ (đang) tố cáo - con - sự hồi tâm hổ thẹn - và - chúng (đã) hãy tự khoác quanh mình
ὡσεὶ διπλοΐδα αἰσχύνην αὐτῶν
như - áo choàng đôi - sự xấu hổ - của chúng
VUL29 – induantur adversarii mei confusione et
Giá chúng hãy bị mặc/bao phủ - các kẻ đối phương/thù - của con - bởi sự, đỏ mặt tía tai, xấu hổ - và
operiantur quasi indumento confusione sua
giá chúng hãy bị bao trùm - như - y trang, áo choàng - về sự xấu hổ - của chúng
KJV29 Let mine adversaries be clothed with shame, and let them cover themselves with their own confusion, as with a mantle.
BJ29 - Qu'ils soient vêtus d'humiliation, ceux qui m'accusent, enveloppés de leur honte comme d'un manteau!
TOB29 Que mes accusateurs soient vêtus de déshonneur et couverts de leur honte comme d'un manteau!
NTT29 Ước gì sỉ nhục hãy trùm lên chúng, những kẻ vu cáo tôi, chúng hãy quấn lấy xấu hổ như chiếc áo choàng!
TL29 Nguyện kẻ cừu địch tôi phải mặc mình bằng sự sỉ nhục, Bao phủ mình bằng sự hổ thẹn nó khác nào bằng cái áo.
TPN29 Ước gì những kẻ tố cáo con bị phủ đầy nhục nhã, bị xấu hổ trùm lên như chiếc áo choàng.

BĐC29 Giá các* đối phương[1187] của con hãy mặc lấy[1188] sự đáng khinh[1189]
và giá chúng khoác lên mình[1190] bằng sự hổ thẹn[1191] như manh áo choàng[1192].

[1185] Xem *Gesenius*, קוּם **2.** *arise*, in hostile sense (oft. with idea of suddenness) [*đứng lên, chỗi dậy*, theo nghĩa chống đối (thường với ý đột xuất)]; v. esp. pt. c. sf. = *those rising up against me* (thee, etc.) [xx. đặc biệt ht.pht. kèm theo tvng. = *những kẻ đang nổi dậy chống con* (Ngài, vv...)] ψ109$_{28}$ (**rd.** קָמַי יֵבֹשׁוּ 𝔊 VUL ...) [Câu Tv 109,28 (**nên đọc là**: "những kẻ (đang) nổi dậy giá chúng hãy bị sỉ nhục" theo các bản LXX, VUL ...)]; tr. 878a. – Xin lưu ý về cách đọc đề nghị của *Gesenius*: phần bản LXX (𝔊) thì rõ ràng, bản VUL thì không.

[1186] Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ34$_{23}$,... [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; **6**. In polite address of equals or superiors the Hebrews used עַבְדְּךָ *thy servant* = I pers. sing. [Trong cách xưng hô lẽ phép với người ngang hàng hoặc thượng cấp người *Dothái* dùng עַבְדְּךָ *tôi tớ của Huynh/Ngài* = ngôi I số ít], ψ19$_{12.14}$ 27$_{9}$ 31$_{17}$ 35$_{27}$ 69$_{18}$ 109$_{28}$ 143$_{2}$; tr. 714a.

[1187] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ thù/đối phương* của con" ở câu 20 trên đây.

[1188] Xx. chth. về đt. "*mặc cho mình bằng*" ở câu 18 trên đây.

[1189] Xem *Gesenius*, כְּלִמָּה *insult, reproach, ignominy* [sự lăng mạ/nhục, xỉ vả – trách mắng/móc, quở/khiển/chê trách – đê tiện/đáng khinh]; **2.** in gen. *reproach, ignominy* [cách chung: *sự, khiển trách/trách móc, đê tiện/đáng khinh*] ψ4$_{3}$ 35$_{26}$ 44$_{16}$ 69$_{8.20}$ 71$_{13}$ 89$_{51}$ 109$_{29}$; 484a.

[1190] Xx. chth. về đt. "*choàng/khoác lên mình bằng*" ở câu 19 trên đây.

30 אוֹדֶה יְהוָה מְאֹד בְּפִי וּבְתוֹךְ
và/vâng, ở giữa - bằng miệng con - rất nhiều, hết sức/hết lòng - ĐC - Con (sẽ)/ước ao/nguyện, ca tụng
רַבִּים אֲהַלְלֶנּוּ׃
con nguyện, ngợi khen/tán tụng, Người - đoàn người đông đảo
LXX30 ἐξομολογήσομαι τῷ κυρίῳ σφόδρα ἐν τῷ στόματί μου καὶ
Con sẽ dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC - CHÚA - hết lòng - bằng - cái - miệng/tiếng/lời - của con - và
ἐν μέσῳ πολλῶν αἰνέσω αὐτόν
ở - giữa - của những đoàn người đông đảo - con sẽ/(đã) nguyện ngợi khen/cảm tạ - Người
VUL30 – confitebor Domino vehementer in ore meo et in
Con sẽ tuyên xưng/ngợi khen - về ĐC - cách nhiệt thành, hết lòng - bằng - miệng - của con - và - ở
medio populorum laudabo eum
giữa - (của) chư dân - con sẽ ca tụng - Người
KJV30 I will greatly praise the LORD with my mouth; yea, I will praise him among the multitude.
BJ30 - Grandes grâces à Yahvé sur mes lèvres, louange à lui parmi la multitude;
TOB30 Je célébrerai le SEIGNEUR à voix haute, je le louerai au milieu de la multitude.
NTT30 Tôi sẽ mở miệng hết lời cám tạ Yavê, giữa đám đông, tôi sẽ ngợi khen Người,
TL30 Bấy giờ miệng tôi sẽ hết sức cảm tạ Đức Giê-hô-va, Ngợi khen Ngài ở giữa đoàn đông;
TPN30 Tôi sẽ hết lời cảm tạ CHÚA, tán dương Người giữa lòng đại hội,
BĐC30 Con nguyện* hết sức ca tụng[1193] ĐỨC CHÚA bằng miệng của con
và con nguyện tán tụng[1194] Người ở giữa đoàn người đông đảo[1195].

31 כִּי־יַעֲמֹד לִימִין אֶבְיוֹן לְהוֹשִׁיעַ מִשֹּׁפְטֵי נַפְשׁוֹ׃
linh hồn nó - khỏi những kẻ (đang) lên án - để cứu (độ) - kẻ, túng (thiếu) - bên hữu - Vì—Người sẽ đứng
LXX31 ὅτι παρέστη ἐκ δεξιῶν πένητος τοῦ σῶσαι ἐκ τῶν
Vì - Người đã đứng (gần) - bên - hữu - của kẻ túng thiếu - cho việc - (đã) cứu - khỏi - các kẻ
καταδιωκόντων τὴν ψυχήν μου
(đang) đuổi theo/xô đẩy/bách hại - - - linh hồn - của con
VUL31 - quoniam stabit a dextris pauperis ut salvet
Bởi vì - Người sẽ đứng - bên - hữu - của những kẻ nghèo hèn - hầu - mà Người có thể, chữa/cứu
a iudicibus animam eius
khỏi - những sự/kẻ, lên án - linh hồn - của nó
KJV31 For he shall stand at the right hand of the poor, to save [him] from those that condemn his soul. {those...: Heb. the judges of}

[1191] Xem *Gesenius*, בֹּשֶׁת *shame* [sự e/hổ thẹn, xấu hổ/thẹn thùng]; **1.** *shame* ψ35$_{26}$ 40$_{16}$ 44$_{16}$ 45$_{5}$ 69$_{20}$ 70$_{4}$ 109$_{29}$ 132$_{18}$; tr. 102a.

[1192] Xem *Gesenius*, מְעִיל exterior garment, *robe* [áo mặc bên ngoài, áo choàng, *áo dài*]; **4. fig.** of attributes (of יהוה , and of men) בֹּשֶׁת [**ngb.** về những thuộc tính (của ĐC, và của con người) "sự hổ thẹn/xấu hổ"] ψ109$_{29}$; 591b.

[1193] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[1194] Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Pi.***, **2.** usually *praise* אֱלֹהִים , יהוה , etc. [thường là : *ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv...] ψ22$_{23.27}$ 35$_{18}$ 56$_{5.11.11}$ 63$_{6}$ 69$_{31.35}$ 74$_{21}$ 84$_{5}$ 107$_{32}$ 109$_{30}$ 115$_{17}$ 119$_{164.175}$ 145$_{2}$ 146$_{2}$ 148$_{5.13}$ 149$_{3}$; tr. 238a.

[1195] Xem *Gesenius*, **I.** רַב **adj.** *much, many, great* [**tt.** nhiều/lắm/quá, nhiều/đông, lớn/cao]; **1c.** as **subst. coll.** pers., esp. pl. רַבִּים of pers. [ψ109$_{30}$] {**1c.** như **tập hợp dt.** về người, đặc biệt số nhiều רַבִּים về người ["đoàn người đông đảo": Tv 109,30]}; 913a.

BJ31 - car il se tient à la droite du pauvre pour sauver de ses juges son âme.
TOB31 Car il se tient à la droite du pauvre pour le sauver de ses juges.
NTT31 vì có Người đứng bên phải kẻ nghèo, để cứu mạng nó [khỏi những người kết án].
TL31 Vì Ngài đứng bên hữu người thiếu thốn, Đặng giải cứu người khỏi kẻ đoán xét linh hồn người.
TPN31 vì Chúa đứng bên, bênh vực kẻ nghèo hèn, để cứu độ khỏi tay người kết án.
BĐC31 Vì Người*[1196] sẽ đứng bên hữu của kẻ túng thiếu[1197]
để cứu[1198] linh hồn nó[1199] khỏi những kẻ lên án[1200].

Thánh vịnh 109 (108)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.*
Ôi Thiên Chúa [Ngài là] ca khúc tán tụng của con !
xin Ngài chớ lặng thinh.
2 Vì miệng kẻ hung ác và kẻ gian ngoa đã mở chống con,
chúng đã nói về con [bằng] lưỡi điêu ngoa.
3 Cùng những lời oán hờn chúng đã vây con,
và chúng đã tranh đấu chống con vô cớ.
4 Đáp lại* tình thương của con chúng làm như kẻ thù con,
vậy con đây [xin có] lời nguyền :
5 Vì chúng đã ngược đãi chống con :
[lấy] sự dữ đáp lại sự lành,
và oán hờn đáp lại tình thương của con.
6 [Nên] xin Ngài cắt đặt trên nó một kẻ hung ác
và giá *Satan* đứng bên hữu nó.
7 Khi nó bị xét xử giá nó ra đi [như] một phạm nhơn,
và giá lời cầu xin của nó trở thành tội lỗi.
8 Giá những ngày của nó trở nên ít ỏi,
giá chức phận của nó kẻ khác chiếm đoạt.
9 Giá các con của nó trở nên mồ côi,
và vợ nó góa bụa.
10 Và giá* các con của nó lang thang và đi ăn mày,

[1196] « Người », ngôi III số ít, vắng mặt, khác với « Ngài », người đối thoại hay ngôi II số ít. Không hiểu vì sao bản NTT (ở rất nhiều nơi khác) và bản TL (như ở câu này, và nhiều nơi khác trong các Tv gần đây) đã dùng ngược lại ? – Xx. tđ. V-P ĐĐV, '(thưa) ngài', tr. 784a, và 'người (ấy)', tr. 844a; và xx. chth. ở câu Tv 10,1a.

[1197] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ túng thiếu* đang cần trợ giúp" ở câu 16 trên đây.

[1198] Xx. chth. về đt. "*cứu* (độ/rỗi)" ở câu Tv 107,13.

[1199] Từ điển *Gesenius* không khẳng định về từ נַפְשׁוֹ = *he* [xx. *Gesenius*, נֶפֶשׁ **4a(3)**, tr. 660a] "nó", như chủ từ ngôi III số ít trong thí dụ đã được trưng dẫn, liên quan tới câu Tv 25,13, cũng không khẳng định là נַפְשׁוֹ = *himself* [xx. *Gesenius*, נֶפֶשׁ **b(3)**, tr. 660a] "chính/tự, nó", như TOB ("*le*" sauver...) muốn diễn tả trong câu này. BĐC đã dịch theo đại đa số các bản khác từ LXX VUL tới KJV, vv...

[1200] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3c(2)**. *execute judgment : condemning and punishing*, of man [*thi hành xét xử/phán xét/phân xử, xử (cho) : vừa kết án/tội, lên án, và phạt,* về người] ψ109$_{31}$, prob. also [cũng có thể] 141$_{6}$; tr. 1047b. – Xx. *Nicole*, מִשֹּׁפְטֵי *ici au sens de condamner* [theo nhgĩa: "những kẻ lên án"]; tr. 121, câu 31.

và giá chúng ăn xin từ các nơi điêu tàn chúng.
11 Giá chủ nợ tước đoạt tất cả những gì nó có
và giá những người xa lạ cướp bóc công lao của nó.
12 Giá đừng ai còn lòng nhơn từ với nó,
cũng đừng ai chiếu cố tới các đứa con mồ côi của nó.
13 Giá hậu duệ của nó nên bị tiễu trừ,
trong thế* hệ sau giá tên của chúng hãy bị xóa đi.
14 Giá tội ác cha ông của nó hãy bị nhắc lại trước Nhan ĐỨC CHÚA,
và tội lỗi mẹ nó giá chớ được xóa.
15 Giá chúng* hãy ở trước mắt ĐỨC CHÚA không ngơi,
để giá mà Người diệt khỏi đất kỷ niệm của chúng.
16 Vì rằng* nó đã không nhớ để tỏ lòng nhơn,
nhưng nó đã bách hại người nghèo và kẻ túng thiếu,
và để giết kẻ bị nản lòng.
17 Vì nó đã thèm khát nguyền rủa
vậy giá nguyền rủa hãy đến với nó ;
và [nó] không ưa thích chúc lành,
nên giá sự chúc lành ở xa cách nó.
18 Vì nó đã mặc sự nguyền rủa như manh áo choàng của mình
nên giá nguyền rủa hãy thấm như nước vào trong [thân] nó,
và như dầu vào xương cốt nó.
19 Giá nguyền rủa hãy nên cho nó như một manh áo nó khoác lên mình
và nên như một dây nịt nó thắt cho mình không ngơi.
20 Giá vậy là từ nơi ĐỨC CHÚA tiền công các kẻ thù con,
và các kẻ nói điều độc ác chống linh hồn con.
21 Vậy chính Ngài lạy CHÚA [là] CHÚA của con
xin Ngài tiến hành cho con vì Danh của Ngài
vì lòng nhơn từ thiện hảo của Ngài xin giải thoát con.
22 Vì chính con [là kẻ] nghèo khổ và kẻ túng thiếu,
và lòng con đã bị thương tích trong nội tâm con.
23 Như chiếc bóng khi nó ngã dài,
[thì] con đã đi rồi,
con đã bị búng rảy như con cào cào.
24 Đôi đầu* gối con chúng đã mỏi mòn bởi sự ăn chay,
thịt của con* cũng đã gầy dần để không còn mập.
25 Chính con* cũng đã trở thành đối tượng trách móc của chúng,
chúng thấy con chúng đã lắc đầu của mình.
26 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con xin cứu giúp con,
xin Ngài cứu độ con theo lòng nhơn từ của Ngài.
27 Hầu mà* chúng hãy biết rằng chính đó [là] bàn tay Ngài,
chính Ngài [là] ĐỨC CHÚA Ngài đã thực hiện điều đó.
28 Giá chính chúng hãy cứ nguyền rủa,
nhưng chính Ngài xin Ngài chúc lành ;
những kẻ* nổi dậy giá chúng hãy bị sỉ nhục

còn kẻ tôi tớ của Ngài nó hãy hân hoan.
29 Giá các* đối phương của con hãy mặc lấy sự đáng khinh
và giá chúng khoác lên mình bằng sự hổ thẹn như manh áo choàng.
30 Con nguyện* hết sức ca tụng ĐỨC CHÚA bằng miệng của con
và con nguyện tán tụng Người ở giữa đoàn người đông đảo.
31 Vì Người* sẽ đứng bên hữu của kẻ túng thiếu
để cứu linh hồn nó khỏi những kẻ lên án.

Thánh vịnh 110 (109)

1 לְדָוִד מִזְמוֹר נְאֻם יְהוָה לַאדֹנִי שֵׁב
Ngươi hãy ngồi/ngự - cùng với Chúa tôi/con - CHÚA - lời sấm/phán, tuyên ngôn - Thánh vịnh - Của *Đavít*
לִימִינִי עַד־אָשִׁית אֹיְבֶיךָ הֲדֹם לְרַגְלֶיךָ׃
cho (đôi) chơn Ngươi - bệ (chơn) - các kẻ thù (ghét) Ngươi - cho tới khi—Ta (sẽ)/- làm cho - bên hữu của Ta
LXX1 τῷ Δαυιδ ψαλμός εἶπεν ὁ κύριος τῷ κυρίῳ μου κάθου
(Của) - Đavít - Thánh vịnh - Người đã phán - ĐỨC CHÚA - của Đấng - Chúa - của con - Ngươi hãy ngồi/ngự
ἐκ δεξιῶν μου ἕως ἂν θῶ τοὺς ἐχθρούς σου ὑποπόδιον τῶν
bên - hữu - của Ta - cho tới khi - mà Ta (đã) sẽ làm cho/biến thành - các - kẻ thù - của Ngươi - bệ - của các
ποδῶν σου
chơn - của Ngươi
VUL1 - David canticum dixit Dominus Domino meo sede
Đavít - Thánh vịnh - Người đã phán - ĐỨC CHÚA - cùng Chúa - của tôi/con - Ngươi hãy ngồi/ngự
a dextris meis donec ponam inimicos tuos scabillum pedum tuorum
từ/ở - bên hữu - của Ta - cho tới khi - Ta sẽ đặt/biến thành - các kẻ nghịch/thù - của Ngươi - bệ - của các chơn - của ngươi
KJV1 A Psalm of David. The LORD said unto my Lord, Sit thou at my right hand, until I make thine enemies thy footstool.
BJ1 - De David. Psaume. Oracle de Yahvé à mon Seigneur : «Siège à ma droite, tant que j'aie fait de tes ennemis l'escabeau de tes pieds.»
TOB1 De David. Psaume. Oracle du SEIGNEUR à mon seigneur: "Siège à ma droite, que je fasse de tes ennemis l'escabeau de tes pieds!"
NTT1 *Của Đavít. Thánh vịnh*. Sấm của Yavê cho Chúa tôi: “hãy ngự bên hữu Ta, chờ Ta đặt quân thù làm bệ chân ngươi”.
TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Đức Giê-hô-va phán cùng Chúa tôi rằng: Hãy ngồi bên hữu ta, Cho đến chừng ta đặt kẻ thù nghịch ngươi làm bệ chơn cho ngươi.
TPN1 Của vua Đa-vít. Thánh vịnh. Sấm ngôn của ĐỨC CHÚA ngỏ cùng Chúa Thượng tôi: "Bên hữu Cha đây, Con lên ngự trị, để rồi bao địch thù, Cha sẽ đặt làm bệ dưới chân con."

BĐC1 *Của Đavít. Thánh vịnh*.

ĐỨC CHÚA* phán[1201] cùng[1202] Chúa con :
« Ngươi[1203] hãy ngự bên hữu của Ta,
cho tới khi[1204] Ta làm[1205] cho[1206] các kẻ thù của Ngươi thành bệ[1207] chơn Ngươi ! »

2 מַטֵּה־עֻזְּךָ יִשְׁלַח יְהוָה מִצִּיּוֹן רְדֵה
Ngươi hãy cai/thống trị - từ *Xion* - ĐC - Người sẽ gởi/sai đến - Gậy, vương trượng—uy quyền của Ngươi
בְּקֶרֶב אֹיְבֶיךָ׃
các kẻ thù ghét/ngịch của Ngươi - trong/ở, giữa
LXX2 ῥάβδον δυνάμεώς σου ἐξαποστελεῖ κύριος ἐκ Σιων καὶ
Vương trượng - của/về sức mạnh/quyền năng - của Ngươi - Người sẽ gởi/sai - ĐC - từ - *Xion* - và
κατακυρίευε ἐν μέσω τῶν ἐχθρῶν σου
Ngươi hãy cai/thống trị - ở - giữa - của các - kẻ thù - của Ngươi
VUL2 - virgam fortitudinis tuae emittet Dominus ex Sion dominare
Roi/pháp trượng - của sức mạnh/dũng lực - của Ngươi - Người sẽ gởi/sai - ĐC - từ - *Xion* - Ngươi hãy thống trị
in medio inimicorum tuorum
ở - giữa - của các kẻ thù - của Ngươi
KJV2 The LORD shall send the rod of thy strength out of Zion: rule thou in the midst of thine enemies.
BJ2 - Ton sceptre de puissance, Yahvé l'étendra : depuis Sion, domine jusqu'au cœur de l'ennemi.
TOB2 Que le SEIGNEUR étende de Sion la puissance de ton sceptre! Domine au milieu de tes ennemis!
NTT2 Tự Sion, Yavê sẽ phóng xa phủ việt uy quyền Ngài, Ngài hãy thống trị giữa vòng địch quân!
TL2 Đức Giê-hô-va từ Si-ôn sẽ sai đến cây phủ việt về sự năng lực ngươi; Hãy cai trị giữa các thù nghịch ngươi.

[1201] Xem *Gesenius*, נְאֻם **2.** before divine names [trước Danh TC]: נְאֻם יְהוָה *utterance, declaration* of יהוה (prophet citing divine word given though him) [*lời phán/sấm, tuyên ngôn* của ĐC (ngôn sứ nêu lên lời TC ban qua sự trung gian của người)]; נְאֻם begins sentence only [chỉ bắt đầu phán quyết mà thôi] ψ110₁; tr. 610ab. Các bản như *Podechard* [tr. 168, 1, (đây là bài Tv cuối cùng mà Cha đã chú giải rất công phu, - hơn 15 trang, - và đã đến tay chúng ta trước khi Cha qua đời?)], BJ, TOB, *Girard* (*déclaration*, Q3, tr. 160, 1a), và hai bản NTT và TPN thì vẫn giữ dt. "(lời) sấm, tuyên bố/ngôn (ĐC ...)". Tuy nhiên các bản như: LXX (εἶπεν), VUL (*dixit*), KJV, RSV (*says, Bratcher*, tr. 947, 1), TEV (*said, id.*), *Hurault* (*a dit*, tr. 1096, 1b), *P. de Beaumont* (*dit*, *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tập 98, tr. 752), bản *Einheitsuebersetzung* (*spricht* [Người nói], tr. 673), và bản TL (phán), tức là đã dịch như hai bản LXX và VUL, - biến "sấm" thành "phán", - và theo như sự dẫn giải trên đây của *Gesenius* về từ נְאֻם ở đây: chỉ bắt đầu lời sấm. Do đó, BĐC cũng đã theo các bản gốc.

[1202] Theo nguyên văn *Hípri*: "đã phán (cùng...)"; về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách chia ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[1203] Chữ "Ngươi" này, theo mạch văn ám chỉ Đấng, *Mêsia*/Thiên sai/Cứu thế, nên BĐC dùng chữ "N" hoa.

[1204] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **II. Conj**. [L**t.**] **1b(b).** alone, *until*, with impf., of *future* time [đứng một mình, *cho tới khi*, đi với thì bất hoàn thành, về thời *tương lai*] ψ57₂ 71₁₈ 73₁₇ 110₁ 112₈; tr. 725a.

[1205] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xin xem câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[1206] Xem *Gesenius*, שִׁית **3.** *constitute, make* one something [*tác/hình thành, biến – làm thành/cho* ai điều gì] ψ84₇ 110₁; tr. 1011b.

[1207] Xem *Gesenius*, הֲדֹם *footstool*, never lit.; of conquest of enemies of Messianic king by Yahweh's agency [*bệ (chơn)*, không dùng theo nghĩa đen bao giờ; về sự chinh phục kẻ thù của Vua thiên sai bởi sự điều khiển của ĐC] ψ110₁ ; tr. 213ab.

TPN2 Từ Xi-on, ĐỨC CHÚA sẽ mở rộng quyền vương đế của Ngài: Giữa lòng địch quân, xin Ngài làm bá chủ.

BĐC2 CHÚA sẽ sai vương trượng[1208] uy quyền[1209] của Ngươi đến từ *Xion*,
Ngươi hãy thống trị[1210] giữa[1211] các kẻ thù nghịch của Ngươi.

3 עַמְּךָ נְדָבֹת בְּיוֹם חֵילֶךָ
(biểu dương) quyền năng/binh đội, Ngươi - trong ngày - (chúng) tự/tình nguyện - Dân Ngươi
בְּהַדְרֵי־קֹדֶשׁ מֵרֶחֶם מִשְׁחָר לְךָ
của/về/cho Ngươi - rạng đông/bình minh - từ lòng - trong/trên, các, trang sức/vẻ huy hoàng, núi—(nơi) thánh
טַל יַלְדֻתֶיךָ
tuổi trẻ/xuân, chàng trai trẻ, của Ngươi - (hột) sương (mù/đêm/mai)

LXX3 μετὰ σοῦ ἡ ἀρχὴ ἐν ἡμέρᾳ τῆς δυνάμεώς σου
Cùng - với Ngươi - cái/kẻ - vương quốc/thuộc hạ - trong - ngày - của cái - quyền lực/đạo binh - của Ngươi
ἐν ταῖς λαμπρότησιν τῶν ἁγίων ἐκ γαστρὸς
trong - nơi các sự - rạng rỡ của đạo binh, vinh quang - của các - (nơi) thánh - từ lòng mẹ/thời thanh xuân
πρὸ ἑωσφόρου ἐξεγέννησά σε
trước - sao mai/Kim tinh/*Satan*/*Luxiphe* = kẻ mang ánh sáng/bình minh - Ta đã sinh ra - Ngươi

VUL3 - populi tui spontanei erunt in die fortitudinis tuae in
Các dân - của Ngươi - tự động/nguyện - chúng sẽ - trong - ngày - của dũng lực - của Ngươi - trên
montibus sanctis quasi de vulva orietur tibi ros adulescentiae tuae
những núi - thánh - như thể - từ - cửa mình, bụng/lòng - nó sẽ sinh ra/mọc lên - cho Ngươi - sương - của tuổi trẻ - của Ngươi

KJV3 Thy people [shall be] willing in the day of thy power, in the beauties of holiness from the womb of the morning: thou hast the dew of thy youth. {from...: or, more than the womb of the morning: thou shalt have, etc}

BJ3 - À toi le principat au jour de ta naissance, les honneurs sacrés dès le sein, dès l'aurore de ta jeunesse.

TOB3 Ton peuple est volontaire le jour où paraît ta force. Avec une sainte splendeur, du lieu où naît l'aurore te vient une rosée de jouvence.

NTT3 Ngay ngày sinh ra chủ quyền đã thuộc về ngài chiêu thanh tự bào thai, ngay rạng đông niên thiếu của ngài.

TL3 Trong ngày quyền thế Chúa, dân Chúa tình nguyện lại đến; Những kẻ trẻ tuổi ngươi mặc trang sức thánh cũng đến cùng ngươi Như giọt sương bởi lòng rạng đông mà ra.

TPN3 Đức Chúa phán bảo rằng: "Ngày đăng quang con nắm quyền thủ lãnh, vẻ huy hoàng rực rỡ tựa thần linh. Ngay trước lúc hừng đông xuất hiện, tự lòng Cha, Cha đã sinh ra Con."

[1208] Xem *Gesenius*, מַטֶּה **1.** *staff*, as badge of leader or ruler, cf. [*gậy, vương trượng*, như phù/dấu hiệu của người lãnh đạo hay thủ lãnh, th.kh.] ψ110₂ ; tr. 641b.

[1209] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi)] עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/quyền năng]; **1.** material and physical [về vật chất và thể chất] ψ61₄ 62₈ 68₃₄ 71₇ 89₁₁ 110₂ 150₁; tr. 738b tt.

[1210] Xem *Gesenius*, רָדָה **vb.** *have domination, rule, dominate* [**đt.** có quyền thống trị, cai trị/lãnh đạo, thống trị/chế ngự] ψ49₁₅ 72₈ 110₂; **Pt.** [**Ht.pht.** = *người* (đang) *lãnh đạo*] : ψ68₂₈ (is dub.) [(khả nghi)]; tr. 922a.

[1211] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1.** *inward part*, of a number of pers. בְּקֶרֶב *in the midst, among* [*phần bên trong*, của một số người בְּקֶרֶב *ở giữa, giữa*] ψ55₁₆ 82₁ 110₂ 138₇ [147₁₃]; tr. 899a.

BĐC3 Dân[1212] Ngươi* tình nguyện[1213] trong ngày của quyền năng[1214] Ngươi
trong vẻ[1215] huy hoàng[1216] thánh thiêng[1217] từ lòng[1218] rạng đông[1219]
cho[1220] Ngươi sương đêm[1221] tuổi xuân[1222] của Ngươi[1223].

[1212] Xem *Nicole* : La Pléiade [có nhiều « *Pléiade* » hay « nhóm 7 », nhưng đây có lẽ là nhóm 7 văn gia nổi tiếng ở Pháp (vào hậu bán tk. 16) của thời Phục hưng (*Renaissance*), do *Ronsard* cầm đầu] commente : « *L'un des versets les plus difficiles de toute la Bible*. » ; tr. 122, v3. Quả thật, nếu chỉ so ba bản gốc, thì ngoại trừ vế 3a, đã thấy nhiều chỗ khác biệt hẳn với nhau rồi trong phần cuối. Do đó, BĐC chỉ giữ sát nguyên văn bản *Hípri*, dựa theo từ điển *Gesenius*, chớ không dám khai thông các ý bí ẩn của phần này. Tuy nhiên, để tiện tham khảo, BĐC xin nêu vài bản tiếng Pháp : - *Podechard* (tr. 168, 3*): *Au jour 'de ta naissance tu fus choisi, consacré' au sortir du sein ; 'de l'aurore' t'[est venue] une rosée de jouvence*. – *Girard* (Q3, tr. 160, 3): **a)** *Ton peuple (a été rempli de) générosités* **b)** *AU JOUR de ton enfantement*, **c)** *dans les splendeurs du lieu saint.* **d)** *De l'utérus de l'Aurore* **e)** *(est venue) pour toi une rosée : (ce fut) ta naissance*. – *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tập 98, tr. 752): *Ton peuple s'offrira spontanément contre eux. Le jour où tu déploieras tes forces, il viendra en parures sacrées et sa jeunesse ira vers toi comme la rosée du coeur de l'aurore*.

[1213] Xem *Gesenius*, נְדָבָה **1.** *voluntariness* [sự tự ý/nguyện, tình nguyện], עַמְּךָ נְדָבֹת בְּיוֹם חֵילֶךָ ψ110$_3$ *thy people will be* (all) *voluntariness in the day of thy host* [dân ngươi sẽ (tất cả) tình nguyện trong ngày (biểu dương) sức mạnh/lực lượng/binh đội, của ngươi]; tr. 621b. – Xx. *Joüon*, §154e, tr. 566, về danh từ (*substantif*) dùng để diễn tả một đặc tính trừu tượng... Tv 110,3 עַמְּךָ נְדָבֹת *your people is willing* [dân ngươi, muốn/quyết tâm, tỏ thiện chí].

[1214] Xem *Gesenius*, חַיִל *strength, efficiency, wealth, army* [sức lực/mạnh, hiệu năng, sự giàu có, binh đội ; **1a.** *strength*, usu. physical , seld. alone (chiefly poet.) [*sức mạnh/lực*, thường về thể xác, ít đứng một mình (dùng nhiều trong văn thơ)] ψ84$_8$; of יהוה's power [về sức mạnh/quyền năng của ĐC] ψ59$_{12}$ 110$_3$; tr. 298b.

[1215] Về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, của từ בְּהַדְרֵי xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

[1216] Xem *Gesenius*, הָדָר **n.m.** *ornament, splendour, honour* [**dt-gđ**. đồ trang điểm/sức/hoàng – vẻ rực rỡ/lộng lẫy/huy hoàng – danh/vinh dự, danh giá]; **1.** *ornament* [đồ trang sức/hoàng, trang phục], here would come also [đây có lẽ cũng phải kể] בְּהַדְרֵי־קֹדֶשׁ ψ110$_3$, ref. to sacred, festal garments acc. to ... [căn cứ vào các y trang thánh có tính cách lễ lạt theo một vài tác giả ...]; but read prob. הררי so ... ... [nhưng có lẽ nên 'đọc' là « các núi » theo nhiều tác giả ...]; tr. 214a. – Xx. bản VUL: *in montibus sanctis*. – Tuy nhiên, ngoài lý do bản văn hủ bại, BĐC chọn nghĩa đúng theo văn từ *Hípri* : '(các) trang sức hay vẻ lộng lẫy/huy hoàng'.

[1217] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **e.** Jerus. and its hills [Thành *Yêrusalem* và các đồi của nó] קָדְשׁוֹ גְּבוּל ψ78$_{54}$ 87$_1$, prob. also [có lẽ cũng vậy] 110$_3$; tr. 871b.

[1218] Xem *Gesenius*, רֶחֶם **1.** *womb* [tử cung/cửa mình, bụng/lòng (mẹ)] ψ22$_{11}$ 58$_4$, **fig.** [**ngb.**] 110$_3$; tr. 933a.

[1219] Xem *Gesenius*, מִשְׁחָר *dawn* [hừng/rạng đông, bình minh, sáng tinh sương]; מֵרֶחֶם מִשְׁחָר ψ110$_3$, but מ prob. dittogr., read שַׁחַר (...) [« từ lòng rạng đông = từ sáng tinh sương » Tv 110,3, nhưng « mem » có lẽ viết như trên đây, đọc là « hừng/rạng đông » (theo vài tác giả ...)]; tr. 1007b. – Xx. *Joüon*, §129u, tr. 473, về chữ מ (*Mem*) tiếp hợp (*enclitic Mem*) của « dây kết hợp » (*construct chain*) trong hình thức kết hợp (*construct state*) của các danh từ *Hípri*. Nói cách khác, theo *Joüon*, מֵרֶחֶם מִשְׁחָר *from the womb of dawn* [« từ lòng hừng đông »] có thể viết như (=) מרחמם שחר theo vài tác giả (...).

[1220] Xem *Gesenius*, לְ **5a**(a)**.** *With reference to* viz. defining those in reference to whom a predicate is affirmed, hence oft. = *belonging to, of, for* [*Căn cứ/bằng vào, liên quan tới* nghĩa là ấn định những ai liên quan mà một thuộc từ đã xác định, từ đó thường = *thuộc/về/của/cho*]: ψ40$_7$ 51$_{12}$ 110$_3$ 128$_6$ 132$_{11.12}$; tr. 512b.

Tv 110 (109), 4

4 נִשְׁבַּע יְהוָה וְלֹא יִנָּחֵם אַתָּה־כֹהֵן לְעוֹלָם
(cho) đến muôn/đời đời - Chính Ngươi—Vua-Tư tế - Người sẽ hối tiếc - và không - ĐC - Người đã thề
עַל־דִּבְרָתִי מַלְכִּי־צֶדֶק׃
Mênkixêđéc - theo—quy cách, phẩm trật/hàm (của)

LXX4 ὤμοσεν κύριος καὶ οὐ μεταμεληθήσεται σὺ εἶ ἱερεὺς εἰς
Người đã thề - ĐC - và - không - Người sẽ đổi ý/hối tiếc - chính Ngươi - Ngươi là - Tư tế - cho tới
τὸν αἰῶνα κατὰ τὴν τάξιν Μελχισεδεκ
cõi - đời đời - theo - cái - phẩm trật/hàm, quy cách/chế - *Mênk(h)ixêđéc*

VUL4 - iuravit Dominus et non paenitebit eum tu es
Người đã thề - ĐC - và - không - Người sẽ ăn năn/hối tiếc - điều đó - chính Ngươi - Ngươi là
sacerdos in aeternum secundum ordinem Melchisedech
Tư tế - cho tới - muôn/đời, đời - thể theo - phẩm hàm/trật - *Mênkixêđéc*

KJV4 The LORD hath sworn, and will not repent, Thou [art] a priest for ever after the order of Melchizedek.

BJ4 - Yahvé l'a juré, il ne s'en dédira point : «Tu es prêtre à jamais selon l'ordre de Melchisédech.»

TOB4 Le SEIGNEUR l'a juré, il ne s'en repentira pas: "Tu es prêtre pour toujours, à la manière de Melkisédeq."

NTT4 Yavê đã thề và Người sẽ chẳng hề hối tiếc: “Ngươi là tư tế đời đời theo kiểu Melkisêđek”.

TL4 Đức Giê-hô-va đã thề, không hề đổi ý, rằng: Ngươi là thầy tế lễ đời đời, Tùy theo ban Mên-chi-xê-đéc.

TPN4 ĐỨC CHÚA đã một lần thề ước, Người sẽ chẳng rút lời, rằng: "Muôn thuở, Con là Thượng Tế theo phẩm trật Men-ki-xê-đê."

BĐC4 ĐỨC CHÚA* đã thề[1224] và Người sẽ không hối tiếc[1225] :
« Chính Ngươi* [là[1226]] Vua-Tư tế[1227] cho đến muôn đời[1228],
theo[1229] phẩm hàm[1230] *Mênkixêđéc*[1231]. »

[1221] Xem *Gesenius*, טַל *night-mist*, taking place of our *dew* [*sương (mù) đêm*, thay cho *sương (mai)* theo Tây phương]; **fig.** of young warriors of king established by יְ , with flashing weapons like dewdrops [**ngb.** về những chiến sĩ trẻ trung của vua được ĐC chọn, với những vũ khí chớp lóe như những hột sương mai] טַל יַלְדֻתֶיךָ ψ110₃; tr. 378b. – Có lẽ vì ngày của người *Dothái* bắt đầu từ chiều nên lấy ‘sương đêm’ làm đầu.

[1222] Xem *Gesenius,* יַלְדוּת *childhood, youth* [tuổi trẻ/xuân]; = *youngmen* ψ110₃; tr. 409b.

[1223] Xem *Nicole* : *le sens de cette seconde moitié du verset reste énigmatique* ; tr. 122, v3.

[1224] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **2.** subj. יְ [chủ từ là ĐC] : ψ89₄.₃₆.₅₀ 95₁₁ 110₄ ; tr. 989ab.

[1225] Xem *Gesenius*, נחם ***Niph.***, **2.** *be sorry, rue, suffer grief, repent*, of one’s own doings, **abs.** [*đau buồn/hối tiếc, quá tiếc, đau lòng/xót dạ, ăn năn/hối lỗi,* về những hành động của mình, **ngđ.**:] ψ106₄₅ 110₄ ; tr. 637a.

[1226] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1227] Xem *Gesenius*, כֹהֵן **1.** *priest-king* : e.g. Melchizedek, cf. ψ110₄ (the Messianic priest-king like Melchizedek) [*Vua-Tư tế*: thí dụ *Mênkixêđéc*, thkh. Tv 110,4 (vị Vua-Tư tế thiên sai như *Mênkixêđéc*)] ; tr. 463a.

[1228] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **h.** of Messianic dynasty and king [về triều đại của Đấng Thiên Sai và vua]: ψ45₃.₇ 72₁₇ 89₃₈ 110₄ ; tr. 762b.

[1229] Xem *Gesenius*, עַל **1f(a).** Of the *ground*, or *basis*, *on* which a thing is done, hence the basis being conceived as *regulative*, עַל comes to denote the *norm* or *standard* [Về *nền tảng*, hay *căn bản*, *dựa trên* đó một việc

5 אֲדֹנָי עַל־יְמִינְךָ מָחַץ בְּיוֹם־אַפּוֹ מְלָכִים:
các vua - trg.ngày—(của)cơn thịnh nộ Ng. - Người đã đánh dẹp/dẹp tan - trên/từ—bên hữu của Ngươi - (ĐC ?) CHÚA tôi
LXX5 κύριος ἐκ δεξιῶν σου συνέθλασεν ἐν ἡμέρᾳ ὀργῆς
Chúa/CHÚA - từ/khỏi - bên hữu - của Ngươi - Người đã bẻ gãy, cùng nghiền nát - trong - ngày - của cơn thịnh nộ
αὐτοῦ βασιλεῖς
của Người - các vua
VUL5 - Dominus ad dexteram tuam percussit in die furoris sui reges
Chúa/ĐC - về/từ - bên hữu - của Ngươi - Người đã đánh/lật đổ - trong - ngày - của cơn thịnh nộ - của Người - các vua
KJV5 The Lord at thy right hand shall strike through kings in the day of his wrath.
BJ5 - À ta droite, Seigneur, il abat les rois au jour de sa colère;
TOB5 Le Seigneur est à ta droite: il a écrasé des rois au jour de sa colère;
NTT5 Lạy Chúa tôi, bên hữu Người, ngài đã đập tan vua chúa trong ngày chấn nộ,
TL5 Chúa ở bên hữu ngươi Sẽ chà nát các vua trong ngày Ngài nổi giận.
TPN5 Tâu Chúa Thượng, Đức Chúa ở bên hữu Ngài sẽ đập tan vương bá ngày phẫn nộ,
BĐC5 Từ [1232] bên hữu của Ngươi,
CHÚA tôi[1233] đã dẹp tan[1234] các vua trong ngày thịnh nộ của Người.

6 יָדִין בַּגּוֹיִם מָלֵא גְוִיּוֹת מָחַץ רֹאשׁ עַל־אֶרֶץ רַבָּה:
những xác chết - Người (đã)/sẽ làm/chất đầy - (trong/giữa) các ngoại bang - Người sẽ xét xử
rộng lớn - trên—một nước/xứ - đầu/thủ lãnh/thủ đô - Người (đã)/sẽ, dẹp tan
LXX6 κρινεῖ ἐν τοῖς ἔθνεσιν πληρώσει πτώματα
Người sẽ phán xét - trong/giữa - các - dân (tộc/ngoại), ngoại bang - Người sẽ làm/chất, đầy - những xác chết
συνθλάσει κεφαλὰς ἐπὶ γῆς πολλῶν
Người sẽ bẻ gãy, cùng nghiền nát - những đầu - trên - đất/xứ - rộng lớn/mênh mông
VUL6 - iudicabit in gentibus implebit valles percutiet
Người sẽ xét xử/phán xét - giữa - các ngoại bang/chư dân - Người sẽ lấp đầy - các thung lũng - Người sẽ đánh/giết
caput in terra multa
đầu/người trưởng - trên - đất/hoàn cầu/thế giới/nước/loài người - rộng lớn/bao la/đông đúc/đảo
KJV6 He shall judge among the heathen, he shall fill [the places] with the dead bodies; he shall wound the heads over many countries. {many: or, great}
BJ6 - il fait justice des nations, entassant des cadavres, il abat les têtes sur l'immensité de la terre.
TOB6 il juge les nations; les cadavres s'entassent: partout sur la terre, il a écrasé des têtes.

được làm, từ đó cái căn bản này được coi như có tính *pháp quy*, עַל đi tới chỗ diễn tả cái *quy tắc* hay *quy chuẩn*] ψ110₄ עַל־דִּבְרָתִי מַלְכִּי־צֶדֶק *after* the manner of M. [*theo* cách (thức), phẩm trật/hàm, *Mênkixêđéc*]; tr. 752b.

[1230] Xem *Gesenius*, דִּבְרָה *cause, reason, manner* [nguyên/lý do, cách/thể thức] עַל־דִּבְרָתִי מַלְכִּי־צֶדֶק *after the order, or manner, of Melchizedek* [theo phẩm trật, hay thể thức, của *Mênkixêđéc*] ψ110₄; tr. 184a.

[1231] Xem *Gesenius*, מַלְכִּי־צֶדֶק **n.pr.m.** king of שָׁלֵם (q.v.), (*my king is* צֶדֶק) [**dt. riêng gđ**. vua của *Yêrusalem* (xx. chữ שָׁלֵם này), (*Mênkixêđéc = vua tôi là « sự công minh/chính »*)] ψ110₄; tr. 575b.

[1232] Xem *Gesenius*, עַל **IV2c**. *From beside*, in different *nuances* [*Từ/khỏi, (bên) cạnh/hong*, với *những nét tiểu sai* khác nhau]: cf. [thkh.] ψ110₅; tr. 759a.

[1233] Xx. chth. về từ ngữ « ĐC, CHÚA (tôi/con) » ở câu Tv 109,21.

[1234] Xem *Gesenius*, מָחַץ of " , *wound severely, smiting through* or *shattering* his foes [về ĐC, *gây trọng thương, đánh dẹp* hay *đánh/đập/dẹp, tan* kẻ thù của Người] ψ68₂₂ ψ110₅.₆; tr. 563b.

NTT6 ngài hạch tội muôn dân, thây ma chất đống, ngài đập tan đầu lâu khắp địa hoàn xa rộng!
TL6 Ngài sẽ đoán xét các nước, làm khắp nơi đầy xác chết; Cũng sẽ chà nát kẻ làm đầu của nước lớn.
TPN6 sẽ xét xử muôn dân, chất thây ma thành đống, đập tan bao thủ lãnh trên miền đất mênh mông.

BĐC6 Người sẽ* xử[1235] các[1236] ngoại bang[1237],
Người sẽ chất đầy những xác chết[1238]
Người sẽ dẹp tan thủ lãnh[1239] trên[1240] một nước lớn.

7 מִנַּחַל בַּדֶּרֶךְ יִשְׁתֶּה עַל־כֵּן יָרִים רֹאשׁ:
đầu - Người sẽ ngấc/ngẩng lên - vì vậy nên - Người sẽ uống - trong/bên, đường - Từ/nơi, thác nước
LXX7 ἐκ χειμάρρου ἐν ὁδῷ πίεται διὰ τοῦτο ὑψώσει κεφαλήν
Từ - thác, dòng nước - trên - đường - Người sẽ uống - vì vậy/bởi đó - Người sẽ nâng cao/ngấc lên - cái đầu
VUL7 - de torrente in via bibet propterea exaltabit caput
Từ - thác - trên - đường - Người sẽ uống - vì vậy/cho nên - Người sẽ ngấc/ngẩng lên - cái đầu
KJV7 He shall drink of the brook in the way: therefore shall he lift up the head.
BJ7 - Au torrent il s'abreuve en chemin, c'est pourquoi il redresse la tête.
TOB7 En chemin il boit au torrent, aussi relève-t-il la tête.
NTT7 Dọc đường, ngài uống thác trong, nên ngài sẽ ung dung ngẩng đầu.
TL7 Ngài sẽ uống nước khe trong đường, Và nhơn đó ngước đầu lên.
TPN7 Dọc đường, Chúa Thượng tôi uống nơi mạch suối, nên sẽ ngẩng đầu thật hiên ngang.

BĐC7 Người[1241] sẽ* uống nơi thác nước[1242] bên đường
vì vậy nên[1243] Người đã ngẩng đầu[1244] lên[1245].

[1235] Xem *Gesenius*, דִּין **3.** *execute judgment, vindicate*, the Messianic king [thi hành phán xét, xét xử – báo oán/biện hộ/bào chữa, vua thiên sai/*Mêsia*] ψ110₄; tr. 192a.

[1236] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בַּגּוֹיִם này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

[1237] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a, và *Gesenius*, גּוֹי **1c.**, tr. 156b.

[1238] Xem *Gesenius*, גְּוִיָּה **2a.** *dead body, corpse, carcass*, of man [*xác chết, xương/hài cốt*, người] ψ110₆; tr. 156ab.

[1239] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu] ; **3abcef**. *chief* (man/city/nation/place/position/priest/family) [*đầu/thủ lãnh*, (thủ đô, thị trấn, gia... trưởng, trưởng/thượng tế...)]; tr. 910b tt.

[1240] Xem *Gesenius*, עַל **1.** *upon* [trên] ψ110₆ עַל־אֶרֶץ רַבָּה *over* a wide country [*trên* một nước/xứ rộng lớn] ; tr. 752b.

[1241] Xem *Nicole*, *le sujet n'est plus* אדני ; *il semble que l'on parle maintenant du roi à la troisième personne* ; tr. 122, v7. Tuy nhiên, xin ghi nhận cho rõ là אדני theo câu 1 là Chúa tôi/con (« Chúa » = Đấng *Mêsia* ; « tôi/con » = tác giả hay vua *Đavít*) ; còn אדני ở đầu câu 5 là « CHÚA hay ĐỨC CHÚA » (xx. chth. về Danh Chúa ở câu Tv 2,2b ; xx. thêm về ý nghĩa « Chúa toàn năng » của từ אֲדֹנָי này và những đặc tính khác của nó : *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong *VanGemeren*, Q1, tr. 275 ; hoặc xx. *Gesenius*, אָדוֹן tr. 10b tt. ; hoặc câu Tv 109,21a. Ngoài ra các từ : Chúa (c. 1), cai trị, vương trượng tức muốn nói về vua (c. 3), tư tế (c. 4) đều ám chỉ Đấng *Mêsia*.

[1242] Xem *Gesenius*, נַחַל **1.** *torrent*, for drinking [*thác nước*, để uống] ψ110₇; tr. 636a.

[1243] Xem *Gesenius*, כֵּן **adv.** *so, thus* [**trt.** vậy, bởi đó]; **3f**. עַל־כֵּן *upon ground of such conditions, therefore* [căn cứ vào những điều kiện như vậy – vì vậy/cho, nên – do/bởi đó, cho nên] ψ15 42₇ 45₃.₈ 110₇ [119₁₀₄]; tr. 487a.

Thánh vịnh 110 (109)

1 *Của Đavít. Thánh vịnh.*
ĐỨC CHÚA* phán cùng Chúa con :
« Ngươi hãy ngự bên hữu của Ta,
cho tới khi Ta làm cho các kẻ thù của Ngươi thành bệ chơn Ngươi ! »
2 CHÚA sẽ sai vương trượng uy quyền của Ngươi đến từ *Xion*,
Ngươi hãy thống trị giữa các kẻ thù nghịch của Ngươi.
3 Dân Ngươi* tình nguyện trong ngày của quyền năng Ngươi
trong vẻ huy hoàng thánh thiêng từ lòng rạng đông
cho Ngươi sương đêm tuổi xuân của Ngươi.
4 ĐỨC CHÚA* đã thề và Người sẽ không hối tiếc :
« Chính Ngươi* [là] Vua-Tư tế cho đến muôn đời,
theo phẩm hàm *Mênkixêđéc*. »
5 Từ bên hữu của Ngươi,
CHÚA tôi đã dẹp tan các vua trong ngày thịnh nộ của Người.
6 Người sẽ* xử các ngoại bang,
Người sẽ chất đầy những xác chết
Người sẽ dẹp tan thủ lãnh trên một nước lớn.
7 Người sẽ* uống nơi thác nước bên đường
vì vậy nên Người đã ngẩng đầu lên.

[1244] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu] ; **8.** other phr. (ψ110₇ 140₁₀ v. רום) [các câu khác (Tv 110,7 ; 140,10 xx. רום)]; tr. 911a.

[1245] Xem *Gesenius*, רום ***Hiph.***, **1a(1).** *raise, lift* [*nưng/giơ cao, ngấc/ngẩng lên*], feet [chưn] ψ74₃, hand of another, subj. ִי , **fig.** of giving strength to [tay của người khác, chủ từ ĐC, **ngb.** về sự ban sức mạnh cho], ψ89₄₃, so head [như vậy, đầu] ψ34 110₇, cf. [thkh.] ψ140₉; **(2).** *raise* poor [*nưng cao/cất nhắc*, kẻ nghèo], c. מִן loc. [với 'từ' nơi chốn] ψ113₇ ;tr. 927a.

Thánh vịnh 111 (110)

1 הַלְלוּ יָהּ אוֹדֶה יְהוָה בְּכָל־לֵבָב בְּסוֹד
trong hội/tập, đoàn - bằng/với tất cả—trái tim/ tấm lòng - ĐC - con (sẽ)/nguyện, ca tụng - *Halêluia* !
יְשָׁרִים וְעֵדָה׃
và (trong) cộng đoàn - các kẻ ngay lành
LXX1 αλληλουια ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ
Allêluia[1246] - con sẽ tuyên xưng/dưng lời cảm tạ - về/lên Ngài - lạy ĐC - trong/bằng - trọn vẹn/hết (cả)
καρδίᾳ μου ἐν βουλῇ εὐθείων καὶ συναγωγῇ
tấm lòng - của con - trong - hội đồng/nghị - của các ngay lành/công chính - và - trong hội đường/cộng đoàn
VUL1 - alleluia aleph confitebor Domino in toto corde beth in
Allêluia - *Alép* - con sẽ tuyên xưng/tỏ tâm tình - về/cùng, ĐC - với - tất cả - tấm lòng - *Bết* - trong
consilio iustorum et congregatione
hội nghị/đồng - của những người, công chính/lành - và - trong cộng/hội, đoàn
KJV1 Praise ye the LORD. I will praise the LORD with [my] whole heart, in the assembly of the upright, and [in] the congregation. {Praise ye...: Heb. Hallelujah}
BJ1 - Alleluia! Aleph. Je rends grâce à Yahvé de tout cœur Bèt. dans le cercle des justes et l'assemblée. Gimel.
TOB1 Alléluia. (Alef) -De tout coeur je célébrerai le SEIGNEUR (Beth) -au conseil des hommes droits et dans l'assemblée.
NTT1 Alleluia! Tôi xin cám tạ Yavê hết lòng, *Aleph*. trong vòng kẻ lành sum vầy và trong đám hội. *Bet*.
TL1 Ha-lê-lu-gia! Tôi sẽ hết lòng ngợi khen Đức Giê-hô-va Trong đám người ngay thẳng và tại hội chúng.
TPN1 Ha-lê-lui-a. Tôi xin hết lòng cảm tạ CHÚA, trong cộng đoàn chính nhân, giữa lòng đại hội.
BĐC1 *Halêlu*ia !*[1247]
Alép Con nguyện*[1248] hết lòng[1249] ca tụng[1250] ĐỨC CHÚA,

---

[1246] Xem *Stephano*, ἀλληλουΐα Hebr. v. [xx. *Hípri*] הַלְלוּ יָהּ (*Hallơlu-YAH*) : *Laudate Dominum* [Các ngươi hãy ca tụng ĐC].

[1247] הַלְלוּ יָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh; xx. *Sander*, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[1248] Xx. chth. về từ ngữ "*nguyện xin*" trong Tv. 67, từ câu 2 về sau.

[1249] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **1.** *the inner man* in contrast with the outer [*nội tâm* (con người), *tâm/lòng*, trái với phần bên ngoài] Ψ28$_{3}$ 73$_{13.26}$ 78$_{18}$; **2.** the *inner man*, indef. the *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, không chỉ *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] Ψ20$_{5}$ 62$_{9}$ 77$_{7}$ 84$_{6}$ 86$_{11.12}$ 111$_{1}$ 139$_{23}$; tr. 523ab.

Bết trong hội đoàn[1251] các kẻ ngay lành[1252] và [trong] cộng đoàn[1253].

2 גְּדֹלִים מַעֲשֵׂי יְהוָה דְּרוּשִׁים
(chúng) đã/đáng, được tìm tòi/nghiên cứu/tìm hiểu - ĐỨC CHÚA - các công việc/trình - (Chúng) lớn lao
לְכָל־חֶפְצֵיהֶם׃
bởi tất cả—những kẻ vui thú/ưa thích, (với) chúng
LXX2 μεγάλα τὰ ἔργα κυρίου ἐξεζητημένα εἰς πάντα
(Chúng) lớn lao/cao cả - các - công việc/trình - của ĐC - (chúng) đã được tìm tòi/gắn bó - trong/nơi - tất cả
τὰ θελήματα αὐτοῦ
các - sự mong muốn/ước ao - của Người
VUL2 - gimel magna opera Domini deleth exquirenda
Ghimên - (chúng) lớn lao/cao trọng - các hành vi/công trình - của ĐC - *Đalết* - (chúng) cần được tìm tòi/ước ao[1254]
in cunctis voluntatibus suis
trong/cùng - tất cả - các ý muốn/định, kế hoạch - của Người
KJV2 The works of the LORD [are] great, sought out of all them that have pleasure therein.
BJ2 - Grandes sont les œuvres de Yahvé, Dalèt. dignes d'étude pour qui les aime. Hé.
TOB2 Grandes sont les oeuvres du SEIGNEUR! Tous ceux qui les aiment les étudient.
NTT2 Lớn lao thay công việc Yavê! *Gimel*. đáng được gẫm suy, hết thảy những ai mộ mến. *Đalet*.
TL2 Công việc Đức Giê-hô-va đều lớn lao; Phàm ai ưa thích, ắt sẽ tra sát đến;
TPN2 Việc CHÚA làm quả thật lớn lao, người mộ mến ra công tìm hiểu.

Ghimên BĐC2 Lớn lao thay* các công trình[1255] của ĐỨC CHÚA !
Đalết [chúng] đáng[1256] được tìm tòi[1257] bởi[1258] mọi người ưa thích[1259] chúng.

3 הוֹד־וְהָדָר פָּעֳלוֹ וְצִדְקָתוֹ
và lẽ công minh của Người - hành vi, công việc/trình, của Người - Sự/vẻ, huy hoàng—và vẻ tôn nghiêm

---

[1250] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[1251] Xem *Gesenius*, סוֹד **b.** *assembly, company* [hội đồng/nghị,hội/cộng/tập đoàn - đoàn người/thể, bọn người] ψ111₁; tr. 691b.

[1252] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ ngay lành*" ở câu Tv 107,42.

[1253] Xem *Gesenius*, עֵדָה *congregation* [hội đồng, công hội, cộng đoàn] ;‖ סוֹד יְשָׁרִים ψ111₁; tr. 417a.

[1254] Xem *Quicherat*, [ex +] quaero, rĕre, *chercher, être en quête de, à la recherche de, aspirer à*, ... tr. 1135b.

[1255] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC" ở câu Tv 102,26.

[1256] Xem *Joüon* §121eN,i, tr. 411: Ps 111.2 דְּרוּשִׁים *which are to be sought* [chúng đáng được tìm tòi]. *Joüon*, muốn lưu ý là cụm từ דְּרוּשִׁים là một quá khứ phân từ được coi như hình dung hay thuộc từ (*participle used as attribute*, §121i), đồng thời tuy là một quá khứ pht. (*past participle*) nhưng lại có nghĩa tương lai.

[1257] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **6.** *seek with application, study, follow, practise* [chăm chú tìm, tìm tòi - học (hỏi), nghiên cứu, tìm hiểu - theo đuổi/dõi - thực hành/thi] ; מַעֲשֵׂי יְהוָה ψ111₂; tr. 205b.

[1258] Xem *Joüon* §132f, tr. 483: Ps 111.2 דְּרוּשִׁים לְכָל־ *to be studied by all* [(chúng) nên được nghiên cứu/tìm tòi bởi tất cả]. Theo *Joüon* : ל đây có nghĩa "bởi", nó chỉ tác giả của hành động.

[1259] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **adj. verb**. *delighting in, having pleasure in* [**động tính từ** vui thú/say mê/ưa (thích) về/với – hài lòng/vừa ý, ưa thích/chuộng về/với]; ψ5₅ 34₁₃ 35₂₇ 40₁₅ 70₃ 111₂; tr. 343a.

עֹמֶדֶת לָעַד׃
luôn/mãi, mãi - nó (đang) đứng vững/tồn tại
LXX3 ἐξομολόγησις καὶ μεγαλοπρέπεια τὸ ἔργον αὐτοῦ καὶ ἡ
Sự dưng lời cảm tạ/ca tụng - và - vẻ huy hoàng/lộng lẫy - cái - công việc/trình - của Người - và - sự
δικαιοσύνη αὐτοῦ μένει εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
sự công bình - của Người - nó tồn tại - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL3 - he gloria et decor opus eius vav et iustitia
Hê - vinh quang - và - sự đẹp đẽ/mỹ miều - công việc/trình - của Người - *Vau* - và - sự/lẽ, công bình/minh
eius perseverans semper
của Người - nó đang tồn tại - luôn mãi/đời đời
KJV3 His work [is] honourable and glorious: and his righteousness endureth for ever.
BJ3 - Faste et splendeur, son ouvrage;Vav. sa justice demeure à jamais. Zaïn.
TOB3 (Hé) -Son action éclate de splendeur (Waw) -et sa justice subsiste toujours.
NTT3 Huy hoàng lẫm liệt, công việc Người làm, *Hê*. và sự công chính của Người sẽ bền mãi mãi. *Vau.*
TL3 Công việc Ngài có vinh hiển oai nghi; Sự công bình Ngài còn đến đời đời.
TPN3 Sự nghiệp Chúa oai phong hiển hách, đức công chính của Người tồn tại thiên thu.
Hê BĐC3 Công trình* của Người [đượm[1260]] vẻ huy hoàng[1261] và vẻ tôn nghiêm[1262]
Vau và lẽ công minh[1263] của Người mãi mãi[1264] trường tồn[1265] !

4 זֵכֶר עָשָׂה לְנִפְלְאֹתָיו חַנּוּן
nhơn từ - cho/về, các việc lạ lùng/phép lạ, của Người - Người đã làm ... thành - Sự tưởng niệm, kỷ niệm
וְרַחוּם יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - và có lòng thương/trắc ẩn/từ bi, hay thương xót
LXX4 μνείαν ἐποιήσατο τῶν θαυμασίων αὐτοῦ ἐλεήμων
Sự tưởng nhớ, kỷ niệm - Người đã cho làm cho mình - của/về các việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người - từ bi
καὶ οἰκτίρμων ὁ κύριος
và - nhơn từ/lân tuất - ĐỨC CHÚA

[1260] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1261] Xem *Gesenius*, הוֹד **2.** divine *splendour, majesty*, of Yahweh's actions [*sự/vẻ, huy hoàng/rực rỡ, uy phong/tôn nghiêm*, về những hành vi của ĐC] הוֹד־וְהָדָר פָּעֳלוֹ ψ111$_{3}$; tr. 217a. – Xx. *Nicole*, הוֹד *spleundeur*, souvent en paire avec הָדָר *majesté*; tr. 122, câu 3.

[1262] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* ; especially of *majesty* of God [*sự vẻ vang, tôn nghiêm* ; đặc biệt về *vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa] ψ90$_{16}$ 111$_{3}$ (‖ הוֹד) ; tr. 214a.

[1263] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of God ; בְּצִדְקָתְךָ ["trong/bằng, lẽ công chính/minh của Ngài"], ' delivers, guides, exalts his people [ĐC giải thoát, hướng dẫn, nưng cao dân Người] ψ5$_{9}$ 22$_{32}$ 31$_{2}$ 40$_{11}$ 51$_{16}$ 71$_{2.15.16.24}$ 88$_{13}$ 89$_{17}$ 98$_{2}$ 111$_{3}$ 119$_{40.142}$ 143$_{1.11}$ 145$_{7}$; ψ69$_{28}$ (of wicked) [(về kẻ dữ)]; tr. 842a.

[1264] Xem *Gesenius*, **I.** עַד và עֶד *perpetuity* [sự vĩnh viễn, trường/hằng tồn] ; **2d.** *of future time, continuous existence, for ever* [*về thời tương lai, sự hiện hữu/tồn tại liên tục, luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*], לָעַד ψ19$_{10}$ 37$_{29}$ 89$_{30}$ 111$_{3.10}$ 112$_{3.9}$; [in poetry (trong văn thơ) עַד (III) = עֲדֵי ; לָעַד = עֲדֵי־עַד] ψ83$_{18}$ 92$_{8}$ 132$_{12.14}$; tr. 723b.

[1265] Xem *Gesenius*, עָמַד *stand* [đứng]; **3c.** *continue, abide* [tiếp tục, ở lại, đứng vững/trường tồn/tồn tại/hằng hữu] ψ111$_{3.10}$; tr. 764a.

VUL4 - zai memoriam fecit mirabilium suorum heth
Zain - sự tưởng nhớ/kỷ niệm - Người đã làm/tạo - của/về, các việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người - *Khết*
clemens et misericors Dominus
dịu hiền/khoan dung - và - từ bi/lân tuất/hay thương - ĐỨC CHÚA
KJV4 He hath made his wonderful works to be remembered: the LORD [is] gracious and full of compassion.
BJ4 - Il laisse un mémorial de ses merveilles.Hèt. Yahvé est tendresse et pitié. Tèt.
TOB4 Il a voulu qu'on rappelle ses miracles; (Heth) -le SEIGNEUR est bienveillant et miséricordieux.
NTT4 Người đã ghi lại các kỳ công Người làm, *Zain*. từ bi và trắc ẩn, Đức Yavê, *Het.*
TL4 Ngài lập sự kỷ niệm về công việc lạ lùng của Ngài. Đức Giê-hô-va hay làm ơn và có lòng thương xót,
TPN4 Chúa đã truyền tưởng niệm những kỳ công của Người. CHÚA là Đấng từ bi nhân hậu.
Zain BĐC4 Người đã làm cho các việc lạ lùng[1266] Người thành sự tưởng niệm[1267],
Khết CHÚA nhơn từ[1268] và hay thương xót[1269].

5 טֶרֶף נָתַן לִירֵאָיו יִזְכֹּר לְעוֹלָם בְּרִיתוֹ׃
Giao ước Người - đến muôn đời -Người sẽ nhớ lại - cho những kẻ kính sợ Người - Người đã ban - Lương thực
LXX5 τροφὴν ἔδωκεν τοῖς φοβουμένοις αὐτόν μνησθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα
Lương thực - Người đã ban - cho các - kẻ kính sợ - Người - nó sẽ được ghi nhớ - cho tới - cõi - đời đời
διαθήκης αὐτοῦ
của/về Giao ước - của Người
VUL5 - teth escam dedit timentibus se ioth memor erit
Tết - Lương thực - Người đã ban - cho những kẻ kính sợ - Người - *Giốt* - ghi/tưởng nhớ - Người sẽ
in sempiternum pacti sui
cho tới - muôn/đời đời - về Giao ước - của Người
KJV5 He hath given meat unto them that fear him: he will ever be mindful of his covenant. {meat: Heb. prey}
BJ5 - Il donne à qui le craint la nourriture, Yod.il se souvient de son alliance pour toujours. Kaph.
TOB5 A qui le craint il a donné le butin, (Yod) -il se rappelle toujours son alliance.
NTT5 Người đã ban lương thực cho những ai kính sợ Người, *Tet*. Giao ước của Người, Người sẽ ghi nhớ muôn đời. *Yôđ.*
TL5 Ban vật thực cho kẻ kính sợ Ngài, Và nhớ lại sự giao ước mình luôn luôn.
TPN5 Ai kính sợ Người, Người ban phát của ăn; giao ước đã lập ra, muôn đời Người nhớ mãi.
Tết BĐC5 Người đã ban lương thực[1270] cho những kẻ kính sợ[1271] Người,

---

[1266] Xem *Nicole*, נפלאות **pt.** *merveilles, miracles*; tr. 122, câu 4.

[1267] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1b.** *remembrance, memorial* of God's character and works [*sự hồi tưởng/tưởng niệm, lễ nhớ/kỷ niệm, kỷ niệm*, về thuộc tính và công trình của Chúa] ψ97$_{12}$ 111$_{4}$; tr. 271a.

[1268] Xem *Gesenius*, חַנּוּן *gracious*, only used as an attribute of God [*nhơn từ*, chỉ dùng như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ86$_{15}$ 103$_{8}$ 111$_{4}$ 112$_{4}$ 116$_{5}$ 145$_{8}$; tr. 337a.

[1269] Xx. chth. về tt. "*có lòng thương/trắc ẩn/từ bi/từ ái, hay thương xót*" ở câu Tv 103,8.

[1270] Xem *Gesenius*, טֶרֶף **2.** *food* of human : for those who fear God [*lương thực* của con người: cho những kẻ kính sợ TC] ψ111$_{5}$; tr. 383b.

Giốt đến muôn đời[1272] Người sẽ nhớ lại Giao ước của Người.

6 כֹּחַ מַעֲשָׂיו הִגִּיד לְעַמּוֹ לָתֵת
để/khi, ban - cho dân Người - Người đã công bố/tỏ ra - các công trình của Người - Sức mạnh/quyền năng
לָהֶם נַחֲלַת גּוֹיִם׃
các ngoại bang, chư dân - tài sản/gia sản/sản nghiệp - cho chúng

LXX6 ἰσχὺν ἔργων αὐτοῦ ἀνήγγειλεν τῷ λαῷ αὐτοῦ
Sức mạnh/quyền năng - của các công việc/trình - của Người - nó đã thuật lại - (cho) - dân - của Người
τοῦ δοῦναι αὐτοῖς κληρονομίαν ἐθνῶν
(để) - ban - cho chúng - tài sản/gia nghiệp - của các dân ngoại, chư dân

VUL6 - caph fortitudinem operum suorum adnuntiabit populo suo
Cáphơ - sức mạnh/quyền lực - của các hành vi/công trình - của Người - Người sẽ loan báo - cho dân - của Người

KJV6 He hath shewed his people the power of his works, that he may give them the heritage of the heathen.

BJ6 - Il fait voir à son peuple la vertu de ses œuvres, Lamed.en lui donnant l'héritage des nations. Mem.

TOB6 A son peuple il a montré la puissance de ses oeuvres, (Lamed) -en lui donnant le patrimoine des nations.

NTT6 Sức mạnh việc Người, *Kaph*. Người đã loan báo cho dân Người, là ban cho chúng cơ nghiệp các dân. *Lameđ*.

TL6 Ngài đã tỏ cho dân sự Ngài quyền năng về công việc Ngài, Đặng ban cho họ sản nghiệp của các nước.

TPN6 Sức mạnh việc Người làm, Người cho dân thấy rõ, khi tặng ban cho họ gia sản của chư dân.

Cáphơ BĐC6 Người đã tỏ[1273] cho dân của Người quyền năng[1274] các công trình[1275] Người
Lamét khi[1276] ban cho họ sản nghiệp[1277] chư dân.

[1271] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[1272] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 105,8.

[1273] Xem *Gesenius*, נָגַד ***Hiph.***, **4.** *publish, declare, proclaim*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên bố/loan truyền/tỏ ra*, đặc biệt về sự công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhơn ái, vv..., của Thiên Chúa] ψ92$_{3.16}$; tr. 617a.

[1274] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **3.** *power* of God [*sức mạnh, quyền lực/năng* của TC]: כֹּחַ מַעֲשָׂיו ψ111$_{6}$ *the power of his works* [quyền lực của các công trình của Người]; tr. 471a.

[1275] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC" ở câu Tv 102,26.

[1276] Xem *Gesenius*, לְ **6a.** Of time, with inf. (rare), in phr. [Về thời gian, với vị biến cách (ít khi), trong câu]: Is 7$_{15}$ לְדַעְתּוֹ *when* he knoweth [Is 7,15 "*khi* nó biết"]; tr. 517a.

[1277] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ16$_{6}$; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_{6}$; **e.** ´ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_{9}$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_{2}$ 78$_{62.71}$ 79$_{1}$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_{3}$; tr. 635a.

7 מַעֲשֵׂי יָדָיו אֱמֶת וּמִשְׁפָּט נֶאֱמָנִים
chúng được xác thực/vững bền - và sự/trí, phán định - lòng thành tín/chân lý - bàn tay của Người - Các công việc/trình
כָּל־פִּקּוּדָיו׃
tất cả (đều)—các mệnh lệnh/giới luật, của Người
LXX7 ἔργα χειρῶν αὐτοῦ ἀλήθεια καὶ κρίσις πισταὶ
Các công việc/trình - của đôi tay - của Người - sự thật/chân lý - và - sự phán quyết - những kẻ tin cậy
πᾶσαι αἱ ἐντολαὶ αὐτοῦ
tất cả - các - mệnh lệnh/Giới luật - của Người
VUL7 - lameth ut det eis hereditatem gentium mem opus
Lamét - hầu - mà Người có thể ban - cho chúng - gia tài - của các dân ngoại - *Mem* - hành vì/công trình
manuum eius veritas et iudicium
của đôi tay - của Người - sự thật/chân lý - và - sự/trí, phán đoán/xét/định
KJV7 The works of his hands [are] verity and judgment; all his commandments [are] sure.
BJ7 - Justice et vérité, les œuvres de ses mains, Nun.fidélité, toutes ses lois, Samek.
TOB7 Les oeuvres de ses mains sont vraies et justes, (Noun) -tous ses préceptes sont sûrs,
NTT7 Các việc tay Người đều là tín thành chính trực, *Mem*. các mệnh lệnh của Người hết thảy vững bền, *Nun*
TL7 Công việc tay Ngài là chơn thật và công bình; Các giềng mối Ngài đều là chắc chắn,
TPN7 Những công trình tay Chúa thực hiện quả là chân thật và công minh. Huấn lệnh Người ban đều chắc chắn,
Mem BĐC7 Các công trình bàn tay Người [là] chân lý[1278] và trí phán định[1279],
Nun tất cả các giới luật[1280] của Người đều được vững vàng[1281].

8 סְמוּכִים לָעַד לְעוֹלָם עֲשׂוּיִם
chúng đã được thực hiện - cho đến đời đời - luôn/mãi, mãi - Chúng đã được nâng đỡ/duy trì
בֶּאֱמֶת וְיָשָׁר׃
và lẽ công bình/minh, lẽ ngay - trong/với, lòng thành tín/sự thật
LXX8 ἐστηριγμέναι εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος πεποιημέναι ἐν
Chúng đã được củng cố - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - chúng đã được làm/thực thi - trong/bằng
ἀληθείᾳ καὶ εὐθύτητι
sự thật/chân lý - và - bằng sự chính trực/công bình
VUL8 - nun fidelia omnia praecepta eius samech firmata
Nun - (chúng) trung thành/vững bền - tất cả - các Giới luật/răn - của Người - *Xamék* - (chúng) vững vàng/xác quyết
in sempiternum iugiter ain facta in veritate et aequitate
cho tới - muôn/đời đời - không ngơi - *Ain* - (chúng) được làm/thực hiện - bằng - sự thật - và - sự công bình/minh, chính trực

---

[1278] Xem *Gesenius*, אֱמֶת *faithfulness, truth* [lòng trung thành/thành tín, sự thật/chân lý] **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{11.12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a.

[1279] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט *judgment* [sự phán xét/quyết, trí phán đoán/định] **2a.** attribute of the שֶׁפֶט *justice, right, rectitude*, of God [thuộc tính của thẩm phán, *sự/lòng/đức, công bình, công chính, chính trực*, của Thiên Chúa] ψ89$_{15}$ 111$_{7}$; tr. 1048b.

[1280] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh*" ở câu Tv 103,18.

[1281] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **2.** *made firm, sure, lasting* [được làm vững vàng/chắc/bền]; **4.** *verified, confirmed*: precepts [*được xác minh/nhận/thực*, các giới răn] ψ111$_{7}$; tr. 52b tt.

KJV8 They stand fast for ever and ever, [and are] done in truth and uprightness. {stand...: Heb. are established}
BJ8 - établies pour toujours et à jamais, Aïn.accomplies avec droiture et vérité. Phè.
TOB8 établis à tout jamais, (Aïn) -faits de droiture et de vérité.
NTT8 được lập ra cho muôn đời muôn kiếp, *Samek*. được phân định theo sự thật lẽ ngay. *Ain.*
TL8 Được lập vững bền đời đời vô cùng, Theo sự chơn thật và sự ngay thẳng.
TPN8 bền vững đến muôn đời muôn thuở, căn cứ vào sự thật lẽ ngay.
Xamék BĐC8 Chúng đã được duy trì[1282] luôn mãi cho đến đời đời[1283],
Ain chúng đã được thực hiện trong sự thật và lẽ ngay[1284].

9 פְּדוּת שָׁלַח לְעַמּוֹ צִוָּה־לְעוֹלָם
Người đã ban bố/hành—luôn mãi/cho đến muôn đời - cho dân Người - Người đã gởi - Giá/tiền chuộc, ơn cứu rỗi/chuộc
בְּרִיתוֹ קָדוֹשׁ וְנוֹרָא שְׁמוֹ׃
Danh Người - và đáng kính sợ - thánh - Giao ước của Người
LXX9 λύτρωσιν ἀπέστειλεν τῷ λαῷ αὐτοῦ ἐνετείλατο εἰς
Tiền/(sự) cứu, chuộc - Người đã gởi - (cho) - dân - của Người - Người đã ban lệnh/chỉnh đốn - cho tới
τὸν αἰῶνα διαθήκην αὐτοῦ ἅγιον καὶ φοβερὸν τὸ ὄνομα αὐτοῦ
cõi - đời đời - Giao ước - của Người - thánh - và - đáng kính sợ - - - Danh - của Người
VUL9 - fe redemptionem misit populo suo sade mandavit
Phê - giá/tiền chuộc, ơn cứu độ - Người đã gởi - cho dân - của Người - *Xađê* - Người đã, ủy thác/cho biết
in aeternum pactum suum coph sanctum et terribile nomen eius
đời đời - Giao ước - của Người - *Cốphơ* - thánh - và - kinh thủng/đáng kính sợ - Danh - của Người
KJV9 He sent redemption unto his people: he hath commanded his covenant for ever: holy and reverend [is] his name.
BJ9 - Il envoie la délivrance à son peuple, Çadé. il déclare pour toujours son alliance; Qoph. saint et redoutable est son nom. Resh.
TOB9 A son peuple il a envoyé la délivrance, (Çadé) -prescrit pour toujours son alliance. (Qof) -Son nom est saint et terrible.
NTT9 Người đã sai đến cho dân Người ơn cứu chuộc, *Phê*. Người đã truyền giao ước *Xađê*. của Người cho đến muôn đời. Danh Người, Danh thánh và đáng sợ. *Qoph.*
TL9 Ngài đã sai cứu chuộc dân Ngài, Truyền lập giao ước Ngài đến đời đời. Danh Ngài là thánh, đáng kính sợ.
TPN9 Người đem lại cho dân ơn giải thoát, thiết lập giao ước đến muôn đời. Tôn danh Người thánh thiêng khả uý.

Phê BĐC9 Người đã* gởi ơn cứu chuộc[1285] cho dân của Người

[1282] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **2.** *support, uphold, sustain*, only **fig.**, so **pt. pass**. [*nâng đỡ, nâng cao, kéo dài/duy trì*, chỉ theo **ngb.**, theo đó **qkh/bđ.pht.**] ψ111 8 *they are sustained*, **i.e.** maintained (' 's commands) [*chúng đã được duy trì*, **ngl.** được giữ gìn, giữ nguyên hiệu lực (các lệnh, giới luật, của ĐC)]; tr. 702a.

[1283] Xem *Gesenius*, **I.** עַד **2.** of *future time*, לָעַד *for ever* [về *thời gian tương lai*, "*luôn/mãi mãi*"]; **e.** phrases [những câu]: לָעַד לְעוֹלָם ["*luôn/mãi mãi cho đến đời đời*"] ψ111 8 1486 ; tr. 723b.

[1284] Xem *Gesenius*, יֹשֶׁר **4. abstr.**, *uprightness* [**trừu tượng**, *sự/lẽ công bình/minh, sự ngay thẳng/lành, lẽ ngay*], בֶּאֱמֶת וְיָשָׁר ψ111 8; tr. 449a.

Xađề Người đã ban bố[1286] Giao ước của Người cho đến muôn đời
Cốphơ thánh[1287] và đáng kính sợ[1288] thay Danh Người !

10 רֵאשִׁית חָכְמָה יִרְאַת יְהוָה שֵׂכֶל טוֹב
tốt/sâu (sắc) - trí hiểu (biết) - ĐC - sự kính sợ - sự khôn ngoan - (Sự) khởi đầu/thủy/nguyên
לְכָל־עֹשֵׂיהֶם תְּהִלָּתוֹ עֹמֶדֶת לָעַד:
mãi mãi - nó (đang) đứng vững/trường tồn - lời ca tụng Người - về/còn, tất cả—những kẻ (đang) thực thi, chúng/(những giới luật Người)

LXX10 ἀρχὴ σοφίας φόβος κυρίου σύνεσις
Sự khởi đầu/nguyên, điểm khởi đầu - của sự khôn ngoan - sự (kính) sợ - (của/về) ĐC - sự hiểu biết/thông hiểu
ἀγαθὴ πᾶσι τοῖς ποιοῦσιν αὐτήν ἡ αἴνεσις αὐτοῦ μένει
sâu sắc - cho/đối với, tất cả - các kẻ - chúng thực thi - chính điều đó - lời - ca tụng - về Người - nó tồn tại
εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL10 - res principium sapientiae timor Domini sen doctrina
Rếsơ - Sự khởi đầu/căn nguyên - của sự khôn ngoan - sự kính sợ - (về) ĐC - *Sin* - các giáo điều/hiểu biết
bona cunctis qui faciunt ea thau laus eius perseverans iugiter alleluia
tốt/sâu sắc - đối với tất cả - những ai - chúng làm/thực thi - điều đó - *Tau* - lời ca tụng - về Người - nó đang tồi tại - không ngơi - *Allêluia*
KJV10 The fear of the LORD [is] the beginning of wisdom: a good understanding have all they that do [his commandments]: his praise endureth for ever. {a good...: or, good success} {his commandments: Heb. them}
BJ10 - Principe du savoir : la crainte de Yahvé; Shin. bien avisés tous ceux qui s'y tiennent. Sa louange demeure à jamais.
TOB10 Le principe de la sagesse c'est de craindre le Seigneur: (Shîn) -tous ceux qui font cela sont bien avisés. (Taw) -Sa louange subsiste toujours.
NTT10 Đầu mối khôn ngoan, ấy là kính sợ Yavê: *Resh*. Ai tuân giữ lấy mới là tuyệt hảo tinh khôn, *Shin*. lời ngợi khen Người sẽ vững bền mãi mãi. *Tau.*
TL10 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là khởi đầu sự khôn ngoan; Phàm kẻ nào giữ theo điều răn Ngài có trí hiểu. Sự ngợi khen Ngài còn đến đời đời.
TPN10 Kính sợ CHÚA là đầu mối khôn ngoan. Sáng suốt thay kẻ thực hành như vậy. Mãi đến thiên thu còn vang tiếng ngợi khen Người.

Rếsơ BĐC10 Sự kính sợ[1289] ĐỨC CHÚA [là] khởi đầu[1290] của khôn ngoan[1291] ;

[1285] Xem *Gesenius*, פְּדוּת *ransom* [giá/tiền chuộc, sự/ơn cứu chuộc] ; in gen. [theo nghĩa chung] ψ111₉, fr. iniquities [khỏi những tội lỗi] 130₇ ; tr. 804a.

[1286] Xem *Gesenius*, צִוָּה ***Pi.***, *lay charge* (upon), *give charge* (to), *command, order* [giao trách nhiệm, ủy thác (cho), ra/ban lệnh]; **2d.** *charge, command*, acc. rei, acc. pers. om. [*giao phó/ủy thác - ban/ra lệnh, ban bố/hành*, mục đích cách đồ vật, người, bị bỏ] צִוָּה־לְעוֹלָם בְּרִיתוֹ ψ111₉; tr. 845b.

[1287] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện] ; **1a.** of God, as separate, apart, and so *sacred, holy* [về Thiên Chúa như cách/riêng biệt, dành riêng, và do đó *thánh (thiêng), thánh thiện*] (‖ נוֹרָא) ψ99₃, v 5.9 ; קָדוֹשׁ וְנוֹרָא שְׁמוֹ ψ111₉; tr. 872b.

[1288] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; ***Niph.***, **3.** *inspire reverence, godly fear, and awe* [gây/gợi sự tôn kính/sùng, sự kính sợ/úy kính Chúa, và sự sợ/kính/khâm phục] ; **b.** *of the name of Yahweh* [về Danh ĐỨC CHÚA] ψ99₃ 111₉; tr. 431b.

Tv 111 (110), 10

Sin còn mọi người thực thi [các giới luật Chúa[1292] có] trí hiểu[1293] sâu[1294] ;
Tau lời ca* tụng Người mãi mãi[1295] trường tồn[1296].

[1289] Xem *Gesenius*, יִרְאָה **n.f.** *fear* [**dt. gc**. sự (kính) sợ] ; **3.** *fear of God, reverence, piety*, is the beginning of wisdom [*sự (kính) sợ TC, sự tôn kính, lòng mộ đạo/sùng tín*, là sự khởi đầu/nguyên/điểm của sự khôn ngoan] ψ111$_{10}$; tr. 432a.

[1290] Xem *Gesenius*, רֵאשִׁית **1a.** *beginning*, of wisdom [sự khởi đầu/thủy/nguên] ψ111$_{9}$; tr. 912a. Đây là danh từ đầu tiên của bản Kinh Thánh *Hípri* : בְּרֵאשִׁית « Từ nguyên/khởi, thủy ». Từ ngữ « đầu mối », - theo từ điển VNI : mấu chốt, đầu dây mối nhợ, lý do sự việc, - tưởng đã vượt ra ngoài ý của từ רֵאשִׁית rồi. Hai bản BJ và TOB (cũng như bản *P. de Beaumont, « principe », Aujourd'hui la Bible*, Q12, tập 97, tr. 739) có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởng từ *pricipium* của bản VUL ; nhưng *pricipium* vừa có nghĩa *principe* vừa có nghĩa *commencement* (xx. *Quicherat*, *principium*, tr. 1088b) . Thiết tưởng ở đây phải dịch *commencement* mới phải. Hai bản BJ và TOB cũng như bản *P. de Beaumont* có lẽ hoặc đã vội lấy nghĩa *principe* của từ *principium* hoặc muốn giải thích : lấy sự « kính sợ TC » làm đầu mối/nguyên do/căn nguyên, của sự khôn ngoan, điều mà người dịch lẽ ra không nên làm, vì trăm người trăm lối giải thích ; về điểm này, xin xem *Gesenius* về từ « khôn ngoan ». Dựa trên văn từ ở trong câu này, thì thiết tưởng không có ý gì liên quan tới « căn do/đầu mối » sự việc, nhưng chỉ muốn nói tới sự « bắt đầu/khởi đầu » mà thôi. Một bằng chứng cụ thể là cả ba từ רֵאשִׁית , ἀρχὴ , và *principium* đều bắt đầu Sách Sáng Thế. Xx. : *Girard* : *Le premier-pas* (Q3, tr. 170, 10a) ; KJV và RSV : *the beginning* (*Bratcher*, tr. 957, 10); *Hurault*: (La sagesse) *commence* (avec la crainte du Seigneur); *Einheitsuebersetzung* : (Die Furcht des Herrn ist) *der Anfang* [*le commencement*] (der...). Tóm lại, dịch theo văn từ là : « khởi đầu/nguyên » ; dịch theo văn ý là : « căn nguyên/đầu mối ». BĐC, theo tiêu chuẩn đã đề ra, luôn cố giữ « văn từ » của bản gốc, như bản TL và một số bản khác vừa nên trên. Xx. thêm : *Bill T. Arnold*, in *VanGemeren*, #8040 רֵאשִׁית **nom.** *beginning, starting point,...* [**dt.** sự khởi đầu/nguyên, điểm khởi đầu,...], OT 1., 2., Q3, tr. 1025.

[1291] Xem *Gesenius*, חָכְמָה *wisdom* [sự khôn ngoan] ; **4c.** *wisdom*, of man : its fundamental principle is to fear God [*sự khôn ngoan*, của con người: nguyên lý căn bản của nó là kính sợ TC] ψ111$_{10}$; tr. 315b.

[1292] Theo nguyên văn *Hípri* : « thực thi chúng » ; nhưng hai bản LXX và VUL thì : « thực thi điều đó ». Bản *Girard* (Q3, tr. 170, 10b) đã giữ theo số nhiều của bản *Hípri*: « *les FAISANT* » và chú thêm : *Le suffixe pronominal du verbe, pluriel, ne peut renvoyer qu'au mot « préceptes » (v. 7b)*. Bản KJV cũng vậy, đã thêm : (*do*) *his commandments* và chú thích tương tự như bản *Girard*.

[1293] Xem *Gesenius*, שֵׂכֶל *prudence, insight* [sự thận trọng/khôn ngoan – sự minh mẫn/thấu suốt, nhận thức sáng suốt/sâu sắc] ; **2.** *insight, understanding* [sự minh mẫn, trí hiểu biết] ψ111$_{9}$; tr. 968b.

[1294] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **8.** of man's intellectual nature [về tình trạng trí thông minh của con người ta], שֵׂכֶל טוֹב *good understanding* [hiểu biết tốt/sâu sắc, có trí/thông minh/minh mẫn] ψ111$_{10}$; tr. 374b.

[1295] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*" ở câu 3 trên đây.

[1296] Xx. chth. về đt. này ở câu 3 trên đây.

Thánh vịnh 111 (110)

1 *Halêlu*ia !*
Alép Con nguyện* hết lòng ca tụng ĐỨC CHÚA,
Bết trong hội đoàn các kẻ ngay lành và [trong] cộng đoàn.
Ghimên 2 Lớn lao thay* các công trình của ĐỨC CHÚA !
Đalết [chúng] đáng được tìm tòi bởi mọi người ưa thích chúng.
Hê 3 Công trình* của Người [đượm] vẻ huy hoàng và vẻ tôn nghiêm
Vau và lẽ công minh của Người mãi mãi trường tồn !
Zain 4 Người đã làm cho các việc lạ lùng Người thành sự tưởng niệm,
Khết CHÚA nhơn từ và hay thương xót.
Tết 5 Người đã ban lương thực cho những kẻ kính sợ Người,
Giốt đến muôn đời Người sẽ nhớ lại Giao ước của Người.
Cáphơ 6 Người đã tỏ cho dân của Người quyền năng các công trình Người
Lamét khi ban cho họ sản nghiệp chư dân.
Mem 7 Các công trình bàn tay Người [là] chân lý và trí phán định,
Nun tất cả các giới luật của Người đều được vững vàng.
Xamék 8 Chúng đã được duy trì luôn mãi cho đến đời đời,
Ain chúng đã được thực hiện trong sự thật và lẽ ngay.
Phê 9 Người đã* gởi ơn cứu chuộc cho dân của Người
Xađê Người đã ban bố Giao ước của Người cho đến muôn đời
Cốphơ thánh và đáng kính sợ thay Danh Người !
Rếsơ 10 Sự kính sợ ĐỨC CHÚA [là] khởi đầu của khôn ngoan ;
Sin còn mọi người thực thi [các giới luật Chúa có] trí hiểu sâu ;
Tau lời ca* tụng Người mãi mãi trường tồn.

Thánh vịnh 112 (111)

1 הַלְלוּ יָהּ אַשְׁרֵי־אִישׁ יָרֵא אֶת־יְהוָה בְּמִצְוֹתָיו
trong/với,các mệnh lệnh/giới luật/điều răn,Người/Chúa - (-)—CHÚA - kính sợ - Phúc thay—người - *Halêluia !*
חָפֵץ מְאֹד׃
rất (mực), lắm/quá - nó/kẻ ấy (đã)/- vui thú/say mê/ưa thích

LXX1 αλληλουια μακάριος ἀνὴρ ὁ φοβούμενος τὸν κύριον ἐν ταῖς ἐντολαῖς
Allêluia - hạnh phúc/có phước, thay - người - kẻ - (đang) kính sợ - ĐỨC CHÚA - trong/nơi - các - mệnh lệnh
αὐτοῦ θελήσει σφόδρα
của Người - nó sẽ ước/muốn/tìm/yêu - mạnh mẻ/cương quyết

VUL1 - aleph beatus vir qui timet Dominum beth in mandatis
Alép - hạnh/có phước thay - người - kẻ mà - nó kính sợ - ĐỨC CHÚA - *Bết* - trong - các giới răn
eius volet nimis
của Người - nó sẽ ước/muốn - quá/rất/nhiều

KJV1 Praise ye the LORD. Blessed [is] the man [that] feareth the LORD, [that] delighteth greatly in his commandments. {Praise...: Heb. Hallelujah}

BJ1 - Alleluia! Aleph. Heureux l'homme qui craint Yahvé, Bèt. et se plaît fort à ses préceptes! Gimel.

TOB1 Alléluia. (Alef) -Heureux l'homme qui craint le SEIGNEUR (Beth) -et qui aime ses commandements:

NTT1. Alleluia ! Phúc thay con người kính sợ Yavê, *Aleph*. và vui sướng rất mực nơi các lệnh truyền ! *Bet*.

TL1 Ha-lê-lu-gia! Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Rất ưa thích điều răn Ngài!

TPN1 Ha-lê-lui-a Hạnh phúc thay, người kính sợ CHÚA, những ưa cùng thích mệnh lệnh Chúa truyền ban.

BĐC1 *Halêlu*ia !*[1297]

Alép Phúc thay người* kính sợ[1298] ĐỨC CHÚA,
Bết người ấy rất* say mê[1299] với các giới luật của Chúa.

2 גִּבּוֹר בָּאָרֶץ יִהְיֶה זַרְעוֹ דּוֹר יְשָׁרִים
những kẻ ngay lành - thế hệ/lớp/hàng, (người) - dòng dõi nó - nó sẽ có/là - trong xứ - Có quyền năng/uy quyền

---

[1297] Xx. chth. về cụm từ הַלְלוּ יָהּ này ở câu Tv 111,1.

[1298] Xx. chth. về từ ngữ "*kính sợ*" ở câu Tv 111,5.

[1299] Xx. chth. về đt. "*vui thú/thích, say mê/đắm,* (rất) *ưa thích*" ở câu Tv 109,17. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*). Cùng gốc từ : חפץ nhưng חָפֵץ là động từ như ở câu này, còn חֵפֶץ là danh từ. Về sự khác biệt này xx. chth. về từ ngữ "*thú vui*" ở câu Tv 1,2.

יְבֹרָךְ׃
nó sẽ được, chúc lành/phước
LXX2 δυνατὸν ἐν τῇ γῇ ἔσται τὸ σπέρμα αὐτοῦ γενεὰ εὐθείων
Sức mạnh/quyền năng - trên - trái - đất - nó sẽ có - cái - hột giống/hậu duệ - của nó - thế hệ - của những kẻ ngay lành
εὐλογηθήσεται
nó sẽ được chúc tụng/phúc
VUL2 - gimel potens in terra erit semen eius deleth
Ghimên - có quyền năng/sức mạnh - dưới - đất - nó sẽ (có) - giống nòi/hậu duệ - của nó - *Đalết*
generatio iustorum benedicetur
thế hệ/giống nòi - của những người công chính - nó sẽ được ca tụng/chúc phước
KJV2 His seed shall be mighty upon earth: the generation of the upright shall be blessed.
BJ2 - Sa lignée sera puissante sur la terre, Dalèt.et bénie la race des hommes droits. Hé.
TOB2 Sa lignée est puissante sur la terre, (Daleth) -la race des hommes droits sera bénie.
NTT2 Dòng giống người sẽ nên hùng cường trên đất, *Gimel*. thế đại người chính trực sẽ được chúc lành. *Đalet*.
TL2 Con cháu người sẽ cường thạnh trên đất;... Dòng dõi người ngay thẳng sẽ được phước.
TPN2 Trên mặt đất, con cháu của họ sẽ hùng cường, dòng dõi kẻ ngay lành được Chúa thương giáng phúc.
Ghimên BĐC2 Người ấy có* uy quyền[1300] trong xứ,
Đalết dòng dõi[1301] người* [thuộc[1302]] hàng[1303] những kẻ ngay lành[1304],
người sẽ được chúc lành[1305].

3 הוֹן־וָעֹשֶׁר בְּבֵיתוֹ וְצִדְקָתוֹ עֹמֶדֶת לָעַד׃
luôn/mãi mãi - (nó) được đứng vững/tồn tại - và sự/lẽ, công chính/minh của nó - trong nhà nó - Sự giàu sang/của cải—và của cải (vật chất)
LXX3 δόξα καὶ πλοῦτος ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ καὶ ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ
Sự vinh quang - và - sự giàu sang - trong - cái - nhà - của nó - và - sự - công bình/chính - của nó
μένει εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
nó tồn tại - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL3 - he substantia et divitiae in domo eius vav et iustitia
Hê - của cải/tài sản - và - của cải/kho tàng - trong - nhà - của nó - *Vau* - và - sự công bình
eius perseverans semper
của nó - nó đang tồn tại - luôn mãi
KJV3 Wealth and riches [shall be] in his house: and his righteousness endureth for ever.

[1300] Xem *Gesenius*, גִּבּוֹר *strong, mighty* [có sức mạnh/quyền năng/uy quyền] ; **1.** גִּבּוֹר בָּאָרֶץ ψ112₂ ; tr. 150a.

[1301] Xem *Gesenius*, זֶרַע **4c.** *seed*, of mankind, coll. = *descendants, posterity*, of seed of righteous, esp. ψψ [*hột giống/giống nòi/dòng dõi*, của nhân loại, tập hợp dt. = *các con cháu sinh sau/tương lai, hậu duệ*, về dòng dõi những người công chính, đặc biệt trong các Tv.] : ψ25₁₃ 37₂₅.₂₆ 69₃₇ 102₂₉ 112₂, cf. 22₃₁ ; of wicked [về những kẻ dữ] ψ21₁₁ 37₂₈ ; tr. 282b.

[1302] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1303] Xem *Gesenius*, דּוֹר **3.** generation characterized by quality or condition, *class* of men: of the righteous, as a class [thế hệ có đặc tính hoặc tình trạng đặc thù, *từng lớp/hàng/loại* người: về những người công chính, như một từng/tầng lớp, hàng/hạng người] ψ12₈ 14₅ 24₆ 73₁₅ 78₈.₈ 112₂ ; tr. 190a.

[1304] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ ngay lành*" ở câu Tv 107,42.

[1305] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pu.***, **2a.** *prospered by God*, persons [*được Chúa cho phồn thịnh, được phước/chúc lành*, về người] ψ37₂₂ 112₂ 128₄; tr. 139a.

BJ3 - Opulence et bien-être en sa maison;Vav.sa justice demeure à jamais. Zaïn.
TOB3 Il y a chez lui biens et richesses, (Waw) -et sa justice subsiste toujours.
NTT3 Nơi nhà người phú túc giàu sang, *Hê*. đức công chính của người sẽ bền mãi mãi. *Vau*.
TL3 Của cải và giàu có đều ở trong nhà người, Và sự công bình người còn đến đời đời.
TPN3 Gia đình họ phú quý giàu sang, đức công chính của họ tồn tại muôn đời.
Hê BĐC3 Giàu sang[1306] và* của cải[1307] [sẽ có] trong nhà người ấy
Vau và sự công chính[1308] người ấy tồn tại[1309] cho đến muôn đời[1310].

4 זָרַח בַּחֹשֶׁךְ אוֹר לַיְשָׁרִים חַנּוּן
nhơn từ - cho những kẻ ngay lành - ánh sáng - trong sự /nơi tối tăm - Nó đã mọc lên/ló dạng
וְרַחוּם וְצַדִּיק׃
và, cùng với, công bình/minh/chính - và có/(đầy) lòng thương/trắc ẩn, hay thương xót
LXX4 ἐξανέτειλεν ἐν σκότει φῶς τοῖς εὐθέσιν ἐλεήμων καὶ οἰκτίρμων
Nó đã mọc/vươn lên - trong - bóng tối - ánh sáng - cho các - kẻ ngay lành - từ bi/trắc ẩn - và - nhơn từ
καὶ δίκαιος
và - công bình
VUL4 - zai ortum est in tenebris lumen iustis heth
Zain - được sinh ra/mọc lên - nó đã - trong - tối tăm - ánh sáng - cho những kẻ công chính - *Khết*
clemens et misericors et iustus
dịu hiền/khoan dung - và - nhơn từ - và - công bình
KJV4 Unto the upright there ariseth light in the darkness: [he is] gracious, and full of compassion, and righteous.
BJ4 - Il se lève en la ténèbre, lumière des cœurs droits, Hèt.pitié, tendresse et justice. Tèt.
TOB4 Dans l'obscurité se lève une lumière pour les hommes droits. (Heth) -Il est juste, bienveillant et miséricordieux.
NTT4 Giữa tối tăm, ánh sáng đã rạng cho những người ngay, *Zain*. từ bi, chính trực và trắc ẩn. *Het*.
TL4 Ánh sáng soi nơi tối tăm cho người ngay thẳng. Người hay làm ơn, có lòng thương xót, và là công bình.
TPN4 Giữa tối tăm bừng lên một ánh sáng chiếu rọi kẻ ngay lành: đó là người từ bi nhân hậu và công chính.
Zain BĐC4 Ánh sáng đã* mọc lên[1311] trong nơi tối tăm[1312],
cho những kẻ ngay lành[1313]

[1306] Xem *Gesenius*, הוֹן **1.** *wealth* [sự giàu sang/phú hữu/phong phú, của cải] ψ112₃ (‖עֹשֶׁר [« của cải (vật chất), kẻ giàu có/sang », xx. *Ges*. עֹשֶׁר ; tr. 799a.]); tr. 223b.
[1307] Xem *Gesenius*, עֹשֶׁר **n.m**. *riches* [**dt.gđ**. của cải (vật chất), kẻ giàu có] ψ49₇ ; 799a.
[1308] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ, công chính/minh, chích trực*" ở câu Tv 106,3.
[1309] Xx. chth. về từ ngữ "*đứng vững/tồn tại/trường tồn*" ở câu Tv 111,3.10.
[1310] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*" ở câu Tv 111,3.
[1311] Xem *Gesenius*, זָרַח *rise, come forth* [mọc lên/ló dạng, đi/tiến tới, hiện/lộ ra]; 1a. rise (of sun) [mọc lên (về mặt trời)] ψ104₂₂ ; subj. אוֹר **fig.** (= happiness, blessedness) [chủ từ : « ánh sáng », **ngb**. (= hạnh phúc, sự được chúc lành/phước)] ψ112₄ (sq. לְ) [(theo sau : « cho »)]; tr. 280a.
[1312] Xx. chth. về dt. "*sự tối tăm/u tối*, ngb. : *sầu khổ/nguy khốn*" ở câu Tv 107,10.14.
[1313] Xx. chth. về dt. "*kẻ ngay lành/lòng ngay*" ở câu Tv 107,42.

Khết nhơn từ[1314] và hay thương xót[1315] cùng với công bình[1316].

5 טוֹב־אִישׁ חוֹנֵן וּמַלְוֶה יְכַלְכֵּל
nó (sẽ)/- bênh/biện hộ/quản lý - và kẻ (đang) cho mượn - kẻ (đang) tỏ lòng ưu ái/hay làm ơn - Tốt/phước đức, thay—người
דְּבָרָיו בְּמִשְׁפָּט׃
trong/bằng, (sự/vụ thưa kiện/tranh chấp), trí phán đoán - các lời lẽ/hành vi, của nó
LXX5 χρηστὸς ἀνὴρ ὁ οἰκτίρων καὶ κιχρῶν οἰκονομήσει τοὺς
Tốt đẹp/hạnh phúc thay - người - kẻ - nhơn từ - và - kẻ (đang) cho mượn - nó sẽ quản gia/lý - các
λόγους αὐτοῦ ἐν κρίσει
lời/mạc khải/lệnh/nguyên lý/nền tảng - của nó - trong/bằng - sự/trí, phán đoán
VUL5 - teth bonus vir clemens et fenerans ioth dispensabit
Tết - tốt/phúc đức, thay - người - dịu hiền/khoan dung - và - (đang) cho (vay) mượn - *Giốt* - nó sẽ chia/quản lý
verba sua in iudicio
các lời - của nó - trong/bằng - lẽ công minh, trí phán đoán
KJV5 A good man sheweth favour, and lendeth: he will guide his affairs with discretion. {discretion: Heb. judgment}
BJ5 - Bienheureux l'homme qui prend pitié et prête, Yod. qui règle ses affaires avec droiture. Kaph.
TOB5 L'homme fait bien de compatir et de prêter: il gérera ses affaires selon le droit:
NTT5 Tốt lành thay, kẻ thương người, sẵn cho vay mượn, *Tet*. và thu xếp việc vàn theo đức công minh, *Yôđ*.
TL5 Phước cho người nào hay làm ơn, và cho mượn! Khi người bị kiện ắt sẽ được đoán xét cách chánh trực.
TPN5 Phúc thay người biết cảm thương và cho vay mượn, biết theo lẽ phải mà thu xếp công việc mình.

Tết BĐC5 Có phước[1317] thay* người hay làm ơn[1318] và [hay[1319]] cho mượn[1320],
Giốt người[1321] ấy sẽ* quản lý[1322] các công việc[1323] mình bằng trí phán đoán[1324].

[1314] Xx. chth. về từ ngữ "*nhơn từ*" ở câu Tv 111,4.

[1315] Xx. chth. về tt. "*có lòng thương/trắc ẩn/từ bi/từ ái, hay thương xót*" ở câu Tv 103,8.

[1316] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **1d.** of God [về TC] Ψ7$_{10.12}$ 11$_{7}$ 116$_{5}$ 119$_{137}$ 129$_{4}$ 145$_{17}$; **3b.** in gen., ethically [cách tổng quát, theo nghĩa luân lý/đạo đức]: Ψ5$_{13}$ 7$_{10}$ 11$_{3.5}$ 32$_{11}$ 64$_{11}$ 94$_{21}$ 97$_{11}$; **4.** *righteous*, as justified and vindicated by ' [*người công chính*, vì được công chính hóa và được biện hộ/bào chữa/báo oán, bởi ĐC] Ψ15.6 33$_{1}$ 34$_{20.22}$ 75$_{11}$ 118$_{15}$ 125$_{3}$; tr. 843a.

[1317] Xem *Gesenius*, טוֹב **7.** of man's sensuous nature, *glad, happy, prosperous* [về bản chất giàu tình cảm của con người, *vui vẻ/sướng, có phước, hanh thông*]: similarly [tương tự như vậy] ψ112$_{5}$; tr. 374b.

[1318] Xx. chth. về đt. "*tỏ lòng ưu ái/chiếu cố, hay làm ơn*" ở câu Tv 109,12.

[1319] Chữ « hay » này thêm chỉ để giữ nhịp điệu chớ không có ý thêm điều gì.

[1320] Xem *Gesenius*, לָוָה ***Hiph.***, *cause to borrow*, **i.e.** *lend to* [*khiến cho mượn*, **ngl.** *cho mượn*] Ψ112$_{5}$; tr. 531a.

[1321] Bản *Girard* (Q3, tr. 176, 5b) dịch vế này như sau: *il maintient ses paroles-gestes dans le jugement*.

[1322] Xem *Gesenius*, כּוּל **3.** *support, endure* [gánh chịu, chịu đựng]; of *sustaining* a cause, in court [về việc biện/bảo hộ một vụ kiện, ở tòa], יְכַלְכֵּל דְּבָרָיו בְּמִשְׁפָּט Ψ112$_{5}$; tr. 465a. Nhưng theo bản LXX (οἰκονομήσει) và bản VUL (*dispensabit*) tức là « quản lý », tức tương đồng với « règle » của BJ và « gérera » của TOB ; và bản KJV : *guide* « hướng dẫn » cũng tương đồng.

Tv 112 (111), 6.7

6 כִּי־לְעוֹלָם לֹא־יִמּוֹט לְזֵכֶר עוֹלָם
đời đời - của/trong, sự tưởng niệm/nhớ - không—nó sẽ bị lay chuyển/động, nao núng - Hẳn—luôn/mãi mãi
יִהְיֶה צַדִּיק׃
người công chính - nó sẽ là/ở
LXX6 ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα οὐ σαλευθήσεται εἰς μνημόσυνον
Vì - cho tới - cõi - đời đời - không - nó sẽ bị lay chuyển/nao núng - thành - điều được ghi/tưởng nhớ
αἰώνιον ἔσται δίκαιος
đời đời - nó sẽ (nên/thành) - người công bằng/chính
VUL6 - caph quia in aeternum non commovebitur
Cáphơ - vì - cho tới - muôn đời - không - nó sẽ bị lay chuyển/nao núng
KJV6 Surely he shall not be moved for ever: the righteous shall be in everlasting remembrance.
BJ6 - Non, jamais il ne chancelle, Lamed. en mémoire éternelle sera le juste. Mem.
TOB6 (Kaf) -pour toujours il sera inébranlable, (Lamed) -on gardera toujours la mémoire du juste.
NTT6 vì đời đời, người sẽ không lay. *Kaph*. Danh người công chính sẽ được muôn đời ghi nhớ. *Lameđ*.
TL6 Người cũng chẳng hề bị lay động; Kỷ niệm người công bình còn đến đời đời.
TPN6 Họ sẽ không bao giờ lay chuyển, thiên hạ muôn đời còn tưởng nhớ chính nhân.

Cáphơ BĐC6 Hẳn luôn mãi người ấy sẽ không nao núng[1325] ;
Lamét người công chính sẽ ở trong[1326] sự tưởng niệm[1327] đời đời.

7 מִשְּׁמוּעָה רָעָה לֹא יִירָא נָכוֹן לִבּוֹ
lòng nó - nó (đang) vững vàng/kiên quyết - nó sẽ sợ - không - dữ/hung - Từ/vì, (một) tin/tín, tiếng đồn
בָּטֻחַ בַּיהוָה׃
vào ĐỨC CHÚA - (nó đã) tin cậy, ủy/phó thác
LXX7 ἀπὸ ἀκοῆς πονηρᾶς οὐ φοβηθήσεται ἑτοίμη ἡ καρδία αὐτοῦ
Từ/vì - lời nghe/tin - dữ/bất hạnh - không - nó sẽ phải sợ - sẵn sàng/kiên quyết - tấm - lòng - của nó
ἐλπίζειν ἐπὶ κύριον
(sự) tin cậy - vào - ĐỨC CHÚA

[1323] Xem *Gesenius*, דָּבָר *speech, word* [lời nói, tiếng/lời]; **IV**, *matter, affair*, thing about which one speaks [*đề tài/vấn đề, công ăn việc làm*, điều người ta nói tới]; **2. pl.** *acts* [**snh**. *những hành vi/động, công việc*]; tr. 183ab.

[1324] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **1c.** *process, procedure, litigation* before judges [*vụ án/kiện, vụ tố tụng/tranh chấp* trước các quan tòa]: **cf.** [**thkh.** (tham khảo tức là *Gesenius* không khẳng định nghĩa "vụ kiện/tranh chấp" này cho câu Tv:)] ψ112$_5$; tr. 1048b. - Dựa theo hai bản LXX (κρίσει) và VUL (*iudicio*), BĐC dùng từ ngữ "trí phán đoán".

[1325] Xem *Gesenius*, מוֹט ***Niph***., *be shaken, moved, overthrown* [*bị lung lay/rung động/lay chuyển/nao núng/lật đổ* ; ψ(10$_6$) 13$_5$ 15$_5$ 16$_8$ 17$_5$ 21$_8$ 30$_7$ 46$_6$ 62$_{3.7}$ 82$_5$ 93$_1$ 96$_{10}$ 104$_5$ 112$_6$ 125$_1$ 140$_{11}$; tr. 557a.

[1326] Xem *Gesenius*, לְ **prep.** [**ttrt.**] **2.** Expressing locality: *at, near, in, within* [Chỉ nơi: *ở/tại, gần, trong, bên trong*] [ψ45$_{15}$ 112$_6$]; tr. 511b.

[1327] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1a.** *remembrance, memory*, of persons or people, blotted out by their destruction [*sự hồi tưởng, tưởng/hoài niệm – kỷ/tưởng miệm, ký ức/lễ nhớ*, về người hay dân tộc, bị xóa (tên) đi bởi sự tiêu diệt của chúng]]ψ9$_7$ 34$_{17}$ 109$_{15}$; as portion of righteous [như phần (chia) của những người công chính] ψ112$_6$; tr. 271a.

VUL7 - lameth in memoria sempiterna erit iustus mem
Lamét - trong - sự tưởng niệm/nhớ - đời đời/bất diệt - nó sẽ được - người công chính - *Mem*
ab auditu malo non timebit nun paratum cor eius confidens in Domino
từ/vì - về điều nghe - bất hạnh - không - nó sẽ sợ - *Nun* - sẵn sàng/kiên quyết - lòng - của nó - (đang) tin cậy/phó thác - nơi - ĐC
KJV7 He shall not be afraid of evil tidings: his heart is fixed, trusting in the LORD.
BJ7 - Il ne craint pas d'annonces de malheur, Nun. ferme est son cœur, confiant en Yahvé; Samek.
TOB7 Il ne craindra pas les rumeurs méchantes; (Noun) -le coeur assuré, il compte sur le SEIGNEUR;
NTT7 Tin dữ, người không phải sợ, *Mem*. lòng người sẵn sàng trông cậy Yavê, *Nun*.
TL7 Người không sợ cái tin hung; Lòng người vững bền, tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.
TPN7 Họ không lo phải nghe tin dữ, hằng an tâm và tin cậy CHÚA,
Mem BĐC7 Người ấy sẽ* không sợ vì tin đồn[1328] dữ,[1329]
Nun lòng[1330] người* vững vàng[1331] tin cậy[1332] vào CHÚA.

8 סָמוּךְ לִבּוֹ לֹא יִירָא עַד
cho tới khi - nó sẽ sợ - không - lòng nó - Đã được nâng đỡ/vững vàng/kiên trì
אֲשֶׁר־יִרְאֶה בְּצָרָיו׃
(trên) các kẻ thù/nghịch của nó - mà—nó sẽ nhìn đắc thắng/chí
LXX8 ἐστήρικται ἡ καρδία αὐτοῦ οὐ μὴ φοβηθῇ ἕως οὗ
Nó đã dựa vững/được vững vàng - tấm - lòng - của nó - không phải/bị (sợ) - nó sợ - cho tới khi - mà
ἐπίδῃ ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
nó sẽ có thể gắn/buộc, băng - trên - các - kẻ thù - của nó
VUL8 - samech firmum cor eius non timebit ain donec aspiciat
Xamék - vững vàng - lòng - của nó - không - nó sẽ sợ - *Ain* - cho tới khi - mà nó có thể nhìn/ở đối diện
hostibus suis
với các kẻ nghịch thù - của nó
KJV8 His heart [is] established, he shall not be afraid, until he see [his desire] upon his enemies.
BJ8 - son cœur est assuré, il ne craint pas : Aïn. à la fin il toisera ses oppresseurs. Phé.
TOB8 le coeur ferme, il ne craindra rien, (Aïn) -et il peut toiser ses ennemis.
NTT8 vững vàng, lòng người không sợ, *Samek*. nên người sẽ nhìn thẳng địch thù không nao. *Ain*.
TL8 Lòng người kiên định, chẳng sợ chi, Cho đến khi người thấy các cừu địch mình bị báo.
TPN8 luôn vững lòng không sợ hãi chi và rốt cuộc coi khinh lũ địch thù.
Xamék BĐC8 Lòng người được vững vàng[1333] người sẽ không sợ,

---

[1328] Xem *Gesenius*, שְׁמוּעָה **1.** *report = news, tidings* [sự báo cáo/tường thuật, tiếng đồn/lời đồn đãi = tin tức, tiếng đồn/lời đồn đãi]; cf. [thkh.] ψ112$_{7}$; tr. 1035a.

[1329] Xem *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [**tt.** xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **2.** *bad, unpleasant*, giving pain, unhappiness, misery [*xấu/dữ, phiền/chán*, gây đau đớn, bất hạnh, cùng khốn]: Ψ112$_{7}$; tr. 948a.

[1330] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, ý chí*" ở câu Tv 108,2.

[1331] Xx. chth. về từ ngữ "*vững vàng/kiên quyết*" ở câu Tv 108,2.

[1332] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy, ủy/phó thác] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy vào*] ψ84$_{13}$ 112$_{7}$; tr. 105a.

[1333] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **2.** *support, uphold, sustain*, only **fig.**, so **pt. pass**. [*nâng đỡ, nâng cao, kéo dài/duy trì*, chỉ theo **ngb**., như vậy **qkh./bđ.pht.**] ψ111$_{8}$ *they are sustained*, **i.e.** maintained (''s commands) [*chúng đã được duy trì*, **ngl.** được giữ gìn, giữ nguyên hiệu lực (các lệnh, giới luật, của ĐC)]; סָמוּךְ לִבּוֹ ψ111$_{8}$ *his heart is sustained*, firm [*lòng nó được nâng đỡ*, vững vàng/kiên trì]; tr. 702a.

Ain cho tới khi[1334] mà người sẽ nhìn [thản nhiên][1335] các[1336] kẻ thù mình.

9 פִּזַּר נָתַן לָאֶבְיוֹנִים צִדְקָתוֹ
sự/đức, công minh/chính trực của nó - cho các kẻ nghèo/túng thiếu - nó đã cho/bố thí - Nó đã rải ra, vãi/tung (tiền)
עֹמֶדֶת לָעַד קַרְנוֹ תָּרוּם בְּכָבוֹד׃
trong(sự)vinh dự/quang - nó sẽ vươn cao - sừng/uy quyền/phẩm hạnh, của nó - cho tới muôn đời - (nó)được đứng vững/tồn tại

LXX9 ἐσκόρπισεν ἔδωκεν τοῖς πένησιν ἡ δικαιοσύνη αὐτοῦ μένει
Nó đã phun phí, vảy/tung - nó đã cho - các - kẻ nghèo/túng thiếu - sự - công bằng - của nó - nó tồn tại
εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος τὸ κέρας αὐτοῦ ὑψωθήσεται ἐν δόξῃ
cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - cái - sừng/sức mạnh - của nó - nó sẽ được nâng cao - trong - vinh quang

VUL9 - phe dispersit dedit pauperibus sade iustitia
Phê - nó đã vãi/tung (tiền) ra - nó đã cho/bố thí - cho những kẻ nghèo hèn - *Xáđê* - sự công bình
eius permanet in aeternum coph cornu eius exaltabitur
của nó - nó tồn tại/vững bền - cho tới - đời đời - *Cốphơ* - sừng, sự can đảm - của nó - nó sẽ được nâng cao
in gloria
trong - vinh quang

KJV9 He hath dispersed, he hath given to the poor; his righteousness endureth for ever; his horn shall be exalted with honour.

BJ9 - Il fait largesse, il donne aux pauvres; Çadé. sa justice demeure à jamais, Qoph.sa vigueur rehausse son prestige. Resh.

TOB9 Il a donné largement aux pauvres: sa justice subsiste toujours, (Qof) -son front se relève avec fierté.

NTT9 Cho kẻ nghèo, người rộng tay bố thí, *Phê*. đức công chính của người sẽ bền mãi mãi, *Xađê*. và uy người vinh hiển giương cao. *Qoph*.

TL9 Người vải tiền tài, bố thí kẻ thiếu thốn; Sự công bình người còn đến đời đời. Sừng người sẽ được ngước lên cách vinh hiển.

TPN9 Kẻ túng nghèo, họ rộng tay làm phúc, đức công chính của họ tồn tại muôn đời, uy thế họ vươn cao rực rỡ.

Phê BĐC9 Người ấy* đã vãi[1337] [tiền] ra [và[1338]] đã bố thí cho các kẻ nghèo[1339],

Xáđê đức công chính của người tồn tại cho đến muôn đời[1340],

---

[1334] Xx. chth. về liên từ "*cho tới khi*" ở câu Tv 110,1.

[1335] Xem *Gesenius*, רָאָה **8a(6).** c. ב **lit.** *look into*, hence *look at* with interest, esp. with exultation, triumph = *feast eyes upon*, sts. *gloat over* enemies [với "vào", **vt.** là *xem xét/chú tâm*, từ đó *nhìn/ngó/nghĩ, tới* với quyền lợi riêng tư, đặc biệt với sự phấn khởi/đắc chí = "ăn mừng bằng mắt": *nhìn đắc chí*, đôi khi *đắc chí vì thấy* kẻ thù *bị nạn*] ψ22$_{18}$ 54$_{9}$ 112$_{8}$ 118$_{7}$; tr. 908a. – Xx. thêm chth. về trt. "(nhìn) *thản nhiên*" ở câu Tv 54,9.

[1336] Cụm từ בְּצָרָיו có thể dịch « trên các kẻ thù nó » như bản LXX : ἐπὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ ; tuy nhiên với đt. « nhìn (đắc chí) », cũng có thể coi בְּ như *Bết essentiae* : xx. chth. về vấn đề này ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme]; tr. 88b.

[1337] Xem *Gesenius*, פָּזַר ***Pi.***, *scatter* [rải/vãi/tung, ra, phân/tiêu tán, làm tán loạn] ψ53$_{6}$ 89$_{11}$ 147$_{16}$; **abs**. of spending money [**ngm.** : về sự vãi/tung/tiêu (tiền)] ψ112$_{9}$ (alms) [(tiền bố thí)]; tr. 808a.

[1338] Chữ « và » thêm ở đây thế cho « người ấy (đã bố thí) » theo nguyên văn *Hípri*, để khỏi lặp đi lặp lại hai lần « người ấy ».

[1339] Xx. chth. về từ ngữ "*nghèo/túng thiếu* (về vật chất)" ở câu Tv 109,16.

[1340] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*" ở câu Tv 111,3.

Cốphơ sừng[1341] của người sẽ vươn cao[1342] trong vinh quang[1343].

10 רָשָׁע יִרְאֶה וְכָעַס שִׁנָּיו יַחֲרֹק
nó sẽ nghiến - (đôi) răng nó - và nó (đã)/sẽ, bị bực tức, tức giận - nó sẽ thấy - Kẻ độc/hung ác
וְנָמָס תַּאֲוַת רְשָׁעִים תֹּאבֵד׃
nó sẽ bị diệt vong - những kẻ dữ - sự ước/mong muốn, thèm, điều thèm, thuồng/khát - và nó (đã)/sẽ tan biến/tiêu tan

LXX10 ἁμαρτωλὸς ὄψεται καὶ ὀργισθήσεται τοὺς ὀδόντας αὐτοῦ βρύξει
Kẻ có tội - nó sẽ nhìn thấy/hiểu - và - nó sẽ bực tức/nổi giận - các - răng - của nó - nó sẽ nghiến
καὶ τακήσεται ἐπιθυμία ἁμαρτωλῶν ἀπολεῖται
và - nó sẽ chảy/tan ra, tiêu tán - sự ham/ước muốn, dục vọng - của những kẻ tội lỗi - nó sẽ bị diệt vong

VUL10 - res impius videbit et irascetur sen dentibus
Rếsơ - kẻ nghịch đạo/hung dữ - nó sẽ thấy - và - nó sẽ bực tức/nổi nóng - *Sin* - (bằng) những răng
suis frendet et tabescet thau desiderium impiorum peribit
của nó - nó sẽ nghiến - và - nó sẽ chảy/tan/suy tàn/chết dần - *Tau* - sự ước ao/tiếc rẻ - của những kẻ nghịch đạo/hung dữ - nó sẽ diệt vong

KJV10 The wicked shall see [it], and be grieved; he shall gnash with his teeth, and melt away: the desire of the wicked shall perish.

BJ10 - L'impie le voit et s'irrite, Shin. il grince des dents et dépérit. Le désir des impies va se perdre.

TOB10 (Resh) -L'impie le voit, il enrage, (Shîn) -il grince des dents et s'effondre: (Taw) -les souhaits des impies sont réduits à néant.

NTT10 Thấy thế kẻ dữ căm hờn, *Resh*. nó nghiến răng nhưng điêu tàn bất lực, *Shin*. điều ác nhân mong muốn sẽ phải tiêu ma. *Tau*.

TL10 Kẻ ác sẽ thấy, bèn tức giận, Nghiến răng, và bị tiêu tan; Sự ước ao của kẻ ác sẽ hư mất đi.

TPN10 Thấy cảnh này ác nhân tức giận, nghiến răng nghiến lợi và mòn mỏi héo hon, ước vọng của ác nhân sẽ chẳng còn.

Rếsơ BĐC10 Kẻ hung ác sẽ thấy và sẽ tức giận[1344],

Sin nó sẽ nghiến[1345] răng mình và sẽ tiêu tan[1346] ;

Tau điều thèm khát[1347] của các kẻ dữ sẽ bị diệt vong[1348].

[1341] Xem *Gesenius*, קֶרֶן **n.f.** *horn* [**dt.gc**. sừng]; **2. fig**. of pers., symbol of strength = *might, dignity* [**ngb**. về người, biểu tượng của sức mạnh = *sức mạnh/quyền năng/uy quyền, phẩm giá/hạnh*] ψ18$_{3}$ 75$_{11}$ 89$_{18.25}$ 92$_{11}$ 112$_{9}$ 148$_{11}$; tr. 902a.

[1342] Xem *Gesenius*, רוּם **2b.** *be raised, uplifted*, of horn, **fig.** of triumph [*được nưng lên, nưng/vươn cao*, về sừng, **ngb.** của chiến thắng] ψ112$_{9}$; tr. 926b.

[1343] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **3.** *honour, dignity* [vinh dự/hạnh/hoa – phẩm giá/tước vị] ψ112$_{9}$; tr. 459a.

[1344] Xem *Gesenius*, כָּעַס **1.** *be vexed, indignant* [bị phiền nhiễu/bực tức, tức giận] ψ112$_{10}$; tr. 494b tt.

[1345] Xem Gesenius, חָרַק *gnash* or *grind* the teeth, only poet. *nghiến* răng, chỉ theo văn thơ] ψ35$_{16}$ 37$_{12}$ 112$_{10}$; tr. 359a

[1346] Xem *Gesenius*, מָסַס **1.** *melt* [tan/chảy, ra] ; wicked [kẻ dữ] ψ112$_{10}$ (*melt away*) [(tan biến/tiêu tán đi)]; tr. 587b.

[1347] Xx. chth. về từ ngữ "*sự ước/mong muốn, điều thèm thuồng/khát*" ở câu Tv 106,14.

[1348] Xem *Gesenius*, אָבַד **2. fig**. *perish, vanish*, so תֹּאבֵד ψ112$_{10}$ (**i.e**. comes to naught) [**ngb**. *tiêu diệt, tan biến*, theo đó תֹּאבֵד Tv 112,10 (**ngl**. : thành không ra gì)] ; tr. 1b.

Thánh vịnh 112 (111)

1 *Halêlu*ia !*

Alép Phúc thay người* kính sợ ĐỨC CHÚA,
Bết người ấy rất* say mê với các giới luật của Chúa.
Ghimên 2 Người ấy có* uy quyền trong xứ,
Đalết dòng dõi người* [thuộc] hàng những kẻ ngay lành,
người sẽ được chúc lành.
Hê 3 Giàu sang và* của cải [sẽ có] trong nhà người ấy
Vau và sự công chính người ấy tồn tại cho đến muôn đời.
Zain 4 Ánh sáng đã* mọc lên trong nơi tối tăm,
cho những kẻ ngay lành
Khết nhơn từ và hay thương xót cùng với công bình.
Tết 5 Có phước thay* người hay làm ơn và [hay] cho mượn,
Giốt người ấy sẽ* quản lý các công việc mình bằng trí phán đoán.
Cáphơ 6 Hẳn luôn mãi người ấy sẽ không nao núng ;
Lamét người công chính sẽ ở trong sự tưởng niệm đời đời.
Mem 7 Người ấy sẽ* không sợ vì tin đồn dữ,
Nun lòng người* vững vàng tin cậy vào CHÚA.
Xamék 8 Lòng người được vững vàng người sẽ không sợ,
Ain cho tới khi mà người sẽ nhìn [thản nhiên] các kẻ thù mình.
Phê 9 Người ấy* đã vãi [tiền] ra [và] đã bố thí cho các kẻ nghèo,
Xádề đức công chính của người tồn tại cho đến muôn đời,
Cốphơ sừng của người sẽ vươn cao trong vinh quang.
Rếsơ 10 Kẻ hung ác sẽ thấy và sẽ tức giận,
Sin nó sẽ nghiến răng mình và sẽ tiêu tan ;
Tau điều thèm khát của các kẻ dữ sẽ bị diệt vong.

Thánh vịnh 113 (112)

1 הַלְלוּ יָהּ הַלְלוּ עַבְדֵי יְהוָה הַלְלוּ אֶת־שֵׁם יְהוָה׃
ĐC - (-)—Danh - các ngươi hãy ca tụng - ĐC - hỡi các tôi tớ - các ngươi hãy ngợi khen/ca tụng - *Halêluia !*
LXX1 αλληλουια αἰνεῖτε παῖδες κύριον αἰνεῖτε τὸ ὄνομα κυρίου
Allêluia - các ngươi hãy ca tụng - hỡi các tôi tớ - ĐC - các ngươi hãy ca tụng - - - Danh - của ĐC
VUL1 - alleluia laudate servi Dominum laudate nomen Domini
Allêluia - các ngươi hãy ca tụng - hỡi các tôi tớ - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy ca tụng - Danh - của ĐC
KJV1 Praise ye the LORD. Praise, O ye servants of the LORD, praise the name of the LORD. {Praise ye...: Heb. Hallelujah}
BJ1 - Alleluia! Louez, serviteurs de Yahvé, louez le nom de Yahvé!
TOB1 Alléluia. Serviteurs du SEIGNEUR, louez, louez le nom du SEIGNEUR.
NTT1 Alleluia! Hỡi các tôi tớ Yavê, hãy ngợi khen, hãy ngợi khen Danh Đức Yavê!
TL1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen, Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va.
TPN1 Ha-lê-lui-a. Hỡi tôi tớ CHÚA, hãy dâng lời ca ngợi, nào ca ngợi danh thánh CHÚA đi!
BĐC1 *Halêlu*ia !*[1349]
Hãy ca tụng hỡi các tôi tớ[1350] ĐỨC CHÚA,
hãy ca tụng Danh CHÚA !

2 יְהִי שֵׁם יְהוָה מְבֹרָךְ מֵעַתָּה וְעַד־עוֹלָם׃
và/cho, đến—đời/muôn đời - từ bây giờ - (nó cần/đáng được) chúc tụng/thờ lạy - ĐC - Danh - Nguyện cho nó (hãy) là/được
LXX2 εἴη τὸ ὄνομα κυρίου εὐλογημένον ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
Nguyện cho nó hãy được - - - Danh - của ĐC - được ca/chúc tụng - từ - - - bây giờ - và - cho tới - cõi - đời đời
VUL2 - sit nomen Domini benedictum amodo et usque in aeternum
Nguyện nó hãy là/được - Danh - của ĐC - ca/chúc tụng - ngay lập tức/bây giờ - và - cho tới - trong - cõi đời đời
KJV2 Blessed be the name of the LORD from this time forth and for evermore.
BJ2 - Béni soit le nom de Yahvé, dès maintenant et à jamais!
TOB2 Que le nom du SEIGNEUR soit béni dès maintenant et pour toujours!
NTT2 Đáng chúc tụng thay Danh Đức Yavê, từ hôm nay cho đến muôn đời!
TL2 Đáng chúc tụng danh Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời!
TPN2 Chúc tụng danh thánh CHÚA, tự giờ đây cho đến mãi muôn đời!
BĐC2 Nguyện[1351] cho Danh CHÚA được chúc tụng[1352],

[1349] Xx. chth. về cụm từ הַלְלוּ יָהּ này ở câu Tv 111,1. (Xx. *Gesenius*, הָלַל **2d**., tr. 238ab).

[1350] Xem *Gesenius*, עֶבֶד *slave, servant* [(người) nô lệ, tôi tớ/đầy tớ] ; **4.** *Servant of* '' , in a special sense : of Levitical singers using benedictions in temple [*Tôi tớ của ĐC*, với nghĩa đặc biệt: về những ca viên thuộc chi tộc *Lêvi* (đang) dùng lời chúc lành/tụng trong Đền thờ] ψ113₁ 134₁ 135₁; tr. 714a.

Tv 113 (112), 2.3

từ bây giờ[1353] cho đến[1354] muôn đời[1355] !

3 מִמִּזְרַח־שֶׁמֶשׁ עַד־מְבוֹאוֹ מְהֻלָּל
(nó) đáng ca tụng thay - cho tới—chỗ/lúc mặt trời lặn (= cho tới Tây), của nó - [Từ chỗ/lúc mọc—mặt trời] (= từ Đông)
שֵׁם יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - Danh

LXX3 ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου μέχρι δυσμῶν αἰνεῖτε
Từ - (những) sự mọc lên, Đông - của mặt trời - cho tới - (những) sự lặn, Tây - các ngươi hãy chúc tụng
τὸ ὄνομα κυρίου
- - Danh - của ĐC

VUL3 - ab ortu solis usque ad occasum eius laudabile nomen Domini
Từ - (lúc) mọc - của mặt trời - cho tới - (lúc) lặn - của nó - đáng ca tụng thay - Danh - của ĐC

KJV3 From the rising of the sun unto the going down of the same the LORD'S name [is] to be praised.

BJ3 - Du lever du soleil à son coucher, loué soit le nom de Yahvé!

TOB3 Du soleil levant au soleil couchant, loué soit le nom du SEIGNEUR!

NTT3 Từ phương Đông cho đến phương Tây, đáng ngợi khen thay, Danh Đức Yavê!

TL3 Từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi mặt trời lặn, Khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va!

TPN3 Ca ngợi danh thánh CHÚA, từ rạng đông tới lúc chiều tà!

BĐC3 Từ lúc mặt trời mọc[1356] tới lúc nó lặn[1357]
đáng ca tụng[1358] thay Danh CHÚA !

[1351] Xem *Nicole*, יְהִי juss 3ms [mệnh/ước, cách, 3gđ. số ít]; tr. 123, câu 2. Cũng theo *Nicole*, các bản LXX (dùng nguyện/ước vọng cách, *optatif*: εἴη), VUL [dùng tiếp tục pháp, *subjonctif* tức là tương đương với nguyện vọng cách của *Hylạp*, - (xx. *Cart, Emploi du subjonctif*, tr. 96 ; và *Wenham, L'optatif*, tr. 170) : *sit*].

[1352] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phước, ban phép lành]; ***Pu.***, **1.** pass. *to be blessed, adored* [thể bị động *cần/đáng được, chúc lành/tụng, thờ lạy*]: שֵׁם יְהוָה ψ113₂ ; tr. 139a.

[1353] Xem *Gesenius*, עַתָּה **adv.** of time, *now* [**trt**. thời gian, *bây giờ/giờ đây*]; **1a+2e.** מֵעַתָּה *from now, henceforth* [từ bây giờ - vậy/kể từ nay/đây, vậy từ nay về sau] ψ113₂ 115₁₈ 121₈ 125₂ 131₃; tr. 774a.

[1354] Xem *Gesenius*, **III.** עַד in poetry [trong văn thơ] עֲדֵי **2a(a).** Of time, *even to, until* [Về thời gian, (*cho*) *đến/tới, tới khi*] עֲדֵי־עָרֶב ["đến/tới, chiều tà"] ψ104₂₃ ; tr. 724a.

[1355] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.לְעֹלָם *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ לְעֹלָם *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; מעתה ועד עולם *from now and for ever* [từ bây giờ và/cho đến muôn đời] ψ115₁₈ 121₈ (**i.e.** as long as one lives) [(**ngl.** bao lâu người ta còn sống)]; of God's acts, words, etc. [về hành vi, lời, vv... của TC]: ψ125₂ , cf. [thkh.] ψ113₂ ; tr. 763a.

[1356] Xem *Gesenius*, מִזְרָח *place of sunrise, east* [chỗ/hướng, mặt trời mọc, (phương) Đông]; **1.** *sunrise*, always a quarter of the heavens = *east* [*mặt trời mọc*, luôn luôn 1/4 của bầu trời = *Đông*]; מִמִּזְרַח־שֶׁמֶשׁ עַד־מְבוֹאוֹ ψ50₁ 113₃ ; tr. 280b.

[1357] Xem *Gesenius*, מָבוֹא *entrance, a coming in, entering* [ngã vô, một sự đi vô, sự (đi) vô]; **2.** *entering*, particularly of *sunset* [*sự đi vô*, đặc biệt về *mặt trời lặn*]; ψ50₁ 113₃ *sunset* = *west*, opp. *sunrise* = *east* [*mặt trời lặn* = *Tây*, ngược lại *mặt trời mọc* = *Đông*]; tr. 99b tt.

[1358] Xem *Gesenius*, הָלַל **Pu.**, **2.** of ״ , only pt. = gerundive, *to be praised, worthy of praise* [về ĐC, chỉ dưới hình thức pht. = tiến hành cách, *cần được ca ngợi/tụng, (xứng) đáng (lời) ca ngợi/tụng*]; מְהֻלָּל שֵׁם יְהוָה ψ113₃ 145₃; tr. 239a.

4 רָם עַל־כָּל־גּוֹיִם יְהוָה עַל הַשָּׁמַיִם כְּבוֹדוֹ׃
vinh quang Người - chính/tận, các từng trời - trên/hơn - ĐC - trên/hơn—tất cả—các/chư dân - (Người) cao cả/sang
LXX4 ὑψηλὸς ἐπὶ πάντα τὰ ἔθνη ὁ κύριος ἐπὶ τοὺς οὐρανοὺς ἡ δόξα αὐτοῦ
Cao cả - trên - tất cả - các - dân ngoại - Đ. CHÚA - trên - các - từng trời - sự - vinh quang - của Người
VUL4 – excelsus super omnes gentes Dominus super caelum gloria eius
Cao (quý/trọng) - trên/hơn - tất cả - chư dân - ĐỨC CHÚA - trên/hơn - trời - vinh quang - của Người
KJV4 The LORD [is] high above all nations, [and] his glory above the heavens.
BJ4 - Plus haut que tous les peuples, Yahvé! plus haut que tous les cieux, sa gloire!
TOB4 Le SEIGNEUR domine toutes les nations, et sa gloire est au-dessus des cieux.
NTT4 Yavê, siêu vời vượt cả muôn dân, và vinh quang Người quá các tầng trời!
TL4 Đức Giê-hô-va vượt cao hơn các dân. Sự vinh hiển Ngài cao hơn các từng trời.
TPN4 CHÚA siêu việt trên hết mọi dân, vinh quang Người vượt xa trời cao thẳm.
BĐC4 CHÚA cao cả[1359] trên[1360] mọi chư dân,
trên tận[1361] các từng trời vinh quang của Người !

5 מִי כַיהוָה אֱלֹהֵינוּ הַמַּגְבִּיהִי לָשָׁבֶת׃
để ngồi/ngự/ở - (là) Đấng (đang) tự nâng cao, nâng/giơ cao - Thiên Chúa chúng con - như ĐC - Ai
LXX5 τίς ὡς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν ὁ ἐν ὑψηλοῖς κατοικῶν
Ai - giống như - ĐC - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta - Đấng - trong/trên - các nơi cao - Người (đang) cư ngụ/ngự trị
VUL5 - quis ut Dominus Deus noster qui in excelsis habitans
Ai - như - ĐC - Thiên Chúa - của chúng ta - Người - trong - nơi cao (quý/sang) - đang cư ngụ
KJV5 Who [is] like unto the LORD our God, who dwelleth on high, {dwelleth...: Heb. exalteth himself to dwell}
BJ5 - Qui est comme Yahvé notre Dieu, lui qui s'élève pour siéger
TOB5 Qui ressemble au SEIGNEUR notre Dieu? Il siège tout en haut
NTT5 Ai nào như Đức Yavê, Thiên Chúa chúng ta, Đấng ngự trên chốn cao vời,
TL5 Ai giống như Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi? Ngôi Ngài ở trên cao;
TPN5 Ai sánh tày THƯỢNG ĐẾ Chúa ta, Đấng ngự chốn cao vời,
BĐC5 Ai như* ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng con
Đấng ngự [trên chốn] cao[1362] [vời[1363]] ?

[1359] Xem *Gesenius*, רוּם *be high, exalted, rise* [cao vời, được ca ngợi/tôn vinh, nâng cao] ; **1b.** *be high*, esp. of God [*cao cả/sang*, đặc biệt về Chúa] ψ99₂ 113₄ 138₆ ; tr. 926b.

[1360] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep.** *upon* [Như **ttrt.** *trên*]; **2.** It expresses *excess* (synon. מִן q.v.) [Nó nói lên *sự vượt trội hơn* (đồng nghĩa với מִן , xx. chữ này)]; tr. 755a. Dựa theo bản LXX (ἐπὶ = trên), BĐC đã chọn chữ "trên", - thay vì "hơn" (như hai bản BJ và TL), - cũng như các bản KJV (*above*), TOB (*domine, au-dessus*), *Girard*, (*par-dessus*, Q3, tr. 184, 4ab), RSV, TEV (*over, above*, *Bratcher*, tr. 964, 4), và có thể kể luôn hai bản tiếng Việt của NTT và TPN. Vì không so sánh được Thiên Chúa với bất kỳ ai: Người là Đấng cao vời tuyệt đối/khôn ví !

[1361] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַשָּׁמַיִם .

[1362] Xem *Gesenius*, גָּבַהּ ***Hi.***, *make high, exalt* [làm cho cao - nâng/giơ cao, tung hô]; dwelling [nơi/sự, cư ngụ] ψ113₅ ; tr. 147a.

[1363] Theo nguyên văn *Hípri*: "Đấng đang tự nâng cao để ở/ngự". Cũng như bản KJV chú thích dựa theo bản *Hípri*, - *(who) exalteth himself to dwell* [Người tự nâng cao để ở/ngự], - bản bản BJ đã dịch theo nguyên văn

6 הַמַּשְׁפִּילִי לִרְאוֹת בַּשָּׁמַיִם וּבָאָרֶץ׃
(Là) Đấng (đang) hạ (mình)/cúi, xuống - để xem/nhìn - trên (các từng) trời - và trên địa cầu
LXX6 καὶ τὰ ταπεινὰ ἐφορῶν ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ ἐν τῇ γῇ
Và - các - kẻ khiêm hạ - Người (đang) nhìn lên/trông nom - trên - nơi cõi - trời - và - dưới - nơi trái - đất
VUL6 - humilia respicit in caelo et in terra suscitans
Những kẻ thấp hèn - Người đã đoái nhìn - trên - trời - và - dưới - đất - vừa nâng lên/làm sống lại
KJV6 Who humbleth [himself] to behold [the things that are] in heaven, and in the earth!
BJ6 - et s'abaisse pour voir cieux et terre?
TOB6 et regarde tout en bas les cieux et la terre.
NTT6 Người cúi nhìn xem cả trời lẫn đất,
TL6 Ngài hạ mình xuống Đặng xem xét trời và đất.
TPN6 cúi xuống để nhìn xem bầu trời trái đất?

BĐC6 Đấng hạ* [mình] xuống[1364] để nhìn trên trời và trên địa cầu[1365].

7 מְקִימִי מֵעָפָר דָּל מֵאַשְׁפֹּת יָרִים
Người (sẽ)/- nưng cao/cất nhắc - từ/khỏi, đống phân - kẻ nghèo - từ bụi đất - Đấng (đang) nưng lên
אֶבְיוֹן׃
kẻ túng thiếu
LXX7 ὁ ἐγείρων ἀπὸ γῆς πτωχὸν καὶ ἀπὸ κοπρίας ἀνυψῶν πένητα
Đấng - (đang) nâng lên/cao - khỏi - đất - kẻ nghèo hèn - và - khỏi - phân - (Đấng đang) tán dương - kẻ nghèo túng
VUL7 - de terra inopem et de stercore elevat pauperem
Từ/khỏi - bụi đất - kẻ túng thiếu - và - từ/khỏi - phân/rác - Người nâng lên/cao - kẻ nghèo hèn
KJV7 He raiseth up the poor out of the dust, [and] lifteth the needy out of the dunghill;
BJ7 - De la poussière il relève le faible, du fumier il retire le pauvre,
TOB7 Il relève le faible de la poussière, il tire le pauvre du tas d'ordures,
NTT7 Đấng nhấc mọn hèn lên từ tro bụi, và nâng nghèo khó khỏi đống phân nhơ,
TL7 Ngài nâng đỡ người khốn cùng lên khỏi bụi tro, Cất kẻ thiếu thốn khỏi đống phân,
TPN7 Kẻ mọn hèn, Chúa kéo ra khỏi nơi cát bụi, ai nghèo túng, Người cất nhắc từ đống phân tro,

BĐC7 Đấng nưng* kẻ nghèo[1366] lên[1367] từ bụi đất[1368],

Hípri, cũng như bản *Girard* (Q3, tr. 184, 5b): *lui, se dressant-haut pour HABITER*. Nhưng vì dịch như vậy khó nghe, nên phần đông đã biến đt. vị biến "(để) ở/ngự" làm đt. chủ động cho chủ từ "Đấng/Người (đang tự nâng cao)", nguyên thuộc về hiện tại phân từ "kẻ đang tự nâng cao". BĐC đã dựa theo bản NTT mà dịch vế này.

[1364] Xem *Gesenius*, שָׁפֵל ***Hi.***, **3.** *make low, sit down* = take a low seat [*hạ thấp/xuống, ngồi xuống* = ngồi một ghế thấp]; + inf. [đt.vb. theo sau] מַשְׁ לִרְאוֹת ψ113$_{6}$ *he who maketh low to look upon heaven and earth* [Đấng (mà) hạ/cuối (mình) xuống để nhìn trên trời và đất]; tr. 1050a.

[1365] Vì tin tưởng theo lời chú thích của *Gesenius* về đt. שָׁפֵל "hạ (mình) xuống", cũng như dựa theo các bản KJV, BJ và ba bản tiếng Việt mà BĐC đã dịch câu 6 này, vì rõ ràng, hai bản LXX và VUL đều dịch cụm từ הַמַּשְׁפִּילִי "các/những kẻ khiêm hạ/thấp hèn".

[1366] Xem *Gesenius*, דַּל *the poor* [kẻ nghèo] ψ82$_{4}$ 113$_{7}$; tr. 195b.

[1367] Xem *Gesenius*, קוּם **vb.** *arise, stand up, stand* [**đt.** chỗi dậy, đứng lên, đứng]; ***Hiph.***, **1.** *cause to arise, raise* [làm cho chỗi dậy, nưng lên/đở] ψ41$_{11}$ 113$_{7}$; tr. 878b.

từ đống phân[1369] Người cất nhắc[1370] kẻ túng thiếu[1371].

8 לְהוֹשִׁיבִי עִם־נְדִיבִים עִם נְדִיבֵי עַמּוֹ׃
dân Người - các vua chúa - cùng (với) - cùng (với)—các kẻ quý phái/vua chúa/quyền quý - Để (có thể) cho ngồi/ở/ngụ
LXX8 τοῦ καθίσαι αὐτὸν μετὰ ἀρχόντων μετὰ ἀρχόντων
Để cho sự - (đã) cho ngồi/ngự - nó - cùng với - các đầu mục/thủ lãnh - cùng với - các đầu mục/thủ lãnh
λαοῦ αὐτοῦ
của dân - của Người
VUL8 - ut eum sedere faciat cum principibus cum principibus
Hầu - nó - ngồi - mà Người có thể làm - cùng - các vua chúa/thủ lãnh - cùng - các vua chúa
populi sui
của dân - của Người
KJV8 That he may set [him] with princes, [even] with the princes of his people.
BJ8 - pour l'asseoir au rang des princes, au rang des princes de son peuple.
TOB8 pour l'installer avec les princes, avec les princes de son peuple.
NTT8 để cho cùng ngồi với hàng quyền quí, cùng với hàng quyền quí của dân Người.
TL8 Đặng để người ngồi chung với các quan trưởng, Tức với các quan trưởng của dân sự Ngài.
TPN8 đặt ngồi chung với hàng quyền quý, hàng quyền quý dân Người.
BĐC8 Để cho ngồi[1372] cùng với các kẻ quyền quý[1373],
cùng các kẻ quyền quý dân Người.

9 מוֹשִׁיבִי עֲקֶרֶת הַבַּיִת אֵם־הַבָּנִים
người mẹ—(có) các con cái - (cái) nhà - đờn bà hiếm hoi/không con - Đấng (đang) ban chỗ ở/cho cư ngụ
שְׂמֵחָה הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - vui vẻ/hạnh phúc
LXX9 ὁ κατοικίζων στεῖραν ἐν οἴκῳ μητέρα
Đấng - (đang) dẫn/lập, chỗ cư ngụ - đàn bà, hiếm hoi/không con - trong/vào - nhà - người mẹ
τέκνων εὐφραινομένην
của những con cái - (bà đang) được vui vẻ/vầy
VUL9 - qui conlocat sterilem in domo matrem filiorum
Đấng - (Người) sắp xếp/gả chồng - đàn bà, hiếm hoi/không con - vô - nhà - người mẹ - của những con cái
laetantem alleluia
vui vẻ/vầy - *Allêluia*

[1368] Xem *Gesenius*, עָפָר *dry earth, dust* [đất khô, bụi (đất)]; **2a. fig**. of abundance [**ngb**. về sự dồi dào]: ψ78$_{27}$; **e. fig**. of humiliation, of ' raising from the dust [**ngb.** về sự thấp hèn/nhục nhã (hay) về sự ĐC nâng lên từ bụi đất] ψ76 44$_{26}$ 72$_{9}$ 113$_{7}$ 119$_{25}$; tr. 780a.

[1369] Xem *Gesenius*, אַשְׁפֹּת *ash-heap (?), refuse-heap, dung-hill* – **abs**. as beggars' resting-place [*đống tro (?), đống rác, đống phân* – **ngm.** như nơi trú ngụ của những kẻ ăn xin] ψ113$_{7}$; tr. 1046a.

[1370] Xx. chth. về đt. "*nâng cao/cất nhắc*" ở câu Tv 110,7. - Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[1371] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ, nghèo/túng thiếu*" ở câu Tv 107,41.

[1372] Xem *Gesenius*, יָשַׁב ***Hiph.***, **3a.** *cause to dwell*, c. עִם pers. [*làm cho ở/cư ngụ*, theo sau có "cùng với" người] ψ113$_{8}$; tr. 443b.

[1373] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/bậc, quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*" ở câu Tv 107,40.

KJV9 He maketh the barren woman to keep house, [and to be] a joyful mother of children. Praise ye the LORD. {to keep...: Heb. to dwell in an house}
BJ9 - Il assied la stérile en sa maison, mère en ses fils heureuse. Alleluia!
TOB9 Il installe au foyer la femme stérile, en joyeuse mère de famille. Alléluia!
NTT9 Đấng gầy dựng cho người son sẻ, nên mẹ hiền sung sướng đông con!
TL9 Ngài khiến đờn bà son sẻ ở trong nhà, Làm mẹ vui vẻ của những con cái. Ha-lê-lu-gia!
TPN9 Người làm cho đàn bà son sẻ thành mẹ đông con, vui cửa vui nhà.
BĐC9 Đấng ban* cho người đờn bà hiếm hoi[1374] [có[1375]] nhà cư ngụ[1376],
[thành] người mẹ vui vẻ[1377] [có] các con cái. *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 113 (112)

1 *Halêlu*ia !*
Hãy ca tụng hỡi các tôi tớ ĐỨC CHÚA,
hãy ca tụng Danh CHÚA !
2 Nguyện cho Danh CHÚA được chúc tụng,
từ bây giờ cho đến muôn đời !
3 Từ lúc mặt trời mọc tới lúc nó lặn
đáng ca tụng thay Danh CHÚA !
4 CHÚA cao cả trên mọi chư dân,
trên tận các từng trời vinh quang của Người !
5 Ai như* ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng con
Đấng ngự [trên chốn] cao [vời] ?
6 Đấng hạ* [mình] xuống để nhìn trên trời và trên địa cầu.
7 Đấng nưng* kẻ nghèo lên từ bụi đất,
từ đống phân Người cất nhắc kẻ túng thiếu.
8 Để cho ngồi cùng với các kẻ quyền quý,
cùng các kẻ quyền quý dân Người.
9 Đấng ban* cho người đờn bà hiếm hoi [có] nhà cư ngụ,
[thành] người mẹ vui vẻ [có] các con cái. *Halêlu*ia !*

[1374] Xem *Gesenius*, עָקָר *barren* [hiếm hoi, không con]; of women [về những người đàn bà] ψ113$_9$; tr. 785b.
[1375] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) trong câu này "có/thành", ở câu Tv 11,4a.
[1376] Xem *Gesenius*, יָשַׁב ***Hiph.***, **3a.** *cause to dwell*, c. acc. pers. only [*làm cho ở/cư ngụ*, theo sau có mục đích cách về người mà thôi]; מוֹשִׁיבִי עֲקֶרֶת הַבַּיִת ψ113$_9$ *giving a dwelling to her that is barren of house* [ban chỗ ở/cư ngụ, cho người đàn bà mà, nhà không có, nhà không con]; **4.** *marry* (prop. *give a dwelling* to, **cf.** ψ113$_9$) [*dựng vợ gả chồng* (có lẽ *ban một chốn nương tựa/thân* cho, **thkh.** Tv 113,9)]; tr. 443b.
[1377] Xem *Gesenius*, שָׂמֵחַ **adj. verb**. *glad, joyful, merry* [**động tt.** hài lòng, vui vẻ/tươi/mừng, vui vẻ/hạnh phúc]; **1a.** *joyful, shewing joy* [vui vẻ/tươi/mừng, tỏ ra vui] ψ113$_9$ 126$_3$; **2.** as subst. [như dt.] ψ35$_{26}$; tr. 970b.

Thánh vịnh 114 (113a)

1 בְּצֵאת יִשְׂרָאֵל מִמִּצְרָיִם בֵּית יַעֲקֹב מֵעַם לֹעֵז:
(kẻ đang) nói, không hiểu được, tiếng lạ lùng - khỏi (một) dân - *Yacob* - nhà/gia tộc - khỏi *Aicập* - *Yxơraên* - Khi ra
LXX1 αλληλουια ἐν ἐξόδῳ Ισραηλ ἐξ Αἰγύπτου οἴκου Ιακωβ ἐκ λαοῦ βαρβάρου
(H)alêluia - trong - sự ra đi/xuất hành - *Yxơraên* - khỏi - *Aicập* - của nhà - *Yacob* - khỏi - dân - man di, ngoại quốc
VUL1 - cum egrederetur Israhel de Aegypto domus Iacob de populo barbaro
Khi - mà nó đã ra - *Yxơraên* - khỏi - *Aicập* - nhà/gia tộc - *Yacob* - khỏi - dân - man di, ngoại quốc
KJV1 When Israel went out of Egypt, the house of Jacob from a people of strange language;
BJ1 - Quand Israël sortit d'Égypte, la maison de Jacob, de chez un peuple barbare,
TOB1 Quand Israël sortit d'Egypte, quand la famille de Jacob quitta un peuple barbare,
NTT1 *Alleluia!* Thuở Israel ra khỏi Aicập, thuở nhà Yacob thoát dân man di,
TL1 Khi Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô, Nhà Gia-cốp lìa bỏ một dân nói tiếng lạ,
TPN1 Ha-lê-lui-a. Thuở Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập, thuở nhà Gia-cóp rời bỏ ngoại bang,
BĐC1 Khi *Yxơ*raên* ra khỏi *Aicập*,
nhà[1378] *Yacob* khỏi dân nói tiếng lạ lùng[1379].

2 הָיְתָה יְהוּדָה לְקָדְשׁוֹ יִשְׂרָאֵל מַמְשְׁלוֹתָיו:
lãnh/thuộc, địa của Người - *Yxơraên* - (thành) thánh điện Người - đất/xứ *Yuđa* - Nó (đã)/- trở nên
LXX2 ἐγενήθη Ιουδαία ἁγίασμα αὐτοῦ Ισραηλ ἐξουσία αὐτοῦ
Nó đã trở nên - *Yuđa* - vật/nơi/đền, thánh - của Người - *Yxơraên* - quyền năng/hành - của Người
VUL2 - factus est Iudas in sanctificatione eius Israhel potestas eius
Được trở nên/tác thành - nó đã - *Yuđa* - trong - sự thánh thiện - của Người - *Yxơraên* - sức mạnh/quyền năng - của Người
KJV2 Judah was his sanctuary, [and] Israel his dominion.
BJ2 - Juda lui devint un sanctuaire, et Israël, le lieu de son empire.
TOB2 Juda devint son sanctuaire, et Israël son domaine.
NTT2 Yuđa đã nên thánh điện của Người, Israel là phần lãnh địa.
TL2 Thì Giu-đa trở nên đền thánh Ngài, Và Y-sơ-ra-ên thành nước Ngài.
TPN2 thì Giu-đa trở thành nơi Chúa ngự, Ít-ra-en nên lãnh địa của Người.

BĐC2 Xứ *Yuđa*[1380] trở nên thánh điện[1381] của Người,

[1378] Xem *Gesenius*, בַּיִת *house* [nhà] ; **5d(γ).** *household, family*, esp. of Hebrew people & subdivisions [*nhà, gia đình*, đặc biệt về dân và các chi tộc *Dothái*]: בֵּית יַעֲקֹב ψ114₁ ; tr. 110a.

[1379] Xem *Gesenius*, לָעַז *talk indistinctly, unintelligibly* [nói, nghe không rõ, không hiểu được]; ***Pt.*** [**ht.pht**.] עַם לֹעֵז ψ114₁ *a people talking unintelligibly*, một dân (đang) nói không hiểu được ; tr. 541b.

[1380] Xem *Gesenius*, יְהוּדָה **II. n.pr.terr**. *land of Judah*, **f**. [**địa danh** *đất/xứ, lãnh thổ, của Yuđa*, **gc**.] ψ63₁ 69₃₆ 114₂; tr. 397ab.

Yxơraên lãnh địa[1382] của Người.

3 הַיָּם רָאָה וַיָּנֹס הַיַּרְדֵּן יִסֹּב לְאָחוֹר׃
về đàng sau, ngược dòng - nó (sẽ)/đã quay/chảy ngược - (sông) *Yođan* kia - và nó đã trốn - nó đã thấy - Biển kia
LXX3 ἡ θάλασσα εἶδεν καὶ ἔφυγεν ὁ Ιορδάνης ἐστράφη εἰς τὰ ὀπίσω
(Cái) - biển - nó đã thấy - và - nó đã trốn/thoát - con - sông *Yođan* - nó đã phải, tháo lui/chảy ngược - về - phía - sau
VUL3 - mare vidit et fugit Iordanis conversus est retrorsum
Biển - nó đã thấy - và - nó đã trốn - sông *Yođan* - bị thay đổi - nó đã - ngược lại/tháo lui
KJV3 The sea saw [it], and fled: Jordan was driven back.
BJ3 - La mer voit et s'enfuit, le Jourdain retourne en arrière;
TOB3 A cette vue, la mer s'enfuit, le Jourdain reflua,
NTT3 Biển vừ thấy đã vội lẩn trốn, Yorđan thì tháo chạy ngược dòng.
TL3 Biển thấy sự ấy, bèn chạy trốn; Sông Giô-đanh chảy trở lại sau;
TPN3 Vừa thấy thế, biển liền trốn chạy, sông Gio-đan cũng chảy ngược dòng.
BĐC3 Biển kia*[1383] đã thấy và nó đã trốn[1384],
sông *Yođan* đã chảy[1385] ngược dòng[1386].

4 הֶהָרִים רָקְדוּ כְאֵילִים גְּבָעוֹת כִּבְנֵי־צֹאן׃
như các con/con ... nhỏ—chiên/cừu - các đồi - như các chiên/cừu, đực - chúng đã nhảy tung tăng - Các núi
LXX4 τὰ ὄρη ἐσκίρτησαν ὡσεὶ κριοὶ καὶ οἱ βουνοὶ ὡς ἀρνία προβάτων
Các - núi - chúng đã nhảy nhót - như - chiên/cừu đực - và - các - đồi nổng - như - những chiên con - của những con chiên/cừu
VUL4 - montes subsilierunt quasi arietes colles quasi filii gregis
Những núi non - chúng đã nhảy nhót - như thể - những chiên/cừu/trừu đực - những đồi nổng - như - những con - của bầy chiên trừu
KJV4 The mountains skipped like rams, [and] the little hills like lambs.
BJ4 - les montagnes sautent comme des béliers et les collines comme des agneaux.
TOB4 les montagnes bondirent comme des béliers, les collines comme des cabris.
NTT4 Như cừu nậy núi non chồm nhẩy, gò nổng tung tăng như thể chiên dê.
TL4 Núi nhảy như chiên đực, Nổng nhảy khác nào chiên con.
TPN4 Ví tựa bầy chiên, núi đồi nhảy nhót, như thể đàn cừu, gò nổng tung tăng.

BĐC4 Các núi non đã nhảy tung tăng[1387] như các chiên đực[1388],

---

[1381] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **4b.** persons sacred by connex. with sacred places, of Israel [những người thánh do sự tiếp xúc với những nơi thánh/linh thiêng, về *Yxơraên* (hay *Yuđa*)], הָיְתָה לְקָדְשׁוֹ ψ114₂ ; tr. 872a.

[1382] Xem *Gesenius*, מֶמְשָׁלָה **3.** God's *rule, dominion* [*quy luật, quyền cai trị/chủ quyền/lãnh thổ/thuộc địa*, của Chúa] ψ103₂₂; **pl.**[**snh.**] = *realm* [vương quốc/địa hạt, lãnh/thuộc địa] הָיְתָה יְהוּדָה לְקָדְשׁוֹ יִשְׂרָאֵל מַמְשְׁלוֹתָיו ψ114₂ ; tr. 606a.

[1383] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַיָּם .

[1384] Xem *Gesenius*, נוּס *flee, escape* [(chạy) trốn, trốn tránh/thoát]; **fig.** of sea [**ghb**. về biển] ψ114₃.₅ ; tr. 630b.

[1385] Xem *Gesenius*, סָבַב **1a.** *turn about*, of Jordan, turn לְאָחוֹר [*quay quanh*, về (sông) *Yođan*, quay "về đàng sau", chảy ngược dòng] ψ114₃.₅ ; tr. 685b.

[1386] Xem *Gesenius*, אָחוֹר *the hinder side, back part* [phía sau, phần đàng sau]; **a.** in poetry *backwards* [trong văn thơ, *ngược lại*] ψ114₃.₅ ; tr. 30b.

các đồi nổng[1389] như các chiên con.

5 מַה־לְּךָ הַיָּם כִּי תָנוּס הַיַּרְדֵּן
hỡi sông *Yođan* - ngươi (sẽ)/- chạy trốn - mà - hỡi biển kia - Sao/can gì ?—tới ngươi (= ngươi làm sao vậy ?)
תִּסֹּב לְאָחוֹר׃
về đàng sau/ngược dòng - ngươi (sẽ)/- chảy ngược
LXX5 τί σοί ἐστιν θάλασσα ὅτι ἔφυγες καὶ σοί Ιορδάνη
Can gì - đối với ngươi - nó, có/xảy ra - hỡi biển - mà - ngươi đã trốn/thoát - và - đối với ngươi - hỡi *Yođan*
ὅτι ἀνεχώρησας εἰς τὰ ὀπίσω
mà - ngươi đã tháo lui/quay ngược - về - phía - sau
VUL5 – quid tibi est mare quia fugisti Iordanis quia conversus
Can gì - đối với ngươi - nó có/xảy ra - hỡi biển - mà - ngươi đã trốn - hỡi *Yođan* - mà - bị thay đổi
es retrorsum
ngươi đã - ngược lại/tháo lui
KJV5 What [ailed] thee, O thou sea, that thou fleddest? thou Jordan, [that] thou wast driven back?
BJ5 - Qu'as-tu, mer, à t'enfuir, Jourdain, à retourner en arrière,
TOB5 Mer, pourquoi t'enfuir? Jourdain, pourquoi refluer?
NTT5 Biển kia, có gì ngươi lẩn trốn? Yorđan, sao ngươi đảo ngược dòng?
TL5 Ớ biển, nhơn sao ngươi chạy trốn? Ớ Giô-đanh, vì cớ gì mà ngươi chảy trở lại sau?
TPN5 Biển kia ơi, việc gì mà trốn chạy? Gio-đan hỡi, cớ chi chảy ngược dòng?
BĐC5 Hỡi biển kia can gì[1390] tới ngươi mà ngươi chạy trốn[1391]
hỡi sông *Yođan* kia [sao] ngươi chảy ngược dòng ?

6 הֶהָרִים תִּרְקְדוּ כְּאֵילִים גְּבָעוֹת כִּבְנֵי־צֹאן׃
như những con/con... nhỏ—chiên/cừu - hỡi các đồi - như các chiên/cừu đực - các ngươi (sẽ)/- nhảy tung tăng - Hỡi các núi non
LXX6 τὰ ὄρη ὅτι ἐσκιρτήσατε ὡσεὶ κριοί καὶ οἱ βουνοὶ
Hỡi các - núi non - nhơn (sao)[1392] - các ngươi nhảy nhót - như - những chiên đực - và - hỡi các - đồi nổng
ὡς ἀρνία προβάτων
như - những chiên con - của những chiên/cừu
VUL6 - montes sussultastis quasi arietes colles quasi filii gregis
Hỡi các núi - các ngươi nhảy tung tăng - như thể - những chiên/cừu đực - hỡi các đồi nổng - như - những con - của bầy chiên trừu
KJV6 Ye mountains, [that] ye skipped like rams; [and] ye little hills, like lambs?
BJ6 - et vous, montagnes, à sauter comme des béliers, collines, comme des agneaux?

[1387] Xem *Gesenius*, רָקַד **vb.** *skip about* [đt. nhảy, quanh/tung tăng] ψ114₄ (of mts., כְּאֵילִים) [(về những núi)]; v6 (id.; both of Sinai quaking at law-giving) [câu 6 (như vậy; cả hai về núi *Xinai* rung chuyển lúc ban luật)]; tr. 955a.

[1388] Xem *Gesenius*, אַיִל **1.** *ram*, in sim. of leaping, skipping [*chiêu/cừu đực*, về việc nhảy giống] ψ114₄.₆; tr. 17b.

[1389] Xem *Gesenius*, גִּבְעָה *hill* [đồi] ; **3.** very commonly [rất thường] ‖ הר in poet. & proph. [« núi » trong văn thơ & (sách) ngôn sứ] ψ114₄.₆ ; tr. 149a.

[1390] Xem *Gesenius*, מָה **1a(c)** מַה־לְּךָ *what* to thee ? **i.e.** *what aileth* thee ? or *what dost thou want ?* [*Can gì* tới ngươi ? **ngl.** *ngươi làm sao vậy ?* hay *ngươi cần chi ?*] ψ114₅ ; tr. 552b.

[1391] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[1392] Xem *Bailly*, ὅτι *en ce que, en tant que* [trong/nhơn việc, thể theo/với tư cách] ; VI ὅτι τί *pourquoi ?* [Tại/nhơn sao ?]; tr. 1416bc. Muốn dịch "nhơn sao" tức là hiểu ngầm (ὅτι) τί σοί của câu 5 bên trên.

Tv 114 (113a), 6.7

TOB6 Montagnes, pourquoi bondir comme des béliers, et vous collines, comme des cabris?
NTT6 Núi non hỡi, sao nhảy chồm như cứu nậy? gò nổng ơi, sao lại tung tăng như thể chiên dê?
TL6 Ớ núi, nhơn sao ngươi nhảy như chiên đực? Ớ nổng, vì cớ gì mà ngươi nhảy như chiên con?
TPN6 Kìa núi đồi, sao nhảy nhót ví tựa bầy chiên? Này gò nổng, sao tung tăng như thể đàn cừu?
BĐC6 Hỡi các* núi non [sao] nhảy tung tăng như các chiên đực
[và] các đồi nổng như các chiên con ?

7 מִלִּפְנֵי אָדוֹן חוּלִי אֶרֶץ מִלִּפְנֵי
Từ/ở trước, trước, sự hiện diện - Chúa - ngươi hãy run lên - hỡi đất - trước sự hiện diện
אֱלוֹהַּ יַעֲקֹב׃
Thiên Chúa - *Yacob*
LXX7 ἀπὸ προσώπου κυρίου ἐσαλεύθη ἡ γῆ ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ Ιακωβ
Từ/trước - Nhan - của ĐC - nó đã bị rung động/nao núng - trái - đất - từ /trước - Nhan - của Đấng - TC - *Yacob*
VUL7 - a facie Domini contremesce terra a facie Dei Iacob
Từ/trước - Nhan - của ĐC - ngươi hãy run lên - hỡi trái đất - trước - Nhan - của Thiên Chúa - *Yacob*
KJV7 Tremble, thou earth, at the presence of the Lord, at the presence of the God of Jacob;
BJ7 - Tremble, terre, devant la face du Maître, devant la face du Dieu de Jacob,
TOB7 Terre, tressaille devant le Maître, devant le Dieu de Jacob,
NTT7 Trước nhan Chúa Tể, hỡi đất, hãy rùng mình, trước nhan thánh Chúa Trời Yacob.
TL7 Hỡi đất, hãy run rẩy trước mặt Chúa, Trước mặt Đức Chúa Trời của Gia-cốp,
TPN7 Trước thánh nhan Chúa, hỡi địa cầu, hãy rung chuyển, trước thánh nhan Chúa Trời nhà Gia-cóp,
BĐC7 Trước sự* hiện diện[1393] của Chúa[1394] hỡi đất ngươi hãy run[1395] lên
trước sự hiện diện Thiên Chúa[1396] *Yacob*[1397].

[1393] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **II.5a.** מִלִּפְנֵי *from the presence of* (properly, from a position *before* a person or object : to be distinguished from מִפְּנֵי *from the face* or *presence of, from before*) [*từ/ở trước, sự hiện diện của* (chính xác hơn, từ một vị trí *trước* một người hay vật: nên phân biệt với מִפְּנֵי "*từ mặt/Nhan* hay *sự hiện diện của, từ đàng trước*")]; **b.** (Chiefly late) to express, the *source* or *cause*, with the force of the לְ weakened, in cases where the earlier language would have used מִפְּנֵי [(Phần nhiều về sau) để diễn tả, *nguồn gốc* hay *nguyên do*, với ý mạnh của 'để/cho/của/chống/bởi/bằng... ' được làm dịu bớt, trong những trường hợp mà lối nói về trước có thể dùng 'khỏi/tránh, mặt']: with vbs. of fearing [với những đt về sợ] ψ969 1147.7 ; failing, etc. [thất bại, thiếu/kém, vv...] ψ975 ; singing [hát] ψ9613 ; fleeing [(chạy) trốn] ψ31 ; tr. 817b tt.

[1394] Xem *Gesenius*, אָדוֹן *lord* [chúa] ; **1(2).** ref. to God [liên quan tới Chúa] אֲדוֹן כָּל־הָאָרֶץ *Lord of the whole earth* [Chúa, của toàn thể/cả, trái đất/địa cầu] ψ975 1147; tr. 11a.

[1395] Xem *Gesenius*, חוּל & הִיל **1.** *dance* [nhảy múa/khiêu vũ] Ju[Tl]2121 ψ969 1147; tr. 297a. – Xx. *Nicole*, הִיל *trembler* ; tr. 124, câu 7. – Xx. *Girard*, (Q3, tr. 190, 7a) : *D'en face du Seigneur, tremble, (ô) terre*.

[1396] Xem *Gesenius*, אֱלֹהַּ & אֱלוֹהַּ *god, God* [chúa, Thiên Chúa]; **2.** *God*, used in ancient poems and on their basis an archaism in later poetry [*Thiên Chúa*, dùng trong các bài thơ dài thời xưa và văn thơ về sau dựa theo tính cổ ngữ của chúng] ψ1832 5022 1147 13919; tr. 43a.

[1397] Xem *Gesenius*, יַעֲקֹב & עֲקוֹב **n.pr.m**. et **gent**. *Jacob*, Ιακωβ son of Isaac and Rebekah, father of tribes of Isr. [**tên riêng gđ**. và **về gia tộc** *Yacob*, con trai *Ixaác* và *Rêbêca*, cha của các bộ/chi, tộc *Yxơraên*]; **2.** as **n.pr.gent**. (poet. and proph.) [như **tên riêng về gia tộc** (văn thơ và về ngôn sứ/tiên tri)] ψ147 445 1147 1465; tr. 785a.

8 הַהֹפְכִי הַצּוּר אֲגַם־מָיִם חַלָּמִישׁ לְמַעְיְנוֹ־מָיִם׃
thành dòng suối—nước - đá lửa - (một) vũng/ao—nước - vách/(tảng), đá kia - Chính Người (đã) biến ... trở thành
LXX8 τοῦ στρέψαντος τὴν πέτραν εἰς λίμνας ὑδάτων καὶ τὴν ἀκρότομον
Của Đấng - đã biến đổi - tảng - đá - thành - những vũng/ao - (của) nước - và - tảng - đá đẽo nhọn/thật cứng
εἰς πηγὰς ὑδάτων
thành - những dòng suối - (của) nước
VUL8 - qui convertit petram in paludes aquarum silicem in fontes aquarum
Chính Người - Đấng đã biến đổi - đá - thành - đầm/vũng/ao - (của) nước - đá lửa - thành - những nguồn - (của) nước
KJV8 Which turned the rock [into] a standing water, the flint into a fountain of waters.
BJ8 - qui change le rocher en étang et le caillou en source.
TOB8 lui qui change le roc en étang et le granit en fontaine.
NTT8 Đấng biến thạch nham thành vũng nước, và viên đá cuội nên suối nước trong.
TL8 Là Đấng biến hòn đá ra ao nước, Đổi đá cứng thành nguồn nước.
TPN8 Người biến đá tảng thành hồ ao, và sỏi đá nên mạch nước dồi dào.
BĐC8 Chính Người đã* biến vách đá[1398] kia trở thành[1399] ao nước,
[và] đá lửa[1400] thành dòng suối[1401] nước.

Thánh vịnh 114 (113a)

1 Khi *Yxơ*raên* ra khỏi *Aicập*,
nhà *Yacob* khỏi dân nói tiếng lạ lùng.
2 Xứ *Yuđa* trở nên thánh điện của Người,
Yxơraên lãnh địa của Người.
3 Biển kia* đã thấy và nó đã trốn,
sông *Yođan* đã chảy ngược dòng.
4 Các núi non đã nhảy tung tăng như các chiên đực,
các đồi nổng như các chiên con.
5 Hỡi biển kia can gì tới ngươi mà ngươi chạy trốn
hỡi sông *Yođan* kia [sao] ngươi chảy ngược dòng ?

[1398] Xx. chth. về từ ngữ "*vách đá, bờ dốc* (đá)" ở câu Tv 105,41.

[1399] Xem *Gesenius*, הָפַךְ *turn, overturn* [quay/trở, lật ngược/đổ]; **1c(4).** *change, transform, turn to, into*, sq. two acc. [*thay đổi, biến đổi, làm trở nên/thành*, theo sau có hai mục đích cách] ψ114ᵹ rock into pool of water [tảng đá thành vũng/ao/hồ, nước]; tr. 245b. – Xx. *Joüon*, §125w, tr. 454: Ps 114,8 הַהֹפְכִי הַצּוּר אֲגַם־מָיִם *he who turns the rock into a pool of water* [Chính Người Đấng biến tảng đá thành một vũng/ao/hồ nước].

[1400] Xem *Gesenius*, חַלָּמִישׁ *flint* [đá lửa] ψ114ᵹ ; tr. 321b.

[1401] Xem *Gesenius*, מַעְיָן *spring* [dòng suối] ψ114ᵹ ; tr. 745b. – Về hình thức kết hợp với ו của cụm từ לְמַעְיְנוֹ xx. *Joüon*, §93n, r, tr. 283, 284 : Instead of לְמַעְיְנוֹ־מָיִם one should perhaps read the plural לְמַעְיְנֵי (cf. LXX, Pesh, Vulg.) [Thay vì לְמַעְיְנוֹ־מָיִם có lẽ nên đọc theo snh. "những dòng suối" (thkh. LXX, PES, VUL)].

6 Hỡi các* núi non [sao] nhảy tung tăng như các chiên đực
[và] các đồi nổng như các chiên con ?
7 Trước sự* hiện diện của Chúa hỡi đất ngươi hãy run lên
trước sự hiện diện Thiên Chúa *Yacob*.
8 Chính Người đã* biến vách đá kia trở thành ao nước,
[và] đá lửa thành dòng suối nước.

Thánh vịnh 115 (113b)

1 לֹא לָנוּ יְהוָה לֹא לָנוּ כִּי־לְשִׁמְךָ
Xin chớ - cho/về chúng con - lạy ĐC - xin chớ - cho/về chúng con - nhưng—cho/về Danh Ngài
תֵּן כָּבוֹד עַל־חַסְדְּךָ עַל־אֲמִתֶּךָ׃
(sự) vinh quang - xin Ngài (hãy) ban, quy vào/thuộc - vì/theo—lòng nhơn từ/ái Ngài - vì/theo—sự thật/lòng thành tín Ngài
LXX113,9 μὴ ἡμῖν κύριε μὴ ἡμῖν ἀλλ᾽ ἢ τῷ ὀνόματί
Xin đừng - cho/về chúng con - lạy ĐC - xin đừng - về chúng con - nhưng - mà - (về) - Danh
σου δὸς δόξαν ἐπὶ τῷ ἐλέει σου καὶ τῇ ἀληθείᾳ σου
của Ngài - Ngài (đã) hãy ban - vinh quang - theo - lòng - nhơn từ - của Ngài - và - theo sự - thật/chân lý - của Ngài
VUL1 - non nobis Domine non nobis sed nomini
Xin đừng - cho/về, chúng con - lạy ĐC - xin đừng - cho/về, chúng con - nhưng - cho/về, Danh
tuo da gloriam
của Ngài - xin Ngài (hãy) ban - sự vinh quang
KJV1 Not unto us, O LORD, not unto us, but unto thy name give glory, for thy mercy, [and] for thy truth's sake.
BJ1 - Non pas à nous, Yahvé, non pas à nous, mais à ton nom rapporte la gloire, pour ton amour et pour ta vérité!
TOB1 Non pas à nous, SEIGNEUR, non pas à nous, mais à ton nom rends gloire, pour ta fidélité, pour ta loyauté.
NTT1 Không phải chúng tôi, lạy Yavê, không phải chúng tôi, nhưng là Danh Người! Xin hãy rạng vinh quang, vì ơn Người và vì sự thật của Người!
TL1 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn vì sự nhơn từ và sự chơn thật Ngài, Sự vinh hiển chớ về chúng tôi, chớ về chúng tôi, Bèn là đáng về danh Ngài.
TPN1 Xin đừng làm rạng rỡ chúng con, vâng lạy CHÚA, xin đừng, nhưng xin cho danh Ngài rạng rỡ, bởi vì Ngài thành tín yêu thương.
BĐC1 Xin chớ cho chúng con lạy CHÚA,
xin chớ cho chúng con nhưng[1402] xin ban[1403] vinh quang cho Danh Ngài,

[1402] Xem *Gesenius*, כִּי **3e.** After a neg. *for* becomes = *but* [Sau sự phủ định *vì* trở thành = *nhưng*] ; tr. 474a.

theo lòng nhơn từ[1404] Ngài [và] theo lòng thành tín[1405] Ngài.

2 לָמָּה יֹאמְרוּ הַגּוֹיִם אַיֵּה־נָא אֱלֹהֵיהֶם׃
Thiên Chúa của chúng - ở đâu—vậy - các ngoại bang kia - chúng (sẽ)/có thể, nói - Vì/nhơn, sao (mà)
LXX10 μήποτε εἴπωσιν τὰ ἔθνη ποῦ ἐστιν ὁ θεὸς αὐτῶν
Đừng bao giờ - mà chúng (đã) có thể nói - các - dân ngoại/ngoại bang - ở đâu - Người ở - Đấng - TC - của chúng
VUL2 - propter misericordiam tuam et veritatem tuam ne dicant
Thể theo - lòng nhơn từ - của Ngài - và - chân lý - của Ngài - để...đừng - mà chúng có thể nói
gentes ubi est Deus eorum
các dân ngoại/ngoại bang - ở đâu - Người thì/ở - Thiên Chúa - của chúng
KJV2 Wherefore should the heathen say, Where [is] now their God?
BJ2 - Que les païens ne disent : «Où est leur Dieu?»
TOB2 Pourquoi les nations disent-elles: "Où donc est leur Dieu?"
NTT2 Làm sao các dân lại rêu rao: "Nào đâu thần của chúng?"
TL2 Vì sao các ngoại bang nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu?
TPN2 Sao chư dân lại nói: "Thiên Chúa chúng ở đâu? "
BĐC2 Nhơn sao* mà[1406] các ngoại bang kia có thể[1407] nói
« Thiên Chúa họ ở đâu[1408] vậy[1409] ? »

3 וֵאלֹהֵינוּ בַשָּׁמָיִם כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ עָשָׂה׃
Người đã làm - những gì mà—Người đã, vừa ý/hài lòng - tất cả - (ở) trên các từng trời - Nhưng Thiên Chúa chúng con
LXX11 ὁ δὲ θεὸς ἡμῶν ἐν τῷ οὐρανῷ ἄνω ἐν τοῖς οὐρανοῖς καὶ
Đấng - nhưng - TC - của chúng con - trên - - - trời - bên trên - trên - thấu các - từng trời - và
ἐν τῇ γῇ πάντα ὅσα ἠθέλησεν ἐποίησεν
dưới - trái - đất - tất cả - bao nhiêu những gì đông đảo/vô số - Người đã rất muốn/ưa thích - Người đã làm
VUL3 - Deus autem noster in caelo universa quae voluit fecit
Thiên Chúa - nhưng - của chúng con - trên - trời - tất cả những gì, vũ trụ - mà - Người đã muốn - Người đã làm

---

[1403] Xem *Gesenius*, נָתַן *give* [cho/ban (cho)] ; **1h.** = ascribe glory, etc. (acc.) to (לְ) God [quy vào/qui thuộc/biệt quy, vinh quang, vv. (mục đích cách) cho/về (לְ) TC]ψ68$_{35}$ cf. [thkh.]115$_{1}$; tr. 679a.

[1404] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.** về Thiên Chúa ; **2.** חֶסֶד được kết hợp với các thuộc tính khác của Thiên Chúa như ở đây : חֶסֶד אֱמוּנָה *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhơn từ/ái và lòng trung thành/thành tín] ψ98$_{3}$ 115$_{1}$; tr. 339a.

[1405] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{11.12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a. - Tuy nhiên, dựa theo hai bản gốc LXX, VUL và xx. *Gesenius* về nghĩa số 4 [= *truth*, sự thật/chân lý] của từ אֱמֶת này.

[1406] Xem *Gesenius*, מָה **4d.** לָמָּה *for what reason ? why ?* [vì/tại sao ?] ψ 22$_{2}$ 44$_{24.25}$ 42$_{10}$ 43$_{2}$ 49$_{6}$ 74$_{1.11}$ 79$_{10}$ 115$_{2}$; tr. 554a.

[1407] Động từ יֹאמְרוּ "chúng sẽ nói" đã được hai bản LXX và VUL cũng như bản KJV đã dịch theo nghĩa điều kiện cách (*mode conditionnel*) : "chúng có thể nói".

[1408] Xem *Gesenius*, אַיֵּה *Where ?* [Ở đâu ?]; in the (iron.) phrase *where is thy (their) God ?* [trong câu (nói lẩy, cắc cớ, bi lý) *Thiên Chúa của ngươi (chúng) ở đâu ?*] ψ 42$_{4.11}$ 79$_{10}$ 115$_{2}$; tr. 32b.

[1409] Xem *Gesenius*, נָא **4f.** אַיֵּה־נָא where, *pray ?* [Ở đâu, *vậy ?*] ψ115$_{2}$; tr. 609b. – Xx. *Nicole*, אַיֵּה־נָא *où donc?*; tr. 124, câu 2.

Tv 115 (113b), 3.4

KJV3 But our God [is] in the heavens: he hath done whatsoever he hath pleased.
BJ3 - Notre Dieu, il est dans les cieux, tout ce qui lui plaît, il le fait.
TOB3 Notre Dieu est dans les cieux; tout ce qu'il a voulu, il l'a fait.
NTT3 Thiên chúa chúng tôi, Người ở trên trời, Người muốn gì thì Người làm nấy.
TL3 Đức Chúa Trời chúng tôi ở trên các từng trời; Phàm điều gì vừa ý Ngài, thì Ngài đã làm,
TPN3 Thiên Chúa chúng ta ở trên trời, muốn làm gì là Chúa làm nên.

BĐC3 Nhưng[1410] Thiên Chúa chúng con trên các từng trời
tất cả những gì mà Người hài lòng[1411] [thì] Người đã làm.

4 עֲצַבֵּיהֶם כֶּסֶף וְזָהָב מַעֲשֵׂה יְדֵי אָדָם׃
con người - (đôi) bàn tay - công việc, sản/tác phẩm - và vàng - (là) bạc - Thần/ngẫu, tượng của chúng
LXX12 τὰ εἴδωλα τῶν ἐθνῶν ἀργύριον καὶ χρυσίον
Các - hình, ngẫu tượng - của các - dân ngoại/ngoại bang - (đồ bằng) bạc - và - (đồ bằng) vàng
ἔργα χειρῶν ἀνθρώπων
những công trình - của những bàn tay - của những con người
VUL4 - idola gentium argentum et aurum opus manuum hominum
Các ngẫu tượng - của các dân ngoại - (là) bạc - và - vàng - công trình/sản phẩm - của đôi tay - của những con người
KJV4 Their idols [are] silver and gold, the work of men's hands.
BJ4 - Leurs idoles, or et argent, une œuvre de main d'homme!
TOB4 Leurs idoles sont d'argent et d'or, faites de main d'homme:
NTT4 Thần tượng của chúng là bạc là vàng, do chính tay phàm nhân đã tạo:
TL4 Hình tượng chúng nó bằng bạc bằng vàng, Là công việc tay người ta làm ra.
TPN4 Tượng thần chúng chỉ là vàng bạc, chỉ do tay người thế tạo thành.

BĐC4 Thần tượng*[1412] của chúng [là[1413]] bạc và vàng
sản phẩm[1414] bàn tay con người.

[1410] Xem *Gesenius*, וְ **1e**, it connects contrasted ideas, where in our idiom the contrast would be expressed explicitly by *but* ; in such cases prominence in usu. given to the contrasted idea by its being placed immed. after the conj. [nó nối liền những ý tương phản, mà theo lối nói tây phương thì sự tương phản được diễn tà rõ ràng bằng từ *nhưng*; trong những trường hợp như vậy thì sự làm nổi bật ý tương phản thường được nêu lên bằng cách đặt nó ngay sau liên từ]; tr. 252b. – Xx. *Nicole*, וֵאלֹהֵינוּ le ו introduit la réponse à la question posée au v2; tr. 124, v3.

[1411] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **2a.** of God: *delight in, have pleasure in* [về TC: *hài lòng/vừa ý, với*]; כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ ψ115$_3$ 135$_6$; tr. 343a. Mặc dầu hai bản LXX và VUL đã dịch " (rất) muốn", nhưng các bản như KJV (*he hath pleased*), BJ = *Pierre de Beaumon*t (*lui plaît*), *Girard* (*il s'est plu*) cũng như BĐC này đều bám sát theo nghĩa đen đt. חָפֵץ. Ngoài ra, theo nguyên văn *Hípri*: "Người đã hài lòng"; xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*).

[1412] Xem *Gesenius*, עָצָב *idol*; - always pl. עֲצַבִּים [thần/ngẫu tượng, bụt thần (*xưa*); luôn ở số nh. עֲצַבִּים] ψ106$_{36.38}$ 115$_4$ 135$_{15}$; tr. 781a.

[1413] Về hai dt "bạc" và "vàng" làm thuộc từ (*predicate*) trong câu : Ps 115,4 עֲצַבֵּיהֶם כֶּסֶף וְזָהָב *their idols are silver and gold*, xx. *Joüon* §154e, tr. 566.

[1414] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **2a(3).** *work, thing made*, by man, of idols (contemptuously) [*công việc/trình, vật được làm nên, sản/tác phẩm*, do con người, về những thần/ngẫu tượng (cách khinh khi/bỉ)] ψ115$_4$ 135$_{15}$; tr. 796a.

פֶּה־לָהֶם וְלֹא יְדַבֵּרוּ עֵינַיִם לָהֶם 5
[của chúng - đôi mắt] = chúng có mắt - chúng (sẽ)/- nói - và/nhưng chẳng - Miệng—của chúng = chúng (có) miệng
וְלֹא יִרְאוּ׃
chúng (sẽ)/- thấy - và/nhưng chẳng
LXX13 στόμα ἔχουσιν καὶ οὐ λαλήσουσιν ὀφθαλμοὺς ἔχουσιν καὶ οὐκ ὄψονται
Miệng - chúng có - và/nhưng - không - chúng sẽ nói - đôi mắt - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ thấy
VUL5 - os habent et non loquentur oculos habent et non videbunt
Miệng - chúng có - nhưng - không - chúng nói - đôi mắt - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ thấy
KJV5 They have mouths, but they speak not: eyes have they, but they see not:
BJ5 - Elles ont une bouche et ne parlent pas, elles ont des yeux et ne voient pas,
TOB5 Elles ont une bouche, et ne parlent pas; elles ont des yeux, et ne voient pas;
NTT5 Miệng có đó, nhưng chúng không nói, mắt có đó, nhưng chúng chẳng nhìn.
TL5 Hình tượng có miệng mà không nói; Có mắt mà chẳng thấy;
TPN5 Có mắt có miệng, không nhìn không nói,
BĐC5 Chúng có[1415] miệng[1416] nhưng chúng chẳng nói[1417],
chúng có mắt nhưng chúng chẳng thấy.

אָזְנַיִם לָהֶם וְלֹא יִשְׁמָעוּ אַף לָהֶם 6
[của chúng - mũi] = chúng có mũi - chúng (sẽ)/- biết nghe - nhưng lại chẳng - [của chúng - Đôi (lỗ) tai] = chúng có (lỗ) tai
וְלֹא יְרִיחוּן׃
chúng (sẽ)/- (biết) hửi/ngửi - nhưng lại chẳng
LXX14 ὦτα ἔχουσιν καὶ οὐκ ἀκούσονται ῥῖνας ἔχουσιν καὶ οὐκ ὀσφρανθήσονται
Đôi tai - chúng có - và/nhưng - không - chúng sẽ nghe - các lỗ mũi - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ ngửi
VUL6 - aures habent et non audient nasum habent et non odorabuntur
Đôi tai - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ nghe - mũi - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ ngửi/đánh hơi
KJV6 They have ears, but they hear not: noses have they, but they smell not:
BJ6 - elles ont des oreilles et n'entendent pas, elles ont un nez et ne sentent pas.
TOB6 elles ont des oreilles, et n'entendent pas; elles ont un nez, et ne sentent pas;
NTT6 Tai có đó, nhưng chúng không nghe, mũi có đó, nhưng chúng không ngửi,
TL6 Có tai mà không nghe; Có lỗ mũi mà chẳng ngửi;
TPN6 có mũi có tai, không ngửi không nghe.
BĐC6 Chúng có tai nhưng chúng lại chẳng biết nghe[1418],
chúng có mũi nhưng chúng lại chẳng [biết] ngửi[1419].

יְדֵיהֶם וְלֹא יְמִישׁוּן רַגְלֵיהֶם 7
đôi chơn của chúng = chúng có chơn - chúng (sẽ)/- cảm/xúc giác - nhưng chẳng (có) - Đôi bàn tay chúng = chúng có tay

---

[1415] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1416] Xem *Joüon*, §154o, tr. 577, về lối diễn tả cụm từ פֶּה־לָהֶם này cũng như một số khác tương tự sau đây.

[1417] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xin xem câu Tv 8,4a; xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt. – Xx. thêm cách diễn tả của *Gesenius* về dt. "cảm/xúc giác" ở câu 7 sau đây.

[1418] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **1.** subj. pers. hum. (vel rei personif.) [chủ từ là người (hoặc đồ vật nhân cách hóa)]; **e.** *hear*, **abs**. = have power to hear [*nghe*, **ngm**. = có khả năng nghe, *nghe được/biết nghe*] ψ38$_{15}$ 115$_{6}$; tr. 1033b.

[1419] Xem *Gesenius*, רִיחַ *smell* [hửi/ngửi]; **abs**. [**ngm**.] Ψ115$_{6}$; tr. 926a.

Tv 115 (113b), 7.8

וְלֹא יְהַלֵּכוּ לֹא־יֶהְגּוּ בִּגְרוֹנָם׃
bằng (cuống) họng của chúng - (cũng) chẳng—chúng (sẽ)/- nói - chúng (sẽ)/- đi - nhưng chẳng
LXX15 χεῖρας ἔχουσιν καὶ οὐ ψηλαφήσουσιν πόδας ἔχουσιν καὶ οὐ περιπατήσουσιν
Đôi bàn tay - chúng có - và/nhưng - không - chúng sẽ rờ/mò - đôi chơn - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ đi lại
οὐ φωνήσουσιν ἐν τῷ λάρυγγι αὐτῶν
không - chúng sẽ, cất tiếng, nói - trong/bằng - cái - (cuống) họng - của chúng
VUL7 - manus habent et non palpabunt pedes habent et non
Đôi bàn tay - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ rờ/mò - đôi chơn - chúng có - nhưng - không
ambulabunt nec sonabunt in gutture suo
chúng sẽ đi lại - cũng không - chúng sẽ phát âm, nói - bằng - cuống họng - của chúng
KJV7 They have hands, but they handle not: feet have they, but they walk not: neither speak they through their throat.
BJ7 - Leurs mains, mais elles ne touchent point, leurs pieds, mais ils ne marchent point, de leur gosier, pas un murmure!
TOB7 des mains, et elles ne palpent pas; des pieds, et elles ne marchent pas; elles ne tirent aucun son de leur gosier.
NTT7 chúng có tay mà chúng không rờ, chúng có chân mà chúng chẳng đi, và họng chúng không hề phát ra thành tiếng.
TL7 Có tay, nhưng không rờ rẫm; Có chơn, nào biết bước đi; Cuống họng nó chẳng ra tiếng nào.
TPN7 Có hai tay, không sờ không mó có hai chân, không bước không đi, từ cổ họng, không thốt ra một tiếng.

BĐC7 Chúng có tay nhưng chẳng xúc giác[1420],
chúng có chơn nhưng chúng chẳng đi
chúng chẳng nói năng[1421] bằng họng của chúng.

8 כְּמוֹהֶם יִהְיוּ עֹשֵׂיהֶם כֹּל
tất cả, bất kỳ ai - những kẻ (đang) làm ra chúng - chúng (sẽ)/giá, trở nên - Như chúng (= các ngẫu tượng)
אֲשֶׁר־בֹּטֵחַ בָּהֶם׃
vào chúng - mà—(là) kẻ (đang) tin cậy
LXX16 ὅμοιοι αὐτοῖς γένοιντο οἱ ποιοῦντες αὐτὰ καὶ
Chúng giống - như chúng - ước chi chúng (đã) hãy trở nên - các - kẻ đang làm - các cái này - và
πάντες οἱ πεποιθότες ἐπ᾽ αὐτοῖς
tất cả - các - kẻ đã tin cậy/phó thác - vào - chúng
VUL8 – similes illis fiant qui faciunt ea omnis
Chúng giống - như chúng - giá chúng hãy bị trở nên - những kẻ - chúng làm ra - chúng - tất cả
qui confidit in eis
kẻ/ai - nó (đã) tin cậy/phó thác - vào - chúng
KJV8 They that make them are like unto them; [so is] every one that trusteth in them.
BJ8 - Que leurs auteurs leur ressemblent, tous ceux qui comptent sur elles!
TOB8 Que leurs auteurs leur ressemblent, et tous ceux qui comptent sur elles!
NTT8 Hãy nên như chúng, kẻ tạo ra chúng, và kẻ nào tin cậy vào chúng.

[1420] Xem *Gesenius*, **II.** מוּשׁ *feel* [(có) cảm/xúc giác]; ***Hiph.***, יָדֵיהֶם וְלֹא יְמִישׁוּן Ψ115₇ *as for their hands, they do not feel* [còn về tay chúng, chúng không cảm giác]; tr. 559a.

[1421] Xem *Gesenius*, הָגָה **2.** *speak* (**abs**.) [*nói (năng)* (**ngm**.)] Ψ115₇ (בְּ instr.) [("bằng" tác cụ)]; tr. 211b.

TL8 Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó, Đều giống như nó.
TPN8 Ước gì kẻ làm ra hoặc tin ở tượng thần cũng giống như chúng vậy.
BĐC8 Giá[1422] những* kẻ làm ra chúng trở nên như[1423] chúng,
[và] bất kỳ ai[1424] mà [là] kẻ tin cậy[1425] vào chúng.

9 יִשְׂרָאֵל בְּטַח בַּיהוָה עֶזְרָם וּמָגִנָּם הוּא׃
chính Người - và thuẫn của họ - Đấng cứu giúp họ - (vào)/-, ĐC - (ngươi) hãy tin cậy - Hỡi *Yxơraên !*
LXX17 οἶκος Ισραηλ ἤλπισεν ἐπὶ κύριον βοηθὸς αὐτῶν καὶ ὑπερασπιστὴς αὐτῶν
Nhà - *Yxơraên* - nó đã trông cậy - vào - ĐC - Đấng trợ lực/bảo vệ - của chúng - và - Đấng che chở - của chúng
ἐστιν
Người là
VUL9 - Israhel confidet in Domino auxiliator et protector eorum est
Yxơraên - nó sẽ tin cậy - vào - ĐC - Đấng cứu giúp - và - Đấng bảo vệ - của chúng - Người là
KJV9 O Israel, trust thou in the LORD: he [is] their help and their shield.
BJ9 - Maison d'Israël, mets ta foi en Yahvé, lui, leur secours et bouclier!
TOB9 Fils d'Israël! comptez sur le SEIGNEUR. -Leur aide et leur bouclier, c'est lui!
NTT9 Israel hỡi, hãy tin cậy Yavê! Sức hộ vực và thuẫn đỡ họ là chính Người.
TL9 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.
TPN9 Nhà Ít-ra-en, hãy tin cậy CHÚA, chính Chúa độ trì, làm thuẫn đỡ khiên che.
BĐC9 Hỡi *Yxơ*raên* hãy tin cậy CHÚA
chính Người [là] Đấng cứu giúp[1426] và thuẫn của họ.

10 בֵּית אַהֲרֹן בִּטְחוּ בַיהוָה עֶזְרָם וּמָגִנָּם הוּא׃
chính Người - và thuẫn của họ - Đấng cứu giúp họ - (vào)/-, ĐC - các ngươi hãy tin cậy - *Aharon* - Hỡi nhà
LXX18 οἶκος Ααρων ἤλπισεν ἐπὶ κύριον βοηθὸς αὐτῶν καὶ ὑπερασπιστὴς αὐτῶν ἐστιν
Nhà - *Aharon* - nó đã trông cậy - vào - ĐC - Đấng trợ lực/bảo vệ - của chúng - và - Đấng che chở - của chúng - là
VUL10 - domus Aaron confidet in Domino auxiliator et protector eorum est
Nhà/gia tộc - *Aharon* - nó sẽ tin cậy - vào - ĐC - Đấng cứu giúp - và - Đấng bảo vệ - của chúng - Người là
KJV10 O house of Aaron, trust in the LORD: he [is] their help and their shield.
BJ10 - Maison d'Aaron, mets ta foi en Yahvé, lui, leur secours et bouclier!
TOB10 Maison d'Aaron! comptez sur le SEIGNEUR. -Leur aide et leur bouclier, c'est lui!
NTT10 Nhà Aharôn hỡi, hãy tin cậy Yavê! Sức hộ vực và thuẫn đỡ họ là chính Người.
TL10 Hỡi nhà A-rôn, hãy nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va: Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.
TPN10 Nhà A-ha-ron, hãy tin cậy CHÚA, chính Chúa độ trì, làm thuẫn đỡ khiên che.
BĐC10 Hỡi nhà *Aharon*[1427] hãy tin cậy CHÚA

[1422] Dựa theo hai bản LXX (nguyện vọng cách) và VUL (tiếp tục pháp) cũng như các bản BJ và TOB (tiếp tục pháp), BĐC đã dùng ước/mệnh cách (*jussif*).

[1423] Xem *Nicole*, כְּמוֹהֶם = כ (= כמו) + S3mp ["như chúng" = "như" + tvng."chúng"; tr. 125, v8.

[1424] Xem *Gesenius*, כֹּל **1e.** *any, any one* [mỗi, bất kỳ ai]; tr. 482a. – Xx. *Nicole*, כֹּל + sg : *quiconque*; tr. 125, c. 8.

[1425] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy vào*] ψ84$_{13}$ 115$_{8.9.10.11}$; tr. 105a.

[1426] Xem *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự giúp đỡ, tiếp cứu, cứu giúp] ; **2.** concr. = *one who helps* [cách cụ thể = "*Đấng cứu giúp*" + "thuẫn"] ψ33$_{20}$ 70$_{6}$ 115$_{9.10.11}$ 146$_{5}$; tr. 740b. Theo nguyên văn *Hípri* : « Đấng cứu giúp họ » ; chữ « họ » ở đây chỉ được hiểu ngầm với cụm từ sau : « và thuẫn của họ ».

chính Người [là] Đấng cứu giúp và thuẫn của họ.

11 יִרְאֵי יְהוָה בִּטְחוּ בַיהוָה עֶזְרָם וּמָגִנָּם הוּא׃
chính Người - và thuẫn của chúng - Đấng cứu giúp chúng - vào/- ĐC - các ngươi hãy tin cậy - ĐC - Hỡi các kẻ (đang) kính sợ
LXX19 οἱ φοβούμενοι τὸν κύριον ἤλπισαν ἐπὶ κύριον βοηθὸς
Các - kẻ (đang) kính sợ - ĐỨC - CHÚA - chúng đã trông cậy - vào - ĐC - Đấng trợ lực/bảo vệ
αὐτῶν καὶ ὑπερασπιστὴς αὐτῶν ἐστιν
của chúng - và - Đấng che chở - của chúng - Người là
VUL11 - timentes Dominum confident in Domino auxiliator et protector eorum est
Những kẻ kính sợ - ĐC - chúng sẽ tin cậy - vào - ĐC - Đấng cứu giúp - và - Đấng bảo vệ - của chúng - Người là
KJV11 Ye that fear the LORD, trust in the LORD: he [is] their help and their shield.
BJ11 - Ceux qui craignent Yahvé, ayez foi en Yahvé, lui, leur secours et bouclier!
TOB11 Vous qui craignez le SEIGNEUR! comptez sur le SEIGNEUR. -Leur aide et leur bouclier, c'est lui!
NTT11 Hỡi những ai kính sợ Yavê, hãy tin cậy Yavê! Sức họ vực và thuẫn đỡ họ là chính Người.
TL11 Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, hãy nhờ cậy nơi Giê-hô-va: Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của họ.
TPN11 Ai kính sợ CHÚA, hãy tin cậy CHÚA, chính Chúa độ trì, làm thuẫn đỡ khiên che.
BĐC11 Hỡi các* kẻ kính sợ[1428] CHÚA hãy tin cậy CHÚA
chính Người [là] Đấng cứu giúp và thuẫn của họ.

12 יְהוָה זְכָרָנוּ יְבָרֵךְ יְבָרֵךְ אֶת־בֵּית
cho—nhà - Người sẽ chúc phúc - Người sẽ chúc lành/phúc (chúng con) - Người đã nhớ đến chúng con - ĐC
יִשְׂרָאֵל יְבָרֵךְ אֶת־בֵּית אַהֲרֹן׃
Aharon - cho—nhà - Người sẽ chúc phúc - *Yxơraên*
LXX20 κύριος ἐμνήσθη ἡμῶν καὶ εὐλόγησεν ἡμᾶς εὐλόγησεν
ĐỨC CHÚA - Người đã nhớ lại/đến - chúng con - và - Người đã chúc lành/phúc - chúng con - Người đã chúc phúc
τὸν οἶκον Ισραηλ εὐλόγησεν τὸν οἶκον Ααρων
cái - nhà - *Yxơraên* - Người đã chúc phúc - cái - nhà - *Aharon*
VUL12 - Dominus recordatus nostri benedicet benedicet
ĐỨC CHÚA - Người đã nhớ lại - (đến) chúng con - Người sẽ chúc lành/phúc - Người sẽ chúc phúc
domui Israhel benedicet domui Aaron
cho nhà - *Yxơraên* - Người sẽ chúc phúc - cho nhà - *Aharon*
KJV12 The LORD hath been mindful of us: he will bless [us]; he will bless the house of Israel; he will bless the house of Aaron.
BJ12 - Yahvé se souvient de nous, il bénira, il bénira la maison d'Israël, il bénira la maison d'Aaron,
TOB12 Le SEIGNEUR se souvient de nous; il bénira: il bénira la maison d'Israël, il bénira la maison d'Aaron,
NTT12 Yavê đã nhớ đến ta, Người sẽ chúc lành, Người sẽ chúc lành cho nhà Israel, Người sẽ chúc lành cho nhà Aharôn,
TL12 Đức Giê-hô-va đã nhớ đến chúng tôi: Ngài sẽ ban phước, Ban phước cho nhà Y-sơ-ra-

---

[1427] Xem *Gesenius*, אַהֲרֹן *Aaron*, elder brother of Moses [*Aharon*, anh trai của *Môsê*] ψ105$_{26}$ 115$_{10.12}$; tr. 14b.

[1428] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 111,5. – Xx. *Nicole*, יִרְאֵי adj verbal qui peut aussi tenir lieu de pt du verbe ירא cf J§50b : *(les) craignants* ; ici vocatif / cf v9 pour la suite ; tr. 125, câu 11.

ên, Cũng sẽ ban phước cho nhà A-rôn.
TPN12 CHÚA nhớ đến ta và sẽ ban phúc cả: sẽ ban phúc cho nhà Ít-ra-en, sẽ ban phúc cho nhà A-ha-ron,

BĐC12 ĐỨC CHÚA đã* nhớ đến chúng con,
nguyện[1429] Người chúc phúc cho [chúng con[1430]],
nguyện Người chúc phúc cho nhà *Yxơraên*,
nguyện Người chúc phúc cho nhà *Aharon*.

13 יְבָרֵךְ יִרְאֵי יְהוָה הַקְּטַנִּים עִם־הַגְּדֹלִים׃
cùng với/cho tới—các người lớn kia - từ các kẻ nhỏ (kia) - ĐC - các kẻ kính sợ - Người sẽ chúc phúc
LXX21 εὐλόγησεν τοὺς φοβουμένους τὸν κύριον τοὺς μικροὺς μετὰ τῶν μεγάλων
Người đã chúc lành/phúc - các - kẻ (đang) kính sợ - ĐC - các - kẻ nhỏ nhoi - cùng - các - kẻ lớn/cao trọng
VUL13 - benedicet timentibus Dominum parvis et magnis
Người sẽ chúc phúc - cho những kẻ kính sợ - ĐC - nhỏ - và/cũng như - lớn
KJV13 He will bless them that fear the LORD, [both] small and great. {and: Heb. with}
BJ13 - il bénira ceux qui craignent Yahvé, les petits avec les grands.
TOB13 il bénira ceux qui craignent le SEIGNEUR, les petits comme les grands.
NTT13 Người sẽ chúc lành cho kẻ kính sợ Yavê, kẻ bé làm một với người lớn.
TL13 Ngài sẽ ban phước cho những kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va, Hoặc nhỏ hay lớn đều cũng vậy.
TPN13 sẽ ban phúc cho người kính sợ CHÚA, cho người lớn cũng như kẻ nhỏ.

BĐC13 Nguyện Người* chúc phúc cho các kẻ kính sợ CHÚA
từ[1431] các kẻ nhỏ[1432] cho tới các người lớn kia.

14 יֹסֵף יְהוָה עֲלֵיכֶם עֲלֵיכֶם וְעַל־בְּנֵיכֶם׃
và thêm—các con các ngươi - thêm các ngươi - thêm các ngươi - ĐC - Nguyện Người (hãy) (gia) tăng
LXX22 προσθείη κύριος ἐφ᾽ ὑμᾶς ἐφ᾽ ὑμᾶς καὶ ἐπὶ
Nguyện Người (đã hãy) gia tăng - ĐC - trên/thêm - các ngươi - trên/thêm - các ngươi - và - trên/thêm
τοὺς υἱοὺς ὑμῶν
các - con - của các ngươi
VUL14 - addat Dominus super vos super vos et super
Nguyện Người (hãy) gia tăng - ĐỨC CHÚA - trên/thêm - các ngươi - trên/thêm - các ngươi - và - trên/thêm
filios vestros
các con - của các ngươi
KJV14 The LORD shall increase you more and more, you and your children.
BJ14 - Que Yahvé vous fasse croître, vous et vos enfants!
TOB14 Que le SEIGNEUR vous fasse prospérer, vous et vos enfants!

[1429] Xem *Joüon*, §113m, tr. 371tt., về ý 'sẽ' = 'xin/nguyện' của động từ יְבָרֵךְ này.
[1430] Xem bản LXX, có đại danh từ ἡμᾶς « chúng con », làm bổ túc từ cho đt. « chúc phúc » vế đầu này.
[1431] Chữ « từ » này thay cho mạo từ « (các kẻ nhỏ) kia » ; về mạo từ הָ đứng trước một dt. và đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ, xx. *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt.
[1432] Xem *Gesenius*, קָטָן *small, young, unimportant* [nhỏ/bé, trẻ/non, không quan trọng/đáng kể] ; **2b(2).** = *insignificant*, pers. (+ גדול ; = all persons) [= (số lượng) *không đáng kể*, người (+ « lớn » ; = tất cả mọi người)] ψ115$_{13}$; tr. 882a.

Tv 115 (113b), 14.15.16

NTT14 Ước gì Yavê cho các ngươi thêm đông đảo, các ngươi và con cái các ngươi!
TL14 Nguyện Đức Giê-hô-va gia thêm phước Ngài Cho các ngươi và cho con cháu các ngươi.
TPN14 Nguyện xin CHÚA rộng rãi thi ân cho anh em và cho con cháu.
BĐC14 Nguyện CHÚA* gia tăng[1433] thêm[1434] [số] các ngươi
thêm [số] các ngươi và thêm các con các ngươi.

15 בְּרוּכִים אַתֶּם לַיהוָה עֹשֵׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ׃
và đất - trời - Đấng làm/dựng nên - bởi ĐC - chính các ngươi - Những kẻ đã được chúc phúc
LXX23 εὐλογημένοι ὑμεῖς τῷ κυρίῳ τῷ ποιήσαντι
[Hỡi] những kẻ đã được chúc phúc - các ngươi - bởi ĐỨC - CHÚA - bởi Đấng - đã làm/dựng nên
τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
bầu - trời - và - trái - đất
VUL15 - benedicti vos Domino qui fecit caelos et terram
Những kẻ đã được chúc phúc - chính các ngươi - bởi ĐC - Đấng - đã dựng nên - các từng trời - và - đất
KJV15 Ye [are] blessed of the LORD which made heaven and earth.
BJ15 - Bénis soyez-vous de Yahvé qui a fait le ciel et la terre!
TOB15 Soyez bénis par le SEIGNEUR, l'auteur des cieux et de la terre.
NTT15 Ước gì các ngươi được Yavê chúc lành Đấng tạo thành trời đất!
TL15 Đức Giê-hô-va, là Đấng dựng nên trời đất, Đã ban phước cho các ngươi.
TPN15 Nguyện xin CHÚA, Đấng dựng nên đất trời, xuống muôn phúc lành cho anh em.
BĐC15 Chính các ngươi [là] những kẻ đã được CHÚA[1435] chúc phúc[1436]
Đấng dựng nên trời và đất.

16 הַשָּׁמַיִם שָׁמַיִם לַיהוָה וְהָאָרֶץ נָתַן לִבְנֵי־אָדָם׃
cho các con—loài người - Người đã ban - và đất kia - của ĐC - (là) trời - Trời kia
LXX24 ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ τῷ κυρίῳ τὴν δὲ γῆν ἔδωκεν τοῖς
Bầu ... kia[1437] - trời - của bầu - trời[1438] - thuộc về ĐỨC - CHÚA - trái...kia - còn - đất - Người đã ban - cho các
υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων
con cái - của những - người

[1433] Xem *Gesenius*, יָסַף *add* [cộng/thêm] ; ***Hiph.***, *add to, increase* (sq. עַל), no obj. expr. [*cộng vô/thêm, gia tăng/tăng thêm* (theo sau là "trên/thêm"), không nêu bổ túc từ] ψ115$_{14}$; tr. 415a.

[1434] Xem *Gesenius*, עַל **4a.** It express *addition* (cf. LXX ἐφ' ἐπὶ), **viz.** introducing the complement of a verb, as with יָסַף to add *upon* or *to*, *over to* [Nó diễn tả *sự cộng thêm* (thkh.LXX "trên, thêm (vô/cho)"), **như** làm trung gian đưa bổ túc từ tới một đt., như יָסַף cộng *thêm* hay *vô, thêm vô/hơn (số..)*] ψ61$_{7}$ 69$_{28}$; tr. 755a.

[1435] Xem *Joüon* §132f, tr. 483 : *blessed be by* (לי) *Y.*(cf. Ps 115,15... = everywhere optative meaning) [*nguyện được chúc phúc bởi ĐC* (thkh. Tv 115,15... = đều theo nghĩa ước nguyện cách)]. Tuy nhiên cả hai bản gốc LXX, VUL và KJV đều không theo nghĩa ước nguyện cách ở câu này. Ngoài ra, theo nguyên văn *Hípri* đáng lẽ phải dịch : "Các ngươi [là] những kẻ được chúc phúc bởi ĐỨC CHÚA".

[1436] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ **2b.** *bless* (only pt. pass.) : *is blessed,* of men [*chúc/giáng phúc* (chỉ ở hình thức qkh./bđ.pht.): *kẻ đã được chúc phước/phúc*, về người] ψ115$_{15}$; tr. 138b.

[1437] Xem *Bailly*, ὁ, ἡ, τό **A.I.1** *pronom démonstratif, devant un substantif auquel il donne une signification plus précise* ; tr. 1345a.

[1438] Xem *Bailly*, οὐρανός, ὁ οὐρανὸς καὶ ὁ οὐρανὸς τοῦ οὐρανοῦ *le ciel et le ciel du ciel, c. à d. le plus haut des cieux* ; tr. 1424c.

VUL16 - caelum caelorum Domino terram autem dedit filiis hominum
Trời - của các từng trời - của/thuộc về, ĐC - đất - nhưng - Người đã ban - cho các con - của những người
KJV16 The heaven, [even] the heavens, [are] the LORD'S: but the earth hath he given to the children of men.
BJ16 - Le ciel, c'est le ciel de Yahvé, la terre, il l'a donnée aux fils d'Adam.
TOB16 Les cieux sont les cieux du SEIGNEUR, mais la terre, il l'a donnée aux hommes.
NTT16 Trời là trời của Yavê, còn đất, Người đã ban cho con cái loài người.
TL16 Các từng trời thuộc về Đức Giê-hô-va; Nhưng Ngài đã ban đất cho con cái loài người.
TPN16 Trời là trời của CHÚA, còn đất thì Chúa cho con cái loài người.
BĐC16 Trời kia* [là] trời của CHÚA,
và đất kia Người đã ban cho các con loài người.

17 לֹא הַמֵּתִים יְהַלְלוּ־יָהּ וְלֹא כָּל־יֹרְדֵי דוּמָה׃
cõi thinh lặng - tất cả—những kẻ (đang) xuống - cũng không - chúng sẽ ngợi khen/ca tụng--ĐC - các kẻ chết kia - Không
LXX25 οὐχ οἱ νεκροὶ αἰνέσουσίν σε κύριε οὐδὲ πάντες οἱ
Không - các - kẻ chết (kia) - chúng sẽ ca tụng - Ngài - lạy ĐC - cũng không - tất cả - các
καταβαίνοντες εἰς ᾅδου
kẻ (đang) đi xuống - dưới - Âm phủ, u giới
VUL17 - non mortui laudabunt Dominum nec omnes qui descendunt
Không - những kẻ chết - chúng sẽ ca tụng - ĐC - cũng không - tất cả - những ai - chúng đi xuống/vô
in silentium
trong - thinh lặng/nghỉ ngơi/tối tăm
KJV17 The dead praise not the LORD, neither any that go down into silence.
BJ17 - Non, les morts ne louent point Yahvé, ni tous ceux qui descendent au Silence;
TOB17 Ce ne sont pas les morts qui louent le SEIGNEUR, eux qui tous descendent au Silence.
NTT17 Ca ngợi Yavê nào phải thây ma, nào phải vong hồn trong chốn lặng thinh!
TL17 Kẻ chết hoặc kẻ xuống cõi nín lặng chẳng ngợi khen Đức Giê-hô-va.
TPN17 Không phải người đã chết, hay mọi kẻ bước vào cõi thinh lặng ngàn thu sẽ ca tụng ĐC;
BĐC17 Các kẻ* chết kia không ca tụng[1439] CHÚA
cũng không tất cả những kẻ xuống[1440] cõi lặng thinh[1441].

18 וַאֲנַחְנוּ נְבָרֵךְ יָהּ מֵעַתָּה וְעַד־עוֹלָם הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - và/cho, đến—muôn/đời đời - từ bây giờ - ĐC - chúng con sẽ chúc tụng - Nhưng chính chúng con
LXX26 ἀλλ᾽ ἡμεῖς οἱ ζῶντες εὐλογήσομεν τὸν κύριον ἀπὸ τοῦ
Nhưng - chúng con - các - kẻ đang sống - chúng con sẽ chúc tụng - ĐỨC - CHÚA - từ - (của thời)
νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
bây giờ - và - cho tới - (của) cõi - đời đời
VUL18 - sed nos benedicimus Domino amodo et usque in aeternum alleluia
Nhưng - chính chúng con - chúng con chúc tụng - cho ĐC - ngay bây giờ - và - cho tới - muôn đời - *(H)alêluia*
KJV18 But we will bless the LORD from this time forth and for evermore. Praise the LORD.
BJ18 - mais nous, les vivants, nous bénissons Yahvé dès maintenant et à jamais. Alleluia!

[1439] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.
[1440] Xem *Gesenius*, יָרַד **1i.** *go down to* Sheol [*xuống* Âm phủ]; יֹרְדֵי דוּמָה ψ115$_{17}$; tr. 433a.
[1441] Xem *Gesenius*, דּוּמָה *silence* ; = שְׁאוֹל [*sự/chốn/cõi, thinh lặng* ; = "Âm phủ"] ψ94$_{17}$ 115$_{17}$; tr. 189a.

TOB18 Mais nous, nous bénissons le SEIGNEUR, dès maintenant et pour toujours. Alléluia!
NTT18 Nhưng chúng ta đây là [những kẻ sống] sẽ chúc tụng Yavê hôm nay và đến muôn đời!
TL18 Nhưng chúng tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời. Ha-lê-lu-gia!
TPN18 nhưng là chính chúng ta, những người còn đang sống, chúng ta chúc tụng CHÚA từ nay đến muôn đời.
BĐC18 Nhưng chính* chúng con nguyện chúc tụng CHÚA,
từ bây giờ cho đến muôn đời[1442], *Halêlu*ia* !

Thánh vịnh 115 (113b)

1 Xin chớ cho chúng con lạy CHÚA,
xin chớ cho chúng con nhưng xin ban vinh quang cho Danh Ngài,
theo lòng nhơn từ Ngài [và] theo lòng thành tín Ngài.
2 Nhơn sao* mà các ngoại bang kia có thể nói
« Thiên Chúa họ ở đâu vậy ? »
3 Nhưng Thiên Chúa chúng con trên các từng trời
tất cả những gì mà Người hài lòng [thì] Người đã làm.
4 Thần tượng* của chúng [là] bạc và vàng
sản phẩm bàn tay con người.
5 Chúng có miệng nhưng chúng chẳng nói,
chúng có mắt nhưng chúng chẳng thấy.
6 Chúng có tai nhưng chúng lại chẳng biết nghe,
chúng có mũi nhưng chúng lại chẳng [biết] ngửi.
7 Chúng có tay nhưng chẳng xúc giác,
chúng có chơn nhưng chúng chẳng đi
chúng chẳng nói năng bằng họng của chúng.
8 Giá những* kẻ làm ra chúng trở nên như chúng,
[và] bất kỳ ai mà [là] kẻ tin cậy vào chúng.
9 Hỡi *Yxơ*raên* hãy tin cậy CHÚA
chính Người [là] Đấng cứu giúp và thuẫn của họ.
10 Hỡi nhà *Aharon* hãy tin cậy CHÚA
chính Người [là] Đấng cứu giúp và thuẫn của họ.
11 Hỡi các* kẻ kính sợ CHÚA hãy tin cậy CHÚA
chính Người [là] Đấng cứu giúp và thuẫn của họ.
12 ĐỨC CHÚA đã* nhớ đến chúng con,
nguyện Người chúc phúc cho [chúng con],
nguyện Người chúc phúc cho nhà *Yxơraên*,
nguyện Người chúc phúc cho nhà *Aharon*.

[1442] Xx. chth. về từ ngữ "*từ bây giờ và/cho đến muôn đời*" ở câu Tv 113,2.

13 Nguyện Người* chúc phúc cho các kẻ kính sợ CHÚA
từ các kẻ nhỏ cho tới các người lớn kia.
14 Nguyện CHÚA* gia tăng thêm [số] các ngươi
thêm [số] các ngươi và thêm các con các ngươi.
15 Chính các ngươi [là] những kẻ đã được CHÚA chúc phúc
Đấng dựng nên trời và đất.
16 Trời kia* [là] trời của CHÚA,
và đất kia Người đã ban cho các con loài người.
17 Các kẻ* chết kia không ca tụng CHÚA
cũng không tất cả những kẻ xuống cõi lặng thinh.
18 Nhưng chính* chúng con nguyện chúc tụng CHÚA,
từ bây giờ cho đến muôn đời, *Halêlu*ia* !

Thánh vịnh 116 (114-115)

1 אָהַבְתִּי כִּי־יִשְׁמַע יְהוָה אֶת־קוֹלִי תַּחֲנוּנָי׃
(những lời) khẩn cầu của con - (tới/cho)—tiếng (con ?) - ĐC - vì—Người (sẽ)/đã, nghe - Con (đã) yêu mến
LXX114:1 αλληλουια ἠγάπησα ὅτι εἰσακούσεται κύριος τῆς φωνῆς τῆς
(H)allêluia - con đã yêu mến/quý - vì - Người sẽ lắng tai nghe - ĐC - về cái - tiếng - của sự
δεήσεώς μου
khẩn cầu/cầu nguyện - của con
VUL1 - dilexi quoniam audies Domine vocem deprecationis meae
Con đã yêu chuộng - bởi vì - Ngài sẽ nghe - lạy ĐC - tiếng - của lời, khẩn xin/nguyện - của con
KJV1 I love the LORD, because he hath heard my voice [and] my supplications.
BJ1 - J'aime, lorsque Yahvé entend le cri de ma prière,
TOB1 J'aime le SEIGNEUR, car il entend ma voix suppliante,
NTT1 Alleluia! Tôi yêu mến [Yavê] vì Người nghe tiếng tôi nài van,
TL1 Tôi yêu mến Đức Giê-hô-va, vì Ngài nghe tiếng tôi, Và lời nài xin của tôi.
TPN1 Lòng tôi yêu mến Chúa, vì CHÚA đã nghe tiếng tôi khẩn nài,
BĐC1 Con yêu mến[1443] ĐỨC CHÚA[1444],

[1443] Xem *Gesenius*, אָהֵב **vb**. *love* [**đt**. yêu thương/mến] ; **3.** love to God [về tình yêu dành cho TC] ψ116₁; **4.** esp. **Pt.** אֹהֵב = *lover* [đặc biệt **ht.pht.** אֹהֵב = *kẻ/người, yêu (mến/thương)*] ψ97₁₀ ; tr. 13a. – Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại

[1444] Về từ ĐỨC CHÚA này, nó đứng vị trí nào ? bổ túc từ cho đt. « yêu mến », hô cách (*vocatif*), đồng cách (*en apposition*) cho chủ từ của đt. « nghe », hay chủ từ của đt. này ? **a)** Bổ túc từ : KJV, RSV, TEV (*Bratcher*, tr. 978, 116,1), TOB, *Pierrre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, Số 93, tr. 689, 116 : *J'aime le Seigneur*), bản hiệp nhứt tiếng Đức *Einheitsuebersetzung* (*Ich liebe den Herrn,* Con yêu mến ĐC), NTT (đáng lẽ không nên dùng dấu ngoặc vuông), TL và có thể kể luôn TPN ; **b)** Hô cách : VUL (vừa hàm ý làm đồng cách cho chủ từ của đt. *audies*, « Người sẽ nghe » ; **c)** Đồng cách : LXX, *Girard* (*J'ai aimé. Car il a entendu, Yhwh...,*

Tv 116 (114-115), 1.2

vì Người đã nghe[1445] tiếng[1446] khẩn cầu[1447] của con.

2 כִּי־הִטָּה אָזְנוֹ לִי וּבְיָמַי אֶקְרָא׃
con sẽ kêu cầu [Người] - và/nên, trong, những ngày/cuộc đời, của con - về/bên, con - tai Người - Vì—Người đã nghiêng/kề
LXX2 ὅτι ἔκλινεν τὸ οὖς αὐτοῦ ἐμοί καὶ ἐν ταῖς ἡμέραις μου
Vì - Người đã nghiêng/kề - cái - lỗ tai - của Người - về con - và - trong - các - ngày/đời - của con
ἐπικαλέσομαι
con sẽ cầu khẩn/cứu
VUL2 - inclinavit aurem suam mihi et in diebus meis invocabo
Người đã nghiêng/kề - lỗ tai - của Người - về con - và - trong - những ngày - của con - con sẽ kêu xin/cầu
KJV2 Because he hath inclined his ear unto me, therefore will I call upon [him] as long as I live. {as long...: Heb. in my days}
BJ2 - lorsqu'il tend l'oreille vers moi, le jour où j'appelle.
TOB2 il a tendu vers moi l'oreille, et toute ma vie je l'appellerai.
NTT2 vì Người đã lắng tai nghe tôi [ngày] tôi kêu khấn.
TL2 Tôi sẽ cầu khẩn Ngài trọn đời tôi, Bởi vì Ngài có nghiêng tai qua tôi.
TPN2 Người lại lắng tai ngày tôi kêu cứu.

BĐC2 Vì Người* đã kề[1448] tai Người về con
nên trong các ngày [đời][1449] con con nguyện kêu cầu[1450].

Q3, tr. 206, 1a) ; **d)** Chủ từ : BJ. Như vậy, chứng tỏ vì sự phân tán hình thức dùng từ « ĐC » của hai bản gốc LXX và VUL, nên có sự phân tán giữa các dịch giả về lối dịch về này. Tuy nhiên xét cho kỷ, chỉ có bản *Girard* theo bản LXX và bản BJ coi như đã theo bản VUL mà thôi. Mặt khác, xét về khía cạnh nhân sinh và đạo lý, đt. « yêu mến » không nói được thực chất của nó nếu nó không có bổ túc từ đi kèm đâu đó. Đó có lẽ cũng là lối giải thích của *Nicole* (tr. 125, v1 : אָהַבְתִּי *est sans objet immédiatement exprimé ...; le contexte montre qu'il s'agit de* יהוה). Nếu không, cứ xem lối dịch của bản *Girard* : *J'ai aimé. Car il a entendu, Yhwh*, thì thấy hầu như dịch giả đã bất chấp văn phạm Pháp – với đt. « *aimer v.t.* » là một tha đt. hay có btt.trực tiếp theo sau (*verbe transitif ou à objet direct*), mà không có btt., và từ « *Car* », là từ chỉ để giải thích điều gì của vế chánh (*proposition princ.*) trong một vế phụ (*prop. subord.*) của câu, lại đứng đầu câu với « c » hoa ! Hơn nữa, từ điển *Gesenius* đã khẳng định ý nghĩa của đt. אָהֵב là « yêu mến (TC) » ; xx. chth. về đt. này trong câu. Vì những lý do vừa nêu, BĐC đã dịch từ « ĐC » như btt. của đt. « yêu mến ».

[1445] Xin lưu ý về lối dịch cụm từ אָהַבְתִּי כִּי־יִשְׁמַע này của bản KJV : Động từ אָהַבְתִּי « Con (đã) yêu mến » đi trước ở thì hoàn thành, và đt. יִשְׁמַע có כִּי đi trước và được coi như tương đương với « *vau* » tương tục, nên mặc dù nó ở thì bất hoàn thành, đã được dịch theo thì hoàn thành : *he hath heard* « Người đã nghe ». Về chữ « וְ » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*), xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt., tr. 622 tt. Xx. thêm *Gesenius*, **I. כִּי 1f.** *that*, expressing consecution [*rằng*, diễn tả sự tiếp/tương tục]; tr. 472b.

[1446] Về tiếp vĩ ngữ ִי - « (của) tôi/con » của cụm từ קוֹלִי này, đáng nghi ngờ không có theo *Joüon* §93p, tr. 283 ; và cùng vấn đề đó nơi *Gesenius*, תַּחֲנוּן **2.** תַּ֫ **קוֹל** voice of supplication (for קוֹלִי is old case-ending, and cstr. as LXX VUL...) [tiếng nài xin/khẩn cầu (vì קוֹלִי là một trường hợp kết thúc xưa/lỗi thời, và được LXX và VUL... coi như hình thức kết hợp, tức là coi ִי - như không có nghĩa gì)] ; tr. 337b. Xx. thêm *Nicole*, tr. 125, câu 1, cũng cùng vấn đề.

[1447] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן only **pl. abstr**. *supplication* for favour [chỉ dưới dạng **snh. trừu tượng** *sự nài xin/khẩn cầu* ơn huệ] ; tr. 337b.

[1448] Xem *Gesenius*, נָטָה ***Hiph.***, **3e.** esp. *incline* the ear [đặc biệt : *nghiêng/kề*, (lỗ) tai] ψ102₃ 116₂; tr. 641a.

3 אֲפָפוּנִי חֶבְלֵי־מָוֶת וּמְצָרֵי שְׁאוֹל
âm phủ/địa ngục - và những, nguy khốn/sầu não - những dây/thừng—sự chết - Chúng đã, bao vây/vây hãm, con
מְצָאוּנִי צָרָה וְיָגוֹן אֶמְצָא׃
con sẽ/đã, nếm trải - và nỗi buồn rầu/đau đớn - nỗi nguy khốn/sầu não - chúng đã ập tới/tấn công/ám hại, con
LXX3 περιέσχον με ὠδῖνες θανάτου κίνδυνοι ᾅδου
Chúng đã bao vây - con - những khổ đau dữ tợn - của sự chết - những hiểm nguy/nguy khốn - của âm phủ
εὕροσάν με θλῖψιν καὶ ὀδύνην εὗρον
chúng đã khám phá/tìm tới - con - sự đàn áp - và - đau đớn/khổ - con đã gặp phải
VUL3 - circumdederunt me funes mortis et munitiones
Chúng đã bao vây - con - những, đám tang/tai ương, bóng - của sự chết - và - những công sự bao vây
inferni invenerunt me angustiam et dolorem repperi
thuộc u giới/cõi âm - chúng đã chiếm cứ - con - nỗi nguy khốn - và - nỗi đau khổ - con đã gặp phải
KJV3 The sorrows of death compassed me, and the pains of hell gat hold upon me: I found trouble and sorrow. {gat...: Heb. found me}
BJ3 - Les lacets de la mort m'enserraient, les filets du shéol;l'angoisse et l'affliction me tenaient,
TOB3 Les liens de la mort m'ont enserré, les entraves des enfers m'ont saisi; j'étais saisi par la détresse et la douleur,
NTT3 Tròng tử thần bủa vây tôi và lưới âm phủ ập lại trên tôi, tôi chỉ gặp thấy gian nan phiền sầu.
TL3 Dây sự chết vương vấn tôi, Sự đau đớn âm phủ áp hãm tôi, Tôi gặp sự gian truân và sự sầu khổ.
TPN3 Dây tử thần đã bủa vây tôi chằng chịt, lưới âm ty chụp xuống trên mình.

BĐC3 Thừng[1451] sự chết cùng với nguy khốn[1452] âm phủ[1453]
đã vây hãm[1454] con [và] áp đảo[1455] con
con đã nếm trải[1456] nỗi nguy khốn và buồn rầu[1457].

[1449] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = cuộc đời/kiếp sống, tuổi tác/thọ, người ấy] ψ90$_{9.10.12.14}$; tr. 399a.

[1450] Xem *Gesenius*, קָרָא **2d.** *call upon*, late, c. acc. dei [*kêu cầu*, về sau, với mục đích cách về các chúa]; abs. [tuyệt đối] ψ144 116$_{2}$; tr. 895a.

[1451] Xem *Gesenius*, חֶבֶל **1.** *cord, rope*, of cords of distress, so (prob.) ψ116$_{3}$ [*dây/thừng*, về những thừng của sự nguy khốn/sầu não, (có lẽ) ý đó Tv 116,3] ; tr. 286b. – Xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu ».

[1452] Xem *Gesenius*, מֵצַר *straits, distress* [những ngặt nghèo/khó khăn, nguy khốn/sầu não/gian truân]; cstr. [kết hợp] מְצָרֵי שְׁאוֹל ψ116$_{3}$ *the straits* of Sheol, **i.e.** the worst possible [*các nguy khốn Âm phủ*, **ngl.** điều khả dĩ, xấu/tồi tệ, nhứt]; tr. 865b. – Về « số nhiều trừu tượng », (pl. of abstraction), xx. *Joüon*, §136g, tr. 502.

[1453] Xem *Gesenius*, שְׁאוֹל & שְׁאֹל **n.f.** *Sheol, underworld* [**dt.gc.** âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục] ; **1.** *the underworld* ψ186 55$_{16}$ 88$_{4}$ 89$_{49}$ 116$_{3}$ 139$_{8}$ 141$_{7}$; 982b.

[1454] Xem *Gesenius*, אָפַף *encompass*, **fig.** subj. evils & misfortunes [*bao/bủa vây, vây hãm*, **ngb.** chủ từ những sự dữ và những điều bất hạnh/rủi ro...] ψ18$_{5}$ 40$_{13}$ 116$_{2}$; tr. 67b.

[1455] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới, xâm/ám hại – tìm được/cảm thấy] ;**1f.** = *experience* sorrow [*kinh nghiệm, từng/nếm trải,* buồn rầu/đau khổ] ψ116$_{3}$; **3e**. *befal*, c. acc. pers. [*xảy ra/đến, ập tới/tấn công, áp đáo/đảo,* với mục đích cách là người] ψ116$_{3}$ 119$_{143}$; tr. 598a. – Xx. *Nicole*, מָצָא ici au sens d'*atteindre* ; tr. 125, câu 3.

[1456] Xx. *Nicole : noter les deux emplois symétriques du verbe* מָצָא , tr. 125, câu 3.

[1457] Xx. chth. về từ "*buồn rầu/đau đớn*" ở câu Tv 107,39.

Tv 116 (114-115), 4.5

4 וּבְשֵׁם־יְהוָה אֶקְרָא אָנָּה יְהוָה
lạy ĐỨC CHÚA - ôi! giờ đây con van nài Ngài - con sẽ/đã kêu cầu - Và/nên, đến Danh—ĐỨC CHÚA
מַלְּטָה נַפְשִׁי׃
linh hồn/mạng (sống), con - xin Ngài (hãy) giải/cứu, thoát
LXX4 καὶ τὸ ὄνομα κυρίου ἐπεκαλεσάμην ὦ κύριε ῥῦσαι τὴν
Và/nên - - - Danh - của ĐC - con đã cầu khẩn/cứu - ôi! - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy cứu thoát - cái
ψυχήν μου
linh hồn/mạng (sống) - của con
VUL4 - et nomen Domini invocavi obsecro Domine salva animam meam
Và/nên - Danh - của ĐC - con đã kêu cầu - ôi! con van nài Ngài - lạy ĐC - xin (hãy) cứu - linh hồn/mạng - của con
KJV4 Then called I upon the name of the LORD; O LORD, I beseech thee, deliver my soul.
BJ4 - j'appelai le nom de Yahvé.De grâce, Yahvé, délivre mon âme!
TOB4 et j'appelais le SEIGNEUR par son nom: "De grâce! SEIGNEUR, libère-moi!"
NTT4 Tôi đã kêu khấn Danh Đức Yavê: "Ôi! lạy Yavê, xin cứu mạng tôi!"
TL4 Nhưng tôi kêu cầu danh Đức Giê-hô-va, rằng: Đức Giê-hô-va ôi! cầu xin Ngài giải cứu linh hồn tôi.
TPN4 Gặp gian truân sầu khổ, tôi đã kêu cầu danh CHÚA: "Ôi lạy CHÚA, xin cứu gỡ mạng con!"

BĐC4 Nên con* đã kêu cầu đến Danh[1458] CHÚA,
ôi giờ đây con van nài Ngài[1459]
lạy CHÚA xin Ngài cứu thoát[1460] mạng[1461] con !

5 חַנּוּן יְהוָה וְצַדִּיק וֵאלֹהֵינוּ מְרַחֵם׃
Đấng (đang) hay thương - và/quả thật, Thiên Chúa chúng con - và công bình - ĐỨC CHÚA - Nhơn từ
LXX5 ἐλεήμων ὁ κύριος καὶ δίκαιος καὶ ὁ θεὸς ἡμῶν ἐλεᾷ
Nhơn từ/từ bi - ĐỨC CHÚA - và - công bình - và - Đấng - Thiên Chúa - của chúng con - Người lân tuất
VUL5 - clemens Dominus et iustus et Deus noster misericors
Dịu hiền/khoan dung - ĐC - và - công bình - và/hơn nữa - Thiên Chúa - của chúng con - hay thương/nhơn từ
KJV5 Gracious [is] the LORD, and righteous; yea, our God [is] merciful.
BJ5 - Yahvé a pitié, il est juste, notre Dieu est tendresse;
TOB5 Le SEIGNEUR est bienveillant et juste; notre Dieu fait miséricorde.
NTT5 Yavê từ bi chính trực, Thiên Chúa chúng ta đầy lòng trắc ẩn,
TL5 Đức Giê-hô-va hay làm ơn, và là công bình; Đức Chúa Trời chúng ta có lòng thương xót.

[1458] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b ; 96,2a.

[1459] Xem *Gesenius*, אָנָּא a strong part. of entreaty, *ah, now ! I* (or we) *beseech thee !* oft. sq. an imper.; elsewhere always sq. יְ or אֲדֹנָי [một thán từ có tính cách van nài/khẩn cầu tha thiết, *ôi, giờ đây ! Con* (hay chúng con) *nài xin/van nài, Ngài !* thường theo sau có thể mệnh lệnh; ở chỗ khác luôn luôn theo sau có "ĐC" hoặc "Chúa con/ĐC"] ψ118$_{25.25}$; tr. 58a.

[1460] Xx. chth. về đt. "*giải/cứu, thoát*" ở câu Tv 107,20.

[1461] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống, sinh/tính mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **3c.** נֶפֶשׁ is used for *life* itself, of man [נֶפֶשׁ được dùng để chỉ chính *mạng sống, sinh/tính mạng*, của con người]; ψ25$_{20}$ 31$_{14}$ 33$_{19}$ 34$_{23}$[?] 35$_{4}$ 38$_{13}$ 40$_{15}$ 54$_{5}$ 55$_{19}$ 56$_{14}$ 63$_{10}$ 70$_{3}$ 71$_{23}$ 86$_{14}$ 89$_{49}$ 97$_{10}$ 116$_{4}$; tr. 659b.

TPN5 CHÚA là Đấng nhân từ chính trực, Thiên Chúa chúng ta một dạ xót thương,
BĐC5 CHÚA nhơn* từ[1462] và công bình[1463]
quả thật[1464] Thiên Chúa chúng con [là[1465]] Đấng hay thương[1466].

6 שֹׁמֵר פְּתָאִים יְהוָה דַּלּוֹתִי וְלִי יְהוֹשִׁיעַ׃
Người đã giải thoát - và (cho)/- con - con đã bị điêu linh - ĐC - những kẻ đơn sơ/thật thà - Đấng (đang) bảo hộ/gìn giữ
LXX6 φυλάσσων τὰ νήπια ὁ κύριος ἐταπεινώθην καὶ ἔσωσέν με
Đấng trông nom/gìn giữ - các - trẻ nhỏ/yếu - ĐỨC CHÚA - con đã bị hạ thấp/làm nhục - và - Người đã cứu - con
VUL6 - custodit parvulos Dominus adtenuatus sum et salvavit me
Người đã gìn giữ/bảo toàn - những kẻ bé mọn - ĐC - yếu đuối/tiều tụy - con thì - và - Người đã cứu - con
KJV6 The LORD preserveth the simple: I was brought low, and he helped me.
BJ6 - Yahvé protège les simples, je faiblissais, il m'a sauvé.
TOB6 Le SEIGNEUR garde les gens simples: j'étais faible, et il m'a sauvé.
NTT6 Người gìn giữ những người chất phác: Tôi hèn yếu, Người đã đáp cứu tôi.
TL6 Đức Giê-hô-va bảo hộ người thật thà; Tôi bị khốn khổ, Ngài bèn cứu tôi.
TPN6 hằng gìn giữ những ai bé mọn, tôi yếu đuối, Người đã cứu tôi.
BĐC6 CHÚA gìn giữ những kẻ thật thà[1467],
con đã bị điêu linh[1468] và Người đã giải thoát[1469] con.

7 שׁוּבִי נַפְשִׁי לִמְנוּחָיְכִי כִּי־יְהוָה גָּמַל עָלָיְכִי׃
đối với/cho, ngươi - Người đã rộng ban (bố) - vì—ĐC - (những) nơi an nghỉ của ngươi - hỡi hồn tôi - Ngươi hãy trở về
LXX7 ἐπίστρεψον ἡ ψυχή μου εἰς τὴν ἀνάπαυσίν σου ὅτι κύριος
Ngươi (đã) hãy quây về - (hỡi) - linh hồn - của tôi - tới - nơi - nghỉ ngơi - của ngươi - vì - ĐC
εὐηργέτησέν σε
Người đã làm điều lành cho - ngươi
VUL7 - revertere anima mea in requiem tuam quia Dominus
Ngươi hãy quây về - hỡi linh hồn - của tôi - vào - nơi nghỉ ngơi/an nghỉ - của ngươi - vì - ĐỨC CHÚA

[1462] Xx. chth. về từ ngữ "*nhơn từ*" ở câu Tv 111,4.

[1463] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj**. *just, righteous* [**tt.** đúng, công bình/bằng, công chính – công chính/chính trực/ngay thẳng]; **1d.** *just*, of God [*công bình/bằng*, về TC] ψ79.10.12 117 1165 119137 1294 14517; tr. 843a.

[1464] Xem *Gesenius*, וְ *And* [và]; **1c.** sts. it introduces an idea which so exceeds or adds to what has preceded, that it is nearly equivalent to *also, yea, at the same time* [đôi khi nó gợi ý vượt hoặc thêm điều vừa nói, nên nó gần như tương đương với *cũng, phải/quả thật, đồng thời*] ; tr. 252b.

[1465] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1466] Xem *Gesenius*, רָחַם *love* [yêu thương] ; ***Pi.***, *have compassion, be compassionate* [có/tỏ/chạnh lòng, thương xót/từ bi/từ ái, nhơn từ/hay thương xót] ; **Pt.** [**Ht.pht.**] מְרַחֵם 'Đấng hay thương' ψ1165 ; tr. 933b.

[1467] Xx. *Gesenius*, פֶּתִי **adj**. *simple*, poss. as *open-minded* [**tt**. *đơn sơ/giản dị/thật thà*, có thể là *lòng/trí cởi mở*]; *simple*, as subst. concr. [*kẻ đơn sơ/giản dị/thật thà*, như dt. cụ thể]: ψ198 1166 119130; tr. 834b.

[1468] Xem *Gesenius*, דָּלַל *hang, be low, languish* ; be low, brought low, metaph. of distress [*bị treo (lơ lửng), ở/xuống thấp, tiều tụy/điêu linh* ; bị xuống/hạ thấp, nghĩa bóng về những đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ798 1166; tr. 195b.

[1469] Xem *Gesenius*, יָשַׁע ***Hiph.***, **1.** *deliver, save* (prop. *give width and breadth to, liberate*), in peril, c. acc. pers. vel loc. [giải thoát, cứu (đúng ra *cho (phóng túng) ngang dọc, giải thoát/phóng thích*) khi nguy khốn, với mục đích cách về người hay nơi] ψ367 724.13 1166 ; tr. 446b.

reddet tibi
Người sẽ ban bố/đáp lời - cho ngươi
KJV7 Return unto thy rest, O my soul; for the LORD hath dealt bountifully with thee.
BJ7 - Retourne, mon âme, à ton repos, car Yahvé t'a fait du bien.
TOB7 Retrouve le repos, mon âme, car le SEIGNEUR t'a fait du bien.
NTT7 Hồn tôi hỡi, hãy về nơi an nghỉ, vì Yavê đã giáng phúc cho ngươi!
TL7 Hỡi linh hồn ta, hãy trở về nơi an nghỉ ngươi; Vì Đức Giê-hô-va đã hậu đãi ngươi.
TPN7 Hồn tôi hỡi, thôi bình tĩnh lại, vì trên ngươi, CHÚA đã xuống ơn lành;
BĐC7 Hồn tôi ơi hãy trở về nơi an nghỉ[1470] của ngươi,
vì CHÚA đã rộng ban[1471] cho[1472] ngươi.

8 כִּי חִלַּצְתָּ נַפְשִׁי מִמָּוֶת אֶת־עֵינִי מִן־דִּמְעָה אֶת־רַגְלִי מִדֶּחִי׃
khỏi sự vấp ngã - (-)—chơn con - khỏi—giọt lệ - (-)—mắt con - khỏi sự chết - linh hồn con - Ngài đã cứu/giải thoát - Vì
LXX8 ὅτι ἐξείλατο τὴν ψυχήν μου ἐκ θανάτου τοὺς ὀφθαλμούς μου ἀπὸ
Vì - Người đã kéo ra - linh - hồn - của con - khỏi - sự chết - đôi - mắt - của con - khỏi
δακρύων καὶ τοὺς πόδας μου ἀπὸ ὀλισθήματος
những nước mắt - và - đôi - chơn - của con - khỏi - sự trợt/vấp ngã
VUL8 - quia eruit animam meam de morte oculos meos a
Vì - Người đã cứu/giải thoát - linh hồn - của con - khỏi - sự chết - đôi mắt - của con - khỏi
lacrimis pedes meos ab offensa
những khóc lóc - đôi chơn - của con - khỏi - những, va chạm/sự vấp váp
KJV8 For thou hast delivered my soul from death, mine eyes from tears, [and] my feet from falling.
BJ8 - Il a gardé mon âme de la mort, mes yeux des larmeset mes pieds du faux pas :
TOB8 Tu m'as délivré de la mort, tu as préservé mes yeux des larmes et mes pieds de la chute,
NTT8 Vì Người đã gỡ mạng tôi khỏi tay tử thần, mắt tôi khỏi đẫm lệ, chân tôi khỏi trượt ngã.
TL8 Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi chết, Mắt tôi khỏi giọt lệ, Và chơn tôi khỏi vấp ngã.
TPN8 Chúa cứu gỡ mạng tôi khỏi chết, giữ mắt này chẳng còn đẫm lệ, ngăn ngừa tôi khỏi phải hụt chân.
BĐC8 Vì Ngài[1473] đã giải thoát[1474] linh hồn con khỏi sự chết,

---

[1470] Xem *Gesenius*, מָנוֹחַ **2.** *rest, repose* of soul [*sự nghỉ ngơi/an nghỉ* của linh hồn] ψ116₇ (pl. abstr. vel intens.) {[(snh. trừu tượng hoặc gia cường)]; xx. *Joüon* §132f.g, tr. 502}; tr. 629b.

[1471] Xem *Gesenius*, גָּמַל **1b.** *deal out to, do to*, wih עַל pers. *deal bountifully with* [*ban phát/bố cho, làm ... cho*, với עַל "đối với/cho" con người *rộng ban (bố) đối với/cho*] ψ13₆ 116₇ 119₁₇ 142₈; tr. 168a.

[1472] Xem *Gesenius*, עַל & עָל **II**. As **prep**. *upon, ... above, over, by, toward, to, against* [Như **ttrt.** trên, ... (ở) trên, (vượt) trên, bởi, về, tới, đối (lại/với)]; (ψ116₇ the Aramaizing form עָלָיְכִי) [(עָלָיְכִי 'cho tôi', là hình thức *Aram* hóa)]; tr. 752b.

[1473] Xin lưu ý về chủ từ của đt. חָלַץ "cứu/giải thoát": theo bản *Hípri* là ngôi thứ hai số ít, "Ngài", trong khi hai bản LXX (ἐξείλατο) và VUL (*eruit*), thì là ngôi III số ít "Người". Do đó, có sự phân tán giữa các bản dịch: **a)** Theo bản *Hípri* : KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 980, 8), *Girard* (Q3, tr. 207, 8a: *Car tu as affranchi...*), bản hiệp nhứt tiếng Đức, *Einheitsuebersetzung* : *Ja, du hast ... entrissen* "Quả thật, Ngài đã, kéo ra/giải thoát ...", TOB và có lẽ bản NTT, vì Cha Thuấn thường dùng "Người" cho ngôi II số ít; **b)** Theo hai bản LXX và VUL : TEV (*Bratcher*, tr. 980, 8: *The LORD saved me ...*), *Pierre de Beaumont* (trong: *Aujourd'hui la Bible*, Q12, Tập 93, tr. 689: *qu'il a délivré mon âme...*), *Hurault* (*Il a gardé ... de la mort*), BJ, TL và TPN. Dựa theo nguyên tắc đã được đề ra ở lời nói đầu, BĐC đã bám sát theo bản *Hípri*, mặc dầu giải pháp này có vẻ không xuôi tai

mắt con khỏi giọt lệ chơn con khỏi sự vấp ngã[1475].

9 אֶתְהַלֵּךְ לִפְנֵי יְהוָה בְּאַרְצוֹת הַחַיִּים׃
(của) những kẻ sống - trong (những) đất - ĐC - trước Nhan - Con sẽ/nguyện, bước đi
LXX9 εὐαρεστήσω ἐναντίον κυρίου ἐν χώρᾳ ζώντων
Giá con (đã) hãy làm/sướng, vui - trước Nhan - của ĐC - trong - vùng đất, nơi - của những kẻ sống
VUL9 - deambulabo coram Domino in terris viventium
Con sẽ rong/dạo, chơi - trước Nhan - ĐC - trong - (những) vùng/xứ/đất - của những kẻ đang sống
KJV9 I will walk before the LORD in the land of the living.
BJ9 - je marcherai à la face de Yahvé sur la terre des vivants.
TOB9 pour que je marche devant le SEIGNEUR, au pays des vivants.
NTT9 Tôi sẽ đi đứng trước nhan Yavê, nơi dương gian người sống.
TL9 Tôi sẽ đi trước mặt Đức Giê-hô-va Trong đất kẻ sống.
TPN9 Tôi sẽ bước đi trước mặt Người trong cõi đất dành cho kẻ sống.
BĐC9 Con nguyện bước đi trước Nhan[1476] CHÚA trong đất[1477] kẻ sống.

10 הֶאֱמַנְתִּי כִּי אֲדַבֵּר אֲנִי עָנִיתִי מְאֹד׃
quá nhiều/lắm - con đã bị sầu khổ - chính con/con (đây) - con (sẽ)/đã, nói - (mặc) dầu/dẫu (rằng) - Con (đã) tin
LXX115:1 αλληλουια ἐπίστευσα διὸ ἐλάλησα ἐγὼ δὲ ἐταπεινώθην σφόδρα
(H)allêluia - con đã tin - cho nên, bởi vì - con đã nói - chính con - nhưng - con đã bị hạ thấp/làm nhục - lắm
VUL10 - credidi propter quod locutus sum ego adflictus sum nimis
Con đã tin - bởi vì[1478] - (đã) nói - con đã - chính con - bị hành hạ/ngược đãi - con đã - quá nhiều/lắm
KJV10 I believed, therefore have I spoken: I was greatly afflicted:
BJ10 - Je crois, lors même que je dis : «Je suis trop malheureux»,
TOB10 J'ai gardé confiance même quand je disais: "Je suis très malheureux!"
NTT10 Tôi vẫn tin, ngay cả khi tôi nói: “Ôi! khổ quá thân tôi!”
TL10 Tôi tin, nên tôi nói. Tôi đã bị buồn thảm lắm.
TPN10 Tôi đã tin cả khi mình đã nói: "Ôi nhục nhã ê chề! "
BĐC10 Con tin*[1479] dầu[1480] con đã nói:

---

cho lắm, vì hai câu 6 và 7 vừa đề cập tới ĐC ở ngôi thứ ba (như vắng mặt), thì câu 8 này lại dùng ngôi thứ hai (như người đối thoại), - kiểu như một người đối thoại đang hiện diện đó mà người kia lại nói chuyện với người khác – tức coi người đối thoại của mình vắng mặt (các câu như 6 và 7), - nhưng rồi lại quây về nói chuyện với người đối thoại của mình (câu 8). Có lẽ vì chỗ đó nên các bản dịch gốc LXX và nhứt là VUL đã sửa chăng ? Một nguyên tắc để thẩm định tính cách “gốc” các bản văn là chính chỗ “không xuôi tai” ấy. Tuy nhiên, một điều chắc chắn là các bản như TEV, *Pierre de Beaumont* và nhứt là *Hurault*, là những bản thường dịch cho dễ nghe, xuôi tai, đối với đa số người tín hữu bình dân, nhưng dầu sao, các bản ấy cũng có hậu thuẫn nơi hai bản gốc LXX và VUL.

[1474] Xem *Gesenius*, **I.** חָלַץ ***Pi.***, **2.** *rescue, deliver* [cứu giúp, giải thoát] ψ91$_{15}$ 116$_{8}$; tr. 322b.

[1475] Xem *Gesenius*, דְּחִי *stumbling* [sự vấp/ngã] ψ56$_{14}$ 116$_{8}$; tr. 191a.

[1476] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **II.4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [đúng là : *ngay trước mặt* hay *đàng trước của*, từ ngữ tổng quát thường nhứt để nói : *trước, sự hiện diện/Nhan (Chúa), đàng trước*] [Tv 116,9] ; tr. 816b.

[1477] Về các từ ngữ “(những) *đất*”, “(những) kẻ sống”, xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu ».

[1478] Xem *Quicherat*, proptĕr, prép. *à côté de, à cause de*, ... ; – quod *parce que* ; tr. 1111a.

« con đã bị sầu khổ[1481] quá nhiều ! »

11 אֲנִי אָמַרְתִּי בְחָפְזִי כָּל־הָאָדָם כֹּזֵב׃
kẻ (đang) nói dối - tất cả/mọi—người (kia) - trong sự, vội vã/hoảng hốt của con - con đã nói - Chính con/con (đây)
LXX2 ἐγὼ εἶπα ἐν τῇ ἐκστάσει μου πᾶς ἄνθρωπος ψεύστης
Con đây - con đã nói - trong - sự - xuất thần/xáo trộn/hoảng hốt - của con - tất cả/mọi - người - kẻ nói dối/lừa gạt
VUL11 - ego dixi in stupore meo omnis homo mendacium
Con đây - con đã nói - trong - sự ngạc nhiên/sửng sốt - của con - tất cả/mọi - người - điều dối trá
KJV11 I said in my haste, All men [are] liars.
BJ11 - moi qui ai dit dans mon trouble : «Tout homme n'est que mensonge.»
TOB11 Désemparé, je disais: "Tous les hommes sont des menteurs."
NTT11 Trong cơn hoảng hốt, tôi đã nói: “Người phàm hết thảy, một lũ điêu ngoa!”
TL11 Trong cơn bối rối tôi nói rằng: Mọi người đều nói dối.
TPN11 Đã thốt ra trong cơn hốt hoảng: "Mọi người đều giả dối! "

BĐC11 Con đã nói trong sự hoảng hốt[1482] của con :
« mọi người* [là] kẻ nói dối[1483]. »

12 מָה־אָשִׁיב לַיהוָה כָּל־תַּגְמוּלוֹהִי עָלָי׃
cho con - tất cả—những đặc ơn/huệ của Người - cho ĐC - (Làm/lấy) sao/gì/chi—con sẽ báo/đền, đáp
LXX3 τί ἀνταποδώσω τῷ κυρίῳ περὶ πάντων ὧν ἀνταπέδωκέν μοι
Cái gì/làm sao - con sẽ đáp trả/đền - cho ĐỨC - CHÚA - về - tất cả - những gì mà - Người đã rộng lượng đáp - lại con
VUL12 - quid reddam Domino pro omnibus quae tribuit mihi
(Cái) gì/chi ? - con sẽ đền đáp - cho ĐC - cho/về - tất cả - những gì mà - Người đã ban - cho con
KJV12 What shall I render unto the LORD [for] all his benefits toward me?
BJ12 - Comment rendrai-je à Yahvétout le bien qu'il m'a fait?
TOB12 Comment rendrai-je au SEIGNEUR tout le bien qu'il m'a fait?
NTT12 Nào tôi biết lấy gì mà báo đền Yavê, vì bao ân lộc Người xuống trên tôi!
TL12 Tôi sẽ lấy gì báo đáp Đức Giê-hô-va Về các ơn lành mà Ngài đã làm cho tôi?
TPN12 Biết lấy chi đền đáp CHÚA bây giờ vì mọi ơn lành Người đã ban cho?

BĐC12 Con sẽ* lấy chi đền đáp[1484] cho CHÚA,
[về] tất cả những đặc ơn[1485] Người cho con ?

[1479] Xx. chth. về đt. “*tin* (vào)” ở câu Tv 106,12.

[1480] Xem *Gesenius*, כִּי **2c.** *when* or *if*, with a concessive force, i.e. *though* [*khi* hoặc *nếu*, với ý nhượng bộ, nghĩa là *(mặc) dầu, dẫu (cho/rằng)*]; tr. 473b.

[1481] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה **3.** *be afflicted* [bị sầu khổ] ψ116$_{10}$ 119$_{67}$; tr. 776a.

[1482] Xem *Gesenius*, חָפַז **vb**. *be in trepidation, hurry*, or *alarm* [**đt**. *ở trong tình trạng chấn động,run rẩy/sợ, vội vã/vàng*, hoặc *lo âu/sợ, hoảng hốt*]; **Inf**. c. ב = noun [**Đt.vb.** với ‘*Bết*’ = dt.], בְחָפְזִי *in my alarm* [trong sự lo âu/sợ, hoảng hốt, của tôi] ψ31$_{23}$ 116$_{11}$; tr. 342a.

[1483] Xem *Gesenius*, כָּזַב *lie, be a liar* [nói dối/láo, là kẻ nói dối/láo]; **Pt.** [(**Ht.**)**pht.**] כָּל־הָאָדָם כֹּזֵב ψ116$_{11}$; tr. 469a.

[1484] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **4a.** *bring back*, **abs**. = *make requital* [*đem về/lại*, nghĩa **ngm**. = *đền/báo, đáp, đền bù*] ψ18$_{21.25}$ 116$_{12}$; tr. 999b.

13 כּוֹס־יְשׁוּעוֹת אֶשָּׂא וּבְשֵׁם יְהוָה אֶקְרָא׃
con sẽ kêu cầu - ĐC - và (đến)/(-) Danh - con sẽ, lấy/cầm/nưng (cao) - Chén (rượu)—(những) sự cứu độ/rỗi
LXX4 ποτήριον σωτηρίου λήμψομαι καὶ τὸ ὄνομα κυρίου ἐπικαλέσομαι
Chén (rượu) - của sự cứu độ - con sẽ lấy/cầm/trao đổi - và - - - Danh - của ĐC - con sẽ kêu cầu
VUL13 - calicem salutis accipiam et nomen Domini invocabo
Chén (rượu) - của sự cứu độ - con sẽ cầm/lấy/nhận - và - Danh - của ĐC - con sẽ kêu cầu
KJV13 I will take the cup of salvation, and call upon the name of the LORD.
BJ13 - J'élèverai la coupe du salut, j'appellerai le nom de Yahvé.
TOB13 Je lèverai la coupe de la victoire et j'appellerai le SEIGNEUR par son nom;
NTT13 Tôi sẽ nâng lên chén hồng ân cứu độ, và kêu Danh Yavê,
TL13 Tôi sẽ cầm cái chén cứu rỗi, Mà cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.
TPN13 Tôi xin nâng chén mừng ơn cứu độ và kêu cầu thánh danh ĐỨC CHÚA.

BĐC13 Con nguyện* nưng[1486] chén[1487] cứu độ[1488],
và Danh[1489] CHÚA con nguyện kêu cầu[1490].

14 נְדָרַי לַיהוָה אֲשַׁלֵּם נֶגְדָּה־נָּא לְכָל־עַמּוֹ׃
của toàn—dân Người - (ở) đàng trước—vậy - con sẽ giữ trọn - với ĐC - Các lời khấn của con
LXX5.6 τίμιος ἐναντίον κυρίου ὁ θάνατος τῶν ὁσίων αὐτοῦ
Quý giá/trọng - trước Nhan - của ĐC - cái - chết - của các - vị thánh/công chính - của Người
VUL14 - vota mea Domino reddam coram omni populo eius
Các lời khấn - của con - với ĐC - con sẽ giữ trọn - trước mặt - toàn thể - dân - của Người
KJV14 I will pay my vows unto the LORD now in the presence of all his people.
BJ14 - J'accomplirai mes vœux envers Yahvé, oui, devant tout son peuple!
TOB14 j'accomplirai mes voeux envers le SEIGNEUR. et en présence de tout son peuple.
NTT14 Lời tôi khấn với Yavê, tôi xin giữ trọn, trước mặt toàn dân của Người.
TL14 Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài.
TPN14 Lời khấn nguyền với CHÚA, tôi xin giữ trọn, trước toàn thể dân Người.

[1485] Xem *Gesenius*, תַּגְמוּל *benefit* – pl. c. Aram. sf. כָּל־תַּגְמוּלוֹהִי עָלָי *all his benefits unto me* [*đặc ân/ơn/huệ/sủng* – snh. với tvng. "*Araméen*" *tất cả những đặc ơn của Người cho con*] ψ116$_{12}$; tr. 168b.

[1486] Xem *Gesenius*, נָשָׂא *lift, carry, take* [nưng/nâng/giơ (cao), đem/mang, lấy/cầm]; **1a.** *lift, luft up*, lit. c. acc. pers. vel rei [*nâng, nâng cao*, vt. với mục đích cách người hay đồ vật] ; tr. 670a.

[1487] Xem *Gesenius*, כּוֹס **n.f**. *cup* [**dt.gc**. chén (rượu)]; **fig**. (wine-) *cup* of judgment of יהוה , from which the nations, or Isr. must drink [**ngb**. *chén* (rượu) về sự phán xét của ĐC, mà chư dân, hoặc *Yxơraên* phải uống] ψ75$_{9}$; so of wicked persons, fire, brimstone, and burning wind are [như vậy về những kẻ dữ, lửa, diêm sinh, và gió nóng bỏng là] מְנָת־כּוֹסָם ψ116 *the portion of their cup* [phần (chia) của chén (rượu) chúng]; in good sense, *cup* of blessing [theo nghĩa tốt, *chén* chúc/điều lành, phúc lộc] ψ23$_{5}$ (overflowing) [(đầy tràn)]; ψ16$_{5}$ 116$_{13}$; tr. 468a.

[1488] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 106,4. – Xx. *Joüon,* §136g, tr. 502, về snh. trừu tượng (*plural of abstraction*) : יְשׁוּעוֹת *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi] Ps 18.51 ; 28.8 ; 42.6 ; 44.5 ; 74.12 ; 116.13.

[1489] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ וּבְשֵׁם này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[1490] Xx. chth. về đt. "*kêu cầu*" ở câu 2 trên đây.

BĐC14 Các lời khấn[1491] của con với CHÚA con nguyện giữ trọn[1492],
ở đàng[1493] trước[1494] toàn dân Người vậy[1495] !

15 יָקָר בְּעֵינֵי יְהוָה הַמָּוְתָה לַחֲסִידָיו׃
của chư vị đạo đức của Người - sự chết kia - ĐC - trong/trước (đôi) mắt - Cao quý/quý báu, thay
LXX5.6 τίμιος ἐναντίον κυρίου ὁ θάνατος τῶν ὁσίων αὐτοῦ
Quý giá/trọng thay - trước Nhan - của ĐC - sự - chết - của các - vị thánh/công chính - của Người
VUL15 – gloriosa in conspectu Domini mors sanctorum eius
Chúng sang/quý trọng thay - trước - cái nhìn, sự hiện diện - của ĐC - sự chết - của các thánh - của Người
KJV15 Precious in the sight of the LORD [is] the death of his saints.
BJ15 - Elle coûte aux yeux de Yahvé, la mort de ses fidèles.
TOB15 Il en coûte au SEIGNEUR de voir mourir ses fidèles.
NTT15 Quí thay trước mắt Yavê, cái chết của những ai thành tín với Người.
TL15 Sự chết của các người thánh Là quí báu trước mặt Đức Giê-hô-va.
TPN15 Đối với CHÚA thật là đắt giá cái chết của những ai trung hiếu với Người.

BĐC15 Quý báu thay*[1496] trước mắt ĐỨC CHÚA,
sự chết kia*[1497] của chư vị đạo đức[1498] Người !

16 אָנָּה יְהוָה כִּי־אֲנִי עַבְדֶּךָ עַבְדְּךָ אֲנִי־עַבְדְּךָ
chính con—tôi tớ của Ngài - tôi tớ của Ngài - vì/quả thật—con đây/chính con - lạy ĐC - Ôi ! giờ đây con van nài Ngài

---

[1491] Xem *Gesenius*, נֵדֶר **2.** *vow*, in gen. of any kind of votive offerings or promised gifts to יי [*lời khấn/thề*, thông thường về bất cứ loại lễ vật khấn nguyện hoặc của dưng hiến hứa nguyện nào cho ĐC] ψ22$_{26}$ 61$_{6.9}$ 65$_{2}$ 116$_{14.18}$; tr. 624a.

[1492] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם ***Pi.***, **4.** *make good*, i.e. *pay*, vows, c. acc. נֵדֶר (c. ל to God) [*hoàn thành/giữ trọn*, nghĩa là "*trả (cho hết/xong)*" các lời khấn, với mục đích cách "lời khấn (nguyện)" (theo sau có ל "với" TC)] ψ50$_{14}$ 56$_{13}$ 66$_{13}$ 116$_{14.18}$; tr. 1022b.

[1493] Về tính chỉ chiều hướng của tiếp vĩ ngữ ָה của cụm từ נֶגְדָּה xx. *Joüon* §93c, tr. 278.

[1494] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **1a.** as **adv.** locally, *before, in sight of, in front of* [như **trt.** về nơi chốn, *trước, trước mắt/mặt/Nhan, đàng trước*] ψ18$_{13}$ 22$_{26}$ 52$_{11}$ 116$_{14.18}$; tr. 617a.

[1495] Xx. chth. về thán từ "*tôi (chúng tôi) van nài Ngài, bây giờ/giờ đây, vậy*" ở câu Tv 115,2.

[1496] Xem *Gesenius*, יָקָר **1b.** *precious, highly valued* [quý, quý giá/cao quý] ψ116$_{15}$; *prized*, of חסד יי [*quý báu/giá*, về 'lòng nhơn từ/ái' của ĐC] ψ36$_{8}$; = subst. [= dt.] בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ ψ45$_{10}$ *kings' daughters are among thy precious* (= *dear*) *ones* [những công chúa các vua thuộc hàng quý phái (= quý mến) của Ngài; **3.** as subst. = *glory*, the wicked perish [như dt. = *vinh danh/quang, vẻ xinh đẹp/rực rỡ*, kẻ dữ diệt vong], כִּיקַר כָּרִים ψ37$_{20}$ *like the glory of the pastures* (**i.e**. like gay, but short-lived, flowers) [*như vẻ rực rỡ, đẹp (của những) cỏ đồng* (**ngl**. vui, nhưng phù du, như bông hoa]; tr. 430a.

[1497] Về mạo từ הָ , đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַמָּוְתָה ; ngoài ra, xx. *Joüon* §93i về tvng. ָה thêm (*paragogic*) để giữ nhịp điệu của cụm từ này.

[1498] Xem *Gesenius*, חָסִיד *kind, pious* [hiền lành/tử tế – sốt sắng, nhơn/đạo đức, thành kính/mộ đạo] ; **2b.** *a pious man, the godly* [một người đạo/nhơn đức, sốt sắng/thành kính/mộ đạo] ; *thy pious ones* [các/chư người/vị, nhơn/đạo đức, của Ngài] ψ44 12$_{2}$ 16$_{10}$ 30$_{5}$ 31$_{24}$ 32$_{6}$ 37$_{28}$ 50$_{5}$ 52$_{11}$ 79$_{2}$ 85$_{9}$ 86$_{2}$ 89$_{20}$ 97$_{10}$ 116$_{15}$ 132$_{9.16}$ 145$_{10}$ 148$_{14}$ 149$_{1.5.9}$; tr. 339b.

בֶּן־אֲמָתֶךָ פִּתַּחְתָּ לְמוֹסֵרָי׃
(cho)/- các, dây buộc/ràng buộc, của con - Ngài đã tháo gỡ - con trai—nữ tỳ của Ngài
LXX7 ὦ κύριε ἐγὼ δοῦλος σός ἐγὼ δοῦλος σὸς καὶ υἱὸς
Ôi ! - lạy ĐC - con đây - tôi tớ/mọi - của Ngài - chính con - tôi tớ/mọi - của Ngài - và - con trai
τῆς παιδίσκης σου διέρρηξας τοὺς δεσμούς μου
của con - đầy tớ nhỏ, nữ tỳ - của Ngài - Ngài đã đập tan - các - ràng buộc/xiềng xích/tù đày - của con
VUL16 - obsecro Domine quia ego servus tuus ego servus tuus
Ôi ! con van nài Ngài - lạy ĐC - vì - con đây - tôi tớ - của Ngài - chính con - tôi tớ - của Ngài
filius ancillae tuae dissolvisti vincula mea
con trai - của nữ tỳ - của Ngài - Ngài đã tháo gỡ - các ràng buộc/xiềng xích - của con
KJV16 O LORD, truly I [am] thy servant; I [am] thy servant, [and] the son of thine handmaid: thou hast loosed my bonds.
BJ16 - De grâce, Yahvé, je suis ton serviteur, je suis ton serviteur fils de ta servante, tu as défait mes liens.
TOB16 De grâce! SEIGNEUR, puisque je suis ton serviteur, ton serviteur, le fils de ta servante. Tu as dénoué mes liens.
NTT16 Ôi! lạy Yavê, tôi là tôi tớ của Người, tôi là tôi tớ của Người, con của nữ nô nhà Người, Người đã tháo gỡ xiềng xích cho tôi!
TL16 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi thật là tôi tớ Ngài; Tôi là tôi tớ Ngài, con trai con đòi của Ngài; Ngài đã mở lòi tói tôi.
TPN16 Vâng lạy CHÚA, thân này là tôi tớ, tôi tớ Ngài, con của nữ tỳ Ngài, xiềng xích trói buộc con, Ngài đã tháo cởi.

BĐC16 Ôi giờ đây con van nài Ngài[1499] !
lạy CHÚA* quả thật con đây [là] tôi tớ[1500] Ngài
chính con [là] tôi tớ Ngài con trai của nữ tỳ[1501] Ngài
Ngài đã tháo gỡ[1502] các ràng buộc[1503] con.

17 לְךָ־אֶזְבַּח זֶבַח תּוֹדָה וּבְשֵׁם יְהוָה אֶקְרָא׃
con sẽ kêu cầu - ĐC - và (trong/-) Danh - tạ ơn - (của) lễ tế - Cho/lên, Ngài—con sẽ dưng hiến
LXX8 σοὶ θύσω θυσίαν αἰνέσεως
Cho/lên, Ngài - con sẽ dưng, lễ tế/hiến - vật hy tế - của sự ca tụng
VUL17 - tibi immolabo hostiam laudis et in nomine
Cho/lên, Ngài - con sẽ sát tế/dưng hiến - vật hy tế - về sự ca tụng/vinh quang - và - nơi - Danh
Domini invocabo
của ĐC - con sẽ kêu cầu

[1499] Xx. chth. về thán từ אָנָּה này ở câu 4 trên đây.

[1500] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

[1501] Xem *Gesenius*, אָמָה *maid, handmaid* [cô/bà giúp việc, nữ tỳ] ; **2. fig.** in address, אֲמָתֶךָ etc, referring to speaker, in token of humility; in addressing God (never שִׁפְחָה), cf. [**ngb.** trong việc xưng hô, "nữ tỳ của Ngài" vv..., liên hệ với người nói, với vẽ khiêm tốn; trong việc xưng hô với TC (chớ dùng שִׁפְחָה), thkh.] בֶּן־אֲמָתֶךָ ψ86$_{16}$ 116$_{16}$; tr. 51a.

[1502] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở]; ***Pi.***, **2.** *loosen* (and remove) bonds [*nới lỏng* (và lấy đi), *tháo gỡ* những ràng buộc, xiềng xích] ψ116$_{16}$; tr. 835b.

[1503] Xx. chth. về từ ngữ "*các dây trói/buộc, các sự ràng buộc*" ở câu Tv 107,14.

KJV17 I will offer to thee the sacrifice of thanksgiving, and will call upon the name of the LORD.
BJ17 - Je t'offrirai le sacrifice d'action de grâces, j'appellerai le nom de Yahvé.
TOB17 Je t'offrirai un sacrifice de louange et j'appellerai le SEIGNEUR par son nom;
NTT17 Tôi sẽ dâng Người lễ tế tạ ơn và sẽ kêu Danh Yavê.
TL17 Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa, Và cầu khẩn danh Đức Giê-hô-va.
TPN17 Con sẽ dâng lễ tế tạ ơn, và kêu cầu thánh danh ĐỨC CHÚA.
BĐC17 Con nguyện* dưng hiến[1504] lên Ngài lễ tế[1505] tạ ơn[1506],
và Danh[1507] CHÚA con nguyện kêu cầu.

18 נְדָרַי לַיהוָה אֲשַׁלֵּם נֶגְדָּה־נָּא לְכָל־עַמּוֹ׃
của toàn thể—dân Người - ở đàng trước—vậy - con (sẽ)/nguyện, giữ trọn - với ĐC - Các lời khấn của con
LXX9 τὰς εὐχάς μου τῷ κυρίῳ ἀποδώσω ἐναντίον παντὸς τοῦ
Các - lời khấn/chúc - của con - với ĐỨC - CHÚA - con sẽ giữ trọn - trước mặt - tất cả/toàn - -
λαοῦ αὐτοῦ
dân - của Người
VUL18 - vota mea Domino reddam in conspectu omnis populi eius
Các lời khấn - của con - với ĐC - con sẽ giữ trọn - trước mặt - toàn thể - dân - của Người
KJV18 I will pay my vows unto the LORD now in the presence of all his people,
BJ18 - J'accomplirai mes vœux envers Yahvé, oui, devant tout son peuple,
TOB18 j'accomplirai mes voeux envers le SEIGNEUR, et en présence de tout son peuple,
NTT18 Lời tôi khấn với Yavê, tôi xin giữ trọn, trước mặt toàn dân của Người.
TL18 Tôi sẽ trả xong cho Đức Giê-hô-va các sự tôi hứa nguyện, Tại trước mặt cả dân sự Ngài,
TPN18 Lời khấn nguyền với CHÚA, tôi xin giữ trọn, trước toàn thể dân Người,
BĐC18 Các lời khấn[1508] của con với CHÚA con nguyện giữ trọn[1509],
ở đàng trước toàn dân Người vậy[1510] !

19 בְּחַצְרוֹת בֵּית יְהוָה בְּתוֹכֵכִי יְרוּשָׁלִָם הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - hỡi *Yêrusalem* - ở giữa ngươi - ĐC - nhà - Trong các tiền đường
LXX10 ἐν αὐλαῖς οἴκου κυρίου ἐν μέσῳ σου Ιερουσαλημ
Trong - các tiền đường - của nhà - của ĐC - ở - giữa - (của) ngươi - hỡi *Yêrusalem*
VUL19 - in atriis domus Domini in medio tui Hierusalem alleluia
Trong - các tiền đình - của nhà - của ĐC - ở - giữa - của ngươi - hỡi *Yêrusalem* - *(H)allêluia !*
KJV19 In the courts of the LORD'S house, in the midst of thee, O Jerusalem. Praise ye the LORD.
BJ19 - dans les parvis de la maison de Yahvé, au milieu de toi, Jérusalem! Alleluia!
TOB19 dans les parvis de la maison du SEIGNEUR, au milieu de toi, Jérusalem! Alléluia!

[1504] Xem *Gesenius*, זֶבַח *slaughter for sacrifice* [sát tế để làm của lễ tế/hy tế] ψ116₁₆ ; tr. 256b.
[1505] Xx. chth. về từ ngữ "*của lễ tế* (tạ ơn)" ở câu Tv 107,22.
[1506] Xx. chth. về từ ngữ "*lễ tạ ơn*" ở câu Tv 107,22.
[1507] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ וּבְשֵׁם này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.
[1508] Câu 18 này y như câu 14 trên đây.
[1509] Xx. chth. về từ ngữ "*làm tròn/hoàn thành*, **ngl.** *trả, giữ trọn* những lời khấn" ở câu 14 trên đây.
[1510] Xx. chth. về thán từ "*tôi (chúng tôi) van nài Ngài, bây giờ/giờ đây, vậy*" ở câu Tv 115,2.

NTT19 Nơi tiền đình nhà của Yavê, ở giữa ngươi, hỡi Yêrusalem!
TL19 Trong hành lang của nhà Đức Giê-hô-va, Ở giữa Giê-ru-sa-lem. Ha-lê-lu-gia!
TPN19 tại khuôn viên đền CHÚA, giữa lòng ngươi, hỡi Giê-ru-sa-lem. Ha-lê-lui-a.
BĐC19 Trong các* tiền đường[1511] nhà CHÚA
ở giữa[1512] ngươi[1513] hỡi *Yêrusalem ! Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 116 (114-115)

1 Con yêu mến ĐỨC CHÚA,
vì Người đã nghe tiếng khẩn cầu của con.
2 Vì Người* đã kề tai Người về con
nên trong các ngày [đời] con con nguyện kêu cầu.
3 Thừng sự chết cùng với nguy khốn âm phủ
đã vây hãm con [và] áp đảo con
con đã nếm trải nỗi nguy khốn và buồn rầu.
4 Nên con* đã kêu cầu đến Danh CHÚA,
ôi giờ đây con van nài Ngài
lạy CHÚA xin Ngài cứu thoát mạng con !
5 CHÚA nhơn* từ và công bình
quả thật Thiên Chúa chúng con [là] Đấng hay thương.
6 CHÚA gìn giữ những kẻ thật thà,
con đã bị điêu linh và Người đã giải thoát con.
7 Hồn tôi ơi hãy trở về nơi an nghỉ của ngươi,
vì CHÚA đã rộng ban cho ngươi.
8 Vì Ngài đã giải thoát linh hồn con khỏi sự chết,
mắt con khỏi giọt lệ chơn con khỏi sự vấp ngã.
9 Con nguyện bước đi trước Nhan CHÚA trong đất kẻ sống.
10 Con tin* dầu con đã nói:
« con đã bị sầu khổ quá nhiều ! »
11 Con đã nói trong sự hoảng hốt của con :
« mọi người* [là] kẻ nói dối. »
12 Con sẽ* lấy chi đền đáp cho CHÚA,
[về] tất cả những đặc ơn Người cho con ?

[1511] Xem *Gesenius*, חָצֵר **3b.** *court (s)* of Sol.'s temple ; oft. poet., *courts of God* [*(các) sân/đình/hành lang*, của Đền thờ *Salômôn* ; thường theo lối văn thơ chỉ *các tiền đường/hành lang, của Thiên Chúa*] ; ψ96$_8$ 116$_{19}$; tr. 347a.

[1512] Xem *Gesenius*, תָּוֶךְ **subst.** *midst* [**dt.** *(chỗ/nơi/phần) giữa*] ψ22$_{15}$ 40$_{9.11}$ 116$_{19}$ 135$_9$; tr. 1063b.

[1513] Xem *Joüon* §94h+i về tvng. đặc biệt của ba cụm từ : câu này בְּתוֹכֵכִי và câu 7 trên đây לִמְנוּחָיְכִי và עָלָיְכִי.

13 Con nguyện* nưng chén cứu độ,
và Danh CHÚA con nguyện kêu cầu.
14 Các lời khấn của con với CHÚA con nguyện giữ trọn,
ở đàng trước toàn dân Người vậy !
15 Quý báu thay* trước mắt ĐỨC CHÚA,
sự chết kia* của chư vị đạo đức Người !
16 Ôi giờ đây con van nài Ngài !
lạy CHÚA* quả thật con đây [là] tôi tớ Ngài
chính con [là] tôi tớ Ngài con trai của nữ tỳ Ngài
Ngài đã tháo gỡ các ràng buộc con.
17 Con nguyện* dưng hiến lên Ngài lễ tế tạ ơn,
và Danh CHÚA con nguyện kêu cầu.
18 Các lời khấn của con với CHÚA con nguyện giữ trọn,
ở đàng trước toàn dân Người vậy !
19 Trong các* tiền đường nhà CHÚA
ở giữa ngươi hỡi *Yêrusalem ! Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 117 (116)

1 הַלְלוּ אֶת־יְהוָה כָּל־גּוֹיִם שַׁבְּחוּהוּ כָּל־הָאֻמִּים׃
hỡi tất cả/mọi—các chi tộc/dân, kia - các ngươi hãy tán tụng Người - hỡi tất cả/mọi—các dân tộc - (-)--ĐC - Các ngươi hãy ca tụng
LXX1 αλληλουια αἰνεῖτε τὸν κύριον πάντα τὰ ἔθνη ἐπαινέσατε
(H)allêluia ! - các ngươi hãy ca tụng - ĐC - hỡi tất cả - các - ngoại bang/dân tộc - các ngươi (đã) hãy ca ngợi/tụng
αὐτόν πάντες οἱ λαοί
Người - hỡi tất cả - các - dân (chúng/tộc), đám đông/đoàn lũ
VUL1 - laudate Dominum omnes gentes conlaudate
Các ngươi hãy ca tụng - ĐC - hỡi mọi - ngoại bang/dân tộc - các ngươi hãy cất cao/triền miên, ca tụng
eum universi populi
Người - hỡi toàn thể - các/chư dân
KJV1 O praise the LORD, all ye nations: praise him, all ye people.
BJ1 - Louez Yahvé, tous les peuples, fêtez-le, tous les pays!
TOB1 Nations, louez toutes le SEIGNEUR. Peuples, glorifiez-le tous.
NTT1 Alleluia ! Muôn dân hết thảy, hãy ngợi khen Yavê, và hết mọi dân nước, hãy tán tụng Người !
TL1 Hỡi các nước, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hỡi các dân, khá ca tụng Ngài!
TPN1 Muôn nước hỡi, nào ca ngợi CHÚA, ngàn dân ơi, hãy chúc tụng Người!

BĐC1 Hãy ca tụng[1514] ĐỨC CHÚA hỡi mọi dân tộc[1515],
kìa[1516] mọi dân[1517] hãy tán tụng[1518] Người !

2 כִּי גָבַר עָלֵינוּ חַסְדּוֹ וֶאֱמֶת־יְהוָה
và lòng thành tín—ĐC - lòng nhơn từ/ái của Người - (trên)/thắng, chúng ta - nó (đã) vượt, lướt - Vì
לְעוֹלָם הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - luôn/mãi mãi, mãi mãi trường tồn

LXX2 ὅτι ἐκραταιώθη τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐφ᾽ ἡμᾶς καὶ
Vì - nó đã được tăng cường/vững mạnh - lòng - thương xót - của Người - trên - chúng con - và
ἡ ἀλήθεια τοῦ κυρίου μένει εἰς τὸν αἰῶνα
sự/lòng - thật, thành tín - của ĐỨC - CHÚA - nói tồn tại/vững ổn - cho tới - cõi - đời đời

VUL2 - quia confortata est super nos misericordia eius et
Bởi vì - được củng cố/vững mạnh - nó đã - trên - chúng con - lòng thương xót - của Người - và
veritas Domini in aeternum alleluia
sự thật/chân lý, chơn thành/thật - của ĐC - (cho tới) - cõi đời đời - *(H)allêluia*

KJV2 For his merciful kindness is great toward us: and the truth of the LORD [endureth] for ever. Praise ye the LORD.

BJ2 - Fort est son amour pour nous, pour toujours sa vérité. Alleluia!

TOB2 Car sa fidélité nous dépasse, et la loyauté du Seigneur est pour toujours. Alléluia!

NTT2 Vì ơn Người tuyệt vời trên chúng tôi, và sự thật của Yavê miên man vạn đại ! Alleluia

TL2 Vì sự nhơn từ Ngài rất lớn cho chúng ta; Sự chơn thật Đức Giê-hô-va còn đến đời đời. Ha-lê-lu-gia!

TPN2 Vì tình Chúa thương ta thật là mãnh liệt, lòng thành tín của Người bền vững muôn năm. Ha-lê-lui-a.

BĐC2 Vì lòng nhơn từ[1519] Người lướt[1520] thắng[1521] chúng ta,
và lòng thành tín[1522] CHÚA mãi mãi trường tồn[1523], *Halêlu*ia*[1524] *!*

[1514] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 107,32.

[1515] Xem *Gesenius*, גּוֹי *nation, people* [dân tộc/quốc gia, dân (chúng)]; tr. 156b.

[1516] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאֻמִּים .

[1517] Xem *Gesenius*, אֻמָּה *tribe, people* [bộ lạc/chi tộc, dân (chúng)] ; only pl. [chỉ ở số nh.] אֻמִּים ψ63$_4$; tr. 52b.

[1518] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁבַח ***Pi.***, *laud, praise* [ca ngợi – ngợi khen, ca/tán tụng] ψ63$_4$ 117$_1$ 145$_4$ 147$_{12}$; tr. 986b.

[1519] Xx. chth. về dt. "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 115,1.

[1520] Xem *Gesenius*, גָּבַר **2b.** *prevail*, with עַל *prevail over*, mercy of God [*lướt/vượt*, với עַל *lướt/vượt trên/thắng*, về lòng thương xót/nhơn hậu/từ bi/khoan dung, Chúa] ψ103$_{11}$ 117$_2$; tr. 149b.

[1521] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep. 7a(b).** In diff. fig. connexions, as of sleep falling *upon* one, *down upon* [Như **ttrt.** : Dưới những tương quan theo nghĩa bóng khác nhau, như giấc ngủ « ngã » *trên* mình, *xuống trên*] ψ94$_{2.23}$ 109$_5$; with גבר be mighty *over* or *upon*, [với đt. "lướt/vượt" có quyền năng *vượt* hoặc *trên/thắng*] ψ103$_{11}$ 117$_2$; tr. 756b.

[1522] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_6$ 40$_{11.12}$ 43$_3$ 54$_7$ 57$_{4.11}$ 61$_8$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_4$ 108$_5$ 111$_{7.8}$ 115$_1$ 117$_2$ 138$_2$ 146$_6$; tr. 54a.

[1523] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.

Thánh vịnh 117 (116)

1 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA hỡi mọi dân tộc,
kìa mọi dân hãy tán tụng Người !
2 Vì lòng nhơn từ Người lướt thắng chúng ta,
và lòng thành tín CHÚA mãi mãi trường tồn, *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 118 (117)

1 הוֹדוּ לַיהוָה כִּי־טוֹב כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - bởi vì - vì—thiện hảo - (cho/lên) ĐC - Các ngươi hãy (dưng lời) cảm tạ
LXX1 αλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
(H)allêluia - các ngươi hãy cảm tạ - (cho) ĐỨC - CHÚA - vì - thiện hảo - vì - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
lòng - thương xót - của Người
VUL1 - confitemini Domino quoniam bonus quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy tuyên xưng - về ĐC - bởi vì - thiện hảo - bởi vì - tới - đời đời - lòng thương xót - của Người
KJV1 O give thanks unto the LORD; for [he is] good: because his mercy [endureth] for ever.
BJ1 - Rendez grâce à Yahvé, car il est bon, car éternel est son amour!
TOB1 Célébrez le SEIGNEUR, car il est bon, et sa fidélité est pour toujours.
NTT1 Alleluia ! Hãy cám tạ Yavê vì Người tốt lành, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL1 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN1 Hãy tạ ơn CHÚA vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.

BĐC1 Hãy cảm tạ[1525] ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo[1526],
vì lòng nhơn từ[1527] Người mãi mãi trường tồn[1528] !

[1524] Xem *Sander,* הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallolu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b ; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[1525] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.

[1526] Xx. chth. về từ ngữ "*tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm*" ở câu Tv 106,1.

[1527] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 106,1.

[1528] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.

2 יֹאמַר־נָא יִשְׂרָאֵל כִּי לְעוֹלָם
cho tới muôn đời=mãi mãi trường tồn - rằng - *Yxơraên* - Nó hãy nói/công bố—tôi van nài, chớ chi
חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái của Người
LXX2 εἰπάτω δὴ οἶκος Ισραηλ ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
Nó (đã) hãy nói - đi/ngay đi - (hỡi) nhà - *Yxơraên* - rằng - thiện hảo - rằng - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
lòng - thương xót - của Người
VUL2 - dicat nunc Israhel quoniam in aeternum misericordia eius
Chớ gì nó hãy nói lên - bây giờ - hỡi *Yxơraên* - vì/rằng - tới - đời đời - lòng thương xót - của Người
KJV2 Let Israel now say, that his mercy [endureth] for ever.
BJ2 - Qu'elle le dise, la maison d'Israël : éternel est son amour!
TOB2 Qu'Israël le redise: "Sa fidélité est pour toujours!"
NTT2 [Nhà] Israel hãy nói: Vì ơn Người miên man vạn đại !
TL2 Nguyện Y-sơ-ra-ên nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời!
TPN2 Ít-ra-en hãy nói lên rằng: muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC2 Chớ chi*[1529] [nhà] *Yxơraên* hãy[1530] nói
rằng lòng nhơn từ[1531] của Người mãi mãi trường tồn[1532] !

3 יֹאמְרוּ־נָא בֵית־אַהֲרֹן כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái của Người - mãi mãi trường tồn - rằng - nhà—*Aharon* - Chúng hãy nói—Con van/chớ chi
LXX3 εἰπάτω δὴ οἶκος Ααρων ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
Nó (đã) hãy nói - đi/ngay đi - (hỡi) nhà - Aharon - rằng - thiện hảo - rằng - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
lòng - thương xót - của Người
VUL3 - dicat domus Aaron quoniam in aeternum misericordia eius
Chớ gì nó hãy nói lên - hỡi nhà - *Aharon* - rằng - tới - đời đời - lòng thương xót - của Người
KJV3 Let the house of Aaron now say, that his mercy [endureth] for ever.
BJ3 - Qu'elle le dise, la maison d'Aaron : éternel est son amour!
TOB3 Que la maison d'Aaron le redise: "Sa fidélité est pour toujours!"
NTT3 Nhà Aharôn hãy nói: Vì ơn Người miên man vạn đại !
TL3 Nguyện nhà A-rôn nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời!
TPN3 Nhà A-ha-ron hãy nói lên rằng: muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC3 Chớ chi* nhà *Aharon*[1533] hãy nói
rằng lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn[1534] !

[1529] Xem *Gesenius*, נָא **part. of entreaty** or **exhortation**, *I (we) pray, now* [**phụ ngữ van xin/nài** hoặc **huấn dụ** *tôi (chúng tôi) van xin/nài = chớ chi – giờ đây*]; **3c.** to the impf., when leave is asked, or a prayer or desire expressed in 3 pers., Gn 18₄ יֻקַּח־נָא let there be brought, *I pray* [cho hình thức bất hoàn thành, khi xin phép, hoặc nói lên một sự thỉnh cầu hay ước nguyện với ngôi III, St 18,4 "hãy để người ta đem tới, *tôi van xin/nài= chớ chi*"], ψ7₁₀ 118₂.₃; tr. 609a.

[1530] Xem *Nicole*, יֹאמַר *juss* [mệnh/ước, cách (*jussif*)]; tr. 126, v2.

[1531] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 106,1.

[1532] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.

[1533] Xx. chth. về tên riêng này ở câu Tv 115,10.

4 יֹאמְרוּ־נָא יִרְאֵי יְהוָה כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - rằng - ĐC - những kẻ kính sợ - Chớ chi chúng hãy nói—giờ đây
LXX4 εἰπάτωσαν δὴ πάντες οἱ φοβούμενοι τὸν κύριον ὅτι ἀγαθός ὅτι
Chúng (đã) hãy nói - đi/ngay đi - tất cả - các - kẻ kính sợ - ĐỨC CHÚA - rằng - thiện hảo - rằng
εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
cho tới - cõi - đời đời - lòng - thương xót - của Người
VUL4 - dicant qui timent Dominum quoniam in aeternum misericordia eius
Chớ gì chúng hãy nói lên - những ai - chúng kính sợ - ĐC - rằng - tới - đời đời - lòng thương xót - của Người
KJV4 Let them now that fear the LORD say, that his mercy [endureth] for ever.
BJ4 - Qu'ils le disent, ceux qui craignent Yahvé : éternel est son amour!
TOB4 Que ceux qui craignent le SEIGNEUR le redisent: "Sa fidélité est pour toujours!"
NTT4 Những ai kính sợ Yavê, hãy nói: Vì ơn Người miên man vạn đại !
TL4 Nguyện những người kính sợ Đức Giê-hô-va nói rằng, Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời!
TPN4 Ai kính sợ CHÚA hãy nói lên rằng: muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.

BĐC4 Chớ chi* giờ đây những kẻ kính sợ[1535] ĐỨC CHÚA hãy nói
rằng lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn[1536] !

5 מִן־הַמֵּצַר קָרָאתִי יָהּ עָנָנִי בַמֶּרְחָב יָהּ׃
ĐC - trong/vào,chốn thênh thang - Người đã đáp lời con - ĐC - con đã kêu cầu - Từ/về/trong—nỗi nguy khốn/gian truân (kia)
LXX5 ἐν θλίψει ἐπεκαλεσάμην τὸν κύριον καὶ ἐπήκουσέν μου
Trong - nỗi áp bức - con đã cầu khẩn/cứu - ĐỨC CHÚA - và - Người đã lắng tai/nhậm lời - của con
εἰς πλατυσμόν
cho tới/vào - sự giải thoát, nơi rộng rãi
VUL5 - cum tribularer invocavi Dominum et exaudivit me
Với/trong lúc - mà con có thể bị đau khổ[1537] - con đã cầu khẩn - ĐC - và - Người đã nghe/nhậm lời - con
in latitudine Dominus
trong/nhơn - lòng quảng đại - của ĐC
KJV5 I called upon the LORD in distress: the LORD answered me, [and set me] in a large place. {in distress: Heb. out of distress}
BJ5 - De mon angoisse, j'ai crié vers Yahvé, il m'exauça, me mit au large.
TOB5 Quand j'étais assiégé, j'ai appelé le SEIGNEUR: le SEIGNEUR m'a répondu en me mettant au large.
NTT5 Trong nỗi ngặt nghèo, tôi đã kêu Yavê, Người đã đáp lại mà mở lối thênh thang.
TL5 Trong gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va; Đức Giê-hô-va bèn đáp lời tôi, để tôi nơi rộng rãi,
TPN5 Giữa cảnh gian truân, tôi đã kêu cầu CHÚA, CHÚA đáp lời và giải thoát tôi.

BĐC5 Trong nỗi* gian truân[1538] con đã kêu cầu ĐỨC CHÚA[1539]

[1534] Xx. chth. về cụm từ này ở câu Tv 100,5; 106,1.
[1535] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ kính sợ*" ở câu Tv 111,5.
[1536] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.
[1537] Xem *Quicherat*, trĭbŭlo, āre, **au fig**. *tourmenter, affliger* ; *tribularer* : đt. *tribulor*, tức là hình thức bị động của đt. trĭbŭlo, ở thì điều kiện cách (*conditionnel*).
[1538] Xx. chth. về từ ngữ "*những ngặt nghèo/khó khăn, nguy khốn/sầu não/gian truân*" ở câu Tv 116,3.

ĐỨC CHÚA đã nhậm lời con [đặt con] vào chốn thênh thang[1540].

6 יְהוָה לִי לֹא אִירָא מַה־יַּעֲשֶׂה לִי אָדָם׃
con người - chống/được, con - gì/chi—nó sẽ làm - con sẽ/quyết, sợ - không - cho/của/bên, con - ĐC
LXX6 κύριος ἐμοὶ βοηθός οὐ φοβηθήσομαι τί ποιήσει
ĐỨC CHÚA - của/cho, con - Đấng cứu giúp/bảo vệ - không - con sẽ phải sợ - gì/chi - nó sẽ làm
μοι ἄνθρωπος
đối với con - con người
VUL6 - Dominus meus es non timebo quid faciat mihi homo
ĐỨC CHÚA - của con - Ngài là - không - con sẽ sợ - gì/chi - mà nó có thể làm - đối với con - con người
KJV6 The LORD [is] on my side; I will not fear: what can man do unto me? {on...: Heb. for me}
BJ6 - Yahvé est pour moi, plus de crainte, que me fait l'homme, à moi?
TOB6 Le SEIGNEUR est pour moi, je ne crains rien, que me feraient les hommes?
NTT6 Có Yavê với tôi, tôi không sợ, người phàm có làm gì được tôi ?
TL6 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, tôi chẳng sợ; Loài người sẽ làm chi tôi?
TPN6 Có CHÚA ở cùng tôi, tôi chẳng sợ gì, hỏi người đời làm chi tôi được?
BĐC6 CHÚA [ở]* bên[1541] con con quyết không sợ,
con người sẽ* làm gì được con ?

7 יְהוָה לִי בְּעֹזְרָי וַאֲנִי אֶרְאֶה
con sẽ/nguyện, nhìn (thản nhiên) - và/nên, chính/phần, con - (là) Đấng phù trợ cao cả của/cho, con - bên con - ĐC
בְשֹׂנְאָי׃
(vào/trên) các kẻ ghét/thù, con
LXX7 κύριος ἐμοὶ βοηθός κἀγὼ ἐπόψομαι τοὺς ἐχθρούς μου
ĐC - cho/bên, con - Đấng cứu giúp/bảo vệ - và/nên, chính con[1542] - con sẽ lắng nhìn - các - kẻ thù - của con
VUL7 - Dominus mihi auxiliator et ego despiciam odientes me
ĐỨC CHÚA - bên con - Đấng phù trợ - và/nên - phần con - con sẽ coi thường - những kẻ ghét - con
KJV7 The LORD taketh my part with them that help me: therefore shall I see [my desire] upon them that hate me.
BJ7 - Yahvé est pour moi, mon aide entre tous, j'ai toisé mes ennemis.
TOB7 Le SEIGNEUR est pour moi, il me vient en renfort, et je toise mes ennemis.
NTT7 Có Yavê với tôi trong đám người hộ vực, tôi sẽ nhìn thẳng những kẻ ghét tôi !
TL7 Đức Giê-hô-va binh vực tôi, thuộc trong bọn kẻ giúp đỡ tôi; Nhơn đó tôi sẽ vui thấy kẻ ghét tôi bị báo.
TPN7 Có CHÚA ở cùng tôi mà bênh đỡ, tôi dám nghênh lũ địch thù tôi.

[1539] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallolu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu, praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[1540] Xem *Gesenius*, מֶרְחָב **n.** *broad, roomy, place* [**dt.** nơi/chốn, rộng/thênh thang]; **fig.** of freedom from distress and axiety [**ngb**. về sự tránh khỏi những nguy khốn và lo âu] ψ18$_{20}$ 31$_{9}$ 118$_{5}$; tr. 932b.

[1541] Xem *Gesenius*, לְ **5h(c).** היה ל׳ to be *on one's side* [*ở bên cạnh mình*] ψ124$_{1.2}$; and without היה [và không có đt. "ở"] ψ56$_{10}$ 118$_{6.7}$; tr. 515b.

[1542] Xem *Bailly*, ἐγώ , **D.I.1.** Nomin.: ἐγώ *se joint par crase à* καί, *d'où* κἀγώ ; tr. 577b.

BĐC7 CHÚA [ở]* bên con [là] Đấng phù trợ cao cả[1543] cho con,
nên phần con nguyện nhìn [thản nhiên][1544] các[1545] kẻ thù con.

8 טוֹב לַחֲסוֹת בַּיהוָה מִבְּטֹחַ בָּאָדָם׃
vào/nơi, con người - hơn là tin cậy - vào/bên, ĐC - để/- tìm nơi ẩn náu - Thà ... tốt
LXX8 ἀγαθὸν πεποιθέναι ἐπὶ κύριον ἢ πεποιθέναι ἐπ᾽ ἄνθρωπον
Tốt (hơn[1546]) - sự(đã)tin cậy/phó thác - vào - ĐC - hay/(hơn) là[1547] - sự (đã) tin cậy/phó thác - vào - con người
VUL8 - melius est sperare in Domino quam sperare in homine
Tốt hơn - (nó) thì - trông cậy - nơi - ĐC - hơn là - trông cậy - vào - con người
KJV8 [It is] better to trust in the LORD than to put confidence in man.
BJ8 - Mieux vaut s'abriter en Yahvé que se fier en l'homme;
TOB8 Mieux vaut se réfugier près du SEIGNEUR que compter sur les hommes!
NTT8 Thà ẩn náu bên Yavê, hơn là tin cậy người phàm !
TL8 Thà nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy loài người.
TPN8 Ẩn thân bên cạnh CHÚA TRỜI, thì hơn tin cậy ở người trần gian.

BĐC8 Thà tìm nơi ẩn náu[1548] bên CHÚA,
tốt hơn là*[1549] tin cậy[1550] vào người.

[1543] Xem *Gesenius*, בְּ *Beth essentiae* (*Joüon*, §133c, tr. 486), introduces the *predicate*. With the pred. in the pl. (as *pl. maj.*) [dẫn nhập *thuộc từ.* Với thuộc từ snh. (coi như *số nh. gia trọng*, (- xx. *Joüon*, §136e, tr. 501)] ψ118$_{7}$ יְהוָה בְּעֹזְרָי *J. is my great helper* ["ĐC là Đấng phù trợ cao trọng của/cho con"]; tr. 88b. Tuy nhiên, *Joüon* §136f, tr. 502, thì cho là số nhiều gia cường (*plural of intensity*) và dịch: יְהוָה לִי בְּעֹזְרָי *Y. is for me my (great) Auxiliary* "ĐC đối với con là Đấng phù trợ (cao cả) của/cho, con". Hai lối dịch giữa *Gesenius* và *Joüon* có khác nhau về từ ngữ *helper/Auxiliary*, nhưng thực chất có thể coi hai từ ngữ này đồng nghĩa; ngoài ra thay vì theo *Gesenius*, "*great helper*" (với "h" thường), thì *Joüon* chọn lối không dịch hẳn mà chỉ để "*great*" trong dấu ngoặc mà thôi và viết "*Auxiliary*" (với "a" hoa). Xét về mặt văn phạm thì thiết tưởng cả hai bên đều chính xác. Nhưng vì các bài Tv thường là để đọc (ra tiếng) và nghe, nên lối dịch của *Gesenius* thiết thực hơn; vì người không đọc được mà chỉ nghe cách dịch theo *Gesenius* cũng thâu thập được ý câu văn toàn diện, còn lối dịch của *Joüon* thì phải coi mặt chữ mới nhận ra rằng số nhiều của từ "Đấng phù trợ" của bản *Hípri* được mô tả bằng "*Auxiliary*" với "a" hoa. – Còn *Nicole* (tr. 127, câu 7) thì cho rằng בְּ có nghĩa: *parmi* (trong số) hoặc *en tant que* (với tư cách là), và cũng giữ nguyên nghĩa số nhiều của từ ngữ עֹזְרָי "*ceux qui me prêtent assistance*" ("những kẻ tiếp/cứu, trợ tôi") vì coi từ ngữ này như tương phản với שֹׂנְאָי "những kẻ ghét con" ở vế sau. Tuy nhiên, mặc dầu đây là một lối phân tích đáng được chú ý, nhưng dựa vào hai bản LXX và VUL, thì cách dịch của *Gesenius* và *Joüon*, như vừa trình bày, vững chắc hơn.

[1544] Xx. chth. về đt. "*nhìn (thản nhiên)*" ở câu Tv 112,8.

[1545] Xx. chth. về chữ "*Bết essentiae*" áp dụng ở đây, nơi câu Tv 112,8.

[1546] Chỉ hiểu ngầm sự so sánh ở đây, chớ thật ra phải là ἀγαθώτερος mới là "tốt hơn"; xx. *Bailly*, ἀγαθός , **III. 2**. *Cp. et sup. directs*; tr. 5a.

[1547] Xem *Bailly*, **2** ἤ conj. [lt.] **A** *ou* [hay (là)] ǁ **B** (plus) *que* [(hơn) *là*] : **I** après un comparatif [sau một so sánh] : τὸν τοῦ ἀδίκου βίον φάσκων εἶναι κρείττω, ἢ τὸν τοῦ δικαίου, *prétendant que la vie de l'homme injuste est préférable à celle du juste* [cho rằng sự sống của người bất lương thì tốt hơn là sự sống của người công chính] ψ118$_{8.9}$; tr. 889a.

[1548] Xem *Gesenius*, חָסָה **vb**. *seek refuge in God* [**đt.** tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân, bên Chúa]; ψ2$_{12}$ 5$_{12}$ 7$_{2}$ 11$_{1}$ 16$_{1}$ 25$_{20}$ 31$_{2.20}$ 34$_{9.23}$ 37$_{40}$ 57$_{2}$ 64$_{11}$ 71$_{1}$ 118$_{8.9}$ 141$_{8}$ 144$_{2}$; tr. 340a.

9 טוֹב לַחֲסוֹת בַּיהוָה מִבְּטֹחַ בִּנְדִיבִים:
vào những (bậc) vua chúa/quan, vương giả - hơn là tin cậy - vào/bên, ĐC - để/- tìm nơi ẩn náu - Thà ... tốt
LXX9 ἀγαθὸν ἐλπίζειν ἐπὶ κύριον ἢ ἐλπίζειν ἐπ᾽ ἄρχοντας
Tốt (hơn) - sự trông cậy/tin tưởng - vào - ĐC - hay, hơn là - sự trông cậy/tin - vào - những vua chúa
VUL9 - melius est sperare in Domino quam sperare in principibus
Tốt hơn - (nó) thì - trông cậy - nơi - ĐC - hơn là - trông cậy - vào - những quan quyền
KJV9 [It is] better to trust in the LORD than to put confidence in princes.
BJ9 - mieux vaut s'abriter en Yahvé que se fier aux puissants.
TOB9 Mieux vaut se réfugier près du SEIGNEUR que compter sur les princes!
NTT9 Thà ẩn náu bên Yavê, hơn là tin cậy người quyền quí !
TL9 Thà nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va Còn hơn tin cậy vua chúa.
TPN9 Cậy vào thần thế vua quan, chẳng bằng ẩn náu ở bên CHÚA TRỜI
BĐC9 Thà[1551] tìm nơi ẩn náu bên CHÚA,
tốt hơn là tin cậy vào các vua quan[1552].

10 כָּל־גּוֹיִם סְבָבוּנִי בְּשֵׁם יְהוָה
ĐỨC CHÚA - nhơn Danh - chúng đã vây/bao quanh con - Tất cả/mọi—các dân tộc/ngoại bang
כִּי אֲמִילַם:
con sẽ/nguyện, làm chúng chịu cắt bì, cắt/hớt chúng đi, khuất/chinh phục chúng nó - (quả thật)/nhưng
LXX10 πάντα τὰ ἔθνη ἐκύκλωσάν με καὶ τῷ ὀνόματι κυρίου
Tất cả - các - dân ngoại/ngoại bang - chúng đã bao/vây quanh - con - nhưng - (nhơn) - Danh - của ĐC
ἠμυνάμην αὐτούς
con đã đẩy lui - chúng nó
VUL10 - omnes gentes circumdederunt me et in nomine Domini
Tất cả - chư dân/những ngoại bang - chúng đã vây quanh - con - nhưng - nhơn - Danh - của ĐC
ultus sum eas
được báo oán/đền - con thì/đã - (đối với) chúng nó
KJV10 All nations compassed me about: but in the name of the LORD will I destroy them. {destroy...: Heb. cut them off}
BJ10 - Les païens m'ont tous entouré, au nom de Yahvé je les sabre;
TOB10 Toutes les nations m'avaient encerclé: au nom du SEIGNEUR, je les pourfendais.
NTT10 Hết thảy dân ngoại bao vây tôi, nhờ Danh Yavê, tôi làm cỏ chúng.
TL10 Các nước đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó nhơn danh Đức Giê-hô-va.
TPN10 Chư dân xúm lại bủa vây tôi, nhờ danh CHÚA, tôi đã trừ diệt chúng.
BĐC10 Tất cả các* ngoại bang[1553] đã vây quanh[1554] con
nhưng[1555] nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục[1556] chúng nó.

[1549] Xem *Gesenius*, מִן **6a.** In comparisons, *beyond, above,* [better] *than*; with an inf. (sts. c. לְ) as subj. [Trong sự so sánh, *vượt/cao hơn*, [tốt (hơn)] *hơn là*; với một đt.vb. (đôi khi có "cho/để") như chủ từ] ψ118$_{8.9}$; tr. 582a.
[1550] Xx. chth. về đt. "*tin cậy, ủy/phó thác*" ở câu Tv 112,7.
[1551] Xem câu 8 trên đây.
[1552] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/bậc*, *quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*" ở câu Tv 107,40.
[1553] Về từ ngữ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a, và *Ges.*, גּוֹי **1c.**, tr. 156b.
[1554] Xem *Gesenius*, סָבַב **2d.** *surround, encompass* [vây/bao, quanh] ψ88$_{18}$ 118$_{10.11.11.12}$; tr. 686a.

Tv 118 (117), 11

11 סַבּוּנִי גַם־סְבָבוּנִי בְּשֵׁם יְהוָה כִּי אַמִּילַם:
con sẽ chinh phục chúng - nhưng - ĐC - nhơn Danh - quả thật—chúng đã vây/bao quanh con - chúng đã vây/bao quanh con
LXX11 κυκλώσαντες ἐκύκλωσάν με καὶ τῷ ὀνόματι κυρίου ἠμυνάμην αὐτούς
Những kẻ (đã) vây quanh - chúng đã vây quanh - con - nhưng - (nhơn) - Danh - của ĐC - con đã đẩy lui - chúng
VUL11 - circumdederunt me et obsederunt me sed in nomine
Chúng đã vây quanh - con - và - chúng đã vây hãm/tấn công[1557] - con - nhưng - nhơn - Danh
Domini ultus sum eas
của ĐC - được báo oán/đền - con thì/đã - (đối với) chúng nó
KJV11 They compassed me about; yea, they compassed me about: but in the name of the LORD I will destroy them.
BJ11 - ils m'ont entouré, enserré, au nom de Yahvé je les sabre;
TOB11 Elles m'ont encerclé, encerclé: au nom du SEIGNEUR, je les pourfendais.
NTT11 Chúng siết chặt, lớp lớp trùng vây, nhờ Danh Yavê, tôi làm cỏ chúng.
TL11 Chúng nó đã vây tôi, phải, đã vây tôi; Tôi hủy diệt chúng nó nhơn danh Đức Giê-hô-va.
TPN11 Chúng bủa vây tôi, trùng điệp tư bề, nhờ danh CHÚA, tôi đã trừ diệt chúng.
BĐC11 Chúng đã vây quanh[1558] con thật[1559] chúng đã vây quanh con
nhưng nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục chúng nó.

[1555] Xem *Joüon* §164b, tr. 617: כִּי ở đây để xác nhận với ý yếu hơn là *chắc hẳn, quả thật*, nhưng thường được hiểu ngầm hơn là dịch hẳn ra (כִּי is sometimes used in order slightly to reinforce an affirmation: it has the force of a weakened *certainly, indeed*, and must usually be left out in translation) Ps 49,16; 77,12; 118,10. Để nối liền hai ý tương phản trong câu này, thiết tưởng chỉ có dịch כִּי là "nhưng" hay "*but*" như của bản KJV và bản TEV (*Bratcher*, tr. 988, 10), hoặc *Hurault* (*mais* au nom du Seigneur...) là dễ nghe hơn hết (xin so sánh với bản *Girard,* Q3, tr.223, 10ab: *Toutes les nations m'ont entouré*; *AU NOM DE YHWH, car je les coupe*). Đối với từ "và" thông thường của hai bản LXX (καὶ) và VUL (*et*), đôi khi như ở đây, cũng có thể hiểu được là "nhưng" (xx. *Bailly*, καί , A.I.1.,tr. 997a; *Quicherat*, ĕt, 1. *et*, ... 4. *or, mais, cependant*; tr. 485b). Ngoài ra các bản như BJ, TOB, RSV (*Bratcher*, tr. 988, 10), *Einheitsuebersetzung*, *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tập 93, tr. 690), cũng như các bản NTT, TL và TPN, không dịch từ כִּי mà chỉ thay bằng các dấu « phết/phảy » hoặc « hai chấm » hoặc « chấm phết » mà thôi. Còn lối dịch của *Gesenius*, xx. phần chú thích của đt. « làm chịu cắt bì, cắt/hớt đi, (ngb.) = khuất/chinh phục » trong câu.

[1556] Xem *Gesenius*, **II.** מול *circumcise* [cắt bì]; ***Hiph***., בְּשֵׁם יְהוָה כִּי אַמִּילַם ψ118$_{10.11.12}$ *in the name of '', yea I will make them to be circumsised* (enemies, by force of arms...) ["nhơn Danh ĐC, quả thật con sẽ làm chúng chịu cắt bì" (kẻ thù, bằng vũ lực...)]; tr. 558a. Bản *Girard*: *je les coupe* (Q3, tr. 223, 10b). Theo *Nicole* (tr. 127, v10), nghĩa *Hiphil* của đt. מול là: *pourfendre* (chém, chẻ/xả đôi) như bản TOB và bản *Pierre de Beaumont* (trong: *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 690). Dựa theo nghĩa đen của *Gesenius* cho đt. מול thì "cắt bì" là luật của người Do Thái, mà dùng vũ lực để bắt những kẻ thù chịu cắt bì tức là hàm ý làm chúng khuất phục mình hay chinh phục chúng; nên BĐC đã chọn nghĩa bóng của đt. "khuất/chinh phục" thay vì *destroy*, "tiêu/hủy diệt", như bản KJV, TEV, TL, TPN đã dùng. Còn bản NTT, dùng đt. "làm cỏ", có lẽ đã chịu ảnh hưởng một chuyên gia Cựu Ước là *T.K. Cheyne*, người đã dịch đt. מול là *mow* (cắt/phát hay làm cỏ). Động từ này nặng nghĩa mỉa mai hơn là việc dùng tới vũ lực để khuất/chinh phục kẻ thù, nhơn Danh TC.

[1557] Xem *Quicherat*, obsĭdĕo, idēre, **au fig**. *assiéger, attaquer*; tr. 914b.

[1558] Xx. chth. về đt. này và đt theo sau, ở câu 10 trên đây. – Xx. *Nicole*, tr. 127, câu 11 : *l'auteur utilise les deux formes* [du même verbe סָבַב] *en crescendo*.

[1559] Xem *Gesenius*, גַּם **2. adv.** denoting *addition*, with stress on a particular word, *yea* [**trt.** gợi ý *sự cộng thêm*, cùng nhấn mạnh vào một từ đặc biệt nào đó, *phải/đúng, (quả) thật*] ψ118$_{11}$; tr. 169a.

12 סַבּוּנִי כִדְבוֹרִים דֹּעֲכוּ כְּאֵשׁ קוֹצִים
(những)/bụi, gai - như lửa - chúng đã bị dập tắt - như thể (những con)/bầy ong - Chúng đã vây/bao quanh con
בְּשֵׁם יְהוָה כִּי אֲמִילַם׃
con sẽ/nguyện, khuất/chinh phục chúng - vì - ĐỨC CHÚA - nhơn Danh
LXX12 ἐκύκλωσάν με ὡσεὶ μέλισσαι κηρίον καὶ ἐξεκαύθησαν ὡσεὶ
Chúng đã vây quanh - con - như thể - những ong - tàng (mật) ong - và - chúng đã bị cháy - như thể
πῦρ ἐν ἀκάνθαις καὶ τῷ ὀνόματι κυρίου ἠμυνάμην αὐτούς
lửa - trong - những gai - và/nhưng - (nhơn) - Danh - của ĐC - con đã đẩy lui - chúng nó
VUL12 - circumdederunt me quasi apes extinctae sunt quasi ignis
Chúng đã vây quanh - con - như thể - những ong - (chúng) bị dập tắt - chúng thì/đã - như - lửa
spinarum in nomine Domini quia ultus sum eas
của những (bụi) gai - nhơn - Danh - của ĐC - vì - được báo oán/đền - con thì/đã - (đối với) chúng nó
KJV12 They compassed me about like bees; they are quenched as the fire of thorns: for in the name of the LORD I will destroy them. {destroy: Heb. cut down}
BJ12 - ils m'ont entouré comme des guêpes, ils ont flambé comme feu de ronces, au nom de Yahvé je les sabre.
TOB12 Elles m'ont encerclé comme des guêpes; elles se sont éteintes comme un feu d'épines, au nom du SEIGNEUR, je les pourfendais.
NTT12 Chúng bao vây tôi, như thể bầy ong, nhưng chúng rụi tắt như ngọn lửa gai, nhờ Danh Yavê, tôi làm cỏ chúng.
TL12 Họ vây tôi khác nào đoàn ong; Họ bị tắt như ngọn lửa gai; Tôi hủy diệt chúng nó nhơn danh Đức Giê-hô-va.
TPN12 Chúng bủa vây tôi như thể bầy ong, chúng như lửa bụi gai cháy bừng bừng, nhờ danh CHÚA, tôi đã trừ diệt chúng.

BĐC12 Chúng đã vây quanh con như thể bầy ong[1560];
chúng đã bị dập tắt[1561] như lửa bụi gai[1562]
vì nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục chúng nó.

13 דַּחֹה דְחִיתַנִי לִנְפֹּל וַיהוָה עֲזָרָנִי׃
Người đã cứu giúp ta - nhưng ĐỨC CHÚA - cho ngã - ngươi đã xô/đẩy mạnh, ta - Xô/đẩy mạnh
LXX13 ὠσθεὶς ἀνετράπην τοῦ πεσεῖν καὶ ὁ κύριος ἀντελάβετό μου
(Sự) đã bị đẩy lui/đuổi - con đã bị đảo lộn - (cho tới) - té/ngã - nhưng - ĐC - Người đã chụp lấy/cứu - (cho) con
VUL13 - inpulsus pellebar ut caderem et Dominus sustentavit me
Bị xô/đẩy - con đã bị đẩy lui - để/hầu - mà con hãy/có thể té/ngã - nhưng - ĐC - Người đã nưng/bảo vệ - con
KJV13 Thou hast thrust sore at me that I might fall: but the LORD helped me.
BJ13 - On m'a poussé, poussé pour m'abattre, mais Yahvé me vient en aide;
TOB13 Tu m'avais bousculé pour m'abattre, mais le SEIGNEUR m'a aidé.
NTT13 [Thiên hạ dồn dập ép] xô, để tôi bổ nhào, nhưng Yavê đã đáp cứu tôi.
TL13 Ngươi có xô ta mạnh đặng cho ta ngã, Nhưng Đức Giê-hô-va giúp đỡ ta.

[1560] Xem *Gesenius*, דְּבוֹרָה *bee* [con ong] ; **pl.** דְּבֹרִים **snh.** "những con/bầy, ong" ψ118$_{12}$; tr. 184a.

[1561] Xem *Gesenius*, דָּעַךְ ***Pu.***, דֹּעֲכוּ of assailants, *be extinguished, quenched* [về những kẻ tấn kích/gây hấn, *bị dập tắt*] כְּאֵשׁ קוֹצִים ψ118$_{12}$; tr. 200a.

[1562] Xem *Gesenius*, קוֹץ *thorns, thorn-bush* [(những) gai, bụi gai]; **1.** *thornbush* [bụi gai] ψ118$_{12}$; tr. 881a.

TPN13 Chúng xô đẩy tôi, xô cho ngã, nhưng CHÚA đã phù trợ thân này.
BĐC13 Ngươi đã* tàn bạo[1563] xô[1564] ta cho ngã
nhưng CHÚA đã cứu giúp[1565] ta.

14 עֻזִּי וְזִמְרָת יָהּ וַיְהִי־לִי לִישׁוּעָה׃
(cho) sự, cứu độ/rỗi, chiến thắng - và Người (sẽ)/đã trở thành—cho con - ĐC - và bài ca [của con] - Sức mạnh của con
LXX14 ἰσχύς μου καὶ ὕμνησίς μου ὁ κύριος καὶ ἐγένετό μοι
Sức mạnh - của con - và - sự ca hát/tụng - của con - ĐỨC CHÚA - và - Người đã trở nên - cho con
εἰς σωτηρίαν
thành ra - sự/ơn cứu thoát/độ/rỗi
VUL14 - fortitudo mea et laus mea Dominus et factus est mihi
Sức mạnh - của con - và - lời ca tụng - của con - ĐC - và - đã trở nên - Người thì - cho con
in salutem
thành ra - sự/ơn, cứu độ/rỗi
KJV14 The LORD [is] my strength and song, and is become my salvation.
BJ14 - ma force et mon chant, c'est Yahvé, il fut pour moi le salut.
TOB14 "Ma force et mon cri de guerre, c'est LUI!" "Je lui dois la victoire!"
NTT14 Yavê là sức mạnh và lời ca (nơi miệng) tôi, Người đã nên nguồn tế độ cho tôi !
TL14 Đức Giê-hô-va là sức lực và là bài ca của ta; Ngài trở nên sự cứu rỗi ta.
TPN14 CHÚA là sức mạnh tôi, là Đấng tôi ca ngợi, chính Người cứu độ tôi.
BĐC14 Bài ca[1566] và* sức mạnh[1567] con [là[1568]] ĐỨC CHÚA,

---

[1563] Xem *Gesenius*, דָּחָה *push, thrust* [xô/đẩy, đẩy mạnh]; דָּחֹה דָחָה *push violently* **fig**. c. acc. [*xô/đẩy mạnh/tàn bạo* **ngb**. với mục đích cách] ψ118$_{13}$ sq. cl. of purpose [tiếp theo có câu về ý định] לִנְפֹּל ; tr. 190b, tt.

[1564] Xem *Gesenius*, דָּחָה *push, thrust* [xô/đẩy, đẩy mạnh]; **Inf. abs.** [**Đt.vb. ngm**.] דָּחֹה ψ118$_{13}$; tr. 190b. – Xx. *Nicole*, *pour le renforcement du verbe par l'inf. abs. cf* J§123d ; tr. 127, v13. – Xx. *Joüon*, §123i, tr. 423sq. cũng về vấn đề dùng đt.vb. ngm. để nhấn mạnh, nhưng ở đoạn 123i này thêm ý nhấn mạnh một sự tương phản có sự nhượng bộ (*opposition is related to concession*) như trong hai câu 118,13.18; [118,18:] *Yes, Yahweh has chastised me, but he has not delivered me to death* ["Phải/hẳn, ĐC đã trừng trị tôi, nhưng Người đã không nộp tôi cho sự chết"].

[1565] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ, cứu/trợ giúp*" ở câu Tv 107,12.

[1566] Xem *Gesenius*, זִמְרָה *melody, song*, in praise of יהוה [điệu nhạc, bài ca/ca khúc, để ca tụng ĐC]; **2.** as *subject* of song [(ĐC) như *chủ đề* của bài ca] עֻזִּי וְזִמְרָתִי יָהּ (so rd.) [(đọc như vậy, tức là thay vì וְזִמְרָת "và bài ca" như đã viết thì đọc là וְזִמְרָתִי "và bài ca của con")] ψ118$_{14}$; tr. 274a. – Xx. *Nicole*, tr. 127, câu 14: *il faut probablement lire* זִמְרָתִי *S1s, l'absence du* י *est certainement due à une erreur de copie* (*haplographie* :"lỗi bỏ một của cặp hai"). Theo đó, đáng lẽ nên dịch: "ĐC [là] sức mạnh của con và [là] bài ca [của con]!". Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn đã đề ra trong lời nói đầu, BĐC đã để sở hữu từ "(bài ca) của con" hiểu ngầm mà thôi, như vậy giữ được nguyên trạng "viết" của bản *Hípri*; đồng thời để tránh giọng văn "con người thủ đắc TC" như ở câu Tv 23,1: "CHÚA [là] Mục tử của con", BĐC đã cố gắng giữ nguyên lối hành văn của bản *Hípri,* - thiết tưởng cũng rất hòa đồng với tiếng Việt, - chỉ đổi vị trí chữ "và" và hai cụm từ "sức mạnh của con" và "và bài ca", đồng thời, thêm "ở nơi" cho dễ nghe. Xin xem lối hành văn của bản BJ và *Girard* (Q3, tr. 222, 14a): *Ma force et (ma) musique (chantée), (c'est) YAH:*.

[1567] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi) עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **2.** personal, social, and political [về con người, xã hội, và chánh trị]: ψ28$_{7.8}$ 29$_{11}$ 46$_{2}$ 59$_{10.18}$ 68$_{36}$ 81$_{2}$ 84$_{6}$ 86$_{16}$ 89$_{18}$ 118$_{14}$ 138$_{3}$ 140$_{8}$; tr. 739a.

[1568] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

và Người đã trở thành chiến thắng[1569] cho con.

15 קוֹל רִנָּה וִישׁוּעָה בְּאָהֳלֵי צַדִּיקִים
những người công chính - trong các lều/trại, nhà tạm, nơi cư ngụ - và cứu rỗi/chiến thắng - (tiếng) hoan ca - Tiếng
יְמִין יְהוָה עֹשָׂה חָיִל׃
[uy quyền, chiến công hiển hách, việc cả thể - (Đấng đang) làm, thực hiện] = hành động oai hùng - ĐC - tay hữu
LXX15 φωνὴ ἀγαλλιάσεως καὶ σωτηρίας ἐν σκηναῖς δικαίων
Tiếng - của sự reo mừng - và - của sự cứu thoát/rỗi - trong - các lều/trại - của những người công chính
δεξιὰ κυρίου ἐποίησεν δύναμιν
tay hữu - của ĐC - nó đã làm - sức mạnh, việc phi thường/cả thể, phép lạ
VUL15 - vox laudis et salutis in tabernaculis iustorum
Tiếng - của lời ca tụng - và - của ơn/sự cứu thoát - trong - các lều/nhà tạm - của những người công chính
KJV15 The voice of rejoicing and salvation [is] in the tabernacles of the righteous: the right hand of the LORD doeth valiantly.
BJ15 - Clameurs de joie et de salut sous les tentes des justes : «La droite de Yahvé a fait prouesse,
TOB15 Clameur de joie et de victoire dans les tentes des justes: "La droite du SEIGNEUR fait un exploit!
NTT15 Tiếng reo vui khải hoàn, nơi dinh trại hàng người công chính : “Tay hữu Yavê đã ra uy,
TL15 Trong trại người công bình có tiếng vui mừng cứu rỗi: Tay hữu Đức Giê-hô-va làm việc cả thể.
TPN15 Kìa nghe tiếng reo mừng chiến thắng trong doanh trại chính nhân:
BĐC15 Tiếng hoan ca[1570] chiến[1571] thắng[1572] trong các lều trại[1573] những người công chính[1574]:
« Tay hữu CHÚA* hành động oai hùng[1575] !

16 יְמִין יְהוָה רוֹמֵמָה יְמִין יְהוָה עֹשָׂה חָיִל׃
[chiến công hiển hách, việc cả thể - (Đấng đang) làm] = hành động oai hùng - ĐC - tay hữu - (đang) giơ cao - ĐC - Tay hữu
LXX16 δεξιὰ κυρίου ὕψωσέν με δεξιὰ κυρίου ἐποίησεν δύναμιν
Tay hữu - của ĐC - nó đã nâng cao/tán dương - con - tay hữu - của ĐC - nó đã làm - việc cả thể
VUL16 - dextera Domini fecit fortitudinem dextera Domini excelsa
Tay hữu - của ĐC - nó đã làm - sự vững mạnh/điều cang cường - tay hữu - của ĐC - cao sang/hùng mạnh

---

[1569] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi]; **4.** *victory*: ... [sự chiến thắng]; elsewhere of victories wrought by Yahweh for his people [ở nơi khác về những chiến thắng do ĐC làm nên cho dân Người] ψ20$_{6}$ 21$_{2.6}$ 44$_{5}$ 68$_{20}$ 118$_{14.15.21}$; tr. 447b.

[1570] Xx. chth. về từ ngữ “*tiếng, ca vang/hoan ca*” ở câu Tv 105,43.

[1571] Theo nguyên văn *Hípri*: “và (sự) chiến thắng”; chữ “và” bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

[1572] Xx. chth. về từ ngữ “(sự) *cứu rỗi/chiến thắng*” ở câu 14 trên đây.

[1573] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại]; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] ψ69$_{26}$ 83$_{7}$ 84$_{11}$ 118$_{15}$ 120$_{5}$; tr. 14a.

[1574] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **4.** *righteous*, as justified and vindicated by ʼ [*người công chính*, vì được công chính hóa và được biện hộ/bào chữa/báo oán, bởi ĐC] ψ15.6 33$_{1}$ 34$_{20.22}$ 75$_{11}$ אָהֳלֵי צ׳ 118$_{15}$ *tents of the righteous* [những trại các người công chính] 125$_{3}$ [140$_{14}$]; tr. 843a.

[1575] Xem *Gesenius*, חַיִל **1b.** of result or display of *strength* [về hậu quả hay sự biểu dương sức mạnh, quyền lực/năng] עָשָׂה ח׳ *achieve might = do valiantly* [thực hiện quyền năng/uy quyền = hành động, oai hùng, với dũng lực] ψ60$_{14}$ = 108$_{14}$ 118$_{15.16}$; tr. 298b.

dextera Domini fecit fortitudinem
tay hữu - của ĐC - nó đã làm - sự vững mạnh/điều cang cường
KJV16 The right hand of the LORD is exalted: the right hand of the LORD doeth valiantly.
BJ16 - la droite de Yahvé a le dessus, la droite de Yahvé a fait prouesse!»
TOB16 la droite du SEIGNEUR est levée! la droite du SEIGNEUR fait un exploit!"
NTT16 Tay hữu Yavê rất cao cả, Tay hữu Yavê đã ra uy !"
TL16 Tay hữu Đức Giê-hô-va giơ cao lên, Tay hữu Đức Giê-hô-va làm việc cả thể.
TPN16 "Tay hữu CHÚA đã ra oai thần lực, tay hữu CHÚA giơ cao, tay hữu CHÚA đã ra oai thần lực."

BĐC16 Tay hữu CHÚA* giơ cao[1576],
tay hữu CHÚA* hành động oai hùng ! »

17 לֹא אָמוּת כִּי־אֶחְיֶה וַאֲסַפֵּר מַעֲשֵׂי יָהּ׃
ĐỨC CHÚA - các công trình - và con sẽ kể/thuật lại - nhưng—con sẽ sống - con sẽ chết - Không
LXX17 οὐκ ἀποθανοῦμαι ἀλλὰ ζήσομαι καὶ ἐκδιηγήσομαι τὰ ἔργα κυρίου
Không - con sẽ chết - nhưng - con sẽ sống - và - con sẽ kể/tường thuật - các - việc làm - của ĐC
VUL17 - non moriar sed vivam et narrabo opera Domini
Không - con sẽ có thể chết - nhưng - con sẽ sống - và - con sẽ kể/thuật lại - các công trình - của ĐC
KJV17 I shall not die, but live, and declare the works of the LORD.
BJ17 - Non, je ne mourrai pas, je vivrai et publierai les œuvres de Yahvé;
TOB17 Non, je ne mourrai pas, je vivrai pour raconter les oeuvres du SEIGNEUR:
NTT17 Không, tôi sẽ không chết, tôi sẽ sống, và tôi sẽ kể lại những kỳ công Yavê làm :
TL17 Tôi sẽ chẳng chết đâu, nhưng được sống, Thuật lại những công việc Đức Giê-hô-va.
TPN17 Tôi không phải chết, nhưng tôi sẽ sống, để loan báo những công việc CHÚA làm.

BĐC17 Con sẽ* không chết nhưng[1577] con sẽ sống,
và con sẽ thuật các công trình của CHÚA.

18 יַסֹּר יִסְּרַנִּי יָהּ וְלַמָּוֶת לֹא נְתָנָנִי׃
Người đã giao/nộp, con - không - và/nhưng cho sự chết - ĐC - sửa phạt/dạy, con - Người đã sửa phạt/dạy
LXX18 παιδεύων ἐπαίδευσέν με ὁ κύριος καὶ τῷ θανάτῳ οὐ παρέδωκέν με
Đấng đang dạy dỗ/đào tạo - Người đã huấn luyện - con - ĐỨC CHÚA - và - cho sự - chết - không - Người đã giao/nộp - con
VUL18 - corripiens arguit me Dominus et morti non
Vừa khiển trách/sửa phạt - Người đã khiển trách/tố giác - con - ĐC - nhưng - cho sự chết - không
tradidit me
Người đã giao/nộp - con
KJV18 The LORD hath chastened me sore: but he hath not given me over unto death.
BJ18 - il m'a châtié et châtié, Yahvé, à la mort il ne m'a pas livré.
TOB18 Certes le SEIGNEUR m'a corrigé, mais il ne m'a pas livré à la mort.

[1576] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [**đt.** (ở) cao, được/đáng tán dương/tôn vinh, nưng/giơ cao]; ***Polel***, **2c.** *lift up, exalt*, acc. pers., subj. יָ [*nưng/giơ cao, tán dương/tôn vinh*, mục đích cách về người, chủ từ ĐC] Ψ37$_{34}$; acc. om. [mục đích cách mọi vật] Ψ118$_{16}$ (in victory) [(trong chiến thắng)]; tr. 927a.

[1577] Xem *Gesenius*, כִּ **3e.** After a neg. *for* becomes = *but* [Sau sự phủ định *vì* trở thành = *nhưng*] ψ44$_{8}$ 118$_{17}$; tr. 474a.

NTT18 Yavê đã trừng trị, Người đã trừng trị tôi, nhưng Người chẳng để tôi phải chết.
TL18 Đức Giê-hô-va đã sửa phạt tôi cách nghiêm trang, Nhưng không phó tôi vào sự chết.
TPN18 Sửa phạt tôi, vâng CHÚA sửa phạt tôi, nhưng không nỡ để tôi phải chết.

BĐC18 CHÚA đã sửa dạy[1578] con một cách nghiêm khắc[1579],
nhưng Người đã không nộp[1580] con cho sự chết.

19 פִּתְחוּ־לִי שַׁעֲרֵי־צֶדֶק אָבֹא־בָם אוֹדֶה יָהּ׃
ĐC - con sẽ ca tụng - tôi sẽ/nguyện(đi)vào—trong chúng/đó - các cổng/cửa—của lẽ công chính - Các ngươi hãy mở—cho tôi
LXX19 ἀνοίξατέ μοι πύλας δικαιοσύνης εἰσελθὼν ἐν αὐταῖς
Các ngươi (đã) hãy mở - cho tôi - các cửa - của sự công chính - kẻ đang đi vô - trong - chúng/(các cửa ấy)
ἐξομολογήσομαι τῷ κυρίῳ
tôi sẽ tuyên xưng, dưng lời cảm tạ - lên ĐỨC - CHÚA
VUL19 - aperite mihi portas iustitiae ingressus eas
Các ngươi hãy mở - cho tôi - các cửa - của sự công bình/chính - (để) được (bước) vô/vào - chúng
confitebor Domino
tôi sẽ tuyên xưng/làm chứng - về ĐC
KJV19 Open to me the gates of righteousness: I will go into them, [and] I will praise the LORD:
BJ19 - Ouvrez-moi les portes de justice, j'entrerai, je rendrai grâce à Yahvé!
TOB19 Ouvrez-moi les portes de la justice, j'entrerai pour célébrer le SEIGNEUR.
NTT19 Hãy mở cho tôi những cửa công chính, tôi sẽ bước vào mà cám tạ Yavê.
TL19 Hãy mở cho tôi các cửa công bình, Tôi sẽ vào ngợi khen Đức Giê-hô-va.
TPN19 Xin mở cửa công chính cho tôi để tôi vào tạ ơn ĐỨC CHÚA.

BĐC19 Hãy mở*[1581] cho tôi các cửa[1582] công chính[1583],
tôi nguyện[1584] vào trong đó [và] ca tụng[1585] CHÚA.

[1578] Xem *Gesenius*, יָסַר ***Pi.***, **1a.** *discipline, correct* (the moral nature, with more or less severity acc. to circumstances), of God [*kỷ luật/sự sửa phạt, sửa chữa/dạy* (cái bản chất đạo đức, với nhiều hoặc ít nghiêm khắc tùy theo trường hợp] ψ94$_{12}$ 118$_{18.18}$; tr. 416a.

[1579] Xx. chth. về đt. "*xô/đẩy mạnh*" ở câu 13 trên đây v/v dùng đt. vị biến để nhấn mạnh. Để diễn tả sự nhấn mạnh, BĐC đã dùng từ ngữ "một cách nghiêm khắc" để thay cho đt.vb. "sửa dạy (con)". Xin so sánh với bản KJV: *The LORD hath chastened me sore,* được bản TL dịch: Đức Giê-hô-va đã sửa phạt tôi cách nghiêm trang.

[1580] Xem *Gesenius*, נָתַן **1s.** *give over*, deliver up, c. acc., + ל [*trao/giao/nộp/phó mặc*, với mục đích cách, + "cho"] ψ118$_{18}$; tr. 679b.

[1581] Xx. chth. về đt. "*mở* (ra)" ở câu Tv 109,2.

[1582] Xem *Gesenius*, שַׁעַר **3b.** *gate* of temple, cf. [*cổng/cửa* Đền thờ, thkh.] ψ100$_{4}$ 118$_{19.20}$; tr. 1045a.

[1583] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **6c.** *righteouness* as vindicated, *justification* in controversy with enemies and troubles, *deliverance, victory, prosperity*, of people as enjoying צ׳ of salvation [*sự/lẽ công chính/minh* như là được biện hộ/minh, *sự/Ơn công chính hóa,* được biện minh/hộ trong sự tranh biện với những kẻ thù và những biến động/gian nan, *sự giải thoát, chiến thắng, thịnh vượng*, của những ai thụ hưởng « sự công chính » của Ơn cứu độ], ψ118$_{19}$ 132$_{9}$; tr. 842a.

[1584] Xx. chth. về việc thay thế chữ "*sẽ*" thành "*xin, nguyện*", câu Tv 16,7a ; 67, 2tt.

20 זֶה־הַשַּׁעַר לַיהוָה צַדִּיקִים יָבֹאוּ בוֹ׃
trong nó/đó - chúng sẽ (đi) vào - những người công chính - của ĐC - Này/đây/kìa—cổng/cửa, đó
LXX20 αὕτη ἡ πύλη τοῦ κυρίου δίκαιοι εἰσελεύσονται ἐν αὐτῇ
(Cái) này/kia - cái - cửa - của ĐỨC - CHÚA - những người công chính - chúng sẽ đi vô - trong - (chính) đó
VUL20 - haec est porta Domini iusti intrabunt in eam
Đây/đó - (nó) là - cửa - của ĐC - những người công chính - chúng sẽ vào - trong - nó
KJV20 This gate of the LORD, into which the righteous shall enter.
BJ20 - C'est ici la porte de Yahvé, les justes entreront.
TOB20 -C'est la porte du SEIGNEUR; que les justes entrent!
NTT20 Này đây cửa nhà Yavê, những kẻ công chính sẽ được bước vào.
TL20 Đây là cửa của Đức Giê-hô-va; Những người công bình sẽ vào đó.
TPN20 Đây là cửa dẫn vào nơi CHÚA ngự, chỉ những người công chính mới được qua.

BĐC20 Kìa[1586] cửa đó[1587] của CHÚA
những người công chính sẽ vào trong đó.

21 אוֹדְךָ כִּי עֲנִיתָנִי וַתְּהִי־לִי לִישׁוּעָה׃
sự cứu rỗi, chiến thắng - và Ngài đã trở thành—cho con - Ngài đã đáp/nhậm lời con - vì - Con sẽ/nguyện ca tụng Ngài
LXX21 ἐξομολογήσομαί σοι ὅτι ἐπήκουσάς μου καὶ ἐγένου
Con sẽ tuyên xưng/dưng lời cảm tạ - cho Ngài - vì - Ngài đã kề tai/nhậm lời - của con - và - Ngài đã trở nên
μοι εἰς σωτηρίαν
cho con - thành ra - sự/ơn cứu, thoát/độ
VUL21 - confitebor tibi quoniam exaudisti me et factus es
Con sẽ tuyên xưng/làm chứng - về/cho Ngài - vì - Ngài đã nghe/nhậm lời - con - và - đã trở nên - Ngài thì
mihi in salutem
cho con - thành ra - sự/ơn cứu độ/rỗi
KJV21 I will praise thee: for thou hast heard me, and art become my salvation.
BJ21 - Je te rends grâce, car tu m'as exaucé, tu fus pour moi le salut.
TOB21 Je te célèbre car tu m'as répondu, et je te dois la victoire.
NTT21 Tôi xin cám tạ Người, vì Người đã đáp lại lời tôi, Người đã nên nguồn tế độ cho tôi.
TL21 Tôi sẽ cảm tạ Chúa, vì Chúa đã đáp lời tôi, Trở nên sự cứu rỗi cho tôi.
TPN21 Lạy Chúa, con xin tạ ơn Ngài vì đã đáp lời con và thương cứu độ.

BĐC21 Con nguyện ca tụng[1588] Ngài vì Ngài đã nhậm lời con,
và Ngài đã trở thành chiến thắng[1589] cho con.

22 אֶבֶן מָאֲסוּ הַבּוֹנִים הָיְתָה לְרֹאשׁ פִּנָּה׃
(đá)-góc - (như/thành ra) đầu - nó đã trở nên - các thợ xây (kia) - [mà] chúng đã loại bỏ - Tảng đá

[1585] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[1586] Xem *Gesenius*, זֶה **2a.** In appos. to a subst.: preceding it, *this* ... [Thể đồng cách cho một dt.: đi trước dt., *này/đây* ...] Ψ34$_7$ 49$_{14}$ 104$_{25}$ 118$_{20}$; tr. 260b.

[1587] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַשַּׁעַר.

[1588] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[1589] Xx. chth. về từ ngữ "(sự) *cứu rỗi/chiến thắng*" ở câu 14 trên đây.

LXX22 λίθον ὃν ἀπεδοκίμασαν οἱ οἰκοδομοῦντες οὗτος ἐγενήθη
Tảng đá - mà - chúng đã loại ra/bỏ - các - người đang xây nhà - chính (tảng đá) đó/nó - nó đã được trở nên
εἰς κεφαλὴν γωνίας
thành ra - đầu - của góc
VUL22 - lapis quem reprobaverunt aedificantes factus est in
Tảng đá - mà - chúng đã loại bỏ/kết án - những người thợ xây - đã trở nên - nó thì - thành ra
caput anguli
đầu - của góc
KJV22 The stone [which] the builders refused is become the head [stone] of the corner.
BJ22 - La pierre qu'ont rejetée les bâtisseursest devenue la tête de l'angle;
TOB22 La pierre que les maçons ont rejetée est devenue la pierre angulaire.
NTT22 Viên đá thợ xây đã thải, thì lại thành đỉnh góc !
TL22 Hòn đá mà thợ xây loại ra, Đã trở nên đá đầu góc nhà.
TPN22 Tảng đá thợ xây nhà loại bỏ lại trở nên đá tảng góc tường.
BĐC22 Tảng đá[1590] [mà[1591]]* các thợ xây đã loại bỏ[1592],
đã trở thành [tảng đá] đầu[1593] góc[1594].

23 מֵאֵת יְהוָה הָיְתָה זֹאת הִיא נִפְלָאת בְּעֵינֵינוּ׃
trong/trước, (cặp) mắt chúng ta - nó đã là lạ lùng/kỳ diệu - chính nó/việc ấy - điều/việc này/đó - nó đã xảy ra - ĐC - Từ/do/bởi
LXX23 παρὰ κυρίου ἐγένετο αὕτη καὶ ἔστιν θαυμαστὴ ἐν ὀφθαλμοῖς ἡμῶν
Từ/do nơi - (của) ĐC - nó đã (trở) thành - việc đó - và - nó thì - lạ lùng/kỳ diệu - trước - cặp mắt - của chúng ta
VUL23 - a Domino factum est istud et hoc mirabile
Từ/do nơi - ĐC - được làm/thực hiện - nó đã - đó/đấy - và - việc/điều, này/đó - thuộc về điều kỳ diệu/lạ lùng
in oculis nostris
trong/trước - (cặp) mắt - của chúng ta
KJV23 This is the LORD'S doing; it [is] marvellous in our eyes. {the LORD's...: Heb. from the LORD}
BJ23 - c'est là l'œuvre de Yahvé, ce fut merveille à nos yeux.
TOB23 Cela vient du SEIGNEUR: c'est une merveille à nos yeux!
NTT23 Sự đã xảy ra do bởi Yavê, thật là sự lạ nơi mắt chúng ta !
TL23 Điều ấy là việc của Đức Giê-hô-va, Một sự lạ lùng trước mặt chúng tôi.
TPN23 Đó chính là công trình của CHÚA, công trình kỳ diệu trước mắt chúng ta.
BĐC23 Việc đó[1595] đã* xảy ra [là] do[1596] ĐỨC CHÚA

[1590] Xem *Gesenius*, אֶבֶן **2.** *stone, as material*, of foundation-stone, corner-stone [*đá, như là vật liệu*, về đá nền móng, đá góc] ψ118$_{22}$; tr. 6b.

[1591] Xem *Nicole*, מָאַסוּ הַבּוֹנִים *proposition relative sans particule introductive*; J§158a; tr. 127, câu 22. Đdt. « mà » này đều có trong hai bản LXX (ὃν) và VUL (quem).

[1592] Xem *Gesenius*, מָאַס **1a.** *reject, refuse* [loại bỏ, từ chối/khước từ] ψ118$_{22}$; tr. 549b.

[1593] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu]; **2a.** *top* [đầu/đỉnh/chóp], רֹאשׁ פִּנָּה ψ118$_{22}$ *top of* (the) *corner,* **i.e**. most conspicuous stone (**fig.**) [*đầu/đỉnh góc*, **ngl.** tảng đá, dễ thấy/lộ liễu/quan trọng, nhứt (**ngb**.)] ; tr. 910b.

[1594] Xem *Gesenius*, פִּנָּה **1a.** *corner*, cf. (**fig.**) [*góc*, thkh. (**ngb**.)] ψ118$_{22}$; tr. 819b.

[1595] Xem *Gesenius*, זֶה fem. [gc.] זֹאת **1a**. *this one* [điều/việc này]. In a purely *neuter* sense (of an act, event, announcement, etc.) is most common, as with עשה to do *this*, cf. [Theo nghĩa hoàn toàn *trung tính* (của một hành vi, biến cố, lời công bố, vv.) là thường hơn hết, như với đt. "làm" làm *điều/việc này*, thkh.] ψ118$_{23}$; tr. 260a.

việc ấy thật là kỳ diệu[1597] trước mắt chúng ta.

24 זֶה־הַיּוֹם עָשָׂה יְהוָה נָגִילָה
(nào) chúng ta sẽ/hãy vui mừng/hoan hỉ - ĐC - [mà] Người đã, lập ra/quy định - Đây—(chính là) ngày
וְנִשְׂמְחָה בוֹ׃
trong, nó/ngày ấy - và (nào) chúng ta sẽ/hãy vui mừng/hân hoan
LXX24 αὕτη ἡ ἡμέρα ἣν ἐποίησεν ὁ κύριος ἀγαλλιασώμεθα καὶ
Chính đây/đó - cái - ngày - mà - Người đã làm ra - ĐỨC CHÚA - chớ gì chúng ta hãy mừng rỡ - và
εὐφρανθῶμεν ἐν αὐτῇ
chớ gì chúng ta hãy vui mừng/hân hoan - trong - nó (ngày ấy)
VUL24 - haec est dies quam fecit Dominus exultemus et laetemur in ea
Đây/đó - nó là - ngày - mà - Người đã làm ra - ĐC - (nào) chúng ta hãy nhảy mừng - và - chúng ta hãy hân hoan - trong - nó/ngày ấy
KJV24 This [is] the day [which] the LORD hath made; we will rejoice and be glad in it.
BJ24 - Voici le jour que fit Yahvé, pour nous allégresse et joie.
TOB24 Voici le jour que le SEIGNEUR a fait: qu'il soit notre bonheur et notre joie!
NTT24 Này là ngày Yavê đã làm, trong ngày này, ta hãy reo vui mừng rỡ !
TL24 Nầy là ngày Đức Giê-hô-va làm nên, Chúng tôi sẽ mừng rỡ và vui vẻ trong ngày ấy.
TPN24 Đây là ngày CHÚA đã làm ra, nào ta hãy vui mừng hoan hỷ.
BĐC24 Đây [là] ngày[1598] CHÚA đã lập ra[1599],
trong ngày ấy ta hãy[1600] vui mừng[1601] và hãy hân hoan.

25 אָנָּא יְהוָה הוֹשִׁיעָה נָּא אָנָּא
ôi ! (giờ đây) con van nài Ngài - giờ đây - xin Ngài (hãy) cứu (độ/rỗi) - lạy ĐC - Ôi ! (giờ đây) con van nài Ngài
יְהוָה הַצְלִיחָה נָּא׃
giờ đây - xin Ngài (hãy) ban cho, thành công/thới thạnh/thịnh đạt - lạy ĐC
LXX25 ὦ κύριε σῶσον δή ὦ κύριε εὐόδωσον δή
Ôi !- lạy ĐC - Ngài (đã) hãy cứu - giờ đây, ngay bây giờ - ôi !- lạy ĐC - Ngài (đã) hãy dẫn đưa an lành - giờ đây
VUL25 - obsecro Domine salva obsecro obsecro Domine prosperare obsecro
(Ôi !) con van nài Ngài - lạy ĐC - Ngài hãy cứu - con van Ngài - con van Ngài - lạy ĐC - ban thới thạnh - con van Ngài
KJV25 Save now, I beseech thee, O LORD: O LORD, I beseech thee, send now prosperity.
BJ25 - De grâce, Yahvé, donne le salut! De grâce, Yahvé, donne la victoire!
TOB25 Donne, SEIGNEUR, donne la victoire! Donne, SEIGNEUR, donne le triomphe!
NTT25 Ôi ! Lạy Yavê, xin hãy (ra tay) tế độ, Ôi ! Lạy Yavê, xin khấng cho thành sự !
TL25 Đức Giê-hô-va ôi! Xin hãy cứu; Đức Giê-hô-va ơi, xin ban cho chúng tôi được thới thạnh.

[1596] Xem *Gesenius*, אֵת **prep**. denoting *proximity* [**ttrt**. mô tả *sự gần gũi/kề cận*] ; **4.** מֵאֵת *from proximity with, from, on the part of* [từ sự kề cận với, từ, về phần của]. Esp. [Đặc biệt] מֵאֵת יְהוָה - of a concrete object proceeding *from* him [về một vật cụ thể xuất phát *từ* Người] מֵאֵת יְהוָה הָיְתָה זֹאת *it came of* " to... [*Điều ấy xảy ra từ/do* ĐC đến/cho...] ψ118$_{23}$; tr. 86b.

[1597] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph***. **2a**. *be extraordinary, wonderful,* of God's act [(là) *lạ lùng, kỳ diệu*, về hành vi của TC] ψ119$_{18}$ 118$_{23}$, cf. 139$_{14}$; tr. 810b.

[1598] Xem *Nicole*, עָשָׂה יְהוָה *proposition relative sans particule; antécédent* הַיּוֹם ; tr. 127, v23.

[1599] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 8.** *ordain* a festal day [*phong chức, chỉ/quy định*, một ngày lễ] ψ118$_{24}$; tr. 795a.

[1600] Về tiếp vĩ ngữ הָ của hai đt. נָגִילָה và נִשְׂמְחָה trong câu này, xx. *Joüon*, §114.

[1601] Xem *Gesenius*, גִּיל **1ab.** *rejoice* [*vui mừng/hoan hỉ/hân hoan*], ψ96$_{11}$ 118$_{24}$; tr. 162a.

TPN25 Lạy CHÚA, xin ban ơn cứu độ, lạy CHÚA, xin thương giúp thành công.

BĐC25 Ôi lạy CHÚA con van nài Ngài[1602] giờ đây[1603] xin Ngài cứu độ[1604],
ôi lạy CHÚA con van nài Ngài giờ đây xin Ngài ban cho thới thạnh[1605] !

26 בָּרוּךְ הַבָּא בְּשֵׁם יְהוָה בֵּרַכְנוּכֶם מִבֵּית יְהוָה׃
ĐC - từ (nơi) nhà - chúng con (đã) chúc tụng các ngươi/chư vị - ĐC - nhơn Danh - Đấng (đang) tiến vào/ngự đến - Đáng chúc tụng thay !

LXX26 εὐλογημένος ὁ ἐρχόμενος ἐν ὀνόματι κυρίου εὐλογήκαμεν ὑμᾶς
Đấng (đã) đáng chúc tụng - Đấng - đang đến - nhơn - Danh - của ĐC - chúng tôi đã chúc tụng - các ngươi/chư vị
ἐξ οἴκου κυρίου
từ - nhà - của ĐC

VUL26 - benedictus qui venit in nomine Domini benediximus vobis
Đáng chúc tụng thay - Đấng - (Người) đến - nhơn - Danh - của ĐC - chúng tôi đã chúc tụng - các ngươi
de domo Domini
từ - nhà - của ĐC

KJV26 Blessed [be] he that cometh in the name of the LORD: we have blessed you out of the house of the LORD.

BJ26 - Béni soit au nom de Yahvé celui qui vient! Nous vous bénissons de la maison de Yahvé.

TOB26 Béni soit celui qui entre, au nom du SEIGNEUR! -Nous vous bénissons depuis la maison du SEIGNEUR.

NTT26 Chúc muôn lành cho người nhân Danh Yavê mà đến, tự Nhà Yavê, chúng tôi xin chúc lành cho các người.

TL26 Đáng ngợi khen đấng nhơn danh Đức Giê-hô-va mà đến! Từ nơi nhà Đức Giê-hô-va chúng tôi đã chúc tụng người.

TPN26 Nguyện xin Chúa tuôn đổ phúc lành cho người tiến vào đây nhân danh CHÚA. Từ nhà CHÚA, chúng tôi chúc lành cho anh em.

BĐC26 Đáng chúc* tụng thay[1606] Đấng nhơn Danh CHÚA ngự đến
chúng con chúc tụng[1607] chư vị[1608] từ nhà của CHÚA.

27 אֵל יְהוָה וַיָּאֶר לָנוּ אִסְרוּ־חַג
các ngươi hãy, siết chặt/cột/trói—vật hy tế - cho chúng ta/con - và Người sẽ/đã chiếu, sáng/soi/ánh quang minh - ĐC - Thiên Chúa

---

[1602] Xx. chth. về từ ngữ "*ôi ! giờ đây con van nài Ngài*" ở câu Tv 116,4.

[1603] Xx. chth. về thán từ נָא "*tôi (chúng tôi) van xin/nài = chớ chi – giờ đây*" này ở các câu 2 và 3 trên đây.

[1604] Xx. chth. về đt. "*cứu* (độ/rỗi)" ở câu Tv 107,13.

[1605] Xem *Gesenius*, צָלַח & צָלֵחַ *advance, prosper* [tiến bộ, thịnh đạt]. ***Hiph.***, **1.** *make prosperous, bring to successful issue*, of ' , c. acc. of man's way; abs. *send success* [*làm cho phồn thịnh/thịnh đạt, đem lại thành công*, về ĐC, với mục đích cách về đường lối con người; nghĩa đen *gởi tới/ban, sự thành công/thịnh đạt*] ψ118$_{25}$; tr. 852b.

[1606] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng* (thay)" ở câu Tv 106,48.

[1607] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ **3.** *men bless men*; priests [người chúc lành/phúc/tụng người; những tư tế/linh mục] ψ118$_{26}$; tr. 139a. – Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại.

[1608] Xem *Joüon* §61aN, tr. 171, về thí dụ duy nhứt mà một tvng. là đdt. ngôi II snh. làm btt. của chính đt. dính liền như trong cụm từ בֵּרַכְנוּכֶם này.

בַּעֲבֹתִים עַד־קַרְנוֹת הַמִּזְבֵּחַ׃
của bàn thờ kia - cho tới—các sừng - trong/bằng, những dây/thừng
LXX27 θεὸς κύριος καὶ ἐπέφανεν ἡμῖν συστήσασθε
Thiên Chúa - ĐC - và - Người đã tỏ mình ra - cho chúng ta/con - các ngươi (đã) hãy kết hợp lại
ἑορτὴν ἐν τοῖς πυκάζουσιν ἕως τῶν κεράτων
cuộc lễ - trong/về - các "việc đó" - chúng, làm vững chắc, bao bọc/đóng kín lại - cho tới - các cái - sừng
τοῦ θυσιαστηρίου
của cái - bàn thờ tế lễ
VUL27 - Deus Dominus et apparuit nobis frequentate
Thiên Chúa - ĐC - và - Người đã hiện ra - cho chúng ta/con - các ngươi hãy mừng lễ/kết đoàn/làm đầy
sollemnitatem in frondosis usque ad cornua altaris
cuộc/nghi, lễ trọng - thành ra - như những (nhánh) lá rậm rạp - cho tới - chí - các sừng - của bàn thờ
KJV27 God [is] the LORD, which hath shewed us light: bind the sacrifice with cords, [even] unto the horns of the altar.
BJ27 - Yahvé est Dieu, il nous illumine. Serrez vos cortèges, rameaux en main, jusqu'aux cornes de l'autel.
TOB27 Le SEIGNEUR est Dieu et il nous a donné la lumière: Formez le cortège, rameaux en main, jusqu'aux cornes de l'autel.
NTT27 Yavê là Thiên Chúa, Người rọi sáng chúng ta. Hãy nối vòng kiệu, nhành lá kết cùng tứ giác bàn thờ.
TL27 Giê-hô-va là Đức Chúa Trời, Ngài đã ban cho chúng tôi ánh sáng. Hãy cột bằng dây con sinh Vào các sừng bàn thờ.
TPN27 ĐỨC CHÚA là Thượng Đế, Người giãi sáng trên ta. Tay cầm lá, hãy sắp thành đám rước đến bên cạnh bàn thờ.

BĐC27 Thiên Chúa[1609] [là[1610]]* ĐỨC CHÚA,
và Người chiếu ánh quang minh[1611] cho chúng con ;
các ngươi hãy* trói[1612] vật hy tế[1613] bằng thừng[1614],

[1609] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.

[1610] Xem : bản KJV: *God [is] the LORD* ; bản *Girard* Q3, tr. 223, 27a : *Dieu, (c'est) Yhwh*; bản Hiệp nhứt tiếng Đức : *Gott, der Herr* [Thiên Chúa, ĐỨC CHÚA]. Bản tiếng Đức đã hoàn toàn giữ nguyên hai từ ngữ của các bản gốc (xx. trên đây) nói về "Chúa"; tuy nhiên, tiếng Đức đã thêm dấu phẩy giữa hai từ ngữ, tức là đã biến từ ngữ "*der Herr*" hay ĐỨC CHÚA ra thế đồng cách (*en apposition*); nói cách khác, muốn lấy "*der Herr*" để "nói rõ/đúng, hơn" từ ngữ đi trước là "*Gott*", Thiên Chúa. Về mặt giá trị thần học, "Thiên Chúa" mới chỉ là một danh từ chung (*nom commun*) còn "ĐỨC CHÚA" là một tên riêng (*nom propre*) hay "Danh Thiên Chúa": vì vậy nếu lấy "Thiên Chúa" để định/cắt, nghĩa cho "ĐỨC CHÚA" thì sai lắm, -cụ thể như nói : "Nghĩa" là ba tôi ! thay vì phải nói : Ba tôi (tên) là "Nghĩa", - như một số bản dịch: BJ, TOB, RSV = TEV (*Bratcher*, tr. 994, 27): *The LORD is God*, và cả ba bản tiếng Việt. Về « Danh » Chúa, xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b ; 96,2a.

[1611] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph.***, **5.** *make shine*, of face of God [*làm cho chiếu sáng/rạng rỡ, chiếu ánh quang minh*, về Nhan Chúa] ψ80$^{4.8.20}$; without פָּנִים (sq. ל) [không có "mặt/Nhan" (theo sau có "cho")] ψ118^{27} ; tr. 21b. – Xx. chth. về đt. "(chúng con) *chúc tụng*" ở câu trên.

[1612] Xem *Gesenius*, אָסַר *tie, bind, imprison* [cột/siết chặt, ràng/buộc, nhốt/bỏ tù]; **1.** *tie, bind*, for security [*siết chặt, buộc/ràng/kết lại*, vì an toàn]; ψ118^{27} is dub. De *bind the festal victim with cords*; Che *bind the*

[và dẫn] tới[1615] các sừng[1616] của bàn thờ kia[1617].

28 אֵלִי אַתָּה וְאוֹדֶךָּ אֱלֹהַי אֲרוֹמְמֶךָ׃
con sẽ/nguyện, tôn vinh Ngài - lạy TC của con - và con sẽ/nguyện (dừng lời) ca tụng Ngài - chính Ngài -Thiên Chúa của con
LXX28 θεός μου εἶ σύ καὶ ἐξομολογήσομαί σοι θεός
Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài - và - con sẽ tuyên xưng/cảm tạ - về Ngài - lạy TC
μου εἶ σύ καὶ ὑψώσω σε ἐξομολογήσομαί σοι ὅτι
của con - Ngài là - chính Ngài - và - con sẽ tôn vinh - Ngài - con sẽ tuyên xưng/cảm tạ - về Ngài - vì/rằng
ἐπήκουσάς μου καὶ ἐγένου μοι εἰς σωτηρίαν
Ngài đã lắng nghe/nhậm lời - của con - và - Ngài đã trở nên - cho con - thành ra - sự/Ơn, cứu thoát/độ/rỗi
VUL28 - Deus meus es tu et confitebor tibi
Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài - và - con sẽ tuyên xưng/làm chứng - cho/về, Ngài
Deus meus es tu exaltabo te
TC - của con - Ngài là - chính Ngài - con sẽ tung hô/tôn vinh - Ngài
KJV28 Thou [art] my God, and I will praise thee: [thou art] my God, I will exalt thee.
BJ28 - C'est toi mon Dieu, je te rends grâce, mon Dieu, je t'exalte;je te rends grâce, car tu m'as exaucé, tu fus pour moi le salut.
TOB28 -Tu es mon Dieu! et je te célèbre, mon Dieu, et je t'exalte.
NTT28 Người là Thiên Chúa của tôi, tôi đội ơn Người, Thiên Chúa của tôi, tôi tán dương Người !
TL28 Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa; Chúa là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Chúa.
TPN28 Lạy Chúa, chính Ngài là Thiên Chúa của con, xin dâng Ngài muôn câu cảm tạ; lạy Thiên Chúa con thờ, xin dâng Ngài vạn tiếng tôn vinh.
BĐC28 Chính Ngài* [là] Chúa[1618] của con,

---

procession with branches, etc. [câu Tv 118,27 khả nghi. Theo *Franz Delitzsch*: *"hãy cột vật hy lễ bằng dây/thừng"*; theo *T. K. Cheyne*: *"hãy kết (thành) cuộc rước kiệu bằng những cành lá",* vv...]; tr. 63b.

[1613] Xem *Gesenius*, חַג **2.** *festival sacrifice* [hy lễ vật, vật hy tế dịp lễ] ψ118$_{27}$; tr. 291a.

[1614] Xem *Gesenius*, עֲבֹת *(twisted) cord, rope* ; *cordage* ; *interwoven foliage (?)* [(xe/xoắn lại) dây, thừng; dây chạc; lá cây đan với nhau (?)]; **1a.** *cord, rope*, so also prob. ψ118$_{27}$ *bind the festal victim* (חַג) *with cords* Ew Ol De Hup-Now Dr al. [*dây/thừng*, có lẽ cũng theo đó Tv 118,27 *buộc/cột vật hy lễ* ("vật hy lễ") *lại bằng những dây thừng*, một số tác giả ... và kkh.]; tr. 721b.

[1615] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **I. 1a.** of *space* : *as far as* [về *không gian* : *(cũng) xa tới/bằng, tới*] ψ366 69$_2$ 90$_3$ [147$_6$]; pregn. ψ118$_{27}$ *bind*.. (and lead) *up to* ... [có nghĩa Tv 118,27 *buộc/trói/cột*... (và dẫn) *tới*..]; tr. 724a.

[1616] Xem *Gesenius*, קֶרֶן *horn* [sừng] ; **3.** of altar, horn-like projections at corners [về bàn thờ (tế lễ) với các góc có những phần nhô ra giống như sừng] ψ118$_{27}$; tr. 902a.

[1617] Xem *Gesenius*, מִזְבֵּחַ *altar* [bàn thờ]; **12.** *the horns of the altar were especially for the application of the blood of the sin-offering in the ritual. An ancient custom is referred to* [các sừng của bàn thờ là đặc biệt để bôi máu vật hiến tế lên theo nghi thức. Một phong tục cổ được nói tới] ψ118$_{27}$ אִסְרוּ־חַג בַּעֲבֹתִים עַד־קַרְנוֹת הַמִּזְבֵּחַ *bind the festal victim with cords, unto the horns of the altar* [hãy trói vật hy tế lại bằng dây thừng, cho tới các sừng của bàn thờ] : *Ainsworth* paraphrases : "*that is, all the court over, untill you come even to the hornes of the altar, intending hereby many sacrifices*," so De; but Che "*bind the procession with branches*, (step on) *to the altar-horns*," that is in sacred procession round the altar [Ô. *Ainsworth* chú giải : "nghĩa là, toàn thể sân đình, cho tới khi ngươi tới chí các sừng của bàn thờ, ngụ ý ở đây là có nhiều vật hy lễ, theo đó là *Franz Delitzsch*; nhưng theo *T.K. Cheyne* : "kết hợp cuộc rước kiệu lại bằng những cành lá, (bước lên/tới) tới các sừng của bàn thờ", đó là cuộc rước kiệu thánh quanh bàn thờ]. Tr. 259a.

con nguyện ca tụng[1619] Ngài lạy Thiên Chúa con
và[1620] con nguyện tôn vinh[1621] Ngài.

29 הוֹדוּ לַיהוָה כִּי־טוֹב כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - bởi vì - vì—thiện hảo - (cho/lên) ĐC - Các ngươi hãy (dưng lời) cảm tạ
LXX29 ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι ἀγαθός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα
Các ngươi hãy tuyên xưng/dưng lời cảm tạ - cho ĐỨC CHÚA - vì - thiện hảo - vì - cho tới - cõi - đời đời
τὸ ἔλεος αὐτοῦ
lòng - thương xót - của Người
VUL29 - confitemini Domino quoniam bonus quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy tuyên xưng - về ĐC - bởi vì - thiện hảo - bởi vì - tới - đời đời - lòng thương xót - của Người
KJV29 O give thanks unto the LORD; for [he is] good: for his mercy [endureth] for ever.
BJ29 - Rendez grâce à Yahvé, car il est bon, car éternel est son amour! Aleph.
TOB29 Célébrez le SEIGNEUR, car il est bon et sa fidélité est pour toujours.
NTT29 Hãy cám tạ Yavê, vì Người tốt lành, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL29 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN29 Hãy tạ ơn CHÚA vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC29 Hãy cảm tạ[1622] ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo[1623]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn[1624] !

Thánh vịnh 118 (117)

1 Hãy cảm tạ ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo,
vì lòng nhơn từ Người mãi mãi trường tồn !
2 Chớ chi* [nhà] *Yxơraên* hãy nói
rằng lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
3 Chớ chi* nhà *Aharon* hãy nói
rằng lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
4 Chớ chi* giờ đây những kẻ kính sợ ĐỨC CHÚA hãy nói
rằng lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
5 Trong nỗi* gian truân con đã kêu cầu ĐỨC CHÚA
ĐỨC CHÚA đã nhậm lời con [đặt con] vào chốn thênh thang.
6 CHÚA [ở]* bên con con quyết không sợ,
con người sẽ* làm gì được con ?
7 CHÚA [ở]* bên con [là] Đấng phù trợ cao cả cho con,
nên phần con nguyện nhìn [thản nhiên] các kẻ thù con.

[1618] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.
[1619] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.
[1620] Theo nguyên văn *Hípri*, liên từ "và" này của vế trước: "và con nguyện ca tụng...".
[1621] Xx. chth. về đt. "*tôn vinh/tán dương/suy tôn*" ở câu Tv 107,32.
[1622] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[1623] Xx. chth. về từ ngữ "*tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm*" ở câu Tv 106,1.
[1624] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1.

8 Thà tìm nơi ẩn náu bên CHÚA,
tốt hơn là* tin cậy vào người.
9 Thà tìm nơi ẩn náu bên CHÚA,
tốt hơn là tin cậy vào các vua quan.
10 Tất cả các* ngoại bang đã vây quanh con
nhưng nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục chúng nó.
11 Chúng đã vây quanh con thật chúng đã vây quanh con
nhưng nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục chúng nó.
12 Chúng đã vây quanh con như thể bầy ong;
chúng đã bị dập tắt như lửa bụi gai
vì nhơn Danh CHÚA con nguyện chinh phục chúng nó.
13 Ngươi đã* tàn bạo xô ta cho ngã
nhưng CHÚA đã cứu giúp ta.
14 Bài ca và* sức mạnh con [là] ĐỨC CHÚA,
và Người đã trở thành chiến thắng cho con.
15 Tiếng hoan ca chiến thắng trong các lều trại những người công chính :
« Tay hữu CHÚA* hành động oai hùng !
16 Tay hữu CHÚA* giơ cao,
tay hữu CHÚA* hành động oai hùng ! »
17 Con sẽ* không chết nhưng con sẽ sống,
và con sẽ thuật các công trình của CHÚA.
18 CHÚA đã sửa dạy con một cách nghiêm khắc,
nhưng Người đã không nộp con cho sự chết.
19 Hãy mở* cho tôi các cửa công chính,
tôi nguyện vào trong đó [và] ca tụng CHÚA.
20 Kìa cửa đó của CHÚA
những người công chính sẽ vào trong đó.
21 Con nguyện ca tụng Ngài vì Ngài đã nhậm lời con,
và Ngài đã trở thành chiến thắng cho con.
22 Tảng đá [mà]* các thợ xây đã loại bỏ,
đã trở thành [tảng đá] đầu góc.
23 Việc đó đã* xảy ra [là] do ĐỨC CHÚA
việc ấy thật là kỳ diệu trước mắt chúng ta.
24 Đây [là] ngày CHÚA đã lập ra,
trong ngày ấy ta hãy vui mừng và hãy hân hoan.
25 Ôi lạy CHÚA con van nài Ngài giờ đây xin Ngài cứu độ,
ôi lạy CHÚA con van nài Ngài giờ đây xin Ngài ban cho thới thạnh !
26 Đáng chúc* tụng thay Đấng nhơn Danh CHÚA ngự đến
chúng con chúc tụng chư vị từ nhà của CHÚA.
27 Thiên Chúa [là]* ĐỨC CHÚA,
và Người chiếu ánh quang minh cho chúng con ;
các ngươi hãy* trói vật hy tế bằng thừng,
[và dẫn] tới các sừng của bàn thờ kia.
28 Chính Ngài* [là] Chúa của con,
con nguyện ca tụng Ngài lạy Thiên Chúa con
và con nguyện tôn vinh Ngài.
29 Hãy cảm tạ ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

Thánh vịnh 119 (118)

1 אַשְׁרֵי תְמִימֵי־דָרֶךְ הַהֹלְכִים בְּתוֹרַת יְהוָה׃
ĐC - trong/theo, luật (pháp) - những kẻ (đang) bước đi (kia) - những người trọn lành—(trong) đường (lối)/nhiệm vụ - (Chúng) phúc thay
LXX1 αλληλουια ά αλφ μακάριοι οἱ ἄμωμοι ἐν ὁδῷ οἱ πορευόμενοι
(H)allêluia - *Alép* - (Chúng) phúc thay - các - kẻ trọn lành - trong - đường lối - các - kẻ (đang) đi
ἐν νόμῳ κυρίου
trong/theo - luật - của ĐỨC CHÚA
VUL1 - aleph beati inmaculati in via qui ambulant
Alép - (Chúng) phúc thay - những kẻ không tỳ ố/vô tội/nhiễm - trong - đường lối - những kẻ - chúng bước đi
in lege Domini
trong - luật - của ĐC
KJV1 ALEPH. Blessed [are] the undefiled in the way, who walk in the law of the LORD. {undefiled: or, perfect, or, sincere}
BJ1 - Heureux, impeccables en leur voie, ceux qui marchent dans la loi de Yahvé!
TOB1 (Alef) -Heureux ceux dont la conduite est intègre et qui suivent la Loi du SEIGNEUR.
NTT1 Phúc cho những ai nẻo đi trọn lành, *Aleph*. những kẻ dõi theo thánh chỉ Yavê !
TL1 Phước cho những người trọn vẹn trong đường lối mình, Đi theo luật pháp của Đức Giê-hô-va.
TPN1 Hạnh phúc thay ai sống đời hoàn thiện, biết noi theo luật pháp CHÚA TRỜI
Alép BĐC1 Phúc thay*[1625] những người trọn lành[1626] [trên[1627]] đường [nhiệm vụ][1628]
những kẻ bước đi theo luật[1629] của CHÚA !

[1625] Xem *Gesenius*, אֶשֶׁר or[hay] אָשָׁר **n.m.** only **Pl. cstr**. [**dt.gđ.** chỉ ở **snh. kết hợp**] אַשְׁרֵי *happiness, blessedness of* [hạnh phúc, sự được chúc phúc của]; אַשְׁרֵי תְמִימֵי־דָרֶךְ *blessed the perfect in way* [phúc thay người trọn lành/hoàn hảo, trong đường lối] ψ119$_1$; before ptcp. [đứng trước pht.] ψ119$_2$; tr. 81a.

[1626] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 101,2.

[1627] Xem *Joüon*, §129i, tr. 468 : về tính giới hạn ngụ ý trong thuộc cách của các tính từ trong cụm từ תְמִימֵי־דָרֶךְ *wholesome in behaviour* [trọn vẹn/hảo/lành trong, cung cách/thái độ, hành động/đường lối].

[1628] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ *way, road, manner* [đường/lối, cách thức]; **5. fig**. of *course of life*, or *action, undertakings*, etc. [**ngb**. về (*bước*) *đường đời,* hay *hành động, những chương/công trình*, vv...] ψ10$_5$ 35$_6$ 37$_{5.7.23}$ 91$_{11}$ 102$_{24}$ 119$_{37}$ 128$_1$ 139$_3$ 146$_9$; **6a.** *of moral action and character* [về hành vi luân lý và tính tình/nết] ψ5$_9$ 39$_2$ 49$_{14}$ 50$_{23}$ 119$_{5.26.59.168}$; **6b.** *of duty (commanded by '', etc.)* [về nhiệm vụ (do ĐC truyền/ban lệnh, vv...)] ψ25$_{8.12}$ 32$_8$ 119$_1$ 143$_8$; **6c.** *specif. in good sense* [đặc biệt theo nghĩa tốt] ψ16 37$_{14}$ 101$_{2.6}$ 119$_{1.30}$ 139$_{24}$; **6e**(*c*) way of '' = *his commandments* [đường lối của ĐC = *các giới răn của Người*] ψ18$_{22}$ 25$_{4.9}$ 27$_{11}$ 37$_{34}$ 51$_{15}$ 67$_3$ 81$_{14}$ 86$_{11}$ 95$_{10}$ 119$_{3.14.27.32.33}$; tr. 203a tt.

[1629] Xem *Gesenius*, תּוֹרָה *direction, instruction, law* [sự chỉ giáo/huy, đường hướng, chỉ/hướng dẫn, luật (pháp)] ; **2b**(**3**) *law* (prop. *direction*) [*luật (pháp)* (đúng là *sự chỉ giáo/hướng dẫn*]; other passages of Chr. may refer to code of D, but most of them certainly refer to the *law of the Priests' code* [những đoạn khác của Đnl có thể

2 אַשְׁרֵי נֹצְרֵי עֵדֹתָיו בְּכָל־לֵב יִדְרְשׁוּהוּ׃
chúng(sẽ)/- tìm Người - (bằng tất cả)=hết—tim/lòng - các Chứng tích của Người - những ai tuân giữ/thủ - (Chúng)phúc thay
LXX2 μακάριοι οἱ ἐξερευνῶντες τὰ μαρτύρια αὐτοῦ
(Chúng) phúc thay - các - kẻ (đang) tìm, tòi kỹ lưỡng/hiểu cặn kẽ - các - chứng cớ/Chứng tích - của Người
ἐν ὅλῃ καρδίᾳ ἐκζητήσουσιν αὐτόν
bằng - tất cả/trọn vẹn - tấm lòng - chúng sẽ tìm - Người
VUL2 - beati qui custodiunt testimonia eius in
(Chúng) phúc thay - những kẻ - chúng tuân giữ/hành - các bằng chứng, Chg.tích - của Người - trong/bằng
toto corde requirunt eum
tất cả/trọn vẹn - tấm lòng - chúng tìm kỹ - (nó)/chúng
KJV2 Blessed [are] they that keep his testimonies, [and that] seek him with the whole heart.
BJ2 - Heureux, gardant son témoignage, ceux qui le cherchent de tout cœur,
TOB2 Heureux ceux qui se conforment à ses exigences, de tout coeur ils le cherchent.
NTT2 Phúc cho những ai nắm giữ chứng tri của Người, những kẻ hết lòng tìm kiếm Người,
TL2 Phước cho những người gìn giữ chứng cớ Ngài, Và hết lòng tìm cầu Ngài.
TPN2 Hạnh phúc thay kẻ tuân hành ý Chúa, hết lòng hết dạ kiếm tìm Người.

BĐC2 Phúc thay*[1630] những ai tuân giữ[1631] các Chứng tích[1632] Người,
[và] hết lòng[1633] tìm[1634] Người.

3 אַף לֹא־פָעֲלוּ עַוְלָה בִּדְרָכָיו הָלָכוּ׃
chúng đã bước đi - trong các, đường lối/giới răn của Người - điều bạo hành bất công - không—chúng/họ, đã làm - Cũng
LXX3 οὐ γὰρ οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ἐν ταῖς ὁδοῖς
Không - vì/hẳn - các - kẻ (đang) làm/gây ra - điều - phi pháp/bất công - trong - các - đường lối
αὐτοῦ ἐπορεύθησαν
của Người - chúng đã phải/được đi
VUL3 - nec enim qui operantur iniquitatem in viis
Và/cũng, không - hẳn/quả thật - những kẻ - chúng làm - tội ác, điều bất công - trong - các đường lối
eius ambulaverunt
của Người - chúng đã bước đi

---

liên quan tới bộ Thứ luật hay bộ Luật truyền thống, nhưng phần lớn chắc chắn liên quan tới *luật của bộ Luật tư tế*] ψ19$_{8}$ 119$_{1.18.29.34.44.51.53.55.61.70.72.77.85.92.97.109.113.126.136.142.150.153.163.165.174}$; 436a.

[1630] Xx. chth. về từ אַשְׁרֵי này ở câu 1 trên đây.

[1631] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

[1632] Xem *Gesenius*, **III.** עֵדָה only pl. *testimonies* (always of laws as divine testimonies or solemn charges) [chỉ ở số nhiều, *những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích* (luôn luôn về những luật lệ như những bằng cớ về Thiên Chúa hay sự giao những trách nhiệm cách long trọng)] ψ25$_{10}$ 78$_{56}$ 93$_{5}$ 99$_{7}$ 119$_{2.22.24.46.59.79.95.119.125.138.146.152.167.168}$ 132$_{12}$; tr. 730a.

[1633] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.2.** *the inner man*, indef., *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, bất định, *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] ψ9$_{2}$ 33$_{15}$ 44$_{22}$ 119$_{2.10.34.58.69.145}$ 138$_{1}$; tr. 524b.

[1634] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **3a.** *seek the true God* [tìm (kiếm) TC thật] Ψ105$_{4}$ 119$_{2.10}$; tr. 205a. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

KJV3 They also do no iniquity: they walk in his ways.
BJ3 - et qui sans commettre de mal, marchent dans ses voies!
TOB3 Ils n'ont pas commis de crime, ils ont suivi ses chemins.
NTT3 và không hề làm điều tà vạy, nhưng hằng đi theo đường lối của Người.
TL3 Họ không làm trái phép công bình, Nhưng đi trong các lối Ngài.
TPN3 Họ không làm điều ác, nhưng cứ đường lối Chúa mà đi.
BĐC3 Họ cũng[1635] không làm[1636] điều bạo hành bất công[1637],
họ bước đi[1638] trong các đường lối[1639] của Người.

4 אַתָּה צִוִּיתָה פִּקֻּדֶיךָ
các giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ của Ngài - Ngài đã, ban hành/lệnh/bố, truyền/ra lệnh (cho) - Chính Ngài
לִשְׁמֹר מְאֹד׃
rất (mực)/quá đỗi/(vẹn toàn) - để (tuân) giữ
LXX4 σὺ ἐνετείλω τὰς ἐντολάς σου φυλάξασθαι σφόδρα
Chính Ngài - Ngài đã ban ra - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - cho việc ghi nhớ/tuân giữ - rất mực/hết sức
VUL4 - tu mandasti praecepta tua custodire nimis
Chính Ngài - Ngài đã ra/ban bố (lệnh) - các giới răn/luật - của Ngài - để tuân giữ/hành - rất/lắm/thật
KJV4 Thou hast commanded [us] to keep thy precepts diligently.
BJ4 - Toi, tu promulgues tes préceptes, à observer entièrement.
TOB4 C'est toi qui as promulgué tes préceptes pour qu'on les garde avec soin.
NTT4 Chính Người, Người đã truyền ra chiếu chỉ, dạy phải giữ gìn cặn kẽ.
TL4 Chúa đã truyền cho chúng tôi các giềng mối Chúa, Hầu cho chúng tôi cẩn thận giữ lấy.
TPN4 Vâng lạy Chúa, Ngài đã ban huấn lệnh, truyền chúng con tuân giữ vẹn toàn.
BĐC4 Chính Ngài đã* ban bố[1640] các giới luật[1641] Ngài
để [họ] tuân giữ[1642] vẹn toàn[1643].

[1635] Xem *Gesenius*, **II. אַף conj**. denoting addition, esp. of something greater, *also, yea* [**liên từ** gợi ý sự cộng thêm, đặc biệt về cái gì lớn/quan trọng, hơn, *kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên* ; phải/quả thật] ψ89$_{28}$; tr. 64b.

[1636] Xem *Gesenius*, פָּעַל **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra] ; **1.** *do* [làm, thực hiện]: **a.** of God [về TC] ψ3$_{120}$ 44$_{2}$ 68$_{29}$ 74$_{12}$; **b.** of men [về con người (làm, thực thi/gây ra], ψ56 11$_{3}$ 15$_{2}$ 58$_{3}$ 119$_{3}$; tr. 821a. - Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

[1637] Xem *Gesenius*, עַוְלָה **1.** *violent deeds of injustice* [những điều bạo hành bất công] ψ37$_{1}$ 43$_{1}$ 58$_{3}$ 89$_{23}$ 119$_{3}$ 125$_{3}$; tr. 732b.

[1638] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **II.** *Fig.* [Nghĩa bóng] : **3a(1)(α).** of moral and religious life, partic. *walk in* (בְּ) *ways* (counsels, statutes, etc.), in good sense [về cuộc sống luân lý và đạo đức, đặc biệt : *bước đi trong* (בְּ) *đường (lối)* (những hội đồng/lời khuyên, quy chế, vv...), theo nghĩa tốt] הֹלְכֵי בְּדֶרֶךְ תָּמִים ψ101$_{6}$; (*β*) in (בְּ) ways of יי , esp. D [trong những đường lối của ĐC, đặc biệt tr.th. D]: ψ119$_{3}$ 128$_{1}$; tr. 234b.

[1639] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối, giới răn* (của ĐC)" ở câu 1.

[1640] Xem *Gesenius*, צָוָה ***Pi.*** *give charge, command, order* [giao trách nhiệm/nhiệm vụ, ra/ban/truyền lịnh]; **1b.** *give charge to, command to* [giao nhiệm vụ cho – ra, ban ra/lịnh/bố, cho] ψ105$_{8}$ [ψ119$_{4}$]; 845b.

[1641] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu Tv 103,18.

[1642] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **3c.** *keep* commands [*(tuân) giữ* các mệnh lệnh] ψ119$_{8.17.34}$; 1037a.

[1643] Theo nguyên văn *Hípri* : "*tuân giữ rất mực/quá đỗi/*(hết sức)....".

5 אַחֲלַי יִכֹּנוּ דְרָכָי לִשְׁמֹר חֻקֶּיךָ׃
các mệnh lệnh của Ngài - để giữ - các đường lối/hành vi,của con - chúng được hướng ngay thẳng/ngắn - Ôi,chớ chi/giá rằng !
LXX5 ὄφελον κατευθυνθείησαν αἱ ὁδοί μου τοῦ φυλάξασθαι
Con đã phải - ước (gì) chúng đã được hướng thẳng - các - đường lối - của con - cho việc - ghi nhớ/giữ
τὰ δικαιώματά σου
các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL5 - utinam dirigantur viae meae ad custodienda praecepta tua
Ôi, chớ chi ! - chúng hãy được hướng cho ngay - các đường lối - của con - để - tuân giữ/hành - các giới răn/luật - của Ngài
KJV5 O that my ways were directed to keep thy statutes!
BJ5 - Puissent mes voies se fixer à observer tes volontés.
TOB5 Que ma conduite s'affermisse pour garder tes décrets;
NTT5 Ước gì đường lối tôi được vững bền, để tuân giữ luật điều của Người !
TL5 Ô! Chớ chi đường lối tôi được vững chắc, Để tôi giữ các luật lệ Chúa!
TPN5 Ước mong sao con hằng vững bước theo thánh chỉ Ngài ban.
BĐC5 Ôi chớ chi[1644] các đường lối[1645] con được hướng ngay thẳng[1646]
để giữ[1647] các mệnh lệnh[1648] Ngài !

6 אָז לֹא־אֵבוֹשׁ בְּהַבִּיטִי
trong/khi, (sự) (tỏ lòng) tôn kính/ái mộ, của con = khi con (tỏ lòng) tôn kính/ái mộ - không—con sẽ bị hổ thẹn - Bấy giờ
אֶל־כָּל־מִצְוֹתֶיךָ׃
(tới/về)—tất cả—các giới luật/điều răn của Ngài
LXX6 τότε οὐ μὴ ἐπαισχυνθῶ ἐν τῷ με ἐπιβλέπειν ἐπὶ
Bấy giờ - khỏi sợ rằng - (mà) con đã phải hổ thẹn - trong/về - việc/điều - chính con - tỏ ra ái mộ - về
πάσας τὰς ἐντολάς σου
tất cả - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL6 - tunc non confundar cum respexero ad omnia mandata tua
Bấy giờ - không - con có thể bị bẽ mặt - với/cùng - con đã sẽ tỏ ra ái mộ - tới/về - tất cả - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
KJV6 Then shall I not be ashamed, when I have respect unto all thy commandments.
BJ6 - Alors je n'aurai nulle honte en revoyant tous tes commandements.
TOB6 alors je ne serai pas déçu en contemplant tous tes commandements.
NTT6 Bấy giờ tôi sẽ chẳng phải xấu hổ, khi tôi nhìn đến các lệnh Người truyền.

[1644] Xem *Gesenius*, אַחֲלַי *ah that !* [ôi, chớ chi/giá rằng !] ψ119$_5$; tr. 25ab. – Xx. *Joüon*, §105bN, tr. 350: Cry of sorrow [Lời than] אַחֲלַי Ps 119.5 *would that !* [(ôi) giá rằng/cho !]; và *Joüon*, §163c, tr. 615: We once find [Chỉ thấy một lần] אַחֲלַי Ps 119.5 *Ah ! I wish they were closed !* [Ôi ! tôi mong cho/chớ chi, chúng bị đóng lại/được xích gần/kết thúc !].

[1645] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối/hành vi (luân lý/đạo đức) tánh tình/nết*" ở câu 1.

[1646] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph.***, **2.** in moral sense, *be directed aright*, of ways [theo nghĩa luân lý, *được hướng ngay thẳng*, về đường lối] ψ119$_5$; ***Hiph.***, **3.** *order aright* (פְּעָמַי) [chỉnh đốn cho ngay ("các bước chưn con")] ψ119$_{133}$; ***Polel.***, **1b.** of God, *establish*, a city [về Chúa, *thiết lập/củng cố*, một thành] ψ87$_5$, אֶרֶץ ψ119$_{90}$; **2.** *constitute, make*, a man (in womb) [*cấu tạo/thành, tác thành*, một con người (trong lòng mẹ)] (‖עשה ["làm ra"]) cf. [thkh.] ψ119$_{73}$; tr. 465b và 466b.

[1647] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.

[1648] Xem *Gesenius*, חֹק **7.** *enactments, statutes* of a law [*những lệnh, pháp/sắc lệnh, những quy chế* về một đạo luật] ; **g.** of prescriptions of the several codes of Hex [về những mệnh lệnh/chỉ thị/quy định, của nhiều bộ luật của Sách Sáu cột] ψ50$_{16}$ 105$_{45}$ 119$_5$ 147$_{19}$; tr. 349b.

TL6 Khi tôi chăm chỉ về các điều răn Chúa, Thì chẳng bị hổ thẹn.
TPN6 Để con không xấu hổ khi nhìn lại các mệnh lệnh của Ngài.
BĐC6 Bấy giờ*[1649] con sẽ không bị hổ thẹn[1650]
khi con tôn kính[1651] tất cả các điều răn[1652] Ngài.

7 אוֹדְךָ בְּיֹשֶׁר לֵבָב בְּלָמְדִי
khi (sự) học của con = khi con (đã) học - (tấm) lòng -bằng/với, (sự) ngay (thẳng) - Con (sẽ)/nguyện ca tụng Ngài
מִשְׁפְּטֵי צִדְקֶךָ׃
(lẽ) công chính/minh của Ngài - các phán quyết, sắc/pháp lệnh, quy định
LXX7 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν εὐθύτητι καρδίας ἐν τῷ
Con sẽ dưng lời cảm tạ/(ca tụng) - về Ngài - lạy ĐC - với - sự ngay thẳng - của tấm lòng - trong - điều
μεμαθηκέναι με τὰ κρίματα τῆς δικαιοσύνης σου
đã học biết - chính con - các - phán quyết - của lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL7 - confitebor tibi in directione cordis cum didicero iudicia
Con sẽ tuyên xưng - về Ngài - trong/cách - ngay thẳng - của lòng - cùng - con đã sẽ học/biết - các phán quyết
iustitiae tuae
của sự/lẽ công bình/minh - của Ngài
KJV7 I will praise thee with uprightness of heart, when I shall have learned thy righteous judgments. {thy...: Heb. judgments of thy righteousness}
BJ7 - Je te rendrai grâce en droiture de cœur, instruit de tes justes jugements.
TOB7 Je te célébrerai d'un coeur droit en étudiant tes justes décisions.
NTT7 Lòng dạ ngay chính, tôi sẽ tạ ơn Người, bởi được học biết các phán quyết công minh của Người.
TL7 Khi tôi học các đoán ngữ công bình của Chúa, Thì tôi sẽ lấy lòng ngay thẳng mà ngợi khen Chúa.
TPN7 Con thành tâm dâng lời cảm tạ vì được biết những quyết định công minh.

BĐC7 Con nguyện[1653] ca tụng[1654] Ngài với tấm lòng[1655] ngay[1656],
khi con đã[1657] học các quy định[1658] công minh[1659] của Ngài.

[1649] Xem *Gesenius*, אָז **adv**. [**trt**.] **2.** expressing logical sequence strictly, *then, in that case* [diễn tả đặc biệt một sự tiếp diễn hợp lý, *bấy giờ, thì, trong trường hợp đó, khi ấy/đó*] : ψ119$_{6.92}$; tr. 23a.

[1650] Xem *Gesenius*, בּוֹשׁ *be ashamed* [bị hổ thẹn/xấu hổ] ψ35$_{4.26}$ 40$_{15}$ 69$_{7}$ 70$_{3}$ 71$_{24}$ [119$_{6}$]; ***Hiph***., *put to shame* [làm/để (cho), phải/bị xấu (hổ)/hổ thẹn] ψ146 44$_{8}$ 53$_{6}$ 119$_{31.116}$; tr. 101b.

[1651] Xem *Gesenius*, נָבַט ***Hiph***., **2. fig**.: *regard, shew regard to* [**ngb**. nhìn tới/tôn kính/ái mộ, tỏ lòng tôn kính/ái mộ] ψ119$_{6.15.18}$; tr. 613b.

[1652] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn*" ở câu 96 dưới đây.

[1653] Xx. chth. về việc thay thế chữ "*sẽ*" thành "*xin, nguyện*", câu Tv 16,7a ; 67, 2tt.

[1654] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[1655] Xx. chth. về dt. "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 101,2.

[1656] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/minh, sự ngay thẳng/lành, lẽ ngay*" ở câu Tv 111,8.

[1657] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [dạy (dỗ)] ψ94$_{10}$ 119$_{7}$...; tr. 540b. Theo bản LXX : « đã học », cũng như bản BJ (*instruit* = « đã được học ») và bản *Girard,* Q3, tr. 240, 7b : (*avoir appris* = « đã học ») ; còn bản VUL : « đã sẽ học », thì vị lai trong quá khứ này có lẽ là nghĩa đúng hơn hết : xx. bản KJV (*shall have learned* = "đã sẽ học"). BĐC đã để ý vị lai được hiểu ngầm : « Con nguyện ... , khi con đã (sẽ) ... », cho dễ nghe hơn.

8 אֶת־חֻקֶּיךָ אֶשְׁמֹר אַל־תַּעַזְבֵנִי עַד־מְאֹד׃
quá đỗi/quá - (xin) chớ—Ngài (sẽ) bỏ (rơi) con - con (sẽ)/nguyện (tuân) giữ - (Với/-)—các đạo luật/mệnh lệnh của Ngài
LXX8 τὰ δικαιώματά σου φυλάξω μή με ἐγκαταλίπῃς ἕως σφόδρα
Các - mệnh lệnh - của Ngài - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ - xin đừng - con đây - mà Ngài đã bỏ rơi - cho tới - cách nghiêm khắc
VUL8 - praecepta tua custodiam ne derelinquas me nimis
Các giới răn/luật - của Ngài - con sẽ tuân giữ/hành - xin đừng - mà Ngài (hãy) bỏ rơi - con - rất/lắm/thật
KJV8 I will keep thy statutes: O forsake me not utterly.
BJ8 - Tes volontés, je les veux observer, ne me délaisse pas entièrement. Bèt.
TOB8 Tes décrets, je les garde, ne m'abandonne pas complètement!
NTT8 Luật điều của Người, tôi xin tuân giữ, xin chớ bỏ tôi đến cùng luôn mãi !
TL8 Tôi sẽ giữ các luật lệ Chúa; Xin chớ bỏ tôi trọn.
TPN8 Thánh chỉ Ngài, con xin tuân giữ, xin Ngài đừng nỡ bỏ rơi con.
BĐC8 Các mệnh* lệnh[1660] Ngài con nguyện tuân giữ[1661],
xin Ngài chớ quá[1662] bỏ rơi[1663] con !

9 בַּמֶּה יְזַכֶּה־נַּעַר אֶת־אָרְחוֹ
(-)—đường lối của nó/mình - nó (sẽ)/được, làm/giữ tinh tuyền—(một) thanh niên - Cách/thế nào, làm sao ?
לִשְׁמֹר כִּדְבָרֶךָ׃
thể theo lời Ngài - để/bởi, canh chừng/phòng
LXX9 β βηθ ἐν τίνι κατορθώσει ὁ νεώτερος τὴν ὁδὸν αὐτοῦ
Bết - bằng/cách - gì/nào - nó sẽ giữ ngay ngắn/tốt đẹp - kẻ - thanh niên - cái - đường lối - của nó
ἐν τῷ φυλάσσεσθαι τοὺς λόγους σου
trong/bằng/bởi - sự - ghi nhớ/tuân giữ - các - lời - của Ngài
VUL9 - beth in quo corrigit iuvenis semitam suam cum custodierit verba tua
Bết - Cách nào/làm sao - nó sửa cho ngay - kẻ thanh niên - đường lối - của nó - bởi - nó đã sẽ tuân giữ/hành - các lời - của Ngài
KJV9 BETH. Wherewithal shall a young man cleanse his way? by taking heed [thereto] according to thy word.
BJ9 - Comment, jeune, garder pur son chemin? À observer ta parole.
TOB9 Comment un jeune homme aura-t-il une conduite pure? C'est en prenant garde selon ta parole.
NTT9 Bởi đâu niên thiếu giữ được đường đời tinh trong ? *Bet*. là bởi tuân giữ lời lẽ của Người.
TL9 Người trẻ tuổi phải làm sao cho đường lối mình được trong sạch? Phải cẩn thận theo lời Chúa.
TPN9 Làm thế nào giữ được tuổi xuân trong trắng? Thưa phải tuân theo lời Chúa dạy.
Bết BĐC9 Làm sao[1664] một* thanh niên[1665] giữ được tinh tuyền đường lối[1666] của mình ?

[1658] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **3.** *ordinance* promulgated by שֹׁפֵט [*sắc/pháp lệnh, quy định* được vị "thẩm phán" công bố] ψ19$_{10}$ 25$_{9}$ 81$_{5}$ 119$_{7.43.160}$ 147$_{20}$; tr. 1048b.

[1659] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **2.** *righteousness*, in government: **b.** of law, as מִשְׁפָּטִים [*sự/lẽ công chính/minh*, trong sự cai trị: **b.** về luật lệ, với tư cách là "những thẩm phán"] ψ119$_{7.62.75.106.160}$; tr. 841b.

[1660] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[1661] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.

[1662] Xem *Gesenius*, מְאֹד **2a.** *exceedingly, greatly, very* [rất (mực)/lắm/quá đỗi]. It precedes its verb, hence [Nó đứng trước đt., như ở] ψ97$_{9}$; **2b.** עַד־מְאֹד *up to abundance, to a great degree, exceedingly* [cho tới dư thừa, tới mức tối đa, quá (đỗi)/rất mực/(hẳn/vẹn toàn)] ψ38$_{7.9}$ 119$_{8.43.51.107}$; tr. 547b.

[1663] Xem *Gesenius*, עָזַב *leave, forsake, loose* [rời, bỏ, thả]; **2e.** of God's *forsaking, abandoning* men [về sự TC bỏ (rơi) con người] ψ9$_{11}$ 16$_{10}$ 22$_{2}$ 37$_{33}$ + 8t. ψψ [+ 8 lần trong các Tv] [119$_{8}$] ; 737b.

bởi[1667] canh phòng[1668] thể theo lời Ngài.

10 בְּכָל־לִבִּי דְרַשְׁתִּיךָ אַל־תַּשְׁגֵּנִי מִמִּצְוֹתֶיךָ׃
khỏi/xa cách, các mệnh lệnh của Ngài - (xin) chớ—Ngài (sẽ) làm con lạc lối - con đã tìm Ngài - Bằng/với, (tất) cả/hết—tấm lòng con
LXX10 ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ἐξεζήτησά σε μὴ ἀπώσῃ με
Bằng/với - toàn thể/trọn - tấm lòng - của con - con đã tìm - Ngài - xin đừng - mà Ngài đẩy lui - con
ἀπὸ τῶν ἐντολῶν σου
khỏi - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL10 - in toto corde meo exquisivi te ne errare me facias
Bằng - tất cả/trọn vẹn - tấm lòng - của con - con đã tìm (tòi/kỹ) - Ngài - xin đừng - lạc - con - mà Ngài (hãy) làm
a mandatis tuis
khỏi - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
KKJV10 With my whole heart have I sought thee: O let me not wander from thy commandments.
BJ10 - De tout mon cœur c'est toi que je cherche, ne m'écarte pas de tes commandements.
TOB10 De tout mon coeur je t'ai cherché, ne me laisse pas errer loin de tes commandements.
NTT10 Tôi hết lòng tìm kiếm Người, xin chớ để tôi lạc xa các lệnh Người truyền !
TL10 Tôi hết lòng tìm cầu Chúa, Chớ để tôi lạc các điều răn Chúa.
TPN10 Lạy Chúa, con hết dạ kiếm tìm Ngài, xin chớ để con làm sai mệnh lệnh Chúa.

BĐC10 Con đã* tìm[1669] Ngài với cả tấm lòng[1670] của con,
xin Ngài chớ làm con lạc lối[1671] xa cách các mệnh lệnh[1672] Ngài.

11 בְּלִבִּי צָפַנְתִּי אִמְרָתֶךָ לְמַעַן לֹא אֶחֱטָא־לָךְ׃
con (sẽ)/có thể, phạm tội--chống (lại) Ngài - không - ngõ hầu/nhằm (... cho) - sấm ngôn Ngài - con đã giấu - Trong lòng con

---

[1664] Xem *Gesenius*, מָה *what ?* [gì ?]; **4a.** With preps. [Với ttrt.] בַּמֶּה *wherein ? by what means ? wherewithal ?* [từ/nơi đâu ? cách/thế nào ? làm sao ?], [ψ119₈]; **4c.** כַּמָּה & כַּמֶּה prop. *the like of what ?* [đúng là *giống/bằng (nhau với) cái gì ?*]; **(a)**. hence *how much ? how many ?* [từ đó *bao nhiêu ? mấy ?*] ψ119₈₄ ; tr. 553b.

[1665] Xem *Gesenius*, נַעַר **1.** *boy, lad, youth* [đứa con trai, con/chàng trai, thanh niên]; **d.** with special stress on youthfulness [với ý nhấn mạnh đặc biệt về tuổi trẻ/thanh xuân] ψ37₂₅ [119₉] 148₁₂ ; tr. 655a.

[1666] Xem *Gesenius*, אֹרַח *way, path* [đường (lối), lối (đi), nẻo]; **3. fig**. *way*, of mode of living, or of character [**ngb**. *đường lối, nẻo*, về lối sống, hoặc về tính tình/nết] ψ119₉. Specif. [Cách đặc biệt]: **a.** *ways of* יי , his mode of action [*đường lối ĐC*, cách thức hành động của Người] ψ25₁₀ ; **b.** of man's righteousness, called *ways of* יי [về sự công chính của con người, được gọi là *đường lối ĐC*] ψ25₁₀ 44₁₉ 119₁₅; **c.** of wickedness [về (nẻo của) sự xấu/dữ] ψ17₄ 119₁₀₁.₁₀₄.₁₂₈; tr. 73a.

[1667] Xin thkh. : *Gesenius*, לְ **5b(b).** here also belongs the so-called *Lamed auctoris*, *belonging to, of*, or *by* [đây cũng gồm có cái gọi là « *Lamét* của tác giả », *thuộc về, của* hoặc *bởi*] ψ31 מזמור לדוד a Psalm *of* or *by* D. [Tv *của* hay *bởi Đavít*].

[1668] Xx. chth. về đt. "*trông/canh chừng, canh phòng, quan sát/chú ý*" ở câu Tv 107,43.

[1669] Xx. chth. về đt. "*tìm* (kiếm)" ở câu 2 trên đây.

[1670] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 2 trên đây.

[1671] Xem *Gesenius*, שָׁגָה ***Hiph.***, *lead astray* [dẫn/làm, lạc lối/lầm đường]; **3.** morally תַּשְׁגֵּנִי c. מִן of God's commands [Theo nghĩa luân lý "Ngài (sẽ) làm con, lạc lối/bỏ đường ngay", với "khỏi/xa lìa" các mệnh lệnh của TC] ψ119₁₀ ; tr. 993a.

[1672] Xx. chth. về từ ngữ "*những mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

LXX11 ἐν τῇ καρδίᾳ μου ἔκρυψα τὰ λόγιά σου ὅπως ἂν
Trong - tấm - lòng - của con - con đã giấu - các - sấm ngôn/lời dạy/án quyết/điều răn - của Ngài - ngõ hầu
μὴ ἁμάρτω σοι
đừng - mà con (đã) phạm tội - đối với Ngài
VUL11 - in corde meo abscondi eloquium tuum ut non peccem tibi
Trong - lòng - của con - con đã giấu - lời - của Ngài - hầu mà - không - con có thể phạm tội - đối với Ngài
KJV11 Thy word have I hid in mine heart, that I might not sin against thee.
BJ11 - Dans mon cœur j'ai conservé tes promesses pour ne point faillir envers toi.
TOB11 Dans mon coeur je conserve tes ordres afin de ne pas pécher contre toi.
NTT11 Nơi đáy lòng tôi, tôi chôn kỹ sấm ngôn của Người, để khỏi lỗi phạm đến Người.
TL11 Tôi đã giấu lời Chúa trong lòng tôi, Để tôi không phạm tội cùng Chúa.
TPN11 Lời Chúa hứa, lòng con ấp ủ, để chẳng bao giờ bội nghĩa bất trung.

BĐC11 Con đã giấu[1673] sấm ngôn[1674] Ngài trong lòng con
ngõ hầu[1675] con không có thể phạm tội[1676] chống Ngài.

12 בָּרוּךְ אַתָּה יְהוָה לַמְּדֵנִי חֻקֶּיךָ׃
các đạo luật/mệnh lệnh của Ngài - xin Ngài (hãy) dạy con - ôi lạy ĐC - chính Ngài - (Đấng) đáng chúc tụng thay !
LXX12 εὐλογητὸς εἶ κύριε δίδαξόν με τὰ δικαιώματά σου
Đáng chúc tụng thay ! - Ngài thì - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy dạy - con - các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL12 - benedictus tu Domine doce me praecepta tua
Đáng chúc tụng thay - chính Ngài - lạy ĐC - Ngài hãy dạy - con - các giới răn/luật - của Ngài
KJV12 Blessed [art] thou, O LORD: teach me thy statutes.
BJ12 - Béni que tu es Yahvé, apprends-moi tes volontés!
TOB12 Béni sois-tu, SEIGNEUR! enseigne-moi tes décrets.
NTT12 Người đáng chúc tụng, lạy Yavê, luật điều của Người, xin hãy dạy tôi !
TL12 Hỡi Đức Giê-hô-va, đáng ngợi khen Ngài; Xin dạy tôi các luật lệ Ngài.
TPN12 Lạy CHÚA, con dâng lời ca tụng, thánh chỉ Ngài, xin dạy cho con.
BĐC12 Đáng chúc* tụng thay[1677] chính Ngài lạy CHÚA !
xin Ngài* dạy[1678] con các mệnh lệnh[1679] Ngài.

[1673] Xem *Gesenius*, צָפַן **1. trans**. *hide, treasure up* [**tha đt**. giấu, bảo lưu/tích trữ] ψ119$_{11}$; tr. 860b.

[1674] Xem *Gesenius*, אִמְרָה *utterance, speech, word* [lời nói/phát ra/thốt lên – diễn từ – lời/ngôn từ] ; esp. *saying(s), word(s)* of ר (command & promise) [đặc biệt *(những) lời nói/phán, (những) lời/ngôn từ/sấm ngôn*, của ĐC (lịnh truyền & lời hứa)] ψ12$_{7}$ 18$_{31}$ 105$_{19}$ 119$_{11.38.41}$ 138$_{2}$ 147$_{15}$; tr. 57a.

[1675] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **2c.** *to the end that* [nhằm (... cho), ngõ hầu]; Sq. **לא** [Theo sau là "không"]: ψ119$_{11.80}$ 125$_{3}$; tr. 775b.

[1676] Xem *Gesenius*, חָטָא *miss* (a goal or way), *go wrong, sin* [*hỏng/trật/lạc* (một mục tiêu hoặc đường), *đi sai/lạc*, *phạm tội*]; **2.** *sin, miss the goal* or *path of right and duty* [*phạm tội, trật mục tiêu* hay *đường lẽ ngay và nhiệm vụ*]: **b.** elsewhere always *against God* [ở những nơi khác hay sau đây luôn *chống lại TC*] ψ45 78$_{32}$ 106$_{6}$; with לְ against God [với לְ "chống lại", chống lại TC] ψ39$_{2}$ 41$_{5}$ 51$_{6}$ 78$_{17}$ 119$_{11}$; tr. 306b tt.

[1677] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 106,48.

[1678] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [(chỉ) dạy (dỗ)/giáo huấn, tập/luyện] ψ18$_{35}$ 25$_{4.5.9}$ 51$_{15}$ 94$_{10}$ 119$_{12.tt.}$; tr. 540b.

[1679] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

13 בִּשְׂפָתַי סִפַּרְתִּי כֹּל מִשְׁפְּטֵי־פִיךָ׃
các phán quyết—miệng Ngài - tất cả - con đã, kể/thuật, lặp đi lặp lại, công bố - Bằng/với, đôi môi con
LXX13 ἐν τοῖς χείλεσίν μου ἐξήγγειλα πάντα τὰ κρίματα τοῦ στόματός σου
Bằng/với - các - môi - của con - con đã loan báo/truyền - tất cả - các - phán quyết - của cái - miệng - của Ngài
VUL13 - in labiis meis narravi omnes iustitias oris tui
Bằng - đôi môi - của con - con đã thuật/kể lại - tất cả - lẽ công bình thành văn, các pháp luật - của miệng - của Ngài
KJV13 With my lips have I declared all the judgments of thy mouth.
BJ13 - De mes lèvres je les ai tous énumérés, les jugements de ta bouche.
TOB13 Mes lèvres ont récité toutes les décisions de ta bouche.
NTT13 Nơi môi miếng tôi, tôi đếm từng điều, các phán quyết miệng Người đã ra.
TL13 Tôi lấy môi thuật lại Các mạng lịnh miệng Chúa phán ra.
TPN13 Môi con hằng nhẩm đi nhắc lại, các quyết định miệng Ngài phán ra.

BĐC13 Bằng môi con con đã loan báo[1680],
tất cả các* phán quyết miệng Ngài.

14 בְּדֶרֶךְ עֵדְוֹתֶיךָ שַׂשְׂתִּי
Trong đường lối - các bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích, của Ngài - con (đã) vui mừng/hân hoan/hoan hỉ
כְּעַל כָּל־הוֹן׃
tất cả/mọi—sự giàu sang/của cải - như, về/trên, (vượt/hơn)
LXX14 ἐν τῇ ὁδῷ τῶν μαρτυρίων σου ἐτέρφθην
Trong - cái - đường lối - của các - bằng chứng/Chg. tích - của Ngài - con đã được vui mừng/hoan hỉ
ὡς ἐπὶ παντὶ πλούτῳ
như - trên/hơn - tất cả/mọi - sự giàu sang/của cải/kho tàng
VUL14 - in via testimoniorum tuorum laetatus sum
Trong - đường lối - của các bằng chứng/Chg. tích - của Ngài - được vui mừng/hân hoan - con đã
quasi in omnibus divitiis
như - trong/về/với - tất cả - những của cải/kho tàng
KJV14 I have rejoiced in the way of thy testimonies, as [much as] in all riches.
BJ14 - Dans la voie de ton témoignage je jubile plus qu'en toute richesse.
TOB14 A suivre tes exigences, j'ai trouvé la joie comme au comble de la fortune.
NTT14 Trên đường các chứng tri của Người đã vạch, tôi sung sướng hơn nơi muôn lộc của đầy.
TL14 Tôi vui mừng về đường chứng cớ Chúa, Như thể vui mừng về của cải hiếm hiệm.
TPN14 Tuân theo thánh ý Ngài, con vui sướng hơn là được tiền rừng bạc bể.

BĐC14 Trong đường lối[1681] các Chứng tích[1682] Ngài,
con vui[1683] mừng[1684] như hơn[1685] mọi sự giàu sang[1686].

[1680] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 102,22.

[1681] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối, giới răn* (của ĐC)" ở câu 1.

[1682] Xem *Gesenius*, עֵדוּת **2.** the code of law in gen. (late), as a *testimony* of God [cách chung có nghĩa bộ luật (về sau), như một *bằng chứng/Chứng tích,* của Chúa] ψ19$_8$ 119$_{88}$ 122$_4$; ‖תּוֹרָה [« lời giáo huấn, (bộ) luật »] ψ78$_5$; ‖חֹק [« sắc luật »] ψ81$_6$; in titles [nơi tựa] ψ60$_1$ 80$_1$; pl. [snh.] 119$_{14.31.36.99.111.129.144.157}$; tr. 730a.

[1683] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

15 בְּפִקֻּדֶיךָ אָשִׂיחָה וְאַבִּיטָה אֹרְחֹתֶיךָ׃
các đường lối Ngài - và con (sẽ)/nguyện tỏ lòng tôn kính/ái mộ - con (sẽ)/nguyện suy gẫm - Trong/về các giới luật/mệnh lệnh Ngài
LXX15 ἐν ταῖς ἐντολαῖς σου ἀδολεσχήσω καὶ κατανοήσω
Trong/về - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con nguyện (đã) chuyện vãn - và - cho nguyện (đã) chú tâm/suy gẫm
τὰς ὁδούς σου
các - đường lối - của Ngài
VUL15 - in praeceptis tuis meditabor et contemplabor semitas tuas
Trong/về - các giới răn/luật - của Ngài - con sẽ suy gẫm - và - con sẽ chiêm ngắm/ngưỡng/niệm - các đường lối - của Ngài
KJV15 I will meditate in thy precepts, and have respect unto thy ways.
BJ15 - Sur tes préceptes je veux méditeret regarder à tes chemins.
TOB15 Tes préceptes, je les méditerai et je contemplerai tes voies.
NTT15 Tôi muốn gẫm suy các chiếu chỉ của Người, và các nẻo đi của Người, tôi sẽ nhắm theo.
TL15 Tôi sẽ suy gẫm về giềng mối Chúa, Chăm xem đường lối của Chúa.
TPN15 Con sẽ gẫm suy huấn lệnh Chúa truyền, đưa mắt nhìn theo đường lối Chúa.
BĐC15 Con nguyện*[1687] suy gẫm[1688] về các giới luật[1689] của Ngài,
và[1690] tỏ lòng ái mộ[1691] các đường lối[1692] Ngài.

16 בְּחֻקֹּתֶיךָ אֶשְׁתַּעֲשָׁע לֹא אֶשְׁכַּח דְּבָרֶךָ׃
lời Ngài - con (sẽ)/- quên - không - con (sẽ)/nguyện/-, vui thỏa/ưa thích (lắm) - Trong/với, các đạo luật/quy chế của Ngài
LXX16 ἐν τοῖς δικαιώμασίν σου μελετήσω οὐκ ἐπιλήσομαι
Trong/về - các - mệnh lệnh - của Ngài - con sẽ chăm lo/luyện tập, suy gẫm/niệm - không - con sẽ quên
τῶν λόγων σου
về các - lời - của Ngài
VUL16 - iustitiis tuis delectabor non obliviscar verba tua
Về các, lẽ công bình thành văn, (pháp) luật - của Ngài - con sẽ vui thỏa/ưa thích (lắm) - không - (mà) con có thể quên - các lời - của Ngài
KJV16 I will delight myself in thy statutes: I will not forget thy word.
BJ16 - Je trouve en tes volontés mes délices, je n'oublie pas ta parole. Gimel.

[1684] Xem *Gesenius*, שׂוּשׂ & שִׂישׂ **vb.** *exult, rejoice, display joy* [**đt.** vui mừng/hân hoan/hoan hỉ, hoan hỉ/vui thích/làm vui mừng, tỏ ra vui mừng] ψ196 359 4017 684 705 11914.162; tr. 965a.

[1685] Xem *Gesenius*, עַל **II**. As **prep**. ... [Như **ttrt**. ...]; **2.** It expresses *excess* (synon. מִן q.v.) {Nó diễn tả *sự vượt trội hơn* (đồng nghĩa với מִן "từ/hơn", xx. từ מִן về vấn đề này); [xx. thêm chth. liên quan ở câu Tv 4,8]} [ψ11914]; **III. a.** עַל אֲשֶׁר *because that*... [vì rằng... dựa vào đó] ψ11949; **b.** עַל כִּי similar in meaning [nghĩa tương tự] ψ13914; **c.** עַל alone [đứng một mình]: **(a)** *because* [(bởi) vì] ψ119[62].136; **IV. Compounds** [**Phức hợp ngữ**]: **1a**. כְּעַל *as concerning, as upon* [như về, như trên (/vượt/hơn)] ψ11914; **2b.** מֵעַל Of relief from a burden or trouble: as of a plague, stroke, rod, etc., removed *from* (resting) *on* one [Về sự thoát khỏi một gánh nặng hay nguy biến: như một tai ương, đòn bọng, roi vọt, vv..., cất/tách *khỏi* (nằm/đè nặng) *trên* mình] ψ3911; of reproach [về sự khiển trách] ψ11922; tr. 758ab.

[1686] Xem *Gesenius*, הוֹן **1.** *wealth* [sự giàu sang/phú hữu/phong phú, của cải] ψ1123 11914 ; tr. 223b.

[1687] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của hai động từ אָשִׂיחָה và אַבִּיטָה này.

[1688] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **2.** c. בְּ *meditate upon, study* [với "trong/về", *suy gẫm/niệm về – nghiên cứu/nghiền ngẫm*] ψ11915.23.27.48.78. [97].148; c. acc. [với mục đích cách] ψ1455; tr. 967a.

[1689] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu Tv 103,18.

[1690] Theo nguyên văn *Hípri* : « và con nguyện tỏ lòng... » ; cụm từ « (và) con nguyện » được hiểu ngầm cho gọn.

[1691] Xx. chth. về từ ngữ "(tỏ lòng) *tôn kính/ái mộ*" ở câu 6 trên đây.

[1692] Xx. chth. về từ ngữ "*đường lối ĐC*" ở câu 9 trên đây.

TOB16 Je me délecte de tes décrets, je n'oublie pas ta parole.
NTT16 Nơi các luật điều của Người, tôi vui khoái, tôi sẽ không quên lời lẽ của Người.
TL16 Tôi ưa thích luật lệ Chúa, Sẽ chẳng quên lời của Chúa.
TPN16 Con vui thú với thánh chỉ Ngài chẳng quên lời Ngài phán.
BĐC16 Con nguyện* vui[1693] thỏa[1694] với các đạo luật[1695] của Ngài
con nguyện không quên[1696] lời Ngài.

17 גִּמֹּל עַל־עַבְדְּךָ אֶחְיֶה וְאֶשְׁמְרָה דְבָרֶךָ׃
lời Ngài - và con (sẽ)/nguyện (tuân) giữ - [để] con (sẽ)/có thể/được,sống - trên—tôi tớ Ngài - Xin Ngài (hãy) rộng ban (bố)/gia ơn
LXX17 ὁ γιμαλ ἀνταπόδος τῷ δούλῳ σου ζήσομαι καὶ φυλάξω
Ghimên - Ngài hãy rộng lượng đáp trả - cho kẻ - tôi tớ - của Ngài - con sẽ sống - và - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ
τοὺς λόγους σου
các - lời - của Ngài
VUL17 - gimel tribue servo tuo vivam et custodiam verba tua
Ghimên - Ngài hãy ban - cho tôi tớ - của Ngài - [để] con, có thể/được, sống - và - con có thể tuân giữ/hành - các lời - của Ngài
KJV17 GIMEL. Deal bountifully with thy servant, [that] I may live, and keep thy word.
BJ17 - Sois bon pour ton serviteur et je vivrai, j'observerai ta parole.
TOB17 (Guimel) -Agis en faveur de ton serviteur: je vivrai et je garderai ta parole.
NTT17 Xin hãy gia ân cho tôi tớ Người, cho tôi được sống, *Gimel*. và tôi sẽ tuân giữ lời lẽ của Người.
TL17 Xin Chúa ban ơn lành cho tôi tớ Chúa, để tôi được sống; Thì tôi sẽ giữ lời của Chúa.
TPN17 Xin tỏ lòng nhân hậu cùng tôi tớ Chúa đây để con được sống và tuân giữ lời Ngài.
Ghimên BĐC17 Xin Ngài* gia ơn[1697] trên tôi tớ Ngài [để] con được sống[1698],
và con nguyện[1699] tuân giữ[1700] lời Ngài.

[1693] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*), như đt. này và đt. kế tiếp.

[1694] Xem *Gesenius*, שָׁעַע ***Hithpalp***. אֶשְׁתַּעֲשָׁע ψ119$_{16}$ in (ב) thy statutes *will I delight myself*, cf. v47 [(trong/với) các đạo luật/quy chế của Ngài *con nguyện, vui thỏa/ưa thích (lắm)*, thkh. câu 47] ; ***Pilp.***, שִׁעֲשָׁעְתִּי ψ119$_{70}$ *I take delight in* thy law (acc.; but ? rd. שַׁעֲשֻׁעַי v77) [*con lấy làm vui lòng/hoan hỉ về* luật Ngài (mục đích cách; nhưng có lẽ (?) nên đọc là שַׁעֲשֻׁעַי « những mối/niềm, vui thích/thỏa, khoái lạc/hoan hỉ/hoan lạc của con, như câu 77)]; tr. 1044a.

[1695] Xem *Gesenius*, חֻקָּה *something prescribed, enactment, statute* [điều được quy định, (mệnh) lệnh, đạo luật/quy chế]; **1. sg.** *statute*, of special ritual laws [**số ít** *đạo luật/quy chế*, về những luật nghi lễ đặc biệt]; **2e. pl.** *statutes*, phrases of obedience [**snh**. *những đạo luật/quy chế*, trong những câu có tính cách vưng lời/phục] בְּחֻקֹּתֶיךָ אֶשְׁתַּעֲשָׁע ψ119$_{16}$; tr. 350a.

[1696] Xem *Gesenius*, שָׁכַח *quên* (lãng) ; **1c.** *forget* commands of יהוה [*quên (lãng)* các mệnh lệnh của ĐC] ψ119$_{16}$ + 7t. ψ119; tr. 1013a

[1697] Xx. chth. về đt. "*rộng ban bố đối với/cho*" ở câu Tv 116,7.

[1698] Xem *Gesenius*, חָיָה *live* [sống] ψ49$_{10}$ [119$_{17.144}$]; **1b.** *live, of the soul* or *the self* [sống, về linh hồn hoặc bản ngã] ψ119$_{17}$; **d.** *live* (prosperously) [*sống* (cách thịnh vượng/sung mãn)] יְחִי לְבַבְכֶם ψ22$_{27}$ 69$_{33}$; ***Pi.***, **1.** *preserve alive, let live* [giữ/để cho sống, bảo toàn tính mạng] ψ22$_{30}$ 30$_{4}$ 33$_{19}$ 41$_{3}$ 138$_{7}$; **3a.** *restore to life* [làm sống lại, hồi sinh] ψ71$_{20}$; **d.** *revive*, the people of יהוה by יהוה himself with fulness of life in his favour [*sống lại, hồi/tái sinh*, dân ĐC bởi chính ĐC với sự sống toàn diện trong ơn huệ Người] ψ80$_{19}$ 85$_{7}$ 119$_{25.37.40.50.88.93.107.149.154.156.159}$ 143$_{11}$; tr. 311ab.

18 גַּל־עֵינַי וְאַבִּיטָה נִפְלָאוֹת
các điều, lạ lùng/kỳ diệu - và/để con (sẽ)/có thể (tỏ lòng) tôn kính/ái mộ - Xin Ngài (hãy) mở—(đôi) mắt con
מִתּוֹרָתֶךָ׃
từ/của, luật (pháp) của Ngài
LXX18 ἀποκάλυψον τοὺς ὀφθαλμούς μου καὶ κατανοήσω τὰ θαυμάσιά
Ngài hãy (đã) mở - các - mắt - của con - và - con nguyện (đã) chú tâm/suy gẫm - các - sự lạ/kỳ diệu/phép lạ
σου ἐκ τοῦ νόμου σου
của Ngài - từ - nơi bộ - luật - của Ngài
VUL18 - revela oculos meos et videbo mirabilia in lege tua
Ngài hãy mở ra - đôi mắt - của con - và/thì - con sẽ thấy, nhận ra, ái mộ - những điều kỳ diệu/phi phàm - trong/về - luật - của Ngài
KJV18 Open thou mine eyes, that I may behold wondrous things out of thy law. {Open: Heb. Reveal}
BJ18 - Ouvre mes yeux : je regarderai aux merveilles de ta loi.
TOB18 Dessille mes yeux, et je verrai les merveilles de ta Loi.
NTT18 Xin mở mắt tôi, cho tôi nhìn thấy, những kỳ công do thánh chỉ của Người.
TL18 Xin Chúa mở mắt tôi, để tôi thấy Sự lạ lùng trong luật pháp của Chúa.
TPN18 Xin mở mắt cho con nhìn thấy luật pháp Ngài kỳ diệu biết bao.
BĐC18 Xin Ngài mở[1701] mắt con để con có thể ái mộ [1702]
các điều kỳ diệu[1703] của luật pháp[1704] Ngài.

19 גֵּר אָנֹכִי בָאָרֶץ אַל־תַּסְתֵּר מִמֶּנִּי מִצְוֹתֶיךָ׃
các điều răn của Ngài - khỏi con - xin đừng—Ngài (sẽ)/- giấu - nơi trần (gian) - chính con/con đây - Khách tha phương
LXX19 πάροικος ἐγώ εἰμι ἐν τῇ γῇ μὴ ἀποκρύψῃς ἀπ᾽
Khách tha phương - chính con - con là - trên - trái - đất - xin đừng - mà Ngài (đã) che giấu - khỏi
ἐμοῦ τὰς ἐντολάς σου
con - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL19 - advena ego sum in terra ne abscondas a me
Khách tha phương - con đây - con là - trên - trần gian - xin đừng - mà Ngài có thể giấu - khỏi - con
mandata tua
các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
KJV19 I [am] a stranger in the earth: hide not thy commandments from me.
BJ19 - Étranger que je suis sur la terre, ne me cache pas tes commandements.
TOB19 Je suis un étranger sur la terre, ne me cache pas tes commandements.
NTT19 Tôi là khách ngụ trần gian, xin chớ giấu tôi các lệnh Người truyền.
TL19 Tôi là người khách lạ trên đất, Xin chớ giấu tôi các điều răn Chúa.
TPN19 Ở trên đời, con là thân lữ khách, mệnh lệnh Ngài, xin đừng nỡ giấu con.
BĐC19 Con đây* [là[1705]] khách tha phương[1706] nơi trần

[1699] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶשְׁמְרָה này.

[1700] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.

[1701] Xem *Gesenius*, גָּלָה ***Pi.***, **1b.** *uncover* [bày/trưng ra, mạc khải] Ψ119$_{18}$ (*open them so as to see*) [(mở chúng ra để cho thấy)]; tr. 163a.

[1702] Xx. chth. về từ ngữ "(tỏ lòng) *tôn kính/ái mộ*" ở câu 6 trên đây.

[1703] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph.***, Esp. [Đặc biệt] **3a.** *be extraordinary, wonderful* [(những điều) lạ lùng, kỳ diệu] Ψ119$_{18}$; of God's acts [về những hành vi của TC] Ψ118$_{23}$, cf. [thkh.] 139$_{14}$; tr. 810b.

[1704] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật* (pháp)" này ở câu 1 trên đây.

xin Ngài chớ giấu[1707] khỏi con các điều răn[1708] Ngài.

20 גָּרְסָה נַפְשִׁי לְתַאֲבָה אֶל־מִשְׁפָּטֶיךָ
về/tới—các phán quyết của Ngài - vì sự mong mỏi/ước, khao khát - linh hồn con - Nó đã bị chèn ép/nghiền nát
בְּכָל־עֵת׃
trong mọi—thời/lúc = không ngơi

LXX20 ἐπεπόθησεν ἡ ψυχή μου τοῦ ἐπιθυμῆσαι τὰ
Nó đã, phải vưng/bị thuyết, phục - - - linh hồn - của con - về sự - (đã) mong mỏi/gắn bó với - các
κρίματά σου ἐν παντὶ καιρῷ
phán quyết - của Ngài - [trong - mọi - lúc] = không ngơi

VUL20 - desideravit anima mea desiderare iudicia tua in omni tempore
Nó đã mong mỏi/khao khát - linh hồn - của con - (để) mong mỏi - các phán quyết - của Ngài - trong - mọi - lúc

KJV20 My soul breaketh for the longing [that it hath] unto thy judgments at all times.

BJ20 - Mon âme se consume à désirer en tout temps tes jugements.

TOB20 J'aime avec passion tes décisions de chaque instant.

NTT20 Hồn tôi ốm liệt bởi ước mong, phán quyết của Người mọi buổi.

TL20 Linh hồn tôi hao mòn vì mong ước Các mạng lịnh Chúa luôn luôn.

TPN20 Hồn con những khát khao mòn mỏi, hằng chờ mong quyết định của Ngài.

BĐC20 Linh hồn con đã bị tàn lụi[1709] vì[1710] sự mong mỏi[1711]
tới các phán quyết của Ngài không ngơi[1712].

21 גָּעַרְתָּ זֵדִים אֲרוּרִים הַשֹּׁגִים מִמִּצְוֹתֶיךָ׃
khỏi các mệnh lệnh của Ngài - các kẻ đi lạc, lạc lối - (chúng) đáng bị nguyền rủa/chúc dữ - những kẻ tự cao/đại - Ngài đã khiển/quở

LXX21 ἐπετίμησας ὑπερηφάνοις ἐπικατάρατοι οἱ ἐκκλίνοντες
Ngài đã khiển/quở trách - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - (chúng) bị chúc dữ - các - kẻ (đang) quây đi/đi lệch
ἀπὸ τῶν ἐντολῶν σου
khỏi - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài

[1705] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1706] Xem *Gesenius*, גֵּר *sojourner*, temporary dweller, new-comer (no inherited rights) [*khách*, kẻ tạm cư/trú, kẻ/khách mới tới/tha phương (không được hưởng quyền dân bản xứ)] ψ3913 946 11919 1469; tr. 158a.

[1707] Xem *Gesenius*, סָתַר *hide, conceal* [(che) giấu, làm ẩn khuất, giữ bí mật]; ***Hiph.***, **1.** *conceal, hide*, (subj. ״) [(chủ từ là ĐC)] ψ178 275 3121 643 11919 ; tr. 711b. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*), đối với đt "(che) giấu" ở câu này.

[1708] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn*" ở câu 96 dưới đây.

[1709] Xem *Gesenius*, גָּרַס *be crushed* [bị đè dẹp/tan nát]; **fig**. גָּ׳ נַפְשִׁי לְ׳ ψ11920 *my soul is crushed* (**i.e.** perisheth: cf. Syr.) with longing *for* [**ngb**. *linh hồn tôi bị tan nát* (nghĩa là đã chết/diệt vong/tàn lụi: thkh. bản PES) vì mong mỏi/ước, *tới*]; tr. 176b.

[1710] Xem *Gesenius*, ל **5h.** marking the aim, object, or consequence of an action or thing, *in view of, for, unto* [nêu mục đích, đối tượng hay hậu quả của một hành động hay sự việc, *vì/nhằm/để/làm – vì/cho/làm – tới/lên/làm/thành*] ; tr. 515a.

[1711] Xem *Gesenius*, תַּאֲבָה **n.f.** *longing* [**dt.gc.** sự mong mỏi/ước, khao khát] ψ11920 ; tr. 1060a.

[1712] Xem *Gesenius*, עֵת **1a.** *time* of an event [*thời/lúc* của một biến cố]; בְּכָל־עֵת *at all time = continually* [trong mọi thời/lúc = liên tục/luôn luôn/không ngơi/hằng]; tr. 773a.

VUL21 - increpasti superbos maledicti qui
Ngài đã khiển/quở trách[1713] - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - chúng đáng nguyền rủa/chúc dữ - những ai
recedunt a mandatis tuis
chúng lùi bước/lánh xa - khỏi - các lệnh truyền/giới luật/diều răn - của Ngài
KJV21 Thou hast rebuked the proud [that are] cursed, which do err from thy commandments.
BJ21 - Tu t'en prends aux superbes, aux maudits, qui sortent de tes commandements.
TOB21 Tu as menacé ces maudits orgueilleux qui s'égarent loin de tes commandements.
NTT21 Người đe chừng phường kiêu mạn, những đồ chúc dữ, những kẻ lạc xa các lệnh Người truyền.
TL21 Chúa quở trách kẻ kiêu ngạo, Là kẻ đáng rủa sả, hay lầm lạc các điều răn Chúa.
TPN21 Chúa ngăm đe bọn người ngạo mạn, khốn cho kẻ làm sai mệnh lệnh Ngài!

BĐC21 Ngài đã* khiển trách[1714] những kẻ tự cao[1715]
đáng bị nguyền rủa[1716] các kẻ lạc lối[1717] khỏi các mệnh lệnh[1718] của Ngài.

22 גַּל מֵעָלַי חֶרְפָּה וָבוּז
và sự khinh rẻ/miệt thị/coi thường - sự khiển trách - khỏi trên con - Xin Ngài (hãy) lăn (xa ra), tẩy, cất (đi)
כִּי עֵדֹתֶיךָ נָצָרְתִּי׃
con đã tuân giữ/thủ - các Chứng tích của Ngài - vì
LXX22 περίελε ἀπ᾽ ἐμοῦ ὄνειδος καὶ ἐξουδένωσιν ὅτι τὰ μαρτύριά
Ngài (đã) hãy làm biến đi, cất đi - khỏi - con - sự khiển trách - và - sự khinh rẻ/chê - vì - các - chứng cớ/Chứng tích
σου ἐξεζήτησα
của Ngài - con đã tìm
VUL22 - aufer a me obprobrium et contemptum quoniam testimonia
Ngài hãy tẩy/xóa, làm biến, đi - khỏi - con - sự ô/sỉ nhục - và - sự khinh bỉ - bởi vì - các chứng cớ/Chứng tích
tua custodivi
của Ngài - con đã tuân giữ/hành
KJV22 Remove from me reproach and contempt; for I have kept thy testimonies.
BJ22 - Décharge-moi de l'insulte et du mépris, car je garde ton témoignage.
TOB22 Débarrasse-moi de l'insulte et du mépris, car je me suis conformé à tes exigences.
NTT22 Xin hãy đẩy xa tôi, lời thóa mạ khinh phiêu, vì tôi nắm giữ chứng tri của Người.
TL22 Xin lăn khỏi tôi sự sỉ nhục và sự khinh dể; Vì tôi gìn giữ các chứng cớ của Chúa.
TPN22 Xin đừng để con phải nhuốc nha tủi hổ, vì thánh ý Ngài, con vẫn tuân theo.

BĐC22 Xin Ngài* cất[1719] khỏi trên[1720] con [mọi[1721]] sự khiển trách[1722] coi thường[1723]

[1713] Xem *Quicherat*, incrĕpo, āre; tr. 669c.

[1714] Xem *Gesenius*, גָּעַר *rebuke* [khiển/quở (trách), mắng, rầy la]; **2.** of God rebuking nations [về TC khiển trách chư dân] Ψ96 , proud [tự cao/phụ/đắc, kiêu căng/ngạo] Ψ119$_{21}$, חית קנה Ψ68$_{31}$; tr. 172a.

[1715] Xem *Gesenius*, זֵד *insolent, presumptuous*, used substantively, usu. pl. [*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc, kiêu ngạo,* dùng như dt., thường ở snh.] Ψ86$_{14}$ 119$_{21.51.69.78.85.122}$, so prob. also [có lẽ cũng vậy] Ψ19$_{14}$; 267b.

[1716] Xem *Gesenius*, אָרַר **vb**. *curse* [**đt**. nguyền rủa, chúc dữ] אֲרוּרִים הַשֹּׁגִים מִמִּצְוֹתֶיךָ *cursed be those who wander from thy commands* Ψ119$_{21}$; tr. 76b.

[1717] Xem *Gesenius*, שָׁגָה **3.** *go astray*, morally, c. מִן , of יי 's commands [(*đi*) *lạc đường/lối*, nghĩa luân lý, với "khỏi" các mệnh lệnh của ĐC] Ψ119$_{21.118}$; tr. 993a.

[1718] Xx. chth. về từ ngữ "*những mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

vì các Chứng tích[1724] của Ngài con đã tuân giữ[1725].

23 גַּם יָשְׁבוּ שָׂרִים בִּי נִדְבָּרוּ עַבְדְּךָ
tôi tớ Ngài - chúng đã nói - chống đối con - các vua chúa/thủ lãnh - chúng đã ngồi lại - Cũng, (kể) cả
יָשִׂיחַ בְּחֻקֶּיךָ׃
về các mệnh lệnh của Ngài - nó (sẽ)/- suy gẫm

LXX23 καὶ γὰρ ἐκάθισαν ἄρχοντες καὶ κατ᾽ ἐμοῦ κατελάλουν
Và, ngay cả/cũng/quả thật - chúng đã ngồi lại - những thủ lãnh/đầu mục - và - về - con - chúng sẽ nói chống
ὁ δὲ δοῦλός σου ἠδολέσχει ἐν τοῖς δικαιώμασίν σου
kẻ - nhưng - tôi tớ - của Ngài - con sẽ chuyện vãn - về - các - mệnh lệnh - của Ngài

VUL23 – et enim sedentes principes adversum
Và - quả thật - chúng đang ngồi - những vua quan/thủ lãnh/quan trưởng/đầu mục - đối diện/đầu, chống
me loquebantur servus autem tuus meditabatur praecepta tua
con - chúng đã nói (chống) - tôi tớ - nhưng - của Ngài - nó đã suy gẫm - các giới răn/luật - của Ngài

KJV23 Princes also did sit [and] speak against me: [but] thy servant did meditate in thy statutes.

BJ23 - Que des princes tiennent séance et parlent contre moi, ton serviteur médite tes volontés.

TOB23 Même si des princes siègent pour discuter contre moi, ton serviteur médite tes décrets.

NTT23 Dù cho quan quyền hội lại chống đối tôi, tôi tớ Người vẫn gẫm suy luật điều của Người.

TL23 Vua chúa cũng ngồi nghị luận nghịch tôi; Song tôi tớ Chúa suy gẫm luật lệ Chúa.

TPN23 Mặc quan quyền họp nhau mưu hại, tôi tớ Ngài đây cứ gẫm suy thánh chỉ.

BĐC23 Các vua chúa[1726] cũng[1727] ngồi lại nói[1728] chống con
[nhưng[1729]] tôi tớ Ngài suy[1730] gẫm[1731] về các mệnh lệnh[1732] của Ngài.

[1719] Xem *Gesenius*, גָּלַל *roll, roll away* [lăn, lăn xa (ra)]; **גַּל** Ψ119$_{22}$ (but rd. גֹּל Ew Hi Ri Gr Che), **fig**. reproach from upon (מֵעַל) the people, cf. [“Ngài hãy lăn xa ra” Tv 119,22 (nhưng theo một số tác giả nên đọc là גֹּל, [xx. các câu Tv 22,9 và 37,5; và *Joüon* §82*l*, tr. 231])], **ngb**. (lăn xa ra, tẩy đi, xóa bỏ, cất đi) sự khiển trách khỏi trên (“khỏi trên”) dân, thkh.] Ψ119$_{22}$; tr. 164ab.

[1720] Xx. chth. về từ ngữ “cất/tách *khỏi* (nằm/đè nặng) *trên* mình” ở câu 14 trên đây.

[1721] Chữ « mọi » (sự khiển trách coi thường) này thay cho « và sự » (coi thường), theo nguyên văn *Hípri*.

[1722] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה *reproach* [sự chê/oán/khiển trách]; Ψ69$_{20.21}$ 119$_{22.39}$; tr. 357b.

[1723] Xem *Gesenius*, בּוּז **1.** *contempt* [sự khinh rẻ/bỉ/thường/miệt, miệt thị] Ψ31$_{19}$ 119$_{22}$ 123$_{3.4}$; tr. 100a.

[1724] Xx. chth. về từ ngữ “*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*” ở câu 2 trên đây.

[1725] Xx. chth. về đt. “trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*” ở câu Tv 105,45.

[1726] Xem *Gesenius*, שַׂר **n.m.** *chieftain, chief, ruler, official, captain, prince* [**dt.gđ.** người đứng đầu, trưởng, thủ lãnh, viên chức/chức sắc, hoàng tử/vua quan] ; **7.** late, as term of rank and dignity [về sau, như từ ngữ dùng để chỉ giai cấp và tước vị/chức tước] ψ45$_{17}$ 82$_{7}$ 119$_{23.161}$ 148$_{11}$; tr. 978b.

[1727] Xem *Gesenius*, גַּם **adv**. denoting *addition*, also, moreover, yea [**trt.** diễn tả sự *tăng/cộng thêm*, cũng, hơn nữa, quả thật]; **2.** with stress on a particular word, *even* [với ý nhấn mạnh về một từ nào, *cũng, (kể) cả*] Ψ78$_{20}$ [119$_{23}$] 132$_{12}$; tr. 169a. – Xx. *Nicole*, גַּם signifie ici: *même si*; tr. 129, câu 23.

[1728] Xem *Gesenius*, דָּבַר *speak* [nói, đàm luận]; ***Niph.***, with בְּ speak *against* [với בְּ “chống”, nói *chống*] Ψ119$_{23}$; ***Pi.***, **4c.** with בְּ : *of the object, speak of, about*[với בְּ “về”: về btt., nói về] Ψ119$_{46}$ 122$_{8}$; tr. 180b.

[1729] Chữ « nhưng » thêm ở đây so với bản *Hípri*, nhưng đều có trong hai bản LXX (δὲ) và VUL (*autem*).

[1730] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1731] Xx. chth. về từ ngữ “*suy gẫm về, nghiên cứu/nghiền ngẫm*” ở câu 15 trên đây.

24 גַּם־עֵדֹתֶיךָ שַׁעֲשֻׁעָי אַנְשֵׁי עֵצָתִי׃
(sự) cố vấn, chỉ/khuyên bảo của con - những người - (những) niềm hoan lạc của con - Quả thật—các Chứng tích của Ngài
LXX24 καὶ γὰρ τὰ μαρτύριά σου μελέτη μού
Và, ngay cả/cũng/quả thật - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - sự nâng niu, niềm khích lệ - của con
ἐστιν καὶ αἱ συμβουλίαι μου τὰ δικαιώματά σου
nó là - và - các - lời/kẻ, khuyên bảo - của con - các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL24 - sed et testimonia tua voluntas mea quasi
Nhưng quả thật - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - ý chí/định, điều ước muốn - của con - cũng như
viri amicissimi mei
những người - bạn thân thiết nhứt - của con
KJV24 Thy testimonies also [are] my delight [and] my counsellors. {my counsellors: Heb. men of my counsel}
BJ24 - Ton témoignage, voilà mes délices, tes volontés, mes conseillers. Dalèt.
TOB24 Tes exigences elles-mêmes font mes délices, elles sont mes conseillers.
NTT24 Chứng tri của Người là nguồn vui khoái cho tôi; tư vấn của tôi là các luật điều Người ra.
TL24 Các chứng cớ Chúa là sự hỉ lạc tôi, Tức là những mưu sĩ tôi.
TPN24 Vâng, thánh ý Ngài làm con vui sướng thoả thuê, chỉ bảo con như những người cố vấn.
BĐC24 Quả thật[1733] các* Chứng tích[1734] của Ngài
[là] niềm[1735] hoan lạc[1736] của con
[là] các cố vấn[1737] của con.

25 דָּבְקָה לֶעָפָר נַפְשִׁי חַיֵּנִי כִּדְבָרֶךָ׃
(thể) theo lời Ngài - xin Ngài (hãy) hồi/tái sinh con - linh hồn con - vào bụi đất - Nó đã dính, bám sát/chặt (vào)
LXX25 δ δελθ ἐκολλήθη τῷ ἐδάφει ἡ ψυχή μου ζῆσόν
Đalết - Nó đã bị dính/kết chặt - vào nền (đất)/bụi đất - linh hồn - của con - Ngài hãy làm sống lại
με κατὰ τὸν λόγον σου
con - theo - - - lời - của Ngài
VUL25 - deleth adhesit pulveri anima mea vivifica
Đalết - Nó đã dính/gắn bó - vào bụi đất - linh hồn - của con - Ngài hãy làm sống lại, hồi sinh
me iuxta verbum tuum
con - thể theo - lời - của Ngài
KJV25 DALETH. My soul cleaveth unto the dust: quicken thou me according to thy word.

[1732] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[1733] Xx. chth. về từ ngữ "*cũng, hơn nữa, quả thật*" ở câu 23 trên đây.

[1734] Xem *Gesenius*, עֵצָה *counsel, advice* [lời khuyên, chỉ bảo/giáo] ; of plan of י [về kế hoạnh của ĐC] ψ33$_{11}$ 106$_{13}$ 107$_{11}$; instruction, guiding wisdom of י [sự chỉ dẫn/dạy, huấn/chỉ thị, sự khôn ngoan hướng dẫn của ĐC] ψ73$_{24}$; in **fig**. [theo **ngb**.] אַנְשֵׁי עֵצָתִי ψ119$_{24}$ = *my counsellors*, said of testimonies of God [*các cố vấn/(kẻ) chỉ bảo/khuyên dẫn, của Ta*, nói về những Chứng cớ/tích của Thiên Chúa] ; tr. 420a. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "*những Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

[1735] Về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

[1736] Xem *Gesenius*, [שַׁעֲשֻׁעִים] & שׁוּעִים - **n. pl. intens**. *delight* [**dt. snh. gia cường** mối/niềm, vui sướng/thú, khoái lạc/cảm, hoan lạc (*délices*), mối vui thích/khoái lạc/hoan hỉ (*plaisir*)] ψ119$_{24.77.92.143.174}$; tr. 1044a.

[1737] Xem *Gesenius*, עֵצָה *counsel, advice* [lời khuyên, chỉ bảo/giáo, sự cố vấn/khuyên bảo/chỉ dẫn]; in **fig**. אַנְשֵׁי עֵצָתִי ψ119$_{24}$ = *my counsellors*, said of testimonies of God [theo **ngb**.: אַנְשֵׁי עֵצָתִי *các người cố vấn/khuyên bảo tôi*, ám chỉ các bằng chứng của TC] ; tr. 420a.

BJ25 - Mon âme est collée à la poussière, vivifie-moi selon ta parole.
TOB25 (Daleth) -Me voici collé à la poussière, selon ta parole, fais-moi revivre.
NTT25 Mạng tôi đã lê sát bụi, *Đalet*. chiếu theo lời Người, xin cứu sống tôi.
TL25 Linh hồn tôi dính vào bụi đất, Xin hãy khiến tôi sống lại tùy theo lời Chúa.
TPN25 Tấm thân này bị nhận xuống bùn đen, theo lời Ngài, xin cho con được sống.
Đalết BĐC25 Linh hồn* con đã dính[1738] vào bụi đất[1739],
xin Ngài tái sinh[1740] con thể theo lời Ngài.

26 דְּרָכַי סִפַּרְתִּי וַתַּעֲנֵנִי לַמְּדֵנִי חֻקֶּיךָ׃
các mệnh lệnh của Ngài - xin Ngài (hãy) dạy con - và Ngài đã đáp/trả/nghe, lời con - con đã kể, tỏ bày - Các đường lối của con
LXX26 τὰς ὁδούς μου ἐξήγγειλα καὶ ἐπήκουσάς μου δίδαξόν
Các - đường lối - của con - con đã loan báo/truyền - và - Ngài đã kề tai/nhậm lời - của con - Ngài (đã) hãy dạy
με τὰ δικαιώματά σου
con - các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL26 - vias meas exposui et exaudisti doce me iustitiam tuam
Các đường lối - của con - con đã tỏ bày - và - Ngài đã lắng nghe/nhậm lời - Ngài hãy dạy - con - sự/lẽ công bình/minh - của Ngài
KJV26 I have declared my ways, and thou heardest me: teach me thy statutes.
BJ26 - J'énumère mes voies, tu me réponds, apprends-moi tes volontés.
TOB26 Je t'ai décrit mes chemins et tu m'as répondu, enseigne-moi tes décrets.
NTT26 Đường đời tôi, tôi thuật lại và Người đã nhậm lời tôi. luật điều của Người, xin hãy dạy tôi.
TL26 Tôi đã tỏ với Chúa đường lối tôi, Chúa bèn đáp lời tôi; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Chúa.
TPN26 Con kể lể đường đời, Chúa đáp lại, xin dạy cho con biết thánh chỉ Ngài.
BĐC26 Con đã* tỏ bày[1741] các đường lối[1742] con
và Ngài đã nhậm lời[1743] con
xin Ngài dạy[1744] con các mệnh lệnh[1745] Ngài.

27 דֶּרֶךְ־פִּקּוּדֶיךָ הֲבִינֵנִי וְאָשִׂיחָה בְּנִפְלְאוֹתֶיךָ׃
về các việc/điều, kỳ diệu của Ngài - thì con (sẽ)/nguyện suy gẫm - xin Ngài(hãy)làm/cho hiểu, dạy, con - Đường lối—các giới luật của Ngài
LXX27 ὁδὸν δικαιωμάτων σου συνέτισόν με καὶ ἀδολεσχήσω
Đường lối - của các mệnh lệnh - của Ngài - Ngài hãy làm cho hiểu, dạy - con - và - con (đã) nguyện chuyện vãn
ἐν τοῖς θαυμασίοις σου
về - các - việc lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài

[1738] Xem *Gesenius*, דָּבַק **1a.** *cling, cleave to*, (bone to skin) [*dính, bám sát/chặt vào*, (xương vào da)] ψ44$_{26}$ 102$_{6}$ 119$_{25}$ 137$_{6}$; **2.** *cling, cleave to* [dính, bám sát/trung thành với] ψ63$_{9}$ 119$_{31}$; tr. 179b.
[1739] Xx. chth. về từ ngữ "*đất khô, bụi* (đất)" ở câu Tv 113,7.
[1740] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.
[1741] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 102,22.
[1742] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối/hành vi* (luân lý/đạo đức) *tánh tình/nết*" ở câu 1.
[1743] Xem *Gesenius*, I. עָנָה *answer, respond* [trả/đáp/nghe/nhậm, lời]; **1b.** of God answering (graciously): usu. c. acc. pers., esp. ψψ, e.g. [về TC đáp lời (cách nhân từ) = nhậm lời: thường với mục đích cách là người, đặc biệt trong các Tv. thí dụ] 3$_{5}$ 4$_{2}$ 20$_{3}$ [119$_{26}$] + 33t.; tr. 772b.
[1744] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.
[1745] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

VUL27 - viam praeceptorum tuorum fac me intellegere et loquar
Về đường lối - của các giới răn/luật - của Ngài - Ngài hãy làm cho - con - hiểu - và/thì - con sẽ có thể nói/kể
in mirabilibus tuis
về - những điều kỳ diệu/phi phàm - của Ngài
KJV27 Make me to understand the way of thy precepts: so shall I talk of thy wondrous works.
BJ27 - Fais-moi comprendre la voie de tes préceptes, je méditerai sur tes merveilles.
TOB27 Fais-moi discerner le chemin de tes préceptes et je méditerai tes merveilles.
NTT27Xin cho tôi am tường con đường chiếu chỉ của Người, để tôi gẫm suy trên các kỳ công Người làm.
TL27 Cầu Chúa làm cho tôi hiểu biết con đường giềng mối Chúa, Thì tôi sẽ suy gẫm các công việc lạ lùng của Chúa.
TPN27 Đường lối huấn lệnh Ngài, xin cho con hiểu rõ, để con suy gẫm những kỳ công của Ngài.

BĐC27 Xin Ngài cho con hiểu[1746] đường lối[1747] các giới luật[1748] Ngài,
thì con nguyện gẫm suy[1749] về các việc kỳ diệu[1750] Ngài.

28 דָּלְפָה נַפְשִׁי מִתּוּגָה קַיְּמֵנִי כִּדְבָרֶךָ׃
theo lời Ngài - xin Ngài (hãy) nưng đỡ/thêm sức cho con - vì nỗi âu sầu/buồn rầu - linh hồn con - Nó (đã), chảy/nhỏ giọt, khóc dầm dề
LXX28 ἔσταξεν ἡ ψυχή μου ἀπὸ ἀκηδίας βεβαίωσόν
Nó đã chảy/nhỏ giọt, khóc dầm dề - linh hồn - của con - vì - nỗi âu sầu - Ngài hãy củng cố/bảo lãnh
με ἐν τοῖς λόγοις σου
con - bằng - các - lời - của Ngài
VUL28 - destillavit anima mea prae stultitia serva me
Nó đã chảy/tuôn/nhỏ giọt - linh hồn - của con - trước - sự điên rồ/dại dột - Ngài hãy giữ gìn - con
iuxta eloquium tuum
thể theo - lời - của Ngài
KJV28 My soul melteth for heaviness: strengthen thou me according unto thy word. {melteth: Heb. droppeth}
BJ28 - Mon âme se fond de chagrin, relève-moi selon ta parole.
TOB28 Le chagrin a fait couler mes larmes; relève-moi selon ta parole.
NTT28 Hồn tôi tan thành dòng lệ, chiếu theo lời Người, xin cho tôi chỗi dậy.
TL28 Linh hồn tôi, vì ưu sầu, chảy tuôn giọt lệ; Xin hãy làm cho tôi vững bền tùy theo lời Chúa.
TPN28 Con đã phải buồn sầu ứa lệ, như lời Ngài phán, xin đỡ con lên.

BĐC28 Linh hồn con* chảy[1751] [tuôn giọt lệ] vì nỗi âu sầu[1752]
xin Ngài thêm sức cho[1753] con theo lời của Ngài.

[1746] Xem *Gesenius*, בִּין *discern* [nhận định/ra, thấu suốt]; ***Hiph.***, **3.** *give understanding, make understand, teach* [làm/cho hiểu, dạy]ψ119*27.34.73.125.130.144.169*; tr. 107a.
[1747] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối, giới răn* (của ĐC)" ở câu 1.
[1748] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu Tv 103,18.
[1749] Xx. chth. về từ ngữ "*suy gẫm về, nghiên cứu/nghiền ngẫm*" ở câu 15 trên đây.
[1750] Xin thkh. về từ ngữ "*lạ lùng, kỳ diệu*" ở câu 18 trên đây.
[1751] Xem *Gesenius*, דָּלַף *drop, drip* [chảy/nhỏ giọt]; דָּלְפָה נַפְשִׁי מִתּוּגָה ψ119*28 drops* in tears, **i.e.** *weeps* (*itself away* Che cf. De) [*nhỏ* thành nước mắt, **ngl.** *khóc* (*chính mình đầm đìa/dầm dề*, theo vài tác giả)]; tr. 196a.
[1752] Xem *Gesenius*, תּוּגָה *grief* [nỗi buồn rầu/âu sầu/đau đớn] ψ119*28* ; tr. 387a.

29 דֶּרֶךְ־שֶׁקֶר הָסֵר מִמֶּנִּי וְתוֹרָתְךָ
và luật Ngài - khỏi con - xin Ngài (hãy) cất/dẹp, đi - Đường (lối)—(sự) dối trá/lừa đảo
חָנֵּנִי׃
xin Ngài (hãy), tỏ lòng ưu ái/nhơn từ đối với con = ân ban cho con

LXX29 ὁδὸν ἀδικίας ἀπόστησον ἀπ᾽ ἐμοῦ καὶ τῷ νόμῳ
Đường lối - của bất công/gây hại/tội lỗi - Ngài (đã) hãy làm tránh xa/biến đi - khỏi - con - và - về luật
σου ἐλέησόν με
của Ngài - Ngài (đã) hãy, tỏ lòng nhơn từ, thương xót - con

VUL29 - viam mendacii aufer a me et legem tuam
Đường lối - của sự dối trá - Ngài hãy tẩy/xóa, làm biến, đi - khỏi - con - và - luật - của Ngài
dona mihi
Ngài hãy ban - cho con

KJV29 Remove from me the way of lying: and grant me thy law graciously.

BJ29 - Détourne-moi de la voie de mensonge, fais-moi la grâce de ta loi.

TOB29 Ecarte de moi le chemin du mensonge et fais-moi la grâce de ta Loi.

NTT29 Con đường gian dối, xin rẽ xa tôi, xin thương ban cho tôi thánh chỉa của Người.

TL29 Xin hãy dang xa tôi con đường dối trá, Làm ơn cho tôi biết luật pháp Chúa.

TPN29 Xin giúp con tránh đường xảo trá và thương ban cho con luật pháp Ngài.

BĐC29 Đường gian dối[1754] xin Ngài dẹp đi[1755] khỏi con,
và luật[1756] Ngài xin Ngài ân ban[1757] cho con.

30 דֶּרֶךְ־אֱמוּנָה בָּחָרְתִּי מִשְׁפָּטֶיךָ שִׁוִּיתִי׃
con đã tán thành/đồng, ưng thuận - các phán quyết của Ngài - con đã chọn - Đường lối—trung thành/thành tín

LXX30 ὁδὸν ἀληθείας ᾑρετισάμην τὰ κρίματά σου οὐκ ἐπελαθόμην
Đường lối - của sự thật, thành tín - con đã chọn, gắn bó với - các - phán quyết - của Ngài - không - con đã quên/sót

VUL30 - viam fidei elegi iudicia tua proponebam
Đường lối - của đức tin, lòng thành tín - con đã chọn - các phán quyết - của Ngài - con đã nêu lên/thuật lại

KJV30 I have chosen the way of truth: thy judgments have I laid [before me].

BJ30 - J'ai choisi la voie de vérité, je me conforme à tes jugements.

TOB30 J'ai choisi le chemin de la loyauté, je me suis aligné sur tes décisions.

[1753] Xem *Gesenius*, קוּם *arise, stand up, stand* [chỗi dậy, đứng lên, đứng]; ***Pi.***, **1.** *fulfil* [làm tròn/giữ trọn] ψ119106; **2b.** *confirm, establish*, of ״ [*thêm sức, làm vững vàng/mạnh, thiết lập vững vàng, củng cố*, về ĐC] ψ11928 ; tr. 878b. – Xx. *Nicole*, Pi קוּם *relever* + S1s [tvng. ngôi I số ít]; tr. 129, câu 28.

[1754] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **1.** *deception*, what deceives, disappoints, and betrays one [*sự/điều, gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm, và phản bội/bội tín, ai] Ψ715 3317 11929.104.118.128; tr. 1055b.

[1755] Xem *Gesenius*, סוּר *turn aside* [quây đi]; ***Hiph.***, *cause to* (turn aside) *depart*, common word for *remove, take away, abolish* [*làm cho* (quây đi) *ra đi/rời khỏi*, từ thường dùng cho *cất/dọn/lấy/tẩy đi, lấy mất, bỏ đi/phế trừ/tiêu diệt*] [Ψ11929]; tr. 694ab.

[1756] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[1757] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious* [tỏ lòng ưu ái/nhơn từ, ân ban]; **2a.** of God, in the bestowal of favours, [về TC, trong sự ban cấp/phát những ân huệ,] תּוֹרָתְךָ חָנֵּנִי *be gracious unto me* (in giving) *thy law* [*xin* (hãy) *tỏ lòng nhơn từ đối với con* (mà ban) *luật Ngài*] Ψ11929; tr. 336a.

NTT30 Đường sự thật, tôi đã chọn, tôi đã rập theo phán quyết của Người.
TL30 Tôi đã chọn con đường thành tín, Đặt mạng lịnh Chúa trước mặt tôi.
TPN30 Đường chân lý, này con đã chọn, quyết định của Ngài, con khao khát đợi trông.
BĐC30 Con đã chọn* đường lối[1758] thành tín[1759],
các phán quyết của Ngài con đã tán đồng[1760].

31 דָּבַקְתִּי בְעֵדְוֹתֶיךָ יְהוָה אַל־תְּבִישֵׁנִי׃
xin chớ—(mà) Ngài (sẽ)/nỡ (đành) để con phải bị xấu hổ - lạy ĐC - vào/với các Chứng tích của Ngài - Con đã dính/bám (sát/víu)
LXX31 ἐκολλήθην τοῖς μαρτυρίοις σου κύριε μή με καταισχύνῃς
Con đã bị dính/kết chặt - vào các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - lạy ĐC - xin đừng - con - mà Ngài hãy/nỡ nhục mạ
VUL31 - adhesi testimoniis tuis Domine ne confundas me
Con đã dính/gắn bó - với các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - lạy ĐC - xin đừng - mà Ngài có thể làm xấu hổ - con
KJV31 I have stuck unto thy testimonies: O LORD, put me not to shame.
BJ31 - J'adhère à ton témoignage, Yahvé, ne me déçois pas.
TOB31 A tes exigences, je me suis astreint; SEIGNEUR, fais que je ne sois pas déçu.
NTT31 Tôi đã bám vào chứng tri của Người, lạy Yavê, xin chớ để tôi phải xấu hổ.
TL31 Tôi tríu mến các chứng cớ Chúa: Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ cho tôi bị hổ thẹn.
TPN31 Con thiết tha với thánh ý Ngài, lạy CHÚA, xin đừng để con phải nhục nhã ê chề.
BĐC31 Con đã* bám víu[1761] vào các Chứng tích[1762] của Ngài
lạy CHÚA xin Ngài chớ nỡ để con phải bị xấu hổ[1763].

32 דֶּרֶךְ־מִצְוֹתֶיךָ אָרוּץ כִּי תַרְחִיב לִבִּי׃
tim/lòng con - Ngài (sẽ) mở rộng - vì/khi/nếu - con sẽ chạy (theo) - Đường lối—các giới luật/điều răn Ngài
LXX32 ὁδὸν ἐντολῶν σου ἔδραμον ὅταν ἐπλάτυνας
Đường lối - của các mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã chạy (theo) - một khi - Ngài đã mở rộng
τὴν καρδίαν μου
tấm - lòng - của con
VUL32 - viam mandatorum tuorum curram quoniam dilatasti cor meum
Đường lối - của các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - con sẽ chạy theo - vì/một khi - Ngài đã mở rộng[1764] - lòng - của con
KJV32 I will run the way of thy commandments, when thou shalt enlarge my heart.
BJ32 - Je cours sur la voie de tes commandements, car tu as mis mon cœur au large. Hé.
TOB32 Je cours sur le chemin de tes commandements car tu m'ouvres l'esprit.
NTT32 Tôi chạy theo đường lệnh truyền của Người, bởi Người cho lòng tôi phơi phới.
TL32 Khi Chúa mở rộng lòng tôi, Thì tôi sẽ chạy theo con đường điều răn Chúa.

[1758] Xx. chth. về từ ngữ "*đường lối, nhiệm vụ*" ở câu 1 trên đây.

[1759] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3a.** *faithfulness, trust*, of human conduct [*sự/lòng trung thành/thành tín, tin cậy/tín nhiệm*, về hạnh kiểm con người] Ψ33$_4$ 37$_3$ 119$_{30}$; **b.** *as a divine attribute* [như một thuộc tính của TC] Ψ88$_{12}$ ... 119$_{75.86.90.138}$; tr. 53b.

[1760] Xem *Gesenius*, שָׁוָה **vb.** *agree with, be like, resemble* [**đt.** tán thành/tán đồng/ưng thuận, nên giống, giống với]; ***Pi.***, *accounted suitable, meet* [được, tính/coi như, thích hợp/đáng, xứng đáng] Ψ119$_{30}$; tr. 1000b.

[1761] Xx. chth. về từ ngữ "*dính, bám sát/víu, trung thành với*" ở câu 25 trên đây.

[1762] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.

[1763] Xx. chth. về đt. "*làm/để* (cho), *phải/bị, xấu hổ/hổ thẹn*" ở câu 6 trên đây.

[1764] Xem *Quicherat*, dīlāto, āre; đáng lẽ là : *dilatisti*; tr. 414a.

TPN32 Được Chúa thương mở lòng mở trí, con chạy theo đường mệnh lệnh của Ngài.
BĐC32 Con nguyện chạy theo[1765] đường[1766] các điều răn[1767] Ngài
khi[1768] Ngài mở rộng[1769] lòng con.

33 הוֹרֵנִי יְהוָה דֶּרֶךְ חֻקֶּיךָ וְאֶצְּרֶנָּה עֵקֶב׃
(tới) cùng - và/thì, con sẽ tuân giữ nó - các mệnh lệnh Ngài - đường lối - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) dạy con
LXX33 έ η νομοθέτησόν με κύριε τὴν ὁδὸν τῶν δικαιωμάτων σου
Hê - Ngài (đã) hãy ban hành luật cho - con - lạy ĐC - - - đường lối - của các - mệnh lệnh - của Ngài
καὶ ἐκζητήσω αὐτὴν διὰ παντός
và - con (đã) nguyện tìm/tuân giữ - nó - [qua - tất cả] = luôn mãi, mãi mãi
VUL33 - he ostende mihi Domine viam praeceptorum tuorum et
Hê - Ngài hãy tỏ ra - cho con - lạy ĐC - đường lối - của các giới răn/luật - của Ngài - và/thì
custodiam eam per vestigium
con sẽ tuân giữ/hành/theo - nó - từng bước (chơn)
KJV33 HE. Teach me, O LORD, the way of thy statutes; and I shall keep it [unto] the end.
BJ33 - Enseigne-moi, Yahvé, la voie de tes volontés, je la veux garder en récompense.
TOB33 (Hé) -SEIGNEUR, indique-moi le chemin de tes décrets, et ma récompense sera de les observer.
NTT33 Xin dạy tôi, lạy Yavê, đường lối luật điều, tôi xin nắm giữ đến cùng.
TL33 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỉ dạy tôi con đường luật lệ Chúa, Thì tôi sẽ giữ lấy cho đến cuối cùng.
TPN33 Lạy CHÚA, xin dạy con đường lối thánh chỉ, con nguyện đi theo mãi đến cùng.

Hê BĐC33 Lạy CHÚA* xin Ngài dạy[1770] con đường lối[1771] các mệnh lệnh[1772] Ngài,
thì con sẽ tuân giữ[1773] nó[1774] [cho tới] cùng[1775].

[1765] Xem *Gesenius*, רוּץ **vb.** *run* [**đt.** chạy]; c. acc. of way [với mục đích cách về đường (lối)], אֹרַח "đường/lối" Ψ196, דֶּרֶךְ "đường (lối)" Ψ[119$_{32}$] (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 930a.

[1766] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối, giới răn* (của ĐC)" ở câu 1.

[1767] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn, mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

[1768] Xem *Gesenius*, כִּי **2c.** Of time, *when* or *if* [Về thời gian, *khi* hoặc *nếu*, [Ψ119$_{32}$]; with a concessive force, i.e. *though* [với ý nhượng bộ, ngl. *(mặc) dầu, dẫu (cho)*] Ψ21$_{12}$ 23$_{4}$ 37$_{24}$ 49$_{19f.}$ 119$_{83}$; tr. 473b.

[1769] Xem *Gesenius*, רָחַב ***Hiph.***, *enlarge* [mở/nới rộng]; **fig.** (of deliverance) [**ngb.** (về sự giải thoát)] Ψ4$_{2}$; c. acc. צַעֲדִי *my step, stride* [với mục đích cách 'bước (chưn/đường) con, bước dài'] Ψ18$_{37}$; 25$_{17}$ 35$_{21}$ 81$_{11}$, of 'יְ's *enlarging* heart [về ĐC *mở (rộng)* lòng] Ψ119$_{32}$; tr. 931b.

[1770] Xem *Gesenius*, יָרָה *throw, shoot* [quăng/liệng/ném/thảy/chọi/vứt, bắn]; ***Hiph.***, **2.** *shoot* (arrows) [*bắn* (tên)] Ψ64$_{5.8}$; **4.** *point out, shew* [chỉ] Ψ45$_{5}$; **5.** *direct, teach, instruct* [chỉ/hướng dẫn – dạy (dỗ) – huấn luyện/thị, chỉ dạy]: **a.** of men [về người] Ψ25$_{8}$ 32$_{8}$; **c.** of God [về TC] Ψ25$_{12}$ 27$_{11}$ 86$_{11}$ 119$_{33.102}$; tr. 435ab.

[1771] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối, giới răn* (của ĐC)" ở câu 1.

[1772] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[1773] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

[1774] Xem *Nicole*, tr. 130, câu 33, về tiếp vĩ ngữ "nó", giống cái chỉ "đường lối": từ này được coi như thuộc cả hai giống.

[1775] Xem *Gesenius*, עֵקֶב **3.** *end* (of time) [(điểm) hết/cuối/cùng/đầu cùng (về thời gian)] Ψ119$_{33.112}$; tr. 784b.

34 הֲבִינֵנִי וְאֶצְּרָה תוֹרָתֶךָ וְאֶשְׁמְרֶנָּה בְכָל־לֵב׃
bằng/với tất cả—tấm lòng (con) - và con sẽ (tuân) giữ nó - luật Ngài - và/thì, con sẽ tuân giữ - Xin Ngài làm cho con hiểu
LXX34 συνέτισόν με καὶ ἐξερευνήσω τὸν νόμον σου
Ngài (đã) hãy làm cho hiểu, dạy - con - và/thì - con (đã) nguyện tìm tòi/hiểu cặn kẽ - - - luật - của Ngài
καὶ φυλάξω αὐτὸν ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου
và - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ - nó - với - tất cả/trọn vẹn - tấm lòng - của con
VUL34 - doce me et observabo legem tuam et custodiam
Ngài hãy dạy - con - và/thì - con sẽ tuân giữ/duy trì - luật - của Ngài - và - con sẽ tuân giữ/hành
eam in toto corde
nó - bằng - trọn vẹn - tấm lòng
KJV34 Give me understanding, and I shall keep thy law; yea, I shall observe it with [my] whole heart.
BJ34 - Fais-moi comprendre et que je garde ta loi, que je l'observe de tout cœur.
TOB34 Rends-moi intelligent, j'observerai ta Loi et je la garderai de tout coeur.
NTT34 Xin cho tôi am hiểu mà nắm giữ luật Người, để tôi giữ lấy hết lòng.
TL34 Xin hãy ban cho tôi sự thông sáng, thì tôi sẽ vâng theo luật pháp Chúa, Ắt sẽ hết lòng gìn giữ lấy.
TPN34 Xin cho con được trí thông minh để vâng theo luật Ngài và hết lòng tuân giữ.

BĐC34 Xin Ngài* làm cho con hiểu[1776] thì con sẽ tuân giữ[1777] luật[1778] của Ngài, và con sẽ giữ[1779] nó với cả tấm lòng[1780].

35 הַדְרִיכֵנִי בִּנְתִיב מִצְוֹתֶיךָ כִּי־בוֹ חָפָצְתִּי׃
con (đã) vui thú/ưa thích - vì—trong/với, đó/nó - các giới/điều răn, mệnh lệnh Ngài - trong/theo lối đi - Xin Ngài (hãy)(hướng) dẫn con
LXX35 ὁδήγησόν με ἐν τρίβῳ τῶν ἐντολῶν σου ὅτι αὐτὴν ἠθέλησα
Ngài (đã) hãy hướng dẫn - con - trên - lối mòn/đường đời - của các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - vì - nó - con đã rất muôn/mến chuộng
VUL35 - deduc me in semita mandatorum tuorum quia
Ngài hãy dẫn đưa - con - vào - đường lối - của các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - bởi vì
ipsam volui
chính nó - con đã muốn/thích
KJV35 Make me to go in the path of thy commandments; for therein do I delight.
BJ35 - Guide-moi au chemin de tes commandements, car j'ai là mon plaisir.
TOB35 Conduis-moi sur le sentier de tes commandements, car je m'y plais.
NTT35 Xin cho tôi vững bước trên nẻo đi lệnh truyền, vì nó là nguồn sung sướng của tôi.
TL35 Xin hãy khiến tôi đi trong đường điều răn Chúa, Vì tôi lấy làm vui vẻ tại đó.
TPN35 Trên đường mệnh lệnh Chúa, xin dẫn con đi, vì con ưa thích đường lối đó.

BĐC35 Xin Ngài* hướng dẫn[1781] con theo lối đi[1782] các điều răn[1783] Ngài

---

[1776] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.
[1777] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.
[1778] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.
[1779] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.
[1780] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 2 trên đây.
[1781] Xem *Gesenius*, דָּרַךְ *tread, march* [bước đi/lên, bước đi]; ***Hiph.***, **3.** *cause to tread* or *march, lead*; cf. [làm cho bước (đi) *hay* bước đi, (hướng) dẫn; thkh.:] ψ1077 וַיַּדְרִיכֵם בְּדֶרֶךְ יָשָׁרָה *and he led them in the straight way* [và/rồi, Người đã dẫn chúng trong đường ngay]; cf. [thkh.] ψ1195 הַדְרִיכֵנִי בִּנְתִיב מִצְוֹתֶיךָ *lead me in the*

vì trong [lối đi] đó con ưa thích[1784].

36 הַט־לִבִּי אֶל־עֵדְוֹתֶיךָ וְאַל אֶל־בָּצַע׃
về—lợi lộc bất chính - và/chớ, đừng - về—các Chứng tích của Ngài - Xin Ngài (hãy) nghiêng/hướng—lòng con
LXX36 κλῖνον τὴν καρδίαν μου εἰς τὰ μαρτύριά σου
Ngài (đã) hãy nghiêng/hướng - tấm - lòng - của con - về - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
καὶ μὴ εἰς πλεονεξίαν
và/chớ - đừng - về - món lợi lộc, sự tham lam
VUL36 - inclina cor meum ad testimonia tua et non ad avaritiam
Ngài hãy nghiêng/hướng - lòng - của con - về - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - và - không - về - sự tham lam/hà tiện
KJV36 Incline my heart unto thy testimonies, and not to covetousness.
BJ36 - Infléchis mon cœur vers ton témoignage, et non point vers le gain.
TOB36 Incline mon coeur vers tes exigences, et non vers le profit.
NTT36 Xin hướng lòng tôi về với chứng tri của Người, chứ đừng về với tham lam trục lợi.
TL36 Xin hãy khiến lòng tôi hướng về chứng cớ Chúa, Chớ đừng hướng về sự tham lam.
TPN36 Xin hướng lòng con nghiêng về thánh ý, không ngả theo lợi lộc tiền tài.
BĐC36 Xin Ngài* hướng[1785] lòng[1786] con về các Chứng tích[1787] Ngài,
chớ đừng về lợi lộc bất chính[1788].

37 הַעֲבֵר עֵינַי מֵרְאוֹת שָׁוְא
điều hư ảo/không, phù hoa/phiếm/vân - cho khỏi thấy/chứng kiến - (đôi) mắt con - Xin Ngài (hãy) quây... đi
בִּדְרָכֶךָ חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy), làm ... sống lại, tái/hồi sinh, con - trong các đường lối Ngài
LXX37 ἀπόστρεψον τοὺς ὀφθαλμούς μου τοῦ μὴ ἰδεῖν ματαιότητα ἐν
Ngài (đã) hãy quây ... đi - các/đôi - mắt - của con - về việc - đừng - (đã) thấy - sự phù vân - trên
τῇ ὁδῷ σου ζῆσόν με
đường lối - của Ngài - Ngài (đã) hãy làm cho ... sống - con

---

path of thy commandments [xin Ngài hãy dẫn con trong/theo đường lối các giới răn của Ngài], ψ255.9; tr. 202a.

[1782] Xem *Gesenius*, נָתִיב *path* [lối đi/lề lối/cách thức] ψ7850 (**fig**.) [(**ngb**.)]; נְתִיב מִצְוֹתֶיךָ ψ11935 *the path of thy commands* [lối (đi) các mệnh lệnh Ngài]; tr. 677a.

[1783] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

[1784] Xx. chth. về đt. "*vui thú/ưa thích, say mê/đắm với*, (rất) *ưa/thích*" ở câu Tv 109,17.

[1785] Xem *Gesenius*, נָטָה **3a.** *turn aside* [quây đi] ; **fig**. of deviating from path of loyalty or of righteousness, c. מִן [**ngb**. về sự lạc/rời bỏ đường trung thành/nghĩa hay công chính/chính trực, với "khỏi"] ψ4419; (of heart) cf. [(về tấm lòng) thkh.] ψ11951.157; **b.** less oft. trans. [ít khi hơn, tha đt.], *bend, bow* [cong/nghiêng, cúi/bái] ψ624; *prostrate* [sụp/cúi lạy, phủ phục] ψ732; *incline* [nghiêng/hướng (về)/kề] ψ119112; also **fig**. *hold out, extend* unto, of men [cũng **ngb**. *cố làm/chống, giơ ra*, về người ψ2112; ***Hiph***., **3d**. *incline* one's own heart, subj. ' [*nghiêng/hướng* lòng chính mình, chủ từ là ĐC] ψ11936; neg. (c. ל) thể phủ định (với "về")] ψ1414; tr. 640ab.

[1786] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, ý chí*" ở câu Tv 108,2.

[1787] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.

[1788] Xem *Gesenius*, בֶּצַע *gain made by violence* (nearly = plunder) [*lợi lộc làm ra bằng bạo lực/hành* (gần như = cướp bóc)]; more generally, *unjust gain* [một cách tổng quát hơn, *lợi lộc bất chính*] ψ11936; tr. 130b.

VUL37 - averte oculos meos ne videant vanitatem in
Ngài hãy quây... đi - cặp mắt - của con - (để) đừng - mà chúng có thể thấy/ái mộ - sự phù vân - trong
via tua vivifica me
đường lối - của Ngài - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con
KJV37 Turn away mine eyes from beholding vanity; [and] quicken thou me in thy way. {Turn...: Heb. Make to pass}
BJ37 - Libère mes yeux des images de rien, vivifie-moi par ta parole.
TOB37 Détourne mes yeux de l'illusion, fais-moi revivre dans tes chemins.
NTT37 Xin cho mắt tôi khỏi thấy điều huyễn hoặc, trên đường lối của Người, xin cứu sống tôi.
TL37 Xin xây mắt tôi khỏi xem những vật hư không, Làm tôi được sống trong các đường lối Chúa.
TPN37 Xin giữ mắt này khỏi nhìn theo những gì hư ảo, và cho con được sống nhờ đường lối của Ngài.

BĐC37 Xin Ngài* quây mắt con đi[1789] cho khỏi thấy[1790] điều phù hoa[1791]
trong các[1792] đường lối[1793] của Ngài xin Ngài làm con sống lại[1794].

38 הָקֵם לְעַבְדְּךָ אִמְרָתֶךָ אֲשֶׁר לְיִרְאָתֶךָ׃
cho/về sự kính sợ Ngài - là kẻ (hết lòng) - sấm ngôn Ngài - cho tôi tớ Ngài - Xin Ngài (hãy) làm cho, thực hiện/có hiệu lực/ứng nghiệm
LXX38 στῆσον τῷ δούλῳ σου τὸ λόγιόν σου
Ngài (đã) hãy làm, đứng vững/ứng nghiệm - cho kẻ - tôi tớ - của Ngài - lời - sấm/dạy, điều răn - của Ngài
εἰς τὸν φόβον σου
để cho (có) - sự - kính sợ - về Ngài
VUL38 - suscita servo tuo eloquium tuum in timorem tuum
Ngài hãy làm sống lại, ứng nghiệm - cho tôi tớ - của Ngài - lời - của Ngài - trong/vì - sự kính sợ - (của) Ngài
KJV38 Stablish thy word unto thy servant, who [is devoted] to thy fear.
BJ38 - Tiens ta promesse à ton serviteur, afin qu'on te craigne.
TOB38 Pour ton serviteur réalise tes ordres, et l'on te craindra.
NTT38 Xin cho tôi tớ Người được thấy sấm ngôn của Người ứng nghiệm, ngõ hầu thiên hạ kính sợ Người.
TL38 Xin Chúa làm ứng nghiệm lời Chúa cho kẻ tôi tớ Chúa, Tức là kẻ kính sợ Chúa.
TPN38 Xin thực hiện cho tôi tớ Ngài đây lời đã hứa, để người người kính sợ Thánh Danh.

BĐC38 Xin Ngài làm* ứng nghiệm[1795] sấm ngôn[1796] của Ngài cho tôi tớ Ngài,

---

[1789] Xem *Gesenius*, עָבַר ***Hiph.***, **4.** *Cause to pass away, take away* [làm cho qua đi, lấy/cất đi]; *put away*, c. acc. alone [*gác/cất/gạt đi/khỏi*, với mục đích cách đơn] ψ119$_{39}$; *turn away* eyes (acc.) + מִן [*quây đi* mắt (mục đích cách) + "khỏi"] ψ119$_{37}$; tr. 719a.

[1790] Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt.** thấy]; **3.** *see*, so as to learn to know [*thấy*, như là học cho biết] ψ16$_{10}$ 49$_{10}$; = *have experience* of [*có kinh nghiệm/mục kích/chứng kiến/nếm mùi*, về] ψ89$_{49}$ [119$_{37}$]; tr. 907a.

[1791] Xx. chth. về từ ngữ "*sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân*" ở câu Tv 108,13.

[1792] Về hình thức số nhiều (dễ lầm lẫn với số ít) của dt. דְּרָכֶיךָ (*your ways* "các đường lối Ngài") này, xx. chth. của *Joüon*, §94j, tr. 290.

[1793] Xx. chth. về từ ngữ "*đường lối/hành động/công trình*" ở câu 1 trên đây.

[1794] Xx. chth. về đt. "(làm) *sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

[1795] Xem *Gesenius*, קוּם *arise, stand up, stand* [chỗi dậy, đứng lên, đứng]; ***Hiph.***, **6.** *cause to stand* [làm cho đứng vững]; **f.** = *carry out, give effect* to oath, covenant, vow, word, plan, command, of '' [*thực hiện, làm cho có hiệu lực/ứng nghiệm*, lời thề, giao ước, lời khấn, lời, kế hoạch, (mệnh) lệnh, của ĐC] [ψ119$_{38}$]; tr. 879a.

là kẻ[1797] [hết lòng[1798]] về sự kính sợ[1799] Ngài.

39 הַעֲבֵר חֶרְפָּתִי אֲשֶׁר יָגֹרְתִּי כִּי מִשְׁפָּטֶיךָ טוֹבִים׃
chúng thiện hảo - các phán quyết của Ngài - vì - con (đã)/- (lo) sợ - mà - sự khiển trách con - Xin Ngài (hãy) cất đi
LXX39 περίελε τὸν ὀνειδισμόν μου ὃν ὑπώπτευσα τὰ γὰρ κρίματά
Ngài (đã) hãy làm biến đi - sự - trách móc/sỉ nhục - của con - mà - con đã lo ngại - các - này - phán quyết
σου χρηστά
của Ngài - chúng thiện hảo
VUL39 - averte obprobrium meum quod reveritus sum iudicia tua bona
Ngài hãy quây đi/đẩy lui - sự ô/sỉ nhục - của con - mà - bị lo/ghê sợ - con đã - các phán quyết - của Ngài - chúng thiện hảo
KJV39 Turn away my reproach which I fear: for thy judgments [are] good.
BJ39 - Libère-moi de l'insulte qui m'épouvante, tes jugements sont les bienvenus.
TOB39 Détourne l'insulte que je redoute, car tes décisions sont bonnes.
NTT39 Xin cho nỗi sỉ nhục tôi sợ lướt qua, vì thật tốt lành, các phán quyết của Người.
TL39 Xin hãy cất khỏi tôi sự sỉ nhục mà tôi sợ sệt; Vì mạng lịnh Chúa là tốt lành.
TPN39 Xin giữ con khỏi nỗi nhục nhằn con vẫn sợ, vì quyết định của Ngài tốt đẹp dường bao!
BĐC39 Xin Ngài* cất đi[1800] sự khiển trách[1801] con mà con lo sợ,[1802]
vì các* phán quyết của Ngài thiện hảo[1803].

40 הִנֵּה תָּאַבְתִּי לְפִקֻּדֶיךָ בְּצִדְקָתְךָ
trong/bằng sự công chính/minh của Ngài - về/tới, các giới luật của Ngài - con đã mong mỏi/ước, khao khát - Này/kìa
חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy), làm ... sống lại, tái/hồi sinh con
LXX40 ἰδοὺ ἐπεθύμησα τὰς ἐντολάς σου ἐν τῇ δικαιοσύνῃ
Này/kìa - con đã mong mỏi - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - trong - sự/lẽ - công bình/minh
σου ζῆσόν με
của Ngài - Ngài (đã) hãy làm cho ... sống - con
VUL40 - ecce desideravi praecepta tua iustitia tua vivifica me
Này/kìa - con đã mong mỏi/khao khát - các giới răn/luật - của Ngài - bởi sự/lẽ công bình/minh - của Ngài - Ngài hãy hồi sinh - con
KJV40 Behold, I have longed after thy precepts: quicken me in thy righteousness.
BJ40 - Voici, j'ai désiré tes préceptes, vivifie-moi par ta justice. Vav.

[1796] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán, (những) lời/ngôn từ, sấm ngôn*" ở câu 11 trên đây.

[1797] Về từ אֲשֶׁר « là kẻ » này xin so sánh với cách dịch của bản *Girard*, (Q3, tr. 242, 38b): *(afin) que (j'en arrive) à la crainte de toi*, « (hầu) *mà* (con có thể đạt) tới sự kính sợ Ngài ». Các bản khác thường biến dt. « sự kính sợ » thành đt. « sợ », là điều hay gây thêm sai biệt ý nghĩa câu thơ của các bản gốc, như « thú vui » thành « vui thú » ở câu Tv 1,2.

[1798] Từ ngữ « hết lòng » thêm ở đây dựa theo bản KJV : [*is devoted*].

[1799] Xem *Gesenius*, יִרְאָה **n.f.** *fear* [**dt.gc**. sự sợ]; **3.** *fear of God, reverence, piety* [sự kính sợ Chúa, sự tôn/sùng kính, lòng mộ đạo/đạo đức] ψ58 9011 11938 *fear of thee* [sự kính sợ Ngài] ; tr. 432a.

[1800] Xx. chth. về đt. "*gác/cất/gạt đi/khỏi*" ở câu 37 trên đây.

[1801] Xx. chth. về từ ngữ "*sự chê/oán/khiển trách*" ở câu 22 trên đây.

[1802] Xem *Gesenius*, יָגֹר *fear*, sq. acc. [(lo) sợ, theo sau có mục đích cách] ψ11939; tr. 388b. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1803] Xx. chth. về tt. nói về TC "*tốt, thiện hảo*" ở câu 72 dưới đây.

TOB40 Oui, j'aime tes préceptes; par ta justice fais-moi revivre.
NTT40 Này tôi ao ước chiếu chỉ của Người, vì Người công chính, xin cứu sống tôi.
TL40 Kìa, tôi mong ước các giềng mối Chúa; Xin hãy khiến tôi được sống trong sự công bình Chúa.
TPN40 Con khát khao huấn lệnh của Ngài, vì Ngài công chính, xin cho con được sống.
BĐC40 Kìa con đã mong mỏi[1804] về các giới luật[1805] của Ngài
trong sự công minh[1806] của Ngài xin Ngài làm con sống lại[1807].

41 וִיבֹאֻנִי חֲסָדֶךָ יְהוָה תְּשׁוּעָתְךָ כְּאִמְרָתֶךָ׃
thể theo lời Ngài - ơn cứu độ của Ngài - lạy ĐC - các cử chỉ nhơn từ của Ngài -Và/cũng, nguyện chúng (sẽ)/hãy đến trên con
LXX41΄ ουαυ καὶ ἔλθοι ἐπ᾽ ἐμὲ τὸ ἔλεός σου κύριε
Wau - và/cũng - nguyện cho nó (đã) hãy đến - trên - con - lòng - thương xót - của Ngài - lạy ĐC
τὸ σωτήριόν σου κατὰ τὸ λόγιόν σου
ơn - cứu độ - của Ngài - theo - - - lời - của Ngài
VUL41 - vav et veniant mihi misericordiae tuae Domine et
Wau - Và - nguyện cho chúng hãy đến - với con - các cử chỉ nhơn từ - của Ngài - lạy ĐC - và
salus tua iuxta eloquium tuum
ơn cứu độ - của Ngài - thể theo - lời - của Ngài
KJV41 VAU. Let thy mercies come also unto me, O LORD, [even] thy salvation, according to thy word.
BJ41 - Que me vienne ton amour, Yahvé, ton salut selon ta promesse!
TOB41 (Waw) -Que viennent sur moi tes bontés, SEIGNEUR, le salut conforme à tes ordres.
NTT41 Lạy Yavê, ước gì ơn Người đến với tôi, ơn tế độ, chiếu theo lời sấm của Người !
TL41 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện sự nhơn từ Ngài đến cùng tôi, Tức là sự cứu rỗi của Ngài tùy lời phán Ngài!
TPN41 Lạy CHÚA, xin cho con được hưởng tình thương Chúa, và ơn cứu độ, theo lời hứa của Ngài.

Vau BĐC41 Và nguyện các cử chỉ nhơn từ[1808] của Ngài hãy đến[1809] trên[1810] con
lạy CHÚA [cùng] ơn cứu độ[1811] của Ngài thể theo lời[1812] Ngài.

[1804] Xem *Gesenius*, תָּאַב & תְּאַב *long for* [mong mỏi/ước, khao khát]; c. ל rei [với "của/cho/về/tới" đồ vật] ψ119$^{40.174}$; tr. 1060a.
[1805] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.
[1806] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 111,3.
[1807] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.
[1808] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.1c**. *specif. lovingkindness in quickening of spiritual life* [đặc biệt về lòng nhơn từ/ái [của Thiên Chúa] trong sự mau chóng đem lại/thực hiện, về cuộc sống tâm linh] ψ109^{26} 119$^{41.76.88.124.149.159}$; tr. 339a.
[1809] Xem *Gesenius*, בּוֹא **2b.** *come upon, fall* or *light upon*, of enemy, *attack* [*đến trên, xảy đến trên, xuống* hoặc *chiếu soi trên*, về kẻ thù, *tấn công/kích, xông tới/đánh*] ψ36^{12} 44^{18} 119$^{41.77}$; tr. 98b.
[1810] Về chữ « (hãy đến) trên (con) », xx. *Joüon,* §125ba, tr. 442, về đdt. (con) làm tvng. (cho đt. hãy đến) có thể hàm ý dữ cách ('*datival' force*).
[1811] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/ơn cứu độ/rỗi*] ψ51^{16} 119$^{41.81}$ 132^{16}; tr. 448ab.
[1812] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán,* (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.

Tv 119 (118), 42.43

42 וְאֶעֱנֶה חֹרְפִי דָבָר כִּי־בָטַחְתִּי בִּדְבָרֶךָ׃
vào lời của Ngài -vì—con (đã)/- tin cậy - một lời/điều gì - kẻ(đang)trách móc/mỉa mai con -Và/hầu mà,con sẽ/có thể, đáp lại
LXX42 καὶ ἀποκριθήσομαι τοῖς ὀνειδίζουσί με λόγον ὅτι ἤλπισα
Và/như vậy - con sẽ đáp ... lại - với các kẻ - chúng nhục mạ/trách móc - con - lời - vì - con đã trông đợi/cậy
ἐπὶ τοὺς λόγους σου
trên/nơi - các - lời - của Ngài
VUL42 - et respondebo exprobranti mihi sermonem quia speravi in sermone tuo
Và - con sẽ đáp lời, đối đáp lại - những kẻ (đang) trách móc/cứ - lại con - lời lẽ - vì - con đã trông/tin cậy - vào - lời - của Ngài
KJV42 So shall I have wherewith to answer him that reproacheth me: for I trust in thy word. {So...: or, So shall I answer him that reproveth me in a thing}
BJ42 - Que je riposte à l'insulte par la parole, car je compte sur ta parole.
TOB42 Et j'aurai une parole pour qui m'insulte, car je compte sur ta parole.
NTT42 Cho tôi đáp lời chống lại kẻ thóa mạ tôi, vì tôi tin cậy vào lời Người nói.
TL42 Vậy, tôi sẽ có thế đáp lại cùng kẻ làm sỉ nhục tôi; Vì tôi tin cậy nơi lời Chúa.
TPN42 Con sẽ đối đáp với người lăng nhục, vì con tin cậy ở lời Ngài.
BĐC42 Hầu mà[1813] con có thể đáp lại kẻ mỉa mai[1814] con một lời[1815]
vì con tin cậy[1816] vào lời của Ngài.

43 וְאַל־תַּצֵּל מִפִּי דְבַר־אֱמֶת עַד־מְאֹד כִּי
vì - quá đỗi, hết mức/rất - lời—(sự) chơn thật - khỏi miệng con - Và xin chớ—Ngài (sẽ)/(hãy) lấy đi/lại
לְמִשְׁפָּטֶךָ יִחָלְתִּי׃
con đã hy vọng/cậy trông - cho/vào, các phán quyết/quy định, của Ngài
LXX43 καὶ μὴ περιέλῃς ἐκ τοῦ στόματός μου λόγον ἀληθείας
Và - xin đừng - mà Ngài, đi vòng lại, lấy lại - khỏi - cái - miệng - của con - lời - của sự thật, lòng thành tín
ἕως σφόδρα ὅτι ἐπὶ τὰ κρίματά σου ἐπήλπισα
tới (mức) - quá đỗi/hết mức - vì - vào/nơi - các - phán quyết - của Ngài - con đã trông cậy
VUL43 - et ne auferas de ore meo verbum veritatis
Và - xin đừng - mà Ngài có thể tẩy/xóa, làm biến, đi - khỏi - miệng - của con - lời - của sự thật
usque nimis quoniam iudicia tua expectavi
tới - tột cùng/hết mức - bởi vì - các phán quyết - của Ngài - con đã trông, chờ/cậy vào
KJV43 And take not the word of truth utterly out of my mouth; for I have hoped in thy judgments.
BJ43 - N'ôte pas de ma bouche la parole de vérité, car j'espère en tes jugements.
TOB43 N'ôte pas de ma bouche toute parole de vérité, car j'espère en tes décisions.
NTT43 Xin chớ giựt khỏi miệng tôi lời sự thật, vì tôi trông cậy vào các phán quyết của Người.
TL43 Xin chớ cất hết lời chơn thật khỏi miệng tôi; Vì tôi trông cậy nơi mạng lịnh Chúa.

[1813] Xem *Gesenius*, וְ **3.** With a **voluntative** (*cohort.* or *juss.*) וְ expresses an intention, *that* or *so that = that he may...* [Với một **sự tỏ ý chí** (*giả mệnh cách ngôi I* hoặc *mệnh cách ngôi 2, 3*) וְ nói lên một ý định, *hầu (mà)* hoặc *làm sao cho, cho/nên ... có thể, giá, hầu mà = hầu mà nó, hãy/có thể...*]; tr. 254a.

[1814] Xem *Gesenius*, חָרַף **vb**. *reproach* – prop. *say sharp things against, - taunt* [**đt**. chê/phiền trách, trách móc/cứ; (dt. + sỉ/lăng nhục) – đúng là nói những điều chua cay/cay đắng chống, - châm chọc/mỉa mai]; ψ69$_{10}$ 119$_{42}$; tr. 357b.

[1815] Xem *Gesenius*, דָּבָר *speech, word* [lời/tiếng nói, diễn văn – chữ/lời/ngôn từ]; **I.1c**. cf. ענה דבר (לא) *answer something* or *nothing* [*trả lời điều gì* hoặc *không*] ψ119$_{42}$; tr. 182a. – Xx. *Nicole*, דבר ici : *une parole, quelque chose*; tr. 130, câu 42.

[1816] Xx. chth. về đt. "*tin cậy, ủy/phó thác*" ở câu Tv 112,7.

TPN43 Xin đừng cất khỏi miệng con lời chân lý, vì quyết định của Ngài, con vẫn cậy trông.
BĐC43 Và xin Ngài chớ lấy đi[1817] khỏi miệng con lời rất[1818] chơn thật[1819],
vì con đã cậy trông[1820] vào các quy định[1821] của Ngài.

44 וְאֶשְׁמְרָה תוֹרָתְךָ תָמִיד לְעוֹלָם וָעֶד׃
cho đến đời/muôn, đời, (và) vô cùng - liên tục/không ngơi - luật Ngài - Và/nên, con (sẽ)/nguyện (tuân) giữ
LXX44 καὶ φυλάξω τὸν νόμον σου διὰ παντός εἰς
Và/như vậy - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ - - - luật - của Ngài - [qua - tất cả] = luôn mãi/mãi mãi - cho tới
τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL44 - et custodiam legem tuam iugiter in sempiternum et ultra
Và - con sẽ tuân giữ/hành - luật - của Ngài - không ngơi - tới - đời đời - và - hơn nữa/vô cùng
KJV44 So shall I keep thy law continually for ever and ever.
BJ44 - J'observerai ta loi sans relâche pour toujours et à jamais.
TOB44 Je garderai sans cesse ta Loi, et à tout jamais.
NTT44 Tôi xin tuân giữ luật Người luôn luôn, đời đời mãi mãi.
TL44 Tôi sẽ hằng gìn giữ luật pháp Chúa Cho đến đời đời vô cùng.
TPN44 Luật pháp Ngài, con nguyện hằng tuân giữ tới muôn thuở muôn đời.
BĐC44 Nên con nguyện[1822] tuân giữ luật[1823] Ngài
không ngơi[1824] cho đến đời đời vô cùng[1825].

45 וְאֶתְהַלְּכָה בָרְחָבָה כִּי פִקֻּדֶיךָ דָרָשְׁתִּי׃
con (đã) tìm - các giới luật của Ngài - vì - trong chốn thênh thang = trong/- tự do/thong dong - Và con (sẽ)/nguyện bước đi
LXX45 καὶ ἐπορευόμην ἐν πλατυσμῷ ὅτι τὰς ἐντολάς σου ἐξεζήτησα
Và - con sẽ bước đi - trong/vào - chốn thênh thang/giải thoát - vì - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã tìm
VUL45 - et ambulabo in spatioso quia praecepta tua quaesivi
Và - con sẽ bước đi - cách - thong dong - vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã tìm/khẩn cầu
KJV45 And I will walk at liberty: for I seek thy precepts. {at liberty: Heb. at large}
BJ45 - Je serai au large en ma démarche, car je cherche tes préceptes.
TOB45 Je marcherai à l'aise, car je recherche tes préceptes.

[1817] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **1.** *take away, snatch away*, word of ״ from the mouth [*lấy đi/lại, thu hồi – tước đoạt*, lời ĐC khỏi miệng] ψ119$_{43}$; tr. 664b.

[1818] Xx. chth. về từ ngữ "*cho tới dư thừa, tới mức tối đa, quá đỗi/rất mực*" ở câu 4 trên đây.

[1819] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **4(a).** *truth,* as spoken [*sự thật*, như được nói ra] ψ15$_{2}$ 30$_{10}$ [115$_{1}$ 119$_{43}$]; **(c).** of divine instruction [về lời chỉ dạy/dẫn/thị, của TC] ψ19$_{10}$ 119$_{142.151.160}$; tr. 54a.

[1820] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ31$_{25}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 69$_{4}$ 119$_{43.74.81.114.147}$ 130$_{5}$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới"] ψ130$_{7}$ 131$_{3}$; **abs**. *hope* [**ngm**., *hy vọng/cậy trông*] ψ71$_{14}$; **3.** caus. *make to hope* [hình thức gây ra/sai khiến, *làm cho hy vọng/cậy trông*] ψ119$_{49}$; tr. 404a.

[1821] Xx. chth. về từ ngữ "*sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu 7 trên đây.

[1822] Về tiếp vĩ ngữ ה֫ của động từ וְאֶשְׁמְרָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[1823] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[1824] Xx. chth. về từ ngữ "*liên tục/miên, không ngơi*" ở câu Tv 109,15.19.

[1825] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 115,18.

NTT45 Tôi sẽ ung dung tiến bước, vì tôi tìm kiếm chiếu chỉ của Người.
TL45 Tôi cũng sẽ bước đi thong dong, Vì đã tìm kiếm các giềng mối Chúa.
TPN45 Con thảnh thơi tiến bước, vì huấn lệnh của Ngài, con mải miết dõi theo.
BĐC45 Và con nguyện bước đi[1826] thong dong[1827]
vì con tìm kiếm[1828] các giới luật[1829] Ngài.

46 וַאֲדַבְּרָה בְעֵדֹתֶיךָ נֶגֶד מְלָכִים וְלֹא אֵבוֹשׁ:
con sẽ hổ thẹn - và/mà, không - các vua - trước mặt - về các Chứng tính của Ngài - Và/cũng, con (sẽ)/nguyện nói (về)
LXX46 καὶ ἐλάλουν ἐν τοῖς μαρτυρίοις σου ἐναντίον βασιλέων καὶ
Và/cũng - con sẽ nói - về - các - bằng/Chứng cớ/tích - của Ngài - trước mặt - của các vua - và
οὐκ ᾐσχυνόμην
không - con sẽ hổ ngươi/bẽ mặt
VUL46 - et loquar in testimoniis tuis coram regibus et non confundar
Và - con sẽ nói/kể - về - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - trước mặt - của các vua - và - không - con sẽ (bị) hổ thẹn
KJV46 I will speak of thy testimonies also before kings, and will not be ashamed.
BJ46 - Devant les rois je parlerai de ton témoignage, et n'aurai nulle honte.
TOB46 Devant des rois je parlerai de tes exigences, et je n'aurai pas honte.
NTT46 Tôi sẽ nói lên chứng tri của Người, tước mặt vua chúa mà chẳng thẹn thuồng.
TL46 Cũng sẽ nói về chứng cớ Chúa trước mặt các vua, Không phải mắc cỡ chút nào.
TPN46 Trước mặt vua quan, con giãi bày thánh ý, lòng không chút hổ ngươi.
BĐC46 Con cũng nguyện nói về[1830] các Chứng tích[1831] Ngài
trước mặt các vua mà con nguyện không hổ thẹn.

47 וְאֶשְׁתַּעֲשַׁע בְּמִצְוֹתֶיךָ אֲשֶׁר אָהָבְתִּי:
con (đã)/- yêu quý/mến - mà - trong/với, các điều răn của Ngài - Và con (sẽ)/nguyện vui thích/thỏa
LXX47 καὶ ἐμελέτων ἐν ταῖς ἐντολαῖς σου αἷς ἠγάπησα σφόδρα
Và - con sẽ chăm lo/suy gẫm - về - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - mà - con đã yêu mến - rất/lắm
VUL47 - et delectabor in mandatis tuis quae dilexi
Và - con sẽ vui/ưa thích (lắm) - về - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - mà - con đã yêu chuộng/kính mến
KJV47 And I will delight myself in thy commandments, which I have loved.
BJ47 - Tes commandements ont fait mes délices, je les ai beaucoup aimés.
TOB47 Je me délecte de tes commandements que j'aime tant.

[1826] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hithp***., **2. fig.** *walk about = live*, cf. [**ngb**. *đi lại/tới lui/lang thang = sống*, thkh.] ψ119$_{45}$ *and let me walk in a large place* (untrammelled, undismayed) [*và hãy để tôi đi trong chốn thênh thang* (không bị gò bó, cách tự do/thảnh thơi – không bị nản lòng]; tr. 236a.

[1827] Xem *Gesenius*, רָחָב **adj**. *wide, broad* [**tt**. rộng rãi, thênh thang, bao la]; בָּרְחָבָה as **subst**. [như **dt**.] ψ119$_{45}$ *in a wide, roomy, space* (**fig**.) [trong khoảng rộng/thênh thang (**ngb.**)]; of ''s commandment, ψ119$_{96}$ (**i.e.** unlimited, measureless) [về giới răn ĐC, Tv 119,96 (**ngl.** vô giới hạn/bờ bến, bao la)]; tr. 932a.

[1828] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **6.** *seek with application, study, follow, practise* [chăm chú tìm (kiếm), tìm tòi - học (hỏi), nghiên cứu, tìm hiểu - theo đuổi/dõi - thực hành/thi]; מַעֲשֵׂי יְהוָה ψ111$_{2}$; *commands of God* [(tìm kiếm) những mệnh lệnh của TC] ψ119$_{45}$; tr. 205b.

[1829] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu Tv 103,18.

[1830] Xx. chth. về đt. "*nói về*" ở câu 23 trên đây.

[1831] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

NTT47 Tôi vui khoái nơi các lịnh truyền Người ban, tôi yêu quí chúng [vô ngần].
TL47 Tôi sẽ vui vẻ về điều răn Chúa, Là điều răn tôi yêu mến.
TPN47 Con vui thú với mệnh lệnh của Ngài và hết lòng yêu mến.
BĐC47 Và con nguyện vui thỏa[1832] với các điều răn[1833] của Ngài
mà con yêu quý[1834].

48 וְאֶשָּׂא־כַפַּי אֶל־מִצְוֹתֶיךָ אֲשֶׁר אָהָבְתִּי
con đã yêu quý - mà - về—các điều răn/mệnh lệnh của Ngài - Và/cũng, con (sẽ)/nguyện giơ ... lên/cao—đôi tay con
וְאָשִׂיחָה בְּחֻקֶּיךָ׃
trong/về các mệnh lệnh của Ngài - và con (sẽ)/nguyện suy gẫm
LXX48 καὶ ἦρα τὰς χεῖράς μου πρὸς τὰς ἐντολάς σου
Và/cũng - con đã giơ ... lên/cao - các/đôi - tay - của con - về - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
ἃς ἠγάπησα καὶ ἠδολέσχουν ἐν τοῖς δικαιώμασίν σου
mà - con đã yêu mến - và - con sẽ chuyện vãn - về - các - quy định/mệnh lệnh - của Ngài
VUL48 - et levabo manus meas ad mandata tua
Và - con sẽ giơ ... lên/cao - đôi tay - của con - về - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
quae dilexi et loquar in praeceptis tuis
mà - con đã yêu chuộng/kính mến - và - con sẽ nói/kể - về - các giới răn/luật - của Ngài
KJV48 My hands also will I lift up unto thy commandments, which I have loved; and I will meditate in thy statutes.
BJ48 - Je tends les mains vers tes commandements que j'aime, tes volontés, je les médite. Zaïn.
TOB48 Je lève les mains vers tes commandements que j'aime tant, et je méditerai tes décrets.
NTT48 Tôi giương tay lên các lệnh truyền của Người và tôi gẫu suy trên các luật điều Người dạy.
TL48 Tôi cũng sẽ giơ tay lên hướng về điều răn Chúa mà tôi yêu mến, Và suy gẫm các luật lệ Chúa.
TPN48 Mệnh lệnh Ngài, con giơ tay đón nhận, thánh chỉ Ngài, con sẽ gẫm suy.
BĐC48 Con cũng nguyện giơ cao[1835] tay con về các điều răn của Ngài
mà con yêu quý và nguyện suy gẫm[1836] về các mệnh lệnh[1837] của Ngài.

49 זְכֹר־דָּבָר לְעַבְדֶּךָ עַל אֲשֶׁר יִחַלְתָּנִי׃
Ngài đã làm con cậy trông - mà/đó - trên, dựa vào - cho/cùng, tôi tớ Ngài - Xin Ngài (hãy) nhớ lại—lời
LXX49 ζ ζαι μνήσθητι τὸν λόγον σου τῷ δούλῳ σου ᾧ ἐπήλπισάς με
Zain - Ngài (đã) hãy nhớ - - - lời - của Ngài - với kẻ - tôi tớ - của Ngài - mà vào đó - Ngài đã làm ... trông cậy - con
VUL49 - zai memento sermonis servo tuo quem me sperare fecisti
Zain - Ngài hãy nhớ lại - về lời - với tôi tớ - của Ngài - mà - con - trông cậy - Ngài đã làm

---

[1832] Xx. chth. về từ ngữ "*con (sẽ)/nguyện, vui/ưa thích, vui thỏa*" ở câu 16 trên đây.
[1833] Xx. chth. về từ ngữ "*giới/điều răn, mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.
[1834] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu thương/mến/quý]; **3.** love to God, esp. in (late) [yêu mến TC, đặc biệt trong (về sau)] ψ31$_{24}$ 97$_{10}$ 116$_{1}$ 145$_{20}$, but usually sq. name, law, etc. of ' [nhưng thường theo sau có Danh, luật, vv. của ĐC] ψ51$_{2}$ 26$_{8}$ 40$_{17}$ 69$_{37}$ 70$_{5}$ 119$_{47}$ + 11t. 119; cf. also of love to Jerusalem [thkh. thêm về yêu mến *Yêrusalem*] ψ122$_{6}$; tr.13a.
[1835] Xx. chth. về từ ngữ "*giơ (cao)* tay" ở câu Tv 106,26.
[1836] Xx. chth. về từ ngữ "*suy gẫm về, nghiên cứu/nghiền ngẫm*" ở câu 15 trên đây.
[1837] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

KJV49 ZAIN. Remember the word unto thy servant, upon which thou hast caused me to hope.
BJ49 - Rappelle-toi ta parole à ton serviteur, dont tu fis mon espoir.
TOB49 (Zaïn) -Rappelle-toi la parole dite à ton serviteur, en laquelle tu me fis espérer.
NTT49 Xin nhớ đến lời Người ban cho tôi tớ Người, *Zain*. nhờ đó Người đã cho tôi được cậy trông.
TL49 Xin Chúa nhớ lại lời Chúa phán cho tôi tớ Chúa, Vì Chúa khiến tôi trông cậy.
TPN49 Xin Chúa nhớ lại lời phán cùng tôi tớ, lời ban niềm hy vọng cho con.
Zain BĐC49 Xin Ngài* nhớ lại[1838] lời[1839] cùng tôi tớ của Ngài,
dựa vào[1840] đó* Ngài đã làm con cậy trông[1841].

50 זֹאת נֶחָמָתִי בְעָנְיִי כִּי אִמְרָתְךָ חִיָּתְנִי׃
nó đã hồi/tái sinh con - sấm ngôn Ngài - vì/rằng/là - trong nỗi ưu sầu của con - niềm an ủi con - (Điều) này (là)
LXX50 αὕτη με παρεκάλεσεν ἐν τῇ ταπεινώσει μου ὅτι τὸ λόγιόν
Điều này - con - nó đã an ủi - trong - nỗi - ngã lòng/thất vọng - của con - vì/rằng/là - - - sấm ngôn/án quyết/điều răn
σου ἔζησέν με
của Ngài - nó đã hồi sinh - con
VUL50 - haec est consolatio mea in adflictione mea quia eloquium
Điều này - (nó) là - niềm an ủi - của con - trong - cơn ưu sầu/khốn khổ - của con - vì/rằng/là - lời
tuum vivificavit me
của Ngài - nó đã làm ... sống lại, hồi sinh - con
KJV50 This [is] my comfort in my affliction: for thy word hath quickened me.
BJ50 - Voici ma consolation dans ma misère : ta promesse me vivifie.
TOB50 C'est ma consolation dans la misère, car tes ordres m'ont fait revivre.
NTT50 Điều an ủi tôi trong cơn khốn khó, là vì sấm ngôn của Người sẽ cứu sống tôi.
TL50 Lời Chúa làm cho tôi được sống lại, Ấy là sự an ủi tôi trong cơn hoạn nạn.
TPN50 Lời hứa của Ngài làm cho con được sống, đó là điều an ủi con trong cảnh khốn cùng.
BĐC50 Này[1842] [là]* niềm an ủi[1843] con trong nỗi ưu sầu[1844] của con,

---

[1838] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ (lại), tưởng nhớ/niệm, hồi tưởng, ghi nhớ] ; **I.** human subj. [chủ từ là con người] ; **3b.** *recall*, and (esp.) *keep in mind* [*hồi tưởng/tưởng niệm*, và (đặc biệt) *ghi nhớ trong lòng*] Ψ42$_7$ 63$_7$ 77$_4$, and (no obj. expressed) [và (không có nói tới bổ túc từ)] Ψ22$_8$; *remember* יהוה's name [*tưởng nhớ/niệm* Danh ĐC] Ψ119$_{55}$. **4b.** remember, commandments of יהוה Ψ103$_{18}$, Ψ119$_{52}$ (מִשְׁפָּטִים). **II.** subj. יהוה [chủ từ là ĐC]: **3a.** *remember* his own covenant [*nhớ lại* Giao ước của chính Người] Ψ105$_8$, Ψ119$_{49}$ (obj. דבר) [(chủ từ là "lời")], Ψ105$_{42}$ 106$_{45}$ 111$_5$; tr. 269b tt.

[1839] Xem *Gesenius*, דָּבָר **II.** *saying, utterance, sentence* [lời/câu nói – lời/câu tuyên bố – (lời) phán quyết] ; **1.** of men [của con người] Ψ18$_1$ 137$_3$; **2.** of God [của TC] [119$_{49}$], commands in general [những mệnh lệnh một cách tổng quát] Ψ50$_{17}$ 119$_{57.130.139}$; tr. 182b tt.

[1840] Xx. chth. về từ ngữ "*vì rằng..., dựa/bằng vào đó*" ở câu 14 trên đây. – Xx. *Joüon*, §158m, tr. 598, về vị trí của עַל trong cụm từ עַל אֲשֶׁר này.

[1841] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ31$_{25}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_5$ 69$_4$ 119$_{43.49.74.81.114.147}$ 130$_5$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới"] ψ130$_7$ 131$_3$; abs. *hope* [ngđ., *hy vọng/cậy trông*] ψ71$_{14}$; **3.** caus. *make to hope* [nguyên nhân tác động, *làm cho hy vọng/cậy trông*] ψ119$_{49}$; tr. 404a.

[1842] Xem *Gesenius*, זֶה **demonstr. pron**. and **adv**. fem. זֹאת [**chỉ thị đdt**. và **trt**. gc.] זֹאת : *this, here* [(cái/điều) này, (ở) đây]; **1a.** standing alone: *this one*. In a purely *neuter* sense (of an act, event, announcement,etc.) זֹאת is most common; **to one introduced by** [đứng riêng rẽ: *cái/điều này*. Theo một nghĩa hoàn toàn trung

là[1845] sấm ngôn[1846] của Ngài đã hồi sinh[1847] con.

51 זֵדִים הֱלִיצֻנִי עַד־מְאֹד מִתּוֹרָתְךָ לֹא נָטִיתִי׃
con đã quây đi/rời bỏ - không - (nhưng) khỏi luật (pháp) Ngài - quá đỗi - chúng đã nhạo báng/chế giễu con - Những kẻ tự cao/kiêu ngạo
LXX51 ὑπερήφανοι παρηνόμουν ἕως σφόδρα ἀπὸ δὲ τοῦ
Những kẻ tự cao/kiêu ngạo - chúng sẽ vi phạm luật pháp - tới mức - tột cùng - khỏi - nhưng - - -
νόμου σου οὐκ ἐξέκλινα
luật - của Ngài - không - con đã quây đi/đi lệch
VUL51 - superbi deridebant me nimis a lege tua non declinavi
Những kẻ tự cao/kiêu ngạo - chúng đã nhạo báng/chế diễu - con - quá đỗi - khỏi - luật - của Ngài - không - con đã quây đi/xa lánh
KJV51 The proud have had me greatly in derision: [yet] have I not declined from thy law.
BJ51 - Les superbes m'ont bafoué à plaisir, sur ta loi je n'ai pas fléchi.
TOB51 Les orgueilleux se sont bien moqués de moi, mais je n'ai pas dévié de ta Loi.
NTT51 Phường kiêu mạn tha hồ nhạo báng tôi, tôi đã không chệch khỏi thánh chỉ của Người.
TL51 Kẻ kiêu ngạo nhạo báng tôi nhiều quá, Nhưng tôi không xây bỏ luật pháp Chúa.
TPN51 Phường kiêu ngạo nặng lời chế giễu, nhưng luật Ngài, con chẳng lìa xa.
BĐC51 Những kẻ* kiêu ngạo[1848] đã chế giễu[1849] con quá đỗi[1850]
[nhưng] con đã không quây đi[1851] khỏi luật pháp[1852] Ngài.

52 זָכַרְתִּי מִשְׁפָּטֶיךָ מֵעוֹלָם יְהוָה וָאֶתְנֶחָם׃
và con (sẽ)/đã (tự) an ủi mình - lạy ĐC - từ, thuở xa/ngàn, xưa - các phán quyết của Ngài - Con đã nhớ lại/ghi nhớ
LXX52 ἐμνήσθην τῶν κριμάτων σου ἀπ᾽ αἰῶνος κύριε καὶ παρεκλήθην
Con đã nhớ - đến các - phán quyết - của Ngài - từ - thuở xa xưa - lạy ĐC - và - con đã được an ủi
VUL52 - recordatus sum iudiciorum tuorum a saeculo Domine et consolatus sum
Nhớ/hồi tưởng, lại - con đã - về các phán quyết - của Ngài - từ thuở xa xưa - lạy ĐC - và - được an ủi - con đã
KJV52 I remembered thy judgments of old, O LORD; and have comforted myself.

---

tính (về một hành vi, biến cố, lời loan báo, vv...) זאת là thường dùng hơn hết; **về điều được dẫn nhập bởi**] כִּי Ψ10219 11950.56; tr. 260ab.

[1843] Xem *Gesenius*, נֶחָמָה *comfort* [sự/niềm an ủi/ủy, trợ lực] Ψ11950; tr. 637b.

[1844] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 107,10.

[1845] Bản BJ đã thay chữ « rằng/là » này bằng « hai chấm » ; dịch như vậy thì đúng theo văn phạm và trên mặt chữ để xem chớ không thích hợp với Thánh vịnh thông thường được đọc lên. Bản NTT thiết tưởng đã rõ ràng hơn với « (Điều...) vì là... ». Dịch « vì » như KJV (*for*) hay TOB (*car*) không liên kết được ý nghĩa của hai vế trong câu. Có lẽ là vì các từ כִּי = ὅτι = *quia* , cũng như từ « ܕ » {trong cụm từ « ܕܡܠܐܝܢ (ܡܠܐ)» [« (vì rằng) là lời Ngài »] của tiếng *Xyri*}, hay từ « **ϫϵ** » (của tiếng "*Cốp*" (*Copte*), dùng trong Giáo hội *Aicập*), theo nghĩa thông thường là « **vì** », nhưng chúng còn có nghĩa « rằng/là » hoặc đôi khi chỉ là « hai chấm » trên bản dịch, như BJ đã dùng trong câu này.

[1846] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán,* (những) *lời/ngôn từ, sấm ngôn*" ở câu 11 trên đây.

[1847] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

[1848] Xx. chth. về từ ngữ "*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc*" ở câu 21 trên đây.

[1849] Xem *Gesenius*, לוּץ *scorn* [khinh rẻ/dể/miệt/thị/bỉ, coi/khinh thường]; ***Hiph.***, **1.** *deride* [chế nhạo/giễu, nhạo báng, mỉa mai, trào lộng/tiếu] Ψ11951; tr. 539b.

[1850] Xx. chth. về từ ngữ "*cho tới dư thừa, tới mức tối đa, quá đỗi/rất mực*" ở câu 4 trên đây.

[1851] Xx. chth. về đt. "*quây đi*, ngb. *lạc/rời bỏ*" ở câu 36 trên đây.

[1852] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật* (pháp)" này ở câu 1 trên đây.

BJ52 - Je me rappelle tes jugements d'autrefois, Yahvé, et je me console.
NTT52 Tôi nhớ đến phán quyết ngàn xưa của Người, lạy Yavê, và tôi lấy làm an ủi.
TOB52 Je me rappelle tes décisions de toujours, SEIGNEUR, elles sont ma consolation.
TL52 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đã nhớ lại mạng lịnh Ngài khi xưa, Nên tôi được an ủi.
TPN52 Lạy CHÚA, con nhớ lại quyết định xưa của Ngài, và lòng đầy an ủi.

BĐC52 Con đã* ghi nhớ[1853] các phán quyết từ ngàn xưa[1854] của Ngài
lạy CHÚA và con đã[1855] an ủi[1856] mình.

53 זַלְעָפָה אֲחָזַתְנִי מֵרְשָׁעִים עֹזְבֵי תּוֹרָתֶךָ׃
luật Ngài - (những kẻ đang) từ bỏ/ruồng rẫy - từ/vì, những kẻ dữ/độc ác - nó đã chiếm cứ (lấy) con - Cơn nóng giận/lòng nhiệt thành
LXX53 ἀθυμία κατέσχεν με ἀπὸ ἁμαρτωλῶν
Sự chán nản/thất vọng/âu lo - nó đã kềm hãm/chế, chiếm cứ/ám ảnh - con - từ/vì - những kẻ tội lỗi
τῶν ἐγκαταλιμπανόντων τὸν νόμον σου
những kẻ đang - từ bỏ/ruồng rẫy - - - luật - của Ngài
VUL53 - horror obtinuit me ab impiis qui dereliquerunt legem tuam
Cơn rùng mình/kinh hãi - nó đã chiếm cứ/chế ngự - con - từ/do - những kẻ dữ - những kẻ mà - chúng đã bỏ/phế - luật - của Ngài
KJV53 Horror hath taken hold upon me because of the wicked that forsake thy law.
BJ53 - La fureur me prend devant les impies, qui délaissent ta loi.
TOB53 La rage m'a saisi devant les infidèles qui abandonnent ta Loi.
NTT53 Tôi tức điên lên vì lũ ác nhân, những kẻ bỏ lơ thánh chỉ của Người.
TL53 Nhơn vì kẻ ác bỏ luật pháp Chúa. Cơn giận nóng nảy hãm bắt tôi.
TPN53 Con nổi giận với bọn ác nhân, vì chúng đã bỏ quên luật Chúa.

BĐC53 Lòng nhiệt thành[1857] đã chiếm cứ[1858] con
vì[1859] những kẻ dữ[1860] từ bỏ[1861] luật[1862] Ngài.

[1853] Xx. chth. về đt. "*nhớ lại/ghi nhớ*, giới răn ĐC" ở câu 49 trên đây.

[1854] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **1a.** ancient time: (from...) *of old* [thời/thuở xưa: (từ ...) *xa/ngàn xưa, muôn thuở/đời*]; **c.** of God, of love [về TC, về tình yêu] Ψ25$_6$, judgment [phán quyết (từ ngàn xưa)] Ψ119$_{52}$, his existence [sự hiện hữu (từ ngàn xưa/muôn thuở/muôn đời) của Người] Ψ93$_2$; tr. 761b tt

[1855] Về chữ « וְ » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וָאֶתְנֶחָם này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt., tr. 622 tt.

[1856] Xem *Gesenius*, נחם ***Hithpa.***, **3.** *comfort oneself, be relieved*, **abs**. [*tự an ủy/ủi mình, được làm cho khuây, bớt gánh nặng/nặng lòng*, **ngm**.] Ψ119$_{52}$; tr. 637a.

[1857] Xem *Gesenius*, זַלְעָפָה *raging heat* [cơn nóng giận (dữ)]; **3. fig**. of zeal [**ngb**. về lòng nhiệt thành/sốt sắng/hăng say] Ψ119$_{53}$; tr. 273a.

[1858] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/giữ/kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; Ψ48$_7$ 56$_1$ 73$_{23}$ 77$_5$ 119$_{53}$ 137$_9$ 139$_{10}$; tr. 28a.

[1859] Xx. chth. về từ ngữ "*vì/nhơn/do(nơi)/bởi/nhờ* (đó)" ở câu Tv 107,17.

[1860] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 101,8.

[1861] Xem *Gesenius*, עָזַב **2.** *leave, abandon, forsake* [rời (bỏ) – bỏ (rơi) – từ bỏ, ruồng bỏ/rẫy]; **d.** esp. **fig**. of *forsaking* God, apostatizing, God's law, commands, covenant, etc. [đặc biệt **ngb**. về việc *từ bỏ, ruồng bỏ/rẫy* TC, -bội giáo, bỏ/phản đạo, -luật, mệnh lệnh, Giao ước, vv... của TC] [Ψ119$_{53}$]; tr. 737b.

[1862] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

54 זְמִרוֹת הָיוּ־לִי חֻקֶּיךָ בְּבֵית מְגוּרָי׃
(những) sự tạm trú/lưu ngụ của con - trong nhà/nơi - các mệnh lệnh của Ngài - chúng đã là—(cho) con - Những bài ca/ca khúc
LXX54 ψαλτὰ ἦσάν μοι τὰ δικαιώματά σου ἐν τόπῳ
Những khúc nhạc thất huyền - chúng sẽ là - cho con - các - mệnh lệnh - của Ngài - trong - nơi/xứ/đất
παροικίας μου
(của sự) tạm/lưu trú đất khách - của con
VUL54 - carmina erant mihi praecepta tua in domo peregrinationis meae
Những khúc ca/điệu nhạc - chúng đã là - cho con - các giới răn/luật - của Ngài - trong - nhà/nơi cư ngụ/xứ - của viễn du/lưu đày - của con
KJV54 Thy statutes have been my songs in the house of my pilgrimage.
BJ54 - Cantiques pour moi, que tes volontés, en ma demeure d'étranger.
TOB54 Tes décrets sont devenus mes cantiques dans la maison où je ne fais que passer.
NTT54 Luật điều của Người là bài ca (nơi miệng) tôi, nơi đất khách quê người.
TL54 Các luật lệ Chúa làm bài hát tôi Tại nhà tôi ở làm khách lạ.
TPN54 Thánh chỉ Ngài là khúc nhạc của con, giữa cảnh đời tha hương lữ thứ.
BĐC54 Các mệnh* lệnh[1863] Ngài đã là những khúc ca[1864] con
trong nhà[1865] lưu ngụ[1866] của con.

55 זָכַרְתִּי בַלַּיְלָה שִׁמְךָ יְהוָה וָאֶשְׁמְרָה תּוֹרָתֶךָ׃
luật Ngài - và con (sẽ)/đã nguyện (tuân) giữ - lạy ĐC - Danh Ngài - ban đêm - Con đã tưởng niệm
LXX55 ἐμνήσθην ἐν νυκτὶ τοῦ ὀνόματός σου κύριε καὶ ἐφύλαξα
Con đã nhớ/tưởng niệm - ban - đêm - - - Danh - của Ngài - lạy ĐC - và - con đã ghi nhớ/tuân giữ
τὸν νόμον σου
- - luật - của Ngài
VUL55 - super senes intellexi quia praecepta tua servavi
Trên/hơn - những bậc cao niên - con đã hiểu biết - vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã trung thành/tuân theo
KJV55 I have remembered thy name, O LORD, in the night, and have kept thy law.
BJ55 - Plus que les anciens j'ai l'intelligence, tous tes préceptes, je les garde.
TOB55 La nuit, je me rappelle ton nom, SEIGNEUR, pour garder ta Loi.
NTT55 Thâu đêm tôi nhớ đến Danh Người, lạy Yavê, tôi xin tuân giữ thánh chỉ của Người.
TL55 Hỡi Đức Giê-hô-va, ban đêm tôi nhớ lại danh Ngài, Cũng gìn giữ luật pháp Ngài.
TPN55 Suốt đêm trường, con nhắc nhở Thánh Danh, và lạy CHÚA, con sẽ tuân thủ luật Ngài.
BĐC55 Ban đêm* con đã tưởng niệm[1867] Danh Ngài
lạy CHÚA và con đã nguyện[1868] tuân giữ luật[1869] Ngài.

[1863] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[1864] Xem *Gesenius*, **I.** זֶמֶר *song* [bài ca, ca khúc] Ψ95₂ cf. [thkh.] זְמִרוֹת הָיוּ־לִי חֻקֶּיךָ Ψ119₅₄ **i.e**. they are subject of my song [**ngl**. chúng là đề tài cho ca khúc của con]; tr. 274b.

[1865] Xem *Gesenius*, בַּיִת *house* [nhà]; **1c**. **fig**. of human bodies; ... v. further [**ngb**. về thân thể con người; ... xx. thêm] בְּבֵית מְגוּרָי Ψ119₅₄; tr. 109b.

[1866] Xem *Gesenius*, מָגוֹר *sojourning-place, dwelling-place, sojourning* [nơi tạm trú – nơi trú ngụ – sự tạm/lưu trú]; cf. בְּבֵית מְגוּרָי Ψ119₅₄; tr. 158b. – Xx. *Nicole*, מְגוּרִים **nm tj p** [**dt. gc. luôn luôn snh**.] *lieu où l'on demeure, où l'on émigre* ; tr. 131, câu 54.

[1867] Xx. chth. về đt. "*tưởng nhớ/niệm*, Danh ĐC" ở câu 49 trên đây.

[1868] Về tiếp vĩ ngữ ָה, của động từ אֶשְׁמְרָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[1869] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

56 זֹאת הָיְתָה־לִּי כִּי פִקֻּדֶיךָ נָצָרְתִּי׃
con đã tuân giữ/thủ - các giới luật của Ngài - vì/là - nó đã là/có—(cho) con = con đã có - Điều này ... (là)
LXX56 αὕτη ἐγενήθη μοι ὅτι τὰ δικαιώματά σου ἐξεζήτησα
Điều này - nó đã xảy đến - cho con - vì - các - mệnh lệnh - của Ngài - con đã tìm/gắn bó/tuân giữ
VUL56 - hoc factum est mihi quia praecepta tua custodivi
Điều này - được thực hiện - nó đã - cho con - vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã tuân giữ/hành
KJV56 This I had, because I kept thy precepts.
BJ56 - Voici qui est pour moi : garder tes préceptes. Hèt.
TOB56 Ce qui m'appartient, c'est d'observer tes préceptes.
NTT56 Điều này đã thuộc phần tôi : Là nắm giữ chiếu chỉ của Người
TL56 Phần tôi đã được, Là vì tôi có gìn giữ các giềng mối Chúa.
TPN56 Huấn lệnh Chúa truyền, con lo vâng giữ, đó chính là nhiệm vụ của con.
BĐC56 Điều này[1870] con đã có
là[1871] các giới luật[1872] của Ngài con đã tuân giữ[1873].

57 חֶלְקִי יְהוָה אָמַרְתִּי לִשְׁמֹר דְּבָרֶיךָ׃
các lời/mệnh lệnh, của Ngài - (để) (tuân) giữ - con đã nói - lạy ĐC - Phần của con
LXX57 ἡ ηθ μερίς μου κύριε εἶπα φυλάξασθαι τὸν νόμον σου
Khết - Phần - của con - lạy ĐC - con đã nói - (sự) ghi nhớ/tuân giữ - - - luật - của Ngài
VUL57 - heth pars mea Domine dixi ut custodiam verbum tuum
Khết - Phần - của con - lạy ĐC - con đã nói - rằng - con sẽ tuân giữ/hành - lời - của Ngài
KJV57 CHETH. [Thou art] my portion, O LORD: I have said that I would keep thy words.
BJ57 - Ma part, ai-je dit, Yahvé, c'est d'observer tes paroles.
TOB57 (Heth) -Ma part, SEIGNEUR, ai-je dit, c'est de garder tes paroles.
NTT57 Phần của tôi, lạy Yavê, tôi xin tuyên bố : *Het*. Ấy là tuân giữ lời lẽ của Người.
TL57 Đức Giê-hô-va là phần của tôi: Tôi đã nói sẽ gìn giữ lời Chúa.
TPN57 Lạy CHÚA, con đã nói: phần của con là tuân giữ lời Ngài.

Khết BĐC57 Phần[1874] của con lạy CHÚA,
con đã nói [là] giữ các lời[1875] của Ngài[1876].

[1870] Xx. chth. về từ ngữ "*(cái/điều) này*"ở câu 50 trên đây.
[1871] Xx. chth. về từ "*rằng/là*" này ở câu 50 trên đây.
[1872] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.
[1873] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.
[1874] Xem *Gesenius*, חֵלֶק *portion, tract, territory* [phần, vùng, đất đai/địa hạt/lãnh thổ]; **3b.** *portion*, **i.e.** (acquired) *possession* : of " as possession of his servants, in spiritual sense [*phần*, **ngl.** *gia tài/sản, cơ/gia nghiệp*: (đạt được): về ĐC như gia nghiệp của các tôi tớ Người, theo nghĩa thiêng liêng] Ψ16$_5$ 73$_{26}$ 119$_{57}$ 142$_6$; tr. 324a.
[1875] Xx. chth. về từ ngữ "*những lời, mệnh lệnh*, một cách tổng quát" ở câu 49 trên đây.
[1876] Xx. thêm bản *Girard* (Q3, tr. 244, 57ab): *Mon partage, YHWH, j(e l)'ai dit, (c'est) de garder tes paroles*. Như vậy hai bản tiếng Pháp, BJ và TOB, cũng như bản *Girard* đều cùng ý nghĩa, tuy giọng văn có khác nhau chút đỉnh. Tuy nhiên, nếu không có hai bản LXX và VUL hổ trợ, thì có lẽ khó lòng mà gạt bỏ ý kiến của bản KJV ở vế đầu : *[Thou art] my portion, O LORD:* "[Ngài là] phần (chia) của con, lạy ĐC:". Mạnh dạng hơn bản KJV là RSV: *The LORD is my portion;* "ĐC là phần (chia) của tôi (!)" (*Bratcher*, tr. 1014, 57a). Còn

58 חִלִּיתִי פָנֶיךָ בְּכָל־לֵב חָנֵּנִי כְּאִמְרָתֶךָ׃
theo lời Ngài - xin Ngài (hãy) tỏ lòng nhơn từ với con - bằng tất cả—tấm lòng = hết lòng - Nhan Ngài - Con đã nài xin/van lơn
LXX58 ἐδεήθην τοῦ προσώπου σου ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου
Con đã phải, cần đến/gắn bó với - - - Nhan - của Ngài - bằng - tất cả/hết - tấm lòng - của con
ἐλέησόν με κατὰ τὸ λόγιόν σου
Ngài (đã) hãy thương xót - con - theo - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài
VUL58 - deprecatus sum vultum tuum in toto corde miserere mei
Cầu xin/khẩn - con đã - Nhan - của Ngài - bằng - tất cả - tấm lòng - Ngài hãy thương xót - đến con
secundum eloquium tuum
thể theo - lời - của Ngài
KJV58 I intreated thy favour with [my] whole heart: be merciful unto me according to thy word. {favour: Heb. face}
BJ58 - De tout cœur, je veux attendrir ta face, pitié pour moi selon ta promesse!
TOB58 J'ai mis tout mon coeur à détendre ton visage, fais-moi grâce selon tes ordres.
NTT58 Hết lòng tôi, tôi cố làm nguôi nhan Người, xin thương xót tôi, chiếu theo sấm ngôn của Người.
TL58 Tôi đã hết lòng cầu khẩn ơn Chúa, Xin hãy thương xót tôi tùy lời của Chúa.
TPN58 Con hết lòng xin Chúa bao dung, xót phận con như lời Ngài đã hứa.
BĐC58 Con đã* nài xin[1877] Nhan Ngài hết lòng[1878]
xin Ngài tỏ lòng nhơn từ[1879] với con theo[1880] lời[1881] của Ngài.

59 חִשַּׁבְתִּי דְרָכָי וָאָשִׁיבָה רַגְלַי אֶל־עֵדֹתֶיךָ׃
về—các Chứng tích Ngài - (đôi)chơn con - và con(sẽ)/đã nguyện quây/trở bước - các đường lối của con - Con đã suy nghĩ về
LXX59 διελογισάμην τὰς ὁδούς σου καὶ ἐπέστρεψα τοὺς πόδας μου
Con đã suy/bàn tính tới - các - đường lối - của Ngài - và - con đã quây/hướng - các - chơn - của con
εἰς τὰ μαρτύριά σου
về - các - Chứng cớ/tích - của Ngài
VUL59 - recogitavi vias meas et converti pedes meos ad testimonia tua
Con đã suy nghĩ/nghĩ tới - các đường lối - của con - và - con đã quây/hướng - đôi chơn - của con - về - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
KJV59 I thought on my ways, and turned my feet unto thy testimonies.
BJ59 - Je fais réflexion sur mes voieset je reviens à ton témoignage.
TOB59 J'ai réfléchi à ma conduite et je ramène mes pas vers tes exigences.

---

phần vế sau của bản KJV, đặc biệt ở đây, rất "gượng gạo" dùng từ, thí dụ : לִשְׁמֹר "để giữ", mà bản KJV đã dịch là : *that I would keep* "rằng tôi nguyện sẽ giữ".

[1877] Xem *Gesenius*, **II**. חָלָה **1b**. *entreat* the favour of יְ , **i.e.** aim at success, prosperity, etc., through his favour, quite gen., as habit of God-fearing man [*van lơn/nài xin* Ơn huệ hay lòng ưu ái của ĐC, **ngl.** nhắm về sự thành công, thịnh vượng, vv..., nhờ lòng ưu ái của Người, như thói quen của người kính sợ TC], Ψ119$_{58}$ (+ בְּכָל־לֵב) ; tr. 318b.

[1878] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 2 trên đây.

[1879] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn huệ, tỏ lòng nhơn từ/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 9$_{14}$ 25$_{16}$ 26$_{11}$ 27$_{7}$ 30$_{11}$ 31$_{10}$ 41$_{5.11}$ 51$_{3}$ 56$_{2}$ 57$_{2.2}$ 59$_{6}$ 67$_{2}$ 86$_{3.16}$ 102$_{14}$ 119$_{58.132}$ 123$_{2.3.3}$; tr. 336a.

[1880] Xx. chth. về từ ngữ "*thể theo/theo như*" của câu 79 trên đây.

[1881] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán,* (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.

NTT59 Tôi đã đắn đo đường lối tôi đi, tôi quyết hướng chân về với chứng tri của Người.
TL59 Tôi tư tưởng về đường lối tôi, Bèn trở bước tôi về chứng cớ Chúa.
TPN59 Con xét lại đường lối con đi, và quay gót trở về cùng thánh ý.
BĐC59 Con đã* suy nghĩ về[1882] các đường lối[1883] của con,
và đã nguyện quay bước[1884] chơn con về các Chứng tích[1885] của Ngài.

60 חַשְׁתִּי וְלֹא הִתְמַהְמָהְתִּי לִשְׁמֹר מִצְוֹתֶיךָ׃
các điều răn của Ngài - để (tuân) giữ - con đã trì hoãn/chần chờ - và/chớ, không - Con đã vội vã
LXX60 ἡτοιμάσθην καὶ οὐκ ἐταράχθην τοῦ φυλάξασθαι
Con đã chuẩn bị sẵn sàng - và/chớ - không - con đã bị luống cuống/dao động/xao xuyến - về sự - ghi nhớ/tuân giữ
τὰς ἐντολάς σου
các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL60 - festinavi et non neglexi custodire mandata tua
Con đã vội vã - và/chớ - không - con đã bỏ bê/biếng trễ - tuân giữ/hành - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
KJV60 I made haste, and delayed not to keep thy commandments.
BJ60 - Je me hâte et je ne retarde d'observer tes commandements.
TOB60 Sans perdre un instant, je me suis hâté de garder tes commandements.
NTT60 Tôi đã vội vã chứ không chần chờ, để giữ các lệnh truyền Người ban.
TL60 Tôi lật đật, không chậm trễ, Mà gìn giữ các điều răn Chúa.
TPN60 Con mau lẹ chứ không trì hoãn tuân theo mệnh lệnh Ngài.

BĐC60 Con đã* vội vã[1886] chớ không chần chờ,[1887]
để giữ* các điều răn[1888] Ngài.

61 חֶבְלֵי רְשָׁעִים עִוְּדֵנִי תּוֹרָתְךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃
con đã quên - không - luật của Ngài - chúng đã bủa quanh con - (những) kẻ, độc ác, dữ - (Những) dây thừng
LXX61 σχοινία ἁμαρτωλῶν περιεπλάκησάν μοι καὶ τοῦ νόμου σου
Những dây thừng - của những kẻ tội lỗi - chúng đã bủa/buộc - quanh con - và/nhưng - về luật - của Ngài
οὐκ ἐπελαθόμην
không - con đã quên/sót
VUL61 - funes impiorum inplicaverunt me legem tuam non sum oblitus
Những dây thừng - của các kẻ dữ - chúng đã bệnh chằng/ràng buộc - con - luật - của Ngài - không - con đã - lãng quên

---

[1882] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Pi.***, **1.** *think upon, consider, be mindful of* [suy nghĩ về, xem sét/coi trọng, để ý tới/chú tâm tới] ψ776 119$_{59}$; tr. 363b.

[1883] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối/hành vi* (luân lý/đạo đức) *tánh tình/nết*" ở câu 1.

[1884] Xem *Gesenius*, שׁוּב *turn back, return* [quây về, trở lại]; **5. fig**. of human relation [**ngb**. về giao tế nhân sự]: **c.** *turn*, **i.e.** resort to, לְ pers. [*quây lại*, **ngl.** nhờ vả/cậy (tới), "tới" người ta] ψ119$_{79}$; ***Hiph.***, **6b.** *turn toward*, acc. foot, אֶל rei [*quây/trở về phía*, mục đích cách là chưn, "về" đồ vật] ψ119$_{59}$; tr. 999b.

[1885] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

[1886] Xem *Gesenius*, חוּשׁ *haste, make haste* [vội/gấp/mau, gấp rút/vội vã/lật đật/mau mau]; *make haste* [vội vã/mau mau] ψ119$_{60}$; tr. 301b.

[1887] Xem *Gesenius*, מָהַהּ only [chỉ ở cách chia] ***Hithpalp.***, *linger, tarry, wait*, of pers. [*chậm trễ/trì trệ/kéo dài/lê bước – chậm trễ/trì hoãn/lần lựa/chần chờ – chờ (đợi)*, về người] ψ119$_{60}$; tr. 554b.

[1888] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

KJV61 The bands of the wicked have robbed me: [but] I have not forgotten thy law. {bands: or, companies}
BJ61 - Les filets des impies m'environnent, je n'oublie pas ta loi.
TOB61 Les cordes des infidèles m'ont ligoté, ta Loi, je ne l'ai pas oubliée.
NTT61 Tròng bẫy ác nhân quấn lại quanh tôi, thánh chỉ của Người, tôi đã không quên.
TL61 Dây kẻ ác đã vương vấn tôi; Nhưng tôi không quên luật pháp Chúa.
TPN61 Con bị lưới ác nhân vây bủa, nhưng luật Ngài, con vẫn không quên.

BĐC61 Dây thừng*[1889] kẻ dữ[1890] đã bủa quanh[1891] con,
[nhưng] luật[1892] Ngài con đã không quên[1893].

62 חֲצוֹת־לַיְלָה אָקוּם לְהוֹדוֹת לָךְ עַל מִשְׁפְּטֵי צִדְקֶךָ׃
(sự/lẽ) công chính/minh của Ngài - các phán quyết - trên/về - (cho/lên) Ngài - để (dưng lời) cảm tạ - con sẽ dậy - Giữa/nửa—đêm
LXX62 μεσονύκτιον ἐξηγειρόμην τοῦ ἐξομολογεῖσθαί σοι ἐπὶ τὰ κρίματα τῆς
Giữa/nửa đêm - con sẽ thức dậy - cho việc - dưng lời cảm tạ - lên Ngài - về - các - phán quyết - của lẽ
δικαιοσύνης σου
công bình/minh - của Ngài
VUL62 - medio noctis surgam ad confitendum tibi super iudicia iustificationis tuae
Nửa - đêm - con sẽ dậy - để - tuyên xưng, dưng lời cảm tạ[1894] - lên Ngài - trên/về - các phán quyết - của sự/lẽ công bình/minh - của Ngài
KJV62 At midnight I will rise to give thanks unto thee because of thy righteous judgments.
BJ62 - Je me lève à minuit, te rendant grâcepour tes justes jugements,
TOB62 En pleine nuit je me lève pour te célébrer à cause de tes justes décisions.
NTT62 Nửa đêm tôi dậy, để tạ ơn Người, vì các phán quyết công minh của Người.
TL62 Nhơn vì các mạng lịnh công bình của Chúa, Tôi sẽ thức-dậy giữa đêm đặng cảm tạ Chúa.
TPN62 Nửa đêm con thức dậy tạ ơn Chúa, vì quyết định của Ngài thật công minh.

BĐC62 Nửa[1895] đêm con* nguyện dậy để dưng lời cảm tạ[1896] Ngài
về[1897] các phán quyết công minh[1898] của Ngài.

63 חָבֵר אָנִי לְכָל־אֲשֶׁר יְרֵאוּךָ וּלְשֹׁמְרֵי פִקּוּדֶיךָ׃
các giới luật của Ngài - và của những kẻ (đang tuân)giữ - chúng (đã)/- kính sợ Ngài - của tất cả—những kẻ - con đây - Bạn hữu/kẻ kết nghĩa

---

[1889] Xem *Gesenius*, חֶבֶל **1.** *cord, rope* [sợi to, dây – thừng, dây thừng]; **fig**. of snare set by wicked [**ngb**. về lưới/bẫy do kẻ dữ đặt] Ψ140$_6$; Ψ119$_{61}$ *cords of wicked men have surrounded me* ["Dây thừng kẻ dữ đã bủa quanh con"]; tr. 286b. – Xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*).

[1890] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 101,8.

[1891] Xem *Gesenius*, עוּד ***Pi***., *surround* [vây/bủa quanh] Ψ119$_{61}$ (cf. [thkh.] Ψ18$_6$); tr. 728b.

[1892] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[1893] Xx. chth. về đt. "*quên* (lãng)" ở câu 16 trên đây.

[1894] Xem *Quicherat*, confitĕor, ēri, ***d***., tr. 300b; xx. *Cart*. ēri, §100, tr. 58 : *gérondif, acc*. : ad confitendum, « để tuyên xưng, dưng lời cảm tạ ».

[1895] Xem *Gesenius*, חָצוֹת *division, middle* [thành phần, phần giữa]; חֲצוֹת־לַיְלָה Ψ119$_{62}$, where adverb [ở đó như trt.]; tr. 345b.

[1896] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.

[1897] Xx. chth. về liên từ "(bởi) *vì*" ở câu 14 trên đây.

[1898] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.

Tv 119 (118), 63.64

LXX63 μέτοχος ἐγώ εἰμι πάντων τῶν φοβουμένων σε καὶ τῶν
Kẻ bằng hữu/kết nghĩa - chính con - con là - của tất cả - những ai - (đang) kính sợ - Ngài - và - của những
φυλασσόντων τὰς ἐντολάς σου
kẻ (đang) ghi nhớ/tuân giữ - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL63 - particeps ego sum omnium timentium te et
Kẻ bằng hữu - con đây - con là - của tất cả - những kẻ (đang) kính sợ - Ngài - và
custodientium praecepta tua
những kẻ (đang) tuân giữ/hành - các giới răn/luật - của Ngài
KJV63 I [am] a companion of all [them] that fear thee, and of them that keep thy precepts.
BJ63 - allié que je suis de tous ceux qui te craignent et observent tes préceptes.
TOB63 Je m'associe à tous ceux qui te craignent et qui gardent tes préceptes.
NTT63 Với những ai kính sợ Người hết thảy, tôi là bạn thân, cùng với những ai tuân giữ chiếu chỉ của Người.
TL63 Tôi là bạn hữu của mọi người kính sợ Chúa, Và của mọi kẻ giữ theo các giềng mối Chúa.
TPN63 Con làm bạn với mọi người kính sợ Chúa và những ai tuân giữ huấn lệnh Ngài.
BĐC63 Con đây [là[1899]]* bạn hữu[1900] của mọi kẻ kính[1901] sợ[1902] Ngài,
và của những kẻ giữ các giới luật[1903] Ngài.

64 חַסְדְּךָ יְהוָה מָלְאָה הָאָרֶץ חֻקֶּיךָ לַמְּדֵנִי׃
xin Ngài (hãy) dạy con - các mệnh lệnh của Ngài - địa cầu này - nó (đã)/- đầy (dẫy/tràng) - lạy ĐC - Lòng nhơn từ/khoan dung, Ngài
LXX64 τοῦ ἐλέους σου κύριε πλήρης ἡ γῆ τὰ δικαιώματά σου
Về lòng - thương xót - của Ngài - lạy ĐC - đầy (dẫy/tràng) - trái - đất - các - mệnh lệnh - của Ngài
δίδαξόν με
Ngài (đã) hãy dạy - con
VUL64 - misericordia tua conpleta est terra praecepta tua doce me
Lòng nhơn từ/từ bi - của Ngài - đầy (dẫy/tràng) - nó đã - địa cầu - các giới răn/luật - của Ngài - Ngài hãy dạy - con
KJV64 The earth, O LORD, is full of thy mercy: teach me thy statutes.
BJ64 - De ton amour, Yahvé, la terre est pleine, apprends-moi tes volontés. Tèt.
TOB64 De ta fidélité, SEIGNEUR, la terre est comblée; enseigne-moi tes décrets.
NTT64 Ơn Người, lạy Yavê, tràn đầy dương thế, luật điều của Người, xin hãy dạy tôi.
TL64 Hỡi Đức Giê-hô-va, đất được đầy dẫy sự nhơn từ Ngài; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Ngài.
TPN64 Lạy CHÚA, trái đất tràn đầy tình thương Chúa, thánh chỉ Ngài, xin dạy cho con.
BĐC64 Lạy ĐỨC CHÚA,
địa cầu này*[1904] đầy tràng[1905] lòng nhơn từ[1906] Ngài;

[1899] Vế này cũng đọc như vế 62a trên đây.

[1900] Xem *Gesenius*, חָבֵר **adj**. and **n.m**. *united, associate, companion* [**tt**. và **dt. gđ**. (sự) hợp nhứt/đoàn kết – (kẻ) kết hợp/nghĩa – bạn hữu/đồng hành]; **2. n**. *associate, fellow* [**dt**. người kết nghĩa, bạn (bè/hữu)]; **f.** implying likeness of character [hàm ý có sự giống nhau về tánh tình] ψ119$_{63}$; tr. 288b.

[1901] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[1902] Xx. chth. về đt. "(kính) *sợ* (ĐC)" ở câu Tv 111,5.

[1903] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[1904] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ.

xin Ngài dạy[1907] con các mệnh lệnh của Ngài.

65 טוֹב עָשִׂיתָ עִם־עַבְדְּךָ יְהוָה כִּדְבָרֶךָ׃
thể theo lời Ngài - lạy ĐC - với—tôi tớ Ngài - Ngài đã, làm/đối đãi/cư xử - Tốt/hậu
LXX65 θ τηθ χρηστότητα ἐποίησας μετὰ τοῦ δούλου σου κύριε κατὰ τὸν λόγον σου
Tết - Lòng tốt/nhơn từ - Ngài đã làm/tỏ - với - kẻ - tôi tớ - của Ngài - lạy ĐC - theo - - - lời - của Ngài
VUL65 - teth benefecisti servo tuo Domine secundum verbum tuum
Tết - Ngài đã đối đãi/cư xử, tốt - đối với tôi tớ - của Ngài - lạy ĐC - theo - lời - của Ngài
KJV65 TETH. Thou hast dealt well with thy servant, O LORD, according unto thy word.
BJ65 - Tu as fait du bien à ton serviteur, Yahvé, selon ta parole.
TOB65 (Teth) -Tu as fait le bonheur de ton serviteur, selon ta parole, SEIGNEUR.
NTT65 Người đã xử hậu với tôi tớ Người, *Tet*. lạy Yavê, theo lời Người đã phán.
TL65 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã hậu đãi kẻ tôi tớ Ngài Tùy theo lời của Ngài.
TPN65 Lạy CHÚA, Chúa hậu đãi tôi tớ Ngài đây, như lời Ngài đã phán.
Tết BĐC65 Lạy ĐỨC CHÚA,
Ngài đã đối đãi[1908] tốt[1909] với tôi tớ Ngài thể theo lời Ngài.

66 טוּב טַעַם וָדַעַת לַמְּדֵנִי
xin Ngài (hãy) dạy con - và sự hiểu biết/tri thức - [sự phán đoán/nhận định - Sự tốt/lành/lương (thiện)] = óc/tài phán đoán
כִּי בְּמִצְוֹתֶיךָ הֶאֱמָנְתִּי׃
con đã tin - vào các điều răn của Ngài - vì
LXX66 χρηστότητα καὶ παιδείαν καὶ γνῶσιν δίδαξόν με ὅτι ταῖς
Lòng tốt/nhơn từ - và - sự giáo dục - và - sự hiểu biết/khôn ngoan - Ngài (đã) hãy dạy - con - vì - vào các
ἐντολαῖς σου ἐπίστευσα
mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã tin (cậy)/phó thác
VUL66 - bonum sermonem et scientiam doce me quia mandatis
Tốt, thiện hảo - lời/sự đàm đạo - và - sự hiểu biết, kiến thức - Ngài hãy dạy - con - vì - các lệnh truyền/giới luật/điều răn
tuis credidi
của Ngài - con đã tin (cậy), phó thác, vào

[1905] Xem Gesenius, מָלֵא *be full, fill* [(được) đầy (tràng/dẫy), làm/đổ đầy]; **1.** *be full*, usu. c. acc. material, of violence [đầy (tràng/dẫy), thường với mục đích cách về vật chất, về sự tàn bạo] ψ2610; **b. fig**. earth full of glory, mercy, goodness, knowledge, of ' [địa cầu đầy (dẫy/tràng) vinh quang, lòng nhơn từ/khoan dung, hảo tâm/phúc lộc, sự thông hiểu/suốt, tài trí của ĐC] ψ335 11964, cf. also [thkh. thêm] ψ4811 10424; tr. 570a.

[1906] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3b**. the *mercy* of God is *great as the heavens* [lòng thương xót/nhơn từ/từ bi/khoan dung, của TC cao trọng/bao la, như trời] ψ5711 10311 1458, cf. 366 1085 ; *the earth is full of it* [địa cầu tràng đầy nó] ψ335 11964; tr. 339a.

[1907] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

[1908] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm/thực hiện, làm ra]; **2.** *deal* with, c. עִם [*đối đãi/cư xử* với, với "với"] ψ10921 [11965.124]; **3.** oft. in phr., *do* kindness (חֶסֶד) with [thường trong câu: *làm/thực hiện,* "lòng tốt, điều tử tế/ân cần" với] ψ10916 ; tr. 794a.

[1909] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **n.m**. [**dt.gđ**.] **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc] ψ47 236 3413 393 8412 8513; **3.** *good = benefit* [điều, tốt/hoàn hảo/hậu = lợi ích/lộc, đặc huệ/ơn]: ψ11965.122; **4.** *moral good*, in antithesis with רע elsewh. [*điều tốt về luân lý/đạo đức*, ngược/đối nghịch với "điều xấu/dữ" ở những nơi khác] ψ141.3 3415 373.27 3821 525 532.4; tr. 375a.

Tv 119 (118), 66.67

KJV66 Teach me good judgment and knowledge: for I have believed thy commandments.
BJ66 - Apprends-moi le bon sens et le savoir, car j'ai foi dans tes commandements.
TOB66 Enseigne-moi les bienfaits du jugement et de la science, car je me fie à tes commandements.
NTT66 Xin dạy cho tôi, lương tri cùng hiểu biết, vì tôi tin các lệnh truyền Người ban.
TL66 Xin hãy dạy tôi lẽ phải và sự hiểu biết, Vì tôi tin các điều răn Chúa.
TPN66 Xin dạy con hiểu cho tường, xét cho đúng, vì con vẫn tin vào mệnh lệnh Ngài.
BĐC66 Óc[1910] phán đoán[1911] và sự hiểu biết[1912] xin Ngài dạy[1913] con
vì con đã tin[1914] vào các điều răn[1915] của Ngài.

67 טֶרֶם אֶעֱנֶה אֲנִי שֹׁגֵג וְעַתָּה
Trước khi - con (sẽ)/đã bị sầu khổ - con đây - (là) kẻ (đang) lầm lạc/lỗi lầm - và/nhưng, bây giờ
אִמְרָתְךָ שָׁמָרְתִּי׃
sấm ngôn Ngài - con đã (tuân) giữ
LXX67 πρὸ τοῦ με ταπεινωθῆναι ἐγὼ ἐπλημμέλησα διὰ τοῦτο τὸ λόγιόν σου ἐφύλαξα
Trước (khi) - về việc - con - (đã) tự hạ mình - chính con - con đã phạm lỗi/lầm lỗi - bởi đó - - - lời của Ngài - con đã ghi nhớ/tuân giữ
VUL67 - antequam audirem ego ignoravi nunc autem eloquium tuum custodivi
Trước khi mà - con đã nghe, vưng lời - chính con - con đã không biết - bây giờ - nhưng - lời của Ngài - con đã tuân giữ/hành
KJV67 Before I was afflicted I went astray: but now have I kept thy word.
BJ67 - Avant d'être affligé je m'égarais, maintenant j'observe ta promesse.
TOB67 Avant d'être humilié, je m'égarais; à présent je garde tes ordres.
NTT67 Khi chưa gặp phải khốn khó, tôi đã lạc lầm, nhưng bây giờ tôi xin tuân giữ sấm ngôn của Người.
TL67 Trước khi chưa bị hoạn nạn, thì tôi lầm lạc; Nhưng bây giờ tôi gìn giữ lời Chúa.
TPN67 Con lầm lạc khi chưa bị khổ, nhưng giờ đây chú tâm đến lời hứa của Ngài.
BĐC67 Con đây* trước khi[1916] đã[1917] bị sầu khổ[1918] [là] kẻ lỗi lầm[1919],

---

[1910] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m.** *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. những điều/vật tốt – tài sản/hàng hóa, những kẻ tốt/lành – lòng tốt/nhơn từ/thiện tính]; **3d.** *goodness* of taste, discernment [*tính tối/hậu/lương (thiện)* của: - vị giác/sở thích, hay sự phán xét tức là *lương tri/tâm*, - của sự phân biệt/nhận định hay *óc/tài phán đoán*] ψ119$_{66}$; **4b. abstr.** *goodness* of God, in the salvation of his people [**trừu tượng** sự thiện hảo, thiện tính của TC, trong sự cứu độ dân Người] ψ25$_{7}$ 145$_{7}$; **c.** stored up for his saints [dành cho các thánh của Người] ψ31$_{20}$; tr. 375b.

[1911] Xem *Gesenius*, טַעַם *taste, judgment* [sự nếm/sở thích/phán đoán – sự phán/xét đoán]; **2. fig**. *judgment, discretion, discernment* [**ngb**. sự phán/xét đoán – sự nhận định/thận trọng/khôn ngoan/tế nhị – nhận/phân định/thấu suốt] *so* [như vậy] ψ119$_{66}$; tr. 381a.

[1912] Xem *Gesenius*, דַּעַת **1e.** *knowledge* taught by God to men [*sự hiểu biết/tri thức* được Chúa dạy cho loài người] ψ94$_{10}$ 119$_{66}$ 139$_{6}$; tr. 395b.

[1913] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

[1914] Xx. chth. về đt. "*tin* (vào/nơi)" ở câu Tv 106,12.

[1915] Xx. chth. về từ ngữ "*giới/điều răn, mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

nhưng giờ đây con đã tuân giữ sấm ngôn[1920] của Ngài.

68 טוֹב־אַתָּה וּמֵטִיב לַמְּדֵנִי חֻקֶּיךָ׃
các mệnh lệnh của Ngài - xin Ngài(hãy)dạy con - và (đang) hay làm điều thiện,ban ơn - Thiện hảo—chính Ngài
LXX68 χρηστὸς εἶ σύ κύριε καὶ ἐν τῇ χρηστότητί σου δίδαξόν
Thiện hảo - Ngài thì - chính Ngài - lạy ĐC - và - trong - sự - thiện hảo - của Ngài - Ngài (đã) hãy dạy
με τὰ δικαιώματά σου
con - các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL68 - bonus tu et beneficus doce me praecepta tua
Thiện hảo - chính Ngài - và - hay làm việc thiện/nghĩa, ban ơn - Ngài hãy dạy - con - các giới răn/luật - của Ngài
KJV68 Thou [art] good, and doest good; teach me thy statutes.
BJ68 - Toi, le bon, le bienfaisant, apprends-moi tes volontés.
TOB68 Tu es bon et bienfaisant, enseigne-moi tes décrets.
NTT68 Người tốt lành và hằng làm nghĩa, luật điều của Người, xin hãy dạy tôi.
TL68 Chúa là thiện và hay làm lành; Xin hãy dạy tôi các luật lệ Chúa.
TPN68 Chúa nhân hậu, hay làm ơn làm phúc, thánh chỉ Ngài, xin dạy cho con.
BĐC68 Chính Ngài* thiện hảo[1921] và hay ban ơn[1922]
xin Ngài dạy[1923] con các mệnh lệnh[1924] Ngài.

69 טָפְלוּ עָלַי שֶׁקֶר זֵדִים אֲנִי
(nhưng) phần con - những kẻ xấc xược/kiêu ngạo - sự/điều, dối trá/gian (dối) - trên/cho, con - Chúng đã gán (tiếng)
בְּכָל־לֵב אֶצֹּר פִּקּוּדֶיךָ׃
các giới luật của Ngài - con sẽ tuân giữ - (với/bằng) hết—lòng
LXX69 ἐπληθύνθη ἐπ᾽ ἐμὲ ἀδικία ὑπερηφάνων ἐγὼ δὲ
Nó đã được làm gia tăng - trên - con - bất công/tội lỗi - của những kẻ tự cao/kiêu ngạo - chính con - nhưng
ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ἐξερευνήσω τὰς ἐντολάς σου
bằng - tất cả/hết - lòng - của con - con (đã) nguyện tìm tòi/hiểu cặn kẽ - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL69 - adplicabant mihi mendacium superbi ego autem
Chúng đã áp đặt/gán tiếng - cho con - điều dối trá - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - phần con - nhưng

---

[1916] Xem *Gesenius*, טֶרֶם **adv. of time**, *not yet, ere, before that* [**trt. về thời gian**, *chưa – khi trước/trước đây/trước khi/đã/rồi – trước đó*]; **1. in a subord. clause**, *ere, before that, before* [**trong một mệnh đề phụ thuộc**, *khi trước/trước đây/trước khi/đã/rồi – trước đó – khi trước/trước (đây/khi)*] ψ119$_{67}$; tr. 382b.

[1917] Xem *Joüon*, §113j, tr. 370, về việc sau טֶרֶם "trước khi" thì hình thức "*yiqtol*" hay tương lai hay bất hoàn thành được dùng cho hành vi thuộc quá khứ.

[1918] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה **3.** *be afflicted* [bị sầu khổ] ψ116$_{10}$ 119$_{67.71.107}$; ***Piel***, **3.** *afflict* as a discipline (God agent) [*làm (cho) sầu khổ* như một kỷ luật/sự sửa phạt (tác nhân là TC)] ψ119$_{75}$; tr. 776a.

[1919] Xem *Gesenius*, שָׁגַג *go astray, commit sin* or *error* [*đi lạc lối, phạm tội* hoặc *sai/lỗi lầm*]; **2.** *sin* ignorantly, inadvertently, cf. [*phạm tội* cách vô ý thức, vì vô ý/lơ đễnh, thkh.] ψ119$_{67}$; tr. 992b tt.

[1920] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán,* (những) *lời/ngôn từ, sấm ngôn*" ở câu 11 trên đây.

[1921] Xx. chth. về tt. nói về TC "*tốt, thiện hảo*" ở câu 72 dưới đây.

[1922] Xem *Gesenius*, יָטַב [xx. *Ennery*: יִטַּב], ***Hiph.***, **5b.** of God [về TC], טוֹב מֵטִיב *good and doing good* [thiện hảo và (đang) hay, làm điều thiện, ban ơn (lành)] ψ119$_{68}$; tr. 406a.

[1923] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

[1924] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

in toto corde servabam praecepta tua
bằng - tất cả - tấm lòng - con đã trung thành/tuân theo - các giới răn/luật - của Ngài
KJV69 The proud have forged a lie against me: [but] I will keep thy precepts with [my] whole heart.
BJ69 - Les superbes m'engluent de mensonge, moi de tout cœur je garde tes préceptes.
TOB69 Des orgueilleux m'ont sali de leurs mensonges, moi, de tout coeur, j'observe tes préceptes.
NTT69 Những kẻ ngạo mạn lếu láo bôi nhọ cho tôi, nhưng tôi hết lòng nắm giữ chiếu chỉ của Người.
TL69 Kẻ kiêu ngạo đã đặt lời nói dối hại tôi; Tôi sẽ hết lòng gìn giữ giềng mối của Chúa.
TPN69 Nhằm hại con, bọn kiêu căng đặt điều bôi nhọ, nhưng huấn lệnh Ngài ban, con vâng giữ hết lòng.

BĐC69 Những kẻ* kiêu ngạo[1925] đã gán[1926] điều gian[1927] cho con
phần con con nguyện hết lòng[1928] tuân giữ[1929] các giới luật[1930] Ngài.

70 טָפַשׁ כַּחֵלֶב לִבָּם אֲנִי תּוֹרָתְךָ שִׁעֲשָׁעְתִּי׃
(là) niềm hoan lạc của con - luật Ngài - phần con - tim/lòng, chúng - như mỡ - Béo/thô/trơn lu=vô tình
LXX70 ἐτυρώθη ὡς γάλα ἡ καρδία αὐτῶν ἐγὼ δὲ τὸν νόμον σου ἐμελέτησα
Nó đã bị chai (đá) - như - sữa - trái - tim - của chúng - phần con - nhưng - - - luật - của Ngài - con đã chú tâm/suy gẫm
VUL70 – incrassatum est velut adeps cor eorum et ego in
Bị làm cho béo/thô/nặng nề - nó đã - giống như - mỡ - tim/lòng - của chúng - và - phần con - về
lege tua delectabar
luật - của Ngài - con đã vui/ưa thích
KJV70 Their heart is as fat as grease; [but] I delight in thy law.
BJ70 - Leur cœur est épais comme la graisse, moi, ta loi fait mes délices.
TOB70 Leur coeur s'est figé comme de la graisse; moi, je me délecte de ta Loi.
NTT70 Lòng chúng như bị mỡ đóng đầy, còn tôi, tôi vui khoái trong thánh chỉ của Người.
TL70 Lòng chúng nó dày như mỡ, Còn tôi ưa thích luật pháp của Chúa.
TPN70 Như đầy ứ mỡ, lòng chúng ra ngu muội, phần con vẫn vui thú với luật Ngài.

BĐC70 Lòng chúng* trơn lu[1931] như mỡ[1932]

[1925] Xx. chth. về từ ngữ "*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc, kiêu ngạo*" ở câu 21 trên đây.

[1926] Xem *Gesenius*, טָפַל *smear* or *plaster* (over) [*bôi lọ/phỉ báng* hay *gán tiếng* (cho), *chụp mũ* (lên)]; Ψ119$_{69}$ insolent men have plastered falsehood over me [những kẻ xấc xược/ngạo mạn đã gán tiếng cho con điều ngụy tạo/dối trá]; tr. 381b.

[1927] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **3.** injurious *falsehood*, in testimony, esp. in courts [*sự dối trá/sai trái/gian dối,* gây tổn hại, trong việc làm chứng, đặc biệt trước tòa]: Ψ27$_{12}$ 31$_{19}$ 119$_{69.163}$ 120$_{2}$; tr. 1055b.

[1928] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 2 trên đây.

[1929] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

[1930] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[1931] Xem *Gesenius*, טָפַשׁ **vb.** *be gross* [**đt.** béo/thô (dáng/tục)]; **metaph**. [**nghĩa ẩn dụ**] Ψ119$_{70}$ *their heart is gross, like fat* [lòng chúng, thô/trơn lu = vô tình, như mỡ]; tr. 382a. – Xx. *Nicole*, *s'engraisser, être insensible; hap*. [thí dụ duy nhứt]; tr. 131, câu 70.

phần con luật[1933] Ngài [là] niềm hoan lạc[1934] của con.

71 טוֹב־לִי כִּי־עֻנִּיתִי לְמַעַן אֶלְמַד חֻקֶּיךָ׃
các mệnh lệnh Ngài - con (sẽ)/có thể học - hầu - rằng/là—con đã bị sầu khổ - Tốt đẹp/thích hợp—cho con
LXX71 ἀγαθόν μοι ὅτι ἐταπείνωσάς με ὅπως ἂν μάθω
Tốt đẹp/thích đáng - cho/đối với con - vì/rằng - Ngài đã hạ thấp - con - hầu cho/mà - con (đã) có thể học biết/hiểu
τὰ δικαιώματά σου
các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL71 - bonum mihi quia adflictus sum ut discerem praecepta tua
Tốt đẹp - cho con - vì/là - bị hành hạ/làm khổ - con đã - hầu - mà con có thể học/biết - các giới răn/luật - của Ngài
KJV71 [It is] good for me that I have been afflicted; that I might learn thy statutes.
BJ71 - Un bien pour moi, que d'être affligé afin d'apprendre tes volontés.
TOB71 Il me fut bon d'être humilié pour étudier tes décrets.
NTT71 Cho đi phải khổ cũng là phúc may, để tôi biết học luật điều Người ra.
TL71 Tôi đã bị hoạn nạn thật lấy làm phải, Hầu cho học theo luật lệ của Chúa.
TPN71 Đau khổ quả là điều hữu ích, để giúp con học biết thánh chỉ Ngài.

BĐC71 Tốt đẹp*[1935] cho con là con đã bị sầu khổ[1936]
hầu con có thể học[1937] các mệnh lệnh[1938] của Ngài.

72 טוֹב־לִי תוֹרַת־פִּיךָ מֵאַלְפֵי זָהָב וָכָסֶף׃
và, cùng với, bạc - *seken* vàng - hơn, là những/hằng, ngàn - luật—miệng Ngài - Tốt/quí—cho con
LXX72 ἀγαθόν μοι ὁ νόμος τοῦ στόματός σου ὑπὲρ χιλιάδας χρυσίου καὶ ἀργυρίου
Tốt đẹp/thích đáng - cho/đối với con - - - luật - của cái - miệng - của Ngài - trên/hơn - (một) ngàn - vàng - và - bạc
VUL72 - melior mihi est lex oris tui super milia auri et argenti
Tốt hơn - cho con - (nó) thì - luật - của miệng - của Ngài - trên/hơn - nhiều/hàng ngàn - vàng - và - bạc
KJV72 The law of thy mouth [is] better unto me than thousands of gold and silver.
BJ72 - Un bien pour moi, que la loi de ta bouche, plus que millions d'or et d'argent. Yod.
TOB72 La Loi sortie de ta bouche vaut mieux pour moi que des millions d'or et d'argent.
NTT72 Thánh chỉ miệng Người, tôi quí, hơn cả nghìn vàng muôn bạc.
TL72 Luật pháp của miệng Chúa phán là quí cho tôi Hơn hằng ngàn đồng vàng và bạc.
TPN72 Con coi trọng luật Chúa truyền ban hơn vàng muôn bạc triệu.

BĐC72 Luật[1939] miệng Ngài [thì] tốt[1940] cho con,

[1932] Xem *Gesenius*, חֵלֶב *fat* [mỡ]; **1.** *fat* of human body [*mỡ* của thân thể con người]; טָפַשׁ כַּחֵלֶב לִבָּם ψ119$_{70}$ **i.e.** *their heart is as unresponsive as the midriff-fat near it* [**ngl**. tim/(lòng) chúng cũng không nhạy cảm như màng mỡ gần bên nó]; tr. 316b.

[1933] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[1934] Xx. chth. về từ ngữ "*con lấy làm vui lòng/hoan hỉ về = niềm hoan lạc của con*" ở câu 16 trên đây.

[1935] Xem *Gesenius*, **I.** טוֹב **vb.** *pleasing, good* [**đt**. làm vui, ở tử tế/có lòng tốt]; **4.** טוֹב לְ *be well with, good for* [ở/đối xử, tốt đẹp/tử tế, với – (ở) tốt đẹp/tử tế/rộng lượng/thích hợp, cho] ψ119$_{71}$ 128$_{2}$; tr. 373a.

[1936] Xx. chth. về đt. "*bị sầu khổ*" ở câu 67 trên đây.

[1937] Xx. chth. về đt. "*học*" ở câu 7 trên đây.

[1938] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[1939] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

hơn hằng ngàn *sêkên* vàng[1941] cùng với bạc.

73 יָדֶיךָ עֲשׂוּנִי וַיְכוֹנְנוּנִי הֲבִינֵנִי
xin Ngài (hãy) làm cho con hiểu - và chúng đã cấu tạo/tác thành con - chúng đã làm nên/tạo dựng con - Đôi bàn tay Ngài
וְאֶלְמְדָה מִצְוֹתֶיךָ׃
các điều răn của Ngài - và/thì, con (sẽ)/nguyện, học
LXX73 ἱ ιωθ αἱ χεῖρές σου ἐποίησάν με καὶ ἔπλασάν
Giốt - Các/đôi - tay - của Ngài - chúng đã làm nên/tạo dựng - con - và - chúng đã nắn (nót/hình)
με συνέτισόν με καὶ μαθήσομαι τὰς ἐντολάς σου
con - Ngài (đã) hãy làm cho hiểu, dạy - con - và - con sẽ học biết, hiểu - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL73 - ioth manus tuae fecerunt me et firmaverunt me
Giốt - Đôi tay - của Ngài - chúng đã làm nên/tạo dựng - con - và - chúng đã làm vững mạnh - con
doce me et discam mandata tua
Ngài hãy dạy - con - và - con sẽ có thể học/biết - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
KKV73 JOD. Thy hands have made me and fashioned me: give me understanding, that I may learn thy commandments.
BJ73 - Tes mains m'ont fait et fixé, fais-moi comprendre, j'apprendrai tes commandements.
TOB73 Tes mains m'ont fait et affermi; rends-moi intelligent et j'étudierai tes commandements.
NTT73 Tay Người đã dựng, đã lập nên tôi, *Qođ.* xin cho tôi am hiểu mà học biết lệnh truyền.
TL73 Bàn tay Chúa đã làm tôi và nắn hình tôi; Xin hãy ban cho tôi trí hiểu, để tôi học điều răn Chúa.
TPN73 Tay Chúa đã nắn con nên hình nên dạng, xin mở trí cho con học biết mệnh lệnh Ngài.

Giốt BĐC73 Bàn tay* Ngài đã tạo dựng[1942] và tác thành[1943] con
xin Ngài làm cho con hiểu[1944]
thì con nguyện học[1945] các điều răn[1946] Ngài.

74 יְרֵאֶיךָ יִרְאוּנִי וְיִשְׂמָחוּ כִּי לִדְבָרְךָ יִחָלְתִּי׃
con đã hy vọng/trông cậy - vào lời Ngài - vì - và/thì, họ sẽ vui mừng/hân hoan - họ sẽ thấy con - Những kẻ kính sợ Ngài

---

[1940] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] ψ37$_{16}$ 63$_{4}$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (về luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] ψ36$_{5}$ 125$_{4}$; **b.** of God [về TC] ψ25$_{8}$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

[1941] Xem *Gesenius*, זָהָב *gold* [vàng]; **9.** זֵ as measure of weight and value ["vàng" như mực thước/mẫu mực, đo lường cho trọng lượng và trị giá]: **a.** = *gold-shekel* [*sêkên* vàng, hay *đơn vị đo lường của Nơi thánh* (1 *sêkên* = trị giá 4 chỉ bạc ; xx. St 24,22; Xh 30,24; 38,26)], אַלְפֵי זָ׳ וָכָסֶף ψ119$_{72}$; tr. 263a.

[1942] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 1b.** oft. of God's *making (creating)* [thường về Chúa, làm/(tạo dựng)] ψ95$_{5}$; making man [tạo dựng con người] ψ100$_{3}$ 119$_{73}$ (made by God's hands) [(được làm/tạo dựng, bằng đôi tay TC)]; tr. 794a.

[1943] Xx. chth. về đt. "*cấu tạo/thành, tác thành*" ở câu 5 trên đây.

[1944] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.

[1945] Xx. chth. về đt. "*học*" ở câu 7 trên đây.

[1946] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.

LXX74 οἱ φοβούμενοί σε ὄψονταί με καὶ εὐφρανθήσονται ὅτι εἰς
Các - kẻ (đang) kính sợ - Ngài - chúng sẽ thấy - con - và/thì - chúng sẽ được vui mừng - vì - vào
τοὺς λόγους σου ἐπήλπισα
các - lời - của Ngài - con đã đặt hy vọng (vào), trông cậy
VUL74 - qui timent te videbunt me et laetabuntur quia
Những ai - chúng kính sợ - Ngài - chúng sẽ thấy, nhận ra/rõ - con - và/thì - chúng sẽ vui mừng - vì
sermonem tuum expectavi
lời/ngôn từ - của Ngài - con đã trông chờ/cậy
KJV74 They that fear thee will be glad when they see me; because I have hoped in thy word.
BJ74 - Qui te craint me voit avec joie, car j'espère en ta parole.
TOB74 En me voyant, ceux qui te craignent se réjouissent, car j'espère en ta parole.
NTT74 Những ai kính sợ Người thấy tôi thì được mừng vui, vì nơi lời Người, tôi trông cậy.
TL74 Những người kính sợ Chúa thấy tôi sẽ vui vẻ; Vì tôi trông cậy lời của Chúa.
TPN74 Kẻ kính sợ Ngài thấy con mà hoan hỷ, vì con trông cậy ở lời Ngài.
BĐC74 Những kẻ kính sợ[1947] Ngài,
sẽ thấy con và sẽ vui mừng[1948],
vì vào lời của Ngài con đã cậy trông[1949].

75 יָדַעְתִּי יְהוָה כִּי־צֶדֶק מִשְׁפָּטֶיךָ וֶאֱמוּנָה
và/với, lòng trung thành/thành tín - các phán quyết của Ngài - rằng—sự/lẽ công chính/minh - lạy ĐC - Con đã/- biết
עִנִּיתָנִי׃
Ngài đã làm con sầu khổ
LXX75 ἔγνων κύριε ὅτι δικαιοσύνη τὰ κρίματά σου καὶ ἀληθείᾳ
Con đã biết - lạy ĐC - vì/rằng - sự/lẽ công bình/minh - các - phán quyết - của Ngài - và - vì sự thật, lòng thành tín
ἐταπείνωσάς με
Ngài đã hạ thấp/làm nhục - con
VUL75 - scio Domine quia iustum iudicium tuum et vere adflixisti me
Con biết - lạy ĐC - rằng - công bình/minh - phán quyết - của Ngài - và - thật sự - Ngài đã hành hạ/làm khổ - con
KJV75 I know, O LORD, that thy judgments [are] right, and [that] thou in faithfulness hast afflicted me. {right: Heb. righteousness}
BJ75 - Je sais, Yahvé, qu'ils sont justes, tes jugements, que tu m'affliges avec vérité.
TOB75 Je reconnais, SEIGNEUR, que tes décisions sont justes, et que tu avais raison de m'humilier.
NTT75 Tôi biết, lạy Yavê, phán quyết của Người thật là công minh, và Người có để tôi khổ cũng là phải lẽ.
TL75 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi biết rằng sự xét đoán của Ngài là công bình, Và ấy là bởi sự thành tín mà Ngài làm cho tôi bị khổ nạn.
TPN75 Lạy CHÚA, con biết: quyết định của Ngài thật công minh, Ngài làm con khổ nhục cũng là đúng lý.
BĐC75 Lạy ĐỨC CHÚA,

[1947] Xx. chth. về đt. "(kính) *sợ* (ĐC)" ở câu Tv 111,5.

[1948] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **2a.** *rejoice*, religiously [*vui mừng/hân hoan*, cách đạo đức] ψ9$_{3}$ 21$_{2}$ 32$_{11}$ 48$_{12}$ 119$_{74}$; of heavens [về các từng trời] ψ96$_{11}$ 97$_{1.[11]}$ [105$_{3}$] ; + (of heart) [(về tim/lòng)] ψ16$_{9}$; tr. 970a.

[1949] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu 43 trên đây.

con biết rằng các phán quyết Ngài [là] lẽ công minh[1950]
với[1951] lòng thành tín[1952] Ngài đã làm con sầu khổ[1953].

76 יְהִי־נָא חַסְדְּךָ לְנַחֲמֵנִי
cho/để an ủi con - lòng nhơn từ/ái Ngài - (Nó sẽ)/(chớ chi), có/hiện diện/thể hiện—con van nài Ngài, chớ chi
כְּאִמְרָתְךָ לְעַבְדֶּךָ׃
cho/cùng, tôi tớ Ngài - theo lời Ngài
LXX76 γενηθήτω δὴ τὸ ἔλεός σου τοῦ παρακαλέσαι
Nguyện (nó đã) hãy được xảy ra/có được - ngay bây giờ - lòng - thương xót - của Ngài - về sự - an ủi
με κατὰ τὸ λόγιόν σου τῷ δούλῳ σου
con - theo - lời - sấm ngôn/điều răn/án quyết/dạy - của Ngài - cho kẻ - tôi tớ - của Ngài
VUL76 - sit obsecro misericordia tua in consolatione mea
Nguyện cho (nó hãy) có được - con van nài Ngài - lòng nhơn từ/từ bi - của Ngài - như - niềm an ủi - của con
sicut locutus es servo tuo
theo như - (được) nói/phán - Ngài đã - cùng tôi tớ - của Ngài
KJV76 Let, I pray thee, thy merciful kindness be for my comfort, according to thy word unto thy servant. {for...: Heb. to comfort me}
BJ76 - Que ton amour me soit consolation, selon ta promesse à ton serviteur!
TOB76 Que ta fidélité me console, comme tu l'as ordonné pour ton serviteur.
NTT76 Ước gì có được ơn Người làm nguồn an ủi cho tôi, chiếu theo sấm ngôn của Người cho tôi tớ Người.
TL76 Chúa ơi, nguyện sự nhơn từ Chúa an ủi tôi, Y như Chúa đã phán cùng kẻ tôi tớ Chúa.
TPN76 Xin Chúa lấy tình thương mà an ủi, theo lời đã hứa với tôi tớ Ngài đây.

BĐC76 Chớ chi*[1954] lòng nhơn từ[1955] Ngài thể hiện
để an ủi[1956] con theo lời của Ngài cùng tôi tớ Ngài.

77 יְבֹאוּנִי רַחֲמֶיךָ וְאֶחְיֶה
và/hầu, con sẽ/được, sống - lòng thương xót/từ bi của Ngài - Ước gì/nguyện, chúng/(nó) (sẽ)/hãy đến cùng con
כִּי־תוֹרָתְךָ שַׁעֲשֻׁעָי׃
(những) niềm hoan lạc của con - vì—luật Ngài
LXX77 ἐλθέτωσάν μοι οἱ οἰκτιρμοί σου καὶ ζήσομαι
Nguyện cho chúng (đã) hãy đến - cùng con - các - cử chỉ từ bi/lân tuất - của Ngài - và/hầu - con sẽ được sống
ὅτι ὁ νόμος σου μελέτη μού ἐστιν
vì - - - luật - của Ngài - sự nâng niu, niềm khích lệ - của con - nó là
VUL77 - veniant mihi misericordiae tuae et vivam quia lex
Nguyện cho chúng hãy đến - cùng con - các cử chỉ nhơn từ - của Ngài - và/hầu - mà con có thể/được, sống - vì - luật

---

[1950] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.
[1951] Thay vì « với lòng thành tín (Ngài đã ...) » thì bản VUL đã thay bằng trạng từ *vere* « thật sự ».
[1952] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu 30 trên đây.
[1953] Xx. chth. về đt. "*làm (cho) sầu khổ*" ở câu 67 trên đây.
[1954] Xx. chth. về từ ngữ "*tôi van nài/xin, Ngài – giờ đây, vậy – chớ chi*" ở các câu Tv 118,2.3.
[1955] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng/các cử chỉ, nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa]" ở câu 41 trên đây.
[1956] Xem *Gesenius*, נחם ***Pi***., *comfort, sonsole* [ủy lạo, an ủi] ψ234 6921 7121 8617 11976.82; tr. 673a.

tua delectatio mea
của Ngài - thú vui, niềm hoan lạc - của con
KJV77 Let thy tender mercies come unto me, that I may live: for thy law [is] my delight.
BJ77 - Que m'advienne ta tendresse et je vivrai, car ta loi fait mes délices.
TOB77 Que ta miséricorde me pénètre et je vivrai, car ta Loi fait mes délices.
NTT77 Ước gì lòng trắc ẩn của Người đến cho tôi sống, vì luật Người là sự vui khoái của tôi.
TL77 Nguyện sự thương xót Chúa đến cùng tôi, để tôi được sống; Vì luật pháp Chúa là điều tôi ưa thích.
TPN77 Xin chạnh lòng thương cho con được sống, vì luật Ngài làm con vui sướng thoả thuê.

BĐC77 Nguyện lòng* từ bi[1957] của Ngài hãy đến cùng con
hầu con được sống vì luật[1958] của Ngài [là] niềm[1959] hoan lạc[1960] của con

78 יֵבֹשׁוּ זֵדִים כִּי־שֶׁקֶר עִוְּתוּנִי
Giá chúng (sẽ)/hãy bị hổ thẹn - những kẻ xấc xược/tự cao/kiêu ngạo - vì—cách gian, sai trái - chúng đã đạp/đánh đổ, đả phá con
אֲנִי אָשִׂיחַ בְּפִקּוּדֶיךָ׃
(nhưng) phần con - con (sẽ)/nguyện suy gẫm - về các giới luật của Ngài
LXX78 αἰσχυνθήτωσαν ὑπερήφανοι ὅτι ἀδίκως ἠνόμησαν
Giá chúng (đã) hãy bị hổ ngươi/bẽ mặt - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - vì - cách bất công/vô cớ - chúng đã làm điều phi pháp
εἰς ἐμέ ἐγὼ δὲ ἀδολεσχήσω ἐν ταῖς ἐντολαῖς σου
đối với - con - phần con - nhưng - con đã nguyện chuyện vãn - về - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL78 - confundantur superbi quoniam inique contriverunt
Giá chúng hãy bị bẽ mặt - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - bởi vì - cách bất công/hung dữ - chúng đã đạp đỗ/bách hại
me ego autem loquar in praeceptis tuis
con - phần con - nhưng - con sẽ nói, chuyện vãn (= nguyện gẫm) - về - các giới răn/luật - của Ngài
KJV78 Let the proud be ashamed; for they dealt perversely with me without a cause: [but] I will meditate in thy precepts.
BJ78 - Honte aux superbes qui m'accablent de mensonge!moi, je médite tes préceptes.
TOB78 Honte aux orgueilleux qui m'ont accablé de mensonges; moi, je médite tes préceptes.
NTT78 Lũ kiêu mạn hãy bẽ mặt vì chúng đã hành hạ tôi cách vô lý, còn tôi, tôi vẫn gẫm suy chiếu chỉ của Người.
TL78 Nguyện kẻ kiêu ngạo bị hổ thẹn, vì chúng nó dùng sự giả dối mà đánh đổ tôi; Song tôi sẽ suy gẫm các giềng mối Chúa.
TPN78 Nhục cho bọn kiêu kỳ hành hạ con vô cớ, phần con vẫn gẫm suy huấn lệnh Ngài.

BĐC78 Giá những kẻ kiêu ngạo[1961] hãy bị hổ thẹn,
vì chúng đã đả phá[1962] con cách sai trái[1963].

[1957] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng từ bi/lân tuất...* (hải hà)" theo snh. gia cường ở câu Tv 103,4.
[1958] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.
[1959] Về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, của từ שַׁעֲשֻׁעַי xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.
[1960] Xx. chth. về từ ngữ "*mối/niềm vui sướng/thú, khoái lạc/cảm, hoan lạc* (*délices*), *mối vui thích/khoái lạc/hoan hỉ* (*plaisir*)" ở câu 24 trên đây. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "*con lấy làm vui lòng/hoan hỉ về = niềm hoan lạc của con*" ở câu 16 trên đây.
[1961] Xx. chth. về từ ngữ "*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc*" ở câu 21 trên đây.

phần con con nguyện suy gẫm[1964] về các giới luật[1965] của Ngài.

79 יָשׁוּבוּ לִי יְרֵאֶיךָ וְיָדְעוּ
[viết là :] và chúng sẽ biết - những kẻ kính sợ Ngài - về cùng con - Nguyện chúng (sẽ)/hãy quây
{וְ}{יֹדְעֵי} עֵדֹתֶיךָ׃
các Chứng tích của Ngài - [đọc là :] và những kẻ (đang) biết
LXX79 ἐπιστρεψάτωσάν μοι οἱ φοβούμενοί σε καὶ οἱ γινώσκοντες
Nguyện cho chúng (đã) hãy quây lại - cùng con - các - kẻ kính sợ - Ngài - và - các - kẻ (đang) biết
τὰ μαρτύριά σου
các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
VUL79 - revertantur ad me qui timent te et qui sciunt testimonium tuum
Nguyện chúng hãy quây/trở về - tới/với - con - những ai - chúng kính sợ - Ngài - và - những ai - chúng biết - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
KJV79 Let those that fear thee turn unto me, and those that have known thy testimonies.
BJ79 - Que se tournent vers moi ceux qui te craignent et qui savent ton témoignage!
TOB79 Que reviennent à moi ceux qui te craignent, ils connaîtront tes exigences.
NTT79 Những ai kính sợ Người hãy quay lại với tôi, những kẻ biết chứng tri của Người.
TL79 Nguyện những kẻ kính sợ Chúa Trở lại cùng tôi, thì họ sẽ biết chứng cớ của Chúa.
TPN79 Kẻ kính sợ Ngài, kẻ am tường thánh ý, mong sao họ quay về với con.
BĐC79 Nguyện chúng hãy quây[1966] về cùng[1967] con,
những kẻ kính sợ[1968] Ngài và biết các Chứng tích[1969] Ngài.

80 יְהִי־לִבִּי תָמִים בְּחֻקֶּיךָ לְמַעַן לֹא אֵבוֹשׁ׃
con (sẽ)/- bị hổ thẹn - không/khỏi - hầu - trong các mệnh lệnh Ngài - trọn lành - Nguyện cho nó (sẽ)/(hãy) trở nên—lòng con
LXX80 γενηθήτω ἡ καρδία μου ἄμωμος ἐν τοῖς δικαιώμασίν
Nguyện cho nó (đã) hãy trở nên - tấm - lòng - của con - trọn lành - trong - các - quy định/mệnh lệnh
σου ὅπως ἂν μὴ αἰσχυνθῶ
của Ngài - ngõ hầu - đừng - mà con (đã) phải bị hổ ngươi/bẽ mặt
VUL80 - fiat cor meum perfectum in praeceptis tuis ut non confundar
Nguyện nó hãy nên - lòng - của con - trọn lành - trong - các giới răn/luật - của Ngài - hầu mà - không - con có thể bị bẽ mặt
KJV80 Let my heart be sound in thy statutes; that I be not ashamed.

[1962] Xem *Gesenius*, עָוַת ***Pi.***, **1a.** *make crooked* = falsify [*làm hư/xấu/bại hoại* = giả mạo/ngụy tạo]; c. acc. pers. *subvert,* cf. [với mục đích cách là người, *đả đảo/đạp đổ/đả phá/phá hoại*, thkh.] Ψ119$_{78}$; **2.** *bend, make crooked* [làm/bẻ/uốn cong, bóp méo – làm hư/xấu/bại hoại] Ψ146$_{9}$ (ʼ subj.) [(chủ từ là ĐC)]; tr. 736b.

[1963] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **adv**., *fraudulently, wrongfully* [**trt**. cách gian trá/tà – cách giả trá/sai trái, sai sự thật] Ψ35$_{19}$ 38$_{20}$ 69$_{5}$ 119$_{78.86}$; tr. 1055b.

[1964] Xx. chth. về từ ngữ "*suy gẫm về, nghiên cứu/nghiền ngẫm*" ở câu 15 trên đây.

[1965] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[1966] Xx. chth. về từ ngữ "*quây lại*, ngl. *nhờ vả/cậy* (tới)" ở câu 59 trên đây.

[1967] Xem *Gesenius*, לְ **1g**(*b*)**.** *to, toward*, with verbs of *motion*, with *persons* [*về, về phía/cùng*, với những đt. về *sự di động*, với *người*] Ψ45$_{15}$ 119$_{79}$; **5j**(*b*)**.** denoting the *principle*, with regard to which an act is done, *acc. to* [nói lên cái *nguyên tắc*, căn cứ theo đó một hành vi được thực hiện, *thể theo/theo như*] Ψ119$_{91.154}$ לְאִמְרָתֶךָ (‖ כְּ v58.116.170) ; tr. 511b, 516b.

[1968] Xx. chth. về đt. "(kính) *sợ* (ĐC)" ở câu Tv 111,5.

[1969] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

BJ80 - Que mon cœur soit impeccable en tes volontés : pas de honte alors pour moi. Kaph.
TOB80 Que je suive parfaitement tes décrets, pour ne pas éprouver la honte.
NTT80 Chớ gì lòng tôi trọn niềm với các luật điều Người ra, cho tôi khỏi phải thẹn thuồng.
TL80 Nguyện lòng tôi được trọn vẹn trong các luật lệ Chúa, Hầu cho tôi không bị hổ thẹn.
TPN80 Xin cho con hết lòng tuân theo thánh chỉ, để con khỏi nhục nhã ê chề.
BĐC80 Nguyện cho* lòng con trở nên trọn lành[1970]
trong các mệnh lệnh[1971] của Ngài
hầu[1972] con khỏi bị[1973] hổ thẹn.

81 כָּלְתָה לִתְשׁוּעָתְךָ נַפְשִׁי לִדְבָרְךָ יִחָלְתִּי׃
con đã hy vọng/cậy trông - (nhưng) vào lời Ngài - linh hồn con - (tới) ơn cứu độ của Ngài - Nó đã bị kiệt sức vì mong chờ
LXX81 ιά χαφ ἐκλείπει εἰς τὸ σωτήριόν σου ἡ ψυχή
Cáphơ - Nó rụng rời/mòn mỏi (vì trống vắng/mong chờ) - về - ơn - cứu độ - của Ngài - linh hồn
μου καὶ εἰς τὸν λόγον σου ἐπήλπισα
của con - và - vào/nơi - - - lời - của Ngài - con đã, đặt hy vọng (vào), trông cậy
VUL81 - caph defecit in salutare tuum anima mea verbum tuum expectavi
Cáphơ - Nó đã thiếu thốn/trống vắng - về - ơn cứu độ - của Ngài - linh hồn - của con - lời - của Ngài - con đã trông chờ/cậy
KJV81 CAPH. My soul fainteth for thy salvation: [but] I hope in thy word.
BJ81 - Jusqu'au bout mon âme ira pour ton salut, j'espère en ta parole.
TOB81 (Kaf) -Je me suis usé à attendre ton salut, j'ai espéré en ta parole.
NTT81 Hồn tôi tiêu hao mong ơn cứu độ của Người, *Kaph*. nơi lời Người, tôi trông cậy.
TL81 Linh hồn tôi hao mòn vì mong ước sự cứu rỗi của Chúa; Song tôi trông cậy lời của Chúa.
TPN81 Hồn tiêu hao đợi trông Ngài cứu độ, con vẫn trông cậy ở lời Ngài.
Cáphơ BĐC81 Linh hồn con* đã bị kiệt sức[1974] vì mong chờ ơn cứu độ[1975] của Ngài
[nhưng] vào lời Ngài con đã cậy trông[1976].

82 כָּלוּ עֵינַי לְאִמְרָתֶךָ לֵאמֹר מָתַי תְּנַחֲמֵנִי׃
Ngài sẽ/mới, an ủi con - bao giờ ? - để/mà, nói - cho tới/vì mong, lời Ngài - đôi mắt con - Chúng đã mòn (mỏi)
LXX82 ἐξέλιπον οἱ ὀφθαλμοί μου εἰς τὸ λόγιόν
Chúng đã mòn mỏi (vì mong chơ) - các/đôi - mắt - của con - về/tới - lời - sấm ngôn/án quyết/chỉ dạy
σου λέγοντες πότε παρακαλέσεις με
của Ngài - chúng vừa nói - khi nào/bao giờ ? - Ngài sẽ an ủi - con

---

[1970] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 101,2.
[1971] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[1972] Xx. chth. về từ ngữ "*nhằm* (... cho), *ngõ hầu*" ở câu 11 trên đây.
[1973] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).
[1974] Xem *Gesenius*, כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail,* [*faint*] [hao mòn/mòn mỏi – kiệt sức/quệ – yếu kém – suy yếu]; *fail, languish* [yếu kém/mòn mỏi – tiều tụy/điêu linh/khát vọng] Ψ69$_4$; sq. לְ in spiritual sense [theo sau có לְ theo nghĩa thiêng liêng] Ψ119$_{82.123}$; similarly (sq.לְ) of נפשׁ exhausted by *longing* [tương tự (theo sau có לְ) về "hồn" kiệt sức/quệ vì *mong chờ/ước vọng/khao khát*] Ψ84$_8$ 119$_{81}$; ***Pi.***, **2c**. *destroy*, sts. *exterminate*: (1) men subj. [*tàn phá*, đôi khi *tiêu diệt*: (1) chủ từ là người] Ψ119$_{87}$; tr. 477b tt.
[1975] Xx. chth. về tư ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu 41 trên đây.
[1976] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu 43 trên đây.

VUL82 - consumpti sunt oculi mei in verbum tuum dicentes quando
Bị hao mòn/lu lờ - chúng đã - đôi mắt - của con - về - lời - của Ngài - chúng vừa nói - bao giờ ?
consolaberis me
Ngài sẽ an ủi[1977] - con
KJV82 Mine eyes fail for thy word, saying, When wilt thou comfort me?
BJ82 - Jusqu'au bout mes yeux pour ta promesse, quand m'auras-tu consolé?
TOB82 Mes yeux se sont usés à chercher tes ordres, et je dis: "Quand me consoleras-tu?"
NTT82 Mắt tôi mòn mỏi vì sấm ngôn của Người, tôi nói : Bao giờ Người mới an ủi tôi ?
TL82 Mắt tôi hao mòn vì mong ước lời Chúa; Tôi nói: Bao giờ Chúa sẽ an ủi tôi?
TPN82 Mòn đôi mắt bởi mong điều Chúa hứa, con tự nhủ: đến bao giờ Ngài mới ủi an?
BĐC82 Mắt con đã mỏi mòn[1978] vì mong lời Ngài mà rằng[1979] :
« bao giờ[1980] Ngài* mới an ủi[1981] con ? »

83 כִּי־הָיִיתִי כְּנֹאד בְּקִיטוֹר חֻקֶּיךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃
con đã quên - không - (nhưng) các mệnh lệnh Ngài - trong khói đen thui - như bào da - Vì/dầu—con đã, trở thành, ra
LXX83 ὅτι ἐγενήθην ὡς ἀσκὸς ἐν πάχνῃ τὰ δικαιώματά σου
Vì - con đã bị trở nên - như - bào da - trong - sương muối, giá - các - mệnh lệnh - của Ngài
οὐκ ἐπελαθόμην
không - con đã quên/sót
VUL83 - et cum essem quasi uter in pruinam praecepta
Và - vì/dầu - con đã bị trở nên - như thể - bào da - trong - sương muối, giá (băng) - các giới răn/luật
tua non sum oblitus
của Ngài - không - con đã - quên
KJV83 For I am become like a bottle in the smoke; [yet] do I not forget thy statutes.
BJ83 - Rendu pareil à une outre qu'on enfume, je n'oublie pas tes volontés.
TOB83 J'étais pareil à une outre racornie, mais je n'ai pas oublié tes décrets.
NTT83 Dẫu thân tôi như bì da hun khói, luật điều của Người, tôi đã không quên.
TL83 Vì tôi trở thành như bầu da bị khói đóng đen; Nhưng tôi không quên các luật lệ Chúa.
TPN83 Dù có như bầu da gác bếp, con cũng chẳng quên thánh chỉ Ngài.
BĐC83 Dầu[1982] con đã ra như bào da[1983] trong khói đen thui[1984]

[1977] Xem *Quicherat*, consōlor, āri ; tr. 316c ; và *Cart* §97, tr. 55.

[1978] Xx. chth. về từ ngữ "*yếu kém/mòn mỏi – tiều tụy/điêu linh/khát vọng*" ở câu 81 trên đây.

[1979] Trên nguyên tắc « đôi mắt con = con », do đó các bản dịch từ TOB về sau đã theo kể cả hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1020, 82b : *I ask*). Nhưng vì cả hai bản LXX (λέγοντες) và VUL (*dicentes*) « chúng đang/vừa, nói », đều ám chỉ « đôi mắt » là chủ từ thuộc ngôi thứ ba snh. đi trước (xx. một thí dụ ngược lại, số ít ở câu St 1,22). Có đều gút mắt ở đây là câu hỏi theo ngay sau « chúng vừa nói » lại của ngôi thứ nhứt số ít, nhưng cả hai bản LXX và VUL cũng vẫn dịch y theo bản *Hípri*. Tuy nhiên, nếu xét cho kỹ, thì cụm từ לֵאמֹר dịch đúng là « để/mà nói/rằng », tức nó không có giống số gì, mà chỉ vì chủ từ đi trước số nhiều nên hai bản LXX và VUL đã dịch « chúng vừa nói ». Bản KJV với « ..., *saying*, ... » , «..., vừa nói/rằng, ... » thì một mặt đã tránh được các gút mắt về số lượng, mặt khác *saying* nằm giữa hai dấu phảy, thì người xem Tv sẽ hiểu là không phải « lời Ngài vừa nói/rằng », nhưng khi đọc nếu không ngưng đúng cách thì sẽ hiểu nhầm. Để tránh các khó khăn đó, BĐC đã dịch « mà rằng ».

[1980] Xem *Gesenius*, מָתַי **trt. nghi vấn** : *when ?* [khi nào/bao giờ ?] ; **a.** alone : *when ?* [đứng một mình : *khi nào/bao giờ ?*] ψ416 423 948 1012 119$^{82.84}$; tr. 607b.

[1981] Xx. chth. về đt. "*ủy lạo, an ủi*" ở câu 76 trên đây.

[nhưng] các mệnh lệnh của Ngài con đã không quên[1985].

84 כַּמָּה יְמֵי־עַבְדֶּךָ מָתַי תַּעֲשֶׂה בְרֹדְפַי מִשְׁפָּט׃
phán quyết - đối với những kẻ (đang) bách hại con - Ngài sẽ thi hành - bao giờ - các ngày—của tôi tớ Ngài - Bao nhiêu, mấy ?
LXX84 πόσαι εἰσὶν αἱ ἡμέραι τοῦ δούλου σου πότε ποιήσεις
Chúng số lượng, bao nhiêu, mấy ? - chúng là - các - ngày - của kẻ - tôi tớ - của Ngài - khi nào ? - Ngài sẽ thi hành
μοι ἐκ τῶν καταδιωκόντων με κρίσιν
cho con - khỏi - các - kẻ (đang) đuổi bắt/bách hại - con - phán/án quyết
VUL84 - quot sunt dies servi tui quando facies
Bao nhiêu, mấy ? - chúng là - các ngày - của tôi tớ - của Ngài - bao giờ - Ngài sẽ làm/thi hành
in persequentibus me iudicium
trong/nơi - những kẻ (đang) đuổi theo/bách hại - con - phán/án quyết
KJV84 How many [are] the days of thy servant? when wilt thou execute judgment on them that persecute me?
BJ84 - Combien seront les jours de ton serviteur, quand jugeras-tu mes persécuteurs?
TOB84 Combien ces jours dureront-ils pour ton serviteur? Quand prendras-tu une décision contre mes persécuteurs?
NTT84 Tính được bao nhiêu ngày đời của tôi tớ Người ? Bao giờ Người mới xử án những kẻ bách hại tôi ?
TL84 Số các ngày kẻ tôi tớ Chúa được bao nhiêu? Chừng nào Chúa sẽ đoán xét những kẻ bắt bớ tôi?
TPN84 Tôi tớ Ngài đây còn sống được bao lăm? Kẻ ngược đãi con, khi nào Ngài mới xử?
BĐC84 Số[1986] ngày* của tôi tớ Ngài [là] mấy[1987] ?
bao giờ*[1988] Ngài sẽ thi hành phán quyết[1989],
đối với những kẻ bách hại[1990] con ?

85 כָּרוּ־לִי זֵדִים שִׂיחוֹת אֲשֶׁר לֹא כְתוֹרָתֶךָ׃
theo luật Ngài - không - điều/việc mà - những cái hố/hầm bẫy - những kẻ xấc xược/kiêu ngạo/tự cao - Chúng đã đào--cho con
LXX85 διηγήσαντό μοι παράνομοι ἀδολεσχίας ἀλλ᾽ οὐχ ὡς
Chúng đã mô tả/kể - cho con - những kẻ, bất công/phi pháp - những, chuyện tầm xàm/lời than thở - nhưng - không - như
ὁ νόμος σου κύριε
- - luật - của Ngài - lạy ĐC

[1982] Xx. chth. về từ ngữ "(mặc) *dầu, dẫu* (cho)" ở câu 32 trên đây.

[1983] Xem *Gesenius*, נֹאד **n.m**. *skin-bottle, skin* [**dt. gđ**. bào da (xx. St 21,14.15.19), da]; for tears [để đựng nước mắt] ψ56$_9$; נ׳ בְּקִיטוֹר **i.e**. shrivelled and useless [**ngl**. nhăn nheo/khô cóng và vô dụng] ψ119$_{83}$; tr. 609b.

[1984] Xem *Gesenius*, קִיטוֹר *thick smoke* [khói, dày đặc/đen thui/đen hù] ψ119$_{83}$; 148$_8$ (**fig**. of clouds in thunderstorm) [(**ngb**. về mây (đen) trong cơn bão sấm sét)]; tr. 882b.

[1985] Xx. chth. về đt. "*quên* (lãng)" ở câu 16 trên đây.

[1986] Theo nguyên văn *Hípri* : « Các ngày ».

[1987] Xx. chth. về từ ngữ "gì ? *bao nhiêu ? mấy ?*" ở câu 9 trên đây.

[1988] Xx. chth. về từ ngữ "*khi nào/bao giờ ?*" ở câu 82 trên đây.

[1989] Xx. chth. vềtừ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 103,6.

[1990] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** theo đuổi, đuổi bắt, bách hại]; **1f. pt.** as **subst**. [**pht**. như **dt**.] ψ7$_2$ 31$_{16}$ 35$_3$ 119$_{84.157}$ 142$_7$; tr. 922b.

Tv 119 (118), 85.86

VUL85 - foderunt mihi superbi foveas quae non erant iuxta legem tuam
Chúng đã đào - cho con - những kẻ tự cao/kiêu ngạo - những hầm/hố/bẫy - (điều) mà - không - chúng đã (là) - thể theo - luật - của Ngài

PES85 ܣܚܦܘ ܠܝ ܚܦܝܪܝܢ ܕܠܐ ܗܘܘ ܟܐܢܐ ܠܘܬܐ ܕܡܪܝܐ.
những luật pháp Ngài - thuộc về - điều không - những kẻ dữ/bất công - những cái hố - cho con - Chúng đã đào

KJV85 The proud have digged pits for me, which [are] not after thy law.
BJ85 - Des superbes me creusent des fosses à l'encontre de ta loi.
TOB85 Contre moi des orgueilleux ont creusé des fosses, au mépris de ta Loi.
NTT85 Phường kiêu mạn đào lỗ hại tôi, trái với luật Người.
TL85 Kẻ kiêu ngạo đã đào hầm hại tôi, Là việc chẳng làm theo luật pháp của Chúa.
TPN85 Phường kiêu ngạo đào hố để hại con, chẳng kể gì luật Chúa.
BĐC85 Những kẻ* kiêu ngạo[1991] đã đào[1992] cho con những hố[1993]
điều mà không theo luật[1994] Ngài.

86 כָּל־מִצְוֹתֶיךָ אֱמוּנָה שֶׁקֶר רְדָפוּנִי עָזְרֵנִי׃
xin Ngài(hãy)cứu giúp con - chúng đã bách hại con - cách gian trá - sự trung thành/thành tín - Tất cả—các điều răn của Ngài

LXX86 πᾶσαι αἱ ἐντολαί σου ἀλήθεια ἀδίκως κατεδίωξάν
Tất cả - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - sự thật - cách bất công/vô cớ - chúng đã đuổi bắt/bách hại
με βοήθησόν μοι
con - Ngài (đã) hãy trợ/cứu giúp - (cho) con

VUL86 - omnia mandata tua vera falso persecuti sunt
Tất cả - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - sự thật - cách sai trái, vô cớ - bách hại - chúng đã
me auxiliare mihi
con - Ngài hãy trợ/cứu giúp - cho con

KJV86 All thy commandments [are] faithful: they persecute me wrongfully; help thou me. {faithful: Heb. faithfulness}
BJ86 - Vérité, tous tes commandements : aide-moi, quand le mensonge me persécute.
TOB86 Tous tes commandements sont fidélité; on me poursuit avec perfidie, aide-moi.
NTT86 Lệnh truyền của Người thay thảy đều là sự thật, chúng bắt bớ tôi vô vớ, xin hãy cứu tôi !
TL86 Các điều răn Chúa là thành tín; Thiên hạ dùng sự giả dối bắt bớ tôi; xin Chúa giúp đỡ tôi.
TPN86 Mệnh lệnh Chúa thảy đều chân thật, con bị ngược đãi vô cớ, xin cứu giúp con cùng!

[1991] Xx. chth. về từ ngữ "*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc*" ở câu 21 trên đây.

[1992] Xem *Gesenius*, כָּרָה *dig* [đào, ngoáy (tai)]; *dig* a pit, **fig**. of plotting against others [*đào* hầm/hố, **ngb**. về âm mưu chống kẻ khác] Ψ7$_{16}$; so sq. [như vậy, theo sau có] שִׂיחָה Ψ57$_{7}$ 119$_{85}$; ear [(ngoáy) lỗ tai] Ψ40$_{7}$; tr. 500a.

[1993] Có sự khác biệt ở vế này giữa hai bản *Hípri* và LXX : một bên là "đào hố" - mà hầu hết các bản dịch, bắt đầu từ hai bản VUL (*foderunt ... foveas*) và PES (ܚܦܝܪܝܢ ... ܣܚܦܘ) đã theo, - và một bên là "kể chuyện". Phải chăng đây là vì tình trạng bản văn hủ bại (*texte corrompu*) nơi bản gốc *Hípri* ? Vì lẽ: **a)** đt. "chúng đã đào" = כָּרוּ ; nếu so với đt. "chúng thuật kể" = סִפְּרוּ thì ba chữ sau (đếm từ phải qua trái) rất giống với כָּרוּ ; **b)** về dt. snh. "những cái hố" = שִׂיחוֹת thì nếu so sánh với dt. snh. "những chuyện tầm xàm/lời than thở" = שִׂיחוֹת thì hai từ này chỉ khác nhau ở chữ "*Sin*" שׂ và "*Xin*" שׁ đi đầu mà thôi. Các dấu "chấm..." như vậy lại không có trong bản gốc *Hípri* dưới dạng bản văn toàn phụ âm (*texte consonantique*), mà các dịch giả bản LXX đã dùng, vì bản *Hípri* dưới dạng có "chấm..." hay dấu tượng trưng các nguyên âm và chỉ cách đọc mà chúng ta đang dùng chỉ hoàn thành khoảng đầu thế kỷ thứ 10 (xx. chú thích về chữ "gốc" ở đoạn 1 của lời nói đầu).

[1994] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

BĐC86 Tất cả các* điều răn[1995] của Ngài [là] sự thành tín[1996] ;
chúng đã bách hại[1997] con một cách sai trái[1998],
xin Ngài cứu giúp[1999] con.

87 כִּמְעַט כִּלּוּנִי בָאָרֶץ וַאֲנִי לֹא־עָזַבְתִּי פִּקּוּדֶיךָ׃
các giới luật Ngài - không—con đã bỏ - nhưng phần con - trên địa cầu - chúng đã tiêu diệt con - Gần, hầu như
LXX87 παρὰ βραχὺ συνετέλεσάν με ἐν τῇ γῇ ἐγὼ δὲ
Còn ít nữa, hầu như - chúng đã cùng, thì hành/tiêu diệt - con - trên - trái - đất - phần con - nhưng
οὐκ ἐγκατέλιπον τὰς ἐντολάς σου
không - con đã bỏ (rơi) - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL87 - paulo minus consumpserunt me in terra ego autem non dimisi praecepta tua
Còn một ít nữa - chúng đã tiêu diệt - con - trên - địa cầu - phần con - nhưng - không - con đã bỏ/rời - các giới răn/luật - của Ngài
KJV87 They had almost consumed me upon earth; but I forsook not thy precepts.
BJ87 - On viendrait à bout de moi sur terre, sans que je laisse tes préceptes.
TOB87 Usé et presque terrassé, je n'ai pas abandonné tes préceptes.
NTT87 Tí nữa, chúng tiêu diệt tôi khỏi mặt đất, phần tôi, tôi đã không bỏ chiếu chỉ của Người,
TL87 Thiếu điều chúng nó diệt tôi khỏi mặt đất; Nhưng tôi không lìa bỏ các giềng mối Chúa.
TPN87 Một chút nữa là chúng diệt con trên đất này, nhưng con chẳng bỏ huấn lệnh Ngài ban.
BĐC87 Chúng đã gần[2000] tiêu diệt con trên trần gian,
nhưng phần con con đã không bỏ[2001] các giới luật[2002] Ngài.

88 כְּחַסְדְּךָ חַיֵּנִי וְאֶשְׁמְרָה עֵדוּת פִּיךָ׃
miệng Ngài - Chứng tích - và/thì, con (sẽ)/nguyện (tuân) giữ - xin Ngài (hãy) hồi sinh con - Theo lòng nhơn từ/ái của Ngài
LXX88 κατὰ τὸ ἔλεός σου ζῆσόν με καὶ φυλάξω
Theo - lòng - nhơn từ/thương xót - của Ngài - Ngài (đã) hãy làm cho ... sống - con - và/thì - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ
τὰ μαρτύρια τοῦ στόματός σου
các - chứng cớ/Chứng tích - của cái - miệng - của Ngài
VUL88 - secundum misericordiam tuam vivifica me et custodiam
Thể theo - lòng nhơn từ/từ bi - của Ngài - Ngài hãy làm sống lại, hồi sinh - con - và/thì - con sẽ tuân giữ/hành
testimonium oris tui
chứng cớ/Chứng tích - của miệng - của Ngài
KJV88 Quicken me after thy lovingkindness; so shall I keep the testimony of thy mouth.
BJ88 - Selon ton amour vivifie-moi, je garderai le témoignage de ta bouche. Lamed.
TOB88 Selon ta fidélité, fais-moi revivre, et je garderai ce que ta bouche édicte.
NTT88 Chiếu theo ơn Người, xin cứu sống tôi, để tôi tuân giữ chứng tri miệng Người.
TL88 Xin hãy làm cho tôi được sống, tùy theo sự nhơn từ Chúa, Thì tôi sẽ gìn giữ chứng cớ

[1995] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 dưới đây.
[1996] Xx. chth. về từ ngữ "(lòng) *trung thành/thành tín*" ở câu 30 trên đây.
[1997] Xx. chth. về đt. "*đuổi theo/truy nã, bách hại/đàn áp/hành hạ/ngược đãi*" ở câu Tv 109,16.
[1998] Xx. chth. về trt. "*cách gian trá/tà – cách giả trá/sai trái, sai sự thật*" ở câu 78 trên đây.
[1999] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ, cứu/trợ giúp*" ở câu Tv 107,12.
[2000] Xem *Gesenius*, כִּמְעַט *like a little* : hence **a.** *almost* [*như một ít* : từ đó **a.** *gần/hầu (như)*] ψ9417 11987; tr. 590a.
[2001] Xx. chth. về đt. "*bỏ* (rơi)" ở câu 8 trên đây.
[2002] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

của miệng Chúa.
TPN88 Xin lấy lòng nhân hậu mà cho con được sống, thánh ý của Ngài, con sẽ tuân theo.
BĐC88 Xin Ngài hồi sinh[2003] con theo lòng nhơn từ[2004] của Ngài,
thì con nguyện tuân giữ Chứng tích[2005] miệng Ngài.

89 לְעוֹלָם יְהוָה דְּבָרְךָ נִצָּב בַּשָּׁמָיִם׃
trên (các từng) trời - nó (đang) đứng vững - lời Ngài - lạy ĐC - Cho đến đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn
LXX89 ιβ λαβδ εἰς τὸν αἰῶνα κύριε ὁ λόγος σου διαμένει ἐν τῷ οὐρανῷ
Lamét - Cho tới - cõi - đời đời - lạy ĐC - - - lời - của Ngài - nó trường tồn/đứng vững - trên - cõi - trời
VUL89 - lameth in aeternum Domine verbum tuum perstat in caelo
Lamét - Trong/tới - đời đời - lạy ĐC - lời - của Ngài - nó đứng vững/trường tồn - trên - trời
KJV89 LAMED. For ever, O LORD, thy word is settled in heaven.
BJ89 - À jamais, Yahvé, ta parole, immuable aux cieux;
TOB89 (Lamed) -A jamais, SEIGNEUR, ta parole se dresse dans les cieux.
NTT89 Lời Người, lạy Yavê, cho đến muôn đời, *Lameđ*. hằng kiên vững nơi trời cao.
TL89 Hỡi Đức Giê-hô-va, lời Ngài được vững lập đời đời trên trời:
TPN89 Muôn lạy CHÚA, lời Ngài bền vững đến ngàn đời, trên cõi trời cao.

Lamét BĐC89 Cho đến* muôn đời[2006] lạy CHÚA
lời[2007] Ngài đứng vững[2008] trên các từng trời[2009].

90 לְדֹר וָדֹר אֱמוּנָתֶךָ כּוֹנַנְתָּ אֶרֶץ וַתַּעֲמֹד׃
và nó(đã)/- đứng, tồn tại - địa cầu - Ngài đã thiết lập - lòng thành tín của Ngài -Đến các, thế hệ mai sau/đời sau
LXX90 εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν ἡ ἀλήθειά σου ἐθεμελίωσας
Cho tới - [thế hệ và thế hệ] = các thế hệ hậu lai - sự/lòng - thật/thành tín - của Ngài - Ngài đã thiết lập
τὴν γῆν καὶ διαμένει
trái - đất - và - nó trường tồn/đứng vững

[2003] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.
[2004] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng/các cử chỉ, nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa]" ở câu 41 trên đây.
[2005] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.
[2006] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **d.** of God's covenant, *everlasting* [về Giao ước của TC, *mãi mãi trường tồn*]: ψ105$_{8.10}$ 111$_{5}$; **e.** of God's laws [về luật của TC]: ψ119$_{89.144.152.160}$;
[2007] Xem *Gesenius*, דָּבָר **I.2b.** *word* of God, as a divine communication in the form of commandments, prophecy, and words of help to his people, used 394 times (Ψ33$_{6}$ 105$_{8}$ 119$_{89.105}$); the angels ψ103$_{20}$; the forces of nature ψ148$_{8}$; his *holy word* ψ105$_{42}$; **IV.2. pl**. *acts* ψ65$_{4}$ 105$_{27}$ 145$_{5}$; [**I.2b.** *lời/ngôn từ*, của Chúa, như một sự chuyển thông dưới hình thức những giới luật/điều răn, lời tiên tri/ngôn sứ, và những lời giúp ích/đỡ cho dân Người, được dùng 394 lần (Tv 33,6; 105,8; 119,89.105); các Thiên thần/sứ Tv 103,20 những lực lượng của thiên nhiên Tv 148,8; *lời thánh* của Người Tv 105,42; **IV.2. snh.** *những hành vi/động* Tv 65,4; 105,27; 145,5]; tr. 182b tt.
[2008] Xem *Gesenius*, נָצַב ***Niph.***, **4.** *stand firm*, **fig**. (of ˊ˜'s word) [*đứng vững*, **ngb**. (về lời ĐC)] ψ118$_{89}$; tr. 662a.
[2009] Xem *Gesenius*, שָׁמַיִם **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **2a**. as abode of God (ˊ˜) [như nơi TC (ĐC) ngự] ψ2$_{4}$ 8$_{4}$ 18$_{10.14}$ 20$_{7}$ 36$_{6}$ 68$_{34}$ 85$_{12}$ 89$_{3}$ 119$_{89}$ 136$_{26}$ 144$_{5}$; tr. 1030a.

VUL90 - in generatione et generatione fides tua fundasti terram et stat
Trong/từ - thế hệ/đời (này) - và/đến - thế hệ/đời (kia) - lòng thành tín - của Ngài - Ngài đã thiết lập - địa cầu - và - nó đứng vững/trường tồn
KJV90 Thy faithfulness [is] unto all generations: thou hast established the earth, and it abideth. {unto...: Heb. to generation and generation} {abideth: Heb. standeth}
BJ90 - d'âge en âge, ta vérité;tu fixas la terre, elle subsiste;
TOB90 Ta fidélité dure d'âge en âge: tu as fixé la terre, et elle tient;
NTT90 Đời này qua đời khác, lòng tín nghĩa của Người, chính Người đã chống đỡ cho đất vững bền.
TL90 Sự thành tín Chúa còn đời nầy đến đời kia. Chúa đã lập trái đất, đất còn vững bền.
TPN90 Lòng thành tín Chúa trải bao thế hệ, Ngài củng cố địa cầu, địa cầu tồn tại mãi.
BĐC90 Lòng thành tín[2010] Ngài [còn] đến các đời sau[2011]
Ngài đã thiết lập[2012] địa cầu và nó tồn[2013] tại[2014].

91 לְמִשְׁפָּטֶיךָ עָמְדוּ הַיּוֹם כִּי
vì - ngày nay/hôm nay - chúng nó (đã)/còn, đứng vững - Thể theo các phán quyết của Ngài
הַכֹּל עֲבָדֶיךָ׃
các tôi tớ của Ngài - tất cả, vạn vật kia/vũ trụ kia
LXX91 τῇ διατάξει σου διαμένει ἡ ἡμέρα ὅτι τὰ σύμπαντα δοῦλα σά
Thể theo sự - pháp/mệnh lệnh - của Ngài - nó đứng vững - ngài này - vì - các/- - toàn thể/vạn vật - những tôi tớ - của Ngài
VUL91 - iudicio tuo stant usque hodie quia omnia serviunt tibi
Nhờ/do phán quyết - của Ngài - chúng đứng vững/trường tồn - cho tới - ngày nay - vì - tất cả mọi vật,vũ trụ - chúng làm tôi/vưng phục - Ngài
KJV91 They continue this day according to thine ordinances: for all [are] thy servants.
BJ91 - par tes jugements tout subsiste à ce jour, car toute chose est ta servante.
TOB91 selon tes décisions, tout tient jusqu'à ce jour, car l'univers est ton serviteur.
NTT91 Do bởi phán quyết của Người, vạn vật được vững hôm nay, vì muôn sự đều là tôi tớ của Người.
TL91 Tùy theo mạng lịnh Chúa, các điều đó còn vững đến ngày nay; Vì muôn vật đều hầu việc Chúa.
TPN91 Theo quyết định Chúa, mọi loài tồn tại mãi đến nay, vì muôn sự đều phục vụ Chúa.
BĐC91 Theo[2015] các* phán quyết của Ngài chúng còn đứng[2016] vững[2017] hôm nay[2018],

---

[2010] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu 30 trên đây.

[2011] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian, thời đại, thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 85$_{6}$ 79$_{13}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

[2012] Xx. chth. về đt. "*thiết lập/củng cố*" ở câu 5 trên đây.

[2013] Xem *Joüon*, §118 oN, tr. 394, về ngoại lệ sau thì hoàn thành với "*Vau*" tương tục nhưng đt. "tồn tại" lại ở thì hiện tại: כּוֹנַנְתָּ אֶרֶץ וַתַּעֲמֹד *you have established the earth and it remains*.

[2014] Xem *Gesenius*, עָמַד **vb**. *take one's stand, stand* [đt. đứng lên, đứng]; **6b**. *stand forth, appear* = come into being [*đứng ra, hiện ra/xuất hiện* = hiện hữu/tồn tại, được tạo dựng]: ψ33$_{9}$ 119$_{90}$; tr. 764b.

[2015] Xx. chth. về từ ngữ "*thể theo/theo như*" của câu 79 trên đây.

[2016] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2017] Xx. chth. về từ ngữ "*đứng vững/vững bền/trường tồn*" ở câu Tv 111,3.10.

[2018] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày]; **7a**.(1) הַיּוֹם = *to-day* [hôm nay] [ψ119$_{91}$]; tr. 399b.

vì tất cả vạn vật[2019] kia[2020] [là] các tôi tớ[2021] Ngài.

92 לוּלֵי תּוֹרָתְךָ שַׁעֲשֻׁעָי אָז אָבַדְתִּי בְעָנְיִי׃
trong nỗi ưu sầu của con - (có lẽ) con đã diệt vong - bấy giờ, thì - niềm hoan lạc của con - luật Ngài - Nếu... không, trừ phi
LXX92 εἰ μὴ ὅτι ὁ νόμος σου μελέτη μού ἐστιν τότε ἂν
Nếu như ... không - quả thật/mà - - - luật - của Ngài - niềm khích lệ - của con - nó là - bấy giờ thì
ἀπωλόμην ἐν τῇ ταπεινώσει μου
con đã tiêu diệt/chết - trong - sự - ngã lòng/thất vọng - của con
VUL92 - nisi quod lex tua delectatio mea forte perissem in pressura mea
Nếu ... không rằng - luật - của Ngài - niềm khoái/hoan lạc - của con - có lẽ, thì - con đã bị tiêu diệt - trong - nỗi gian truân - của con
KJV92 Unless thy law [had been] my delights, I should then have perished in mine affliction.
BJ92 - Si ta loi n'eût fait mes délices, je périssais dans la misère.
TOB92 Si ta Loi n'avait pas fait mes délices, j'aurais péri de misère.
NTT92 Ví thử luật Người không phải là nguồn vui khoái cho tôi, ắt tôi đã hư đi trong cơn khốn khó.
TL92 Nếu luật pháp Chúa không làm sự tôi ưa thích, Ắt tôi đã bị diệt vong trong cơn hoạn nạn.
TPN92 Nếu luật Ngài chẳng làm con vui thoả, gặp cơn khổ nhục, con đã tiêu vong.
BĐC92 Nếu luật[2022] Ngài không[2023] [là] niềm hoan lạc[2024] con,
thì[2025] con đã diệt vong[2026] trong nỗi ưu sầu[2027] của con.

93 לְעוֹלָם לֹא־אֶשְׁכַּח פִּקּוּדֶיךָ כִּי בָם חִיִּיתָנִי׃
Ngài đã hồi sinh con - trong/cùng/bởi, chúng - vì - các giới luật của Ngài - không—con (sẽ)/nguyện quên - Cho đến đời/muôn đời, mãi mãi

---

[2019] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m.** *the whole, all* [**dt. gđ**. toàn thể/bộ, tất cả]; **2b.** with art. [có mạo từ kèm theo] הַכֹּל : **(a)** where the sense is limited by the context to things (or persons) just mentioned [ở đây nghĩa được giới hạn bởi văn mạch về đồ vật (hoặc người) vừa được nói tới] ψ143 4918; **(b)** in a wider sense, *all*, whether of all mankind or of all living things, the universe (τὸ πᾶν), or of all the circumstances of life [theo nghĩa bao quát hơn, *tất cả*, hoặc về tất cả loài người hay tất cả sinh vật, vũ trụ (theo tiếng *Hylạp* τὸ πᾶν), hoặc về tất cả mọi trường hợp của cuộc sống] ψ10319 11991 1459; tr. 482b tt.

[2020] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַכֹּל.

[2021] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

[2022] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[2023] Xem *Gesenius*, לוּלֵא *if not, unless* [nếu không – trừ ra/phi, ví/nhược bằng]; **a.** with an aposiop. [với lối nói chưa hết lời (*aposiopèse*)] ψ2713 *if he had not believed...!* [ví bằng nó đã không tin...]; **d.** without a verb [không đt.], ψ9417 (apod. כמעט) [(kết đề từ כמעט)], 11992 (apod. אָז) [(kết đề từ אָז)]. In the later language [Theo lối nói về sau], ψ1241.2 (apod. אֲזַי) [(kết đề từ אֲזַי) *except that* ... [trừ phi rằng...], cf. Aram.[thkh. *Aram*] לָא ... ד *unless, if not ... so/that* [*"trừ phi, nếu không ... vậy thì, ắt - rằng"*] ψ106123, דִּי ... אִילוּלֵי ["ví bằng ... rằng"] ψ2713; tr. 530b.

[2024] Xx. chth. về từ ngữ "*mối/niềm, vui sướng/thú, khoái lạc/cảm, hoan lạc* (*délices*), *mối vui thích/khoái lạc/hoan hỉ* (*plaisir*)" ở câu 24 trên đây.

[2025] Xx. chth. về trt. "*bấy giờ, thì, trong trường hợp đó, khi ấy/đó*" ở câu 6 trên đây.

[2026] Xem *Gesenius*, אָבַד **1.** *perish, die*, of individuals [*diệt vong, chết*, về cá nhân] ψ11992 1464; ***Pi***., **1.** *cause to perish, destroy, kill*, obj. pers. [*làm cho diệt vong, tiêu diệt, giết*, btt. người] ψ57 96 2111 11995; tr. 1b.

[2027] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 107,10.

LXX93 εἰς τὸν αἰῶνα οὐ μὴ ἐπιλάθωμαι τῶν
Cho tới - cõi - đời đời - không, phải sợ rằng, có nguy cơ rằng - mà con đã có thể quên/sót - về các
δικαιωμάτων σου ὅτι ἐν αὐτοῖς ἔζησάς με κύριε
mệnh lệnh - của Ngài - vì - trong/bởi - những cái đó - Ngài đã làm sống/hồi sinh - con - lạy ĐC
VUL93 - in sempiternum non obliviscar praeceptorum tuorum quia per ipsa
Cho tới - đời đời - không - con có thể quên - các giới răn/luật - của Ngài - vì - bởi - chính đó
vivificasti me
Ngài đã làm ... sống lại/hồi sinh - con
KJV93 I will never forget thy precepts: for with them thou hast quickened me.
BJ93 - Jamais je n'oublierai tes préceptes, par eux tu me vivifies.
TOB93 Jamais je n'oublierai tes préceptes, car par eux tu m'as fait revivre.
NTT93 Cho đến đời đời tôi sẽ không quên chiếu chỉ của Người, vì chính do đó Người cứu sống tôi.
TL93 Tôi chẳng hề quên giềng mối Chúa, Vì nhờ đó Chúa làm cho tôi được sống.
TPN93 Con nguyện chẳng hề quên huấn lệnh Ngài, vì nhờ đó, Ngài đã cho con được sống.
BĐC93 Cho đến* muôn đời[2028] con nguyện không quên[2029] các giới luật[2030] Ngài vì Ngài đã hồi sinh[2031] con bởi[2032] chúng.

94 לְךָ־אֲנִי הוֹשִׁיעֵנִי כִּי פִקּוּדֶיךָ דָרָשְׁתִּי׃
con đã tìm kiếm - các giới luật của Ngài - vì - xin Ngài (hãy) cứu (độ) con - Của, thuộc về, Ngài—con đây
LXX94 σός εἰμι ἐγώ σῶσόν με ὅτι τὰ δικαιώματά σου
Của, thuộc về, Ngài - con thì - con đây - Ngài (đã) hãy cứu (độ) - con - vì - các - mệnh lệnh - của Ngài
ἐξεζήτησα
con đã tìm
VUL94 - tuus ego sum salva me quoniam praecepta tua quaesivi
Của/thuộc về, Ngài - chính con - con là - Ngài hãy cứu - con - bởi vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã tìm/khẩn cầu
KJV94 I [am] thine, save me; for I have sought thy precepts.

[2028] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 115,18. Cụm từ לְעוֹלָם לֹא "mãi mãi không..." đã được hầu hết các tác giả dịch là "không bao giờ" [xx. KJV, RSV, TEV (*never*), BJ, TOB, *Hurault* (*jamais*), cũng như bản tiếng Đức *Einheitsuebersetzung* (*Nie* ..., "không bao giờ") ; *Nicole* (...*jamais*) tr. 133, câu 93; *Pierre de Beaumont* (trong: *Aujourd'hui la Bible* Q12, tr. 757 : *Je n'oublierai jamais*...), và hai bản TL và TPN (chẳng hề)]. Tuy nhiên, vì לֹא không đứng riêng rẽ, mà có gạch nối với đt. אֶשְׁכַּח đi sau (לֹא־אֶשְׁכַּח), nên ý của לֹא thiết tưởng phải được gắn liền với đt. nối kết với nó; luận cứ này được chứng tỏ bởi hai bản gốc LXX và VUL và các bản như NTT, *Girard* (*Pour toujours je n'oublierai pas*...), bản *Les Saintes Ecritures, Traduction du monde nouveau*, traduites d'après le texte revisé, mais l'hébreu, l'araméen et le grec ont été régulièrement consultés. Ed. de 1987: 93 *Pour des temps indéfinis, je n'oublierai pas*..., tr. 807, và BĐC. Về vấn đề gạch nối vừa nêu, xx. thêm *Weingreen*, §6. *Le maqqeph*, tr. 21.

[2029] Xx. chth. về đt. "*quên* (lãng)" ở câu 16 trên đây.

[2030] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[2031] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

[2032] Xem *Gesenius*, בְּ *in, through, with, by means, for*, ... [trong, qua, với/cùng, bởi, vì ...]; **IV.** בְּ is used also with certain classes of verbs, though the explanation of its use may be sometimes doubtful [בְּ cũng được dùng với vài loại đt., mặc dầu việc giải nghĩa của công dụng nó đôi khi có thể gây nghi vấn] [như Ψ119$_{93}$]; **e.** occasionally also with verbs of *speaking, thinking, mentioning, knowing*, to denote the object of the action, as speak *about* [cũng đôi khi với những đt. như *nói, nghĩ, đề cập, biết*, để nói lên thực chất của hành động, như nói *về*] Ψ87$_{3}$; [... *về/...*] 44$_{9}$ 63$_{5}$ 69$_{13}$; Ψ71$_{6}$ בְּךָ תְּהִלָּתִי *of* thee is my praise; tr. 90b.

BJ94 - Je suis tien, sauve-moi, je cherche tes préceptes.
TOB94 Je suis à toi! sauve-moi, car j'ai cherché tes préceptes.
NTT94 Tôi thuộc về Người, xin hãy cứu tôi, vì tôi tìm kiếm chiếu chỉ của Người.
TL94 Tôi thuộc về Chúa, xin hãy cứu tôi; Vì tôi tìm kiếm các giềng mối Chúa.
TPN94 Con thuộc về Chúa, xin Ngài cứu độ, bởi con tìm kiếm huấn lệnh Ngài.
BĐC94 Con đây thuộc* về Ngài xin Ngài cứu con
vì các giới luật của Ngài con đã tìm kiếm[2033].

95 לִי קִוּוּ רְשָׁעִים לְאַבְּדֵנִי עֵדֹתֶיךָ
(nhưng) các Chứng tích của Ngài - để tiêu diệt, giết, con - những kẻ dữ/độc ác - chúng đã rình - (Cho/của/-) con
אֶתְבּוֹנָן׃
con (sẽ)/nguyện cần mẫn ngắm suy
LXX95 ἐμὲ ὑπέμειναν ἁμαρτωλοὶ τοῦ ἀπολέσαι με τὰ μαρτύριά
Con - chúng đã, ở đàng sau, rình - những kẻ tội lỗi - về việc - giết hại - con - các - chứng cớ/Chứng tích
σου συνῆκα
của Ngài - con đã, chú tâm/nghe
VUL95 - me expectaverunt impii ut perderent me testimonium
Con - chúng đã trông chờ, rình - những kẻ dữ - hầu mà - chúng có thể giết hại - con - chứng cớ/Chứng tích
tuum considerabo
của Ngài - con sẽ quan/chú tâm, nghĩ tới
KJV95 The wicked have waited for me to destroy me: [but] I will consider thy testimonies.
BJ95 - Que les impies me guettent pour ma perte, je comprends ton témoignage.
TOB95 Des infidèles ont espéré me perdre, moi, je reste attentif à tes exigences.
NTT95 Lũ ác nhân rình chực hại tôi, tôi vẫn chăm chú vào các chứng tri của Người.
TL95 Những kẻ ác rình giết tôi; Nhưng tôi chăm chỉ về các chứng cớ Chúa,
TPN95 Bọn gian ác rình hãm hại con, thánh ý Ngài, con chú tâm suy gẫm.
BĐC95 Những kẻ[2034] dữ đã rình[2035] con để giết[2036] con,
[nhưng] các Chứng tích[2037] Ngài con nguyện cần mẫn ngắm suy[2038].

96 לְכָל תִּכְלָה רָאִיתִי קֵץ רְחָבָה מִצְוָתְךָ מְאֹד׃
quá đỗi - giới/điều răn của Ngài - (nhưng) bao la - cực/cùng điểm, giới hạn - con đã thấy - sự hoàn hảo/thiện - Cho/về, tất cả/mọi
LXX96 πάσης συντελείας εἶδον πέρας πλατεῖα ἡ
Của/về, tất cả - sự hoàn thành/thiện - con đã thấy - một cùng điểm/giới hạn - (nhưng) bao la - - -

---

[2033] Xx. chth. về đt. "*tìm* (kiếm)" ở câu 45 trên đây.
[2034] Xem « *Lời nói đầu* » đoạn 4, và so sánh câu này của bản TL với hai bản NTT và TPN, thì người đọc có lẽ sẽ nhận ra một sự khác biệt tâm tư nào đó, - liên quan đến đức ái nòng cốt trong cuộc sống của người theo đạo "*hãy yêu kẻ thù*" (xx. Mt 5,44; Lc 6,27), hay con cháu của chư Thánh tử đạo Việt Nam, - giữa hai lối dịch : "lũ/bọn, ác nhân/gian ác" (NTT và TPN) với "những kẻ ác" (TL).
[2035] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb**. *wait for* [**đt.** chờ/chực]; ***Pi***., **2.** *lie in wait for*, sq. נַפְשִׁי [rình (rập), theo sau: "hồn/mạng, con"] ψ567; sq. ל pers. [theo sau: "của/-" người] ψ11995 (+ inf. purpose) [(+ đt.vb. về mục đích)]; tr. 875b.
[2036] Xx. chth. về đt. "*làm cho diệt vong, tiêu diệt, giết*" ở câu 92 trên đây.
[2037] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.
[2038] Xx. chth. về đt. "*tự tỏ ra chăm chỉ, siêng năng/cần mẫn ngắm suy*" ở câu Tv 107,43.

ἐντολή σου σφόδρα
mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - rất/lắm
VUL96 - omni consummationi vidi finem latum mandatum tuum nimis
Về tất cả - những điều hoàn tất/thiện - con đã thấy - giới hạn/mức cùng - mênh mông/bao la - lệnh truyền/giới luật/răn - của Ngài - quá đỗi
KJV96 I have seen an end of all perfection: [but] thy commandment [is] exceeding broad.
BJ96 - De toute perfection j'ai vu le bout : combien large, ton commandement! Mem.
TOB96 A toute perfection j'ai vu une limite, mais ton commandement est d'une ampleur infinie.
NTT96 Những cái tuyệt hảo trên đời, tôi thấy có cùng hết thảy, nhưng lệnh truyền của Người bao la vô hạn.
TL96 Tôi đã thấy sự cùng tận của mọi vật trọn vẹn; Song luật pháp Chúa lấy làm rộng thay.
TPN96 Mọi sự toàn hảo, con thấy đều hữu hạn, nhưng mệnh lệnh Ngài trải rộng vô biên.
BĐC96 Con đã thấy một giới hạn[2039] cho mọi sự hoàn hảo[2040],
[nhưng] bao la[2041] quá đỗi[2042] điều răn[2043] của Ngài.

97 מָה־אָהַבְתִּי תּוֹרָתֶךָ כָּל־הַיּוֹם
trọn—ngày/hôm nay = luôn luôn/mãi mãi - luật Ngài - Ôi, ... biết/dường bao, ... thay !—con (đã)/- yêu mến/quí
הִיא שִׂיחָתִי׃
điều mơ tưởng, suy gẫm/niệm, của con - chính nó, (chính luật ấy)
LXX97 ιύ μημ ὡς ἠγάπησα τὸν νόμον σου κύριε ὅλην τὴν
Mem - Bao nhiêu ?/dường bao ! - con đã yêu mến - - - luật - của Ngài - lạy ĐC - suốt/cả - -
ἡμέραν μελέτη μού ἐστιν
ngày - niềm khích lệ - của con - nó là
VUL97 - mem quam dilexi legem tuam tota die haec meditatio mea
Mem - Ôi, bao nhiêu/biết bao/dường bao! - con đã yêu mến - luật - của Ngài - suốt - ngài - cái/luật, ấy - sự/điều suy gẫm - của con
KJV97 MEM. O how love I thy law! it [is] my meditation all the day.
BJ97 - Que j'aime ta loi!tout le jour, je la médite.
TOB97 (Mem) -Combien j'aime ta Loi, tous les jours je la médite.
NTT97 Tôi yêu quí luật Người dường bao, *Mem*. suốt ngày, đó là đề tôi suy gẫm.
TL97 Tôi yêu mến luật pháp Chúa biết bao! Trọn ngày tôi suy gẫm luật pháp ấy.
TPN97 Luật pháp Ngài, lạy Chúa, con yêu chuộng dường bao, suốt ngày cứ suy đi gẫm lại!
Mem BĐC97 Ôi con* yêu mến[2044] luật[2045] Ngài biết bao[2046] !

[2039] Xem *Gesenius*, קֵץ **n.m.** *end* [cực/cùng, điểm, giới hạn, sự kết liễu]; *end* of life of individual [*sự chung/mạt kỳ/kiếp, cuối, kết liễu,* của cuộc đời cá nhân] ψ39₅; perfection [sự hoàn hảo/thiện] ψ119₉₆; tr. 894a.

[2040] Xem *Gesenius*, תִּכְלָה *completeness, perfection* [sự toàn vẹn, hoàn hảo/thiện] לְכָל תִּכְלָה רָאִיתִי קֵץ *to all perfection have I seen an end* [về tất cả/mọi sự hoàn thiện con đã thấy một, cực/cùng điểm, giới hạn] Ψ119₉₆; 479a.

[2041] Xx. chth. về từ ngữ "*rộng rãi, thênh thang, bao la*" ở câu 45 trên đây.

[2042] Xx. chth. về từ ngữ "*quá đỗi/rất mực*" ở câu 4 trên đây.

[2043] Xem *Gesenius*, מִצְוָה *commandment* [giới luật/điều răn/mệnh lệnh] Ψ119₉₆; **2.** of God [của TC]: **a.** sg. *the commandment*, code of law [số ít *giới luật/điều răn*, bộ luật] Ψ19₉ ; **b.** pl. of *commands*, esp. Ψ119, 20t. [snh. về *những mệnh lệnh*, đặc biệt Tv 119 có 20 lần]; tr. 846ab.

[2044] Xx. chth. về đt. "*yêu thương/mến/quý*" ở câu 47 trên đây.

[2045] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

mãi mãi*[2047] chính nó là điều suy niệm[2048] của con.

98 מֵאֹיְבַי תְּחַכְּמֵנִי מִצְוֹתֶךָ כִּי לְעוֹלָם
cho đến đời/muôn đời, mãi mãi - vì - (các) điều răn của Ngài - nó (sẽ)/- dạy khôn con - Từ/hơn, các kẻ nghịch/thù con
הִיא־לִי׃
(chính) nó—của/cho/cùng, con
LXX98 ὑπὲρ τοὺς ἐχθρούς μου ἐσόφισάς με τὴν ἐντολήν
Trên/hơn - các - kẻ nghịch/thù - của con - Ngài đã làm cho/dạy... khôn/khéo - con - (về) mệnh lệnh/huấn chỉ
σου ὅτι εἰς τὸν αἰῶνά μοί ἐστιν
của Ngài - vì - cho tới - cõi - đời đời - với con - nó thì/ở
VUL98 - super inimicos meos instruis me mandata tua
Trên/hơn - các kẻ nghịch/thù - của con - Ngài dạy - con - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài
quia in sempiternum hoc est mihi
vì - trong - cõi đời đời - cái/điều, này - (nó) là/ở - cho/với con
KJV98 Thou through thy commandments hast made me wiser than mine enemies: for they [are] ever with me. {they...: Heb. it is ever with me}
BJ98 - Plus que mes ennemis tu me rends sage par ton commandement, toujours mien.
TOB98 Ton commandement me rend plus sage que mes ennemis, je le fais mien pour toujours.
NTT98 Bởi lệnh truyền, Người làm tôi khôn hơn thù địch, vì cho đến đời đời, đó là phần tôi.
TL98 Các điều răn Chúa làm cho tôi khôn ngoan hơn kẻ thù nghịch tôi, Vì các điều răn ấy ở cùng tôi luôn luôn.
TPN98 Mệnh lệnh Chúa làm con khôn hơn địch thủ, vì con hằng ấp ủ mệnh lệnh đó trong lòng.
BĐC98 Điều răn*[2049] của Ngài dạy con

[2046] Xem *Gesenius*, מָה **2.** Used adverbially as an *interrogative : how ? ; exclam..., how... !* with adjectives and verbs ψ32 82 212 368, [842 11997], etc. [Dùng như trạng từ như một *nghi vấn từ : (gì)/sao ... (vậy)? ; thán từ hoặc cảm thán từ : ôi, ... biết/dường bao, ... thay !* cùng với các tính từ hoặc đt. Tv 3,2 ; 8,2 ... , vv.] ; tr. 553b. – Xx. *Nicole*, מָה ici exclamatif: *comment ! combien !*; tr. 133, câu 97.

[2047] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים [cả/trọn—ngày/hôm nay] = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi] Ψ255 323 3528 3726 387.13 424.11 449.16.23 523 562.3.6 718.15.24 7215 7314 7422 863 8818 8917 1029 11997; **g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *vào/về,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi ngày] Ψ712 8810 1452; tr. 400b.

[2048] Xem *Gesenius*, שִׂיחָה **2.** (obj. of) *musing, study* [(đối tượng, điều của) *sự mơ màng/tưởng, trầm tư mặc tưởng, suy niệm/gẫm, nguyện ngắm/chiêm niệm – học tập/nghiên cứu*]: Ψ11997.99; tr. 967a.

[2049] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây. Theo *Gramcord*, *Nicole* (tr. 133, v98) và bản VUL thì từ מִצְוֹתֶךָ snh. : "các điều răn của Ngài", và như vậy thì chủ từ snh. mà đt. "dạy khôn" và đdt. "(chính) nó" theo sau lại số ít. Theo *Nicole*, có thể "đọc" "các điều răn" theo số ít, điều mà bản LXX (τὴν ἐντολήν) đã làm. Có điều khó hơn nữa là vì cả hai bản LXX và VUL đều "đọc" đt. "dạy khôn" ở ngôi thứ hai số ít, một đàng ở thì quá khứ (LXX), và một đàng ở thì hiện tại (VUL). Do đó, các dịch giả đã chia nhau thành hai nhóm: **1)** chọn ngôi II cho đt. "dạy khôn": LXX, VUL, KJV (nhưng bản này chú thích là đdt. không phải *they* mà là *it*) đồng thời có lẽ đã chịu ảnh hưởng của bản LXX nên chọn thì quá khứ (*Thou ... hast made ... wiser*), BJ (không chú thích gì vì đã đọc "điều răn" theo số ít : *ton commandement ... mien*), và NTT; **2)** chọn ngôi III cho đt. "dạy khôn": *Gramcord, Nicole*, TOB, *Girard* (Q3, tr. 247, 98a: *il me rend-sage, ton commandement*), hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1025, 98), và các bản TL và TPN. Tuy hai cách đọc vừa kể mỗi cách đều có lý riêng của nó, tuy nhiên, dựa vào nội dung, các câu vừa đi trước đều ca ngợi điều răn

khôn[2050] hơn các kẻ thù con,
vì[2051] nó [ở] cùng con cho đến muôn đời[2052].

99 מִכָּל־מְלַמְּדַי הִשְׂכַּלְתִּי כִּי עֵדְוֹתֶיךָ שִׂיחָה לִי׃
của con - điều suy niệm - các Chứng tích của Ngài - vì - con đã hiểu (biết) - Từ/hơn, tất cả—các (kẻ đang làm) thầy con
LXX99 ὑπὲρ πάντας τοὺς διδάσκοντάς με συνῆκα ὅτι τὰ μαρτύριά
Trên/hơn - tất cả - các - kẻ (đang) dạy - con - con đã chú tâm/nghe (= hiểu) - vì - các - chứng cớ/Chứng tích
σου μελέτη μού ἐστιν
của Ngài - niềm khích lệ - của con - nó/đó là
VUL99 - super omnes qui docebant me eruditus sum quia testimonia
Trên/hơn - tất cả - những kẻ - chúng đã chỉ dạy - con - thông thái/thạo - con thì - vì - các chứng cớ/Chứng tích
tua meditatio mea
của Ngài - sự/điều suy gẫm - con con
KJV99 I have more understanding than all my teachers: for thy testimonies [are] my meditation.
BJ99 - Plus que tous mes maîtres j'ai la finesse, ton témoignage, je le médite.
TOB99 Je suis plus avisé que tous mes maîtres, car j'ai médité tes exigences.
NTT99 Tôi được tinh khôn hơn cả những thầy dạy tôi, vì chứng tri của Người là đề tôi suy gẫm.
TL99 Tôi có trí hiểu hơn hết thảy kẻ dạy tôi, Vì tôi suy gẫm các chứng cớ Chúa.
TPN99 Con được thông suốt hơn cả thầy dạy, vì con thường gẫm suy thánh ý;
BĐC99 Con đã hiểu biết[2053] hơn tất cả thầy[2054] con
vì các Chứng tích[2055] của Ngài [là] điều suy niệm[2056] của con.

100 מִזְּקֵנִים אֶתְבּוֹנָן כִּי פִקּוּדֶיךָ נָצָרְתִּי׃
con đã tuân giữ/hành - các giới luật của Ngài - vì - con (sẽ) thấu/thông/am, hiểu - Từ/hơn, các kẻ già cả/bậc lão thành
LXX100 ὑπὲρ πρεσβυτέρους συνῆκα ὅτι τὰς ἐντολάς
Trên/hơn - những bậc lão thành/kỳ lão - con đã chú tâm/nghe (=hiểu) - vì - các - mệnh lệnh/huấn chỉ
σου ἐξεζήτησα
của Ngài - con đã tìm/gắn bó/tuân giữ
VUL100 - super senes intellexi quia praecepta tua servavi
Trên/hơn - các bậc lão thành/kỳ lão - con đã hiểu biết - vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã trung thành/tuân theo
KJV100 I understand more than the ancients, because I keep thy precepts.
BJ100 - Plus que les anciens j'ai l'intelligence, tous tes préceptes, je les garde.

---

của Chúa, đồng thời, rõ ràng đdt. הִיא thuộc giống cái số ít, cộng thêm từ מִצְוָה (trong cụm từ מִצְוֹתֶיךָ) cũng giống cái và cụm từ תְּחַכְּמֵנִי « nó sẽ dạy con » mà các nhà chú giải của bản *Masorah* đã khẳng định chữ « nó » là giống cái (xx. *Gramcord* và *Nicole*), nên BĐC đã chọn giải pháp đọc thứ hai của bản TOB, *Girard*, RSV, TEV vv... Ngoài ra, về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri*, liên quan tới « điều răn của Ngài dạy con » thay vì « ... sẽ dạy... », xx. chth. ở câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2050] Xem *Gesenius*, חָכַם ***Pi.***, *make wise, teach wisdom* [làm cho khôn, dạy khôn] ψ105$_{22}$ 119$_{98}$; tr. 314b.

[2051] Xx. chth. về từ ngữ "(cho tới), *luôn mãi/mãi mãi/đời đời*" ở câu 44 trên đây.

[2052] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 115,18.

[2053] Xem *Gesenius*, שָׂכַל ***Hiph.***, **3.** *have insight, comprehension* [(có trí) nhạy bén, hiểu biết] ψ94$_{8}$ 119$_{99}$; tr. 968a.

[2054] Xx. chth. về từ ngữ "*các thầy của tôi*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

[2055] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.

[2056] Xx. chth. về từ ngữ "(điều) *mơ/nghĩ tới, nghiên cứu, suy niệm*" ở câu 97 trên đây.

TOB100 J'ai plus de discernement que les anciens, car j'ai observé tes préceptes.
NTT100 Tôi được am hiểu hơn kẻ già nua tuổi tác, vì tôi nắm giữ chiếu chỉ của Người.
TL100 Tôi thông hiểu hơn kẻ già cả, Vì có gìn giữ các giềng mối Chúa.
TPN100 am hiểu hơn các bậc lão thành, bởi huấn lệnh Ngài, con đã tuân theo.

BĐC100 Con thông* hiểu[2057] hơn các bậc cao niên[2058]
vì các giới luật[2059] của Ngài con đã tuân hành[2060].

101 מִכָּל־אֹרַח רָע כָּלִאתִי רַגְלָי לְמַעַן אִשְׁמֹר דְּבָרֶךָ׃
lời Ngài - con (sẽ)/có thể (tuân) giữ - để/hầu - (đôi) chơn con - con đã hạn/kềm chế - xấu/dữ - Từ/khỏi, tất cả—đường/nẻo
LXX101 ἐκ πάσης ὁδοῦ πονηρᾶς ἐκώλυσα τοὺς πόδας μου ὅπως ἂν
Khỏi - tất cả - (về) đường lối - xấu/dữ - con đã lánh xa/kềm chế - các - chơn - của con - ngõ hầu mà
φυλάξω τοὺς λόγους σου
con có thể ghi nhớ/tuân giữ - các - lời - của Ngài
VUL101 - ab omni semita mala prohibui pedes meos ut
Khỏi - tất cả - các đường lối - xấu/dữ - con đã lánh xa/ngăn cấm - đôi chơn - của con - hầu mà
custodirem verba tua
con có thể tuân giữ/hành - các lời - của Ngài
KJV101 I have refrained my feet from every evil way, that I might keep thy word.
BJ101 - À tout chemin de mal je soustrais mes pas, pour observer ta parole.
TOB101 J'ai évité toutes les routes du mal afin de garder ta parole.
NTT101 Nẻo dữ, chân tôi đã tránh hết thảy, cốt để tuân giữ lời Người.
TL101 Tôi giữ chơn tôi khỏi mọi đường tà, Để gìn giữ lời của Chúa.
TPN101 Mọi nẻo đường tà, chân con chẳng bước, cốt làm sao giữ được lời Ngài.

BĐC101 Con đã* kềm chế[2061] chơn con khỏi mọi nẻo[2062] dữ,[2063]
để con* có thể tuân giữ lời Ngài.

102 מִמִּשְׁפָּטֶיךָ לֹא־סָרְתִּי כִּי־אַתָּה הוֹרִתָנִי׃
Ngài đã dạy (dỗ) con - vì—chính Ngài - không—con đã ra/rời - Từ/khỏi, các phán quyết của Ngài
LXX102 ἀπὸ τῶν κριμάτων σου οὐκ ἐξέκλινα ὅτι σὺ
Từ/khỏi - về các - phán quyết - của Ngài - không - con đã quây đi, bỏ, trốn lánh - vì - chính Ngài
ἐνομοθέτησάς μοι
Ngài đã ban hành luật - cho con

[2057] Xem *Gesenius*, בִּין *discern* [nhận/phân định, nhận ra, thấu/thông/am hiểu]; ***Hithpoel***, **3.** *shew oneself to have understanding* [tỏ ra mình (có sự thông/am/thấu) hiểu] Ψ119100; tr. 107a.

[2058] Xem *Gesenius*, זָקֵן **2.** usu. **as subst**. [thường như **dt**.] **a.** *old man* (or *woman*) [*người già (cả)/lớn tuổi/cao niên* (*ông* hoặc *bà*] Ψ119100 14812; **b.** usu. **pl**. *elders*, as having authority, term tech. (100t.+) [thường **snh**. *những bậc, đàn anh/chi, kỳ mục/trưởng lão/lão thành*, do có quyền hành, từ ngữ chuyên môn (trên 100 lần]; tr. 278b.

[2059] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[2060] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

[2061] Xem *Gesenius*, כָּלָא *shut up, restrain, withhold* [đóng/khép, kín – giữ lại, hạn/*kềm chế*, ngăn chận, dồn ép/ẩn tàng/giấu giếm – giữ lại/làm thinh/giữ kín/loại bỏ] Ψ4010 7411 119101 ; tr. 476a.

[2062] Xx. chth. về từ ngữ "*về đường lối, nẻo, của sự xấu/dữ*" ở câu 9 trên đây.

[2063] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, dữ – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 109,20.

VUL102 - a iudiciis tuis non recessi quia tu inluminasti me
Khỏi - các phán quyết - của Ngài - không - con đã thối lui/lùi bước[2064] - vì - chính Ngài - Ngài đã soi sáng - con
KJV102 I have not departed from thy judgments: for thou hast taught me.
BJ102 - De tes jugements je ne me détourne point, car c'est toi qui m'enseignes.
TOB102 Je ne me suis pas détourné de tes décisions, car c'est toi qui m'as instruit.
NTT102 Tôi không rời khỏi phán quyết của Người, vì chính Người đã chỉ giáo cho tôi.
TL102 Tôi không xây bỏ mạng lịnh Chúa; Vì Chúa đã dạy dỗ tôi.
TPN102 Con chẳng lìa xa điều Ngài quyết định, bởi chính Ngài chỉ giáo cho con.

BĐC102 Con đã không rời[2065] khỏi các phán quyết[2066] Ngài,
vì chính Ngài đã dạy dỗ[2067] con.

103 מַה־נִּמְלְצוּ לְחִכִּי אִמְרָתֶךָ
các sấm ngôn của Ngài - cho ổ gà/họng con - Ôi, ... biết/dường bao, ... thay !—chúng (đã)/- êm dịu/ngọt ngào
מִדְּבַשׁ לְפִי׃
cho miệng con - từ/hơn, mật ong
LXX103 ὡς γλυκέα τῷ λάρυγγί μου τὰ λόγιά σου
Bao nhiêu ?/dường bao ! - ngọt ngào/dịu ngọt - cho cái - ổ gà/cuống họng - của con - các - lời sấm ngôn/án quyết/điều răn - của Ngài
ὑπὲρ μέλι καὶ κηρίον τῷ στόματί μου
trên/hơn - mật ong - và - tàng ong - cho cái - miệng - của con
VUL103 - quam dulce gutturi meo eloquium tuum super mel ori meo
Ôi, bao nhiêu/biết bao/dường bao! - êm dịu/ngọt ngào - cho cuống họng - của con - lời - của Ngài - hơn là - mật ong - cho miệng - của con
KJV103 How sweet are thy words unto my taste! [yea, sweeter] than honey to my mouth! {taste: Heb. palate}
BJ103 - Qu'elle est douce à mon palais ta promesse, plus que le miel à ma bouche!
TOB103 Que tes ordres sont doux à mon palais, plus que le miel à ma bouche!
NTT103 Lời Người dịu ngọt dường bao nơi lưỡi tôi, hơn mật ong ngậm miệng.
TL103 Lời Chúa ngọt họng tôi dường bao! Thật ngọt hơn mật ong trong miệng tôi!
TPN103 Con cảm thấy lời Ngài đã hứa ngọt ngào hơn mật ong trong miệng.

BĐC103 Ôi ngọt ngào[2068] dường bao[2069] cho họng[2070] của con,
sấm ngôn[2071] Ngài* hơn mật ong cho miệng con !

[2064] Xem *Quicherat*, rēcēdo, cessi, cedĕre; tr. 1155a.
[2065] Xx. chth. về đt. "*ra đi, rời* (khỏi)" ở câu Tv 101,4.
[2066] Xx. chth. về từ ngữ "phán quyết, *sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu 7 trên đây.
[2067] Xx. chth. về đt. " (TC) *dạy* (dỗ)" ở câu 33 trên đây.
[2068] Xem *Gesenius*, מָלַץ *be smooth, slippery* [liền lạc/trơn – trơn tru] מַה־נִּמְלְצוּ לְחִכִּי אִמְרָתֶךָ Ψ119103 *how smooth* (agreeable, pleasant) *are thy words to my palate* [*ôi êm dịu/ngọt ngào* (êm đềm/thích thú/dễ thương - vui thích, thích/vừa ý, thú vị) *thay các lời Ngài cho ổ gà/miệng, con!*]; tr. 576b.
[2069] Xx. chth. về thán từ "*Ôi, ... biết/dường bao, ... thay !*" ở câu 97 trên đây.
[2070] Xem *Gesenius*, חֵךְ *palate, roof of mouth, gums* [ổ gà, nóc họng, lợi/nớu/nướu răng]; **c.** as organ of taste, **fig**. of God's words as sweet לְחִכִּי [như cơ phận của vị giác, **ngb**. về những lời của TC ngọt ngào "cho, ổ gà/(nóc) họng"] Ψ119103 (‖ פִּי ["miệng con"]); tr. 335a.
[2071] Xem *Gesenius*, אִמְרָה *utterance, speech, word* (**poet.**, mostly sg. coll., cf. pl. vb. Ψ119103, but here rd. prob. **pl. n.** cf. 𝔊 ...) [*lời nói/phát ra/thốt lên, diễn từ, lời/ngôn từ, sấm ngôn*, (**văn thơ**, phần nhiều là số ít tập hợp

104 מִפִּקּוּדֶיךָ אֶתְבּוֹנָן עַל־כֵּן
Từ/bởi/nhờ, các giới luật của Ngài - con (sẽ)/- được trí thông minh, sự thông hiểu - vì vậy/cho nên
שָׂנֵאתִי כָּל־אֹרַח שָׁקֶר׃
con (đã)/- ghét - tất cả/mọi—đường lối - (sự) lừa/gain dối, gian tà
LXX104 ἀπὸ τῶν ἐντολῶν σου συνῆκα διὰ τοῦτο ἐμίσησα
Từ/do - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã chú tâm/nghe/hiểu - vì vậy/bởi đó - con đã ghét
πᾶσαν ὁδὸν ἀδικίας ὅτι σὺ ἐνομοθέτησάς μοι
tất cả/mọi - đường lối - của sự bất công/gây hại/tội lỗi - vì - chính Ngài - Ngài đã ban hành luật - cho con
VUL104 - praecepta tua considerabam propterea odivi omnem semitam mendacii
Các giới răn/luật - của Ngài - con đã quan/chú tâm, nghĩ tới - vì vậy/do đó - con đã ghét - mọi - đường lối - của sự dối trá
KJV104 Through thy precepts I get understanding: therefore I hate every false way.
BJ104 - Par tes préceptes j'ai l'intelligence et je hais tout chemin de mensonge. Nun.
TOB104 Grâce à tes préceptes j'ai du discernement, aussi je déteste toutes les routes du mensonge.
NTT104 Nhờ chiếu chỉ của Người, tôi được am hiểu, làm tôi ghét mọi nẻo đường dối trá.
TL104 Nhờ giềng mối Chúa tôi được sự thông sáng; Vì vậy, tôi ghét mọi đường giả dối.
TPN104 Con thành người sáng suốt nhờ huấn lệnh Ngài ban, nên con ghét mọi đường nẻo gian tà.

BĐC104 Con được[2072] trí thông minh[2073] nhờ[2074] các giới luật[2075] của Ngài
cho nên[2076] con ghét[2077] mọi lối[2078] gian tà[2079].

105 נֵר־לְרַגְלִי דְבָרֶךָ וְאוֹר לִנְתִיבָתִי׃
Đèn—cho chơn con - và ánh sáng - lời của Ngài - cho lối đi/đường đời, của con
LXX105 ιδ νουν λύχνος τοῖς ποσίν μου ὁ λόγος σου καὶ φῶς ταῖς τρίβοις μου
Nun - Đèn - cho các - chơn - của con - - - lời - của Ngài - và - ánh sáng - cho các - lối mòn/đường đời - của con
VUL105 - adpropinquaverunt persecutores mei sceleri
Chúng đã xáp/lại gần - những kẻ đuổi theo/tranh chấp/bách hại - đối với con - những kẻ tội nhân/nguy hại
et a lege tua procul facti sunt
và - khỏi - luật - của Ngài - xa cách/từ lâu - (chúng) trở nên/thành - chúng đã
KJV105 NUN. Thy word [is] a lamp unto my feet, and a light unto my path. {lamp: or, candle}
BJ105 - Ils s'approchent de l'infamie, mes persécuteurs, ils s'éloignent de ta loi.
TOB105 (Noun) -Ta parole est une lampe pour mes pas, une lumière pour mon sentier.
NTT105 Lời Người là đèn rọi bước chân tôi, *Nun*. ánh sáng cho nẻo đường tôi đi.

---

dt., thkh. snh. đt. Tv 119,103, nhưng ở đây có lẽ nên đọc theo **snh. dt**. thkh. bản LXX và một số tác giả khác...)]; tr. 57a.

2072 Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

2073 Xem *Gesenius*, בִּין *discern* [nhận/phân định, nhận ra/thấu hiểu]; ***Hithpoel***, **2.** *get understanding, understand* [đạt/được sự hiểu biết/trí thông minh, sự (thông) hiểu] ψ119104 ; tr. 107a.

2074 Xx. chth. về từ ngữ "*vì/nhơn/do(nơi)/bởi/nhờ* (đó)" ở câu Tv 107,17.

2075 Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

2076 Xx. chth. về từ ngữ "*vì vậy/cho, nên – do/bởi đó, cho nên*" ở câu Tv 110,7.

2077 Xem *Gesenius*, שָׂנֵא *hate* [ghét] ; ψ9710 [119104.128]; 971a.

2078 Xx. chth. về từ ngữ "*về đường lối của sự xấu/dữ*" ở câu 9 trên đây.

2079 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều, gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm" ở câu 29 trên đây.

TL105 Lời Chúa là ngọn đèn cho chơn tôi, Ánh sáng cho đường lối tôi.
TPN105 Lời Chúa là ngọn đèn soi cho con bước, là ánh sáng chỉ đường con đi.
Nun BĐC105 Lời[2080] Ngài [là]* đèn[2081] cho chơn con,
và ánh sáng cho đường đời[2082] con.

106 נִשְׁבַּעְתִּי וָאֲקַיֵּמָה לִשְׁמֹר מִשְׁפְּטֵי צִדְקֶךָ׃
(sự/lẽ) công chính/minh của Ngài - các phán quyết - để (tuân) giữ - và con (sẽ)/nguyện làm tròn - Con đã thề
LXX106 ὀμώμοκα καὶ ἔστησα τοῦ φυλάξασθαι τὰ κρίματα τῆς δικαιοσύνης σου
Con đã thề - và - con đã giữ (im/chặt) lời - về sự - ghi nhớ/tuân giữ - các - phán quyết - của sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL106 - iuravi et perseverabo ut custodiam iudicia iustitiae tuae
Con đã thề - và - con sẽ bền đổ/duy trì - hầu mà - con có thể tuân giữ/hành - các phán quyết - của lẽ công minh - của Ngài
KJV106 I have sworn, and I will perform [it], that I will keep thy righteous judgments.
BJ106 - J'ai juré d'observer, et je tiendrai, tes justes jugements.
TOB106 J'ai juré, et je le confirme, de garder tes justes décisions.
NTT106 Tôi đã thề và tôi sẽ giữ lời cam kết, là tuân giữ các phán quyết công minh của Người.
TL106 Tôi đã thề gìn giữ mạng lịnh công bình của Chúa, Và cũng đã làm theo sự thề ấy.
TPN106 Con đã thề và con xin cam kết giữ quyết định công minh của Ngài.
BĐC106 Con đã thề[2083] và nguyện làm tròn[2084],
để tuân giữ[2085] các phán quyết công minh[2086] Ngài.

107 נַעֲנֵיתִי עַד־מְאֹד יְהוָה חַיֵּנִי כִדְבָרֶךָ׃
theo lời Ngài - xin Ngài (hãy) hồi sinh con - lạy ĐC - quá đỗi - Con đã bị sầu khổ
LXX107 ἐταπεινώθην ἕως σφόδρα κύριε ζῆσόν με κατὰ τὸν λόγον σου
Con đã bị hạ thấp/làm nhục - tới tối đa = quá đỗi - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy làm sống/hồi sinh - con - theo - - - lời - của Ngài
VUL107 - adflictus sum usque nimis Domine vivifica me iuxta verbum tuum
Bị hành hạ/làm khổ/ngược đãi - con đã - cho tới - cùng cực - lạy ĐC - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con - thể theo - lời - của Ngài
KJV107 I am afflicted very much: quicken me, O LORD, according unto thy word.
BJ107 - Je suis au fond de la misère, Yahvé, vivifie-moi selon ta parole.
TOB107 Je suis bien trop humilié, SEIGNEUR, fais-moi revivre selon ta parole.
NTT107 Tôi bị khốn khổ ê chề, lạy Yavê, chiếu theo lời Người, xin cứu sống tôi !
TL107 Đức Giê-hô-va ôi! tôi bị khổ nạn quá đỗi; Xin hãy làm cho tôi được sống tùy theo lời của Ngài.
TPN107 Lạy CHÚA, thân con bị muôn phần khổ nhục, theo lời Ngài, xin cho con được sống.
BĐC107 Con đã bị sầu khổ[2087] quá đỗi[2088]

[2080] Xx. chth. về từ ngữ "*lời, ngôn từ* (ĐC)" ở câu 89 trên đây.
[2081] Xem *Gesenius*, נֵר *lamp* [đèn] ; of God's word as a guide [về lời Chúa như sự hướng dẫn] ψ119105; tr. 632b.
[2082] Xem *Gesenius*, נְתִיבָה *path, pathway* [bước chưn, lối đi – đường/lối đi/mòn] ; **2a.** oft.[thường] ‖דֶּרֶךְ [« đường/lối »]: = couse of life [dòng/đường đời] ψ119105 1424; tr. 677a.
[2083] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **1a.** *swear, take an oath*, in asseveration [*thề, tuyên thệ*, để quả quyết/khẳng định/tuyên bố, khai (sự thật, trước tòa...)] ψ154 244 6312 119106 1322 ; tr. 989ab.
[2084] Xx. chth. về đt. "*làm tròn/giữ trọn*" ở câu 28 trên đây. – Xx. *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֲקַיֵּמָה này.
[2085] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.
[2086] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.
[2087] Xx. chth. về đt. "*bị sầu khổ*" ở câu 67 trên đây.

lạy CHÚA xin Ngài hồi sinh[2089] con theo lời Ngài.

108 נִדְבוֹת פִּי רְצֵה־נָא יְהוָה
lạy ĐC - xin Ngài (hãy)/cho, nhậm—con van nài Ngài - miệng con - Những lễ/phẩm vật tự nguyện
וּמִשְׁפָּטֶיךָ לַמְּדֵנִי׃
xin Ngài (hãy) dạy con - và các phán quyết của Ngài
LXX108 τὰ ἑκούσια τοῦ στόματός μου εὐδόκησον
Các - hành vi/(lễ vật) tự nguyện - của cái - miệng - của con - Ngài (đã) hãy vui lòng chấp nhận
δή κύριε καὶ τὰ κρίματά σου δίδαξόν με
giờ đây/vậy - lạy ĐC - và - các - phán quyết - của Ngài - Ngài (đã) hãy dạy - con
VUL108 - voluntaria oris mei conplaceant tibi
Những hành vi/(lễ vật), tự nguyện - của miệng - của con - nguyện chúng hãy làm vui/đẹp lòng - cho Ngài
Domine et secundum iudicia tua doce me
lạy ĐC - và - thể theo/nhơn vì - các phán quyết - của Ngài - Ngài hãy dạy - con
KJV108 Accept, I beseech thee, the freewill offerings of my mouth, O LORD, and teach me thy judgments.
BJ108 - Agrée l'offrande de ma bouche, Yahvé, apprends-moi tes jugements.
TOB108 Agrée, SEIGNEUR, l'offrande de mes prières, enseigne-moi tes décisions.
NTT108 Của lễ miệng tôi, xin khấng nhậm, lạy Yavê, phán quyết của Người, xin hãy dạy tôi.
TL108 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhậm lễ lạc ý của miệng tôi, Và dạy dỗ tôi các mạng lịnh Ngài.
TPN108 Lạy CHÚA, xin khứng nhận lời tán tạ con dâng và dạy con biết những quyết định của Ngài.
BĐC108 Các lễ vật tự nguyện[2090] miệng con xin Ngài nhậm cho[2091]
lạy CHÚA con van nài Ngài[2092]
và các phán quyết của Ngài xin Ngài dạy[2093] con.

109 נַפְשִׁי בְכַפִּי תָמִיד וְתוֹרָתְךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃
con (đã)/- quên - không - và/nhưng, luật (pháp) Ngài - không ngơi - trong bàn tay con - Linh hồn/mạng sống con
LXX109 ἡ ψυχή μου ἐν ταῖς χερσίν μου διὰ παντός καὶ τοῦ νόμου σου
Linh hồn - của con - trong - các - bàn tay - của con - luôn mãi/không ngơi - và - về luật - của Ngài
οὐκ ἐπελαθόμην
không - con đã quên/sót
VUL109 - anima mea in manu mea semper et legis tuae non sum oblitus
Linh hồn - của con - trong - bàn tay - của con - luôn mãi - và - về luật - của Ngài - không - con đã - lãng quên
KJV109 My soul [is] continually in my hand: yet do I not forget thy law.
BJ109 - Mon âme à tout moment entre mes mains, je n'oublie pas ta loi.
TOB109 Au constant péril de ma vie, je n'ai pas oublié ta Loi.

[2088] Xx. chth. về từ ngữ "*cho tới dư thừa, tới mức tối đa, quá đỗi/rất mực*" ở câu 4 trên đây.
[2089] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.
[2090] Xem *Gesenius*, נְדָבָה *voluntariness, freewill-offering* [lễ/phẩm vật tự ý/tự nguyện, tình nguyện]; **2b.** *freewill, voluntary, offering*, prob. also [*lễ/phẩm vật tự nguyện*, cũng có lẽ (áp dụng cho)] נִדְבוֹת פִּי Ψ119108; tr. 621b.
[2091] Xem *Gesenius*, רָצָה **2.** *accept*: of God, c. acc. of sacrifice [*(đón/chấp) nhận, nhậm* : về TC, với mục đích cách về lễ vật] Ψ51118 119108; tr. 953a.
[2092] Xx. chth. về từ ngữ "*tôi van nài/xin, Ngài – giờ đây, vậy*" ở các câu Tv 118,2.3.
[2093] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

NTT109 Mạng tôi hầu như luôn luôn chết hụt, nhưng tôi đã không quên thánh chỉ của Người.
TL109 Mạng sống tôi hằng bị cơn nguy hiểm, Nhưng tôi không quên luật pháp Chúa.
TPN109 Mạng sống này luôn lâm vòng nguy hiểm, song luật Ngài, con vẫn không quên.

BĐC109 Mạng sống[2094] con trong bàn tay[2095] con không ngơi[2096],
nhưng luật pháp[2097] Ngài con không quên.

110 נָתְנוּ רְשָׁעִים פַּח לִי וּמִפִּקּוּדֶיךָ
và/nhưng, khỏi các giới luật Ngài - (cho) con - (cạm) bẫy - những kẻ dữ/độc ác - Chúng đã đặt/gài
לֹא תָעִיתִי׃
con đã lạc (bước) - không
LXX110 ἔθεντο ἁμαρτωλοὶ παγίδα μοι καὶ ἐκ τῶν ἐντολῶν
Chúng đã đặt/gài - những kẻ tội lỗi - lưới/bẫy - hại con - và/nhưng - khỏi - các - mệnh lệnh/huấn chỉ
σου οὐκ ἐπλανήθην
của Ngài - không - con đã bị lạc lối
VUL110 - posuerunt impii laqueum mihi et a praeceptis tuis non aberravi
Chúng đã đặt/gài - những kẻ dữ - tròng/lưới/bẫy - đối với con - và - khỏi - các giới răn/luật - của Ngài - không - con đã rời xa/lạc lối
KJV110 The wicked have laid a snare for me: yet I erred not from thy precepts.
BJ110 - Que les impies me tendent un piège, je ne dévie pas de tes préceptes.
TOB110 Des infidèles m'ont tendu un piège, mais je n'ai pas erré loin de tes préceptes.
NTT110 Lũ ác nhân gài bẫy hại tôi, nhưng tôi đã không lạc xa chiếu chỉ của Người.
TL110 Những kẻ ác gài bẫy hại tôi; Song tôi không lìa bỏ giềng mối Chúa.
TPN110 Nhằm hại con, bọn ác nhân gài bẫy, nhưng con chẳng lạc xa huấn lệnh Ngài.

BĐC110 Những kẻ dữ đã gài[2098] bẫy[2099] con,
nhưng con đã không lạc[2100] khỏi các giới luật[2101] của Ngài.

111 נָחַלְתִּי עֵדְוֹתֶיךָ לְעוֹלָם כִּי־שְׂשׂוֹן לִבִּי הֵמָּה׃
chính chúng - tim/lòng con - vì—niềm hân hoan - cho tới đời đời, mãi mãi - các Chứng tích của Ngài - Con đã chiếm hữu, thừa kế/hưởng
LXX111 ἐκληρονόμησα τὰ μαρτύριά σου εἰς τὸν αἰῶνα ὅτι
Con đã thừa hưởng/kế - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - bởi vì
ἀγαλλίαμα τῆς καρδίας μού εἰσιν
niềm phấn khởi - của trái - tim - của con - nó/đó là

[2094] Xem *Nicole*, נַפְשִׁי בְכַפִּי (mettre) *sa vie dans sa main* càd *exposer sa vie, risquer sa vie*; tr. 133, v109.

[2095] Xem *Gesenius*, כַּף *hollow*, or *flat of the hand*, palm, sole [lõm, *hay* lòng bàn tay – bàn tay – bàn chơn]; **1d(6). fig**. [**ngb**.] נַפְשִׁי בְכַפִּי *my life in my hand* (**i.e**. hazarded it), so [*đời/mạng sống, con trong tay con* (**ngl**. phó mặc cho may rủi, liều mạng, nó), vậy đó] Ψ119109; tr. 496b.

[2096] Xx. chth. về từ ngữ "*liên tục/miên, không ngơi*" ở câu Tv 109,15.19.

[2097] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[2098] Xem *Gesenius*, נָתַן **2a**. *put, place, lay snare for me* [đặt/để/gài, bẫy tôi] Ψ119110; tr. 680b.

[2099] Xem *Gesenius*, פַּח *bird-trap* [lưới/bẫy chim] ; **2a**. usually **fig**., of calamities and plots, [thường **ngb.**, về những tai ương/nạn, họa hoạn và âm mưu] Ψ913 119110 1247 1406 1419 1424; tr. 809a.

[2100] Xem *Gesenius*, תָּעָה **vb.** *err* [**đt.** phiêu bạc, nhầm lẫn, lỗi lầm/phạm]; **3.** ethically [theo nghĩa luân lý] Ψ584 9510 119110; tr. 1073b.

[2101] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

VUL111 - hereditas mea testimonia tua in sempiternum quia gaudium cordis mei sunt
Gia tài - của con - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - cho tới - muôn/đời đời - vì - sự vui lòng/sướng - của lòng - của con - chúng là
KJV111 Thy testimonies have I taken as an heritage for ever: for they [are] the rejoicing of my heart.
BJ111 - Ton témoignage est à jamais mon héritage, il est la joie de mon cœur.
TOB111 Tes exigences sont à jamais mon patrimoine: elles sont la joie de mon coeur.
NTT111 Chứng tri của Người, tôi hưởng làm cơ nghiệp muôn đời, đó là nguồn hoan lạc của tôi.
TL111 Chứng cớ Chúa là cơ nghiệp tôi đến đời đời; Vì ấy là sự mừng rỡ của lòng tôi.
TPN111 Thánh ý Ngài là gia nghiệp con mãi mãi, vì đó là hoan lạc của lòng con.
BĐC111 Con đã* thừa hưởng[2102] các Chứng tích[2103] Ngài cho đến muôn đời[2104],
vì chính chúng [là] niềm hân hoan[2105] lòng[2106] con.

112 נָטִיתִי לִבִּי לַעֲשׂוֹת חֻקֶּיךָ לְעוֹלָם עֵקֶב׃
(tới/vô) cùng - đến muôn đời, mãi mãi - các mệnh lệnh Ngài - để làm/thi hành - lòng con - Con đã nghiêng/hướng
LXX112 ἔκλινα τὴν καρδίαν μου τοῦ ποιῆσαι τὰ δικαιώματά σου
Con đã nghiêng/hướng - tấm - lòng - của con - về việc - làm, thi hành - các - mệnh lệnh - của Ngài
εἰς τὸν αἰῶνα δι᾽ ἀντάμειψιν
cho tới - cõi - đời đời - qua/bằng cách - đền bù
VUL112 - inclinavi cor meum ut facerem iustitias tuas
Con đã nghiêng/hướng - lòng - của con - hầu mà - con đã có thể làm, thi hành - các việc công chính - của Ngài
propter aeternam retributionem
vì cớ - đời đời - phần thưởng, sự thưởng phạt
KJV112 I have inclined mine heart to perform thy statutes alway, [even unto] the end. {to perform: Heb. to do}
BJ112 - J'infléchis mon cœur à faire tes volontés, récompense pour toujours. Samek.
TOB112 Je m'applique à pratiquer tes décrets; c'est à jamais ma récompense.
NTT112 Tôi hướng lòng làm theo luật điều Người dạy, mãi mãi đến cùng !
TL112 Tôi chuyên lòng làm theo luật lệ Chúa Luôn luôn, và cho đến cuối cùng.
TPN112 Con hướng lòng quyết thực thi thánh chỉ, mãi mãi cho đến cùng.
BĐC112 Con đã hướng[2107] lòng[2108] con,
để thi hành các mệnh lệnh[2109] Ngài cho đến đời đời[2110] [vô] cùng[2111].

113 סֵעֲפִים שָׂנֵאתִי וְתוֹרָתְךָ אָהָבְתִּי׃
con (đã)/- yêu mến - nhưng luật Ngài - con (đã)/- ghét, không ưa - Những kẻ hai lòng

---

[2102] Xem *Gesenius*, נָחַל **2. fig**. *have* or *get as a possession, property*: testimonies [*lấy* hoặc *chiếm hữu như tài/gia sản, cơ nghiệp*: những bằng chứng/cớ] Ψ119111; tr. 635b.
[2103] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.
[2104] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 115,18.
[2105] Xem *Gesenius*, שָׂשׂוֹן *exultation, joy* [niềm hân hoan/hoan hỉ, niềm vui] Ψ458 5110.14 10543 119111; tr. 965a.
[2106] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng* (trong niềm vui, hân hoan)" ở câu Tv 105,3.
[2107] Xx. chth. về đt. "*nghiêng/hướng* (lòng về)" ở câu 36 trên đây.
[2108] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, ý chí*" ở câu Tv 108,2.
[2109] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[2110] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 115,18.
[2111] Xx. chth. về từ ngữ "(điểm) *hết/cuối/cùng/đầu cùng* (về thời gian)" ở câu 33 trên đây.

LXX113 ιέ σαμχ παρανόμους ἐμίσησα καὶ τὸν νόμον σου ἠγάπησα
Xamék - Những điều bất công/phi pháp, dữ - con đã ghét - và - - - luật - của Ngài - con đã yêu mến
VUL113 - samech tumultuosos odivi et legem tuam dilexi
Xamék - Những sự/kẻ hay gây xáo trộn, hiếu loạn - con đã ghét - và/nhưng - luật - của Ngài - con đã yêu mến
KJV113 SAMECH. I hate [vain] thoughts: but thy law do I love.
BJ113 - Je hais les cœurs partagés et j'aime ta loi.
TOB113 Je déteste les coeurs partagés et j'aime ta Loi.
NTT113 Tôi ghét những phường nhị tâm *Samek*. và tôi yêu quí thánh chỉ của Người.
TL113 Tôi ghét những kẻ hai lòng, Nhưng yêu mến luật pháp của Chúa.
TPN113 Kẻ hai lòng, con chê con ghét, nhưng luật Ngài, con chuộng con yêu.
Xamék BĐC113 Con không ưa[2112] những kẻ hai lòng[2113],
nhưng luật[2114] Ngài [thì] con yêu mến.

114 סִתְרִי וּמָגִנִּי אָתָּה לִדְבָרְךָ יִחָלְתִּי׃
con (đã)/- cậy trông - cho/vào, lời Ngài - chính Ngài - và thuẫn của con - Nơi che chở của con
LXX114 βοηθός μου καὶ ἀντιλήμπτωρ μου εἶ σύ εἰς
Đấng cứu giúp/bảo vệ - của con - và - Đấng che chở/bảo vệ - của con - Ngài là - chính Ngài - vào
τὸν λόγον σου ἐπήλπισα
- - lời - của Ngài - con đã đặt hy vọng (vào), trông cậy
VUL114 - protectio mea et scutum meum tu es verbum tuum expectavi
Đấng bảo vệ - của con - và - thuẫn - của con - chính Ngài - Ngài là - lời - của Ngài - con đã trông đợi/cậy
KJV114 Thou [art] my hiding place and my shield: I hope in thy word.
BJ114 - Toi mon abri, mon bouclier, j'espère en ta parole.
TOB114 Mon abri et mon bouclier, c'est toi! j'espère en ta parole.
NTT114 Người là nơi tôi ẩn náu, và thuẫn đỡ của tôi, nơi lời Người, tôi trông cậy.
TL114 Chúa là nơi ẩn náu và cái khiên của tôi; Tôi trông cậy nơi lời Chúa.
TPN114 Chúa là nơi con ẩn náu, là thuẫn đỡ, con vẫn trông cậy ở lời Ngài.

BĐC114 Chính Ngài* [là] nơi che[2115] chở[2116] và thuẫn[2117] cho con
con cậy trông[2118] vào lời Ngài.

[2112] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2113] Xem *Gesenius*, **II.** סֵעֵף **adj.** *divided, half-hearted*; **pl. abs**. as **subst.** in religious sense, [**tt**. bị chia đôi, nửa/hai lòng; **snh. ngm.** như **dt.** theo nghĩa đạo], סֵעֲפִים שָׂנֵאתִי Ψ119113 *half-hearted ones do I hate* [những kẻ hai lòng con ghét]; tr. 704a.

[2114] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[2115] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **2a.** *hiding-place*, **fig**. esp. of ' as *shelter* [*nơi ẩn náu*, **ngb**. đặc biệt về ĐC như *nơi che chở/khuất, nương tựa/ẩn náu*] Ψ275 3121 327 615 911 119114 ; **b.** *secret place*, of womb [*nơi kín (đáo)*, của lòng mẹ] Ψ13915 ; tr. 712a.

[2116] Theo nguyên văn *Hípri* : « nơi che chở, của/cho, con »; sở hữu tính từ « cho con » được hiểu ngầm.

[2117] Xem *Gesenius*, מָגֵן *shield* [cái mộc/khiên/thuẫn]; **fig**. (very often) of ' , as defense of his servants, [**ngb**. (rất thường) về ĐC như sự bảo vệ của các tôi tớ Người,] Ψ34 711 183.31.36 287 3320 352 4710 5912 764 8410.12, 8919 (**fig**. of king) [(**ngb**. về vua)], 1159.10.11 119114 1442; tr. 171b tt.

[2118] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu 43 trên đây.

115 סוּרוּ־מִמֶּנִּי מְרֵעִים וְאֶצְּרָה
Các ngươi hãy, quây đi, lánh, tách biệt—khỏi tôi - hỡi những kẻ (đang) làm điều xấu/dữ/độc ác - và/vì, tôi (sẽ)/nguyện tuân giữ
מִצְוֹת אֱלֹהָי׃
các điều răn - của (Thiên) Chúa của tôi
LXX115 ἐκκλίνατε ἀπ᾽ ἐμοῦ πονηρευόμενοι καὶ ἐξερευνήσω
Các ngươi (đã) hãy quây đi/trốn lánh - khỏi - tôi - hỡi những kẻ (đang) làm/nghĩ, điều ác - và/vì - tôi đã nguyện tìm tòi/hiểu cặn kẽ
τὰς ἐντολὰς τοῦ θεοῦ μου
các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của TC - của tôi
VUL115 - recedite a me maligni et custodiam
Các ngươi hãy lánh xa/lui ra - khỏi - tôi - hỡi những kẻ xấu/dữ/gây hại - và/vì - tôi sẽ tuân giữ/hành
mandata Dei mei
các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Thiên Chúa - của tôi
KJV115 Depart from me, ye evildoers: for I will keep the commandments of my God.
BJ115 - Détournez-vous de moi, méchants, je veux garder les commandements de mon Dieu.
TOB115 Méchants, détournez-vous de moi, et j'observerai les commandements de mon Dieu.
NTT115 Hãy xéo đi xa ta, phường ác quái, để ta nắm giữ lệnh truyền Thiên Chúa của ta.
TL115 Hỡi kẻ làm ác, hãy lìa khỏi ta, Để ta giữ điều răn của Đức Chúa Trời ta.
TPN115 Đi cho rảnh mắt ta, hỡi phường tác hại, để ta còn tuân giữ mệnh lệnh Chúa ta.
BĐC115 Hãy lánh*[2119] khỏi tôi hỡi các kẻ[2120] làm điều ác[2121],
vì tôi nguyện tuân giữ[2122] các điều răn[2123] của Chúa tôi.

116 סָמְכֵנִי כְּאִמְרָתְךָ וְאֶחְיֶה וְאַל־תְּבִישֵׁנִי
Xin Ngài (hãy) nưng đỡ/bảo vệ con - theo lời Ngài - và/để, con (sẽ)/được sống - và xin chớ—Ngài (sẽ)/- để con bị hổ thẹn
מִשִּׂבְרִי׃
từ/do/về, sự trông cậy của con
LXX116 ἀντιλαβοῦ μου κατὰ τὸ λόγιόν σου καὶ ζήσομαι καὶ μὴ
Ngài (đã) hãy tiếp cứu/nưng đỡ - cho con - theo - - - lời - của Ngài - và/thì - con sẽ sống - và - xin đừng
καταισχύνῃς με ἀπὸ τῆς προσδοκίας μου
mà Ngài có thể hạ danh giá, nhục mạ - con - về - sự - mong đợi/chờ - của con
VUL116 - confirma me secundum verbum tuum et vivam et noli
Ngài hãy làm vững mạnh, thêm sức - con - theo - lời - của Ngài - và/thì - con sẽ sống - và - xin đừng
me confundere ab expectatione mea
con - làm con xấu hổ/bị bẽ mặt - vì - sự trông đợi/cậy - của con
KJV116 Uphold me according unto thy word, that I may live: and let me not be ashamed of my hope.
BJ116 - Sois mon soutien selon ta promesse et je vivrai, ne fais pas honte à mon attente.
TOB116 Selon tes ordres, sois mon appui et je vivrai; ne déçois pas mon attente.
NTT116 Theo sấm ngôn Người, xin hộ vực cho tôi được sống, xin chớ để tôi phải xấu hổ thất vọng.
TL116 Xin Chúa nâng đỡ tôi tùy lời của Chúa, hầu cho tôi được sống; Chớ để tôi bị hổ thẹn về sự trông cậy tôi.

[2119] Xx. chth. về đt. "*ra đi, rời* (khỏi), *tránh/lánh*" ở câu Tv 101,4.
[2120] Xx. chth. về lối hành văn làm sao cho đúng tin thần điều răn Chúa dạy ở câu 95 trên đây.
[2121] Xem *Gesenius*, רָעַע **vb. denom**. *be evil* [**đt. mệnh danh** ăn ở, xấu/dữ/độc ác/ma quái]; ***Hiph.***, **2. Pt. pl.** *evil doers* [**Ht.pht. snh**. *những kẻ (đang) làm điều độc ác*] Ψ22$_{17}$ 26$_{5}$ 27$_{2}$ 64$_{3}$ [119$_{115}$]; tr. 949b.
[2122] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.
[2123] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

TPN116 Theo lời Chúa hứa, xin cho con được sống, đừng để con thất vọng ê chề.
BĐC116 Xin Ngài* nưng đỡ[2124] con theo[2125] lời[2126] Ngài
và xin chớ để con bị hổ thẹn[2127] về sự trông cậy[2128] của con.

117 סְעָדֵנִי וְאִוָּשֵׁעָה וְאֶשְׁעָה
Xin Ngài (hãy) nưng đỡ con - và, con sẽ được/nguyện cho con được, cứu/giải thoát - và/thì, con (sẽ)/nguyện chăm chú nhìn/chú tâm
בְּחֻקֶּיךָ תָמִיד׃
(vào/đến) các mệnh lệnh của Ngài - không ngơi
LXX117 βοήθησόν μοι καὶ σωθήσομαι καὶ μελετήσω
Ngài (đã) hãy cứu giúp/bảo vệ - cho con - và - con sẽ được cứu thoát - và/thì - con sẽ chú tâm/suy gẫm
ἐν τοῖς δικαιώμασίν σου διὰ παντός
về - các - mệnh lệnh - của Ngài - luôn mãi/không ngơi
VUL117 – auxiliare mihi et salvus ero et delectabor
Ngài hãy cứu giúp - (cho) con - và/thì - được cứu độ/rỗi/thoát - cho sẽ - và - con sẽ vui/ưa thích (lắm)
in praeceptis tuis iugiter
về - các giới răn/luật - của Ngài - không ngơi
KJV117 Hold thou me up, and I shall be safe: and I will have respect unto thy statutes continually.
BJ117 - Sois mon appui et je serai sauvé, mes yeux sur tes volontés sans relâche.
TOB117 Soutiens-moi, et je serai sauvé, et je ne perdrai pas de vue tes décrets.
NTT117 Xin chống đỡ tôi cho tôi được thoát, luật điều của Người, tôi sẽ luôn nhắm đến.
TL117 Xin hãy nâng đỡ tôi, thì tôi sẽ được bình an vô sự, Cũng thường thường chăm chỉ về các luật lệ của Chúa.
TPN117 Xin phù trợ để con được cứu, và con sẽ luôn luôn nhìn ngắm thánh chỉ Ngài.
BĐC117 Xin Ngài nưng đỡ[2129] con,
và nguyện[2130] cho con được cứu thoát[2131],
thì con nguyện chú tâm[2132] đến các mệnh lệnh[2133] của Ngài không ngơi[2134].

[2124] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **2.** *support, uphold, sustain* [nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/bảo vệ – nâng đỡ/chịu đựng/duy trì]; esp. of ' *upholding, sustaining* [đặc biệt về ĐC (*đang*) *nâng đỡ/bảo vệ – duy trì*] Ψ36 37$^{17.24}$ 51^{14} 546 119^{116} 145^{14}; tr. 702a.

[2125] Xx. chth. về từ ngữ "*thể theo/theo như*" của câu 79 trên đây.

[2126] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.

[2127] Xx. chth. về đt. "*làm/để* (cho), *phải/bị xấu* (hổ)/*hổ thẹn*" ở câu 6 trên đây.

[2128] Xem *Gesenius*, שֵׂבֶר **n.m.** *hope* [**dt. gđ**. sự cậy trông/niềm hy vọng, đức/kinh/lòng (trông) cậy] Ψ119^{116} 146^{5}; tr. 960a.

[2129] Xem *Gesenius*, סָעַד **2b.** *support, uphold* c. acc. pers. (subj. ' , his hand etc.) [*nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/bảo vệ* với mục đích cách là người (chủ từ là ĐC, tay Người vv...)] Ψ18^{36} 20^{3} 41^{4} 94^{18} 119^{117}; tr. 703b.

[2130] Xx. *Joüon* §79o, tr. 209, về đây là một trong ba trường hợp đặc biệt mà הָ của "giả mệnh cách" (הָ of the *cohortative*) đáng lẽ không dùng với các đt "*lamét-hê*", mà lại được dùng ở đây, Tv 77,4 và Is 41,23.

[2131] Xem *Gesenius*, יָשַׁע ***Niph.*, 1.** *be liberated, saved* (prop. *placed in freedom*), from external evils, by God [*được giải thoát, cứu (độ/thoát)* (đúng hơn là *được đặc vào tình trạng tự do*), khỏi những sự dữ, bên ngoài/thể xác, bởi TC] Ψ80$^{4.8.20}$ 119^{117}; tr. 446a.

[2132] Xem *Gesenius*, שָׁעָה **vb.** *gaze* (steadily, with interest, etc.) [**đt.** *nhìn/ngắm* (chăm chú, với hứng thú/tò mò, vv.)]; c. בְּ of words, statutes [với 'vào/đến' về những lời, mệnh lệnh] Ψ119^{117} ; tr. 1043a.

מֵחֻקֶּיךָ כָּל־שׁוֹגִים סָלִיתָ 118
khỏi/xa, các mệnh lệnh của Ngài - tất cả—những kẻ lạc lối/bước - Ngài đã coi thường/bỏ (đi)
תַּרְמִיתָם׃ כִּי־שֶׁקֶר
(của) sự vu khống của chúng - vì—sự gian/lừa dối, gian tà
LXX118 ἐξουδένωσας πάντας τοὺς ἀποστατοῦντας ἀπὸ τῶν δικαιωμάτων σου
Ngài đã coi thường/khinh rẻ - tất cả - các - kẻ đã xa lánh/tránh xa - khỏi - các - mệnh lệnh - của Ngài
ὅτι ἄδικον τὸ ἐνθύμημα αὐτῶν
vì - bất công/nguy hại - sự - suy nghĩ/toan tính - của chúng
VUL118 - abiecisti omnes qui adversantur praecepta tua quia
Ngài đã coi thường/khinh rẻ - tất cả - những kẻ - chúng chống lại - các giới răn/luật - của Ngài - vì
mendax cogitatio eorum
giả dối/phỉnh phờ - ý nghĩ/tưởng/định - của chúng
KJV118 Thou hast trodden down all them that err from thy statutes: for their deceit [is] falsehood.
BJ118 - Tu renverses tous ceux qui sortent de tes volontés, mensonge est leur calcul.
TOB118 Tu as rejeté tous ceux qui s'égaraient loin de tes décrets, car leurs manoeuvres n'étaient que mensonge.
NTT118 Người xua đi mọi kẻ lạc xa luật điều Người dạy, mánh lới của chúng, một trò bịp bợm.
TL118 Chúa từ chối những kẻ lầm lạc luật lệ Chúa; Vì mưu chước chúng nó chỉ là sự giả dối mà thôi.
TPN118 Những ai xa lìa thánh chỉ, Chúa đều khinh, vì mánh lới họ là trò gạt gẫm.
BĐC118 Ngài đã* coi thường[2135] những kẻ lạc[2136] xa các mệnh lệnh Ngài
vì sự gian dối[2137] của sự vu khống[2138] của chúng.

לָכֵן כָּל־רִשְׁעֵי־אָרֶץ הִשְׁבַּתָּ סִגִים 119
vì vậy, cho nên - tất cả—các kẻ dữ/độc ác—của địa cầu - Ngài đã tiêu diệt - (Như) những cứt sắt/cặn bã
עֵדֹתֶיךָ׃ אָהַבְתִּי
các Chứng tích của Ngài - con (đã)/-, yêu mến
LXX119 παραβαίνοντας ἐλογισάμην πάντας τοὺς ἁμαρτωλοὺς τῆς
(Như là) những gì (đang) qua một bên, bỏ/sót/thất thoát - con đã tính/kể - tất cả - các - kẻ tội lỗi - của trái
γῆς διὰ τοῦτο ἠγάπησα τὰ μαρτύριά σου διὰ παντός
đất - vì vậy - con đã yêu mến - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - luôn mãi/không ngơi
VUL119 - quasi scoriam conputasti omnes impios terrae propterea dilexi testimonia tua
Như - cứt sắt/cặn bã - Ngài đã tính/kể - tất cả - các kẻ dữ - của địa cầu - vì vậy - con đã yêu mến - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
KJV119 Thou puttest away all the wicked of the earth [like] dross: therefore I love thy testimonies. {puttest...: Heb. causest to cease}
BJ119 - Tu considères comme une rouille tous les impies de la terre, aussi j'aime ton témoignage.

[2133] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[2134] Xx. chth. về từ ngữ "*liên tục/miên, không ngơi*" ở câu Tv 109,15.19.
[2135] Xem *Gesenius*, סָלָה *make light of, toss aside* [coi thường/rẻ – quăng/bỏ đi] סָלִיתָ Ψ119118 *thou dost make light of* all those that err from thy statutes [*Ngài đã coi thường* tất cả những kẻ lạc bước khỏi các đạo luật/quy chế/mệnh lệnh, của Ngài]; tr. 699a.
[2136] Xx. chth. về từ ngữ "(những kẻ) *đi lạc đường/lối/bước*" ở câu 21 trên đây.
[2137] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều, gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm" ở câu 29 trên đây.
[2138] Xem *Gesenius*, תַּרְמִית *deceitfulness* [sự dối trá/lửa đảo]; שֶׁקֶר תַּרְמִיתָם *the falseness of their calumny* [sự sai trái của sự vu khống/cáo của chúng] Ψ119118; tr. 941b.

TOB119 Tu as réduit en scories tous les infidèles du pays, aussi j'aime tes exigences.
NTT119 Ác nhân trên trần hết thảy, Người trừ đi như đồ ố rỉ, nên tôi yêu quí chứng tri của Người.
TL119 Chúa cất bỏ kẻ ác khỏi thế gian như xác bã; Nhơn đó tôi yêu mến các chứng cớ của Chúa.
TPN119 Mọi ác nhân trên đời, Chúa coi như rỉ sắt, nên con đã mến yêu thánh ý Ngài.

BĐC119 Ngài đã* tiêu diệt[2139] tất cả kẻ dữ[2140] trần gian [như là] cặn bã[2141]
cho nên[2142] các Chứng tích[2143] Ngài [thì] con yêu mến.

120 סָמַר מִפַּחְדְּךָ בְּשָׂרִי וּמִמִּשְׁפָּטֶיךָ
và từ/về, các phán quyết của Ngài - thịt/thân xác, con - từ/vì, cơn kinh hãi/khiếp sợ, Ngài - Nó (đã)/- nổi/rởn ốc, nổi da gà
יָרֵאתִי׃
con (đã)/- sợ hãi

LXX120 καθήλωσον ἐκ τοῦ φόβου σου τὰς σάρκας μου ἀπὸ
Ngài (đã) hãy, đóng đinh, làm chết điếng - do nơi - sự - sợ - (về) Ngài - các - thịt/thân xác - của con - vì
γὰρ τῶν κριμάτων σου ἐφοβήθην
hẳn - các - phán quyết - của Ngài - con đã bị sợ hãi

VUL120 - horripilavit a timore tuo caro mea et iudicia tua timui
Nó đã nổi ốc/da gà, rùng mình - vì - sợ - về Ngài - thịt/thân - của con - và/vì - các phán quyết - của Ngài - con đã sợ
KJV120 My flesh trembleth for fear of thee; and I am afraid of thy judgments.
BJ120 - De ton effroi tremble ma chair, sous tes jugements je crains. Aïn.
TOB120 Ma chair frissonne de terreur devant toi et de crainte devant tes décisions.
NTT120 Trước mặt Người, xác tôi kinh hãi run lên, tôi kính sợ phán quyết chính Người đã ra.
TL120 Thịt tôi rởn ốc vì sợ hãi Chúa, Cũng sợ sự đoán xét của Chúa.
TPN120 Kinh hãi Chúa, con rùng mình sởn ốc, quyết định Ngài làm cho con những sợ cùng lo.

BĐC120 Thịt[2144] con* rởn ốc[2145] vì khiếp sợ[2146] Ngài
và con sợ hãi[2147] về các phán quyết của Ngài.

2139 Xem *Gesenius*, שָׁבַת ***Hiph***., **2.** *exterminate, destroy* [tiêu/tuyệt diệt – phá tan/hủy] Ψ83 119119 ; tr. 992a.

2140 Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 101,8.

2141 Xem *Gesenius*, סִיג **2.** *dross* (*what is removed* from metal), usu. of silver; indef. [*cứt sắt/cặn bã* (*cái gì bị loại ra/phân kim,* từ kim loại), thường từ bạc; nghĩa bất định] ψ119119; tr. 691a.

2142 Xem *Gesenius*, כֵּן **adv**. *so, thus* [**trt**. vậy, như vậy]; **3d.** With prepositions [Cùng với ttrt.]: לָכֵן *according to such conditions, that being so, therefore* [theo tình trạng như vậy – như vậy đó – vì/như vậy, cho nên] ψ169 736.10 [119119]; tr. 486b.

2143 Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

2144 Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt]; **2.** *flesh* for *the body itself* [*thịt* thay cho *chính thân xác*]; סָמַר מִפַּחְדְּךָ בְּשָׂרִי *my body trembleth for fear of thee* [thân xác con đã rởn ốc vì nỗi kinh hãi Ngài] ψ119120; tr. 142b.

2145 Xem *Gesenius*, סָמַר *bristle up* [chởm lên/xù ra, rởn (tóc) gáy]; סָמַר מִפַּחְדְּךָ בְּשָׂרִי ψ119120 *from fear of thee did my flesh bristle up, "creep"* [vì sự sợ hãi/khiếp sợ, Ngài thịt con đã nổi, ốc/da gà]; tr. 702b.

2146 Xem *Gesenius*, פַּחַד **n.m**. *dread* [**dt.gđ**. nỗi kinh hãi/hoàng, khiếp sợ]; **1.** *dread*, פ׳ י׳ **i.e**. before י׳ , oft. (not alw.) terrifying [*nỗi kinh hãi/hoàng* ĐC, **ngl**. trước ĐC, thường (không luôn luôn) làm khiếp sợ/kinh khủng] ψ119120 *trembleth for dread of thee* [đã run, rùng mình, rởn ốc, vì nỗi kinh hãi/khiếp sợ Ngài]; tr. 808b.

2147 Xem *Gesenius*, יָרֵא **1c.** *fear, be afraid* ; with מִן *be afraid of* [*sợ, sợ hãi*; với מִן *sợ hãi từ/do/vì* ψ37 271 659 915 1127 119120 ; tr. 431a.

Tv 119 (118), 121.122

121 עָשִׂיתִי מִשְׁפָּט וָצֶדֶק בַּל־תַּנִּיחֵנִי לְעֹשְׁקָי׃
cho các kẻ (đang) áp bức con - xin chớ—Ngài (sẽ)/- bỏ rơi con - và điều công chính - lẽ công minh - Con đã, làm, thực hiện/thi
LXX121 ἴ αιν ἐποίησα κρίμα καὶ δικαιοσύνην μὴ
Ain - Con đã làm, thực thi - phán quyết, quyết định - và - sự/lẽ công bình/minh - xin đừng
παραδῷς με τοῖς ἀδικοῦσίν με
mà Ngài (có thể) trao/phó mặc - con - cho các kẻ - chúng ăn ở bất công/làm hại - con
VUL121 - ain feci iudicium et iustitiam ne derelinquas me
Ain - Con đã làm, thực thi - phán quyết - và - điều công chính - xin đừng - mà Ngài có thể bỏ rơi - con
his qui calumniantur me
cho những kẻ - mà - chúng cãi/cáo gian - con
KJV121 AIN. I have done judgment and justice: leave me not to mine oppressors.
BJ121 - Mon action fut jugement et justice, ne me livre pas à mes bourreaux.
TOB121 (Aïn) -J'ai agi selon le droit et la justice; ne me livre pas à mes oppresseurs.
NTT121 Tôi đã thực hành công minh chính trực, *Ain*. xin chớ thí tôi mặc người ta áp bức.
TL121 Tôi đã làm điều ngay thẳng và công bình; Chớ phó tôi cho kẻ hà hiếp tôi.
TPN121 Con đã làm điều chính trực công minh, xin đừng bỏ mặc con cho bọn người ức hiếp.
Ain BĐC121 Con đã thực thi lẽ công minh[2148] và điều công chính[2149]
xin Ngài chớ bỏ rơi[2150] con cho các kẻ áp bức[2151] con.

122 עֲרֹב לְטוֹב עַבְדְּךָ אַל־יַעֲשְׁקֻנִי זֵדִים׃
cho được, tốt/hoàn hảo/thực/thật sự - tôi tớ của Ngài - Xin Ngài (hãy) bảo lãnh/đảm cho
những kẻ ngạo mạn/tự cao/kiêu ngạo - xin đừng/chớ để—chúng (sẽ)/- áp bức con
LXX122 ἔκδεξαι τὸν δοῦλόν σου εἰς ἀγαθόν μὴ συκοφαντησάτωσάν
(Sự) thừa nhận - kẻ - tôi tớ - của Ngài - cho - hoàn hảo - đừng - chúng (đã hãy) vu khống/cáo gian
με ὑπερήφανοι
con - những kẻ tự cao/kiêu ngạo
VUL122 – sponde pro servo tuo in bonum ne
Ngài hãy bảo lãnh/cam đoan - cho - tôi tớ - của Ngài - trong/cho - điều lành/thiện hảo - xin đừng (để)
calumnientur me superbi
chúng sẽ cãi/cáo gian - con - những kẻ tự cao/kiêu ngạo
KJV122 Be surety for thy servant for good: let not the proud oppress me.
BJ122 - Sois le garant de ton serviteur pour le bien, que les superbes ne me torturent.
TOB122 Garantis le bonheur de ton serviteur; que les orgueilleux ne m'oppriment pas.
NTT122 Xin bảo lãnh hạnh phúc cho tôi tớ Người, đừng để lũ kiêu mạn áp bức được tôi.

[2148] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ, công bình, công chính, chính trực*" ở câu 149 dưới đây.

[2149] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **5.** *righteousness*, as ethically right [*sự/lẽ/điều công bình/chính*, như điều tốt/đúng về phương diện luân lý] Ψ15$_{2}$ 17$_{15}$ 45$_{8}$ 119$_{121}$; tr. 841b.

[2150] Xem *Gesenius*, נוּחַ ***Hiph***., **B4.** *abandon*, sq. acc. pers [*bỏ rơi*, theo sau có mục đích cách là người] Ψ119$_{121}$ בַּל־תַּנִּיחֵנִי לְעֹשְׁקָי *abandon me not to my oppressors* [xin Ngài chớ bỏ rơi con cho các kẻ áp bức con]; tr. 629a.

[2151] Xem *Gesenius*, עָשַׁק **2.** *oppress* [áp bức/chế, đàn áp] Ψ119$_{122}$; **pt. act.** *oppressor* [**ht.pht**. *kẻ áp bức*] Ψ119$_{121}$; tr. 798b.

TL122 Xin Chúa làm Đấng bảo lãnh cho kẻ tôi tớ Chúa được phước; Chớ để kẻ kiêu ngạo hà hiếp tôi.
TPN122 Hạnh phúc tôi tớ Ngài đây, xin bảo đảm, để phường kiêu ngạo đừng ức hiếp thân này.

BĐC122 Xin Ngài* bảo đảm cho[2152] tôi tớ Ngài cho được hoàn hảo[2153],
xin chớ để những kẻ tự cao[2154] chúng áp bức[2155] con.

123 עֵינַי כָּלוּ לִישׁוּעָתֶךָ וּלְאִמְרַת צִדְקֶךָ׃
(của) lẽ công minh của Ngài - và về lời - nhằm/trông về, ơn cứu độ của Ngài - chúng (đã)/-hao mòn/suy yếu - (Đôi) mắt con
LXX123 οἱ ὀφθαλμοί μου ἐξέλιπον εἰς τὸ σωτήριόν σου
Các/đôi - mắt - của con - chúng đã mòn mỏi/suy yếu (vì ngóng trông) - tới/về - ơn - cứu độ - của Ngài
καὶ εἰς τὸ λόγιον τῆς δικαιοσύνης σου
và - tới/về - - - lời - của sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL123 - oculi mei defecerunt in salutare tuum et in
Đôi mắt - của con - chúng đã suy yếu/lờ đi - trong/(trông) về - ơn cứu độ - của Ngài - và - về
eloquium iustitiae tuae
lời - của sự/lẽ công bình/minh - của Ngài
KJV123 Mine eyes fail for thy salvation, and for the word of thy righteousness.
BJ123 - Jusqu'au bout vont mes yeux pour ton salut, pour ta promesse de justice.
TOB123 Mes yeux se sont usés à attendre ton salut et à chercher les ordres de ta justice.
NTT123 Mắt tôi mòn mỏi mong ơn Người cứu thoát, và sấm ngôn ngay chính của Người.
TL123 Mắt tôi hao mòn vì mong ước sự cứu rỗi. Và lời công bình của Chúa.
TPN123 Con mỏi mắt trông ơn Ngài cứu độ, trông lời hứa công chính của Ngài.

BĐC123 Đôi mắt con* suy yếu[2156] trông về[2157] ơn cứu độ[2158] Ngài,

---

[2152] Xem *Gesenius*, **II.** עָרַב **1.** c. acc. pers. *take on pledge*, **i.e**. *go surety for* the safety of ; of God *go surety for me* [với mục đích cách là người *hứa/giao kết danh dự*, **ngl**. *bảo đảm/lãnh cho* sự an toàn của ; về TC *bảo đảm/lãnh cho tôi*] Ψ119122; tr. 786b.

[2153] Xx. chth. về từ ngữ "*điều tốt/hoàn hảo = lợi ích/lộc, đặc huệ/ơn*" ở câu 65 trên đây. – Xx. : **a)** –bản LXX εἰς ἀγαθόν , "cho tốt"; **b)** – bản VUL *in bonum* "cách tốt đẹp/phúc lạc" (xx. *Quicherat*: bonus, a, um : 3° exire *in bonum* "avoir une *heureuse* issue", tr. 163a); bản BJ *pour le bien* "vì lợi ích/phúc lạc"; **c)** – bản KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 1032, 122): *for good = pour de bon* = "thực (sự), không phải chơi, không phải giả". Do đó לְטוֹב "cho, tốt đẹp/hoàn hảo/thực sự"; xx. bản TL "được phước"; bản *Les Saintes Ecritures – Traduction du monde nouveau*, tr. 808, 122: Sois garant de ton serviteur *pour ce qui est bon* "Xin Ngài bảo đảm cho tôi tớ Ngài *cho/về, những gì tốt đẹp*". Như vậy, các bản vừa nêu đều coi cụm từ לְטוֹב như **trt.** chớ không phải **btt.** của đt. "bảo đảm/lãnh" đi trước, như bản TOB và *Girard*, Q3, tr. 249, 122a: *Garantis à ton serviteur le bon(heur)*, cũng như hai bản NTT và TPN. Có lẽ hai bản này đã chịu ảnh hưởng một bản nào đó giống như bản TOB chăng ?

[2154] Xx. chth. về từ ngữ "*xấc xược/ngạo mạn, tự cao/đại/đắc*" ở câu 21 trên đây.

[2155] Xx. chth. về đt. "*áp bức/chế, đàn áp*" ở câu 121 trên đây.

[2156] Xx. chth. về từ ngữ "*hao mòn, kiệt sức/quệ, yếu kém, suy yếu*" ở câu 81 trên đây.

[2157] Xem *Gesenius*, לְ **5g.** in connexion with terms designating a cause or occasion, *with reference to* or *in view of* becomes nearly equivalent to *on account of, through, because of* [khi kết hợp với những từ ngữ nói về nguyên do hay cơ hội hay dịp, *chiếu theo/nhắm về* hay *nhằm – vì mục đích, trông về,* trở thành gần tương đương với *dựa vào/kể như – thông qua – vì/bởi lẽ*] [Ψ119123]; tr. 514b.

và về lời[2159] của lẽ công minh[2160] của Ngài.

124 עֲשֵׂה עִם־עַבְדְּךָ כְּחַסְדֶּךָ וְחֻקֶּיךָ לַמְּדֵנִי׃
xin Ngài (hãy) dạy con - và các mệnh lệnh của Ngài - theo lòng nhơn từ Ngài - với—tôi tớ Ngài - Xin Ngài (hãy) đối đãi/cư xử
LXX124 ποίησον μετὰ τοῦ δούλου σου κατὰ τὸ ἔλεός σου καὶ
Ngài (đã) hãy làm, đối đãi/cư xử - với - kẻ - tôi tớ - của Ngài - theo - lòng - thương xót/từ bi - của Ngài - và
τὰ δικαιώματά σου δίδαξόν με
các - mệnh lệnh - của Ngài - Ngài (đã) hãy dạy - con
VUL124 - fac cum servo tuo iuxta misericordiam tuam et praecepta
Ngài hãy làm, đối đãi - cùng - tôi tớ - của Ngài - thể theo - lòng thương xót - của Ngài - và - các giới răn/luật
tua doce me
của Ngài - Ngài hãy dạy - con
KJV124 Deal with thy servant according unto thy mercy, and teach me thy statutes.
BJ124 - Agis avec ton serviteur selon ton amour, apprends-moi tes volontés.
TOB124 Agis envers ton serviteur selon ta fidélité et enseigne-moi tes décrets.
NTT124 Xin hãy xử tôi tới Người, chiếu theo ơn Người, luật điều của Người, xin hãy dạy tôi.
TL124 Xin hãy đãi kẻ tôi tớ Chúa theo sự nhơn từ Chúa, Và dạy tôi các luật lệ Chúa.
TPN124 Với tôi tớ này, xin lấy tình thương mà đối xử, thánh chỉ Ngài, xin dạy cho con.
BĐC124 Xin Ngài* đối đãi[2161] với tôi tớ Ngài theo lòng nhơn từ[2162] của Ngài
và các mệnh lệnh[2163] của Ngài xin Ngài dạy[2164] con.

125 עַבְדְּךָ־אָנִי הֲבִינֵנִי וְאֵדָעָה עֵדֹתֶיךָ׃
các Chứng tích của Ngài - và/hầu, con (sẽ)/có thể biết được - xin Ngài làm/cho con hiểu - Tôi tớ Ngài—con đây
LXX125 δοῦλός σού εἰμι ἐγώ συνέτισόν με καὶ γνώσομαι
Tôi tớ - của Ngài - con là - chính con - Ngài (đã) hãy làm cho hiểu, dạy - con - và/thì - con sẽ biết
τὰ μαρτύριά σου
các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
VUL125 - servus tuus ego instrue me et cognoscam testimonia tua
Tôi tớ - của Ngài - con đây - Ngài hãy dạy - con - và/thì - con sẽ biết/nhận ra - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
KJV125 I [am] thy servant; give me understanding, that I may know thy testimonies.
BJ125 - Je suis ton serviteur, fais-moi comprendre, et je saurai ton témoignage.
TOB125 Je suis ton serviteur; donne-moi du discernement, et je connaîtrai tes exigences.
NTT125 Tôi là tôi tớ của Người, xin cho tôi am hiểu, hầu tôi được biết chứng tri của Người.

[2158] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **6.** *righteousness*, as vindicated *justification* in controversy with enemies and troubles, *deliverance, victory, prosperity [sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng,* như sự/ơn công chính hóa được biện minh trong sự tranh biện với kẻ thù và những biến động, *sự giải cứu/thoát, chiến thắng, phồn thịnh/thịnh vượng*]: **a.** of God as covenant-keeping, in redemption [về TC như sự gìn giữ giao ước, trong sự cứu rỗi/độ] ψ40$_{10}$ 119$_{123}$; tr. 842a.

[2159] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.

[2160] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.

[2161] Xx. chth. về đt. "*đối đãi/cư xử* (với)" ở câu 65 trên đây.

[2162] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng/các cử chỉ, nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa]" ở câu 41 trên đây.

[2163] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[2164] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

TL125 Tôi là kẻ tôi tớ Chúa; xin hãy ban cho tôi sự thông sáng, Để tôi hiểu biết các chứng cớ của Chúa.
TPN125 Con là tôi tớ Ngài, xin ban trí thông minh, để con được am tường thánh ý
BĐC125 Con đây* [là] tôi tớ Ngài xin cho con hiểu[2165]
hầu con có thể biết được các Chứng tích[2166] Ngài.

126 עֵת לַעֲשׂוֹת לַיהוָה הֵפֵרוּ תּוֹרָתֶךָ׃
luật Ngài - chúng đã (phế) bỏ, vi phạm - (cho)/lạy, ĐC - để làm, tiến/thi hành - Thời thuận (lợi)
LXX126 καιρὸς τοῦ ποιῆσαι τῷ κυρίῳ διεσκέδασαν τὸν νόμον σου
Thời thuận lợi - của việc - (đã) làm/tiến hành - cho/thuộc về ĐC - chúng đã phung phí/tàn phá, tiêu tán/hủy - - - luật - của Ngài
VUL126 - tempus est ut facias Domine praevaricati sunt legem tuam
Thời/lúc - (nó) đã đến - hầu mà - Ngài làm/thi hành - lạy ĐC - (chúng) đi lệch, bất tuân - chúng đã - luật - của Ngài
KJV126 [It is] time for [thee], LORD, to work: [for] they have made void thy law.
BJ126 - Il est temps d'agir, Yahvé :on a violé ta loi.
TOB126 Pour le SEIGNEUR, il est temps d'agir: on a violé ta Loi.
NTT126 Đã đến lúc phải can thiệp, lạy Yavê, chúng đã vi phạm luật Người.
TL126 Phải thì cho Đức Giê-hô-va làm, Vì loài người đã phế luật pháp Ngài.
TPN126 Đã đến thời CHÚA ra tay hành động, vì người ta vi phạm luật Ngài.
BĐC126 Thời thuận lợi[2167] để [mà] thi hành
lạy CHÚA chúng[2168] đã phế bỏ[2169] luật[2170] Ngài.

127 עַל־כֵּן אָהַבְתִּי מִצְוֹתֶיךָ מִזָּהָב וּמִפָּז׃
và/còn, hơn vàng ròng/y - từ/hơn, vàng - các điều răn của Ngài - con (đã)/- yêu mến - Vì vậy/cho nên
LXX127 διὰ τοῦτο ἠγάπησα τὰς ἐντολάς σου ὑπὲρ χρυσίον καὶ τοπάζιον
Vì vậy/cho nên - con đã yêu mến - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - trên/hơn - vàng - và - hoàng ngọc
VUL127 - propterea dilexi mandata tua super aurum et topazium
Vì vậy/cho nên - con đã yêu mến - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - hơn - và - và - hoàng ngọc/đá quý
KJV127 Therefore I love thy commandments above gold; yea, above fine gold.
BJ127 - Aussi j'aime tes commandements, plus que l'or et que l'or fin.
TOB127 Aussi j'aime tes commandements plus que l'or, même le plus fin.
NTT127 Cho nên tôi yêu quí lệnh truyền của Người, hơn cả vàng ròng, kim luyện.
TL127 Nhơn đó tôi yêu mến điều răn Chúa Hơn vàng, thậm chí hơn vàng ròng.
TPN127 Vì thế, mệnh lệnh Ngài, con yêu quý, quý hơn vàng, hơn cả vàng y.
BĐC127 Cho nên[2171] con* yêu mến các điều răn[2172] Ngài

[2165] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.
[2166] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.
[2167] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời (giờ/gian/điểm), lúc]; **2b.** *proper, suitable time* [*thời/lúc đúng, thời thuận lợi*]: Ψ13 10427 119126 14515; tr. 773b.
[2168] Xem *Nicole*, tr. 134, câu 126: הֵפֵרוּ (פָּרַר) *rompre*; sujet impersonnel: *on*.
[2169] Xem *Gesenius*, פָּרַר **vb**. ***Hiph***., *break, frustrate* [**đt**. bẻ gãy/phá tan/phế bỏ – làm thất vọng/bẻ mặt, đánh bại]; **1e.** *break, violate*, of breaking יְ's תּוֹרָה [*phế bỏ/bãi, vi/xâm phạm*, về việc phế bỏ "luật" ĐC] Ψ119126 ; tr. 830a.
[2170] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

hơn vàng còn hơn vàng ròng[2173].

128 עַל־כֵּן כָּל־פִּקּוּדֵי כֹל יִשָּׁרְתִּי
con (đã)/- đánh giá/nghĩ là đúng, tán thành - hết thảy, mọi (lãnh vực) - tất cả—các giới luật - Vì vậy/cho nên
כָּל־אֹרַח שֶׁקֶר שָׂנֵאתִי׃
con (đã)/- ghét - (sự) lừa/gian dối, gian tà - tất cả/mọi—đường lối
LXX128 διὰ τοῦτο πρὸς πάσας τὰς ἐντολάς σου κατωρθούμην
Vì vậy/cho nên - đối với - tất cả - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã giữ cho ngay/tốt đẹp
πᾶσαν ὁδὸν ἄδικον ἐμίσησα
tất cả/mọi - đường lối - bất công/nguy hại - con đã ghét/không ưa
VUL128 - propterea in universa praecepta direxi omnem semitam mendacii
Vì vậy/cho nên - về - toàn thể - các giới răn/luật - con đã hướng cho ngay, chỉnh đốn - mọi - đường lối - của sự dối trá
odio habui
[như sự ghê tởm - con đã có, cảm thấy] = con đã ghét[2174]
KJV128 Therefore I esteem all [thy] precepts [concerning] all [things to be] right; [and] I hate every false way.
BJ128 - Aussi je me règle sur tous tes précepteset je hais tout chemin de mensonge. Phé.
TOB128 Aussi je trouve justes en tous points tous les préceptes; je déteste toutes les routes du mensonge.
NTT128 Nên tôi đã dõi theo các chiếu chỉ của Người, tôi ghét mọi nẻo đường dối trá.
TL128 Vì vậy, tôi xem các giềng mối Chúa về muôn vật là phải; Tôi ghét mọi đường giả dối.
TPN128 Vì thế, theo mọi huấn lệnh Ngài, con thẳng bước, lòng ghét mọi đường nẻo gian tà.
BĐC128 Cho nên con* tán thành[2175] tất cả giới luật[2176] của Ngài[2177]
con ghét[2178] mọi lối[2179] gian tà[2180].

129 פְּלָאוֹת עֵדְוֹתֶיךָ עַל־כֵּן נְצָרָתַם נַפְשִׁי׃
hồn con - nó đã/hằng, tuân giữ chúng - vì vậy/cho nên - các Chứng tích của Ngài - Những điều kỳ diệu/phép lạ

[2171] Xx. chth. về từ ngữ "*vì vậy/cho, nên – do/bởi đó, cho nên*" ở câu Tv 110,7.

[2172] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

[2173] Xem *Gesenius*, פַּז *refined, pure gold* [vàng, được tinh luyện, nguyên chất = *vàng ròng/y*] Ψ19$_{11}$ 21$_{4}$ 119$_{127}$; tr. 808a.

[2174] Xem *Quicherat*, ŏdium, ii, *haine, aversion, dégoût* ; odium habere, *haïr*; tr. 924c.

[2175] Xem *Gesenius*, יָשַׁר **vb**. *be smooth, straight, right* [**đt**. liền lặng/bằng phẳng, ngay thẳng, đúng đắn]; ***Pi.***, **3.** *esteem right, approve* [đánh giá/nghĩ là, đúng – tán đồng/thành] Ψ119$_{128}$ (**rd**. כל פקודיך לי יִשָּׁרְתִּי) [(**nên đọc là**: "tất cả các giới luật của Ngài đối với con con nghĩ là đúng, tán thành")]; tr. 448b. – Như vậy, từ điển *Gesenius* đã đi xa hơn *Nicole*: chẳng những đã thêm như *Nicole* "(tất cả các giới luật) + của Ngài", mà còn biến từ "tất cả" (כֹל) theo sau thành "cho/đối với, con" (לִי).

[2176] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/răn, mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu Tv 103,18.

[2177] Xem *Nicole*, tr. 134, câu 128: כָּל־פִּקּוּדֵי כֹל litt.: *tous les préceptes de tout*, signifie p-ê tous les préceptes et dans tous les domaines, à moins qu'il s'agisse d'une erreur accidentelle de copie pour כל־פקודיך *tous tes préceptes*. – Như vậy, theo nguyên văn *Hípri* là « hết thảy » mà đọc là « của Ngài » ; xx. thêm *Gesenius* về đt. יָשַׁר 'nghĩ là đúng, tán thành' trên đây.

[2178] Xx. chth. về đt. "*ghét*" ở câu 104 trên đây.

[2179] Xx. chth. về từ ngữ "*về đường lối của sự xấu/dữ*" ở câu 9 trên đây.

[2180] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều, gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm" ở câu 29 trên đây.

LXX129 ιζ φη θαυμαστὰ τὰ μαρτύριά σου διὰ τοῦτο
Phê - Những sự lạ/kỳ diệu/phép lạ - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - vì vậy/cho nên
ἐξηρεύνησεν αὐτὰ ἡ ψυχή μου
nó đã tìm tòi/hiểu cặn kẽ - chúng - linh hồn - của con
VUL129 - fe mirabilia testimonia tua idcirco custodivit
Phê - Những điều kỳ diệu/phi phàm - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - vì vậy - nó đã tuân giữ/hành
ea anima mea
chúng - linh hồn - của con
KJV129 PE. Thy testimonies [are] wonderful: therefore doth my soul keep them.
BJ129 - Merveille que ton témoignage;aussi mon âme le garde.
TOB129 (Pé) -Tes exigences sont des merveilles, aussi je m'y conforme.
NTT129 Nhiệm mầu thay, các chứng tri của Người, *Phê*. cho nên hồn tôi nắm giữ.
TL129 Chứng cớ Chúa thật lạ lùng; Cho nên lòng tôi giữ lấy.
TPN129 Thánh ý Chúa kỳ diệu lắm thay, nên hồn con tuân giữ.
Phê BĐC129 Các Chứng tích[2181] của Ngài [là] những phép lạ,[2182]
cho nên* hồn con [hằng] tuân giữ[2183] chúng.

פֶּתַח דְּבָרֶיךָ יָאִיר מֵבִין פְּתָיִים׃ 130
những kẻ đơn sơ/chất phác - nó đang/vừa,làm cho hiểu - nó (sẽ)/-soi/chiếu, sáng - các lời của Ngài - Chỗ mở/trống, cái cửa, sự/lối cởi/cổi mở
LXX130 ἡ δήλωσις τῶν λόγων σου φωτιεῖ καὶ συνετιεῖ νηπίους
Sự - chỉ/giải/ra lệnh/công bố - của các - lời - của Ngài - nó sẽ chiếu sáng/soi - và - nó sẽ làm cho hiểu, dạy - những kẻ ấu trĩ
VUL130 - ostium sermonum tuorum lucidum doce parvulos
Cửa, chỗ mở - của các lời - của Ngài - rạng ngời/chiếu sáng - Ngài hãy chỉ/dạy - những kẻ nho nhoi/bé mọn
KJV130 The entrance of thy words giveth light; it giveth understanding unto the simple.
BJ130 - Ta parole en se découvrant illumine, et les simples comprennent.
TOB130 La découverte de tes paroles illumine, elle donne du discernement aux simples.
NTT130 Lời Người diễn ra sẽ làm rạng sáng, làm cho chất phác cũng được am tường.
TL130 Sự bày giãi lời Chúa, soi sáng cho, Ban sự thông hiểu cho người thật thà.
TPN130 Giải thích lời Ngài là đem lại ánh sáng cho kẻ đơn sơ thông hiểu am tường.
BĐC130 Sự cởi mở[2184] các lời[2185] của Ngài soi sáng[2186],
nó vừa làm cho những kẻ chất phác[2187] hiểu[2188].

[2181] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.

[2182] Xem *Gesenius*, פֶּלֶא **n.m**. *wonder* [**dt. gđ**. điều lạ lùng/kỳ diệu]; **1.** *wonder*, extraordinary, hard to be understood, the testimonies of the Law [*điều kỳ diệu, phép lạ*, lạ lùng, khó hiểu, các chứng cớ/bằng chứng về Luật pháp (Chúa)] ψ119129 ; tr. 810b. – Xx. *Nicole*, tr. 134, câu 129: פְּלָאוֹת p פֶּלֶא nm *merveille, miracle*.

[2183] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

[2184] Xem *Gesenius*, פֶּתַח **n.m**. *opening, unfolding* [**dt. gđ**. sự/chỗ mở/trống, cái cửa – sự/lối bày ra, cởi/cổi mở] ψ119130, so 𝔊 and most [theo đó là bản LXX và hầu hết]; > Symm Jer Bae פֶּתַח (= *thy words as a doorway*) {> một số tác giả đọc là פֶּתַח [**n.m**. *opening, doorway, entrance,* **dt.gđ**. cửa, khung cửa, ngã vào, xx. *Gesenius*, tr. 835b] (= *các lời của Ngài như một khung cửa*)} ; tr. 836a.

[2185] Xx. chth. về từ ngữ "*những lời/mệnh lệnh*, một cách tổng quát" ở câu 49 trên đây.

[2186] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph.***, *give light* [cho/chiếu (ánh) sáng] ψ10539 ; **fig**. of the words of God [**ngb.** về các lời của TC] ψ119130 ; tr. 21a.

131 פִּי־פָעַרְתִּי וָאֶשְׁאָפָה כִּי לְמִצְוֹתֶיךָ יָאָבְתִּי׃
con đã khát vọng/mong ước - về các điều răn của Ngài - vì - và con đã, (nguyện) thở hào hển - Miệng con—con đã mở rộng (ra)
LXX131 τὸ στόμα μου ἤνοιξα καὶ εἵλκυσα πνεῦμα ὅτι τὰς ἐντολάς
Cái - miệng - của con - con đã mở ra - và - con đã hít/thở - (hơi thở) hào hển - vì - các - lệnh/huấn chỉ
σου ἐπεπόθουν
của Ngài - con đã mong mỏi/gắn bó với
VUL131 - os meum aperui et respiravi quia mandata tua desiderabam
Miệng - của con - con đã mở ra - và - con đã thở - vì - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - con đã mong mỏi/khao khát
KJV131 I opened my mouth, and panted: for I longed for thy commandments.
BJ131 - J'ouvre large ma bouche et j'aspire, avide de tes commandements.
TOB131 La bouche grande ouverte, j'aspire, avide de tes commandements.
NTT131 Tôi há miệng hớp lấy, vì tôi nong nả cho được lệnh truyền Người ban.
TL131 Tôi mở miệng ra thở, Vì rất mong ước các điều răn Chúa.
TPN131 Con há miệng và con hớp lấy, vì khát khao mệnh lệnh của Ngài.
BĐC131 Con đã* mở rộng[2189] miệng con và thở hào hển[2190],
vì con đã khát vọng[2191] về các điều răn[2192] của Ngài.

132 פְּנֵה־אֵלַי וְחָנֵּנִי כְּמִשְׁפָּט לְאֹהֲבֵי שְׁמֶךָ׃
theo, phán quyết, cách/lối/lệ thường - và xin Ngài (hãy) tỏ lòng nhơn từ với con - Xin Ngài (hãy) đoái nhìn—đến con
Danh Ngài - đối với những kẻ (đang) yêu mến
LXX132 ἐπίβλεψον ἐπ' ἐμὲ καὶ ἐλέησόν με κατὰ τὸ κρίμα
Ngài (đã) hãy ghé mắt/đoái nhìn - đến - con - và - Ngài (đã) hãy thương xót - con - theo - sự - phán quyết
τῶν ἀγαπώντων τὸ ὄνομά σου
về các - kẻ (đang) yêu mến - - - Danh - của Ngài
VUL132 - respice ad me et miserere mei iuxta iudicium
Ngài hãy ghé mắt/đoái nhìn - đến - con - và - Ngài hãy thương xót - (về) con - thể theo - phán quyết
diligentium nomen tuum
về những kẻ (đang) yêu mến/chuộng - Danh - của Ngài
KJV132 Look thou upon me, and be merciful unto me, as thou usest to do unto those that love thy name. {as thou...: Heb. according to the custom toward those, etc}
BJ132 - Regarde vers moi, pitié pour moi, c'est justice pour les amants de ton nom.
TOB132 Tourne-toi vers moi et fais-moi grâce, comme il en est décidé pour ceux qui aiment ton nom.
NTT132 Xin hãy đoái nhìn, xin hãy dủ thương, như Người thường xử với những ai yêu mến Danh Người.
TL132 Xin Chúa hãy xây lại cùng tôi, và thương xót tôi, Y như thói thường Chúa đối cùng

---

[2187] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ đơn giản/sơ, giản dị, thật thà/chất phác*" ở câu Tv 116,6.
[2188] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.
[2189] Xem *Gesenius*, פָּעַר *open wide* (the mouth) [*mở rộng* (miệng)]; of eager desire (good sense) [về sự khao khát/mong ước hết sức (nghĩa tốt)] ψ119131; tr. 822a.
[2190] Xem *Gesenius*, שָׁאַף **2.** *gasp* or *pant* with desire [*thở hào hển* với/vì mong ước] ψ119131; tr. 983b.
[2191] Xem *Gesenius*, יָאַב **vb**. *long, desire* [**đt.** *khát vọng, mong ước*] ψ119131; tr. 383a.
[2192] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

người yêu mến danh Chúa.
TPN132 Xin đoái nhìn con và động lòng trắc ẩn, như đã quyết định cho người mến Thánh Danh.
BĐC132 Xin Ngài* đoái nhìn[2193] đến con,
và tỏ lòng nhơn từ với[2194] con,
theo lệ thường[2195] đối với những kẻ yêu mến Danh[2196] Ngài.

133 פְּעָמַי הָכֵן בְּאִמְרָתֶךָ וְאַל־תַּשְׁלֶט־בִּי
và xin chớ để—nó (sẽ)/có thể chế ngự—trên con - trong/theo, lời Ngài - xin Ngài (hãy) chỉnh đốn (cho ngay) - Các bước chơn con
כָּל־אָוֶן׃
không ... gì/nào, bất kỳ—hỗn loạn do bất công/tội phạm, sự dữ/độc ác/gian ác
LXX133 τὰ διαβήματά μου κατεύθυνον κατὰ τὸ λόγιόν
Các - bước chơn - của con - Ngài (đã) hãy hướng dẫn cho ngay - theo - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy
σου καὶ μὴ κατακυριευσάτω μου πᾶσα ἀνομία
của Ngài - và - xin đừng - nó (đã) hãy chế ngự - con - mọi, bất kỳ... nào - sự bất công/phi pháp/vi phạm
VUL133 - gressus meos firma in sermone tuo et non des
Các bước chơn - của con - Ngài hãy làm vững mạnh - theo - lời - của Ngài - và - không - mà Ngài có thể/hãy, cho/để/phó/trao
potestatem in me universae iniquitati
sức mạnh/quyền lực/tài năng - trong - con - cho, hết thảy, mọi - tội ác/phạm, bất công
KJV133 Order my steps in thy word: and let not any iniquity have dominion over me.
BJ133 - Fixe mes pas dans ta promesse, que ne triomphe de moi le mal.
TOB133 Affermis mes pas par tes ordres et ne laisse aucun mal me dominer.
NTT133 Nhờ sấm ngôn Người, xin cho bước chân tôi kiên vững, chớ để điều gì tai quái chế ngự được tôi.
TL133 Xin hãy làm cho bước tôi vững trong lời Chúa; Chớ để sự gian ác gì lấn lướt trên tôi.
TPN133 Theo lời hứa của Ngài, xin cho con vững bước, chớ để sự gian tà chế ngự được con;
BĐC133 Các bước* chưn[2197] con xin Ngài chỉnh đốn[2198] thể theo lời[2199] Ngài
và xin chớ để bất kỳ[2200] điều gian ác[2201] nào có thể chế ngự[2202] trên con.

[2193] Xx. chth. về đt. "*quây lại, đoái nhình*" ở câu Tv 102,18.
[2194] Xx. chth. về từ ngữ "*tỏ cảm tình/ban ơn huệ, tỏ lòng nhơn từ/tha thứ*" ở câu 58 trên đây.
[2195] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m**. judgment [**dt. gđ**. *sự phán xét/quyết*]; **6.** *custom, manner* [phong tục/(tục) lệ – cách thức, lối]; כְּמִשְׁפָּט *after the manner, custom, fashion* (of) [*theo cách/lối, lệ, kiểu* (của)] ψ119132; tr. 1049a.
[2196] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 103,1.
[2197] Xem *Gesenius*, פָּעַם **n.f.** *beat, foot, anvil, occurence* [**dt.gc**. cái đánh/đập, chưn/chân, đe, cơ hội/thời cơ]; **1a. poet.**, of human *footfall, footstep*, **fig**. [**văn thơ**, về người *bước chưn/chân*, **ngb**.] ψ175 8514 119133; tr. 822a.
[2198] Xx. chth. về đt. "*chỉnh đốn cho ngay*" ở câu 5 trên đây.
[2199] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.
[2200] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m**. *the whole, all* [**dt.gđ**. *toàn thể/bộ, tất cả*]; **1e.** Heb. idiom in certain cases affirms, or denies, of an *entire* class; thus in a **compar**. or **hypoth**. sentence כֹּל is = *any*, and with a **neg**. = *none* [Thành ngữ *Hípri* trong vài trường hợp xác nhận, hoặc phủ nhận, về *toàn thể* một loại; tỉ như khi **so sánh** hay nói cách **ức thuyết** thì כֹּל "tất cả" thành = *bất cứ/kỳ, cái/điều/người, gì/nào*, và trong **thể phủ định** thành = *không, một/có ai/gì/nào*]: [ψ119133]; tr. 482a. – Xx. *Nicole*, tr. 135, câu 133: כֹּל avec la négation a ici, comme svt., le sens de *aucun*; J§160k.

134 פְּדֵנִי מֵעֹשֶׁק אָדָם וְאֶשְׁמְרָה פִּקּוּדֶיךָ׃
các giới luật Ngài - và/thì, con (sẽ)/nguyện (tuân) giữ - của con/loài, người - từ/khỏi, sự áp bức/đàn áp - Xin Ngài (hãy) (cứu) chuộc con
LXX134 λύτρωσαί με ἀπὸ συκοφαντίας ἀνθρώπων καὶ φυλάξω
Ngài (đã) hãy cứu chuộc - con - khỏi - sự tố giác/cáo gian/lừa đảo - của con người - và - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ
τὰς ἐντολάς σου
các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài
VUL134 - redime me a calumnia hominis et custodiam praecepta tua
Ngài hãy chuộc - con - khỏi - sự cáo gian/mưu mô/lừa đảo - của con người - và/thì - con sẽ tuân giữ/hành - các giới răn/luật - của Ngài
KJV134 Deliver me from the oppression of man: so will I keep thy precepts.
BJ134 - Rachète-moi de la torture de l'homme, j'observerai tes préceptes.
TOB134 Libère-moi de l'oppression des hommes, et je garderai tes préceptes.
NTT134 Xin hãy giải thoát tôi khỏi phàm nhân áp bức, cho tôi tuân giữ chiếu chỉ của Người.
TL134 Xin hãy chuộc tôi khỏi sự hà hiếp của loài người, Thì tôi sẽ giữ theo các giềng mối Chúa.
TPN134 cứu con khỏi ác nhân hà hiếp, con sẽ tuân theo huấn lệnh của Ngài.

BĐC134 Xin Ngài cứu chuộc[2203] con khỏi sự đàn áp[2204] loài người,
thì con nguyện tuân giữ các giới luật[2205] Ngài.

135 פָּנֶיךָ הָאֵר בְּעַבְדֶּךָ וְלַמְּדֵנִי אֶת־חֻקֶּיךָ׃
(về)/- —các mệnh lệnh của Ngài - và xin Ngài (hãy) dạy con - trên tôi tớ Ngài - xin Ngài (hãy) làm cho rạng rỡ - Nhan Ngài
LXX135 τὸ πρόσωπόν σου ἐπίφανον ἐπὶ τὸν δοῦλόν σου καὶ
- - Nhan - của Ngài - Ngài (đã) hãy hiện ra/hiển hiện - trên - kẻ - tôi tớ - của Ngài - và
δίδαξόν με τὰ δικαιώματά σου
Ngài (đã) hãy dạy - con - các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL135 - vultum tuum ostende servo tuo et doce me
Nhan - của Ngài - Ngài hãy tỏ ra/hiện ra - cho tôi tớ - của Ngài - và - Ngài hãy dạy - con
praecepta tua
các giới răn/luật - của Ngài
KJV135 Make thy face to shine upon thy servant; and teach me thy statutes.
BJ135 - Pour ton serviteur illumine ta face, apprends-moi tes volontés.
TOB135 Pour ton serviteur que ton visage s'illumine: enseigne-moi tes décrets.
NTT135 Xin hãy rọi ánh nhan Người trên tôi tớ Người, và luật điều của Người, xin hãy dạy tôi.
TL135 Xin hãy làm cho mặt Chúa soi sáng trên kẻ tôi tớ Chúa, Và dạy tôi các luật lệ Chúa.
TPN135 Xin toả ánh tôn nhan rạng ngời trên tôi tớ Chúa, thánh chỉ Ngài, xin dạy bề tôi.

[2201] Xem *Gesenius*, אָוֶן **3.** *trouble of iniquity, wickedness* [sự hỗn loạn do bất công/tội phạm – (sự) dữ/độc ác] Ψ56 365 [Ψ9416 1018 119133 1255]; tr. 20a.

[2202] Xem *Gesenius*, **I.** שָׁלַט *domineer, be master of* [thống/chế ngự – làm chủ của/về, chế ngự]; **2. *Hiph.* = *Qal***, *get mastery of* : juss. [nắm chủ quyền về : "mệnh/ước, cách"] ψ119133; tr. 1020b. - Xx *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) với אַל của động từ תִּשְׁלֵט này.

[2203] Xem *Gesenius*, פָּדָה **vb**. *ransom* [đt. *(cứu) chuộc*]; **3cd.** God subj. (underlying thought of payment) [TC làm chủ từ (hàm ý một sự trả, tiền/giá)] Ψ2522 2611 316 3423 4427 4916 5519 6919 7123 119134 1308; tr. 804a. – Xx. *Nicole*, tr. 135, v134: פָּדָה *racheter*.

[2204] Xem *Gesenius*, עֹשֶׁק **1.** *oppression* [sự áp bức/chế, đàn áp]: Ψ738 119134; **3.** concr. *gain of extortion* [cách cụ thể *lợi lộc cưỡng đoạt, đòi/tống tiền*] Ψ6211 ; tr. 799a.

[2205] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

BĐC135 Xin Ngài* làm cho rạng rỡ[2206] Nhan[2207] Ngài trên tôi tớ Ngài,
và xin Ngài dạy[2208] con các mệnh lệnh[2209] Ngài.

136 פַּלְגֵי־מַיִם יָרְדוּ עֵינָי
Những kinh/[dòng (suối)]—(những) nước, (nước mắt/lệ) - chúng (đã)/- chảy/(tuôn rơi) - đôi mắt con
עַל לֹא־שָׁמְרוּ תוֹרָתֶךָ׃
trên/vì - không—chúng đã (tuân) giữ - luật Ngài
LXX136 διεξόδους ὑδάτων κατέβησαν οἱ ὀφθαλμοί μου ἐπεὶ
Những nguồn/mạch/dòng - của (những) nước - chúng đã chảy xuống - các/đôi - mắt - của con - vì lẽ
οὐκ ἐφύλαξαν τὸν νόμον σου
không - chúng đã ghi nhớ/tuân giữ - - - luật - của Ngài
VUL136 - rivi aquarum fluebant de oculis meis quia
Những sông/suối/dòng nước - của những nước mắt - chúng đã chảy, tuôn trào - từ - đôi mắt - của con - vì
non custodierunt legem tuam
không - chúng đã tuân giữ/hành - luật - của Ngài
KJV136 Rivers of waters run down mine eyes, because they keep not thy law.
BJ136 - Mes yeux ruissellent de larmes, car on n'observe pas ta loi. Çadè.
TOB136 Des larmes ont ruisselé de mes yeux, car on ne garde pas ta Loi.
NTT136 Mắt tôi nhỏ lệ ròng ròng, vì chúng chẳng tuân giữ luật Người.
TL136 Những suối lệ chảy từ mắt tôi, Bởi vì người ta không giữ luật pháp của Chúa.
TPN136 Mắt này suối lệ tuôn rơi, bởi chưng luật Chúa người đời chẳng tuân.

BĐC136 Những suối[2210] lệ chảy[2211] [từ] mắt con,
vì[2212] chúng đã không giữ luật[2213] Ngài.

137 צַדִּיק אַתָּה יְהוָה וְיָשָׁר מִשְׁפָּטֶיךָ׃
(các) phán quyết của Ngài - và công bình/minh thay ! - lạy ĐC - chính Ngài - Công bình thay !
LXX137 ιή σαδη δίκαιος εἶ κύριε καὶ εὐθὴς ἡ κρίσις σου
Xađê - Công bình/minh thay! - Ngài thì - lạy ĐC - và - ngay thẳng/chính trực, thay! - sự - phán quyết - của Ngài
VUL137 - sade iustus es Domine et rectum iudicium tuum
Xađê - Công bình/minh thay ! - Ngài thì - lạy ĐC - và - ngay thẳng/chính trực thay ! - phán quyết - của Ngài
KJV137 TZADDI. Righteous [art] thou, O LORD, and upright [are] thy judgments.
BJ137 - O juste que tu es, Yahvé! Droiture que tes jugements.
TOB137 (Çadé) -SEIGNEUR, tu es juste, et tes décisions sont droites.

[2206] Xx. chth. về đt. "*làm cho chiếu sáng/rạng rỡ, chiếu ánh quang minh*, về Nhan Chúa" ở câu Tv 118,27.
[2207] Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.
[2208] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.
[2209] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[2210] Xx. *Gesenius*, פֶּלֶג **n.m**. (cleft) *channel*, (artif.) *canal* [**dt.gđ**. *kinh/kênh* (chỗ xẻ/nẻ), *kinh/kênh đào* (nhân tạo)]: ψ13, ψ465 of irrigating canals fr. river, metaph. [về kinh dẫn nước từ sông, nghĩa ẩn dụ], ψ6510 poet. of channel for rain [văn thơ, về kinh dẫn nước mưa], ψ119136 metaph. of tears [ẩn dụ về nước mắt]; tr. 811a.
[2211] Xem *Gesenius*, יָרַד *come* or *go down, descend* [đi/bước xuống – xuống/tuôn rơi]; **3.** of inanimate things [về những vật vô tri]: **c.** *tears* [nước mắt, lệ] Ψ119136; tr. 433b.
[2212] Xx. chth. về từ עַל "(bởi) *vì*" ở câu 14 trên đây.
[2213] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

NTT137 Người thật công chính, lạy Yavê, *Xađê*. và chính trực trong các phán quyết của Người.
TL137 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là công bình, Sự đoán xét của Ngài là ngay thẳng.
TPN137 Lạy CHÚA, Ngài quả là chính trực, quyết định của Ngài thật công minh.
Xađê BĐC137 Công bình[2214] thay* chính Ngài
lạy CHÚA và công minh[2215] thay các phán quyết[2216] Ngài !

138 צִוִּיתָ צֶדֶק עֵדֹתֶיךָ וֶאֱמוּנָה מְאֹד׃
lắm, rất, trọn vẹn - và sự thật/thành tín - (của/về) các Chứng tích của Ngài - sự/lẽ công chính - Ngài đã ban ra/bố
LXX138 ἐνετείλω δικαιοσύνην τὰ μαρτύριά σου καὶ ἀλήθειαν σφόδρα
Ngài đã ban/truyền (lệnh) - sự/lẽ công bình/chính - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - và - sự thật/lòng thành tín - rất/lắm
VUL138 - praecepisti iustitiam testimonii tui et veritatem nimis
Ngài đã ban/ra/quy định - sự/lẽ công bình/chính - của chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - và - sự thật/chơn thành - rất/lắm, rất mực
KJV138 Thy testimonies [that] thou hast commanded [are] righteous and very faithful. {righteous: Heb. righteousness} {faithful: Heb. faithfulness}
BJ138 - Tu imposes comme justice ton témoignage, comme entière vérité.
TOB138 Tu as formulé tes exigences, c'est la justice et la pleine fidélité.
NTT138 Người đã truyền dạy chứng tri theo lẽ công minh, trọn niềm theo sự thật.
TL138 Chúa lấy sự công bình, sự thành tín, Mà truyền ra chứng cớ của Chúa.
TPN138 Ngài đem thánh ý ban hành, thảy đều một mực chí thành chí công.
BĐC138 Ngài[2217] đã* ban bố[2218] lẽ công chính[2219] về các Chứng tích[2220] Ngài
và sự thành tín[2221] trọn vẹn.

139 צִמְּתַתְנִי קִנְאָתִי כִּי־שָׁכְחוּ דְבָרֶיךָ צָרָי׃
các kẻ thù/nghịch, con - các lời Ngài - vì—chúng đã quên - lòng nhiệt thành của con - Nó đã kết liễu (mạng), tiêu diệt/hao con
LXX139 ἐξέτηξέν με ὁ ζῆλος τοῦ οἴκου σου ὅτι ἐπελάθοντο
Nó đã làm tan/tiêu hao - con - sự/lòng - hăng say/nhiệt thành - về ngôi - nhà - của Ngài - vì - chúng đã quên/sót
τῶν λόγων σου οἱ ἐχθροί μου
về các - lời - của Ngài - các - kẻ thù - của con

[2214] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/Đấng, công bình/minh, chí công*" ở câu Tv 116,5.

[2215] Xem *Gesenius*, יָשָׁר **3a.** of God, *straightforward, just, upright* [về TC, *ngay thẳng/thực, trung thực – công bình, công minh*] Ψ119137 (về phán quyết của Người); tr. 449.

[2216] Cụm từ יָשָׁר מִשְׁפָּטֶיךָ "công minh thay các phán quyết Ngài !" có sự bất đồng nhau về số lượng: "công minh" số ít mà "các phán quyết" lại số nhiều; do đó *Joüon*, (§148bN, tr. 550 về luật *thích hợp* hay *tương đồng* (*agreement*, hay theo Pháp *accord*) giống/số giữa dt. và tt. đi kèm) đã đề nghị đọc là "phán quyết Ngài" thay vì "các phán quyết Ngài". Đề nghị này rất hợp lý vì cả hai bản LXX (ἡ κρίσις) và VUL (*iudicium*) cũng đã dịch "phán quyết" theo số ít.

[2217] Dựa vào hai bản LXX (δικαιοσύνην καὶ ἀλήθειαν) và VUL (*iustitiam et veritatem*), thì btt. của đt. « đã ban bố » là : « lẽ công chính và sự thành tín », chớ không phải « các bằng chứng » (như bản KJV, và vì đó mà bản này đã phải chú thích : {*righteous: Heb. righteousness*} {*faithful: Heb. faithfulness*}, là hai chữ « công bình và chơn thành/thành tín » là những danh từ theo bản *Hípri* chớ không phải tính từ) ; xx. bản *Girard* (Q3, tr. 250, 138ab): *Tu as commandé la justice de tes témoignages et la fidélité, tout à fait*.

[2218] Xx. chth. về đt. "*ra, ban ra/lịnh/bố, cho*" ở câu 4 trên đây.

[2219] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.

[2220] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

[2221] Xx. chth. về từ ngữ "sự/lòng trung thành/thành tín" ở câu 30 trên đây.

VUL139 - consumpsit me zelus meus quia obliti sunt
Nó đã làm hao mòn, tiêu hao - con - lòng nhiệt thành/sốt mến - của con - vì - (chúng) lãng quên - chúng đã
verborum tuorum hostes mei
về các lời - của Ngài - các kẻ thù - của con
KJV139 My zeal hath consumed me, because mine enemies have forgotten thy words. {consumed...: Heb. cut me off}
BJ139 - Mon zèle me consume, car mes oppresseurs oublient ta parole.
TOB139 Mon zèle m'a consumé quand mes adversaires oubliaient tes paroles.
NTT139 Lòng nhiệt thành làm tôi tiêu tán, vì những kẻ nghịch cùng tôi đã quên lời Người.
TL139 Sự sốt sắng tiêu hao tôi, Vì kẻ hà hiếp tôi đã quên lời Chúa.
TPN139 Lửa nhiệt tình làm con héo hắt, bởi kẻ thù con đã quên lời Ngài.

BĐC139 Lòng nhiệt thành[2222] của con đã tiêu hao[2223] con,
vì các kẻ thù con đã quên các lời[2224] của Ngài.

צְרוּפָה אִמְרָתְךָ מְאֹד וְעַבְדְּךָ אֲהֵבָהּ׃ 140
nó (đã)/- yêu mến nó - và/cho nên, tôi tớ Ngài - rất, rất mực - sấm ngôn Ngài - (Nó được) tinh luyện
LXX140 πεπυρωμένον τὸ λόγιόν σου σφόδρα καὶ ὁ δοῦλός
Nó đã được tinh luyện - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài - rất/lắm - và/cho nên - kẻ - tôi tớ
σου ἠγάπησεν αὐτό
của Ngài - nó đã yêu mến - nó
VUL140 - probatus sermo tuus nimis et servus tuus dilexit illum
Được thử thách - lời - của Ngài - rất/lắm - và - tôi tớ - của Ngài - nó đã yêu mến - nó
KJV140 Thy word [is] very pure: therefore thy servant loveth it. {pure: Heb. tried, or, refined}
BJ140 - Ta promesse est éprouvée entièrement, ton serviteur la chérit.
TOB140 Tes ordres sont à toute épreuve, et ton serviteur les aime.
NTT140 Sấm ngôn của Người rất mực luyện ròng, và tôi tớ Người mến chuộng.
TL140 Lời Chúa rất là tinh sạch, Nên kẻ tôi tớ Chúa yêu mến lời ấy.
TPN140 Lời hứa của Ngài được hoàn toàn chứng nghiệm, nên tôi tớ Ngài yêu chuộng thiết tha.

BĐC140 Sấm ngôn*[2225] của Ngài rất được tinh luyện[2226]
cho nên tôi tớ Ngài yêu mến nó.

צָעִיר אָנֹכִי וְנִבְזֶה פִּקֻּדֶיךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃ 141
con (đã)/- quên - không - (nhưng) các giới luật Ngài - và bị khinh khi - chính con/con đây - Hèn mọn

---

[2222] Xem *Gesenius*, קִנְאָה *ardour, zeal, jealousy* [sự nhiệt tâm/thành – lòng nhiệt thành/hăng say/sốt sắng – sự ganh tị/phân bì, ghen ghét/tuông]; **3a**. ardour of *anger*, of men against foes [*cơn giận* nồng nhiệt, của người đối với kẻ thù/nghịch] Ψ119139; tr. 888ab.

[2223] Xem *Gesenius*, צָמַת *put an end to, exterminate* [kết thúc/liễu – tiêu/tuyệt diệt]; ***Pi***., Ψ119139 קִנְאָתִי *hath put an end to me* (it is so intense) ["lòng nhiệt thành/hăng say/sốt sắng" nó đã kết liễu mạng con (nó quá nồng nhiệt)]; tr. 856a.

[2224] Xx. chth. về từ ngữ "*những lời/mệnh lệnh*, một cách tổng quát" ở câu 49 trên đây.

[2225] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ, sấm ngôn*" ở câu 11 trên đây.

[2226] Xem *Gesenius*, צָרַף *smelt, refine, test* [đốt chảy/tan ra, luyện (kim) – luyện/tinh lọc – thử thách/trắc nghiệm]; **1.** *smelt, refine* [đốt chảy, luyện lọc – (được) luyện/tinh lọc, tinh luyện] Ψ127 1831 119140; tr. 864a.

LXX141 νεώτερός εἰμι ἐγὼ καὶ ἐξουδενωμένος τὰ δικαιώματά
Nhỏ (hèn) hơn - con thì - chính con - và - (đang) bị coi thường/khinh rẻ - (nhưng) các - mệnh lệnh
σου οὐκ ἐπελαθόμην
của Ngài - không - con đã quên/(bỏ) sót
VUL141 - parvulus ego sum et contemptibilis sed praecepta tua non
Bé mọn/nhỏ nhoi - con đây - con thì - và - đáng khinh - nhưng - các giới răn/luật - của Ngài - không
sum oblitus
con đã - lãng quên
KJV141 I [am] small and despised: [yet] do not I forget thy precepts.
BJ141 - Chétif que je suis et méprisé, je n'oublie pas tes préceptes.
TOB141 Même chétif et méprisé je n'ai pas oublié tes préceptes.
NTT141 Tôi nhỏ hèn và bị khinh phiêu, nhưng tôi không quên chiếu chỉ của Người.
TL141 Tôi nhỏ hèn, bị khinh dể, Nhưng không quên các giềng mối Chúa.
TPN141 Dầu hèn mọn và bị người khinh dể, huấn lệnh Ngài, con cũng chẳng quên.
BĐC141 Con đây* hèn mọn[2227] và bị khinh khi[2228]
[nhưng] các giới luật[2229] Ngài con không quên.

צִדְקָתְךָ צֶדֶק לְעוֹלָם וְתוֹרָתְךָ אֱמֶת׃ 142
(là) sự thật - và luật Ngài - cho đến muôn đời, mãi mãi trường tồn - lẽ công minh - Lẽ công minh của Ngài
LXX142 ἡ δικαιοσύνη σου δικαιοσύνη εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ὁ νόμος σου ἀλήθεια
Sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài - (là) lẽ công minh - cho tới - cõi - đời đời - và - - - luật - của Ngài - sự thật/lòng thành tín
VUL142 - iustitia tua iustitia sempiterna et lex
Sự/lẽ công bình/minh - của Ngài - sự/lẽ công bình/minh - mãi mãi trường tồn, bất diệt, đời đời - và - luật
tua veritas
của Ngài - sự thật/chơn thành
KJV142 Thy righteousness [is] an everlasting righteousness, and thy law [is] the truth.
BJ142 - Justice éternelle que ta justice, vérité que ta loi.
TOB142 Ta justice est la justice éternelle, et ta Loi est la vérité.
NTT142 Đức công chính của Người, lẽ công minh vạn đại, và thánh chỉ của Người là sự thật.
TL142 Sự công bình Chúa là sự công bình đời đời, Luật pháp Chúa là chơn thật.
TPN142 Công lý của Chúa: công lý trường tồn, luật Chúa truyền ban quả là chân lý.
BĐC142 Lẽ[2230] công minh[2231] của Ngài [là] lẽ công minh mãi mãi trường tồn[2232]

[2227] Xem *Gesenius*, צָעִיר **adj.** *little, insignificant, young* [**tt.** nhỏ (nhoi/nhen), thấp kém – không, quan trọng/ra gì – trẻ/non]; **1b.** *insignificant, mean* [không, quan trọng/ra gì - nhỏ hèn/hèn mọn/nhỏ nhoi] Ψ119141; tr. 859a.

[2228] Xem *Gesenius*, בָּזָה ***Niph.***, **1.** *despised* [bị khinh dể/khi] Ψ154 119141; tr. 102b.

[2229] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[2230] Từ « đức ... (công bình/minh) » nên dành cho con người ; nói cách khác không nên dịch « đức công chính của Ngài/Chúa ». Vì lẽ trước tiên, « đức » như vừa nói chỉ có giá trị như mạo từ thay cho mạo từ thông thường là « sự » ; và lẽ thứ hai quan trọng hơn, là « đức » là một « thói quen tốt » do sự rèn luyện mà có ; bởi TC bao giờ cần rèn luyện nên làm sao có « đức » : TC hoặc là « trọn hảo/toàn năng/toàn thiện » hoặc « công bình/tình yêu, vv... ».

[2231] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, righteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2e.** of God's attribute [về thuộc tính của TC] ψ42 718 95.9 3524.28 4811 506 = 976 656 8811.12.14 8915 = 972 9613 = 989 119142; tr. 841b.

và luật[2233] của Ngài [vốn là] sự thật[2234].

143 צַר־וּמָצוֹק מְצָאוּנִי מִצְוֹתֶיךָ שַׁעֲשֻׁעָי׃
(những) niềm hoan lạc của con - (nhưng) các điều răn của Ngài - chúng đã, xâm hại/ập tới/áp đảo con - Nỗi gian truân—và nỗi ngặt nghèo
LXX143 θλῖψις καὶ ἀνάγκη εὕροσάν με αἱ ἐντολαί σου μελέτη μου
Sự áp bức - và - sự khốn khổ/cùng - chúng đã tìm thấy/tới - con - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - niềm khích lệ - của con
VUL143 - tribulatio et angustia invenerunt me mandata
Nỗi cay đắng/sầu khổ/gian truân - và - nổi ngặt nghèo/nguy khốn - chúng đã chiếm cứ - con - các lệnh truyền/giới luật/điều răn
tua voluntas mea
của Ngài - ý chí/điều mong ước - của con
KJV143 Trouble and anguish have taken hold on me: [yet] thy commandments [are] my delights. {taken...: Heb. found me}
BJ143 - Angoisse, oppression m'ont saisi, tes commandements font mes délices.
TOB143 La détresse et l'angoisse m'ont saisi, mais tes commandements sont mes délices.
NTT143 Quẫn bách ngặt nghèo đổ dồn vào tôi, lệnh truyền của Người là nguồn vui khoái cho tôi.
TL143 Sự gian truân và sự sầu khổ áp hãm tôi; Dầu vậy, các điều răn Chúa là điều tôi ưa thích.
TPN143 Khốn khổ ngặt nghèo tuy ập xuống thân con, mệnh lệnh Ngài vẫn làm con vui thoả.
BĐC143 Nỗi gian truân[2235] và nỗi ngặt nghèo[2236] đã áp đảo[2237] con
[nhưng] các điều răn[2238] của Ngài [là] niềm hoan lạc[2239] của con.

144 צֶדֶק עֵדְוֹתֶיךָ לְעוֹלָם הֲבִינֵנִי וְאֶחְיֶה׃
và con sẽ sống - xin Ngài (hãy) làm cho hiểu, dạy con - cho tới đời đời, mãi mãi trường tồn - các Chứng tích của Ngài - Lẽ công chính
LXX144 δικαιοσύνη τὰ μαρτύριά σου εἰς τὸν αἰῶνα συνέτισόν
Sự/lẽ công bình/minh - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - Ngài (đã) hãy làm cho hiểu, dạy
με καὶ ζήσομαι
con - và - con sẽ sống
VUL144 - iusta testimonia tua semper doce me et vivam
Chúng công bình/chính - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - luôn mãi - Ngài hãy dạy - con - và/thì - con sẽ sống
KJV144 The righteousness of thy testimonies [is] everlasting: give me understanding, and I shall live.
BJ144 - Justice éternelle que ton témoignage, fais-moi comprendre et je vivrai. Qoph.
TOB144 Tes exigences sont la justice éternelle; donne-moi du discernement et je vivrai.
NTT144 Chứng tri của Người, lẽ công minh vạn đại, xin cho tôi am hiểu, ngõ hầu được sống.
TL144 Chứng cớ Chúa là công bình đời đời. Xin hãy ban cho tôi sự thông hiểu, thì tôi sẽ được sống.

2232 Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 119,89.
2233 Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.
2234 Xx. chth. về từ ngữ "*sự thật* (về lời chỉ dạy/dẫn/thị, của TC)" ở câu 43 trên đây.
2235 Xx. chth. về từ ngữ "(nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 102,3.
2236 Xem *Gesenius*, מָצוֹק *straitness, straits* [sự/nỗi, ngặt nghèo/khó khăn/khốn khó] ψ119143 perh. rd. מָצוֹק also [có lẽ cũng nên đọc מָצוֹק cho] ψ326 ; tr. 848a.
2237 Xx. chth. về đt. "*xảy ra/đến, ập tới/tấn công, áp đáo/đảo, xâm/ám hại*" ở câu 116,3.
2238 Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.
2239 Xx. chth. về từ ngữ "*mối/niềm, vui sướng/thú, khoái lạc/cảm, hoan lạc* (*délices*), *mối vui thích/khoái lạc/hoan hỉ* (*plaisir*)" ở câu 24 trên đây.

TPN144 Thánh ý Ngài mãi mãi công minh, xin cho hiểu ngọn nguồn, để con được sống.
BĐC144 Lẽ công chính các Chứng tích Ngài mãi mãi trường tồn[2240],
xin Ngài cho con hiểu[2241] thì con sẽ sống[2242].

145 קָרָאתִי בְכָל־לֵב עֲנֵנִי יְהוָה
lạy ĐỨC CHÚA - xin Ngài (hãy) đáp/trả/nghe/nhậm, lời con - với/bằng (tất) cả—tấm lòng - Con đã kêu van
חֻקֶּיךָ אֶצֹּרָה׃
con (sẽ)/nguyện, tuân giữ - các mệnh lệnh Ngài
LXX145 ιθ κωφ ἐκέκραξα ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου ἐπάκουσόν
Cốphơ - Con đã kêu/xin lớn tiếng - với - tất cả - tấm lòng - của con - Ngài (đã) hãy lắng tai/nhậm lời
μου κύριε τὰ δικαιώματά σου ἐκζητήσω
của con - lạy ĐC - các - mệnh lệnh - của Ngài - con (đã) nguyện, tìm/gắn bó/tuân giữ
VUL145 - coph clamavi in toto corde exaudi me
Cốphơ - Con đã kêu la/cầu - bằng - trọn vẹn - tấm lòng - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - con
Domine praecepta tua custodiam
lạy ĐC - các giới răn/luật - của Ngài - con sẽ tuân giữ/hành
KJV145 KOPH. I cried with [my] whole heart; hear me, O LORD: I will keep thy statutes.
BJ145 - J'appelle de tout cœur, réponds-moi, Yahvé, je garderai tes volontés.
TOB145 (Qof) -J'ai appelé de tout coeur, réponds-moi, SEIGNEUR; j'observerai tes décrets.
NTT145 Tôi kêu khấn hết lòng, *Qoph*. xin đáp lại lời tôi, lạy Yavê, cho tôi nắm giữ luật điều Người ban.
TL145 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi hết lòng kêu cầu Ngài; xin hãy đáp lại tôi; Tôi sẽ gìn giữ luật lệ Ngài.
TPN145 Con kêu van hết lòng, lạy CHÚA, xin đáp lại, thánh chỉ Ngài, con sẽ vâng theo.
Cốphơ BĐC145 Con đã* kêu van với cả tấm lòng[2243],
xin Ngài nhậm lời[2244] con
lạy CHÚA các mệnh lệnh[2245] Ngài con nguyện tuân giữ[2246].

146 קָרָאתִיךָ הוֹשִׁיעֵנִי וְאֶשְׁמְרָה עֵדֹתֶיךָ׃
các Chứng tích của Ngài - và con (sẽ)/nguyện, (tuân) giữ - xin Ngài (hãy) cứu con - Con đã kêu lên Ngài
LXX146 ἐκέκραξά σε σῶσόν με καὶ φυλάξω τὰ μαρτύριά σου
Con đã kêu/xin (lớn tiếng) - Ngài - Ngài (đã) hãy cứu (độ) - con - và - con sẽ ghi nhớ/tuân giữ - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
VUL146 - invocavi te salvum me fac et custodiam
Con đã kêu xin/khẩn cầu - Ngài - được cứu rỗi/độ - con - Ngài hãy làm - và - con sẽ tuân giữ/hành
testimonia tua
các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
KJV146 I cried unto thee; save me, and I shall keep thy testimonies. {and I...: or, that I may keep}

[2240] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 119,89.
[2241] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.
[2242] Xx. chth. về đt. "*sống*" ở câu 17 trên đây.
[2243] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 2 trên đây.
[2244] Xx. chth. về đt. "*trả/đáp/nghe/nhậm, lời*" ở câu 26 trên đây.
[2245] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[2246] Xx. chth. về đt. "trung thành *gìn giữ, giữ, tuân giữ/thủ/hành*" ở câu Tv 105,45.

BJ146 - Je t'appelle, sauve-moi, j'observerai ton témoignage.
TOB146 Je t'ai appelé, sauve-moi et je respecterai tes exigences.
NTT146 Tôi kêu khấn Người, xin hãy cứu tôi, cho tôi tuân giữ chứng tri của Người.
TL146 Tôi đã kêu cầu Chúa; xin hãy cứu tôi, Thì tôi sẽ giữ các chứng cớ Chúa.
TPN146 Con kêu lên Chúa, xin Ngài cứu chữa, để con tuân giữ thánh ý Ngài.
BĐC146 Con đã kêu lên Ngài xin Ngài cứu con,
và con nguyện tuân giữ các Chứng tích[2247] Ngài.

147 קִדַּמְתִּי בַנֶּשֶׁף וָאֲשַׁוֵּעָה לִדְבָרֶיךָ
Con đã thức/dậy trước - (vào/lúc) rạng/hừng đông - và con đã kêu cầu/cứu - [viết :] vào các lời Ngài
{לְ}{דָבָרְךָ} יִחָלְתִּי:
[đọc :] {vào} {lời của Ngài} - con đã cậy trông
LXX147 προέφθασα ἐν ἀωρίᾳ καὶ ἐκέκραξα εἰς τοὺς
Con đã thức/dậy trước - khi - chưa phải lúc, trái thì, nửa đêm - và - con đã kêu/xin (lớn tiếng) - về - các
λόγους σου ἐπήλπισα
lời - của Ngài - con đã đặt hy vọng (vào), trông cậy
VUL147 - surgebam adhuc in tenebris et clamabam verbum tuum expectans
Con đã dậy - khi còn - trong - tối tăm/đêm tối - và - con đã kêu la/cầu - lời - của Ngài - vừa trông chờ/cậy
KJV147 I prevented the dawning of the morning, and cried: I hoped in thy word.
BJ147 - Je devance l'aurore et j'implore, j'espère en ta parole.
TOB147 J'ai devancé l'aurore et je crie; j'espère en tes paroles.
NTT147 Đón trước hừng đông, tôi kêu cứu, nơi lời Người, tôi trông cậy.
TL147 Tôi thức trước rạng đông và kêu cầu; Tôi trông cậy nơi lời Chúa.
TPN147 Hừng đông chưa xuất hiện, con đã kêu xin, con hằng cậy trông ở lời Chúa.
BĐC147 Con đã* dậy trước[2248] hừng[2249] đông[2250] và đã kêu cầu[2251]
con đã cậy trông[2252] vào lời của Ngài.

148 קִדְּמוּ עֵינַי אַשְׁמֻרוֹת לָשִׂיחַ בְּאִמְרָתֶךָ:
Chúng đã mở/thức trước - (đôi) mắt con - các canh đêm/khuya - để suy gẫm - về lời Ngài
LXX148 προέφθασαν οἱ ὀφθαλμοί μου πρὸς ὄρθρον τοῦ μελετᾶν
Chúng đã thức/dậy trước - các/đôi - mắt - của con - lúc hừng/rạng đông - về việc - chú tâm/suy gẫm
τὰ λόγιά σου
các lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài

[2247] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/có, Chứng có/tích*" ở câu 2 trên đây.

[2248] Xem *Gesenius*, קָדַם *come* or *be in front, meet* [*đến* hay *ở (đàng) trước, gặp*]; **3.** *be beforehand, anticipate, forestall* [(ở) trước - nói/làm/dậy..., trước – nhtr.] ψ119147.148; tr. 869b tt.

[2249] Chữ בְּ đi trước trong cụm từ בַנֶּשֶׁף này có thể coi như *Bết essentiae* ; xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[2250] Xem *Gesenius*, נֶשֶׁף *twilight* [(ánh) sáng rạng đông, buổi chạng vạng/hoàng hôn] ; **2.** *morning twilight*, appar. also [*(sáng) rạng/hừng đông*, có lẽ cũng theo nghĩa này]ψ119147 ; tr. 676a.

[2251] Xem *Gesenius*, שָׁוַע ***Pi***., *cry out* for help [*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*] ψ53 187.42 2225 282 303 3123 7212 882.14 119147; tr. 1002b.

[2252] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu 43 trên đây.

VUL148 - praeveniebant oculi mei vigilias ut meditarer in
Chúng đã mở/thức trước - đôi mắt - của con - các lính tuần canh - hầu mà - con có thể suy gẫm - về
sermonibus tuis
các lời - của Ngài
KJV148 Mine eyes prevent the [night] watches, that I might meditate in thy word.
BJ148 - Mes yeux devancent les veilles pour méditer sur ta promesse.
TOB148 Avant l'heure j'ai ouvert les yeux pour méditer tes ordres.
NTT148 Mắt tôi đón trước canh khuya, để suy gẫm sấm ngôn của Người.
TL148 Canh đêm chưa khuya, mắt tôi mở tỉnh ra, Đặng suy gẫm lời Chúa.
TPN148 Canh khuya chưa tàn, này mắt con đã mở, để suy niệm lời hứa của Ngài.
BĐC148 Đôi mắt con* đã mở trước[2253] các canh khuya[2254],
để suy gẫm[2255] về lời[2256] của Ngài.

149 קוֹלִי שְׁמָעָה כְחַסְדֶּךָ יְהוָה כְּמִשְׁפָּטֶךָ חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy) hồi sinh con - theo, phán quyết/lẽ công minh Ngài - lạy ĐC - theo lòng nhơn từ Ngài - xin Ngài (hãy) nghe - Tiếng con
LXX149 τῆς φωνῆς μου ἄκουσον κύριε κατὰ τὸ ἔλεός σου
Về tiếng - của con - Ngài (đã) nghe/nhậm lời - lạy ĐC - theo - lòng - thương xót - của Ngài
κατὰ τὸ κρίμα σου ζῆσόν με
theo - sự - phán quyết - của Ngài - Ngài (đã) hãy làm sống/hồi sinh - con
VUL149 - vocem meam audi iuxta misericordiam tuam Domine secundum iudicium
Tiếng - của con - Ngài hãy nghe - thể theo - lòng thương xót - của Ngài - lạy ĐC - theo - phán quyết
tuum vivifica me
của Ngài - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con
KJV149 Hear my voice according unto thy lovingkindness: O LORD, quicken me according to thy judgment.
BJ149 - En ton amour écoute ma voix, Yahvé, en tes jugements vivifie-moi.
TOB149 Selon ta fidélité, écoute ma voix; SEIGNEUR, selon tes décisions, fais-moi revivre.
NTT149 Theo lượng ơn Người, xin nghe tiếng tôi, lạy Yavê, chiếu theo phán quyết của Người, xin cứu sống tôi.
TL149 Hỡi Đức Giê-hô-va, theo sự nhơn từ Ngài, xin hãy nghe tiếng tôi; Hãy khiến tôi được sống tùy mạng lịnh Ngài.
TPN149 Xin nghe tiếng con, lạy CHÚA, bởi vì Ngài nhân hậu, theo quyết định của Ngài, xin cho con được sống.
BĐC149 Xin Ngài nghe tiếng con theo lòng nhơn từ[2257] của Ngài
lạy CHÚA thể theo phán quyết[2258] của Ngài,

[2253] Xx. chth. về đt. "*nói/làm ... trước*" ở câu 147 trên đây.
[2254] Xem *Gesenius*, אַשְׁמוּרָה *watch* (division of time) [(*tuần*) *canh (đêm/khuya)* (phân đoạn của đêm để canh gát, theo người Việt = 1/5 của đêm)] ψ63$_{7}$ 90$_{4}$ 119$_{148}$; tr. 1038a.
[2255] Xx. chth. về từ ngữ "*suy gẫm/nghiên cứu/nghiền ngẫm*" ở câu 15 trên đây.
[2256] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.
[2257] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng/các cử chỉ, nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa]" ở câu 41 trên đây.
[2258] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט *judgment* [sự phán xét/quyết, trí phán đoán/định] **2a.** attribute of the שֹׁפֵט , *justice, right, rectitude*, of God [thuộc tính của thẩm phán, *sự/lẽ, công bình, công minh, chính trực*, của Thiên Chúa] ψ89$_{15}$ 111$_{7}$ 119$_{149}$; tr. 1048b.

xin Ngài hồi sinh[2259] con.

150 קָרְבוּ רֹדְפֵי זִמָּה מִתּוֹרָתְךָ רָחָקוּ׃
chúng đã ở xa - từ/cách (biệt), luật Ngài - âm mưu độc ác - những kẻ (đang) theo đuổi/mưu toan - Chúng đã tới/đến, gần
LXX150 προσήγγισαν οἱ καταδιώκοντές με ἀνομίᾳ ἀπὸ δὲ τοῦ
Chúng đã tới/lại gần - các - kẻ (đang) đuổi bắt/bách hại - con - cách bất công - khỏi - nhưng/vì - -
νόμου σου ἐμακρύνθησαν
luật - của Ngài - chúng đã bị xa cách
VUL150 - adpropinquaverunt persecutores mei sceleri et a lege tua
Chúng đã xáp/lại gần - các kẻ bách hại - (của) con - những kẻ gian ác - và - khỏi - luật - của Ngài
procul facti sunt
xa cách - (chúng) trở nên - chúng đã
KJV150 They draw nigh that follow after mischief: they are far from thy law.
BJ150 - Ils s'approchent de l'infamie, mes persécuteurs, ils s'éloignent de ta loi.
TOB150 Ils approchent, ces persécuteurs infâmes qui s'éloignent de ta Loi.
NTT150 Những kẻ bắt bớ tôi sát gần ô trọc, nhưng chúng lìa xa thánh chỉ của Người.
TL150 Những kẻ đeo đuổi sự dữ đến gần; Chúng nó cách xa luật pháp của Chúa.
TPN150 Bọn bất lương sống xa luật Ngài đã đến gần con mà bách hại.
BĐC150 Những kẻ* mưu toan[2260] âm mưu độc ác[2261] chúng đã đến gần[2262]
chúng đã ở xa[2263] cách luật[2264] của Ngài.

151 קָרוֹב אַתָּה יְהוָה וְכָל־מִצְוֹתֶיךָ אֱמֶת׃
sự thật - và tất cả—các điều răn của Ngài - lạy ĐC - (chính) Ngài - Gần (gũi)
LXX151 ἐγγὺς εἶ σύ κύριε καὶ πᾶσαι αἱ ἐντολαί σου ἀλήθεια
Gần gũi - Ngài thì - chính Ngài - lạy ĐC - và - tất cả - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - sự thật/chích trực
VUL151 - prope es tu Domine et omnia mandata
Gần gũi/cận kề - Ngài thì - chính Ngài - lạy ĐC - và - tất cả - các lệnh truyền/giới luật/điều răn
tua veritas
của Ngài - sự thật
KJV151 Thou [art] near, O LORD; and all thy commandments [are] truth.
BJ151 - Tu es proche, toi, Yahvé, vérité que tous tes commandements.
TOB151 Toi, tu es proche, SEIGNEUR, et tous tes commandements sont la vérité.
NTT151 Còn Người, Người gần kề bên, lạy Yavê, và lệnh truyền của Người hết thảy đều là sự thật.
TL151 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài ở gần; Các điều răn Ngài là chơn thật.

[2259] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

[2260] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** đuổi/rượt theo, đuổi bắt, bách hại]; **2. fig.** *follow after, aim to secure*: in bad sense [**ngb.** *theo đuổi, mưu sự/toan* : theo nghĩa xấu] Ψ119150 ; tr. 922b.

[2261] Xem *Gesenius*, זִמָּה *plan, device, wickedness* [kế, mưu – cách thức/mưu lược/âm mưu – sự dữ/độc ác/xấu xa/đồi trụy] ; **2a.** in bad sense: *evil device*, cf. [theo nghĩa xấu: *âm mưu độc ác/thâm độc*, thkh.] Ψ2610 119150; tr. 273b.

[2262] Xem *Gesenius*, קָרַב & קָרֵב *come near, approach* [lại gần, tới/đến gần]; **1.** *approach* [tới/đến gần, thấu đến] Ψ272 5519 6919 9110 119[150].169; tr. 897ab.

[2263] Xem *Gesenius*, רָחַק *be far, distant* [ở xa/cách biệt] ψ2212.20 3522 3822 7112 10312 10917 119150; tr. 934b.

[2264] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

TPN151 Nhưng lạy CHÚA, Chúa ở gần bên con, mệnh lệnh Chúa đều là chân lý.
BĐC151 Lạy ĐỨC CHÚA Ngài [ở] gần gũi[2265],
và tất cả các điều răn[2266] Ngài [vốn là] sự thật[2267].

152 קֶדֶם יָדַעְתִּי מֵעֵדֹתֶיךָ כִּי לְעוֹלָם יְסַדְתָּם׃
Ngài đã thiết lập chúng - cho đến đời/muôn đời - rằng - từ/do, các Chứng tích của Ngài - con đã biết - Từ, thuở xa xưa, lâu
LXX152 κατ᾽ ἀρχὰς ἔγνων ἐκ τῶν μαρτυρίων σου ὅτι εἰς
Từ - nguyên thủy/thuở xưa - con đã biết - từ - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - vì - cho tới
τὸν αἰῶνα ἐθεμελίωσας αὐτά
cõi - đời đời - Ngài đã thiết lập - chúng
VUL152 - a principio novi de testimoniis tuis quod
Từ - nguyên thủy, thời xa xưa - con đã biết - từ/do - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - rằng
in aeternum fundaveris ea
cho tới, từ - đời đời - Ngài (đã) sẽ thiết lập - chúng
KJV152 Concerning thy testimonies, I have known of old that thou hast founded them for ever.
BJ152 - Dès longtemps, j'ai su de ton témoignagequ'à jamais tu l'as fondé. Resh.
TOB152 Tes exigences, je sais depuis longtemps que tu les as établies pour toujours.
NTT152 Về chứng tri của Người, từ lâu tôi đã biết, là Người đã thiết lập chúng cho đến đời đời.
TL152 Cứ theo chứng cớ Chúa Tôi đã biết từ lâu rằng Chúa lập các điều răn ấy đến đời đời.
TPN152 Về thánh ý, từ lâu con đã hiểu: Ngài đã thiết lập đến muôn đời.
BĐC152 Con đã biết từ[2268] lâu[2269] do các Chứng tích[2270] Ngài rằng,
đến muôn đời[2271] Ngài đã thiết lập[2272] chúng nó.

153 רְאֵה־עָנְיִי וְחַלְּצֵנִי כִּי־תוֹרָתְךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃
con (đã)/-quên - không - vì—luật Ngài - và xin Ngài (hãy)giải thoát/cứu giúp, con - Xin Ngài (hãy) xem—nỗi ưu sầu của con
LXX153 ἴδε τὴν ταπείνωσίν μου καὶ ἐξελοῦ
Rếsơ - Ngài (đã) hãy xem - nỗi - sỉ nhục/ngã lòng/thất vọng - của con - và - Ngài (đã) hãy giải thoát
με ὅτι τὸν νόμον σου οὐκ ἐπελαθόμην
con - vì - - - luật - của Ngài - không - con đã quên/(bỏ) sót
VUL153 - res vide adflictionem meam et eripe me quia
Rếsơ - Ngài hãy xem - mối ưu sầu/khốn khổ - của con - và - Ngài hãy cứu/giải thoát - con - vì

[2265] Xem *Gesenius*, קָרֹב & קָרוֹב **adj**. *near* [**tt.** gần (gũi)]; **1f**. of God (´) [về TC (ĐC)] ψ34$_{19}$ 75$_{2}$ 85$_{10}$ 119$_{151}$ 145$_{18}$; tr. 898b.

[2266] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

[2267] Xx. chth. về từ ngữ "*sự thật* (về lời chỉ dạy/dẫn/thị, của TC)" ở câu 43 trên đây.

[2268] Xem *Joüon*, §126iN, tr. 459: קֶדֶם Ps 119,152 is used with the meaning of מִקֶּדֶם *from of old* [Tv 119,152 được dùng theo nghĩa "từ thời/thuở (xa) xưa"].

[2269] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**. *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; **2d.** קֶדֶם alone, as **adv**. *anciently, of old* [đứng một mình như **trt.**, *hồi xưa, thuở (xa) xưa – từ, lâu, muôn thuở (trước), thuở xưa*] ψ55$_{20}$ 74$_{2}$ 119$_{152}$; tr. 869b.

[2270] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.

[2271] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 119,89.

[2272] Xem *Gesenius*, יָסַד *establish, found, fix* [thiết lập, thành lập, thiết trí]; of ´ , *establish* his commandments [về ĐC, *thiết lập* các giới/điều răn của Người] ψ119$_{152}$; tr. 413b.

legis tuae non sum oblitus
về luật - của Ngài - không - con đã - quên lãng
KJV153 RESH. Consider mine affliction, and deliver me: for I do not forget thy law.
BJ153 - Vois ma misère, délivre-moi, car je n'oublie pas ta loi.
TOB153 Vois ma misère et délivre-moi, car je n'ai pas oublié ta Loi.
NTT153 Hãy xem nỗi khổ của tôi và giựt thoát tôi, *Resh*. vì luật Người, tôi đã không quên.
TL153 Xin hãy xem nỗi khổ nạn tôi, và giải cứu tôi; Vì tôi không quên luật pháp của Chúa.
TPN153 Con khổ cực, xin Chúa đoái nhìn và giải thoát, vì con chẳng quên luật pháp Ngài.
Rếsơ BĐC153 Xin Ngài* xem nỗi ưu sầu[2273] của con và giải thoát[2274] con
vì luật[2275] của Ngài con không quên lãng.

154 רִיבָה רִיבִי וּגְאָלֵנִי לְאִמְרָתְךָ חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy) hồi sinh con - theo lời Ngài - và xin Ngài cứu chuộc con - vụ kiện, duyên cớ, con - Xin Ngài (hãy) bênh vực cho
LXX154 κρῖνον τὴν κρίσιν μου καὶ λύτρωσαί με διὰ τὸν λόγον σου ζῆσόν με
Ngài (đã) hãy phân xử - vụ - tranh chấp - của con - và - cứu chuộc - con - theo - - - lời - của Ngài - Ngài (đã) hãy hồi sinh - con
VUL154 - iudica causam meam et redime me sermone tuo vivifica me
Ngài hãy phân xử - vụ tranh chấp - của con - và - Ngài hãy cứu chuộc - con - bằng lời - của Ngài - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con
KJV154 Plead my cause, and deliver me: quicken me according to thy word.
BJ154 - Plaide ma cause, défends-moi, en ta promesse vivifie-moi.
TOB154 Soutiens ma cause et défends-moi; par tes ordres fais-moi revivre.
NTT154 Chúng kiện tôi, xin hãy bênh chữa, chuộc lấy tôi, chiếu theo sấm ngôn của Người, xin cứu sống tôi.
TL154 Xin hãy binh vực duyên cớ tôi, và chuộc tôi; Cũng hãy khiến tôi được sống tùy theo lời Chúa.
TPN154 Xin biện hộ và cứu chuộc con, theo lời hứa của Ngài, xin cho con được sống.
BĐC154 Xin Ngài* bênh vực[2276] cho duyên cớ[2277] con và cứu chuộc[2278] con
theo lời[2279] của Ngài xin hồi sinh[2280] con.

155 רָחוֹק מֵרְשָׁעִים יְשׁוּעָה כִּי־חֻקֶּיךָ לֹא דָרָשׁוּ׃
chúng đã tìm (kiếm) - không - vì—các mệnh lệnh của Ngài - ơn cứu độ - cách những kẻ dữ - Ở xa, cách biệt
LXX155 μακρὰν ἀπὸ ἁμαρτωλῶν σωτηρία ὅτι τὰ δικαιώματά σου οὐκ ἐξεζήτησαν
Xa cách - khỏi - những kẻ tội lội - ơn cứu độ - vì - các - mệnh lệnh - của Ngài - không - chúng đã tìm/gắn bó/tuân giữ
VUL155 - erravi quasi ovis perdita quaere servum tuum quia mandatorum
Con đã đi/lầm lạc - như - con chiên - bị thất lạc - Ngài hãy tìm - tôi tớ - của Ngài - vì - về các lệnh truyền/giới luật/điều răn
tuorum non sum oblitus
của Ngài - không - con đã - quên lãng

[2273] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 107,10.
[2274] Xx. chth. về đt. "*cứu giúp, giải thoát*" ở câu Tv 116,8.
[2275] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.
[2276] Xx. chth. về đt. "*biện bạch/minh/hộ, bênh vực, kết án/tội*" ở câu Tv 103,9.
[2277] Xem *Gesenius*, רִיב **n.m**. *strife, dispute* [**dt. gđ**. sự/vụ, tranh chấp, cãi cọ – sự/vụ tranh chấp/biện/luận, duyên cớ]; ψ18$_{44}$ 31$_{21}$ 55$_{10}$ [119$_{154}$]; tr. 936b tt.
[2278] Xx. chth. về đt. "*cứu chuộc, chuộc* (lại)" ở câu Tv 106,10.
[2279] Xx. chth. về từ ngữ "*thể theo/theo như*" của câu 79 trên đây.
[2280] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

KJV155 Salvation [is] far from the wicked: for they seek not thy statutes.
BJ155 - Je m'égare, brebis perdue :viens chercher ton serviteur.Non, je n'ai pas oublié tes commandements.
TOB155 Le salut est loin des infidèles, car ils n'ont pas recherché tes décrets.
NTT155 Ơn cứu độ xa bọn ác nhân, bởi chúng không tìm thấy luật điều của Người.
TL155 Sự cứu rỗi cách xa kẻ ác, Vì chúng nó không tìm hỏi các luật lệ Chúa.
TPN155 Ơn cứu độ ở xa kẻ dữ, bởi chúng không tìm kiếm thánh chỉ Ngài.

BĐC155 Ơn cứu độ[2281] ở xa[2282] cách những kẻ dữ,
vì các* mệnh lệnh[2283] của Ngài chúng đã không tìm[2284].

156 רַחֲמֶיךָ רַבִּים יְהוָה כְּמִשְׁפָּטֶיךָ חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy) hồi sinh con - theo các phán quyết Ngài - lạy ĐC - chúng,nhiều/lớn,vô vàn/bao la - Lòng nhơn từ/từ bi/nhơn ái, của Ngài
LXX156 οἱ οἰκτιρμοί σου πολλοί κύριε κατὰ τὸ κρίμα σου ζῆσόν με
Các - cử chỉ nhơn từ - của Ngài - chúng nhiều, vô vàn - lạy ĐC - theo - sự - phán quyết - của Ngài - Ngài (đã) hãy hồi sinh - con
VUL156 - misericordiae tuae multae Domine iuxta iudicia tua vivifica me
Các cử chỉ nhơn từ/xót thương - của Ngài - vô vàn - lạy ĐC - thể theo - các phán quyết - của Ngài - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con
KJV156 Great [are] thy tender mercies, O LORD: quicken me according to thy judgments. {Great: or, Many}
BJ156 - Nombreuses tes tendresses, Yahvé, en tes jugements vivifie-moi.
TOB156 SEIGNEUR, tes miséricordes sont nombreuses, selon tes décisions, fais-moi revivre.
NTT156 Lòng trắc ẩn của Người bao la, lạy Yavê, chiếu theo phán quyết của Người, xin cứu sống tôi.
TL156 Đức Giê-hô-va ơi, sự thương xót Ngài rất lớn; Xin hãy khiến tôi được sống tùy theo luật lệ Ngài.
TPN156 Lạy CHÚA, lòng thương xót của Ngài thật bao la, theo quyết định của Ngài, xin cho con được sống.

BĐC156 Lòng từ bi[2285] của Ngài vô vàn
lạy CHÚA theo các phán quyết[2286] của Ngài xin hồi sinh[2287] con.

157 רַבִּים רֹדְפַי וְצָרָי מֵעֵדְוֹתֶיךָ לֹא נָטִיתִי׃
Chúng đông đảo - các kẻ (đang) theo đuổi/bách hại con - và các kẻ thù con - khỏi/xa, các Chứng tích của Ngài - (nhưng) không - con đã rời bỏ
LXX157 πολλοὶ οἱ ἐκδιώκοντές με καὶ ἐκθλίβοντές
Chúng nhiều, đông đảo - các - kẻ (đang) đuổi, đày đọa - con - và - những kẻ (đang) chèn ép/đàn áp

---

[2281] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 106,4.
[2282] Xem *Gesenius*, רָחוֹק & רָחֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *(ở) xa, xa cách*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*]; **1a.** of space: *distant* [về không gian: *ở xa, xa cách/cách biệt*] Ψ222 561 656 119155 ; tr. 935ab.
[2283] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.
[2284] Xx. chth. về đt. "*tìm* (kiếm)" ở câu 45 trên đây.
[2285] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng từ bi/lân tuất...* (hải hà) theo snh. gia cường" ở câu Tv 103,4.
[2286] Xx. chth. về từ ngữ "phán quyết, *sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu 7 trên đây.
[2287] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

με ἐκ τῶν μαρτυρίων σου οὐκ ἐξέκλινα
con - khỏi - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - không - con đã quây đi/rời bỏ
VUL157 - multi qui persequuntur me et adfligunt
Chúng nhiều/đông đảo - những kẻ - chúng đuổi theo/bách hại - con - và - chúng hành hạ/ngược đãi
me a testimoniis tuis non declinavi
con - khỏi/cách biệt - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - không - con đã quây đi/xa lánh
KJV157 Many [are] my persecutors and mine enemies; [yet] do I not decline from thy testimonies.
BJ157 - Nombreux mes persécuteurs, mes oppresseurs, je n'ai pas fléchi sur ton témoignage.
TOB157 Nombreux sont mes persécuteurs et mes adversaires, mais je ne me suis pas écarté de tes exigences.
NTT157 Chúng đông đảo, những kẻ bắt bớ, nhiễu hại tôi, nhưng tôi đã chẳng sai chạy chứng tri của Người.
TL157 Kẻ bắt bớ và kẻ hà hiếp tôi thật nhiều lắm; Nhưng tôi không xây bỏ chứng cớ Chúa.
TPN157 Những kẻ bắt bớ hành hạ con thật là nhiều, nhưng thánh ý Ngài, con chẳng lìa xa.

BĐC157 Chúng đông đảo các kẻ bách[2288] hại[2289] và kẻ thù[2290] con
[nhưng] con đã không rời bỏ[2291] xa các Chứng tích[2292] của Ngài.

158 רָאִיתִי בֹגְדִים וָאֶתְקוֹטָטָה אֲשֶׁר אִמְרָתְךָ לֹא שָׁמָרוּ׃
chúng đã giữ - không - sấm ngôn Ngài - rằng - và con (đã)/-cảm thấy chán ngán - những kẻ (đang)gian tà - Con đã thấy/chứng kiến
LXX158 εἶδον ἀσυνθετοῦντας καὶ ἐξετηκόμην ὅτι τὰ
Con đã thấy - những kẻ (đang) thất ước/vô đạo - và - con đã tiêu hao/đau lòng/xót dạ - vì - các lời
λόγιά σου οὐκ ἐφυλάξαντο
sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài - không - chúng đã ghi nhớ/tuân giữ
VUL158 - vidi praevaricatores tuos et maerebam qui verbum tuum
Con đã thấy - những kẻ thất ước/bất tuân - của Ngài - và - con đã buồn/đau lòng - rằng - lời - của Ngài
non custodierunt
không - chúng đã tuân giữ/hành
KJV158 I beheld the transgressors, and was grieved; because they kept not thy word.
BJ158 - J'ai vu les renégats, ils m'écœurent, ils n'observent pas ta promesse.
TOB158 J'ai vu des traîtres et je suis écoeuré, car ils n'ont pas gardé tes ordres.
NTT158 Tôi đã thấy phường bội phản mà ớn, vì chúng không tuân giữ sấm ngôn của Người.
TL158 Tôi thấy kẻ gian tà, bèn gớm ghiếc chúng nó; Vì chúng nó không giữ lời Chúa.
TPN158 Con nhìn quân phản phúc mà ghê tởm, lời hứa của Ngài, chúng chẳng quan tâm.

BĐC158 Con đã thấy[2293] những kẻ gian tà[2294] và con chán ngán[2295],

---

[2288] Theo nguyên văn *Hípri* : « các kẻ bách hại con » ; chữ « con » được hiểu ngầm vì sau đó có « (kẻ thù) con ».
[2289] Xx. chth. về pht. "*kẻ* (đang) *theo đuổi, đuổi bắt, bách hại*" ở câu 84 trên đây.
[2290] Xem *Gesenius*, **III.** צַר **n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ32 135 272 7842.66 973 [119157]; tr. 865b.
[2291] Xx. chth. về đt. "*quây đi*, **ngb**. *lạc/rời bỏ*" ở câu 36 trên đây.
[2292] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu 14 trên đây.
[2293] Xx. chth. về đt. "*thấy, có kinh nghiệm/mục kích/chứng kiến*, về" ở câu 37 trên đây.
[2294] Xem *Gesenius*, בָּגַד *act* or *deal treacherously* [*hành động* hoặc *đối xử cách gian dối*]; **d.** *dealers treacherously* [những kẻ, hành động/đối xử cách gian dối, gian tà], ψ253 596 119158; tr. 93b.

rằng[2296] sấm ngôn của Ngài chúng đã không giữ.

159 רְאֵה כִּי־פִקּוּדֶיךָ אָהָבְתִּי יְהוָה
lạy ĐỨC CHÚA - con (đã)/- yêu mến - vì/rằng/dường bao !—các giới luật Ngài - Xin Ngài (hãy) xem
כְּחַסְדְּךָ חַיֵּנִי׃
xin Ngài (hãy) hồi sinh con - theo lòng nhơn từ Ngài

LXX159 ἰδὲ ὅτι τὰς ἐντολάς σου ἠγάπησα κύριε
Ngài (đã) hãy xem - vì/rằng/hẳn - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã yêu mến - lạy ĐC
ἐν τῷ ἐλέει σου ζῆσόν με
theo - lòng - thương xót/nhơn từ - của Ngài - Ngài (đã) hãy làm sống/hồi sinh - con

VUL159 - vide quoniam praecepta tua dilexi Domine iuxta misericordiam
Ngài hãy xem - vì/rằng - các giới răn/luật - của Ngài - con đã yêu mến - lạy ĐC - thể theo - lòng thương xót
tuam vivifica me
của Ngài - Ngài hãy làm sống lại/hồi sinh - con

KJV159 Consider how I love thy precepts: quicken me, O LORD, according to thy lovingkindness.

BJ159 - Vois si j'aime tes préceptes, Yahvé, en ton amour vivifie-moi.

TOB159 Vois combien j'aime tes préceptes, selon ta fidélité, SEIGNEUR, fais-moi revivre.

NTT159 Hãy xem tôi yêu quí chiếu chỉ của Người, lạy Yavê, chiếu theo ơn Người, xin cứu sống tôi.

TL159 Xin hãy xem tôi yêu mến giềng mối Chúa dường bao! Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy khiến tôi được sống tùy sự nhơn từ Ngài.

TPN159 Chúa thấy cho: lòng con mộ mến huấn lệnh Ngài, lạy CHÚA, vì Ngài nhân hậu, xin cho con được sống.

BĐC159 Xin Ngài* xem con yêu mến các giới luật[2297] Ngài dường bao[2298] !

[2295] Xem *Gesenius*, קוּט **vb.** *feel a loathing* [**đt.** (cảm thấy) chán chê/ngán, gớm (ghiếc)] אָקוּט בְּדוֹר ψ9510 *I felt a loathing at* the generation [*Ta đã (cảm thấy) chán ngán nơi* cái thế hệ (này)] ; ***Hithpo'l***, *feel a loathing* [(cảm thấy), chán ngán/đau lòng/gớm ghiếc] ψ119158 13921 ; tr. 876b.

[2296] Xx. chth. về liên từ "*rằng*" ở câu Tv 107,2.

[2297] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.

[2298] Xem *Gesenius*, כִּי **conj**. *that, for, when* [**lt.**, *rằng,* (*bởi*) *vì, khi*]; ***Note***. – כִּי is sts. of difficult and uncertain interpretation, and in some of the passages quoted a different expl. is tenable [***Lưu ý***. – Từ כִּי đôi khi khó hiểu và gây nghi vấn khi chú giải, nên trong nhiều đoạn văn đã được nêu lên thì một cách giải thích khác cũng có thể chọn được] ; tr. 474b. – Do đó, như ở đây: bản KJV (*how*), cũng như hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1042, 159 : Consider/see *how*), bản TOB (*combien*), bản *Einheitsuebersetzung* (tr. 679, 159: Sieh an, *wie sehr* ich deine Vorschriften liebe ...! "Ngài hãy xem, con yêu mến các mệnh lệnh của Ngài *dường bao* ... !" cũng như bản *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 760, 159: Vois, *combien* j'aime...), bản TL và BĐC cũng đã chọn thán từ "dường bao !". Biết rằng đây là nghĩa đã ra ngoài các nghĩa đen của כִּי mà hai bản gốc đã theo: LXX, ὅτι = vì/rằng; VUL, *quoniam* = vì/rằng. Tuy nhiên, vì Tv thường được "đọc lên" để ca tụng TC và đồng thời cho mọi người nghe, nên dịch theo nghĩa "dường bao" thì sống động hơn. Nhưng dầu sao, - cũng như trường hợp của cụm từ מֵעֵת "từ thời" mà đã được dịch "hơn thời" (xx. chth. về vấn đề này ở câu Tv 4,8), - thì trường hợp ở đây, mặc dầu đọc là "dường bao" nhưng không nên quên gốc nó là כִּי tức là "vì/rằng". Chỉ có vài bản dịch, như *Girard* (Q3, tr. 251, 159a: Vois *que*, ... Ngài hãy xem *rằng,* ...), bản *Les Saintes Écritures, Traduction du monde nouveau* (của nhà xuất bản *Watch Tower Bible and Tract Society*, 1987, tr. 810, 159 : Oh ! vois *que* j'ai aimé tes ordres !), bản *Hurault* (tr. 1107, 159 :

lạy CHÚA* theo lòng nhơn từ[2299] của Ngài xin hồi sinh[2300] con.

160 רֹאשׁ־דְּבָרְךָ אֱמֶת וּלְעוֹלָם
và, đến đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn - sự thật - Đầu/căn nguyên, toàn thể/bộ—lời Ngài
כָּל־מִשְׁפַּט צִדְקֶךָ׃
(của lẽ) công minh của Ngài - tất cả/mọi—phán quyết/quy định
LXX160 ἀρχὴ τῶν λόγων σου ἀλήθεια καὶ εἰς τὸν
Nguyên khởi/lý, nguồn gốc/căn nguyên - của các - lời - của Ngài - sự thật/chân lý - và - cho tới - cõi
αἰῶνα πάντα τὰ κρίματα τῆς δικαιοσύνης σου
đời đời - tất cả - các - phán quyết - của sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL160 - caput verborum tuorum veritas et sempiternum omne iudicium iustitiae tuae
Đầu, nội dung/tinh thần - của các lời - của Ngài - sự thật - và - đời đời - mọi - phán quyết - của/về sự/lẽ công bình/minh - của Ngài
KJV160 Thy word [is] true [from] the beginning: and every one of thy righteous judgments [endureth] for ever. {Thy word...: Heb. The beginning of thy word is true}
BJ160 - Vérité, le principe de ta parole! pour l'éternité, tes justes jugements. Shin.
TOB160 Le principe de ta parole, c'est la vérité; toute décision de ta justice est éternelle.
NTT160 Đầu mối lời Người chính là sự thật, các phán quyết công minh của Người sẽ vững muôn đời.
TL160 Sự tổng cộng lời của Chúa là chơn thật, Các mạng lịnh công bình của Chúa còn đời đời.
TPN160 Căn nguyên lời Ngài là chân lý, mọi quyết định công minh của Ngài tồn tại muôn năm.
BĐC160 Căn nguyên*[2301] lời Ngài [vốn là] sự thật[2302]
và mọi quy định[2303] công minh[2304] của Ngài mãi mãi trường tồn[2305].

161 שָׂרִים רְדָפוּנִי חִנָּם וּמִדְּבָרֶיךָ
[viết:] và/nhưng, từ/vì, các lời Ngài - vô cớ - chúng đã bách hại con - Những quan trưởng/quyền
פָּחַד לִבִּי׃ {וּ}{מִ}{דְּבָרְךָ}
tim/lòng con - nó (đã)/(luôn)/-, lo/run/kính, sợ - [đọc:] {và/nhưng} {từ/do/vì/bởi/nhờ} {lời Ngài}
LXX161 κά σεν ἄρχοντες κατεδίωξάν με δωρεάν καὶ ἀπὸ
Sin - Những thủ lãnh/đầu mục - chúng đã đuổi bắt/bách hại - con - vô cớ - và/nhưng - từ, vì nhơn/vị nể
τῶν λόγων σου ἐδειλίασεν ἡ καρδία μου
các - lời - của Ngài - nó đã kinh sợ/hãi - tấm - lòng - của con
VUL161 - sen principes persecuti sunt me sine
Sin - Những thủ lãnh/đầu mục/vua quan - những kẻ đuổi theo/bách hại - chúng là - con - không/vô

Vois *que* j'aime tes volontés), là dịch sát với các bản gốc, nhưng đó là nghĩa theo văn từ. Ngoài ra, dịch như BJ là độc nhứt : "Ngài hãy xem xét, coi con *có* yêu mến các giới luật Ngài *hay không*". Hai bản NTT và TPN, tuyệt nhiên không có dịch chữ כִּי.

[2299] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng/các cử chỉ, nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa]" ở câu 41 trên đây.

[2300] Xx. chth. về đt. "*sống lại, hồi/tái sinh*" ở câu 17 trên đây.

[2301] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu]; **7.** = *sum*, of ''s thoughts [*toàn thể/bộ*, về các ý nghĩ của ĐC] Ψ139$_{17}$; cf. [thkh.] רֹאשׁ־דְּבָרְךָ אֱמֶת Ψ119$_{160}$; tr. 911a. – Xx. *Nicole*, tr. 136, câu 160: רֹאשׁ ici:*principe, totalité*.

[2302] Xx. chth. về từ ngữ "*sự thật* (về lời chỉ dạy/dẫn/thị, của TC)" ở câu 43 trên đây.

[2303] Xx. chth. về từ ngữ "phán quyết, *sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu 7 trên đây.

[2304] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.

[2305] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 119,89.

causa verba autem tua timuit cor meum
lý do, cớ - các lời - nhưng - của Ngài - nó đã kính sợ - lòng - của con
KJV161 SCHIN. Princes have persecuted me without a cause: but my heart standeth in awe of thy word.
BJ161 - Des princes me persécutent sans raison, mon cœur redoute ta parole.
TOB161 (Shîn) -Des princes m'ont persécuté sans motif, mon coeur ne redoute que tes paroles.
NTT161 Quan quyền bắt bớ tôi vô cớ, *Shin*. nhưng lòng tôi chỉ hãi sợ lời Người.
TL161 Những vua chúa đã bắt bớ tôi vô cớ, Song lòng tôi kính sợ lời Chúa.
TPN161 Quan quyền bách hại con vô cớ, nhưng lòng này sợ lời Chúa mà thôi.

Sin BĐC161 Các[2306] quan quyền[2307] đã bách hại[2308] con vô cớ,[2309]
nhưng vì* lời Ngài lòng con kính sợ[2310].

[2306] Vế וּמִדְּבָרֶיךָ פָּחַד לִבִּי đã được : **a)** Bản LXX dịch rất sít sao như sau : καὶ ἀπὸ τῶν λόγων σου ἐδειλίασεν ἡ καρδία μου « và/nhưng, vì/do/bởi/nhờ, các lời của Ngài lòng con lo sợ/kính sợ/kinh hãi » ; {xx. về ý "tác cụ cách" (*l'ablatif*) của "thuộc cách" (*le génitif*) trong tiếng *Hylạp*, ở *Wehnam* tr. 54 ; *Bailly*, δειλιάω , *être effrayé, s'effrayer de,* **acc**. [*(bị) sợ/kinh hãi (về),* với mục đích cách hay có bổ túc từ]; 2M 15,8 (trong câu này vừa có btt. hay mục đích cách vừa có thuộc cách mà bản TPN hiện tại đã dịch như sau : « *Ông khuyên các người theo ông đừng sợ dân ngoại tấn công* », thay vì, nếu dịch y nguyên văn bản LXX là : καὶ παρεκάλει τοὺς σὺν αὐτῷ μὴ δειλιᾶν τὴν τῶν ἐθνῶν ἔφοδον « Và ông đã khuyên các người đang theo ông đừng sợ sự tấn công của dân ngoại », trong đó « sự tấn công » là mục đích cách (*accusatif*) của đt. « sợ », còn « của dân ngoại » là thuộc cách (*génitif*) của « sự tấn công »}. **b)** Bản VUL dịch : *verba autem tua timuit cor meum*, « nhưng lòng con đã (kính) sợ các lời Ngài ». Như vậy, bản VUL rất đáng tiếc đã bỏ từ (וְ)מִ của bản *Hípri*. **c)** Một số bản đã dịch từ מִן là : như TOB và *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 760) « *ne... que...* », hoặc như bản dịch hiệp nhứt tiếng Đức « *nur...* », « *... chỉ* (hãi sợ) » (NTT), « (sợ...) *mà thôi* » (TPN). Có lẽ các dịch giả đó đã muốn dùng « *ne ... que ...* » hay « *nur...* » để dịch một cách hơi gượng gạo từ מִן theo nghĩa « phân bộ hay một phần trong tổng thể » (*sens partitif*) ? Vì thực ra, theo từ điển *Gesenius*, ý « chỉ.../...mà thôi » = *ne... que...* = *... only...* = *... nur...* này không có trong ý phân bộ, mà chỉ có « ... từ/của ... » mà thôi [xx. *Gesenius*, מִן **3.** *Partitively* (theo nghĩa phân bộ); tr. 580a]. **d)** Một vài bản không dịch từ " וְ = καὶ = và/nhưng", như BJ và *Girard*; bản vừa nói này lại dùng từ מִן như kiểu tiếng Pháp (*il a eu peur* de...) : *Des chefs m'ont poursuivi sans motif* (161a) *De tes paroles il a eu peur, mon coeur* (161b), Q3, tr. 252. **e)** Sau cùng có bản dịch « וְ » = « *but* », « nhưng/song » như KJV và TL, thật sự khó nghe, vì « *but*/song » không liên kết được ý của hai vế trong câu 161 này, nếu ngắt câu tại đó ; ngoài ra, hai bản vừa nói vẫn coi מִן như một tiền trí từ đơn thuần như bản *Girard*. – Để kết luận, theo thiển kiến chúng tôi, vì tầm quan trọng của từ " וְ = καὶ = và/nhưng" , hay bị coi thường nhưng lại rất phong phú ý nghĩa và như ở đây lại quan trọng đặc biệt, vì nhờ nó, cộng với từ מִן mà câu văn tự xác định được ý nghĩa của nó. Do đó, nên theo sát nghĩa bản LXX mà dịch vế וּמִדְּבָרֶיךָ פָּחַד לִבִּי trong bối cảnh các câu, từ 160 đến 162, ca ngợi lời và các phán quyết công minh của TC tồn tại muôn đời (160), nên dầu bị bách hại thế nào nhưng vì lời TC lòng con (đã)/luôn kính sợ (161), (nên) rốt cuộc lời TC sẽ thắng và đem lại hoan lạc (162). Ý câu 161 chỉ gọn khi kết hợp với câu 162, mặc dầu, xin thú nhận, có một vi phạm về dấu chấm câu [(לִבִּי)] của bản *Masorah*.

[2307] Xx. chth. về từ ngữ "*người trưởng, thủ lãnh, viên chức, hoàng tử, vua quan/chúa*" ở câu 23 trên đây.

[2308] Xx. chth. về đt. "*đuổi theo/truy nã, bách hại/đàn áp/hành hạ/ngược đãi*" ở câu Tv 109,16.

[2309] Xem *Gesenius*, חִנָּם **adv.** [**trt.**]; **c.** *gratuitously, without cause, undeservedly*, esp. of groundless hostility or attack [*cách nhưng không, vô cớ, ngang trái/bất công*, đặc biệt về sự nghịch thù hay đả kích không lý do] Ψ35$_{7.7.19}$ 69$_{5}$ 109$_{3}$ 119$_{161}$; tr. 336b.

162 שָׂשׂ אָנֹכִי עַל־אִמְרָתֶךָ כְּמוֹצֵא
như kẻ (đang) tìm/nắm (chắc), được - trên/về—sấm ngôn Ngài - chính con - Kẻ (đang) vui mừng/hân hoan
שָׁלָל רָב׃
nhiều/lớn lao/to tác - chiến lợi phẩm
LXX162 ἀγαλλιάσομαι ἐγὼ ἐπὶ τὰ λόγιά σου ὡς
Con sẽ vui mừng/hân hoan - con đây - trên/về - các lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài - như
ὁ εὑρίσκων σκῦλα πολλά
kẻ - (đang) tìm được - những chiến lợi phẩm - (chúng) nhiều
VUL162 - gaudens ego sum in eloquio tuo sicut qui invenit
Đang vui mừng/sung sướng - phần con - con thì - về - lời - của Ngài - như thể - kẻ - nó đã tìm được
spolia multa
những chiến lợi phẩm - (chúng) nhiều
KJV162 I rejoice at thy word, as one that findeth great spoil.
BJ162 - Joie pour moi dans ta promesse, comme à trouver grand butin.
TOB162 Je me réjouis de tes ordres comme celui qui trouve un grand butin.
NTT162 Tôi vui khoái nơi sấm ngôn của Người, như kẻ hôi được nhiều chiến phẩm.
TL162 Tôi vui vẻ về lời Chúa, Khác nào kẻ tìm được mồi lớn.
TPN162 Con mừng vui vì lời hứa của Ngài, như kẻ thâu được nhiều chiến lợi phẩm.
BĐC162 [Nên] chính con [là] kẻ hân hoan[2311] về sấm ngôn[2312] Ngài,
như kẻ tìm được[2313] nhiều chiến phẩm[2314].

163 שֶׁקֶר שָׂנֵאתִי וַאֲתַעֵבָה תּוֹרָתְךָ אָהָבְתִּי׃
con (đã)/- yêu mến - (nhưng) luật Ngài - và con (đã)/nguyện, ghê tởm/gớm ghiếc - con (đã)/- ghét - Sự dối trá
LXX163 ἀδικίαν ἐμίσησα καὶ ἐβδελυξάμην τὸν δὲ νόμον σου ἠγάπησα
Sự bất công/gây hại/tội lỗi - con đã ghét - và - con đã ghê tởm - - - nhưng - luật - của Ngài - con đã yêu mến
VUL163 - mendacium odio habui et detestatus sum
Điều dối trá - (về sự) gớm ghê/ghét - con đã có, cảm thấy/đem lòng - và - gớm ghiếc/ghét bỏ - con đã
legem autem tuam dilexi
luật - nhưng - của Ngài - con đã yêu mến
KJV163 I hate and abhor lying: [but] thy law do I love.
BJ163 - Le mensonge, je le hais, je l'exècre, ta loi, je l'aime.
TOB163 Je déteste le mensonge, je l'abhorre, c'est ta Loi que j'aime.
NTT163 Tôi ghét gian tà, tôi ghê tởm, nhưng tôi yêu quí luật Người.
TL163 Tôi ghét, tôi ghê sự dối trá, Song tôi yêu mến luật pháp Chúa.
TPN163 Điều giả dối, con chê con ghét, luật pháp Ngài, những mến cùng yêu.

[2310] Xem *Gesenius*, פָּחַד *dread, be in dread, in awe* [kinh/ghê/khiếp sợ, sở hãi/lo sợ, sợ, e sợ – lo sợ – kính sợ/khâm phục/tôn kính, (trong lòng)]; **1.** *be in dread* [lo/kính/khiếp, sợ] ψ145 271 536 7853 119161; tr. 808a.

[2311] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ*" ở câu 14 trên đây.

[2312] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ, sấm ngôn*" ở câu 11 trên đây.

[2313] Xem *Gesenius*, מָצָא **vb**. *attain to, find* [**đt.** đạt tới, xâm/ám hại, tìm được/cảm thấy] ; **1a.** *find* = secure [*tìm được* = nắm (chắc)/bảo đảm, được] ψ119162; **1f.** = *experience* sorrow [*kinh nghiệm, từng/nếm trải,* buồn rầu/đau khổ] [ψ1163] ; tr. 598a.

[2314] Xem *Gesenius*, שָׁלָל *prey, spoil, plunder, booty* [mồi, chiến lợi phẩm, của cướp bóc, chiến lợi phẩm]; **2.** *booty, spoil* of war, of all kinds [*chiến lợi phẩm* chiến tranh, thuộc đủ loại] [ψ119162]; tr. 1022a.

BĐC163 Sự gian dối[2315] con ghét và nguyện gớm ghiếc[2316]
[nhưng] con yêu mến luật[2317] Ngài.

164 שֶׁבַע בַּיּוֹם הִלַּלְתִּיךָ עַל מִשְׁפְּטֵי צִדְקֶךָ׃
(lẽ/-) công minh của Ngài - các phán quyết - trên/về - con đã ca tụng Ngài - trong/mỗi, ngày - Bảy lần
LXX164 ἑπτάκις τῆς ἡμέρας ᾔνεσά σοι ἐπὶ τὰ κρίματα τῆς δικαιοσύνης σου
Bảy lần - của/mỗi ngày - con đã ca tụng - về Ngài - về - các - phán quyết - của/theo lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL164 - septies in die laudavi te super iudiciis iustitiae tuae
Bảy lần - trong/mỗi - ngày - con đã ca tụng - Ngài - về - các phán quyết - của lẽ công minh - của Ngài
KJV164 Seven times a day do I praise thee because of thy righteous judgments.
BJ164 - Sept fois le jour, je te loue pour tes justes jugements.
TOB164 Sept fois par jour je t'ai loué pour tes justes décisions.
NTT164 Mỗi ngày bảy lần, tôi ngợi khen Người, và những phán quyết công minh của Người.
TL164 Mỗi ngày tôi ngợi khen Chúa bảy lần, Vì cớ mạng lịnh công bình của Chúa.
TPN164 Con ca tụng Chúa mỗi ngày bảy lượt, vì những quyết định công minh của Ngài.
BĐC164 Bảy lần*[2318] mỗi ngày con ca tụng[2319] Ngài
về các phán quyết công minh của Ngài.

165 שָׁלוֹם רָב לְאֹהֲבֵי תוֹרָתֶךָ וְאֵין־לָמוֹ
và không có, gì/nào—đối với, nó/chúng - luật Ngài - cho những kẻ/ai (đang) yêu mến - lớn/nhiều/vô hạn/biên - Sự bình an
מִכְשׁוֹל׃
chướng ngại vật, bất hạnh/tai ương
LXX165 εἰρήνη πολλὴ τοῖς ἀγαπῶσιν τὸν νόμον σου καὶ οὐκ ἔστιν
Sự bình an - vô hạn/biên - cho các kẻ - chúng yêu mến - - - luật - của Ngài - và - không - (nó) có
αὐτοῖς σκάνδαλον
nơi những kẻ ấy - bẩy, gương xấu, cớ vấp phạm
VUL165 - pax multa diligentibus legem tuam et non est illis scandalum
Bình an - nhiều, vô hạn/biên - cho những kẻ (đang) yêu mến - luật - của Ngài - và - không - (nó) có - nơi chúng - đá/cớ vấp phạm
KJV165 Great peace have they which love thy law: and nothing shall offend them. {nothing...: Heb. they shall have no stumblingblock}
BJ165 - Grande paix pour les amants de ta loi, pour eux rien n'est scandale.
TOB165 Grande est la paix de ceux qui aiment ta Loi: pour eux, plus d'obstacle!
NTT165 Bình an chan chứa trên kẻ yêu mến luật Người, không gì làm chúng vướng chân vấp ngã.
TL165 Phàm kẻ nào yêu mến luật pháp Chúa được bình yên lớn; Chẳng có sự gì gây cho họ sa ngã.
TPN165 Kẻ yêu luật Chúa hưởng an bình thư thái, chẳng còn lo gặp chướng ngại nào.

[2315] Xx. chth. về từ ngữ "*sự dối trá/sai trái/gian dối,* gây tổn hại" ở câu 69 trên đây.

[2316] Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Pi.***, **1.** *regard as an abomination, abhor* [*coi như một sự ghê tởm/gớm ghiếc, ghê/kinh tởm, gớm ghiếc*]: **b(2).** ethically, of man [về luân lý đạo đức, về con người] Ψ119163 ; tr. 1073a.

[2317] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[2318] Xem *Gesenius*, שִׁשָּׁע & שִׁשְּׁעָה **n.m**. et **f**. *seven* [**dt.gđ**. và **gc**. bảy (lần)]; **1a.** withour other number, **n. om.** [**dt. đủ giống**] Ψ119164; tr. 988a.

[2319] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

BĐC165 Bình an*[2320] vô biên cho những kẻ yêu mến luật[2321] của Ngài,
và không một bất hạnh[2322] nào đối với những[2323] kẻ ấy !

166 שִׂבַּרְתִּי לִישׁוּעָתְךָ יְהוָה וּמִצְוֹתֶיךָ עָשִׂיתִי׃
con đã, làm/tuân hành - và các điều răn của Ngài - lạy ĐC - cho/nơi, ơn cứu độ của Ngài - Con đã trông cậy
LXX166 προσεδόκων τὸ σωτήριόν σου κύριε καὶ τὰς ἐντολάς σου ἠγάπησα
Con đã mong chờ/trông cậy - ơn - cứu độ - của Ngài - lạy ĐC - và - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - con đã yêu mến
VUL166 - expectavi salutare tuum Domine et mandata tua feci
Con đã trông chờ/cậy - vào ơn cứu độ - của Ngài - lạy ĐC - và - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - con đã làm, thi hành
KJV166 LORD, I have hoped for thy salvation, and done thy commandments.
BJ166 - J'attends ton salut, Yahvé, tes commandements, je les suis.
TOB166 SEIGNEUR, j'ai attendu de toi le salut et j'ai accompli tes commandements.
NTT166 Tôi trông vào ơn cứu độ của Người, lạy Yavê, và tôi thi hành lệnh Người truyền ra.
TL166 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi có trông cậy nơi sự cứu rỗi của Ngài. Và làm theo các điều răn Ngài.
TPN166 Lạy CHÚA, con đợi trông ơn Ngài cứu độ, mệnh lệnh Ngài, con vẫn thực thi.

BĐC166 Con đã* trông cậy[2324] nơi ơn cứu độ[2325] của Ngài lạy CHÚA
và các điều răn[2326] của Ngài con đã tuân hành[2327].

167 שָׁמְרָה נַפְשִׁי עֵדֹתֶיךָ וָאֹהֲבֵם מְאֹד׃
rất/lắm - và con đã yêu mến chúng - các Chứng tích của Ngài - linh hồn con - Nó đã (tuân) giữ
LXX167 ἐφύλαξεν ἡ ψυχή μου τὰ μαρτύριά σου καὶ ἠγάπησεν αὐτὰ σφόδρα
Nó đã ghi nhớ/tuân giữ - linh hồn - của con - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - và - nó đã yêu mến - chúng - rất/lắm
VUL167 - custodivit anima mea testimonia tua et dilexi ea nimis
Nó đã tuân giữ/hành - linh hồn - của con - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - và - con đã yêu mến - chúng - rất/lắm, hết lòng
KJV167 My soul hath kept thy testimonies; and I love them exceedingly.
BJ167 - Mon âme observe ton témoignage, je l'aime entièrement.
TOB167 J'ai respecté tes exigences, je les aime vraiment.
NTT167 Hồn tôi tuân giữ chứng tri của Người, và tôi yêu quí chúng vô hạn.
TL167 Linh hồn tôi đã gìn giữ chứng cớ Chúa. Tôi yêu mến chứng cớ ấy nhiều lắm.
TPN167 Thánh ý Chúa, trọn bề tuân giữ, hồn mến yêu hâm mộ chẳng rời.

[2320] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **5b.** *peace* with God, esp. in covt. relation [*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa* với TC, đặc biệt trong tương quan về Giao ước]: ψ29$_{11}$ 35$_{27}$ 85$_{9.11}$ 119$_{165}$ 125$_{5}$ 128$_{6}$; tr. 1023a.

[2321] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.

[2322] Xem *Gesenius*, מִכְשׁוֹל **2b.** *means*, or *occasion of stumbling, stumbling-block*, **fig.** of misfortune, calamity [*phương tiện*, hay *cơ hội vấp ngã, chướng ngại vật*, **ngb**. về sự bất hạnh/xui xẻo, tai ương] ψ119$_{165}$; tr. 506a.

[2323] Xem *Nicole*, לָמוֹ = ל + S3mp ; tr. 136, câu 165. – Theo *Gramcord*: לָמוֹ Px3ms [Ttrt. tvng. ngôi III gđ. số ít].

[2324] Xx. chth. về đt. "*hy vọng/trông cậy/cậy trông*" ở câu Tv 104,27.

[2325] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 106,4.

[2326] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

[2327] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II.1.** *make* [làm ra]; **6.** *observe* [tuân giữ/hành] [ψ119$_{166}$]; tr. 794ab.

BĐC167 Linh hồn* con đã tuân giữ[2328] các Chứng tích[2329] Ngài
và con rất yêu mến[2330] chúng.

168 שָׁמַרְתִּי פִקּוּדֶיךָ וְעֵדֹתֶיךָ כִּי כָל־דְּרָכַי
tất cả—các đường lối con - vì - và các Chứng tích của Ngài - các giới luật của Ngài - Con đã (tuân) giữ
נֶגְדֶּךָ׃
(ở đàng) trước Nhan Ngài
LXX168 ἐφύλαξα τὰς ἐντολάς σου καὶ τὰ μαρτύριά σου
Con đã ghi nhớ/tuân giữ - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - và - các - chứng cớ/Chứng tích - của Ngài
ὅτι πᾶσαι αἱ ὁδοί μου ἐναντίον σου κύριε
vì - tất cả - các - đường lối - của con - trước Nhan - của Ngài - lạy ĐC
VUL168 - custodivi praecepta tua et testimonia tua quia
Con đã tuân giữ/hành - các giới răn/luật - của Ngài - và - các chứng cớ/Chứng tích - của Ngài - vì
omnes viae meae in conspectu tuo
tất cả - các đường lối - của con - ở - trước Nhan - của Ngài
KJV168 I have kept thy precepts and thy testimonies: for all my ways [are] before thee.
BJ168 - J'observe tes préceptes, ton témoignage, toutes mes voies sont devant toi.
TOB168 J'ai respecté tes préceptes et tes exigences, tous mes chemins sont devant toi.
NTT168 Tôi tuân giữ chiếu chỉ và chứng tri của Người vì đường lối của tôi, tất cả ở trước mặt Người.
TL168 Tôi có gìn giữ giềng mối và chứng cớ Chúa, Bởi vì đường lối tôi đều ở trước mặt Chúa.
TPN168 Đường con Chúa rõ mười mươi, huấn lệnh, thánh ý, con thời vâng theo.

BĐC168 Con đã* tuân giữ các giới[2331] luật[2332] và các Chứng tích[2333] Ngài,
vì mọi đường lối[2334] con [ở] trước Nhan[2335] Ngài.

169 תִּקְרַב רִנָּתִי לְפָנֶיךָ יְהוָה כִּדְבָרְךָ הַבִּינֵנִי׃
xin Ngài (hãy) làm/cho, con hiểu - theo lời Ngài - lạy ĐC - trước Nhan Ngài - tiếng kêu cầu con - Nó sẽ/nguyện cho nó, thấu đến
LXX169 κβ θαυ ἐγγισάτω ἡ δέησίς μου ἐνώπιόν σου κύριε
Tau - Nó (đã) hãy thấu đến - lời - khẩn cầu - của con - trước Nhan - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
κατὰ τὸ λόγιόν σου συνέτισόν με
theo - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài - Ngài (đã) hãy làm cho hiểu, dạy - con
VUL169 - thau ingrediatur laus mea coram te Domine
Tau - Nguyện nó hãy tiến/thấu đến - lời ca tụng - của con - đàng trước/trước Nhan - Ngài - lạy ĐC
secundum verbum tuum doce me
theo - lời - của Ngài - Ngài hãy dạy - con

[2328] Xx. chth. về đt. "(tuân) *giữ*" ở câu 4 trên đây.
[2329] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.
[2330] Xx. chth. về đt. "*yêu thương/mến/quý*" ở câu 47 trên đây.
[2331] Theo nguyên văn *Hípri* : « các giới luật của Ngài và ... » ; sở hữu từ « của Ngài » ở đây được hiểu ngầm.
[2332] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.
[2333] Xx. chth. về từ ngữ "*những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích*" ở câu 2 trên đây.
[2334] Xx. chth. về từ ngữ דֶּרֶךְ "*đường lối/hành vi* (luân lý/đạo đức) *tánh tình/nết*" ở câu 1.
[2335] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **1a.** as **adv.** locally, *before, in sight of, in front of* [như **trt.** về nơi chốn, *trước, trước mắt/mặt/Nhan, đàng trước*] ψ18$_{13}$ 22$_{26}$ 52$_{11}$ 116$_{14.18}$; with collat. idea of *being open* or *known to* [với ý kết hợp/so sánh với *sự bị phơi bày ra* hoặc *được biết đối với*] ψ38$_{10}$ 69$_{20}$ 119$_{168}$ 138$_{1}$; tr. 617a.

KJV169 TAU. Let my cry come near before thee, O LORD: give me understanding according to thy word.
BJ169 - Que mon cri soit proche de ta face, Yahvé, par ta parole fais-moi comprendre.
TOB169 Que mon cri parvienne en ta présence, SEIGNEUR, donne-moi du discernement selon ta parole!
NTT169 Xin cho tiếng tôi van thấu đến nhan Người, *Tau*. lạy Yavê, xin cho tôi am hiểu, chiếu theo lời Người.
TL169 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện tiếng kêu của tôi thấu đến Ngài. Xin hãy ban cho tôi sự thông sáng tùy theo lời Chúa.
TPN169 Tiếng con kêu, nguyện thấu tới Ngài, lạy CHÚA, theo lời Ngài, xin mở trí cho con.
Tau BĐC169 Nguyện cho[2336] tiếng kêu cầu[2337] của con
thấu đến[2338] trước Nhan[2339] của Ngài
lạy CHÚA theo lời của Ngài xin cho con hiểu[2340].

170 תָּבוֹא תְּחִנָּתִי לְפָנֶיךָ כְּאִמְרָתְךָ הַצִּילֵנִי׃
xin Ngài (hãy) giải/cứu thoát con - theo lời Ngài - trước Nhan Ngài - lời nài xin/khẩn cầu của con - Nó sẽ/nguyện cho nó, tới/đến
LXX170 εἰσέλθοι τὸ ἀξίωμά μου ἐνώπιόν σου κατὰ τὸ λόγιόν
Nguyện nó (đã) hãy vào/đến - lời - thỉnh cầu - của con - trước Nhan - của Ngài - theo - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy
σου ῥῦσαί με
của Ngài - Ngài (đã) hãy giải thoát, cứu - con
VUL170 - veniat deprecatio mea ante vultum tuum secundum eloquium tuum libera me
Nguyện nó hãy đến - lời khẩn cầu - của con - trước - Nhan - của Ngài - theo - lời - của Ngài - Ngài hãy cứu/giải thoát - con
KJV170 Let my supplication come before thee: deliver me according to thy word.
BJ170 - Que ma prière arrive devant ta face, par ta promesse délivre-moi.
TOB170 Que ma supplique arrive en ta présence; selon tes ordres délivre-moi!
NTT170 Ước gì lời tôi khẩn nguyện đến trước nhan Người, chiếu theo sấm ngôn của Người, xin hãy cứu tôi.
TL170 Nguyện lời cầu khẩn tôi thấu đến trước mặt Chúa; Xin hãy giải cứu tôi tùy theo lời Chúa.
TPN170 Ước chi lời cầu khẩn của con vọng tới Ngài, xin giải thoát cho, như lời Ngài đã hứa.
BĐC170 Nguyện cho lời khẩn cầu[2341] của con đến trước Nhan Ngài,
theo[2342] lời[2343] Ngài xin giải thoát[2344] con.

[2336] Xem *Nicole*, tr. 136, v169: תִּקְרַב l'In (juss) [hình thức Bất hoàn thành (mệnh/ước, cách)] exprime ici un souhait (subjonctif en français).
[2337] Xx. chth. về đt. "*tiếng kêu la/cầu*" ở câu Tv 106,44.
[2338] Xx. chth. về đt. "*tới/đến gần, thấu đến*" ở câu 150 trên đây.
[2339] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, sự hiện diện/Nhan* (Chúa), *đàng trước*" ở câu Tv 116,9.
[2340] Xx. chth. về đt. "*làm/cho hiểu, dạy*" ở câu 27.
[2341] Xem *Gesenius*, תְּחִנָּה **2.** *supplication for favour*, from God [*lời nài xin/khẩn cầu ơn huệ*, từ nơi TC] Ψ6$_{10}$ 55$_{2}$ 119$_{170}$; tr. 337b.
[2342] Xx. chth. về từ ngữ "*thể theo/theo như*" của câu 79 trên đây.
[2343] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *lời nói/phán*, (những) *lời/ngôn từ*" ở câu 11 trên đây.
[2344] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **4.** *deliver from sin and guilt* [giải/cứu thoát khỏi tội và tội, tội trạng] Ψ39$_{9}$ 51$_{16}$ 79$_{9}$; prob. also [cũng có lẽ] Ψ119$_{170}$; tr. 665a.

Tv 119 (118), 171.172

171 תַּבַּעְנָה שְׂפָתַי תְּהִלָּה כִּי תְלַמְּדֵנִי חֻקֶּיךָ:
các mệnh lệnh của Ngài - Ngài đã dạy con - vì - lời/khúc ca/tán tụng - đôi môi con - Chúng sẽ/nguyện chúng hãy, thốt lên
LXX171 ἐξερεύξαιντο τὰ χείλη μου ὕμνον ὅταν διδάξῃς με
Chúng (đã) ói mửa/thốt lên - các/đôi - môi - của con - ca/thi khúc - mỗi khi - mà Ngài (đã) dạy - con
τὰ δικαιώματά σου
các - mệnh lệnh - của Ngài
VUL171 - fundant labia mea hymnum docebis enim me praecepta tua
Nguyện chúng hãy đổ/trút/thốt lên - đôi môi - của con - thánh thi/ca - Ngài sẽ dạy - vì, quả nhiên - con - các giới răn/luật - của Ngài
KJV171 My lips shall utter praise, when thou hast taught me thy statutes.
BJ171 - Que mes lèvres publient ta louange, car tu m'apprends tes volontés.
TOB171 Que mes lèvres prodiguent la louange, car tu m'enseignes tes décrets.
NTT171 Môi tôi hãy rao lên lời ca ngợi, vì luật điều của Người, Người dạy cho tôi.
TL171 Nguyện môi miệng tôi đồn ra sự ngợi khen Chúa; Vì Chúa dạy tôi các luật lệ Chúa.
TPN171 Môi này nguyện trào dâng câu tán tụng, vì Ngài dạy thánh chỉ cho con.
BĐC171 Nguyện cho môi con hãy thốt lên[2345] ca khúc tán tụng[2346],
vì Ngài đã dạy[2347] con các mệnh lệnh[2348] Ngài.

172 תַּעַן לְשׁוֹנִי אִמְרָתֶךָ כִּי כָל־מִצְוֹתֶיךָ צֶדֶק:
lẽ công minh - tất cả—các điều răn của Ngài - vì - sấm ngôn Ngài - lưỡi con - Nó sẽ/nguyện cho nó, cất tiếng hát lên (cho du dương)
LXX172 φθέγξαιτο ἡ γλῶσσά μου τὸ λόγιόν σου
Nguyện nó (đã) hãy cất tiếng nói - cái - lưỡi - của con - lời - sấm ngôn/án quyết/răn dạy - của Ngài
ὅτι πᾶσαι αἱ ἐντολαί σου δικαιοσύνη
vì - tất cả - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - sự/lẽ công bình/minh
VUL172 - loquetur lingua mea sermonem tuum quia omnia mandata tua iusta
Nó sẽ cất tiếng nói - lưỡi - của con - lời - của Ngài - vì - tất cả - các lệnh truyền/giới luật/điều răn - của Ngài - (chúng) công bình/minh
KJV172 My tongue shall speak of thy word: for all thy commandments [are] righteousness.
BJ172 - Que ma langue redise ta promesse, car tous tes commandements sont justice.
TOB172 Que ma langue chante tes ordres, car tous tes commandements sont la justice.
NTT172 Lưỡi tôi hãy lập lại sấm ngôn của Người, vì mọi lệnh truyền của Người đều là công chính.
TL172 Nguyện lưỡi tôi hát xướng về lời Chúa; Vì hết thảy điều răn Chúa là công bình.
TPN172 Lời hứa của Ngài, miệng con xin mừng hát, mệnh lệnh của Ngài thảy đều công minh.
BĐC172 Nguyện cho lưỡi[2349] con cất tiếng hát [du dương][2350] sấm ngôn của Ngài,
vì tất cả các điều răn[2351] Ngài [là] lẽ công minh[2352].

[2345] Xem *Gesenius*, נָבַע **3. fig.** usually of speech, *pour forth, emit, belch forth*, emphat. expression [thường **ngb.** về sự phát ngôn, *thốt/phát ra, buông (lời),* câu nói khoa đại]: יַבִּיעוּ יְדַבְּרוּ עָתָק ψ19$_{3}$ 59$_{8}$ 78$_{2}$ 94$_{4}$ 119$_{171}$ 145$_{7}$; tr. 616a.

[2346] Xx. chth. về từ ngữ "*lời khen/ca ngợi, ca/tán tụng – ca khúc tán tụng*" ở câu 109,1.

[2347] Xx. chth. về đt. "*dạy*" ở đt. "*học*" của câu 7 trên đây.

[2348] Xx. chth. về từ "*mệnh lệnh*" ở câu 5 trên đây.

[2349] Xem *Gesenius*, לָשׁוֹן *tongue* [lưỡi]; **1c.** organ of singing, subj. of [cơ phận để hát, chủ từ của] רָנַן Ψ51$_{16}$ 126$_{2}$, עָנָה Ψ119$_{172}$; tr. 546b

[2350] Xem *Gesenius*, **IV.** עָנָה *sing* [hát]; *sing, utter tunefully* [ca/hát, cất tiếng (hát) cách/cho êm tai/du dương] ψ119$_{172}$ 147$_{7}$; tr. 777a.

[2351] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

[2352] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công chính/minh*" ở câu 7 trên đây.

173 תְּהִי־יָדְךָ לְעָזְרֵנִי כִּי פִקּוּדֶיךָ בָּחָרְתִּי׃
con đã chọn - các giới luật của Ngài - vì - (đề) giúp đỡ/cứu giúp con - Nó sẽ/nguyện cho nó—bàn tay Ngài
LXX173 γενέσθω ἡ χείρ σου τοῦ σῶσαί με ὅτι τὰς ἐντολάς
Nó (đã) hãy trở nên - cái - bàn tay - của Ngài - về việc - (đã) cứu (độ) - con - vì - các - mệnh lệnh/huấn chỉ
σου ᾑρετισάμην
của Ngài - con đã chọn/chuộng/gắn bó với
VUL173 - sit manus tua auxiliatrix mea quia praecepta tua elegi
Nguyện nó hãy thành - tay - của Ngài - sức mạnh cứu giúp - của con - vì - các giới răn/luật - của Ngài - con đã chọn
KJV173 Let thine hand help me; for I have chosen thy precepts.
BJ173 - Que ta main me soit en aide, car j'ai choisi tes préceptes.
TOB173 Que ta main me vienne en aide, car j'ai choisi tes préceptes.
NTT173 Ước gì tay Người hộ vực tôi, vì tôi đã chọn chiếu chỉ của Người.
TL173 Nguyện tay Chúa sẵn giúp đỡ tôi; Vì tôi chọn các giềng mối Chúa.
TPN173 Cầu mong Ngài ra tay phù trợ, vì con đã chọn theo huấn lệnh Ngài.

BĐC173 Nguyện cho* bàn tay Ngài cứu giúp[2353] con,
vì con đã chọn các giới luật[2354] của Ngài.

174 תָּאַבְתִּי לִישׁוּעָתְךָ יְהוָה וְתוֹרָתְךָ שַׁעֲשֻׁעָי׃
niềm hoan lạc của con - và luật của Ngài - lạy ĐC - (về) ơn cứu độ của Ngài - Con đã mong mỏi/khao khát
LXX174 ἐπεπόθησα τὸ σωτήριόν σου κύριε καὶ ὁ νόμος σου μελέτη μού ἐστιν
Con đã tin cậy/phó thác vào - ơn - cứu độ - của Ngài - lạy ĐC - và - - - luật - của Ngài - niềm khích lệ - của con - nó là
VUL174 - desideravi salutare tuum Domine et lex tua voluntas mea
Con đã mong mỏi/khao khát - về ơn cứu độ - của Ngài - lạy ĐC - và - luật - của Ngài - ý chí, điều mong ước - của con
KJV174 I have longed for thy salvation, O LORD; and thy law [is] my delight.
BJ174 - J'ai désir de ton salut, Yahvé, ta loi fait mes délices.
TOB174 De toi, SEIGNEUR, je désire le salut, et ta Loi fait mes délices.
NTT174 Tôi mong mỏi ơn cứu độ của Người, lạy Yavê, vì luật Người là nguồn vui khoái cho tôi.
TL174 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi mong ước sự cứu rỗi của Chúa; Luật pháp Chúa là sự tôi ưa thích.
TPN174 Lạy CHÚA, con khát mong ơn Ngài cứu độ, luật Ngài làm con vui sướng thoả thuê.

BĐC174 Con đã mong ước[2355] ơn cứu độ[2356] của Ngài
lạy CHÚA và luật[2357] của Ngài [là] niềm hoan lạc[2358] của con.

175 תְּחִי־נַפְשִׁי וּתְהַלְלֶךָּ וּמִשְׁפָּטֶיךָ
và các phán quyết Ngài - và/thì nó sẽ ca tụng Ngài - Nó sẽ/nguyện cho nó hãy/(được), sống—hồn/chính, con
יַעֲזְרֻנִי׃
chúng sẽ/nguyện chúng hãy, giúp đỡ/cứu giúp, con

[2353] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ, cứu/trợ giúp*" ở câu Tv 107,12.
[2354] Xx. chth. về từ ngữ "*các, giới luật/mệnh lệnh/huấn chỉ*" ở câu 4 trên đây.
[2355] Xx. chth. về đt. "*mong mỏi/ước, khao khát*" ở câu 40 trên đây.
[2356] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 106,4.
[2357] Xx. chth. về từ תּוֹרָה "*luật*" này ở câu 1 trên đây.
[2358] Xx. chth. về từ ngữ "*mối/niềm, vui sướng/thú, khoái lạc/cảm, hoan lạc* (*délices*), *mối vui thích/khoái lạc/hoan hỉ* (*plaisir*)" ở câu 24 trên đây.

Tv 119 (118), 175.176

LXX175 ζήσεται ἡ ψυχή μου καὶ αἰνέσει σε καὶ τὰ κρίματά σου
Nó sẽ sống - linh hồn - của con - và - nó sẽ ca tụng - Ngài - và - các - phán quyết - của Ngài
βοηθήσει μοι
nó sẽ giúp đỡ/bảo vệ - cho con
VUL175 - vivet anima mea et laudabit te et iudicia tua auxiliabuntur mihi
Nó sẽ sống - linh hồn - của con - và - nó sẽ ca tụng - Ngài - và - các phán quyết - của Ngài - chúng sẽ (cứu) giúp - cho con
KJV175 Let my soul live, and it shall praise thee; and let thy judgments help me.
BJ175 - Que vive mon âme à te louer, tes jugements me soient en aide!
TOB175 Que je puisse vivre pour te louer, et tes décisions me viendront en aide.
NTT175 Xin cho hồn tôi được sống mà ngợi khen Người, và các phán quyết của Người hộ vực cho tôi.
TL175 Nguyện linh hồn tôi được sống, thì nó sẽ ngợi khen Chúa; Nguyện mạng lịnh Chúa giúp đỡ tôi.
TPN175 Ước gì con sống để dâng Ngài lời ca tụng, cầu mong quyết định của Ngài phù hộ con.
BĐC175 Nguyện cho* hồn[2359] con được sống thì nó sẽ ca tụng Ngài
và các phán quyết[2360] của Ngài nguyện chúng hãy cứu giúp[2361] con.

176 תָּעִיתִי כְּשֶׂה אֹבֵד בַּקֵּשׁ עַבְדֶּךָ כִּי
vì - tôi tớ Ngài - xin Ngài (hãy) tìm kiếm - bị lạc (mất) - như một con chiên - Con đã phiêu bạc
מִצְוֹתֶיךָ לֹא שָׁכָחְתִּי׃
con (đã)/- quên lãng - không - các điều răn của Ngài
LXX176 ἐπλανήθην ὡς πρόβατον ἀπολωλός ζήτησον τὸν δοῦλόν
Con đã đi theo đường tà, lầm lạc - như - một con chiên - nó đã bị lạc/mất - Ngài (đã) hãy tìm - kẻ - tôi tớ
σου ὅτι τὰς ἐντολάς σου οὐκ ἐπελαθόμην
của Ngài - vì - các - mệnh lệnh/huấn chỉ - của Ngài - không - con đã quên/sót
VUL176 - erravi quasi ovis perdita quaere servum tuum quia mandatorum
Con đã lạc lối/phiêu bạc - như - con chiên - bị thất lạc - Ngài hãy tìm - tôi tớ - của Ngài - vì - về các lệnh truyền/giới luật/điều răn
tuorum non sum oblitus
của Ngài - không - con đã - quên lãng
KJV176 I have gone astray like a lost sheep; seek thy servant; for I do not forget thy commandments.
BJ176 - Je m'égare, brebis perdue :viens chercher ton serviteur.Non, je n'ai pas oublié tes commandements.
TOB176 Je suis errant comme une brebis perdue: recherche ton serviteur, car je n'ai pas oublié tes commandements.
NTT176 Tôi phiêu linh như con chiên lạc, xin tìm kiếm tôi tớ Người, vì tôi đã không quên các lệnh truyền Người ban.
TL176 Tôi xiêu lạc khác nào con chiên mất: Xin hãy tìm kiếm kẻ tôi tớ Chúa, Vì tôi không quên điều răn của Chúa.

[2359] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **2.** The נֶפֶשׁ becomes *a living*, by implication of animals also, so [Từ נֶפֶשׁ trở thành *một sinh vật hay chính mình/ta/nó...* , kể cả các thú vật, theo đó có] Ψ669; נֶפֶשׁ is frequently used with the verb חיה [נֶפֶשׁ thường đi đôi với đt. "sống": Ψ2230 119175; tr. 659b.

[2360] Xx. chth. về từ ngữ "phán quyết, *sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu 7 trên đây.

[2361] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ, cứu/trợ giúp*" ở câu Tv 107,12.

TPN176 Con phiêu bạt tựa hồ chiên lạc lối, xin kiếm tìm tôi tớ Ngài đây, vì con chẳng quên mệnh lệnh của Ngài.

BĐC176 Con đã* phiêu bạc[2362] như một con chiên[2363] bị lạc[2364],
xin Ngài tìm kiếm tôi tớ Ngài
vì các điều răn[2365] của Ngài con không lãng quên.

Thánh vịnh 119 (118)

Alép

1 Phúc thay* những người trọn lành [trên] đường [nhiệm vụ]
những kẻ bước đi theo luật của CHÚA !
2 Phúc thay* những ai tuân giữ các Chứng tích Người,
[và] hết lòng tìm Người.
3 Họ cũng không làm điều bạo hành bất công,
họ bước đi trong các đường lối của Người.
4 Chính Ngài đã* ban bố các giới luật Ngài
để [họ] tuân giữ vẹn toàn.
5 Ôi chớ chi các đường lối con được hướng ngay thẳng
để giữ các mệnh lệnh Ngài !
6 Bấy giờ* con sẽ không bị hổ thẹn
khi con tôn kính tất cả các điều răn Ngài.
7 Con nguyện ca tụng Ngài với tấm lòng ngay,
khi con đã học các quy định công minh của Ngài.
8 Các mệnh* lệnh Ngài con nguyện tuân giữ,
xin Ngài chớ quá bỏ rơi con !

Bết

9 Làm sao một* thanh niên giữ được tinh tuyền đường lối của mình ?
bởi canh phòng thể theo lời Ngài.
10 Con đã* tìm Ngài với cả tấm lòng của con,
xin Ngài chớ làm con lạc lối xa cách các mệnh lệnh Ngài.
11 Con đã giấu sấm ngôn Ngài trong lòng con
ngõ hầu con không có thể phạm tội chống Ngài.
12 Đáng chúc* tụng thay chính Ngài lạy CHÚA !

[2362] Xx. chth. về đt. "*đi, lang thang/vẩn vơ/lưu lạc/phiêu bạc*" ở câu Tv 107,4.

[2363] Xem *Gesenius*, שֶׂה *one of a flock, a sheep* (or *goat*) [*một con trong đàn chiên, một con chiên* (hoặc *dê*)] ; **1.** *a sheep,* or *goat*, nom. unit. of צֹאן : straying [*một con chiên,* hoặc *dê*, đơn vị dt. của "đàn chiên/trừu": lạc] ψ119176; tr. 962a.

[2364] Xem *Gesenius*, אָבַד *perish* [diệt vong, chết, bị tiêu diệt]; **3.** *be lost*, strayed, beasts [*bị mất/thất lạc*, bị lạc, súc vật] ψ119176 (**fig**. of erring men) [(**ngb**. về những kẻ lưu lạc/phiêu bạc)]; tr. 1b.

[2365] Xx. chth. về từ ngữ "*giới luật/điều răn/mệnh lệnh*" ở câu 96 trên đây.

xin Ngài* dạy con các mệnh lệnh Ngài.
13 Bằng môi con con đã loan báo,
tất cả các* phán quyết miệng Ngài.
14 Trong đường lối các Chứng tích Ngài,
con vui mừng như hơn mọi sự giàu sang.
15 Con nguyện* suy gẫm về các giới luật của Ngài,
và tỏ lòng ái mộ các đường lối Ngài.
16 Con nguyện* vui thỏa với các đạo luật của Ngài
con nguyện không quên lời Ngài.

Ghimên

17 Xin Ngài* gia ơn trên tôi tớ Ngài [để] con được sống,
và con nguyện tuân giữ lời Ngài.
18 Xin Ngài mở mắt con để con có thể ái mộ
các điều kỳ diệu của luật pháp Ngài.
19 Con đây* [là] khách tha phương nơi trần
xin Ngài chớ giấu khỏi con các điều răn Ngài.
20 Linh hồn con đã bị tàn lụi vì sự mong mỏi
tới các phán quyết của Ngài không ngơi.
21 Ngài đã* khiển trách những kẻ tự cao
đáng bị nguyền rủa các kẻ lạc lối khỏi các mệnh lệnh của Ngài.
22 Xin Ngài* cất khỏi trên con [mọi] sự khiển trách coi thường
vì các Chứng tích của Ngài con đã tuân giữ.
23 Các vua chúa cũng ngồi lại nói chống con
[nhưng] tôi tớ Ngài suy gẫm về các mệnh lệnh của Ngài.
24 Quả thật các* Chứng tích của Ngài
[là] niềm hoan lạc của con
[là] các cố vấn của con.

Đalết

25 Linh hồn* con đã dính vào bụi đất,
xin Ngài tái sinh con thể theo lời Ngài.
26 Con đã* tỏ bày các đường lối con
và Ngài đã nhậm lời con
xin Ngài dạy con các mệnh lệnh Ngài.
27 Xin Ngài cho con hiểu đường lối các giới luật Ngài,
thì con nguyện gẫm suy về các việc kỳ diệu Ngài.
28 Linh hồn con* chảy [tuôn giọt lệ] vì nỗi âu sầu
xin Ngài thêm sức cho con theo lời của Ngài.
29 Đường gian dối xin Ngài dẹp đi khỏi con,
và luật Ngài xin Ngài ân ban cho con.
30 Con đã chọn* đường lối thành tín,
các phán quyết của Ngài con đã tán đồng.
31 Con đã* bám víu vào các Chứng tích của Ngài
lạy CHÚA xin Ngài chớ nỡ để con phải bị xấu hổ.

32 Con nguyện chạy theo đường các điều răn Ngài
khi Ngài mở rộng lòng con.

Hê 33 Lạy CHÚA* xin Ngài dạy con đường lối các mệnh lệnh Ngài,
thì con sẽ tuân giữ nó [cho tới] cùng.
34 Xin Ngài* làm cho con hiểu thì con sẽ tuân giữ luật của Ngài,
và con sẽ giữ nó với cả tấm lòng.
35 Xin Ngài* hướng dẫn con theo lối đi các điều răn Ngài
vì trong [lối đi] đó con ưa thích.
36 Xin Ngài* hướng lòng con về các Chứng tích Ngài,
chớ đừng về lợi lộc bất chính.
37 Xin Ngài* quây mắt con đi cho khỏi thấy điều phù hoa
trong các đường lối của Ngài xin Ngài làm con sống lại.
38 Xin Ngài làm* ứng nghiệm sấm ngôn của Ngài cho tôi tớ Ngài,
là kẻ [hết lòng] về sự kính sợ Ngài.
39 Xin Ngài* cất đi sự khiển trách con mà con lo sợ,
vì các* phán quyết của Ngài thiện hảo.
40 Kìa con đã mong mỏi về các giới luật của Ngài
trong sự công minh của Ngài xin Ngài làm con sống lại.

Vau 41 Và nguyện các cử chỉ nhơn từ của Ngài hãy đến trên con
lạy CHÚA [cùng] ơn cứu độ của Ngài thể theo lời Ngài.
42 Hầu mà con có thể đáp lại kẻ mỉa mai con một lời
vì con tin cậy vào lời của Ngài.
43 Và xin Ngài chớ lấy đi khỏi miệng con lời rất chơn thật,
vì con đã cậy trông vào các quy định của Ngài.
44 Nên con nguyện tuân giữ luật Ngài
không ngơi cho đến đời đời vô cùng.
45 Và con nguyện bước đi thong dong
vì con tìm kiếm các giới luật Ngài.
46 Con cũng nguyện nói về các Chứng tích Ngài
trước mặt các vua mà con nguyện không hổ thẹn.
47 Và con nguyện vui thỏa với các điều răn của Ngài
mà con yêu quý.
48 Con cũng nguyện giơ cao tay con về các điều răn của Ngài
mà con yêu quý và nguyện suy gẫm về các mệnh lệnh của Ngài.

Zain 49 Xin Ngài* nhớ lại lời cùng tôi tớ của Ngài,
dựa vào đó* Ngài đã làm con cậy trông.
50 Này [là]* niềm an ủi con trong nỗi ưu sầu của con,
là sấm ngôn của Ngài đã hồi sinh con.
51 Những kẻ* kiêu ngạo đã chế giễu con quá đỗi
[nhưng] con đã không quây đi khỏi luật pháp Ngài.
52 Con đã* ghi nhớ các phán quyết từ ngàn xưa của Ngài

lạy CHÚA và con đã an ủi mình.
53 Lòng nhiệt thành đã chiếm cứ con
vì những kẻ dữ từ bỏ luật Ngài.
54 Các mệnh* lệnh Ngài đã là những khúc ca con
trong nhà lưu ngụ của con.
55 Ban đêm* con đã tưởng niệm Danh Ngài
lạy CHÚA và con đã nguyện tuân giữ luật Ngài.
56 Điều này con đã có
là các giới luật của Ngài con đã tuân giữ.

Khết

57 Phần của con lạy CHÚA,
con đã nói [là] giữ các lời của Ngài.
58 Con đã* nài xin Nhan Ngài hết lòng
xin Ngài tỏ lòng nhơn từ với con theo lời của Ngài.
59 Con đã* suy nghĩ về các đường lối của con,
và đã nguyện quay bước chơn con về các Chứng tích của Ngài.
60 Con đã* vội vã chớ không chần chờ,
để giữ* các điều răn Ngài.
61 Dây thừng* kẻ dữ đã bủa quanh con,
[nhưng] luật Ngài con đã không quên.
62 Nửa đêm con* nguyện dậy để dưng lời cảm tạ Ngài
về các phán quyết công minh của Ngài.
63 Con đây [là]* bạn hữu của mọi kẻ kính sợ Ngài,
và của những kẻ giữ các giới luật Ngài.
64 Lạy ĐỨC CHÚA,
địa cầu này* đầy tràng lòng nhơn từ Ngài;
xin Ngài dạy con các mệnh lệnh của Ngài.

Tết

65 Lạy ĐỨC CHÚA,
Ngài đã đối đãi tốt với tôi tớ Ngài thể theo lời Ngài.
66 Óc phán đoán và sự hiểu biết xin Ngài dạy con
vì con đã tin vào các điều răn của Ngài.
67 Con đây* trước khi đã bị sầu khổ [là] kẻ lỗi lầm,
nhưng giờ đây con đã tuân giữ sấm ngôn của Ngài.
68 Chính Ngài* thiện hảo và hay ban ơn
xin Ngài dạy con các mệnh lệnh Ngài.
69 Những kẻ* kiêu ngạo đã gán điều gian cho con
phần con con nguyện hết lòng tuân giữ các giới luật Ngài.
70 Lòng chúng* trơn lu như mỡ
phần con luật Ngài [là] niềm hoan lạc của con.
71 Tốt đẹp* cho con là con đã bị sầu khổ
hầu con có thể học các mệnh lệnh của Ngài.
72 Luật miệng Ngài [thì] tốt cho con,

hơn hằng ngàn *seken* vàng cùng với bạc.

Giốt 73 Bàn tay* Ngài đã tạo dựng và tác thành con
xin Ngài làm cho con hiểu
thì con nguyện học các điều răn Ngài.
74 Những kẻ kính sợ Ngài,
sẽ thấy con và sẽ vui mừng,
vì vào lời của Ngài con đã cậy trông.
75 Lạy ĐỨC CHÚA,
con biết rằng các phán quyết Ngài [là] lẽ công minh
với lòng thành tín Ngài đã làm con sầu khổ.
76 Chớ chi* lòng nhơn từ Ngài thể hiện
để an ủi con theo lời của Ngài cùng tôi tớ Ngài.
77 Nguyện lòng* từ bi của Ngài hãy đến cùng con
hầu con được sống vì luật của Ngài [là] niềm hoan lạc của con
phần con con nguyện suy gẫm về các giới luật của Ngài.
78 Giá những kẻ kiêu ngạo hãy bị hỗ thẹn,
vì chúng đã đả phá con cách sai trái.
79 Nguyện chúng hãy quây về cùng con,
những kẻ kính sợ Ngài và biết các Chứng tích Ngài.
80 Nguyện cho* lòng con trở nên trọn lành
trong các mệnh lệnh của Ngài
hầu con khỏi bị hổ thẹn.

Cáphơ 81 Linh hồn con* đã bị kiệt sức vì mong chờ ơn cứu độ của Ngài
[nhưng] vào lời Ngài con đã cậy trông.
82 Mắt con đã mỏi mòn vì mong lời Ngài mà rằng :
« bao giờ Ngài* mới an ủi con ? »
83 Dầu con đã ra như bào da trong khói đen thui
[nhưng] các mệnh lệnh của Ngài con đã không quên.
84 Số ngày* của tôi tớ Ngài [là] mấy ?
bao giờ* Ngài sẽ thi hành phán quyết,
đối với những kẻ bách hại con ?
85 Những kẻ* kiêu ngạo đã đào cho con những hố
điều mà không theo luật Ngài.
86 Tất cả các* điều răn của Ngài [là] sự thành tín ;
chúng đã bách hại con một cách sai trái,
xin Ngài cứu giúp con.
87 Chúng đã gần tiêu diệt con trên trần gian,
nhưng phần con con đã không bỏ các giới luật Ngài.
88 Xin Ngài hồi sinh con theo lòng nhơn từ của Ngài,
thì con nguyện tuân giữ Chứng tích miệng Ngài.

Lamét 89 Cho đến* muôn đời lạy CHÚA

lời Ngài đứng vững trên các từng trời.
90 Lòng thành tín Ngài [còn] đến các đời sau
Ngài đã thiết lập địa cầu và nó tồn tại.
91 Theo các* phán quyết của Ngài chúng còn đứng vững hôm nay,
vì tất cả vạn vật kia [là] các tôi tớ Ngài.
92 Nếu luật Ngài không [là] niềm hoan lạc con,
thì con đã diệt vong trong nỗi ưu sầu của con.
93 Cho đến* muôn đời con nguyện không quên các giới luật Ngài
vì Ngài đã hồi sinh con bởi chúng.
94 Con đây thuộc* về Ngài xin Ngài cứu con
vì các giới luật của Ngài con đã tìm kiếm.
95 Những kẻ dữ đã rình con để giết con,
[nhưng] các Chứng tích Ngài con nguyện cần mẫn ngắm suy.
96 Con đã thấy một giới hạn cho mọi sự hoàn hảo,
[nhưng] bao la quá đỗi điều răn của Ngài.

Mem

97 Ôi con* yêu mến luật Ngài biết bao !
mãi mãi* chính nó là điều suy niệm của con.
98 Điều răn* của Ngài dạy con
khôn hơn các kẻ thù con,
vì nó [ở] cùng con cho đến muôn đời.
99 Con đã hiểu biết hơn tất cả thầy con
vì các Chứng tích của Ngài [là] điều suy niệm của con.
100 Con thông* hiểu hơn các bậc cao niên
vì các giới luật của Ngài con đã tuân hành.
101 Con đã* kềm chế chơn con khỏi mọi nẻo dữ,
để con* có thể tuân giữ lời Ngài.
102 Con đã không rời khỏi các phán quyết Ngài,
vì chính Ngài đã dạy dỗ con.
103 Ôi ngọt ngào dường bao cho họng của con,
sấm ngôn Ngài* hơn mật ong cho miệng con !
104 Con được trí thông minh nhờ các giới luật của Ngài
cho nên con ghét mọi lối gian tà.

Nun

105 Lời Ngài [là]* đèn cho chơn con,
và ánh sáng cho đường đời con.
106 Con đã thề và nguyện làm tròn,
để tuân giữ các phán quyết công minh Ngài.
107 Con đã bị sầu khổ quá đỗi
lạy CHÚA xin Ngài hồi sinh con theo lời Ngài.
108 Các lễ vật tự nguyện miệng con xin Ngài nhậm cho
lạy CHÚA con van nài Ngài
và các phán quyết của Ngài xin Ngài dạy con.

109 Mạng sống con trong bàn tay con không ngơi,
nhưng luật pháp Ngài con không quên.
110 Những kẻ dữ đã gài bẫy con,
nhưng con đã không lạc khỏi các giới luật của Ngài.
111 Con đã* thừa hưởng các Chứng tích Ngài cho đến muôn đời,
vì chính chúng [là] niềm hân hoan lòng con.
112 Con đã hướng lòng con,
để thi hành các mệnh lệnh Ngài cho đến đời đời [vô] cùng.

Xamék

113 Con không ưa những kẻ hai lòng,
nhưng luật Ngài [thì] con yêu mến.
114 Chính Ngài* [là] nơi che chở và thuẫn cho con
con cậy trông vào lời Ngài.
115 Hãy lánh* khỏi tôi hỡi các kẻ làm điều ác,
vì tôi nguyện tuân giữ các điều răn của Chúa tôi.
116 Xin Ngài* nưng đỡ con theo lời Ngài
và xin chớ để con bị hổ thẹn về sự trông cậy của con.
117 Xin Ngài nưng đỡ con,
và nguyện cho con được cứu thoát,
thì con nguyện chú tâm đến các mệnh lệnh của Ngài không ngơi.
118 Ngài đã* coi thường những kẻ lạc xa các mệnh lệnh Ngài
vì sự gian dối của sự vu khống của chúng.
119 Ngài đã* tiêu diệt tất cả kẻ dữ trần gian [như là] cặn bã
cho nên các Chứng tích Ngài [thì] con yêu mến.
120 Thịt con* rởn ốc vì khiếp sợ Ngài
và con sợ hãi về các phán quyết của Ngài.

Ain

121 Con đã thực thi lẽ công minh và điều công chính
xin Ngài chớ bỏ rơi con cho các kẻ áp bức con.
122 Xin Ngài* bảo đảm cho tôi tớ Ngài cho được hoàn hảo,
xin chớ để những kẻ tự cao chúng áp bức con.
123 Đôi mắt con* suy yếu trông về ơn cứu độ Ngài,
và về lời của lẽ công minh của Ngài.
124 Xin Ngài* đối đãi với tôi tớ Ngài theo lòng nhơn từ của Ngài
và các mệnh lệnh của Ngài xin Ngài dạy con.
125 Con đây* [là] tôi tớ Ngài xin cho con hiểu
hầu con có thể biết được các Chứng tích Ngài.
126 Thời thuận lợi để [mà] thi hành
lạy CHÚA chúng đã phế bỏ luật Ngài.
127 Cho nên con* yêu mến các điều răn Ngài
hơn vàng còn hơn vàng ròng.
128 Cho nên con* tán thành tất cả giới luật của Ngài
con ghét mọi lối gian tà.

Phê 129 Các Chứng tích của Ngài [là] những phép lạ,
cho nên* hồn con [hằng] tuân giữ chúng.
130 Sự cởi mở các lời của Ngài soi sáng,
nó vừa làm cho những kẻ chất phác hiểu.
131 Con đã* mở rộng miệng con và thở hào hển,
vì con đã khát vọng về các điều răn của Ngài.
132 Xin Ngài* đoái nhìn đến con,
và tỏ lòng nhơn từ với con,
theo lệ thường đối với những kẻ yêu mến Danh Ngài.
133 Các bước* chưn con xin Ngài chỉnh đốn thể theo lời Ngài
và xin chớ để bất kỳ điều gian ác nào có thể chế ngự trên con.
134 Xin Ngài cứu chuộc con khỏi sự đàn áp loài người,
thì con nguyện tuân giữ các giới luật Ngài.
135 Xin Ngài* làm cho rạng rỡ Nhan Ngài trên tôi tớ Ngài,
và xin Ngài dạy con các mệnh lệnh Ngài.
136 Những suối lệ chảy [từ] mắt con,
vì chúng đã không giữ luật Ngài.

Xađê 137 Công bình thay* chính Ngài
lạy CHÚA và công minh thay các phán quyết Ngài !
138 Ngài đã* ban bố lẽ công chính về các Chứng tích Ngài
và sự thành tín trọn vẹn.
139 Lòng nhiệt thành của con đã tiêu hao con,
vì các kẻ thù con đã quên các lời của Ngài.
140 Sấm ngôn* của Ngài rất được tinh luyện
cho nên tôi tớ Ngài yêu mến nó.
141 Con đây* hèn mọn và bị khinh khi
[nhưng] các giới luật Ngài con không quên.
142 Lẽ công minh của Ngài [là] lẽ công minh mãi mãi trường tồn
và luật của Ngài [vốn là] sự thật.
143 Nỗi gian truân và nỗi ngặt nghèo đã áp đảo con
[nhưng] các điều răn của Ngài [là] niềm hoan lạc của con.
144 Lẽ công chính các Chứng tích Ngài mãi mãi trường tồn,
xin Ngài cho con hiểu thì con sẽ sống.

Cốphơ 145 Con đã* kêu van với cả tấm lòng,
xin Ngài nhậm lời con
lạy CHÚA các mệnh lệnh Ngài con nguyện tuân giữ.
146 Con đã kêu lên Ngài xin Ngài cứu con,
và con nguyện tuân giữ các Chứng tích Ngài.
147 Con đã* dậy trước hừng đông và đã kêu cầu
con đã cậy trông vào lời của Ngài.
148 Đôi mắt con* đã mở trước các canh khuya,

để suy gẫm về lời của Ngài.
149 Xin Ngài nghe tiếng con theo lòng nhơn từ của Ngài
lạy CHÚA thể theo phán quyết của Ngài,
xin Ngài hồi sinh con.
150 Những kẻ* mưu toan âm mưu độc ác chúng đã đến gần
chúng đã ở xa cách luật của Ngài.
151 Lạy ĐỨC CHÚA Ngài [ở] gần gũi,
và tất cả các điều răn Ngài [vốn là] sự thật.
152 Con đã biết từ lâu do các Chứng tích Ngài rằng,
đến muôn đời Ngài đã thiết lập chúng nó.
Rếsơ 153 Xin Ngài* xem nỗi ưu sầu của con và giải thoát con
vì luật của Ngài con không quên lãng.
154 Xin Ngài* bênh vực cho duyên cớ con và cứu chuộc con
theo lời của Ngài xin hồi sinh con.
155 Ơn cứu độ ở xa cách những kẻ dữ,
vì các* mệnh lệnh của Ngài chúng đã không tìm.
156 Lòng từ bi của Ngài vô vàn
lạy CHÚA theo các phán quyết của Ngài xin hồi sinh con.
157 Chúng đông đảo các kẻ bách hại và kẻ thù con
[nhưng] con đã không rời bỏ xa các Chứng tích của Ngài.
158 Con đã thấy những kẻ gian tà và con chán ngán,
rằng sấm ngôn của Ngài chúng đã không giữ.
159 Xin Ngài* xem con yêu mến các giới luật Ngài dường bao !
lạy CHÚA* theo lòng nhơn từ của Ngài xin hồi sinh con.
160 Căn nguyên* lời Ngài [vốn là] sự thật
và mọi quy định công minh của Ngài mãi mãi trường tồn.
Sin 161 Các quan quyền đã bách hại con vô cớ,
nhưng vì* lời Ngài lòng con kính sợ.
162 [Nên] chính con [là] kẻ hân hoan về sấm ngôn Ngài,
như kẻ tìm được nhiều chiến phẩm.
163 Sự gian dối con ghét và nguyện gớm ghiếc
[nhưng] con yêu mến luật Ngài.
164 Bảy lần* mỗi ngày con ca tụng Ngài
về các phán quyết công minh của Ngài.
165 Bình an* vô biên cho những kẻ yêu mến luật của Ngài,
và không một bất hạnh nào đối với những kẻ ấy !
166 Con đã* trông cậy nơi ơn cứu độ của Ngài lạy CHÚA
và các điều răn của Ngài con đã tuân hành.
167 Linh hồn* con đã tuân giữ các Chứng tích Ngài
và con rất yêu mến chúng.
168 Con đã* tuân giữ các giới luật và các Chứng tích Ngài,

vì mọi đường lối con [ở] trước Nhan Ngài.

Tau 169 Nguyện cho tiếng kêu cầu của con
thấu đến trước Nhan của Ngài
lạy CHÚA theo lời của Ngài xin cho con hiểu.
170 Nguyện cho lời khẩn cầu của con đến trước Nhan Ngài,
theo lời Ngài xin giải thoát con.
171 Nguyện cho môi con hãy thốt lên ca khúc tán tụng,
vì Ngài đã dạy con các mệnh lệnh Ngài.
172 Nguyện cho lưỡi con cất tiếng hát [du dương] sấm ngôn của Ngài,
vì tất cả các điều răn Ngài [là] lẽ công minh.
173 Nguyện cho* bàn tay Ngài cứu giúp con,
vì con đã chọn các giới luật của Ngài.
174 Con đã mong ước ơn cứu độ của Ngài
lạy CHÚA và luật của Ngài [là] niềm hoan lạc của con.
175 Nguyện cho* hồn con được sống thì nó sẽ ca tụng Ngài
và các phán quyết của Ngài nguyện chúng hãy cứu giúp con.
176 Con đã* phiêu bạc như một con chiên bị lạc,
xin Ngài tìm kiếm tôi tớ Ngài
vì các điều răn của Ngài con không lãng quên.

Thánh vịnh 120 (119)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת אֶל־יְהוָה בַּצָּרָתָה
Thánh ca - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - hướng về—ĐC - trong nỗi gian truân

לִי קָרָאתִי וַיַּעֲנֵנִי׃
của con - con đã kêu lên/(cầu) - và Người đã đáp/nghe/nhậm lời con

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν πρὸς κύριον ἐν τῷ θλίβεσθαί με
Ca khúc/thánh ca - của các - bực/bậc/nấc thang - tới/lên - ĐC - trong - sự - áp bức/đè nén - con

ἐκέκραξα καὶ εἰσήκουσέν μου
con đã kêu la/cầu - và - Người đã lắng tai nghe, nhậm lời - của con

VUL1 - canticum graduum ad Dominum in tribulatione mea
Ca khúc/thánh ca - của những bực/bậc thang, bước đi - lên - ĐC - trong - nỗi gian truân - của con

clamavi et exaudivit me
con đã kêu la/cầu - và - Người đã nghe/nhậm lời - con

KJV1 A Song of degrees. In my distress I cried unto the LORD, and he heard me.

BJ1 - Cantique des montées. Vers Yahvé, quand l'angoisse me prend, je crie, il me répond.

TOB1 Chant des montées. Dans ma détresse, j'ai appelé le SEIGNEUR, et il m'a répondu.

NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Khi tôi lâm bĩ, thôi kêu khấn với Yavê, và Người đã đáp lại lời tôi.

TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Trong cơn gian truân tôi kêu cầu Đức Giê-hô-va; Ngài bèn đáp lời tôi.
TPN1 Ca khúc lên Đền. Lúc ngặt nghèo, tôi kêu lên cùng CHÚA, Chúa đã thương đáp lời.

BĐC1 *Thánh ca*[2366] *những cuộc đi lên*[2367].
Hướng về CHÚA
trong nỗi gian[2368] truân[2369] con đã kêu cầu và Người đã nhậm lời[2370] con.

2 יְהוָה הַצִּילָה נַפְשִׁי מִשְּׂפַת־שֶׁקֶר מִלָּשׁוֹן רְמִיָּה׃
(của sự) gian xảo/tà - khỏi lưỡi - khỏi môi—(của sự) dối trá - linh hồn con - xin Ngài (hãy) giải cứu/thoát - Lạy ĐC
LXX2 κύριε ῥῦσαι τὴν ψυχήν μου ἀπὸ χειλέων ἀδίκων
Lạy ĐC - Ngài (đã) hãy giải thoát/cứu nguy - linh - hồn - của con - khỏi - những môi/miệng - bất công/nguy hại
καὶ ἀπὸ γλώσσης δολίας
và - khỏi - cái lưỡi - mưu mô/lừa đảo
VUL2 - Domine libera animam meam a labio mendacii a lingua dolosa
Lạy ĐC - Ngài hãy trả dự do/giải thoát - linh hồn - của con - khỏi - môi - của sự dối trá - khỏi - lưỡi - mưu mô, xảo quyệt/trá
KJV2 Deliver my soul, O LORD, from lying lips, [and] from a deceitful tongue.
BJ2 - Yahvé, délivre-moi des lèvres fausses, de la langue perfide!
TOB2 "SEIGNEUR, délivre-moi des lèvres fausses, d'une langue à mensonge!"
NTT2 Yavê, xin hãy giựt mạng tôi khỏi môi miếng điêu ngoa, khỏi lưỡi gian tà !
TL2 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu linh hồn tôi khỏi môi dối trá, Khỏi lưỡi phỉnh gạt.
TPN2 Lạy CHÚA, xin Ngài cứu mạng con khỏi môi miệng điêu ngoa, tấc lưỡi phỉnh phờ.

BĐC2 Lạy CHÚA* xin cứu hồn con
khỏi môi dối trá[2371] khỏi lưỡi gian ngoa[2372].

3 מַה־יִּתֵּן לְךָ וּמַה־יֹּסִיף לְךָ לָשׁוֹן רְמִיָּה׃
(của sự) gian xảo/ngoa - (hỡi) lưỡi - (cho) ngươi - và/hay, gì/chi ?—Người sẽ thêm - (cho) ngươi - Gì/chi ?—Người sẽ cho/ban
LXX3 τί δοθείη σοι καὶ τί προστεθείη σοι
Gì/chi ? - Người, đã có thể được cho/ban - cho ngươi - và - gì/chi ? - Người đã có thể gia tăng, thêm - cho ngươi
πρὸς γλῶσσαν δολίαν
tới/cho - cái lưỡi - mưu mô/lừa đảo
VUL3 - quid detur tibi aut quid adponatur tibi
Gì/chi - Người có thể được ban/cấp - cho ngươi - hay (là) - gì/chi - Người có thể được thêm - cho ngươi

---

[2366] Xx. chth. về từ ngữ "*ca khúc* về đạo, *thánh ca*" ở câu Tv 108,1.

[2367] Xem *Gesenius*, **II**. מַעֲלָה *step, stair* [bực/nấc thang, (cầu) thang] ; **5.** שִׁיר (לְ) הַמַּעֲלוֹת *song of ascents*, to the three great pilgrim feasts, **i.e**. to be sung on way up to Jerusalem, titles of [*Bài ca/ca khúc, (những cuộc) đi lên*, của ba lễ hành hương lớn, **ngl**. để được hát trên đường đi lên *Yêrusalem*, tựa của các] ψψ 120-134 + 846 ; tr. 752a.

[2368] Xem *Gesenius*, צָרָה *straits, distress* [những đau khổ/khó khăn/khốn khó/ngặt nghèo – sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân]; בַּצָּרָתָה לִי ψ120₁ *in my distress* [trong nỗi gian truân con]; tr. 865a.

[2369] Theo nguyên văn *Hípri* : « nỗi gian truân của con » ; « của con » được hiểu ngầm cho gọn nhẹ câu thơ.

[2370] Xx. chth. về đt. "*trả/đáp/nghe/nhậm, lời*" ở câu Tv 119,26.

[2371] Xx. chth. về từ ngữ "*sự dối trá/sai trái/gian dối,* gây tổn hại" ở câu Tv 119,69.

[2372] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ, phản bội, làm điều gian xảo/ngoa, bất trung*" ở câu Tv 101,7.

Tv 120 (119), 3

ad linguam dolosam
tới/nơi/cho - cái lưỡi - mưu mô, xảo quyệt/trá
KJV3 What shall be given unto thee? or what shall be done unto thee, thou false tongue? {What shall be given...: or, What shall the deceitful tongue give unto thee? or, what shall is profit thee?} {done: Heb. added}
BJ3 - Que va-t-il te donner, et quoi encore, langue perfide?
TOB3 Que te donner, que t'infliger de plus, langue à mensonge?
NTT3 Nào Người sẽ giáng xuống gì cho ngươi, và đổ thêm gì cho đáng tội, hỡi lưỡi gian ngoa ?
TL3 Ớ lưỡi phỉnh gạt, người ta sẽ ban cho ngươi chi? Thêm cho ngươi điều gì nữa?
TPN3 Lưỡi phỉnh phờ kia hỡi! Chúa sẽ giáng gì xuống ngươi đây, và còn thêm chi nữa?
BĐC3 Người[2373] sẽ cho ngươi gì,
hay sẽ thêm[2374] cho ngươi chi hỡi[2375] lưỡi gian[2376] ?

[2373] Trong câu này có vấn đề cần làm sáng tỏ, đó là « ai là chủ từ của các đt. יִתֵּן "cho/ban" và יֹסִיף "thêm" ? : **a)** Nhóm không có chủ từ : bản KJV, trong lời chú thích cho rằng có thể là cái lưỡi :*What shall the deceitful tongue give unto thee?* ; nhưng nếu là cái lưỡi thì trong câu ấy lại tạo vấn đề khác : « Lưỡi gian xảo sẽ cho ngươi gì ? » ; vậy « ngươi » đây là ai ? Do đó bản KJV không chọn giải pháp « cái lưỡi » mà đã dịch : *What shall be given unto thee?* « Cái gì sẽ được cho ngươi ? *hay* ngươi sẽ được cho cái gì ? » ; câu này không biết ai « cho », mà chỉ biết chủ từ là « cái gì », tức bổ túc từ của đt. « cho » làm chủ từ, chớ người cho không có. Bản RSV cũng y như bản KJV vậy (xx. *Bratcher*, tr. 1048, 3 : *What shall be given to you ? And what more shall be done to you, ... ?*). Và bản TOB cũng vậy, không ai làm chủ từ cả. **b)** Nhóm cho chủ từ là « người ta » : Trong nhóm này phải kể trước tiên là bản TL, rồi bản *Les Saintes Ecritures. Traduction du monde nouveau* của nhà xuất bản *Watchtower Bible and Tract Society*, tr. 811, 3 : *Que te donne-t-on et que t'ajoutera-t-on, O langue fourbe ?* « Người ta sẽ cho ngươi cái gì ? Hỡi lưỡi xảo quyệt ? ». Và như vậy « ngươi » trong các bản dịch vừa nói là « cái lưỡi ». Kế đến là bản *Hurault* (tr. 1107, 3) : *Que va-t-on lui donner, que va-t-on lui souhaiter, à cette langue ... ?* **c)** Nhóm dùng đđt. « nó » : Trong nhóm này phải kể trước tiên cả ba bản gốc *Hípri*, LXX và VUL, vì trên nguyên tắc, các đt. trong các tiếng gốc qua hình thức của chúng thì đã biết chủ từ là ngôi thứ mấy và số nhiều hay số ít rồi ; vì vậy tạm kể ba bản gốc thuộc nhóm này. Kế đến là các bản dùng đđt. « *il (*Pháp*)/er (*Đức*)* », « nó », như BJ, như *Girard* (Q3, tr. 288, 3ab) : *Que donnera-t-il à toi et qu'ajoutera-t-il à toi, (ô) langue d'imposture ?* ; hoặc như bản dịch hiệp nhứt tiếng Đức (tr. 680, 3) : *Was soll er dir tun, ... , du falsche Zunge ?*. **d)** Nhóm xác định chủ từ là TC : Phải kể trước tiên là hai bản NTT và TPN ; sau đó có bản TEV (xx. *Bratcher*, tr. 1048, 3) : *You liars, what will God do to you ? How will he punish you ?* « Hỡi những kẻ nói láo, TC sẽ làm gì cho các ngươi ? Người sẽ phạt các ngươi làm sao ? ». – **Để kết luận**, BĐC đã theo nhóm « d » vì hai lẽ : 1) Trong việc phụng vụ lời Chúa bằng Thánh vịnh, thông thường chỉ có ba « người » liên can : - một là người đọc, thường dưới danh xưng là « tôi/con » ; - hai là TC đang đối diện « Ngài » (ngôi II số ít) hoặc như vắng mặt « Người » (ngôi III số ít) ; - và ba là tha nhân hay các kẻ khác. Trong bối cảnh bài Tv ngắn ngủi này, trong câu 2 tác giả Tv vừa cùng người đọc kêu cứu với chính ĐC cho « khỏi lưỡi gian tà », thì cớ gì liền theo sau, câu 3 lại « không ai » hoặc « người ta » cho/làm cho « ngươi » việc này việc nọ ? 2) Theo lẽ thường luân lý, người can thiệp hay trừng phạt phải có quyền hành ; vậy ai có quyền hành để cứu các tôi tớ mình khỏi lưỡi gian tà ngoài TC ? Do đó, chúng tôi đã dịch chú ngay bên dưới các bản gốc, thay vì « nó » chúng tôi đã ghi là « Người » hay chính TC. Ngoài ra, do bản tính các tiếng Pháp và Đức, các từ *il/er* có thể kể như ám chỉ chính TC, nên các bản như BJ, *Girard*, và bản tiếng Đức cũng thuộc nhóm « d ».

[2374] Xem *Gesenius*, יָסַף *add* [cộng/(cho)thêm] ; ***Hiph.***, = *give in addition* [= cho thêm] ψ120₃ ; tr. 415a.

[2375] Xem *Nicole*, לשון רמיה *vocatif* ; tr. 137, câu 3.

[2376] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ, phản bội, làm điều gian xảo/ngoa, bất trung*" ở câu Tv 101,7.

4 חִצֵּי גִבּוֹר שְׁנוּנִים עִם גַּחֲלֵי
những than [đỏ/hồng] - với/cùng - chúng được vót nhọn - của kẻ dũng cảm/anh hùng/dõng sĩ - Những mũi tên
רְתָמִים׃
những cây, chổi (đực/sể), đỗ tùng, kim tước chi

LXX4 τὰ βέλη τοῦ δυνατοῦ ἠκονημένα σὺν τοῖς ἄνθραξιν τοῖς ἐρημικοῖς
Các - mũi tên - của - kẻ dũng mạnh - chúng đã được vót nhọn - với/cùng - các - than - của những - (cây) sống trong hoang địa

VUL4 – sagittae potentis acutae cum carbonibus iuniperorum
Các mũi tên - của kẻ dũng mạnh/quyền năng - chúng được vót nhọn - với/cùng - những than đỏ/hồng - của những cây đỗ tùng

KJV4 Sharp arrows of the mighty, with coals of juniper. {Sharp...: or, It is as the sharp arrows of the mighty man, with coals of juniper}

BJ4 - Les flèches du batailleur, qu'on aiguise à la braise des genêts.

TOB4 Des flèches de guerre, barbelées, avec des braises de genêt.

NTT4 Mũi tên binh hùng mài nhọn, trên than hồng kim tước !

TL4 Ắt là tên nhọn của dõng sĩ, Và than đỏ hực của cây giêng-giếng.

TPN4 Giáng toàn mũi tên nhọn của người chiến binh, thêm những hòn than đước đỏ hồng!

BĐC4 Những mũi tên[2377] vót nhọn[2378] của kẻ anh hùng[2379]
cùng những than hồng[2380] cây kim tước chi[2381].

5 אוֹיָה־לִּי כִּי־גַרְתִּי מֶשֶׁךְ שָׁכַנְתִּי
con đã ở (lại), cư ngụ - *Mêsek* - vì—con đã (tạm/lưu) ngụ - Ôi ! vô phước, bất hạnh, khốn (khổ/nạn)—cho con
עִם־אָהֳלֵי קֵדָר׃
Kêđa - với/cạnh—các lều trại

LXX5 οἴμμοι ὅτι ἡ παροικία μου ἐμακρύνθη κατεσκήνωσα
Ôi ! đau đớn/bất hạnh, thay - bởi vì - sự - lưu/tạm trú - của con - nó đã bị kéo dài/xa cách - con đã định cư
μετὰ τῶν σκηνωμάτων Κηδαρ
cùng với - các - nơi cư ngụ, lều trại - *Kêđa*

VUL5 - heu mihi quia peregrinatio mea prolongata est habitavi
Than ôi !, đau đớn thay ! - cho con - vì - cuộc viễn du, lưu vong/đài - của con - bị kéo dài - nó đã - con đã ở
cum tabernaculis Cedar
với - các lều trại/nhà tạm - *Kêđa*

[2377] Xem *Gesenius*, חֵץ *arrow*, mostly poet. and proph. [*mũi tên*, phần nhiều là theo nghĩa văn thơ và tiên tri hay của lời ngôn sứ] ; **2. fig**. [**ngb**.] ψ120₄ ; tr. 346ab.

[2378] Xem *Gesenius*, שָׁנַן **vb.** *whet, sharpen* [**đt.** mài/vót nhọn, liếc/mài bén]; **Pt. pass**. [**Qkh./bđ.pht**.] שְׁנוּנִים *sharpened*, of arrows [*chúng được vót nhọn*, về những mũi tên] ψ456 ; **fig**. of tongue [**ngb**. về cái lưỡi] ψ120₄; tr. 1041b.

[2379] Xem *Gesenius*, גִּבּוֹר **2. n.m**. *strong, valiant man* [**dt.gđ.** người, mạnh mẽ/can đảm/anh hùng, dõng sĩ] ψ89₂₀ 120₄; tr. 150a.

[2380] Xem *Gesenius*, גַּחֶלֶת *coal* [than] ; **fig**. of divine judgment [**ngb**. về sự phán xét của TC] גַּחֲלֵי רְתָמִים *coals of broom-plant* [những than (đỏ/hồng) của « cây làm chổi » = cây chổi, đực/sể ; *juniper* (KJV) = *génévrier* (Pháp) : cây tùng cối/đỗ tùng ; *genêt* (BJ+TOB) : cây kim-tước-chi] ψ120₄ ; tr. 161a.

[2381] Xem *Gesenius*, רֹתֶם a kind of *broom-shrub, broom-plant, retem*, pl. [một giống *cây nhỏ để làm chổi*, *retem* , snh.] גַּחֲלֵי רְתָמִים ψ120₄ ; tr. 958b. – Xx. *Nicole*, רֹתֶם nm *genêt* [cây kim tước chi]; tr. 137, câu 4.

Tv 120 (119), 5.6

KJV5 Woe is me, that I sojourn in Mesech, [that] I dwell in the tents of Kedar!
BJ5 - Malheur à moi de vivre en Méshek, d'habiter les tentes de Qédar!
TOB5 Malheur à moi! j'ai dû émigrer à Mèshek, rester parmi les tentes de Qédar.
NTT5 Khốn thân tôi phải ngụ nhờ Mêsek, phải trú ẩn bên lều trại Qêđar !
TL5 Khốn nạn cho tôi vì tôi ngụ trong Mê-siếc, Và ở dưới các trại Kê-đa.
TPN5 Thật bất hạnh cho tôi phải trú ngụ trong miền rợ Me-séc, phải sống cùng dân du mục Kê-đa.

BĐC5 Ôi bất hạnh[2382] cho con vì con đã lưu ngụ[2383] [ở] *Mêsek*[2384]
con đã cư ngụ[2385] cạnh các lều trại[2386] *Kêđa*[2387] !

6 רַבַּת שָׁכְנָה־לָּהּ נַפְשִׁי עִם שׂוֹנֵא שָׁלוֹם׃
sự bình an/hòa bình - những kẻ (đang) ghét/không yêu chuộng - với - linh hồn con - nó đã ở (lại)/cư ngụ—chính nó/tự ý - Khá lâu/lâu rồi
LXX6 πολλὰ παρῴκησεν ἡ ψυχή μου
Lâu - nó đã sống tha phương - linh hồn/sự sống/con người - của con
VUL6 - multum peregrinata est anima mea
Nhiều/rất/quá - lưu vong/đày/trú - nó đã - linh hồn - của con
KJV6 My soul hath long dwelt with him that hateth peace.
BJ6 - Mon âme a trop vécu parmi des gens qui haïssent la paix.
TOB6 Je suis trop resté chez ceux qui détestent la paix.
NTT6 Mạng Tôi đã trú ngụ quá lâu, giữa những kẻ thù ghét bình an !
TL6 Lâu lắm linh hồn tôi chung ở Với kẻ ghét sự hòa bình.
TPN6 Tấm thân này trải bao năm tháng.

BĐC6 Linh hồn con* đã tự ý[2388] ở[2389] lâu rồi[2390] cùng những kẻ ghét bình an !

[2382] Xem *Gesenius*, אוֹיָה = אוֹי , **interj**. *woe !* an impassioned expression of grief and despair [**tht**. *(Ôi !) vô phước/bất hạnh/khốn (nạn/khổ)*, thán từ diễn tả một cách nhiệt/đa tình về nỗi đau đớn/buồn phiền và thất vọng] ψ120₅; tr. 17a.

[2383] Xem *Gesenius*, גּוּר *sojourn* [tạm/lưu trú/ngụ] ψ120₅; tr. 157b.

[2384] Xem *Gesenius*, **II**. מֶשֶׁךְ **n.pr.gent**. the Moschi [**tên riêng về gia tộc** người *Mêsek*] ψ120₅; tr. 604b.

[2385] Xem *Gesenius*, שָׁכַן *settle down, abide, dwell* [dừng chơn/định cư, ở – ở (lại) – cư ngụ, ở] ; **2a**. *abide, dwell* [*ở (lại)/cư ngụ/an cư*] ψ37₂₇.₂₉ 69₃₇ 94₁₇ 120₅.₆; tr.1015a.

[2386] Xem *Gesenius*, אֹהֶל , *tent* [lều/trại]; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] ψ69₂₆ 83₇ 84₁₁ 118₁₅ 120₅; tr. 14a.

[2387] Xem *Gesenius*, קֵדָר **n.pr.gent**. (*swarthy ? black*-tented ?) [**tên riêng về gia tộc** (*sạm/sẫm đi? với* những lều *đen ?*); **1.** *tribe of nomads in Arab. desert* [bộ lạc dân du mục trong sa mạc *Árập*] ψ83₇ 120₅ (made of black goat-skins Jacob or black woven stuff Doughty; sim. of swarthy hue) [(được làm bằng da dê đen theo học giả *G. Jacob* hoặc vật liệu đan màu đen theo học giả *C. M. Doughty*; giống như màu sạm/sẫm)]; tr. 871a.

[2388] Xem *Nicole*, לָהּ S3fs [Tvng. ngôi III số ít] renvoie à נפשי *quant à elle* [về phần/chính, nó]; tr. 137, câu 6. – Xx. *Gesenius*, לְ **5i(b)**. used reflexively, with verbs of *motion* [được dùng dưới hình thức tự phản, với đt. về *chuyển động*]; ψ58₈ כְּמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ that *run apace* [nó *đi/chạy, nhanh theo*]; **(c)**. with *neuter* verbs, esp. those signifying a state of mind or feeling (chiefly poet.) [với những *tự* đt., đặc biệt những đt. có nghĩa một trạng thái tinh thần hay một cảm xúc (phần nhiều theo văn thơ)] ψ66₇ 80₇ *as they please* [theo sở thích, như ý, chúng], ψ120₆ has *had her* dwelling with, etc. [nó đã *tự ý* ở với, vv...], ψ122₃ is *well* compacted [được nén, kết chặt, *kỹ càng*], ψ123₄ is *but too* full [thì *lại quá* đầy]; tr. 516a.

[2389] Xx. chth. về đt. "*ở* (lại)/*cư ngụ*" ở câu 5 trên đây.

7 אֲנִי־שָׁלוֹם וְכִי אֲדַבֵּר הֵמָּה לַמִּלְחָמָה׃
hướng về, chiến tranh/binh đao - chính chúng - con (sẽ)/- nói (tới) - và/nhưng, khi - Chính/phần, con—hòa bình/bình an/ôn hòa
LXX7 μετὰ τῶν μισούντων τὴν εἰρήνην ἤμην εἰρηνικός ὅταν
Cùng với - các - kẻ (đang) ghét - sự - bình an/hòa bình - của con - về bình an/hòa bình/ôn hòa - mỗi khi
ἐλάλουν αὐτοῖς ἐπολέμουν με δωρεάν
con đã nói - với chúng - chúng đã làm giặc/tấn công/chọc ghẹo - con - cách vô ích/cớ
VUL7 - cum odientibus pacem ego pacifica loquebar et
Cùng/với - những kẻ ghét - sự bình an/hòa bình - chính con - về bình an/làm hòa - con đã nói - và/nhưng
illi bellantia
những kẻ ấy - về những cuộc chinh chiến
KJV7 I [am for] peace: but when I speak, they [are] for war. {for peace: or, a man of peace}
BJ7 - Moi, si je parle de paix, eux sont pour la guerre.
TOB7 Je suis la paix! mais si je parle, ils sont pour la guerre.
NTT7 Tôi, tôi những muốn nói: Bình an, còn chúng, chúng phò binh đao.
TL7 Tôi muốn sự hòa bình; nhưng khi tôi nói đến, Chúng nó bèn muốn sự giặc giao.
TPN7 sống cùng những kẻ ghét hoà bình. Tôi vốn chuộng hoà bình. Nhưng hễ tôi nói tới, thì phe họ lại muốn chiến tranh.

BĐC7 Phần con* [hướng về] bình an nhưng khi con nói,
[thì] chính chúng hướng về[2391] binh đao.

Thánh vịnh 120 (119)

1 *Thánh ca những cuộc đi lên.*
Hướng về CHÚA
trong nỗi gian truân con đã kêu cầu và Người đã nhậm lời con.
2 Lạy CHÚA* xin cứu hồn con
khỏi môi dối trá khỏi lưỡi gian ngoa.
3 Người sẽ cho ngươi gì,
hay sẽ thêm cho ngươi chi hỡi lưỡi gian ?
4 Những mũi tên vót nhọn của kẻ anh hùng
cùng những than hồng cây kim tước chi.
5 Ôi bất hạnh cho con vì con đã lưu ngụ [ở] *Mêsek*
con đã cư ngụ cạnh các lều trại *Kêđa* !
6 Linh hồn con* đã tự ý ở lâu rồi cùng những kẻ ghét bình an !
7 Phần con* [hướng về] bình an nhưng khi con nói,
[thì] chính chúng hướng về binh đao.

[2390] Xem *Gesenius*, **I.** רַב **adj**. *much, many, great* [**tt**. nhiều – nhiều – lớn] ; **1g**. as **adv**. *much, exceedingly* (only ψψ) [như **trt.** *nhiều, (thái) quá/quá đỗi* (chỉ dùng trong các Tv.)] ψ18$_{15}$ 62$_{3}$ 65$_{10}$ 78$_{15}$ 89$_{8}$ 120$_{6}$ (= long enough) [(= khá lâu, lâu rồi)], 123$_{3}$ 129$_{1.2}$; tr. 913a.

[2391] Xem *Gesenius*, לְ ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל , « về »)] ; **1a.** *towards* [về (phía), hướng về] ψ42$_{3}$ 44$_{21}$ 84$_{3}$ 99$_{5}$ 120$_{7}$ 130$_{6}$ 143$_{6}$; tr. 510a.

Thánh vịnh 121 (120)

1 שִׁיר לַמַּעֲלוֹת אֶשָּׂא עֵינַי אֶל־הֶהָרִים
về—các núi kia - (đôi) mắt con - con (sẽ)/nguyện ngước ... (lên) - (dành) cho những cuộc đi lên - Ca khúc
מֵאַיִן יָבֹא עֶזְרִי׃
sự/ơn trợ giúp/phù trợ, của con - nó sẽ đến - từ đâu ?

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν ἦρα τοὺς ὀφθαλμούς μου εἰς τὰ
Ca khúc - về các - bậc/nấc/cấp thang - con đã nâng/ngước ... lên - đôi - mắt - của con - về - các
ὄρη πόθεν ἥξει ἡ βοήθειά μου
núi - từ đâu ? - nó sẽ có/đến - sự/ơn - trợ/cứu giúp, phù trợ - của con

VUL1 - canticum graduum levavi oculos meos in montes unde
Thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - con đã nâng/ngước - đôi mắt - của con - lên - các núi - từ đâu/đó
veniet auxilium meum
nó sẽ đến - sự/ơn trợ giúp/phù trợ - của con

KJV1 A Song of degrees. I will lift up mine eyes unto the hills, from whence cometh my help. {I will...: or, Shall I lift up mine eyes to the hills? whence should my help come?}

BJ1 - Cantique pour les montées. Je lève les yeux vers les montagnes : mon secours, d'où viendra-t-il?

TOB1 Chant. Pour les montées. Je lève les yeux vers les montagnes: d'où le secours me viendra-t-il?

NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Tôi ngước mắt lên đồi núi, ơn phù trợ từ đâu sẽ đến cho tôi ?

TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Tôi ngước mắt lên trên núi: Sự tiếp trợ tôi đến từ đâu?

TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Tôi ngước mắt nhìn lên rặng núi, ơn phù hộ tôi đến tự nơi nao?

BĐC1 *Ca khúc dành cho những cuộc đi lên*[2392].
Con nguyện ngước[2393] mắt con về các núi[2394] kia[2395];
từ đâu*[2396] ơn phù trợ[2397] con sẽ đến ?

[2392] Xx. chth. về từ ngữ "*những nấc/bực thang, những cuộc đi lên*" ở câu Tv 120,1.

[2393] Xem *Gesenius*, נָשָׂא *lift, carry, take* [nưng/nâng lên/cao – mang – lấy] ; **1b(4)**. *lift up eyes*, toward (־אֶל) [ngước (đôi) mắt lên, về] ψ121$_1$ 123$_1$; tr. 670b.

[2394] Xem *Gesenius*, הַר *mountain, hill, hill-country* [núi, đồi, xứ đồi núi] ; **1a**. specif. *mountain, high elevation* [đặc biệt chỉ ... nào đó, *núi, nơi/đỉnh cao*] ψ26 35 15$_1$ 24$_3$ 36$_7$ 43$_3$ 48$_{2.3.12}$ 74$_2$ 68$_{16.17}$ 78$_{68}$ 106$_{19}$ 121$_1$ 125$_{1.2}$; tr. 249b tt.

[2395] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הֶהָרִים.

[2396] Xem *Joüon*, §161g, tr. 611, về đt. hiểu ngầm « để thấy » trong câu hỏi gián tiếp với từ « (từ) đâu ? » : [*in order to see*] *where it will come from* [từ đâu nó sẽ đến].

2 עֶזְרִי מֵעִם יְהוָה עֹשֵׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ׃
và đất - (các từng) trời - Đấng (đang) làm/tạo/tác, thành - ĐỨC CHÚA - từ, bên/cạnh/nơi - Sự/ơn trợ giúp/phù trợ, của con
LXX2 ἡ βοήθειά μου παρὰ κυρίου τοῦ ποιήσαντος τὸν
Sự/ơn - trợ/cứu giúp, phù trợ - của con - từ bên/cạnh/nơi - ĐC - của Đấng - đã làm/tạo dựng - bầu
οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
trời - và - trái - đất
VUL2 - auxilium meum a Domino factore caeli et terrae
Sự/ơn, trợ giúp/phù trợ - của con - từ - nơi ĐC - nơi Đấng làm/tạo - các từng trời - và - vũ trụ/muôn loài
KJV2 My help [cometh] from the LORD, which made heaven and earth.
BJ2 - Le secours me vient de Yahvé qui a fait le ciel et la terre.
TOB2 Le secours me vient du SEIGNEUR, l'auteur des cieux et de la terre.
NTT2 Ơn phù trợ tôi do tự Yavê, Đấng tạo thành trời đất.
TL2 Sự tiếp trợ tôi đến từ Đức Giê-hô-va, Là Đấng đã dựng nên trời và đất.
TPN2 Ơn phù hộ tôi đến từ ĐỨC CHÚA là Đấng dựng nên cả đất trời.
BĐC2 Ơn phù trợ[2398] con từ nơi CHÚA,
[là] Đấng tạo thành trời và đất.

3 אַל־יִתֵּן לַמּוֹט רַגְלֶךָ
chơn ngươi - cho (sự) lay chuyển/nao núng - Xin đừng/chớ—nó/Người(sẽ)/- cho/để
אַל־יָנוּם שֹׁמְרֶךָ׃
Đấng (đang) gìn giữ/che chở/bảo vệ, ngươi - xin chớ—Người, ngủ gà ngủ gật, ngủ gục, ngủ say/quên
LXX3 μὴ δῷς εἰς σάλον τὸν πόδα σου μηδὲ
Đừng/chớ - Ngài/(Người[2399]) (đã) có thể cho/để - tới/ra - (sự) lay chuyển/nao núng - cái - chơn - của ngươi - cũng đừng
νυστάξῃ ὁ φυλάσσων σε
Người (đã) có thể ngủ (đi)/thờ ơ - Đấng - (đang) gìn giữ/trông nom - ngươi
VUL3 - non det in commotionem pedem tuum nec dormitet
Không - Người có thể để/cho - ra/bị - sự chấn/dao động - chơn - của ngươi - cũng không - Người có thể (buồn) ngủ/thờ ơ
qui custodit te
Đấng - Người gìn giữ/trông nom - ngươi
KJV3 He will not suffer thy foot to be moved: he that keepeth thee will not slumber.
BJ3 - Qu'il ne laisse chanceler ton pied! qu'il ne dorme, ton gardien!
TOB3 -Qu'il ne laisse pas chanceler ton pied, que ton gardien ne somnole pas! –
NTT3 Xin Người chớ để chân ngươi phải núng, xin Người đừng chợp mắt, Đấng canh giữ ngươi.
TL3 Ngài không để cho chơn ngươi xiêu tó; Đấng gìn giữ ngươi không hề buồn ngủ.
TPN3 Xin Đấng gìn giữ bạn đừng để bạn lỡ chân trật bước, xin Người chớ ngủ quên.

[2397] Xem *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự/ơn, trợ giúp/giúp đỡ/phù trì/phù hộ, tiếp cứu/cứu giúp] ψ20$_{3}$ 121$_{1.2}$ 124$_{8}$; *in* ψ89$_{20}$ *rd.* נֵזֶר *or* עֹז *for* עֵזֶר [trong câu Tv 89,20, nên đọc là *triều thiên* hoặc *sức mạnh* thay cho *sự trợ giúp*] ; tr. 740b.

[2398] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn trợ giúp/phù trì*" ở câu 1 trên đây.

[2399] Đúng như δῷς là « Ngài ... », nhưng có lẽ là δῷ , « Người ... » vì đt. « ngủ (đi) » theo sau cũng ở ngôi thứ ba số ít và cùng tiếp tục cách hay điều kiện cách; nhưng cũng có thể để nối vần với εἰς theo sau nên viết thành δῷς ? (như tiếng Pháp : *quand on...* thì đọc *quant on...* nhưng thật ra nghĩa hai từ *quand* và *quant* khác hẳn nhau).

BĐC3 Xin Người chớ để cho chơn ngươi nao núng[2400]
xin Đấng gìn giữ[2401] ngươi chớ ngủ quên[2402].

4 הִנֵּה לֹא־יָנוּם וְלֹא יִישָׁן שׁוֹמֵר יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - Đấng (đang) gìn giữ/che chở/bảo vệ - Người sẽ ngủ - và/cũng không - không—Người sẽ ngủ gục/quên - Này/hẳn
LXX4 ἰδοὺ οὐ νυστάξει οὐδὲ ὑπνώσει ὁ φυλάσσων τὸν Ισραηλ
Này/kìa - không - Người sẽ ngủ (đi)/thờ ơ - cũng không - Người sẽ ngủ - Đấng - (đang) gìn giữ/trông nom - - - *Yxơraên*
VUL4 - ecce non dormitabit neque dormiet qui custodiet Israhel
Này/đây - không - Người sẽ (buồn) ngủ/thờ ơ - cũng không - Người sẽ ngủ - Đấng - Người sẽ gìn giữ/trông nom - *Yxơraên*
KJV4 Behold, he that keepeth Israel shall neither slumber nor sleep.
BJ4 - Vois, il ne dort ni ne sommeille, le gardien d'Israël.
TOB4 Non! il ne somnole ni ne dort, le gardien d'Israël.
NTT4 Này đây Người không chợp mắt và không ngủ, Đấng canh giữ Israel.
TL4 Đấng gìn giữ Y-sơ-ra-ên Không hề nhắp mắt, cũng không buồn ngủ.
TPN4 Đấng gìn giữ Ít-ra-en, lẽ nào chợp mắt ngủ quên cho đành!
BĐC4 Này[2403] Người* sẽ không ngủ quên[2404],
Người cũng sẽ không ngủ[2405] Đấng gìn giữ[2406] *Yxơraên*.

5 יְהוָה שֹׁמְרֶךָ יְהוָה צִלְּךָ עַל־יַד יְמִינֶךָ׃
(bên) hữu của ngươi - trên—(bàn) tay - bóng (mát) của ngươi - ĐC - Đấng gìn giữ/che chở/bảo vệ ngươi - ĐỨC CHÚA
LXX5 κύριος φυλάξει σε κύριος σκέπη σου ἐπὶ χεῖρα
ĐC - Người sẽ gìn giữ/trông nom - ngươi - ĐC - nơi ẩn náu/bao che - của ngươi - trên/bên - tay
δεξιάν σου
hữu - của ngươi
VUL5 - Dominus custodiet te Dominus protectio tua super manum dexteram tuam
ĐC - Người sẽ gìn giữ/trông nom - ngươi - ĐC - sự/Đấng che chở/bảo vệ - của ngươi - trên/bên - (bàn) tay - hữu - của ngươi
KJV5 The LORD [is] thy keeper: the LORD [is] thy shade upon thy right hand.
BJ5 - Yahvé est ton gardien, ton ombrage, Yahvé, à ta droite.
TOB5 Le SEIGNEUR est ton gardien, Le SEIGNEUR est ton ombrage. Il est à ta droite.
NTT5 Yavê là Đấng canh giữ ngươi, Yavê là bóng che ngươi, Người ở bên hữu ngươi.

[2400] Xem *Gesenius*, מוֹט **n.m**. [**dt. gđ**.] **1.** *a shaking, tottering* (c. neg. of security) [*một sự rung động/lay chuyển/nao núng – chao/lảo đảo* (với phủ định về an toàn] ψ55$_{23}$ 66$_{9}$; cf. [thkh.] ψ121$_{3}$; tr. 557a. – Xx. *Nicole*, tr. 137, câu 3, về danh từ "sự nao núng" này, theo chú thích của bản *Hípri* (BHS) có thể đọc như đt. : "nao núng".

[2401] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **4a.** sts. ´ subj. *keep, preserve, protect* [đôi khi ĐC là chủ từ *gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*] ψ16$_{1}$ 91$_{11}$ 121$_{3.4.5.7}$ 127$_{1}$ 146$_{6}$; tr. 1037a.

[2402] Xem *Gesenius*, נוּם *be drowsy, slumber* [ngủ gà ngủ gật, ngủ gục/quên – ngủ thiu thỉu, thỉu ngủ, ngủ êm, yên giấc = chết] ψ121$_{3.4}$ (of ´) [(về ĐC)]; tr. 630a.

[2403] Xem *Joüon*, §164a, tr. 616, về từ הִנֵּה *here is...* [này/đây là...] nhưng ở đây có nghĩa *surely* [(chắc) hẳn].

[2404] Xx. chth. về đt. "*ngủ gà ngủ gật, ngủ gục – ngủ say/mê/quên*" ở câu 3 trên đây.

[2405] Xem *Gesenius*, יָשֵׁן *sleep, go to sleep*, and *be asleep* [*ngủ, đi/thiếp ngủ*, và *buồn ngủ*] ψ36 49 13$_{4}$ 44$_{24}$ 121$_{4}$; tr. 445b.

[2406] Xx. chth. về ht.pht. "*gìn giữ/che chở/bảo vệ*" ở câu 3 trên đây.

TL5 Đức Giê-hô-va là Đấng gìn giữ ngươi; Đức Giê-hô-va là bóng che ở bên hữu ngươi.
TPN5 Chính CHÚA là Đấng canh giữ bạn, chính CHÚA là Đấng vẫn chở che, Người luôn luôn ở gần kề.

BĐC5 ĐỨC CHÚA* Đấng gìn giữ[2407] ngươi
ĐỨC CHÚA bóng mát[2408] trên tay hữu ngươi.

6 יוֹמָם הַשֶּׁמֶשׁ לֹא־יַכֶּכָּה וְיָרֵחַ בַּלָּיְלָה׃
ban đêm - và/cũng không, mặt trăng - không—nó sẽ, đánh/giọi/thiêu đốt/tác hại, ngươi - mặt trời kia - Ban ngày
LXX6 ἡμέρας ὁ ἥλιος οὐ συγκαύσει σε οὐδὲ ἡ σελήνη τὴν νύκτα
Về/ban ngày - mặt trời - không - nó sẽ thiêu đốt - ngươi - cũng không - mặt trăng - ban đêm
VUL6 - per diem sol non percutiet te neque luna per noctem
Bởi/ban - ngày - mặt trời - không - nó sẽ gây thương tích/phiền hà - ngươi - cũng không - mặt trăng - ban - đêm
KJV6 The sun shall not smite thee by day, nor the moon by night.
BJ6 - De jour, le soleil ne te frappe, ni la lune en la nuit.
TOB6 De jour, le soleil ne te frappera pas, ni la lune pendant la nuit.
NTT6 Ban ngày mặt trời không đả thương ngươi, và mặt trăng ban đêm cũng vậy.
TL6 Mặt trời sẽ không giọi ngươi lúc ban ngày, Mặt trăng cũng không hại ngươi trong ban đêm.
TPN6 Ngày sáu khắc, vầng ô không tác hoạ, đêm năm canh, vành nguyệt chẳng hại chi.

BĐC6 Ban ngày*[2409] mặt trời kia[2410] sẽ không tác hại[2411] ngươi[2412]
ban đêm mặt trăng cũng không.

7 יְהוָה יִשְׁמָרְךָ מִכָּל־רָע יִשְׁמֹר אֶת־נַפְשֶׁךָ׃
(cho)—linh hồn/ngươi, ngươi - Người sẽ gìn giữ/bảo vệ - khỏi, tất cả/mọi—sự dữ/tai họa/ương, hoạn nạn -Người sẽ gìn giữ/bảo vệ ngươi -ĐC
LXX7 κύριος φυλάξει σε ἀπὸ παντὸς κακοῦ φυλάξει
ĐC - Người sẽ gìn giữ/trông nom - ngươi - khỏi - tất cả/mọi - sự dữ/bất hạnh - Người sẽ gìn giữ
τὴν ψυχήν σου
- - linh hồn - của ngươi
VUL7 - Dominus custodiet te ab omni malo custodiat animam tuam
ĐC - Người sẽ gìn giữ/trông nom - ngươi - cho khỏi - tất cả/mọi - sự dữ/bất hạnh - Người sẽ có thể gìn giữ/trông nom - linh hồn - của ngươi
KJV7 The LORD shall preserve thee from all evil: he shall preserve thy soul.
BJ7 - Yahvé te garde de tout mal, il garde ton âme.

[2407] Xx. chth. về ht.pht. "*gìn giữ/che chở/bảo vệ*" ở câu 3 trên đây.

[2408] Xem *Gesenius*, צֵל **n.m**. *shadow* [**dt.gđ**. bóng (tối/mát)]; **2.** *shadow, shade*, as protection (fr. sun) [*bóng (tối) – bóng (mát)*, như sự che chở (cho khỏi mặt trời)]; **fig**. of ´'s (*protection/defense*) [**ngb**. về ĐC (*sự che chở/bảo vệ của Người*)] ψ17$_8$ 36$_8$ 57$_2$ 63$_8$ 80$_{11}$ 91$_1$ 121$_5$; tr. 853a.

[2409] Xem *Gesenius*, יוֹמָם **subst**. and **adv**. *daytime, by day* [**dt**. và **trt**. *ban ngày*] ; **2. adv**. *in the daytime, by day* , and oft. poet. = *continually* so [**trt**. *lúc ban ngày, ban ngày*, và thường trong văn thơ = *liên tục/luôn mãi/không ngơi*, theo đó] יוֹמָם וָלַיְלָה ψ12 32$_4$; *by day* [ban ngày] ψ13$_3$ 22$_3$ 42$_9$ 91$_5$ 121$_6$; tr. 401b.

[2410] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַשֶּׁמֶשׁ.

[2411] Xem *Gesenius*, נָכָה ***Hiph.***, **f.** *smite*, of sun, etc., c. acc. pers. [*đánh/giọi/thiêu đốt/tác hại*, về mặt trời, với mục đích cách về người] ψ121$_6$; tr. 645b.

[2412] Xem *Nicole*, tr.137, câu 6, về cụm từ יַכֶּכָּה : (נָכָה) *battre, frapper*, 3ms In Hi + S2ms (orth כָה au lieu de ךָ).

TOB7 Le SEIGNEUR te gardera de tout mal. Il gardera ta vie.
NTT7 Xin Yavê canh giữ ngươi khỏi mọi sự dữ, xin Người canh giữ mạng ngươi.
TL7 Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ ngươi khỏi mọi tai họa; Ngài sẽ gìn giữ linh hồn ngươi.
TPN7 CHÚA giữ gìn bạn khỏi mọi điều bất hạnh, giữ gìn cho sinh mệnh an toàn.
BĐC7 ĐỨC CHÚA* sẽ gìn giữ[2413] ngươi khỏi mọi tai ương[2414],
Người sẽ gìn giữ linh hồn ngươi.

8 יְהוָה יִשְׁמָר־צֵאתְךָ וּבוֹאֶךָ מֵעַתָּה וְעַד־עוֹלָם׃
và/cho, đến—đời/muôn đời - từ nay/bây giờ (trở đi) - và sự trở về của ngươi - Người sẽ gìn giữ/bảo vệ—sự ra đi của ngươi - ĐỨC CHÚA
LXX8 κύριος φυλάξει τὴν εἴσοδόν σου καὶ τὴν ἔξοδόν σου ἀπὸ
ĐC - Người sẽ gìn giữ/trông nom - sự - đi vô - của ngươi - và - sự - đi ra - của ngươi - từ
τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
- - bây giờ - và - cho đến - cõi - đời đời
VUL8 - Dominus custodiat exitum tuum et introitum tuum amodo et usque in aeternum
ĐC - Người sẽ có thể gìn giữ/trông nom - sự đi ra - của ngươi - và - sự đi vào - của ngươi - ngay tức khắc/bây giờ - và - cho tới - cõi - đời đời
KJV8 The LORD shall preserve thy going out and thy coming in from this time forth, and even for evermore.
BJ8 - Yahvé te garde au départ, au retour, dès lors et à jamais.
TOB8 Le SEIGNEUR gardera tes allées et venues, dès maintenant et pour toujours.
NTT8 Xin Yavê canh giữ ngươi khi ra khi vào, từ bây giờ cho đến muôn đời.
TL8 Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ ngươi khi ra khi vào, Từ nay cho đến đời đời.
TPN8 CHÚA giữ gìn bạn lúc ra vào lui tới, từ giờ đây cho đến mãi muôn đời.
BĐC8 ĐỨC CHÚA* sẽ gìn giữ[2415] sự ra[2416] đi[2417] và về của ngươi,
từ bây giờ cho đến muôn đời[2418].

Thánh vịnh 121 (120)

1 *Ca khúc dành cho những cuộc đi lên.*
Con nguyện ngước mắt con về các núi kia;
từ đâu* ơn phù trợ con sẽ đến ?
2 Ơn phù trợ con từ nơi CHÚA,
[là] Đấng tạo thành trời và đất.

[2413] Xx. chth. về đt., ht.pht., "*gìn giữ/che chở/bảo vệ/ngăn ngừa*" ở câu 3 trên đây.
[2414] Xem *Gesenius*, **II**. רַע **1.** *evil, distress, adversity* [sự dữ, sầu não/nguy khốn, nghịch cảnh/hoạn nạn]; *in adversity* [trong nghịch cảnh/bất hạnh, tai ương/hoạn nạn] ψ10$_6$ 121$_7$ 140$_{12}$; tr. 948b.
[2415] Xx. chth. về ht.pht. "*gìn giữ/che chở/bảo vệ/ngăn ngừa*" ở câu 3 trên đây.
[2416] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hoặc *trở ra*] ; **3.** of combinations, note esp. [về những sự kết hợp, chú ý đặc biệt]: יָצוֹא וָשׁוֹב (inf. **abs**.) Gn 8$_7$ *going out and returning*, nearly = *to and fro*, similarly [(đt.vb. **ngm**.) St 8,7, *đi ra và trở về*, gần như = *tới (và) lui, đi/qua (và) lại*, tương tự vậy] ψ121$_8$; tr. 424a.
[2417] Theo nguyên văn *Hípri* : « sự ra đi của ngươi » ; « của ngươi » được hiểu ngầm ở đây cho gọn.
[2418] Xx. chth. về từ ngữ "*từ bây giờ và/cho đến muôn đời*" ở câu Tv 113,2.

3 Xin Người chớ để cho chơn ngươi nao núng
xin Đấng gìn giữ ngươi chớ ngủ quên.
4 Này Người* sẽ không ngủ quên,
Người cũng sẽ không ngủ Đấng gìn giữ *Yxơraên*.
5 ĐỨC CHÚA* Đấng gìn giữ ngươi
ĐỨC CHÚA bóng mát trên tay hữu ngươi.
6 Ban ngày* mặt trời kia sẽ không tác hại ngươi
ban đêm mặt trăng cũng không.
7 ĐỨC CHÚA* sẽ gìn giữ ngươi khỏi mọi tai ương,
Người sẽ gìn giữ linh hồn ngươi.
8 ĐỨC CHÚA* sẽ gìn giữ sự ra đi và về của ngươi,
từ bây giờ cho đến muôn đời.

Thánh vịnh 122 (121)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת לְדָוִד שָׂמַחְתִּי
Tôi (đã)/- vui mừng/hân hoan - của *Đavít* - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
בְּאֹמְרִים לִי בֵּית יְהוָה נֵלֵךְ׃
(chúng) ta, hãy/nào đi đến/vào - ĐC - nhà - với/cùng tôi - về/khi, những điều, kẻ/họ/thiên hạ/người ta (đang) nói
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν εὐφράνθην ἐπὶ τοῖς εἰρηκόσιν
Ca khúc - của/về, các - bậc/nấc/cấp thang - tôi đã được vui mừng/say mê - về/trong khi - các - điều/kẻ, đã nói
μοι εἰς οἶκον κυρίου πορευσόμεθα
cùng tôi - tới/vào - nhà - của ĐC - chúng ta sẽ đi
VUL1 – canticum graduum David laetatus sum eo
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - của *Đavít* - vui mừng/hân hoan - con (thì)/đã - về nơi/điều
quod dixerint mihi in domum Domini ibimus
mà - chúng đã có thể nói - cùng con - vào - nhà - của ĐỨC CHÚA - chúng ta sẽ đi
KJV1 A Song of degrees of David. I was glad when they said unto me, Let us go into the house of the LORD.
BJ1 - Cantique des montées. De David. Quelle joie quand on m'a dit : Allons à la maison de Yahvé!
TOB1 Chant des montées. De David. Quelle joie quand on m'a dit: "Allons à la maison du SEIGNEUR!"
NTT1 *Ca khúc lên Đền. Của Đavít*. Tôi vui mừng, khi người ta nói cùng tôi: “Nào! Ta đi nhà Yavê !”
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Tôi vui mừng khi người ta nói với tôi rằng: Ta hãy đi đến nhà Đức Giê-hô-va.
TPN1 *Ca khúc lên Đền. Của vua Đa-vít*. Vui dường nào khi thiên hạ bảo tôi: "Ta cùng trẩy lên đền thánh CHÚA! " Và giờ đây, Giê-ru-sa-lem hỡi,

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*[2419]. *Của Đavít.*
Tôi vui[2420] mừng khi người ta nói cùng tôi :
"nào ta* đi vào[2421] nhà CHÚA !"

2 עֹמְדוֹת הָיוּ רַגְלֵינוּ בִּשְׁעָרַיִךְ יְרוּשָׁלִָם׃
hỡi *Yêrusalem* - trong các cửa/cổng, của ngươi - (đôi) chơn chúng tôi - chúng đã (là) - (Chúng) đứng
LXX2 ἑστῶτες ἦσαν οἱ πόδες ἡμῶν ἐν ταῖς αὐλαῖς σου Ιερουσαλημ
(Chúng) đã đứng - chúng đã - các - chơn - của chúng tôi - trong - các - sân, tiền đường - của ngươi - hỡi *Yêrusalem*
VUL2 - stantes erant pedes nostri in portis tuis Hierusalem
(Những kẻ/vật đang) đứng - chúng đã (là) - (các) chơn - của chúng tôi - trong - các cửa/cổng - của ngươi - hỡi *Yêrusalem*
KJV2 Our feet shall stand within thy gates, O Jerusalem.
BJ2 - Enfin nos pieds s'arrêtent dans tes portes, Jérusalem!
TOB2 Nous nous sommes arrêtés à tes portes, Jérusalem!
NTT2 Chân ta dừng nơi cửa thành ngươi, hỡi Yêrusalem !
TL2 Hỡi Giê-ru-sa-lem, chơn chúng ta dừng lại Trong các cửa ngươi.
TPN2 cửa nội thành, ta đã dừng chân.

BĐC2 Chơn chúng tôi đã đứng[2422] trong các cổng[2423] ngươi,
hỡi *Yêrusalem* !

3 יְרוּשָׁלִַם הַבְּנוּיָה כְּעִיר שֶׁחֻבְּרָה־לָּהּ יַחְדָּו׃
với nhau/làm một - mà nó đã được kết chặt—cho nó/kỹ càng - như thành (phố) - chính/là nơi, được xây cất - *Yêrusalem*
LXX3 Ιερουσαλημ οἰκοδομουμένη ὡς πόλις ἧς ἡ μετοχὴ αὐτῆς
Yêrusalem - thành được xây cất - như - thành (phố) - mà - sự/tính - tham gia/cộng đồng - của nó
ἐπὶ τὸ αὐτό
[do/về - điều - đó] = cũng vì vậy
VUL3 - Hierusalem quae aedificaris ut civitas cuius participatio eius simul
Yêrusalem - mà/nơi mà - ngươi được xây cất - như - một thành (phố) - mà... (của nó) - thành phần - của nó - như một
KJV3 Jerusalem is builded as a city that is compact together:
BJ3 - Jérusalem, bâtie comme une ville où tout ensemble fait corps,
TOB3 Jérusalem, la bien bâtie, ville d'un seul tenant!
NTT3 Yêrusalem hỡi ! ngươi đã được xây lên như một thành nhất khối liền nhau.
TL3 Giê-ru-sa-lem là cái thành Được cất vững bền, kết nhau tề chỉnh.
TPN3 Giê-ru-sa-lem khác nào đô thị được xây nên một khối vẹn toàn.

BĐC3 *Yêru*salem* là nơi được xây cất[2424] như một thành,
mà[2425] đã được kết chặt[2426] kỹ càng[2427] làm một.

[2419] Xx. chth. về từ ngữ "(của chính) *những cuộc* (hành hương) *đi lên*" ở câu Tv 120,1.

[2420] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2421] Xem *Nicole*, גֶּלֶךְ 1p coh [ngôi I snh. giả mệnh cách]; tr. 138, câu 1.

[2422] Xem *Gesenius*, עָמַד **1i**. *stand*, subj. רֶגֶל (ב loc.) [*đứng*, chủ từ « chơn » (« trong » nơi)] ψ122₂ ; tr. 764a.

[2423] Xem *Gesenius*, שַׁעַר **3a.** *gate*, of temple [*cửa/cổng, (thành/đền)*, của Đền thờ] ψ100₄ ; tr. 1045a.

[2424] Xem *Gesenius*, בָּנָה **1a**. *build* [xây cất] ; **f.** [**gc.**] בְּנוּיָה ψ122₃ (**pt. pass.**) [(**qkh./bđ.pht.**)] ; tr. 124a

4 שֶׁשָּׁם עָלוּ שְׁבָטִים שִׁבְטֵי־יָהּ עֵדוּת לְיִשְׂרָאֵל
Nơi mà ở/tại, đó - chúng đã (đi) lên - các chi tộc - các chi tộc—của ĐỨC CHÚA - Chứng tích - cho/của *Yxơraên*
לְהֹדוֹת לְשֵׁם יְהוָה׃
cho/để, dưng lời cảm tạ, ca tụng - (cho) Danh - ĐỨC CHÚA

LXX4 ἐκεῖ γὰρ ἀνέβησαν αἱ φυλαί φυλαὶ κυρίου μαρτύριον
Ở/từ, đó - chính/vậy - chúng đã đi lên - các - bộ lạc/chi tộc - các chi tộc - của ĐC - chứng cớ/Chứng tích
τῷ Ισραηλ τοῦ ἐξομολογήσασθαι τῷ ὀνόματι κυρίου
cho - *Yxơraên* - của/về, sự - dưng lời cảm tạ, (ca tụng) - cho - Danh - của ĐC

VUL4 - quia ibi ascenderunt tribus tribus Domini testimonium
Vì/rằng - ở/nơi, đó - chúng đã (leo/trèo) lên - các chi tộc - các chi tộc - của ĐC - chứng cớ/Chứng tích
Israhel ad confitendum nomini Domini
(của) *Yxơraên* - để - tuyên xưng, dưng lời cảm tạ - cho Danh - của ĐỨC CHÚA

KJV4 Whither the tribes go up, the tribes of the LORD, unto the testimony of Israel, to give thanks unto the name of the LORD.

BJ4 - Là où montent les tribus, les tribus de Yahvé, est pour Israël une raison de rendre grâce au nom de Yahvé.

TOB4 C'est là que sont montées les tribus, les tribus du SEIGNEUR, selon la règle en Israël, pour célébrer le nom du SEIGNEUR.

NTT4 Nơi các chi tộc cùng lên, các chi tộc của Yavê, theo lệ đặt ra cho Israel là cám tạ Danh Đức Yavê,

TL4 Các chi phái của Đức Giê-hô-va lên nơi ấy, Tùy theo thường lệ truyền cho Y-sơ-ra-ên.

TPN4 Từng chi tộc, chi tộc của CHÚA, trẩy hội lên đền ở nơi đây, để danh CHÚA, họ cùng xưng tụng, như lệnh đã truyền cho Ít-ra-en.

BĐC4 Nơi mà* ở đó[2428] các chi tộc[2429] đã đi lên,
các chi tộc của CHÚA[2430] Chứng tích[2431] của *Yxơraên,*
để dưng lời ca tụng[2432] Danh CHÚA.

[2425] Xem *Gesenius*, שֶׁ **1.** as **pron**. *who, which, whom* [như **đdt**. *(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*] ψ122$_{3.4}$ 123$_{2}$ 124$_{1.2.6}$ 129$_{6.7}$ 133$_{2.3}$ 135$_{2.8.10}$ 136$_{23}$ 137$_{8.9}$ 144$_{15}$ 146$_{3.5}$; tr. 979b.

[2426] Xem *Gesenius*, חָבַר ***Pu***., **2.** *be joined together* [được kết liền/nối kết, nhau] עִיר שֶׁחֻבְּרָה־לָּהּ ψ122$_{3}$ *be joined together for itself*, **i.e**. compactly built (of Jerusalem) [*được, nối kết nhau/kết liền/kết chặt, cho mình/chính nó/kỹ càng*, **ngl**. xây cất như một khối (về *Yêrusalem*)]; tr. 288a.

[2427] Xx. *Gesenius*, לְ **5i(b)**. used reflexively, with verbs of *motion* [được dùng dưới hình thức tự phản, với đt. về *chuyển động*]; ψ58$_{8}$ כְּמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ that *run apace* [nó *đi/chạy, nhanh theo*]; **(c)**. with *neuter* verbs, esp. those signifying a state of mind or feeling (chiefly poet.) [với những *tự* đt., đặc biệt những đt. có nghĩa một trạng thái tinh thần hay một cảm xúc (phần nhiều theo văn thơ)] ψ66$_{7}$ 80$_{7}$ *as they please* [theo sở thích, như ý, chúng], ψ120$_{6}$ has *had her* dwelling with, etc. [nó đã *tự ý* ở với, vv...], ψ122$_{3}$ is *well* compacted [được nén, kết chặt, *kỹ càng*], ψ123$_{4}$ is *but too* full [thì *lại quá* đầy]; tr. 516a.

[2428] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 104,26.

[2429] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **2a**. *tribe*, of 12 tribes of Israel [*bộ lạc/bộ tộc/chi tộc*, về 12 chi tộc *Yxơraên*] ψ122$_{4}$; **b.** sg. of people (of Juda, late) [số ít, về dân tộc (về *Yuđa*, cận đại)] ψ74$_{2}$; tr. 987a.

[2430] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[2431] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu Tv 119,14.

Tv 122 (121), 5.6

5 כִּי שָׁמָּה יָשְׁבוּ כִסְאוֹת לְמִשְׁפָּט כִּסְאוֹת לְבֵית דָּוִיד׃
Đavít - của nhà/gia đình/miêu duệ - các ngai/tòa – (của sự) xét xử/phán xét - các ngai/tòa - chúng đã ngự/tọa lạc - ở đó - Bởi
LXX5 ὅτι ἐκεῖ ἐκάθισαν θρόνοι εἰς κρίσιν
Bởi vì - ở/từ, đó - chúng đã ngồi/ngự/tọa lạc - các ngai/tòa - dành cho - sự quyết định/phán quyết
θρόνοι ἐπὶ οἶκον Δαυιδ
các ngai/tòa - trên/cho - nhà, gia đình/dòng dõi - *Đavít*
VUL5 – quia ibi sederunt sedes in iudicio
Vì/rằng - ở/nơi, đó - chúng đã, ngồi/ngự/tọa lạc - những chỗ ngồi/tòa - về/cho - việc xét xử/phán xét
sedes domui David
các chỗ ngồi/tòa - của nhà/gia tộc - *Đavít*
KJV5 For there are set thrones of judgment, the thrones of the house of David. {are...: Heb. do sit}
BJ5 - Car ils sont là, les sièges du jugement, les sièges de la maison de David.
TOB5 Car là sont placés des trônes pour la justice, des trônes pour la maison de David.
NTT5 và nơi tọa lạc những tòa công lý, ngai tòa của nhà Đavít.
TL5 Vì tại đó có lập các ngôi đoán xét, Tức là các ngôi nhà Đa-vít.
TPN5 Cũng nơi đó, đặt ngai xét xử, ngai vàng của vương triều Đa-vít.

BĐC5 Bởi ở đó[2433] các tòa[2434] phán xét[2435] chúng đã tọa lạc[2436]
các tòa của nhà[2437] *Đavít*.

6 שַׁאֲלוּ שְׁלוֹם יְרוּשָׁלִָם יִשְׁלָיוּ אֹהֲבָיִךְ׃
những kẽ(đang)yêu mến ngươi - chúng(sẽ)/nguyện, được yên lành/thịnh vượng - *Yêrusalem* - sự bình an/an lạc - Cácngươi hãy cầu xin cho
LXX6 ἐρωτήσατε δὴ τὰ εἰς εἰρήνην τὴν Ιερουσαλημ
Các ngươi (đã) hãy hỏi, cầu xin - giờ đây, ngay - những điều - cho - sự bình an/hòa bình - - - *Yêrusalem*
καὶ εὐθηνία τοῖς ἀγαπῶσίν σε
và - sự phong phú/phồn thịnh - cho các - kẻ (đang) yêu mến/chuộng - ngươi
VUL6 - rogate pacem Hierusalem sit bene his qui diligunt te
Các ngươi hãy khẩn cầu - bình an/hòa bình - *Yêrusalem* - nguyện cho được yên lành - (cho) những kẻ - chúng yêu chuộng - ngươi
KJV6 Pray for the peace of Jerusalem: they shall prosper that love thee.
BJ6 - Appelez la paix sur Jérusalem : que soient paisibles ceux qui t'aiment!
TOB6 Demandez la paix pour Jérusalem: Que tes amis vivent tranquilles;
NTT6 Hãy xin bình an cho Yêrusalem: "Ước gì họ được yên hàn những kẻ mến ngươi !"
TL6 Hãy cầu hòa bình cho Giê-ru-sa-lem; Phàm kẻ nào yêu mến ngươi sẽ được thới thạnh.

2432 Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

2433 Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 104,26.

2434 Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/tòa] ; **pl**. [**snh**.] כִּסְאוֹת ψ122$_{5.5}$; tr. 490b.

2435 Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **1a**. *judgment*, *act of deciding a case* [sự xét xử/xứ án/phán xét/phán quyết – hành vi quyết đoán/định, kết án, một vụ kiện tụng, vụ án] ψ9$_{8}$ 35$_{23}$ 76$_{10}$ 122$_{5}$; tr. 1048a

2436 Xem *Gesenius*, יָשַׁב *sit, remain, dwell* [ngồi, ở lại, ở/ngụ] ; **1a.** of *sitting* as *king* or *judge* [về *sự ngồi/ngự* như *vua* hoặc *thẩm phán*]; by meton. of thrones, for the judges sitting on them [bằng phép hoán dụ về các ngai/tòa [= tọa lạc], thay cho các thẩm phán ngự trên đó] שָׁמָּה יָשְׁבוּ כִסְאוֹת לְמִשְׁפָּט ψ122$_{5}$; tr. 442b.

2437 Xem *Gesenius*, בַּיִת *house* [nhà] ; **5c**. *household, family, family of descendants* [nội trợ, gia quyến/tộc/thất – gia đình – con cháu cùng gia/dòng tộc, hậu/miêu duệ] ψ122$_{5}$; tr. 110a.

TPN6 Hãy nguyện chúc Giê-ru-sa-lem được thái bình, rằng: "Chúc thân hữu của thành luôn thịnh đạt,

BĐC6 Hãy cầu xin sự an lạc[2438] cho[2439] *Yêrusalem*;
nguyện cho những kẻ yêu mến ngươi yên lành[2440].

7 יְהִי־שָׁלוֹם בְּחֵילֵךְ שַׁלְוָה בְּאַרְמְנוֹתָיִךְ׃
trong các cung điện/dinh thự ngươi - sự yên ổn/lành, bình an - trong bờ/thành lũy ngươi - Nguyện cho (nó sẽ)/(hãy) có/ở—bình an/an lành
LXX7 γενέσθω δὴ εἰρήνη ἐν τῇ δυνάμει σου
Nó (đã) hãy nên/đến/có - giờ đây, ngay - bình an/hòa bình - trong - nơi - lực lượng/công sự - của ngươi
καὶ εὐθηνία ἐν ταῖς πυργοβάρεσίν σου
và - sự phong phú/phồn thịnh - trong - các - tiền đồn/thành quách - của ngươi
VUL7 - sit pax in muris tuis abundantia in domibus tuis
Nguyện cho có - hòa bình/bình an - trong - các vánh, bờ lũy - của ngươi - sự phong phú/phồn thịnh - trong - các nhà, gia đình - của ngươi
KJV7 Peace be within thy walls, [and] prosperity within thy palaces.
BJ7 - Advienne la paix dans tes murs : que soient paisibles tes palais!
TOB7 que la paix soit dans tes remparts et la tranquillité dans tes palais!
NTT7 Ước gì bình an trong thành lũy ngươi, yên hàn nơi lầu gác của nhà ngươi !"
TL7 Nguyện sự hòa bình ở trong vách tường ngươi, Sự thới thạnh trong các cung ngươi!
TPN7 tường trong luỹ ngoài hằng yên ổn, lâu đài dinh thự mãi an ninh."

BĐC7 Nguyện cho* có sự an lạc[2441] trong thành lũy[2442] ngươi,
sự yên lành[2443] trong các dinh thự[2444] của ngươi.

8 לְמַעַן אַחַי וְרֵעָי אֲדַבְּרָה־נָּא שָׁלוֹם בָּךְ׃
tôi (sẽ)/- nói—vậy/giờ đây - và (các) bạn (hữu/bè) tôi - các anh em tôi - Vì, vị nể/tình
(ở) trong/trên/nơi/cùng, ngươi - bình an/hòa bình
LXX8 ἕνεκα τῶν ἀδελφῶν μου καὶ τῶν πλησίον μου ἐλάλουν
Vì, vị nể/tình - về các - anh em/bà con - của con - và - về các - người thân cận - của con - chúng đã nói

---

2438 Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **3.** *welfare, health, prosperity* [sự an lạc/lành, khỏe/lành mạnh, thịnh vượng/phồn vinh]: ψ37$_{11}$ 72$_{7}$ 73$_{3}$ 122$_{6.7(8)}$; tr. 1022b tt.

2439 Xem *Gesenius*, שָׁאַל *ask, inquire* [hỏi/xin, yêu cầu] ; **1a**. *ask, ask for* [hỏi, xin] ψ122$_{6}$ (= pray for) [(= cầu xin cho)]; tr. 981b.

2440 Xem *Gesenius*, שָׁלָה *be quiet, at ease* [được bình yên, yên tâm/thư thái] ; **2.** *be at ease, prosper*, (of good) [*được yên lành/thư thái, phồn thịnh/thịnh vượng*, (về kẻ lành)] ψ122$_{6}$; tr. 1017a.

2441 Xx. chth. về từ ngữ "*sự an lạc/lành, khỏe/lành mạnh, thịnh vượng/phồn vinh*" ở câu 6 trên đây.

2442 Xem *Gesenius*, חֵיל *rampart, fortress* (perh. orig. *surrounding wall*) [bờ/thành lũy, thành lũy (có lẽ bắt nguồn từ *vách thành bao quanh*)]; **1.** *rampart*, of Zion [bờ/thành lũy, của *Xion*] ψ10$_{10}$ 48$_{14}$ 122$_{7}$; tr. 298a.

2443 Xem *Gesenius*, שַׁלְוָה *quietness, ease* [sự yên ổn/lành, bình an – yên lành, phồn/thới thịnh] ; *quietness, peace* [sự yên lành, bình an/hòa bình] ψ122$_{7}$; tr. 1017b.

2444 Xem *Gesenius*, אַרְמוֹן *citadel, castle, palace* [thành quách – thành quách/lâu đài – cung điện/dinh (thự)]; palaces of Jerusalem [các cung điện/dinh thự của *Yêrusalem*] ψ48$_{4.14}$ 122$_{7}$; tr. 74b.

Tv 122 (121), 8.9

δὴ εἰρήνην περὶ σοῦ
giờ đây, ngay - bình an/hòa bình - ở quanh/nơi, cho - nơi ngươi
VUL8 - propter fratres meos et amicos meos loquar pacem tibi
Vì, vị nể/tình - các anh em - của tôi - và - các bạn hữu - của tôi - tôi nguyện nói - bình an - cho người
KJV8 For my brethren and companions' sakes, I will now say, Peace [be] within thee.
BJ8 - Pour l'amour de mes frères, de mes amis, laisse-moi dire : paix sur toi!
TOB8 A cause de mes frères et de mes compagnons, je dirai: "La paix soit chez toi!"
NTT8 Vì thân bằng cố hữu của ta, ta những muốn nói lên: Bình an cho ngươi !
TL8 Vì cớ anh em ta và bầu bạn ta, Ta nói rằng: Nguyện sự hòa bình ở trong ngươi!
TPN8 Nghĩ tới anh em cùng là bạn hữu, tôi nói rằng: "Chúc thành đô an lạc."

BĐC8 Vị tình*[2445] các anh em[2446] tôi và bạn[2447] bè tôi giờ đây[2448] tôi nói :
"bình an[2449] [ở]* cùng ngươi !"

9 לְמַעַן בֵּית־יְהוָה אֱלֹהֵינוּ אֲבַקְשָׁה טוֹב לָךְ׃
cho ngươi - sự thịnh vượng/phúc lộc - tôi (sẽ)/nguyện tìm - TC chúng tôi - nhà—ĐC - Vì, vị nể/tình
LXX9 ἕνεκα τοῦ οἴκου κυρίου τοῦ θεοῦ ἡμῶν ἐξεζήτησα ἀγαθά σοι
Vì, vị nể/tình - của cái - nhà - của ĐC - của - TC - của chúng tôi - tôi đã tìm/gắn bó với - những điều thiện/lành - cho ngươi
VUL9 - propter domum Domini Dei nostri quaeram bona tibi
Vì, vị nể/tình - nhà - của ĐC - của TC - của chúng tôi - tôi nguyện ước - những sự lành - cho ngươi
KJV9 Because of the house of the LORD our God I will seek thy good.
BJ9 - Pour l'amour de la maison de Yahvé notre Dieu, je prie pour ton bonheur!
TOB9 A cause de la maison du SEIGNEUR notre Dieu, je veux ton bonheur.
NTT9 Vì nhà Yavê, Thiên Chúa chúng ta, ta cầu "phúc cho ngươi !"
TL9 Nhơn vì nhà Giê-hô-va, Đức Chúa Trời chúng ta, Ta sẽ cầu phước cho ngươi.
TPN9 Nghĩ tới đền thánh CHÚA, Thiên Chúa chúng ta thờ, tôi ước mong thành được hạnh phúc, hỡi thành đô.

BĐC9 Vị tình*[2450] nhà CHÚA Thiên Chúa chúng tôi,
tôi nguyện tìm[2451] phúc lộc[2452] cho ngươi !

[2445] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **a.** *for the sake of* [vị nể/tình] ψ122₈; tr. 775a.

[2446] Theo nguyên văn *Hípri* : « các anh em tôi » ; chữ « tôi » ở đây được hiểu ngầm cho gọn câu thơ.

[2447] Xem *Gesenius*, **II**. רֵעַ *friend, companion, fellow* [bạn, bạn hữu, bạn bè/bầu] ; tr. 945b.

[2448] Xem *Nicole*, אֲדַבְּרָה־נָּא coh [giả mệnh cách], nuance volitive : *que je dise donc* ou permissive : *laisse-moi dire* ; tr. 138, câu 8.

[2449] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, bình an/thanh bình, an lạc/lành*" ở câu 6 trên đây.

[2450] Xx. chth. về từ ngữ "*vì, vị nể/tình*" ở câu 8 trên đây.

[2451] Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ *seek* [tìm (kiếm)] ; **1d**. *seek*, acc. rei לְ pers. [*tìm*, mục đích cách là sự vật « cho » người] ψ122₉; tr. 134b.

[2452] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc, phúc lộc] ψ4₇ 23₆ 25₁₃ 34₁₁.₁₃ 39₃ 84₁₂ 85₁₃ 122₉ ; tr. 375a.

Thánh vịnh 122 (121)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của Đavít.*
Tôi vui mừng khi người ta nói cùng tôi :
"nào ta* đi vào nhà CHÚA !"
2 Chơn chúng tôi đã đứng trong các cổng ngươi,
hỡi *Yêrusalem* !
3 *Yêru*salem* là nơi được xây cất như một thành,
mà đã được kết chặt kỹ càng làm một.
4 Nơi mà* ở đó các chi tộc đã đi lên,
các chi tộc của CHÚA Chứng tích của *Yxơraên,*
để dưng lời ca tụng Danh CHÚA.
5 Bởi ở đó các tòa phán xét chúng đã tọa lạc
các tòa của nhà *Đavít*.
6 Hãy cầu xin sự an lạc cho *Yêrusalem*;
nguyện cho những kẻ yêu mến ngươi yên lành.
7 Nguyện cho* có sự an lạc trong thành lũy ngươi,
sự yên lành trong các dinh thự của ngươi.
8 Vị tình* các anh em tôi và bạn bè tôi giờ đây tôi nói :
"bình an [ở]* cùng ngươi !"
9 Vị tình* nhà CHÚA Thiên Chúa chúng tôi,
tôi nguyện tìm phúc lộc cho ngươi !

Thánh vịnh 123 (122)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת אֵלֶיךָ נָשָׂאתִי אֶת־עֵינַי
(-)—(đôi) mắt con - con (đã)/- ngước (lên) - về/lên, Ngài - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
הַיֹּשְׁבִי בַּשָּׁמָיִם׃
trên các từng trời - ôi/hỡi/lạy, Đấng (đang) ngự
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν πρὸς σὲ ἦρα τοὺς ὀφθαλμούς μου
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - về/lên - Ngài - con đã nâng/ngước ... lên - đôi - mắt - của con
τὸν κατοικοῦντα ἐν τῷ οὐρανῷ
Đấng - (đang) cư ngụ/ở/ngự - trên - - - trời
VUL1 - canticum graduum ad te levavi oculos meos qui habitas in caelis
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - về/lên - Ngài - con đã ngước (lên) - đôi mắt - của con - Đấng - ngự - trên - trời
KJV1 A Song of degrees. Unto thee lift I up mine eyes, O thou that dwellest in the heavens.

Tv 123 (122), 1.2

BJ1 - Cantique des montées. Vers toi j'ai les yeux levés, qui te tiens au ciel;
TOB1 Chant des montées. J'ai levé les yeux vers toi qui sièges dans les cieux:
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Tôi ngước mắt lên cùng Người, Đấng ngự trời cao.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Tôi ngước mắt lên hướng cùng Ngài. Hỡi Đấng ngự trên các từng trời,
TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Con ngước mắt hướng nhìn lên Chúa, Đấng đang ngự trên trời.
BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*[2453].
Con ngước[2454] mắt lên Ngài,
lạy[2455] Đấng ngự trên các từng trời.

2 הִנֵּה כְעֵינֵי עֲבָדִים אֶל־יַד אֲדוֹנֵיהֶם כְּעֵינֵי שִׁפְחָה אֶל־יַד
hướng về—tay - (đây) tớ gái/tỳ nữ - như (đôi) mắt - các ô. chủ chúng - hướng về—tay - các tôi tớ - như (đôi) mắt - Này/kìa
גְּבִרְתָּהּ כֵּן עֵינֵינוּ אֶל־יְהוָה אֱלֹהֵינוּ עַד שֶׁיְּחָנֵּנוּ׃
mà Người (sẽ)/- tỏ lòng thương xót chúng con - cho tới khi - TC ch. con - hướng về—ĐC - đôi mắt ch. con - như vậy, thể ấy - bà chủ mình
LXX2 ἰδοὺ ὡς ὀφθαλμοὶ δούλων εἰς χεῖρας τῶν κυρίων αὐτῶν
Này/đây/đó - như - (đôi) mắt - của các tôi tớ - về - các (bàn) tay - của các - ông chủ - của chúng
ὡς ὀφθαλμοὶ παιδίσκης εἰς χεῖρας τῆς κυρίας αὐτῆς οὕτως οἱ ὀφθαλμοὶ
như - (đôi) mắt - của nữ nhi/tỳ - về - các (bàn) tay - của bà - chủ - của nó/cô ta - như vậy - đôi - mắt
ἡμῶν πρὸς κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν ἕως οὗ οἰκτιρήσαι ἡμᾶς
của chúng con - về - ĐC - Đấng - TC - của chúng con - tới khi - mà - Người đã có thể thương xót[2456] - chúng con
VUL2 - ecce sicut oculi servorum ad manum dominorum suorum
Này/đây - như thể - đôi mắt - của các nô lệ/tôi tớ - về - bàn tay - của các ông chủ - của chúng
sicut oculi ancillae ad manum dominae suae sic oculi
như thể - đôi mắt - của các nữ nô/tỳ - về - bàn tay - của bà chủ - của nó/mình - như vậy/thể ấy - đôi mắt
nostri ad Dominum Deum nostrum donec misereatur nostri
của chúng con - về - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của chúng con - cho tới khi - mà Người có thể thương xót - (cho) chúng con
KJV2 Behold, as the eyes of servants [look] unto the hand of their masters, [and] as the eyes of a maiden unto the hand of her mistress; so our eyes [wait] upon the LORD our God, until that he have mercy upon us.
BJ2 - les voici comme les yeux des serviteurs vers la main de leur maître.Comme les yeux de la servante vers la main de sa maîtresse, ainsi nos yeux vers Yahvé notre Dieu, tant qu'il nous prenne en pitié.
TOB2 Oui, comme les yeux des esclaves vers la main de leurs maîtres, et les yeux d'une servante vers la main de sa maîtresse, ainsi nos yeux sont levés vers le SEIGNEUR notre Dieu, dans l'attente de sa pitié.
NTT2 Này đây: Như mắt tôi tớ trông vào tay ông chủ, như mắt nữ tỳ trông vào tay bà chủ,

---

[2453] Xx. chth. về từ ngữ "(của chính) *những cuộc* (hành hương) *đi lên*" ở câu Tv 120,1.

[2454] Xem *Gesenius*, נָשָׂא *lift, carry, take* [nưng/nâng lên/cao – mang – lấy] ; **1b(4)**. *lift up eyes*, toward (־אֶל) [ngước (đôi) mắt lên, về] ψ121₁ 123₁; tr. 670b. – Xx. *Joüon*, §112e , tr. 362 và §113d, tr. 367, về hành vi ở quá khứ nhưng được coi như tiếp tục trong tương lai, thì được diễn đạt bằng thì hiện tại.

[2455] Xem *Nicole*, tr. 138, câu 1, về vấn đề có nên diễn tả mạo từ (הַ) trong cụm từ הַיֹּשְׁבִי theo hô cách (*ô toi qui sièges ...*) không ?

[2456] Hình thức khá kỳ lạ của đt. οἰκτείρω hay οἰκτίρω ở đây : đáng lẽ theo như *Gramcord* : οἰκτιρήσαι *V3SAAS* [*verbe 3e sg. aoriste actif subjonctif*] οἰκτείρω [hay οἰκτίρω] thì bình thường phải là οἰκτίρησῃ hoặc nếu là V3SAAI [... *indicatif*] thì phải là οἰκτίρησε(ν). –Xx. *Bailly*, οἰκτείρω *att.* [theo thổ ngữ thành *Athènes* cổ xưa] οἰκτίρω : ao. ᾠκτείρησα ... ; tr. 1358a.

mắt chúng tôi cũng vậy, trông cả vào Yavê, Thiên Chúa chúng tôi, cho đến khi Người thương đoái chúng tôi!

TL2 Mắt kẻ tôi tớ trông nơi tay ông chủ mình, Mắt con đòi trông nơi tay bà chủ mình thể nào, Thì mắt chúng tôi ngưỡng vọng Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi thể ấy, Cho đến chừng nào Ngài thương xót chúng tôi.

TPN2 Quả thực như mắt của gia nhân hướng nhìn tay ông chủ, như mắt của nữ tỳ hướng nhìn tay bà chủ, mắt chúng ta cũng hướng nhìn lên CHÚA là Thiên Chúa chúng ta, tới khi Người xót thương chút phận.

BĐC2 Kìa như mắt tôi tớ[2457] hướng về tay ông chủ[2458] chúng
như mắt tỳ nữ[2459] hướng về tay bà chủ[2460] mình
thể ấy đôi mắt chúng con hướng về Thiên Chúa chúng con,
cho tới khi mà[2461] Người tỏ lòng thương xót[2462] chúng con.

3 חָנֵּנוּ יְהוָה חָנֵּנוּ כִּי־רַב
vì—nhiều, quá (đỗi) - xin Ngài (hãy tỏ lòng) thương xót chúng con - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy tỏ lòng) thương xót chúng con
שָׂבַעְנוּ בוּז׃
sự khinh rẻ/bỉ/miệt/thị/thường, coi thường - chúng con đã mệt mỏi/chán ngán

LXX3 ἐλέησον ἡμᾶς κύριε ἐλέησον ἡμᾶς ὅτι ἐπὶ πολὺ
Ngài (đã) hãy thương xót - chúng con - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy thương xót - chúng con - bởi vì - quá đỗi
ἐπλήσθημεν ἐξουδενώσεως
chúng con đã bị/phải no nê/chán ngán - về sự khinh rẻ/chê, coi thường

VUL3 - miserere nostri Domine miserere nostri quoniam multum
Ngài hãy thương xót - (cho) chúng con - lạy ĐC - Ngài hãy thương xót - (cho) chúng con - bởi vì - nhiều/quá
repleti sumus despectione
(chúng) đầy/tràn ngập - chúng con thì - bởi sự khinh chê/khi

KJV3 Have mercy upon us, O LORD, have mercy upon us: for we are exceedingly filled with contempt.

BJ3 - Pitié pour nous, Yahvé, pitié pour nous, trop de mépris nous rassasie;

TOB3 Pitié, SEIGNEUR, pitié! car nous sommes saturés de mépris,

NTT3 Xin hãy thương đoái chúng tôi, lạy Yavê, xin hãy thương đoái chúng tôi! vì chúng tôi đã chịu quá nhiều khinh bạc!

TL3 Đức Giê-hô-va ôi! Xin thương xót chúng tôi, xin thương xót chúng tôi; Vì chúng tôi quá chán sự khinh dể.

[2457] Theo nguyên văn *Hípri* : « các tôi tớ » và « các (ông) chủ ».

[2458] Xem *Gesenius*, אָדוֹן **2**(*b*). *master* [(ông) chủ] ψ123$_2$; tr. 11a.

[2459] Xem *Gesenius*, שִׁפְחָה **1.** *maid, maid-servant*, as belonging to a mistress [*(đày) tớ gái, tỳ nữ*, trinh nữ (xưa), coi như lệ thuộc một bà chủ] ψ123$_2$; tr. 1046b.

[2460] Xem *Gesenius*, גְּבֶרֶת **2.** *mistress* of servants [*bà chủ* của những đày tớ] ψ123$_2$; tr. 150b.

[2461] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2462] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn huệ, tỏ lòng nhơn từ/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 9$_{14}$ 25$_{16}$ 26$_{11}$ 27$_7$ 30$_{11}$ 31$_{10}$ 41$_{5.11}$ 51$_3$ 56$_2$ 57$_{2.2}$ 59$_6$ 67$_2$ 86$_{3.16}$ 102$_{14}$ 119$_{58.132}$ 123$_{2.3.3}$; tr. 336a.

TPN3 Dủ lòng thương, lạy CHÚA, xin dủ lòng thương, bởi chúng con bị khinh miệt ê chề;
BĐC3 Xin Ngài* thương xót chúng con
lạy CHÚA xin Ngài thương xót chúng con,
vì chúng con đã quá[2463] chán[2464] sự khinh chê[2465].

4 רַבַּת שָׂבְעָה־לָּהּ נַפְשֵׁנוּ הַלַּעַג
chính/về, sự nhạo báng - linh hồn chúng con - nó (đã)/- mệt mỏi/chán ngán—chính nó, lại (quá) - Quá (đỗi)
הַשַׂّאֲנַנִּים הַבּוּז לְגֵאֵיוֹנִים׃
của những kẻ kiêu hãnh/ngạo mạn - chính/về, sự khinh rẻ/bỉ/miệt/thị/thường, coi thường - chính/của, các kẻ vô tư lự, an nhàn/thơ thới
LXX4 ἐπὶ πλεῖον ἐπλήσθη ἡ ψυχὴ ἡμῶν τὸ ὄνειδος
Quá đỗi - nó đã bị/phải, no nê/chán ngán - linh hồn - của chúng con - sự - châm chọc/mỉa mai
τοῖς εὐθηνοῦσιν καὶ ἡ ἐξουδένωσις τοῖς ὑπερηφάνοις
từ các kẻ - chúng sống an nhàn/thịnh vượng - và - sự - khinh rẻ/chê, coi thường - từ các kẻ - ngạo mạn/tự cao
VUL4 - multum repleta est anima nostra obprobrii abundantium
Nhiều/quá - đầy/tràn ngập - nó thì - linh hồn - của chúng con - về sự lăng/sỉ nhục - của những kẻ phú hào
et despectionis superborum
và - về sự khinh chê/khi - của những kẻ tự cao/ngạo mạn
KJV4 Our soul is exceedingly filled with the scorning of those that are at ease, [and] with the contempt of the proud.
BJ4 - notre âme est par trop rassasiée des sarcasmes des satisfaits!(Le mépris est pour les orgueilleux!)
TOB4 nous en sommes saturés, nous en sommes gorgés. Les repus ne sont qu'une plaisanterie! Aux arrogants le mépris!
NTT4 Hồn chúng tôi đã tràn ngập nhạo báng của hạng người tự mãn, và khinh bạc của phường kiêu căng.
TL4 Linh hồn chúng tôi quá chán Sự nhạo báng của kẻ an dật, và sự khinh dể của kẻ kiêu ngạo.
TPN4 hồn thật quá ê chề vì hứng chịu lời nhạo báng của phường tự mãn, giọng khinh người của bọn kiêu căng.
BĐC4 Linh hồn* chúng con lại[2466] quá[2467] chán ngán

[2463] Xem *Gesenius*, **I**. רַב **adj**. *much, many, great* [**tt**. nhiều – nhiều – lớn] ; **1g**. as **adv**. *much, exceedingly* (only ψψ) [như **trt**. *nhiều, (thái) quá, quá đỗi* (chỉ dùng trong các Tv.)] ψ18$_{15}$ 62$_{3}$ 65$_{10}$ 78$_{15}$ 89$_{8}$ 120$_{6}$ (= long enough) [(= khá lâu, lâu rồi)], 123$_{3.4}$ 129$_{1.2}$; tr. 913a.

[2464] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ & שָׂבַע *be sated, satisfied* [được/bị chán chê/ngán – no đầy/thỏa, thỏa thích, phỉ dạ/lòng] ; **3b. fig**. = *be weary of*, c. acc. contempt [*bị mệt mỏi/chán chê/ngán*, với mục đích cách là sự khinh chê/bỉ/miệt/thường] ψ123$_{3.4}$; tr. 959b.

[2465] Xem *Gesenius*, בּוּז **1.** *contempt* [sự khinh rẻ/bỉ/thường/miệt, miệt thị] Ψ31$_{19}$ 119$_{22}$ 123$_{3.4}$; tr. 100a.

[2466] Xem *Gesenius*, לְ **5i**(*b*). used reflexively, with verbs of *motion* [được dùng dưới hình thức tự phản, với đt. về *chuyển động*]; ψ58$_{8}$ כְּמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ that *run apace* [nó *đi/chạy, nhanh theo*]; (**c**). with *neuter* verbs, esp. those signifying a state of mind or feeling (chiefly poet.) [với những *tự* đt., đặc biệt những đt. có nghĩa một trạng thái tinh thần hay một cảm xúc (phần nhiều theo văn thơ)] ψ66$_{7}$ 80$_{7}$ *as they please* [theo sở thích, như ý, chúng], ψ120$_{6}$ has *had her* dwelling with, etc. [nó đã *tự ý* ở với, vv...], ψ122$_{3}$ is *well* compacted [được nén, kết chặt, *kỹ càng*], ψ123$_{4}$ is *but too* full [thì *lại quá* đầy]; tr. 516a.

[2467] Xx. chth. về tt. dùng như trt. "*nhiều, quá* (đỗi)" ở câu 3 trên đây.

[về] sự nhạo báng[2468] [của] kẻ an nhàn[2469]
[về] sự khinh chê[2470] của kẻ kiêu ngạo[2471].

Thánh vịnh 123 (122)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Con ngước mắt lên Ngài,
lạy Đấng ngự trên các từng trời.
2 Kìa như mắt tôi tớ hướng về tay ông chủ chúng
như mắt tỳ nữ hướng về tay bà chủ mình
thể ấy đôi mắt chúng con hướng về Thiên Chúa chúng con,
cho tới khi mà Người tỏ lòng thương xót chúng con.
3 Xin Ngài* thương xót chúng con
lạy CHÚA xin Ngài thương xót chúng con,
vì chúng con đã quá chán sự khinh chê.
4 Linh hồn* chúng con lại quá chán ngán
[về] sự nhạo báng [của] kẻ an nhàn
[về] sự khinh chê của kẻ kiêu ngạo.

[2468] Xem *Gesenius*, לַעַג **n.m. 1a.** *mocking, derision* [**dt.gđ**. sự nhạo báng/chế giễu/mỉa mai – chế/cười nhạo, nhạo báng/trào lộng] ψ123₄ ; tr. 541b.

[2469] Xem *Gesenius*, שַׁאֲנָן **3.** *at ease*, with collat. idea of *careless, wanton, arrogant* [*thư thái/thơ thới/an vui*, với ý đối chiếu/so với, *vô tư lự, thơ thới/an nhàn – vô cớ, phóng túng/đãng, thô tục/bỉ – ngạo mạn/kiêu căng*] ψ123₄; tr. 983b.

[2470] Xx. chth. về từ ngữ "*sự khinh rẻ/bỉ/miệt/thị/thường, coi thường*" ở câu 3 trên đây.

[2471] Xem *Gesenius*, יָנָה **vb**. *suppress (?), oppress, maltreat* [**đt**. bãi bỏ/cấm chỉ/đàn áp (?) – áp bức – ngược đãi]; *suppress (?),* sq. acc. ψ74₈ (dub.) [*cấm chỉ/đàn áp (?)*, theo sau có đối cách Tv 74,8 ((khả nghi)]; ψ123₄ Qr [(nên) đọc (là)] לְגֵאֵי יוֹנִים *proudest oppressors* (yet most follow Kt {*những kẻ áp bức kiêu hãnh* (nhưng phần đông theo lối viết] לגאיונים and der. from [và rút ra từ] גֵּאָיוֹן : *proud* [kiêu ngạo/hãnh] ; tr. 413a.

Thánh vịnh 124 (123)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת לְדָוִד לוּלֵי יְהוָה
ĐC - nếu ... không, trừ khi/phi - của *Đavít* - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
שֶׁהָיָה לָנוּ יֹאמַר־נָא יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - nó (sẽ)/hãy nói—vậy/đi - bên chúng con - mà Người đã ở/có

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν εἰ μὴ ὅτι κύριος ἦν ἐν ἡμῖν
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - nếu không - mà/rằng - ĐC - Người đã ở - cùng - chúng con
εἰπάτω δὴ Ισραηλ
nó (đã) hãy nói - giờ đây, ngay, vậy, đi - *Yxơraên*

VUL1 - canticum graduum David nisi Dominus fuisset
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - của *Đavít* - nếu/giá, mà không - ĐC - Người đã có thể ở
in nobis dicat nunc Israhel
cùng - chúng con - giá nó hãy nói - giờ đây, vậy - *Yxơraên*

KJV1 A Song of degrees of David. If [it had not been] the LORD who was on our side, now may Israel say;

BJ1 - Cantique des montées. De David. Sans Yahvé qui était pour nous – à Israël de le dire –

TOB1 Chant des montées. De David. Sans le SEIGNEUR qui était pour nous, -qu'Israël le redise! –

NTT1 *Ca ngợi lên Đền. Của Đavít*. Ví thử chúng tôi không có Yavê, - Israel hãy nói -

TL1 *Bài ca đi lên từ bực; bởi Đa-vít làm*. Y-sơ-ra-ên đáng nói: Nếu Đức Giê-hô-va chẳng binh vực chúng ta,--

TPN1 Ca khúc lên Đền. Của vua Đa-vít. Nếu mà CHÚA chẳng đỡ bênh ta, nhà Ít-ra-en hãy nói rằng:

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*[2472]. *Của Đavít*.
Nếu[2473] CHÚA* mà[2474] không ở bên[2475] chúng con,
Yxơraên ngươi hãy[2476] nói đi[2477] !

[2472] Xx. về từ ngữ "(của chính) *những cuộc* (hành hương) *đi lên*" ở câu Tv 120,1.

[2473] Xem *Gesenius*, לוּלֵא *if not, unless* [nếu không – trừ ra/phi, ví/nhược bằng]; **a.** with an aposiop. [với lối nói chưa hết lời (*aposiopèse*)] Ψ27$_{13}$ *if he had not believed...!* [ví bằng nó đã không tin...]; **d.** without a verb [không đt.], Ψ94$_{17}$ (apod. כמעט) [(kết đề từ כמעט)], 119$_{92}$ (apod. אָז) [(kết đề từ אָז)]. In the later language [Theo lối nói về sau], Ψ124$_{1.2}$ (apod. אֲזַי) [(kết đề từ אֲזַי) *except that* ... [trừ phi rằng...]{cf. Aram. [thkh. tiếng *Aram*] ה ...לָא [*unless, if not..so/that* "*trừ phi, nếu không...vậy thì,.. ắt... rằng*"] Ψ106$_{123}$, אִילוּלֵי...דִּי ["ví bằng ... rằng"] Ψ27$_{13}$}; tr. 530b.

[2474] Xx. chth. về đđt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2475] Xx. chth. về từ ngữ "(ở) *bên*" ở câu Tv 118,6.

[2476] Xem *Nicole*, יֹאמַר *juss* [mệnh/ước, cách] ; tr. 139, câu 1.

2 לוּלֵי יְהוָה שֶׁהָיָה לָנוּ בְּקוּם עָלֵינוּ אָדָם:
loài người/thiên hạ - chống lại chúng con - khi nổi dậy/lên - bên chúng con - mà Người đã có/ở - ĐC - Nếu ... không, trừ khi/phi
LXX2 εἰ μὴ ὅτι κύριος ἦν ἐν ἡμῖν ἐν τῷ ἐπαναστῆναι ἀνθρώπους ἐφ᾽ ἡμᾶς
Nếu không - mà/rằng - ĐC - Người đã ở - cùng - chúng con - trong khi - (sự) - (đã) nổi dậy - những con người, loài người - chống - chúng con
VUL2 - nisi Dominus fuisset in nobis cum exsurgerent super nos homines
Nếu/giá, mà không - ĐC - Người đã có thể ở - cùng - chúng con - khi - chúng sẽ nổi dậy - trên/hơn - chúng con - những người,loài người
KJV2 If [it had not been] the LORD who was on our side, when men rose up against us:
BJ2 - sans Yahvé qui était pour nous quand on sauta sur nous,
TOB2 sans le SEIGNEUR qui était pour nous quand des hommes nous attaquèrent,
NTT2 Ví thử chúng tôi không có Yavê, thì phàm nhân dấy lên hại chúng tôi,
TL2 Khi loài người dấy nghịch chúng ta, Khi cơn giận họ nổi lên cùng chúng ta,
TPN2 Nếu mà CHÚA chẳng đỡ bênh ta, khi thiên hạ nhằm ta xông tới,
BĐC2 Nếu[2478] CHÚA* mà[2479] không ở bên chúng con,
khi[2480] loài người nổi dậy chống lại chúng con.

3 אֲזַי חַיִּים בְּלָעוּנוּ בַּחֲרוֹת אַפָּם בָּנוּ:
chống lại ch. con - cơn giận của chúng - khi cháy, bừng lên - chúng đã nuốt chúng con - những kẻ (đang) sống - (Vậy) thì, bấy giờ
LXX3 ἄρα ζῶντας ἂν κατέπιον ἡμᾶς ἐν τῷ ὀργισθῆναι
Vậy/thì - những kẻ (đang) sống - khi/thì - chúng đã nuốt (sống) - chúng con - trong khi - (sự) - bị nổi nóng
τὸν θυμὸν αὐτῶν ἐφ᾽ ἡμᾶς
cơn - giận dữ - của chúng - chống lại - chúng con
VUL3 – forsitan vivos absorbuissent nos cum irasceretur
Có lẽ - những kẻ đang sống - chúng đã có thể nuốt/tàn phá - chúng con - khi - nó đã có thể nổi nóng
furor eorum super nos
cơn giận dữ - của chúng - trên, đối với - chúng con
KJV3 Then they had swallowed us up quick, when their wrath was kindled against us:
BJ3 - alors ils nous avalaient tout vifs dans le feu de leur colère.
TOB3 alors, dans leur ardente colère contre nous, ils nous avalaient tout vifs,
NTT3 ắt chúng đã nuốt sống chúng tôi, lúc chúng đùng đùng nổi giận với chúng tôi,
TL3 Nếu Đức Giê-hô-va không binh vực chúng ta, Ắt chúng nó đã nuốt sống chúng ta rồi;
TPN3 hẳn là họ đã nuốt sống ta rồi, lúc đùng đùng giận ta như vậy;
BĐC3 Thì[2481] những kẻ đang sống[2482] đã nuốt[2483] chúng con,

---

[2477] Xem *Gesenius*, נָא , **part. of entreaty** or **exhortation**, *I (we) pray, now* [**phụ ngữ van xin/nài** hoặc **huấn dụ** *tôi (chúng tôi) van xin/nài, giờ đây, vậy, đi*]; **3c.** to the impf., when leave is asked, or a prayer or desire expressed in 3 pers., Gn 184 יֻקַּח־נָא let there be brought, *I pray* [cho hình thức bất hoàn thành, khi xin phép, hoặc nói lên một sự thỉnh cầu hay ước nguyện với ngôi III, St 18,4 "hãy để người ta đem tới, *tôi van xin*"], ψ710 1182.3; tr. 609a.

[2478] Xx. chth. về từ ngữ "*nếu ... không, trừ khi/phi*" ở câu 1 trên đây.

[2479] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2480] Xem *Nicole*, בְּקוּם : ב + inf cst [ב + đt.vb. kết hợp] a souvent un sens temporel : *quand* ; tr. 139, câu 2.

[2481] Xem *Gesenius*, אֲזַי = אָז *then, in that case* [(vậy) thì, bấy giờ – trong trường hợp đó] ψ1243.4.5, in apod. after [làm kết đề sau từ] לוּלֵי : cf. [thkh.] אָז ψ1196.92; tr. 23a.

[2482] Xem *Gesenius*, חַי **adj.** *alive, living* [**tt.** (còn) sống, (đang) sống] ; usually **pl**. [thường ở **snh**.] חַיִּים *alive, living* [(chúng còn/đang) sống] ψ5516 1243; tr. 312a.

khi cơn giận của chúng bừng lên[2484] chống lại chúng con.

4 אָז֤י הַמַּ֙יִם֙ שְׁטָפוּנוּ֔ נַחְלָ֥ה עָבַ֖ר
(Vậy) thì, bấy giờ - (những) nước kia - chúng đã tràn ngập/cuốn (đi) chúng con - thác (nước) - nó đã tràn (qua/ngập)
עַל־נַפְשֵׁנוּ׃
trên—linh hồn/mạng sống, chúng con

LXX4 ἄρα τὸ ὕδωρ κατεπόντισεν ἡμᾶς χείμαρρον διῆλθεν ἡ ψυχὴ ἡμῶν
Vậy/thì - - - nước - nó đã, quăng xuống biển, ngập - chúng con - thác (nước) - nó đã tràn qua - linh hồn - của chúng con

VUL4 - forsitan aquae circumdedissent nos
Có lẽ - những nước - chúng đã có thể tràn quanh - chúng con

KJV4 Then the waters had overwhelmed us, the stream had gone over our soul:
BJ4 - Alors les eaux nous submergeaient, le torrent passait sur nous,
TOB4 alors des eaux nous entraînaient, un torrent nous submergeait;
NTT4 ắt cơn nước lũ đã cuốn chúng tôi, thác ngàn đã tràn lút mạng chúng tôi,
TL4 Nước chắt đánh chìm chúng ta, Dòng tràn qua ngập linh hồn chúng ta,
TPN4 hẳn là nước đã cuốn ta đi, dòng thác lũ dâng lên ngập đầu ngập cổ;

BĐC4 Thì[2485] nước[2486] kia[2487] đã cuốn[2488] chúng con,
thác[2489] đã tràn[2490] trên hồn[2491] chúng con.

5 אָז֤י הַמַּ֙יִם֙ עָבַ֖ר עַל־נַפְשֵׁנוּ׃
(Vậy) thì, bấy giờ - (nó)/chúng đã tràn (qua/ngập) - trên—linh hồn chúng con - (những) nước kia

---

2483 Xem *Gesenius*, בָּלַע **2.** *swallow up, engulf*, subj. אֶרֶץ [*nuốt (chũng/sống),* chủ từ : « đất »] ψ106$_{17}$; of devastation by enemy [về sự tàn phá/diệt bởi kẻ thù] ψ124$_{3}$; tr. 118a.

2484 Xem *Gesenius*, חָרָה *burn, be kindled,* of anger [*cháy, được đốt/bừng/bốc/nổi/khơi lên*, về cơn giận]; **1a**. c. בְּ *against* [với בְּ chống lại] Ψ124$_{3}$; **2a.** of God ח׳ אף [về TC "cơn giận, cháy/bừng lên"] Ψ106$_{40}$; tr. 354a.

2485 Xx. chth. vê từ ngữ "(Vậy) *thì, bấy giờ*" ở câu 3 trên đây.

2486 Xem *Gesenius*, מַי *only pl.* [chỉ ở snh.] מַיִם *waters, water* [những nước, nước] ; **4d.** among fig. uses are : *of what is impetuous, violent, overwhelming* [trong số những ngb. được dùng như : *cái gì áo ạt, hung bạo, tràn ngập/thái quá/bất kham*] ψ88$_{18}$ 124$_{4.5}$; tr. 565b. – Xx. *Michael A. Grisanti* {trong : *VanGemeren*, מַיִם ('*mayim*'), *water* [nước] (# 4784), Q2, tr. 932}, về nghĩa ẩn dụ (*metaphorical usage*) của 'nước', trong sự lụt lội tràn ngập tượng trưng cho những sự áp bức phát xuất từ những tập đoàn hoặc cá nhân, liên quan đến các câu Tv 18,17 ; 69,2.15.16 ; 88,18 ; 124,4.5 và 144,7.

2487 Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַמַּיִם.

2488 Xem *Gesenius*, שָׁטַף **vb.** *overflow, rinse* or *wash off* [**đt.** *tràn (ngập), súc/rửa sạch* hoặc *tẩy sạch, cuốn (trôi/đi)*]; **1.** *overflow* [tràn ra/ngập] ψ69$_{3.16}$ 124$_{4}$; tr. 1009a.

2489 Xem *Gesenius*, נַחַל **1.** *torrent*, **fig**. of foes [*thác (nước)*, **ngb**. về những kẻ nghịch thù] Ψ124$_{4}$; tr. 636a.

2490 Xem *Gesenius*, עָבַר **1f.** *pass, go, over*, of waves, over one's head [*qua/đi, lên trên, vượt quá/khỏi, tràn ngập*, về những lượn sóng, quá đầu mình] ψ42$_{8}$ 88$_{17}$ 124$_{4.5}$; c. acc. [với mục đích cách (btt.)] ψ38$_{5}$; tr. 717a.

2491 Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **3b**. a serious attack upon the life is an attack upon this *inner living being* [một sự xâm phạm trầm trọng đến đời/mạng, sống (bên ngoài) là xâm phạm đến, *hữu thể sống động/linh hồn*, này bên trong] ψ69$_{2}$ 124$_{4.5}$; tr. 659b.

הַזִּידוֹנִים׃

(những kẻ) xấc xược/ngạo mạn/giận dữ/vỡ bờ (kia)

LXX5 ἄρα διῆλθεν ἡ ψυχὴ ἡμῶν τὸ ὕδωρ τὸ ἀνυπόστατον

Vậy/thì - nó đã tràn qua - linh hồn - của chúng con - -/chính - nước - -/(thật) - bất khả kháng

VUL5 - torrens transisset super animam nostram forsitan transissent

Thác - nó đã có thể tràn qua - trên - linh hồn - của chúng con - có lẽ - chúng đã có thể tràn qua

super animam nostram aquae superbae

trên - linh hồn - của chúng con - những nước - tự cao, hỗn hào/loạn

KJV5 Then the proud waters had gone over our soul.

BJ5 - alors il passait sur notre âme en eaux écumantes.

TOB5 alors nous submergeaient des eaux bouillonnantes.

NTT5 ắt nó đã tràn lút mạng chúng tôi, nước chảy ào ào !

TL5 Và những lượn sóng kiêu ngạo Đã trôi trác linh hồn chúng ta rồi.

TPN5 hẳn là nước cuồn cuộn đã dâng lên ngập cổ ngập đầu.

BĐC5 Thì[2492] nước vỡ bờ[2493] kia đã tràn[2494] trên hồn chúng con !

6 בָּרוּךְ יְהוָה שֶׁלֹּא נְתָנָנוּ טֶרֶף לְשִׁנֵּיהֶם׃

cho những răng chúng - (miếng/con) mồi - Người đã cho/biến chúng con - Đấng (mà) không - ôi ĐC - Đáng chúc tụng thay !

LXX6 εὐλογητὸς κύριος ὃς οὐκ ἔδωκεν ἡμᾶς εἰς θήραν

Đáng chúc tụng thay ! - ĐC - Đấng (mà) - không - Người đã cho/biến - chúng con - ra như - miếng mồi

τοῖς ὀδοῦσιν αὐτῶν

cho các - răng - của chúng

VUL6 - benedictus Dominus qui non dedit nos in praedam dentibus eorum

Đáng chúc tụng thay ! - ĐC - Đấng - không - Người đã cho/biến - chúng con - thành - miếng mồi - cho các răng - của chúng

KJV6 Blessed [be] the LORD, who hath not given us [as] a prey to their teeth.

BJ6 - Béni Yahvé qui n'a point fait de nous la proie de leurs dents!

TOB6 Béni soit le SEIGNEUR qui n'a pas fait de nous la proie de leurs dents!

NTT6 Chúc tụng Yavê: Người đã không để chúng tôi làm mồi cho nanh chúng !

TL6 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, Ngài không phó chúng ta làm mồi cho răng chúng nó!

TPN6 Xin chúc tụng ĐỨC CHÚA đã không bỏ mặc ta làm mồi ngon cho nanh vuốt họ.

BĐC6 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay[2495]

Đấng[2496] đã không biến chúng con thành[2497] mồi[2498] cho răng[2499] của chúng !

[2492] Xx. chth. vê từ ngữ "(Vậy) *thì, bấy giờ*" ở câu 3 trên đây.

[2493] Xem *Gesenius*, זִידוֹן **adj**. *insolent, raging*, only pl. and **fig**. [*xấc xược/ngạo mạn/vô lễ – giận dữ/vỡ bờ*, chỉ ở số nhiều và theo **ngb**.] הַמַּיִם הַזִּידוֹנִים ψ124₅ ; tr. 268a.

[2494] Xem *Joüon*, §150j, tr. 554, về trường hợp đt. đi trước chủ từ đôi khi không thay đổi số nhiều/ít theo chủ từ mới như ở đây : đt. עָבַר « nó đã tràn (qua/ngập) » có chủ từ là « những nước » theo sau, nhưng vì đt. từ này ở câu 4 trên đây đã có chủ từ là « thác (nước) ». Cũng theo *Joüon*, §150h, tr. 554, như trường hợp ở đây, nên « đọc » (*Qre*) đt. עָבַר theo số nhiều.

[2495] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 106,48.

[2496] Nguyên văng *Hípri* שֶׁלֹּא : "Đấng mà không". – Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

Tv 124 (123), 7

7 נַפְשֵׁנוּ כְּצִפּוֹר נִמְלְטָה מִפַּח יוֹקְשִׁים
những kẻ (đang) gài/rập, thợ săn - khỏi lưới/bẫy (chim) - nó đã (trốn) thoát - như con chim (lẻ loi) - Linh hồn chúng con = chúng con
הַפַּח נִשְׁבָּר וַאֲנַחְנוּ נִמְלָטְנוּ׃
chúng con đã (trốn) thoát - và (chính/phần) chúng con - nó đã bị, bể/vỡ tan, tan tành - bẫy/rập, kia

LXX7 ἡ ψυχὴ ἡμῶν ὡς στρουθίον ἐρρύσθη ἐκ τῆς παγίδος
Linh hồn - của chúng con - như - một se sẻ nhỏ - nó đã được cứu thoát - khỏi - cái - lưới/bẫy/rập
τῶν θηρευόντων ἡ παγὶς συνετρίβη καὶ ἡμεῖς ἐρρύσθημεν
của các - kẻ (đang) đi săn - cái - lưới/bẫy - nó đã bị nghiền nát/nát tan - và - chúng con - chúng con đã được cứu thoát

VUL7 - anima nostra quasi avis erepta est de laqueo venantium
Linh hồn - của chúng con - như - con chim - thoát - nó đã - khỏi - tròng/lưới/bẫy/rập - của những kẻ (đang) đánh bắt chim, thợ săn[2500]
laqueus contritus est et nos liberati sumus
lưới/rập - bị tan nát/tành - nó đã - và - phần chúng con - được giải thoát - chúng con đã

KJV7 Our soul is escaped as a bird out of the snare of the fowlers: the snare is broken, and we are escaped.

BJ7 - Notre âme comme un oiseau s'est échappée du filet de l'oiseleur.Le filet s'est rompu et nous avons échappé;

TOB7 Comme un oiseau, nous avons échappé au filet des chasseurs; le filet s'est rompu, nous avons échappé.

NTT7 Mạng chúng tôi như se sẻ đã thoát bẫy người đánh chim. Bẫy đã tan thành muôn mảnh, còn chúng tôi, chúng tôi đã thoát !

TL7 Linh hồn chúng ta thoát khỏi như chim thoát khỏi rập kẻ đánh chim; Rập đã dứt, chúng ta bèn thoát khỏi.

TPN7 Hồn ta tựa cánh chim thoát lưới người đánh bẫy; lưới giăng đã đứt rồi, thế là ta thoát nạn.

BĐC7 Chúng con*[2501] như chim [lẻ loi][2502],
đã thoát[2503] khỏi bẫy[2504] của[2505] thợ săn[2506]

[2497] Xem *Gesenius*, נָתַן *give, put, set* [cho, để, làm/biến thành]; **1s.** *give over*, deliver up, c. acc., + ל [*trao/giao/nộp/phó mặc*, với mục đích cách, + "cho"] ψ118₁₈ [124₆]; tr. 679b. – Ở đây BĐC chọn "biến thành".

[2498] Xem *Gesenius*, טֶרֶף *prey, food ; leaf* [con mồi, lương thực ; lá cây] ; **1.** *prey* of lion [*mồi* của sư tử] ; cf. ψ76₅ coming down from *mountains of prey* (the lion's lair), but rd. perh. עַד cf. 𝔊 , ... [thkh.. Tv 76,5 xuống từ *các núi có con mồi* (hang/sào huyệt, sư tử), nhưng có lẽ nên đọc là עַד cõi đời đời , thkh. bản LXX, ...] ; **fig**. of spoil of wicked cf. [**ngb.** về chiến lợi phẩm của kẻ dữ, thkh.] ψ124₆; tr. 383b.

[2499] Xem *Gesenius*, שֵׁן *tooth, ivory* [răng, ngà]; **1b**. *tooth*, of wicked [*răng/nanh*, của kẻ dữ] ψ3₈ 58₇ 124₆; tr. 1042a.

[2500] Xem *Quicherat*, vēnor, āri, d. *chasser, poursuivre* [: venantis, venantium]; tr. 1473b.

[2501] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **4a(3).** נַפְשׁוֹ = *he* [linh hồn nó = « nó » ψ25₁₃ ; (**4**). נַפְשֵׁנוּ = *we* [chúng tôi] ψ124₇; tr. 660a.

[2502] Xx. chth. về từ ngữ "(con) *chim* (lẻ loi)" ở câu Tv 102,8.

[2503] Xem *Gesenius*, מָלַט **2.** *escape*, c. מִן of place whence [*(trốn) thoát*, với « khỏi » chỗ (từ) đó] ψ102₇.₇; tr. 572a.

[2504] Xx. chth. về từ ngữ "*bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 119,110.

[2505] Chữ 'của' này thay cho chữ 'những (thợ săn)' theo nguyên văn *Hípri*.

[2506] Xem *Gesenius*, יָקוּשׁ **Pt**. as **subst**. *bait-layers, fowlers* [**Ht.pht**. như **dt**. *người gài/rập/đánh, chim*] ψ124₇ (cf. 141₉) ; tr. 430b.

bẫy kia đã bị tan tành[2507] và chúng con đã trốn thoát.

8 עֶזְרֵנוּ בְּשֵׁם יְהוָה עֹשֵׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ׃
và đất - (các từng) trời - Đấng (đang) làm/tạo thành - ĐC - trong/nơi, Danh - Ơn phù trợ của chúng con
LXX8 ἡ βοήθεια ἡμῶν ἐν ὀνόματι κυρίου τοῦ ποιήσαντος τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
Sự/Ơn - phù trợ/cứu giúp - của chúng con - trong/nơi - Danh - của ĐC - của Đấng - đã làm/tạo dựng - - - trời - và - trái - đất
VUL8 - auxilium nostrum in nomine Domini qui fecit caelum et terram
Sự/ơn, phù trợ/cứu giúp - của chúng con - trong/nơi - Danh - của ĐC - Đấng - Người đã làm/tạo dựng - trời - và - đất
KJV8 Our help [is] in the name of the LORD, who made heaven and earth.
BJ8 - notre secours est dans le nom de Yahvé qui a fait le ciel et la terre.
TOB8 Notre secours, c'est le nom du SEIGNEUR, l'auteur des cieux et de la terre.
NTT8 Ơn phù trợ chúng tôi ở nơi Danh Đức Yavê, Đấng tạo thành trời đất !
TL8 Sự tiếp trợ chúng ta ở trong danh Đức Giê-hô-va, Là Đấng đã dựng nên trời và đất.
TPN8 Ta được phù hộ là nhờ danh thánh CHÚA, Đấng đã dựng nên cả đất trời.
BĐC8 Ơn phù trợ[2508] chúng con [ở] nơi Danh[2509] CHÚA
[là] Đấng tạo thành trời đất[2510].

Thánh vịnh 124 (123)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của Đavít.*
Nếu CHÚA* mà không ở bên chúng con,
Yxơraên ngươi hãy nói đi !
2 Nếu CHÚA* mà không ở bên chúng con,
khi loài người nổi dậy chống lại chúng con.
3 Thì những kẻ đang sống đã nuốt chúng con,
khi cơn giận của chúng bừng lên chống lại chúng con.
4 Thì nước kia đã cuốn chúng con,
thác đã tràn trên hồn chúng con.
5 Thì nước vỡ bờ kia đã tràn trên hồn chúng con !
6 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay
Đấng đã không biến chúng con thành mồi cho răng của chúng !
7 Chúng con* như chim [lẻ loi],
đã thoát khỏi bẫy của thợ săn
bẫy kia đã bị tan tành và chúng con đã trốn thoát.
8 Ơn phù trợ chúng con [ở] nơi Danh CHÚA
[là] Đấng tạo thành trời đất.

[2507] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Niph***., *be broken* [bị, bể/vỡ tan, tan tành] Ψ34$_{21}$ 37$_{15.17}$ 124$_{7}$; **fig**. *be broken*, of heart [**ngb**. *bị tan nát*, về trái tim] Ψ34$_{19}$ 51$_{19}$ [147$_{3}$]; tr. 990b.
[2508] Xx. chth. về dt. "*sự/ơn, trợ giúp/giúp đỡ/phù trì/phù hộ, tiếp cứu/cứu giúp*" ở câu Tv 121,1.
[2509] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 103,1.
[2510] Theo nguyên văn *Hípri* : « trời và đất » ; chữ « và » chỉ hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

Thánh vịnh 125 (124)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת הַבֹּטְחִים בַּיהוָה
vào ĐC - Kìa những kẻ (đang) tin cậy - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
כְּהַר־צִיּוֹן לֹא־יִמּוֹט לְעוֹלָם יֵשֵׁב׃
nó sẽ tồn tại/trường tồn - cho đến đời/muôn đời - không—nó sẽ bị nao núng - (tựa hồ) như núi—*Xion*
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν οἱ πεποιθότες ἐπὶ κύριον ὡς ὄρος Σιων
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - các - kẻ đã tin cậy/phó thác - vào - ĐC - như - núi - *Xion*
οὐ σαλευθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα ὁ κατοικῶν Ιερουσαλημ
không - nó sẽ bị nao núng - cho tới - cõi - đời đời - kẻ - (đang) định cư/cư ngụ/sinh sống - *Yêrusalem*
VUL1 - canticum graduum qui confidunt in Domino quasi mons
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - những ai - chúng tin cậy/phó thác - vào - ĐC - như - núi
Sion inmobilis in aeternum habitabilis
Xion - không lay chuyển, bình an - tới - đời đời - được cư ngụ/tồn tại
KJV1 A Song of degrees. They that trust in the LORD [shall be] as mount Zion, [which] cannot be removed, [but] abideth for ever.
BJ1 - Cantique des montées. Qui s'appuie sur Yahvé ressemble au mont Sion : rien ne l'ébranle, il est stable pour toujours.
TOB1 Chant des montées. Ceux qui comptent sur le Seigneur sont comme le mont Sion: il est inébranlable, il demeure toujours.
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Những ai tin cậy vào Yavê thì giống như núi Sion ! Bất di bất dịch, đời đời vững chãi.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Những người tin cậy nơi Đức Giê-hô-va Khác nào núi Si-ôn không rúng động, Hằng còn đến đời đời.
TPN1 Ca khúc lên Đền. Ai tin tưởng vào CHÚA, khác nào núi Xi-on chẳng bao giờ lay chuyển, muôn thuở vẫn trường tồn.

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*[2511].
Kìa[2512] những kẻ tin cậy[2513] vào CHÚA,
[họ] tựa hồ như núi *Xion*[2514] sẽ không lay chuyển[2515],

[2511] Xx. chth. về từ ngữ "(của chính) *những cuộc* (hành hương) *đi lên*" ở câu Tv 120,1.

[2512] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַבֹּטְחִים .

[2513] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy, ủy/phó thác] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy vào*] ψ84$_{13}$ 112$_{7}$ 115$_{9.10.11}$ 125$_{1}$; tr. 105a.

[2514] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*] ; [**1.**] *as name of Jerus., from political point of view (sts.= inhabitants)* [như là tên của *Yêrusalem*, về phương diện chính trị (đôi khi = dân cư)] ψ48$_{12}$ 51$_{20}$ 125$_{1}$ 149$_{2}$; tr. 851a. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6.

sẽ tồn tại[2516] cho đến muôn đời[2517].

2 יְרוּשָׁלִַם הָרִים סָבִיב לָהּ וַיהוָה סָבִיב לְעַמּוֹ
(cho) dân Người - vây quanh/bao bọc - và/cũng vậy, ĐC - (của/cho) nó/(*Yêrusalem*) - vây quanh - những núi - *Yêrusalem*
מֵעַתָּה וְעַד־עוֹלָם׃
và/cho, đến đời/muôn đời, luôn/mãi mãi - kể từ đây, từ bây giờ

LXX2 ὄρη κύκλῳ αὐτῆς καὶ κύριος κύκλῳ τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἀπὸ τοῦ νῦν
Những núi - quanh - (của) nó - và - ĐC - quanh - (của) - dân - của Người - từ - (của) lúc - bây giờ
καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
và - cho tới - (của) cõi - đời đời

VUL2 - Hierusalem montes in circuitu eius et Dominus in circuitu populi sui
Yêrusalem - những núi - bao quanh - (của) nó - và - ĐC - bao quanh - (của) dân - của Người
amodo et usque in aeternum
ngay bây giờ - và - cho tới - trong - cõi đời đời

KJV2 As the mountains [are] round about Jerusalem, so the LORD [is] round about his people from henceforth even for ever.

BJ2 - Jérusalem! les montagnes l'entourent, ainsi Yahvé entoure son peuple dès maintenant et pour toujours.

TOB2 Jérusalem! des montagnes l'entourent! Ainsi le SEIGNEUR entoure son peuple dès maintenant et pour toujours.

NTT2 Yêrusalem tư bề có núi bao quanh, cũng vậy, Yavê bao quanh dân Người, từ bây giờ và cho đến muôn đời !

TL2 Các núi vây quanh Giê-ru-sa-lem thể nào, Đức Giê-hô-va vây phủ dân sự Ngài thể ấy. Từ rày cho đến đời đời.

TPN2 Như núi đồi bao bọc thành Giê-ru-sa-lem, CHÚA bao bọc dân Người bây giờ và mãi mãi.

BĐC2 [Như] *Yêrusalem* [có[2518]] những núi vây quanh[2519] nó[2520]
cũng vậy ĐỨC CHÚA bao bộc dân Người,
từ bây giờ cho đến muôn đời[2521].

[2515] Xem *Gesenius*, מוֹט ***Niph***., *be shaken, moved, overthrown* [*bị lung lay/rung động/lay chuyển/nao núng/lật đổ* ; ψ(106) 135 155 168 175 218 307 466 623.7 825 931 9610 1045 1126 1251 14011; tr. 557a.

[2516] Xem Gesenius, יָשַׁב **2a.** *abide, endure*, so of Mt. Zion [*tồn tại, trường tồn*, như núi *Xion*] ψ1251 [*Gesenius* ghi nhầm ở đây là ψ1211 thay vì là ψ1251]; tr. 442b.

[2517] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **f.** of God's promises [về lời hứa của TC]: ψ1851 3718 489 895.29.37 1251 1333 13924 ; tr. 162b tt.

[2518] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2519] Xem *Gesenius*, סָבִיב **subst**., used mostly as **adv**. and **prep**., *circuit, round about* [**dt**. phần nhiều dùng như **trt**. và **ttrt**., *vòng quanh/xung quanh/vây quanh*]: **c(b)**. as **prep**. סָבִיב לְ [như **ttrt.** « vây quanh (của/cho)... »] ψ348 7823 1252.2 1283; tr. 687a.

[2520] Xem *Nicole*, סָבִיב לָהּ : ל introduit le complément de סָבִיב *autour de*; [+] 3fs renvoie à Jér. ; tr. 139, câu 2.

[2521] Xx. chth. về từ ngữ "*từ bây giờ và/cho đến muôn đời*" ở câu Tv 113,2.

Tv 125 (124), 3

3 כִּי לֹא יָנוּחַ שֵׁבֶט הָרֶשַׁע עַל גּוֹרַל
lô (đất)/phần, chia - trên - sự độc/hung ác, kia - vương trượng - nó sẽ ở lại/luôn - không - Vì
הַצַּדִּיקִים לְמַעַן לֹא־יִשְׁלְחוּ הַצַּדִּיקִים
các người công chính kia/này - không/khỏi—chúng sẽ giơ/chìa ra - nhằm (... cho), ngỏ hầu - những người công chính kia
בְּעַוְלָתָה יְדֵיהֶם׃
(đôi) tay chúng/mình - chống sự/điều, bạo hành bất công

LXX3 ὅτι οὐκ ἀφήσει τὴν ῥάβδον τῶν ἁμαρτωλῶν ἐπὶ τὸν κλῆρον
Bởi vì - không - Người sẽ để, cho phép - cái - vương trượng - của các - kẻ tội lỗi - trên - cái - phần, chia/gia tài
τῶν δικαίων ὅπως ἂν μὴ ἐκτείνωσιν οἱ δίκαιοι
của các - người công chính - ngõ hầu - đừng/chớ - mà chúng (đã) có thể giơ/chìa - các người - công chính
ἐν ἀνομίᾳ χεῖρας αὐτῶν
trong/vào - sự bất công/tội ác - các bàn tay - của chúng

VUL3 - quia non requiescet virga impietatis super sortem
Bởi vì - không - nó sẽ nghỉ ngơi/nằm yên - cây gậy, pháp trượng - của sự nghịch đạo - trên - lô/phần chia
iustorum ut non mittant iusti
của những người công chính - ngõ hầu - không - mà chúng có thể giơ/chìa (ra) - những người công chính
in iniquitatem manus suas
vào - sự vô/nghịch đạo - đôi tay - của chúng

KJV3 For the rod of the wicked shall not rest upon the lot of the righteous; lest the righteous put forth their hands unto iniquity. {the wicked: Heb. wickedness}

BJ3 - Jamais un sceptre impie ne tombera sur la part des justes, de peur que ne tende au crimela main des justes.

TOB3 Non, un sceptre indigne ne pèsera pas sur le domaine des justes, et les justes ne tendront pas la main vers le crime.

NTT3 Vì phủ việt bất lương sẽ không an tọa trên phần của hạng người công chính, kẻo hàng những người công chính lại nhúng tay vào điều tội ác.

TL3 Vì cây gậy kẻ ác sẽ không được đặt Trên sản nghiệp người công bình; Hầu cho người công bình không đưa tay ra về sự gian ác.

TPN3 Chúa sẽ không cho vương trượng ác nhân đè nặng trên phần đất người lành, kẻo người lành tra tay làm điều ác.

BĐC3 Vì vương trượng[2522] sự hung ác[2523] kia sẽ không ở lại[2524],
trên phần chia[2525] của những người công chính[2526] kia

[2522] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **1d**. *truncheon, sceptre*, mark of authority [*gậy/đùi/đoản côn – vương trượng*, biểu tượng về quyền hành] ψ29 457.7 1253 ; tr. 987a.

[2523] Xem *Gesenius*, רֶשַׁע **1.** *wickedness*, as violence and crime against civil law [*sự độc/hung ác, xấu xa*, như bạo hành và án mạng chống lại luật dân sự], בְּרֶשַׁע ψ1414; **2.** *wickedness* of enemies [*sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*, của kẻ thù] ψ1253 ; **3.** in ethical relations [trong quan hệ đạo lý]: ψ55 1015 458 8411 ; tr. 957b.

[2524] Xem *Gesenius*, נוּחַ **1.** *rest, settle down and remain*, sq. עַל sceptre of wicked [*ở lại, dừng chơn rồi ở lại, ở luôn*, theo sau có « trên », vương trượng của kẻ dữ] ψ1253 ; tr. 628a.

[2525] Xem *Gesenius*, גּוֹרָל **3.** *thing assigned, apportioned, allotted*, esp. of land assigned by lot, *allotment* [*đồ vật được giao phó/ủy thác, chia/cấp*, đặc biệt về đất đai giao từng lô, *lô/phần chia*] ψ1253; also **fig**. of ´ as portion, allotment of his people [cũng vậy, **ngb**. về ĐC như phần, phần chia của dân Người] ψ165; tr. 174b.

[2526] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*" ở câu Tv 118,15.

hầu[2527] những người công chính này
sẽ khỏi giơ tay mình ra[2528] chống sự bạo hành bất công[2529].

4 הֵיטִיבָה יְהוָה לַטּוֹבִים וְלִישָׁרִים בְּלִבּוֹתָם׃
trong(những tấm)lòng chúng - v à cho những kẻ ngay lành - cho những người tốt - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy)làm lành, hậu đãi
LXX4 ἀγάθυνον κύριε τοῖς ἀγαθοῖς καὶ τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ
Ngài (đã) hãy làm/ban Ơn lành - lạy ĐC - cho các - người tốt/lành - và - cho các - kẻ ngay (lành) - nơi trái - tim
VUL4 - benefac Domine bonis et rectis corde
Ngài hãy làm ơn/lành - lạy ĐC - cho những kẻ lành - và - cho những kẻ ngay lành - trong lòng
KJV4 Do good, O LORD, unto [those that be] good, and [to them that are] upright in their hearts.
BJ4 - Fais du bien, Yahvé, aux gens de bien, qui ont au cœur la droiture.
TOB4 Sois bon, SEIGNEUR, pour qui est bon, pour les hommes au coeur droit.
NTT4 Lạy Yavê, xin hãy giáng phúc cho người lương thiện, và cho những kẻ lòng ngay.
TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm điều lành cho người lành, Và cho kẻ có lòng ngay thẳng.
TPN4 Lạy CHÚA, xin đối xử nhân hậu với người nhân hậu và những ai lòng dạ thẳng ngay.

BĐC4 Lạy CHÚA* xin Ngài làm lành[2530] cho những người tốt[2531]
và cho những kẻ ngay lành[2532] trong lòng[2533] của họ.

5 וְהַמַּטִּים עַקְלְקַלּוֹתָם יוֹלִיכֵם
Người sẽ đưa/điệu/giải, chúng (đi) - những sự/lối, vạy vò/cong queo, của chúng - Và/nhưng/còn, các kẻ (đang) trở đi/nghiêng/hướng về
יְהוָה אֶת־פֹּעֲלֵי הָאָוֶן שָׁלוֹם עַל־יִשְׂרָאֵל׃
trên—*Yxơraên* - hòa bình/bình an - điều bất công/tội ác, kia - với/theo—những kẻ (đang) làm - ĐC
LXX5 τοὺς δὲ ἐκκλίνοντας εἰς τὰς στραγγαλιὰς ἀπάξει
Các - nhưng/còn - những kẻ (đang) hướng (về), đi lệch - về - các - tròng thắt cổ, tròng/bẫy - Người sẽ đưa/điệu/giải
κύριος μετὰ τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν εἰρήνη ἐπὶ τὸν Ισραηλ
ĐC - giữa, theo sau, cùng với - (của) các - kẻ (đang) làm - điều - phi pháp/bất công - hòa bình/bình an - trên - - - *Yxơraên*

[2527] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **2c.** *to the end that* [nhằm (... cho), ngõ hầu]; Sq. לֹא [Theo sau là "không"]: ψ119$_{11.80}$ 125$_{3}$; tr. 775b.

[2528] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **3.** *stretch out*, esp. acc. hand, human subj., c. ב *against* [*giơ/chìa ra*, đặc biệt mục đích cách là tay, chủ từ là con người, với ב , *chống lại*] [ψ125$_{3}$] ; tr. 1018b.

[2529] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều bạo hành bất công*" ở câu Tv 119,3.

[2530] Xem *Gesenius*, יָטַב **2.** *do good* to, *deal well* with, a person [*làm lành* cho, *đối đãi/xử tốt/hậu* với, một người] ψ49$_{19}$ 51$_{20}$ 125$_{4}$; tr. 405b.

[2531] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] Ψ37$_{16}$ 63$_{4}$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (nghĩa luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] Ψ36$_{5}$ 125$_{4}$; **b.** of God [về TC] Ψ25$_{8}$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

[2532] Xem *Gesenius*, יָשָׁר **adj.** [**tt.**]; **3b.** *of man* God made him *upright* יִשְׁרֵי־לֵב *upright of heart* [*về con người* được TC tạo dựng *ngay thẳng/lành* יִשְׁרֵי־לֵב *kẻ lòng ngay*] ψ7$_{11}$ 11$_{2}$ 32$_{11}$ 36$_{11}$ 64$_{11}$ 94$_{15}$ 97$_{11}$ 125$_{4}$; tr. 449a.

[2533] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II. 6**. spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} ψ7$_{10.11}$ 11$_{2}$ 12$_{3}$ 17$_{3}$ 26$_{2}$ 32$_{11}$ 34$_{19}$ 36$_{11}$ 51$_{12.19}$ 64$_{11}$ 81$_{13}$ 94$_{15}$ 97$_{11}$ [125$_{4}$] 131$_{1}$ 147$_{3}$; tr. 525a.

VUL5 - qui autem declinant ad pravitates suas
Những ai - còn - chúng quây đi, nghiêng/hướng theo - về - những lối vạy vò, tật xấu - của chúng
deducet eos Dominus cum his qui operantur iniquitatem
Người sẽ đưa/điệu/giải - chúng - ĐC - cùng với - chính những kẻ - mà - chúng làm/gây ra - điều vô đạo
pax super Israhel
hòa bình/bình an - trên - *Yxơraên*

KJV5 As for such as turn aside unto their crooked ways, the LORD shall lead them forth with the workers of iniquity: [but] peace [shall be] upon Israel.

BJ5 - Mais les tortueux, les dévoyés, qu'il les repousse, Yahvé, avec les malfaisants! Paix sur Israël!

TOB5 Mais les dévoyés aux menées tortueuses, que le SEIGNEUR les chasse avec les malfaisants! La paix sur Israël!

NTT5 Còn những kẻ chiều theo đường lối vạy vò, ước gì Yavê xua đuổi chúng đi với phường tác quái ! Bình an cho Israel !

TL5 Còn về những kẻ trở đi theo đường cong quẹo, Đức Giê-hô-va sẽ dẫn chúng nó đi ra chung với kẻ làm ác. Nguyện bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!

TPN5 Nhưng kẻ ngả theo đường tà vạy, xin CHÚA đuổi đi cùng bọn làm điều ác. Nguyện chúc Ít-ra-en được thái bình.

BĐC5 Còn những kẻ nghiêng về[2534] những lối cong queo[2535] của mình,
CHÚA sẽ giải[2536] chúng theo những kẻ làm tội ác[2537] kia !
bình an*[2538] trên *Yxơraên* !

Thánh vịnh 125 (124)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Kìa những kẻ tin cậy vào CHÚA,
[họ] tựa hồ như núi *Xion* sẽ không lay chuyển,
sẽ tồn tại cho đến muôn đời.
2 [Như] *Yêrusalem* [có] những núi vây quanh nó

[2534] Xem *Gesenius*, נָטָה ***Hiph***., **3b**. *turn, incline*, **fig**. [*quây/nghiêng/hướng, về*, **ngb**.] הַמַּטִּים עַקְלְקַלּוֹתָם ψ125₅ *those turning aside their crooked* (ways), **i.e**. making their ways crooked [*những kẻ nghiêng/hướng về* (đường lối) *vạy vò/cong queo của chúng*, **ngl**. làm cho đường lối chúng vạy vò/cong queo]; tr. 640b.

[2535] Xem *Gesenius*, עֲקַלְקָל **adj. intens**. *crooked* [**tt. gia cường** *vạy vò/cong queo*] sf. [có tvng.] עַקְלְקַלּוֹתָם ψ125₅ *their crookednesses* [những sự/lối, vạy vò/cong queo, của chúng]; tr. 785b. – Xx. *Nicole*, עֲקַלְקָל adj. *tortueux* ; ici fp subst : *chemins tortueux* ; tr. 140, câu 5. – Về « snh. gia cường », *pl. of intensity*, của từ עַקְלְקַלּוֹתָם xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

[2536] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hiph***., **2.** *lead away*, of Yahweh's judgment on the wicked [đưa/điệu/giải, đi, về phán quyết của ĐC đối với kẻ dữ] ψ125₅ *Yahweh will lead them away with* (אֶת) *the workers of iniquity* [ĐC sẽ điệu/giải chúng đi với/theo (אֶת) những kẻ làm điều bất công/gian tà/tội ác]; tr. 236b.

[2537] Xem *Gesenius*, אָוֶן **3.** *trouble of iniquity, wickedness* [sự hỗn loạn do bất công/tội phạm – (sự) dữ/độc ác] Ψ5₆ 36₅ [Ψ94₁₆ 101₈ 119₁₃₃ 125₅]; tr. 20a.

[2538] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa*" ở câu Tv 119,165.

cũng vậy ĐỨC CHÚA bao bộc dân Người,
từ bây giờ cho đến muôn đời.
3 Vì vương trượng sự hung ác kia sẽ không ở lại,
trên phần chia của những người công chính kia
hầu những người công chính này
sẽ khỏi giơ tay mình ra chống sự bạo hành bất công.
4 Lạy CHÚA* xin Ngài làm lành cho những người tốt
và cho những kẻ ngay lành trong lòng của họ.
5 Còn những kẻ nghiêng về những lối cong queo của mình,
CHÚA sẽ giải chúng theo những kẻ làm tội ác kia !
bình an* trên *Yxơraên* !

Thánh vịnh 126 (125)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת בְּשׁוּב יְהוָה אֶת־שִׁיבַת
(-)—sự tái thiết, kẻ bị giam cầm - ĐC - khi đưa/dẫn, về - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
צִיּוֹן הָיִינוּ כְּחֹלְמִים׃
như (những) kẻ đang mơ/mộng/chiêm bao - chúng con đã/- (là/ở/có) - *Xion*

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν ἐν τῷ ἐπιστρέψαι κύριον τὴν αἰχμαλωσίαν
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - khi - sự - (đã) quây/đem, về - ĐC - sự/đoàn - lưu đày/tù binh
Σιων ἐγενήθημεν ὡς παρακεκλημένοι
Xion - chúng con đã bị trở nên - như - những kẻ đã, kêu cứu/cầu, gây ra, làm nảy sinh

VUL1 - canticum graduum cum converteret Dominus captivitatem
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - cùng/khi - Người sẽ biến/đổi, đưa về - ĐC - sự lưu đày/nô lệ/tù
Sion facti sumus quasi somniantes
Xion - (chúng) trở nên - chúng con đã - như - những kẻ đang, mơ/chiêm bao

KJV1 A Song of degrees. When the LORD turned again the captivity of Zion, we were like them that dream. {turned...: Heb. returned the returning}

BJ1 - Cantique des montées. Quand Yahvé ramena les captifs de Sion, nous étions comme en rêve;

TOB1 Chant des montées. Au retour du SEIGNEUR, avec le retour de Sion, nous avons cru rêver.

NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Thời Yavê đảo lại vận bĩ của Sion, chúng tôi tựa hồ trong giấc chiêm bao.

TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Khi Đức Giê-hô-va dẫn các phu tù của Si-ôn về, Thì chúng tôi khác nào kẻ nằm chiêm bao.

TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Khi CHÚA dẫn tù nhân Xi-on trở về, ta tưởng mình như giữa giấc mơ.

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*.

Tv 126 (125), 1.2

Khi CHÚA đưa kẻ bị giam cầm[2539] *Xion* trở về[2540]
chúng con[2541] như kẻ đang mơ[2542].

2 אָז יִמָּלֵא שְׂחוֹק פִּינוּ וּלְשׁוֹנֵנוּ רִנָּה
Bấy giờ - nó (sẽ)/- được đầy - miệng chúng con - và lưỡi chúng con - tiếng hoan ca
אָז יֹאמְרוּ בַגּוֹיִם הִגְדִּיל
bấy giờ - nói - (sẽ)/- chúng/thiên hạ, trong/nơi, các dân ngoại/ngoại bang - Người đã làm những việc trọng đại
יְהוָה לַעֲשׂוֹת עִם־אֵלֶּה׃
ĐC - (để) làm (ra), thực hiện - với/cạnh/nơi/giữa—những điều/kẻ này/ấy, chúng

LXX2 τότε ἐπλήσθη χαρᾶς τὸ στόμα ἡμῶν καὶ ἡ γλῶσσα ἡμῶν
Bấy giờ - nó đã được đầy - (của) niềm vui - cái - miệng - của chúng con - và - cái - lưỡi - của chúng con
ἀγαλλιάσεως τότε ἐροῦσιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐμεγάλυνεν
(của) tiếng reo mừng - bấy giờ - chúng sẽ nói - trong/nơi - các - dân ngoại - Người đã làm cho lớn/mạnh
κύριος τοῦ ποιῆσαι μετ᾽ αὐτῶν
ĐC - của/cho việc - làm/thực hiện - cùng với/giữa - chúng
VUL2 - tunc implebitur risu os nostrum et lingua nostra laude
Bấy giờ - nó sẽ được đầy tràn - tiếng cười - miệng - của chúng con - và - lưỡi - của chúng con - lời ca tụng
tunc dicent in gentibus magnificavit Dominus
bấy giờ - chúng sẽ nói - trong/nơi - các dân ngoại/ngoại bang - Người đã đánh giá/nâng cao/trọng đại hóa - ĐC
facere cum istis
làm - cùng/với/trong/giữa - chúng nó
KJV2 Then was our mouth filled with laughter, and our tongue with singing: then said they among the heathen, The LORD hath done great things for them. {hath...: Heb. hath magnified to do with them}
BJ2 - alors notre bouche s'emplit de rireet nos lèvres de chansons. Alors on disait chez les païens: Merveilles que fit pour eux Yahvé!
TOB2 Alors notre bouche était pleine de rires et notre langue criait sa joie; alors on disait parmi les nations: "Pour eux le SEIGNEUR a fait grand!"
NTT2 Bấy giờ miệng chúng tôi sẽ rộn tiếng cười và lưỡi chúng tôi, những lời reo vui.
TL2 Bấy giờ miệng chúng tôi đầy sự vui-cười, Lưỡi chúng tôi hát những bài mừng rỡ. Trong các dân ngoại người ta nói rằng: Đức Giê-hô-va đã làm cho họ những việc lớn.

[2539] Xem *Gesenius*, שְׁבִית, שְׁבוּת **n.f.** *captivity, captives* (coll.) [**dt.gc**. *tình trạng bị cầm tù/giam cầm – những kẻ bị cầm tù/giam cầm* (tập hợp dt.)]; **2a.** in phr. *restore the captivity of*, acc. after שׁוּב, הֵשִׁיב, ׳ subj., of Isr. (or Judah) [trong câu *phục hồi tình trạng bị cầm tù/giam cầm của,* làm mục đích cách sau đt. "trở về" = "đưa/dẫn, về", ĐC làm chủ từ, về *Yxơraên* (hay *Yuđa*)] ψ147 = 537 852 1261[rd. prob. שְׁבִית for שִׁיבַת] {[có lẽ nên đọc 'sự/kẻ, bị giam cầm' thay cho 'sự tái thiết']}, ψ1264 ; tr. 986a.

[2540] Xem *Nicole*, בְּשׁוּב : ב (*quand*)+inf cst Ql שוּב revenir, retourner; avec שׁביה sens transitif: *ramener*; tr. 140, câu 1.

[2541] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng con đã như... » ; xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2542] Xem *Gesenius*, חָלַם **vb**. *dream* [**đt**. chiêm bao, mơ/mộng] ; **Pt.** [**Ht.pht.**] ψ1261 ; tr. 321b.

TPN2 Vang vang ngoài miệng câu cười nói, rộn rã trên môi khúc nhạc mừng. Bấy giờ trong dân ngoại, người ta bàn tán: "Việc CHÚA làm cho họ, vĩ đại thay! "

BĐC2 Bấy giờ[2543] miệng* chúng con được[2544] đầy[2545] tiếng cười[2546]
và lưỡi[2547] chúng con [đầy] tiếng hoan ca[2548];
bấy giờ* thiên hạ nơi các dân ngoại nói [rằng] :
"quả[2549] CHÚA* đã làm những việc trọng đại[2550] với[2551] họ[2552] !"

3 הִגְדִּיל יְהוָה לַעֲשׂוֹת עִמָּנוּ הָיִינוּ שְׂמֵחִים׃
(chúng) vui mừng - chúng con đã/- - với/cạnh/nơi, chúng con - (để) làm (ra), thực hiện - ĐC - Người đã làm những việc trọng đại

LXX3 ἐμεγάλυνεν κύριος τοῦ ποιῆσαι μεθ᾽ ἡμῶν ἐγενήθημεν
Người đã làm cho lớn/mạnh - ĐC - của/cho sự - làm/thực hiện - cùng với/giữa - chúng con - chúng con đã được trở nên
εὐφραινόμενοι
những kẻ (đang) vui mừng/say mê

VUL3 - magnificavit Dominus facere nobiscum facti sumus laetantes
Người đã đánh giá/nâng cao/(làm) trọng đại hóa - ĐC - làm - với chúng con - trở nên - chúng con đã - những kẻ (đang) vui mừng/sung sướng

KJV3 The LORD hath done great things for us; [whereof] we are glad.
BJ3 - Merveilles que fit pour nous Yahvé, nous étions dans la joie.
TOB3 Pour nous le SEIGNEUR a fait grand et nous étions joyeux.

[2543] Xem *Gesenius*, אָז **adv**. *at that time, then*, whether expressing duration, or inception (=*thereupon*) [**trt**. *khi ấy, từ thuở ấy, bấy giờ (*trong quá khứ*) – rồi/vậy/thì, từ nay/đó, bấy giờ (*trong tương lai*)*, hoặc diễn tả sự kéo dài thời gian, hoặc sự khởi đầu (= *từ nay/đó, bấy giờ*)]; **1d**. it points back with emphasis to an inf. with בְּ [nó chỉ về việc đã qua với giọng khoa đại/nhấn mạnh tới một đt. vị biến với « khi (đưa/dẫn ... về)» (xx. câu 1 trên đây)] ψ126$_{2.2}$; tr. 23a.

[2544] Nguyên văn *Hípri* : « sẽ đầy » ; nhưng để dung hợp với trt. « bấy giờ » (ở đây muốn nói về quá khứ, nhưng khi « bấy giờ » nói về tương lai thì theo sau mới « sẽ... »), thay vì dịch « đã đầy » như KJV (*was ... filled*) hay TOB (*était pleine*) chúng tôi chọn cách dịch như hiện tại « đầy », để chữ « đã » được hiểu ngầm nhờ trt. « bấy giờ ».

[2545] Xem *Gesenius*, מָלֵא ***Niph***., **1.** *be filled* [được (làm/đổ) đầy] ψ71$_{8}$ 126$_{2}$; tr. 570b.

[2546] Xem *Gesenius*, שְׂחוֹק & שְׂחֹק , **1.** *laughter* [cái/tiếng, cười] ψ126$_{2}$; tr. 966a.

[2547] Xem *Gesenius*, לָשׁוֹן *tongue* [lưỡi]; **1c.** organ of singing, subj. of [cơ phận để hát, chủ từ của] רָנַן ψ51$_{16}$ 126$_{2}$, עָנָה ψ119$_{172}$; tr. 546b.

[2548] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 105,43.

[2549] Theo nguyên văn *Hípri* : ĐC đã làm những việc trọng đại [Người] làm giữa chúng. Theo *Joüon*, §123k, tr. 424, thì đt. vị biến לַעֲשׂוֹת « để/(-), làm » theo sau là lối lặp đi lặp lại một việc vừa nói (ĐC đã làm) để nhấn mạnh, nên BĐC đã thay đt. vị biến « làm » theo sau này bằng từ « quả » (hay hẳn, chắc chắn).

[2550] Xem *Gesenius*, גָּדַל ***Hiph.***, **3a.** *do great things*, in a good sense, of God [*làm những việc lớn lao/trọng đại*, theo nghĩa tốt, về TC] ψ126$_{2.3}$; **b.** in bad sense, of enemies [theo nghĩa xấu, về kẻ thù] ψ35$_{26}$ 38$_{17}$ 55$_{13}$; tr. 152b.

[2551] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1d.** Of dealing *with* a person, or of the relation in which one stands *with*, or *towards*, another [Về việc đối xử *với* một người, hoặc về quan hệ trong đó một người đứng về phía *với*, hay *về, đối với, cho, để (cho)*, một người khác]: ψ18$_{24}$ 50$_{18}$ 73$_{22}$ 78$_{37}$ 85$_{5}$ 86$_{17}$ 119$_{124}$ 126$_{2}$; tr. 767b. – Xx. bản *Girard*, Q3, tr. 330, 2e : *à faire (de telles choses) avec ces (gens-là) !* ; bản *Les Saintes Écritures. Traduction du monde nouveau, của Watch Tower Bible and Tract Society of Pennsylvania* : *Jéhovah a fait une grande chose en ce qu'il a fait avec eux*.

[2552] Xem *Gesenius*, אֵלֶּה **pr.pl.m. & f**. *these* [**đdt. snh. gđ. & gc**. *những điều/kẻ này/(ấy)*] ψ107$_{43}$ [126$_{2}$]; 41b.

NTT3 Bấy giờ giữa các dân, người ta kháo láo : "Lớn lao thay, việc Yavê đã làm cho họ !"
Phải, lớn lao thay việc Yavê đã làm cho chúng tôi, chúng tôi hoan vui mừng rỡ !
TL3 Đức Giê-hô-va đã làm cho chúng tôi những việc lớn; Nhơn đó chúng tôi vui mừng.
TPN3 Việc CHÚA làm cho ta, ôi vĩ đại! ta thấy mình chan chứa một niềm vui.
BĐC3 Quả[2553] CHÚA* đã làm những việc lớn[2554] với[2555] chúng con
chúng con vui mừng[2556] !

4 שׁוּבָה יְהוָה אֶת־שְׁבוּתֵנוּ {שְׁבִיתֵנוּ}
[đọc : *sơvitênu* (thay vì : *sơvutênu*)] - (-)—các kẻ bị giam cầm của chúng con - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) đưa/dẫn, về
כַּאֲפִיקִים בַּנֶּגֶב׃
trong/ở, xứ/miền, Nam - như các dòng/lòng, suối
LXX4 ἐπίστρεψον κύριε τὴν αἰχμαλωσίαν ἡμῶν ὡς χειμάρρους
Ngài (đã) hãy quây/đưa/dẫn về - lãy ĐC - sự/đoàn - lưu đày/tù binh - của chúng con - như - những dòng suối/thác
ἐν τῷ νότῳ
trong - nơi/miền - Nam
VUL4 - converte Domine captivitatem nostram sicut rivum in austro
Ngài hãy biến/đổi, đưa về - lạy ĐC - sự lưu đày/nô lệ/tù binh - của chúng con - như - dòng suối/nước - ở - xứ/miền Nam
KJV4 Turn again our captivity, O LORD, as the streams in the south.
BJ4 - Ramène, Yahvé, nos captifs comme torrents au Négeb!
TOB4 SEIGNEUR, retourne avec nos captifs, comme les torrents du Néguev.
NTT4 Lạy Yavê, xin đảo lại vận bĩ của chúng tôi, như doành nước Nam-sa.
TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin dẫn phu tù chúng tôi về, Như các suối miền nam chảy nước lại.
TPN4 Lạy CHÚA, xin dẫn tù nhân chúng con về, như mưa dẫn nước về suối cạn miền Nam.
BĐC4 Lạy CHÚA* xin đưa các kẻ bị giam cầm[2557] chúng con về[2558],
như các dòng suối[2559] ở miền Nam[2560].

5 הַזֹּרְעִים בְּדִמְעָה בְּרִנָּה יִקְצֹרוּ׃
chúng sẽ gặt/hái trái - trong tiếng hoan ca - trong nước mắt - (Những) ai (đang) gieo
LXX5 οἱ σπείροντες ἐν δάκρυσιν ἐν ἀγαλλιάσει θεριοῦσιν
Các - kẻ (đang) gieo (giống) - trong - (những) nước mắt - trong - tiếng reo mừng - chúng sẽ gặt hái
VUL5 - qui seminant in lacrimis in exultatione metent
Những ai - chúng gieo/vảy - trong - (những) nước mắt - trong - sự nhảy mừng - chúng sẽ gặt/hái trái

---

[2553] Xx. chth. về từ "*quả*" này ở câu 2 trên đây.
[2554] Xx. chth. về đt. "*làm những việc lớn lao/trọng đại*" ở câu 2 trên đây.
[2555] Xx. chth. về từ "*với*" này ở câu 2 trên đây. Xx. ở câu này bản VUL rất rõ ràng: *nobiscum*, không thể dịch là « cho chúng con », mà là « với chúng con » mới đúng.
[2556] Xx. chth. về tính đt. "*hài lòng, vui vẻ/tươi/mừng, vui vẻ/hạnh phúc*" ở câu Tv 113,9.
[2557] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ bị cầm tù/giam cầm* (tập hợp dt.)" ở câu 1 trên đây.
[2558] Xx. chth. về đt. "*đưa/dẫn, về*" ở câu 1 trên đây.
[2559] Xem *Gesenius*, אָפִיק *channel* [kinh/kênh/lạch] ; *channel = stream-bed, ravine*, of river-bed [= *(dòng/lòng) suối, hố/khe nước*, về (lòng) sông] ψ1264; tr. 67b.
[2560] Xem *Gesenius*, נֶגֶב **1a**. *south-country*, **i.e**. specif. the region S. of Judah, boundaries not exactly defined [*xứ/miền Nam*, **ngl**. đặc biệt về vùng phía nam của *Yuđa*, biên giới không được xác định rõ] ψ1264; tr. 616a.

KJV5 They that sow in tears shall reap in joy. {joy: or, singing}
BJ5 - Ceux qui sèment dans les larmes moissonnent en chantant.
TOB5 Qui a semé dans les larmes moissonne dans la joie!
NTT5 Những kẻ gieo trong nước mắt, sẽ gặt trong hân hoan,
TL5 Kẻ nào gieo giống mà giọt lệ, Sẽ gặt hái cách vui mừng.
TPN5 Ai nghẹn ngào ra đi gieo giống, mùa gặt mai sau khấp khởi mừng.
BĐC5 Ai[2561] gieo[2562] trong nước mắt[2563]
sẽ gặt[2564] trong tiếng hoan ca[2565].

6 הָלוֹךְ יֵלֵךְ וּבָכֹה נֹשֵׂא מֶשֶׁךְ־הַזָּרַע בֹּא־יָבוֹא
về—nó sẽ về - túi/bọc—hột giống (kia) - kẻ (đang/vừa) đem/mang/quảy - và/vừa, khóc - nó sẽ đi - Đi
בְּרִנָּה נֹשֵׂא אֲלֻמֹּתָיו׃
các bó lúa của mình - kẻ (đang/vừa) đem/mang/quảy - trong tiếng hoan ca
LXX6 πορευόμενοι ἐπορεύοντο καὶ ἔκλαιον αἴροντες τὰ σπέρματα
Những kẻ (đang) đi - chúng đã đi - và/vừa - chúng đã khóc/than - những kẻ (đang) mang đi - các - hột giống/mầm/mộng
αὐτῶν ἐρχόμενοι δὲ ἥξουσιν ἐν ἀγαλλιάσει αἴροντες
của chúng - những kẻ (đang) đến/(ra/bỏ)đi - nhưng - chúng sẽ đến (nơi) - trong - tiếng reo mừng - những kẻ (đang) mang đi
τὰ δράγματα αὐτῶν
các - bó lúa - của chúng
VUL6 - qui ambulans ibat et flebat portans
Nó - (nó) đang/vừa (bước) đi - nó đã đi - và/vừa - nó đã khóc/than - (nó) đang/vừa mang (theo)
ad seminandum sementem veniens veniet in exultatione portans
để - gieo/vảy - sự gieo, hột giống - (nó) đang/vừa đến/trở về - nó sẽ trở về - trong - sự nhảy mừng - vừa mang theo
manipulos suos
những nắm/bó cỏ/lúa - của mình
KJV6 He that goeth forth and weepeth, bearing precious seed, shall doubtless come again with rejoicing, bringing his sheaves [with him]. {precious...: or, seed basket}
BJ6 - On s'en va, on s'en va en pleurant, on porte la semence; on s'en vient, on s'en vient en chantant, on rapporte ses gerbes.
TOB6 Il s'en va, il s'en va en pleurant, chargé du sac de semence. Il revient, il revient avec joie, chargé de ses gerbes.
NTT6 Khi đi, họ vừa đi vừa khóc, quảy đãy lúa gieo, khi về, họ về với tiếng reo vui, quày những lượm lúa.
TL6 Người nào vừa đi vừa khóc đem giống ra rải, Ắt sẽ trở về cách vui mừng, mang bó lúa mình.

[2561] Về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. [so sánh] Am 3.9 ; Ct 4.8).

[2562] Xem *Gesenius*, זָרַע *sow, scatter seed* [gieo, vảy hột giống] ; **3e.** הַזֹּרְעִים בְּדִמְעָה בְּרִנָּה יִקְצֹרוּ ψ126₅ metaph. of distress followed by joy [nghĩa ẩn dụ về nỗi sầu não được niềm hoan lạc theo sau]; tr. 281b.

[2563] Xem *Gesenius*, דִּמְעָה **n.f. coll.** *tears* [**tập hợp dt. gđ.** nước mắt]; opp. רִנָּה [ngược lại với « tiếng hoan ca » ψ126₅ ; tr. 199b.

[2564] Xem *Gesenius*, קָצַר **vb.** *reap, harvest* [**đt.** gặt, hái trái/thu hoạch] ; ψ126₅ they that sow in tears *shall reap* in joy [những ai gieo trong nước mắt *sẽ gặt (hái)* trong, niềm hân hoan, tiếng hoan ca]; tr. 894b.

[2565] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 105,43.

TPN6 Họ ra đi, đi mà nức nở, mang hạt giống vãi gieo; lúc trở về, về reo hớn hở, vai nặng gánh lúa vàng.

BĐC6 [Ai] đi*[2566] [vừa] đi vừa[2567] khóc[2568] vừa mang cái túi[2569] hột giống[2570]
[thì] về[2571] sẽ về trong tiếng hoan ca[2572] vừa mang các bó lúa[2573] mình !

Thánh vịnh 126 (125)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Khi CHÚA đưa kẻ bị giam cầm *Xion* trở về
chúng con như kẻ đang mơ.
2 Bấy giờ miệng* chúng con được đầy tiếng cười
và lưỡi chúng con [đầy] tiếng hoan ca;
bấy giờ* thiên hạ nơi các dân ngoại nói [rằng]:
"quả CHÚA* đã làm những việc trọng đại với họ !"
3 Quả CHÚA* đã làm những việc lớn với chúng con
chúng con vui mừng !
4 Lạy CHÚA* xin đưa các kẻ bị giam cầm chúng con về,
như các dòng suối ở miền Nam.
5 Ai gieo trong nước mắt
sẽ gặt trong tiếng hoan ca.
6 [Ai] đi* [vừa] đi vừa khóc vừa mang cái túi hột giống
[thì] về sẽ về trong tiếng hoan ca vừa mang các bó lúa mình !

[2566] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **4c(I)*β*.** most noteworthy is the joining of the Inf. abs. before, & one after fin. vb. [đáng chú ý nhứt là sự kết hợp của một đt. vị biến tuyệt đối đi trước, và một đt. chia rồi theo sau] הָלוֹךְ יֵלֵךְ וּבָכֹה ψ1266 *continually may* one *go weeping* [nó *mãi cố đi vừa khóc*]; tr. 233a. Tuy nhiên, lối diễn đạt này không bản nào dùng.

[2567] Xem *Joüon*, §123m, tr. 425, về tính đồng thời hay gần như đồng thời của các đt.vb. ngđ. (« khóc ») theo sau một đt.vb. ngđ. đầu (« Đi ») ; và tính làm nổi bật sự tương phản khi dùng các đt.vb. ngđ. « đi », « về » liên tiếp như vậy ở §123i, tr. 423.

[2568] Xem *Gesenius*, בָּכָה *weep, bewail* [khóc, than khóc] ; **1.** *weep* (in grief, humiliation, or joy) [*khóc* (trong sự đau đớn/phiền muộn, tủi nhục, hoặc vui mừng)] ψ7864 1266 cf. ψ6911; tr. 113a.

[2569] Xem *Gesenius*, מֶשֶׁךְ **2.** *a trail* (of seed) [*một, vạch/lằn/vết dài, túi/bọc* (hột giống), מֶשֶׁךְ־הַזָּרַע ψ7864 bearing the *trail* of seed [mang/quảy/vác/đem *cái túi/bọc* hột giống]; tr. 604b. – Xx. *Nicole*, משך nm *sac* (Koehler & Baumgartner *Lexicon in Veteris Testamenti Libros*), *piste, trace* (Brown, Driver, Briggs *Hebrew & English Lexicon of the Old Testament*) ; tr. 140, câu 6.

[2570] Xem *Gesenius*, זֶרַע *sowing, seed, offspring* [sự gieo giống, hột giống/hậu duệ, con cái/hậu duệ] ; **2b**. *seed*, **fig**. of fortunes of Zion [hột giống, **ngb**. về những tài sản/của cải của *Xion*] מֶשֶׁךְ־הַזָּרַע ψ1266 *the droping of seed*, **i.e**. the proper quantity for sowing (opp. אֲלֻמֹּת) [*sự rơi/vảy/gieo/bỏ/xuống, giống*, **ngl**. lượng vừa đủ để gieo (ngược lại với "bó lúa")]; tr. 282a.

[2571] Xx. chth. của từ "*vừa*" đi trước, về tính làm nổi bật sự tương phản bởi các đt.vb. ngđ. nối tiếp nhau.

[2572] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 105,43.

[2573] Xem *Gesenius*, אֲלֻמָּה *sheaf*, pl. [bó lúa/bông, snh.] אֲלֻמִּים sq. sf. [tiếp theo có tvng.] אֲלֻמֹּתָיו ψ1266 (in **fig**. of ret. fr. captivity) [(theo **ngb**. về những người từ nơi lưu đày trở về)]; tr. 48a.

Thánh vịnh 127 (126)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת לִשְׁלֹמֹה אִם־יְהוָה
nếu [(không) = trừ khi/ngoại trừ]—ĐC - của/thuộc về, *Salômôn* - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
לֹא יִבְנֶה בַיִת שָׁוְא עָמְלוּ בוֹנָיו בוֹ
trong/với nó - những kẻ (đang) xây/cất nó - chúng (đã) lao nhọc - vô ích, luống/uổng công - (một cái) nhà - không—Người (sẽ)/- xây/cất
אִם־יְהוָה לֹא־יִשְׁמָר־עִיר שָׁוְא שָׁקַד שׁוֹמֵר׃
kẻ (đang) canh giữ - nó (đã) canh giữ - vô ích, luống/uổng công - không—Người (sẽ)/- gìn giữ—thành - nếu—ĐC

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ Σαλωμων ἐὰν μὴ κύριος οἰκοδομήσῃ
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - cho/bởi - *Salômôn* - trừ khi - ĐC - mà Người (đã) sẽ xây/cất
οἶκον εἰς μάτην ἐκοπίασαν οἱ οἰκοδομοῦντες αὐτόν ἐὰν μὴ κύριος
nhà - thành ra - vô ích/uổng công - chúng đã lao nhọc - các - kẻ (đang) xây/cất - nó - trừ phi - ĐC
φυλάξῃ πόλιν εἰς μάτην ἠγρύπνησεν ὁ φυλάσσων
mà Người (đã) sẽ gìn giữ - thành - thành ra - vô ích/uổng công - nó đã canh phòng - kẻ - (đang) canh giữ

VUL1 - canticum graduum Salomonis nisi Dominus aedificaverit
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - của *Salômôn* - nếu ... không, trừ khi - ĐC - mà Người đã xây/cất
domum in vanum laboraverunt qui aedificant eam nisi Dominus
nhà - vô ích/uổng công - chúng đã lao nhọc - những kẻ - chúng xây/cất - nó - nếu ... không, trừ khi - ĐC
custodierit civitatem frustra vigilat qui custodit eam
mà Người đã gìn giữ/bảo toàn - thành - vô ích/uổng công - nó canh thức - kẻ - nó gìn giữ/coi chừng - nó

KJV1 A Song of degrees for Solomon. Except the LORD build the house, they labour in vain that build it: except the LORD keep the city, the watchman waketh [but] in vain. {for...: or, of Solomon} {that...: Heb. that are builders of it in it}

BJ1 - Cantique des montées. De Salomon. Si Yahvé ne bâtit la maison, en vain peinent les bâtisseurs; si Yahvé ne garde la ville, en vain la garde veille.

TOB1 Chant des montées. De Salomon. Si le SEIGNEUR ne bâtit la maison, ses bâtisseurs travaillent pour rien. Si le SEIGNEUR ne garde la ville, la garde veille pour rien.

NTT1 *Ca ngợi lên Đền: Của Salômon*. Ví thử Yavê không xây nhà, có vất vả xây dựng rồi cũng uổng công.Ví thử Yavê không canh thành, người canh giữ có thức tỉnh cũng uổng công !

TL1 *Bài ca đi lên từ bực; bởi Sa-lô-môn làm.* Nếu Đức Giê-hô-va không cất nhà, Thì những thợ xây cất làm uổng công. Nhược bằng Đức Giê-hô-va không coi giữ thành, Thì người canh thức canh luống công.

TPN1 Ca khúc lên Đền. Của vua Sa-lô-môn. Ví như CHÚA chẳng xây nhà, thợ nề vất vả cũng là uổng công. Thành kia mà CHÚA không phòng giữ, uổng công người trấn thủ canh đêm.

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của*[2574] *Salômôn.*

Nếu CHÚA* không[2575] xây[2576] cất[2577] nhà,

[2574] Xx. chth. về ttrt. "*của/thuộc/về*" ở câu Tv 110,3.

[thì[2578]] những thợ xây nó lao nhọc[2579] uổng công[2580] với nó;
nếu CHÚA* không gìn giữ[2581] thành
[thì] kẻ canh giữ uổng công canh giữ[2582].

2 שָׁוְא לָכֶם מַשְׁכִּימֵי קוּם מְאַחֲרֵי־שֶׁבֶת
những kẻ, nán lại, trễ—ngồi/nghỉ (ngơi) - (thức/chỗi) dậy - những kẻ (đang dậy) sớm - của/cho chúng/họ - Luống/uổng công
אֹכְלֵי לֶחֶם הָעֲצָבִים כֵּן יִתֵּן
Người (sẽ)/- ban - [bằng] (như) vậy - những sự lao nhọc kia - bánh (mì) - những kẻ (đang) ăn
לִידִידוֹ שֵׁנָא׃
giấc ngủ - cho kẻ yêu quý/quý mến của Người

LXX2 εἰς μάτην ὑμῖν ἐστιν τοῦ ὀρθρίζειν ἐγείρεσθαι
Thành ra - vô ích/uổng công - cho các ngươi - (nó) thì/đã - về việc - dậy/hành động, sớm - thức dậy
μετὰ τὸ καθῆσθαι οἱ ἔσθοντες ἄρτον ὀδύνης ὅταν δῷ
với/theo/cùng với - việc - ngồi, nghỉ ngơi - các - kẻ (đang) ăn - bánh - của đau khổ - (mỗi/ngay) khi - mà Người (đã) sẽ ban
τοῖς ἀγαπητοῖς αὐτοῦ ὕπνον
cho các - kẻ yêu quý - của Người - giấc ngủ

VUL2 - frustra vobis est de mane consurgere postquam sederitis
Vô ích/uổng công - cho các ngươi - (nó)thì/đã - từ sáng - cùng chỗi/thức dậy - sau khi mà - các ngươi đã hồi phục/nghỉ ngơi
qui manducatis panem idolorum sic dabit
những kẻ - các ngươi nhai/ăn - bánh - của những ngẫu tượng - như vậy, phải/đúng - Người sẽ ban
diligentibus se somnum
cho những kẻ yêu chuộng - Người/mình - giấc ngủ

KJV2 [It is] vain for you to rise up early, to sit up late, to eat the bread of sorrows: [for] so he giveth his beloved sleep.

BJ2 - Vanité de vous lever matin, de retarder votre coucher, mangeant le pain des douleurs, quand Lui comble son bien-aimé qui dort.

TOB2 Rien ne sert de vous lever tôt, de retarder votre repos, de manger un pain pétri de peines! A son ami qui dort, il donnera tout autant.

NTT2 Uổng công các ngươi dậy sớm, hay vò võ canh khuya, những kẻ ăn bánh lầm than đau khổ, trong khi Người ban cho kẻ Người yêu đang ngủ.

[2575] Xem *Gesenius*, אִם **conj.** [**lt.**] {= **Aram**. [***Aram***] אִם *if* [nếu] and in [và trong] אִלְּא , אֶלָּא = אִם *if not, except* [nếu không, ngoại trừ/trừ khi]} ; tr. 49b.

[2576] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2577] Xem *Gesenius,* בָּנָה **1a**(*β*). *build* [xây/cất] ψ78$_{69}$ of Yahweh's building his sanctuary [về sự xây cất Đền thờ của ĐC], ψ147$_{2}$ Jerusalem [thành *Yêrusalem*], ψ127$_{1.1}$ a house [một cái nhà]; tr. 124a.

[2578] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2579] Xem *Gesenius*, עָמַל **vb**. *labour, toil,* in building [**đt**. *làm việc cực nhọc/vất vả, lao nhọc – (như vậy)*, trong việc xây cất] ψ127$_{1}$; tr. 765b.

[2580] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **n.m.** [**dt.gđ**.] **1.** *emptiness, nothingness, vanity* [sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân] ; **adv**. *in vain* [**trt**. cách vô ích/cớ, mất/uổng/luống, công] ψ127$_{1.1}$; tr. 996a.

[2581] Xx. chth. về đt., ht.pht. "*gìn giữ/che chở/bảo vệ*" ở câu Tv 121,3.

[2582] Xem *Gesenius*, שָׁקַד *watch, wake,* (of watchman שׁוֹמֵר) [*canh chừng/giữ, tỉnh/canh thức*, (về người/lính canh)] ψ127$_{1}$; tr. 1052a.

TL2 Uổng công thay cho các ngươi thức dậy sớm, đi ngủ trễ, Và ăn bánh lao khổ; Chúa cũng ban giấc ngủ cho kẻ Ngài yêu mến bằng vậy.
TPN2 Bạn có thức khuya hay dậy sớm, khó nhọc làm ăn cũng hoài công. Còn kẻ được Chúa thương dầu có ngủ, Người vẫn ban cho đủ tiêu dùng.

BĐC2 Uổng công*[2583] cho chúng những kẻ dậy sớm[2584] nghỉ[2585] trễ[2586]
những kẻ ăn bánh của lao nhọc[2587] kia[2588];
[bằng] vậy*[2589] Người ban giấc ngủ[2590] cho kẻ yêu quý[2591] của Người.

3 הִנֵּה נַחֲלַת יְהוָה בָּנִים שָׂכָר פְּרִי הַבָּטֶן׃
dạ con/lòng mẹ kia - (bông/hoa) trái - tiền công/phần thưởng (công lao) - những con trai - ĐC - phần (chia) - Này/kìa
LXX3 ἰδοὺ ἡ κληρονομία κυρίου υἱοί ὁ μισθὸς
Này/kìa - cái - quyền thừa kế/sở hữu - của/từ ĐC - những đứa con trai - cái - đồng lương/tiền công/phần thưởng

---

[2583] Xx. chth. về từ ngữ "*sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, uổng/luống công*" ở câu Tv 127,1.

[2584] Xem *Gesenius*, שָׁכַם *rise early, make an early start* [dậy sớm, khởi đầu sớm] מַשְׁכִּימֵי קוּם ψ127₂; tr. 1014b. – Xx. *Joüon*, §121m, tr. 416, về hình thức đặc biệt của cụm từ מַשְׁכִּימֵי קוּם *manicantes surgere* [những kẻ tới, từ sáng, sớm – (thức/chỗi) dậy] (= *who get up early*) [(những kẻ dậy sớm)] (instead of מַשְׁכִּימִים לָקוּם) [(thay vì ...)] ; và §124nN, tr. 437, về đt. קוּם « dậy » ở đây được mang tính chất như trạng từ của hiện tại phân từ số nhiều מַשְׁכִּימֵי « những kẻ (khởi đầu) sớm » hay « những kẻ (tới từ sáng) sớm », và đáng lẽ nó phải có ל đi trước : לָקוּם .

[2585] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1b.** *sit, sit down* [ngồi, ngồi xuống, (nghỉ ngơi)] מְאַחֲרֵי־שֶׁבֶת ψ127₂ (opp. [ngược lại] קוּם מַשְׁכִּימֵי) ; tr. 442b.

[2586] Xem *Gesenius*, אָחַר *to remain behind, delay, tarry* [ở lại đàng sau – hoãn/nán lại – trì trệ/hoãn, chậm trễ] ; **1.** intensive, *delay, tarry* [ý gia cường về *nán lại, trì hoãn/chậm trễ*] ψ40₁₈ 70₆ 127₂; tr. 29a.

[2587] Xem *Gesenius*, עֶצֶב **3.** *toil* [sự làm việc/lao động, nhọc nhằn, sự lao nhọc]; **pl**. [**snh**.] לֶחֶם הָעֲצָבִים ψ127₂ *bread of* (gained by) *toils* [*(cơm) bánh của* (kiếm được bởi) *những sự lao nhọc*]; tr. 780b.

[2588] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָעֲצָבִים .

[2589] Xem *Gesenius*, **I.** כֵּן **adv**. *so, thus* [**trt**. (như) vậy/vậy đó, thế ấy/đó] ; **2a(d)(α)**. Often, to emphasize the agreement, in similes [Thường, để nhấn mạnh sự đồng ý, trong những trường hợp tương tự] ψ123₂ 127₄; tr. 486a. – Xx. *Nicole*, כֵּן *ainsi = autant ?* [như vậy = bằng vậy ?]; tr. 140, câu 2. – Ở câu 2 này, BĐC đã dựa theo bản TL, thêm chữ « bằng (vậy) » theo tiếng pháp *autant*, tiếng Anh *thus much*, để gợi thêm sự tương phản của hai vế mà nội chữ « (như) vậy » của כֵּן không nối kết được hẳn hai vế của câu. Có lẽ vì lý do đó mà hầu hết các bản, như KJV giữ *so* « vậy » nhưng trước đó thêm *for* « vì », hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1073, 127.2 : *for*), BJ (*quand*), TOB (*tout autant*), TL (cũng vậy), NTT & TPN (trong khi), đã không dịch כֵּן mà đã chọn các từ vừa nói. Một mình bản *Girard*, Q3. tr. 338, 2e, thì giữ *so, ainsi*, « vậy », nhưng tách hẳn hai vế thành hai câu riêng rẽ, sai với lối chấm câu của bản *Masorah*. Còn bản *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q17, tr. 17/131) thì không dịch chữ כֵּן đồng thời cắt câu 2 thành hai câu. Bản *Hurault* cũng vậy.

[2590] Xem *Gesenius*, שֵׁנָה & שֵׁנָא & שֵׁנָת **n.f**. *sleep* [**dt. gc**. *giấc ngủ*] ; יִתֵּן לִידִידוֹ שֵׁנָא ψ127₂ = *he giveth to his beloved in sleep* [Người ban cho kẻ quý mến của Người đang ngủ]; tr. 446a.

[2591] Xem *Gesenius*, יָדִיד **adj.** (poet.) *beloved* [**tt.** (văn thơ) *được yêu mến/quý/dầu*] ; **1.** *my beloved*, used by proph. of ִי under **fig**. of husbandman, so *my* (thy, his) *beloved* [*ái khanh/nương tôi*, được các ngôn sứ của ĐC dùng dưới **ngb**. của người chồng, theo đó *ái khanh/nương, kẻ/người/nàng yêu dấu, của tôi/Ta/*(của ngươi/Ngài, của nó/Người)] ψ60₇ = 108₇, 127₂; tr. 391b.

Tv 127(126), 3.4

τοῦ καρποῦ τῆς γαστρός
của - (hoa) trái, con sinh ra - của cái - bụng/lòng/dạ con
VUL3 - ecce hereditas Domini filii mercis fructus ventris
Này/đây - gia tài - của ĐC - các con cái - tiền lương/công, phần thưởng[2592] - trái, con - của dạ/lòng mẹ
KJV3 Lo, children [are] an heritage of the LORD: [and] the fruit of the womb [is his] reward.
BJ3 - C'est l'héritage de Yahvé que des fils, récompense, que le fruit des entrailles;
TOB3 Mais oui! des fils sont la part que donne le SEIGNEUR, et la progéniture un salaire.
NTT3 Con cái hẳn là một gia nghiệp do tự Yavê, hoa quả lòng dạ là một phần thưởng.
TL3 Kìa, con cái là cơ nghiệp bởi Đức Giê-hô-va mà ra; Bông trái của tử cung là phần thưởng.
TPN3 Này con cái là hồng ân của CHÚA, con mình sinh hạ là phần thưởng Chúa ban.
BĐC3 Kìa những* con trai[2593] [là] phần[2594] CHÚA [ban]
[bông] trái[2595] lòng mẹ[2596] kia [là] phần thưởng[2597].

4 כְּחִצִּים בְּיַד־גִּבּוֹר כֵּן בְּנֵי הַנְּעוּרִים׃
thời tuổi trẻ/thanh xuân - các con trai - như vậy/vậy đó - trong tay—dõng sĩ - Như những mũi tên
LXX4 ὡσεὶ βέλη ἐν χειρὶ δυνατοῦ οὕτως οἱ υἱοὶ τῶν ἐκτετιναγμένων
Cũng như - những mũi tên - trong - bàn tay - của kẻ dũng mạnh - như vậy - các - con trai - của các - kẻ đã bị búng rảy, loại ra
VUL4 - sicut sagittae in manu potentis ita filii iuventutis
Như - những mũi tên - trong - bàn tay - của kẻ, có tài/mạnh mẽ - như vậy - các con cái - của tuổi thanh xuân
KJV4 As arrows [are] in the hand of a mighty man; so [are] children of the youth.
BJ4 - comme flèches en la main du héros, ainsi les fils de la jeunesse.
TOB4 Telles des flèches aux mains d'un guerrier, tels sont les fils de votre jeunesse.
NTT4 Như nắm tên trong tay binh thiện chiến, những đứa con sinh lúc xuân xanh.
TL4 Con trai sanh trong buổi đương thì, Khác nào mũi tên nơi tay dõng sĩ.
TPN4 Bầy con sinh hạ thời son trẻ tựa nắm tên người dũng sĩ cầm tay.
BĐC4 Như những* mũi tên[2598] trong tay dõng sĩ[2599]

[2592] Xem *Quicherat*, mercēs, ēdis, *salaire, récompense*, ... ; tr. 828a. - Xx. *Thesaurus Linguæ Latinæ*, Vol. VIII, (1939-66) : mercēs, -ēdis *f. de origine* : Varro... *de formis* : pro –e- est –i- : -is (nom.) : Calp... ; **I**. i.q. [như là] *praemium, pretium* [phần thưởng/tiền công – giá tiền, công cán/đức, phần thưởng/tiền công]; tr. 793a (15-35).

[2593] Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt. gđ**. *con trai*] ; **1.** *son*, male child, of son as desired [*con trai*, đứa trẻ trai, về con trai như được ao ước] ψ127$_3$; tr. 120a.

[2594] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ16$_6$; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_6$; **e.** ´ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_9$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_2$ 78$_{62.71}$ 79$_1$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_3$; tr. 635a.

[2595] Xem *Gesenius*, פְּרִי *fruit* [trái (cây)] ; **2.** = *offspring : fruit* of womb (בֶּטֶן) [= *con cái/hậu duệ : trái* của, tử cung/bụng/lòng, mẹ] ψ21$_{11}$ [127$_3$ 132$_{11}$]; tr. 826a.

[2596] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן *belly, body, womb* [bụng, thân, tử cung/dạ con] ; **3.** *womb*, esp. [*tử cung/dạ con, bụng/lòng mẹ*, đặc biệt] פְּרִי הַבָּטֶן **i.e**. offspring [**ngl**. con cái/hậu duệ] ψ127$_3$; 106a.

[2597] Xem *Gesenius*, שָׂכָר *hire, wages* [tiền công/lương] ; **2**. = *reward*, for work done, faithfulness, etc. (**fig.** of reward of ´'s labours) [= *tiền/phần thưởng*, vê công việc đã làm, lòng thành tín/trung thực, vv... (**ngb**. về phần thưởng những công lao cho ĐC] ψ127$_3$; 969a.

vậy đó[2600] các đứa con trai của thời thanh xuân[2601].

5 אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר אֲשֶׁר מִלֵּא אֶת־אַשְׁפָּתוֹ מֵהֶם
từ/bằng/với, chúng - (-)—ống tên mình - nó đã làm/vô đầy - mà - (chính) người - (Hạnh) phúc thay !
לֹא־יֵבֹשׁוּ כִּי־יְדַבְּרוּ אֶת־אוֹיְבִים בַּשָּׁעַר׃
trong/tại, cửa/cổng thành - với—những kẻ thù - khi—họ (sẽ)/- nói năng - không—họ sẽ bị hổ thẹn
LXX5 μακάριος ἄνθρωπος ὃς πληρώσει τὴν ἐπιθυμίαν αὐτοῦ ἐξ
Được phước thay ! - người - mà - nó/Người sẽ làm đầy - sự - ước muốn/nguyện - của nó/mình - từ/bởi
αὐτῶν οὐ καταισχυνθήσονται ὅταν λαλῶσι τοῖς ἐχθροῖς
những sự ấy - không - chúng sẽ bị hổ thẹn/nhục mạ - (mỗi) khi - mà chúng sẽ trò chuyện - cùng các - kẻ thù
αὐτῶν ἐν πύλῃ
của chúng - trong/tại - cửa/cổng thành
VUL5 - beatus vir qui implevit faretram suam ex ipsis
Phúc thay (cho) - người - mà - nó đã làm/vô đầy - ống tên[2602] - của mình - từ/với/bằng - chính chúng
non confundentur cum loquentur inimicis in porta
không - chúng sẽ bị hổ thẹn/bẽ mặt - khi - chúng sẽ nói chuyện - cùng những kẻ thù - trong/nơi - cửa/cổng thành
KJV5 Happy [is] the man that hath his quiver full of them: they shall not be ashamed, but they shall speak with the enemies in the gate. {his...: Heb. filled his quiver with them} {speak...: or, subdue, or, destroy}
BJ5 - Heureux l'homme, celui-là qui en a rempli son carquois; point de honte pour eux, quand ils débattent à la porte, avec leurs ennemis.
TOB5 Heureux l'homme qui en a rempli son carquois! Il ne perdra pas la face s'il doit affronter l'adversaire aux portes de la ville.
NTT5 Phúc cho người có đầy bao, những mũi tên như thế, họ sẽ không phải xấu hổ khi cùng địch thù tranh luận chốn quyền môn.
TL5 Phước cho người nào vắt nó đầy gùi mình! Người sẽ không hổ thẹn, Khi nói năng với kẻ thù nghịch mình tại cửa thành.
TPN5 Hạnh phúc thay người nào đeo ống đầy loại tên như thế! Họ sẽ không nhục nhã khi phải đến cửa công tranh tụng với địch thù.
BĐC5 Phúc thay* người mà đã vô đầy[2603] ống tên[2604] mình bằng các tên đó[2605]

[2598] Xem *Gesenius*, חֵץ *arrow*, mostly poet. and proph. [*mũi tên*, phần lớn theo nghĩa thi ca và tiên tri]; **2. fig**. of strength and efficiency derived from one's children [**ngb**. về sức mạnh và hiệu năng do con cái mình mà ra] ψ127₄; tr. 346b.

[2599] Xem *Gesenius*, גִּבּוֹר **2. n.m**. *strong, valiant man* [**dt**. người, mạnh mẽ/can đảm/anh hùng, dõng/dũng sĩ] ψ89₂₀ 120₄ 127₄; tr. 150a.

[2600] Xx. chth. về trt. "(như) *vậy/vậy đó*" ở câu 2 trên đây.

[2601] Xx. chth. về từ ngữ "*tuổi trẻ/xuân – thời, trẻ, thanh xuân*" ở câu Tv 103,5.

[2602] Xem *Quicherat*, phărētra, æ, f. *carquois* ; tr. 1019b.

[2603] Xem *Gesenius*, מָלֵא *be full, fill* [đầy, làm đầy] ; **Pi.**, *fill*, c. מִן [*làm/vô đầy*, với « từ/với »] ψ127₅; tr. 570b.

[2604] Xem *Gesenius*, אַשְׁפָּה *quiver* for arrows [*ống* (đựng) *tên*] ; **fig**. in sim. of sons of one's youth as arrows (weapons which the father may wield) [**ngb**. tương tợ về những con trai của thời thanh xuân của mình như những mũi tên (vũ khí mà người cha có thể vận dụng)] ψ127₅ אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר אֲשֶׁר מִלֵּא אֶת־אַשְׁפָּתוֹ מֵהֶם *the happiness of the man that hath filled his quiver with them !* [Hạnh phúc, của/thay, người mà đã vô đầy ống tên của mình với chúng !]; tr. 80b.

họ sẽ không bị hổ thẹn khi[2606] nói năng với những kẻ thù tại cửa thành.

Thánh vịnh 127 (126)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của Salômôn.*
Nếu CHÚA* không xây cất nhà,
[thì] những thợ xây nó lao nhọc uổng công với nó;
nếu CHÚA* không gìn giữ thành
[thì] kẻ canh giữ uổng công canh giữ.
2 Uổng công* cho chúng những kẻ dậy sớm nghỉ trễ
những kẻ ăn bánh của lao nhọc kia;
[bằng] vậy* Người ban giấc ngủ cho kẻ yêu quý của Người.
3 Kìa những* con trai [là] phần CHÚA [ban]
[bông] trái lòng mẹ kia [là] phần thưởng.
4 Như những* mũi tên trong tay dõng sĩ
vậy đó các đứa con trai của thời thanh xuân.
5 Phúc thay* người mà đã vô đầy ống tên mình bằng các tên đó
họ sẽ không bị hổ thẹn khi nói năng với những kẻ thù tại cửa thành.

Thánh vịnh 128 (127)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת אַשְׁרֵי כָּל־יְרֵא יְהוָה
ĐC - tất cả/mọi kẻ—kính sợ - (hạnh) phúc thay - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
הַהֹלֵךְ בִּדְרָכָיו׃
trong đường lối Người - kẻ (đang) đi (kia)
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν μακάριοι πάντες οἱ φοβούμενοι τὸν κύριον
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - chúng có phúc thay - tất cả - các kẻ - (đang) kính sợ - ĐỨC CHÚA
οἱ πορευόμενοι ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ
các kẻ - (đang) đi - trong - các - đường lối - của Người
VUL1 - canticum graduum beatus omnis qui timet Dominum
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - phúc thay - tất cả/mọi - kẻ - nó kính sợ - ĐC

[2605] Theo nguyên văn *Hípri* : « bằng/với, chúng » : « chúng » ám chỉ « những mũi tên (trong tay dõng sĩ) » hay cách bóng bẩy « các con trai (của tuổi xuân kia) » ở câu 4 trên.

[2606] Xem *Gesenius*, כִּי **conj.** *that, for, when* [**lt.** : rằng, vì, khi] ; **2a.** Of time, *when* [Về thời gian, *khi*] ψ32$_3$ 49$_{19}$ 102$_1$ 127$_5$; tr. 473a.

qui ambulat in viis eius
kẻ - nó đi - trong - các đường lối - của Người
KJV1 A Song of degrees. Blessed [is] every one that feareth the LORD; that walketh in his ways.
BJ1 - Cantique des montées. Heureux tous ceux qui craignent Yahvé et marchent dans ses voies!
TOB1 Chant des montées. Heureux tous ceux qui craignent le SEIGNEUR et suivent ses chemins!
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Phúc cho mọi kẻ kính sợ Yavê, kẻ đi theo đường lối của Người.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Phước cho người nào kính sợ Đức Giê-hô-va, Đi trong đường lối Ngài!
TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Hạnh phúc thay bạn nào kính sợ CHÚA, ăn ở theo đường lối của Người.
BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*.
Phúc thay*[2607] mọi người kính sợ[2608] ĐỨC CHÚA,
[và[2609]] đi trong đường lối của Người !

2 יְגִיעַ כַּפֶּיךָ כִּי תֹאכֵל אַשְׁרֶיךָ וְטוֹב לָךְ׃
cho ngươi - và tốt đẹp thay - hạnh phúc thay, của/cho ngươi! - ngươi sẽ ăn - vì/bởi do - đôi tay ngươi - Công lao/sản phẩm
LXX2 τοὺς πόνους τῶν καρπῶν σου φάγεσαι μακάριος εἶ
Các - sự lao nhọc - của các - hoa trái (đất đai) - của ngươi - ngươi sẽ ăn - có phúc thay - ngươi thì
καὶ καλῶς σοι ἔσται
và - tốt đẹp/vinh hạnh, thay - cho ngươi - ngươi sẽ là/nên
VUL2 - laborem manuum tuarum cum comederis beatus tu
Công lao/lao nhọc - của đôi tay - của ngươi - với/bằng - ngươi đã có thể ăn - phúc thay - chính ngươi
et bene tibi erit
và - tốt đẹp/vinh phúc, thay - cho ngươi - ngươi sẽ là/nên
KJV2 For thou shalt eat the labour of thine hands: happy [shalt] thou [be], and [it shall be] well with thee.
BJ2 - Du labeur de tes mains tu te nourriras, heur et bonheur pour toi!
TOB2 Tu te nourris du labeur de tes mains. Heureux es-tu! A toi le bonheur!
NTT2 Công khó tay ngươi, ngươi sẽ được hưởng, phúc cho ngươi và may mắn cho ngươi.
TL2 Vì ngươi sẽ hưởng công việc của tay mình, Được phước, may mắn.
TPN2 Công khó tay bạn làm, bạn được an hưởng, bạn quả là lắm phúc nhiều may.
BĐC2 Vì ngươi* sẽ ăn sản phẩm[2610] của đôi tay[2611] ngươi,
hạnh[2612] phúc thay[2613] và tốt đẹp thay[2614] cho ngươi !

[2607] Xx. chth. về dt. "(hạnh) *phúc thay*" ở câu 2 dưới đây.

[2608] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[2609] Chữ « và » thêm để thế chữ « kẻ/người (đi) ».

[2610] Xem *Gesenius*, יְגִיעַ *toil, product* [công cực nhọc/khó, lao nhọc - sản phẩm]; **2.** result of toil, *product, acquired property* [kết quả của công khó/lao - *sản phẩm - tài sản đạt được, tư sản*] ψ78$_{46}$ 109$_{11}$ 128$_{2}$; tr. 388b.

[2611] Xem *Gesenius*, כַּף *hollow* or *flat of hand, palm* [*lõm* hay *lòng bàn tay*, *lòng bàn tay*] ; **1d**. In many cases כַּף is not to be distinguuished from יָד [Trong nhiều trường hợp « lòng bàn tay » không nên phân biệt với « bàn tay »]; so in phr. [như trong câu :] יְגִיעַ כַּפֶּיךָ *toil of thine hands* [công lao của đôi tay ngươi] ψ128$_{2}$; tr. 496b.

Tv 128 (127), 3

3 אֶשְׁתְּךָ כְּגֶפֶן פֹּרִיָּה בְּיַרְכְּתֵי בֵיתֶךָ בָּנֶיךָ
các con trai ngươi - nhà ngươi - trong nội (thất/cảnh) - (nó đang) sai trái - như cây/dây, nho - Vợ ngươi
כִּשְׁתִלֵי זֵיתִים סָבִיב לְשֻׁלְחָנֶךָ׃
(của/cho/nơi) bàn (ăn) ngươi - (vây/xung) quanh - những cây *ôliu* - như những cành/nhánh/cây, dâm/chiết

LXX3 ἡ γυνή σου ὡς ἄμπελος εὐθηνοῦσα ἐν τοῖς
Người/bà - đàn bà, vợ - của ngươi - như - cây nho giống, cây/dây nho - nó (đang) sai trái - trong/trên - các
κλίτεσι τῆς οἰκίας σου οἱ υἱοί σου ὡς νεόφυτα
vùng/triền, đồi - của cái - nhà - của ngươi - các - con trai - của ngươi - như - những cây con mới trồng
ἐλαιῶν κύκλῳ τῆς τραπέζης σου
của/thuộc những cây *ôliu* - xung/vây quanh - của cái - bàn (ăn) - của ngươi

VUL3 - uxor tua sicut vitis fructifera in penetrabilibus domus
Người vợ - của ngươi - như thể - cây/dây nho - mang/sai, trái - trong - những nơi vô được - nhà
tuae filii tui sicut germina olivarum in circuitu mensae tuae
của ngươi - các con trai/cái - của ngươi - như thể - những chồi non - của những cây *ôliu* - ở - xung quanh - bàn (ăn) - của ngươi

KJV3 Thy wife [shall be] as a fruitful vine by the sides of thine house: thy children like olive plants round about thy table.

BJ3 - Ton épouse : une vigne fructueuse au cœur de ta maison. Tes fils : des plants d'olivier à l'entour de la table.

TOB3 Ta femme est une vigne généreuse au fond de ta maison; tes fils, des plants d'oliviers autour de ta table.

NTT3 Vợ ngươi như cây nho sai quả, ở chốn thâm khuê của nhà ngươi. Con cái ngươi tựa những tía, cây dầu, chúng quây quần tất cả bên mâm.

TL3 Vợ ngươi ở trong nhà ngươi Sẽ như cây nho thạnh mậu; Con cái ngươi ở chung quanh bàn ngươi Khác nào những chồi ô-li-ve.

TPN3 Hiền thê bạn trong cửa trong nhà khác nào cây nho đầy hoa trái; và bầy con tựa những cây ô-liu mơn mởn, xúm xít tại bàn ăn.

BĐC3 Vợ ngươi như* dây nho[2615] sai trái[2616] trong nội[2617] thất ngươi
các con trai ngươi như những chồi non[2618] *ôliu*[2619] quanh[2620] bàn ăn[2621] ngươi.

[2612] Theo nguyên văn *Hípri* : « (hạnh) phúc thay của/cho ngươi » ; tiếp vĩ ngữ « của/cho ngươi » để hiểu ngầm ở đây, vì liền sau đó có « (tốt đẹp thay) cho ngươi » rồi.

[2613] Xem *Gesenius*, אֶשֶׁר or [hay] אָשָׁר , **n.m.** only Pl. cstr. [**dt.gđ.** chỉ ở Snh. kết hợp] אַשְׁרֵי *happiness, blessedness of* [niềm hạnh phúc, sự được chúc phúc của]; אַשְׁרֵי תְמִימֵי־דָרֶךְ *blessed the perfect in way* [phúc thay người trọn lành/hoàn hảo, trong đường lối] ψ119$_1$; before ptcp. [đứng trước phân từ] ψ119$_2$ 128$_1$; with sf. [với tvng.] אַשְׁרֶיךָ *O thy happiness !* [Ôi hạnh phúc thay cho ngươi !] ψ128$_2$; tr. 81a.

[2614] Xem *Gesenius*, **I.** טוֹב **vb.** *pleasing, good* [**đt**. làm vui, ở tử tế/có lòng tốt]; **4.** טוֹב לְ *be well with, good for* [ở/đối xử, tốt đẹp/tử tế, với – (ở/là) tốt đẹp/tử tế/rộng lượng/thích hợp, cho] ψ119$_{71}$ 128$_2$; tr. 373a.

[2615] Xem *Gesenius*, גֶּפֶן *vine* [*cây/dây/vườn, nho*]; *vine* (always grape-bearing exc. 2K4$_{39}$) [*cây/dây nho* (luôn có trái, ngoại trừ 2V4,39)] ψ78$_{47}$ 105$_{33}$ 128$_3$; tr. 172b.

[2616] Xem *Gesenius*, פָּרָה *bear fruit, be fruitful* [mang/đậu/có trái, sai trái] ; **2.** of vine [về cây/dây nho], גֶּפֶן פֹּרִיָּה *fruitful vine*, so [cây nho sai trái, như vậy] ψ128$_2$ (sim. of wife) [(tương tự với người vợ)]; tr. 826a.

[2617] Xem *Gesenius*, יַרְכָה or יֶרֶכָה *flank, side,* du. *extreme parts,* recesses [bên/hong/sườn – cạnh/phía/khu (vực) – nghĩa nghi vấn : *phần/nơi tận cùng* - những nơi thâm sâu/xa xăm, kín đáo]; **2.** of recesses or innermost part of a house [về những nơi thâm áo/sâu, kín đáo hay phần kín đáo/riêng biệt, nhứt trong nhà = nội (thất/cảnh)] ψ128$_3$; יַרְכְתֵי צָפוֹן *remote parts of the north* [những nơi xa xăm phương bắc] ψ48$_3$; 438a.

4 הִנֵּה כִי־כֵן יְבֹרַךְ גֶּבֶר יְרֵא יְהוָה׃
ĐC - kính sợ - người (đàn ông) - nó sẽ được chúc lành/phước - vì/rằng—như vậy/vậy đó - Này/đó
LXX4 ἰδοὺ οὕτως εὐλογηθήσεται ἄνθρωπος ὁ φοβούμενος τὸν κύριον
Này/đó - như vậy (đó) - nó sẽ được chúc lành/phước - người (đàn ông) - kẻ - (đang) kính sợ - ĐỨC CHÚA
VUL4 - ecce sic benedicetur viro qui timet Dominum
Này/đó - như vậy/vậy đó, phải/đúng - nó sẽ được chúc lành/phước/phúc - về người đàn ông - mà - nó kính sợ - ĐC
KJV4 Behold, that thus shall the man be blessed that feareth the LORD.
BJ4 - Voilà de quels biens sera béni l'homme qui craint Yahvé.
TOB4 Voilà comment est béni l'homme qui craint le SEIGNEUR.
NTT4 Sẽ được chúc lành như thế đó, con người kính sợ Yavê !
TL4 Kìa, người nào kính sợ Đức Giê-hô-va Sẽ được phước là như vậy.
TPN4 Đó chính là phúc lộc CHÚA dành cho kẻ kính sợ Người.

BĐC4 Này vì*[2622] như vậy người kính sợ CHÚA sẽ được chúc lành[2623].

5 יְבָרֶכְךָ יְהוָה מִצִּיּוֹן וּרְאֵה
và giá ngươi (hãy)/được, thấy/chiêm ngắm - từ *Xion* - ĐC - Nguyện Người (sẽ) chúc lành/phước, ngươi
בְּטוּב יְרוּשָׁלִָם כֹּל יְמֵי חַיֶּיךָ׃
đời ngươi - (những) ngày - tất cả, mọi - *Yêrusalem* - (trong/về), sự phồn thịnh, vẻ đẹp/mỹ miều
LXX5 εὐλογήσαι σε κύριος ἐκ Σιων καὶ ἴδοις τὰ
Ước/nguyện Người (đã) chúc lành/phước - ngươi - ĐC - từ - *Xion* - và - ước chi ngươi (đã) thấy/ngắm - các
ἀγαθὰ Ιερουσαλημ πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς σου
điều thiện hảo/ơn huệ/hạnh phúc - *Yêrusalem* - tất cả - các - ngày - của đời - sống - của ngươi
VUL5 - benedicat tibi Dominus ex Sion et videas
Nguyện Người (hãy) chúc lành/phước - cho ngươi - ĐC - từ - *Xion* - và - giá ngươi hãy, thấy, nhận thức
bona Hierusalem omnibus diebus vitae tuae
những phúc lộc, hạnh phúc - *Yêrusalem* - cho tất cả - những ngày - của đời - của ngươi
KJV5 The LORD shall bless thee out of Zion: and thou shalt see the good of Jerusalem all the days of thy life.

[2618] Xem *Gesenius*, שָׁתִיל *transplanted shoot, slip* [cành/nhánh/cây, dâm/chiết] ; שְׁתִלֵי זֵיתִים ψ128₃ *slips of olive* [những nhánh/cành dâm/chiết *ôliu*]; tr. 1060a.

[2619] Xem *Gesenius*, זַיִת **1.** *olive-tree* [cây *ôliu*] ; also **pl**. [cũng theo **snh**.] שְׁתִלֵי זֵיתִים ψ128₃ *olive-shoots* (sim. of children) [*những chồi/cành ôliu* (như những con trẻ] ; tr. 268b.

[2620] Xx. chth. về trt. "*vòng quanh/xung quanh/vây quanh*" ở câu Tv 125,2.

[2621] Xem *Gesenius*, שֻׁלְחָן **n.m.** *table* [**dt.gđ.** bàn (ăn/tiệc)]; **2.** for private use [về gia dụng], ψ23₅ (**fig.** c. עָרַךְ) [(**ngb.** với đt. 'bày/dọn, ra, sắp đặt/xếp')], cf. [thkh.] ψ78₁₉ , 128₃; of revellers, cf. [về chủ (trì), lễ/đám (cưới), thkh.] ψ69₂₃ (fig.) [(**ngb.**)]; tr. 1020a.

[2622] Xem *Gesenius*, כִּי **conj**. *that, for, when, but* [**lt**. mà/rằng, cho/vì, khi/lúc, nhưng]; **1d(a).** כִּי is used sts. with advs. and interjs. to add force or distinctness to the affirmation which follows [Đôi khi được dùng với những trt. và tht. để nhấn mạnh hoặc phân biệt cho sự nhận định theo sau] : ψ128₄ הִנֵּה כִי־כֵן « *Behold, that thus* » (cf. KJV) [*Kìa, vì/rằng/khi, như vậy/vậy đó* (thkh. bản KJV)] ; cf. [thkh.] ψ118₁₀₋₁₂ ; tr. 472a.

[2623] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phước, ban phép lành]; ***Pu.***, **1.** pass. *to be blessed, adored* [thể bị động *cần/đáng được, chúc lành/tụng, thờ lạy*]: שֵׁם יְהוָה ψ113₂ [128₄]; tr. 139a.

Tv 128 (127), 5.6

BJ5 - Que Yahvé te bénisse de Sion! Puisses-tu voir Jérusalem dans le bonheur tous les jours de ta vie,
TOB5 Que le SEIGNEUR te bénisse depuis Sion, et tu verras la prospérité de Jérusalem tous les jours de ta vie,
NTT5 Ước chi tự Sion, Yavê chúc lành cho ngươi, cho ngươi được thấy phúc của Yêrusalem mọi ngày đời ngươi !
TL5 Nguyện Đức Giê-hô-va từ Si-ôn ban phước cho ngươi; Nguyện trọn đời mình ngươi được thấy sự phước lành của Giê-ru-sa-lem.
TPN5 Xin CHÚA từ Xi-on xuống cho bạn muôn vàn ơn phúc. Ước chi trong suốt cả cuộc đời bạn được thấy Giê-ru-sa-lem phồn thịnh,

BĐC5 Nguyện[2624] CHÚA* chúc lành[2625] ngươi từ *Xion*,
và ước chi ngươi được chiêm ngắm[2626],
sự phồn thịnh[2627] *Yêrusalem* mọi ngày đời[2628] ngươi.

6 וּרְאֵה־בָנִים לְבָנֶיךָ שָׁלוֹם עַל־יִשְׂרָאֵל׃
trên—*Yxơraên* - (nguyện) bình an - của các con trai ngươi - Và/hẳn, ngươi sẽ thấy—những con trai, (cháu trai)
LXX6 καὶ ἴδοις υἱοὺς τῶν υἱῶν σου εἰρήνη ἐπὶ τὸν Ισραηλ
Và - ước chi ngươi (đã) thấy - những đứa con (trai) - của các - con (trai) - của ngươi - sự bình an/hòa bình - trên - - - *Yxơraên*
VUL6 - et videas filios filiorum tuorum pacem super Israhel
Và - giá ngươi hãy thấy - các đứa con - của các đứa con - của ngươi - hòa bình/bình an - trên - *Yxơraên*
KJV6 Yea, thou shalt see thy children's children, [and] peace upon Israel.
BJ6 - et voir les fils de tes fils! Paix sur Israël!
TOB6 et tu verras les fils de tes fils. La paix sur Israël!
NTT6 Cho ngươi được thấy cháu chắt của ngươi ! Bình an cho Israel !
TL6 Nguyện ngươi được thấy con cháu mình! Nguyện sự bình an giáng trên Y-sơ-ra-ên!
TPN6 được sống lâu bên đàn con cháu. Nguyện chúc Ít-ra-en vui hưởng thái bình.

BĐC6 Và ngươi* sẽ thấy các con[2629] của[2630] các con ngươi;
[nguyện] bình an[2631] trên *Yxơraên* !

[2624] Xem *Joüon*, §116f, tr. 384, mệnh cách gián tiếp (*indirect imperative*) của đt. וּרְאֵה theo sau ước/nguyện cách (*after a jussive*) của đt. יְבָרֶכְךָ : « Yahweh bless you from Zion, *so that you may contemplate* the beauty of Jerusalem » ; và cùng vấn đề, xx. *Nicole*, tr. 141, câu 5 : וּרְאֵה imp suivant un jussif יְבָרֶכְךָ.

[2625] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phúc/phước, chúc tụng/thờ lạy]; ***Pi.***, **2a.** *God blesses men* [TC chúc lành/phúc/phước, cho con người] ψ5$_{13}$ 28$_{9}$ 29$_{11}$ 45$_{3}$ 65$_{11}$ 67$_{2.7.8}$ 107$_{38}$ 109$_{28}$ 115$_{12.13}$ 128$_{5}$ 132$_{15}$ 134$_{3}$ 147$_{13}$; tr. 139a.

[2626] Xx. chth. về đt. "*nhìn chăm chú, ngắm (nghía),* với thích thú = *chiêm ngắm/ngưỡng*" ở câu Tv 106,5.

[2627] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m.** *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. những điều/vật tốt – tài sản/hàng hóa, những kẻ tốt/lành – lòng tốt/nhơn từ/thiện tính]; **3c. abstr.** *fairness, beauty, prosperity*, of Jerusalem [**trừu tượng**, *sự/vẻ mỹ miều/lệ – vẻ/sắc đẹp – sự phồn thịnh*, của *Yêrusalem*] ψ128$_{5}$; tr. 375b. – Xx. *Nicole*, טוּב nm *biens, bonheur*; tr. 141, câu 5.

[2628] Xem *Gesenius*, חַיִּים , **pl.abstr. emph**. *life* [**snh. trừu tượng khoa đại** *sự/đời/cuộc sống*]; **1.** בְּחַיָּי *in* or *during one's life* [*trong* hay *đương (khi/thời)/giữa lúc, cuộc/đời sống mình*] Ψ49$_{19}$ 63$_{5}$ 104$_{33}$ 146$_{2}$; יְמֵי חַיָּי *days of the life of* [những ngày đời của] ψ23$_{6}$ 27$_{4}$ 128$_{5}$; tr. 313a.

[2629] Xem *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai] ; **1f**. בֶּן־בִּנְךָ = *thy grandson* [cháu trai của ngươi] ψ128$_{6}$; tr. 120a.

[2630] Xx. chth. về từ ngữ "*thuộc/về/của/cho*" ở câu Tv 110,3.

Thánh vịnh 128 (127)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Phúc thay* mọi người kính sợ ĐỨC CHÚA,
[và] đi trong đường lối của Người !
2 Vì ngươi* sẽ ăn sản phẩm của đôi tay ngươi,
hạnh phúc thay và tốt đẹp thay cho ngươi !
3 Vợ ngươi như* dây nho sai trái trong nội thất ngươi
các con trai ngươi như những chồi non *ôliu* quanh bàn ăn ngươi.
4 Này vì* như vậy người kính sợ CHÚA sẽ được chúc lành.
5 Nguyện CHÚA* chúc lành ngươi từ *Xion*,
và ước chi ngươi được chiêm ngắm,
sự phồn thịnh *Yêrusalem* mọi ngày đời ngươi.
6 Và ngươi* sẽ thấy các con của các con ngươi;
[nguyện] bình an trên *Yxơraên* !

Thánh vịnh 129 (128)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת רַבַּת צְרָרוּנִי
chúng đã, tỏ ra thù nghịch với, làm khổ, con - quá (đổi)/lâu rồi - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
מִנְּעוּרַי יֹאמַר־נָא יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - chớ gì/nào, nó (sẽ)/hãy nói lên—đi - từ tuổi, trẻ, thanh xuân, của con
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν πλεονάκις ἐπολέμησάν με ἐκ
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - thường, nhiều khi - chúng đã làm giặt/cãi cọ với - con - từ khi
νεότητός μου εἰπάτω δὴ Ισραηλ
tuổi trẻ/xuân - của con - nó (đã) hãy nói lên đi - ngay, giờ đây - *Yxơraên*
VUL1 - canticum graduum saepe expugnaverunt me
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - (rất) thường - chúng đã xông đánh/chiếm/làm chủ - con
ab adulescentia mea dicat nunc Israhel
từ - tuổi trẻ/xuân xanh - của con - giá nó hãy nói/công bố - giờ đây - *Yxơraên*
KJV1 A Song of degrees. Many a time have they afflicted me from my youth, may Israel now say: {Many...: or, Much}
BJ1 - Cantique des montées. Tant ils m'ont traqué dès ma jeunesse,– à Israël de le dire –

[2631] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa*" ở câu Tv 119,165.

TOB1 Chant des montées. Que de fois, dès ma jeunesse, on m'a combattu, -qu'Israël le redise!
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Israel hãy nói : Chúng đã hãm hại tôi ê hề từ lúc còn thơ.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi,-- Y-sơ-ra-ên đáng nói,--
TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Từ lúc tôi còn trẻ, chúng hà hiếp tôi nhiều, Ít-ra-en hãy nói lên điều đó.
BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*.
Chúng đã quá*[2632] làm khổ[2633] con từ tuổi xuân[2634]
nào *Yxơraên* hãy nói lên đi[2635] !

2 רַבַּת צָרָרוּנִי מִנְּעוּרָי
Quá (đổi)/lâu rồi - chúng đã, tỏ ra thù nghịch với, làm khổ, con - từ, tuổi trẻ/thanh xuân, của con
גַּם לֹא־יָכְלוּ לִי׃
tuy nhiên, nhưng - không... được—chúng đã ưu/lướt thắng - (lại/trên) con
LXX2 πλεονάκις ἐπολέμησάν με ἐκ νεότητός μου καὶ γὰρ
Thường, nhiều khi - chúng đã làm giặt/cãi cọ với - con - từ khi - tuổi trẻ/xuân - của con - và - quả thật
οὐκ ἠδυνήθησάν μοι
không - chúng (đã) bị/chịu bất lực, thua - (với) con
VUL2 - saepe expugnaverunt me ab adulescentia mea sed
(Rất) thường - chúng đã xông đánh/chiếm/làm chủ - con - từ - tuổi trẻ/xuân xanh - của con - nhưng
non potuerunt mihi
không - chúng đã có thể làm gì - đối với con
KJV2 Many a time have they afflicted me from my youth: yet they have not prevailed against me. {Many...: or, Much}
BJ2 - tant ils m'ont traqué dès ma jeunesse, ils n'ont pas eu le dessus.
TOB2 que de fois, dès ma jeunesse, on m'a combattu sans rien pouvoir contre moi.
NTT2 Chúng đã hãm hại tôi ê hề từ lúc còn thơ, nhưng chúng đã không sao đắc thắng trên tôi.
TL2 Từ khi tôi còn thơ ấu, chúng nó thường hà hiếp tôi, Nhưng không thắng hơn tôi được.
TPN2 Từ lúc tôi còn trẻ, chúng hà hiếp tôi nhiều, nhưng đã không hề thắng được tôi.
BĐC2 Chúng đã quá* làm khổ[2636] con từ tuổi xuân[2637]
nhưng[2638] chúng đã không lướt thắng[2639] được con.

[2632] Xx. chth. về trt. "*nhiều, (thái) quá, quá đỗi* = khá lâu/lâu rồi" ở câu Tv 123,4. – Xx. chth. của bản KJV .
[2633] Xem *Gesenius*, צָרַר *shew hostility toward, vex, treat with enmity, harass* [tỏ thái độ cừu địch – làm phiền/bực, quấy rầy – cư xử với thái độ thù nghịch/oán hận – quấy/làm rầy, trêu chọc, làm khổ/hành hạ/ngược đãi] ψ129₁.₂;tr. 865b.
[2634] Xx. chth. về từ ngữ "*tuổi trẻ/xuân – thời trẻ, thanh xuân*" ở câu Tv 103,5. Sht. "(tuổi xuân) của con" hiểu ngầm.
[2635] Xx. chth. về từ để van xin/nài hoặc huấn dụ "*đi*" ở câu Tv. 124,1.
[2636] Xx. chth. về đt. "*tỏ ra thù nghịch với, ngược đãi*" ở câu 1 trên đây.
[2637] Xx. chth. về từ ngữ "*tuổi trẻ/xuân – thời trẻ, thanh xuân*" ở câu Tv 103,5. Sht. "(tuổi xuân) của con" hiểu ngầm.
[2638] X. *Gesenius*, גַּם *yet, but, though* [còn/tuy nhiên, nhưng, mặc dầu] : ψ95₉ they tried me, *but also* saw my work [họ đã thử Ta, *nhưng cũng* đã thấy việc làm của Ta], ψ129₂; tr. 169b.
[2639] Xem *Gesenius*, יָכֹל **2b.** *prevail*, sq. לְ pers. *prevail against, over* [*ưu/lướt thắng*, theo sau có לְ « chống, hơn/trên » người *lướt thắng, chống lại, trên/vượt*]ψ129₂; tr. 408a.

3 עַל־גַּבִּי חָרְשׁוּ חֹרְשִׁים הֶאֱרִיכוּ
chúng đã làm/kéo, dài - những kẻ (đang) cày (ruộng)/đi cày - chúng đã cày - Trên—lưng con
לְמַעֲנוֹתָם {לְ} {מַעֲנִיתָם}׃
[*đọc là* :] {những đất/luống, cày của chúng} - {thành ra/-} - (thành ra/-), đất/luống, cày của chúng
LXX3 ἐπὶ τοῦ νώτου μου ἐτέκταινον οἱ ἁμαρτωλοί ἐμάκρυναν τὴν ἀνομίαν αὐτῶν
Trên - cái - lưng - của con - chúng đã làm mộc, đục khoét - các - kẻ tội lỗi - chúng đã kéo dài - sự - phi pháp - của chúng
VUL3 - super cervicem meam arabant arantes prolongaverunt sulcum suum
Trên - cổ/đầu - của con - chúng đã cày - những người cày - chúng đã kéo dài - lằn/luống cày - của chúng
KJV3 The plowers plowed upon my back: they made long their furrows.
BJ3 - Sur mon dos ont labouré les laboureurs, allongeant leurs sillons;
TOB3 Des laboureurs ont labouré mon dos. ils ont tracé leurs longs sillons.
NTT3 Trên lưng tôi thợ cày đã cày ngang dọc, chúng xẻ bao luống cày dằng dặc !
TL3 Các nông phu cày trên lưng tôi, Xẻ đường cày mình dài theo trên đó.
TPN3 Trên lưng này, chúng cày ngang cày dọc, đào xới lên những luống thật dài.

BĐC3 Trên lưng[2640] con* những kẻ đi cày đã cày[2641]
chúng đã kéo dài[2642] những luống cày[2643] chúng.

4 יְהוָה צַדִּיק קִצֵּץ עֲבוֹת רְשָׁעִים׃
những kẻ tội lỗi, dữ - dây/thừng, xiềng xích - Người đã cắt/chặt (đứt/đi) - công bình/minh - ĐC
LXX4 κύριος δίκαιος συνέκοψεν αὐχένας ἁμαρτωλῶν
ĐC - công bình/minh - Người đã bẻ gãy/đập tan - các cổ - của những kẻ tội lỗi
VUL4 - Dominus iustus concidet laqueos impiorum
ĐỨC CHÚA - công bình - Người sẽ, đánh/chặt/phá tan - các tròng/lưới/bẫy - của những kẻ độc ác
KJV4 The LORD [is] righteous: he hath cut asunder the cords of the wicked.
BJ4 - Yahvé le juste a briséles liens des impies.
TOB4 Le SEIGNEUR est juste, il a brisé les cordes des infidèles.
NTT4 Yavê là Đấng công chính, Người đã băm thừng chão của phường ác nhân.
TL4 Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài đã chặt những dây kẻ ác.
TPN4 Nhưng mà CHÚA công minh đã chặt đứt chão thừng quân gian ác.

BĐC4 CHÚA công bình[2644] Người đã cắt đứt[2645] xiềng xích[2646] kẻ dữ.

[2640] Xem *Gesenius*, גַּב **1.** *back*, of man (**fig**. of Isr.) [*lưng*, của người (**ngb**. về *Yxơraên*)] ψ129₃; tr. 146a.

[2641] Xem *Gesenius*, חָרַשׁ **2.** *plough* [cày (bừa)] ; עַל־גַּבִּי חָרְשׁוּ חֹרְשִׁים ψ129₃ *upon my back have ploughmen ploughed* (**fig.** of oppression by wicked) [*trên lưng con các kẻ đi cày (bừa) đã cày* (**ngb**. về sự áp bức bởi kẻ dữ)]; tr. 360b.

[2642] Xem *Gesenius*, אָרַךְ **1(d). trans**. *prolong*, lit. (but in **fig**.) *make long* furrows (c. לְ) [**tha đt**. *kéo dài*, vt. (nhưng theo **ngb**.) *làm* những luống cày *dài* (với « ra/thành »)] ψ129₃; tr. 73b.

[2643] Xem *Gesenius*, מַעֲנָה **n.f**. *place for task* (?), specif. *field for ploughing* ; - pl. sf. [**dt. gc**. *nơi làm công việc* (?), đặc biệt *đất/đồng cày* ; - snh. tvng.] לְמַעֲנוֹתָם ψ129₃ *they have extended their ploughing-grounds* Qr מַעֲנִיתָם [chúng đã kéo dài/nới rộng những luống/đất cày của chúng Đọc : « *maơnítam* »] ; tr. 776a. – Xx. *Nicole*, מַעֲנָה sens proposés : KB (Koehler & Baumgartner) : *sillon*, BDB (Brown, Driver, Briggs) : *terrain de labour* ; tr. 141, câu 3.

[2644] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/Đấng, công bình/minh, chí công*" ở câu Tv 116,5.

Tv 129 (128), 5.6

5 יֵבֹשׁוּ וְיִסֹּגוּ אָחוֹר כֹּל שֹׂנְאֵי צִיּוֹן׃
Xion - những kẻ (đang) ghét/thù - tất cả - phía đàng sau, ra sau - và chúng sẽ/hãy bị đẩy lùi - Giá chúng (sẽ)/hãy bị tủi nhục/hổ thẹn
LXX5 αἰσχυνθήτωσαν καὶ ἀποστραφήτωσαν εἰς τὰ ὀπίσω πάντες
Giá chúng (đã) hãy bị bẽ mặt/hổ ngươi - và - chúng (đã) hãy bị đẩy lui - về - phía - đàng sau - tất cả
οἱ μισοῦντες Σιων
các - kẻ (đang) ghét/thù - *Xion*
VUL5 - confundantur et revertantur retrorsum omnes qui
Giá chúng hãy bị bẽ mặt/tía tai - và - giá chúng hãy phải quây về - đàng/phía sau - tất cả - những kẻ
oderunt Sion
những kẻ đã ghét - *Xion*
KJV5 Let them all be confounded and turned back that hate Zion.
BJ5 - Qu'ils soient tous confondus, repoussés, les ennemis de Sion;
TOB5 Qu'ils perdent la face, qu'ils reculent, tous ceux qui détestent Sion!
NTT5 Chúng hãy xấu hổ tháo lui, hết thảy những ai thù ghét Sion !
TL5 Nguyện những kẻ ghét Si-ôn Bị hổ thẹn và lui lại sau.
TPN5 Ước chi những kẻ thù Xi-on đều nhục nhã tháo lui hết thảy,
BĐC5 Giá chúng* hãy[2647] bị hổ thẹn và bị đẩy lùi[2648] ra sau[2649]
tất cả những kẻ thù ghét *Xion*.

6 יִהְיוּ כַחֲצִיר גַּגּוֹת שֶׁקַּדְמַת שָׁלַף יָבֵשׁ׃
nó đã (khô) héo - nó (đã)/- mọc lên - mà trước (khi) - những mái nhà - như cỏ - Giá chúng (sẽ)/hãy trở nên
LXX6 γενηθήτωσαν ὡς χόρτος δωμάτων ὃς πρὸ τοῦ ἐκσπασθῆναι ἐξηράνθη
Giá chúng (đã) phải trở nên - như - cỏ - của các nóc bằng/mái, nhà - mà - trước khi - về sự - bị nhổ - nó đã bị khô héo
VUL6 - fiant sicut faenum tectorum quod statim ut
Giá chúng hãy trở nên - như thể - cỏ khô - của những mái nhà - mà - thường/luôn/ngay - ngay/sau khi
viruerit arescet
mà nó đã có thể xanh tươi[2650] - nó sẽ khô héo
KJV6 Let them be as the grass [upon] the housetops, which withereth afore it groweth up:
BJ6 - qu'ils soient comme l'herbe des toits qui sèche avant qu'on l'arrache!
TOB6 Qu'ils soient comme l'herbe des toits qui est sèche avant de grandir.
NTT6 Chúng hãy nên như cỏ mọc mái nhà, đã khô héo trước khi người ta nhổ.
TL6 Nguyện chúng nó như cỏ nơi nóc nhà, Đã khô héo trước khi bị nhổ;

[2645] Xem *Gesenius*, קָצַץ **vb.** *cut off* [đt. cắt/chặt đứt/đi] ; ***Pi***., *cut in two*, spear [*cắt/chặt đôi/lìa*, giáo] ψ46$_{10}$; cords [thừng] ψ129$_{4}$ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 893b.

[2646] Xem *Gesenius*, עֲבֹת **n.m.** et **f.** (*twisted*) *cord, rope* ; *cordage* [**dt.gđ**. và **gc**. *dây/sợi, thừng* (*xe lại*) ; *dây thừng của tàu bè*]; **1.** *cord, rope* [dây/sợi, thừng]: **a.** as fetter, **fig**. of authority [như xiềng xích, **ngb**. về quyền thế/lực] ψ2$_{3}$ (‖מוֹסְרוֹתֵימוֹ [«những, dây trói/ràng buộc, của Chúng/Họ »]), ψ129$_{4}$; tr. 721b.

[2647] Xem *Nicole*, יֵבֹשׁוּ 3mp juss [III.snh. mệnh/ước/nguyện, cách]; tr. 143, v5.

[2648] Xem *Gesenius*, סוג ***Niph.***, **2.** *be turned* or *driven back*, *be repulsed*, of ´י 's foes [*bị quây* hay *đẩy lùi, bị đẩy lùi*, về những kẻ thù/nghịch của ĐC] ψ35$_{4}$ 40$_{15}$ = 70$_{3}$ 129$_{5}$; tr. 691a.

[2649] Xem *Gesenius*, אַחֲוֹר *the hinder side, back part* [phía (đàng) sau, phần đàng sau]; **a.** in poetry *backwards* [trong văn thơ, *ngược lại – phía/đàng/ra, sau*] ψ114$_{3.5}$ [129$_{5}$]; tr. 30b.

[2650] Xem *Quicherat*, vĭrĕo, ēs, ŭi, ēre, *être vert ou verdoyant* ; tr. 1495c.

TPN6 và nên như cỏ mọc mái nhà chưa ai nhổ mà đã héo khô!

BĐC6 Giá chúng* trở nên như cỏ[2651] của những mái nhà[2652],
mà[2653] trước khi[2654] mọc[2655] lên[2656] nó đã khô héo[2657].

7 שֶׁלֹּא מִלֵּא כַפּוֹ קוֹצֵר
Mà không - nó đã làm/vô/đổ đầy - lòng bàn tay, nắm tay mình - kẻ (đang) gặt, thợ gặt
וְחִצְנוֹ מְעַמֵּר׃
và lòng/lõm, vạt áo, ôm, mình - kẻ (đang) bó/mót (lúa), người bó/mót (lúa)

LXX7 οὗ οὐκ ἐπλήρωσεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ ὁ θερίζων καὶ τὸν κόλπον
Mà - không - nó đã làm/vô đầy - cái - bàn tay - của nó - kẻ - (đang) gặt/hái - và - cái - lòng/lõm, vạt áo
αὐτοῦ ὁ τὰ δράγματα συλλέγων
của nó - kẻ - các - nắm tay (bông lúa), bó/bông lúa - kẻ (đang) gom/bó (lúa)

VUL7 - de quo non implebit manum suam messor et sinum suum
Từ/với - nó - không - nó sẽ làm/vô đầy - bàn tay - của nó - người/thợ gặt/hái - và - bình, vạt áo - của nó/mình
manipulos faciens
những bó (lúa mới cắt) - kẻ (đang) làm

KJV7 Wherewith the mower filleth not his hand; nor he that bindeth sheaves his bosom.

BJ7 - Le moissonneur n'en remplit pas sa main, ni le javeleur, son giron;

TOB7 Le moissonneur n'en remplit pas sa main, le javeleur n'en fait pas une brassée,

NTT7 Người ta gặt không lấy đầy được nắm tay, người lượm lúa không bỏ được đầy vạt áo ;

TL7 Người gặt không nắm đầy tay mình, Kẻ bó không gom đầy ôm mình;...

TPN7 Tay thợ gặt không lượm chi thứ đó, cả người bó lúa cũng chẳng ôm về.

BĐC7 Mà[2658] thợ gặt[2659] đã không làm đầy[2660] lòng bàn tay[2661] mình,
và người bó[2662] [cũng không làm đầy] ôm[2663] mình.

[2651] Xem *Gesenius*, חָצִיר *green grass, herbage* [cỏ xanh – cỏ, đồng cỏ] ; **2**. as type of what is quickly perishing [như thứ gì mau chết] ψ129₆ , **i.e**. having no depth of root [**ngl**. không có rễ sâu]; tr. 348a.

[2652] Xem *Gesenius*, גָּג **1.** *roof* (of house) [*mái* (nhà)] ψ102₈ 129₆ ; tr. 150b.

[2653] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2654] Xem *Gesenius*, קֹדֶמֶת **3. = conj**. *before* [**lt**. trước (khi)] שֶׁקִּדְמַת שָׁלַף ψ129₆ ; tr. 870a.

[2655] Về thì hoàn thành của hai đt. « mọc lên » và « héo », xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2656] Xem *Gesenius*, שָׁלַף **3.** *shoot up* (?), **i.e**. *draw out* blade, of grass on roof [*mọc/vọt lên* (?), **ngl**. *đâm (ra)* chồi/lá, về cỏ trên mái nhà] ψ129₆ ; tr. 1025b.

[2657] Xem *Gesenius*, יָבֵשׁ **1d.** *wither* [khô héo, tàn lụi/úa, héo hon] ; ψ90₆ 102₅.₁₂ 129₆; tr. 386a.

[2658] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2659] Xem *Gesenius*, קָצַר **vb.** *reap, harvest* [**đt.** gặt (lúa), hái trái, thu hoạch] ; **Pt**. = *reaper* [**Ht.pht.** = *thợ gặt*] ψ129₇ ; tr. 894b.

[2660] Xx. chth. về đt. "*làm/vô đầy*" ở câu Tv. 127,5.

[2661] Xem *Gesenius*, כַּף *hollow* or *flat of hand, palm* [*lõm* hay *lòng bàn tay*, *lòng bàn tay*] ; **1a**. In ψ129₇ the thought is that of grasping [Trong câu Tv. 129,7, thì ý nghĩ là cái nắm tay]; tr. 496b.

[2662] Xem *Gesenius*, עָמַר *bind sheaves* [bó những bó lúa/bông] ; **Pt**. [**Ht.pht**. מְעַמֵּר [kẻ (đang) bó, người bó] ψ129₇ ; tr. 771b.

[2663] Xem *Gesenius*, חֵצֶן *bosom of a garment* [lòng/lõm, vạt áo] ; שֶׁלֹּא מִלֵּא כַפּוֹ קוֹצֵר וְחִצְנוֹ מְעַמֵּר ψ129₇ (grass) *with which a reaper filleth not his hand, nor a binder his bosom* [(cỏ) mà người thợ gặt không

8 וְלֹא אָמְרוּ הָעֹבְרִים בִּרְכַּת־יְהוָה אֲלֵיכֶם
(xuống) về/trên các ngươi-(nguyện) sự chúc lành—của ĐC-các kẻ qua đường kia- chúng đã nói -Và/cũng, không
בֵּרַכְנוּ אֶתְכֶם בְּשֵׁם יְהוָה׃
ĐC - trong/nhơn Danh - các ngươi - chúng tôi (đã)/- chúc lành

LXX8 καὶ οὐκ εἶπαν οἱ παράγοντες εὐλογία κυρίου ἐφ᾽
Và/cũng - không - chúng (đã) nói - các - kẻ (đang) qua đường - lời ca tụng/chúc lành - của ĐC - trên
ὑμᾶς εὐλογήκαμεν ὑμᾶς ἐν ὀνόματι κυρίου
các ngươi - chúng tôi (đã) ca tụng/chúc lành - các ngươi - trong/nhơn - Danh - của ĐC

VUL8 - de quo non dixerunt transeuntes benedictio Domini super
Từ/với - nó/đó - không - chúng đã nói - những kẻ (đang) qua đường - sự chúc lành - của ĐC - trên
vos benediximus vobis in nomine Domini
các ngươi - chúng tôi chúc lành - cho các ngươi - nhơn Danh - của ĐC

KJV8 Neither do they which go by say, The blessing of the LORD [be] upon you: we bless you in the name of the LORD.

BJ8 - et point ne diront les passants : Bénédiction de Yahvé sur vous! Nous vous bénissons au nom de Yahvé.

TOB8 et les passants ne disent pas: "Le SEIGNEUR vous a bénis!" Nous vous bénissons au nom du SEIGNEUR.

NTT8 Kẻ qua dường sẽ không nói : “Chúc lành Yavê xuống trên các ngươi !” Chúng tôi cầu cho các người muôn chúc lành, nhân danh Đức Yavê !

TL8 Những kẻ lại qua cũng không nói: Nguyện phước Đức Giê-hô-va giáng trên các ngươi! Chúng ta nhơn danh Đức Giê-hô-va chúc phước cho các ngươi.

TPN8 Khách qua đường không ai chào hỏi chúng: CHÚA ban phúc lành cho anh em. Chúng tôi chúc lành cho anh em nhân danh CHÚA.

BĐC8 Các kẻ qua đường[2664] kia[2665] cũng đã không nói :
“[nguyện] sự chúc lành[2666] CHÚA [xuống] trên[2667] các ngươi,
nhơn Danh[2668] CHÚA chúng tôi chúc lành[2669] các ngươi[2670] !”

---

làm đầy được bàn tay mình, người (thợ) bó cũng không (làm đầy được), lõm vạt áo mình, (cái) ôm mình]; tr. 346a. – Xx. *Nicole*, חֵצֶן *replis d’un vêtement* ; tr. 142, câu 7. – Xx. *Middle English Dictionary*, (Hans Kurath, Ed. Uni. of Michigan Press, 1956) *bosom* n. **1. (a)** The enclosure formed by the breast and arms, the embrace [Cái vòng tay tạo bởi lồng ngực và hai cánh tay, cái ôm]; tr. 1060a.

[2664] Xem *Gesenius*, עָבַר **4a. pt.** = *passer-by* [**ht.pht**. = kẻ (đang) qua đường] [ψ129$_8$]; tr. 717b.

[2665] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָעֹבְרִים.

[2666] Xem *Gesenius*, בְּרָכָה *blessing* [sự chúc lành/phước, ban/giáng phước] ; **1b.** of God [của TC] ψ3$_9$ 21$_4$ 24$_5$ 129$_8$ 133$_3$; tr. 139b.

[2667] Xem *Gesenius*, אֶל Note 2. – There is a tendency in Hebrew, esp. manifest in S K Je Ez, to use אֶל in the sense of עַל [Trong tiếng *Hípri* có đà, đặc biệt rõ ràng trong các sách Sm V Gr Ed, dùng אֶל « về » theo nghĩa עַל « trên »] ; tr. 41a.

[2668] Về “*Danh* Chúa”, xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b ; 96,2a.

[2669] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phúc/phước, chúc tụng/thờ lạy]; ***Pi.***, **3**. men bless men [người chúc lành người]: ψ129$_8$; tr.139a.

Thánh vịnh 129 (128)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Chúng đã quá* làm khổ con từ tuổi xuân
nào *Yxơraên* hãy nói lên đi !
2 Chúng đã quá* làm khổ con từ tuổi xuân
nhưng chúng đã không lướt thắng được con.
3 Trên lưng con* những kẻ đi cày đã cày
chúng đã kéo dài những luống cày chúng.
4 CHÚA công bình Người đã cắt đứt xiềng xích kẻ dữ.
5 Giá chúng* hãy bị hổ thẹn và bị đẩy lùi ra sau
tất cả những kẻ thù ghét *Xion*.
6 Giá chúng* trở nên như cỏ của những mái nhà,
mà trước khi mọc lên nó đã khô héo.
7 Mà thợ gặt đã không làm đầy lòng bàn tay mình,
và người bó [cũng không làm đầy] ôm mình.
8 Các kẻ qua đường kia cũng đã không nói :
"[nguyện] sự chúc lành CHÚA [xuống] trên các ngươi,
nhơn Danh CHÚA chúng tôi chúc lành các ngươi !"

Thánh vịnh 130 (129)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת מִמַּעֲמַקִּים קְרָאתִיךָ יְהוָה׃
lạy ĐC - con đã kêu cầu Ngài - từ (những) chốn thẳm sâu - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν ἐκ βαθέων ἐκέκραξά σε κύριε
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - từ - những nơi/vực, sâu - con đã kêu la/cầu - Ngài - lạy ĐC
VUL1 - canticum graduum de profundis clamavi ad te Domine
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - từ - những nơi/vực, sâu - con đã kêu la/cầu - lên - Ngài - lạy ĐC
KJV1 A Song of degrees. Out of the depths have I cried unto thee, O LORD.
BJ1 - Cantique des montées. Des profondeurs je crie vers toi, Yahvé :
TOB1 Chant des montées. Des profondeurs je t'appelle, SEIGNEUR:
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Từ chốn thẳm sâu, tôi kêu lên Người, lạy Yavê:

[2670] Xem *Gesenius*, **I. אֵת־ 1.** *As mark of the accus. prefixed to substs.* [אֵת־ (*ét* có gạch nối) để đánh dấu mục đích cách, nó đứng trước các danh từ (nhưng ở đây trước đdt. "các ngươi")] ; tr. 84b.

TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Đức Giê-hô-va ôi! từ nơi sâu thẳm tôi cầu khẩn Ngài.
TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Từ vực thẳm, con kêu lên Ngài, lạy CHÚA,
BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*.
Lạy CHÚA* từ chốn thẳm sâu[2671] con kêu cầu Ngài !

2 אֲדֹנָי שִׁמְעָה בְקוֹלִי תִּהְיֶינָה אָזְנֶיךָ
Lạy, ĐC/Chúa - xin Ngài (hãy) nghe - (về/-) tiếng con - nguyện chúng (sẽ)/(hãy) (là/thì/nên ...) - đôi tai Ngài
קַשֶּׁבוֹת לְקוֹל תַּחֲנוּנָי:
(chúng) chăm chỉ/chú tâm, lắng (nghe) - (cho/tới), tiếng - những lời cầu khẩn, van nài/xin của con
LXX2 κύριε εἰσάκουσον τῆς φωνῆς μου γενηθήτω
Lạy ĐC - Ngài (đã) hãy lắng nghe/nhậm lời - cái - tiếng/giọng (lớn) - của con - (nó đã) hãy được trở nên
τὰ ὦτά σου προσέχοντα εἰς τὴν φωνὴν τῆς δεήσεώς μου
các - lỗ tai - của Ngài - chúng (đang) chú ý/tâm - về - cái - tiếng/giọng - của lời - khẩn cầu - của con
VUL2 – Domine exaudi vocem meam fiant aures
Lạy ĐC - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - tiếng/giọng - của con - nguyện chúng hãy trở nên - đôi tai
tuae intendentes ad vocem deprecationis meae
của Ngài - chúng (đang) chăm/lắng nghe - tới - tiếng/giọng - của lời khẩn xin - của con
KJV2 Lord, hear my voice: let thine ears be attentive to the voice of my supplications.
BJ2 - Seigneur, écoute mon appel. Que ton oreille se fasse attentive à l'appel de ma prière!
TOB2 Seigneur, entends ma voix; que tes oreilles soient attentives à ma voix suppliante!
NTT2 Lạy Chúa tôi, xin nghe tiếng tôi ! Ước gì Người lắng tai nghe tiếng tôi van nài !
TL2 Chúa ôi! xin nghe tiếng tôi; Nguyện tai Chúa lắng nghe Tiếng nài xin của tôi.
TPN2 muôn lạy Chúa, xin Ngài nghe tiếng con. Dám xin Ngài lắng tai để ý nghe lời con tha thiết nguyện cầu.

BĐC2 Lạy Chúa*[2672] xin nghe tiếng[2673] con,
nguyện tai Ngài lắng nghe[2674] tiếng khẩn cầu[2675] con !

3 אִם־עֲוֹנוֹת תִּשְׁמָר־יָהּ אֲדֹנָי מִי יַעֲמֹד:
Nếu (mà)—các sự bất công/gian ác, tội (lỗi/ác) - Ngài (sẽ) để ý, chấp—lạy CHÚA - lạy Chúa - nào ai - nó sẽ đứng vững (được)

[2671] Xem *Gesenius*, מַעֲמַקִּים **n.m.pl**. *depths* [**dt.gđ.snh**. *những chốn thẳm sâu*] ψ69$_{3.15}$ (distress) [(nỗi sầu não/nguy khốn/gian truân)], ψ130$_{1}$ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 771a.

[2672] Xx. chth. về "*Danh* Chúa" ở câu Tv 2,2b. Xx. thêm về ý nghĩa "*Chúa toàn năng*" của từ אֲדֹנָי này và những đặc tính khác của nó : *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 275 ; hoặc xx. *Gesenius*, אָדוֹן **1(1).** ref. to men *lord, master* [chỉ về người *chúa, chủ (quản)*] ; **(2)** ref. to God, *the Lord* [chỉ về TC, *Chúa*] ; **5.** יהוה אֲדֹנָי *Yahweh my Lord* [ĐC Chúa tôi] ψ68$_{21}$ 109$_{21}$ 140$_{8}$ 141$_{8}$; **6(a)**.... אֲדֹנָי יהוה *my Lord Yahweh* [Chúa tôi ĐC...] ψ69$_{7}$; **(b)**. a divine name, *Adonay, Yahweh* [một Danh TC, « *Adônai* », *ĐC*]; tr. 10b tt.

[2673] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְקוֹלִי này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, § 133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[2674] Xem *Gesenius*, קָשֵׁב **adj.** *attentive* [**tt**. chăm chỉ/chú tâm, lắng (nghe)] ψ130$_{2}$; tr. 904a.

[2675] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן **2.** *supplication for favour* to God [*lời cầu khẩn, van nài/xin, ơn huệ* với Chúa] ; ψ28$_{2.6}$ 31$_{23}$ 86$_{6}$ 116$_{2}$ 130$_{2}$ 140$_{7}$ 143$_{1}$; tr. 337b.

LXX3 ἐὰν ἀνομίας παρατηρήσῃ κύριε κύριε τίς ὑποστήσεται
Nếu - những bất công/tội phạm - mà Ngài đã rình, chú ý, chấp - lạy ĐC - lạy ĐC - nào ai - nó sẽ đứng vững
VUL3 - si iniquitates observabis Domine Domine quis sustinebit
Nếu - những bất công, tội phạm/ác - Ngài sẽ, rình, duy trì, chấp - lạy ĐC - lạy ĐC - nào ai - nó sẽ chịu đựng/nổi
KJV3 If thou, LORD, shouldest mark iniquities, O Lord, who shall stand?
BJ3 - Si tu retiens les fautes, Yahvé, Seigneur, qui subsistera?
TOB3 Si tu retiens les fautes, SEIGNEUR! Seigneur, qui subsistera?
NTT3 Ví thử Người muốn bắt tội, lạy Yavê, thì ai nào đứng vững, lạy Chúa tôi ?
TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, nếu Ngài cố chấp sự gian ác. Thì, Chúa ôi! ai sẽ còn sống?
TPN3 Ôi lạy CHÚA, nếu như Ngài chấp tội, nào có ai đứng vững được chăng?
BĐC3 Lạy CHÚA*[2676] nếu[2677] Ngài chấp[2678] tội[2679]
lạy Chúa nào ai sẽ đứng vững được[2680] ?

4 כִּי־עִמְּךָ הַסְּלִיחָה לְמַעַן תִּוָּרֵא׃
Ngài (sẽ)/đáng được, tôn kính/thờ, kính sợ - nhằm/để mà, nên - (chính) sự tha thứ/dung tha - Vì—với/nơi Ngài
LXX4 ὅτι παρὰ σοὶ ὁ ἱλασμός ἐστιν
Vì, hẳn - ở nơi - Ngài - sự - xá tội/dung tha - (nó) có/là
VUL4 - quia tecum est propitiatio cum terribilis sis
Vì/rằng - với/trong/nơi, Ngài - (nó) là/có - sự xá tội/dung tha - cùng, đồng thời - đáng kính/sợ - nguyện Ngài hãy nên
sustinui Dominum sustinuit anima mea et verbum eius expectavi
con đã vững lòng chờ đợi - ĐC - nó đã vững lòng chờ đợi - linh hồn - của con - và - lời - của Người - con đã trông chờ/cậy vào
KJV4 But [there is] forgiveness with thee, that thou mayest be feared.
BJ4 - Mais le pardon est près de toi, pour que demeure ta crainte.
TOB4 Mais tu disposes du pardon et l'on te craindra.
NTT4 Vì nơi Người là lượng dung thứ, ngõ hầu còn có kẻ kính sợ Người.
TL4 Nhưng Chúa có lòng tha thứ cho, Để người ta kính sợ Chúa.
TPN4 Nhưng Chúa vẫn rộng lòng tha thứ để chúng con biết kính sợ Ngài.

BĐC4 Vì[2681] nơi[2682] Ngài [là[2683]] sự dung tha[2684]

[2676] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallǒlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[2677] Xem *Gesenius*, אִם **1.** hypoth. part. [phụ ngữ ức thuyết], *if* [nếu] ; tr. 49b.

[2678] Xx. chth. về đt. "*trông/canh chừng, canh phòng, quan sát/chú ý, chấp (tội)*" ở câu Tv 107,43.

[2679] Xx. chth. về từ ngữ "*sự gian ác/bất công, tội (phạm/lỗi/ác)*" ở câu Tv 103,10.

[2680] Xem *Gesenius*, עָמַד **2a**. *stand still* [đứng yên/vững] [ψ130$_3$] ; tr. 764a.

[2681] Xx. hai bản LXX (ὅτι) và VUL (*quia*) ; xx. bản *Girard*, Q3, tr. 360, 4a : *Car avec toi (est) le pardon*. - Xx. thêm *Gesenius*, כִּי **3c**. *Because, since*, the causal relation expressed by כִּי is sometimes subtle, esp. in poetry, and not apparent without careful study of a passage [*Vì, do/bởi*, tương quan nhân quả diễn tả bởi כִּי đôi khi tế nhị, đặc biệt trong văn thơ, và không tỏ rõ nếu không nghiên cứu cả đoạn văn] : = (no) *for* ψ44$_{24}$ (he cannot do this, v23) *for* for thy sake are we killed, etc... [= (không) *vì* Tv 44,24 (Người không thể ngủ, câu 23) *vì* vì Ngài chúng tôi đã bị giết, vv...], ψ130$_4$ *no* [for] with thee is forgiveness {*không* [vì] nơi Ngài là sự dung tha}; tr. 474a.

[2682] Xx. chth. về từ ngữ "*của, thuộc về, trong tay, (có) nơi*" ở câu 7 dưới đây.

nên[2685] Ngài đáng được kính sợ[2686].

5 קִוִּיתִי יְהוָה קִוְּתָה נַפְשִׁי וְלִדְבָרוֹ הוֹחָלְתִּי׃
con (đã)/- chờ/cậy trông - và (dựa) vào/(thể)theo, nơi, lời Người - linh hồn con - nó (đã)/- ngóng trông - ĐC - Con (đã)/- ngóng trông
LXX5 ἕνεκεν του νόμου σου ὑπέμεινά σε κύριε ὑπέμεινεν
Vì, vị nể/tình - (của/về) tục/lệ/luật - của Ngài - con đã vững lòng chờ - Ngài - lạy ĐC - nó đã vững lòng chờ
ἡ ψυχή μου εἰς τὸν λόγον σου
linh hồn - của con - vào/tới/trong/nơi - - - lời - của Ngài
VUL5 – anima mea ad Dominum
Linh hồn - của con - tới/lên - ĐỨC CHÚA
KJV5 I wait for the LORD, my soul doth wait, and in his word do I hope.
BJ5 - J'espère, Yahvé, j'espère de toute mon âme, et j'attends sa parole;
TOB5 J'attends le SEIGNEUR, j'attends de toute mon âme et j'espère en sa parole.
NTT5 Tôi trông cậy, lạy Yavê, hồn tôi trông cậy, tôi những trông ở lời Người.
TL5 Tôi trông đợi Đức Giê-hô-va, linh hồn tôi trông đợi Ngài; Tôi trông cậy lời của Ngài.
TPN5 Mong đợi CHÚA, tôi hết lòng mong đợi, cậy trông ở lời Người.
BĐC5 Con [hết tình] ngóng[2687] trông[2688] ĐỨC CHÚA,
linh hồn con* ngóng trông [hết tình],
và con cậy trông[2689] nơi lời Người.

6 נַפְשִׁי לַאדֹנָי מִשֹּׁמְרִים לַבֹּקֶר
(tới/-) (buổi) sáng, rạng/hừng đông - hơn những, kẻ (đang) trông/lính canh (trông) - hướng về/(trông về) Chúa - Linh hồn con
שֹׁמְרִים לַבֹּקֶר׃
(tới/-) (buổi) sáng, rạng/hừng đông - những, kẻ (đang) trông/lính canh (trông)
LXX6 ἤλπισεν ἡ ψυχή μου ἐπὶ τὸν κύριον ἀπὸ φυλακῆς
Nó đã trông đợi/cậy - linh hồn - của con - trên/vào - ĐỨC CHÚA - từ, cách xa = hơn[2690] - người/lính canh

---

[2683] Đt. « là » thêm ở đây dựa theo hai bản LXX (ἐστιν) và VUL (*est*). - Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2684] Xem *Gesenius*, סְלִיחָה *forgiveness* [sự/lòng tha thứ/miễn chấp] ψ130$_4$; tr. 699b.

[2685] Về ý nghĩa của từ לְמַעַן ở đây, xx. *Joüon*, §169g, tr. 637 : לְמַעַן *which is especially used to indicate a purpose, is also used sometimes with a consecutive force* [לְמַעַן được dùng đặc biệt để chỉ một mục tiêu/dụng ý, nhưng đôi khi cũng được dùng để cho hành vi hay ý niệm theo sau được nhấn mạnh].

[2686] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; ***Niph.***, **3a.** *inspire reverence, godly fear, and awe*, as attribute of God, לְמַעַן תִּוָּרֵא *that thou mightest be revered* [*gây/gợi sự tôn kính/sùng/thờ – sự kính sợ/úy kính Chúa – và sự sợ/kính/khâm phục*, như một thuộc tính của TC, לְמַעַן תִּוָּרֵא *nên Ngài (sẽ)/có thể/đáng, được tôn kính/thờ*] ψ130$_4$; tr. 431b.

[2687] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2688] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb.** *wait for* [**đt.** chờ, trông/mong chờ]; **1.** *wait,* or *look eagerly, for*, c. acc. ל [*trông/mong, chờ* hay *ngóng trông (nôn nóng/hết tình)*, với mục đích cách ĐC] ψ25$_{5.21}$ 27$_{14.14}$ 37$_{34}$ 39$_8$ 40$_2$ 52$_{11}$ 69$_{21}$ 130$_{5.5}$; tr. 875b.

[2689] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 119,43.

[2690] Xem *Bailly*, ἀπό II **B** prép. avec le gén. [ttrt. với thuộc cách] II **II** *hors de*, d'où [(*ở*) *ngoài*, từ đó] : II **2** p. suite, *loin de* [vì vậy, *cách xa = khác biệt = hơn* (*là*) ; tr. 217c.

πρωίας μέχρι νυκτός ἀπὸ φυλακῆς πρωίας
sáng, hừng/rạng đông - cho tới khi - đêm - từ, cách xa = hơn - người/lính canh - sáng, hừng/rạng đông
ἐλπισάτω Ισραηλ ἐπὶ τὸν κύριον
nó (đã) hãy trông đợi/cậy - *Yxơraên* - vào/nơi - ĐỨC CHÚA
VUL6 - a vigilia matutina usque ad vigiliam matutinam expectet Israhel Dominum
Từ - canh - sáng - cho tới - canh - sáng - nguyện nó hãy trông đợi/cậy - *Yxơraên* - ĐC
KJV6 My soul [waiteth] for the Lord more than they that watch for the morning: [I say, more than] they that watch for the morning. {I say...: or, which watch unto}
BJ6 - mon âme attend le Seigneur plus que les veilleurs l'aurore; plus que les veilleurs l'aurore,
TOB6 Mon âme désire le Seigneur, plus que la garde ne désire le matin, plus que la garde le matin.
NTT6 Hồn tôi [trông] vào Chúa tôi, hơn lính canh trông sáng !
TL6 Linh hồn tôi trông đợi Chúa Hơn người lính canh trông đợi sáng, Thật, hơn người lính canh trông đợi sáng.
TPN6 Hồn tôi trông chờ Chúa, hơn lính canh mong đợi hừng đông.Hơn lính canh mong đợi hừng đông,

BĐC6 Linh hồn* con [ngóng trông] hướng về[2691] Chúa,
hơn[2692] lính canh trông[2693] sáng,
[hơn] lính canh trông sáng.

7 יַחֵל יִשְׂרָאֵל אֶל־יְהוָה כִּי־עִם־יְהוָה הַחֶסֶד
(chính) lòng nhơn từ/ái - vì—thuộc về, (có) nơi—ĐC - vào—ĐC - (hỡi) *Yxơraên* - Nó hãy trông đợi/cậy trông
וְהַרְבֵּה עִמּוֹ פְּדוּת׃
giá/sự/ơn (cứu) chuộc - nơi Người - và, chính sự phong phú/cao trọng, nhiều/đầy (tràng)
LXX7 ὅτι παρὰ τῷ κυρίῳ τὸ ἔλεος καὶ πολλὴ παρ᾽ αὐτῷ λύτρωσις
Vì, hẳn - ở nơi - ĐỨC CHÚA - lòng - từ bi/lân tuất - và - nhiều - ở nơi - Người - tiền/ơn (cứu) chuộc
VUL7 - quia apud Dominum misericordia et multa apud eum redemptio
Vì/rằng - cạnh/trong/nơi - ĐC - lòng nhơn từ/thương xót - và - nhiều - cạnh/nơi - Người - ơn cứu độ/chuộc
KJV7 Let Israel hope in the LORD: for with the LORD [there is] mercy, and with him [is] plenteous redemption.
BJ7 - qu'Israël attende Yahvé! Car près de Yahvé est la grâce, près de lui, l'abondance du rachat;
TOB7 Israël, mets ton espoir dans le SEIGNEUR, car le SEIGNEUR dispose de la grâce et, avec largesse, du rachat.
NTT7 Hơn lính canh trông sáng, Israel hãy trông vào Yavê, vì có muôn ơn bên Đức Yavê, và bên Người lai láng ơn cứu chuộc !
TL7 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trông cậy nơi Đức Giê-hô-va; Vì Đức Giê-hô-va có lòng nhơn từ, Nơi Ngài có sự cứu rỗi nhiều;
TPN7 trông cậy CHÚA đi, Ít-ra-en hỡi, bởi CHÚA luôn từ ái một niềm, ơn cứu chuộc nơi Người chan chứa.

[2691] Xx. chth. về từ ngữ "*về* (phía), *hướng về*" ở câu Tv 120,7.

[2692] Xem *Nicole*, מִשֹּׁמְרִים : מִן = *plus que* ; tr. 142, câu 6.

[2693] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **vb.** *keep, watch, preserve* [**đt.** giữ, canh, gìn giữ/bảo toàn]; **1b.** *keep, gard* [giữ, canh giữ/gác]; esp. **Pt.** שֹׁמֵר *watch, watchman* [đặc biệt **Ht.pht.** שֹׁמֵר lính/người, canh (phòng)] ψ127$_1$; **1c.** *watch for, wait for* [canh chừng/rình rập, trông/mong (đợi)] ψ56$_7$ 59$_1$ 71$_{10}$ 130$_{6.6}$; tr. 1036b.

BĐC7 Hỡi *Yxơ*raên* hãy cậy trông[2694] vào ĐỨC CHÚA
vì nơi[2695] ĐỨC CHÚA [là] lòng nhơn ái[2696],
và nơi Người đầy[2697] ơn cứu chuộc[2698].

8 וְהוּא יִפְדֶּה אֶת־יִשְׂרָאֵל מִכֹּל עֲוֹנֹתָיו׃
Và chính Người - Người sẽ (cứu) chuộc - (-)—*Yxơraên* - khỏi, tất cả/mọi - các tội lỗi/ác của nó
LXX8 καὶ αὐτὸς λυτρώσεται τὸν Ισραηλ ἐκ πασῶν τῶν ἀνομιῶν αὐτοῦ
Và - chính Người - Người sẽ (cứu) chuộc - - - *Yxơraên* - khỏi - tất cả - các - bất công/tội phạm - của nó
VUL8 - et ipse redimet Israhel ex omnibus iniquitatibus eius
Và - chính Người - Người sẽ (cứu) chuộc - *Yxơraên* - khỏi - tất cả - những bất công, tội phạm/ác - của nó
KJV8 And he shall redeem Israel from all his iniquities.
BJ8 - c'est lui qui rachètera Israël de toutes ses fautes.
TOB8 C'est lui qui rachète Israël de toutes ses fautes.
NTT8 Và chính Người sẽ cứu chuộc Israel khỏi mọi tội ác họ làm.
TL8 Chánh Ngài sẽ chuộc Y-sơ-ra-ên Khỏi các sự gian ác ngươi.
TPN8 Chính Người sẽ cứu chuộc Ít-ra-en cho thoát khỏi tội khiên muôn vàn.
BĐC8 Và chính Người sẽ cứu chuộc[2699] *Yxơraên*,
khỏi tất cả các tội ác[2700] nó.

Thánh vịnh 130 (129)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Lạy CHÚA* từ chốn thẳm sâu con kêu cầu Ngài !
2 Lạy Chúa* xin nghe tiếng con,
nguyện tai Ngài lắng nghe tiếng khẩn cầu con !
3 Lạy CHÚA* nếu Ngài chấp tội
lạy Chúa nào ai sẽ đứng vững được ?

[2694] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 119,43.

[2695] Xem *Gesenius*, עִם *with* [với/cùng] ; **3b.** *In the possession of*, of ethical or mental attributes [*của, thuộc về, trong tay, (có) nơi*, về những thuộc tính luân lý hoặc tinh thần] ψ36$_{10}$ 130[4].7; tr. 768a.

[2696] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **n.m**. *goodness, kindness* [thiện tính/hảo tâm – lòng tốt, lòng nhơn từ/ái]; **II.** of God : *kindness, lovingkindness*, it is with him [về TC : *lòng tốt/hảo tâm – lòng nhơn từ/ái*, nó ở cùng Người] ψ130$_{7}$; tr. 339a.

[2697] Xem *Gesenius*, רָבָה **vb**. *be*, or *become, much, many, great* [**đt.** (nên/thành) nhiều/đông/lớn/đầy]; ***Hiph***.,**1e.(4)** as **adj.** attrib. or **adv.** [như **tt.** làm thuộc từ hoặc **trt.**] Ψ130$_{7}$; tr. 915b.. – Xx. *Nicole*, tr. 142, câu 7 : וְהַרְבֵּה inf abs Hi רבה *être nombreux, se multiplier* employé ici comme adv : *beaucoup*.

[2698] Xem *Gesenius*, פְּדוּת *ransom* [giá/tiền chuộc, sự/ơn cứu chuộc] ; in gen. [theo nghĩa chung] ψ111$_{9}$, fr. iniquities [khỏi những tội lỗi] 130$_{7}$; tr. 804a.

[2699] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 119,134.

[2700] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c(5).** *iniquity*, of imputing, reckoning to one [*sự gian ác/bất công, tội lỗi*, về sự quy trách, tính/kể cho ai] ψ32$_{2}$ 109$_{14}$; **(6)**. פדה מע׳ ψ130$_{8}$ *ransom from iniquity* [sự/giá/tiền (cứu) chuộc từ/do/khỏi, tội (lỗi/ác)] ; tr. 731a.

4 Vì nơi Ngài [là] sự dung tha
nên Ngài đáng được kính sợ.
5 Con [hết tình] ngóng trông ĐỨC CHÚA,
linh hồn con* ngóng trông [hết tình],
và con cậy trông nơi lời Người.
6 Linh hồn* con [ngóng trông] hướng về Chúa,
hơn lính canh trông sáng,
[hơn] lính canh trông sáng.
7 Hỡi *Yxơ*raên* hãy cậy trông vào ĐỨC CHÚA
vì nơi ĐỨC CHÚA [là] lòng nhơn ái,
và nơi Người đầy ơn cứu chuộc.
8 Và chính Người sẽ cứu chuộc *Yxơraên*,
khỏi tất cả các tội ác nó.

Thánh vịnh 131 (130)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת לְדָוִד יְהוָה לֹא־גָבַהּ
không—nó (đã)/- kiêu ngạo/căng - lạy ĐC - của *Đavít* - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
לִבִּי וְלֹא־רָמוּ עֵינַי וְלֹא־הִלַּכְתִּי
và/cũng, không—con (đã)/- đi/trải/giẫm/đặt chưn/(bắt tay) - (đôi) mắt con - và/cũng, không—chúng (đã)/- ngạo mạn/tự cao - lòng con
בִּגְדֹלוֹת וּבְנִפְלָאוֹת מִמֶּנִּי׃
quá, hơn/cho, con - và vào những việc/điều, (đang) khó (hiểu) - vào những việc (quá) lớn

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ Δαυιδ κύριε οὐχ ὑψώθη μου
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - của *Đavít* - lạy ĐC - không - nó đã tự tưng bốc/khoe khoang - của con
ἡ καρδία οὐδὲ ἐμετεωρίσθησαν οἱ ὀφθαλμοί μου οὐδὲ ἐπορεύθην
trái tim/tấm lòng - cũng không - chúng đã tặng mình - các - con mắt - của con - cũng không - con đã, đi, bắt tay
ἐν μεγάλοις οὐδὲ ἐν θαυμασίοις ὑπὲρ ἐμέ
trong/vào - những việc lớn lao/cao cả - cũng không - vào - nhg. việc lạ lùng, đáng ca tụng - trên/hơn - chính con

VUL1 - canticum graduum Domine non est exaltatum cor meum
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - lạy ĐC - không - nó thì/đã - được ca ngợi/tưng bốc - lòng - của con
neque elati sunt oculi mei et non ambulavi
cũng không - (chúng) phấn khởi/tự cao - chúng thì/đã - đôi mắt - của con - và/cũng - không - con đã đi lại/theo đuổi
in magnis et in mirabilibus super me
về - những việc lớn lao/quan trọng - và - trong/về - những việc lạ lùng/phi phàm - trên, cao hơn/quá sức - con

KJV1 A Song of degrees of David. LORD, my heart is not haughty, nor mine eyes lofty: neither do I exercise myself in great matters, or in things too high for me. {exercise...: Heb. walk} {high: Heb. wonderful}

BJ1 - Cantique des montées. De David. Yahvé, je n'ai pas le cœur fier, ni le regard hautain. Je n'ai pas pris un chemin de grandeurs ni de prodiges qui me dépassent.
TOB1 Chant des montées. De David. SEIGNEUR, mon coeur est sans prétentions; mes yeux n'ont pas visé trop haut. Je n'ai pas poursuivi ces grandeurs, ces merveilles qui me dépassent.
NTT1 *Ca ngợi lên Đền. Của Đavít*. Lạy Yavê, lòng tôi không tự cao, mắt tôi không kiêu hãnh. Tôi không tra chân tìm chuyện lớn lao, những điều kỳ lạ quá sức của tôi.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực; bởi Đa-vít làm*. Hỡi Đức Giê-hô-va, lòng tôi không kiêu ngạo, Mắt tôi không tự cao, Tôi cũng không tìm tòi những việc lớn, Hoặc những việc cao kỳ quá cho tôi.
TPN1 Ca khúc lên Đền. Của vua Đa-vít. Lòng con chẳng dám tự cao, mắt con chẳng dám tự hào, CHÚA ơi! Đường cao vọng, chẳng đời nào bước, việc diệu kỳ vượt sức, chẳng cầu;

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*. Của *Đavít*.
Lạy CHÚA* tấm lòng[2701] con không kiêu[2702] ngạo[2703]
và đôi mắt con cũng không tự cao[2704],
con cũng không giẫm[2705] vào những việc quá lớn[2706]
và vào những việc quá khó[2707] cho[2708] con.

2 אִם־לֹא שִׁוִּיתִי וְדוֹמַמְתִּי נַפְשִׁי כְּגָמֻל
Nếu—không = (chắc) hẳn - con đã xoa/thoa dịu - và con đã ru êm/dỗ dành - linh hồn con - như con trẻ được cho thôi bú/dứt sữa
עֲלֵי אִמּוֹ כַּגָּמֻל עָלַי נַפְשִׁי׃
trên/bên - mẹ nó/mình - như con trẻ được cho thôi bú/dứt sữa - trên/bên - hồn con

---

[2701] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 125,4.

[2702] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2703] Xem *Gesenius*, גָּבַהּ *be high, exalted* [(ở) cao (trọng), được tán dương/tôn vinh/suy tôn/hứng khởi] ; **1b**. in bad sense, *be haughty* [theo nghĩa xấu, kiêu ngạo/căng, ngạo mạn/tự cao] ψ131₁ ; tr. 147a.

[2704] Xem *Gesenius*, רוּם **2b**. *be raised, uplifted*, of eyes, **fig.** of arrogance [được nưng/giơ/đề cao, dở/đưa lên/tưng bốc/vươn cao, **ngb**. về sự ngạo mạn/tự cao/vênh váo] ψ18₂₈ 131₁ ; tr. 926b.

[2705] Xem *Gesenius*, הָלַךְ *go, come, walk* [đi, lại/đến, bước] ; **II. Fig.** [**ngb.**] : ***Pi***. **4. fig**. of mode of life, action, etc. : cf. also [**ngb**. về cách/lối sống, hành vi, vv... : thkh. thêm] לֹא־הִלַּכְתִּי בִּגְדֹלוֹת ψ131₁ *I do not walk (move, tread) among great things*, fig. of humility [*tôi không bước (vận/điều hành, dẫm/giẫm/trải bước/qua, đặt chưn) vào/tới những việc lớn*, ngb. về đức khiêm tốn/nhu]; tr. 235b.

[2706] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn/to]; **9.** as subst. concr. עשׂה גדלות *do great things*, of God's great acts of redemption and judgment [như dt. cụ thể עשׂה גדלות *làm những việc lớn lao/trọng đại*, về những hành vi trọng đại của Chúa trong sự cứu chuộc/độ và phán xét] ψ106₂₁ ; of things *too great* and so presumptuous [về những việc *quá lớn* và như vậy là tự phụ] ψ131₁; tr. 153b. – Xx. *Joüon*, §134n, tr. 496, về các tt. và ht.pht. được biến thành dt. chỉ cần thêm tiếp vĩ ngữ thích hợp: גְּדֹלוֹת *great things* [những việc lớn lao] (Ps 131,1), נִפְלָאוֹת *very great things* (ib.) [những việc rất/thật lớn lao (nhtr.)].

[2707] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph***., *be surpassing, extraordinary* [(ở trạng thái) vượt (qua), lạ lùng/kỳ diệu/phi phàm] ; **2.** *be difficult* to understand, c. מִן pers. *too difficult for* [*khó* hiểu, với « từ/hơn/đối với » người *quá khó cho/đối với*] ψ131₁ ; tr. 810b.

[2708] Xem *Gesenius*, מִן **6d**. In *comparisons, beyond, above*, מִן not unfrequently expresses the idea of a thing being *too much for* a person, or surpassing his power [Trong *sự so sánh, quá/vượt, trên/hơn*, מִן lắm khi diễn tả ý về một điều gì *quá (nhiều)/thái quá đối với, cho,* người nào, hay vượt quá khả năng của nó]: ψ18₁₈ 38₅ 40₆ 65₄ 131₁ 139₆ ; tr. 582b.

LXX2 εἰ μὴ ἐταπεινοφρόνουν ἀλλὰ ὕψωσα τὴν
Nếu ... không - con đã có những cảm nghĩ khiêm tốn/thấp hèn - nhưng (lại) - nó (đang) tự tưng bốc - -
ψυχήν μου ὡς τὸ ἀπογεγαλακτισμένον ἐπὶ τὴν μητέρα αὐτοῦ ὡς ἀνταπόδοσις
linh hồn - của con - như - kẻ/trẻ - đã được bỏ bú/dứt sữa - trên/bởi - - - mẹ - của nó - như - sự đáp trả, chuyển hướng
ἐπὶ τὴν ψυχήν μου
trên/nơi - linh hồn - của con
VUL2 - si non proposui et silere feci animam meam sicut
Nếu - không - con đã bày tỏ/hăm dọa - và - im lặng - con đã làm - linh hồn - của con - như thể
ablactatus ad matrem suam ita ablactata ad me anima mea
con trẻ được bỏ bú - cạnh/nơi - mẹ - của nó - như vậy - Ngài hãy bỏ bú - nơi - con - linh hồn - của con
KJV2 Surely I have behaved and quieted myself, as a child that is weaned of his mother: my soul [is] even as a weaned child. {myself: Heb. my soul}
BJ2 - Non, je tiens mon âme en paix et silence; comme un petit enfant contre sa mère, comme un petit enfant, telle est mon âme en moi.
TOB2 Au contraire, mes désirs se sont calmés et se sont tus, comme un enfant sur sa mère. Mes désirs sont pareils à cet enfant.
NTT2 Không, hồn tôi, tôi đã ru êm dỗ nín, như nhũ tử trong lòng mẹ, như một nhũ tử, hồn tôi ở trong tôi !
TL2 Tôi đã làm cho linh hồn tôi êm dịu an tịnh, Như con trẻ dứt sữa bên mẹ mình; Linh hồn ở trong mình tôi cũng như con trẻ dứt sữa vậy.
TPN2 hồn con, con vẫn trước sau giữ cho thinh lặng, giữ sao thanh bình. Như trẻ thơ nép mình lòng mẹ, trong con, hồn lặng lẽ an vui.

BĐC2 Hẳn[2709] con đã xoa dịu[2710] và đã ru êm[2711] hồn[2712] con,
như con trẻ được cho dứt sữa[2713] ở bên[2714] mẹ mình
hồn con như trẻ được cho dứt sữa bên[2715] con.

[2709] Xem *Gesenius*, אִם **hypoth. part**. *if* [**phụ ngữ ức thuyết** *nếu*] ; **1b(2). Special uses** : After an oath (expressed, or merely implied) אִם (the formula of imprecation being omitted) becomes an emph. negative, and אִם־לֹא an emph. affirmative *surely* [**Công dụng đặc biệt** : Sau một lời thề (nói ra, hoặc chỉ ngụ ý) אִם (công thức lời nguyền đã bị bỏ) trở thành một lối phủ định khoa đại (*hẳn ... không*), còn אִם־לֹא thì thành một lối xác định khoa đại, *(chắc) hẳn*] ψ131₂; tr. 50a tt.

[2710] Xem *Gesenius*, שָׁוָה (*be even, smooth*) [(đều đặn, liền trơn/lặng)] ; ***Pi***., שִׁוִּיתִי וְדוֹמַמְתִּי נַפְשִׁי ψ131₂ *I have smoothed* (composed) *and stilled my soul* [*Con đã xoa/thoa dịu* (ổn định) *và đã ru êm/dỗ dành, hồn con*]; tr. 1000b.

[2711] Xem *Gesenius*, דָּמַם *be* or *grow dumb, silent, still* [*câm* hoặc *lớn câm, im lặng, ở yên*] ; ***Po***., שִׁוִּיתִי וְדוֹמַמְתִּי נַפְשִׁי ψ131₂ *I have composed and quieted my soul* (as a weaned child) [*Con đã ổn định/xoa dịu và ru êm hồn con* (như con nhỏ được thôi bú)]; tr. 199a.

[2712] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **1.** = ψυχή anima *the soul, the inner being of man* [= *Hylạp* ψυχή (*pxu-khê*), *Latinh anima*, *linh hồn, nội tâm sống động của con người*], ψ16₁₀ 30₄ 31₁₀ 42₅.₇ 49₁₆ 86₁₃ 89₄₉ 131₂ ; tr. 659b.

[2713] Xem *Gesenius*, גָּמַל **2.** *wean a child* (complete his nursing) [*cho con trẻ thôi bú, dứt sữa con trẻ* (hoàn tất thời kỳ bú sữa)]; גָּמָל *weaned child* [con trẻ được cho thôi bú, dứt sữa] ψ131₂.₂; tr. 168a.

[2714] Xem *Nicole*, עֲלֵי *forme poétique de* עַל [« trên/cạnh/bên »]; tr. 142, v2.

[2715] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep**. [Như **ttrt**.] **1d**. עַל is used idiom. to give pathos to the expression of an emotion, by emphasizing the person who is its subject, and who, as it were, feels it acting *upon* him [עַל được dùng như một từ ngữ có tính cách cảm động/bi ai để diễn tả một cảm kích, bằng cách nhấn mạnh đến

Tv 131 (130), 3 ; 1-3

3 יַחֵל יִשְׂרָאֵל אֶל־יְהוָה מֵעַתָּה וְעַד־עוֹלָם׃
và/cho, đến—đời/muôn đời - từ bây giờ - về/vào—ĐC - hỡi *Yxơraên* - Ngươi hãy cậy trông
LXX3 ἐλπισάτω Ισραηλ ἐπὶ τὸν κύριον ἀπὸ τοῦ νῦν καὶ ἕως τοῦ αἰῶνος
Nó (đã) hãy trông đợi/cậy - *Yxơraên* - trên/vào - ĐỨC CHÚA - từ bây giờ - và - cho đến - cõi đời đời
VUL3 - expecta Israhel Dominum amodo et usque in aeternum
Ngươi hãy trông chờ/cậy - hỡi *Yxơraên* - ĐC - ngay tức khắc - và - cho đến - cõi đời đời
KJV3 Let Israel hope in the LORD from henceforth and for ever. {henceforth: Heb. now}
BJ3 - Mets ton espoir, Israël, en Yahvé, dès maintenant et à jamais!
TOB3 Israël, mets ton espoir dans le SEIGNEUR, dès maintenant et pour toujours.
NTT3 Israel hãy trông vào Đức Yavê, từ bây giờ cho đến muôn đời.
TL3 Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy trông cậy nơi Đức Giê-hô-va, Từ bây giờ cho đến đời đời.
TPN3 Cậy vào CHÚA, Ít-ra-en ơi, từ nay đến mãi muôn đời muôn năm.
BĐC3 Hỡi *Yxơ*raên* hãy cậy trông[2716] vào ĐỨC CHÚA,
từ bây giờ[2717] cho đến muôn đời[2718].

Thánh vịnh 131 (130)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*. Của *Đavít*.
Lạy CHÚA* tấm lòng con không kiêu ngạo
và đôi mắt con cũng không tự cao,
con cũng không giẫm vào những việc quá lớn
và vào những việc quá khó cho con.
2 Hẳn con đã xoa dịu và đã ru êm hồn con,
như con trẻ được cho dứt sữa ở bên mẹ mình
hồn con như trẻ được cho dứt sữa bên con.
3 Hỡi *Yxơ*raên* hãy cậy trông vào ĐỨC CHÚA,
từ bây giờ cho đến muôn đời.

---

cá nhân của chủ thể bị cảm kích, mà, trong hoàn cảnh đó, cảm thấy như nó tác động *trên* chính đương sự] ψ7$_{9}$ 42$_{5.6.7.12}$ 43$_{5}$ 90$_{17b}$ 142$_{4}$ 143$_{4}$; ψ131$_{2}$ כְּגָמֵל עָלַי נַפְשִׁי אִמּוֹ כַּגָּמֵל עָלַי is my soul *upon me* [là hồn con *trên con*]; tr. 753b.

[2716] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 119,43.

[2717] Xx. chth. về từ ngữ מֵעַתָּה *from now* "*từ bây giờ*" ở câu Tv 125,2.

[2718] Xx. chth. về từ ngữ "*từ bây giờ và cho tới đời/muôn đời*" ở câu ψ113$_{2}$ (xx. *Gesenius*, **III. עַד 2a(a)**, tr. 724a).

Thánh vịnh 132 (131)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת זְכוֹר־יְהוָה לְדָוִד
giùm/cho *Đavít* - xin Ngài (hãy) nhớ (lại)—lạy ĐC - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
אֵת כָּל־עֱנוֹתוֹ׃
tất cả—các sự sầu khổ/tủi nhục, của người - (-)

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν μνήσθητι κύριε τοῦ Δαυιδ καὶ πάσης τῆς
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - Ngài (đã) hãy nhớ lại - lạy ĐC - - - *Đavít* - và - hết thảy - sự
πραΰτητος αὐτοῦ
dịu hiền/hảo tâm/dễ tánh - của người

VUL1 - canticum graduum memento Domine David et omnis adflictionis eius
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - Ngài hãy nhớ lại - lạy ĐC - *Đavít* - và - tất cả - những ưu sầu/khốn khổ - của người

KJV1 A Song of degrees. LORD, remember David, [and] all his afflictions:
BJ1 - Cantique des montées. Garde mémoire à David, Yahvé, de tout son labeur,
TOB1 Chant des montées. SEIGNEUR, souviens-toi de David, rappelle-toi toute sa peine.
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Xin hãy nhớ đến Đavít, lạy Yavê, đến nỗi vất vả của ông.
TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Đức Giê-hô-va ôi! xin nhớ lại Đa-vít, Và các sự khổ nạn của người;
TPN1 *Ca khúc lên Đền*. Lạy CHÚA, xin Ngài nhớ đến vua Đa-vít và mọi công lao vất vả của người:

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*.
Lạy CHÚA* xin Ngài nhớ lại[2719] giùm cho[2720] *Đavít*,
[và] tất cả các sự sầu khổ[2721] của người.

2 אֲשֶׁר נִשְׁבַּע לַיהוָה נָדַר לַאֲבִיר יַעֲקֹב׃
(của) *Yacob* - với/cùng, Đấng Toàn Năng - người đã khấn - với/cùng ĐC - người đã thề nguyền - Mà/người

---

[2719] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ (lại), tưởng nhớ/niệm, hồi tưởng, ghi nhớ] ; **I.** human subj. [chủ từ là con người] ; **3b.** *recall*, and (esp.) *keep in mind* [*hồi tưởng/tưởng niệm*, và (đặc biệt) *ghi nhớ trong lòng*] Ψ42$_7$ 63$_7$ 77$_4$, and (no obj. expressed) [và (không có nói tới bổ túc từ)] Ψ22$_8$; *remember* יהוה's name [*tưởng nhớ/niệm* Danh ĐC] Ψ119$_{55}$. **4b.** remember, commandments of יהוה Ψ103$_{18}$, Ψ119$_{52}$ (משפטים). **II.** subj. יהוה [chủ từ là ĐC]: **2b.** *remember* their devotion, acc. [*nhớ lại* lòng sùng kính/tôn sùng của chúng, mục đích cách] Ψ20$_4$, Ψ132$_1$ (+ לְ pers.) [(+ "giùm/cho" người)]; **3a.** *remember* his own covenant [*nhớ lại* Giao ước của chính Người] Ψ105$_8$, Ψ119$_{49}$ (obj. דבר) [(chủ từ là "lời")], Ψ105$_{42}$ 106$_{45}$ 111$_5$; tr. 269b tt.

[2720] Xem *Nicole*, לְ sau זָכַר ≠ *se souvenir de* ..., mais *se souvenir en faveur de* ... ['khác' *nhớ tới*..., mà là *nhớ giùm/cho*...]; tr. 143, câu 1.

[2721] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה **3.** *be afflicted* [bị sầu khổ] ψ116$_{10}$ 119$_{67.71.107}$; ***Piel***, **3.** *afflict* as a discipline (God agent) [*làm (cho) sầu khổ* như một kỷ luật/sự sửa phạt (tác nhân là TC)] ψ119$_{75}$; ***Pu***., Inf. cstr. sf. [Đt.vb. kết hợp, tvng.]: **1.** *be afflicted*, in discipline by God [*bị sầu khổ*, trong kỷ luật, do sự rèn luyện của TC] Ψ132$_1$; tr. 776a. – Xx. *Nicole*, tr. 143, câu 1 : עֲנוֹתוֹ *ses humiliations*.

Tv 132 (131), 2.3

LXX2 ὡς ὤμοσεν τῷ κυρίῳ ηὔξατο τῷ θεῷ Ιακωβ
Như/làm sao ? - người đã thề - cùng ĐỨC - CHÚA - người đã dưng lời cầu/khấn - lên Đấng - TC - *Yacob*
VUL2 - qui iuravit Domino votum vovit Deo Iacob
Mà/người - (người) đã thề - cùng ĐC - lời khấn/hứa - người đã khấn/hứa - cùng TC - *Yacob*
KJV2 How he sware unto the LORD, [and] vowed unto the mighty [God] of Jacob;
BJ2 - du serment qu'il fit à Yahvé, de son vœu au Puissant de Jacob :
TOB2 C'est lui qui jura au SEIGNEUR, et fit ce voeu à l'Indomptable de Jacob:
NTT2 Khi ông thề với Yavê, khi ông khấn hứa với uy linh của Yacob :
TL2 Thể nào người thề cùng Đức Giê-hô-va, Và hứa nguyện với Đấng Toàn Năng của Gia-cốp:
TPN2 chính người đã đoan thệ cùng ĐỨC CHÚA, đã khấn hứa cùng Đấng Toàn Năng của Gia-cóp rằng:

BĐC2 [Chính] người[2722] đã* thề nguyền[2723] cùng CHÚA
người đã khấn[2724] cùng Đấng Toàn Năng[2725] của *Yacob* :

3 אִם־אָבֹא בְּאֹהֶל בֵּיתִי אִם־אֶעֱלֶה
hẳn ... không—tôi (quyết) sẽ lên - nhà tôi - trong lều/trại, nơi cự ngụ - Hẳn ... không—tôi (quyết) sẽ vào
עַל־עֶרֶשׂ יְצוּעָי׃
(các) giường của tôi - trên—chỗ/giường, nằm
LXX3 εἰ εἰσελεύσομαι εἰς σκήνωμα οἴκου μου εἰ ἀναβήσομαι ἐπὶ
Hẳn ... không[2726] - tôi sẽ vào - trong - nơi cư ngụ - của nhà - của tôi - hẳn ... không - tôi sẽ lên - trên
κλίνης στρωμνῆς μου
giường - (giường) nằm, quan hệ vợ chồng - của tôi
VUL3 - si intravero in tabernaculum domus meae si
Nếu, hẳn... không[2727] - tôi đã sẽ vô - trong - lều, nơi cư ngụ - của nhà - của tôi - nếu, hẳn... không
adsedero super lectum straminis mei
tôi đã sẽ lên[2728] - trên - giường - của/lót, rơm - của tôi
KJV3 Surely I will not come into the tabernacle of my house, nor go up into my bed;
BJ3 - «Point n'entrerai sous la tente, ma maison, point ne monterai sur le lit de mon repos,
TOB3 "Jamais je ne rentrerai sous ma tente, jamais je n'irai m'étendre sur mon lit,

---

[2722] Xem *Nicole*, אֲשֶׁר se réfère à David [chiếu chỉ về *Đavít*]; tr. 143, v2.

[2723] Xem *Gesenius*, שָׁבַע *swear* [thề (nguyền), tuyên thệ ; nguyền rủa]; ***Niph***., **1a**. *swear, take an oath*, subj. man : + אִם in orat. recta [*thề (nguyền), làm một lời thề*, chủ từ là người : + « nếu » trong lối phát ngôn trực tiếp] Ψ132₂; tr. 989a.

[2724] Xem *Gesenius*, נָדַר **vb**. *vow* [**đt**. khấn, thề] ; c. לְ *to whom* [với « với/cùng » *với ai*] Ψ76₁₂ 132₂; tr. 623b.

[2725] Xem *Nicole*, tr. 143, câu 2 : אֲבִיר *puissant*. – Xx. *Gesenius*, אַבִּיר **adj**. *strong* ; alw. = **subst**. *the Strong*, old name for God (poet.) [**tt**. *mạnh, có quyền năng* ; luôn luôn = **dt**. *Đấng Toàn Năng*, Danh TC xưa (văn thơ)] Ψ132₂.₅; tr. 7b.

[2726] Bình thường, אִם = εἰ = *si* (VUL) = « nếu » ; nhưng ở câu này và câu 4 sau đây, do vấn đề « sao chép lại từ đặc ngữ *Hípri* » εἰ cũng được dùng trong những câu thề tỷ dụ như : (Ta không còn là Chúa nữa) nếu như/mà bao giờ ... » [xx. *Bailly*, tr. 583b, C.III : *post., par transcript. d'un hébraïsme,* εἰ *s'emploie dans les formules de serment : (que je cesse d'être le Seigneur) si jamais, etc*.]. Dựa vào đó, chúng ta có thể dịch εἰ như dịch אִם « Hẳn ... không », và mọi chi tiết văn phạm khác cũng theo như אִם .

[2727] Xx. chth. về từ ngữ "*hẳn... không*" ở câu LXX3 trên đây.

[2728] Xem *Quicherat*, ascendo *ou* adscendo, dĕre, *monter, gravir* ; tr. 117c.

NTT3 “Tôi thề không vào trướng đền tôi, tôi thề không lên giường nằm nghỉ,
TL3 Tôi hẳn không vào trại mình ở, Chẳng lên giường tôi nghỉ,
TPN3 "Tôi quyết chẳng về nhà, chẳng lên giường nằm nghỉ,
BĐC3 “Hẳn tôi quyết sẽ không[2729] vào trong lều [trại][2730] nhà tôi,
hẳn tôi quyết sẽ không lên[2731] trên chỗ nằm[2732] giường[2733] tôi.

4 אִם־אֶתֵּן שְׁנַת לְעֵינָי לְעַפְעַפַּי תְּנוּמָה׃
sự thiêm thiếp, thiu thiu/thỉu, ngủ - cho đôi mi/mí mắt tôi - cho đôi mắt tôi - sự/giấc, ngủ - Hẳn ... không—tôi (quyết) sẽ cho phép/để cho
LXX4 εἰ δώσω ὕπνον τοῖς ὀφθαλμοῖς μου καὶ τοῖς βλεφάροις μου
Hẳn ... không - tôi sẽ cho (phép) - giấc ngủ - cho đôi - mắt - của tôi - và - cho các - mí mắt - của tôi
νυσταγμὸν καὶ ἀνάπαυσιν τοῖς κροτάφοις μου
sự thiu/thỉu ngủ - và - sự nghỉ ngơi - cho các - màng tang - của tôi
VUL4 - si dedero somnum oculis meis et palpebris dormitationem
Nếu, hẳn... không - tôi đã sẽ (để) cho - giấc ngủ - cho đôi mắt - của tôi - và - cho đôi mi mắt - giấc ngủ
KJV4 I will not give sleep to mine eyes, [or] slumber to mine eyelids,
BJ4 - point ne donnerai de sommeil à mes yeux et point de répit à mes paupières,
TOB4 jamais je ne laisserai mes yeux se fermer ni mes paupières céder au sommeil,
NTT4 tôi thề không cho mắt tôi thiếp ngủ, hay cho mi tôi nhắm lại,
TL4 Không cho mắt tôi ngủ, Cũng không cho mí mắt tôi nghỉ nhọc,
TPN4 chẳng bao giờ chợp mắt khép mi,

BĐC4 Hẳn tôi quyết sẽ không để cho[2734] mắt[2735] tôi giấc ngủ[2736]
cho mí mắt[2737] tôi thỉu[2738] ngủ[2739].

[2729] Xx. chth. về từ ngữ “*hẳn ... không*” ở câu 131,2. – Xx. *Nicole*, 143, câu 3 : אִם introduit un serment avec imprécation : *si je fais ..., que Dieu me fasse ...* ; la partie imprécatoire est svt sous-entendue ; ainsi אִם + affirmation = *je jure que* + négation.

[2730] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại] ; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] אֹהֶל בֵּיתִי *habitation* of my house [*nơi cư ngụ* nhà tôi] ψ132₃; tr. 13b.

[2731] Xem *Gesenius*, עָלָה *go up, ascend, climb* [đi lên, lên, leo lên] ; **1f**. *ascend, climb*, bed [*lên* giường] ψ132₃; tr. 748b.

[2732] Xem *Gesenius*, עֶרֶשׂ **n.f.** *couch, divan,* for lying at night [**dt.gc**. *giường/chỗ nằm, ‘đivăn’/(bộ) ván, phản*, để nằm ban đêm] ψ6₇ ; עֶרֶשׂ יְצוּעָי ψ132₃ *the couch of* (consisting in) *my bed* [chỗ nằm của (*bằng*) giường tôi]; couch of sickness [chỗ nằm khi đau yếu] ψ41₄ ; tr. 793a.

[2733] Xem *Gesenius*, יָצוּעַ *couch, bed* (poet.), in gen. [*(ghế) trường kỷ, giường* (văn thơ), cách chung] ψ63₇, יְצוּעָי עֶרֶשׂ ψ132₃; tr. 427a.

[2734] Xem *Gesenius*, נָתַן **1g**. *give, permit* [cho, cho phép/để cho] ψ132₄; tr. 679a.

[2735] Theo nguyên văn *Hípri* : « để cho cho đôi mắt tôi giấc ngủ » ; hai chữ « cho đôi (mắt)» hiểu ngầm.

[2736] Xem *Gesenius*, שֵׁנָה & שֵׁנָא & שֵׁנַת **n.f.** *sleep* [**dt.gc**. sự/giấc, ngủ] ; אִם־אֶתֵּן שְׁנַת לְעֵינָי ψ132₄ (all of lack of sleep) [(tất cả về thiếu ngủ)]; tr. 446a.

[2737] Xem *Gesenius*, עַפְעַף **n.m**. *eyelid*, closed in sleep [**dt. gđ**. *mi/mí mắt*, nhắm lại khi ngủ] ψ132₄ ; tr. 733b.

[2738] Theo nguyên văn *Hípri* : « mí mắt tôi sự thỉu ngủ » ; chữ « sự (thỉu ngủ)» hiểu ngầm cho dễ nghe hơn.

[2739] Xem *Gesenius*, תְּנוּמָה **n.f**. *slumber*, of indolent slumber [**dt. gc.** sự/giấc ngủ, về sự thiu thỉu/thiêm thiếp, ngủ] ψ132₄ ; tr. 630a.

Tv 132 (131), 5.6

5 עַד־אֶמְצָא מָקוֹם לַיהוָה מִשְׁכָּנוֹת לַאֲבִיר יַעֲקֹב׃
(của) *Yacob* - cho Đấng Toàn Năng - (những) nơi cư ngụ, nhà tạm - cho ĐC - chỗ đứng, chỗ/nơi - Cho tới khi—tôi (sẽ)/- tìm thấy/được
LXX5 ἕως οὗ εὕρω τόπον τῷ κυρίῳ σκήνωμα τῷ θεῷ Ιακωβ
Cho tới khi - mà - tôi (đã) có thể tìm thấy - nơi chỗ, địa điểm - cho ĐỨC - CHÚA - nơi cư ngụ - cho Đấng - TC - *Yacob*
VUL5 - donec inveniam locum Domino tabernacula Deo Iacob
Cho tới khi nào - mà tôi có thể tìm được - nơi, vị trí - cho ĐC - lều, nhà tạm - cho TC - *Yacob*
KJV5 Until I find out a place for the LORD, an habitation for the mighty [God] of Jacob. {an habitation: Heb. habitations}
BJ5 - que je ne trouve un lieu pour Yahvé, un séjour au Puissant de Jacob!»
TOB5 avant d'avoir trouvé une place pour le SEIGNEUR, une demeure pour l'Indomptable de Jacob!"
NTT5 trước khi tìm được chỗ cho Yavê, ngôi nhà cho Uy linh của Yacob !"
TL5 Cho đến chừng tôi tìm được một chỗ cho Đức Giê-hô-va, Một nơi ở cho Đấng Toàn Năng của Gia-cốp!
TPN5 khi chưa tìm được một nơi cho CHÚA ngự, một ngôi đền cho Đấng Toàn Năng của Gia-cóp."

BĐC5 Cho tới* khi tôi tìm được[2740] một nơi cho CHÚA
một nhà tạm[2741] cho Đấng Toàn Năng[2742] của *Yacob !*"

6 הִנֵּה־שְׁמַעֲנוּהָ בְּאֶפְרָתָה מְצָאנוּהָ
chúng con đã (bất ngờ) tìm thấy/gặp, được, nó - trong/ở, *Êphratha* - Này/kìa—chúng con đã nghe (về) nó/(Hòm bia ?)
בִּשְׂדֵי־יָעַר׃
trong các cánh đồng—*Yaar*
LXX6 ἰδοὺ ἠκούσαμεν αὐτὴν ἐν Εφραθα εὕρομεν αὐτὴν ἐν τοῖς
Này/kìa - chúng con đã nghe nói về - nó - ở - *Êphratha* - chúng con đã tìm thấy - nó - trong - các
πεδίοις τοῦ δρυμοῦ
cánh đồng - của - rừng (cây sồi)
VUL6 - ecce audivimus illum in Ephrata invenimus illum in regione saltus
Này/đó - chúng con đã nghe về - nó - ở - *Êphratha* - chúng tôi đã tìm được - nó - trong - vùng - (của) rừng
KJV6 Lo, we heard of it at Ephratah: we found it in the fields of the wood.
BJ6 - Voici : on parle d'Elle en Éphrata, nous l'avons découverte aux Champs-du-Bois!
TOB6 Nous avons appris qu'elle était à Ephrata, nous l'avons trouvée dans la campagne de Yaar:
NTT6 Này đây chúng tôi nghe tin Khám ở tại Êphrata, chúng tôi đã tìm thấy Khám trong đồng Yaar !
TL6 Kìa, chúng tôi có nghe nói về hòm giao ước tại Ê-phơ-rát, Có tìm đặng hòm ấy trong đồng bằng Gia-a.

[2740] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới, xâm/ám hại – tìm được/thấy, cảm thấy]; **1a.** *find*, of finding place for temple [*tìm thấy/được*, về việc tìm chỗ cho Đền thờ] ψ132$_5$; tr. 592b.

[2741] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'nhà tạm'; **3a.** = *tomb* [mồ/mã] ψ49$_{12}$; **b.** God's abode in Zion [nơi cư ngụ, 'nhà tạm', của TC tại *Xion*] ψ43$_3$ 84$_2$ 132$_{5.7}$; tr. 1016a. – Xx. *Nicole*, tr. 143, câu 5 : מִשְׁכָּנוֹת p *demeure, tabernacle* ; le p[snh] est souvent utilisé pour le s[số ít] dans les textes poétiques.

[2742] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Toàn Năng*" ở câu 2 trên đây.

TPN6 Này đây khi ở Ép-ra-tha, chúng tôi đã nghe nói đến hòm bia, chúng tôi tìm thấy hòm bia đó tại cánh đồng Gia-a.

BĐC6 Kìa chúng con đã nghe về nó[2743] ở *Êphratha*[2744],
chúng con đã* tìm thấy được[2745] nó trong các cánh đồng *Yaar*[2746].

7 נָבוֹאָה לְמִשְׁכְּנוֹתָיו נִשְׁתַּחֲוֶה
chúng con nguyện (sẽ) phục bái/phủ phục - đến/tận (những) nơi cư ngụ, nhà tạm, của Người - Chúng con nguyện (sẽ) vào
לַהֲדֹם רַגְלָיו׃
(đôi) chơn của Người - hướng về, nơi, bệ

LXX7 εἰσελευσόμεθα εἰς τὰ σκηνώματα αὐτοῦ προσκυνήσομεν εἰς τὸν τόπον
Chúng con sẽ đi vào - trong - các - nơi cư ngụ - của Người - chúng con sẽ phục bái - trong/ở - cái - nơi chỗ/địa điểm
οὗ ἔστησαν οἱ πόδες αὐτοῦ
mà - chúng đã đặt - các - chơn - của Người

VUL7 - intremus in tabernacula eius adoremus scabillum pedum eius
Chúng con nguyện đi vào - trong - lều, nhà tạm - của Người - chúng con nguyện thờ lạy - bệ - của đôi chơn - của Người

KJV7 We will go into his tabernacles: we will worship at his footstool.

BJ7 - Entrons au lieu où Il séjourne, prosternons-nous devant son marchepied.

TOB7 "Allons à sa demeure, prosternons-nous devant son piédestal.

NTT7 Ta hãy đến nơi Người ngự, ta hãy thờ lạy trước bệ chân Người !

TL7 Chúng tôi sẽ vào nơi ở Ngài, Thờ lạy trước bệ chơn Ngài.

TPN7 Nào ta tiến vào nơi Chúa ngự, phủ phục trước bệ rồng.

BĐC7 Chúng con nguyện*[2747] vào tận[2748] các nhà tạm[2749] Người,

---

[2743] Xem *Nicole*, tr. 143, câu 6 : שְׁמַעֲנוּהָ le S3fs se réfère à l'arche (אֲרוֹן v8) [tvng. III số ít ám chỉ Hòm bia (ở câu 8)]. Theo *Gesenius* (xx. chth. nơi đt « tìm thấy được ») thì hiểu như *Nicole,* « nó » = Hòm bia, là chỉ phỏng đoán thôi, chớ không chắc chắn ; hơn nữa, vì hai bản LXX và VUL cũng chỉ dịch là αὐτὴν = *illum* = « nó », nên BĐC giữ y như vậy.

[2744] Xem *Gesenius*, אֶפְרָתָה (*Éphơrátha*) *Êphratha,* **n.pr.loc**. [**địa danh**] ψ132₆ , perh. applied to district where Kirjath Jearim lay, on the border of Judah & Benjamin [có lẽ áp dụng cho nơi mà hai thị trấn *Qiryath-Yéarim* tọa lạc, trên bên giới giữa *Yuđa* và *Bênyamin*] (xx. bản đồ "*Au temps des Juges*" của TOB); tr. 68b.

[2745] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [tới/đến, đạt tới – tìm thấy/được] ; **3a**. often unexpectedly = *happen upon*, c. acc. rei, ark of ׳ [thường cách bất ngờ = *bất ngờ tìm thấy/gặp được*, với mục đích cách về đồ vật, Hòm bia của ĐC] ψ132₆ (acc. to some, but dub.) [(mục đích cách (Hòm bia) theo một số tác giả, nhưng khả nghi)]; tr. 593a.

[2746] Xem *Gesenius*, **I.** יַעַר **n.m**. *wood, forest, thicket* [**dt. gđ.** rừng (chồi), rừng (già), rừng rậm] ; **g.** particular forests are [những rừng đặc biệt là] : ... ; שְׂדֵי־יָעַר ψ132₇ is a **n.pr.loc**.(but Bae thinks appellat. "auf waldigem Gefilde") [là một **địa danh** (nhưng F. Baedeker nghĩ là một tên gọi "về một khu/vùng rừng")]; tr. 421a. Có lẽ bản BJ (*Champs-du-Bois*) đã theo đó. – Xx. thêm *Gesenius*, יְעָרִים & קִרְיַת **n.pr.loc**., city of the Gibeonites Jos 9₁₇, assigned to Judah Jos 15₆₀ [**địa danh**, thành của người *Gibeonites/Gabaonites* Gs 9,17, được giao phó cho *Yuđa* Gs 15,60]; abbreviated (in poet.) [viết tắt (văn thơ)] יָעַר (שְׂדֵי־) ψ132₇ ; tr. 900b.

[2747] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ נָבוֹאָה này.

[2748] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [**Ttrt.** gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *(down) to, towards* [tới/đến/xuống/tận – về phía, hướng về] ψ99₅ ; **g**(*a*). with verbs of *motion*, with *places* [với những đt. về chuyển động, với *nơi (chốn)*] : ψ76.₈ 18₂₀ 66₁₂ 68₁₉ 74₃.₇ 89₄₀ 96₈ 132₇ 146₄; tr. 511ab.

chúng con nguyện* phục bái[2750] nơi[2751] bệ[2752] chơn Người.

8 קוּמָה יְהוָה לִמְנוּחָתֶךָ אַתָּה וַאֲרוֹן עֻזֶּךָ׃
uy quyền của Ngài - và Hòm bia - chính Ngài - (hướng) về nơi nghỉ ngơi của Ngài - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) chỗi dậy

LXX8 ἀνάστηθι κύριε εἰς τὴν ἀνάπαυσίν σου σὺ καὶ ἡ κιβωτὸς τοῦ
Ngài (đã) hãy chỗi dậy - lạy ĐC - về - nơi - nghỉ ngơi - của Ngài - chính Ngài - và - Hòm bia - của
ἁγιάσματός σου
đền thánh, nhà tạm, sự thánh thiện - của Ngài
VUL8 - surge Domine in requiem tuam tu et arca
Ngài hãy chỗi dậy - lạy ĐC - trong, về, để cho - sự nghỉ ngơi - của Ngài - chính Ngài - và - Hòm bia
fortitudinis tuae
của sức mạnh/quyền năng - của Ngài
KJV8 Arise, O LORD, into thy rest; thou, and the ark of thy strength.
BJ8 - Lève-toi, Yahvé, vers ton repos, toi et l'arche de ta force.
TOB8 Lève-toi, SEIGNEUR, viens à ton lieu de repos, toi et l'arche où réside ta force!
NTT8 Xin hãy chỗi dậy, lạy Yavê, vào nơi Người nghỉ, Người và Khám uy thiêng của Người.
TL8 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỗi dậy đặng vào nơi an nghỉ Ngài, Với hòm về sự năng lực Ngài!
TPN8 Lạy CHÚA, xin đứng dậy, để cùng với hòm bia oai linh Chúa ngự về chốn nghỉ ngơi.

BĐC8 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy về nơi nghỉ ngơi[2753] của Ngài,
chính Ngài và* Hòm bia[2754] uy quyền[2755] của Ngài.

9 כֹּהֲנֶיךָ יִלְבְּשׁוּ־צֶדֶק וַחֲסִידֶיךָ יְרַנְּנוּ׃
chúng sẽ/(hãy) reo mừng - và chư vị đạo đức của Ngài - chg. sẽ/(hãy)được mặc bằng—sự công bình/chính - Các Tư tế/Linh mục của Ngài
LXX9 οἱ ἱερεῖς σου ἐνδύσονται δικαιοσύνην καὶ οἱ ὅσιοί
Chư vị - Tư tế - của Ngài - chúng sẽ mặc - bằng sự công bình/chính - và - chư vị - thánh, công chính
σου ἀγαλλιάσονται
của Ngài - chúng sẽ vui/reo mừng

[2749] Xx. chth. về từ ngữ "*(những) chỗ ở, nơi cư ngụ, Nhà tạm*" ở câu 5 trên đây.

[2750] Xem *Gesenius*, שָׁחָה **vb.** *bow down* [**đt.** cúi xuống, bái/lạy/xá]; ***Hithpaelel***, **2b.** *bow down, prostrate oneself*, before God, in worship, etc. [*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC, trong sự thờ phượng, vv...] ψ5$_8$ 29$_2$ 45$_{12}$ 66$_4$ 95$_6$ 96$_9$ 99$_{5.9}$ 132$_7$ 138$_2$; tr. 1005ab.

[2751] Xx. chth. về từ ngữ "*tới/tận/nơi*" ở vế trên.

[2752] Xem *Gesenius*, הֲדֹם *footstool*, never lit., perhaps of ark (as place on which God rests) [*bệ (chơn)*, không dùng theo nghĩa vt. bao giờ, có lẽ nói về Hòm bia (như nơi trên đó Chúa nghỉ ngơi] ψ99$_5$ 132$_7$; tr. 213ab.

[2753] Xem *Gesenius*, מְנוּחָה **1.** *resting-place* [nơi/chốn, an/yên nghỉ, nghỉ ngơi] ψ95$_{11}$ 132$_{8.14}$; tr. 629b.

[2754] Xem *Gesenius*, אָרוֹן *chest, ark* [rương/hòm, Hòm bia] ; **3.** *chest, ark* in tabernacle & temple, containing tables of law, with cherubim above, the esp. seat of ´ among his people [*rương/hòm, Hòm bia* trong Nhà tạm và Đền thơ, đựng các bia về luật/điều răn, có thiên thần *Kêrubim* bên trên, là nơi đặc biệt ĐC ngự giữa dân Người] ψ132$_8$; tr. 75a.

[2755] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 105,4.

VUL9 - sacerdotes tui induantur iustitia et sancti tui laudent
Chư vị Tư tế - của Ngài - họ hãy được mặc - bằng sự công bình/chính - và - chư vị thánh thiện/hiến - của Ngài - chúng hãy ca tụng
KJV9 Let thy priests be clothed with righteousness; and let thy saints shout for joy.
BJ9 - Tes prêtres se vêtent de justice, tes fidèles crient de joie.
TOB9 Que tes prêtres soient vêtus de justice, que tes fidèles crient leur joie!
NTT9 Các tư tế của Người hãy mặc lấy chính trực, và các kẻ thành tín với người hãy reo vui !
TL9 Nguyện thầy tế lễ Chúa được mặc sự công bình, Kẻ thánh của Chúa reo mừng.
TPN9 Ước chi hàng tư tế của Ngài mặc lấy sự công chính, kẻ hiếu trung với Ngài được cất tiếng hò reo.

BĐC9 Nguyện chư vị Tư tế[2756] của Ngài được mặc bằng[2757] sự công chính[2758]
và nguyện chư vị đạo đức[2759] của Ngài reo mừng[2760].

10 בַּעֲבוּר דָּוִד עַבְדֶּךָ אַל־תָּשֵׁב פְּנֵי מְשִׁיחֶךָ׃
Đấng được/chịu, xức dầu của Ngài - mặt/dung nhan - xin đừng/chớ—Ngài (sẽ)/- bỏ, hắt hủi - tôi tớ của Ngài - *Đavít* - Vì (cớ), nhơn vì
LXX10 ἕνεκεν Δαυιδ τοῦ δούλου σου μὴ ἀποστρέψῃς
Vì, vị nể/tình - *Đavít* - về kẻ - tôi tớ - của Ngài - xin đừng - mà Ngài (đã) có thể quây đi/đẩy lui/loại
τὸ πρόσωπον τοῦ χριστοῦ σου
cái - mặt/dung nhan - của Đấng - được/chịu xức dầu - của Ngài
VUL10 - propter David servum tuum ne avertas faciem
Vì, vị nể/tình - *Đavít* - tôi tớ - của Ngài - xin đừng - mà Ngài có thể, xua đuổi/trốn tránh - mặt/Dung nhan
christi tui
của Đấng chịu/được, xức dầu - của Ngài
KJV10 For thy servant David's sake turn not away the face of thine anointed.
BJ10 - À cause de David ton serviteur, n'écarte pas la face de ton messie.
TOB10 A cause de David ton serviteur, ne congédie pas ton messie!"
NTT10 Vì Đavít tôi tớ Người, xin chớ hắt hủi mặt vị Kitô của Người !
TL10 Vì cớ Đa-vít, là kẻ tôi tớ Chúa, Xin chớ xô đẩy mặt đấng chịu xức dầu của Chúa.
TPN10 Vì vua Đa-vít, trung thần của Chúa, xin đừng xua đuổi đấng Chúa đã xức dầu phong vương.

BĐC10 Vì[2761] *Đavít* tôi tớ của Ngài,
xin Ngài chớ hắt hủi[2762] dung nhan Đấng chịu xức dầu[2763] của Ngài.

[2756] Xem *Gesenius*, כֹּהֵן **4.** *priests in Israel* : *Moses and Aaron among his priests* [những vị Tư tế trong *Yxơraên* : *Môsê* và *Aharon* trong hàng các Tư tế của Người] ψ99$_6$; Zion's priests clothed with rightousness and salvation [Các Tư tế của *Xion* (tức *Giêrusalem*) được mặc sự công chính và ơn cứu độ] ψ132$_{9.16}$; tr. 463b.

[2757] Xem *Gesenius*, לָבַשׁ & לָבֵשׁ **b.** very oft. **fig.** *put on, be clothed with* ψ93$_1$ (majesty), ψ132$_9$ (rightousness) [rất thường theo **ngb.** *trùm/tròng vô, mặc (đồ/quần áo), (với/bằng)* Tv 93,1 (uy phong), Tv 132,9 (sự/lẽ công bình/chính)] ; tr. 528a.

[2758] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/Ơn công chính hóa,* được biện minh/hộ" ở câu Tv 118,19.

[2759] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 116,15.

[2760] Xem *Gesenius*, רָנַן ***Pi.***, *give a ringing cry*, in joy, exultation, esp. in praise to God [*reo mừng*, khi vui, hân hoan/hoan hỉ, đặc biệt trong khi ca/tán, tụng Chúa] ψ5$_{12}$ 20$_6$ 33$_1$ 51$_{16}$ 63$_8$ 67$_5$ 71$_{23}$ 84$_3$ 89$_{13}$ 90$_{14}$ 92$_5$ 95$_1$ 96$_{12}$ 98$_{4.8}$ 132$_9$ 145$_7$ 149$_5$; tr. 943b.

[2761] Xem *Gesenius*, **II.** עָבוּר only in [chỉ ở dạng] בַּעֲבוּר **1.** as **prep.** *for the sake of, on account of* [như **ttrt.** vì (cớ), nhơn vì, căn cứ vào] ψ106$_{32}$ 132$_{10}$; tr. 721a.

Tv 132 (131), 11

11 נִשְׁבַּע־יְהוָה לְדָוִד אֱמֶת לֹא־יָשׁוּב
không—Người sẽ quây đi/lánh xa - (bằng/cách) (sự) chơn thật - với/cùng, *Đavít* - Người đã thề—ĐC
מִמֶּנָּה מִפְּרִי בִטְנְךָ
(của) thân/bụng/lòng, ngươi - từ/bởi, (hoa) trái - khỏi, nó/đó [= sự chơn thật (xx. *Nicole*)]/lời thề đó [xx. J§102d + *Gesen.*]
אָשִׁית לְכִסֵּא־לָךְ׃
trên ngai (báu/vàng)—của ngươi - Ta sẽ (cắt) đặt/cử

LXX11 ὤμοσεν κύριος τῷ Δαυιδ ἀλήθειαν καὶ οὐ μὴ ἀθετήσει
Người đã thề - ĐC - cùng Đavít - cách thành thật - và/nên - không phải e/sợ rằng[2764] - Người sẽ bội ước
αὐτήν ἐκ καρποῦ τῆς κοιλίας σου θήσομαι ἐπὶ τὸν θρόνον σου
nó, điều thề đó - từ - (hoa) trái, hậu duệ - của cái - bụng/lòng - của ngươi - Ta sẽ đặt - trên - cái - ngai - của ngươi

VUL11 - iuravit Dominus David veritatem non avertetur ab
Người đã thề - ĐC - cùng Đavít - sự/(cách), chơn thật - không - Người sẽ, trốn tránh, bỏ qua - khỏi/về
ea de fructu ventris tui ponam super sedem tuam
điều đó - từ - trái, con trong lòng mẹ - của bụng/dạ, lòng mẹ - của ngươi - Ta sẽ đặt để/thiết lập - trên - ghế/(ngai) - của ngươi

KJV11 The LORD hath sworn [in] truth unto David; he will not turn from it; Of the fruit of thy body will I set upon thy throne. {body: Heb. belly}

BJ11 - Yahvé l'a juré à David, vérité dont jamais il ne s'écarte : «C'est le fruit sorti de tes entrailles que je mettrai sur le trône fait pour toi.

TOB11 Le SEIGNEUR l'a juré à David; c'est la vérité, il ne la reniera pas: "C'est quelqu'un sorti de toi que je mettrai sur ton trône.

NTT11 Yavê đã thề với Đavít, sự thật mà Người sẽ không hề hối lại : “Hoa quả lòng dạ ngươi, Ta sẽ đặt trên ngai hứa cho ngươi.

TL11 Đức Giê-hô-va đã thề quyết với Đa-vít, Ngài cũng chẳng hề bội, mà rằng: Ta sẽ đặt trên ngôi ngươi một con ngươi sanh ra.

TPN11 ĐỨC CHÚA đã thề cùng vua Đa-vít và sẽ không thất tín bao giờ, thề rằng: "Chính con ruột của ngươi, Ta sẽ đặt lên thừa kế ngai vàng.

BĐC11 CHÚA đã thề* cùng với *Đavít* một cách[2765] chơn thật,
Người sẽ không quây đi[2766] khỏi [lời thề] đó :
“từ hoa trái[2767] lòng[2768] ngươi Ta sẽ đặt[2769] trên[2770] ngai[2771] ngươi[2772].

[2762] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **5.** *turn back, backward = reject, refuse* [quây/lùi lại, tháo lui – quây ngược lại = bác/loại/gạt/ruồng bỏ, hắt hủi/xua đuổi – từ chối/cự tuyệt] ψ132$_{10}$; tr. 999b.

[2763] Xem *Gesenius*, מָשִׁיחַ **n.m**. *anointed* [**dt. gđ**. kẻ/Đấng được/chịu, xức dầu] ; **1.** king of Israel *anointed* by divine command [vua của *Yxơraên Đấng được xức dầu* theo lệnh TC] Ψ20$_{7}$ 28$_{8}$. Davidic dynasty with Messianic ideals attached [Triều đại *Đavít* được gắn liền với những lý tưởng của Đấng Thiên sai, Cứu Tinh] Ψ2$_{2}$ 18$_{51}$ 89$_{39.52}$ 132$_{10.17}$; tr. 603b.

[2764] Xem *Bailly*, οὐ , *non, ne... pas* ; GX1 : οὐ μὴ locut. ellipt. pour ... *il n’y pas à craindre que* ; tr. 1419b.

[2765] Theo *Joüon* §102d, tr. 331, thì danh từ אֱמֶת « sự (chơn) thật » này là một trt. loại bổ khuyết (*adverb of suppletion*), và lẽ ra được viết là בֶּאֱמֶת « trong/bằng/cách, (sự) chơn thật ». Điều này cũng đã được *Gesenius* xác nhận : אֱמֶת **5. adv**. *in truth, truly* [trt. trong/bằng sự thật, cách chơn/thành thật] Ψ132$_{11}$; tr. 54b. – Tuy nhiên, cũng nên ghi nhận rằng, theo *Nicole*, tr. 143, câu 11 : אֱמֶת complément de נִשְׁבַּע *il a juré fidélité à David* ou « *casus pendens* » [« cách/ý đang/còn treo/chờ »] à la proposition suivante : *la fidélité, il ne s’en écartera pas*.

[2766] Xem *Gesenius*, שׁוּב **6b. fig**. of spiritual relations : of ִי , *turn back* from (מִן) [**ngb**. về tương quan thiêng liêng : về ĐC, *quây lại/tháo lui, lánh xa/quây đi khỏi* (« khỏi »)] אֱמֶת Ψ132$_{11}$; tr. 998a.

12 אִם־יִשְׁמְרוּ בָנֶיךָ בְּרִיתִי וְעֵדֹתִי
và (các) Chứng cớ/tích,bằng chứng/cớ của Ta - Giao ước của Ta - các con trai ngươi - Nếu—chúng (sẽ) tuân giữ
זֹו אֲלַמְּדֵם גַּם־בְּנֵיהֶם עֲדֵי־עַד יֵשְׁבוּ לְכִסֵּא־לָךְ׃
trên ngai—của ngươi - chúng sẽ ngồi/ngự - luôn/mãi, mãi - (thì)cả,cũng—các con trai chúng - Ta sẽ dạy(dỗ)chúng - mà
LXX12 ἐὰν φυλάξωνται οἱ υἱοί σου τὴν διαθήκην μου καὶ
Nếu - mà chúng (đã) sẽ gìn/tuân giữ - các - con (trai) - của ngươi - cái - Giao ước - của Ta - và
τὰ μαρτύριά μου ταῦτα ἃ διδάξω αὐτούς καὶ οἱ υἱοὶ
các - chứng cớ, Chứng tích - của Ta - các điều (này) - mà - (mà) Ta sẽ dạy - chúng - và/thì - các - con (trai)
αὐτῶν ἕως τοῦ αἰῶνος καθιοῦνται ἐπὶ τοῦ θρόνου σου
của chúng - cho tới - cõi - đời đời - chúng sẽ ngồi/ngự - trên - cái - ngai - của ngươi
VUL12 - si custodierint filii tui pactum meum et testificationem
Nếu - chúng (đã) sẽ tuân giữ/hành - các con cái - của ngươi - Giao ước - của Ta - và - Chứng tích
meam quam docuero eos et filii eorum usque in aeternum sedebunt
của Ta - mà - Ta (đã) sẽ dạy - chúng - và/thì - các con cái - của chúng - cho tới - muôn đời - chúng sẽ ngự
super thronum tuum
trên - ngai vàng - của ngươi

KJV12 If thy children will keep my covenant and my testimony that I shall teach them, their children shall also sit upon thy throne for evermore.

BJ12 - Si tes fils gardent mon alliance, mon témoignage que je leur ai enseigné, leurs fils eux-mêmes à tout jamais siégeront sur le trône fait pour toi.»

TOB12 Si tes fils gardent mon alliance et les exigences que je leur enseignerai, leurs fils aussi siégeront à perpétuité sur ton trône."

NTT12 Ví bằng con cái ngươi giữ Giao ước của Ta, và chúng tri Ta sẽ dạy chúng, thì con cái chúng sẽ đời đời mãi mãi, lên ngồi trên ngai hứa cho ngươi".

TL12 Nếu con cái ngươi giữ giao ước ta, Và những chứng cớ mà ta sẽ dạy cho chúng nó, Thì con cái chúng nó cũng sẽ Ngồi trên ngôi ngươi đến đời đời.

TPN12 Con cái ngươi mà giữ giao ước của Ta và mệnh lệnh Ta truyền cho chúng, thì con cái chúng đến muôn đời cũng sẽ được lên kế vị ngươi! "

BĐC12 Nếu các con trai ngươi mà tuân giữ Giao ước Ta
và các Chứng tích[2773] của Ta mà[2774] Ta sẽ dạy dỗ[2775] họ,

---

[2767] Xx. chth. về từ ngữ "(bông/hoa) *trái của lòng mẹ = con cái/hậu duệ*" ở câu Tv 127,3.

[2768] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן **n.f.** *belly, body, womb* [**dt.gc.** bụng, thân (thể), tử cung/lòng (mẹ)] ; **3.** *womb* : פְּרִי בֶטֶן used also of father, cf. ψ13211 (David as ancester of Messian. king) [*tử cung, lòng* : פְּרִי בֶטֶן cũng được dùng với người cha, thkh. Tv 132,11 (*Đavít* như tổ tiên của vua Thiên sai/Cứu tinh)]; tr. 106a.

[2769] Xem *Gesenius*, שִׁית **2a.** *set, station* [đặt/để] ψ1013, *set* one (מִן partit.) [*(cắt) đặt/cử* người nào ("từ/bởi" chỉ, bộ phận/thuộc phần)]; tr. 1011a.

[2770] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. [**Ttrt**.] **1g**. With vbs. of placing (where עַל would be more usu.) [Với những đt. về sự đặt/để, cắt cử (thay vì thường nên dùng « trên » mới phải)] ψ95 214 2216 6612 13211.12; tr. 511b + 512b.

[2771] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/ngôi vua/báu] ; **3a. fig**. = *royal dignity, authority, power* ; esp. *kingdom* [**ngb**. : vương, tước/quyền ; đặc biệt vương quốc/triều đại] ψ895 13211.12; tr. 491a.

[2772] Xx. chth. về ttrt. "*thuộc/về/của/cho*" ở câu Tv 128,6; tuy nhiên ở đây chữ "*của*" được hiểu ngầm.

[2773] Xx. chth. về từ ngữ "*các bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu Tv 119,2.

[thì] mãi mãi[2776] các con trai họ cũng[2777] sẽ ngự trên[2778] ngai ngươi[2779].”

13 כִּי־בָחַר יְהוָה בְּצִיּוֹן אִוָּה לְמוֹשָׁב לוֹ׃
của Người - như/làm, nơi cư ngụ - Người đã ước muốn nó/(*Xion*) - *Xion* - ĐC - Vì—Người đã chọn
LXX13 ὅτι ἐξελέξατο κύριος τὴν Σιων ἠρετίσατο αὐτὴν εἰς κατοικίαν ἑαυτῷ
Vì - Người đã chọn - ĐC - - - *Xion* - Người đã chuộng, gắn bó với - nó - để (làm) - nơi cư ngụ - cho chính mình
VUL13 - quia elegit Dominus Sion desideravit eam in habitaculum suum
Vì - Người đã chọn - ĐC - *Xion* - Người đã mong mỏi/khao khát - nó - thành/nên - Nhà tạm - của Người
KJV13 For the LORD hath chosen Zion; he hath desired [it] for his habitation.
BJ13 - Car Yahvé a fait choix de Sion, il a désiré ce siège pour lui :
TOB13 Car le SEIGNEUR a choisi Sion, il l'a voulue pour résidence:
NTT13 Vì Yavê đã chọn Sion, Người muốn lấy đó làm nơi trấn ngự :
TL13 Vì Đức Giê-hô-va đã chọn Si-ôn; Ngài ước Si-ôn làm nơi ở của Ngài;
TPN13 Vì ĐỨC CHÚA đã chọn Xi-on, đã thích lấy chốn này làm nơi Người ngự.

BĐC13 Vì CHÚA* đã chọn[2780] *Xion*[2781],
Người đã ước muốn[2782] nó làm[2783] nơi cư ngụ[2784] của[2785] Người :

[2774] Xem *Gesenius*, זוֹ (**as relat**.) [(**như đdt. quan hệ**)] ψ132$_{12}$, וְעֵדֹתִי זוֹ and my testimony *which* ... [và bằng chứng của Ta *mà* ...]; tr. 262a.

[2775] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [dạy (dỗ)] ψ94$_{10}$ 119$_{7}$... 132$_{12}$; tr. 540b.

[2776] Xem *Gesenius*, **I.** עַד và עָדֵד *perpetuity* [sự vĩnh viễn, trường/hằng tồn] ; **2d.** *of future time, continuous existence, for ever* [*về thời tương lai, sự hiện hữu/tồn tại liên tục, luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*], לָעַד ψ19$_{10}$ 37$_{29}$ 89$_{30}$ 111$_{3.10}$ 112$_{3.9}$; [in poetry (trong văn thơ) עַד (III) = עֲדֵי ; לָעַד = עֲדֵי־עַד] ψ83$_{18}$ 92$_{8}$ 132$_{12.14}$; tr. 723b.

[2777] Xem *Gesenius*, גַּם **adv**. denoting *addition*, also, moreover, yea [**trt.** diễn tả sự *tăng/cộng thêm*, cũng, hơn nữa, quả thật]; **2.** with stress on a particular word, *even* [với ý nhấn mạnh về một từ nào, *cũng, (kể) cả*] Ψ78$_{20}$ [119$_{23}$] 132$_{12}$; tr. 169a.

[2778] Xx. chth. về ttrt. “*trên*” ở câu 11 trên đây.

[2779] Xx. chth. về ttrt. “*thuộc/về/của/cho*” ở câu Tv 110,3; tuy nhiên, ở đây từ “*của* (Ngươi)” chỉ được hiểu ngầm.

[2780] Xem *Gesenius*, בָּחַר *choose* [chọn] ; **1a.** with בְּ *divine choice*, Zion [với בְּ (trong/nơi/-) như chỉ mục đích cách hay bổ túc từ (xx. *Nicole*, tr. 143, câu 13) *sự lựa chọn của TC*, *Xion*] Ψ132$_{13}$; tr. 104a.

[2781] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּצִיּוֹן này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, § 133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ “*en*” tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[2782] Xem *Gesenius*, אָוָה *incline, desire* [thiên/chiều/ngã về – ước/ham muốn, ưa/yêu thích] ; ***Pi.***, as desiring Zion for dwelling-place [như ước muốn (lấy) *Xion* làm nơi cư ngụ] Ψ132$_{13.14}$; tr. 16a.

[2783] Xem *Gesenius*, לְ **4.** *Into* (εἰς), *for, as* [thành (ra) – như/làm – như (là)] Ψ7$_{14}$ 33$_{12}$ 45$_{17}$ 48$_{4}$ 87$_{4}$ 94$_{22}$ 132$_{13}$ 139$_{22}$; tr. 512ab.

[2784] Xem *Gesenius*, מוֹשָׁב **2a.** *dwelling-place* of people, tribe, etc., oft. = territory, district, or, later, city; distinct from the city [*nơi/chỗ, ở/trú ngụ/cư ngụ* của dân chúng, bộ lạc, vv..., thường = lãnh thổ, địa hạt, hoặc, về sau, thành phố/thị trấn; khác biệt với thành/thị trấn]; ψ107$_{4.7.36}$; of Zion as מ֫ י [về *Xion* như “nơi cư ngụ ĐC”] ψ132$_{13}$; tr. 444a.

[2785] Xx. chth. về ttrt. “*thuộc/về/của/cho*” ở câu Tv 128,6.

14 זֹאת־מְנוּחָתִי עֲדֵי־עַד פֹּה־אֵשֵׁב כִּי אִוִּתִיהָ׃
Ta đã ước muốn nó - vì - (ở) đây—Ta sẽ ở lại/cư ngụ - luôn/mãi mãi - Này/đây (là)—nơi an/yên nghỉ, nghỉ ngơi của Ta
LXX14 αὕτη ἡ κατάπαυσίς μου εἰς αἰῶνα αἰῶνος ὧδε κατοικήσω
Này (là) - nơi - nghỉ ngơi - của Ta - cho tới - đời đời - của đời đời - ở đây - Ta sẽ định cư/cư ngụ
ὅτι ἠρετισάμην αὐτήν
vì - Ta đã chuộng, gắn bó với - nó
VUL14 - haec est requies mea in sempiternum hic habitabo quia desideravi eam
Này/đây - (nó) là - nơi nghỉ ngơi - của Ta - cho tới muôn đời - ở đây - Ta sẽ cư ngụ - vì - Ta đã mong mỏi/khao khát - nó
KJV14 This [is] my rest for ever: here will I dwell; for I have desired it.
BJ14 - «C'est ici mon repos à tout jamais, là je siégerai, car je l'ai désiré.
TOB14 "Elle sera toujours mon lieu de repos, j'y résiderai; c'est elle que j'ai voulue.
NTT14 "Đây là nơi Ta an nghỉ đời đời mãi mãi, Ta sẽ ngự tại đó vì Ta muốn !
TL14 Đây là nơi an nghỉ ta đời đời; Ta sẽ ngụ ở đây, vì ta có ước ao như thế.
TPN14 Người phán: "Đây là chốn Ta nghỉ ngơi đến muôn đời, Ta sẽ ngự nơi này, vì Ta ưa thích.
BĐC14 "Đây[2786] [là[2787]] nơi nghỉ ngơi[2788] của Ta mãi mãi[2789]
Ta sẽ cư ngụ ở đây vì Ta đã ước muốn[2790] nó.

15 צֵידָהּ בָּרֵךְ אֲבָרֵךְ אֶבְיוֹנֶיהָ
các kẻ nghèo của nó - Ta sẽ chúc lành - chúc lành - Lương thực, nguồn lương thực của nó/(*Xion*)
אַשְׂבִּיעַ לָחֶם׃
(cơm) bánh - Ta sẽ (cho) thỏa mãn/lòng
LXX15 τὴν θήραν αὐτῆς εὐλογῶν εὐλογήσω τοὺς πτωχοὺς αὐτῆς
Sự/nguồn lợi, săng/bắt - của nó - (sự đang) chúc lành - Ta sẽ chúc lành - các - kẻ nghèo hèn - của nó
χορτάσω ἄρτων
Ta sẽ nuôi, cho no nê - những (cơm) bánh
VUL15 - venationem eius benedicens benedicam pauperes eius saturabo pane
Nguồn lợi săn/bắt - của nó - đang chúc lành - Ta sẽ chúc lành - các kẻ nghèo/hèn - của nó - Ta sẽ cho no đầy/thỏa - bằng (cơm) bánh
KJV15 I will abundantly bless her provision: I will satisfy her poor with bread. {abundantly: or, surely}
BJ15 - Ses ressources, je les comblerai de bénédiction, ses pauvres, je les rassasierai de pain,
TOB15 Je bénirai, je bénirai ses ressources, je rassasierai de pain ses pauvres.
NTT15 Trong đó, Ta chúc lành cho hàng công chính, những người nghèo khó, Ta sẽ cho no đầy bánh ăn,
TL15 Ta sẽ ban phước cho lương thực Si-ôn được dư dật, Cho những kẻ nghèo của thành ấy được ăn bánh no nê.

[2786] Xem *Gesenius*, זֶה **demonstr. pron**. and **adv**. fem. זֹאת [**chỉ thị đdt**. và **trt**. gc.] זֹאת : *this, here* [(cái/điều) này, (ở) đây]; **1a.** standing alone: *this one*. In a purely *neuter* sense (of an act, event, announcement,etc.) זֹאת is most common; to one introduced by [đứng riêng rẽ: *cái/điều này*. Theo một nghĩa hoàn toàn trung tính (về một hành vi, biến cố, lời loan báo, vv...) זֹאת là thường dùng hơn hết; về điều được chiếu chỉ bởi] כִּי ψ10219 119$^{50.56}$ [13214]; tr. 260ab.

[2787] Xx. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a. – Xx. bản VUL.

[2788] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/chốn, an/yên nghỉ, nghỉ ngơi*" ở câu 8 trên đây.

[2789] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi, mãi*" ở câu 12 trên đây.

[2790] Xx. chth. về đt. "*ước muốn*" ở câu 13 trên đây.

TPN15 Ta sẽ đổ xuống muôn hồng ân, cho Xi-on được lương thực dồi dào, và ban cho kẻ nghèo được no nê cơm bánh.

BĐC15 Nguồn lương thực[2791] của nó [Ta đang[2792]] chúc lành[2793] Ta sẽ chúc lành,
các kẻ nghèo[2794] nó Ta sẽ cho thỏa lòng[2795] [cơm] bánh.

16 וְכֹהֲנֶיהָ אַלְבִּישׁ יֶשַׁע וַחֲסִידֶיהָ
Và/cũng, chư vị Tư tế của nó/(*Xion*) - Ta sẽ mặc với/bằng - ơn cứu độ - và chư vị đạo đức của nó
רַנֵּן יְרַנֵּנוּ׃
reo mừng - chúng sẽ reo mừng

LXX16 τοὺς ἱερεῖς αὐτῆς ἐνδύσω σωτηρίαν καὶ οἱ ὅσιοι αὐτῆς
Chư vị - Tư tế - của nó - Ta sẽ mặc - bằng, sự/ơn cứu độ/rỗi - và - chư vị - thánh thiện - của nó
ἀγαλλιάσει ἀγαλλιάσονται
cho/trong, niềm phấn khởi, tiếng reo mừng - chúng sẽ vui mừng

VUL16 - sacerdotes eius induam salutari et sancti eius laude laudabunt
Chư vị Tư tế - của nó - Ta sẽ mặc - bằng ơn cứu độ - và - chư thánh - của nó - bằng lời ca tụng - chúng sẽ ca tụng

KJV16 I will also clothe her priests with salvation: and her saints shall shout aloud for joy.

BJ16 - ses prêtres, je les vêtirai de salut et ses fidèles crieront de joie.

TOB16 Je revêtirai du salut ses prêtres, et ses fidèles crieront leur joie.

NTT16 Các tư tế, Ta sẽ mặc cho ơn cứu độ, các kẻ thành tín sẽ reo hò mừng vui.

TL16 Ta cũng sẽ mặc sự cứu rỗi cho thầy tế lễ thành ấy, Và các thánh nó sẽ reo mừng.

TPN16 Ta sẽ cho hàng tư tế mặc lấy ơn cứu độ và kẻ hiếu trung sẽ vui sướng reo hò.

BĐC16 Chư vị* Tư tế[2796] của nó Ta cũng sẽ mặc bằng[2797] ơn cứu độ[2798],
và chư vị đạo đức[2799] của nó reo mừng[2800] chúng sẽ reo mừng.

[2791] Xem *Gesenius*, צַיִד *provision, food* [vật thực để dành/dự trữ, lương thực] ; more gen. (late), *food, food-supply* [tổng quát hơn (về sau), *lương thực, sự/nguồn, cung cấp lương thực*] ψ132$_{15}$; tr. 845a.

[2792] Hai bản LXX (εὐλογῶν) và VUL (*benedicens*) đều dịch theo ý « đang chúc lành ». Do đó, thay vì diễn tả theo bản KJV, hay bản RSV (*Bratcher*, tr. 1094, 15) *abundantly bless* « chúc lành thật nhiều », vì đt. « chúc lành » được nói lên hai lần (?), BĐC đã theo tình thần hai bản LXX và VUL, nhưng thêm « Ta (đang) », vì sự chúc lành nào cũng đều xuất phát từ TC. – Xx. bản *Girard*, Q3, tr. 371, 15a : *S(es) provision(s), (pour ce qui est de) bénir, je (les) bénirai*.

[2793] Xx. chth. về đt. "*chúc lành/phúc/phước*" ở câu 128,5.

[2794] Xem *Gesenius*, אֶבְיוֹן *in want, needy, poor ; needy*, chiefly *poor* (in material things) care of them enjoined, negatively [*trong tình trạng thiếu thốn, túng thiếu, nghèo* ; *túng thiếu*, nhứt là *nghèo* (về vật chất) sự chăm lo cho họ được khiến, cách tiêu cực/bất lợi] ψ82$_{4}$ 107$_{41}$ 132$_{15}$; tr. 2b.

[2795] Xx. chth. về đt. "*(làm/cho) thỏa mãn/lòng/dạ, no nê/thỏa*" ở câu Ty 105,40.

[2796] Xx. chth. về dt. "*tư tế*" ở câu 9 trên đây.

[2797] Xem *Gesenius*, לָבֵשׁ & לָבַשׁ ***Hiph***., **1b**. *clothe, array with*, **fig.** [mặc (với/bằng), mặc, trang điểm (với/bằng), **ngb**.] ψ132$_{16.18}$; tr. 528a.

[2798] Xem *Gesenius*, יֵשַׁע **2.** *salvation*, i. e. primarily physical rescue, by God, oft. with added spriritual idea [*sự/ơn cứu độ/rỗi*, nghĩa là : trước tiên là sự cứu trợ/giúp, phần xác, bởi Chúa, thường lại thêm ý thiêng liêng] ψ95$_{1}$; כֹהֲנֶיהָ אַלְבִּישׁ יֶשַׁע ψ132$_{16}$ *her priests will I clothe with salvation* [chư vị Tư tế của nó/*Xion*, Ta sẽ mặc bằng sự/ơn cứu rỗi/độ] ; tr. 447a.

[2799] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 116,15.

[2800] Xx. chth. về đt. "*reo mừng*" ở câu Tv 132,9.

17 שָׁם אַצְמִיחַ קֶרֶן לְדָוִד עָרַכְתִּי
Ta đã, xếp đặt/sửa soạn - (của/cho), *Đavít* - sừng - Ta sẽ làm, mọc lên, nảy/đâm chồi, nảy sinh - Ở đó
נֵר לִמְשִׁיחִי׃
cho Đấng chịu xức dầu của Ta - (một cái) đèn

LXX17 ἐκεῖ ἐξανατελῶ κέρας τῷ Δαυιδ ἡτοίμασα λύχνον τῷ χριστῷ μου
Ở đó/khi ấy - Ta sẽ cho mọc/vươn lên - sừng/(sức mạnh) - cho - *Đavít* - Ta đã chuẩn bị - đèn - cho Đấng - chịu xức dầu - của Ta

VUL17 - ibi oriri faciam cornu David paravi lucernam
Ở đó, nơi đó - sinh ra/mọc lên - Ta sẽ làm - sừng, sự dũng cảm - *Đavít* - Ta đã chuẩn/trang bị - đèn
christo meo
cho Đấng chịu/được xức dầu - của Ta

KJV17 There will I make the horn of David to bud: I have ordained a lamp for mine anointed. {lamp: or, candle}

BJ17 - Là, je susciterai une lignée à David, j'apprêterai une lampe pour mon messie :

TOB17 Là, je ferai germer la vigueur de David, et je préparerai une lampe pour mon messie.

NTT17 Tại đó, Ta sẽ làm Uy nảy chồi cho Đavít, Ta sẽ dọn chiếc đèn cho vị Kitô của Ta.

TL17 Tại đó ta sẽ khiến sừng Đa-vít đâm chồi; Ta đã sắm sửa ngọn đèn cho đấng chịu xức dầu của ta.

TPN17 "Nơi đây, Ta sẽ cho Đa-vít một dòng dõi hùng cường, sẽ thắp cho người Ta đã xức dầu phong vương một ngọn đèn luôn luôn cháy sáng.

BĐC17 Tại đó*[2801] Ta sẽ làm nảy sinh[2802] sừng[2803] *Đavít*[2804]
Ta đã sửa soạn[2805] một cái đèn[2806] cho Đấng chịu xức dầu[2807] của Ta.

18 אוֹיְבָיו אַלְבִּישׁ בֹּשֶׁת וְעָלָיו יָצִיץ נִזְרוֹ׃
triều thiên người - nó sẽ trổ bông/chiếu sáng - và/nhưng, trên người - (sự) xấu hổ/hổ thẹn - Ta sẽ mặc cho - Các kẻ thù (ghét) người

LXX18 τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ ἐνδύσω αἰσχύνην ἐπὶ δὲ αὐτὸν ἐξανθήσει
Các - kẻ thù - của người - Ta sẽ mặc cho - sự hổ thẹn - trên - nhưng - người - nó sẽ trổ bông/làm trang điểm
τὸ ἁγίασμά μου
sự - thánh thiện - của Ta

VUL18 - inimicos eius induam confusione super ipsum autem florebit sanctificatio eius
Các kẻ thù - của nó - Ta sẽ mặc cho - bằng sự xấu hổ - trên - chính người - nhưng - nó sẽ trổ bông - sự thánh hóa - của người

---

[2801] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 104,26.

[2802] Xx. chth. về đt. "*làm mọc lên, nảy nở/mầm/sinh*" ở câu Tv 104,14.

[2803] Xem *Gesenius*, קֶרֶן *horn* [sừng]; **2. fig**. of pers. [**ngb**. về người]: אַצְמִיחַ קֶרֶן לְדָוִד ψ132$_{17}$ of raising up individual ruler of Davidic line [về sự làm cho thủ lãnh cá/đặc, biệt của dòng dõi *Đavít* nổi lên]; tr. 902a. – Chữ 'sừng' ngb. này có nghĩa đen là, *sprout* (xx. *Ges*. צֶמַח , tr. 855b) '*chồi non* = hậu duệ của *Đavít*'.

[2804] Xin so sánh các bản LXX, VUL, BJ, TOB và *Girard*, (Q3, tr. 371, 17a : *Là, je ferai pousser une corne pour David*), với các bản KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 1094, 17 : *There I will make a horn to sprout*), cũng như TL. Các bản vừa kể này (KJV, RSV và TL) đã vô tình tách đt. אַצְמִיחַ dưới dạng *Hiph*., « làm mọc lên, làm nảy sinh » thành hai đt. : *làm* (một sừng của *Đavít*) *đâm chồi/mọc lên,* nghĩa khác hẳn với các bản gốc.

[2805] Xem *Gesenius*, עָרַךְ **1b.** *set* or *lay in order*, lamp (**fig**. of dynasty) [*sắp/xếp đặt* hay *sắp thứ tự,* đèn (**ngb**. về triều đại)]] ψ132$_{17}$; tr. 789b.

[2806] Xem *Gesenius*, נֵר *lamp*, **fig**. of prosperity (embodied in David) [*đèn*, **ngb**. về sự thịnh vượng (thể hiện nơi cá nhân *Đavít*)] ψ18$_{29}$ 132$_{17}$; tr. 632b. – Theo *Nicole*, tr. 144, câu 8, thì « đèn » ở đây ám chỉ người kế vị *Đavít* : *... son successeur (« lampe »).*

[2807] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/Đấng được/chịu, xức dầu*" ở câu 10 trên đây.

KJV18 His enemies will I clothe with shame: but upon himself shall his crown flourish.
BJ18 - ses ennemis, je les vêtirai de honte, mais sur lui fleurira son diadème.»
TOB18 Je revêtirai de honte ses ennemis, et sur lui son diadème fleurira."
NTT18 Địch thù của ngài, Ta sẽ mặc cho xấu hổ, và trên ngài, triều thiên sẽ đơm hoa".
TL18 Ta sẽ lấy sự hổ thẹn mặc cho kẻ thù nghịch người; Còn mão triều người sẽ rực rỡ trên đầu người.
TPN18 Kẻ thù vua, Ta phủ đầy nhục nhã, còn trên đầu vua, rực rỡ ánh triều thiên."
BĐC18 Các kẻ* thù người Ta sẽ mặc cho[2808] hổ thẹn[2809],
nhưng trên người triều thiên[2810] người sẽ trổ bông[2811].

Thánh vịnh 132 (131)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Lạy CHÚA* xin Ngài nhớ lại giùm cho *Đavít*,
[và] tất cả các sự sầu khổ của người.
2 [Chính] người đã* thề nguyền cùng CHÚA
người đã khấn cùng Đấng Toàn Năng của *Yacob* :
3 "Hẳn tôi quyết sẽ không vào trong lều [trại] nhà tôi,
hẳn tôi quyết sẽ không lên trên chỗ nằm giường tôi.
4 Hẳn tôi quyết sẽ không để cho mắt tôi giấc ngủ
cho mí mắt tôi thỉu ngủ.
5 Cho tới* khi tôi tìm được một nơi cho CHÚA
một nhà tạm cho Đấng Toàn Năng của *Yacob !*"
6 Kìa chúng con đã nghe về nó ở *Êphratha*,
chúng con đã* tìm thấy được nó trong các cánh đồng *Yaar*.
7 Chúng con nguyện* vào tận các nhà tạm Người,
chúng con nguyện* phục bái nơi bệ chơn Người.
8 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy về nơi nghỉ ngơi của Ngài,
chính Ngài và* Hòm bia uy quyền của Ngài.
9 Nguyện chư vị Tư tế của Ngài được mặc bằng sự công chính
và nguyện chư vị đạo đức của Ngài reo mừng.

[2808] Xx. chth. về đt. "*mặc* (cho/với)" ở câu 16 trên đây.

[2809] Xem *Gesenius*, בֹּשֶׁת *shame* [sự e/hổ thẹn, xấu hổ/thẹn thùng]; **1.** *shame* ψ35$_{26}$ 40$_{16}$ 44$_{16}$ 45$_{5}$ 69$_{20}$ 70$_{4}$ 109$_{29}$ 132$_{18}$; tr. 102a.

[2810] Xem *Gesenius*, נֵזֶר **1.** *crown*, symbole of royal power [*(mũ/mão) triều thiên, mũ/mão triều,* biểu tượng của vương quyền] ψ89$_{40}$; tr. 634a.

[2811] Xem *Gesenius*, צוּץ & צִיץ **vb. 1.** *blossom* [trổ bông]. **2.** *shine, sparkle* [chiếu sáng, lấp lánh]; **2.** *shine, gleam* : of crown [chiếu sáng, chiếu/soi/lóe, sáng, về mũi triều (thiên)] (נֵזֶר) ψ35$_{26}$; tr. 847b.

10 Vì *Đavít* tôi tớ của Ngài,
xin Ngài chớ hắt hủi dung nhan Đấng chịu xức dầu của Ngài.
11 CHÚA đã thề* cùng với *Đavít* một cách chơn thật,
Người sẽ không quây đi khỏi [lời thề] đó :
"từ hoa trái lòng ngươi Ta sẽ đặt trên ngai ngươi.
12 Nếu các con trai ngươi mà tuân giữ Giao ước Ta
và các Chứng tích của Ta mà Ta sẽ dạy dỗ họ,
[thì] mãi mãi các con trai họ cũng sẽ ngự trên ngai ngươi."
13 Vì CHÚA* đã chọn *Xion*,
Người đã ước muốn nó làm nơi cư ngụ của Người :
14 "Đây [là] nơi nghỉ ngơi của Ta mãi mãi
Ta sẽ cư ngụ ở đây vì Ta đã ước muốn nó.
15 Nguồn lương thực của nó [Ta đang] chúc lành Ta sẽ chúc lành,
các kẻ nghèo nó Ta sẽ cho thỏa lòng [cơm] bánh.
16 Chư vị* Tư tế của nó Ta cũng sẽ mặc bằng ơn cứu độ,
và chư vị đạo đức của nó reo mừng chúng sẽ reo mừng.
17 Tại đó* Ta sẽ làm nảy sinh sừng *Đavít*
Ta đã sửa soạn một cái đèn cho Đấng chịu xức dầu của Ta.
18 Các kẻ* thù người Ta sẽ mặc cho hổ thẹn,
nhưng trên người triều thiên người sẽ trổ bông.

Thánh vịnh 133 (132)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת לְדָוִד הִנֵּה מַה־טּוֹב
ôi... biết/dường bao !—tốt đẹp - này/kìa - của *Đavít* - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
וּמַה־נָּעִים שֶׁבֶת אַחִים
những anh em, thân thuộc/hữu, đồng hội - ở với nhau/sum hợp - và ôi... biết/dường bao—vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc
גַּם־יָחַד׃
cũng (như)—cùng/với nhau, làm/là một

LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν τῷ Δαυιδ ἰδοὺ δὴ τί καλὸν
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - của - *Đavít* - này/kìa - giờ đây, vậy - bao nhiêu/làm sao ? - tốt đẹp/hoàn hảo
ἢ τί τερπνὸν ἀλλ᾽ ἢ τὸ κατοικεῖν
hay/hoặc - bao nhiêu/làm sao ? - vui vầy/êm đẹp - nếu không (là), ngoại trừ - sự - cư ngụ/định cư, sống
ἀδελφοὺς ἐπὶ τὸ αὐτό
(của) các anh em/đồng đội/thân hữu - cũng như vậy (đó)

Tv 133 (132), 1.2

VUL1 - canticum graduum David ecce quam bonum
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - của *Đavít* - này/kìa - bao nhiêu/dường bao, thay ! - thiện hảo
et quam decorum habitare fratres in uno
và - bao nhiêu/dường bao, thay ! - mỹ miều/vẻ vang/cao quí - ở, cư ngụ, định cư (vĩnh v.) - những anh em/thân hữu - làm một/chung cùng
KJV1 A Song of degrees of David. Behold, how good and how pleasant [it is] for brethren to dwell together in unity! {together...: Heb. even together}
BJ1 - Cantique des montées. De David. Voyez! Qu'il est bon, qu'il est doux d'habiter en frères tous ensemble!
TOB1 Chant des montées. De David. Oh! quel plaisir, quel bonheur de se trouver entre frères!
NTT1 *Ca ngợi lên Đền. Của Đavít*. Này ! Tốt đẹp dường bao ! dịu ngọt dường nào ! anh em sum vầy với nhau !
TL1 *Bài ca đi lên từ bực; bởi Đa-vít làm*. Kìa, anh em ăn ở hòa thuận nhau Thật tốt đẹp thay!
TPN1 Ca khúc lên Đền. Của vua Đa-vít. Ngọt ngào tốt đẹp lắm thay, anh em được sống vui vầy bên nhau,

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của Đavít.*
Kìa ôi* tốt đẹp[2812] biết bao[2813] và ôi vui vầy[2814] dường bao !
các anh em sum hợp[2815] cũng như[2816] là một[2817] !

2 כַּשֶּׁמֶן הַטּוֹב עַל־הָרֹאשׁ יֹרֵד עַל־הַזָּקָן
trên—cằm (có) râu, râu kia - nó (đang) chảy xuống - trên—đầu kia - loại quý giá - Như dầu
זְקַן־אַהֲרֹן שֶׁיֹּרֵד עַל־פִּי מִדּוֹתָיו׃
(các) áo người - trên—cổ (áo) - (vật) mà/nó, (đang) chảy xuống - cằm râu, râu—*Aharon*
LXX2 ὡς μύρον ἐπὶ κεφαλῆς τὸ καταβαῖνον ἐπὶ πώγωνα τὸν πώγωνα τὸν Ααρων τὸ
Như - dầu thơm - trên - đầu - nó (đang) chảy xuống - trên - râu - bộ - râu - - - *Aharon* - nó
καταβαῖνον ἐπὶ τὴν ᾤαν τοῦ ἐνδύματος αὐτοῦ
(đang) chảy xuống - trên - cái - viền/vạt (áo) - của cái - áo, áo quần, y phục - của người
VUL2 - sicut unguentum optimum in capite quod descendit in barbam barbam Aaron
Như thể - dầu thơm - tuyệt hảo - trên - đầu - mà - nó chảy xuống - trên - râu - râu - *Aharon*

[2812] Xem *Gesenius*, טוֹב **2e.** of unity of brethren [về sự đoàn kết trong anh em] מַה־טּוֹב וּמַה־נָּעִים ψ133₁ *how good and how pleasant it is !* [ôi tốt đẹp biết bao và vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc, dường bao !]; tr. 374a.

[2813] Xem *Gesenius*, מָה **2.** Used adverbially as an *interrogative : how ? ; exclam..., how... !* with adjectives and verbs ψ3₂ 8₂ 21₂ 36₈, [84₂ 119₉₇ 133₁], etc. [Dùng như trạng từ như một *nghi vấn từ : (gì)/sao ... (vậy)? ; thán từ hoặc cảm thán từ : ôi, ... biết/dường bao, ... thay !* cùng với các tính từ hoặc đt. Tv 3,2 ; 8,2 ... , vv.] ; tr. 553b. – Xx. *Nicole*, מָה ici exclamatif: *combien !*; tr. 133, câu 97.

[2814] Xem *Gesenius*, נָעִים **adj**. *pleasant, delightful* (poet) [**tt.** *xinh đẹp/dễ thương, thú vị, êm đềm – đẹp đẽ/yêu kiều/khả ái, thú vị, vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc* (văn thơ)]; **1.** *delightful*, of acts, etc. [..., về những hành vi, vv...]: ψ133₁ 135₃ 147₁; tr. 653b.

[2815] Xem Gesenius, יָשַׁב **vb**. *sit, remain, dwell* [**đt**. ngồi/ngự – ngồi/ở lại – ở/ngụ, ở lại]; **3.** *dwell/associate*, with [ở/kết hợp, với, sum hợp/hợp tác/cộng tác/xúm xít (với nhau), *ngồi* cùng] ψ26₄ 133₁ 140₁₄; tr. 443a.

[2816] Xem *Gesenius*, גַּם 4. **adv.** expressing *correspondence* : *also* [**trt.** diễn tả *sự tương đồng/xứng* : *cũng (như)*] ψ52₇ 71₂₂ 133₁; 169b.

[2817] Xem *Gesenius*, יַחַד **2a (2).** as **adv**. : *together,* of community in action, place, or time [như **trt**. : *cùng chung/nhau, đồng thanh/loạt,* về sự phối hợp nhau trong hành động, nơi chốn, hoặc thời gian] ψ2₂ 31₁₄ 88₁₈ 133₁; tr. 403a.

quod descendit super oram vestimentorum eius
mà - nó chảy xuống - trên - viền/vạt (áo) - của các, áo quần/y trang, áo - của người
KJV2 [It is] like the precious ointment upon the head, that ran down upon the beard, [even] Aaron's beard: that went down to the skirts of his garments;
BJ2 - C'est une huile excellente sur la tête, qui descend sur la barbe, qui descend sur la barbe d'Aaron, sur le col de ses tuniques.
TOB2 C'est comme l'huile qui parfume la tête, et descend sur la barbe, sur la barbe d'Aaron, qui descend sur le col de son vêtement.
NTT2 Như dầu tốt tươi đổ trên đầu lan cả xuống râu. Từ râu Aharôn lan xuống gấu áo chầu !
TL2 Ấy khác nào dầu quí giá đổ ra trên đầu, Chảy xuống râu, tức râu của A-rôn, Chảy đến trôn áo người;
TPN2 như dầu quý đổ trên đầu xuống râu xuống cổ áo chầu A-ha-ron,

BĐC2 Như loại[2818] dầu[2819] quý giá[2820] trên đầu kia[2821] chảy xuống[2822] trên râu[2823] kia,
[trên] râu *Aharon* nó[2824] chảy xuống cổ[2825] áo[2826] người.

3 כְּטַל־חֶרְמוֹן שֶׁיֹּרֵד עַל־הַרְרֵי צִיּוֹן כִּי שָׁם
ở đó - vì - *Xion* - trên—(các) núi non - mà/nó, (đang) sa xuống - Như sương (mù/mai)—*Hétmôn*
צִוָּה יְהוָה אֶת־הַבְּרָכָה חַיִּים עַד־הָעוֹלָם׃
cho đến—(cõi) đời/muôn, đời - sự sống - cho—chính phép lành - ĐC - Người đã, ban (lệnh)/ủy thác
LXX3 ὡς δρόσος Αερμων ἡ καταβαίνουσα ἐπὶ τὰ ὄρη Σιων ὅτι ἐκεῖ ἐνετείλατο
Như - sương - *Hétmôn* - nó - (đang) sa xuống - trên - các - núi - Xion - vì - ở đó - Người đa ban lệnh
κύριος τὴν εὐλογίαν καὶ ζωὴν ἕως τοῦ αἰῶνος
ĐC - sự - chúc lành/phước - và - sự sống - cho tới - cõi - đời đời
VUL3 - sicut ros Hermon qui descendit super montana Sion quoniam ibi mandavit
Như thể - sương - *Hétmôn* - mà/nó - (nó) sa xuống - trên - các núi - *Xion* - bởi vì - ở đó - Người đã ban lệnh/ủy thác
benedictionem vitam usque in aeternum
sự chúc lành/phước - sự sống - cho tới - cõi đời đời

[2818] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַטּוֹב.

[2819] Xx. chth. về từ ngữ "*dầu (ôliu)*" ở câu Tv 104,15.

[2820] Xem *Gesenius*, טוֹב **adj.** [**tt.**] **3c.** *good, excellent* of its kind : שֶׁמֶן טוֹב *precious oil* [*tốt, tuyệt hảo* của chủng loại nó : *dầu quý giá* = ψ133₂; tr. 374a.

[2821] Xx. chth. về từ "loại" của câu này.

[2822] Xem *Gesenius*, יָרַד *come* or *go down, descend* [đi/bước xuống – xuống, tuôn rơi, ngự/sa xuống]; **3.** of inanimate things [về những vật vô tri]: **d.** of oil descending upon (עַל) beard, etc. [về dầu chảy xuống trên (עַל) râu, vv...] ψ133₂.₂; tr. 433b.

[2823] Xem *Gesenius*, זָקָן **n.m**. *beard* and **f**. *chin* [**dt. gđ**. *râu* và **gc**. *cằm*]; **1.** *chin* (opp. רֹאשׁ top of head), cf. also [*càm/cằm* (ngược lại với רֹאשׁ đỉnh đầu), thkh. thêm] ψ133₂ (where however chin as *bearded* may be meant) [(tuy nhiên ở đây có thể hiểu như cằm *có râu*)]; tr. 278a.

[2824] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2825] Xem *Gesenius*, פֶּה *mouth* [miệng] ; **4.** *mouth* = opening, orifice, high-priest's robe Ex 28₃₂, cf. prob. [*miệng* = lỗ mở/cửa, lỗ, (cổ) áo dài/khoác của thượng tế Xh 28,32, có lẽ nên thkh.] ψ133₂ ; tr. 805a.

[2826] Xem *Gesenius*, מִדָּה **4**. *garment* (**pl**. poet.) [*áo quần, y phục/thường* (**snh**. văn thơ)] ψ133₂ ; 551b.

Tv 133 (132), 3

KJV3 As the dew of Hermon, [and as the dew] that descended upon the mountains of Zion: for there the LORD commanded the blessing, [even] life for evermore.
BJ3 - C'est la rosée de l'Hermon, qui descend sur les hauteurs de Sion; là, Yahvé a voulu la bénédiction, la vie à jamais.
TOB3 C'est comme la rosée de l'Hermon, qui descend sur les montagnes de Sion. Là, le SEIGNEUR a décidé de bénir: c'est la vie pour toujours!
NTT3 Như sương móc Hermôn cao vọi, sa xuống núi đồi Sion ! Chính ở đó Yavê đã giáng chúc lành, và phúc trường sinh muôn kiếp !
TL3 Lại khác nào sương móc Hẹt-môn Sa xuống các núi Si-ôn; Vì tại đó Đức Giê-hô-va đã ban phước, Tức là sự sống cho đến đời đời.
TPN3 như sương từ đỉnh Khéc-môn toả trên đồi núi Xi-on lan tràn, nơi đây ân huệ CHÚA ban, chính là sự sống chứa chan muôn đời.

BĐC3 Như sương*[2827] *Hétmôn*[2828] sa[2829] xuống trên núi[2830] *Xion*[2831],
vì ở đó CHÚA đã ủy thác[2832] cho[2833] sự chúc lành,
[và[2834]] sự sống[2835] cho đến muôn đời[2836].

[2827] Xem *Gesenius*, טַל *night-mist*, taking place of our *dew* [*sương (mù) đêm*, thay cho *sương (mai)* theo Tây phương]; of fraternal unity [về tình đoàn kết huynh đệ] ψ133₃; tr. 378b.

[2828] Xem *Gesenius*, חֶרְמוֹן **n.pr. mont**. *Hermon* [**tên riêng núi** *Hétmôn*] ; đỉnh cao nhứt của dãy 'Đối diện-*Libăng*' (*Anti-Lebanon*), thường phủ tuyết, chế ngự phía nam *Xyri* và phía bắc *Palestine* ; được tác giả Đnl 4₄₈ gọi là שִׂיאֹן *Xion* ψ89₁₃ 133₃ ; tr. 356b.

[2829] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3. – Ở đây "*mà* (sa xuống)" được hiểu ngầm.

[2830] Xem *Joüon* §136j, tr. 503, về « snh. phổ quát » (*plural of generalisation*), hay hình thức dt. « núi » ở đây ở snh. nhưng nghĩa số ít : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8). – Nguyên văn *Hípri*: « Những núi non (*Xion*) ».

[2831] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**4.**] *of Jerus*. [về *Yêrusalem*] ψ48₃ 78₆₈ 133₃ ; tr. 851b. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6a.

[2832] Xem *Gesenius*, צָוָה **4d**. *charge*, with command to others, c. acc. rei, cf. [*giao trách nhiệm, ủy thác*, với lệnh cho kẻ khác, với mục đích cách về sự vật, thkh.] ψ42₉ 133₃; **5.** *command, appoint, ordain*, of divine act [ra/ban lệnh, đặc định, đề cử, phong chức, ra/truyền lệnh] ψ78₂₃ ; 846a.

[2833] Xx. *Gesenius*, **I.** אֵת **2.** אֵת marks an accus. in other relations than that of direct obj. to a verb [אֵת đánh dấu một mục đích cách khác với những tương quan về btt. trực tiếp cho một đt.] : **a.** denoting the goal [nêu lên mục đích [*vì/cho/về/tới*]] Ju[Tl] 19₁₈ [ψ 133₃] ; tr. 85a.

[2834] Chữ « và » thêm ở đây không có trong hai bản *Hípri* và VUL, nhưng có trong bản LXX.

[2835] Xem *Gesenius*, חַיִּים **pl. abstr. emph**. life [**snh. trừu tượng khoa đại** *sự sống*] ; **2.** *life* : as consisting of earthly felicity combined (often) with spiritual blessedness [*sự sống* : như bao gồm hạnh phúc trần thế (thường) kèm với sự chúc lành thiêng liêng] ψ30₆ 133₃; tr. 313a.

[2836] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 125,1.

Thánh vịnh 133 (132)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên. Của Đavít.*
Kìa ôi* tốt đẹp biết bao và ôi vui vầy dường bao !
các anh em sum hợp cũng như là một !
2 Như loại dầu quý giá trên đầu kia chảy xuống trên râu kia,
[trên] râu *Aharon* nó chảy xuống cổ áo người.
3 Như sương* *Hétmôn* sa xuống trên núi *Xion*,
vì ở đó CHÚA đã ủy thác cho sự chúc lành,
[và] sự sống cho đến muôn đời.

Thánh vịnh 134 (133)

1 שִׁיר הַמַּעֲלוֹת הִנֵּה בָּרְכוּ אֶת־יְהוָה
(-)--ĐC - (nào) các ngươi hãy chúc tụng - Này/kìa - (của chính/riêng) những cuộc (hành hương) đi lên - Ca khúc
כָּל־עַבְדֵי יְהוָה הָעֹמְדִים בְּבֵית־יְהוָה בַּלֵּילוֹת׃
trong những (canh) đêm - trong nhà—ĐC - chính/hỡi, những kẻ (đang) đứng - ĐC - hỡi tất cả—các tôi tớ
LXX1 ᾠδὴ τῶν ἀναβαθμῶν ἰδοὺ δὴ εὐλογεῖτε τὸν κύριον
Ca khúc - của các - bậc/nấc/cấp thang - này/kìa - giờ đây, vậy - các ngươi hãy chúc tụng - ĐỨC CHÚA
πάντες οἱ δοῦλοι κυρίου οἱ ἑστῶτες ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν αὐλαῖς
hỡi tất cả - các - tôi tớ - của ĐC - các - kẻ đã đứng - trong - nhà - của ĐC - trong - các sân/tiền đường
οἴκου θεοῦ ἡμῶν
của nhà - của TC - của chúng ta
VUL1 - canticum graduum ecce benedicite Domino omnes
Ca khúc/thánh ca - của các bước (đi)/bậc thang - này/kìa - các ngươi hãy chúc tụng - (cho) ĐC - hỡi tất cả
servi Domini qui statis in domo Domini
các tôi tớ - của ĐC - những kẻ - các ngươi đứng - trong - nhà - của ĐC
KJV1 A Song of degrees. Behold, bless ye the LORD, all [ye] servants of the LORD, which by night stand in the house of the LORD.
BJ1 - Cantique des montées. Allons! bénissez Yahvé, tous les serviteurs de Yahvé, officiant dans la maison de Yahvé, dans les parvis de la maison de notre Dieu. Dans les nuits
TOB1 Chant des montées. Allons! bénissez le SEIGNEUR, vous tous, serviteurs du SEIGNEUR, qui vous tenez dans la maison du SEIGNEUR pendant les nuits.
NTT1 *Ca ngợi lên Đền*. Này, hãy chúc tụng Yavê ! hỡi tôi tớ của Người hết thảy, những kẻ đứng chầu trong nhà Yavê, [nơi tiền đình nhà của Thiên Chúa chúng ta.]

TL1 *Bài ca đi lên từ bực*. Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va, là kẻ ban đêm đứng tại nhà Ngài, Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!
TPN1 Ca khúc lên Đền. Hỡi tất cả những người tôi tớ CHÚA ứng trực suốt đêm trong thánh điện, nào chúc tụng CHÚA đi!

BĐC1 *Ca khúc của những cuộc đi lên*[2837].
Này nào hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các tôi tớ[2838] CHÚA,
hỡi những kẻ đứng trong nhà CHÚA trong những canh đêm[2839].

2 שְׂאוּ־יְדֵכֶם קֹדֶשׁ וּבָרֲכוּ אֶת־יְהוָה׃
(-)—ĐC - và các ngươi hãy chúc tụng - sự/(nơi) thánh (thiện/thiêng) - Các ngươi hãy giơ cao—đôi tay các ngươi
LXX2 ἐν ταῖς νυξὶν ἐπάρατε τὰς χεῖρας ὑμῶν εἰς τὰ ἅγια
Trong - các - đêm - các ngươi (đã) hãy giơ cao - các/đôi - bàn tay - của các ngươi - về - các - sự/nơi thánh (thiêng)
καὶ εὐλογεῖτε τὸν κύριον
và - các ngươi hãy chúc tụng - ĐỨC CHÚA
VUL2 - in noctibus levate manus vestras ad sanctum et benedicite Domino
Trong - những đêm - các ngươi hãy giơ cao - đôi tay - của các ngươi - về - nơi cực thánh - và - các ngươi hãy chúc tụng - (cho) ĐC
KJV2 Lift up your hands [in] the sanctuary, and bless the LORD. {the sanctuary: or, holiness}
BJ2 - levez vos mains vers le sanctuaire, et bénissez Yahvé.
TOB2 Levez les mains vers le sanctuaire et bénissez le SEIGNEUR.
NTT2 Đêm đêm hãy giương tay hướng lên thánh điện, và hãy cùng chúc tụng Yavê.
TL2 Hãy giơ tay lên hướng về nơi thánh, Và ngợi khen Đức Giê-hô-va!
TPN2 Hãy giơ tay hướng về cung thánh mà dâng lên lời chúc tụng Người.

BĐC2 Nào hãy* giơ cao[2840] đôi tay các ngươi [về[2841]] nơi thánh thiêng[2842]
và hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA.

3 יְבָרֶכְךָ יְהוָה מִצִּיּוֹן עֹשֵׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ׃
và đất - (các từng) trời - Đấng (đang) làm ra, dựng nên - từ *Xion* - ĐC - Nguyện Người (sẽ)/- chúc lành cho ngươi
LXX3 εὐλογήσει σε κύριος ἐκ Σιων ὁ ποιήσας τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν
Người sẽ chúc phúc/lành cho - ngươi - ĐC - từ - *Xion* - Đấng - đã làm nên/tạo dựng - bầu - trời - và - trái đất
VUL3 - benedicat tibi Dominus ex Sion factor caeli et terrae
Nguyện Người (hãy) chúc lành/phước - cho ngươi - ĐC - từ - *Xion* - Đấng làm nên/tạo ra - các từng trời - và - trái đất
KJV3 The LORD that made heaven and earth bless thee out of Zion.
BJ3 - Que Yahvé te bénisse de Sion, lui qui fit le ciel et la terre!

[2837] Xx. chth. về từ ngữ "(ca khúc) *những cuộc đi lên* (*Xion*)" ở câu Tv 120,1.
[2838] Xx. chth. về từ ngữ "*Tôi tớ của ĐC*" ở câu Tv 113,1.
[2839] Xem *Gesenius*, לַיְלָה **n.m.** *night* [**dt. gđ**. *đêm*] ; בַּלֵּילוֹת [« trong những đêm »] ψ92₃, of night-service in Temple [về dịch/phục vụ, buổi lễ, đêm trong Đền thờ] ψ134₁; tr. 538b. – Xx. *Joüon*, §136b, tr. 500 : In poetry לֵילוֹת sometimes seems to mean *parts of the night, nocturnal hours* Ps 16,7 ; 92,3 ; 134,1 [Trong thơ văn đôi khi לֵילוֹת « những đêm » hầu như có nghĩa là *những phần/canh đêm, những giờ đêm*].
[2840] Xx. chth. về từ ngữ "*giơ (cao)* tay" ở câu Tv 106,26.
[2841] Chữ « về » thêm ở đây phỏng theo hai bản LXX (εἰς) và VUL (*ad*).
[2842] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **6.** of things and persons ceremonially cleansed, and so separated as sacred [về người và vật được sạch qua nghi thức, cho nên được tách biệt như thánh (thiêng)] ψ93₅ 134₂ ; tr. 872a.

TOB3 Qu'il te bénisse depuis Sion, le SEIGNEUR, l'auteur des cieux et de la terre.
NTT3 Ước chi từ Sion, Yavê chúc lành cho ngươi, Đấng tạo thành trời đất !
TL3 Nguyện Đức Giê-hô-va, là Đấng dựng nên trời đất. Từ Si-ôn ban phước cho ngươi!
TPN3 Cúi xin Đấng tạo thành trời đất xuống cho bạn muôn vàn phúc cả từ núi thánh Xi-on.
BĐC3 Nguyện[2843] từ* *Xion* ĐỨC CHÚA chúc lành cho ngươi
Đấng dựng nên trời và đất !

Thánh vịnh 134 (133)

1 *Ca khúc của những cuộc đi lên.*
Này nào hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả các tôi tớ CHÚA,
hỡi những kẻ đứng trong nhà CHÚA trong những canh đêm.
2 Nào hãy* giơ cao đôi tay các ngươi [về] nơi thánh thiêng
và hãy chúc tụng ĐỨC CHÚA.
3 Nguyện từ* *Xion* ĐỨC CHÚA chúc lành cho ngươi
Đấng dựng nên trời và đất !

Thánh vịnh 135 (134)

1 הַלְלוּ יָהּ הַלְלוּ אֶת־שֵׁם יְהוָה הַלְלוּ
(nào các ngươi) hãy ca tụng/tung hô - ĐC - (-)—Danh - (nào các ngươi) hãy ca tụng/tung hô - *Halêluia !*
עַבְדֵי יְהוָה׃
ĐC - hỡi các tôi tớ
LXX1 αλληλουια αἰνεῖτε τὸ ὄνομα κυρίου αἰνεῖτε δοῦλοι κύριον
(H)allêluia - các ngươi hãy ca/chúc tụng - - - Danh - của ĐC - các ngươi hãy ca/chúc tụng - hỡi các tôi tớ - ĐC
VUL1 - alleluia laudate nomen Domini laudate servi Dominum
(H)allêluia - các ngươi hãy ca tụng - Danh - của ĐC - các ngươi hãy ca tụng - hỡi các tôi tớ - ĐC
KJV1 Praise ye the LORD. Praise ye the name of the LORD; praise [him], O ye servants of the LORD.
BJ1 - Alleluia! Louez le nom de Yahvé, louez, serviteurs de Yahvé,

---

[2843] Nguyên tiếng *Hípri* và bản LXX thì cụm từ יְבָרֶכְךָ này được dịch đúng theo nghĩa đen là : « Người sẽ chúc phúc/lành cho ngươi ». Tuy nhiên, bản VUL và theo đó hầu hết các bản dịch, như BJ, TOB, *Girard* [Q3, tr. 386, 3a : *(Qu')il te bénisse, Yhwh*], hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1100, 3 : *May the Lord bless you*), bản '*Watchtower Bible*' (*Que Jéhovah vous bénisse*), và các bản tiếng Việt, đều theo tiếp tục cách (*subjonctif*) hay nguyện/ước vọng, cách (*optatif*) : « Nguyện ĐC/Người chúc phúc/lành cho ngươi ».

Tv 135 (134), 1.2.3

TOB1 Alléluia! Louez le nom du SEIGNEUR. Louez-le, serviteurs du SEIGNEUR,
NTT1 Alleluia ! Hãy ngợi khen Danh Đức Yavê, hãy ngợi khen, hỡi các tôi tớ Yavê !
TL1 Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen danh Đức Giê-hô-va: Hỡi các tôi tớ Đức Giê-hô-va,
TPN1 Ha-lê-lui-a. Nào ca tụng danh thánh CHÚA đi, ca tụng Người, hỡi tôi tớ CHÚA
BĐC1 *Halêlu*ia*[2844] *!* Nào các ngươi hãy ca tụng Danh[2845] ĐỨC CHÚA
nào hãy ca tụng hỡi các tôi tớ[2846] ĐỨC CHÚA !

2 שֶׁעֹמְדִים בְּבֵית יְהוָה בְּחַצְרוֹת בֵּית אֱלֹהֵינוּ׃
TC chúng ta - nhà - trong các tiền đường/hành lang - ĐC - trong nhà - Các ngươi những kẻ (đang) đứng
LXX2 οἱ ἑστῶτες ἐν οἴκῳ κυρίου ἐν αὐλαῖς οἴκου θεοῦ ἡμῶν
Hỡi các - kẻ đã đứng - trong - nhà - của ĐC - trong - các sân, tiền đường - của nhà - của TC - của chúng ta
VUL2 - qui statis in domo Domini in atriis domus Dei nostri
Những kẻ mà - các ngươi đứng/ở - trong - nhà - của ĐC - trong - các sân, tiền đường/hành lang - của nhà - của TC - của chúng ta
KJV2 Ye that stand in the house of the LORD, in the courts of the house of our God,
BJ2 - officiant dans la maison de Yahvé, dans les parvis de la maison de notre Dieu.
TOB2 qui vous tenez dans la maison du SEIGNEUR, dans les parvis de la maison de notre Dieu.
NTT2 Những kẻ đứng chầu trong nhà Yavê, nơi tiền đình nhà của Thiên Chúa chúng ta.
TL2 Là kẻ đứng trong nhà Đức Giê-hô-va, Tại hành lang của nhà Đức Chúa Trời chúng ta, hãy ngợi khen Ngài!
TPN2 đang ứng trực trong cung điện Người, tại khuôn viên đền Thiên Chúa chúng ta!

BĐC2 Các ngươi[2847] [là]* những kẻ đang đứng trong nhà ĐỨC CHÚA
trong các tiền đường[2848] của nhà Thiên Chúa chúng ta.

3 הַלְלוּ־יָהּ כִּי־טוֹב יְהוָה זַמְּרוּ
(nào các ngươi) hãy hát khen - ĐC - vì—thiện hảo/hảo tâm - (Nào các ngươi) hãy ca tụng/tung hô—CHÚA
לִשְׁמוֹ כִּי נָעִים׃
tốt đẹp/khả ái/yêu kiều - vì - (cho) Danh Người
LXX3 αἰνεῖτε τὸν κύριον ὅτι ἀγαθὸς κύριος ψάλατε
Các ngươi hãy ca/chúc tụng - ĐỨC CHÚA - vì - tốt, hảo tâm/thiện hảo - ĐC - các ngươi (đã) hãy hát khen
τῷ ὀνόματι αὐτοῦ ὅτι καλόν
(cho) - Danh - của Người - vì - tốt đẹp/xinh, vinh hạnh, hoàn hảo

---

[2844] Xem *Sander,* הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, **II**. הָלַל **2d**. note esp. : *praise ye Yah !* הַלְלוּ־יָהּ ψ135₁, liturgical; elsewh. always one word v. Baer..., & alw. at beginning or end of ψ [thuộc phụng vụ ; nơi khác luôn luôn thành một « chữ » (הַלְלוּיָהּ) xx. Bear..., & luôn luôn ở đầu hoặc cuối của Tv]; tr. 219b. Xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[2845] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b ; 96,2a.

[2846] Xx. chth. về từ ngữ "*Tôi tớ của ĐC*" ở câu Tv 113,1.

[2847] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2848] Xem *Gesenius*, חָצֵר **3b.** *court (s)* of Sol.'s temple ; oft. poet., *courts of God* [*(các) sân/đình/hành lang*, của Đền thờ *Salômôn* ; thường theo lối văn thơ chỉ *các tiền đường/hành lang, của Thiên Chúa*] ; ψ96₈ 116₁₉ 135₂; tr. 347a.

VUL3 - laudate Dominum quoniam bonus Dominus cantate nomini
Các ngươi hãy ca/chúc tụng - ĐC - bởi vì - tốt lành/phúc hậu - ĐC - các ngươi hãy đờn ca mừng - cho Danh
eius quoniam decens
của Người - bởi vì - xứng/chính đáng
KJV3 Praise the LORD; for the LORD [is] good: sing praises unto his name; for [it is] pleasant.
BJ3 - Louez Yahvé, car il est bon, Yahvé, jouez pour son nom, car il est doux.
TOB3 Alléluia! que le SEIGNEUR est bon! Chantez son nom, qu'il est aimable!
NTT3 Hãy ngợi khen Yavê, vì Yavê tốt lành, hãy đàn ca Danh Người , Danh thật dịu hiền !
TL3 Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Đức Giê-hô-va là thiện; Khá hát ngợi khen danh Ngài, vì ấy là vui.
TPN3 Ca tụng CHÚA đi, vì CHÚA nhân hậu, đàn hát mừng danh thánh, vì danh thánh ngọt ngào.

BĐC3 Nào các ngươi hãy tung hô[2849] CHÚA,
vì ĐỨC CHÚA hảo tâm[2850]
nào hãy hát khen[2851] Danh Người vì [thật[2852]] yêu kiều[2853] !

4 כִּי־יַעֲקֹב בָּחַר לוֹ יָהּ יִשְׂרָאֵל לִסְגֻלָּתוֹ׃
cho/làm của, quý (giá)/riêng của Người - *Yxơraên* - ĐC - cho Người - Người đã chọn - Vì—*Yacob*
LXX4 ὅτι τὸν Ιακωβ ἐξελέξατο ἑαυτῷ ὁ κύριος Ισραηλ εἰς περιουσιασμὸν αὐτοῦ
Vì - - - *Yacob* - Người đã chọn - cho mình - ĐỨC CHÚA - *Yxơraên* - thành - của riêng - của Người
VUL4 - quia Iacob elegit sibi Dominus Israhel in peculium suum
Vì - *Yacob* - Người đã tuyển cho - cho chính mình - ĐC - *Yxơraên* - thành - của cải/của để dành, gia sản - của Người
KJV4 For the LORD hath chosen Jacob unto himself, [and] Israel for his peculiar treasure.

[2849] Xx. chth. về từ ngữ "*Halêluia !*" ở câu 1 trên đây.

[2850] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ34$_9$ 86$_5$ 100$_5$ 106$_1$ 107$_1$ 118$_{1.29}$ 135$_3$ 136$_1$; tr. 374b.

[2851] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing to his name* [về việc hát xướng cho Danh Người] ψ92$_2$ 135$_3$; tr. 274a.

[2852] Xin xem về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a. - Vế này đã được các bản dịch « đọc » theo hai nghĩa : **a)** « vì [Danh Người, Người] dịu hiền/yêu kiều » ; đó là ý của bản *Girard* (Q3, tr. 391, 3b) : *Jouez pour son NOM, car (il est) doux !* ; **b)** như bản VUL : « vì [đờn ca Danh Người là điều] chính đáng ». Còn đối với từ « καλόν » của bản LXX, nếu lấy nghĩa « tốt đẹp/xinh hay yêu kiều » thì bản LXX theo nghĩa (a), nếu lấy nghĩa « vinh hạnh, hoàn/thiện hảo » thì có thể hiểu nó theo nghĩa (b). Các bản KJV và TL theo nghĩa (b) ; còn các bản BJ, TOB, NTT và TPN thì theo nghĩa (a). - Ngoài ra, hai bản RSV và TEV, (xx. *Bratcher*, tr. 1102, 3b), mặc dầu cùng ấn hành theo lối song song hay đối chiếu, cũng không hẳn đồng quan điểm với nhau về vế này : **a)** bản RSV : *(... Lord is good ;) sing to his name, for he is gracious !* [(... ĐC thiện hảo ;) hãy hát ca Danh Người, vì Người nhơn từ/yêu kiều !] ; ở đây, tưởng nên chú ý là « *he* » ám chỉ TC hay « Người », vì nếu nó ám chỉ « *his name* » thì phải viết « *it (is...)* »; **b)** bản TEV « *(... Lord, ... he is good ;) sing praises to his name, because he is kind.* » [(... ĐC, ... Người hảo tâm ;) hãy hát những lời ca tụng Danh Người, vì Người nhơn ái/dịu hiền.] với chú thích : « *he is kind* ; **or** *it is pleasant to do so* » [*Người nhơn ái/dịu hiền* ; **hay** *làm như vậy thật vui vầy*]; như vậy, bản TEV viết theo nghĩa (a) mà giải thích thì muốn theo nghĩa (b). Trong tình trạng nêu trên, BĐC không dám khẳng định lập trường ở vế này mà chỉ thêm chữ « là/thật » thôi, để cho người đọc tìm hiểu ; tuy nhiên, theo lẽ thường thì người đọc sẽ hiểu vế « (nào hãy hát khen Danh Người) vì [thật] yêu kiều » theo nghĩa của phần lớn các bản tức là nghĩa (a).

[2853] Xx. chth. về từ ngữ "*xinh đẹp/dễ thương, thú vị, êm đềm – đẹp đẽ/yêu kiều/khả ái, thú vị, vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc*" ở câu Tv 133,1.

BJ4 - C'est Jacob que Yahvé s'est choisi, Israël dont il fit son apanage.
TOB4 Car le SEIGNEUR s'est choisi Jacob, il a fait d'Israël son apanage.
NTT4 Vì Yavê đã chọn Yacob cho mình, Israel làm của riêng Người.
TL4 Vì Đức Giê-hô-va đã chọn Gia-cốp cho mình, Lấy Y-sơ-ra-ên làm cơ nghiệp riêng của Ngài.
TPN4 Vì CHÚA đã chọn nhà Gia-cóp, dành Ít-ra-en làm sản nghiệp riêng.

BĐC4 Vì ĐỨC CHÚA đã chọn[2854] *Yacob* cho Người,
Yxơraên làm của riêng[2855] Người.

5 כִּי אֲנִי יָדַעְתִּי כִּי־גָדוֹל יְהוָה וַאֲדֹנֵינוּ מִכָּל־אֱלֹהִים׃
từ/trên tất cả—các chúa/chư thần - và CHÚA của chúng con - ĐC - rằng—cao trọng/cả - con (đã)/- biết - chính con/con đây - Vì

LXX5 ὅτι ἐγὼ ἔγνων ὅτι μέγας κύριος καὶ ὁ κύριος ἡμῶν παρὰ πάντας τοὺς θεούς
Bởi vì - con đây - con đã biết - rằng - cao trọng/cả - ĐC - và - Đấng Chúa - của chúng con - đối với, vượt - tất cả - các - chúa

VUL5 - quia ego scio quod magnus Dominus et Dominus noster prae omnibus diis
Vì - chính con - con biết - rằng - lớn lao/cao trọng - ĐC - và - ĐC - của chúng ta - vượt trên - tất cả - các chúa/thần

KJV5 For I know that the LORD [is] great, and [that] our Lord [is] above all gods.
BJ5 - Moi je sais qu'il est grand, Yahvé, que notre Seigneur surpasse tous les dieux.
TOB5 Oui, je le sais: le SEIGNEUR est grand; notre Seigneur surpasse tous les dieux.
NTT5 Tôi biết, Yavê, Người thật lớn lao. và Chúa chúng ta hơn toàn thể chư thần.
TL5 Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va là lớn, Chúa chúng tôi trổi cao hơn hết các thần.
TPN5 Tôi quá rõ: CHÚA thật là cao cả, Chúa chúng ta vượt trên hết chư thần.

BĐC5 Vì con đây biết[2856] rằng ĐỨC CHÚA cao trọng[2857]
và CHÚA[2858] chúng con trên mọi chư thần[2859].

6 כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ יְהוָה עָשָׂה בַּשָּׁמַיִם וּבָאָרֶץ
và dưới đất - trên (các từng) trời - Người đã làm - ĐC - mà—Người đã hài lòng/muốn - Bất cứ/kỳ (điều gì)

[2854] Xem *Gesenius*, בָּחַר **vb**. *choose* [**đt**. *(tuyển) chọn*] ; **3.** with acc. & לְ *choose some one or something for* : **a.** *divine choice*, [với mục đích cách & « cho/làm », *chọn người nào hoặc điều/vật gì cho/làm* : **a.** sự lựa/tuyển chọn của TC] ψ135$_{4.5}$ Jacob [*Yacob*]; ψ47$_5$ inheritance [sự thừa kế/hưởng, gia tài/sản nghiệp] ; tr. 104a

[2855] Xem *Gesenius*, סְגֻלָּה *possession, property* [sự sở/chấp hữu, tài/gia sản, gia nghiệp – sự/quyền sở hữu, tài sản/của cải] ; **1.** *valued property, peculiar treasure*, which יְ has choosen (בָּחַר) and taken to himself, always of people of Israel [tàn sản quý giá, kho tàng/của cải riêng (tư), mà ĐC đã chọn và dành riêng cho Người, luôn luôn về dân *Yxơraên*] ψ135$_4$; tr. 688b.

[2856] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2857] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ86$_{10}$ 99$_2$ 135$_5$ 147$_5$; tr. 153a.

[2858] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 109,21.

[2859] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1d.** *pl. gods* [số nhiều : các chúa/thần] ψ86$_8$ [95$_3$ 135$_5$]; tr. 43b.

בַּיַּמִּים וְכָל־תְּהוֹמוֹת׃
và tất cả—các vực sâu (của biển) - dưới/ngoài (các) biển

LXX6 πάντα ὅσα ἠθέλησεν ὁ κύριος ἐποίησεν ἐν τῷ οὐρανῷ
Tất cả/bất kỳ, những gì - mà - Người đã muốn lắm, ưa chuộng - ĐỨC CHÚA - Người đã làm - trên - - - trời
καὶ ἐν τῇ γῇ ἐν ταῖς θαλάσσαις καὶ ἐν πάσαις ταῖς ἀβύσσοις
và - dưới - - - đất - dưới - các - biển - và - trong - tất cả - các - vực sâu (dưới biển)

VUL6 - omnia quae voluit Dominus fecit in caelo et in terra
Tất cả - những gì mà - Người đã muốn, vừa ý - ĐC - Người đã làm - trên - trời - và - dưới - đất
in mari et in cunctis abyssis
ngoài - biển - và - dưới - hết thảy - các vực sâu

KJV6 Whatsoever the LORD pleased, [that] did he in heaven, and in earth, in the seas, and all deep places.

BJ6 - Tout ce qui plaît à Yahvé, il le fait, au ciel et sur terre, dans les mers et tous les abîmes.

TOB6 Tout ce qu'a voulu le SEIGNEUR, il l'a fait, dans les cieux et sur la terre, dans les mers et dans tous les abîmes.

NTT6 Hễ Yavê muốn gì, Người làm nấy, trên trời, dưới đất, trong biển và hết các vực thẳm.

TL6 Điều nào đẹp ý Đức Giê-hô-va làm, Ngài bèn làm điều nấy, Hoặc trên trời, dưới đất, Trong biển, hay là trong các vực sâu.

TPN6 Muốn làm gì là CHÚA làm nên, chốn trời cao cùng nơi đất thấp, lòng biển cả và đáy vực sâu.

BĐC6 Bất kỳ* điều gì[2860] mà CHÚA muốn[2861] Người đã làm,
trên trời và* dưới đất ngoài biển và mọi vực sâu[2862].

7 מַעֲלֶה נְשִׂאִים מִקְצֵה הָאָרֶץ בְּרָקִים
những sấm chớp - (của) trái đất - từ đầu cùng - (những) hơi nước - Người (đang/-) làm cho bay/bốc lên
לַמָּטָר עָשָׂה מוֹצֵא־רוּחַ מֵאוֹצְרוֹתָיו׃
từ các kho (tàng/chứa/trữ) của Người - Người đang/vừa, làm phát sinh (ra)—gió - Người (đã)/- làm - cho mưa

LXX7 ἀνάγων νεφέλας ἐξ ἐσχάτου τῆς γῆς ἀστραπὰς
Người đang/vừa, làm bay/bốc lên - những đám mây/khói/hơi - từ - đầu cùng - của trái - đất - những sấm chớp
εἰς ὑετὸν ἐποίησεν ὁ ἐξάγων ἀνέμους ἐκ θησαυρῶν αὐτοῦ
để làm - mưa to - Người đã làm - Đấng - vừa làm phát sinh/nổi lên - những cơn gió - từ - các kho dự trữ - của Người

VUL7 - levans nubes de summitatibus terrae fulgura in
Người đang/vừa, nâng cao - những đám mây - từ - những đỉnh cao - của trái đất - những sấm chớp - thành
pluviam fecit educens ventos de thesauris suis
mưa - Người đã làm - Người vừa cho kéo dến - những gió - từ - những kho dự trữ - của Người

KJV7 He causeth the vapours to ascend from the ends of the earth; he maketh lightnings for the rain; he bringeth the wind out of his treasuries.

[2860] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m.** *the whole, all* [**dt. gđ**. *toàn thể/bộ, nguyên/tất cả*] ; **1c.** the gen. after כֹּל is oft. a rel. sentence, introduced by [thuộc cách sau כֹּל thường là một quan hệ mệnh đề, được dẫn nhập bởi] כֹּל : אֲשֶׁר אֲשֶׁר sts. with a prep. has the force of *wheresoever, whithersoever, [whatsoever (KJV)]* {đôi khi với một ttrt. có nghĩa mạnh như *bất kỳ ở đâu, bất kỳ tới đâu, [bất kỳ cái/điều gì (KJV)]*} [ψ135₆]; tr. 481b.

[2861] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **2a.** of God: *delight in, have pleasure in* [về TC: *hài lòng/vừa ý, với*]; כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ ψ115₃ 135₆; tr. 343a. Ngoài ra, theo nguyên văn *Hípri*: "Người đã muốn, hài lòng"; xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*).

[2862] Xx. chth. về từ ngữ "*những nơi/vực sâu/thẳm* của biển" ở câu Tv 106,9.

BJ7 - Faisant monter les nuages du bout de la terre, il produit avec les éclairs la pluie, il tire le vent de ses trésors.
TOB7 Du bout de la terre, soulevant les nuées, il a fait les éclairs pour qu'il pleuve; il tire le vent de ses réservoirs.
NTT7 Người cho mây tự mút cùng ùn lên, Người làm sấm chớp dọn mưa, tự trong kho của Người, Người rút ra gió bão.
TL7 Ngài khiến mây bay lên từ nơi cùng đầu đất, Làm chớp nhoáng theo mưa, Khiến gió ra từ các kho tàng của Ngài.
TPN7 Từ cùng tận địa cầu xa tắp, Chúa đẩy lên từng lớp mây trời, làm cho chớp giật mưa rơi, mở kho thả gió khắp nơi tung hoành.
BĐC7 Người làm* hơi nước[2863] bốc lên[2864] từ đầu cùng[2865] của trái đất ;
Người làm* sấm chớp[2866] cho mưa
vừa làm phát sinh[2867] gió từ kho tàng[2868] của Người.

8 שֶׁהִכָּה בְּכוֹרֵי מִצְרָיִם מֵאָדָם עַד־בְּהֵמָה׃
(cho) tới—(loài) thú vật - từ loài người - *Aicập* - các con đầu lòng - Người (mà) đã đánh/giết
LXX8 ὃς ἐπάταξεν τὰ πρωτότοκα Αἰγύπτου ἀπὸ ἀνθρώπου ἕως κτήνους
Người - đã đánh - các - con đầu lòng - của *Aicập* - từ - con người - cho tới - súc vật
VUL8 - qui percussit primitiva Aegypti ab homine usque ad pecus
Người - đã đánh (mạnh), sát phạt - những con đầu lòng - của *Aicập* - từ - loài người - tới chí - thú vật
KJV8 Who smote the firstborn of Egypt, both of man and beast. {both...: Heb. from man unto beast}
BJ8 - Il frappa les premiers-nés d'Égypte depuis l'homme jusqu'au bétail;
TOB8 C'est lui qui frappa les aînés d'Egypte, depuis l'homme jusqu'au bétail.
NTT8 Người đánh các con đầu lòng Aicập, từ loài người dĩ chí súc vật.
TL8 Ngài đánh giết các con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, Từ loài người cho đến loài thú vật;
TPN8 Chúa sát hại các con đầu lòng Ai-cập, của loài vật cũng như loài người.
BĐC8 Người[2869] đã đánh[2870] các con đầu lòng[2871] *Aicập*,

---

[2863] Xem *Gesenius*, **II.** נָשִׂיא *rising mist, vapour* [sương mù (đang) bốc lên, hơi nước/mù] ; - only pl. [chỉ ở snh.] *vapours*, forming clouds, and portending rain [*(những) hơi nước*, làm mây, và làm điềm báo mưa] ψ1357; tr. 672b.

[2864] Xem *Gesenius*, עָלָה ***Hiph***., **4.** *cause to ascend*, c. acc. rei, smoke [mist, vapour] {làm cho bay/bốc lên, khói [sương mù, hơi nước/mù]} [ψ1357] ; tr. 749b.

[2865] Xem *Gesenius*, קָצֶה **n.m**. *end, extremity*, only sg. [**dt. gđ**. *(điểm) cuối/hết, đầu (cùng)/cực điểm*, chỉ ở số ít]; **1.** *end*, of eath [(nơi) đầu cùng, về trái đất] מִקְצֵה הָאָרֶץ [ψ1357]; 892a.

[2866] Xem *Gesenius*, בָּרָק *lightning* [sấm chớp] ; **1.** lit. mostly pl = *lightnings, lightning-flashes* [vt. thường snh. = *sấm sét, sấm chớp*] ψ1815 7719 974 1357 1446; tr. 140b.

[2867] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [đi hoặc trở ra] ; ***Hiph***., **5. fig**., subj. ´ , *bring forth* from (מִן) ; wind, out of treasuries [**ngb**. chủ từ ĐC, *làm nảy/phát sinh* từ (מִן) ; gió, từ các kho tàng ψ1357; 425a.

[2868] Xem *Gesenius*, אוֹצָר **3d.** *storehouses* of God for rain, snow, hail, wind, sea [*(những nhà) kho (tàng/chứa/trữ)* của TC cho mưa, tuyết, mưa đá, gió, biển] ψ1357; 70a.

[2869] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2870] Xem *Gesenius*, נָכָה **2c.** *smite*, very oft. = *kill, slay*, man or beast; *slay* firstborn [*đánh*, rất thường = *giết (chết)/sát hại*, người hay thú vật; *giết/sát hại* con đầu lòng] ψ7851 10536 1358.10 ; tr. 646b.

từ loài người cho tới thú vật[2872].

9 שָׁלַח אֹתוֹת וּמֹפְתִים בְּתוֹכֵכִי
Người đã sai/gởi (tới) - những dấu/phép lạ - và những dấu/điềm lạ/kỳ diệu - nơi/- giữa ngươi
מִצְרָיִם בְּפַרְעֹה וּבְכָל־עֲבָדָיו׃
nơi *Pharaô* - hỡi *Aicập !* - và nơi, tất cả—các tôi tớ nó/y
LXX9 ἐξαπέστειλεν σημεῖα καὶ τέρατα ἐν μέσῳ σου
Người đã gởi/sai/phái - những dấu/điềm lạ - và - những dấu/điều phi phàm/đáng sợ - ở - giữa - của ngươi
Αἴγυπτε ἐν Φαραω καὶ ἐν πᾶσι τοῖς δούλοις αὐτοῦ
hỡi *Aicập !* - nơi/tới - *Pharaô* - và - nơi/tới - tất cả - các - tôi tớ - của người
VUL9 - misit signa et portenta in medio tui
Người đã gởi - những dấu/điềm - và - những những dấu chỉ, điềm báo trước - ở - giữa - của ngươi
Aegypte in Pharao et in cunctos servos eius
hỡi *Aicập !* - nơi - *Pharaô* - và - nơi - tất cả - các tôi tớ - của người
KJV9 [Who] sent tokens and wonders into the midst of thee, O Egypt, upon Pharaoh, and upon all his servants.
BJ9 - il envoya signes et prodiges au milieu de toi, Égypte, sur Pharaon et tous ses serviteurs.
TOB9 Au milieu de toi, Egypte, il envoya signes et prodiges contre le Pharaon et tous ses serviteurs.
NTT9 Người sai dấu lạ điềm thiêng đến giữa ngươi. đến giữa ngươi, hỡi Aicập, chống lại Pharaô và hết thảy bầy tôi của nó.
TL9 Sai đến giữa Ê-díp-tô những dấu kỳ phép lạ Hại Pha-ra-ôn và hết thảy các tôi tớ người;
TPN9 Ngay tại đất ngươi, Ai-cập hỡi, Người giáng xuống những điềm thiêng dấu lạ, phạt Pha-ra-ô cùng với bầy tôi.

BĐC9 Người đã gởi[2873] những dấu[2874] và những điềm lạ[2875] giữa[2876] ngươi[2877],
hỡi *Aicập* nơi *Pharaô* và nơi tất cả các tôi tớ y !

10 שֶׁהִכָּה גוֹיִם רַבִּים וְהָרַג מְלָכִים עֲצוּמִים׃
(chúng) hùng cường - những vua - và Người đã giết - đông đảo - những ngoại bang - Người (mà) đã đánh/giết
LXX10 ὃς ἐπάταξεν ἔθνη πολλὰ καὶ ἀπέκτεινεν βασιλεῖς κραταιούς
Người - đá đánh - các dân ngoại/ngoại bang - đông đảo, mạnh mẽ - và - Người đã giết (chết) - những vua - mạnh mẽ/hùng cường

---

[2871] Xem *Gesenius*, בְּכוֹר *first-born* [con đầu lòng]; **1c.** *men and women*, **pl**. [cả trai lẫn gái, **snh**.] ψ78$_{51}$ 105$_{36}$ 135$_{8}$ 136$_{10}$; tr. 114a.

[2872] Xem *Gesenius*, בְּהֵמָה **1.** *beast,* & coll. *beasts*, of living creatures other than man (אָדָם) [*loài thú/súc vật*, & tập hợp dt. *những loài thú/súc vật*, về những tạo vật sống động ngoài con người (« con/loài người »)] ψ8$_{9}$ 36$_{7}$ 49$_{13.21}$ 135$_{8}$; 96b.

[2873] Xem *Gesenius*, שָׁלַח *send* [gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)]; **2b.** *send* : subj. ˗ (God), c. acc. rei, his words [*gởi/sai/phái*: chủ từ ĐC (TC), với mục đích cách sự vật, lời Người] ψ107$_{20}$ [ψ135$_{9}$] (+ vb. fin. action) [(+ đt. hành động hoàn thành)]; tr. 1018b.

[2874] Xx. chth. về từ nữ "*những dấu chỉ, điềm/phép lạ*" ở câu Tv 105,27.

[2875] Xem *Gesenius*, מוֹפֵת **1.** *wonder*, as special display of God's power to one protected by God [*sự/dấu/điềm, lạ (lùng)/kỳ diệu*, như một sự tỏ bày đặc biệt về quyền năng Thiên Chúa nơi kẻ được Người bảo vệ/che chở] ψ 71$_{7}$ 135$_{9}$; tr. 69a.

[2876] Xem *Gesenius*, תָּוֵךְ **subst.** *midst* [**dt.** *(phần) giữa*] ψ22$_{15}$ 40$_{9.11}$ 116$_{19}$ 135$_{9}$; tr. 1063b.

[2877] Xem *Joüon*, §94h, tr, 288, về tvng. của dt. số ít hiếm có ở đây.

Tv 135 (134), 10.11

VUL10 - qui percussit gentes multas et occidit reges fortes
Người - đã đánh (mạnh), sát phạt - những dân ngoại - đông đảo - và - Người đã đập chết, giết - những vua - mạnh mẽ/hùng mạnh
KJV10 Who smote great nations, and slew mighty kings;
BJ10 - Il frappa des païens en grand nombre, fit périr des rois valeureux,
TOB10 C'est lui qui frappa des nations nombreuses, et tua des rois puissants:
NTT10 Người đánh các dân vô số, Người giết những vua hùng cường;
TL10 Cũng đánh bại lắm dân tộc lớn, Và giết các vua mạnh mẽ,
TPN10 Người đập tan tành nhiều dân nước, tiêu diệt bao lãnh chúa hùng cường:
BĐC10 Người[2878] đã* đánh[2879] những ngoại bang[2880] đông đảo[2881]
và Người đã giết[2882] những vua hùng cường[2883].

11 לְסִיחוֹן מֶלֶךְ הָאֱמֹרִי וּלְעוֹג מֶלֶךְ הַבָּשָׁן וּלְכָל
và (của) tất cả - xứ *Basan* - vua - và (của)/- *Ốc* - của dân *Emôri* - vua - của/là *Sikhôn*
מַמְלְכוֹת כְּנָעַן׃
(đất, lãnh thổ) *Canaan* - những vương quốc
LXX11 τὸν Σηων βασιλέα τῶν Αμορραίων καὶ τὸν Ωγ βασιλέα τῆς Βασαν καὶ πάσας
- - *Sikhôn* - vua - của các - người *Emôri* - và - - - Ốc - vua - của xứ - *Basan* - và - tất cả
τὰς βασιλείας Χανααν
các - vương quốc - *Canaan*
VUL11 - Seon regem Amorreorum et Og regem Basan et omnia regna Chanaan
Sikhôn - vua - những người *Emôri* - và - *Ốc* - vua - *Basan* - và - tất cả - những vương quốc - *Canaan*
KJV11 Sihon king of the Amorites, and Og king of Bashan, and all the kingdoms of Canaan:
BJ11 - Sihôn, roi des Amorites, et Og, roi du Bashân, et tous les royaumes de Canaan;
TOB11 Sihôn, le roi des Amorites, Og, le roi du Bashân, et tous les royaumes de Canaan.
NTT11 Sikhôn, vua Amori, và Og, vua xứ Basan, cùng các vương quốc Canaan hết thảy.
TL11 Tức là Si-hôn, Vua dân A-mô-rít, Óc, vua Ba-san, Và hết thảy vua xứ Ca-na-an.
TPN11 Cả Xi-khôn, vua dân tộc E-mô-ri, lẫn vua Ốc cầm quyền Ba-san nữa, cùng mọi vương quốc miền Ca-na-an.
BĐC11 Là[2884] *Sikhôn*[2885] vua của dân *Amôrít*[2886] và *Ốc*[2887] vua xứ *Basan*[2888],

---

[2878] Xx. chth. về đđt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[2879] Xx. chth. về đt. "*đánh/giết*" ở câu 8 trên đây.

[2880] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a, và *Gesenius*, גּוֹי , **1c.**, tr. 156b.

[2881] Xem *Gesenius*, **I.** רַב **adj.** *much, many, great* [**tt.** nhiều/lắm/quá, nhiều/đông, lớn/cao]; **1c.** as **subst. coll.** pers., esp. pl. רַבִּים of pers. [ψ109$_{30}$] {**1c.** như **tập hợp dt.** về người, đặc biệt snh. רַבִּים về người ["đoàn người đông đảo": Tv 109,30]}; 913a.

[2882] Xem *Gesenius*, הָרַג *kill, slay* [giết (chết/hại) – giết (chết/hại), ám sát] ; **2**. of God's slaying in judgment (stern and inscrutable) [về sự TC giết khi phán xét (nghiêm khắc và không thể hiểu thấu)] ψ59$_{12}$ 78$_{31.34}$ 135$_{10}$ 136$_{18}$; **7.** *destroy, ruin* [phá tan, trừ/tiêu diệt, giết chết – phá hư/hủy, (làm) sụp đổ] ψ135$_{11}$ = 136$_{19.20}$; tr. 247ab.

[2883] Xem *Gesenius*, עָצוּם **1.** *mighty*, esp. of people, *strong* in numbers, less oft. of individ. [*(có) uy quyền/quyền năng, hùng cường*, đặc biệt về dân tộc, *mạnh mẽ/cường tráng, đông đảo* về nhân số, ít khi về cá nhân] מְלָכִים עֲצוּמִים ψ135$_{10}$; tr. 783a.

[2884] Xem *Gesenius*, לְ **3.** marking the defin. obj. in appos. (= earlier אֵת) [đánh dấu bổ túc từ rõ ràng bằng sự đồng cách (= אֵת xưa hơn)] ψ135$_{11}$ 136$_{19.20}$; tr. 512a. - Bình thường khi אֵת đánh dấu như vậy thì không có nghĩa

cùng tất cả các vương quốc[2889] *Canaan*[2890].

12 וְנָתַן אַרְצָם נַחֲלָה נַחֲלָה
Và Người đã ban - các đất chúng - (làm) tài/gia sản, sản/cơ nghiệp - (làm) tài/gia sản, sản/cơ nghiệp

לְיִשְׂרָאֵל עַמּוֹ׃
cho *Yxơraên* - dân Người

LXX12 καὶ ἔδωκεν τὴν γῆν αὐτῶν κληρονομίαν κληρονομίαν Ισραηλ λαῷ αὐτοῦ
Và - Người đã ban/cấp - - - đất - của chúng - sản/cơ nghiệp - sản/cơ nghiệp - *Yxơraên* - cho dân - của Người

VUL12 - et dedit terram eorum hereditatem hereditatem Israhel populo suo
Và - Người đã ban - đất - của chúng - gia tài/sản - gia tài/sản - *Yxơraên* - như dân - của Người

KJV12 And gave their land [for] an heritage, an heritage unto Israel his people.

BJ12 - et il donna leur terre en héritage, en héritage à Israël son peuple.

TOB12 Puis il donna leur pays comme patrimoine, comme patrimoine à Israël, son peuple.

NTT12 Và Người đã ban đất đai của chúng làm cơ nghiệp, làm cơ nghiệp cho Israel, dân Người.

TL12 Ngài ban xứ chúng nó làm sản nghiệp Cho Y-sơ-ra-ên, là dân sự Ngài.

TPN12 Chúa lấy đất họ, ban làm gia sản, gia sản cho dân Người là Ít-ra-en.

BĐC12 Và Người* đã ban[2891] đất đai chúng [làm] sản nghiệp[2892],
[làm] sản nghiệp cho *Yxơraên* dân Người.

13 יְהוָה שִׁמְךָ לְעוֹלָם יְהוָה זִכְרְךָ לְדֹר־וָדֹר׃
từ đời này—và/đến đời kia = đến các thế hệ hậu lai - kỷ niệm của Ngài - lạy ĐC - cho đến đời đời - Danh Ngài - Lạy ĐC

LXX13 κύριε τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα κύριε τὸ μνημόσυνόν σου
Lạy ĐC - - - Danh - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - lạy ĐC - sự - kỷ niệm/tưởng nhớ - về Ngài

---

gì và cũng không dịch được (xx. tỷ dụ ở các câu 19 và 20 dưới đây). Tuy nhiên, một mình bản TL đã dịch לְ trong cụm từ לְסִיחוֹן là « Tức là (*Sikhôn*) », thật đúng, vì câu 10 trên chỉ nói tới « ... các vua mạnh mẽ ». Còn bản LXX, nhờ mạo từ ở mục đích cách (*accusatif*) « τὸν (Σηων) » đã diễn tả ý chữ לְ đó.

[2885] Xem *Gesenius*, סִיחוֹן **n.pr.m.** Sihon, king of Amorites [**tên riêng gđ.** *Sikhôn*, vua dân *Amôrít* ψ135$_{11}$ 136$_{19}$; tr. 695b.

[2886] Xem *Gesenius*, אֱמֹרִי **n.pr.m.coll.** Amorites [**tập họp đt. riêng gđ.** người *Amôrít*]; **1&2(a)** : called son of Canaan, a chief people dispossessed by Hebrews, living E. of Jordan [được mệnh danh con trai của *Canaan*, một dân quan trọng bị dân Do Thái xâm chiếm, sống ở Đông ngạn sông *Yođan*] ψ135$_{11}$ 136$_{19}$; tr. 57ab.

[2887] Xem *Gesenius*, עוֹג and עֹג **n.pr.m**. *Og*, giant king of Bashan (**i.e**. peculiarly, of a country) [**tên riêng gđ**.*Ốc*, vua khổng lồ của *Basan* (**ngl**. đặc biệt, về một xứ)] ψ135$_{11}$ 136$_{20}$; tr. 728a.

[2888] Xem *Gesenius*, בָּשָׁן **n.pr.terr.m.** Bashan, first mentioned as kingdom of Og, E. of Jordan [**địa danh gđ.** *Basan*, được nói tới lần đầu như vương quốc *Ốc*, ở Đông ngạn sông *Yođan*] ψ68$_{23}$ 135$_{11}$; tr. 143ab.

[2889] Xem *Gesenius*, מַמְלָכָה **1.** *kingdom, realm*, chiefly non-Isr. [*vương quốc*, phần lớn không phải *Yxơraên*]: ψ46$_{7}$ 68$_{33}$ 79$_{6}$ 102$_{23}$ 105$_{13}$ 135$_{11}$; tr. 575a.

[2890] Xem *Gesenius*, כְּנַעַן **n.pr. m. et terr.** Canaan [**tên riêng gđ. và địa hạt** *Canaan*]; **2a**. land, W. of Jordan, into wh. Hebrews came, and where they settle, subduing the inhabitants [đất, lãnh thổ, Tây ngạn sông *Yođan*, dân Do Thái đã vô đó, và định cư ở đó, vừa chinh/khuất phục dân cư] ψ105$_{11}$ 106$_{38}$ 135$_{11}$; tr. 488b.

[2891] Xx. chth. về đt. "*ban/cho, làm* (cho/nên/thành) – *hợp/kết/biến* (thành), *quy ra/định*" ở câu Tv 106,46.

[2892] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **1c.** *property* : nations as possession of the people [*tài sản*: các nước/dân tộc, như tài tài/gia sản, sản/cơ nghiệp của dân] ψ111$_{6}$ [135$_{12}$]; tr. 635a.

εἰς γενεὰν καὶ γενεάν
cho tới, (từ) - thế hệ (này) - và/(sang) - thế hệ (kia)
VUL13 - Domine nomen tuum in aeternum Domine memoriale tuum in generatione et generatione
Lạy ĐC - Danh - của Ngài - cho tới muôn đời - lạy ĐC - kỷ niệm/vật - của Ngài - từ - đời này - tới - đời kia
KJV13 Thy name, O LORD, [endureth] for ever; [and] thy memorial, O LORD, throughout all generations. {throughout...: Heb. to generation and generation}
BJ13 - Yahvé, ton nom à jamais!Yahvé, ton souvenir d'âge en âge!
TOB13 SEIGNEUR, on dira toujours ton nom. SEIGNEUR, on fera mention de toi d'âge en âge.
NTT13 Yavê, Danh Người miên man vạn đại ! Yavê, ký ức về Người từ đời này qua đời khác.
TL13 Hỡi Đức Giê-hô-va, danh Ngài còn đến đời đời; Kỷ niệm Ngài trải qua đời nầy đến đời kia.
TPN13 Thánh danh Ngài, lạy CHÚA, sẽ trường tồn vạn kỷ, trải qua muôn thế hệ, thiên hạ nhắc nhở Ngài.

BĐC13 Lạy CHÚA* Danh Ngài mãi mãi trường tồn[2893]
lạy CHÚA kỷ niệm Ngài [còn] đến các thế hệ hậu lai[2894].

14 כִּי־יָדִין יְהוָה עַמּוֹ וְעַל־עֲבָדָיו יִתְנָחָם׃
Người sẽ hối tiếc/chạnh lòng - và trên/về—các tôi tớ Người - dân Người - ĐC - Vì—Người sẽ xét xử/phán xét
LXX14 ὅτι κρινεῖ κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοῖς δούλοις αὐτοῦ
Vì - Người sẽ xét/phân xử - ĐC - - - dân - của Người - và - về - các - tôi tớ - của Người
παρακληθήσεται
Người sẽ được, an ủi/thỉnh cầu
VUL14 - quia iudicabit Dominus populum suum et in servos suos erit placabilis
Vì - Người đã xét/phân xử - ĐC - dân - của Người - và - về - các tôi tớ - của Người - Người sẽ - xiêu/chạnh lòng
KJV14 For the LORD will judge his people, and he will repent himself concerning his servants.
BJ14 - Car Yahvé prononce pour son peuple, il s'émeut pour ses serviteurs.
TOB14 Car le SEIGNEUR rend justice à son peuple, il se ravise en faveur de ses serviteurs.
NTT14 Vì Yavê phân xử cho dân Người, và Người chạnh thương các tôi tớ Người.
TL14 Vì Đức Giê-hô-va sẽ đoán xét dân sự Ngài, Và đổi ý về việc những kẻ tôi tớ Ngài.
TPN14 CHÚA sẽ xét xử cho thần dân sẽ dủ lòng thương hàng tôi tớ.

BĐC14 Vì CHÚA sẽ* xét xử[2895] dân Người,
và về các tôi tớ[2896] của Người Người sẽ chạnh lòng[2897].

15 עֲצַבֵּי הַגּוֹיִם כֶּסֶף וְזָהָב מַעֲשֵׂה יְדֵי אָדָם׃
con người - đôi bàn tay - công việc, sản/tác phẩm - và vàng - (là) bạc - của (chính) các dân ngoại/ngoại bang - Các thần/ngẫu tượng

---

[2893] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 102,13.

[2894] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 79$_{13}$ 85$_{6}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

[2895] Xem *Gesenius*, דִּין **1.** *act as judge, minister judgment*, of God [*hành động với tư cách thẩm phán, chăm lo việc xét xử/phán xét*, về Chúa] ψ7$_{9}$ 9$_{9}$ 50$_{4}$ 72$_{2}$ 96$_{10}$ 135$_{14}$; tr. 192a.

[2896] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15.

[2897] Xem *Gesenius*, נחם ***Hithpa***. **1.** *be sorry, have compassion* עַל־עֲבָדָיו *upon his servants* [hối lỗi/hận/tiếc, có lòng thương xót/lân tuất, chạnh lòng ... đối với, về, các tôi tớ Người] ψ135$_{14}$; tr. 637a.

LXX15 τὰ εἴδωλα τῶν ἐθνῶν ἀργύριον καὶ χρυσίον ἔργα χειρῶν ἀνθρώπων
Các - hình/ngẫu tượng - của các - dân ngoại/ngoại bang - bạc - và - vàng - những công trình - của những bàn tay - của loài người
VUL15 - idola gentium argentum et aurum opera manuum hominum
Những hình/ngẫu tượng - của những dân ngoại - bằng bạc - và - bằng vàng - những tác phẩm - của đôi tay - loài người
KJV15 The idols of the heathen [are] silver and gold, the work of men's hands.
BJ15 - Les idoles des païens, or et argent, une œuvre de main d'homme!
TOB15 Les idoles des nations sont d'argent et d'or, faites de main d'homme.
NTT15 Thần tượng của chúng là bạc là vàng, do chính tay phàm nhân đã tạo.
TL15 Hình tượng của các dân bằng bạc và bằng vàng, Là công việc tay loài người làm ra.
TPN15 Tượng thần chư dân chỉ là vàng bạc, chỉ do tay người thế tạo thành:
BĐC15 Các thần tượng[2898] dân ngoại là bạc và vàng,
[là] sản phẩm[2899] bàn tay con người.

16 פֶּה־לָהֶם וְלֹא יְדַבֵּרוּ עֵינַיִם לָהֶם
[của chúng - đôi mắt] = chúng (có) mắt - chúng (sẽ)/- nói - và/nhưng chẳng - Miệng—của chúng = chúng (có) miệng
וְלֹא יִרְאוּ׃
chúng (sẽ)/- thấy - và/nhưng chẳng
LXX16 στόμα ἔχουσιν καὶ οὐ λαλήσουσιν ὀφθαλμοὺς ἔχουσιν καὶ οὐκ ὄψονται
Miệng - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ nói - đôi mắt - chúng có - cũng - không - chúng sẽ thấy
VUL16 - os habent et non loquentur oculos habent et non videbunt
Miệng - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ nói - đôi mắt - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ thấy
KJV16 They have mouths, but they speak not; eyes have they, but they see not;
BJ16 - elles ont une bouche et ne parlent pas, elles ont des yeux et ne voient pas.
TOB16 Elles ont une bouche, et ne parlent pas; elles ont des yeux, et ne voient pas;
NTT16 Miệng có đó, nhưng chúng không nói, mắt có đó, nhưng chúng chẳng nhìn,
TL16 Hình tượng có miệng mà không nói, Có mắt mà chẳng thấy,
TPN16 Có mắt có miệng, không nhìn không nói,
BĐC16 Chúng [có] miệng[2900] nhưng chúng chẳng nói[2901],
chúng [có] mắt nhưng chúng chẳng thấy.

17 אָזְנַיִם לָהֶם וְלֹא יַאֲזִינוּ אַף אֵין־יֵשׁ־רוּחַ בְּפִיהֶם׃
trong miệng chúng - chẳng (có...gì/nào)—có—hơi thở - cũng - chúng (sẽ)/- nghe - nhưng chẳng - [của chúng - Đôi lỗ tai] = chúng có lỗ tai
LXX17 ὦτα ἔχουσιν καὶ οὐκ ἐνωτισθήσονται ῥῖνας ἔχουσιν καὶ οὐκ
Đôi tai - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ nghe được - (những) lỗ mũi - chúng có - nhưng - không
ὀσφρανθήσονται χεῖρας ἔχουσιν καὶ οὐ ψηλαφήσουσιν πόδας ἔχουσιν
chúng sẽ ngửi/hửi được - đôi bàn tay - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ rờ/mó/mò - đôi chơn - chúng có
καὶ οὐ περιπατήσουσιν οὐ φωνήσουσιν ἐν τῷ λάρυγγι αὐτῶν
cũng - không - chúng sẽ đi lại - không - chúng sẽ lên tiếng - trong/bằng - cái - ổ gà/cuống họng - của chúng

---

[2898] Xem *Gesenius*, עָצָב *idol*; - always pl. עֲצַבִּים [thần/ngẫu tượng, bụt thần (*xưa*); luôn ở snh. עֲצַבִּים] Ψ106$_{36.38}$ 115$_{4}$ 135$_{15}$; tr. 781a.

[2899] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, vật được làm nên, sản/tác phẩm*, do con người" ở câu Tv 115,4.

[2900] Xem *Joüon*, §154o, tr. 577, về lối diễn tả của cụm từ פֶּה־לָהֶם này cũng như một số khác tương tự sau đây.

[2901] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. chth. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

Tv 135 (134), 17.18

οὐδὲ γάρ ἐστιν πνεῦμα ἐν τῷ στόματι αὐτῶν
cũng không - nhưng - (nó) có - hơi thở - trong/nơi - cái - miệng - của chúng
VUL17 - aures habent et non audient sed nec spiritus in ore eorum
Đôi tai - chúng có - nhưng - không - chúng sẽ nghe - nhưng - cũng không - hơi thở - trong - miệng - của chúng
KJV17 They have ears, but they hear not; neither is there [any] breath in their mouths.
BJ17 - Elles ont des oreilles et n'entendent pas, pas le moindre souffle en leur bouche.
TOB17 elles ont des oreilles, et n'entendent pas; pas le moindre souffle dans leur bouche!
NTT17 tai có đó, nhưng chúng chẳng nghe, mũi chó đó, nhưng chúng chẳng ngửi.
TL17 Có tai mà không nghe, Và miệng nó không hơi thở.
TPN17 có hai tai, mà chẳng thể nghe chi, không chút hơi thở nơi mồm nơi miệng.

BĐC17 Chúng [có]* lỗ tai nhưng chúng chẳng nghe[2902]
cũng chẳng có[2903] hơi thở[2904] nào[2905] trong miệng của chúng.

18 כְּמוֹהֶם יִהְיוּ עֹשֵׂיהֶם כֹּל
tất cả, bất kỳ ai - những kẻ (đang) làm ra chúng - chúng (sẽ)/giá, trở nên - Như chúng (= các ngẫu/thần tượng)
אֲשֶׁר־בֹּטֵחַ בָּהֶם׃
vào chúng - mà—(là) kẻ (đang) tin cậy
LXX18 ὅμοιοι αὐτοῖς γένοιντο οἱ ποιοῦντες αὐτὰ καὶ
Chúng giống - như chúng - giá, ước chi, chúng (đã) hãy trở nên - các - kẻ (đang) làm ra - chúng - và
πάντες οἱ πεποιθότες ἐπ᾽ αὐτοῖς
tất cả - các - kẻ đã tin cậy/phó thác - vào - chúng
VUL18 - similes illis fiant qui faciunt ea omnis qui confidit in eis
Chúng giống - như chúng - giá chúng hãy trở nên - những ai - chúng làm ra - chúng - mọi - kẻ nào - nó (đã) tin cậy - vào - chúng
KJV18 They that make them are like unto them: [so is] every one that trusteth in them.
BJ18 - Que les auteurs leur ressemblent tous ceux qui comptent sur elles!
TOB18 Que leurs auteurs leur ressemblent, et tous ceux qui comptent sur elles!
NTT18 Hãy nên như chúng, những kẻ đã tạo ra chúng, và kẻ nào tin cậy vào chúng.
TL18 Phàm kẻ nào làm hình tượng, và nhờ cậy nơi nó, Đều giống như nó.
TPN18 Ước gì kẻ làm ra hoặc tin ở tượng thần, cũng giống như chúng vậy!

BĐC18 Giá[2906] những kẻ làm ra chúng nên như[2907] chúng,
[và] bất kỳ ai[2908] mà tin cậy[2909] vào chúng.

[2902] Xem *Gesenius*, אָזַן ***Hiph***., **1.** *hear*, perceive by the ear [*nghe*, cảm/tri giác bằng lỗ tai] ψ135$_{17}$; tr. 24a.

[2903] Xem *Gesenius*, יֵשׁ **2b(g)**. *is*, pleon. [là/thì/có, theo nhũng từ pháp]: אֵין־יֵשׁ ψ135$_{17}$; tr. 442a.

[2904] Xem *Gesenius*, רוּחַ **n.f.** *breath, wind, spirit* [**dt.gc**. hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **1.** *breath* of mouth or nostrils [*hơi thở* của miệng hoặc lỗ mũi] ψ18$_{16}$ 33$_{6}$ 135$_{17}$; tr. 924b.

[2905] Xem *Gesenius*, **II.** אַיִן *nothing* [không có/còn, gì] ; **2b.** oft. = *is* (or *has*) *vanished* [thường = *bị/(đã), biến đi/mất*] ψ37$_{10}$ 39$_{14}$ 103$_{16}$; **c.** Foll. once pleon. by יֵשׁ [Chỉ một lần có thêm "có" theo nhũng từ pháp] ψ135$_{17}$; tr. 34a.

[2906] Dựa theo hai bản LXX (nguyện vọng cách) và VUL (tiếp tục pháp) cũng như các bản BJ và TOB (tiếp tục pháp), BĐC đã dùng mệnh/ước, cách (*jussif*).

[2907] Xem *Nicole*, כְּמוֹהֶם = כ (= כמו) + S3mp ["như chúng" = "như" + Tvng. "chúng"; tr. 125, câu 115,8.

[2908] Xem *Gesenius*, כֹּל **1e.** *any, any one* [mỗi, bất kỳ ai]; tr. 482a. – Xx. *Nicole*, כֹּל + sg : *quiconque*; tr. 125, v115,8.

19 בֵּית יִשְׂרָאֵל בָּרֲכוּ אֶת־יְהוָה בֵּית אַהֲרֹן בָּרֲכוּ אֶת־יְהוָה׃
(-)--ĐC - (nào các ngươi) hãy chúc tụng - *Aharon* - hỡi nhà - (-)--ĐC - (nào các ngươi) hãy chúc tụng - *Yxơraên* - Hỡi nhà
LXX19 οἶκος Ισραηλ εὐλογήσατε τὸν κύριον οἶκος Ααρων εὐλογήσατε τὸν κύριον
Hỡi nhà - *Yxơraên* - các ngươi (đã) hãy ca/chúc tụng - ĐỨC CHÚA - hỡi nhà - *Aharon* - các người (đã) hãy ca/chúc tụng - ĐỨC CHÚA
VUL19 - domus Israhel benedicite Domino domus Aaron benedicite Domino
Hỡi nhà - *Yxơraên* - các ngươi hãy ca/chúc tụng - (về) ĐC - hỡi nhà - *Aharon* - các ngươi hãy ca/chúc tụng - (về) ĐC
KJV19 Bless the LORD, O house of Israel: bless the LORD, O house of Aaron:
BJ19 - Maison d'Israël, bénissez Yahvé, maison d'Aaron, bénissez Yahvé,
TOB19 Maison d'Israël, bénissez le SEIGNEUR. Maison d'Aaron, bénissez le SEIGNEUR.
NTT19 Nhà Israel hỡi, hãy chúc tụng Yavê, nhà Aharôn hỡi, hãy chúc tụng Yavê.
TL19 Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi nhà A-rôn, haoy chúc tụng Đức Giê-hô-va!
TPN19 Nhà Ít-ra-en, nào chúc tụng CHÚA, nhà A-ha-ron, chúc tụng CHÚA đi!

BĐC19 Hỡi nhà *Yxơraên* hãy chúc tụng[2910] CHÚA,
hỡi nhà *Aharon*[2911] hãy chúc tụng CHÚA !

20 בֵּית הַלֵּוִי בָּרֲכוּ אֶת־יְהוָה יִרְאֵי יְהוָה בָּרֲכוּ אֶת־יְהוָה׃
(-)—ĐC - (nào c. ng.) hãy chúc tụng - ĐC - hỡi nhg. kẻ (đang) kính sợ - (-)—ĐC - (nào các ngươi) hãy chúc tụng - các người *Lêvi* - Hỡi nhà
LXX20 οἶκος Λευι εὐλογήσατε τὸν κύριον οἱ φοβούμενοι τὸν κύριον
Hỡi nhà - *Lêvi* - các ngươi (đã) hãy ca/chúc tụng - ĐỨC CHÚA - hỡi các - kẻ (đang) kính sợ - ĐC
εὐλογήσατε τὸν κύριον
các ngươi (đã) hãy ca/chúc tụng - ĐỨC CHÚA
VUL20 - domus Levi benedicite Domino timentes Dominum benedicite Domino
Hỡi nhà - *Lêvi* - các ngươi hãy ca/chúc tụng - (về) ĐC - hỡi những kẻ (đang) kính sợ - ĐC - các ngươi hãy ca/chúc tụng - (về) ĐC
KJV20 Bless the LORD, O house of Levi: ye that fear the LORD, bless the LORD.
BJ20 - maison de Lévi, bénissez Yahvé, ceux qui craignent Yahvé, bénissez Yahvé.
TOB20 Maison de Lévi, bénissez le SEIGNEUR. Vous qui craignez le SEIGNEUR, bénissez le SEIGNEUR.
NTT20 Nhà Lêvi hỡi, hãy chúc tụng Yavê, hỡi những ai kính sợ Yavê, hãy chúc tụng Người !
TL20 Hỡi nhà Lê-vi, hãy chúc tụng Đức Giê-hô-va! Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, khá chúc tụng Đức Giê-hô-va!
TPN20 Nhà Lê-vi, nào chúc tụng CHÚA, ai kính sợ CHÚA, chúc tụng CHÚA đi!

BĐC20 Hỡi nhà* các[2912] người *Lêvi* hãy chúc tụng CHÚA,
hỡi các kẻ kính sợ ĐỨC CHÚA hãy chúc tụng CHÚA !

[2909] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy, ủy thác] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy 'vào'*] ψ84$_{13}$ 115$_{8.9.10.11}$ 135$_{18}$; tr. 105a.

[2910] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pi***., **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] : acc. Yhwh [mục đích cách là CHÚA] בָּרֲכוּ יְהוָה ψ16$_{7}$ 26$_{12}$ 34$_{2}$ 63$_{5}$ 103$_{20.21.22}$ 115$_{18}$ 134$_{1.2}$ 135$_{19.20}$ 145$_{2.10}$; tr. 139a.

[2911] Xx. chth. về tên riêng này ở câu Tv 115,10.

[2912] Mt. thuộc về chủng loại (*generic/class*), snh. : Xx. *Gesenius*, tr. 208a.

21 בָּרוּךְ יְהוָה מִצִּיּוֹן שֹׁכֵן יְרוּשָׁלִָם הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - *Yêrusalem* - Đấng (đang) cư ngụ - từ *Xion* - ĐC - (Người) đáng (được) chúc tụng thay !
LXX21 εὐλογητὸς κύριος ἐκ Σιων ὁ κατοικῶν Ιερουσαλημ
Đáng chúc tụng thay ! - ĐC - từ - *Xion* - Đấng - (đang) cư ngụ - *Yêrusalem*
VUL21 - benedictus Dominus ex Sion qui habitat in Hierusalem alleluia
Đáng chục tụng thay - ĐC - từ - *Xion* - Đấng - cư ngụ - ở - *Yêrusalem* - *(H)alêluia !*
KJV21 Blessed be the LORD out of Zion, which dwelleth at Jerusalem. Praise ye the LORD.
BJ21 - Béni soit Yahvé depuis Sion, lui qui habite Jérusalem! Alleluia!
TOB21 Depuis Sion, béni soit le SEIGNEUR qui demeure à Jérusalem! Alléluia!
NTT21 Chúc tụng Yavê tự Sion, Đấng trấn ngự Yêrusalem !
TL21 Đáng từ Si-ôn chúc tụng Đức Giê-hô-va, Là Đấng ngự tại Giê-ru-sa-lem! Ha-lê-lu-gia!
TPN21 Từ Xi-on, xin chúc tụng CHÚA, Đấng ngự tại thành Giê-ru-sa-lem. Ha-lê-lui-a.
BĐC21 Đáng chúc* tụng thay[2913] CHÚA từ *Xion*[2914],
Đấng cư ngụ[2915] *Yêrusalem, Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 135 (134)

1 *Halêlu*ia !* Nào các ngươi hãy ca tụng Danh ĐỨC CHÚA
nào hãy ca tụng hỡi các tôi tớ ĐỨC CHÚA !
2 Các ngươi [là]* những kẻ đang đứng trong nhà ĐỨC CHÚA
trong các tiền đường của nhà Thiên Chúa chúng ta.
3 Nào các ngươi hãy tung hô CHÚA,
vì ĐỨC CHÚA hảo tâm
nào hãy hát khen Danh Người vì [thật] yêu kiều !
4 Vì ĐỨC CHÚA đã chọn *Yacob* cho Người,
Yxơraên làm của riêng Người.
5 Vì con đây biết rằng ĐỨC CHÚA cao trọng
và CHÚA chúng con trên mọi chư thần.
6 Bất kỳ* điều gì mà CHÚA muốn Người đã làm,
trên trời và* dưới đất ngoài biển và mọi vực sâu.
7 Người làm* hơi nước bốc lên từ đầu cùng của trái đất ;
Người làm* sấm chớp cho mưa
vừa làm phát sinh gió từ kho tàng của Người.
8 Người đã đánh các con đầu lòng *Aicập*,
từ loài người cho tới thú vật.
9 Người đã gởi những dấu và những điềm lạ giữa ngươi,
hỡi *Aicập* nơi *Pharaô* và nơi tất cả các tôi tớ y !

[2913] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 106,48.
[2914] Xx. chth. về dt. riêng "*Xion*" ở câu Tv 102,22.
[2915] Xem *Gesenius*, שָׁכַן & שָׁכֵן **2c.** *abide*, *dwell*, of God [*ở lại, cư ngụ, ngự,* về Chúa] ψ85$_{10}$ 135$_{21}$; tr. 1015a.

10 Người đã* đánh những ngoại bang đông đảo
và Người đã giết những vua hùng cường.
11 Là *Sikhôn* vua của dân *Emôri* và *Ốc* vua xứ *Basan*,
cùng tất cả các vương quốc *Canaan*.
12 Và Người* đã ban đất đai chúng [làm] sản nghiệp,
[làm] sản nghiệp cho *Yxơraên* dân Người.
13 Lạy CHÚA* Danh Ngài mãi mãi trường tồn
lạy CHÚA kỷ niệm Ngài [còn] đến các thế hệ hậu lai.
14 Vì CHÚA sẽ* xét xử dân Người,
và về các tôi tớ của Người Người sẽ chạnh lòng.
15 Các thần tượng dân ngoại là bạc và vàng,
[là] sản phẩm bàn tay con người.
16 Chúng [có] miệng nhưng chúng chẳng nói,
chúng [có] mắt nhưng chúng chẳng thấy.
17 Chúng [có]* lỗ tai nhưng chúng chẳng nghe
cũng chẳng có hơi thở nào trong miệng của chúng.
18 Giá những kẻ làm ra chúng nên như chúng,
[và] bất kỳ ai mà tin cậy vào chúng.
19 Hỡi nhà *Yxơraên* hãy chúc tụng CHÚA,
hỡi nhà *Aharon* hãy chúc tụng CHÚA !
20 Hỡi nhà* các người *Lêvi* hãy chúc tụng CHÚA,
hỡi các kẻ kính sợ ĐỨC CHÚA hãy chúc tụng CHÚA !
21 Đáng chúc* tụng thay CHÚA từ *Xion*,
Đấng cư ngụ *Yêrusalem, Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 136 (135)

1 הוֹדוּ לַיהוָה כִּי־טוֹב כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhơn từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - vì—(Người) thiện hảo/hảo tâm - (cho)/- ĐC - (Nào các ngươi) hãy dâng lời cảm tạ
LXX1 αλληλουια ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ὅτι χρηστός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(H)allêluia - các ngươi hãy cảm tạ - (cho) ĐC - vì - thiện hảo/hảo tâm - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL1 - confitemini Domino quoniam bonus quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - (lên) ĐC - bởi vì - thiện hảo/hảo tâm - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV1 O give thanks unto the LORD; for [he is] good: for his mercy [endureth] for ever.
BJ1 - Rendez grâce à Yahvé, car il est bon, car éternel est son amour!
TOB1 Célébrez le SEIGNEUR, car il est bon et sa fidélité est pour toujours.

NTT1 Alleluia ! Hãy cám tạ Yavê, vì Người tốt lành, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL1 Hãy cảm tạ Đức Giê-hô-va, vì Ngài là thiện; Sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN1 Hãy tạ ơn CHÚA vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC1 Nào hãy* dưng lời cảm tạ[2916] ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo[2917]
vì lòng nhơn từ[2918] của Người mãi mãi trường tồn[2919] !

2 הוֹדוּ לֵאלֹהֵי הָאֱלֹהִים כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - các chúa/chư thần kia - (cho)/- (Thiên) Chúa - (Nào các ngươi) hãy dưng lời cảm tạ
LXX2 ἐξομολογεῖσθε τῷ θεῷ τῶν θεῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Các ngươi hãy cảm tạ - (cho) Thiên Chúa - của các chúa - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL2 - confitemini Deo deorum quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - (cho) TC - của các chúa/thần - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV2 O give thanks unto the God of gods: for his mercy [endureth] for ever.
BJ2 - Rendez grâce au Dieu des dieux, car éternel est son amour!
TOB2 Célébrez le Dieu des dieux, car sa fidélité est pour toujours.
NTT2 Hãy cám tạ Thần của cả chư thần, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL2 Hãy cảm tạ Đức Chúa Trời của các thần, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN2 Hãy tạ ơn Thần các thần, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC2 Nào hãy* dưng lời cảm tạ Chúa[2920] của chư[2921] thần[2922]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

3 הוֹדוּ לַאֲדֹנֵי הָאֲדֹנִים כִּי לְעֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - các vua/chúa - (cho)/- CHÚA của - (Nào các ngươi) hãy dưng lời cảm ta
LXX3 ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ τῶν κυρίων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Các ngươi hãy cảm tạ - (cho) Chúa - của các chúa - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL3 - confitemini Domino dominorum quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - (lên) ĐC - của các chúa - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV3 O give thanks to the Lord of lords: for his mercy [endureth] for ever.

[2916] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.

[2917] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [*tốt đẹp/thiện hảo - dễ thương – hiền hòa/hảo tâm*, về chính TC] ψ100$_5$ 135$_3$ 136$_1$; tr. 374b.

[2918] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3c.** the *kindness* of God is, *everlasting* [*lòng nhân/nhơn từ/ái* của Thiên Chúa, *trường tồn mãi mãi*] ψ52$_3$ 100$_5$ 103$_{17}$ 106$_1$ 107$_1$ 118$_{1.2.3.4.29}$ 136$_{1-26}$ 138$_8$; tr. 339a.

[2919] Xx. chth. về từ ngữ "*mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 106,1. – Xx. *Joüon*, §141a, tr. 521, về đặc tính của cụm từ לְעוֹלָם (gồm : một ttrt. לְ + một dt. עוֹלָם = một "tính từ") : Some phrases consisting of a preposition and a noun are equivalent to adjectives : Ps 136.1 חַסְדּוֹ כִּי לְעוֹלָם *for his kindness is eternal* [vì lòng tốt/hảo tâm, nhân từ/ái của Người "*mãi mãi trường tồn*"].

[2920] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1d.** pl. *gods* [snh. : các chúa/chư thần] ψ86$_8$ [95$_3$ 135$_5$] ; אלהי הָאֱלֹהִים the *God of gods*, supreme God [*(Thiên) Chúa của, các chúa/chư thần*, Thiên Chúa tối cao] ψ136$_2$; tr. 43b.

[2921] Đáng lẽ đọc là « chư thần kia », nhưng vì để giữ nhịp điệu chữ « kia » bị bỏ bới ; về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאֱלֹהִים.

[2922] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1d.** *pl. gods* [snh. : các chúa/thần] ψ86$_8$ [95$_3$ 135$_5$] 136$_2$; tr. 43b.

BJ3 - Rendez grâce au Seigneur des seigneurs, car éternel est son amour!
TOB3 Célébrez le Seigneur des seigneurs, car sa fidélité est pour toujours.
NTT3 Hãy cám tạ Chúa của các Chúa, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL3 Hãy cảm tạ Chúa của muôn chúa; Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN3 Hãy tạ ơn Chúa các chúa, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.

BĐC3 Nào hãy* dưng lời cảm tạ CHÚA của các chúa[2923]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

4 לְעֹשֵׂה נִפְלָאוֹת גְּדֹלוֹת לְבַדּוֹ כִּי
vì - một mình Người - (chúng) lớn lao/cả thể - những, việc lạ lùng, phép lạ - Là Đấng (đang) làm
לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn

LXX4 τῷ ποιοῦντι θαυμάσια μεγάλα μόνῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng đang làm - những việc lạ lùng/kỳ diệu - lớn lao - cách đơn độc/một mình - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL4 - qui facit mirabilia magna solus quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng -(đã) làm - những việc kỳ diệu/lạ lùng - lớn lao/cả thể - một mình (Người) - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV4 To him who alone doeth great wonders: for his mercy [endureth] for ever.
BJ4 - Lui seul a fait des merveilles, car éternel est son amour!
TOB4 Il est le seul auteur de grands miracles, car sa fidélité est pour toujours,
NTT4 Một mình Người, Đấng làm ra những kỳ công vĩ đại, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL4 Chỉ một mình Ngài làm nên các phép lạ lớn lao, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời:
TPN4 Chỉ có Người làm nên những kỳ công vĩ đại, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC4 Là[2924] Đấng một mình Người làm những phép lạ[2925] lớn lao
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

5 לְעֹשֵׂה הַשָּׁמַיִם בִּתְבוּנָה כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - với/bởi/bằng sự hiểu biết/tinh thông - các từng trời kia - Là Đấng (đang)/đã làm ra

LXX5 τῷ ποιήσαντι τοὺς οὐρανοὺς ἐν συνέσει ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng đã làm - các - từng trời - trong/bằng - sự hiểu biết/tinh thông - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL5 - qui fecit caelos in sapientia quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - (đã) làm - các từng trời - trong/bằng - khôn ngoan/thận trọng - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV5 To him that by wisdom made the heavens: for his mercy [endureth] for ever.
BJ5 - Il fit les cieux avec sagesse, car éternel est son amour!
TOB5 l'auteur intelligent des cieux, car sa fidélité est pour toujours,
NTT5 Đấng đã khôn khéo làm nên từng trời, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL5 Ngài đã nhờ sự khôn sáng mà dựng nên các từng trời, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN5 tầng trời cao, Chúa tạo dựng tài tình, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

---

[2923] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi ; (những)/-, CHÚA của các chúa » ở câu Tv 109,21.
[2924] Xx. chú thích về chữ "*là*" ở câu 19 dưới đây.
[2925] Xem *Nicole*, נִפְלָאוֹת fp pt Ni (פלא) ; pt comme subst. : *merveilles, miracles* ; tr. 145, câu 4.

BĐC5 Là Đấng đã[2926] làm ra các từng trời kia bởi[2927] sự tinh thông[2928]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

6 לְרֹקַע הָאָרֶץ עַל־הַמָּיִם כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - trên—(những) nước kia - đất kia - Là Đấng (đang) mở/bày/trương (ra)
LXX6 τῷ στερεώσαντι τὴν γῆν ἐπὶ τῶν ὑδάτων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng - đã làm vững vàng - trái đất - trên - những - nước - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL6 - qui firmavit terram super aquas quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - đã củng cố - đất - trên - những nước/biển - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV6 To him that stretched out the earth above the waters: for his mercy [endureth] for ever.
BJ6 - Il affermit la terre sur les eaux, car éternel est son amour!
TOB6 affermissant la terre sur les eaux, car sa fidélité est pour toujours.
NTT6 Đấng đã căng đất trên mặt nước, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL6 Ngài trương đất ra trên các nước, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN6 trải mặt đất này trên làn nước bao la, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC6 Là Đấng bày[2929] đất kia trên những nước[2930] kia
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

7 לְעֹשֵׂה אוֹרִים גְּדֹלִים כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - m. m. trường tồn - vì - (chúng) lớn, chói lòa/lọi - (những sao/đèn/đuốc/vừng) ánh sáng - Là Đấng (đang)/đã làm/tạo
LXX7 τῷ ποιήσαντι φῶτα μεγάλα μόνῳ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng – đã tạo - những ánh sáng (mặt trời/trăng,sao) - lớn - cách đơn độc/một mình - vì - đến-cõi - đời đ. - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL7 - qui fecit luminaria magna quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - (đã) làm/tạo ra - những ánh sáng (sao/đèn/đuốc) - lớn - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV7 To him that made great lights: for his mercy [endureth] for ever:
BJ7 - Il a fait les grands luminaires, car éternel est son amour!
TOB7 Il est l'auteur des grandes lumières, car sa fidélité est pour toujours,
NTT7 Đấng đã tạo ra những chiếc đèn lớn lao, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL7 Dựng nên những vì sáng lớn, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN7 Người làm ra những đèn trời to lớn muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC7 Là Đấng làm những vừng sáng[2931] lớn

[2926] Xx. chth. về từ "*đã*" ở câu 10 dưới đây.

[2927] Xem *Gesenius*, בְּ **2d.** of the instrument or means, almost = in the authority and power of : *by, with* [về tính cách khí cụ hay phương tiện, gần như = với quyền hành/phép và quyền năng của : *bởi/bằng, với/nhơn*] ψ89$_{25}$ [1365]; tr. 90a.

[2928] Xem *Gesenius*, תְּבוּנָה *understanding* [sự hiểu biết/tinh thông] ; **1.** *the act* [(liên quan tới) hành vi (hiểu biết/tinh thông)] ψ78$_{72}$ 1365; tr. 108a. – Xx. *Nicole*, תְּבוּנָה nf compréhension, intelligence ; tr. 145, câu 5.

[2929] Xem *Gesenius*, רָקַע **Pt. act.** as subst. cstr. [**Ht.pht**. như dt. kết hợp] רֹקַע הָאָרֶץ (**i.e.** ´י) [(**ngl.** ĐC)] *he that spreadeth out the earth* [« Người, Đấng bày/trương đất kia ra »] ψ1366; tr. 956a.

[2930] Xem *Gesenius*, מַי **n.m. only pl.** [**dt. gđ. chỉ ở snh**.] מַיִם *waters, water* [(những) nước]; **1e.** *water*, subterranean, cf. [*nước*, về đất ngầm, thkh.] ψ1366; tr. 565b.

vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

8 אֶת־הַשֶּׁמֶשׁ לְמֶמְשֶׁלֶת בַּיּוֹם כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - ban ngày - cho việc cai trị/quản - Là—mặt trời kia
LXX8 τὸν ἥλιον εἰς ἐξουσίαν τῆς ἡμέρας ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(Là) - mặt trời - cho - sự/quyền tự do làm (điều gì) - (của/ban) - ngày - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL8 – solem in potestatem diei quoniam in aeternum misericordia eius
(Là) mặt trời - làm - quyền hành - của/ban ngày - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV8 The sun to rule by day: for his mercy [endureth] for ever: {to rule...: Heb. for the rulings by day}
BJ8 - Le soleil pour gouverner sur le jour, car éternel est son amour!
TOB8 le soleil qui règle les jours, car sa fidélité est pour toujours,
NTT8 Vừng thái dương để cai ban ngày, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL8 Mặt trời đặng cai trị ban ngày, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN8 cho thái dương điều khiển ban ngày, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC8 Là[2932] mặt* trời kia cho việc cai quản[2933] ban ngày
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

9 אֶת־הַיָּרֵחַ וְכוֹכָבִים לְמֶמְשְׁלוֹת בַּלָּיְלָה כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - ban đêm - cho (những) việc cai trị/quản - cùng những ngôi sao - Là—mặt trăng kia
LXX9 τὴν σελήνην καὶ τὰ ἄστρα εἰς ἐξουσίαν τῆς νυκτός ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(Là) - mặt trăng - và - các - tinh thể/tú, ngôi sao - cho - sự/quyền tự do làm (đ. gì) - (ban) - đêm - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Ng.
VUL9 - lunam et stellas in potestatem noctis quoniam in aeternum misericordia eius
(Là) mặt trăng - và - các ngôi sao - làm - quyền hành - của/ban đêm - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV9 The moon and stars to rule by night: for his mercy [endureth] for ever.
BJ9 - La lune et les étoiles pour gouverner sur la nuit, car éternel est son amour!
TOB9 la lune et les étoiles qui règlent les nuits, car sa fidélité est pour toujours.
NTT9 Và trăng sao để cai ban đêm, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL9 Mặt trăng và các ngôi sao đặng cai trị ban đêm, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN9 đặt trăng sao hướng dẫn ban đêm, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.

BĐC9 Là mặt* trăng kia cùng những ngôi sao cho việc cai quản ban đêm
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

10 לְמַכֵּה מִצְרַיִם בִּבְכוֹרֵיהֶם כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - nơi (bản thân) các con đầu lòng của chúng - *Aicập* - Là Đấng (đang/đã) đánh

---

[2931] Xem *Gesenius*, אוֹר **f.** *light* [**gc**. ánh sáng]; **3.** *light* of the heavenly luminaries [*ánh sáng* của những sao/đèn/đuốc/vừng sáng trên trời]; כּוֹכְבֵי אוֹר *stars of light* [những ngôi sao (của ánh) sáng] ψ148₃; אוֹרִים ψ136₇; tr. 21b.

[2932] Xx. chth. về chữ "*là*" ở câu 19 dưới đây.

[2933] Xem *Gesenius*, מֶמְשָׁלָה **2.** *rule* of heavenly bodies לְמֶמְשֶׁלֶת בַּיּוֹם the sun for the rule of the day ψ136₈.₉; **3.** God's *rule, dominion* [*quy luật, quyền cai trị/chủ quyền/lãnh thổ/thuộc địa*, của Chúa] ψ10₃₂₂ 145₁₃; **pl.**[**snh**.] = *realm* [vương quốc/địa hạt, lãnh/thuộc địa]:הָיְתָה יְהוּדָה לְקָדְשׁוֹ יִשְׂרָאֵל מַמְשְׁלוֹתָיו ψ114₂ ; tr. 606a.

LXX10 τῷ πατάξαντι Αἴγυπτον σὺν τοῖς πρωτοτόκοις αὐτῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng - đã đánh - *Aicập* - cùng với - các - con đầu lòng - của chúng - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Ng.
VUL10 - qui percussit Aegyptum cum primitivis suis quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - đã đánh, sát phạt - *Aicập* - cùng - các con đầu lòng - của nó - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV10 To him that smote Egypt in their firstborn: for his mercy [endureth] for ever:
BJ10 - Il frappa l'Égypte en ses premiers-nés, car éternel est son amour!
TOB10 Frappant l'Egypte dans ses aînés, car sa fidélité est pour toujours,
NTT10 Đấng đã đánh Aicập nơi các con đầu lòng, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL10 Ngài đã đánh giết các con đầu lòng xứ Ê-díp-tô, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN10 Người sát hại các con đầu lòng Ai-cập, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC10 Là Đấng* đã[2934] đánh[2935] *Aicập* nơi[2936] các con đầu lòng chúng
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

11 וַיּוֹצֵא יִשְׂרָאֵל מִתּוֹכָם כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - khỏi (nơi) giữa chúng - *Yxơraên* - Và Người đã đem ... ra
LXX11 καὶ ἐξαγαγόντι τὸν Ισραηλ ἐκ μέσου αὐτῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - (là) Đấng đã đem... ra - - - *Yxơraên* - khỏi - giữa - của chúng - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Ng.
VUL11 - et eduxit Israhel de medio eorum quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Người đã đem/dẫn ra - *Yxơraên* - từ - giữa - của chúng - vì - đến đời đời - lòng từ bi - của Người
KJV11 And brought out Israel from among them: for his mercy [endureth] for ever:
BJ11 - Et de là fit sortir Israël, car éternel est son amour!
TOB11 il en fit sortir Israël, car sa fidélité est pour toujours,
NTT11 Đấng đã đem Israel ra khỏi xứ đó, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL11 Đem Y-sơ-ra-ên ra khỏi giữa chúng nó, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN11 dang cánh tay uy quyền mạnh mẽ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC11 Và[2937] Người đã đem *Yxơraên* ra[2938] khỏi giữa[2939] chúng
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

12 בְּיָד חֲזָקָה וּבִזְרוֹעַ נְטוּיָה כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - (nó đã) được giơ/giang rộng - và bởi/bằng cánh tay - mạnh mẽ/oai hùng - Bởi/bằng bàn tay

---

[2934] Theo hình thức thì מַכֵּה là một hiện tại phân từ : « Đấng đang đánh » (xx. bản TOB *frappant*), nhưng theo nghĩa thì là một quá khứ phân từ : « Đấng đã đánh » (xx. LXX τῷ πατάξαντι ; VUL *percussit* ; và các bản KJV *smote*, BJ *frappa*, NTT và TL « Người đã đánh (giết) ».

[2935] Xem *Gesenius*, נָכָה **2c.** *smite*, very oft. = *kill, slay*, man or beast; *slay* firstborn [*đánh*, rất thường = *giết (chết)/sát hại*, người hay thú vật; *giết/sát hại* con đầu lòng] ψ78$_{51}$ 105$_{36}$ 135$_{8.10}$; **4a.** 136$_{10[.17]}$; tr. 646ab.

[2936] Xem *Nicole*, בִּבְכוֹרֵיהֶם *en leurs premiers nés* càd *en la personne de leurs premiers nés* ; tr. 146, câu 10.

[2937] Xem *Joüon* §121j, tr 414, về đặc tính chữ « וְ » nối kết mạnh (*energic Waw*) hay không đảo ngược (*non-inversive Waw*) trong các câu 136,10.11 ; 136,14.

[2938] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *trở ra*]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to go* or *come out, bring out, lead out*, of bringing Israelites out of (מִן) Egypt [*làm cho đi* hay *trở ra, đem/đưa/dẫn ra*, về việc đem/đưa dân *Yxơraên* ra (מִן) "khỏi" *Acập*] ψ105$_{37.43}$ 136$_{11}$; tr. 424a.

[2939] Xem *Gesenius*, תָּוֶךְ **subst.** *midst*, abs. [**dt.** *chỗ/nơi/phần giữa*, tuyệt đối] ψ116$_{19}$ 135$_{9}$ [136$_{11.14}$]; tr. 1063b.

LXX12 ἐν χειρὶ κραταιᾷ καὶ ἐν βραχίονι ὑψηλῷ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Trong/bằng - bàn tay - mạnh mẽ/oai hùng - và - bằng - cánh tay - (giơ) cao - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Người
VUL12 - in manu valida et in brachio extento quoniam in aeternum misericordia eius
Bằng - bày tay - mạnh mẽ/oai hùng - và - bằng - cánh tay - giang/mở rộng - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV12 With a strong hand, and with a stretched out arm: for his mercy [endureth] for ever.
BJ12 - À main forte et à bras étendu, car éternel est son amour!
TOB12 à main forte et le bras étendu, car sa fidélité est pour toujours.
NTT12 Một cách thẳng cánh mạnh tay, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL12 Dùng cánh tay quyền năng giơ thẳng ra, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN12 dẫn Ít-ra-en ra khỏi xứ này, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.

BĐC12 Bằng bàn tay[2940] oai hùng[2941] và bằng cánh tay[2942] giang rộng[2943]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

13 לְגֵזֵר יַם־סוּף לְגֶזָרִים כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - ra/thành/làm, những/hai phần, hai/đôi - Biển—Đỏ - Là Đấng (đang) phân/chia/rẽ (đôi)
LXX13 τῷ καταδιελόντι τὴν ἐρυθρὰν θάλασσαν εἰς διαιρέσεις ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng - đã phân/chia (cắt) - - - Đỏ - Biển - thành - những phần/đoạn - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Người
VUL13 - qui divisit mare Rubrum in divisiones quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - (đã) phân/chia/rẽ - Biển - Đỏ - thành - những phần - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV13 To him which divided the Red sea into parts: for his mercy [endureth] for ever:
BJ13 - Il sépara en deux parts la mer des Joncs, car éternel est son amour!
TOB13 Coupant en deux la mer des Joncs, car sa fidélité est pour toujours,
NTT13 Đấng đã xẻ Biển Sậy làm hai, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL13 Ngài phân Biển đỏ ra làm hai, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN13 Nước Biển Đỏ, Chúa phân làm hai khối, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC13 Là Đấng đã[2944] phân rẽ[2945] Biển Đỏ[2946] làm đôi[2947]

[2940] Xem *Gesenius*, יָד **5d.** בְּיָד *by the agency* or *instrumentality of*, *by the hand of* [bởi sự tác động, hành vi *hoặc* như tác cụ của, bởi/bằng bàn tay của] [ψ136$_{12}$]; tr. 391a.

[2941] Xem *Gesenius*, חָזָק **adj**. *strong, stout, mighty* [**tt**. mạnh mẽ, dũng cảm, uy nghi/phong/quyền]; **1b.** usu. attrib., esp. of hand of יהוה in delivering Isr. from Egypt, in wonders done by agency of Moses, but oftener [thường thuộc tính, đặc biệt về tay ĐC giải thoát *Yxơraên* khỏi *Aicập*, trong những việc kỳ diệu thực hiện bởi *Môse*, nhưng thường hơn :] בְּיָד חֲזָקָה וּבִזְרוֹעַ נְטוּיָה ψ136$_{12}$; tr. 305b.

[2942] Xem *Gesenius*, זְרוֹעַ **1c.** *Yahweh's arm* as intrument of deliverance and judgment [*cánh tay của CHÚA* như khí cụ giải thoát và phán xét] ψ89$_{11.14.22}$ 136$_{12}$; tr. 284a.

[2943] Xem *Gesenius*, נָטָה **1a.** *stretch out, extend* , hand, rod [*giơ/giang ra, mở rộng ra, trương ra*, tay, gậy...] [ψ136$_{12}$]; tr. 639b.

[2944] Xx. chth. về từ "*đã*" ở câu 10 trên đây.

[2945] Xem *Gesenius*, גָּזַר **vb**. *divide, cut* [**đt**. chia/phân đôi, cắt/xẻ/rẽ (đôi, làm hai)]; **2.** *divide* the Red Sea (acc.) [phân/chia/rẽ (đôi) Biển Đỏ/Sậy (mục đích cách hay btt.)] ψ136$_{13}$ sq. [theo sau có] לְגֶזָרִים.

[2946] Xem *Gesenius*, סוּף *reeds, rushes* [sậy/lau, cói/lác]; **2.** יַם־סוּף prob. = *sea of rushes* or *reeds*, LXX : θάλασσα ἐρυθρά Red Sea; name applied only to arms of Red Sea, to *Gulf of Suez* [יַם־סוּף có lẽ = *biển cói/lác* hay *lau/sậy*, theo bản LXX: Biển Đỏ; tên chỉ dùng cho các nhánh của Biển Đỏ, cho *Vịnh Suez*] ψ106$_{7.9.22}$ 136$_{13.15}$; tr. 693a.

vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

14 וְהֶעֱבִיר יִשְׂרָאֵל בְּתוֹכוֹ כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - (ở) giữa nó - *Yxơraên* - Và Người đã làm/khiến ... đi/băng qua
LXX14 καὶ διαγαγόντι τὸν Ισραηλ διὰ μέσου αὐτῆς ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - (là) Đấng đã dẫn đi qua - - - *Yxơraên* - ngang qua - giữa - nó - vì - đến - cõi - đời đ. - lòng từ bi - của Người
VUL14 - et eduxit Israhel in medio eius quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Người đã đem/dẫn - *Yxơraên* - ở - giữa - của nó - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV14 And made Israel to pass through the midst of it: for his mercy [endureth] for ever:
BJ14 - Et fit passer Israël en son milieu, car éternel est son amour!
TOB14 il fit passer Israël au milieu, car sa fidélité est pour toujours,
NTT14 Đấng đã cho Irael băng qua biển, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL14 Khiến Y-sơ-ra-ên đi qua giữa biển ấy, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN14 đưa Ít-ra-en lối giữa băng qua, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC14 Và[2948] Người đã khiến *Yxơraên* băng qua[2949] giữa[2950] nó
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

15 וְנִעֵר פַּרְעֹה וְחֵילוֹ בְיַם־סוּף כִּי
vì - vào/xuống Biển Đỏ - và binh đội nó/y - *Pharaô* - Và/nhưng Người đã búng rảy, lật/đổ/xô ngã, loại trừ đi
לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn
LXX15 καὶ ἐκτινάξαντι Φαραω καὶ τὴν δύναμιν αὐτοῦ εἰς
Và/nhưng - (là) Đấng đã, xô ngã/loại trừ - *Pharaô* - và - cái - quyền lực/đạo binh - của người - xuống
θάλασσαν ἐρυθράν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Biển - Đỏ - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL15 - et convolvit Pharao et exercitum eius in mari Rubro quoniam in aeternum
Và/nhưng - Người đã làm ngập - *Pharaô* - và - binh đội - của người - trong - Biển Đỏ - vì - đến đời đời
misericordia eius
lòng nhơn từ - của Người
KJV15 But overthrew Pharaoh and his host in the Red sea: for his mercy [endureth] for ever.
{overthrew: Heb. shaked off}
BJ15 - Y culbutant Pharaon et son armée, car éternel est son amour!
TOB15 précipita le Pharaon et son armée dans la mer des Joncs, car sa fidélité est pour toujours.
NTT15 Đấng đã lật nhào Pharaô cùng binh tướng trong Biển Sậy, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL15 Xô Pha-ra-ôn và cả đạo binh người xuống Biển đỏ, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN15 xô xuống biển Pha-ra-ô cùng binh tướng, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC15 Nhưng Người đã xô ngã[2951] *Pharaô* và binh đội[2952] y xuống Biển Đỏ,

---

[2947] Xem *Gesenius*, גֵּזֶר **n.m.** *part*, only **pl**. [**dt. gđ.** *(thành) phần, phần (chia)*, chỉ ở **snh**.] גְּזָרִים ψ136 13 of divided portions of Red Sea [về những thành phần bị chia/phân/rẽ đôi của Biển Đỏ]; tr. 160b.

[2948] Xx. chth. về chữ "*và*" ở câu 11 trên đây.

[2949] Xem *Gesenius*, עָבַר ***Hiph***., **2a**. *cause to pass through*, c. acc. + בְּתוֹךְ [*làm/khiến/cho đi/băng qua*, với mục đích cách + « (ở) giữa »] ψ136 14; tr. 718b.

[2950] Xx. chth. về dt "*chỗ/nơi/phần giữa*" ở câu 11 trên đây.

vì lòng* nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

16 לְמוֹלִיךְ עַמּוֹ בַּמִּדְבָּר כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - trong, nơi hoang vu, sa mạc - dân Người - Là Đấng dẫn/đem... (đi)
LXX16 τῷ διαγαγόντι τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ ὅτι εἰς τὸν
Cho Đấng - đã dẫn đi qua - - - dân - của Người - trong - nơi - hoang vu/sa mạc - vì - đến - cõi
αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ τῷ ἐξαγαγόντι ὕδωρ ἐκ πέτρας ἀκροτόμου
đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người - cho Đấng - đã cho chảy ra - nước - từ - đá - khối/rất cứng
ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL16 - qui duxit populum suum per desertum quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - đã dẫn - dân - của Người - qua - sa mạc - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV16 To him which led his people through the wilderness: for his mercy [endureth] for ever.
BJ16 - Il mena son peuple au désert, car éternel est son amour!
TOB16 Menant son peuple à travers le désert, car sa fidélité est pour toujours,
NTT16 Đấng đã dẫn đường cho dân Người trong sa mạc, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL16 Ngài dẫn dân sự Ngài qua đồng vắng, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN16 Chúa dẫn đưa dân Người qua sa mạc, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC16 Là Đấng dẫn dân Người đi[2953] trong[2954] sa mạc
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

17 לְמַכֵּה מְלָכִים גְּדֹלִים כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - (chúng) lớn - những vua - Là Đấng (đang/đã) đánh
LXX17 τῷ πατάξαντι βασιλεῖς μεγάλους ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Cho Đấng - đã đánh - những vua - lớn/mạnh, hùng cường - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL17 - qui percussit reges magnos quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - đã đánh, sát phạt - những vua - lớn/mạnh, hùng cường - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV17 To him which smote great kings: for his mercy [endureth] for ever:
BJ17 - Il frappa des rois puissants, car éternel est son amour!
TOB17 frappant de grands rois, car sa fidélité est pour toujours,
NTT17 Đấng đã đánh phạt những vua lớn, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL17 Đánh bại các vua lớn, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN17 sát hại bao lãnh chúa hùng cường, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC17 Là Đấng đã[2955] đánh[2956] những vua lớn

[2951] Xem *Gesenius*, נָעַר ***Pi.***, *shake off* the Egypt. into (בְּ) the sea [*búng rảy, lật/đổ/xô ngã, loại/trừ đi* các người *Aicập* vô/xuống (בְּ) biển] ψ136$_{14}$; tr. 654b.

[2952] Xem *Gesenius*, חַיִל **4.** *force, army* [lực lượng (quân sự), đạo binh/binh đội] [ψ136$_{15}$]; tr. 299a.

[2953] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hiph.***, **1a.** *lead, bring*: sq. acc. usually of person, c. בְּ of space or region through which [*dẫn/đưa, đem (đi)*: theo sau có mục đích cách thường là người, với בְּ "qua", về không gian hay vùng qua đó] ψ106$_{9}$ 136$_{16}$; tr. 236b.

[2954] Các bản có lẽ chịu ảnh hưởng bản VUL thì dịch là « (dẫn đi) qua » ; xx. thêm bản *Girard* (Q3, tr. 403, 16a) : *à (Celui) faisant aller son peuple dans le désert*.

[2955] Xx. chth. về từ "*đã*" ở câu 10 trên đây.

vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

18 וַיַּהֲרֹג מְלָכִים אַדִּירִים כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - (chúng) cao trọng/danh tiếng/tiếng tăm - những vua - Và Người đã giết
LXX18 καὶ ἀποκτείναντι βασιλεῖς κραταιούς ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - (là) Đấng đã giết - những vua - mạnh mẻ, có quyền lực - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL18 - et occidit reges magnificos quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Người đã đánh mạnh, giết - những vua - vinh vang/kiêu hãnh - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV18 And slew famous kings: for his mercy [endureth] for ever:
BJ18 - Fit périr des rois redoutables, car éternel est son amour!
TOB18 il tua des rois superbes, car sa fidélité est pour toujours,
NTT18 Và Người đã giết những vua uy thế, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL18 Đánh giết những vua có danh, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN18 tiêu diệt những quân vương hiển hách, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC18 Và Người* đã giết[2957] những vua tiếng tăm[2958]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

19 לְסִיחוֹן מֶלֶךְ הָאֱמֹרִי כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - dân *Amôrít* - vua - Là *Sikhôn*
LXX19 τὸν Σηων βασιλέα τῶν Αμορραίων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(Là) - « *Xêôn* » - vua - của những - người *Amôrít* - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL19 - Seon regem Amorreorum quoniam in aeternum misericordia eius
(Là) « *Xêôn* » - vua - của dân *Amôrít* - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV19 Sihon king of the Amorites: for his mercy [endureth] for ever:
BJ19 - Sihôn, roi des Amorites, car éternel est son amour!
TOB19 Sihôn, le roi des Amorites, car sa fidélité est pour toujours,
NTT19 Sikhôn, vua Amori, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL19 Tức là Si-hôn, vua dân A-mô-rít, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN19 vua Xi-khôn của dân tộc E-mô-ri, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC19 Là[2959] *Sikhôn*[2960] vua của dân *Amôrít*[2961]

[2956] Xx. chth. về đt. "*đánh*" ở câu 10 trên đây.

[2957] Xem *Gesenius*, הָרַג *kill, slay* [giết (chết/hại) – giết (chết/hại), ám sát] ; **2**. of God's slaying in judgment (stern and inscrutable) [về sự TC giết khi phán xét (nghiêm khắc và không thể hiểu thấu)] ψ5912 7831.34 13510 13618; **7.** *destroy, ruin* [phá tan, trừ/tiêu diệt, giết chết – phá hư/hủy, (làm) sụp đổ] ψ13511 = 13619.20; tr. 247ab.

[2958] Xem *Gesenius*, אַדִּיר **1.** *majestic* (wide, lofty), of God [*tôn nghiêm*, (bao la/hùng vĩ/cao trọng), về Thiên Chúa] ψ934 ; also **fig.** of kings [cũng theo **ngb.** về những vua chúa] ψ13618; tr. 12a.

[2959] Xem *Gesenius*, לְ **3.** marking the defin. obj. in appos. (= earlier את) [đánh dấu bổ túc từ rõ ràng bằng sự đồng cách (= את xưa hơn] ψ13511 13619.20 ; tr. 512a. Bình thường khi את chỉ đánh dấu cách đơn thuần một bổ túc từ, thì không có nghĩa gì và cũng không dịch được (xx. tỷ dụ ở các câu Tv 135, 19.20 : אֶת־יְהוָה). Tuy nhiên, trong bài Tv này, một mình bản TL đã dịch chữ « לְ » trong cụm từ לְסִיחוֹן là « Tức là (*Sikhôn*) », thật đúng, vì câu 18 trên chỉ mới nói tới « ... vua nổi danh », không nêu tên vua nào. Còn bản LXX, nhờ mạo từ ở mục đích cách (*accusatif*) « τὸν (Σηων) » đã diễn tả ý chữ לְ đó. Phần BĐC, thay vì « Tức là », đã chọn chữ

vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

20 וּלְעוֹג מֶלֶךְ הַבָּשָׁן כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - xứ *Basan* (kia) - vua - Và là *Ốc*
LXX20 καὶ τὸν Ωγ βασιλέα τῆς Βασαν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - (là) - Ốc - vua - của xứ - *Basan* - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL20 - et Og regem Basan quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Ốc - vua - xứ *Basan* - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV20 And Og the king of Bashan: for his mercy [endureth] for ever:
BJ20 - Et Og, roi du Bashân, car éternel est son amour!
TOB20 et Og, le roi du Bashân, car sa fidélité est pour toujours.
NTT20 Và Og, vua xứ Basan, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL20 Và Óc, vua Ba-san, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN20 và vua Ốc miền Ba-san nữa, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC20 Và là[2962] *Ốc*[2963] vua xứ *Basan*
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

21 וְנָתַן אַרְצָם לְנַחֲלָה כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - làm sản nghiệp - đất của chúng - Và Người đã ban
LXX21 καὶ δόντι τὴν γῆν αὐτῶν κληρονομίαν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - (là) Đấng đã ban - - - đất - của chúng - (là/làm) sản/cơ nghiệp - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL21 - et dedit terram eorum in hereditatem quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Người đã ban - đất - của chúng - làm - gia tài, sản nghiệp - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV21 And gave their land for an heritage: for his mercy [endureth] for ever:
BJ21 - Il donna leur terre en héritage, car éternel est son amour!
TOB21 Puis il donna leur pays en patrimoine, car sa fidélité est pour toujours,
NTT21 Và Người đã ban đất đai của chúng làm cơ nghiệp, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL21 Ngài ban xứ chúng nó làm sản nghiệp, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN21 Người chiếm đất họ, ban làm gia sản, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,

BĐC21 Và Người đã ban đất chúng làm sản nghiệp[2964]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

22 נַחֲלָה לְיִשְׂרָאֵל עַבְדּוֹ כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - tôi tớ của Người - cho *Yxơraên* - [Làm] sản nghiệp

---

« Là » để mở đầu câu theo nhịp điệu 1.2.2... cho đỡ vấp váp, theo quy tắc đã được đề ra về cách đọc các bài Tv.

[2960] Xx. chth. về dt. riêng "*Xikhôn*, vua dân *Amôrít*" ở câu Tv 135,11.

[2961] Xx. chth. về dt. riêng "*Amôrít*" này ở câu Tv 135,11.

[2962] Xx. chth. về chữ לְ trong cụm từ לְסִיחוֹן câu 19 trên đây.

[2963] Xx. chth. về dt. riêng này ở câu Tv 135,11.

[2964] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **1c.** *property* : nations as possession of the people [*tài sản* : các nước/dân tộc, như tài tài/gia sản, sản/cơ nghiệp của dân] ψ1116 [13512 13621]; tr. 635a.

LXX22 κληρονομίαν Ισραηλ δούλῳ αὐτοῦ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(Làm) sản/cơ nghiệp - cho *Yxơraên* - tôi tớ - của Người - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL22 - hereditatem Israhel servo suo quoniam in aeternum misericordia eius
Gia tài, sản nghiệp - cho *Yxơraên* - tôi tớ - của Người - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV22 [Even] an heritage unto Israel his servant: for his mercy [endureth] for ever.
BJ22 - En héritage à Israël son serviteur, car éternel est son amour!
TOB22 en patrimoine à Israël, son serviteur, car sa fidélité est pour toujours.
NTT22 Làm cơ nghiệp cho Israel, tôi tớ của Người, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL22 Tức làm sản nghiệp cho Y-sơ-ra-ên, là kẻ tôi tớ Ngài, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN22 gia sản cho tôi tớ Người là Ít-ra-en, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC22 [Làm] sản nghiệp cho *Yxơraên* tôi tớ của Người
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

23 שֶׁבִּשְׁפָלֵנוּ זָכַר לָנוּ כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Ng. - m.m. trường tồn - vì - đến chúng con - Người đã nhớ - Là Đấng (mà) trong địa vị/tình cảnh, thấp hèn của chúng con
LXX23 ὅτι ἐν τῇ ταπεινώσει ἡμῶν ἐμνήσθη ἡμῶν ὁ κύριος
Vì - trong - sự - thấp hèn/thất vọng - của chúng con - Người đã nhớ đến - chúng con - ĐỨC CHÚA
ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL23 - quia in humilitate nostra memor fuit nostri
Vì - trong - sự thấp hèn/hèn mọn - của chúng con - nhớ đến, đoái hoài - Người đã - đến chúng con
quoniam in aeternum misericordia eius
vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV23 Who remembered us in our low estate: for his mercy [endureth] for ever:
BJ23 - Il se souvint de nous dans notre abaissement, car éternel est son amour!
TOB23 Dans notre abaissement, il se souvint de nous, car sa fidélité est pour toujours,
NTT23 Đấng đã nhớ đến chúng tôi trong thời đọa lạc, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL23 Ngài nhớ đến bực hèn hạ chúng tôi, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN23 Chúa đã nhớ đến ta giữa cảnh nhục nhằn, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC23 Là Đấng mà*[2965] trong cảnh thấp hèn[2966] chúng con
Người đã nhớ đến chúng con
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

24 וַיִּפְרְקֵנוּ מִצָּרֵינוּ כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - khỏi các, kẻ (nghịch) thù/cừu địch, chúng con - Và Người đã cứu chúng con
LXX24 καὶ ἐλυτρώσατο ἡμᾶς ἐκ τῶν ἐχθρῶν ἡμῶν ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Và - Người đã cứu chuộc - chúng con - khỏi - các - kẻ thù - của chúng con - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL24 - et redemit nos de hostibus nostris quoniam in aeternum misericordia eius
Và - Người đã cứu chuộc - chúng con - khỏi - các kẻ thù - của chúng con - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV24 And hath redeemed us from our enemies: for his mercy [endureth] for ever.

[2965] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3. – Xx. *Nicole*, שֶׁ *comme les* לְ các câu 4-7, 10 *etc, se réfère au destinataire de la louange* ; tr. 146, câu 23.

[2966] Xem *Gesenius*, שֵׁפֶל *low estate, condition* [địa vị/tình trạng/hoàn cảnh, thấp hèn] ψ136$_{23}$; tr. 1050b.

BJ24 - Il nous sauva de la main des oppresseurs, car éternel est son amour!
TOB24 il nous arracha à nos adversaires, car sa fidélité est pour toujours.
NTT24 Và đã giựt chúng tôi khỏi tay địch thù, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL24 Giải cứu chúng tôi khỏi kẻ cừu địch, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời;
TPN24 gỡ ta thoát khỏi tay thù địch, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương,
BĐC24 Và Người đã kéo chúng con ra[2967] khỏi các kẻ thù[2968] chúng con
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

25 נֹתֵן לֶחֶם לְכָל־בָּשָׂר כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - mãi mãi trường tồn - vì - cho, tất cả, mọi—xác thịt/sinh vật - bánh (cơm), lương thực - [Là] Đấng (đang) ban
LXX25 ὁ διδοὺς τροφὴν πάσῃ σαρκί ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
(Là) Đấng - (đang) ban - lương thực - cho mọi - thịt/xác/người - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL25 - qui dat panem omni carni quoniam in aeternum misericordia eius
Đấng - ban - bánh (mì) - cho mọi - xác thịt - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV25 Who giveth food to all flesh: for his mercy [endureth] for ever.
BJ25 - À toute chair il donne le pain, car éternel est son amour!
TOB25 Il donne du pain à toute créature, car sa fidélité est pour toujours.
NTT25 Người ban bánh ăn cho mọi xác phàm, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL25 Ngài cũng ban đồ ăn cho mọi loài xác thịt, Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN25 Người ban lương thực cho tất cả chúng sinh, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC25 [Là] Đấng ban lương thực[2969] cho mọi sinh vật[2970]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

26 הוֹדוּ לְאֵל הַשָּׁמָיִם כִּי לְעוֹלָם חַסְדּוֹ׃
lòng nhân từ/ái Người - m. m. trường tồn - vì - các từng trời (kia) - (cho)/- (Thiên) Chúa - Nào các ngươi hãy dưng lời cảm tạ
LXX26 ἐξομολογεῖσθε τῷ θεῷ τοῦ οὐρανοῦ ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Các ngươi hãy cảm tạ - (cho) TC - của - trời - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ τῶν κυρίων ὅτι εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
các ngươi hãy cảm tạ - (cho) ĐC - của - các chúa - vì - đến - cõi - đời đời - lòng từ bi/lân tuất - của Người
VUL26 - confitemini Deo caeli quoniam in aeternum misericordia eius
Các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - (cho) TC - của các từng trời - vì - đến đời đời - lòng nhơn từ - của Người
KJV26 O give thanks unto the God of heaven: for his mercy [endureth] for ever.
BJ26 - Rendez grâce au Dieu du ciel, car éternel est son amour!
TOB26 Célébrez le Dieu des cieux, car sa fidélité est pour toujours.

[2967] Xem *Gesenius*, פָּרַק *snatch* from (מִן) foes = *rescue* [*nắm/kéo/lôi ra* khỏi (מִן) những kẻ nghịch thù = *cứu (giúp/vớt)*] ψ136$_{24}$; tr. 830a. Các bản, như KJV, đã chịu ảnh hưởng của hai bản LXX (ἐλυτρώσατο) và VUL (*redemit*) đã dịch « cứu chuộc ». Xx. bản *Girard* (Q3, tr. 402, 24a) : *et nous a arrachés à nos adversaires*.

[2968] Xem *Gesenius*, **III.** צַר *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương, kẻ thù/nghịch, cừu địch]; ψ78[42.]66 [136$_{24}$]; tr. 865b.

[2969] Xem *Gesenius*, לֶחֶם *bread, food* [bánh (mì/cơm), lương thực] ; **1a.** food, in general, of man[*lương thực,* cách chung, của con người] ψ136$_{25}$; tr. 537a.

[2970] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **6a**. the phrase [câu] כָּל־בָּשָׂר *all living beings* [mọi sinh vật] ψ136$_{25}$; tr. 142b.

NTT26 Hãy cám tạ Chúa cả trên trời, vì ơn Người miên man vạn đại !
TL26 Hãy cảm tạ Đức Chúa Trời của các từng trời! Vì sự nhơn từ Ngài còn đến đời đời.
TPN26 Hãy tạ ơn Thiên Chúa cửu trùng, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương.
BĐC26 Nào hãy* dưng lời cảm tạ[2971] Chúa[2972] các từng trời[2973]
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

Thánh vịnh 136 (135)

1 Nào hãy* dưng lời cảm tạ ĐỨC CHÚA vì [Người] thiện hảo
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
2 Nào hãy* dưng lời cảm tạ Chúa của chư thần
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
3 Nào hãy* dưng lời cảm tạ CHÚA của các chúa
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
4 Là Đấng một mình Người làm những phép lạ lớn lao
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
5 Là Đấng đã làm ra các từng trời kia bởi sự tinh thông
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
6 Là Đấng bày đất kia trên những nước kia
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
7 Là Đấng làm những vừng sáng lớn
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
8 Là mặt* trời kia cho việc cai quản ban ngày
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
9 Là mặt* trăng kia cùng những ngôi sao cho việc cai quản ban đêm
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
10 Là Đấng* đã đánh *Aicập* nơi các con đầu lòng chúng
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
11 Và Người đã đem *Yxơraên* ra khỏi giữa chúng
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
12 Bằng bàn tay oai hùng và bằng cánh tay giang rộng
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
13 Là Đấng đã phân rẽ Biển Đỏ làm đôi
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
14 Và Người đã khiến *Yxơraên* băng qua giữa nó
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

[2971] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn* (cho/lên) ĐC" ở câu Tv 106,1.
[2972] Xem *Gesenius*, **II. אֵל 6(e).** God (the only true God, needing no article or predicate to define him) [(Thiên) Chúa (Thiên Chúa thật và duy nhứt, không cần mạo từ hay thuộc từ để xác định Người)] ψ82$_1$ 136$_{26}$; tr. 42b.
[2973] Xx. chth. về từ ngữ "(các từng) *trời*" ở câu Tv 119,89.

15 Nhưng Người đã xô ngã *Pharaô* và binh đội y xuống Biển Đỏ,
vì lòng* nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
16 Là Đấng dẫn dân Người đi trong sa mạc
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
17 Là Đấng đã đánh những vua lớn
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
18 Và Người* đã giết những vua tiếng tăm
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
19 Là *Sikhôn* vua của dân *Amôrít*
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
20 Và là *Ốc* vua xứ *Basan*
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
21 Và Người đã ban đất chúng làm sản nghiệp
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
22 [Làm] sản nghiệp cho *Yxơraên* tôi tớ của Người
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
23 Là Đấng mà* trong cảnh thấp hèn chúng con
Người đã nhớ đến chúng con
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
24 Và Người đã kéo chúng con ra khỏi các kẻ thù chúng con
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
25 [Là] Đấng ban lương thực cho mọi sinh vật
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !
26 Nào hãy* dưng lời cảm tạ Chúa các từng trời
vì lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn !

Thánh vịnh 137 (136)

1 עַל נַהֲרוֹת בָּבֶל שָׁם יָשַׁבְנוּ גַּם־בָּכִינוּ
Trên/bên - những dòng sông/suối - *Babêl, Babylôn* - ở đó - chúng con đã ngồi - cũng/vừa—chúng con đã khóc
בְּזָכְרֵנוּ אֶת־צִיּוֹן׃
(-)—*Xion* - vừa nhớ tới – chúng con = chúng con vừa, nhớ nhung/nuối tiếc

LXX1 τῷ Δαυιδ ἐπὶ τῶν ποταμῶν Βαβυλῶνος ἐκεῖ ἐκαθίσαμεν
(Của) - *Đavít* - trên/cạnh/bên - các - dòng sông/nước - (của) *Babylôn* - ở đó - chúng con đã ngồi
καὶ ἐκλαύσαμεν ἐν τῷ μνησθῆναι ἡμᾶς τῆς Σιων
và - chúng con đã rơi lụy, khóc - trong/về - sự - đã phải nhớ lại - chúng con - (của/về) - *Xion*

VUL1 - super flumina Babylonis ibi sedimus et flevimus
Trên/bên - những dòng nước/sông - của *Babylôn* - ở đó - chúng con đã ngồi - và - chúng con đã khóc/than
cum recordaremur Sion
với/vừa - chúng con đã (có thể) hồi tưởng đến - *Xion*
KJV1 By the rivers of Babylon, there we sat down, yea, we wept, when we remembered Zion.
BJ1 - Au bord des fleuves de Babylone nous étions assis et nous pleurions, nous souvenant de Sion;
TOB1 Là-bas, au bord des fleuves de Babylone, nous restions assis tout éplorés en pensant à Sion.
NTT1 Trên bờ sông Babylon, chúng tôi ngồi đó, chúng tôi khóc, mà tưởng niệm Sion.
TL1 Chúng tôi đương ngồi trên mé sông Ba-by-lôn, Bèn nhớ lại Si-ôn, và khóc.
TPN1 Bờ sông Ba-by-lon, ta ra ngồi nức nở mà tưởng nhớ Xi-on;
BĐC1 Bên[2974] các dòng sông[2975] *Babylôn*[2976]
ở đó chúng con đã ngồi vừa[2977] khóc[2978],
chúng con vừa nhớ tới[2979] *Xion*[2980].

2 עַל־עֲרָבִים בְּתוֹכָהּ תָּלִינוּ כִּנֹּרוֹתֵינוּ׃
các thất huyền cầm của chúng con - chúng con đã treo (lên) - ở giữa đó/nó - Trên—những cây bạch dương
LXX2 ἐπὶ ταῖς ἰτέαις ἐν μέσῳ αὐτῆς ἐκρεμάσαμεν τὰ ὄργανα ἡμῶν
Trên - các - cây liễu - ở - giữa - (của) nó/nơi đó - chúng con đã treo - các - khí cụ/nhạc khí - của chúng con
VUL2 - super salices in medio eius suspendimus citharas nostras
Trên - những cây liễu - ở - giữa - của nó - chúng con (đã) treo - các lục huyền cầm - của chúng con
KJV2 We hanged our harps upon the willows in the midst thereof.
BJ2 - aux peupliers d'alentour nous avions pendu nos harpes.
TOB2 Aux saules du voisinage nous avions pendu nos cithares.

2974 Xem *Gesenius*, עַל **6**. From the sense of *inclining* or *impending over*, comes to denote *contiguity* or *proximity*, Engl. *by* (or sts. *on*) [Từ nghĩa *nghiêng* hay *treo kề trên,* tới diễn tả *sự tiếp giáp* hay *kề cận*, Anh « *(kề) bên* » (hay đôi khi « *trên* »)]; **a.** in designating localities, esp. those beside water [để nói về nơi chốn, đặc biệt những gì bên cạnh nước]: ψ13 planted *by* water-courses [« được trồng kề bên dòng nước »]; [ψ137₁] ; tr. 756a.

2975 Xem *Gesenius*, נָהָר **1.** *stream, river* (in sim.) [*suối, sông*, (cách giống như vậy)] ψ105₄₁ ; cf. [thkh.] נַהֲרוֹת בָּבֶל ψ137₁; tr. 625b.

2976 Xem *Gesenius*, בָּבֶל *Babel, Babylon, - the ancient capital of Babylonia, mod. Hillah, situated on Euphrates, in long. c. 44° 30' E., and lat. c. 32° 50' N.* [*Babêl, Babylôn*, - thủ đô xưa của xứ *Babylôn*, thời hiện đại là *Hillah*, tọa lạc trên bờ sông *Euphrates*, kinh tuyến khoảng 44° 30' Đông, và vĩ tuyến khoảng 32° 50' Bắc] ψ87₄ 137₁.₈; tr. 93b.

2977 Xem *Gesenius*, גַּם **1.** *also, moreover*, emphasizing sts. the thought of an entire sentence [*cũng/cùng, hơn nữa/lại thêm*, đôi khi nhấn mạnh ý của cả câu] ψ107₅ 137₁; tr. 169a.

2978 Xem *Gesenius*, בָּכָה *weep, bewail* [khóc, than khóc] ; **1.** *weep* (in grief, humiliation, or joy) [*khóc* (trong sự đau đớn/phiền muộn, tủi nhục, hoặc vui mừng)] ψ78₆₄ 126₆ cf. ψ69₁₁; **3.** sq. temp. clause (of occasion of weeping) [theo sau có vế về thời gian (về dịp/(lý do) khóc)] ψ137₁; tr. 113a. Theo nguyên văn *Hípri* : "(chúng con đã ngồi) chúng con đã vừa khóc"; cụm từ "chúng con đã" chỉ hiểu ngầm cho gọn nhẹ câu thơ.

2979 Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ lại] ; **1a.** *remember, recall, call to mind*, past experiences with implied regret, longing [*nhớ (lại), tưởng nhớ/niệm, hồi tưởng/hoài niệm*, những, kinh nghiệm/kỷ niệm xưa, hàm ý tiếc rẻ/hối tiếc, nhớ nhung/nuối tiếc] ψ137₁.₆; **d.** esp. *remember* the dealings of God [đặc biệt *nhớ lại* các sự quan hệ/đối xử, của Thiên Chúa] Ψ105₅ ; tr. 269b.

2980 Về ý nghĩa từ *Xion*, xx. chth. ở câu Tv 2,6a.

NTT2 Trên rặng liễu đó đây, chúng tôi treo lên đàn cầm.
TL2 Chúng tôi treo đờn cầm chúng tôi Trên cây dương liễu của sông ấy.
TPN2 trên những cành dương liễu, ta tạm gác cây đàn.
BĐC2 Trên những cây bạch dương[2981] giữa đó[2982]
chúng con đã treo[2983] các thất huyền cầm[2984] chúng con.

3 כִּי שָׁם שְׁאֵלוּנוּ שׁוֹבֵינוּ דִּבְרֵי־שִׁיר
nhg. lời/dòng (thơ)—(khúc/thi) ca – nhg. kẻ (đang) lưu đày chúng con - chúng đã nài/đòi chúng con - ở đó - Vì
וְתוֹלָלֵינוּ שִׂישׂוּ שִׂמְחָה
và những kẻ, làm chúng con rên xiết, lạm dụng/tiêu hao, chúng con nào các ngươi hãy xướng ca/hát - niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc -
לָנוּ מִשִּׁיר צִיּוֹן׃
cho chúng tôi/ta - về/vài, bài hát/ca khúc - *Xion*
LXX3 ὅτι ἐκεῖ ἐπηρώτησαν ἡμᾶς οἱ αἰχμαλωτεύσαντες ἡμᾶς λόγους
Bởi vì - ở đó - chúng đã yêu cầu - chúng con - các - kẻ đã lưu đày - chúng con - những lời/tiếng/bài
ᾠδῶν καὶ οἱ ἀπαγαγόντες ἡμᾶς ὕμνον ᾄσατε
của những ca khúc/Thánh ca - và - các - kẻ đã đem/giải đi - chúng con - bài thánh/thi ca - các ngươi (đã) hãy hát mừng/khen
ἡμῖν ἐκ τῶν ᾠδῶν Σιων
cho chúng tôi - từ/với/bằng - các - ca khúc/thánh ca - (của) *Xion*
VUL3 - quoniam ibi interrogaverunt nos qui captivos duxerunt
Bởi vì - ở đó - chúng đã hỏi, yêu cầu - chúng con - chúng/là - những kẻ bị lưu đày - chúng đã dẫn, làm nên
nos verba carminis et qui adfligebant nos laeti
chúng con - những tiếng/lời - của lời ca/tiếng nhạc - và - chúng - đã, đè nén, ép - chúng con - vui vẻ/vầy
canite nobis de canticis Sion
các ngươi hãy hát - cho chúng tôi - về - những ca khúc/Thánh ca - *Xion*
KJV3 For there they that carried us away captive required of us a song; and they that wasted us [required of us] mirth, [saying], Sing us [one] of the songs of Zion. {a song: Heb. the words of a song} {wasted...: Heb. laid us on heaps}
BJ3 - Et c'est là qu'ils nous demandèrent, nos geôliers, des cantiques, nos ravisseurs, de la joie : «Chantez-nous, disaient-ils, un cantique de Sion.»
TOB3 Là, nos conquérants nous ont demandé des chansons, et nos ravisseurs des airs joyeux: "Chantez-nous quelque chant de Sion."
NTT3 Ở đó họ réo với chúng tôi, bọn cướp người, đòi lời ca vãn, lũ đô hộ, muốn một khúc vui : “Hát ta nghe ca vãn Sion đi nào !”
TL3 Vì ở đó những kẻ bắt chúng tôi làm phu tù, Có biểu chúng tôi hát xướng; Kẻ cướp giựt chúng tôi có đòi chúng tôi hát mừng, mà rằng: Hãy hát cho chúng ta một bài ca của Si-ôn.
TPN3 Bọn lính canh đòi ta hát xướng, lũ cướp này mời gượng vui lên: "Hát đi, hát thử đi xem Xi-on nhạc thánh điệu quen một bài! "

[2981] Xem *Gesenius*, **II**. עֲרָבָה *poplar* [cây bạch dương (*peuplier*), dương/lệ liễu (*filao, Salis babylonica*), cây liễu (*saule, willow*)] ; pl. abs. cf. [snh. ngm., thkh.] ψ137₂; 788a.

[2982] Xem *Nicole*, בְּתוֹכָהּ : בָּבֶל est f ; tr. 146, câu 2 ; tức là « đó/nó » gc. ám chỉ *Babêl/Babylôn*.

[2983] Xem *Gesenius*, תָּלָה *hang* [treo] ; **1.** *hang up* any object, c. acc. rei, + עַל [*treo (lên)* bất kỳ vật gì, với mục đích cách đồ vật, + « trên »] ψ137₂; 1068a.

[2984] Xem *Gesenius*, כִּנּוֹר *lyre* [đờn thất huyền, thất huyền cầm] ψ81₃ 137₂; tr. 490a. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר *lyre* ; tr. 146, câu 2.

Tv 137 (136), 3.4

BĐC3 Vì ở đó những kẻ lưu đày[2985] chúng con đã đòi[2986]
chúng con những dòng thi[2987] ca[2988],
và những kẻ lạm dụng[2989] chúng con [thì nài] niềm vui[2990] :
"nào hãy* hát[2991] lên[2992] cho chúng tôi vài[2993] bài ca *Xion* !"

4 אֵיךְ נָשִׁיר אֶת־שִׁיר־יְהוָה עַל אַדְמַת נֵכָר׃
khách - đất - (ở) trên - (-)—thánh ca—ĐC - chúng con sẽ hát - Làm sao ?
LXX4 πῶς ᾄσωμεν τὴν ᾠδὴν κυρίου ἐπὶ γῆς ἀλλοτρίας
Làm sao ? - mà chúng con đã có thể hát (mừng/khen) - bài - ca, Thánh ca - của ĐC - trên - đất - khách
VUL4 - quomodo cantabimus canticum Domini in terra aliena
Làm sao ? - chúng tôi sẽ hát/đờn - Thánh ca - của ĐC - trên - đất/xứ - khách/lạ
KJV4 How shall we sing the LORD'S song in a strange land? {strange...: Heb. land of a stranger?}
BJ4 - Comment chanterions-nous un cantique de Yahvé sur une terre étrangère?
TOB4 Comment chanter un chant du SEIGNEUR en terre étrangère?
NTT4 Mà làm sao chúng tôi hát được ca vãn Yavê nơi đất khách quê người ?
TL4 Trên đất ngoại bang, Chúng tôi làm sao hát được bài ca của Đức Giê-hô-va?
TPN4 Bài ca kính CHÚA TRỜI, làm sao ta hát nổi nơi đất khách quê người?
BĐC4 Làm sao*[2994] chúng con hát được[2995] thánh ca[2996]
của CHÚA ở trên[2997] đất khách[2998] ?

[2985] Xem *Gesenius*, שָׁבָה *take captive* [bắt/lưu đày] ; **Pt. act**., c. pers. [**Ht.pht.**, với mục đích cách người] [ψ137₃]; tr. 985b.

[2986] Xem *Gesenius*, שָׁאַל *ask, inquire* [hỏi/xin, yêu cầu, nài nỉ/đòi hỏi] ; **1a**. *ask, ask for* [hỏi, xin] ψ122₆ (= pray for) [(= cầu xin cho)]; c. acc. pers. (from whom) + rei [với mục đích cách người (từ họ) + sự/vật] ψ137₃; tr. 981b.

[2987] Xem *Gesenius*, דָּבָר **n.m**. *speech, word* [**dt. gđ**. ngôn từ, tiếng/lời]; **II.** *saying, utterance, sentence*, as a section of a discourse [*lời nói, lời phát ngôn, câu nói*, như một thành phần trong bài phát biểu]: **1a**. of men, commonly in plural [của con người, thường ở snh.], (הַ)שִׁירָ(ה) דִּבְרֵי *words of the song* (**i.e**. its lines of poetry) [*những lời của bài ca/hát* (**ngl**. những dòng thơ/thi ca của bài ca)] ψ18₁ 137₃; 182b.

[2988] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **1.** *love song* [bài/bản, tình ca] ψ45₁, not for sorrow [cho đỡ buồn] 137₃.₃ ; tr. 1010a.

[2989] Xem *Gesenius*, תּוֹלָל **n.m**. doubtful word, only pl. sf. [**dt. gđ**. từ nghi ngờ, chỉ ở snh., với tvng.] וְתוֹלָלֵינוּ ψ137₃ AV RV *they that wasted us*; preferred to the following: Thes Hup De al. *made us wail* [bản dịch Uy tín và bản Canh cải: "*những kẻ họ đã lạm dụng/tiêu hao chúng tôi*"; đáng chọn hơn nghĩa sau đây: một số tác giả... "*chúng đã làm chúng tôi rên xiết*"]; tr. 1084a.

[2990] Xem *Gesenius*, שִׂמְחָה **1.** *mirth, gladness*, e.g. in festivity [*niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc*, tỷ dụ trong những cuộc lễ] ψ45₁₆ 137₃.₆; tr. 970b.

[2991] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 101,1.

[2992] Xem *Gesenius*, שִׁיר , *sing* [ca hát, xướng ca] ψ96₁.₂ 137₃.₄; tr. 1010b.

[2993] Xem *Gesenius*, מִן **3b(*a*).** *Partitively = some of* [*Về một phần của = vài, thứ/loại*] ψ72₁₅ 137₃ מִשִּׁיר צִיּוֹן (some) of the songs of Zion [vài bài ca của *Xion*]; tr. 580b.

[2994] Xem *Gesenius*, אֵיךְ **adv**. *how ?* [**trt**. làm sao ?] ; **1.** interrog. *How ?* [nghi vấn *Làm sao ?*] ψ137₄; tr. 32b.

[2995] Theo nguyên văn Hípri : « Làm sao chúng con sẽ hát... » ; do trt. nghi vấn đi trước, thay vì « sẽ hát » BĐC, theo như bản NTT và TL, đã dịch « hát được », dễ nghe hơn.

[2996] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*] ψ28₇ 42₉ 69₃₁ 137₄ ; tr. 1010a.

5 אִם־אֶשְׁכָּחֵךְ יְרוּשָׁלִָם תִּשְׁכַּח יְמִינִי׃
tay phải (khéo léo/tài tình) của tôi/con - (thì giá) nó sẽ/(hãy) bị, quên - hỡi *Yêrusalem* - Nếu—tôi/con (sẽ)/- quên ngươi
LXX5 ἐὰν ἐπιλάθωμαί σου Ιερουσαλημ ἐπιλησθείη ἡ δεξιά μου
Nếu như - mà tôi/con (đã) có thể quên - về ngươi - hỡi *Yêrusalem* - giá nó hãy bị quên - cái - tay hữu - của tôi/con
VUL5 - si oblitus fuero tui Hierusalem in oblivione sit dextera mea
Nếu - lãng quên - con (đã) sẽ - (của/về) ngươi - hỡi *Yêrusalem* - (đi) vào - lãng quên - giá nó hãy nên/bị - tay phải/hữu - của con
KJV5 If I forget thee, O Jerusalem, let my right hand forget [her cunning].
BJ5 - Si je t'oublie, Jérusalem, que ma droite se dessèche!
TOB5 Si je t'oublie, Jérusalem, que ma droite oublie...!
NTT5 Ta mà quên ngươi, hỡi Yêrusalem, thì tay phải ta cũng hãy quên ta !
TL5 Hỡi Giê-ru-sa-lem, nếu ta quên ngươi, Nguyện tay hữu ta quên tài năng nó đi!
TPN5 Giê-ru-sa-lem hỡi, lòng này nếu quên ngươi, thì tay gảy đàn thành tê bại!
BĐC5 Hỡi *Yêrusalem* nếu tôi[2999] quên[3000] ngươi,
giá tay phải của tôi nó[3001] hãy quên đi [tài nó[3002]].

6 תִּדְבַּק־לְשׁוֹנִי לְחִכִּי אִם־לֹא אֶזְכְּרֵכִי
tôi/con (sẽ)/- nhớ tới ngươi - nếu—không - vào ổ gà của tôi/con - (Giá) nó sẽ/hãy dính—lưỡi của tôi/con
אִם־לֹא אַעֲלֶה אֶת־יְרוּשָׁלִַם עַל רֹאשׁ שִׂמְחָתִי׃
niềm hoan lạc của tôi/con - đầu, tuyệt đỉnh - trên/hơn/tới - (-)—*Yêrusalem* - tôi/con (sẽ)/- suy tôn/tôn vinh - nếu—không
LXX6 κολληθείη ἡ γλῶσσά μου τῷ λάρυγγί μου ἐὰν μή σου
Giá nó (đã) hãy bị dính - cái - lưỡi - của tôi - vào cái - cuống họng, ổ gà - của tôi - nếu - không - về ngươi
μνησθῶ ἐὰν μὴ προανατάξωμαι τὴν Ιερουσαλημ ἐν ἀρχῇ
mà tôi (đã) phải nhớ - nếu - không - mà tôi (đã) đặt lên hàng đầu - (thành) - *Yêrusalem* - trong/nơi - hàng đầu
τῆς εὐφροσύνης μου
của sự/niềm - hân hoan/vui sướng - của tôi
VUL6 – adhereat lingua mea gutturi meo si non recordatus fuero
Giá nó hãy dính - lưỡi - của con - vào cuống họng - của con - nếu - không - ghi nhớ - con (đã) sẽ

[2997] Xem *Gesenius*, עַל **1.** *upon* [trên] ψ1106 עַל־אֶרֶץ רַבָּה *over* a wide country [*trên* một nước/xứ rộng lớn]; ψ1374 עַל אַדְמַת נֵכָר (אַדְמַת being properly *ground, soil*, is construed regularly with עַל) [אַדְמַת đúng là *đất, đất đai, đất trồng trọt*, thường được diễn nghĩa với עַל)]; tr. 752b.

[2998] Xem *Gesenius*, נֵכָר **n.m.** *that which is foreign, foreignness* {**dt.gđ.** cái gì thuộc về ngoại lai, tính cách ngoại lai, thuộc nước ngoài}; **3.** other combin. [cấu trúc khác] אַדְמַת נֵכָר ψ1374 *foreign soil* [đất khách]; tr. 648b.

[2999] Chủ từ ngôi I số ít ở câu này và câu 6 sau đây, đối với tiếng nước ngoài thì không thể nhận ra là ai, - thi sỉ, *Đavít*, TC, vv... ?, - nhưng theo mạch văn thì nó ám chỉ thi sỉ, hay *Đavít* theo bản LXX (xx. lời chú giải của *Bratcher*, tr. 1115, liên quan tới đt. « quên » câu 137.5). Do đó, để tránh ngộ nhận với « Ta/ta » thường để ám chỉ TC, BĐC đã dùng « tôi/con », vì nay thường được lồng « người đọc Tv » vô.

[3000] Xem *Gesenius*, שָׁכַח **vb**. *forget* [**đt**. quên] ; **1b**. subj. man, c. acc. Jerusalem [chủ từ là người, với mục đích cách *Yêrusalem*] ψ1375a ; **abs**. [**ngm**.] ψ1375b; tr. 1013a. Muốn tìm hiểu thêm về đt. « quên » dùng hai lần trong câu 5 này, mà bản BJ cũng như RSV đã dịch lần thứ nhứt « quên » và lần thứ hai « khô đi », xx. lời chú giải của *Bratcher*, tr. 1115, 137.5), *Girard*, Q3, tr. 413, chú thích V. 5b và lời chú thích của *Gesenius*.

[3001] *Nicole* (tr. 146, v5) chú thích rằng chủ từ của đt. « quên », theo bản *Hípri* thì giống cái số ít, là « tay phải » vì nó cũng giống cái số ít.

[3002] Xem *Gesenius*, יָמִין *right hand* [(bàn) tay phải] ; **1a**. *right hand* as skilful [*tay phải* như khéo léo/tài tình] ψ1375; tr. 411b.

tui si non praeposuero Hierusalem in principio laetitiae meae
(của/về) ngươi - nếu - không - con (đã) sẽ đặt...lên hàng đầu, chuộng...hơn - *Yêrusalem* - trước hết - các sự vui mừng/sướng - của con
KJV6 If I do not remember thee, let my tongue cleave to the roof of my mouth; if I prefer not Jerusalem above my chief joy. {my chief...: Heb. the head of my joy}
BJ6 - Que ma langue s'attache à mon palais si je perds ton souvenir, si je ne mets Jérusalem au plus haut de ma joie!
TOB6 Que ma langue colle à mon palais si je ne pense plus à toi, si je ne fais passer Jérusalem avant toute autre joie.
NTT6 Lưỡi ta hãy tê đi dính họng, ví thử ta không nhớ đến ngươi, ví thử ta chẳng nâng Yêrusalem lên tuyệt đỉnh niềm vui trong đời !
TL6 Nếu ta không nhớ đến ngươi, Chẳng thích Giê-ru-sa-lem hơn Sự vui vẻ nhất của ta, Nguyện lưỡi ta dính nơi ổ gà!
TPN6 Lưỡi xướng ca sẽ dính với hàm, nếu ta không hoài niệm, không còn lấy Giê-ru-sa-lem làm niềm vui tuyệt đỉnh của tâm hồn.

BĐC6 Giá lưỡi tôi hãy dính[3003] vào ổ gà[3004] tôi nếu tôi không nhớ tới[3005] ngươi[3006],
nếu tôi không tôn vinh[3007] *Yêrusalem*
tới[3008] tuyệt đỉnh[3009] niềm hoan lạc[3010] của tôi.

7 זְכֹר יְהוָה לִבְנֵי אֱדוֹם אֵת יוֹם יְרוּשָׁלִָם
Yêrusalem - ngày - với/liên quan tới - *Êđôm* - chống/đối với các con (cháu) - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) nhớ
הָאֹמְרִים עָרוּ עָרוּ עַד הַיְסוֹד בָּהּ׃
trong nó/đó - chính nền móng - cho tới, chí/tận - hãy làm cho bình địa - các ngươi hãy làm cho bình địa - chính chúng (đang) nói
LXX7 μνήσθητι κύριε τῶν υἱῶν Εδωμ τὴν ἡμέραν Ιερουσαλημ
Ngài (đã) hãy được nhắc - lạy ĐC - liên quan tới các - con (trai) - *Êđôm* - (về) - ngày - *Yêrusalem*
τῶν λεγόντων ἐκκενοῦτε ἐκκενοῦτε ἕως ὁ θεμέλιος ἐν αὐτῇ
về những - kẻ (đang) nói - các ngươi hãy tàn phá - các ngươi hãy tàn phá - cho tới - cái - nền móng - nơi - nó
VUL7 - memento Domine filiorum Edom in diem Hierusalem dicentium evacuate
Ngài hãy nhớ - lạy ĐC - tới các con (cái) - *Êđôm* - trong/về - ngày - *Yêrusalem* - để/vừa nói - các ngươi hãy dọn sạch/tuyệt diệt
evacuate usque ad fundamentum eius
các ngươi hãy dọn sạch/tuyệt diệt - cho tới - tận - nền móng - của nó

[3003] Xem *Gesenius*, דָּבַק **1a.** *cling, cleave to*, (bone to skin) [*dính, bám sát/chặt vào*, (xương vào da)] ψ1026 ; so sq. לְ [như vậy theo sau có "vào"] ψ1376 (as a judgment) [(như một phán quyết)]; tr. 179b.

[3004] Xem *Gesenius*, חֵךְ *palate, roof of the mouth* [ổ gà] ψ2216 ; as imprecation [như lời nguyền] ψ1376; tr. 335a.

[3005] Xx. chth. về đt. "*nhớ lại/hồi tưởng/hoài niệm, nhớ nhung/nuối tiếc*" ở câu 1 trên đây.

[3006] Xem *Joüon*, §61i, tr. 173, về tvng. đặc biệt của ngôi II số ít gc. bằng ־כִי trong cụm từ אֶזְכְּרֵכִי này.

[3007] Xem *Gesenius*, עָלָה ***Hiph.***, **7.** *exalt* [tán dương/suy tôn/tôn vinh] : ψ1376 *if I exalt not Jerusalem above* (עַל) *my chief joy* [nếu tôi không suy tôn/tôn vinh *Yêrusalem* trên/hơn/tới (עַל) niềm hoan lạc, chính yếu nhứt, tuyệt đỉnh, của tôi]; tr. 749b.

[3008] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep.** *upon* [Như **ttrt.** *trên*]; **7b.** From a lower place upward, *up upon*, *up to* [Từ dưới thấp lên trên, *(lên) thấu, (lên) tới*] ψ1376 ; tr. 755a.

[3009] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu] ; **5**. *chief, choicest, best* [đầu/đỉnh – phần lựa kỹ, thượng phẩm/đẳng, chọn lọc nhứt, tuyệt đỉnh – tốt nhứt] רֹאשׁ שִׂמְחָתִי ψ1376 the choicest of my joy [tuyệt đỉnh của niềm, vui/hoan lạc, của tôi]; tr. 911a.

[3010] Xx. chth. về dt. "*niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc*" ở câu 3 trên đây.

KJV7 Remember, O LORD, the children of Edom in the day of Jerusalem; who said, Rase [it], rase [it, even] to the foundation thereof. {Rase it: Heb. Make bare}
BJ7 - Souviens-toi, Yahvé, contre les fils d'Édom, du Jour de Jérusalem, quand ils disaient : «À bas! Rasez jusqu'aux assises!»
TOB7 SEIGNEUR, pense aux fils d'Edom, qui disaient au jour de Jérusalem: "Rasez, rasez jusqu'aux fondations!"
NTT7 Xin hãy nhớ (tội) con cái Eđom, lạy Yavê, trong ngày của Yêrusalem, ngày chúng nói: "Phá đi, phá đi cho thật bình địa !"
TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại các con cái Ê-đôm; Trong ngày Giê-ru-sa-lem, Chúng nó nói rằng: Hãy hủy hoại, hãy hủy hoại Cho đến tận nền nó đi!
TPN7 Lạy CHÚA, xin nhớ lại ngày Giê-ru-sa-lem thất thủ, để trừng phạt con cái Ê-đôm. Ngày ấy chúng reo hò: "Phá nó đi, phá cho bình địa."

BĐC7 Xin Ngài* nhớ lại[3011] lạy CHÚA đối với[3012] các con[3013] *Êđôm*[3014]
liên quan tới ngày[3015] *Yêrusalem* chính[3016] chúng nói [rằng]:
"các ngươi hãy làm cho bình địa[3017] làm cho bình địa
tận chính nền móng[3018] trong đó."

8 בַּת בָּבֶל הַשְּׁדוּדָה אַשְׁרֵי שֶׁיְּשַׁלֶּם־לָךְ
Hỡi nữ nhi/tử—*Babylôn* - (kẻ đáng) bị tàn sát kia - phúc thay - kẻ sẽ đền đáp/đáp trả—cho ngươi
אֶת־גְּמוּלֵךְ שֶׁגָּמַלְתְּ לָנוּ׃
(-)—phần (thưởng) tương xứng - mà ngươi đã báo đáp/đền - cho chúng tôi

[3011] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ lại/đến] ; **II.** Subj. יְ [Chủ từ là ĐC]: **4.** *remember*, obj. day of Jerusalem [*nhớ đến*, btt. ngày của *Yêrusalem*] ψ137₇; 270b.

[3012] Xem *Gesenius*, לְ **5h**(*b*)(*γ*)**.** also as a **dat. incommodi**, *against* [cũng có nghĩa theo **dữ cách nghịch**, *chống/đối với*] ψ137₇; tr. 515a.

[3013] Xem *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai];**1j.** oft. pl. with name of ancestor, people, land, or city, to denote descendants, inhabitants, membership in a nation or family [thường ở số nhiều với tên của tổ tiên, dân tộc, lãnh thổ hoặc thành thị, để chỉ những người con cháu, cư dân, thành phần của một quốc gia hoặc gia đình] ψ105₆ [137₇]; tr. 120b.

[3014] Xem *Gesenius*, אֱדוֹם **1.** Edom = Esau (= red), elder son of Isaac [*Êđôm* = *Êxau* (= đỏ), con trai lớn/cả của *Ixaác*]; **2.** coll. *Edomites, Idumeans* as descend. of Esau, poet. [tập hợp dt. dân *Edomites, Idumeans* coi như hậu duệ của *Êxau*, văn thơ] בְּנֵי אֱדוֹם ψ137₇; 10b.

[3015] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **2g**. *day* as division of time : particular days defined by n.pr.loc. [*ngày* như là phần chia đều của thời gian : đặc biệt về những ngày xác định bởi dt. riêng về nơi chốn] : יוֹם יְרוּשָׁלִַם ψ137₇ **i.e.** of Jerusalem's calamity [**ngl**. về sự hoạn nạn/tai ương của *Yêrusalem*]; tr. 398b.

[3016] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאֹמְרִים.

[3017] Xem *Gesenius*, עָרָה **vb**. *be naked, bare* [ở trần/truồng - trần, trống trơn/rỗng] ; ***Pi***., **1.** *lay bare,* of laying foundations bare, **i.e**. tearing down walls, etc., **abs**. [*làm cho bình địa/trống trơn*, về việc làm cho các nền móng trống trơn, **ngl.** làm sập các vách, vv..., **ngm**.] עָרוּ עָרוּ עָרוּ ψ137₇.₇; tr. 788b.

[3018] Xem *Gesenius*, יְסוֹד *foundation, base* [nền móng, nền/đáy] ;**1.** *foundation* of city (wall) [*nền móng* của (vách) thành] ψ137₇; 414a.

Tv 137 (136), 8.9

LXX8 θυγάτηρ Βαβυλῶνος ἡ ταλαίπωρος μακάριος ὃς ἀνταποδώσει σοι τὸ
Hỡi nữ nhi/tử - của *Babylôn* - kẻ - bị đau khổ - phúc thay - kẻ - nó sẽ đáp trả - cho ngươi - điều
ἀνταπόδομά σου ὃ ἀνταπέδωκας ἡμῖν
trao đổi/đền đáp - của ngươi - mà - ngươi đã đáp trả - cho chúng tôi
VUL8 - filia Babylon vastata beatus qui retribuet tibi
Hỡi nữ nhi/từ - *Babylôn* - bị tàn phá/tiêu điều/đau khổ - phúc thay - kẻ - nó sẽ đền đáp/đáp trả - cho ngươi
vicissitudinem tuam quam retribuisti nobis
nỗi thăng/phù trầm - của ngươi - mà - ngươi đã đáp đền/trả - cho chúng tôi
KJV8 O daughter of Babylon, who art to be destroyed; happy [shall he be], that rewardeth thee as thou hast served us. {destroyed: Heb. wasted} {rewardeth...: Heb. recompenseth unto thee thy deed which thou didst to us}
BJ8 - Fille de Babel, qui dois périr, heureux qui te revaudra les maux que tu nous valus,
TOB8 Fille de Babylone, promise au ravage, heureux qui te traitera comme tu nous as traités!
NTT8 Nữ tử Babel đang chờ tiêu diệt, phúc cho người xử ác với ngươi như ngươi xử ác với ta,
TL8 Ớ con gái Ba-by-lôn, là kẻ phải bị diệt, Phước cho người báo trả ngươi Tùy theo điều ác ngươi đã làm cho chúng ta!
TPN8 Gái Ba-by-lon hỡi, đồ trời tru đất diệt! Phúc thay người xử lại với mi, như mi đã xử với ta!

BĐC8 Hỡi nữ nhi[3019] *Babylôn* ơi kẻ đáng bị tàn sát[3020] kia
phúc thay[3021] kẻ[3022] sẽ đáp trả[3023] cho ngươi phần thưởng tương xứng[3024]
mà ngươi đã báo đền[3025] cho chúng tôi.

9 אַשְׁרֵי שֶׁיֹּאחֵז וְנִפֵּץ אֶת־עֹלָלַיִךְ אֶל־הַסָּלַע׃
vào—tảng đá kia - (-)—các con trẻ/thơ ngươi - và nó đã/sẽ đập nát/vỡ/tan - kẻ sẽ nắm/tóm/bắt - Phúc thay
LXX9 μακάριος ὃς κρατήσει καὶ ἐδαφιεῖ τὰ νήπιά σου πρὸς τὴν πέτραν
Phúc thay - kẻ - nó sẽ làm chủ/thống trị - và - nó sẽ làm bình địa, tẩy trừ - các - con thơ - của ngươi - vào - - - đá
VUL9 - beatus qui tenebit et adlidet parvulos tuos ad petram
Phúc thay - kẻ - nó sẽ nắm giữ/làm chủ - và - nó sẽ làm va chạm/đập nát - những con trẻ/thơ - của ngươi - vào - đá

[3019] Xem *Gesenius*, בַּת *daughter* [con gái, nữ nhi/tử] ; **3.** with name of city, land, or people, poet. personif. of that city or inhabitants, etc. [với tên thành, lãnh thổ, hoặc dân, văn thơ, nhân cách hóa thành ấy hay cư dân, vv...] : ψ9$_{15}$ 45$_{13}$ 137$_{8}$; 123b.

[3020] Xem *Gesenius*, שָׁדַד **vb.** *deal violently with, despoil, devastate, ruin* [**đt.** hành động thô bạo với, tước đoạt, tàn phá, làm sụp đổ]: ψ9$_{16}$; **Pt. pass. f.** [**Qkh/bđ.pht. gc**.] שְׁדוּדָה ψ137$_{8}$; *violently destroy*, pers. = *slay* [*tàn nhẫn tiêu diệt*, người = *giết tàn nhẫn, tàn sát* ; weaker, *assail* [kẻ yếu hơn, *xâm hại/lấn áp*] ψ17$_{9}$; tr. 994a.

[3021] Xem *Gesenius*, אֶשֶׁר & אָשָׁר only Pl. cstr. [chỉ ở Snh. kết hợp] אַשְׁרֵי *happiness, blessedness; blessed* [hạnh phúc, sự được chúc/diễm phúc, có phúc; phước cho/phúc thay] ψ106$_{2}$ 119$_{2}$ 128$_{1}$ 137$_{8.9}$; tr. 81a.

[3022] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[3023] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם ***Pi.***, **4.** *make good*, **i.e.** *pay*, vows, c. acc. נֶדֶר (c. ל to God) [*hoàn thành/giữ trọn*, **ngl.** "*trả (cho hết/xong)*" các lời khấn, với mục đích cách "lời khấn (nguyện)" (theo sau có ל "với" TC)] ψ50$_{14}$ 66$_{13}$ 116$_{14.18}$; **5**. *requite, recompense, reward* c. לְ pers. [thưởng, đáp trả/đền đáp – thưởng – thưởng với "cho" người] ψ137$_{8}$]; tr. 1022b.

[3024] Xem *Gesenius*, גְּמוּל *recompence, benefit* [phần thưởng, lợi tức/lộc] ; **2.** *dealing*, hence (from context) *equivalent of dealing, recompence* [*sự giao dịch/qua lại*, từ đó (từ nội dung) *phần tương xứng của sự giao dịch, phần báo ứng/đáp trả, (sự) tương xứng/thưởng*] ψ94$_{2}$ 137$_{8}$; tr. 168a.

[3025] Xx. chth. về đt. "*thưởng/bồi thường, trả lại/bồi hoàn, báo đáp/đền*" ở câu Tv 103,10.

KJV9 Happy [shall he be], that taketh and dasheth thy little ones against the stones. {the stones: Heb. the rock}
BJ9 - heureux qui saisira et brisera tes petits contre le roc!
TOB9 Heureux qui saisira tes nourrissons pour les broyer sur le roc!
NTT9 phúc cho người túm lấy con thơ ngươi, mà xán vào đá !
TL9 Phước cho người bắt con nhỏ ngươi, Đem chà nát chúng nó nơi hòn đá!
TPN9 Phúc thay người bắt những con thơ của mi mà đem đập vào đá.
BĐC9 Phúc thay* kẻ[3026] sẽ bắt[3027] và đập tan[3028]
các con thơ[3029] ngươi vào tảng đá[3030] kia !

Thánh vịnh 137 (136)

1 Bên các dòng sông *Babylôn*
ở đó chúng con đã ngồi vừa khóc,
chúng con vừa nhớ tới *Xion*.
2 Trên những cây bạch dương giữa đó
chúng con đã treo các thất huyền cầm chúng con.
3 Vì ở đó những kẻ lưu đày chúng con đã đòi chúng con những dòng thi ca,
và những kẻ lạm dụng chúng con [thì nài] niềm vui :
"nào hãy* hát lên cho chúng tôi vài bài ca *Xion* !"
4 Làm sao* chúng con hát được thánh ca của CHÚA ở trên đất khách ?
5 Hỡi *Yêrusalem* nếu tôi quên ngươi,
giá tay phải của tôi nó hãy quên đi [tài nó].
6 Giá lưỡi tôi hãy dính vào ổ gà tôi nếu tôi không nhớ tới ngươi,
nếu tôi không tôn vinh *Yêrusalem*
tới tuyệt đỉnh niềm hoan lạc của tôi.
7 Xin Ngài* nhớ lại lạy CHÚA đối với các con *Êđôm*
liên quan tới ngày *Yêrusalem* chính chúng nói [rằng]:
"các ngươi hãy làm cho bình địa làm cho bình địa
tận chính nền móng trong đó."
8 Hỡi nữ nhi *Babylôn* ơi kẻ đáng bị tàn sát kia
phúc thay kẻ sẽ đáp trả cho ngươi phần thưởng tương xứng
mà ngươi đã báo đền cho chúng tôi.
9 Phúc thay* kẻ sẽ bắt và đập tan
các con thơ ngươi vào tảng đá kia !

[3026] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[3027] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/giữ/kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; Ψ48$_7$ 56$_1$ 73$_{23}$ 77$_5$ 119$_{53}$ 137$_9$ 139$_{10}$; tr. 28a.

[3028] Xem *Gesenius*, נָפַץ *shatter* [làm bể/vỡ tan, đập nát/tan] ; ***Pi.***, *dash to pieces* : *Pf.* 3 ms. וְנִפֵּץ consec. [*đập bể/vỡ/tan, từng mảnh* : Hoàn thành 3 gđ. số ít וְנִפֵּץ tương tục] Ψ137$_9$ c. acc. infants ag. (אֶל) rock [với mục đích cách những trẻ sơ sinh, con thơ, vào (אֶל) đá]; 2$_9$ (**i.e**. nations) [(**ngl**. các dân tộc/quốc gia)]; tr. 658b.

[3029] Xem *Gesenius*, עוֹלֵל & עוֹלָל **n.m**. *child* [**dt.gđ**. con trẻ/thơ] : Ψ8$_3$ 17$_{14}$ 137$_9$; tr. 760b.

[3030] Xem *Gesenius*, **I.** סֶלַע **1. lit.** *cliff, crag* [**ngvn.** : *vách đá, triền núi đá lồi lõm, tảng đá (cao chót vót)*]; abode of wild animals [nơi trú ngụ của các thú rừng] cf. [thkh.] Ψ104$_{18}$ [137$_9$]; tr. 701a.

Thánh vịnh 138 (137)

1 לְדָוִד אוֹדְךָ בְכָל־לִבִּי נֶגֶד
trước mặt/nhan - với tất cả—tấm lòng con (= hết lòng con) - con sẽ/nguyện, dưng lời cảm tạ, ca tụng, Ngài - Của *Đavít*
אֱלֹהִים אֲזַמְּרֶךָּ׃
con sẽ/nguyện, hát/xướng ca (mừng) Ngài - các/chư, thần
LXX1 τῷ Δαυιδ ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου
(Của) - *Đavít* - con sẽ dưng lời cảm tạ, (ca tụng) - (lên) Ngài - lạy ĐC - bằng - tất cả - tấm lòng - của con
ὅτι ἤκουσας τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου καὶ ἐναντίον ἀγγέλων ψαλῶ σοι
vì - Ngài đã nghe - các - tiếng/lời - của cái - miệng - của con - và - trước mặt/nhan - của các Thiên thần - con sẽ đờn/ca - mừng Ngài
VUL1 - David confitebor tibi in toto corde meo in
(Của) *Đavít* - con sẽ tuyên xưng, dưng lời cảm tạ - về Ngài - bằng - tất cả - tấm lòng - của con - trong
conspectu deorum cantabo tibi
sự hiện diện - của các chúa/chư thần - con sẽ hát, đờn ca, mừng - về Ngài
KJV1 [A Psalm] of David. I will praise thee with my whole heart: before the gods will I sing praise unto thee.
BJ1 - De David. Je te rends grâce, Yahvé, de tout mon cœur, tu as entendu les paroles de ma bouche. Je te chante en présence des anges,
TOB1 De David. Je te célèbre de tout mon coeur; face aux dieux je te chante.
NTT1 *Của Đavít*. Lạy Yavê, tôi xin cám ta Người hết lòng tôi, vì Người đã khấng nghe lời miệng tôi, trước mặt chư vi thần thánh tôi sẽ đàn ca cho Người.
TL1 Thơ Đa-vít làm**.** Tôi sẽ hết lòng cảm tạ Chúa, Hát ngợi khen Chúa trước mặt các thần.
TPN1 Của vua Đa-vít. Lạy Chúa, con hết lòng cảm tạ, Ngài đã nghe lời miệng con xin. Giữa chư vị thiên thần, xin đàn ca kính Chúa,

BĐC1 *Của Đavít*.

Con nguyện*[3031] dưng lời ca tụng[3032] Ngài hết lòng[3033] con
trước nhan[3034] chư thần[3035] con nguyện xướng ca mừng[3036] Ngài.

[3031] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện », câu Tv 16,7a ; 67, 2tt.

[3032] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[3033] Xx. chth. về từ ngữ "*nội tâm* (con người), *tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 119,2.

[3034] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **1a.** as **adv.** locally, *before, in sight of, in front of* [như **trt.** về nơi chốn, *trước, trước mắt/mặt/Nhan, đàng trước*] ψ18$_{13}$ 22$_{26}$ 52$_{11}$ 116$_{14.18}$; with collat. idea of *being open* or *known to* [với ý kết hợp/so sánh với *sự bị phơi bày ra* hoặc *được biết đối với*] ψ38$_{10}$ 69$_{20}$ 119$_{168}$ 138$_{1}$; tr. 617a.

[3035] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1a.** pl. in number : *rulers, judges*, either as divine representatives at sacred places or as reflecting divine majesty and power [snh. về số lượng : *nhà lãnh đạo/thủ lãnh, thẩm phán,* như những đại diện Thiên Chúa ở những nơi thánh hoặc như phản ảnh sự tôn nghiêm và quyền năng Thiên Chúa]

2 אֶשְׁתַּחֲוֶה אֶל־הֵיכַל קָדְשְׁךָ
(sự) thánh (thiện) Ngài - (hướng) về—đền (thánh), (thánh) điện - Con sẽ/nguyện, phủ phục/phục bái
וְאוֹדֶה אֶת־שְׁמֶךָ עַל־חַסְדְּךָ וְעַל־אֲמִתֶּךָ
và vì—lòng thành tín Ngài - trên/vì—lòng nhơn từ/ái Ngài - (-)—Danh Ngài - và dưng lời cảm tạ, ca tụng
כִּי־הִגְדַּלְתָּ עַל־כָּל־שִׁמְךָ אִמְרָתֶךָ׃
lời (phán/hứa) của Ngài - trên/hơn—tất cả/mọi—Danh (xưng/hiệu) Ngài - vì—Ngài đã xưng/biểu dương
LXX2 προσκυνήσω πρὸς ναὸν ἅγιόν σου καὶ ἐξομολογήσομαι
Con (đã) nguyện phủ phục/phục bái - hướng về - nơi cư ngụ, đền - thánh - của Ngài - và - con sẽ dưng lời cảm tạ, (ca tụng)
τῷ ὀνόματί σου ἐπὶ τῷ ἐλέει σου καὶ τῇ ἀληθείᾳ σου
(về) - Danh - của Ngài - trên/vì - lòng - từ bi/lân tuất - của Ngài - và - lòng - chơn thật/thành tín - của Ngài
ὅτι ἐμεγάλυνας ἐπὶ πᾶν ὄνομα τὸ λόγιόν σου
vì - Ngài đã xưng/biểu dương - trên/cao hơn - tất cả/mọi - Danh (xưng/hiệu/thinh) - - - lời - của Ngài
VUL2 – adorabo in templo sancto tuo et confitebor
Con sẽ, phục bái/thờ lạy - trong - đền - thánh - của Ngài - và - con sẽ tuyên xưng, dưng lời cảm tạ
nomini tuo super misericordia tua et super veritate
về/nhơn, Danh - của Ngài - trên, hơn, vì - lòng nhơn từ/từ bi/khoan dung - của Ngài - và - hơn/vì - sự thật/chơn thành
tua quia magnificasti super omne nomen tuum eloquium tuum
của Ngài - vì - Ngài đã đánh giá cao, biểu dương - trên/hơn - tất cả - Danh - của Ngài - lời - của Ngài
KJV2 I will worship toward thy holy temple, and praise thy name for thy lovingkindness and for thy truth: for thou hast magnified thy word above all thy name.
BJ2 - je me prosterne vers ton temple sacré. Je rends grâce à ton nom pour ton amour et ta vérité; ta promesse a même surpassé ton renom.
TOB2 Je me prosterne vers ton temple saint et je célèbre ton nom, à cause de ta fidélité et de ta loyauté, car tu as fait des promesses qui surpassent encore ton nom.
NTT2 Hướng về thánh điện Người, tôi phục lạy, và tôi cám tạ Danh Người, vì ơn Người, vì sự thật của Người, vì sấm ngôn của Người, Người đã làm lớn quá, mọi danh tiếng về Người.
TL2 Tôi sẽ thờ lạy hướng về đền thánh của Chúa, Cảm tạ danh Chúa vì sự nhân từ và sự chân thật của Chúa; Vì Chúa đã làm cho lời Chúa được tôn cao Hơn cả danh thinh Chúa.
TPN2 hướng về đền thánh, con phủ phục tôn thờ. Xin cảm tạ danh Chúa, vì Ngài vẫn thành tín yêu thương, đã đề cao danh thánh và lời hứa của Ngài trên tất cả mọi sự.

BĐC2 Con nguyện* phục bái[3037] hướng về đền[3038] thánh[3039] của Ngài,

---

ψ82$_{1.6}$ (De Ew Pe; but *angels* Bl Hup) [(theo một số tác giả; nhưng số khác cho là *những thiên thần*)] 138$_{1}$ (Syriac Targum Rab Ki De; but *angels* LXX Calv; *God*, Ew; *gods*, Hup Pe Che) [(Theo các bản PES *Targum* và một số tác giả; nhưng *những thiên thần* theo bản LXX và một tác giả; *Thiên Chúa*, theo một tác giả; *những chúa/thần*, theo vài tác giả)]; **b.** *divine ones*, superhuman beings including God and angels ψ86 (De Che Br; but *angels* LXX PES Targum Ew; *God*, RV and most moderns) [*những "thần thánh"*, những vị siêu nhân bao gồm Thiên Chúa và những Thiên thần Tv 8,6 (theo một số tác giả; nhưng *những Thiên thần/sứ* theo LXX, bản PES, *Targum* và *H. Ewald*; *Thiên Chúa*, theo bản "Canh cải" (*Revised Version*) và hầu hết các tác giả cận đại)]; tr. 43a.

[3036] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing, praise in song* [về việc hát/xướng ca, (hát bài/dưng lời) ca tụng, ca/ngâm (Thánh) vịnh] ψ7$_{18}$ 9$_{3}$ 21$_{14}$ 30$_{13}$ 47$_{7.7.8}$ 57$_{8.10}$ 61$_{9}$ 66$_{2.4}$ 68$_{5.33}$ 98$_{4}$ 108$_{2.4}$ 138$_{1}$ 147$_{1}$; tr. 274a.

[3037] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 132,7.

và dưng lời ca tụng[3040] Danh Ngài,
vì lòng nhơn ái[3041] Ngài và vì lòng thành tín[3042] Ngài,
vì Ngài đã biểu dương[3043] lời[3044] Ngài trên[3045] mọi Danh [hiệu] của Ngài.

3 בְּיוֹם קָרָאתִי וַתַּעֲנֵנִי תַּרְהִבֵנִי
Ngài (sẽ)/đã làm con hãnh diện/dũng cảm - và Ngài (sẽ)/đã nhậm lời con - con đã kêu (lên/cầu) - Trong/vào, ngày
בְנַפְשִׁי עֹז׃
sức mạnh - trong (tâm) hồn, lòng, con

LXX3 ἐν ᾗ ἂν ἡμέρᾳ ἐπικαλέσωμαί σε ταχὺ ἐπάκουσόν
Trong - bất kỳ ngày nào mà[3046] - (mà) con đã khẩn cầu - Ngài - nhanh chóng - xin Ngài hãy lắng tai/nhậm lời
μου πολυωρήσεις με ἐν ψυχῇ μου ἐν δυνάμει
của con - Ngài sẽ hết sức lo lắng cho - con - trong - linh hồn - của con - trong/bằng - sức mạnh/quyền lực

VUL3 - in die invocabo et exaudies me dilatabis
Trong/vào - ngày - con sẽ kêu xin/khẩn cầu - và - Ngài sẽ lắng nghe/nhậm lời - con - Ngài sẽ phát triển
animae meae fortitudinem
của hồn - của con - sức mạnh/dũng lực

KJV3 In the day when I cried thou answeredst me, [and] strengthenedst me [with] strength in my soul.

BJ3 - Le jour où j'ai crié, tu m'exauças, tu as accru la force en mon âme.

3038 Xem *Gesenius*, הֵיכָל **2d**. of palace of God, general designation of *2nd temple* [về lâu/đền đài của TC, lối chỉ tổng quát về *đền thờ thứ nhì*], הֵיכָל occurs occasionally in ψ, without conclusive evidence, in all cases, to what temple ref. is had [từ הֵיכָל xuất hiện đôi khi trong Tv, không có dấu chỉ hiển nhiên nào, - trong mọi trường hợp, -liên quan đến Đền thờ được chiếu chỉ]; appar. distinguished fr. בֵּית יְ [có vẻ khác biệt với « nhà ĐC »] ψ58b ; perhaps also [cũng có lẽ] ψ6830 ; but no distinction evident [nhưng không có sự phân biệt rõ ràng] ψ791 1382 ; cf. [thkh.] ψ655 ; as containing the worshipping assembly [như nơi có cộng đoàn phụng tự bên trong] ψ4810 ; **e.** his abode in the heavens [nơi cư ngụ TC trên trời] ψ114 187; tr. 228b.

3039 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nơi, tách biệt/dành riêng, thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 108,8.

3040 Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

3041 Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.** về Thiên Chúa ; **2.** חֶסֶד được kết hợp với các thuộc tính khác của Thiên Chúa như ở đây : חֶסֶד אֱמוּנָה *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhơn từ/ái và lòng trung thành/thành tín] ψ983 1151 1382; tr. 339a.

3042 Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3**(*b*)**.** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 2510 316 4011.12 433 547 574.11 618 6914 7122 8511.12 8615 8915 914 1085 1117.8 1151 1172 1382 1466 ; tr. 54a.

3043 Xem *Gesenius*, גָּדַל *grow up, become great* [lớn lên/tăng trưởng, trở nên lớn/cao trọng] ; ***Hiph***., **2.** *magnify*, salvation [*xưng/biểu dương, làm nên cao trọng*, sự/Ơn cứu độ/rỗi] ψ1851 ; the word of Yahweh [lời ĐC] ψ1382 ; tr. 152b.

3044 Xem *Gesenius*, אִמְרָה *utterance, speech, word* [lời nói/phát ra/thốt lên, diễn từ, lời/ngôn từ] ; esp. *saying(s), word(s)* of יְ (command & promise)[đặc biệt *(những) lời nói/phán, (những) lời/ngôn từ*, của ĐC (lịnh truyền & lời hứa)] ψ127 1831 10519 11911.38.41 1382 14715 ; tr. 57a.

3045 Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep.** *upon* [Như **ttrt.** *trên*]; **2.** It expresses *excess* (synon. מִן q.v.) [Nó nói lên *sự vượt trội hơn* (đồng nghĩa với מִן xx. chữ này)]; *over, beyond* [vượt/tràn/trội hơn/ngoài (phạm vi)] ψ1382 162; tr. 755a.

3046 Xem *Bailly*, ἄν, **B.II.1.** *joint à* ὅς *pour donner au pron. rel. un sens général* ὅς ἄν, *tout homme qui* ; tr. 114bc.

TOB3 Le jour où j'ai appelé et où tu m'as répondu, tu as stimulé mes forces.
NTT3 Ngày tôi kêu lên, Người đã đáp lời, [Người đã thêm] nhuệ khí cho hồn tôi.
TL3 Trong ngày tôi kêu cầu, Chúa đáp lại, Giục lòng tôi mạnh mẽ.
TPN3 Ngày con kêu cứu, Chúa đã thương đáp lại, đã gia tăng nghị lực cho tâm hồn.
BĐC3 Trong ngày* con đã kêu cầu và Ngài đã nhậm lời con,
Ngài đã làm cho con dũng cảm[3047] [với] sức mạnh[3048] trong lòng[3049] con.

4 יוֹדוּךָ יְהוָה כָּל־מַלְכֵי־אָרֶץ כִּי שָׁמְעוּ אִמְרֵי־פִיךָ׃
các lời—miệng Ngài - chúng đã nghe - vì - tất cả—các vua—địa cầu - lạy ĐC - (Nguyện) chúng sẽ/hãy ca tụng Ngài
LXX4 ἐξομολογησάσθωσάν σοι κύριε πάντες οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς ὅτι
Nguyện chúng (đã) hãy cảm tạ/(ca tụng) - (về) Ngài - lạy ĐC - hỡi tất cả - các - vua - địa cầu - bởi vì
ἤκουσαν πάντα τὰ ῥήματα τοῦ στόματός σου
chúng đã nghe - tất cả - các - lời - của cái - miệng - của Ngài
VUL4 - confiteantur tibi Domine omnes reges terrae quoniam
Nguyện chúng hãy tuyên xưng, cảm tạ - về Ngài - lạy ĐC - hết thảy - các vua - của trần gian - vì
audierunt eloquia oris tui
chúng đã nghe - các lời - của miệng - của Ngài
KJV4 All the kings of the earth shall praise thee, O LORD, when they hear the words of thy mouth.
BJ4 - Tous les rois de la terre te rendent grâce, Yahvé, car ils entendent les promesses de ta bouche;
TOB4 Que tous les rois de la terre te célèbrent, SEIGNEUR, car ils ont entendu les promesses de ta bouche.
NTT4 Họ sẽ cám tạ Người, lạy Yavê, vua chúa trần gian hết thảy, khi họ được nghe lời tự miệng Người,
TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, các vua thế gian sẽ cảm tạ Ngài, Vì họ đã nghe những lời của miệng Ngài.
TPN4 Lạy CHÚA, mọi đế vương dưới trần đều cảm tạ khi nghe những lời miệng Ngài phán ra.
BĐC4 Lạy CHÚA* nguyện cho tất cả các vua địa cầu hãy ca tụng[3050] Ngài
vì chúng đã nghe các lời[3051] miệng Ngài.

5 וְיָשִׁירוּ בְּדַרְכֵי יְהוָה כִּי גָדוֹל כְּבוֹד יְהוָה׃
ĐC - vinh quang - cao cả/trọng - vì - ĐC - về các đường lối - Và nguyện chúng (sẽ)/hãy ca/xướng hát, nghĩ tới/suy niệm
LXX5 καὶ ᾀσάτωσαν ἐν ταῖς ὁδοῖς κυρίου ὅτι μεγάλη ἡ δόξα κυρίου
Và - nguyện chúng (đã) hãy hát (mừng/khen) - về - các - đường lối - của ĐC - vì - trọng đại - sự - vinh quang - của ĐC
VUL5 - et cantent in viis Domini quoniam magna gloria Domini
Và - nguyện chúng hãy hát, loan truyền - về - các đường lối - của ĐC - vì - cao trọng/cả - vinh quang - của ĐC

[3047] Xem *Gesenius*, רָהַב *act stormily, boisterously, arrogantly* [hành động cách rầm rộ, cách ồn ào/náo nhiệt, cách ngang tàng/ngạo mạn] ; ***Hiph***., תַּרְהִבֵנִי ψ138₃ (subj. ִי), Buhl Bae Dr *thou makest me proud, bold* [(chủ từ là ĐC), một số tác giả dịch *Ngài làm tôi hãnh diện/dũng cảm*] ; tr. 923a.
[3048] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 118,14.
[3049] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, thèm khát, ước muốn/mơ, ưa thích...*" ở câu Tv 105,22.
[3050] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.
[3051] Xem *Gesenius*, אֵמֶר **1.** *utterance, word* [lời nói/phát/thốt ra/lên, lời/ngôn từ] ; esp. pl., *word(s)* of ִי [đặc biệt snh., *(những) lời/ngôn từ*, của ĐC] **fig**. of day [**ngb**. về ngày] ψ19₃ (sing.) ; cf. v4 (pl.) ; ψ107₁₁ 138₄ ; tr. 57a.

Tv 138 (137), 5.6

KJV5 Yea, they shall sing in the ways of the LORD: for great [is] the glory of the LORD.
BJ5 - ils célèbrent les voies de Yahvé : «Grande est la gloire de Yahvé!
TOB5 Qu'ils chantent sur les routes du SEIGNEUR: "Grande est la gloire du SEIGNEUR!
NTT5 và họ sẽ hát khen đường lối của Yavê : "Lớn lao thay vinh quang của Đức Yavê !
TL5 Phải, họ sẽ hát xướng về đường lối Đức Giê-hô-va, Vì vinh hiển Đức Giê-hô-va là lớn thay.
TPN5 Họ sẽ ca ngợi đường lối CHÚA: "Vinh quang CHÚA vĩ đại dường bao! "
BĐC5 Và nguyện chúng hãy suy niệm[3052] về các đường lối[3053] CHÚA,
vì cao trọng[3054] vinh quang ĐỨC CHÚA !

6 כִּי־רָם יְהוָה וְשָׁפָל יִרְאֶה
Người (sẽ)/- đoái nhìn đến - và, vậy mà/tuy vậy, kẻ thấp hèn - ĐỨC CHÚA - Vì/dầu—Đấng cao cả/sang
וְגָבֹהַּ מִמֶּרְחָק יְיֻדָּע׃
Người (sẽ)/- biết - từ đàng xa - và/còn kẻ kiêu ngạo/căng
LXX6 ὅτι ὑψηλὸς κύριος καὶ τὰ ταπεινὰ ἐφορᾷ καὶ
Bởi vì - cao trọng - ĐC - và - các - kẻ khiêm hạ/nhu - (nguyện) Người (hãy) lắng/đoái nhìn[3055] - và
τὰ ὑψηλὰ ἀπὸ μακρόθεν γινώσκει
các - kẻ kiêu ngạo/căng - từ - xa/lâu - Người biết
VUL6 - quoniam excelsus Dominus et humilem respicit et
Bởi vì - cao sang/hùng mạnh - ĐC - và/nhưng - kẻ khiêm nhường/thấp hèn - Người đã đoái nhìn - và/còn
excelsa de longe cognoscit
những kẻ cao sang/quyền quý - từ - xa/lâu - Người (đã) biết
KJV6 Though the LORD [be] high, yet hath he respect unto the lowly: but the proud he knoweth afar off.
BJ6 - Si haut que soit Yahvé, il voit les humbles et de loin connaît les superbes.»
TOB6 Si haut que soit le SEIGNEUR, il voit le plus humble et reconnaît de loin l'orgueilleux."
NTT6 Yavê cao vời, nhưng Người đoái nhìn một kẻ khiêm ti, kẻ tự cao, từ xa, Người thoảng biết đến".
TL6 . Dầu Đức Giê-hô-va cao cả, thì cũng đoái đến những người hèn hạ; Còn kẻ kiêu ngạo, Ngài nhận biết từ xa.
TPN6 CHÚA tuy thật cao cả, nhưng vẫn nhìn đến kẻ thấp hèn; đứa ngạo mạn ngông nghênh, từ xa Ngài đã biết.
BĐC6 Dầu ĐỨC CHÚA [là] Đấng cao cả[3056],
vậy mà Người* đoái[3057] nhìn đến[3058] kẻ thấp hèn[3059]

[3052] Xem *Gesenius*, שִׁיר *sing* [ca/xướng hát] ; - וְיָשִׁירוּ ψ138$_5$ **rd**. וְיָשִׂיחוּ [**đọc**: "và chúng sẽ nghĩ tới/suy niệm"]; tr. 1010b.

[3053] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **6e (b).** *way* of God = his moral administration [*đường/lề, lối* của Thiên Chúa = sự quản lý/cai quản về mặt luân lý của Người] ψ77$_{14}$ 85$_{14}$ 103$_7$ 138$_5$ 145$_{17}$; tr. 204a.

[3054] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ86$_{10}$ 95$_3$ 99$_2$ 135$_5$ 138$_5$ 147$_5$; tr. 153a.

[3055] Xem *Bailly*, ἐφοράω-ῶ **3.** *regarder tranquillement* ; **4.** *jeter les yeux sur, faire choix de* ; tr. 871c. – Xx. thêm *Ragon*, §118, tr. 72-73.

[3056] Xx. chth. về đt. (dưới hình thức ht.pht.) "(*Đấng*) *cao cả/sang*, về ĐC" ở câu Tv 113,4.

còn kẻ kiêu ngạo[3060] [thì] từ đàng xa[3061] Người biết.

7 אִם־אֵלֵךְ בְּקֶרֶב צָרָה תְּחַיֵּנִי
Ngài sẽ phòng giữ/bảo toàn mạng sống con - nỗi ngặt nghèo/gian truân - (ở) giữa - Nếu/dầu—con (sẽ)/- đi
עַל אַף אֹיְבַי תִּשְׁלַח יָדֶךָ וְתוֹשִׁיעֵנִי יְמִינֶךָ׃
tay phải/hữu Ngài - và nó sẽ cứu con - tay Ngài - Ngài giơ...ra - các kẻ (đang) thù (ghét) con - cơn giận dữ/thịnh nộ - chống, đối với
LXX7 ἐὰν πορευθῶ ἐν μέσῳ θλίψεως ζήσεις με
Dầu - mà con đã phải đi - ở - giữa - (của) nỗi áp bức/(gian truân) - Ngài sẽ làm cho sống, bổ sức - con
ἐπ᾽ ὀργὴν ἐχθρῶν μου ἐξέτεινας χεῖρά σου καὶ ἔσωσέν
chống/đối với - cơn giận, hận thù - của các kẻ thù - của con - Ngài đã giơ - tay - của Ngài - và - nó đã cứu
με ἡ δεξιά σου
con - cái - bàn tay phải - của Ngài
VUL7 - si ambulavero in medio tribulationis vivificabis
Nếu/dầu/dẫu (rằng) - con (đã) sẽ (bước) đi - ở - giữa - những nỗi gian trân/cay đắng/sầu khổ - Ngài sẽ hồi sinh/phục
me super furorem inimicorum meorum mittes manum tuam
con - trên, cao hơn, lướt thắng - cơn giận dữ - của các kẻ thù/nghịch - của con - Ngài sẽ giơ - tay - của Ngài
et salvabit me dextera tua
và - nó sẽ cứu (độ) - con - tay hữu - của Ngài
KJV7 Though I walk in the midst of trouble, thou wilt revive me: thou shalt stretch forth thine hand against the wrath of mine enemies, and thy right hand shall save me.
BJ7 - Si je marche en pleine détresse, tu me fais vivre, à la fureur de mes ennemis; tu étends la main et ta droite me sauve.
TOB7 Si je marche en pleine détresse, tu me fais revivre, tu portes la main sur mes adversaires, et ta droite me rend vainqueur.
NTT7 Nếu tôi phải đi giữa ngặt nghèo, Người sẽ cứu sống tôi, địch thù tôi phải tức tối, khi Người giương tay và tay phải Người tế độ cho tôi.
TL7 Dẫu tôi đi giữa gian truân, Chúa sẽ làm cho tôi được sống, Giơ tay Chúa ra chống trả cơn giận của kẻ thù nghịch tôi, Và tay hữu Chúa sẽ cứu tôi.
TPN7 Cho dù con gặp bước ngặt nghèo, Chúa vẫn bảo toàn mạng sống con. Địch thù đang hằm hằm giận dữ, Ngài ra tay chận đứng, lấy tay uy quyền giải thoát con.
BĐC7 Dầu[3062] con đi giữa[3063] nỗi gian truân[3064]

[3057] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3058] Xem *Gesenius*, רָאָה *see* [thấy/xem] ; **6**. *look at, see* [nhìn, thấy/xem] ; **b.** subj, God, *look at* with favour, acc. pers. [chủ từ TC, *nhìn đến* với, hảo ý, sự chiếu cố = *đoái nhìn*, mục đích cách người] ψ1386 ; tr. 907b.

[3059] Xem *Gesenius*, שָׁפָל **adj**. *low* [**tt**. thấp] ; **4.** *lowly*, as subst. [*khiêm nhường/nhu, hèn mọn/thấp hèn*, như dt.] ψ1386 ; tr. 1050b.

[3060] Xem *Gesenius*, גָּבֹהַּ **adj**. *high, exalted* [**tt**. cao – được tôn vinh/suy tôn, kiêu ngạo/căng, ngạo mạn] ; **3.** *haughty* [kiêu ngạo/căng, ngạo mạn/vênh váo] ψ1386 ; tr. 147a.

[3061] Xem *Gesenius*, מֶרְחָק **n.m**. *distant place, distance* [**dt. gđ**. nơi xa, khoảng cách] ; מִמֶּרְחָק *from far*, **fig**. [từ (đàng) xa, **ngb**.] ψ1386; tr. 935b.

[3062] Xem *Gesenius*, אִם **conj**. **1.** hypoth. part., *if, though* [**lt. 1**. phụ ngữ ức thuyết, *nếu, dầu/dẫu (cho/rằng)*; a(ɪ)(a) ψ8931.33 13212 [1387] ; tr. 49b.

[3063] Xx. chth. về từ ngữ "*phần bên trong*, *ở giữa, giữa*" ở câu Tv 110,2.

Ngài sẽ bảo toàn mạng[3065] con đối với[3066] các kẻ thù con,
Ngài giơ tay Ngài ra[3067] và tay hữu[3068] Ngài nó sẽ cứu[3069] con.

8 יְהוָה יִגְמֹר בַּעֲדִי יְהוָה חַסְדְּךָ לְעוֹלָם
mãi mãi trường tồn - lòng nhơn từ/ái Ngài - lạy ĐC - nhơn danh/vì, con - Người sẽ hoàn thành (cho) - ĐC
מַעֲשֵׂי יָדֶיךָ אַל־תֶּרֶף׃
xin chớ—Ngài (sẽ)/(hãy) bỏ (dở dang) - đôi tay Ngài - các công trình

LXX8 κύριος ἀνταποδώσει ὑπὲρ ἐμοῦ κύριε τὸ ἔλεός σου
ĐỨC CHÚA - Người sẽ đáp trả - trên/cao hơn - của/về con - lạy ĐC - lòng - từ bi/lân tuất - của Ngài
εἰς τὸν αἰῶνα τὰ ἔργα τῶν χειρῶν σου μὴ παρῇς
cho tới - cõi - đời đời - các - công việc/trình - của đôi - tay - của Ngài - xin đừng - mà Ngài (đã) có thể bỏ dở[3070]

VUL8 – Dominus operabitur pro me Domine misericordia tua in
ĐỨC CHÚA - Người sẽ làm ra/thi hành - cho - con - lạy ĐC - lòng từ bi/thương xót - của Ngài - đến
aeternum opera manuum tuarum ne dimittas
cõi đời đời - các công việc/trình - của đôi tay - của Ngài - xin đừng - mà Ngài có thể bỏ/buông ra

KJV8 The LORD will perfect [that which] concerneth me: thy mercy, O LORD, [endureth] for ever: forsake not the works of thine own hands.

BJ8 - Yahvé aura tout fait pour moi;Yahvé, éternel est ton amour, ne délaisse pas l'œuvre de tes mains.

TOB8 Le SEIGNEUR fera tout pour moi. SEIGNEUR, ta fidélité est pour toujours! N'abandonne pas les oeuvres de tes mains.

NTT8 Yavê sẽ chu toàn mọi sự Người làm cho tôi, lạy Yavê, ơn Người miên man vạn đại, [công việc tay Người, xin Người chớ để dở chừng !]

TL8 Đức Giê-hô-va sẽ làm xong việc thuộc về tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhân từ Ngài còn đến đời đời; Xin chớ bỏ công việc của tay Ngài.

TPN8 Việc CHÚA làm cho con, Ngài sẽ hoàn tất; lạy CHÚA, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương. Công trình do tay Ngài thực hiện, xin đừng bỏ dở dang.

[3064] Xem *Gesenius*, צָרָה *straits, distress* [những đau khổ/khó khăn, sự buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân] ψ81₈ [138₇]; בַּצָּרָתָה לִי ψ120₁ *in my distress* [trong nỗi gian truân của con]; tr. 865a.

[3065] Xem *Gesenius*, חָיָה **vb**. *live* [**đt**. sống] ; ***Pi***., **1.** *preserve alive, let live* [phòng giữ/bảo toàn, mạng sống – để cho sống] ψ30₄ 33₁₉ 41₃ 138₇; ח׳ נפשׁ *preserve oneself alive* [bảo toàn mạng sống chính mình] ψ22₃₀; tr. 311b.

[3066] Xem *Gesenius*, עַל **II. As prep**. **7d**. In a hostile sense, *upon, against* : so very often, after every kind of verb expressing or implying attack {**Như ttrt**. **7d.** Theo nghĩa thù nghịch, *đối với, chống (lại)* : rất thường như vậy, sau mỗi loại đt. có nghĩa hoặc hàm ý một sự tấn công/khiêu khích] ψ27₃ [94₂₁ 103₁₀ 109₂ 124₂ 138₇]} ; tr. 757b.

[3067] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **3.** *stretch out*, esp. acc. hand, human subj., c. ב *against* [*giơ/giang/chìa ra*, đặc biệt mục đích cách là tay, chủ từ là con người, với ב *chống lại*] [ψ125₃] ; **b.** ׳ subj., acc. hand, + עַל pers. *against* [chủ từ là ĐC, mục đích cách là tay, + « *chống lại* » người] ψ138₇ ; in favour, **abs**. [để làm/ban ơn, **ngm**.] ψ144₇; tr. 1018b.

[3068] Xem *Gesenius*, יָמִין **1c.** *right hand of* ´, as instr. of... [tay phải/hữu của ĐC, như khí cụ để...] ψ16₁₁ 18₃₆ 20₇ 21₉ 48₁₁ 63₉ 77₁₁ 78₅₄ 98₁ [138₇] ; tr. 411b.

[3069] Xem *Gesenius*, יָשַׁע *deliver, save* [giải thoát, cứu (vớt)] ; ***Hiph***., **1b.** *of God, who saves his people from external evils, or the pious among them* [về Chúa cứu vớt/chữa dân Người khỏi những sự dữ bên ngoài, hoặc những người nhơn đức sống trong đó] ψ86.16 138₇; tr. 446b.

[3070] Xem *Bailly*, παρῶ, ῇς, ῇ *sbj. ao. 2 de* παρίημι, tr. 1494c ; παρίημι, **1.** *lâcher, laisser tomber* ; tr. 1490a.

BĐC8 CHÚA sẽ* hoàn thành[3071] vì[3072] con
lạy CHÚA lòng nhơn ái[3073] Ngài mãi mãi trường tồn[3074],
các công trình[3075] tay Ngài xin chớ bỏ dở[3076].

Thánh vịnh 138 (137)

1 *Của Đavít.*
Con nguyện* dưng lời ca tụng Ngài hết lòng con
trước nhan chư thần con nguyện xướng ca mừng Ngài.
2 Con nguyện* phục bái hướng về đền thánh của Ngài,
và dưng lời ca tụng Danh Ngài,
vì lòng nhơn ái Ngài và vì lòng thành tín Ngài,
vì Ngài đã biểu dương lời Ngài trên mọi Danh [hiệu] của Ngài.
3 Trong ngày* con đã kêu cầu và Ngài đã nhậm lời con,
Ngài đã làm cho con dũng cảm [với] sức mạnh trong lòng con.
4 Lạy CHÚA* nguyện cho tất cả các vua địa cầu hãy ca tụng Ngài
vì chúng đã nghe các lời miệng Ngài.
5 Và nguyện chúng hãy suy niệm về các đường lối CHÚA,
vì cao trọng vinh quang ĐỨC CHÚA !
6 Dầu ĐỨC CHÚA [là] Đấng cao cả,
vậy mà Người* đoái nhìn đến kẻ thấp hèn
còn kẻ kiêu ngạo [thì] từ đàng xa Người biết.
7 Dầu con đi giữa nỗi gian truân
Ngài sẽ bảo toàn mạng con đối với các kẻ thù con,
Ngài giơ tay Ngài ra và tay hữu Ngài nó sẽ cứu con.
8 CHÚA sẽ* hoàn thành vì con
lạy CHÚA lòng nhơn ái Ngài mãi mãi trường tồn,
các công trình tay Ngài xin chớ bỏ dở.

[3071] Xem *Gesenius*, גָּמַר **vb**. *end, come to an end, complete* (only ψ) [đt. hết, hoàn tất, kết thúc, hoàn thành (chỉ trong Tv)]; **2. trans**. *bring to an end, complete* [**tha đt**. *hoàn tất/kết thúc, hoàn thành*], ψ57₃ *God that completeth, accomplisheth, for me* [TC Người hoàn thành, thực hiện, cho tôi], יְהוָה יִגְמֹר בַּעֲדִי ψ138₈ ; tr. 170a.

[3072] Xem *Gesenius*, בַּעַד **subst**. prop. *separation*, with a gen., *in separation from*, in usage a **prep**. *away from, behind, about, on behalf of* [**dt**. đúng ra/là *sự chia cách/phân biệt*, với ý tổng quát, *cách biệt với*, dùng như **ttrt**. *cách biệt với, đàng sau, về, nhơn danh/vì*] ; **2.** metaph. *on behalf of* [nghĩa ẩn dụ *nhơn danh/vì*] (ὑπὲρ) ψ72₁₅ 138₈ ; tr. 126b.

[3073] Xx. chth. về thành ngữ "*lòng nhân/nhơn từ/ái* của Thiên Chúa, *trường tồn mãi mãi*" ở câu Tv 136,1.

[3074] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 102,13.

[3075] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC" ở câu Tv 102,26.

[3076] Xem *Gesenius*, רָפָה **vb.** *sink, relax* [**đt.** chìm/lún xuống – xả hơi, giãn ra] ; ***Hiph***., **1.** *let drop*, acc. rei, = *abandon, forsake*, so (subj. ־) [*để/cho/bỏ rơi*, mục đích cách đồ vật, = *bỏ (rơi), bỏ (dở dang),* như vậy (chủ từ ĐC)] ψ138₈ ; tr. 952a.

Thánh vịnh 139 (138)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד מִזְמוֹר יְהוָה חֲקַרְתַּנִי וַתֵּדָע׃
và Ngài đã biết - Ngài đã dò xét con - Lạy ĐỨC CHÚA - Thánh vịnh - của *Đavít* - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ κύριε ἐδοκίμασάς με
Dành cho - vị - nhạc trưởng - Thánh vịnh - (của) - Đavít - lạy ĐC - Ngài đã thử thách/dò xét - con
καὶ ἔγνως με
và - Ngài đã biết - con
VUL1 - pro victoria David canticum Domine investigasti
Dành cho - (nghi thức/lễ) chiến thắng - (của) *Đavit* - Thánh vịnh - lạy ĐC - Ngài đã theo dõi/dò xét
me et cognovisti
con - và - Ngài đã biết
KJV1 To the chief Musician, A Psalm of David. O LORD, thou hast searched me, and known [me].
BJ1 - Du maître de chant. De David. Psaume. Yahvé, tu me sondes et me connais;
TOB1 Du chef de choeur; de David, psaume. SEIGNEUR, tu m'as scruté et tu connais,
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.* Yavê, Người dò xét tôi và Người biết :
TL1 *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh.* Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã dò xét tôi, và biết tôi.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít. Thánh vịnh.* Lạy CHÚA, Ngài dò xét con và Ngài biết rõ,
BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[3077]*. Của Đavít. Thánh vịnh.*
Lạy CHÚA* Ngài đã dò xét[3078] con và Ngài đã biết [con].

2 אַתָּה יָדַעְתָּ שִׁבְתִּי וְקוּמִי בַּנְתָּה
Ngài (đã)/- nhận ra/thấu suốt - và sự đứng dậy của con - sự ngồi xuống của con - Ngài đã/- biết- Chính Ngài
לְרֵעִי מֵרָחוֹק׃
từ lâu - (tới) ý định/đồ của con
LXX2 σὺ ἔγνως τὴν καθέδραν μου καὶ τὴν ἔγερσίν μου
Chính Ngài - Ngài đã biết - sự/vị thế - ngồi - của con - và - sự - đứng/chỗi/thức dậy - của con
σὺ συνῆκας τοὺς διαλογισμούς μου ἀπὸ μακρόθεν
chính Ngài - Ngài đã hiểu/nhận ra - các - toan tính/dự định - của con - từ - xa/lâu
VUL2 - tu cognovisti sessionem meam et surrectionem meam
Chính Ngài - Ngài đã biết - sự ngồi - của con - và - sự đứng/chỗi, dậy - của con
KJV2 Thou knowest my downsitting and mine uprising, thou understandest my thought afar off.
BJ2 - que je me lève ou m'assoie, tu le sais, tu perces de loin mes pensées;

[3077] Xx. chth. về từ ngữ "*phần nhạc trưởng*" ở câu 4,1.

[3078] Xem *Gesenius*, חָקַר *search* [tìm/kiếm] ; **2c**. of ˙ *searching* man, c. acc. [về ĐC *tìm, dò/dọ (xét)* con người, với mục đích cách] ψ139$_{1.23}$; tr. 350b.

TOB2 tu connais mon coucher et mon lever; de loin tu discernes mes projets;
NTT2 Người biết khi tôi ngồi, lúc tôi đứng, từ xa, Người đã am tường ý nghĩ của tôi.
TL2 Chúa biết khi tôi ngồi, lúc tôi đứng dậy; Từ xa Chúa hiểu biết ý tưởng tôi.
TPN2 biết cả khi con đứng con ngồi. Con nghĩ tưởng gì, Ngài thấu suốt từ xa,
BĐC2 Chính Ngài biết[3079] sự ngồi[3080] và đứng của con,
Ngài thấu suốt[3081] từ lâu[3082] ý định[3083] của con.

3 אָרְחִי וְרִבְעִי זֵרִיתָ וְכָל־דְּרָכַי
và tất cả—các đường lối con - Ngài đã sàng sảy, lựa lọc kỹ - và sự nằm (xuống) của con - Sự đi (lại) của con
הִסְכַּנְתָּה׃
Ngài đã quen/thân, biết cách mật thiết

LXX3 τὴν τρίβον μου καὶ τὴν σχοῖνόν μου σὺ
Con - đường mòn/đời - của con - và - cái - nơi đầy lác, nôi/thúng/chiếu, lác - của con - chính Ngài
ἐξιχνίασας καὶ πάσας τὰς ὁδούς μου προεῖδες
Ngài đã, theo dõi, dò tông tích - và - tất cả - các - đường lối - của con - Ngài đã thấy/biết trước
VUL3 - intellexisti malum meum de longe semitam meam et accubitionem meam eventilasti
Ngài đã hiểu, nhận biết - sự xấu/dữ - của con - từ - xa/lâu - đường lối - của con - và - sự nằm ở bàn ăn - của con - Ngài đã sàng sảy
KJV3 Thou compassest my path and my lying down, and art acquainted [with] all my ways. {compassest: or, winnowest}
BJ3 - que je marche ou me couche, tu le sens, mes chemins te sont tous familiers.
TOB3 tu surveilles ma route et mon gîte, et tous mes chemins te sont familiers.
NTT3 Tôi đi đường, tôi nằm giường, Người thấu được cả, Người quen thuộc đàng tôi mọi ngõ.
TL3 Chúa xét nét nẻo đàng và sự nằm ngủ tôi, Quen biết các đường lối tôi.
TPN3 đi lại hay nghỉ ngơi, Chúa đều xem xét, mọi nẻo đường con đi, Ngài quen thuộc cả.
BĐC3 Sự[3084] đi*[3085] và nằm[3086] của con Ngài đã sàng sảy[3087],

---

[3079] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[3080] Theo nguyên văn *Hípri* : « sự ngồi xuống của con » ; tính từ sở hữu « của con » ở đây được hiểu ngầm.

[3081] Xem *Gesenius*, בִּין **vb.** *discern* [**đt.** nhận/phân định, nhận ra, thấu hiểu/suốt]; **3.** *observe, mark, give heed to, distinguish, consider* (with attention) [*quan sát/tâm – để/đánh dấu – để/lưu ý đến, coi chừng/đề phòng – phân biệt – nhận xét/ra, coi chừng* (với sự chú tâm)] ψ52 285 5022 7317 947.8 1392; tr. 106b.

[3082] Xem *Gesenius*, רָחֹק & רָחוֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *xa cách/cách biệt, xa*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*] ; **2b**. of time [về thời gian] מֵרָחוֹק *long ago* [(từ) lâu rồi, từ lâu] ψ1392; tr. 935b.

[3083] Xem *Gesenius,* **III**. רֵעַ **n.m.** *purpose, aim* [**dt.gđ.** ý/dự định, chủ tâm, mục đích/ý đồ - mục đích/tiêu, ý định] ; sf. [tvng.] ψ1392 (of man) [(về con người)], pl. sf. [snh. tvng.] רֵעֶיךָ v17 (of Ēl) [(về TC)] ; tr. 946b.

[3084] Theo Nguyên văn *Hípri* : « sự đi của con » ; tính từ sở hữu « của con » được hiểu ngầm ở đây.

[3085] Xem *Gesenius*, אָרַח **vb**. *wander, journey, go* [đi ngao du/lang thang/khắp nơi – đi du lịch – đi] ; **inf. cstr**. sf. [**đt.vb. kết hợp** với tvng.] אָרְחִי ψ1393; tr. 73a 'không bằng' 72b.

[3086] Xem *Gesenius*, **II**. רָבַע *lie stretched out, lie down* ; only inf. : sf. [*nằm duỗi ra, nằm xuống* ; chỉ ở thể vị biến : với tvng.] רִבְעִי ψ1393 *my lying down* (for repose, opp. אָרְחִי) [*sự con nằm xuống* (để nghỉ ngơi, trái với « sự con đi lại »)]; tr. 918a.

[3087] Xem *Gesenius*, זָרָה *scatter, fan, winnow* [rảy/vảy/gieo (hột), quạt, sảy (lúa/thóc)] ; – Pi.[Cách chia *Piel*] **2.** *winnow, sift*, only **fig**. [*sảy, sàng/rây*, chỉ theo **ngb**.] אָרְחִי וְרִבְעִי זֵרִיתָ ψ1393 *my path and my couch thou*

và mọi đường lối con Ngài đã quen thân[3088].

4 כִּי אֵין מִלָּה בִּלְשׁוֹנִי הֵן יְהוָה יָדַעְתָּ כֻּלָּהּ׃
tất cả/hết, nó/(lời ấy) - Ngài đã/- biết - lạy ĐC - (coi) kìa/đó - trong/trên lưỡi con - lời - không gì/một... nào - Vì
LXX4 ὅτι οὐκ ἔστιν λόγος ἐν γλώσσῃ μου
Bởi vì - không... nào - (nó) có - (một) lời - trong/trên - lưỡi - của con
VUL4 - et omnes vias meas intellexisti quia non est eloquium in lingua mea
Và - tất cả - các đường lối - của con - Ngài đã thấu hiểu - vì - không - (nó) có - lời - trên - lưỡi - của con
KJV4 For [there is] not a word in my tongue, [but], lo, O LORD, thou knowest it altogether.
BJ4 - La parole n'est pas encore sur ma langue, et voici, Yahvé, tu la sais tout entière;
TOB4 Un mot n'est pas encore sur ma langue, et déjà, SEIGNEUR, tu le connais.
NTT4 Vì lời tôi chưa thập thò đầu lưỡi, mà kìa, lạy Yavê, Người đã biết hết.
TL4 Vì lời chưa ở trên lưỡi tôi, Kìa, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã biết trọn hết rồi.
TPN4 Miệng lưỡi con chưa thốt nên lời, thì lạy CHÚA, Ngài đã am tường hết.
BĐC4 Vì không một lời[3089] nào trên lưỡi của con
[nhưng] kìa[3090] lạy CHÚA Ngài biết[3091] nó[3092] hết[3093].

5 אָחוֹר וָקֶדֶם צַרְתָּנִי וַתָּשֶׁת עָלַי כַּפֶּכָה׃
(bàn) tay Ngài - trên con - và Ngài đã đặt - Ngài đã bao phủ/bọc con - và phía/đàng trước - Phía/đàng sau
LXX5 ἰδού κύριε σὺ ἔγνως πάντα τὰ ἔσχατα καὶ τὰ ἀρχαῖα
Này/đó - lạy ĐC - chính Ngài - Ngài đã biết - tất cả - các - đầu cùng/đỉnh cao - và - các - nguồn gốc
σὺ ἔπλασάς με καὶ ἔθηκας ἐπ᾽ ἐμὲ τὴν χεῖρά σου
chính Ngài - Ngài đã nắn/tạc/tác tạo - con - và - Ngài đã đặt - trên - con - cái - bàn tay - của Ngài
VUL5 - ecce Domine nosti omnia retrorsum et ante formasti
Đây/này - lạy ĐC - Ngài đã biết[3094] - tất cả - (về) đàng sau - và - đàng trước - Ngài đã hình thành/tác tạo
me et posuisti super me manum tuam
con - và - Ngài đã đặt - trên - con - bàn tay - của Ngài
KJV5 Thou hast beset me behind and before, and laid thine hand upon me.
BJ5 - derrière et devant tu m'enserres, tu as mis sur moi ta main.
TOB5 Derrière et devant, tu me serres de près, tu poses la main sur moi.

---

siftest (Che ; Ba *measurest, determinest*) [*bước đường con và chỗ nằm con Ngài sàng sảy* (theo một tác giả ; theo tác giả khác *Ngài cân đo*, *Ngài ấn/xác định*] ; tr. 280a.

3088 Xem *Gesenius*, סָכַן ***Hiph***., *be familiar with, know intimately* (subj. ´) [*quen/thân với, biết cách mật thiết* (chủ từ là ĐC)] ψ139₃ (c. acc. דְּרָכַי) [(với mục đích cách « các đường lối tôi »)]; tr. 698a.

3089 Xem *Gesenius*, מִלָּה , *word, speech, utterance* [lời, lời nói/ngôn từ/diễn văn, lời phát ngôn/biểu] ; - *word* בִּלְשׁוֹנִי *in (on) my tongue* [lời trong (trên) lưỡi tôi] ψ139₄; tr. 576a.

3090 Xem *Gesenius*, הֵן **demonstr. adv**. or **interj**. *lo ! behold* [**trt. chỉ thị** hoặc **tht.** *đây/đó, này/kìa !, coi kìa/đó*] ; **a**. *behold* ψ51₇.₈ 68₃₄ 78₂₀ 139₄; tr. 243b.

3091 Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết]; **2.** of God's *knowing*, knowing the heart [về *sự hiểu biết* của TC, sự hiểu biết lòng dạ] ψ139₄; tr. 394a.

3092 Xem *Nicole*, כֻּלָּהּ = כֹּל + S3fs *renvoie à* מִלָּה ; tr. 148, câu 4.

3093 Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m**. *the whole, all* [**dt. gđ**. *toàn thể/bộ, tất cả*] ; **1d**. כֻּלּוֹ *the whole of it* [toàn thể của nó = nó hết] ψ29₉ (= every one there) [(= mọi người ở đó)], [139₄ 147₄] ; tr. 482a.

3094 Xem *Quicherat*, nosco, nōvi, noscĕre, *connaître* ; tr. 893b.

NTT5 Người chận tôi trước, Người ngừa tôi sau, và trên tôi, Người đặt tay Người.
TL5 Chúa bao phủ tôi phía sau và phía trước, Đặt tay Chúa trên mình tôi.
TPN5 Ngài bao bọc con cả sau lẫn trước, bàn tay của Ngài, Ngài đặt lên con.

BĐC5 Ngài đã bao bọc[3095] con đàng sau[3096] đàng[3097] trước[3098],
và Ngài đã đặt[3099] bàn tay Ngài[3100] trên con.

6 פִּלְאִיָּה {פִּלִיאָה} דַּעַת מִמֶּנִּי
hơn/quá, đối với con - tri thức, sự (hiểu) biết - {[Đọc : *pơlíah*] kỳ diệu/lạ} - [Viết : *pilơíyah*] Kỳ diệu/lạ
נִשְׂגְּבָה לֹא־אוּכַל לָהּ׃
nó (đã)/- cao xa/siêu - không—con (sẽ)/- (có) thể vói/dò tìm - tới nó
LXX6 ἐθαυμαστώθη ἡ γνῶσίς σου ἐξ ἐμοῦ ἐκραταιώθη
Nó đã nên kỳ diệu/lạ lùng - sự - hiểu biết/tri thức/khôn ngoan - của Ngài - đối với - con - nó đã nên vững mạnh
οὐ μὴ δύνωμαι πρὸς αὐτήν
không phải e/sợ rằng[3101] - mà con có thể/khả năng - (đạt) tới - nó/đó
VUL6 - super me est scientia et excelsior est non potero ad eam
Trên, quá sức - con - nó thì - tri thức - và - cao (trọng/vời) hơn - nó thì - không - con sẽ có thể - tới - nó
KJV6 [Such] knowledge [is] too wonderful for me; it is high, I cannot [attain] unto it.
BJ6 - Merveille de science qui me dépasse, hauteur où je ne puis atteindre.
TOB6 Mystérieuse connaissance qui me dépasse, si haute que je ne puis l'atteindre!
NTT6 Tri thức thần diệu quá mức tôi, siêu vời làm tôi vô phương đạt đáo.
TL6 Sự tri thức dường ấy, thật diệu kỳ quá cho tôi, Cao đến đổi tôi không với kịp!
TPN6 Kỳ diệu thay, tri thức siêu phàm, quá cao vời, con chẳng sao vươn tới!

BĐC6 Tri thức*[3102] kỳ diệu[3103] quá đối với[3104] con,
nó cao siêu[3105] con không thể vói[3106] tới[3107] nó !

[3095] Xem *Gesenius*, צוּר *confine, bind, besiege* [đóng/nhốt kín, buộc/trói/cột, vây hãm/bao vây] ; **3.** *shut up, enclose*, c. acc. pers. [*đóng (lại/kín), bao phủ/bọc*, với mục đích cách người] ψ139₅ (**fig**., ´ subj.) [(**ngb**. chủ từ là ĐC)]; tr. 848b.

[3096] Xem *Gesenius*, אַחֲוֹר *the hinder side, back part* [phía/đàng sau, phần đàng sau]; **a.** in poetry *backwards* [trong văn thơ, *ngược lại – về phía/đàng/ra, sau*] Ψ114₃.₅ [129₅]; *behind* (opp. קֶדֶם) [*đàng/phía sau* (ngược lại "đàng/phía trước")] ψ139₅; tr. 30b.

[3097] Theo nguyên văn *Hípri* : « và đàng trước » ; chữ « và » chỉ hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[3098] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m.** *front, east, aforetime* [**dt. gđ**. *đàng/phía trước, phía/hướng đông, thời trước*] ; **1a**. loc. *in front* [thành ngữ *đàng trước*] אָחוֹר וָקֶדֶם ψ139₅ *behind and before* [đàng/phía sau và đàng/phía trước]; tr. 869b.

[3099] Xem *Gesenius*, שִׁית **1.** *put, lay* , cf. [*đặt/để, để nằm xuống, sinh/đẻ (con)*, tham khảo] ψ84₄ 139₅; tr. 1011a.

[3100] Xem *Joüon*, §94h, tr. 288, về tvng. ít có của ngôi II gđ. số ít : ־כָה trong cụm từ כַּפֶּכָה « bàn tay Ngài ».

[3101] Xem *Bailly*, οὐ , *non, ne... pas* ; **GX1** : οὐ μὴ locut. ellipt. pour ... *il n'y pas à craindre que* ; tr. 1419b.

[3102] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hiểu biết/tri thức*" ở câu 119,66.

[3103] Xem *Gesenius*, פִּלְאִי **adj**. *wonderful, incomprehensible* [**tt**. *kỳ diệu/lạ, không thể hiểu được*] ; **f**. [**gc.**] פִּלְאִיָּה דַּעַת מִמֶּנִּי ψ139₆ God's knowledge [sự (hiểu) biết, thông hiểu/tinh thông, tri thức, của TC]; > Qr [Đọc :] פִּלִיאָה ; tr. 811a.

[3104] Xx. chth. về từ ngữ " ... *hơn/quá, đối với, cho*" ở câu Tv 131,1.

7 אָנָה אֵלֵךְ מֵרוּחֶךָ וְאָנָה מִפָּנֶיךָ אֶבְרָח׃
con sẽ trốn - khỏi, Nhan, sự hiện diện Ngài - và/hay (về) đâu ? - khỏi thần khí/linh của Ngài - con sẽ đi - (Về) đâu ?
LXX7 ποῦ πορευθῶ ἀπὸ τοῦ πνεύματός σου καὶ ἀπὸ τοῦ προσώπου
Ở đâu ? - mà con (đã) có thể đi - khỏi - - - hơi thở/thần khí - của Ngài - và - khỏi - - - Nhan
σου ποῦ φύγω
của Ngài - ở đâu ? - mà con (đã) có thể trốn
VUL7 - quo ibo ab spiritu tuo et quo a facie tua fugiam
Ở đâu ? - con sẽ đi - khỏi - thần khí - của Ngài - và - ở đâu ? - khỏi - Nhan - của Ngài - con sẽ trốn
KJV7 Whither shall I go from thy spirit? or whither shall I flee from thy presence?
BJ7 - Où irai-je loin de ton esprit, où fuirai-je loin de ta face?
TOB7 Où m'en aller, pour être loin de ton souffle? Où m'enfuir, pour être loin de ta face?
NTT7 Nào tôi đi đâu cho xa được Thần khí của Người, nào tôi trốn đâu cho thoát được nhan Người ?
TL7 Tôi sẽ đi đâu xa Thần Chúa? Tôi sẽ trốn đâu khỏi mặt Chúa?
TPN7 Đi mãi đâu cho thoát thần trí Ngài, lẩn nơi nào cho khuất được Thánh Nhan?
BĐC7 Con sẽ đi về đâu[3108] khỏi thần khí[3109] Ngài,
hay[3110] con sẽ trốn[3111] đâu khỏi Nhan[3112] của Ngài ?

8 אִם־אֶסַּק שָׁמַיִם שָׁם אָתָּה וְאַצִּיעָה
hay nếu con (sẽ)/- trải/nằm (dài) - chính Ngài - ở đó - (các từng) trời - Nếu/(cho) dầu—con (sẽ)/- lên (tới)
שְׁאוֹל הִנֶּךָּ׃
này/đó/kìa, kia kìa, Ngài - âm phủ/ty, địa ngục
LXX8 ἐὰν ἀναβῶ εἰς τὸν οὐρανόν σὺ εἶ ἐκεῖ ἐὰν καταβῶ
Nếu - mà con (đã) đi lên - tới - - - trời - chính Ngài - Ngài ở - đó - nếu - mà con (đã) đi xuống
εἰς τὸν ᾅδην πάρει
tận - nơi - âm phủ/địa ngục - Ngài hiện diện
VUL8 - si ascendero in caelum ibi es tu si iacuero in inferno ades
Nếu - con (đã) sẽ lên - trên - trời - ở đó - Ngài ở - chính Ngài - nếu - con (đã) sẽ nằm - ở - cõi âm/địa ngục - Ngài sẽ đến thăm
KJV8 If I ascend up into heaven, thou [art] there: if I make my bed in hell, behold, thou [art there].

[3105] Xem *Gesenius*, שָׂגַב *be* (inaccessibly) *high* [*ở cao* (không thể đi, dò tìm, tới được] ; ***Niph***., **1.** *be high*, God's knowledge [*(ở) cao (xa/siêu)*, sự tri thức, (hiểu) biết/thông hiểu/tinh thông, của TC] ψ139$_6$ (unattainable) [(không vói/với tới được)]; tr. 960b.

[3106] Xem *Gesenius*, יָכַל & יָכוֹל *be able, have power, prevail, endure* [có thể, có khả năng/quyền lực, lướt thắng, chịu đựng] ; **1i.** *able to reach*, sq. לְ [*có thể vói/với*, theo sau « tới »], ψ139$_6$ it is high [nó cao (xa/siêu/ngất)], לא־אוּכַל לָהּ *I cannot (reach) to it* [Tôi không thể nào (vói/với) tới nó]; tr. 407b.

[3107] Xem *Nicole*, לָהּ = לְ + S3fs = *la connaissance* (דַּעַת) ; tr. 148, câu 6.

[3108] Xem *Gesenius*, אָן **adv**. *where ? or whither ?* [**trt**. *(ở) đâu ?* hay *(ở) đâu, về đâu ?*]; With ה *locale* [Với ה về nơi chốn]: אָנָה *whither ?* [ở/về đâu ?] ψ139$_{7.7}$; tr. 33a.

[3109] Xx. chth. về dt. "*hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần*" ở câu Tv 106,33.

[3110] Xem *Gesenius*, וְ **1d**. *And*, it connects *alternative cases*, so that it = *or, or if* [*Và*, nó nối kết *những trường hợp tuyển trạch*, nên nó = *hay/hoặc – hay/hoặc nếu, hoặc giả*] Ex[Xh] 21$_{16}$ [ψ139$_8$] ; tr. 252b.

[3111] Xem *Gesenius*, בָּרַח *go through, flee* [đi qua, (chạy) trốn]; **2.** *flee*, c. מִן *flee from* [*trốn*, với « khỏi » *trốn khỏi*] ψ31 57$_1$ 139$_7$; tr. 138a.

[3112] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **I.2a**. = *presence, person*, of ´ [= *sự hiện diện, ngôi/bản/vị*, của ĐC] ψ21$_{10}$ 42$_{12}$ 43$_5$ 139$_7$; tr. 816a. – Sự hiện diện = Nhan (của ĐC) : xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

BJ8 - Si j'escalade les cieux, tu es là, qu'au shéol je me couche, te voici.
TOB8 Je gravis les cieux, te voici! Je me couche aux enfers, te voilà!
NTT8 Tôi có lên trời, thì ở đó đã có Người, tôi có nằm nơi âm phủ, thì này Người đó !
TL8 Nếu tôi lên trời, Chúa ở tại đó, Ví tôi nằm dưới âm-phủ, kìa, Chúa cũng có ở đó.
TPN8 Con có lên trời, Chúa đang ngự đó, nằm dưới âm ty, vẫn gặp thấy Ngài.
BĐC8 Nếu[3113] con* lên[3114] trời chính Ngài ở đó,
hay nếu con nằm[3115] [dưới] âm phủ[3116] [thì] Ngài kia kìa[3117].

9 אֶשָּׂא כַנְפֵי־שָׁחַר אֶשְׁכְּנָה
giá con (sẽ)/-dừng chơn (ở lại) - đôi cánh—rạng/hừng đông, bình minh - (Nếu/giá) con (sẽ)/- lấy/chắp lấy
בְּאַחֲרִית יָם׃
biển (giả) - trong/ở, nơi đầu cùng
LXX9 ἐὰν ἀναλάβοιμι τὰς πτέρυγάς μου κατ᾽ ὄρθρον καὶ κατασκηνώσω
Nếu - ước gì con (đã) lấy/chắp - các - cánh - của con - như thể - bình minh - và - mà con (đã) có thể định cư
εἰς τὰ ἔσχατα τῆς θαλάσσης
tận - các - đầu cùng - của - biển
VUL9 - si sumpsero pinnas diluculo habitavero in novissimo maris
Nếu - con (đã) sẽ lấy/chắp - những cánh - từ/bằng/như, rạng đông - con (đã) sẽ cư ngụ - trong - nơi mới lạ nhứt, đầu cùng - của biển
KJV9 [If] I take the wings of the morning, [and] dwell in the uttermost parts of the sea;
BJ9 - Je prends les ailes de l'aurore, je me loge au plus loin de la mer,
TOB9 Je prends les ailes de l'aurore pour habiter au-delà des mers,
NTT9 Tôi có bay đi với đôi cánh rạng đông, tôi có ở biệt nơi chân trời góc biển,
TL9 Nhược bằng tôi lấy cánh hừng đông, Bay qua ở tại cuối cùng biển,
TPN9 Dù chắp cánh bay từ phía hừng đông xuất hiện, đến ở nơi chân trời góc biển phương tây,
BĐC9 Giá[3118] con* chắp lấy[3119] đôi cánh[3120] rạng đông[3121]

[3113] Xem *Gesenius*, אִם **conj**. **1.** hypoth. part., *if, though* [**lt. 1**. phụ ngữ ức thuyết, *nếu, dầu/dẫu (cho/rằng)*; **a(1)(*c*)** assuming a purely imaginary case (with impf. in both clauses, like the double opt. in Greek), *if, though* [lấy thử một trường hợp hoàn toàn giả tưởng (với thì bất hoàn thành trong cả hai vế, như nguyện vọng cách của *Hylạp*), *nếu, dầu/dẫu (cho/rằng)*]: Gn[St] 13$_{16}$, Nu[Ds] 22$_{18}$, Is 1$_{18}$, Am 9$_{2-4}$, ψ27$_{3}$ 139$_{8}$ + ; tr. 49b. Xx. *Joüon*, §167a,d, tr. 627 và 629, về các mệnh đề theo điều kiện cách, của câu này và câu 9 dưới đây.

[3114] Xem *Gesenius*, סָלַק *ascend* [(đi) lên] ; אִם־אֶסַּק שָׁמַיִם שָׁם אָתָּה ψ139$_{8}$ *if I ascend to heaven, thou art there* [nếu con lên trời, Ngài ở đó]; tr. 701b. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[3115] Xem *Gesenius*, יָצַע *lay, spread* [để/đặt/trải – trải dài, bày (ra)/bành trướng] ; ***Hiph***., *lay, spread out*, sq. acc. [*trải – trải dài, bày ra, nằm dài*, theo sau có mục đích cách] שְׁאוֹל ψ139$_{8}$ *if I spread out She'ôl* (as my couch) [nếu con trải/nằm dài Âm phủ/ty (như chỗ nằm con)]; tr. 426b.

[3116] Xx. chth. về từ ngữ "*Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục*" ở câu Tv 116,3.

[3117] Xem *Gesenius*, הִנֵּה **demonstr. part**. *lo ! behold !*, with sf. [**phụ ngữ chỉ thị** *này/kìa/đó ! coi kìa/đó !*, với tvng.] הִנְּךָ ψ139$_{8}$; tr. 243b.

[3118] Về tính « mệnh/ước, cách » ngôi I của đt. « lấy/chấp lấy » này, xx. *Joüon*, §114bN, tr. 374.

[3119] Xx. chth. về đt. "*nâng/mang/lấy*" ở câu 20 dưới đây.

[3120] Xem *Gesenius*, כָּנָף **n.f**. *wing, extremity* [**dt.gc**. cánh, chóp/đầu (cùng)]; **1g.** *wing*, **fig**. of the dawn (winged sun-disc ?) [*cánh*, **ngb**. về rạng đông (vừng thái dương mọc cánh ?)] ψ139$_{9}$; tr. 489b.

[3121] Xem *Gesenius*, שַׁחַר *dawn* [rạng/hừng đông, lúc sáng tinh sương, bình minh] ; כַּנְפֵי־שָׁחַר ψ139$_{9}$; tr. 1007b.

giá con dừng chơn[3122] ở nơi đầu cùng[3123] biển giả.

10 גַּם־שָׁם יָדְךָ תַּנְחֵנִי וְתֹאחֲזֵנִי יְמִינֶךָ׃
tay hữu Ngài - và nó sẽ nắm lấy con - nó sẽ (hướng) dẫn/dìu (dắt), con - tay Ngài - Ngay tới... còn—ở đó
LXX10 καὶ γὰρ ἐκεῖ ἡ χείρ σου ὁδηγήσει με καὶ καθέξει
Và/rồi - nhưng - ở đó - cái - bàn tay - của Ngài - nó sẽ dắt/dẫn đường - con - và - nó sẽ nắm chặt
με ἡ δεξιά σου
con - bàn - tay hữu - của Ngài
VUL10 – etiam ibi manus tua deducet me et tenebit me dextera tua
Lại nữa - ở đó - bày tay - của Ngài - nó sẽ dẫn đưa - con - và - nó sẽ nắm giữ - con - tay hữu - của Ngài
KJV10 Even there shall thy hand lead me, and thy right hand shall hold me.
BJ10 - même là, ta main me conduit, ta droite me saisit.
TOB10 là encore, ta main me conduit, ta droite me tient.
NTT10 thì lại chính tay Người dẫn tôi đến, và tay phải Người đã nắm dắt tôi.
TL10 Tại đó tay Chúa cũng sẽ dẫn dắt tôi, Tay hữu Chúa sẽ nắm giữ tôi.
TPN10 tại đó cũng tay Ngài đưa dẫn, cánh tay hùng mạnh giữ lấy con.
BĐC10 Ngay tới*[3124] ở đó[3125] tay Ngài còn hướng dẫn[3126] con,
và tay hữu của Ngài sẽ nắm lấy[3127] con.

11 וָאֹמַר אַךְ־חֹשֶׁךְ יְשׁוּפֵנִי וְלַיְלָה אוֹר בַּעֲדִנִי׃
quanh con - ánh sáng - và (cũng là) đêm tối - nó sẽ bao phủ con - chắc hẳn—bóng/sự, tối (tăm) - Và, hay nếu, con (sẽ)/- nói
LXX11 καὶ εἶπα ἄρα σκότος καταπατήσει με καὶ νὺξ φωτισμὸς
Và - con đã nói - vậy thì/ắc - tối tăm/bóng tối - nó sẽ chà đạp/(bao phủ) - con - và - đêm - ánh sáng
ἐν τῇ τρυφῇ μου
trong/trên - sự - yếu mềm, sự sống yếu đuối - của con
VUL11 - si dixero forte tenebrae operient me nox
Nếu - con (đã) sẽ nói - thật dày đặc - những bóng tối/tối tăm - chúng sẽ bao phủ/trùm - con - đêm
quoque lux erit circa me
và (là/như) nó/đêm - ánh sáng - nó sẽ ở - xung quanh - con
KJV11 If I say, Surely the darkness shall cover me; even the night shall be light about me.
BJ11 - Je dirai : «Que me presse la ténèbre, que la nuit soit pour moi une ceinture»;
TOB11 J'ai dit: "Au moins que les ténèbres m'engloutissent, que la lumière autour de moi soit la nuit!"
NTT11 Tôi mới nói: "Ít ra tối tăm có thể che khuất tôi đi, ánh sáng quanh tôi trở thành đêm tối !"

[3122] Xem *Gesenius*, שָׁכַן **1.** *settle down to abide* [dừng chơn ở lại] [ψ139$_9$]: **a.** *settle permanently* [định cư vĩnh viễn] ψ102$_{29}$; tr. 1015a.

[3123] Xem *Gesenius*, אַחֲרִית *after-part, end* [phần sau, nơi cuối/hết/cùng, đầu cùng] ; - **a.** of place, only [về nơi chốn, chỉ có ở] ψ139$_9$; tr. 31a.

[3124] Xem *Gesenius*, גַּם **3.** introducing a climax, *yea* [đưa vô một đỉnh cao, *hẳn, quả thật*] ψ41$_{10}$ 84$_7$ 139$_{12}$; *even* [*ngay cả... còn*] ψ84$_4$ 139$_{10}$; tr. 169b.

[3125] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 104,26.

[3126] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 107,30.

[3127] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/giữ/kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; ψ48$_7$ 56$_1$ 73$_{23}$ 77$_5$ 119$_{53}$ 137$_9$ 139$_{10}$; tr. 28a.

TL11 Nếu tôi nói: Sự tối tăm chắc sẽ che khuất tôi, Ánh sáng chung quanh tôi trở nên đêm tối,
TPN11 Con tự nhủ: "Ước gì bóng tối bao phủ tôi và ánh sáng quanh tôi thành đêm tối! "
BĐC11 Hay nếu*[3128] con nói "chắc hẳn[3129] bóng tối[3130] sẽ bao phủ[3131] con,
và ánh sáng quanh[3132] con [cũng là] đêm tối !"

12 גַּם־חֹשֶׁךְ לֹא־יַחְשִׁיךְ מִמֶּךָּ וְלַיְלָה כַּיּוֹם
như ngày - và đêm (tối) - khỏi Ngài - không—nó (sẽ)/- che giấu/khuất - Quả thật—sự tối tăm, bóng tối
יָאִיר כַּחֲשֵׁיכָה כָּאוֹרָה׃
[như ánh sáng - như bóng tối, sự tối tăm] = bóng tối (đối với Ngài thì) như là ánh sáng - nó (sẽ)/- chiếu sáng
LXX12 ὅτι σκότος οὐ σκοτισθήσεται ἀπὸ σοῦ καὶ νὺξ ὡς
Bởi vì - tối tăm/bóng tối - không - nó sẽ bị bao phủ tối tăm - khỏi/đối với - Ngài - và - đêm tối - như
ἡμέρα φωτισθήσεται ὡς τὸ σκότος αὐτῆς οὕτως καὶ τὸ φῶς αὐτῆς
ngày - nó sẽ được soi sáng - như - cái - bóng tối - của nó - như vậy - và - cái - ánh sáng - của nó
VUL12 - nec tenebrae habent tenebras apud te
Cũng không, chẳng những... không - những bóng tối/tối tăm - chúng sẽ có - những tối tăm - đối với - Ngài
et nox quasi dies lucet similes sunt tenebrae et lux
và, mà còn - đêm - như thể - ngày - nó chiếu sáng - chúng giống nhau - chúng thì - bóng tối - cũng như - ánh sáng
KJV12 Yea, the darkness hideth not from thee; but the night shineth as the day: the darkness and the light [are] both alike [to thee]. {hideth...: Heb. darkeneth not} {the darkness and...: Heb. as is the darkness, so is the light}
BJ12 - même la ténèbre n'est point ténèbre devant toi et la nuit comme le jour illumine.
TOB12 Même les ténèbres ne sont pas ténébreuses pour toi, et la nuit devient lumineuse comme le jour: les ténèbres sont comme la lumière!
NTT12 Nhưng tối tăm cũng chẳng tối đủ đối với Người, và đêm cũng rạng ngời như chính ngọ.
TL12 Thì chính sự tối tăm không thể giấu chi khỏi Chúa, Ban đêm soi sáng như ban ngày, Và sự tối tăm cũng như ánh sáng cho Chúa.
TPN12 Nhưng đối với Ngài, tối tăm chẳng có chi mù mịt, và đêm đen sáng tỏ như ban ngày, bóng tối và ánh sáng cũng như nhau.

[3128] Xx. chth. về từ ngữ "*hay nếu*" ở câu 8 trên đây.

[3129] Xem *Gesenius*, אַךְ **adv**. [**trt.**] **1.** *surely, no doubt* [chắc hẳn, không thể ngờ được] ψ236 5812 731.13 13911 14014 ; tr. 36b.

[3130] Xem *Gesenius*, חֹשֶׁךְ **1.** *darkness, obscurity* [sự/bóng tối tăm, bóng/chỗ tối] ; **2.** = *secret place(s), hiding-place*, **cf**. [*(những) nơi bí mật/kín đáo, nơi trú ẩn/ẩn náu*, **thkh**.] ψ13911.12 ; tr. 365a.

[3131] Xem *Gesenius*, שׁוּף **vb**. *bruise* [**đt**. gây thương tích/vết bầm, làm bầm giập] ; אַךְ־חֹשֶׁךְ יְשׁוּפֵנִי ψ13911 mng. unsuitable, read perh. c. Ew al. [nghĩa không thích hợp, có lẽ nên đọc theo *H. Ewald* và kkh.] יְשׂוּכֵנִי *cover, screen, me* [*bao phủ/bọc, che khuất/đậy, tôi*] ; tr. 1003a. – Về đt. mà *H. Ewald* đề nghị יְשׂוּכֵנִי này, xx. *Gesenius*, **I.** שׂוּךְ **vb**. *hedge* or *fence up, about* [**đt**. *làm/cắm (hàng) rào* hay *rào bít/quanh*] ; tr. 962a. – Xx. *Nicole*, שׁוּף *happer* + S1s ; tr. 148, câu 11. – Xx. *Sander*, שׁוּף 1° *Blesser, mordre, écraser* ; 2° *Envelopper, couvrir* : יְשׁוּפֵנִי אַךְ־חֹשֶׁךְ Ps. 139.11, *les ténèbres me couvriront* ; tr. 737a.

[3132] Xem *Gesenius*, בַּעַד **subst.** prop.*separation*, with a gen., *in separation from*, in usage a **prep**., *away from, behind, about, on behalf of* [**dt**. đúng *là sự phân chia/biệt, chia cách*, với một thuộc cách, *trong sự chia cách khỏi*, dùng như một **ttrt**., *xa cách, đàng sau, cạnh/quanh, nhơn danh/thay mặt cho*] לַיְלָה אוֹר בַּעֲדִנִי ψ13911 night shall be the light *about* me [đêm sẽ là ánh sáng *quanh* tôi]; tr. 126b.

BĐC12 Quả thật*[3133] bóng tối[3134] không che[3135] khỏi Ngài,
và đêm tối chiếu sáng[3136] như ngày,
bóng[3137] tối [đối* với Ngài] như là[3138] ánh sáng[3139].

13 כִּי־אַתָּה קָנִיתָ כִלְיֹתָי תְּסֻכֵּנִי בְּבֶטֶן אִמִּי׃
mẹ con - trong lòng - Ngài (sẽ)/đã dệt (ra/nên) con - (cặp) thận (tạng) con - Ngài đã là chủ tể - Vì—chính Ngài
LXX13 ὅτι σὺ ἐκτήσω τοὺς νεφρούς μου κύριε ἀντελάβου
Bởi vì - chính Ngài - Ngài đã mua/tậu, đạt - các - thận tạng - của con - lạy ĐC - Ngài đã gắn bó/lo lắng
μου ἐκ γαστρὸς μητρός μου
cho con - từ - bụng, dạ con, lòng - của mẹ - của con
VUL13 - quoniam tu possedisti renes meos orsusque es
Bởi vì - chính Ngài - Ngài đã, có, làm chủ tể - các thận tạng - của con - và đã khởi đầu/thủy - Ngài thì
me in utero matris meae
con - trong - dạ con, lòng - của mẹ - của con
KJV13 For thou hast possessed my reins: thou hast covered me in my mother's womb.
BJ13 - C'est toi qui m'as formé les reins, qui m'as tissé au ventre de ma mère;
TOB13 C'est toi qui as créé mes reins; tu m'abritais dans le sein maternel.
NTT13 Tạng phủ tôi, chính Người đã gầy tạo, Người đã dệt tôi trong dạ mẹ tôi.
TL13 Vì chính Chúa nắn nên tâm thần tôi, Dệt thành tôi trong lòng mẹ tôi.
TPN13 Tạng phủ con, chính Ngài đã cấu tạo, dệt tấm hình hài trong dạ mẫu thân con.
BĐC13 Vì chính Ngài đã là chủ tể[3140] thận tạng[3141] của con
Ngài đã[3142] dệt[3143] con trong lòng[3144] mẹ con.

3133 Xx. chth. về các từ ngữ "*ngay cả... còn, hẳn, quả thật*" ở câu 10 trên đây.

3134 Xem *Gesenius*, חֲשֵׁכָה **n.f**. *darkness*, opp. light (אוֹרָה) [*sự/bóng tối (tăm)*, trái với ánh sáng] ψ18$_{12}$ 139$_{12}$; tr. 365a.

3135 Xem *Gesenius*, חָשַׁךְ **vb**. *be, grow dark* [**đt**. *ở trong tối, tăng/thêm tối*] ; ***Hiph***., **2**. = *hide, conceal* [che/giấu – giấu, che khuất], ψ139$_{12}$; tr. 365a.

3136 Xem *Gesenius*, אוֹר **vb**. *be* or *become light* [**đt**. *là ánh sáng* hoặc *trở thành ánh sáng*] ; ***Hiph.***, **2.** *light up, cause to shine, shine* [làm sáng lên, làm chiếu sáng, chiếu sáng]; וְלַיְלָה כַּיּוֹם יָאִיר *night shineth as day* [đêm chiếu sáng như ngày] ψ139$_{12}$; tr. 21a.

3137 Về lối so sánh tắt hay lược tỉnh (*elliptical comparison*) trong câu này, xx. thêm *Joüon*, §141i, tr. 523 tt.

3138 Xem *Gesenius*, כְּ prop. **subst**. *the like of, like, as* [đúng là **dt**. *cái giống với, giống, như (là)*] ; **2.** repeated, כְּ ... כְּ to signify the completeness of the correspondency between two objects (peculiar to Heb.) [lặp đi lặp lại, כְּ ... כְּ có nghĩa có sự tương đồng hoàn toàn giữa hai sự vật (đặc biệt của tiếng *Hípri*)]: ψ139$_{12}$ כַּחֲשֵׁיכָה כָּאוֹרָה **i.e**. the darkness (to thee) is *as* the light [**ngl**. bóng tối (đối với Ngài) *như là* ánh sáng]; tr. 454b.

3139 Xem *Gesenius*, אוֹרָה **n.f**. **1.** *light* (opp. חֲשֵׁיכָה) [*ánh sáng* (ngược lại « sự tối tăm »)] ψ139$_{12}$; tr. 21b.

3140 Xem *Gesenius*, קָנָה **vb**. *get, acquire* [**đt**. lấy/đạt – mua/tậu, thu được/chiếm hữu/đoạt được/thủ đắc] ; **1a**. *get, acquire*, of God as originating, creating [*đạt, thu mua/thủ đắc, là chủ tể,* về TC như là nguồn mạch/nguyên tác, tạo dựng], ψ139$_{13}$; tr. 889a.

3141 Xem *Gesenius*, כִּלְיָה **n.f**. only pl. **1a**. *kidneys*, of man, only poet., as created by ´י [**dt.gc**. chỉ snh., *cặp thận, thận tạng*, của người, chỉ dùng trong văn thơ, như do ĐC tạo] ψ139$_{13}$; tr. 480a.

3142 Xem *Nicole*, תְּסֻכֵּנִי 2ms In Ql סכך *tisser* + S1s ; malgré l'In, l'action est passée (J§113f ou h) ; tr. 149, c. 13.

3143 Xem *Gesenius*, סָכַךְ *weave together* [dệt (lại)/ra/nên/thành] ; Impf. 2 ms. sf תְּסֻכֵּנִי ψ139$_{13}$; tr. 697a.

14 אוֹדְךָ עַל כִּי נוֹרָאוֹת נִפְלֵיתִי נִפְלָאִים
chúng, những điều, kỳ diệu - con (đã)/- được/nên, lạ lùng, kỳ diệu - rất đáng, sợ, sững sờ - (bởi) vì (rằng) - Con nguyện ca tụng Ngài
מַעֲשֶׂיךָ וְנַפְשִׁי יֹדַעַת מְאֹד׃
quá/rất/lắm - (kẻ/nó đang) biết (rõ) - và, hồn, lòng trí, con - các công trình của Ngài

LXX14 ἐξομολογήσομαί σοι ὅτι φοβερῶς ἐθαυμαστώθην θαυμάσια
Con sẽ dưng lời cảm tạ/(ca tụng) - lên Ngài - vì - cách kinh khủng - con đã được nên lạ lùng - chúng lạ lùng
τὰ ἔργα σου καὶ ἡ ψυχή μου γινώσκει σφόδρα
các - công việc/trình - của Ngài - và - - - linh hồn - của con - nó biết - lắm

VUL14 - confitebor tibi quoniam terribiliter magnificasti me
Con sẽ tuyên xưng, cảm tạ/ca tụng - về Ngài - vì - cách kinh khủng/hoàng - Ngài đã đánh giá cao, biểu dương - con
mirabilia opera tua et anima mea novit nimis
ôi chúng lạ lùng/kỳ diệu ! - các công việc/trình - của Ngài - và - linh hồn - của con - nó biết - lắm

KJV14 I will praise thee; for I am fearfully [and] wonderfully made: marvellous [are] thy works; and [that] my soul knoweth right well. {right...: Heb. greatly}

BJ14 - je te rends grâce pour tant de prodiges : merveille que je suis, merveille que tes œuvres. Mon âme, tu la connaissais bien,

TOB14 Je confesse que je suis une vraie merveille, tes oeuvres sont prodigieuses: oui, je le reconnais bien.

NTT14 Tôi xin ca tụng Người, vì Người đã làm những sự lạ lùng kinh ngạc, công trình của Người, toàn những kỳ công, và hồn tôi biết lắm.

TL14 Tôi cảm tạ Chúa, vì tôi được dựng nên cách đáng sợ lạ lùng. Công việc Chúa thật lạ lùng, lòng tôi biết rõ lắm.

TPN14 Tạ ơn Chúa đã dựng nên con cách lạ lùng, công trình Ngài xiết bao kỳ diệu! Hồn con đây biết rõ mười mươi.

BĐC14 Con nguyện ca tụng[3145] Ngài
vì[3146] rất[3147] sững sờ[3148] con được [dựng] nên lạ lùng[3149],
[vì] những điều kỳ diệu[3150] các công trình[3151] Ngài,

[3144] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן *belly, body, womb* [bụng, thân, tử cung/dạ con] ; **3.** *womb*, esp. [*tử cung/dạ con, bụng/lòng mẹ*, đặc biệt] פְּרִי הַבָּטֶן **i.e**. offspring [**ngl**. con cái/hậu duệ] ψ127₃, cf. [thkh.] ψ139₁₃ ; tr. 106a.

[3145] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[3146] Xem *Gesenius*, עַל **III.b**. As **conj**. [Như **lt**.] עַל כִּי *because that..., because* [(bởi) vì rằng... , bởi vì] ψ139₁₄; tr. 758a.

[3147] Về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, của từ נוֹרָאוֹת này, xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

[3148] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm sững sờ và kính sợ]; נוראות (ה) *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ45₅ 47₃ 66₃.₅ 68₃₆ 76₈.₁₃ 106₂₂ 145₆ ; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ65₆ 139₁₄; tr. 431b.

[3149] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph.***, **2a**. *be extraordinary, wonderful,* of God's act [(là) *lạ lùng, kỳ diệu, đáng kinh ngạc/khâm phục*, về hành vi của TC] ψ119₁₈ 118₂₃, cf. 139₁₄; tr. 810b. – Xx. thêm *Gesenius*, פָּלָה **vb.** ***Niph.***, *be separated, distinct* [được/bị tách rời, phân biệt/cách biệt]; **2.** Is [ngôi I số ít] נִפְלֵיתִי ψ139₁₄ *I am wonderful* (**viz**. in bodily stature etc.) ; < Vrss Hup-Now Bae We תָּ- *thou* [´י] *art wonderful* [*Tôi nên lạ lùng/bất thường, đáng khâm phục* (**như**. về dáng vóc cơ thể vv...) ; < Các bản dịch cổ và một số tác giả đọc tvng. [của cụm từ נִפְלֵיתִי] là תָּ- thành ra *Ngài* [ĐC] *thật kỳ diệu*]; tr. 811b. – BĐC, cũng như các bản KJV, BJ, TOB và TL, vẫn theo nguyên văn bản *Hípri* và LXX.

và lòng trí[3152] con biết rõ lắm[3153].

15 לֹא־נִכְחַד עֶצְמִי מִמֶּךָּ אֲשֶׁר־עֻשֵּׂיתִי
dầu con—kẻ đã được làm ra/tác tạo - khỏi Ngài - xương cốt con - Không—nó (đã)/- bị che giấu/khuất
בַּסֵּתֶר רֻקַּמְתִּי בְּתַחְתִּיּוֹת אָרֶץ׃
trái đất/địa cầu - trong (những) nơi sâu thẳm - con đã được làm ra/tác tạo một cách khéo léo/tài tình - trong nơi kín (đáo)
LXX15 οὐκ ἐκρύβη τὸ ὀστοῦν μου ἀπὸ σοῦ ὃ ἐποίησας
Không - nó đã bị che khuất - bộ - xương cốt - của con - khỏi - Ngài - (bộ xương) mà - Ngài đã tạo
ἐν κρυφῇ καὶ ἡ ὑπόστασίς μου ἐν τοῖς κατωτάτοις τῆς γῆς
cách kín đáo/bí ẩn - và - cái - bản chất, gốc - của con - trong - các - nơi thấp nhứt - của trái - đất
VUL15 - non sunt operta ossa mea a te quibus factus
Không - chúng thì - che khuất - các xương cốt - của con - khỏi - Ngài - bởi Người - được tạo dựng
sum in abscondito imaginatus sum in novissimis terrae
con thì/đã - trong - tính cách bí mật/ẩn- được hình thành - con thì/đã - trong - những nơi mới lạ nhứt, đầu cùng - của trái đất
KJV15 My substance was not hid from thee, when I was made in secret, [and] curiously wrought in the lowest parts of the earth. {substance: or, strength, or, body}
BJ15 - mes os n'étaient point cachés de toi, quand je fus façonné dans le secret, brodé au profond de la terre.
TOB15 Mes os ne t'ont pas été cachés lorsque j'ai été fait dans le secret, tissé dans une terre profonde.
NTT15 Xương cốt tôi không ẩn khuất với Người, khi tôi được thành hình trong kín ẩn, khi tôi được thêu dệt trong âm ti lòng đất.
TL15 Khi tôi được dựng nên trong nơi kín, Chịu nắn nên cách xảo lại nơi thấp của đất, Thì các xương cốt tôi không giấu được Chúa.
TPN15 Xương cốt con, Ngài không lạ lẫm gì, khi con được thành hình trong nơi bí ẩn, được thêu dệt trong lòng đất thẳm sâu.

BĐC15 Xương cốt con* không bị che khuất[3154] khỏi Ngài
dầu con[3155] đã được tác tạo[3156] trong nơi kín đáo[3157],

[3150] Xem *Gesenius*, פָּלָא *be surpassing, extraordinary* [vượt khỏi/ngoài, phi phàm/lạ lùng/kỳ diệu] : ***Niph***., **Pt**. mpl. [**Pht**. gđ. snh.] נִפְלָאִים « chúng, những điều, phi phàm/lạ lùng/kỳ diệu » ψ139₁₄ ; tr. 810b

[3151] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC" ở câu Tv 102,26.

[3152] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **1d.** = ψυχή anima, *the soul, the inner being of man*, oft. desired that the נֶפֶשׁ may be delivered fr. She'ôl [= *Hylạp* ψυχή (*pxu-khê*), *Latinh anima*, *linh hồn, nội tâm sống động của con người*, thường về sự muốn cho linh hồn được giải thoát khỏi Âm phủ/ti] ψ86₁₃ ; **7.** נֶפֶשׁ is used occasionally for mental acts... [Từ נֶפֶשׁ được dùng đôi khi cho những hành vi tinh thần...]: וְנַפְשִׁי יֹדַעַת מְאֹד ψ139₁₄ *my soul knoweth well* (or *I know well*) [*hồn, lòng trí, tôi biết rõ* (hay *tôi biết rõ*)]; tr. 659b.

[3153] Xem *Gesenius*, מְאֹד *exceedingly, greatly, very* [rất/lắm/quá đỗi]. It precedes its verb, hence [Nó đứng trước đt. của nó, từ/theo đó] ψ97₉ [139₁₄]; tr. 547b.

[3154] Xem *Gesenius*, כָּחַד *hide, efface* [che giấu, xóa/bôi, làm biến mất] ; ***Niph.***, **1.** *be hidden*, sq. מִן pers. [*bị che giấu/khuất*, theo sau có « khỏi », người], ψ139₁₅; ***Hiph.***, **2.** sq. מִגּוֹי ψ83₅, **i.e**. *efface, annihilate* from being (so that they be not) a nation [theo sau có מִגּוֹי Tv 83,5, **ngl**. *xóa sạch, triệt tiêu/tuyệt diệt* khỏi (để cho chúng đừng trở nên) trở thành một quốc gia/dân tộc] ; tr. 470b.

[3155] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **part. of relation** [**phụ ngữ về quan hệ**] ; sometimes (though rarely) the defining adjunct is a pron. of 1 or 2 ps. as well as of 3 ps. In such cases it is strictly to be rendered *I who..., thou who*,

con đã được tác tạo khéo léo[3158] trong nơi sâu thẳm[3159] địa cầu.

16 גָּלְמִי רָאוּ עֵינֶיךָ
đôi mắt Ngài - chúng đã thấy - Bào thai/thai nhi, thực thể/chất, chưa thành hình/bất toàn/phôi thai, của con
וְעַל־סִפְרְךָ כֻּלָּם יִכָּתֵבוּ יָמִים
những ngày - chúng sẽ/đã, được ghi chép - tất cả, toàn thể/bộ, chúng - và trên/vào—sách, sổ sách của Ngài
יֻצָּרוּ וְלֹא {וְ} {לוֹ} אֶחָד בָּהֶם׃
trong chúng - một - {[đọc :] của/cho, nó - và} - [viết :] và/khi, không - chúng (đã)/- được hình thành/ấn định
LXX16 τὸ ἀκατέργαστόν μου εἶδοσαν οἱ ὀφθαλμοί σου καὶ ἐπὶ τὸ βιβλίον
Sự - chưa thành hình - của con - chúng đã thấy - đôi - mắt - của Ngài - và - trên - quyển - sách
σου πάντες γραφήσονται ἡμέρας πλασθήσονται καὶ οὐθεὶς ἐν αὐτοῖς
của Ngài - tất cả chúng - chúng sẽ được ghi chép - những ngày - chúng sẽ được nắn/tạc/hình thành - và/khi - không một - trong - chúng
VUL16 - informem adhuc me viderunt oculi tui et in
Chưa thành hình, còn phôi thai - tới giờ này, còn nữa - con - chúng đã thấy - cặp mắt - của Ngài - và - trong
libro tuo omnes scribentur dies formatae sunt
sách - của Ngài - tất cả - chúng sẽ được ghi chép - những ngày - chúng được hình thành/tác tạo - chúng đã
et non est una in eis
và/khi - không - (nó) có - một - trong - chúng

KJV16 Thine eyes did see my substance, yet being unperfect; and in thy book all [my members] were written, [which] in continuance were fashioned, when [as yet there was] none of them. {all...: Heb. all of them} {which...: or, what days they should be fashioned}

BJ16 - Mon embryon, tes yeux le voyaient; sur ton livre, ils sont tous inscrits les jours qui ont été fixés, et chacun d'eux y figure.

TOB16 Je n'étais qu'une ébauche et tes yeux m'ont vu. Dans ton livre ils étaient tous décrits, ces jours qui furent formés quand aucun d'eux n'existait.

NTT16 Hành vi của tôi, mắt Người thấu rõ, tất cả đã được ghi chép trong sổ của Người. Ngày đời tôi đã được phân định, trước khi chưa có một ngày nào.

TL16 Mắt Chúa đã thấy thể chất vô hình của tôi; Số các ngày định cho tôi, Đã biên vào sổ Chúa trước khi chưa có một ngày trong các ngày ấy.

---

etc. [đôi khi (mặc dầu ít thôi) điều xác định đi kèm/phụ thuộc là một đdt. ngôi I hoặc II cũng có thể III. Trong trường hợp đó thì cần dịch là *tôi, kẻ..., anh, kẻ*, vv...] : ψ139$_{15}$ my frame was not hidden from thee [bộ xương/xương cốt, tôi đã không bị che khuất khỏi Ngài], אֲשֶׁר־עֻשֵּׂיתִי בַסֵּתֶר *I who* was wrought in secret (= *though I* was wrought in secret) [*tôi, kẻ* đã được làm ra/tác tạo trong nơi kín đáo (= *mặc dầu tôi* đã được làm ra/tác tạo trong nơi kín đáo)]; tr. 82a.

[3156] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 8.** *ordain* a festal day [*phong chức, chỉ/quy định*, một ngày lễ] ψ118$_{24}$; ***Pu***., *Pf.* I s. [Hình thức hoàn thành ngôi I số ít] עֻשֵּׂיתִי ψ139$_{15}$ *I was made* [« Tôi đã được làm ra/tác tạo »] ; tr. 795a.

[3157] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **2a.** *hiding-place*, **fig**. esp. of ה as *shelter* [*nơi ẩn náu*, **ngb**. đặc biệt về ĐC như *nơi che chở/khuất, nương tựa/ẩn náu*] Ψ27$_{5}$ 31$_{21}$ 32$_{7}$ 61$_{5}$ 91$_{1}$ 119$_{114}$; **b.** *secret place*, of womb [*nơi kín (đáo)* của lòng mẹ] ψ139$_{15}$; tr. 712a.

[3158] Xem *Gesenius*, רָקַם **vb**. *variegate* [**đt**. trang sức sặc sỡ, có nhiều sắc]; ***Pu***. *Pf.* I s רֻקַּמְתִּי ψ139$_{15}$ *I was skilfully wrought* [tôi được làm, tác tạo, cách tài tình/khéo léo] (woven [dệt] ‖ סכך v13 [‘dệt’ câu 13]) ; tr. 955b.

[3159] Xem *Gesenius*, תַּחְתִּי **adj.** and **subst.** *lower, lowest* (places) [**tt.** và **dt.** (những nơi) *thấp hơn, thấp nhứt/rốt đáy, sâu thẳm/cực sâu*] : ψ63$_{10}$ (+ perh. [và có lẽ] 71$_{20}$) 86$_{13}$ 88$_{7}$, and **fig.** of the dark and hidden interior of the womb [và **ngb.** về bên trong kín đáo và tối tăm của tử cung/lòng mẹ] ψ139$_{15}$; tr. 1066b.

TPN16 Con mới là bào thai, mắt Ngài đã thấy; mọi ngày đời được dành sẵn cho con đều thấy ghi trong sổ sách Ngài, trước khi ngày đầu của đời con khởi sự.

BĐC16 Thể chất* phôi thai[3160] của con mắt Ngài đã thấy,
và trên sổ sách[3161] Ngài toàn bộ [chi thể của con] chúng đã được ghi[3162]
những ngày chúng được hình thành[3163] khi chưa[3164] [có] một trong chúng.

17 וְלִי מַה־יָּקְרוּ רֵעֶיךָ אֵל
Và/nhưng đối với con - làm sao, thay !—chúng (đã)/- quý báu, nan giải - các ý định của Ngài - lạy TC

מָה עָצְמוּ רָאשֵׁיהֶם׃
làm sao, thay ! - chúng (đã)/- mạnh/nhiều - (những) tổng số/toàn bộ chúng

LXX17 ἐμοὶ δὲ λίαν ἐτιμήθησαν οἱ φίλοι
Đối với con - nhưng - thật là, rất, mạnh/nhiều - chúng đã được kính/quý trọng - các - người/bạn thiết

---

[3160] Xem *Gesenius*, גֹּלֶם *embryo* [bào thai/thai nhi], גָּלְמִי רָאוּ עֵינֶיךָ Ψ139₁₆ *mine imperfect substance* (RV) *did thine eyes see* [*đôi mắt Ngài đã thấy, bản/thực chất/thể, bất toàn/phôi thai, của con* (theo Bản dịch canh cải)]; tr. 166ab.

[3161] Xem *Gesenius*, סֵפֶר **n.m**. *missive, document, writing, book* [**dt. gđ**. thơ/thư, tài liệu, tác phẩm/Thánh thư, sách] ; **3g.** *book* or *scroll*, in which something is written to preserve it for future use, God's *record-book* [*sách* hay *sách cuộn*, trong đó được ghi điều gì để lưu trữ hầu dùng về sau, *sổ bộ/sách* của TC], Ψ139₁₆ ; God's register of living [sổ bộ đời của TC] Ψ69₂₉ ; tr. 707b.

[3162] Xem *Gesenius*, כָּתַב *write* [viết, biên soạn] ; ***Niph***., **1**. *be written*, once, c עַל־ [được viết, một lần, với « trên/vào »], עַל־סִפְרְךָ כֻּלָּם יִכָּתֵבוּ Ψ139₁₆ in thy (´'s) book all of them (my members) are written, i.e. written down, recorded ; tr. 508a.

[3163] Xem *Gesenius*, יָצַר *form, fashion* [hình/tác/sinh thành, làm/cấu/kết thành] ; ***Pu***., *Pf*. יָמִים יֻצָּרוּ *days* (that) *were pre-ordained* (in the divine purpose) [*những ngày* (mà) *đã được ban ra/ấn định (trước)* (theo ý định của TC)] Ψ139₁₆ ; 428a.

[3164] Nguyên văn *Hípri* là « và/khi, không » ; từ ngữ « khi chưa » này đã dựa theo các dịch giả như KJV (*when [as yet there was] none...*) cũng như TL, như TOB (*quand aucun d'eux n'existait*), như *Girard*, Q3, tr. 448, 16cd (*Les jours (de ma vie) ont été façonnés, (alors que) pas un (seul) parmi eux (n'existait*). Tuy nhiên, xx. *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q19, tr. 8/147, 16), một dịch giả có tài, thường lột được ý của bản *Masorah* qua một giọng văn tao nhã, đã dịch câu này như sau : *Tes yeux voyaient mon embryon. Dans ton livre, tous mes membres étaient inscrits avec les jours de leur formation bien avant que l'un d'eux n'apparaisse* ; bản « *Watchtower Bible* » : *Tes yeux virent mon embryon, Et dans ton livre se trouvaient inscrites toutes ses parties, Pour ce qui est des jours où elles furent formées Et où il n'y avait encore pas une d'entre elles*. Thiết nghĩ, từ ngữ « *mes membres* » của bản *Pierre de Beaumont* cũng như « [*my members*] » của bản KJV đã thêm, và « *toutes ses parties, elles furent formées, pas une d'entre elles* » của bản « *Wacthtower Bible* », thích đáng hơn, vì khởi đầu câu đã nói về « bào thai, thể chất phôi thai », và dựa vào đt. πλασθήσονται « chúng sẽ được, nắn/tạc/hình thành » của bản LXX, và *formatae sunt* « chúng đã được hình thành/tác tạo » của bản VUL, thì đdt. « chúng » của các đt. này chỉ có thể ám chỉ « các chi thể của con (được hình thành/tác tạo) », chớ « chúng » không phải làm thể đồng cách (*en apposition*) cho « những ngày » (chúng được ...) đi trước. Có lẽ vì nhận định khác ở chỗ đó nên hầu hết các bản dịch như BJ, TOB, *Girard, Hurault, Einheitsuebersetzung,* RSV, TEV (xx. *Bratcher*, tr. 1129, 139.16) và ba bản tiếng Việt đã chỉ chú trọng tới « ngày », nhứt là trong phần sau câu 16 này, chớ không phải « (các) chi thể (của con)». Dầu sao, theo lời chú giải của *Bratcher*, tr. 1129, thì các câu từ 14 đến 16 của bài Tv này đều có nhiều khó khăn, rất ít nhà chú giải hoặc dịch giả nào dám quả quyết về nghĩa nào là đúng của bản *Masorah*.

σου ὁ θεός λίαν ἐκραταιώθησαν αἱ ἀρχαὶ αὐτῶν
của Ngài - lạy Đấng - TC - thật là, rất, mạnh/nhiều - chúng đã được vững mạnh - các - nguồn gốc - của chúng
VUL17 - mihi autem quam honorabiles facti
Đối với con - nhưng - bao nhiêu, ôi biết bao ! - chúng đáng tôn kính/quý trọng - chúng được trở nên
sunt amici tui Deus quam fortes pauperes eorum
chúng thì/đã - các bạn hữu - của Ngài - lạy Chúa - bao nhiêu, ôi biết bao ! - chúng mạnh, lớn lao - các kẻ nghèo, số ít - của chúng
KJV17 How precious also are thy thoughts unto me, O God! how great is the sum of them!
BJ17 - Mais pour moi, que tes pensées sont difficiles, ô Dieu, que la somme en est imposante!
TOB17 Dieu! que tes projets sont difficiles pour moi, que leur somme est élevée!
NTT17 Đối với tôi, lạy Thiên Chúa, ý nghĩ của Người thật huyền vi nan giải, và cộng lại thời nhiều không biết cơ man !
TL17 . Hỡi Đức Chúa Trời, các tư tưởng Chúa quí báu cho tôi thay! Số các tư tưởng ấy thật lớn thay!
TPN17 Lạy Chúa, con thấy tư tưởng Ngài khó hiểu biết bao, tính chung lại, ôi nhiều vô kể!

BĐC17 Nhưng đối* với con các ý định[3165] Ngài quý báu[3166] làm sao
lạy Chúa[3167] tổng số[3168] của chúng nhiều[3169] thay !

18 אֶסְפְּרֵם מֵחוֹל יִרְבּוּן הֶקִיצֹתִי
con (đã)/- thức dậy/tỉnh giấc - chúng (sẽ)/còn, nhiều - hơn cát - [Nếu/giá] con (sẽ)/muốn, đếm chúng
וְעוֹדִי עִמָּךְ׃
cùng với Ngài - và/thì, còn/nữa/lại, con

LXX18 ἐξαριθμήσομαι αὐτούς καὶ ὑπὲρ ἄμμον πληθυνθήσονται ἐξηγέρθην
Con sẽ đếm/kể ra - chúng - và - trên/hơn - cát - chúng sẽ (được) nhiều - con đã (được) tỉnh dậy
καὶ ἔτι εἰμὶ μετὰ σοῦ
và/thì - còn/nữa - cho ở - với - Ngài
VUL18 - dinumerabo eos et harena plures erunt evigilavi et adhuc sum tecum
Con sẽ đếm - chúng - và/thì - như cát - chúng đông/nhiều hơn - chúng sẽ - con đã thức dậy - và/thì - còn - con ở - với Ngài
KJV18 [If] I should count them, they are more in number than the sand: when I awake, I am still with thee.
BJ18 - Je les compte, il en est plus que sable; ai-je fini, je suis encore avec toi.
TOB18 Je voudrais les compter, ils sont plus nombreux que le sable. Je me réveille, et me voici encore avec toi.

[3165] Xx. chth. về dt. "*ý/dự định, chủ/quyết tâm, mục đích/ý đồ - mục đích/tiêu, ý định*" ở câu 2 trên đây.

[3166] Xem *Gesenius*, יָקָר **1a**. *be precious*, of God's thoughts [*có giá trị, quý báu*, về những ý nghĩ/tư tưởng của TC] וְלִי מַה־יָּקְרוּ רֵעֶיךָ ψ139 17 (Ew Hi Hup render *hard, difficult*) [một vài tác giả dịch *cứng rắn, khó – khó khăn/nan giải*)]; tr. 429b. – Xx. *Nicole*, יָקָר *être précieux, difficile* ; tr. 149, câu 17.

[3167] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.

[3168] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu] ; **5**. *chief, choicest, best* [đầu/đỉnh, tuyệt đỉnh, tốt nhứt] רֹאשׁ שִׂמְחָתִי ψ137 6 the choicest of my joy [tuyệt đỉnh của niềm, vui/hoan lạc, của tôi]; **7**. = *sum*, of יי's thoughts [*tổng số/lượng, toàn bộ*, về các tư tưởng của ĐC] ψ137 17; tr. 911a.

[3169] Xem *Gesenius*, עָצוּם **vb**. *be vast, mighty, numerous* [(là) rộng rãi/mênh mông/bát ngát – mạnh, có quyền năng/uy quyền – đông đảo, nhiều] ; **2.** *be numerous* [(là) nhiều/đông], ψ38 20 40 6.13 69 5 139 17 ; tr. 782b.

NTT18 Tôi muốn đếm, thì chúng còn nhiều hơn cát biển, giật mình thức dậy, tôi vẫn còn đó với Người !
TL18 Nếu tôi muốn đếm các tư tưởng ấy, thì nhiều hơn cát. Khi tôi tỉnh thức tôi còn ở cùng Chúa.
TPN18 Đếm sao nổi, vì nhiều hơn cát; dù có đếm xong, con vẫn ở với Ngài.

BĐC18 Giá[3170] con muốn đếm chúng [thì] chúng còn nhiều[3171] hơn cát[3172];
[khi] con* tỉnh giấc[3173] thì con lại[3174] cùng với[3175] Ngài !

19 אִם־תִּקְטֹל אֱלוֹהַּ רָשָׁע וְאַנְשֵׁי דָמִים
(chúng) hay đổ máu - và/thì hỡi những người/kẻ - kẻ dữ - lạy Thiên Chúa ! - Nếu/giá—Ngài (sẽ)/- giết
סוּרוּ מֶנִּי׃
khỏi/xa, tôi - các ngươi hãy rời/lánh
LXX19 ἐὰν ἀποκτείνῃς ἁμαρτωλούς ὁ θεός ἄνδρες αἱμάτων
Nếu - mà con đã có thể giết - những kẻ có tội - lạy Đấng - TC - hỡi các người - của những máu đổ, sát nhân
ἐκκλίνατε ἀπ᾽ ἐμοῦ
các ngươi (đã) hãy quây/lánh đi - khỏi/xa - tôi
VUL19 - si occideris Deus impium viri sanguinum
Nếu - mà Ngài đã đánh mạnh, giết - lạy TC - kẻ nghịch đạo, dữ - hỡi những người - của những máu
declinate a me
các ngươi hãy quây đi/xa lánh - khỏi - tôi
KJV19 Surely thou wilt slay the wicked, O God: depart from me therefore, ye bloody men.
BJ19 - Si tu voulais, ô Dieu, tuer l'impie! Hommes de sang, allez-vous-en de moi!
TOB19 Dieu! si tu voulais massacrer l'infidèle! Hommes sanguinaires, éloignez-vous de moi.
NTT19 Lạy Thiên Chúa, chớ chi Người diệt đứa ác nhân và những con người khát máu xéo đi xa tôi !
TL19 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa ắt sẽ giết kẻ ác! Hỡi người huyết, hãy đi khỏi ta.
TPN19 Lạy Chúa, ước chi Ngài tiêu diệt kẻ gian tà, ước gì bọn khát máu đi cho khuất mắt con !

BĐC19 Lạy Chúa[3176] nếu*[3177] Ngài giết kẻ dữ[3178],

[3170] Xem *Joüon*, §167a, tr. 627, về « mệnh đề điều kiện cách » đặt kề cận nhau (*conditional clause with simple juxtaposition of two clauses*), được áp dụng trong câu này.

[3171] Xem *Gesenius*, רָבָה *be,* or *become, much, many, great* [nên, *hay* trở nên, nhiều, đông, lớn/mạnh, tăng thêm] Ψ16$_{4}$; **1c.** + מִן comp. [+ "hơn" so sánh] Ψ139$_{18}$; tr. 915a.

[3172] Xem *Gesenius*, חוֹל *sand* [cát] ; **b.** in comp., *more than the sand*, thoughts of God [trong sự so sánh, *nhiều hơn cát*, những ý tưởng/(định) của TC] ψ137$_{18}$; tr. 297b.

[3173] Xem *Gesenius*, קִיץ **vb**. ***Hiph***., *awake* [thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc] ; **1a.** *shew signs of waking, awake* : from sleep [*ra vẻ tỉnh thức/táo, thức/tỉnh dậy* : từ giấc ngủ] Ψ36 17$_{15}$ 73$_{20}$ 139$_{18}$; tr. 884b.

[3174] Xem *Gesenius*, עוֹד **adv**. *still, yet, again, besides* [**trt**. còn, rồi, nữa, lại, hơn nữa]: Ψ104$_{33}$ 139$_{18}$ 146$_{2}$; tr. 728b.

[3175] Xem *Gesenius*, עִם **4b**. alone, = in one's *consciousness*, whether of knowledge or memory or purpose, *with* me [đứng một mình, = trong *ý thức, sự tỉnh táo* của mình, hoặc với sự hiểu biết hoặc với trí nhớ hoặc trong ý định, *với* tôi/con] Ψ50$_{11}$, prop. also [cũng có lẽ theo đó] Ψ73$_{23}$ 139$_{18}$ (= in thy thought and care) [(= trong tư tưởng và sự chăm sóc Ngài)]; tr. 768b.

thì hỡi những kẻ hay đổ máu[3179] hãy lánh[3180] xa[3181] tôi[3182] !

20 אֲשֶׁר יֹאמְרֶךָ לְמִזְמָה נָשֹׂא
Chúng (là) - những kẻ (sẽ)/- nói về Ngài - vì/cách, độc ác/xấu xa - chúng đã kêu/xưng (Danh Ngài)
לַשָּׁוְא עָרֶיךָ׃
cách, luống công/vô cớ - các, kẻ thù/đối phương của Ngài

LXX20 ὅτι ἐρεῖς εἰς διαλογισμόν λήμψονται εἰς ματαιότητα
Vì - Ngài sẽ nói - theo/qua - sự tính toán/dự định - chúng sẽ hiểu, nhận ra - thành/như - sự phù vân
τὰς πόλεις σου
các - thành thị - của Ngài

VUL20 - qui contradicent tibi scelerate elati sunt frustra adversarii tui
Chúng - chúng sẽ nói chống/chống báng - lại Ngài - cách gian ác - chúng tự cao - chúng thì - nhưng không - các kẻ đối nghịch/thù - của Ngài

KJV20 For they speak against thee wickedly, [and] thine enemies take [thy name] in vain.

BJ20 - Eux qui parlent de toi sournoisement, qui tiennent pour rien tes pensées.

TOB20 Tes adversaires disent ton nom pour tromper, ils le prononcent pour nuire.

NTT20 Chúng mưu đồ phản loạn với Người, nhưng chúng rướn mình lên chống lại Người cách vô lối.

TL20 Chúng nó nói nghịch Chúa cách phớm phỉnh, Kẻ thù nghịch Chúa lấy danh Chúa mà làm chơi.

TPN20 Chúng nói về Ngài với chủ tâm phỉnh gạt, nổi dậy chống Ngài nhưng uổng công.

BĐC20 Chúng[3183] [là] những* kẻ nói về[3184] Ngài một cách[3185] xấu xa[3186]

[3176] Xem *Gesenius*, אֱלֹהַּ & אֱלוֹהַּ *god, God* [chúa, Thiên Chúa]; **2.** *God*, used in ancient poems and on their basis an archaism in later poetry [*Thiên Chúa*, dùng trong các bài thơ dài thời xưa và văn thơ về sau dựa theo tính cổ ngữ của chúng] ψ18$_{32}$ 50$_{22}$ 114$_{7}$ 139$_{19}$; tr. 43a.

[3177] Xem *Gesenius*, אִם **1b(3) hypoth. part**. *if*, special uses : Part. of wishing, *if but... ! oh that !* (rare) [**phụ ngữ ức thuyết** *nếu*, những công dụng đặc biệt : Phân từ để, chúc, ước ao, *nếu như/mà... ! ôi thì !* (ít dùng)] ψ81$_{9}$ *If thou wouldest* hearken to me ! [*Nếu/giá, ước chi, ngươi (sẽ)/-* nghe ta !] ψ95$_{7}$ 139$_{19}$; tr. 50a.

[3178] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **3.** *guilty of sin*, against either God or man, *wicked* [*can/đắc/có, tội*, nghịch cùng Chúa hoặc con người, *kẻ độc ác/dữ*] ψ1$_{1.6}$ 11$_{5}$ 12$_{9}$ 26$_{5}$ 32$_{10}$ 37$_{28}$ 50$_{16}$ 75$_{9}$ 97$_{10}$ 101$_{8}$ 119$_{53.61.119}$ [139$_{19}$] 145$_{20}$ 146$_{9}$; tr. 957b.

[3179] Xem *Gesenius*, דָּם **n.m**. blood [**dt**. **gđ**. *máu*] ; **2h**. **pl.** in phrases denoting character, chiefly poet.[**snh.** trong những câu nói về tính nết, phần lớn trong văn thơ], אִישׁ דָּמִים *bloody man* (sanguinary) [*kẻ, hay đổ máu*, (thích lưu huyết/đổ máu)] ψ5$_{7}$; אַנְשֵׁי דָמִים *bloody men* [những kẻ hay đổ máu] ψ26$_{9}$ 55$_{24}$ 59$_{3}$ 139$_{19}$; tr. 197a.

[3180] Xx. chth. về đt. "*ra đi, rời* (khỏi), *tránh/lánh* (khỏi)" ở câu Tv 101,4.

[3181] Xem *Gesenius*, מִן **prep**. expressing the idea of *separation*, hence *out of, from*, ..., with suff. [**ttrt**. diễn tả ý của *sự chia cắt/rẽ/lìa*, từ đó *từ/rời/khỏi, (cách) xa, ...* , với tvng. :] מִמֶּנִּי (the מִן reduplicated), poet. [(từ מִן được lặp lại một lần), theo văn thơ] : מִנִּי & מֶנִּי ψ18$_{23}$ 65$_{4}$ 139$_{19}$; 577b.

[3182] Xx. chth. về đdt. "*ta/Ta/tôi/con*" ở câu Tv 137,5.

[3183] Xx. chth. về đdt. "*con* (là)" ở câu 15 trên đây.

[3184] Xem *Gesenius*, אָמַר *utter, say* [lên tiếng/thốt lên, nói]; **1.** cf. [thkh.] ψ139$_{20}$ יֹאמְרֶךָ לְמִזְמָה *speak of thee for falsehood* [nói về Ngài, vì/cách, giả dối/dối trá]; **4.** *command* [ban lệnh, phán] Ψ105$_{31.34}$ 106$_{34}$ 107$_{25}$; *threaten* sq. inf. [*hăm, răn đe*, theo sau có đt. vị biến] Ψ106$_{23}$; tr. 56ab

các kẻ thù[3187] Ngài đã xưng[3188] [Danh Ngài] vô cớ[3189].

21 הֲלוֹא־מְשַׂנְאֶיךָ יְהוָה אֶשְׂנָא
con (sẽ)/(phải) ghét - lạy ĐC - Phải chăng... không... ?/...chẳng... đó sao ?—các kẻ (đang) ghét/thù Ngài
וּבִתְקוֹמְמֶיךָ אֶתְקוֹטָט׃
con (sẽ)/- (cảm thấy) đau lòng, chán ngán/ghét - và/còn, đối với những kẻ nổi dậy chống Ngài

LXX21 οὐχὶ τοὺς μισοῦντάς σε κύριε ἐμίσησα καὶ ἐπὶ τοῖς ἐχθροῖς σου ἐξετηκόμην
Không(,) - các - kẻ (đang) ghét/thù - Ngài - lạy ĐC - con đã ghét - và - đối với - các - kẻ thù - của Ngài - con đã dẹp tan

VUL21 - nonne odientes te Domine odivi et contra adversarios tuos distabui
Phải chăng... không... ? - những kẻ ghét/thù - Ngài - lạy ĐC - con đã ghét - và - chống lại - các kẻ nghịch - của Ngài - con đã dẹp tan

KJV21 Do not I hate them, O LORD, that hate thee? and am not I grieved with those that rise up against thee?

BJ21 - Yahvé, n'ai-je pas en haine qui te hait, en dégoût, ceux qui se dressent contre toi?

TOB21 SEIGNEUR, comment ne pas haïr ceux qui te haïssent, ne pas être écoeuré par ceux qui te combattent?

NTT21 Há tôi lại không ghét những kẻ ghét Người đó ư, lạy Yavê ? Và nhờm tởm những kẻ dấy lên chống lại Người ?

TL21 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi há chẳng ghét những kẻ ghét Chúa ư ? Há chẳng gớm ghiếc những kẻ dấy nghịch Chúa sao?

TPN21 Lạy CHÚA, kẻ ghét Ngài, làm sao con không ghét? Làm sao con không tởm kẻ đứng lên chống Ngài?

BĐC21 Lạy CHÚA con* chẳng ghét[3190] các kẻ ghét[3191] Ngài đó sao[3192] ?

[3185] Xem *Gesenius*, לְ **5j(*b*).** *With reference to*, denoting the *principle*, with regard to which an act is done, Is 42₃ *acc. to* the faithfulness [*thể theo* lòng trung thành] לֶאֱמֶת = *faithfully* [cách trung thành]; [לְמִזְמָה « cách dối trá » Tv 139,20] ; tr. 516b.

[3186] Xem *Gesenius*, מִזְמָה **n.f.** *purpose, discretion, device* [**dt.gc**. *ý định, sự khôn khéo, mưu kế/mẹo*] ; **b**. *wickedness* [sự dữ, độc ác/xấu xa/đồi trụy], ψ139₂₀ לִמְזִמָּה = *wickedly* [cách độc ác/xấu xa]; tr. 273b.

[3187] Xem *Gesenius*, עַר **n.m**. only 2 t. [**dt.gđ**. chỉ có hai lần] : עָרֶיךָ *thine adversary* [kẻ thù/đối phương của Ngài] 1S[Sm] 28₁₆ ; ψ139₂₀ is very dub. [rất đáng nghi ngờ]; tr. 786a.

[3188] Xem *Gesenius*, נָשָׂא *lift, carry, take* [nâng/cất (lên), mang/bưng/vác/xách, lấy/cầm/đem] ; **1.b(7)**. *lift up, take up* = utter : name of יְ [*nâng lên, đưa/đem lên* = cất/xướng/thốt/kêu/xưng : Danh ĐC] Ex[Xh] 20₇.₇ = Dt[Đnl] 5₁₁.₁₁ (*Decalogue*), cf. [(Mười Điều răn), thkh.] 139₂₀ (read prob. שְׁמֶךָ Bö Ol che Kau) [(theo nhiều tác giả, có lẽ nên đọc là שְׁמֶךָ « Danh Ngài »)]; tr. 670b. – Xx. *Nicole*, tr. 149, câu 20 : עָרֶיךָ est sujet du verbe נָשָׂא le complément d'objet est sous-entendu : *ton nom.*

[3189] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **1. adv**. *in vain* [**trt.** (cách) vô ích/cớ, luống/uổng công] ψ127₁.₁.₂ 139₂₀ ; tr. 996a.

[3190] Xem *Joüon*, §113m, tr. 371, về một vẻ tiểu dị/sai, tiềm thế như « *phải* » (a virtual nuance *must*) trong các đt. ở hình thức « *yiqtol* » thuộc mệnh lệnh hay sự cấm đoán như : אֶשְׂנָא *must I not hate ?* « có phải tôi *phải* không ghét không ? » hay gọn hơn : « tôi *phải* chẳng ghét sao ? » (như trong câu này; nhưng theo hình thức *yiqtol* của đt. אֶשְׂנָא đáng lẽ, nếu dịch theo văn từ, là « tôi sẽ ghét »), (và ngược lại : שְׂנֵאתִים *I hate them* « tôi ghét chúng » của câu 22 sau đây).

[3191] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא *hate* [ghét] ; ***Pi.***, **Pt**. *enemy*, of God [**Ht.pht.** *kẻ ghét/thù*, của TC] ψ8₁₆ 83₃ 139₂₁; tr.971b.

[3192] Xem *Gesenius*, לֹא or לוֹא **adv**. *not* [**trt**. *không*] ; **4b**. **With prefixes** {**Với ttrt**. [הֲ nghi vấn]}: הֲלוֹא *nonne ?* [= *Is not ? = est-ce que ne pas ?* : « *phải chăng... không... ?* (hay cách khác gọn hơn) ... *chẳng... (đó) sao ?* » ;

còn đối với các kẻ nổi dậy chống[3193] Ngài con [chẳng] đau lòng[3194] [đó sao ?]

22 תַּכְלִית שִׂנְאָה שְׂנֵאתִים לְאוֹיְבִים הָיוּ לִי׃
của, đối với, con - chúng (đã)/- là - như những kẻ thù - con (đã)/- ghét chúng - sự/lòng (căm) thù/ghét - (Cách,với) mức, tột cùng/bực
LXX22 τέλειον μῖσος ἐμίσουν αὐτούς εἰς ἐχθροὺς ἐγένοντό μοι
Hoàn toàn/hết mức - sự (chê) ghét, không ưa - chúng đã ghét - chúng - thành/như - những kẻ thù - chúng đã trở nên - đối với con
VUL22 - perfecto odio oderam illos inimici facti sunt mihi
Cách hoàn toàn/hết sức - mối oán hận/chê ghét - con đã ghét - chúng - chúng đối/thù nghịch - chúng trở nên - chúng đã - với con
KJV22 I hate them with perfect hatred: I count them mine enemies.
BJ22 - Je les hais d'une haine parfaite, ce sont pour moi des ennemis.
TOB22 Je les hais d'une haine parfaite, ils sont devenus mes propres ennemis.
NTT22 Tôi ghét chúng, ghét cay ghét đắng, chúng là kẻ thù của tôi.
TL22 Tôi ghét chúng nó, thật là ghét, Cầm chúng nó bằng kẻ thù nghịch tôi.
TPN22 Con ghét chúng, ghét cay ghét đắng, chúng trở thành thù địch của chính con.
BĐC22 Con ghét[3195] chúng lòng ghét[3196] tột cùng[3197]
chúng như[3198] là các kẻ thù[3199] của con.

23 חָקְרֵנִי אֵל וְדַע לְבָבִי בְּחָנֵנִי
xin Ngài (hãy) thử thách con - tim/lòng con - và xin Ngài (hãy) biết - lạy Chúa - Xin Ngài (hãy) dò xét con
וְדַע שַׂרְעַפָּי׃
các tư tưởng, mối, âu lo con - và xin Ngài (hãy) biết

---

nonne vides... ? = ne vois-tu pas... ? : « phải chăng ngươi không thấy... ? » (hay gọn hơn) « ngươi chẳng thấy... (đó) sao ? »]. Inviting, as it does, an affirmative answer [Mời gọi, theo lối hỏi đó, một câu giải đáp khẳng định/khả quyết] Gn[St] 47 :{(... Si tu agis bien), *ne le*[= *visage*] *relèverais-tu pas ?* (Si tu n'agis pas bien, ...), (TOB), [(...Nếu ngươi hành động tốt), *ngươi sẽ chẳng ngẩng nó[= mặt] lên sao ?* (Nếu ngươi hành động không tốt,...), (theo bản TOB)]} ; nếu theo bản dịch của TPN và khk. : (... Nếu ngươi hành động tốt), *có phải là ngươi sẽ ngẩng mặt lên không ?* (Nếu ngươi...) ; như vậy, thì câu trả lời theo bản TOB là khẳng định hay khả quyết, còn câu trả lời theo bản TPN có thể là khả quyết hoặc phủ quyết ; [ψ139$_{21}$] ; tr. 520a.

[3193] Xem *Gesenius*, קוּם **vb.** *arise, stand up, stand* [**đt.** chỗi dậy, đứng lên, đứng] ; ***Hithp***., *raise oneself, = rise up* [nâng mình lên, = nổi dậy/lên (chống)] : **Pt. pl. abs.** [**Pht. snh. ngm.**] ψ17$_{7}$; sf. [có tiếp vĩ ngữ] ψ59$_{2}$; v. also [xx. thêm] ψ139$_{21}$, reading [(nên) đọc] וּבְמִתְקוֹמְמֶיךָ {for MT [thay cho bản *Masorah*] וּבִתְקוֹמְמֶיךָ}; tr. 878b.

[3194] Xx. chth. về đt. "(cảm thấy), *chán ngán/đau lòng/gớm ghiếc*" ở câu Tv 119,158.

[3195] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[3196] Xem *Gesenius*, שִׂנְאָה *hating, hatred* [(sự) căm ghét/thù, oán hờn] ; **1.** human [về người] ψ109$_{3.5}$; emphatic [giọng khoa đại], 25$_{19}$, 139$_{22}$ (against ´י's foes) [chống những kẻ thù của ĐC]; tr. 971b.

[3197] Xem *Gesenius*, תִּכְלִית *end, completeness* [(điểm/mức) cuối/hết/cùng, đầu cùng – sự, toàn bộ/vẹn, tột cùng/bực/bậc] ; **2.** *completeness*, as acc. of manner [*sự tột cùng/bực*, như mục đích cách của cách thức/lề lối] תַּכְלִית שִׂנְאָה שְׂנֵאתִים ψ139$_{22}$ *with completeness of hatred I hate them* [với lòng ghét tột cùng tôi ghét chúng]; tr. 479a.

[3198] Xx. chth. về từ ngữ "*thành* (ra) – *như/làm – như* (là)" ở câu Tv 132,13.

[3199] Xem *Gesenius*, אָיַב *be hostile to*, **Pt**. *enemy* [*nghịch/thù với*, **Pht**. *kẻ thù*] = אֹיֵב = אוֹיֵב **pl**. [**snh**.] אוֹיְבִים ψ68$_{24}$ 127$_{5}$; אֹיְבִים ψ139$_{22}$; tr. 33a.

LXX23 δοκίμασόν με ὁ θεός καὶ γνῶθι τὴν καρδίαν μου
Ngài (đã) hãy thử thách/dò xét - con - lạy Đấng - TC - và - Ngài (đã) hãy biết - tấm - lòng - của con
ἔτασόν με καὶ γνῶθι τὰς τρίβους μου
Ngài (đã) hãy kiểm tra/điểm - con - và - Ngài (đã) hãy biết - các - đường mòn/đời - của con
VUL23 - scrutare me Deus et cognosce cor meum proba me
Ngài hãy dò xét - con - lạy Chúa - và - Ngài hãy biết - lòng - của con - Ngài hãy thử thách - con
et scito cogitationes meas
và/thì - Ngài (sẽ) hãy biết[3200] - các ý định/tưởng/nghĩ - của con
KJV23 Search me, O God, and know my heart: try me, and know my thoughts:
BJ23 - Sonde-moi, ô Dieu, connais mon cœur, scrute-moi, connais mon souci;
TOB23 Dieu! scrute-moi et connais mon coeur; éprouve-moi et connais mes soucis.
NTT23 Xin hãy dò xét tôi, lạy Thiên Chúa, và hãy biết tỏ lòng tôi, xin hãy thí luyện tôi, và biết tỏ điều tôi lo lắng.
TL23 Đức Chúa Trời ơi, xin hãy tra xét tôi, và biết lòng tôi; Hãy thử thách tôi, và biết tư tưởng tôi;
TPN23 Lạy Chúa, xin dò xét để biết rõ lòng con, xin thử con cho biết những điều con cảm nghĩ.

BĐC23 Lạy Chúa[3201] xin* Ngài dò xét[3202] con và biết lòng[3203] con,
xin Ngài thử thách[3204] con và biết các mối âu lo[3205] của con.

24 וּרְאֵה אִם־דֶּרֶךְ־עֹצֶב בִּי וּנְחֵנִי בְּדֶרֶךְ עוֹלָם׃
đời đời/vĩnh cửu - trong đường lối - và xin Ngài (hãy) dẫn/đưa con - trong con - nếu—đường lối—gây hại/xấu xa - Và xin Ngài (hãy) xem
LXX24 καὶ ἰδὲ εἰ ὁδὸς ἀνομίας ἐν
Và - Ngài (đã) hãy xem - (để biết) nếu (có) - đường mòn, lối sống - của sự phi pháp/bất công - trong
ἐμοί καὶ ὁδήγησόν με ἐν ὁδῷ αἰωνίᾳ
con - và - Ngài (đã) hãy dìu dắt (... trên đường) - con - trong - đường lối - đời đời/vô cùng
VUL24 - et vide si via idoli in me est et
Và/thì - Ngài hãy xem/thấy - nếu - đường lối - của ngẫu tượng/chúa giả - trong - con - (nó) có - và
deduc me in via aeterna
Ngài hãy dẫn đưa - con - trong - đường - đời đời/vĩnh cửu
KJV24 And see if [there be any] wicked way in me, and lead me in the way everlasting. {wicked...: Heb. way of pain, or, grief}
BJ24 - vois que mon chemin ne soit fatal, conduis-moi sur le chemin d'éternité.
TOB24 Vois donc si je prends le chemin périlleux, et conduis-moi sur le chemin de toujours.

[3200] Xem *Quicherat*, scĭo, scīre, *savoir, comprendre* ; imp. fut. 2e sg. scĭtō, tr. 1236c.
[3201] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 102,25.
[3202] Xx. chth. về đt. "*tìm, dò/dọ* (xét)" ở câu 1 trên đây.
[3203] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 111,1.
[3204] Xem *Gesenius*, בָּחַן **2b.** without metaphor, of God, testing persons [không có nghĩa ẩn dụ, về TC, thử thách người] ψ262 6610 818 [13923] ; the לֵב [« tấm lòng »] ψ173 ; heart and reins [trái tim và thận tạng] ψ710 ; **c.** of man *testing* or *tempting* God [về con người *thử/trắc nghiệm* hay *thử phép/thách thức*, Thiên Chúa] ψ959 ; tr. 103b.
[3205] Xem *Gesenius*, שַׂרְעַפִּים *disquieting thoughts* [những tư tưởng bất an, mối âu lo] ψ9419 ; *as secrets* [như những bí mật] שַׂרְעַפָּי ψ13923 (open to God [bỏ ngõ/cởi mở, đối với TC]; ‖ לְבָבִי [« lòng con »]) ; tr. 972a.

NTT24 Hãy coi đường tà nào có nơi tôi, và xin hãy dẫn tôi trên dường muôn thuở !
TL24 Xin xem thử tôi có lối ác nào chăng, Xin dắt tôi vào con đường đời đời.
TPN24 Xin Ngài xem con có lạc vào đường gian ác thì dẫn con theo chính lộ ngàn đời.
BĐC24 Và xin* Ngài xem nếu [có] đường lối xấu xa[3206] [nào] trong con [chăng] ?
và xin Ngài hướng dẫn[3207] con trong đường lối vĩnh cửu[3208].

Thánh vịnh 139 (138)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.*
Lạy CHÚA* Ngài đã dò xét con và Ngài đã biết [con].
2 Chính Ngài biết sự ngồi và đứng của con,
Ngài thấu suốt từ lâu ý định của con.
3 Sự đi* và nằm của con Ngài đã sàng sảy,
và mọi đường lối con Ngài đã quen thân.
4 Vì không một lời nào trên lưỡi của con
[nhưng] kìa lạy CHÚA Ngài biết nó hết.
5 Ngài đã bao bọc con đàng sau đàng trước,
và Ngài đã đặt bàn tay Ngài trên con.
6 Tri thức* kỳ diệu quá đối với con,
nó cao siêu con không thể vói tới nó !
7 Con sẽ đi về đâu khỏi thần khí Ngài,
hay con sẽ trốn đâu khỏi Nhan của Ngài ?
8 Nếu con* lên trời chính Ngài ở đó,
hay nếu con nằm [dưới] Âm phủ [thì] Ngài kia kìa.
9 Giá con* chắp lấy đôi cánh rạng đông
giá con dừng chơn ở nơi đầu cùng biển giả.
10 Ngay tới* ở đó tay Ngài còn hướng dẫn con,
và tay hữu của Ngài sẽ nắm lấy con.
11 Hay nếu* con nói "chắc hẳn bóng tối sẽ bao phủ con,
và ánh sáng quanh con [cũng là] đêm tối !"
12 Quả thật* bóng tối không che khỏi Ngài,
và đêm tối chiếu sáng như ngày,
bóng tối [đối* với Ngài] như là ánh sáng.
13 Vì chính Ngài đã là chủ tể thận tạng của con
Ngài đã dệt con trong lòng mẹ con.

[3206] Xem *Gesenius*, **I.** עֹצֶב **n.m.** *pain* [**dt.gđ.** sự đau đớn/buồn phiền] ; דֶּרֶךְ־עֹצֶב ψ139$_{24}$ *hurtful way* (of any wicked habit...) [*đường lối gây hại/xấu xa* (của bất kỳ tật xấu/ác nào...)]; tr. 780b.
[3207] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 107,30.
[3208] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, vĩnh cửu, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 125,1.

14 Con nguyện ca tụng Ngài
vì rất sững sờ con được [dựng] nên lạ lùng,
[vì] những điều kỳ diệu các công trình Ngài,
và lòng trí con biết rõ lắm.
15 Xương cốt con* không bị che khuất khỏi Ngài
dầu con đã được tác tạo trong nơi kín đáo,
con đã được tác tạo khéo léo trong nơi sâu thẳm địa cầu.
16 Thể chất* phôi thai của con mắt Ngài đã thấy,
và trên sổ sách Ngài toàn bộ [chi thể của con] chúng đã được ghi
những ngày chúng được hình thành khi chưa [có] một trong chúng.
17 Nhưng đối* với con các ý định Ngài quý báu làm sao
lạy Chúa tổng số của chúng nhiều thay !
18 Giá con muốn đếm chúng [thì] chúng còn nhiều hơn cát;
[khi] con* tỉnh giấc thì con lại cùng với Ngài !
19 Lạy Chúa nếu* Ngài giết kẻ dữ,
thì hỡi những kẻ hay đổ máu hãy lánh xa tôi !
20 Chúng [là] những* kẻ nói về Ngài một cách xấu xa
các kẻ thù Ngài đã xưng [Danh Ngài] vô cớ.
21 Lạy CHÚA con* chẳng ghét các kẻ ghét Ngài đó sao ?
còn đối với các kẻ nổi dậy chống Ngài con [chẳng] đau lòng [đó sao ?]
22 Con ghét chúng lòng ghét tột cùng
chúng như là các kẻ thù của con.
23 Lạy Chúa xin* Ngài dò xét con và biết lòng con,
xin Ngài thử thách con và biết các mối âu lo của con.
24 Và xin* Ngài xem nếu [có] đường lối xấu xa [nào] trong con [chăng] ?
và xin Ngài hướng dẫn con trong đường lối vĩnh cửu.

Thánh vịnh 140 (139)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
Của *Đavít* - Thánh vịnh - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - Thánh vịnh - (của) - *Đavít*
VUL1 - pro victoria canticum David
Dành cho - nghi thức/lễ chiến thắng - Thánh vịnh - của *Đavít*
KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.

TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh.*
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 חַלְּצֵנִי יְהוָה מֵאָדָם רָע מֵאִישׁ
khỏi người - xấu/dữ/độc, hung dữ/ác - khỏi người/kẻ - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) cứu giúp/giải thoát con
חֲמָסִים תִּנְצְרֵנִי׃
xin Ngài (sẽ)/(hãy) (phòng) giữ, con - (chúng) hung bạo
LXX2 ἐξελοῦ με κύριε ἐξ ἀνθρώπου πονηροῦ ἀπὸ ἀνδρὸς ἀδίκου ῥῦσαί με
Ngài (đã) hãy giải thoát - con - lạy ĐC - khỏi - người - dữ/xấu - khỏi - người - bất công/làm hại - Ngài (đã) hãy kéo/cứu - con
VUL2 - erue me Domine ab homine malo a viris iniquis serva me
Ngài hãy kéo ra - con - lạy ĐC - khỏi - người - xấu/dữ - khỏi - người - bất công/suy đồi - Ngài hãy cứu giúp/giữ gìn - con
KJV1b Deliver me, O LORD, from the evil man: preserve me from the violent man; {violent...: Heb. man of violences}
BJ2 - Délivre-moi, Yahvé, des mauvaises gens, contre l'homme de violence défends-moi,
TOB2 SEIGNEUR, délivre-moi de l'homme mauvais, préserve-moi de l'homme violent,
NTT2 Lạy Yavê, xin cứu tôi thoát người độc ác, xin gìn giữ tôi khỏi những người hung bạo.
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giải cứu tôi khỏi kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo,
TPN2 Lạy CHÚA, xin cứu con khỏi người gian ác, giữ gìn con khỏi kẻ bạo tàn.

BĐC2 Lạy CHÚA* xin cứu thoát[3209] con cho khỏi kẻ dữ,[3210]
khỏi kẻ* hung bạo[3211] xin[3212] phòng giữ[3213] con.

3 אֲשֶׁר חָשְׁבוּ רָעוֹת בְּלֵב כָּל־יוֹם
tất cả/cả—ngày = luôn mãi, không ngớt/ngơi - trong lòng trí - những sự/điều xấu, độc ác - chúng đã âm mưu - Chúng, kẻ
יָגוּרוּ מִלְחָמוֹת׃
những chiến tranh/đấu, binh đao - chúng (sẽ)/- gây ra (tranh chấp/cải, bất hòa/chiến tranh)
LXX3 οἵτινες ἐλογίσαντο ἀδικίας ἐν καρδίᾳ ὅλην τὴν ἡμέραν
Những kẻ - chúng đã toan tính - những điều bất công/gây hại - trong - lòng - suốt - - - ngày

---

[3209] Xem *Gesenius*, **I.** חָלַץ ***Pi.***, **2.** *rescue, deliver* [cứu giúp, giải thoát] ψ65 7₅ 18₂₀ 34₈ 50₁₅ 81₈ 91₁₅ 116₈ 119₁₅₃ 140₂; tr. 322b.

[3210] Xem *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [tt. xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **10.** ethically *bad, evil, wicked* [về luân lý, *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác, nguy hiểm/đồi trụy*]: **b.** of pers. [về người] Ψ10₁₅ 51₆ 55₁₆ 64₆ 140₂ 141₄ ; tr. 948b.

[3211] Xem *Gesenius*, חָמָס **n.m**. *violence, wrong* [**dt. gđ**. sự bạo động/lực, hung bạo, cưỡng bách – sự xấu/sai/quấy/bậy]; - *violence* ψ7₁₇ 11₅ 25₁₉ 27₁₂ 35₁₁ 55₁₀ 58₃ 72₁₄ 73₆ 74₂₀ ; אִישׁ חָמָס = *violent man* [người hung bạo] ψ18₄₉ 140₂.₅.₁₂; tr. 329b.

[3212] Xem *Joüon*, §113m, tr. 372, về hình thức « yiqtol » (hay bất hoàn thành nói chung) của kinh/thỉnh nguyện, yêu cầu, lệnh vv... được coi như tương đương với mệnh cách, đặc biệt sau một mệnh cách : Ps 140.2[5].

[3213] Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **2.** *Guard from dangers, preserve* [giữ cho khỏi hiểm nguy – phòng giữ/thủ] ψ12₈ 25₂₁ 31₂₄ 32₇ 40₁₂ 61₈ 64₂ 140₂.₅; tr. 665b.

Tv 140 (139), 3.4

παρετάσσοντο πολέμους
chúng đã dàn (binh bố trận) - những, va chạm/chiến tranh
VUL3 - qui cogitaverunt malitias in corde tota die versati
Những kẻ - chúng đã nghĩ/tính, âm mưu - những điều gian trá/ác - trong - lòng - cả/suốt - ngày - chúng chăm lo, quen thói
sunt in proeliis
chúng đã - trong - những đấu/chiến tranh
KJV2 Which imagine mischiefs in [their] heart; continually are they gathered together [for] war.
BJ3 - ceux dont le cœur médite le mal, qui tout le jour hébergent la guerre,
TOB3 de ceux qui ont prémédité le mal, qui provoquent des guerres chaque jour.
NTT3 Những kẻ suy tính ác hiểm trong lòng, ngày ngày chúng chỉ tìm gây hấn,
TL2 Là kẻ toan mưu ác nơi lòng: Hằng ngày chúng nó hiệp lại đặng tranh chiến.
TPN3 Lòng chúng bày chước độc mưu thâm, cả ngày chỉ biết gây xung đột.
BĐC3 Chúng[3214] [là] những kẻ đã âm mưu[3215] những điều độc ác[3216] trong lòng[3217] suốt ngày chúng mãi[3218] gây ra[3219] những cuộc chiến tranh[3220].

4 שָׁנְנוּ לְשׁוֹנָם כְּמוֹ־נָחָשׁ חֲמַת עַכְשׁוּב תַּחַת שְׂפָתֵימוֹ סֶלָה׃
xêla- đôi môi chúng - (ở/bên) dưới - rắn lục- nọc/thuốc độc- như—rắn - lưỡi chúng - Chúng đã mài (nhọn)
LXX4 ἠκόνησαν γλῶσσαν αὐτῶν ὡσεὶ ὄφεως ἰὸς ἀσπίδων ὑπὸ τὰ χείλη αὐτῶν διάψαλμα
Chúng đã mài - lưỡi - của chúng - như thể - của rắn - nọc (độc) - của những rắn độc - dưới - đôi - môi - của chúng - *xêla*
VUL4 - exacuerunt linguam suam quasi serpens venenum aspidis sub labiis eorum semper
Chúng đã mài - lưỡi - của chúng - như là - rắn - nọc độc - của rắn độc - dưới - đôi môi - của chúng - *xêla*
KJV3 They have sharpened their tongues like a serpent; adders' poison [is] under their lips. Selah.
BJ4 - qui aiguisent leur langue ainsi qu'un serpent, un venin de vipère sous la lèvre. Pause.
TOB4 Ils ont dardé leur langue comme le serpent, ils ont du venin d'aspic entre les lèvres.
NTT4 chúng mài lưỡi ví thể mãng xà, dưới đôi môi tứa nọc rắn độc.
TL3 Chúng nó mài nhọn lưỡi mình như rắn, Có nọc độc rắn hổ trong môi mình.
TPN4 Chúng mài lưỡi nhọn như lưỡi rắn, chứa đầy mồm nọc độc hổ mang.
BĐC4 Chúng đã mài[3221] lưỡi chúng như[3222] một[3223] con rắn[3224]

[3214] Xx. chth. về đdt. « *tôi, kẻ..., anh, kẻ*, vv... » ở câu Tv 139,15.

[3215] Xem *Gesenius*, חָשַׁב **2.** *devise, plan, mean* [nghĩ kế/bày mưu/lập kế/mưu toan/âm mưu, lập kế hoạch, dự kiến/định] ψ10$_2$ 21$_{12}$ 35$_{4.20}$ 36$_5$ 52$_4$ 140$_3$; חָשְׁבוּ רָעוֹת *devise evil* [âm mưu sự/điều/việc xấu/ác/dữ] ψ41$_8$ [140$_3$]; c. inf. [với đt. vị biến] ψ140$_5$; tr. 363a.

[3216] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/cơn, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não*" ở câu Tv 107,26.

[3217] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.3.** specific ref. to *mind* [đặc biệt chỉ về *tâm/lòng trí, tinh thần, kiến/tri thức*]: ψ19$_{15}$ 31$_{13}$ 33$_{11}$ 48$_{14}$ 49$_4$ 62$_{11}$ 66$_{18}$ 140$_3$; tr. 524b tt.

[3218] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi/không ngơi, cả ngày] ψ88$_{18}$ [140$_3$]; tr. 400b.

[3219] Xem *Nicole*, גור *attaquer, provoquer* ; tr. 150, câu 3.

[3220] Xem *Gesenius*, **II**. גור *stir up strife, quarrel* [gây tranh chấp/cãi, bất hòa ; gây chiến đấu/tranh, va chạm – cãi cọ/vã] ; **1.** *stir up strife* ψ56$_7$ 59$_4$ 94$_{21}$ 140$_3$; tr. 158b.

[3221] Xem *Gesenius*, שָׁנַן **vb.** *whet, sharpen* [**đt.** mài/vót nhọn, liếc/mài bén] ψ64$_4$ 140$_4$ of uttering sharp words [về sự ứng/buông/phát, ra những lời cay đắng] ; tr. 1041b.

nọc độc[3225] rắn lục[3226] dưới môi[3227] của chúng. *Xêla*[3228]

5 שָׁמְרֵנִי יְהוָה מִיְּדֵי רָשָׁע מֵאִישׁ חֲמָסִים
(những) hung bạo - khỏi người - kẻ dữ, độc ác - khỏi đôi tay - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) gìn giữ/bảo vệ, con
תִּנְצְרֵנִי אֲשֶׁר חָשְׁבוּ לִדְחוֹת פְּעָמָי:
(đôi) chơn con - để xô/đẩy/quèo - chúng đã âm mưu - (nó là) kẻ - xin Ngài (sẽ)/(hãy) giữ... cho khỏi, phòng giữ, con

LXX5 φύλαξόν με κύριε ἐκ χειρὸς ἁμαρτωλοῦ ἀπὸ ἀνθρώπων ἀδίκων
Ngài (đã) hãy gìn giữ - con - lạy ĐC - khỏi - bày tay - của kẻ tội lỗi - khỏi - những người - bất công
ἐξελοῦ με οἵτινες ἐλογίσαντο ὑποσκελίσαι τὰ διαβήματά μου
Ngài (đã) hãy kéo/giải thoát - con - những kẻ - chúng đã toan tính - (sự) quèo chưn, làm vấp ngã - các - bước chơn - của con
VUL5 - custodi me Domine de manu impii a viro iniquitatum
Ngài hãy gìn giữ/che chở - con - lạy ĐC - khỏi - bàn tay - của kẻ dữ - khỏi - người - của những bất công/suy đồi
serva me qui cogitaverunt subplantare gressus meos
Ngài hãy cứu giúp/gìn giữ - con - những kẻ - chúng đã tính/nghĩ, âm mưu - để quèo/lật/diệt - các bước chơn - của con
KJV4 Keep me, O LORD, from the hands of the wicked; preserve me from the violent man; who have purposed to overthrow my goings.

[3222] Xem *Nicole*, כְּמוֹ *forme isolée de la prép* כְּ ; tr. 150, v4.

[3223] Các mạo từ bất định (*article indéfini*) không có trong tiếng *Hípri*, và thường chỉ hiểu ngầm ; đây được nói lên chỉ để giữ nhịp ; xx. *Weingreen*, §16, tr. 32.

[3224] Xem *Gesenius*, נָחָשׁ **n.m**. *serpent* [**dt. gđ**. rắn] ; **1**. *serpent* : **a**. ψ58$_5$ (sim. of perniciousness of ungodly), cf. [(giống sự độc hại/hiểm của kẻ vô đạo), thkh.] ψ140$_4$; tr. 638a. – *Nicole*, נָחָשׁ *serpent* ; remarquer les trois שׁ qui suivent pour évoquer le bruit du serpent ; tr. 150, câu 4.

[3225] Xem *Gesenius*, חֵמָה **n.f.** *heat, rage* [(cơn) nóng/sốt/nhiệt - sự cuồng nhiệt/điên/dại, cơn thịnh nộ, nổi (trận) lôi đình] ; **1b.** *venom, poison* (**fig**.) [nọc độc, thuốc độc (**ngb**.)] ψ58$_5$ 140$_4$; tr. 404b.

[3226] Xem *Gesenius*, עַכְשׁוּב **n.m**. *asp, viper*, but perh. = (? crpt. for) עַכָּבִישׁ *spider* [**dt.gđ**. *rắn độc/độc xà – rắn lục/độc*, nhưng có lẽ = (? do bản văn hủ bại, thay vì :) עַכָּבִישׁ *(nhền) nhện* ; חֲמַת עַכְשׁוּב ψ140$_4$ *viper's* (? spider's) *venom* is under their lips [*nọc của rắn lục* (? của nhền nhện) ở dưới đôi môi chúng] ; tr. 747b tt.

[3227] Xem *Gesenius*, שָׂפָה **n.f.** *lip, speech, edge* [**dt.gc.** môi, lời, cạnh/bờ]; **1a.** *lip*, usu.(c. 108t.) human organ of speech [*môi*, thường (khoảng 108 lần) cơ phận phát ngôn của con người]: ψ12$_{3.4.5}$ 16$_{[4]}$ 17$_1$ 22$_8$ 31$_{[19]}$ 40$_{10}$ 45$_3$ 51$_{17}$ 59$_{8.12.13}$ 63$_{[6]}$ 89$_{35}$ 140$_{4.10}$ 141$_3$; **h.** of divine speech [về lời TC] ψ17$_4$; **2.** *language* [tiếng nói, lời] ψ81$_6$; 973b.

[3228] Xem *Gesenius*, סֶלָה **vb**. *lift up* (voices in ברוך לעולם), or *exalt* (לעולם י׳) [**đt**. *lên/nâng cao* (giọng chỗ 'chúc tụng đến muôn đời'), hoặc *tung hô/tán dương* chỗ ('ĐC đến muôn đời, vạn tuế')]; סֶלָה được dùng để chỉ một sự ngưng đọng nào đó hoặc một sự thay đổi lối diễn đạt thường lệ ; tất cả (ngoại trừ Tv 61, 81) các tựa TV có סֶלָה đều có chỉ loại Tv (như 3 מִכְתָּם 7 מַשְׂכִּיל 10 שִׁיר 26 Tv khác מִזְמוֹר) ; סֶלָה rất thường đi với שִׁיר và מַשְׂכִּיל là những từ ngữ liên quan tới lối diễn đạt về âm nhạc ; סֶלָה có thể được đặt ở cuối bài Tv (như ψ3$_9$ 9$_{21}$ 24$_{10}$ 46$_{12}$); chỗ khác thì סֶלָה ở cuối một đoạn (như ψ3$_{3.5}$ 4$_{3.5}$ 76 9$_{17}$ 24$_6$ 32$_{4.5.7}$ 39$_{6.12}$ 46$_{4.8}$ 47$_5$ 48$_9$ 49$_{13}$ (so rd. MT v$_{14}$ by error) [(như vậy 'đọc' bản *Hípri* câu 14 do sai lầm)] câu$_{16}$ 50$_6$ 52$_{5.7}$ 54$_5$ 59$_{6.14}$ 61$_5$ 62$_{5.9}$ 66$_{4.7.15}$ 67$_5$ 68$_{20}$ 76$_{4.10}$ 77$_{4.10.16}$ 81$_8$ 82$_2$ 83$_9$ 84$_{5.9}$ 88$_{8.11}$ 89$_{38.46}$ 140$_{4.6.9}$ 143$_6$) ; hoặc סֶלָה được đặt ở chỗ có trích dẫn (như ψ44$_9$ 55$_8$ 57$_7$ 60$_6$ 67$_2$ 68$_{8.33}$ 89$_5$) ; hoặc ở chỗ có thể trích ra để dùng trong phụng vụ (như ψ20$_4$ 21$_3$ 55$_{20}$ 57$_4$ 75$_4$ 85$_3$ 87$_{3.6}$ 89$_{49}$). Nó có lẽ được đưa vào sử dụng trong thời kỳ hậu lệ thuộc *Batư* (*late Persian period*) đối với các Tv được dùng có hòa nhạc trong việc phụng tự công cộng, để chỉ chỗ có nghi thức chúc lành. Nó không được thêm vô các Tv khác bởi các nhà xuất bản về sau ; nhưng đã được hồi phục trong thế kỷ đầu trước Chúa GS, và đã được tiếp tục dùng một thời gian. – Muốn rõ chi tiết, xx. *Gesenius*, tr. 699b tt.

BJ5 - Garde-moi, Yahvé, des mains de l'impie, contre l'homme de violence défends-moi, ceux qui méditent de me faire trébucher,
TOB5 SEIGNEUR, garde-moi des mains de l'impie, préserve-moi de l'homme violent, de ceux qui ont médité ma chute.
NTT5 Xin canh giữ tôi khỏi tay ác nhân, xin gìn giữ tôi khỏi những người hung bạo, những kẻ suy tính để lật nhào chân tôi.
TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ tôi khỏi tay kẻ ác, Bảo hộ tôi khỏi người hung bạo, Là kẻ toan mưu làm bước tôi vấp ngã.
TPN5 Lạy CHÚA, xin bảo vệ con khỏi tay người tội lỗi, giữ gìn con khỏi kẻ bạo tàn đang tìm kế làm con ngã quỵ.

BĐC5 Lạy CHÚA xin* Ngài gìn giữ con khỏi tay kẻ dữ,
xin[3229] Ngài phòng giữ[3230] con khỏi kẻ hung bạo[3231],
[là] kẻ đã âm mưu[3232] để què[3233] chơn[3234] con.

6 טָמְנוּ־גֵאִים פַּח לִי וַחֲבָלִים
và những dây thừng - cho/chống, con - (một) cạm bẫy/âm mưu - Chúng đã giấu/gài—những kẻ kiêu ngạo/hãnh
פָּרְשׂוּ רֶשֶׁת לְיַד־מַעְגָּל מֹקְשִׁים שָׁתוּ־לִי סֶלָה׃
Xêla - chúng đã đặt/gài—(cho/chống) con - (những) cạm bẫy - bên cạnh/vệ/lề—đường - lưới/bẫy - chúng đã giăng/giương/bủa
LXX6 ἔκρυψαν ὑπερήφανοι παγίδα μοι καὶ σχοινία διέτειναν
Chúng đã giấu/gài - những kẻ tự cao/kiêu căng - lưới/bẫy - chống con - và - những dây/thừng - chúng đã giăng
παγίδας τοῖς ποσίν μου ἐχόμενα τρίβου
những lưới/bẫy - chống các - chưn - của con - chúng đang giữ/nắm/cầm - của lối mòn/thói quen
σκάνδαλον ἔθεντό μοι διάψαλμα
bẫy dọc đường, gương xấu - chúng đã đặt - chống con - *Xêla*
VUL6 - absconderunt superbi laqueum mihi et funibus
Chúng đã che giấu - các kẻ kiêu ngạo/căng - tròng/lưới/bẫy/rập - chống con - và - những dây/thừng
extenderunt rete iuxta semitam offendiculum posuerunt mihi semper
chúng đã căng/chăng - lưới/bẫy - cạnh - lối đi - chướng ngại vật - chúng đã đặt - chống con - *xêla*
KJV5 The proud have hid a snare for me, and cords; they have spread a net by the wayside; they have set gins for me. Selah.
BJ6 - qui tendent un filet sous mes pieds, insolents qui m'ont caché une trappe et des lacets, m'ont posé des pièges au passage. Pause.

[3229] Xx. chth. về hình thức « *yiqtol* » được coi như mệnh cách ở từ « xin » câu 2 trên đây.
[3230] Xx. chth. về đt. "*giữ cho... khỏi, phòng giữ/thủ*" ở câu 2 trên đây.
[3231] Xx. chth. về từ ngữ "*người hung bạo*" ở câu 2 trên đây.
[3232] Xem *Gesenius*, חָשַׁב **2.** *devise, plan, mean* [nghĩ kế/bày mưu/lập kế/mưu toan/âm mưu, lập kế hoạch, dự kiến/định] ψ10$_{2}$ 21$_{12}$ 35$_{4.20}$ 36$_{5}$ 52$_{4}$ 140$_{3}$; חָשְׁבוּ רָעוֹת *devise evil* [âm mưu sự/điều/việc xấu/ác/dữ] ψ41$_{8}$ 140$_{3}$; c. inf. [với đt.vb.] ψ140$_{5}$; tr. 363a.
[3233] Xem *Gesenius*, דָּחָה *push, thrust* [xô/đẩy – đẩy, què]; **Inf. abs.** [**Đt.vb. ngm.**] דָּחֹה ψ118$_{13}$ 140$_{5}$; tr. 190b.
[3234] Xem *Gesenius*, פַּעַם *beat, foot* [cái đập, nhịp (điệu), chơn/chưn/chân] ; **1a.** poet., *hoof-beat* ; late, of human, *footfall, footstep* [nghĩa văn thơ : *tiếng/nhịp, móng ngựa/guốc* ; về sau, về người, *(tiếng) bước, bước chưn/chân*] ; וַיָּשֶׂם לְדֶרֶךְ פְּעָמָיו ψ85$_{14}$; **b.** *foot*, **fig**. [chưn/chơn/chân, **ngb**.] ψ57$_{7}$ 58$_{11}$ 74$_{3}$ 140$_{5}$; tr. 822a.

TOB6 Des orgueilleux ont dissimulé des pièges devant moi, ils ont tendu des cordes, un filet au bord du chemin, ils m'ont posé des traquenards. Pause.

NTT6 Lũ kiêu mạn đặt tròng hại tôi, chúng căng dây làm lưới, bên vỉa đường, chúng đã gài bẫy hại tôi.

TL5 Những kẻ kiêu ngạo đã gài bẫy và trăng dây cho tôi, Giương lưới dọc dài theo đường; Chúng nó cũng đặt vòng gài tôi.

TPN6 Quân kiêu hãnh ngấm ngầm đánh bẫy, chúng bủa lưới đặt dò, bên vệ đường gài bẫy hại con.

BĐC6 Những kẻ* kiêu ngạo [3235] đã gài [3236]cạm bẫy[3237] cùng thừng[3238] chống[3239] con,
chúng đã giăng[3240] lưới[3241] bên vệ[3242] đường[3243]
đã đặt[3244] cạm bẫy[3245] chống con. *Xêla*

7 אָמַרְתִּי לַיהוָה אֵלִי אָתָּה הַאֲזִינָה יְהוָה
lạy ĐC - xin Ngài (hãy) lắng nghe - chính Ngài - Thiên Chúa của con - với/cùng ĐC - Con đã nói/thưa
קוֹל תַּחֲנוּנָי׃
những lời khẩn cầu của con - tiếng

LXX7 εἶπα τῷ κυρίῳ θεός μου εἶ σύ ἐνώτισαι
Con đã nói/thưa - cùng ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài - Ngài (đã) hãy lắng nghe

---

[3235] Xem *Gesenius*, גֵּאֶה **adj**. *proud* [**tt**. (kẻ) kiêu ngạo/căng/hãnh] ; ψ94$_2$ 123$_4$ 140$_6$; tr. 144a.

[3236] Xem *Gesenius*, טָמַן *hide, conceal*, esp. in earth [*che/giấu – giấu, che đậy, giữ kín*, đặc biệt dưới đất] ; **2.** often of *hiding, concealing, secretly laying* [thường nói về *việc giấu, giữ kín, lén gài (bẫy)*, ψ9$_{16}$ 31$_5$ 35$_{7.8}$ 64$_6$ 140$_6$ 142$_4$; tr. 380b.

[3237] Xem *Gesenius*, פַּח *bird-trap* [bẫy chim] ; **2a.** usually **fig**. of calamities and plots [thường **ngb**. về những tai ương/họa và những âm mưu] ψ11$_6$ 69$_{23}$ 91$_3$ 119$_{110}$ 124$_7$ 140$_6$ 141$_9$ 142$_4$; tr. 809a.

[3238] Xem *Gesenius*, חֶבֶל **1.** *cord, rope* [sợi to, dây – thừng, dây thừng]; **fig**. of snare set by wicked [**ngb**. về lưới/bẫy do kẻ dữ đặt] Ψ140$_6$; Ψ119$_{61}$ *cords of wicked men have surrounded me* ["Dây thừng kẻ dữ đã bủa quanh con"]; tr. 286b.

[3239] Xx. chth. về từ ngữ "*chống/đối với*" ở câu Tv 137,7.

[3240] Xem *Gesenius*, פָּרַשׂ *spread out, spread* [mở rộng ra, giăng/giương/bủa – trải/rải/phóng]; **1.** *spread out*, net (רֶשֶׁת) as snare, **fig**. [*giăng/giương/bủa*, lưới, như bẫy, **ngb**.] ψ140$_6$; **2.** *spread* covering over, of ״ [*giăng/bủa* phủ trên/lên, về ĐC] ψ105$_{39}$; tr. 831a.

[3241] Xem *Gesenius*, רֶשֶׁת **n.f**. *net* [**dt.gc**. lưới/bẫy]; **1b(2).** *net*, spread for feet of man (**fig.**), by wicked (= *plot*) [*lưới/bẫy*, giăng/chận, gài, chưn người (**ngb.**), bởi kẻ dữ (= *âm mưu*)] ψ9$_{16}$ 10$_9$ 25$_{15}$ 31$_5$ 35$_{7.8}$ 57$_7$ 140$_6$; tr. 440b.

[3242] Xem *Gesenius*, יָד **n.f**. *hand, strength* [**dt. gc**. bàn tay, sức mạnh] ; **5.** with prep. [với ttrt.] : **f.** לְיַד *by the side of* [bên, cạnh/hong, vệ/lề, của] ψ140$_6$; tr. 391a.

[3243] Xem *Gesenius*, מַעְגָּל **2.** *track* (prop. *wagon*-track), only **fig**. [*đường (lối), lối (đi)* (chính xác : đường *toa xe, xe cộ*), chỉ theo **ngb**.]: **a.** of snares of wicked [về những cạm bẫy của kẻ dữ] ψ140$_6$; tr. 722b.

[3244] Xem *Gesenius*, שִׁית **2a.** *set, station* [đặt/để/gài] ψ101$_3$, snare לִי [bẫy "(cho/chống) con"] ψ140$_6$; tr. 1011a.

[3245] Xem *Gesenius*, **n.m**. מוֹקֵשׁ **f**. מֹקֶשֶׁת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ106$_{36}$; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ64$_6$ 140$_6$ 141$_9$; a *lure* or *snare* for wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ18$_6$ 69$_{23}$; tr. 430b.

κύριε τὴν φωνὴν τῆς δεήσεώς μου
lạy ĐC - cái - tiếng - của lời - khẩn cầu - của con
VUL7 - dixi Domino Deus meus tu audi Domine vocem deprecationis meae
Con đã nói/thưa - cùng ĐC - Thiên Chúa - của con - chính Ngài - Ngài hãy nghe - lạy ĐC - tiếng - của sự van nài - của con
KJV6 I said unto the LORD, Thou [art] my God: hear the voice of my supplications, O LORD.
BJ7 - J'ai dit à Yahvé : C'est toi mon Dieu, entends, Yahvé, le cri de ma prière.
TOB7 J'ai dit au SEIGNEUR: "Tu es mon Dieu!" SEIGNEUR, prête l'oreille à ma voix suppliante.
NTT7 Tôi đã thưa cùng Yavê : Người là Thiên Chúa của tôi, lạy Yavê, xin hãy lắng tai nghe tiếng tôi van nài !
TL6 Tôi thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Đức Chúa Trời tôi. Đức Giê-hô-va ôi! Xin lắng tai nghe tiếng nài xin của tôi.
TPN7 Con thưa cùng ĐỨC CHÚA: Chính Ngài là Thiên Chúa của con, lạy CHÚA, xin lắng tai nghe tiếng con cầu khẩn.

BĐC7 Con đã thưa cùng CHÚA chính Ngài [là] Chúa[3246] của con
lạy CHÚA xin lắng nghe[3247] tiếng khẩn cầu[3248] của con.

8 יְהוָה אֲדֹנָי עֹז יְשׁוּעָתִי סַכֹּתָה
Lạy ĐC - CHÚA (của con) - sức mạnh/quyền năng - sự/ơn cứu độ con - Ngài đã che đậy/chở
לְרֹאשִׁי בְּיוֹם נָשֶׁק׃
cho/lên, đầu con - trong/vào, ngày - vũ khí/chinh chiến/binh đao
LXX8 κύριε κύριε δύναμις τῆς σωτηρίας μου ἐπεσκίασας
Lạy ĐC - lạy ĐC - sức mạnh/quyền lực - của sự/ơn - cứu rỗi/độ - của con - Ngài đã bao bóng tối, che chở
ἐπὶ τὴν κεφαλήν μου ἐν ἡμέρᾳ πολέμου
trên - cái - đầu - của con - trong - ngày - của sự binh đao/chinh chiến
VUL8 - Domine Deus fortitudo salutis meae protexisti
Lạy ĐC - Thiên Chúa - sức mạnh/dũng lực - của ơn cứu độ - của con - Ngài đã bao che/che chở
caput meum in die belli
đầu - của con - trong - ngày - của giao tranh/giặc giã
KJV7 O GOD the Lord, the strength of my salvation, thou hast covered my head in the day of battle.
BJ8 - Yahvé mon Seigneur, force de mon salut, tu me couvres la tête au jour du combat.
TOB8 DIEU Seigneur, la force qui me sauve, tu as protégé ma tête le jour du combat.
NTT8 Yavê, lạy Chúa, uy lực cứu độ của tôi, Người phủ đầu tôi trong ngày giao chiến.
TL7 Hỡi Chúa Giê-hô-va, là sức lực về sự cứu rỗi tôi, Chúa che chở đầu tôi trong ngày chiến trận.
TPN8 Lạy CHÚA là Chúa Tể, là sức mạnh cứu con, là mũ chiến đội đầu trong ngày con xuất trận.

[3246] Xem *Gesenius*, **II**. אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [**dt.gđ**. *chúa/Chúa*, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý « quyền năng/uy quyền »]; **6.** the one only and true God of Israel [Thiên Chúa duy nhứt mà thôi và thật của *Yxơraên*] ψ5$_{5}$ 7$_{12}$ 10$_{11.12}$ 16$_{1}$ 17$_{6}$ 18$_{3.31.33.48}$ 19$_{2}$ 22$_{2.2.11}$ 29$_{3}$ 31$_{6}$ 42$_{3.9.10}$ 43$_{4}$ 50$_{1}$ 52$_{3.7}$ 55$_{20}$ 57$_{3}$ 63$_{2}$ 68$_{20.21.25.36}$ 73$_{11.17}$ 74$_{8}$ 77$_{10.14.15}$ 78$_{7.8.18.19.34.41}$ 82$_{1}$ 83$_{2}$ 84$_{3}$ 85$_{9}$ 86$_{15}$ 89$_{27}$ 90$_{2}$ 94$_{1.1}$ 95$_{3}$ 99$_{8}$ 102$_{25}$ 104$_{21}$ 106$_{14.21}$ 107$_{11}$ 118$_{27.28}$ 136$_{26}$ 139$_{17.23}$ 140$_{7}$ 146$_{5}$ 149$_{6}$ 150$_{1}$; tr. 42b.

[3247] Xem *Gesenius*, אָזֶן **2**. of God, *listening (with favour)* to prayer, etc., [về Chúa, *lắng nghe (với hảo ý/thiện cảm)* lời nguyện cầu, vv...] ψ5$_{2}$ 17$_{1}$ 39$_{13}$ 54$_{4}$ 55$_{2.3}$ 77$_{2}$ 80$_{2}$ 84$_{9}$ 86$_{6}$ 140$_{7}$ 141$_{1}$ 143$_{1}$; tr. 24b.

[3248] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן **2.** *supplication for favour* to God [*lời cầu khẩn, van nài/xin, ơn huệ* với Chúa] ; ψ28$_{2.6}$ 31$_{23}$ 86$_{6}$ 116$_{2}$ 130$_{2}$ 140$_{7}$ 143$_{1}$; tr. 337b. – Theo nguyên văn *Hípri* : « những lời khẩn cầu ».

BĐC8 Lạy ĐỨC CHÚA[3249] [là] CHÚA[3250] của con,
[là] sức mạnh[3251] ơn cứu độ[3252] con
Ngài đã che chở[3253] đầu con trong ngày binh đao[3254].

9 אַל־תִּתֵּן יְהוָה מַאֲוַיֵּי רָשָׁע
của kẻ, độc/hung ác, dữ - những sự ước ao/ham muốn/ưa thích - lạy ĐC - Chớ—xin Ngài (sẽ)/(hãy) cho/ban, để mặc cho
זְמָמוֹ אַל־תָּפֵק יָרוּמוּ סֶלָה׃
Xêla - [kẻo] chúng sẽ nưng/tự , cao - đừng/chớ—xin Ngài (sẽ)/(hãy) nưng đỡ - sự mưu toan/âm mưu của nó

LXX9 μὴ παραδῷς με κύριε ἀπὸ τῆς ἐπιθυμίας μου
Xin đừng - mà Ngài (đã có thể) trao/nộp - con - lạy ĐC - khỏi - sự - ước muốn/dục vọng - của con
ἁμαρτωλῷ διελογίσαντο κατ᾽ ἐμοῦ μὴ ἐγκαταλίπῃς
khỏi những kẻ tội lỗi - chúng đã suy tính/âm mưu - chống - lại con - xin đừng - mà Ngài (đã có thể) bỏ rơi
με μήποτε ὑψωθῶσιν διάψαλμα
con - để không bao giờ - mà chúng (đã có thể) khoe khoang/tự cao - *xêla*
VUL9 - ne des Domine desideria impii scelera
Xin đừng/chớ - mà Ngài có thể để/trao cho - lạy ĐC - những ước muốn/ao - của kẻ dữ - (chúng) gian ác
eius ne effundantur et eleventur semper
của nó - xin đừng/chớ để - chúng có thể (được) tràn lan - và - chúng có thể tự cao - *xêla*
KJV8 Grant not, O LORD, the desires of the wicked: further not his wicked device; [lest] they exalt themselves. Selah. {lest...: or, let them not be exalted}
BJ9 - Ne consens pas, Yahvé, aux désirs des impies, ne fais pas réussir leurs complots. Ils relèvent
TOB9 SEIGNEUR, ne cède pas aux désirs de l'impie, ne laisse pas réussir leurs intrigues, car ils se redresseraient. Pause.
NTT9 Xin chớ để kẻ dữ toại nguyện, chớ để nó thành dạt mưu cơ.
TL8 . Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chớ ứng hoàn sự ước ao kẻ ác; Chớ giúp thành mưu kế nó, e nó tự cao chăng.
TPN9 Lạy CHÚA, xin đừng để ác nhân toại ý, đừng để nó thực hiện mưu đồ.

[3249] Danh TC ở đây : יְהוֹה được ghi dấu bằng những nguyên âm đặc biệt (*Yơhôvi* để đọc là אֱלֹהִים *Êlôhim*, thay vì thường là יְהוָה *Yơhôva*, thì vì sự úy kính, phải đọc trại là *Adônai*) hầu tránh đọc hai lần אֲדֹנָי (*Adônai*), vì từ này lại đi ngay sau đó. Xx. chth. của *Nicole*, tr. 150, v8, về điểm này như sau : יהוה *est vocalisé* אלהים *pour éviter la répétition avec le mot suivant*. – Xx. *Gesenius*, יהוה **i.e**.[**ngl.**] יַהֲוֶה **n.pr.dei** [Danh riêng TC] *Yahweh*, the proper name of the God of Israel [*ĐỨC CHÚA*, Danh riêng của TC của *Yxơraên*] **1.** MT [bản *Masorah*] יְהוָה (Qr [đọc:] אֲדֹנָי), or [hoặc] יֱהוֹה (Qr [đọc:] אֱלֹהִים) ; tr. 217b.

[3250] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 109,21.

[3251] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 118,14.

[3252] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 106,4.

[3253] Xem *Gesenius*, **I**. סָכַךְ *overshadow, screen, cover* [đậy lên, che khuất, che/đậy/đội (nón)]; **1.** *screen, cover*, c. לְ of thing covered [*che/đội*, với "cho/lên" vật được che/đội] ψ140₈; ***Hiph***., **2.** of protection ; c. לְ pers. + בְּ instr. [về sự che chở ; với לְ « cho » người + בְּ về khí cụ, « bằng »] ψ91₄ ; tr. 697a.

[3254] Xem *Gesenius*, נֶשֶׁק & נֵשֶׁק **n.m**. *equipment, weapons* (coll.), *armoury* [dt.gđ. trang cụ, vũ khí (tập hợp dt.), nơi tồn trữ, kho, vũ khí]; **1.** *equipment, weapons*, יוֹם נָשֶׁק ψ140₈ **i.e**. day of battle [**ngl**. ngày chinh chiến/binh đao]; tr. 676b.

Tv 140 (139), 9.10

BĐC9 Lạy CHÚA* xin chớ để mặc cho[3255] những ước muốn[3256] kẻ dữ,
âm mưu*[3257] của nó xin chớ nưng đỡ[3258] chúng[3259] sẽ tự cao[3260]. *Xêla*[3261]

10 רֹאשׁ מְסִבָּי עֲמַל שְׂפָתֵימוֹ
- Đầu - những kẻ (đang) vây (hãm) quanh con - điều xáo trộn, phiền nhiễu/hà - đôi môi chúng
יְכַסּוּמוֹ {יְכַסֵּמוֹ :}
- [Viết :] giá chúng (sẽ)/hãy bao phủ/trùm chúng - {[Đọc :] giá nó (sẽ)/hãy bao phủ/trùm chúng}
LXX10 ἡ κεφαλὴ τοῦ κυκλώματος αὐτῶν κόπος τῶν
Cái - đầu/điểm chính - của cái/sự - bánh xe/vòng (hoa/tròn)/bao quanh - của chúng - đau khổ - của đôi
χειλέων αὐτῶν καλύψει αὐτούς
môi - của chúng - nó sẽ bao phủ/trùm - chúng
VUL10 - amaritudo convivarum meorum labor labiorum
Nỗi cay đắng/đớn đau - của các khách mời - của con - công lao/lao nhọc/lo lắng/bất hạnh - của đôi môi
eorum operiat eos
của chúng - giá nó hãy bao trùm - chúng
KJV9 [As for] the head of those that compass me about, let the mischief of their own lips cover them.
BJ10 - la tête, ceux qui m'entourent, Pause. que la malice de leurs lèvres les recouvre;

[3255] Xem *Nicole*, נתן ici au sens de *permettre, laisser faire* ; tr. 150, v9.

[3256] Xem *Gesenius*, מַאֲוַי **n.m**. *desire* pl. cstr. [**dt.gđ**. *sự/lòng ước ao/ham muốn/ưa thích/dục vọng*, snh. kết hợp] מַאֲוַיֵּי רָשָׁע ψ140₉ ; tr. 16b.

[3257] Xem *Gesenius*, זָמָם **n.m**. *plan, device* (bad sense), only [**dt.gđ**. *kế hoạch, mưu/lược/kế, mưu toan/âm mưu* (nghĩa xấu), chỉ có (một lần)] זִמָּמוֹ ψ140₉ ; tr. 273a.

[3258] Xem *Gesenius*, **II**. פּוּק ***Hiph***., *bring out, furnish, promote* [tỏ ra/đề cao/làm nổi bật – cung cấp/trang bị – nâng đỡ/khuyến khích/trợ giúp]; **3.** זִמָּמוֹ אַל־תָּפֵק ψ140₉ *his device do not promote* [xin đừng nâng đỡ mánh khóe/âm mưu, nó]; tr. 807b.

[3259] Xem *Nicole*, tr. 151 : *le passage du s (le méchant) au p (ils s'élèveraient) n'est pas surprenant en hébreu*.

[3260] Xem *Gesenius*, רוּם **2b.** *be raised, uplifted*, of horn, **fig.** of triumph [*được nưng lên, nưng/vươn/tự cao*, về sừng, **ngb.** về chiến thắng] ψ112₉, 140₉ (join יָרוּמוּ to v10, but read יָרִימוּ Che, cf. Hup-Now) [(nối liền יָרוּמוּ với câu 10, nhưng đọc là יָרִימוּ 'chúng sẽ cất/ngẩng... lên' theo *T.K. Cheyne*, thkh. *H. Hupfeld. W. Nowack*)] ; 927b. – [Về vấn đề dời đt. יָרוּמוּ xx. *Bratcher*, tr. 1137, 140.8-9 : bản RSV đã đồng quan điểm về sự dời đổi đt. יָרוּמוּ về câu 9 (theo bản KJV và TL) và vẫn để *Xêla* nằm cuối câu 8. Còn bản BJ, thì không dời đt. יָרוּמוּ mà dời *Xêla* cùng cái chấm của câu 9 vào giữa câu 10, và để « *Ils relèvent* » nằm cuối câu 9 sau cái chấm với « I » hoa. Cũng vậy, bản *Girard* (Q3, tr. 457, 9d) vẫn để đt. « *Ils haussent* » ở câu 9, nhưng trên hình thức : *Il haussent* với « I » hoa, và « la tête » đầu câu 10 với « l » thường ; đó là dấu dời khéo của hai bản BJ và *Girard*.] ; tr. 926b. – Xx. *Nicole*, יָרוּמוּ 3mp In au sens pronominal : *s'élever* ; p-ê faut-il donner à cet In un sens conditionnel : *ils s'élèveraient* ; le passage du s (le méchant) au p (ils s'élèveraient) n'est pas aussi surprenant en hébreu qu'en français ; tr. 150, câu 9. Theo tinh thần nhận xét của *Nicole*, theo bản KJV, bản « *Watchtower Bible* » (140.8-9 : (8) *N'accorde pas, ô Jéhovah, les désirs du méchant. Ne favorise pas ses complots, pour qu'ils ne s'élèvent pas. Sélah.* (9) *Quant aux têtes de ceux qui m'entourent,...*), bản *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 703, 140,9-10 : (9) *N'exauce pas, Seigneur, les désirs des méchants Ne laisse pas s'accomplir leurs desseins (de peur) qu'ils ne triomphent*. (10) *Que sur la tête de ceux qui me cernent retombe dangereusement la perfidie de leur langue...*), tôn trọng hình thức « có sao để vậy » của các bản gốc *Hípri*, LXX và VUL trong câu này, BĐC vẫn giữ y hình thức ấy với các lời chú vừa nói, để đọc giả rộng đường tìm hiểu lời Chúa.

[3261] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu 4 trên đây.

TOB10 Que le crime de leurs lèvres recouvre mes assiégeants jusqu'à la tête!
NTT10 Chớ để chúng ngẩng đầu ra uy, những kẻ vây tôi, độc ác môi miếng chúng hãy trùm lấy chúng !
TL9 Nguyện sự gian ác của môi những kẻ vây tôi Bao phủ đầu chúng nó!
TPN10 Xin đừng để bọn vây hãm con ngẩng đầu lên được; xin cho điều độc ác miệng chúng thốt ra bao phủ lên người chúng!
BĐC10 [Còn] đầu* những kẻ vây hãm quanh[3262] con
giá điều phiền nhiễu[3263] môi chúng hãy bao trùm[3264] chúng[3265].

11 יָמִיטוּ {יִמּוֹטוּ} עֲלֵיהֶם
trên chúng - {[Đọc: *yamôtu*] giá chúng (sẽ)/hãy (bị lật) đổ/rơi - [Viết: *yamitu*] Giá chúng (sẽ)/hãy, (bị lật) đổ/rơi
גֶּחָלִים בָּאֵשׁ יַפִּלֵם בְּמַהֲמֹרוֹת
trong/vào, những vực nước sâu - giá chúng (sẽ)/hãy bị quăng/ném - (trong/bằng/-) lửa - những than (hồng)
בַּל־יָקוּמוּ׃
không... được—chúng (sẽ)/- chỗi dậy

LXX11 πεσοῦνται ἐπ᾽ αὐτοὺς ἄνθρακες ἐν πυρὶ καταβαλεῖς αὐτούς
Chúng sẽ rơi/ngã, tự quăng/nhào - trên - chúng - những than - trong - lửa - Ngài sẽ lật đổ/triệt hạ - chúng
ἐν ταλαιπωρίαις οὐ μὴ ὑποστῶσιν
trong/vào - những nhọc nhằn - mà không phải e rằng - chúng (đã) sẽ có thể chống chõi
VUL11 - cadent super eos carbones ignis deicies
Giá chúng hãy rơi/rớt - trên - chúng - những than đỏ/hồng - (của) lửa/nhiệt - nó sẽ quăng/hạ/tiêu diệt
eos in foveas ut non consurgant
chúng - trong - những hố/bẫy - hầu mà - không - chúng có thể cùng chỗi dậy
KJV10 Let burning coals fall upon them: let them be cast into the fire; into deep pits, that they rise not up again.
BJ11 - qu'il pleuve sur eux des charbons de feu, que, jetés à l'abîme, ils ne se dressent plus :
TOB11 Que des braises se déversent sur eux, qu'il les précipite dans le feu, dans des gouffres d'où ils ne se relèveront pas!
NTT11 Người hãy mưa xuống trên chúng, than hồng lửa cháy, hãy cho chúng nhào hố sâu vô phương chỗi dậy !

[3262] Xem *Gesenius*, סָבַב *turn about, go around, surround* [quây lại/vòng lại – đi/quây quanh – vây quanh/hãm] ; ***Hiph***., **2c**. מֻסְבָּי ψ140$_{10}$ *those encompassing me* [những kẻ đang vây quanh/hãm tôi]; tr. 686b.

[3263] Xem *Gesenius*, עָמָל **2.** *trouble, mischief*, as done to others [*sự gây xáo trộn/rối ren – trò tinh ngịch/phiền nhiễu/phiền hà,* làm cho kẻ khác] ψ7$_{15.17}$ 10$_{7}$ 55$_{11}$ 94$_{20}$;עֲמַל שְׂפָתֵימוֹ ψ140$_{10}$ *mischief of their lips* [điều gây hại, phiền nhiễu/hà, đôi môi chúng]; tr. 765b.

[3264] Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm, lên] ; ***Pi***., **5.** *cover, overwhelm* [bao/che/chụp/phủ/trùm, đè giẹp/dập/vùi lấp] ψ78$_{53}$ 106$_{11}$; tr. 491b.

[3265] Xem *Nicole*, tr. 151, câu 10 : Q [Đọc :] יְכַסּוּמוֹ 3ms In Pi כסה + Smp ; le S renvoie à רֹאשׁ מְסִבָּי ; bien que רֹאשׁ soit au s, l'accord au p est possible à cause du sens... ; l'incohérence apparente provient du fait que David a commencé sa phrase avec un singulier distributif : la tête de ceux qui m'entourent = en fait plusieurs têtes, et l'hébreu accorde souvent en fonction du sens au détriment de la stricte logique grammaticale à laquelle nous sommes plus attachés en français.

TL10 Nguyện than lửa đỏ đổ trên chúng nó! Nguyện chúng nó bị quăng vào lửa, Trong nước sâu, chẳng cất dậy được nữa!
TPN11 Xin đổ than hồng xuống trên chúng như mưa, xin làm cho chúng bị xô vào lửa đỏ, sa xuống vực sâu, không tài nào trỗi dậy,

BĐC11 Giá những than lửa[3266] hồng[3267] hãy đổ[3268] trên chúng
giá chúng[3269] bị quăng[3270] vào vực nước sâu[3271]
[và] chúng không chỗi dậy được.

12 אִישׁ לָשׁוֹן בַּל־יִכּוֹן בָּאָרֶץ
trên địa cầu/thế gian - không...được—nó sẽ ổn định/vững ổn/an cư - lưỡi (hay phỉ báng, vu khống/cáo) - Người
אִישׁ־חָמָס רָע יְצוּדֶנּוּ לְמַדְחֵפֹת׃
cách/kiểu/từng, vố dồn dập/liên hồi - nó sẽ săn đuổi/bắt nó - nghịch cảnh/bất hạnh/tai ương/sự dữ - người—hung bạo
LXX12 ἀνὴρ γλωσσώδης οὐ κατευθυνθήσεται ἐπὶ τῆς γῆς ἄνδρα ἄδικον
Người - hay nói/(vu khống) - không - nó sẽ hướng/đi (được) ngay - trên - trái - đất - người - bất công/nguy hại
κακὰ θηρεύσει εἰς διαφθοράν
những điều xấu/dữ - nó sẽ theo đuổi - tới - sự tiêu tán/đổ nát
VUL12 - vir linguosus non dirigetur in terra virum iniquum
Người - hay nói - không - nó sẽ được hướng cho ngay thẳng - trên - địa cầu/thế gian - người - bất công/suy đồi
mala capient in interitu
những điều xấu/ác - chúng sẽ chiếm cứ/gạt - tới - chết
KJV11 Let not an evil speaker be established in the earth: evil shall hunt the violent man to overthrow [him]. {an...: or, an evil speaker (Heb. a man of tongue), a wicked man of violence, he established in the earth: let him be hunted to his overthrow}
BJ12 - que le calomniateur ne tienne plus sur la terre, que le mal pourchasse à mort le violent!
TOB12 Les mauvaises langues ne resteront pas dans le pays; l'homme violent et méchant, on le pourchassera sans répit.
NTT12 Chớ để kẻ vu oan giá họa vững thế trên trần và tai họa hãy dồn dập đuổi săn con người hung bạo.

[3266] Xem *Gesenius*, אֵשׁ *fire* [lửa] ; גֶּחָלִים אֵשׁ Ez[Êd] 113 *coals of fire* [những than, lửa/hồng] [ψ14010] ; tr. 77b. – Xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בָּאֵשׁ này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[3267] Xem *Gesenius*, גַּחֶלֶת *coal* [than] ; **fig**. of divine judgment [**ngb**. về sự phán xét của TC] גַּחֲלֵי רְתָמִים *coals of broom-plant* [những than (lửa/đỏ/hồng) của « cây làm chổi » = cây chổi (đực/sể) ; *juniper* (KJV) = *génévrier* (Pháp): cây tùng cối/đỗ tùng ; *genêt* (BJ+TOB) : cây kim-tước-chi »] ψ1204 ; cf. [thkh.] ψ14010; tr. 161a.

[3268] Xem *Gesenius*, מוֹט ***Niph***., *be shaken, moved, overthrown* [*bị lung lay/rung động/lay chuyển/nao núng/lật đổ* ; ψ(106) 135 155 168 175 218 307 466 623.7 825 931 9610 1045 1126 1251 14011; tr. 557a.

[3269] Xem *Nicole*, יִפְּלֵם 3ms In Hi נפל *tomber* + S3mp ; le sujet est *on* ; tr. 151, câu 11.

[3270] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [rối/rớt/té – nằm/trải] ; ***Hiph***., **1e**. *cast*, wicked men [*quăng/ném/liệng/vứt*, những kẻ dữ] ψ14010; tr. 658a.

[3271] Xem *Gesenius*, מַהֲמֹרָה *flood*, or *watery pit* (prop. *place of flowing waters*), only pl. [*nước/trận, ngập/lụt*, hoặc *những vực nước sâu* (đúng là *nơi nước đang chảy*), chỉ ở snh.] מַהֲמֹרוֹת ψ14011; tr. 243a.

TL11 Người nào có lưỡi gian trá chẳng được vững lập trong xứ; Tai họa sẽ đuổi theo kẻ hung bạo đặng đánh đổ hắn.
TPN12 cho tên xấu miệng không còn chỗ đứng trên đời, cho kẻ bạo tàn phải tai ương dồn dập!
BĐC12 Người [có]* lưỡi hay phỉ báng[3272] sẽ không an cư[3273] được trên trần gian, người hung bạo[3274] tai ương[3275] sẽ săn đuổi[3276] nó từng[3277] vố liên hồi[3278].

13 יָדַעְתָּ {יָדַעְתִּי} כִּי־יַעֲשֶׂה יְהוָה
ĐC -rằng—Người sẽ thực hiện/duy trì/bảo vệ - {[Đọc: *yađaơti*] con (đã)/- biết} - [Viết: *yađaơta*] Con (đã)/- biết
דִּין עָנִי מִשְׁפַּט אֶבְיֹנִים׃
những kẻ nghèo, túng thiếu - quyền (lợi/hạn), đặc ân/quyền - kẻ nghèo khổ - phán quyết, vụ kiện, lý (lẽ)
LXX13 ἔγνων ὅτι ποιήσει κύριος τὴν κρίσιν τοῦ πτωχοῦ καὶ τὴν δίκην τῶν πενήτων
Con đã biết - rằng - Người sẽ làm/tạo - ĐC - cái - phán quyết - cho kẻ - nghèo hèn - và - sự - công bình/quyền lợi - cho các - kẻ túng thiếu
VUL13 - scio quod faciet Dominus causam inopis iudicia pauperum
Con biết - rằng - Người sẽ tạo - ĐC - lý lẽ/lợi ích - của kẻ túng thiếu/bần cùng - những phán quyết/phần thưởng - cho những kẻ nghèo hèn
KJV12 I know that the LORD will maintain the cause of the afflicted, [and] the right of the poor.
BJ13 - Je sais que Yahvé fera droit aux malheureux, qu'il fera justice aux pauvres.
TOB13 Je sais que le SEIGNEUR fera justice au malheureux, qu'il fera droit aux pauvres.
NTT13 Tôi biết : Yavê sẽ phân xử cho kẻ khó, và giải oan cho người nghèo.
TL12 Tôi biết rằng Đức Giê-hô-va sẽ binh vực duyên cớ kẻ khổ nạn, Đoán xét công bình cho người thiếu thốn.
TPN13 Con biết rằng: CHÚA bênh người khốn khổ, bảo vệ quyền lợi kẻ khó nghèo.
BĐC13 Con biết rằng CHÚA sẽ bảo vệ[3279] lý[3280] kẻ nghèo khổ[3281],

---

[3272] Xem *Gesenius*, לָשׁוֹן *tongue* [cái lưỡi] ; **1b**. usu. as organ of speech, both good and bad, of slander [thường chỉ cơ phận để nói chuyện, cả hai tốt và xấu, về kẻ vu khống/cáo, phỉ báng] ψ15$_3$ 140$_{12}$; tr. 546b.

[3273] Xem *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng/ổn] ; 1c. of any persons, *be established, stable, fixed, secure, enduring* [về bất cứ những ai, *được thiết lập/ổn định, vững ổn/chãi, an định/cư, an toàn, bền bỉ/chịu đựng*] ψ101$_7$ 140$_{12}$; tr. 465b.

[3274] Xx. chth. về từ ngữ "*người hung bạo*" ở câu 2 trên đây.

[3275] Xx. chth. về từ ngữ "*nghịch cảnh/bất hạnh, tai ương/hoạn nạn*" ở câu Tv 121,7.

[3276] Xem *Gesenius*, **I.** צוּד *hunt* [săn bắt/đuổi] ; subj. evil [chủ từ là sự dữ] ψ140$_{12}$; tr. 844b.

[3277] Xem *Gesenius*, לְ **5j** (a)**.** of reference to a norm or standard, *according to, after, by* [về sự quy chiếu theo một quy tắc hay kiểu mẫu, *thể theo/căn cứ vào, theo kiểu/cách, bởi/do*]: ψ140$_{12}$ to hunt לְמַדְחֵפֹת thrust-*wise*, with thrust upon thrust [săn đuổi לְמַדְחֵפֹת *cách/từng*-vố, hết vố này tới vố khác = *từng* vố liên hồi]; tr. 516a.

[3278] Xem *Gesenius*, מַדְחֵפָה **n.f**. *thrust* [**dt.gc**. sự xô/đẩy/nhận, hồi] ; ψ140$_{12}$ יְצוּדֻנוּ לְמַדְחֵפֹת (evil) *shall hunt him with thrust upon thrust* (Che, cf. De) [(sự dữ) *sẽ săn đuổi nó hết vố này tới vố khác* (theo vài tác giả)]; tr. 191a.

[3279] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm/thực hiện, làm ra]; **2.** *deal* with [*đối đãi/cư xử* với] ψ109$_{21}$ [119$_{65.124}$]; **3.** oft. in phr., *do* kindness (חֶסֶד) with [thường trong câu: *làm/thực hiện,* "lòng tốt, điều tử tế/ân cần" với] ψ109$_{16}$ [140$_{13}$]; tr. 794a.

[3280] Xem *Gesenius*, דִּין **n.m**. *judgment* [**dt.gđ**. bản án, sự phán xét, phán quyết] ; **2.** *cause, plea* [lý lẽ/vụ kiện – yêu cầu/sách, lời biện hộ (trước tòa)] ; עשׂה דין *maintain the cause* [duy trì/bảo vệ, vụ kiện, lý lẽ tranh tụng] ψ9$_5$ 140$_{13}$; tr. 192b.

[3281] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 102,1.

[và] quyền lợi[3282] những kẻ túng thiếu[3283].

14 אַךְ צַדִּיקִים יוֹדוּ לִשְׁמֶךָ יֵשְׁבוּ
Hẳn - những người công bình/chính - chúng sẽ (dưng lời) ca tụng - (cho/vì)/- Danh Ngài - chúng sẽ ở, kết/sum hợp
יְשָׁרִים אֶת־פָּנֶיךָ׃
những kẻ ngay lành - với/cạnh/trước—Nhan Ngài

LXX14 πλὴν δίκαιοι ἐξομολογήσονται τῷ ὀνόματί σου
Ngoại trừ/tuy nhiên - những kẻ công bình/chính - chúng sẽ dưng lời cảm tạ, (ca tụng) - (về) - Danh - của Ngài
καὶ κατοικήσουσιν εὐθεῖς σὺν τῷ προσώπῳ σου
và - chúng sẽ định cư, cư ngụ - những kẻ ngay thẳng/lành - cùng/dưới - - - Nhan - của Ngài

VUL14 - attamen iusti confitebuntur nomini tuo habitabunt
Tuy nhiên, thật vậy - những kẻ công bình/chính - chúng sẽ tuyên xưng - về Danh - của Ngài - chúng sẽ cư ngụ
recti cum vultu tuo
những kẻ ngay lành - với/trước - mặt/Nhan - của Ngài

KJV13 Surely the righteous shall give thanks unto thy name: the upright shall dwell in thy presence.
BJ14 - Oui, les justes rendront grâce à ton nom, les saints vivront avec ta face.
TOB14 Oui, les justes célébreront ton nom et les hommes droits habiteront en ta présence.
NTT14 vâng, những người công chính sẽ tạ ơn Danh Người, và những kẻ ngay lành sẽ ở trước nhan Người.
TL13 Người công bình hẳn sẽ cảm tạ danh Chúa; Người ngay thẳng sẽ ở trước mặt Chúa.
TPN14 Vâng, người công chính sẽ xưng tụng danh Chúa, kẻ ngay lành được ở trước Thánh Nhan.

BĐC14 Hẳn[3284] những người công chính[3285] họ sẽ ca tụng[3286] Danh Ngài
những kẻ ngay lành[3287] sẽ sum hợp[3288] trước[3289] Nhan[3290] Ngài.

[3282] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט *judgment* [sự xét xử, phán xét/quyết] **4.** *decision* ot the שֹׁפֵט in a case of law [*sự quyết định, phán quyết*, của vị thẩm phán về một điều luật cá biệt] ψ89$_{31}$; **5.** one's (legal) *right, privilege, due* [*quyền (lợi/hạn), đặc ơn/ân/quyền, phần dành cho*, của mình (theo luật)]: ψ140$_{13}$; tr. 1049a.

[3283] Xem *Gesenius*, אֶבְיוֹן *in want, needy, poor ; needy*, chiefly *poor* (in material things) care of them enjoined, negatively [*trong tình trạng thiếu thốn, túng thiếu, nghèo* ; *túng thiếu*, nhứt là *nghèo* (về vật chất) sự chăm lo cho họ được khiến, cách tiêu cực/bất lợi] ψ82$_{4}$ 107$_{41}$ 132$_{15}$ 140$_{13}$; tr. 2b.

[3284] Xx. chth. về từ ngữ "(chắc) *hẳn*" ở câu Tv 139,11.

[3285] Xx. chth. về từ ngữ "*người/Đấng, công bình/minh/chính, Chí công*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 118,15.

[3286] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[3287] Xem *Gesenius*, יָשָׁר **adj.** *straight, right* [ngay (thẳng/lành) – đúng/thẳng/ngay/có lý]; **3c. in pl.** *the upright*, among the people of God as distinguished from the wicked in late ψψ [**theo snh.** (những) *kẻ ngay thẳng/lành*, trong dân Chúa khác với những kẻ dữ trong các Tv. cận đại] ψ33$_{1}$ 49$_{15}$ 107$_{42}$ 111$_{1}$ 112$_{2.4}$ 140$_{14}$; tr. 449a.

[3288] Xx. chth. về đt. "*ở/kết hợp, với, sum hợp/hợp tác/cộng tác/xúm xít* (với nhau)" ở câu Tv 133,1.

[3289] Xem *Nicole*, את est ici la prép : *avec ton visage* càd *devant toi* ; tr. 151, v14. – Xx. *Gesenius*, **II.** אֵת **prep**. *with* [**ttrt**. *với*] ; **1**. Of companionship, *together with* [Về tình đồng đội, bạn bè, *cùng với*] : **c**. *beside = in the presence of* [(bên) cạnh = trước, sự hiện diện, mặt/Nhan] [Ψ137$_{7}$ 140$_{14}$]; tr. 86a.

[3290] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **II 2a**. *in the presence of* [trước, sự hiện diện/mặt/Nhan (Thiên Chúa), của] Ψ16$_{11}$ 21$_{7}$ 42$_{3}$ 140$_{14}$; tr. 816b.

Thánh vịnh 140 (139)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 Lạy CHÚA* xin cứu thoát con cho khỏi kẻ dữ,
khỏi kẻ* hung bạo xin phòng giữ con.
3 Chúng [là] những kẻ đã âm mưu những điều độc ác trong lòng
suốt ngày chúng mãi gây ra những cuộc chiến tranh.
4 Chúng đã mài lưỡi chúng như một con rắn
nọc độc rắn lục dưới môi của chúng. *Xêla*
5 Lạy CHÚA xin* Ngài gìn giữ con khỏi tay kẻ dữ,
xin Ngài phòng giữ con khỏi kẻ hung bạo,
[là] kẻ đã âm mưu để quèo chơn con.
6 Những kẻ* kiêu ngạo đã gài cạm bẫy cùng thừng chống con,
chúng đã giăng lưới bên vệ đường
đã đặt cạm bẫy chống con. *Xêla*
7 Con đã thưa cùng CHÚA chính Ngài [là] Chúa của con
lạy CHÚA xin lắng nghe tiếng khẩn cầu của con.
8 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa của con,
[là] sức mạnh ơn cứu độ con
Ngài đã che chở đầu con trong ngày binh đao.
9 Lạy CHÚA* xin chớ để mặc cho những ước muốn kẻ dữ,
âm mưu* của nó xin chớ nưng đỡ chúng sẽ tự cao. *Xêla*
10 [Còn] đầu* những kẻ vây hãm quanh con
giá điều phiền nhiễu môi chúng hãy bao trùm chúng.
11 Giá những than lửa hồng hãy đổ trên chúng
giá chúng bị quăng vào vực nước sâu
[và] chúng không chỗi dậy được.
12 Người [có]* lưỡi hay phỉ báng sẽ không an cư được trên trần gian,
người hung bạo tai ương sẽ săn đuổi nó từng vố liên hồi.
13 Con biết rằng CHÚA sẽ bảo vệ lý kẻ nghèo khổ,
[và] quyền lợi những kẻ túng thiếu.
14 Hẳn những người công chính họ sẽ ca tụng Danh Ngài
những kẻ ngay lành sẽ sum hợp trước Nhan Ngài.

Thánh vịnh 141 (140)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד יְהוָה קְרָאתִיךָ חוּשָׁה לִי
cho/giùm con - xin Ngài (hãy) mau mau (đến) - con (đã)/- kêu cầu Ngài - lạy ĐC - của *Đavít* - Thánh vịnh
הַאֲזִינָה קוֹלִי בְּקָרְאִי־לָךְ׃
trong/khi, sự kêu cầu của con = khi con kêu cầu—(tới/cùng) Ngài - tiếng con - xin Ngài (hãy) lắng nghe

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ κύριε ἐκέκραξα πρὸς σέ εἰσάκουσόν μου
Thánh vịnh - (của) - Đavít - lạy ĐC - con đã kêu la/cầu - lên - Ngài - Ngài (đã) hãy lắng tai nghe - cho con
πρόσχες τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου ἐν τῷ κεκραγέναι με πρὸς σέ
Ngài (đã) hãy chú tâm - tới cái - tiếng - của lời - khẩn cầu - của con - trong - sự - kêu la/cầu - con - tới/lên - Ngài

VUL1 - canticum David Domine clamavi ad te festina
Thánh vịnh - của *Đavít* - lạy ĐC - con đã kêu la/lên - tới/với - Ngài - Ngài hãy vội vã/mau mau
mihi exaudi vocem meam clamantis ad te
cho/giúp con - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - tiếng - của con - của những lời đang kêu lên - với - Ngài

KJV1 A Psalm of David. LORD, I cry unto thee: make haste unto me; give ear unto my voice, when I cry unto thee.

BJ1 - Psaume. De David. Yahvé, je t'appelle, accours vers moi, écoute ma voix qui t'appelle;

TOB1 Psaume. De David. SEIGNEUR, je t'ai appelé: vite! à moi! prête l'oreille à ma voix quand je t'appelle.

NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít*. Lạy Yavê, tôi kêu với Người, xin mau đến với tôi, xin lắng nghe tiếng tôi kêu lên Người.

TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi đã cầu khẩn Ngài, xin mau mau đến cùng tôi. Khi tôi kêu cầu Ngài, xin hãy lắng tai nghe tiếng tôi.

TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA, con kêu lên cùng Chúa, xin Ngài mau đến phù trợ con. Xin lắng nghe lời con, khi con kêu lên Ngài.

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Đavít*.

Lạy CHÚA* con kêu[3291] cầu[3292] Ngài xin Ngài mau mau[3293] giùm con
xin Ngài lắng nghe[3294] tiếng con khi con kêu cầu cùng Ngài.

[3291] Xem *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi (luôn) giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

[3292] Xem *Gesenius*, קָרָא **2a.** *call unto* some one, to (לְ) יְ (God) [*kêu cầu* ai đó, 'lên/cùng' (לְ) ĐC (TC)] ψ57₃ 141₁; tr. 895a.

[3293] Xem *Gesenius*, חוּשׁ *haste, make haste* [vội/gấp/mau, gấp rút/vội vã/lật đật/mau mau]; *make haste* [vội vã/mau mau] Ψ119₆₀; sq.[theo sau] לְעֶזְרָתִי ψ22₂₀ 38₂₃ 40₁₄ 70₂ 71₁₂ ; sq.[theo sau] לִי ψ70₆ 141₁; tr. 301b.

[3294] Xx. chth. về đt. "*lắng nghe (với hảo ý/thiện cảm)*" ở câu Tv 140,7.

2 תִּכּוֹן תְּפִלָּתִי קְטֹרֶת לְפָנֶיךָ
trước Nhan Ngài - khói/hương thơm (của lễ) - lời nguyện của con - Nguyện cho nó được chỉnh tề/đoan trang
מַשְׂאַת כַּפַּי מִנְחַת־עָרֶב׃
lễ phẩm/vật (hột)—buổi/ban chiều - đôi (bàn) tay con - sự giơ lên/cao
LXX2 κατευθυνθήτω ἡ προσευχή μου ὡς θυμίαμα ἐνώπιόν σου
Nó (đã) hãy được đi/hướng thẳng - lời - nguyện cầu - của con - như - hương (thơm) - trước Nhan - của Ngài
ἔπαρσις τῶν χειρῶν μου θυσία ἑσπερινή
sự nâng/giơ cao - của đôi - bàn tay - của con - của/hy lễ - ban/về chiều
VUL2 - dirigatur oratio mea sicut incensum in conspectu tuo
Nguyện nó hãy được tiến dẫn/dưng - lời nguyện - của con - như - hương (thơm) - trước - Nhan - của Ngài
elevatio manuum mearum sacrificium vespertinum
sự giơ cao - của đôi tay - của con - (như) tế lễ/hy lễ - ban chiều
KJV2 Let my prayer be set forth before thee [as] incense; [and] the lifting up of my hands [as] the evening sacrifice. {set...: Heb. directed}
BJ2 - que monte ma prière, en encens devant ta face, les mains que j'élève, en offrande du soir!
TOB2 Que ma prière soit l'encens placé devant toi, et mes mains levées l'offrande du soir.
NTT2 Ước gì lời tôi nguyện lên hương trước nhan Người, và tay tôi giơ lên làm lễ vật chiều hôm !
TL2 Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa như hương, Nguyện sự giơ tay tôi lên được giống như của lễ buổi chiều!
TPN2 Ước chi lời con nguyện như hương trầm bay toả trước Thánh Nhan, và tay con giơ lên được chấp nhận như của lễ ban chiều.

BĐC2 Nguyện cho* lời nguyện[3295] con được đoan trang[3296],
[như] hương thơm[3297] trước Nhan của Ngài,
[và] đôi tay con giơ cao[3298] [như] lễ vật[3299] ban chiều.

3 שִׁיתָה יְהוָה שָׁמְרָה לְפִי נִצְּרָה
xin Ngài (hãy) canh/giữ - (cho/nơi) miệng con - (một) lính/tuần canh, khẩu trang - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy) đặt
עַל־דַּל שְׂפָתָי׃
đôi môi con - trên/(kề) bên—cửa

[3295] Xem *Gesenius*, תְּפִלָּה *prayer* [lời/kinh nguyện, lời cầu xin/nguyện] ; **1c**. *prayer* [lời nguyện] ψ42$_9$ 69$_{14}$ 88$_3$ 141$_2$; **2.** in ψ titles, poetic, liturgical prayer [trong các tựa Tv., văn thơ, lời nguyện phụng vụ] ψ17$_1$ 86$_1$ 90$_1$ 102$_1$ 142$_1$; tr. 813b.

[3296] Xem *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng] ; ***Niph.***, **4**. **pass**. *be prepared*, **fig**. of prayer [**bđ.** *được chuẩn bị/sẵn sàng, chỉnh đốn/trang/tề, đoan trang*, **ngb**. về lời, nguyện, cầu xin] ψ141$_2$ *be arranged, set in order*, as incense before thee (> *present itself* as incense) [*được chỉnh tề/đoan trang*, như hương trước Nhan Ngài (> *trình diện/tự hiến* như hương)]; tr. 466a.

[3297] Xem *Gesenius*, קְטֹרֶת **n.f**. *smoke, odour of* (burning) *sacrifice, incense* [*khói – mùi* (thiêu đốt) *lễ vật – hương*]; **1**. *sweet smoke of sacrifice* [khói/hương thơm của lễ vật/hy lễ] ψ66$_{15}$ 141$_2$; tr. 882b.

[3298] Xem *Gesenius*, מַשְׂאֵת **n.f**. **1c**. *up-lifting* of hands (כַּפַּי) in prayer [*sự giơ lên/cao* đôi tay (כַּפַּי) trong kinh nguyện] ψ141$_2$; tr. 673a.

[3299] Xem *Gesenius*, מִנְחָה *gift, tribute, offering* [quà biếu/tặng, tặng phẩm/vật – cống vật/lễ, phần cống hiến – lễ phẩm/vật] ; **4**. *grain offering* [lễ phẩm/vật hột/hạt (hay lúa/đậu/mè...)], ψ40$_7$; מִנְחַת־עָרֶב *evening grain offering* [lễ vật/của lễ, hột buổi/ban chiều] ψ141$_2$; tr. 585a.

LXX3 θοῦ κύριε φυλακὴν τῷ στόματί μου καὶ θύραν περιοχῆς
Ngài (đã) hãy đặt - lạy ĐC - sự/lính canh gát - cho cái - miệng - của con - và - cửa/ngả vô - của vành
περὶ τὰ χείλη μου
quanh - các/đôi - môi - của con
VUL3 - pone Domine custodem ori meo serva
Ngài hãy đặt - lạy ĐC - lính/tuần canh, kiểm soát viên - nơi miệng - của con - Ngài hãy giữ/lo/giải thoát
paupertatem labiorum meorum
sự nghèo nàn/thiếu thốn/nhu cầu - của đôi môi - của con
KJV3 Set a watch, O LORD, before my mouth; keep the door of my lips.
BJ3 - Établis, Yahvé, une garde à ma bouche, veille sur la porte de mes lèvres.
TOB3 SEIGNEUR, mets une garde à ma bouche, surveille la porte de mes lèvres;
NTT3 Lạy Yavê, xin đặt vệ phòng bên miệng tôi, nơi cửa môi tôi, xin cho canh giữ.
TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy giữ miệng tôi, Và canh cửa môi tôi.
TPN3 Xin canh giữ miệng con, lạy CHÚA, và trông chừng lưỡi con.

BĐC3 Lạy CHÚA* xin Ngài đặt[3300] tuần canh[3301] nơi miệng con
xin Ngài canh[3302] kề bên[3303] cửa môi con.

4 אַל־תַּט־לִבִּי לְדָבָר רָע לְהִתְעוֹלֵל
để thực thi/hành - xấu (xa)/ác/dữ - về điều gì - Xin đừng/chớ—Ngài (hãy) để nghiêng/hướng (về)—lòng con
עֲלִלוֹת בְּרֶשַׁע אֶת־אִישִׁים פֹּעֲלֵי־אָוֶן
những kẻ(đang) làm/gây—xáo trộn/tội ác - với/cùng—những người - (với/trong/cách), (sự) độc/hung ác, xấu xa - những việc, hành vi/lề lối
וּבַל־אֶלְחַם בְּמַנְעַמֵּיהֶם׃
(với)/- những món ngon, mỹ vị, của chúng - và không—con (sẽ)/nguyện ăn/dùng
LXX4 μὴ ἐκκλίνῃς τὴν καρδίαν μου εἰς λόγους πονηρίας
Đừng/chớ - mà Ngài có thể làm đi lệch - tấm - lòng - của con - về/theo - những lời/chuyện - của sự xấu/đồi bại/dữ
τοῦ προφασίζεσθαι προφάσεις ἐν ἁμαρτίαις σὺν ἀνθρώποις ἐργαζομένοις
của sự - lấy cớ/cáo lỗi - những lý do xấu, cớ nguỵ tạo - trong - những lầm lỗi - cùng - những người - chúng đang làm
ἀνομίαν καὶ οὐ μὴ συνδυάσω μετὰ τῶν ἐκλεκτῶν αὐτῶν
điều bất công/phi pháp - và/nhưng - không phải e rằng - con sẽ kết đôi/hợp - cùng - các - kẻ được chọn - của chúng
VUL4 - ne declines cor meum in verbum malum volvere cogitationes
Đừng/chớ - mà Ngài có thể nghiêng/hướng - lòng - của con - về - lời - xấu/dữ - tiếp diễn - của những ý nghĩ/định
impias cum viris operantibus iniquitatem neque comedere in
của những kẻ dữ - cùng - những người - chúng đang làm - điều tội ác/bất công - cũng đừng - ăn tiêu - cùng
deliciis eorum
những sướng vui/ngọt bùi - của chúng

[3300] Xem *Gesenius*, שִׁית **2a.** *set, station* [đặt/để/gài]; *set* watch לְפִי [*đặt* lính canh, giữ (gìn)/coi chừng, "(cho/nơi) miệng con" ψ141₃, snare לִי [bẫy "(cho/chống) con"] ψ140₆ ; tr. 1011a.

[3301] Xem *Gesenius*, שָׁמְרָה **n.f**. *guard, watch* [**dt.gc**.lính gác/canh, phòng vệ – lính/tuần canh] ; שִׁיתָה יְהוָה שָׁמְרָה לְפִי ψ141₃ (‖נִצְרָה עַל־דַּל שְׂפָתָי) ; tr. 1037b. – Xx. *Girard* (Q3, tr. 461, câu 3a) ghi chú : *une GARDE, c'est-à-dire une muselière*. – Xx. *Nicole*, שָׁמְרָה hap [chỉ có một lần trong Kinh Thánh] nf *garde* ; tr. 151, câu 3.

[3302] Xem *Gesenius*, נָצַר **1.** *Watch, guard, keep* [canh/trông chừng – gìn giữ/bảo vệ – giữ/cầm/cất/lưu, bảo quản]; the tongue [cái lưỡi] מֵרַע ψ34₁₄ ; c. עַל over the door of the lips [với "trên, kề bên" kề bên cửa của đôi môi] ψ141₃; tr. 665b.

[3303] Xx. chth. về từ ngữ "(kề) *bên*" ở câu Tv 137,1.

KJV4 Incline not my heart to [any] evil thing, to practise wicked works with men that work iniquity: and let me not eat of their dainties.
BJ4 - Retiens mon cœur de parler mal, de commettre l'impiété en compagnie des malfaisants.Non, je ne goûterai pas à leurs plaisirs!
TOB4 retiens mon coeur sur la pente du mal, que je ne me livre pas à des pratiques impies avec des hommes malfaisants: alors je ne goûterai pas de leurs régals.
NTT4 Xin chớ để lòng tôi chiều theo sự dữ, lăn lộn trong những việc bất lương, hùa theo bọn người tác quái ! Vâng, cao lương mỹ vị của chúng, tôi không nếm.
TL4 Xin chớ để lòng tôi hướng về điều gì xấu xa, Đặng làm việc ác với kẻ làm ác; Nguyện tôi không ăn vật ngon của chúng nó.
TPN4 Xin đừng để lòng con nghiêng về sự dữ, đừng để con làm điều ác với bọn gian tà. Yến tiệc của chúng, con chẳng thèm ăn.

BĐC4 Xin Ngài* chớ để lòng[3304] con hướng về[3305] điều gì[3306] xấu xa[3307],
để thực hành[3308] những việc[3309] độc ác[3310],
cùng những người [là] kẻ gây ra tội ác[3311],
và con nguyện không[3312] ăn[3313] những[3314] món ngon[3315] chúng.

[3304] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, khuynh hướng/ý chí*" ở câu Tv 108,2.

[3305] Xem *Gesenius*, נָטָה **3a.** *turn aside* [quây đi] ; **fig**. of deviating from path of loyalty or of righteousness, c. מִן [**ngb**. về sự lạc/rời bỏ đường trung thành/nghĩa hay công chính/chính trực, với "khỏi"] ψ4419; (of heart) cf. [(về tấm lòng) thkh.] ψ11951.157; **b.** less oft. trans. [ít khi hơn, tha đt.], *bend, bow* [cong/nghiêng, cúi/bái] ψ624; *prostrate* [sụp/cúi lạy, phủ phục] ψ732; *incline* [nghiêng/hướng (về)/kề] ψ119112; also **fig**. *hold out, extend* unto, of men [cũng **ngb**. *cố làm/chống, giơ ra*, về người ψ2112; ***Hiph***., **3d**. *incline* one's own heart, subj. יִ *nghiêng/hướng* lòng chính mình, chủ từ là ĐC] ψ11936; neg. (c. לְ) thể phủ định (với "về")] ψ1414; tr. 640ab.

[3306] Xem *Gesenius*, דָּבָר **IV.2.** *matter, affair*, thing about which one speak ; pl. *acts* [*sự việc, vấn đề*, điều người ta đang nói tới; snh. *những hành vi/động*] ψ654 10527 1455; **6**. *something, anything* (indefinite) [*cái/điều gì – mọi/đủ thứ, bất kỳ cái/điều gì* (bất định)] : דָּבָר רָע 1414; tr. 183b.

[3307] Xx. chth. về tt. "(kẻ/người/điều/tội), *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác*" ở câu Tv 140,2.

[3308] Xem *Gesenius*, **I.** עָלַל ***Hithp***., לְהִתְעוֹלֵל עֲלִלוֹת ψ1414 *to practise practices* in wickedness [*để thực thi/hành những lề lối/thói* về sự xấu/ác/dữ]; tr. 760a.

[3309] Xem *Gesenius*, עֲלִילָה (snh. : עֲלִילוֹת) **2a.** *deed* in gen. of men [việc, hành vi/động, lề lối, thói, cách tổng quát về người] ψ1414; **b.** *deed* of God [*hành vi/động, công trình, kỳ công, của Chúa*] ψ7713 7811 1037 ; tr. 760a.

[3310] Xx. chth. về từ ngữ "*sựđiều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*" ở câu Tv 125,3.

[3311] Xem *Gesenius*, אָוֶן **3.** *trouble of iniquity, wickedness* [sự hỗn loạn do bất công/tội phạm – (sự) dữ/độc ác]; פֹּעֲלֵי־אָוֶן *workers of trouble, evil-doers, workers of iniquity* [những kẻ gây xáo trộn, làm điều độc dữ/bất công/tội ác] ψ56 365 [ψ9416 1018 119133 1255 1414]; tr. 20a.

[3312] Xem *Gesenius*, בַּל **adv.** *not* [**trạng từ**, *không (thể), đừng*] ; used oft. with [thường dùng với] אֶמּוֹט, יִמּוֹט, תִּמּוֹט ψ931 [1414]; tr. 115a.

[3313] Xem *Gesenius*, לָחַם *use as food, eat*, poet. [*dùng như, lương thực, của/đồ ăn – ăn/dùng*, văn thơ]; sq. בְּמַנְעַמֵּיהֶם ψ1414 eat *of their dainties* [ăn/dùng *những, món/đồ ăn ngon/mỹ vị, món ngon vật lạ, của chúng*]; tr. 536b.

5 יֻהֲלְמֵנִי־צַדִּיק חֶסֶד וְיוֹכִיחֵנִי
và giá nó (sẽ)/(hãy)/- sửa dạy/rầy la, con - lòng tốt/nhơn - Giá nó (sẽ)/(hãy)/-, đánh/đập, sửa phạt, con—người công chính
שֶׁמֶן רֹאשׁ אַל־יָנִי רֹאשִׁי כִּי־עוֹד
vì—còn/lại, tuy nhiên - đầu con - đừng/chớ nên—nó (sẽ)/- từ chối/khước từ - đầu = tốt nhứt = thơm - dầu
וּתְפִלָּתִי בְּרָעוֹתֵיהֶם׃
trong, chống lại/tương khắc, những hành vi xấu (xa)/ác độc của chúng - và/cũng, lời nguyện con
LXX5 παιδεύσει με δίκαιος ἐν ἐλέει καὶ ἐλέγξει
Nó sẽ nuôi dạy/sửa phạt - con - kẻ công bình/chính - bằng - lòng từ bi/lân tuất - và - nó sẽ khinh/chê/trách
με ἔλαιον δὲ ἁμαρτωλοῦ μὴ λιπανάτω τὴν κεφαλήν μου ὅτι
con - dầu (ôliu) - nhưng - của kẻ tội lỗi - đừng/chớ - nó (đã) hãy xức - cái - đầu - của con - vì (rằng)
ἔτι καὶ ἡ προσευχή μου ἐν ταῖς εὐδοκίαις αὐτῶν
và ngay cả... nữa - cái - lời nguyện - của con - trong/trước/đối với - các - sự thiện chí - của chúng
VUL5 - corripiat me iustus in misericordia et arguat
Giá nó hãy khiển trách/sửa phạt - con - người công bình/chính - bằng - lòng nhơn từ/từ bi - và - nó hãy tố giác/trách móc
me oleum amaritudinis non inpinguet caput meum quia
con - dầu ôliu - của nỗi cay đắng/đau đớn - không - nó sẽ có thể xức/thoa (dầu) - đầu - của con - bởi vì
adhuc et oratio mea pro malitiis eorum
tới giờ, còn, tới khi ấy - và/thì - lời nguyện - của con - (dành) cho, theo, tùy/lệ thuộc - những gian trá/ác - của chúng
KJV5 Let the righteous smite me; [it shall be] a kindness: and let him reprove me; [it shall be] an excellent oil, [which] shall not break my head: for yet my prayer also [shall be] in their calamities. {me: it shall be a...: or, me kindly, and reprove me; let not their precious oil break, etc}
BJ5 - Que le juste me frappe en ami et me corrige, que l'huile de l'impie jamais n'orne ma tête, car je me compromettrais encore dans leurs méfaits.
TOB5 Que, par fidélité, le juste me frappe et me reprenne! Que l'huile parfumée n'enduise pas ma tête, mais que dure ma prière face à leurs méchancetés!
NTT5 Người lành vị tình, xin cứ đánh cứ phạt, nhưng dầu thơm [kẻ dữ] đầu tôi sẽ không xức, luôn luôn tôi nguyện, tôi cầu, ngay giữa những kẻ dữ dằn độc ác !
TL5 . Nguyện người công bình đánh tôi, ấy là ơn; Nguyện người sửa dạy tôi, ấy khác nào dầu trên đầu, Đầu tôi sẽ không từ chối. Vì dẫu trong khi chúng nó làm ác, tôi sẽ cứ cầu nguyện.
TPN5 Người công chính cứ việc đánh con và lấy tình thương mà sửa dạy, nhưng dầu thơm kẻ dữ con quyết chẳng cho xức trên đầu; khi chúng làm điều ác, con vẫn luôn cầu nguyện.

BĐC5 Giá [bởi]* lòng nhơn[3316] người công chính[3317] đánh[3318] và sửa dạy[3319] con

---

[3314] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּמַנְעַמֵּיהֶם này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[3315] Xem *Gesenius*, מַנְעַמִּים **n.m. pl**. *delicacies, dainties* [**dt.gđ. snh**. những, món ăn ngon/mỹ vị, món ngon vật lạ]; וּבַל־אֶלְחַם בְּמַנְעַמֵּיהֶם ψ141₄; tr. 654a.

[3316] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **n.m**. *goodness, kindness* [**dt.gđ**. thiện tính, đức hạnh, lòng tốt – lòng tốt, tử tế, nhơn từ/ái, lòng nhơn/nhân] ; **I.1**. *kindness*, of men towards men, in doing favours and benefits [*lòng tốt/nhơn*, của người đối với người, bằng cách làm ơn và việc phúc lợi] ψ141₅; tr. 338b.

[3317] Xx. chth. về từ ngữ "*người công chính*" ở câu Tv 140,14.

[3318] Xem *Gesenius*, הָלַם *smite* (with hammer), **fig**. of correction, discipline [*đánh/đập/giết* (bằng búa), **ngb**. về sự sửa dạy/phạt – dùng kỷ luật, phạt, đánh đòn] ψ141₅; tr. 240b.

[thì như] dầu[3320] thơm[3321] đầu con chớ nên khước từ[3322];
vì lời nguyện con cũng còn chống[3323] những việc xấu[3324] chúng.

6 נִשְׁמְטוּ בִּידֵי־סֶלַע שֹׁפְטֵיהֶם
các kẻ xét xử/lên án, chúng - vào (đôi) tay = nhằm cạnh của—vách/tảng đá - Chúng đã bị quăng xuống/hạ bệ/cách chức
וְשָׁמְעוּ אֲמָרַי כִּי נָעֵמוּ׃
chúng (đã)/- hòa nhã/dịu ngọt - vì - những lời của tôi/con - và/nên chúng (đã)/sẽ nghe
LXX6 κατεπόθησαν ἐχόμενα πέτρας οἱ κριταὶ αὐτῶν ἀκούσονται
Chúng đã bị nuốt (sống) - những kẻ đang cầm/giữ trên mình - đá - các - thẩm phán - của chúng - chúng sẽ nghe
τὰ ῥήματά μου ὅτι ἡδύνθησαν
các - lời - của tôi/con - vì - chúng đã được làm dịu ngọt
VUL6 - sublati sunt iuxta petram iudices eorum et audient
Chúng bị loại, cách chức - chúng đã - kề bên, cũng như - đá - những thẩm phán - của chúng - và - chúng sẽ nghe
verba mea quoniam decora sunt
những lời - của tôi/con - bởi vì - chúng được trang điểm/dịu ngọt - chúng đã
KJV6 When their judges are overthrown in stony places, they shall hear my words; for they are sweet.
BJ6 - Ils sont livrés à l'empire du Rocher, leur juge, eux qui avaient pris plaisir à m'entendre dire :
TOB6 Leurs chefs ont été précipités sur le rocher, eux qui s'étaient régalés de m'entendre dire:
NTT6 Chúng đã rơi vào tay Đá Tảng ! Đấng phán xét chúng, nhưng Người nghe lời lẽ của tôi, niềm vui của Người,
TL6 Các quan xét chúng nó bị ném xuống bên hòn đá; Họ sẽ nghe lời tôi, vì lời tôi êm dịu.
TPN6 Thủ lãnh chúng giờ đây bị xô vào tảng đá, họ đã từng hả dạ nghe tiếng con than rằng:

BĐC6 Các kẻ lên án[3325] chúng đã bị quăng xuống[3326] nhằm cạnh[3327] tảng đá[3328]

[3319] Xem *Gesenius*, יָכַח ***Hiph***., **6.** *correct, rebuke*, c. acc. pers. [*sửa dạy/phạt, rầy la/quở trách*, với mục đích cách người] ψ62 382 1415; tr. 407a.

[3320] Xx. chth. về từ ngữ "*dầu (ôliu)*" ở câu Tv 104,15.

[3321] Xem *Nicole*, שֶׁמֶן רֹאשׁ *huile pour la tête* càd *parfumée* ; tr. 152, câu 5. – Xx. *Gesenius*, רֹאשׁ *head* [đầu] ; **5**. *chief, choicest, best* [đầu/đỉnh, tuyệt đỉnh, tốt nhứt] רֹאשׁ שִׂמְחָתִי ψ1376 *the choicest of my joy* [tuyệt đỉnh của niềm, vui/hoan lạc, của tôi]; tr. 911a.

[3322] Xem *Gesenius*, נוּא ***Hiph***., **1.** *restrain, forbid* [hạn chế, cấm]; *refuse* [từ chối/khước] ψ1415 (text dub. v. Che) [văn bản khả nghi/lờ mờ, xx. T. K. Cheyne)]; tr. 626a. – Xx. *Nicole*, יָנִי 3ms In (ou juss) Hi נוּא *priver, refuser* (chute de א); le sujet est probablement רֹאשִׁי : *que ma tête ne refuse pas l'huile parfumée*; tr.152, câu 5. – Hai bản LXX và VUL thì dịch rõ ràng ngược lại, đại khái : "dầu khổ đau (VUL), dầu của kẻ tội lỗi (LXX), chớ xức đầu con". Còn bản *Girard* (Q3, tr. 466) dịch vế 5b này như sau : "*l'huile (em)poison(née) ne fera (jamais) reculer ma tête !*" với chú thích là רֹאשׁ, ngoài nghĩa 'đầu' thông thường, còn có nghĩa 'thuốc/nọc, độc' (xx. *Ges*. **II**. רֹאשׁ, tr. 912b).

[3323] Xem *Nicole*, בְּרָעוֹתֵיהֶם *contre leurs mauvaises actions* ; tr. 152, v5. – Xx. bản VUL : *pro* : (dành) cho, theo, tùy/lệ thuộc. – Xx. bản *Girard* (Q3, tr. 466, 5c) *Car encore (et toujours) ma supplication (s'élève) contre leurs mauvaises (actions)* ; và bản *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 704) : *Je n'en prierai que davantage contre leurs forfaits*. Nhưng, theo bản '*Watchtower Bible*' : *Car il y aurait encore ma prière durant leurs malheurs*. – Cũng như hai bản LXX và VUL, các dịch giả rất phân vân về ý từ (בְּ)רָעוֹתֵיהֶם này.

[3324] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/cơn, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não*" ở câu Tv 107,26.

[3325] Xx. chth. về ht.pht. của đt. "*xét xử/phán xét/phân xử, xử : vừa kết án/tội, lên án, và phạt*" ở câu Tv 109,31.

nên chúng[3329] sẽ nghe các lời[3330] của con vì chúng dịu ngọt[3331].

7 כְּמוֹ פֹלֵחַ וּבֹקֵעַ בָּאָרֶץ נִפְזְרוּ עַצְמֵינוּ לְפִי שְׁאוֹל׃
âm phủ - nơi/cạnh miệng - (những) xương (cốt) chúng con - chúng đã bị vãi/tung (ra) - (trên)/- đất - và sự cày - sự chẻ/tách/banh/cuốc - Như
LXX7 ὡσεὶ πάχος γῆς διερράγη ἐπὶ τῆς γῆς διεσκορπίσθη
Như thể - bề dày/vóc to - của đất - nó đã bị nát tan/banh tành - trên - trái - đất - nó đã bị làm tản lạc
τὰ ὀστᾶ ἡμῶν παρὰ τὸν ᾅδην
các - xương cốt - của chúng tôi - bên cạnh - - - âm phủ/địa ngục
VUL7 – sicut agricola cum scindit terram sic dissipata
Như thể - nông gia/phu - với/để/trong khi - nó chẻ/cuốc/cày - đất - như vậy - chúng bị phân/tung tán, tản lạc
sunt ossa nostra in ore inferi
chúng đã - các xương cốt - của chúng tôi - trong/nơi - miệng, ngả vào - của âm phủ/địa ngục
KJV7 Our bones are scattered at the grave's mouth, as when one cutteth and cleaveth [wood] upon the earth.
BJ7 - «Comme une meule éclatée par terre, nos os sont dispersés à la bouche du shéol.»
TOB7 "Comme on laboure et défonce le sol, on a dispersé nos os à la gueule des enfers."
NTT7 như nơi thửa đất hủng hê nứt nẻ, xương cốt chúng vãi tung nơi cửa âm ty,
TL7 Hài cốt chúng tôi bị rải rác nơi cửa âm phủ, Khác nào khi người ta cày ruộng và tách đất ra.
TPN7 "Xương chúngtôi nằm vungvãi trướcmiệng âm ty, như thửađất ngổnngang vì kẻ đào người bới."
BĐC7 Như đất* bị cuốc[3332] bị[3333] cày[3334] xương cốt chúng con
đã bị vãi tung[3335] nơi[3336] cửa[3337] âm phủ[3338].

3326 Xem *Gesenius*, שָׁמַט *let drop* [để rơi] ; ***Niph***., נִשְׁמְטוּ ψ141₆ their judges *have been thrown down* [các thẩm phán của chúng *đã bị, quăng/ném xuống, hạ bệ/cách chức*]; tr. 1030b.

3327 Xem *Gesenius*, יָד *hand* [bàn tay] ; **5d**. with prep. [với ttrt.] בִּידֵי *by the side of* (very rare) [*bên/vào/nhằm, cạnh của* (rất ít khi dùng)] ψ141₆ ; **g(ɪ).** מִיַּד *out of the hand, out of the power of*, even of inanimate things [*khỏi (tầm) tay của, khỏi quyền lực của*, luôn cả đối với vật vô tri] ψ22₂₁ 49₁₆ 89₄₉ 141₉; tr. 391a.

3328 Xem *Gesenius*, **I.** סֶלַע **1. lit.** *cliff, crag* [**vt./ngvn.**: *vách đá, triền núi đá lồi lõm, tảng đá (cao chót vót)*]; abode of wild animals [nơi trú ngụ của các thú rừng] cf. [tham khảo/chiếu] Ψ104₁₈ ; tr. 701a.

3329 Xem *Nicole*, וְשָׁמְעוּ 3mp soit *eux*, soit *on* ; ו d'apodose ; tr. 152, câu 6.

3330 Đại danh từ « tôi/con » ở đây, căn cứ theo nội dung, ám chỉ tác giả bài Tv hay vua *Đavít*.

3331 Xem *Gesenius*, **I.** נָעֵם *be pleasant, delightful, lovely* [xinh đẹp/dễ thương/hòa nhã/dịu ngọt – yêu kiều/khả ái/có duyên – yêu kiều/duyên dáng/hấp dẫn] ; of pleasant words [về những lời dễ thương/hòa nhã/dịu ngọt] נָעֵמוּ ψ141₆; tr. 653b.

3332 Xem *Gesenius*, פָּלַח *cleave* [chia/cắt, chẻ/tách/banh/vạch/cuốc] ; **Pt.** [**Pht.**] פֹּלֵחַ ψ141₇ of *cleaving*, ploughing [về *sự banh/vạch/cuốc*, cày]; tr. 812a.

3333 Từ ngữ nguyên thủy của *Hípri* : « sự cuốc và cày ».

3334 Xem *Gesenius*, בָּקַע *cleave, cleave open* [chia/cắt, chẻ/tách/banh ra] ; of ploughing (furrowing) the earth [về sự cày (vạch/lật luống cày) đất] ψ141₇; tr. 131b.

3335 Xem *Gesenius*, פָּזַר *scatter* [rảy/vãi/tung] ; ***Niph.***, נִפְזְרוּ ψ141₇ our bones *are scattered* [xương cốt chúng tôi *đã bị vãi (ra/tung)*]; tr. 808a

3336 Xem *Gesenius*, לְ **prep**. [**ttrt**.] **2.** Expressing locality, *at, near* [Diễn tả về nơi chốn, *ở/nơi, cạnh/gần bên*], לְפִי [ở/nơi/cạnh/gần bên, miệng] ψ141₇ ; tr. 511b.

3337 Nguyên văn *Hípri* : « nơi miệng âm phủ ».

3338 Xx. chth. về từ ngữ "*Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục*" ở câu Tv 116,3.

8 כִּי אֵלֶיךָ יְהוִה אֲדֹנָי עֵינָי בְּכָה חָסִיתִי
con đã, tìm nơi ẩn/nương náu, tin cậy - trong/bên, Ngài - đôi mắt con - CHÚA của con - lạy ĐC - hướng về Ngài - Vì/phải/nhưng
אַל־תְּעַר נַפְשִׁי׃
(linh) hồn con - xin đừng/chớ—Ngài (sẽ)/- lột/đổ/quăng đi, thí/lìa bỏ

LXX8 ὅτι πρὸς σέ κύριε κύριε οἱ ὀφθαλμοί μου ἐπὶ σὲ
Vì - tới/hướng về - Ngài - lạy ĐC - lạy TC - các/đôi - mắt - của con - trên/nơi/vào - Ngài
ἤλπισα μὴ ἀνταναίρῃς τὴν ψυχήν μου
con đã trông đợi/cậy, tin cậy - đừng/chớ - mà Ngài (đã) có thể làm biến/chết đi - linh hồn - của con

VUL8 – quia ad te Domine Deus oculi mei in te
Vì - tới/hướng về - Ngài - lạy ĐC - Thiên Chúa - đôi mắt - của con - trong/nơi/vào - Ngài
speravi ne evacues animam meam
con đã trông/tin cậy - đừng/chớ - mà Ngài có thể dọn sạch/tiêu diệt - linh hồn - của con

KJV8 But mine eyes [are] unto thee, O GOD the Lord: in thee is my trust; leave not my soul destitute. {leave...: Heb. make not my soul bare}
BJ8 - Vers toi, Yahvé, mes yeux, en toi je m'abrite, ne répands pas mon âme;
TOB8 Les yeux sur toi, DIEU Seigneur, je me suis réfugié près de toi; ne me laisse pas rendre l'âme;
NTT8 Mắt tôi trông lên Người, lạyYavê, Chúa tôi, nơiNgười, tôi nương ẩn, xin đừng thí bỏ mạng tôi,
TL8 Chúa Giê-hô-va ôi! mắt tôi ngưỡng vọng Chúa, Tôi nương náu mình nơi Chúa; Xin chớ lìa bỏ linh hồn tôi.
TPN8 Lạy CHÚA là Chúa Tể, con ngước mắt nhìn Ngài, bên Ngài con ẩn náu, đừng để con thiệt mạng.

BĐC8 Nhưng[3339] đôi mắt con hướng về Ngài
lạy CHÚA[3340] [là] CHÚA[3341] của con bên Ngài con đã ẩn náu[3342],

---

[3339] Xem *Nicole*, כִּי *mais* ou *oui* ; tr. 152, câu 8. Nhưng theo ý thì nên dịch theo KJV : *but*, nhưng.

[3340] Xem *Nicole* về cách phát âm hay « đọc » Danh TC ở đây : יְהוִה vocalisé אלהים à cause de la proximité de אֲדֹנָי, tr. 152, v8.

[3341] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 109,21.

[3342] **A)- Về các** từ điển : *Gesenius*, xx. chth. về đt. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 118,8. – *Nicole*, חָסָה *chercher refuge*; tr. 152, câu 8. – *Sander*, חָסָה *se réfugier, reposer, espérer en, avoir confiance* ; tr. 194a. – *M. Ennery*, חָסֹה , *espérer, se confier en quelqu'un, avoir recours, se réfugier, se mettre en sûreté*; tr. 74. – *Victor P. Hamilton*, (trong : *VanGemeren*, Q2, tr. 221, #2879) חסה , *seek refuge* : OT 1. *Figuratively the expression means to place confidence in or rely on someone, hence the KJV translation "put trust in"*. **B)- Về các** bản dịch : *Girard* (Q3, tr. 466, 8b) cũng như bản "*Watchtower Bible*": *en toi je me suis réfugié*; cũng vậy, hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 1144, 141.8) *seek, refuge/your protection*; và bản *Pierre de Beaumont* (trong: *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 704, 8b) *Je me réfugie en toi*. Tuy nhiên, ba bản dịch đáng chú trọng nhứt là : bản LXX (ἤλπισα), VUL (*speravi*) "con đã trông/tin cậy" và bản *Peshitta* : ܒܟܘܬܟ (ܒܟܘܬܐ), (vì nơi Ngài) "con đã tin cậy"; cũng như bản KJV (*in thee my trust*) "nơi Ngài niềm tin cậy của con". **C)-** Kết luận : *Victor P. Hamilton*, qua lời bình luận rất chí lý vừa nêu trên đây, có lẽ chưa xem xét tới các bản dịch "gốc" như LXX, VUL và PES và sẽ coi như ý ''tin cậy'' là nghĩa bóng của nghĩa ''tìm nơi ẩn náu hay ẩn náu''. Do đó, BĐC đã giữ nguyên nghĩa đen là "(tìm nơi) *ẩn náu*".

xin Ngài chớ lìa bỏ[3343] hồn con.

9 שָׁמְרֵנִי מִיַּד־פַּח יָקְשׁוּ לִי וּמֹקְשׁוֹת
và, mồi/bẫy, âm mưu/mưu đồ - chống con - chúng (đã)/- đặt/gài - cạm bẫy - khỏi,tay/quyền lực - Xin Ngài (hãy) gìn giữ con
פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
xáo trộn/tội ác - những kẻ (đang) làm/gây

LXX9 φύλαξόν με ἀπὸ παγίδος ἧς συνεστήσαντό μοι καὶ ἀπὸ
Ngài (đã) hãy gìn giữ - con - khỏi - lưới/bẫy - mà - chúng đã kết hợp nhau - chống con - và - khỏi
σκανδάλων τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν
những bẫy trên đường, chướng ngại vật, gương xấu - của các - kẻ đang làm - điều - phi pháp/bất công
VUL9 - custodi me de manibus laquei quod posuerunt
Ngài hãy gìn giữ - con - khỏi - những bàn tay/quyền lực - của lưới/bẫy/âm mưu - mà - chúng đã đặt/gài
mihi et de offendiculis operantium iniquitatem
cho/chống con - và - khỏi - những chướng ngại vật - của những kẻ đang làm/gây - tội ác/bất công
KJV9 Keep me from the snares [which] they have laid for me, and the gins of the workers of iniquity.
BJ9 - garde-moi d'être pris au piège qu'on me tend, au traquenard des malfaisants.
TOB9 garde-moi du filet qu'on m'a tendu et des prières des malfaisants.
NTT9 xin giữ tôi khỏi tròng chúng giăng, khỏi bẫy của phường tác quái.
TL9 Cầu Chúa giữ tôi khỏi bẫy chúng nó đã gài tôi, Và khỏi vòng kẻ làm ác.
TPN9 Xin giữ con khỏi sa lưới chúng giăng, khỏi rơi vào cạm bẫy quân làm điều ác,

BĐC9 Xin Ngài* gìn giữ con khỏi quyền lực[3344] cạm bẫy[3345] chúng gài chống con,
và mưu đồ[3346] của những kẻ gây tội ác.

10 יִפְּלוּ בְמַכְמֹרָיו רְשָׁעִים יַחַד אָנֹכִי
con đây - (trong khi)... đồng thời - những kẻ dữ - vào những lưới/rập/(bẫy) nó/mình - Giá chúng (sẽ)/hãy sa
עַד־אֶעֱבוֹר׃
(trong) khi—con sẽ, vượt qua/thoát khỏi
LXX10 πεσοῦνται ἐν ἀμφιβλήστρῳ αὐτοῦ ἁμαρτωλοί κατὰ μόνας
Chúng sẽ té/ngã/rơi/sa - vào - tròng, xiềng xích/lưới bẫy - của nó/mình - các kẻ tội lỗi - cho mình thôi, cách riêng rẽ
εἰμὶ ἐγὼ ἕως οὗ ἂν παρέλθω
con thì - chính/phần con - từ giờ trở đi[3347] - con đã có thể vượt qua/thoát khỏi

---

[3343] Xem *Gesenius*, עָרָה *be naked, bare* [(bị lột) trần (truồng/trụi) – trống trơn/trơ trọi/trọc lóc/sạch bách] ; ***Pi***., **3.** *pour out* [đổ/trút/mửa đi] אַל־תִּעַר נַפְשִׁי ψ141₈ (**i.e**. slay) [(**ngl**. giết/diệt, thí/lìa bỏ)]; tr. 788b.

[3344] Xx. chth. về từ ngữ "bên cạnh của – *khỏi (tầm) tay của, khỏi quyền lực của*" ở câu 6 trên đây.

[3345] Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, cạm bẫy/âm mưu*" ở câu Tv 119,110.

[3346] Xem *Gesenius*, **n.m**. מוֹקֵשׁ **f**. מִקְשׁוֹת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ106₃₆; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ64₆ 140₆ 141₉; a *lure* or *snare* for wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ18₆ 69₂₃; tr. 430b.

[3347] Xem *Bailly*, 2 ἕως A.I.2. ἕως ἂν *aussi longtemps que* ; **B.I.1**. ἕως οὗ *jusqu'à ce que* ; tr. 878b.

VUL10 - incident in rete eius impii simul ego
Chúng sẽ té/ngã/rơi/sa - vào - lưới/bẫy - của nó/chúng - những kẻ dữ - cùng nhau, đồng thời - phần con
autem transibo
nhưng - con sẽ vượt qua/khỏi
KJV10 Let the wicked fall into their own nets, whilst that I withal escape. {escape: Heb. pass over}
BJ10 - Qu'ils tombent, les impies, chacun dans son filet, tandis que moi, je passe.
TOB10 Les infidèles tomberont dans leur trappe, tandis que moi, je passerai outre.
NTT10 Trong lưới chúng bày, ác nhân hãy nhào vào đó, còn tôi, một mình tôi sẽ ngang qua !
TL10 Nguyện kẻ ác bị sa vào chính lưới nó, Còn tôi thì được thoát khỏi.
TPN10 cho bọn ác nhân mắc bẫy chính chúng gài, còn con đây thì được thoát khỏi.
BĐC10 Giá những* kẻ dữ hãy sa[3348] vào các bẫy[3349] chúng,
khi[3350] đồng thời[3351] con đây thoát khỏi[3352].

Thánh vịnh 141 (140)

1 *Thánh vịnh. Của Đavít.*
Lạy CHÚA* con kêu cầu Ngài xin Ngài mau mau giùm con
xin Ngài lắng nghe tiếng con khi con kêu cầu cùng Ngài.
2 Nguyện cho* lời nguyện con được đoan trang,
[như] hương thơm trước Nhan của Ngài,
[và] đôi tay con giơ cao [như] lễ vật ban chiều.
3 Lạy CHÚA* xin Ngài đặt tuần canh nơi miệng con
xin Ngài canh kề bên cửa môi con.
4 Xin Ngài* chớ để lòng con hướng về điều gì xấu xa,
để thực hành những việc độc ác,
cùng những người [là] kẻ gây ra tội ác,
và con nguyện không ăn những món ngon chúng.
5 Giá [bởi]* lòng nhơn người công chính đánh và sửa dạy con
[thì như] dầu thơm đầu con chớ nên khước từ;
vì lời nguyện con cũng còn chống những việc xấu chúng.

[3348] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [té/ngã/rơi/rớt/sa, nằm/nghỉ/ở] ; **1.** *fall*, oft. into (בְּ) pit (usu. **fig**.) [*té/ngã/sa*, thường « vào/xuống » hố (thường **ngb**.) ψ7$_{16}$ 57$_{7}$, cf. ψ35$_{8}$ 141$_{10}$; tr. 656b.

[3349] Xem *Gesenius*, מַכְמֹר *net, snare* [lưới, rập, (bẫy)] ; pl. sf. [snh. có tvng.] ψ141$_{10}$; tr. 485b.

[3350] Xem *Gesenius*, **III**. עַד **II**. **Conj.** [**Lt.**] **2b**. *While* with impf. [*Trong khi* với hình thức bất hoàn thành] ψ141$_{10}$ יַחַד אָנֹכִי עַד־אֶעֱבוֹר *while* I at the same time pass by [*trong khi* tôi đồng thời, đi qua, qua/thoát khỏi]; tr. 725a.

[3351] Xem *Gesenius*, יַחַד **2a (2).** as **adv**. : *together* in place [như **trt**. : *cùng (chung)* một nơi] ψ2$_{2}$ 31$_{14}$ 88$_{18}$ 133$_{1}$; **(4)** *together*, of time alone (poet.) [*đồng thời*, riêng về thời gian (văn thơ)] ψ141$_{10}$ יַחַד אָנֹכִי עַד־אֶעֱבוֹר while *I* at the same time pass on [khi *tôi* đồng thời, tiếp tục/vượt qua/thoát khỏi]; tr. 403a.

[3352] Xem *Gesenius*, עָבַר **4b.** *pass by*, בְּ rei, of wind [*đi/lướt/thoảng/vượt, qua, tránh/thoát, khỏi,* « với » đồ vật, về gió] ψ103$_{16}$ [141$_{10}$]; tr. 717b.

6 Các kẻ lên án chúng đã bị quăng xuống nhằm cạnh tảng đá
nên chúng sẽ nghe các lời của con vì chúng dịu ngọt.
7 Như đất* bị cuốc bị cày xương cốt chúng con
đã bị vãi tung nơi cửa âm phủ.
8 Nhưng đôi mắt con hướng về Ngài
lạy CHÚA [là] CHÚA của con bên Ngài con đã ẩn náu,
xin Ngài chớ lìa bỏ hồn con.
9 Xin Ngài* gìn giữ con khỏi quyền lực cạm bẫy chúng gài chống con,
và mưu đồ của những kẻ gây tội ác.
10 Giá những* kẻ dữ hãy sa vào các bẫy chúng,
khi đồng thời con đây thoát khỏi.

Thánh vịnh 142 (141)

1 מַשְׂכִּיל לְדָוִד בִּהְיוֹתוֹ בַמְּעָרָה תְּפִלָּה:
lời nguyện - trong hang/động - khi (sự) ở của người = khi người ở - của *Đavít* - Thi thiên chiêm niệm
LXX1 συνέσεως τῷ Δαυιδ ἐν τῷ εἶναι αὐτὸν ἐν τῷ σπηλαίῳ προσευχή
Về điều cần biết[3353] - (của) - *Đavít* - trong - sự - ở/ngụ - của người - trong - cái - hang/động - lời nguyện
VUL1 - eruditio David cum esset in spelunca oratio
(Thi khúc) giáo huấn - của *Đavít* - khi - mà người đã ở - trong - hang động/hóc đá - lời nguyện
KJV1a Maschil of David; A Prayer when he was in the cave.
BJ1 - Poème. De David. Quand il était dans la caverne. Prière.
TOB1 Instruction de David. Prière quand il était dans la caverne.
NTT1 *Thi khúc. Của Đavít. Khi Đavít ở trong hang. Cầu nguyện.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, khi ở trong hang đá.-- Bài cầu nguyện
TPN1 Thi khúc. Của vua Đa-vít. Khi vua Đa-vít ở trong hang. Cầu nguyện.
BĐC1 *Thi thiên chiêm niệm*[3354]*. Của Đavít. Khi người ở trong động*[3355]*. Lời nguyện*[3356]*.*

[3353] Xx. chth. về từ ngữ "*về điều cần hiểu/biết, ý thức, thông cảm*" ở các câu Tv 32,1; 74,1; 78,1.

[3354] Xem *Gesenius*, מַשְׂכִּיל **n.m**. *contemplative poem* [**dt.gđ**. thơ trường thiên hay thi thiên, chiêm niệm] ; từ này làm nhan đề cho 13 Thánh vịnh :] – *in titles of* Ψ32, 42, 44, 45, 52, 53, 54, 55, 74, 78, 88, 89, 142 ; và có thể kể luôn câu Ψ47₈ ; tr. 968b. – Theo *Nicole*, מַשְׂכִּיל có nghĩa : hoặc là một từ ngữ về âm nhạc chưa xác định được hoặc là từ ngữ mô tả bài Thánh vịnh, thí dụ theo bản TOB « lời dạy dỗ, chỉ dẫn » (*instruction*), hoặc một « bài suy niệm, nguyện ngắm » (*méditation*). – Theo *Sander*, מַשְׂכִּיל dt. có thể dịch là : khúc ca giáo huấn (*chant instructif*) hoặc : khúc ca mở trí khôn (*chant pour l'intelligence*) hoặc : khúc ca kèm lời giáo huấn, giải thích (*chant accompagné d'une instruction, explication*) ; tr. 713a.

2 קוֹלִי אֶל־יְהוָה אֶזְעָק קוֹלִי אֶל־יְהוָה אֶתְחַנָּן׃
con (sẽ)/đã khẩn cầu/xin (ơn huệ) - về/với—ĐC - tiếng con - con (sẽ)/đã kêu (lên) - về/lên—ĐC - Tiếng con
LXX2 φωνῇ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα φωνῇ μου πρὸς κύριον ἐδεήθην
Bởi tiếng - của con - tới/lên - ĐC - con đã kêu la/cầu - với tiếng - của con - tới/lên - ĐC - con đã cầu xin/mong
VUL2 - voce mea ad Dominum clamavi voce mea ad Dominum deprecatus sum
Bởi tiếng - của con - lên/tới - ĐC - con đã kêu (lên/la) - bởi tiếng - của con - lên/tới - ĐC - cầu xin/khẩn - con đã
KJV1b I cried unto the LORD with my voice; with my voice unto the LORD did I make my supplication. {Maschil...: or, A Psalm of David, giving instruction}
BJ2 - À Yahvé mon cri! J'implore. À Yahvé mon cri! Je supplie.
TOB2 A pleine voix, je crie vers le SEIGNEUR; à pleine voix, je supplie le SEIGNEUR.
NTT2 Tiếng tôi kêu với Yavê, tiếng tôi than với Yavê.
TL1b Tôi cất tiếng kêu cầu cùng Đức Giê-hô-va; Tôi cất tiếng cầu khẩn Đức Giê-hô-va.
TPN2 Tôi lớn tiếng kêu gào lên CHÚA, tôi lớn tiếng cầu khẩn CHÚA thương,
BĐC2 [Với][3357] tiếng con[3358] con đã[3359] kêu[3360] lên ĐỨC CHÚA,
với tiếng con con đã khẩn cầu ơn huệ[3361] với CHÚA.

3 אֶשְׁפֹּךְ לְפָנָיו שִׂיחִי צָרָתִי לְפָנָיו אַגִּיד׃
con (sẽ)/đã tỏ bày - trước Nhan Người - nỗi gian truân con - lời than van/vãn con - trước Nhan Người - Con (sẽ)/đã tuôn... ra, trút cạn/thố lộ
LXX3 ἐκχεῶ ἐναντίον αὐτοῦ τὴν δέησίν μου τὴν
Con sẽ đổ ra/thổ lộ - trước mặt/Nhan - của Người - cái/lời - nhu cầu, khẩn cầu/nguyện - của con - sự/nỗi
θλῖψίν μου ἐνώπιον αὐτοῦ ἀπαγγελῶ
áp bức/gian truân - của con - đàng trước, trước mặt/Nhan - của Người - con sẽ tường thuật/tỏ bày
VUL3 – effundam in conspectu eius eloquium meum tribulationem meam
Con sẽ đổ ra/thố lộ - trước - Nhan - của Người - lời (tâm sự) - của con - nỗi gian truân/sầu khổ - của con
coram illo adnuntiabo
trước Nhan - Người - con sẽ loan báo/tường thuật
KJV2 I poured out my complaint before him; I shewed before him my trouble.
BJ3 - Je déverse devant lui ma plainte, ma détresse, je la mets devant lui,
TOB3 Je répands devant lui ma plainte, devant lui j'expose ma détresse.

[3355] Xem *Gesenius*, מְעָרָה **n.f**. *cave*, esp. as place of sojourn or refuge, cf. [**dt.gc**. *hang/động, hang (đá), động*, đặc biệt như nơi tạm trú hay nương náu, thkh.] ψ57$_1$ 142$_1$; tr. 792b.

[3356] Xx. chth. về dt. "'*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*"' ở câu Tv 102,1.

[3357] Từ קוֹלִי trong bản *Hípri*, chỉ có thể dịch « tiếng con », nhưng dựa vào bản LXX, φωνῇ với dữ cách (*datif*) « cho/bởi/bằng/với (tiếng) », và bản VUL, *voce* với tác cụ cách (*ablatif*) « bởi/bằng/với (tiếng) ».

[3358] Xem *Joüon* §151c, tr. 557, về « nghĩa phối hợp » (*syllepsis*), thí dụ : cụm từ נַפְשִׁי linh hồn tôi = tôi/con (chủ từ của đt. וָאֶבְכֶּה « và con đã khóc », thay vì « (linh hồn con) nó đã khóc », như ở câu Tv 69,11.

[3359] Về hình thức « *yiqtol* » (tương lai) của các đt. trạng thái, khi dùng cho hành vi kéo dài, được diễn tả theo hình thức hiện tại hoặc quá khứ, xx. thí dụ về đt. אֶזְעָק trong câu Tv 142,2 của *Joüon* §113d, tr. 367.

[3360] Xem *Gesenius*, זָעַק **2a.** *cry, cry out*, in need, unto God ('), sq. -אֶל [*la/khóc - la/kêu lên, kêu cầu*, khi cần, lên TC (ĐC), theo sau "tới (-)" ψ22$_6$ 107$_{13.19}$ 142$_{2.6}$; tr. 277a.

[3361] Xem *Gesenius*, **I.** חָנַן **1b.** *favour, shew favour*, of man, *in dealing with the poor, needy, and orphans* [*ban ơn huệ, tỏ lòng ưu ái/chiếu cố/hay làm ơn*, về con người, *trong mối quan hệ với kẻ nghèo, túng thiếu, và các kẻ mồ côi*] ψ37$_{21.26}$ 109$_{12}$ 112$_5$; ***Hithp.***, **2.** *seek* or *implore favour*, of God, with -אֶל [*tìm* hoặc *van nài/xin ơn huệ, khẩn nguyện/cầu ơn*, của TC, với "về/lên/tới"] ψ30$_9$ 142$_2$; tr. 336a.

Tv 142 (141), 3.4

NTT3 Trước nhan Người, tôi trào ra nỗi ưu tư, trước nhan Người, tôi kể lại tình nông nỗi,
TL2 Ở trước mặt Ngài tôi tuôn đổ sự than thở tôi, Bày tỏ sự gian nan tôi.
TPN3 lời than vãn, xin giãi bày lên Chúa, nỗi ngặt nghèo, kể lể trước thiên nhan.
BĐC3 Con đã* trút cạn[3362] trước Nhan[3363] của Người lời than vãn[3364] con
nỗi gian truân[3365] con trước Nhan của Người con đã tỏ bày[3366].

4 בְּהִתְעַטֵּף עָלַי רוּחִי וְאַתָּה
và/nhưng chính Ngài - lòng can đảm/dõng cảm, dũng/dõng khí, con - trên/nơi con - (Trong) khi, thất thần, suy nhược/yếu
יָדַעְתָּ נְתִיבָתִי בְּאֹרַח־זוּ אֲהַלֵּךְ
con (sẽ)/đã đi - trong đường/dòng đời, vận mạng—(đường) mà - dòng/đường đời con - Ngài đã/- biết
טָמְנוּ פַח לִי׃
cho/chống, con - lưới/bẫy - chúng đã giấu/gài
LXX4 ἐν τῷ ἐκλείπειν ἐξ ἐμοῦ τὸ πνεῦμά μου καὶ
Trong - sự - mòn mỏi/suy yếu - từ/do - nơi con - cái - hơi thở/sức mạnh/thần khí - của con - và
σὺ ἔγνως τὰς τρίβους μου ἐν ὁδῷ ταύτῃ ᾗ
chính Ngài - Ngài đã biết - các - đường/lối mòn, đường đời - của con - trong - đường (lối) - đó - mà
ἐπορευόμην ἔκρυψαν παγίδα μοι
con đã đi - chúng đã giấu/gài - lưới/bẫy - cho/chống con
VUL4 - cum anxius in me fuerit spiritus meus tu
Với/trong - nỗi âu sầu - trong/nơi - con - nó (đã) sẽ ở - tinh thần/thần khí - của con - chính Ngài
enim nosti semitam meam in via hac qua ambulabo absconderunt laqueum mihi
nhưng - Ngài đã biết - (đường) lối đi - của con - trên - đường - đó - mà - con sẽ đi - chúng đã giấu/gài - lưới/bẫy - chống con
KJV3 When my spirit was overwhelmed within me, then thou knewest my path. In the way wherein I walked have they privily laid a snare for me.
BJ4 - alors que le souffle me manque; mais toi, tu connais mon sentier.Sur le chemin où je vais ils m'ont caché un piège.
TOB4 Quand je suis à bout de souffle, c'est toi qui sais où je vais: sur la route où je marche, on m'a tendu un piège.
NTT4 vào lúc khí lực tiêu hao, nhưng Người, Người biết nẻo đường của tôi. Dọc lối tôi đi, chúng đã gài tròng cho tôi.
TL3 Khi tâm hồn nao sờn trong mình tôi, Thì Chúa đã biết nẻo đàng tôi. Trên con đường tôi đi, Chúng nó gài kín một cái bẫy.

[3362] Xx. chth. về ngb. của đt. "đổ/tuôn ra, trút ra/cạn, tấm lòng/..." ở câu Tv 102,1.

[3363] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **II.4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [đúng ra/là : *ngay trước mặt* hay *đàng trước của*, từ ngữ tổng quát thường nhứt để nói : *trước, sự hiện diện/Nhan (Chúa), đàng trước*] [ψ95$_6$ 116$_9$ 142$_3$]; tr. 816b.

[3364] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời, than phiền/van/vãn/oán/trách*" ở câu Tv 102,1.

[3365] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 138,7.

[3366] Xem *Gesenius*, נָגַד ***Hiph.***, **1.** *tell, announce, report* [kể, tỏ bày – (thông/loan) báo, báo tin – báo cáo/tường thuật] ψ142$_3$; **4.** *publish, declare, proclaim*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên bố/loan truyền*, đặc biệt về sự công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhơn ái, vv..., của Thiên Chúa] ψ92$_{3.16}$; tr. 617a.

TPN4 Lạy Chúa, khi hồn con tiêu hao mòn mỏi, thì chính Chúa đã am tường mọi nẻo con đi.
Trên quãng đường con đang tiến bước, người ta đã gài bẫy rình chờ.

BĐC4 Trong khi dõng khí[3367] con suy nhược[3368] nơi[3369] con,
nhưng chính Ngài biết[3370] đường đời[3371] con
trong đường[3372] mà[3373] con đã đi[3374] chúng đã gài[3375] bẫy[3376] chống con.

5 הַבִּיט יָמִין וּרְאֵה וְאֵין־לִי
và/quả, không gì/ai—của/cho, con = quả con không (có) ai - và/mà (hãy) thấy/xem - bên phải - (Hãy) nhìn
מַכִּיר אָבַד מָנוֹס מִמֶּנִּי
[khỏi/cho, con - nơi/lối (trốn) thoát - nó đã tiêu tan, biến đi/mất] = không có lối thoát cho con - kẻ (đang) muốn nhìn/nhận
אֵין דּוֹרֵשׁ לְנַפְשִׁי׃
cho (linh hồn) con - kẻ (đang) chăm lo - không gì/ai

LXX5 κατενόουν εἰς τὰ δεξιὰ καὶ ἐπέβλεπον ὅτι οὐκ ἦν
Chúng đã quan sát/để ý - về - (những) bên - phải - và - con đã, ghé mắt, nhìn - vì - không - (nó) đã có
ὁ ἐπιγινώσκων με ἀπώλετο φυγὴ ἀπ᾽ ἐμοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὁ
kẻ - (đang) nhận ra - con - nó đã, bị tiêu diệt - nơi ẩn náu - từ/bởi - nơi con - và - không - (nó) có - kẻ
ἐκζητῶν τὴν ψυχήν μου
(đang) tìm kiếm/gắn bó với - linh hồn - của con

VUL5 - respice ad dexteram et vide quia non sit
Ngươi hãy nhìn lại, quây lại nhìn - về - bên phải - và - ngươi hãy thấy/xem - vì - không - (nó) có thể có

[3367] Xem *Gesenius*, רוּחַ *breath, wind, spirit* [hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **2a.** *wind* of heaven [*gió* của trời] ψ135$_{17}$; **3b**. *courage* [lòng can/dõng/dũng cảm, dõng/dũng khí]: ψ76$_{13}$ 77$_{4}$ 142$_{4}$ 143$_{4}$; tr. 924b.

[3368] Xx. chth. về đt. "(ra) *suy yếu/nhược, thất thần, ngất xỉu/chết giấc*" ở câu Tv 107,5.

[3369] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep**. [Như **ttrt**.] **1d**. עַל is used idiom. to give pathos to the expression of an emotion, by emphasizing the person who is its subject, and who, as it were, feels it acting *upon* him [עַל được dùng như một từ ngữ có tính cách cảm động/bi ai để diễn tả một cảm kích, bằng cách nhấn mạnh đến cá nhân của chủ thể bị cảm kích, mà, trong hoàn cảnh đó, cảm thấy như nó tác động *trên* chính đương sự] ψ7$_{9}$ 42$_{5.6.7.12}$ 43$_{5}$ 90$_{17b}$ 142$_{4}$ 143$_{4}$; ψ131$_{2}$ כְּגָמֵל עֲלֵי אִמּוֹ כַּגָּמוּל עָלַי נַפְשִׁי is my soul *upon me* [là hồn con *trên/nơi con*]; tr. 753b.

[3370] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[3371] Xx. chth. về từ ngữ "*lối đi, đường/dòng đời*" ở câu Tv 119,105.

[3372] Xem *Gesenius*, אָרַח **vb**. *wander, journey, go* [đi ngao du/lang thang/khắp nơi – đi du lịch – đi] ; **inf. cstr**. sf. [**đt.vb. kết hợp** với tvng.] אָרְחִי ψ139$_{3}$, tr. (73a) < 72b ; **2. fig**. *path, way*, of course & fortunes of life [**ngb.** *đường/lối (đi/mòn)*, của dòng/đường đời và vận mệnh/mạng, số phận/vận may, của cuộc đời] ψ142$_{4}$, tr. 73a.

[3373] Xem *Gesenius*, זוּ **pron**. (poet.), indeclinable [**đdt**. (văn thơ), bất biến]; **2.** a **relative** *which, who, whom* [một **quan hệ đdt**. (kẻ/vật/điều) mà – (kẻ/vật/điều) tự/từ/do/ở đó, mà] ψ9$_{16}$ 10$_{2}$ 17$_{9}$ 31$_{5}$ 32$_{8}$ 68$_{29}$ 142$_{4}$ 143$_{8}$; tr. 262ab.

[3374] Xem *Gesenius*, הָלַךְ *go, come, walk* [đi, lại/đến, bước] ; **II. Fig**. [**ngb**.] : ***Pi***. **4. fig**. of mode of life, action, etc. :[**ngb**. về cách/lối sống, hành vi, vv...]: ψ81$_{14}$ 86$_{11}$ 142$_{4}$; cf. also [thkh. thêm] לֹא־הִלַּכְתִּי בִגְדֹלוֹת ψ131$_{1}$ *I do not walk (move, tread) among great things*, **fig.** of humility [*tôi không bước (vận/điều hành, dẫm/giẫm/trải bước/qua, đặt chưn) vào/tới những việc lớn*, **ngb.** về đức khiêm tốn/nhu]; tr. 235b.

[3375] Xx. chth. về đt. "*giấu/gài*" ở câu Tv 140,6.

[3376] Xx. chth. về dt. "*bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 119,110.

Tv 142 (141), 5

qui cognoscat me periit fuga a me non
ai - mà nó có thể biết, nhận ra - con - nó đã bị tiêu diệt, chết dữ dằn - sự trốn/thoát - khỏi - con - không
est qui quaerat animam meam
(nó) có - ai - kẻ có thể tìm kiếm/khao khát - linh hồn - của con

KJV4 I looked on [my] right hand, and beheld, but [there was] no man that would know me: refuge failed me; no man cared for my soul. {I looked...: or, Look on the right hand, and see} {failed...: Heb. perished from me} {cared...: Heb. sought after}

BJ5 - Regarde à droite et vois, pas un qui me reconnaisse. Le refuge se dérobe à moi, pas un qui ait soin de mon âme.

TOB5 Regarde à droite et vois: personne qui me reconnaisse! Plus de refuge pour moi, personne qui ait souci de ma vie!

NTT5 Ngoảnh qua bên phải mà coi : Không còn người nào nhận làm quen biết, mọi chỗ nương nhờ đều hết ngõ, không còn người nào hỏi đến mạng tôi !

TL4 Xin Chúa nhìn phía hữu tôi, coi; Chẳng có ai nhận biết tôi; Tôi cũng không có nơi nào để nương náu mình; Chẳng người nào hỏi thăm linh hồn tôi.

TPN5 Xin đưa mắt nhìn sang bên hữu: chẳng một ai thèm nhận biết con; không chỗ nào cho con lánh nạn, có ai buồn nghĩ tới mạng con đâu!

BĐC5 Xin Ngài[3377] nhìn[3378] bên phải[3379] mà[3380] xem,
quả[3381] con không có ai[3382] muốn nhìn[3383]
lối thoát[3384] biến đi[3385] khỏi con không ai chăm lo[3386] cho[3387] con[3388].

[3377] Vua *Đavít* đang tâm sự với Chúa, nên mệnh cách ngôi II số ít ở đây không thể ám chỉ ai ngoài Chúa. Xx. bản TL : « Xin Chúa nhìn ... ».

[3378] Xem *Gesenius*, נָבַט ***Hiph***., *look* [nhìn] ; Imv. [Mệnh lệnh cách] הַבִּיט (or **Inf. abs**.) [(hay **Vb.đt. ngm.**)]; **2. fig**. : sq. acc. adv. [**ngb**. : trt. làm mục đích cách theo sau] ψ142₅ (יָמִין *to the right* [“bên phải”]; ‖ רְאֵה [“(hãy) thấy”]) ; tr. 613b.

[3379] Xem *Girard*, (Q3, tr.472, 5a*) chú thích về ý nghĩa của từ ngữ « bên phải/hữu » (= có bạn... tốt) trong Kinh Thánh. Nhưng trớ trêu thay là ngay « bên phải » cũng « không có ai muốn nhìn » !

[3380] Nguyên văn *Hípri* : « và (hãy xem) » ; chữ « mà » thay chữ « và » dễ nghe hơn.

[3381] Xem *Gesenius*, וְ *And* [và]; **1c.** sts. it introduces an idea which so exceeds or adds to what has preceded, that it is nearly equivalent to *also, yea, at the same time* [đôi khi nó gợi ý vượt hoặc thêm điều vừa nói, nên nó gần như tương đương với *cũng, phải/quả (thật), đồng thời*] [ψ116₅ 142₅]; tr. 252b.

[3382] Xem *Gesenius*, **II.** אַיִן *nothing* [không có/còn, gì] ; **2b.** oft. = *is* (or *has*) *vanished* [thường = *bị/(đã), biến đi/mất*] ψ37₁₀ 39₁₄ 103₁₆ ; **3.** אֵין לְ with subst., or pron., *there is (was) not to... = ... have, has, had*, etc. *not* [cụm từ אֵין לְ với dt., hoặc đdt., *(đã) không có cho... = ... (đã) không có*, vv... : ψ142₅; tr. 34a.

[3383] Xem *Gesenius*, נָכַר *regard, recognize* [nhìn/ngó tới, đoái nhìn/hoài – nhận ra/biết] ; ***Hiph***., **3.** *Be willing to recognize, acknowledge* [Muốn, nhìn/nhận – nhận biết, chấp/thu/chứng nhận] ψ142₅ ; tr. 648a.

[3384] Xem *Gesenius*, מָנוֹס **2.** *(place of) escape* [(nơi) trốn thoát/đào tẩu] אָבַד מִ מִּן *escape perished from, = there was no escape for* [sự trốn thoát đã tiêu tan/biến mất, bởi, = đã không sự trốn thoát nào cho] ψ142₅; tr. 631a.

[3385] Xem *Gesenius*, אָבַד **2. fig**. *perish, vanish*, so תֹּאבֵד ψ112₁₀ (**i.e.** comes to naught) [*tiêu diệt, tan biến*, theo đó תֹּאבֵד Tv 112,10 (**ngl.** : thành, số không, không ra gì)] ; esp. [đặc biệt] אִ מָנוֹס מִן־ (**i.e**. they could not escape) [**ngl**. chúng không thể thoát)] ψ142₅; tr. 1b.

6 זָעַקְתִּי אֵלֶיךָ יְהוָה אָמַרְתִּי אַתָּה מַחְסִי
nơi ẩn/nương náu của con - chính Ngài - con đã nói/ngỏ lời - lạy ĐC - về/tới/lên Ngài - Con đã kêu (lên)
חֶלְקִי בְּאֶרֶץ הַחַיִּים׃
(của chính) những kẻ sống, sinh linh - trên đất - phần của con
LXX6 ἐκέκραξα πρὸς σέ κύριε εἶπα σὺ εἶ ἡ ἐλπίς
Con đã kêu la/cầu - tới/lên - Ngài - lạy ĐC - con đã nói - chính Ngài - Ngài là - sự/niềm - trông đợi/cậy
μου μερίς μου ἐν γῇ ζώντων
của con - phần - của con - trên - đất - của những kẻ đang sống, sinh linh
VUL6 - clamavi ad te Domine dixi tu spes mea
Con đã kêu (la/cầu) - lên/tới - Ngài - lạy ĐC - con đã nói - chính Ngài - niềm cậy trông - của con
pars mea in terra viventium
phần - của con - trên - đất - của những kẻ đang sống, sinh linh
KJV5 I cried unto thee, O LORD: I said, Thou [art] my refuge [and] my portion in the land of the living.
BJ6 - Je m'écrie vers toi, Yahvé, je dis : Toi, mon abri, ma part dans la terre des vivants!
TOB6 J'ai crié vers toi, SEIGNEUR! en disant: "C'est toi mon asile, ma part sur la terre des vivants!"
NTT6 Tôi đã kêu lên với Người , lạy Yavê, tôi nói : "chính Người là nơi tôi ẩn náu, phần dành cho tôi nơi đất sinh linh !
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu cùng Ngài, Mà rằng: Ngài là nơi nương náu của tôi, Phần tôi trong đất kẻ sống.
TPN6 Lạy CHÚA, con kêu gào lên Chúa, con thưa rằng: chính Ngài là nơi con trú ẩn, là phần của riêng con trong cõi đất dành cho kẻ sống.

BĐC6 Con đã kêu[3389] lên Ngài
lạy CHÚA con đã ngỏ lời :
"chính Ngài [là[3390]]* nơi ẩn náu[3391] con

[3386] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **6.** *seek with application, study, follow, practise* [chăm chú tìm, tìm tòi - học (hỏi), nghiên cứu, tìm hiểu - theo đuổi/dõi - thực hành/thi]; מַעֲשֵׂי יְהוָה ψ111₂ ; **7.** *seek with care, care for* [tìm kỹ/tòi, chăm sóc/lo] ; אֵין דּוֹרֵשׁ לְנַפְשִׁי *no one careth for me* [không ai chăm lo cho con] ψ142₅ ; tr. 205b.

[3387] Xem *Gesenius*, ל **3b.** *To denote the object of a vb., but in sentences of type* [ל Để chỉ định bổ túc từ cho một động từ, nhưng những câu theo hình thức :] וְאֵין־עֹזֵר לוֹ ψ72₁₂, אֵין דּוֹרֵשׁ לְנַפְשִׁי ψ142₅b *the* ל *belongs prob. to* [chữ ל có lẽ liên hệ với từ :] אֵין ; tr. 512a.

[3388] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống/sinh mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **5a.** נֶפֶשׁ = *seat of appetite*, hunger : with noun or verb of שׂבע *satisfy* [*trung tâm sự thèm khát, dục vọng*, = *lòng*, kẻ đói/thèm : với dt. hoặc đt. về "*thỏa mãn*"] ψ63₆ 107₉.(18) ; **4.** The נֶפֶשׁ as the essential of man stands for the man himself [Từ נֶפֶשׁ như là yếu tính của con người nên thay thế chính con người] ; **a(I).** נַפְשִׁי = *me* ["linh hồn tôi" = *tôi*] [ψ142₅]; tr. 660b.

[3389] Xx. chth. về đt. "*kêu* (lên)" ở câu 2 trên đây.

[3390] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[là] phần[3392] của con trên đất[3393] kẻ sống[3394].”

7 הַקְשִׁיבָה אֶל־רִנָּתִי כִּי־דַלּוֹתִי מְאֹד
lắm, quá (đổi) - vì—con đã hạ thấp/tàn tạ/điêu linh - về/đến—tiếng kêu la/cầu của con - Xin Ngài (hãy) chú tâm
הַצִּילֵנִי מֵרֹדְפַי כִּי אָמְצוּ מִמֶּנִּי׃
hơn con - chúng (đã)/- mạnh - vì - khỏi những kẻ (đang) bách hại con - xin Ngài (hãy) cứu/giải thoát con
LXX7 πρόσχες πρὸς τὴν δέησίν μου ὅτι ἐταπεινώθην σφόδρα ῥῦσαί
Ngài (đã) hãy chú tâm - đến - lời - khẩn cầu - của con - vì - con đã bị hạ thấp/làm nhục - quá đổi - Ngài (đã) hãy cứu/giải thoát
με ἐκ τῶν καταδιωκόντων με ὅτι ἐκραταιώθησαν ὑπὲρ ἐμέ
con - khỏi - các - kẻ (đang) theo đuổi/bách hại - con - vì - chúng đã được làm vững mạnh - trên/hơn - con
VUL7 - ausculta deprecationem meam quoniam infirmatus sum nimis libera
Ngài hãy nghe/rình - lời khẩn cầu/xin, van nài - của con - bởi vì - suy yếu - con đã - lắm - Ngài hãy cứu/giải thoát
me a persecutoribus quoniam confortati sunt super me
con - khỏi - những kẻ bắt bớ/bách hại - bởi vì - (chúng) được vững mạnh/củng cố - chúng đã - trên/hơn - con
KJV6 Attend unto my cry; for I am brought very low: deliver me from my persecutors; for they are stronger than I.
BJ7 - Sois attentif à mon cri, je suis à bout de force. Délivre-moi de mes persécuteurs, eux sont plus forts que moi!
TOB7 Sois attentif à mes cris, car je suis si faible! Délivre-moi de mes persécuteurs, car ils sont plus forts que moi.
NTT7 Xin lắng nghe lời tôi rên rỉ, thân tôi đã quá long đong. Xin giật tôi thoát những người hãm hại, vì chúng mạnh quá sức tôi !
TL6 Xin Chúa lắng nghe tiếng tôi, Vì tôi bị khốn khổ vô cùng; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ bắt bớ tôi, Vì chúng nó mạnh hơn tôi.
TPN7 Xin Ngài để ý nghe tiếng con kêu, vì con thật cùng khốn. Xin cứu con khỏi những người bách hại, bởi chúng mạnh hơn con.
BĐC7 Xin Ngài* kề tai[3395] về tiếng kêu cầu[3396] của con
vì con đã quá điêu linh[3397] xin cứu thoát[3398] con,

[3391] Xem *Gesenius*, מַחְסֶה *refuge, shelter* ; of God as the refuge of his people [*nơi ẩn náu/trú ẩn, nương tựa/dựa/náu* ; về Thiên Chúa như nơi ẩn náu của dân Người] ψ146 462 614 628.9 717 7328 912.9 9422 1426; tr. 340b.

[3392] Xx. chth. về từ ngữ “*phần*, ngl. *gia tài/sản, cơ/gia nghiệp*” ở câu Tv 119,57.

[3393] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ *earth, land* [(trái/mặt) đất, đất đai/lãnh thổ/xứ sở]; **3b.** *soil*, as productive [*đất, trồng trọt/đai, ruộng đất*, sinh hoa màu] ψ10734.35; d. אֶרֶץ הַחַיִּים *land of the living* [đất, của kẻ sống] Ψ2713 1426; tr. 76a.

[3394] Xem *Gesenius*, חַי **adj.** *alive, living* [**tt.** (còn) sống, (đang) sống] ; usually **pl**. [thường ở **snh**.] חַיִּים *alive, living* [(chúng còn/đang) sống] Ψ5516 1243; חַיִּים(הַ) אֶרֶץ *land of living* [đất kẻ sống] Ψ2713 527 1426; tr. 312a.

[3395] Xem *Gesenius*, קָשַׁב **vb.** *incline, attend*, of ears [**đt.** *nghiêng/kề – để/lắng*, về tai]; ***Hiph***., *give attention* [để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai] Ψ53 171 553 612 6619 866 1427; tr. 904a.

[3396] Xx. chth. về từ ngữ “*tiếng, kêu la/cầu*” ở câu Tv 106,44.

[3397] Xem *Gesenius*, דָּלַל *hang, be low, languish* ; be low, brought low, metaph. of distress [*bị treo (lơ lửng), ở/xuống/hạ thấp, tiều tụy/tàn tạ/điêu linh* ; bị xuống/hạ thấp, nghĩa ẩn dụ về những đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ798 1166 1427; tr. 195b.

khỏi những kẻ bách hại[3399] con vì chúng mạnh[3400] hơn con.

8 הוֹצִיאָה מִמַּסְגֵּר נַפְשִׁי לְהוֹדוֹת
để dưng lời cảm tạ, ca tụng - linh hồn con - khỏi, ngục tối/tù, chốn lao tù - Xin Ngài (hãy) đem ra
אֶת־שְׁמֶךָ בִּי יַכְתִּרוּ צַדִּיקִים כִּי תִגְמֹל עָלָי׃
đối với, cho, con - Ngài sẽ rộng lượng ban bố - vì - những người công chính - chúng sẽ vây (quanh) - quanh con - (-)—Danh Ngài
LXX8 ἐξάγαγε ἐκ φυλακῆς τὴν ψυχήν μου τοῦ ἐξομολογήσασθαι τῷ
Ngài (đã) hãy đem ra - khỏi - nơi tù rạc - linh hồn - của con - để cho/vì sự - (đã) cảm tạ/ca tụng - (cho)
ὀνόματί σου κύριε ἐμὲ ὑπομενοῦσιν δίκαιοι ἕως οὗ
Danh - của Ngài - lạy ĐC - nơi con - chúng sẽ (vững lòng) chờ - những người công chính - cho tới khi - mà
ἀνταποδῷς μοι
Ngài (đã) có thể, rộng lượng đáp trả, ân thưởng - cho con
VUL8 - educ de carcere animam meam ut confiteatur
Ngài hãy đem/dẫn ra - từ/khỏi - nơi tù ngục, ngục tối - linh hồn - của con - ngõ hầu - mà nó có thể tuyên xưng/cảm tạ
nomini tuo me expectant iusti cum retribueris mihi
về Danh - của Ngài - con đây - chúng trông chờ/cậy - những người công chính - với/để - mà Ngài (đã) đền đáp, thưởng - cho con
KJV7 Bring my soul out of prison, that I may praise thy name: the righteous shall compass me about; for thou shalt deal bountifully with me.
BJ8 - Fais sortir de prison mon âme, que je rende grâce à ton nom! Autour de moi les justes feront cercle, à cause du bien que tu m'as fait.
TOB8 Sors-moi de ma prison pour que je célèbre ton nom. Autour de moi les justes feront cercle quand tu m'auras fait du bien.
NTT8 Xin kéo mạng tôi ra khỏi ngục tù, để tôi cám tạ Danh Người. Những người công chính sẽ quây vòng mừng tôi, vì Người đã thi ân giáng phúc trên tôi.
TL7 Xin hãy rút linh hồn tôi khỏi ngục khám, Để tôi cảm tạ danh Chúa. Những người công bình sẽ vây quanh tôi, Bởi vì Chúa làm ơn cho tôi.
TPN8 Xin đưa con ra khỏi chốn ngục tù, để con cảm tạ danh thánh Chúa. Bao kẻ lành xúm lại mừng con, vì con đã được Ngài thi ân giáng phúc.

BĐC8 Xin Ngài đem hồn con ra[3401] khỏi ngục tù[3402],
để dưng lời ca tụng[3403] Danh Ngài;
những người* công chính sẽ vây[3404] quanh[3405] con,

[3398] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **4.** *deliver from sin and guilt* [giải/cứu thoát khỏi tội và tội, tội trạng] ψ39$_{9}$ 51$_{16}$ 79$_{9}$; prob. also [cũng có lẽ] ψ119$_{170}$ [142$_{7}$]; tr. 665a.

[3399] Xx. chth. về pht. "*kẻ, bách hại/hành hạ/ngược đãi – làm rầy/quấy nhiễu, hành hạ/làm khổ*" ở câu Tv 119,84.

[3400] Xem *Gesenius*, אָמֵץ *be stout, strong, bold, alert* [to/mập/mạnh – mạnh/khỏe – gan dạ/can đảm/liều lĩnh – nhanh nhẹn] ; **1.** *be strong*, of personal enemies [mạnh/khỏe, về những kẻ thù cá nhân] ψ18$_{18}$ 142$_{7}$ (all sq. מִן of compar.) [(tất cả đều có "từ/hơn" so sánh theo sau)] tr. 55a.

[3401] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *bước/tiến, ra*]; ***Hiph.***, **2. fig.**, obj. persons, *bring out of* (מִן) distress, etc. [**ngb.**, btt. người, *đem ra* "khỏi", ưu sầu/sầu não/nguy khốn, vv...] ψ18$_{20.49}$ 25$_{15.17}$ 31$_{5}$ 66$_{12}$ 68$_{7}$ 107$_{14.28}$ 142$_{8}$ 143$_{11}$; tr. 424b.

[3402] Xem *Gesenius*, מַסְגֵּר **2.** *dungeon* [ngục tối/nhà lao/ngục thất, chốn lao tù]; **fig**. of exile [**ngb**. về cảnh lưu đày] הוֹצִיאָה מִמַּסְגֵּר נַפְשִׁי ψ142$_{8}$; tr. 689b.

[3403] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

[3404] Xem *Gesenius*, כָּתַר *surround* [bao/bọc/vây (quanh)] ; בִּי יַכְתִּרוּ צַדִּיקִים ψ142$_{8}$ dub. [khả nghi]; tr. 509b.

vì Ngài sẽ rộng lượng ban bố[3406] cho con.

Thánh vịnh 142 (141)

1 *Thi thiên chiêm niệm. Của Đavít. Khi người ở trong động. Lời nguyện.*
2 [Với] tiếng con con đã kêu lên ĐỨC CHÚA,
với tiếng con con đã khẩn cầu ơn huệ với CHÚA.
3 Con đã* trút cạn trước Nhan của Người lời than vãn con
nỗi gian truân con trước Nhan của Người con đã tỏ bày.
4 Trong khi dõng khí con suy nhược nơi con,
nhưng chính Ngài biết đường đời con
trong đường mà con đã đi chúng đã gài bẫy chống con.
5 Xin Ngài nhìn bên phải mà xem,
quả con không có ai muốn nhìn
lối thoát biến đi khỏi con không ai chăm lo cho con.
6 Con đã kêu lên Ngài
lạy CHÚA con đã ngỏ lời :
"chính Ngài [là]* nơi ẩn náu con
[là] phần của con trên đất kẻ sống."
7 Xin Ngài* kề tai về tiếng kêu cầu của con
vì con đã quá điêu linh xin cứu thoát con,
khỏi những kẻ bách hại con vì chúng mạnh hơn con.
8 Xin Ngài đem hồn con ra khỏi ngục tù,
để dưng lời ca tụng Danh Ngài;
những người* công chính sẽ vây quanh con,
vì Ngài sẽ rộng lượng ban bố cho con.

[3405] Xem *Nicole*, יַכְתִּרוּ 3mp In Hi (כתר) *entourer* (+ב) ; tr. 153, câu 8.

[3406] Xem *Gesenius*, גָּמַל **1b.** *deal out to, do to*, wih עַל pers. *deal bountifully with* [*ban phát/bố cho, làm ... cho*, với עַל "đối với/cho" con người *rộng ban bố đối với/cho*] ψ13$_6$ 116$_7$ 119$_{17}$ 142$_8$; tr. 168a.

Thánh vịnh 143 (142)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד יְהוָה שְׁמַע תְּפִלָּתִי הַאֲזִינָה
xin Ngài (hãy) lắng tai nghe - lời nguyện của con - xin Ngài (hãy) nghe - lạy ĐC - của *Đavít* - Thánh vịnh
אֶל־תַּחֲנוּנַי בֶּאֱמֻנָתְךָ עֲנֵנִי בְּצִדְקָתֶךָ׃
vì lẽ công minh của Ngài - xin Ngài (hãy) nhậm lời con - trong/vì lòng thành tín của Ngài - hướng về—những lời cầu khẩn của con
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ὅτε αὐτὸν ὁ υἱὸς καταδιώκει κύριε εἰσάκουσον τῆς
Thánh vịnh - (của) - *Đavít* - khi - chính người - người con - nó theo đuổi/đuổi bắt - lạy ĐC - Ngài (đã) hãy lắng tai nghe - lời
προσευχῆς μου ἐνώτισαι τὴν δέησίν μου ἐν τῇ ἀληθείᾳ
nguyện cầu - của con - Ngài (đã) hãy lắng nghe - lời khẩn cầu - của con - trong/với - sự/lòng - thật, thành tín
σου ἐπάκουσόν μου ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου
của Ngài - Ngài (đã) hãy kề tai nghe - con - trong/với - sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài
VUL1 - canticum David Domine exaudi orationem meam ausculta
Thánh vịnh - của Đavít - lạy ĐC - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - lời nguyện - của con - Ngài hãy nghe
deprecationem meam in veritate tua exaudi
lời khẩn xin, van nài - của con - trong/với - sự thật, lòng chơn thành - của Ngài - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời
me in iustitia tua
con - trong/bởi - sự công bình, lẽ công minh - của Ngài
KJV1 A Psalm of David. Hear my prayer, O LORD, give ear to my supplications: in thy faithfulness answer me, [and] in thy righteousness.
BJ1 - Psaume. De David. Yahvé, écoute ma prière, prête l'oreille à mes supplications, en ta fidélité réponds-moi, en ta justice;
TOB1 Psaume. De David. SEIGNEUR, écoute ma prière, prête l'oreille à mes supplications, par ta fidélité, par ta justice, réponds-moi!
NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít*. Lạy Yavê, xin nghe lời tôi khẩn nguyện, xin lắng tai nghe tôi van nài, vì Người thành tín, xin nhậm lời tôi, nhân vì đức độ của Người.
TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe sự nài xin của tôi; nhân sự thành tín và sự công bình Chúa, xin hãy đáp lại tôi.
TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA, xin nghe lời con khẩn nguyện, lắng nghe con nài van, bởi Ngài thành tín, đáp lại lời con, vì Ngài công minh.

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Đavít*.

Lạy CHÚA* xin nghe lời nguyện của con
xin Ngài lắng tai[3407] hướng về những lời khẩn cầu[3408] của con
vì lòng thành tín[3409] của Ngài,

[3407] Xx. chth. về đt. "*lắng (tai) nghe (với hảo ý/thiện cảm)* lời nguyện cầu, vv..." ở câu Tv 140,7.

[3408] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן **2.** *supplication for favour* to God [*lời cầu khẩn, van nài/xin, ơn huệ* với Chúa] ; ψ28$_{2.6}$ 31$_{23}$ 86$_{6}$ 116$_{2}$ 130$_{2}$ 140$_{7}$ 143$_{1}$; tr. 337b.

xin Ngài nhậm lời[3410] con vì lẽ công minh[3411] của Ngài.

2 וְאַל־תָּבוֹא בְמִשְׁפָּט אֶת־עַבְדֶּךָ כִּי
vì - đối với—tôi tớ Ngài - trong/về, việc luận tội - Và xin đừng/chớ—Ngài (sẽ)/(hãy) vào, tiến hành
לֹא־יִצְדַּק לְפָנֶיךָ כָל־חָי׃
tất cả, mọi—sinh vật/linh - trước Nhan Ngài - không—nó (sẽ)/- được công chính hóa
LXX2 καὶ μὴ εἰσέλθῃς εἰς κρίσιν μετὰ τοῦ δούλου σου
Và - đừng/chớ - mà Ngài (đã) có thể, vào - trong - vụ, tranh tụng/kết án - với - kẻ tôi tớ - của Ngài
ὅτι οὐ δικαιωθήσεται ἐνώπιόν σου πᾶς ζῶν
bởi vì - không - nó sẽ được công chính hóa - trước Nhan - của Ngài - mọi - kẻ đang sống
VUL2 - et non venias ad iudicandum cum servo tuo
Và - không/chớ - mà Ngài có thể tới, tham dự - vào - phán quyết, tranh biện/tụng - với - tôi tớ - của Ngài
quia non iustificabitur in conspectu tuo omnis vivens
vì - không - nó sẽ được công chính hóa - trước - Nhan - của Ngài - mọi - kẻ đang sống
KJV2 And enter not into judgment with thy servant: for in thy sight shall no man living be justified.
BJ2 - n'entre pas en jugement avec ton serviteur, nul vivant n'est justifié devant toi.
TOB2 N'entre pas en jugement avec ton serviteur, car nul vivant n'est juste devant toi.
NTT2 Xin đừng đưa kiện tôi tớ của Người, vì không sinh linh nào là công chính trước nhan Người.
TL2 Xin chớ đoán xét kẻ tôi tớ Chúa; Vì trước mặt Chúa chẳng người sống nào được xưng là công bình.
TPN2 xin chớ đòi tôi tớ ra xét xử, vì trước thánh nhan Ngài chẳng có người nào là công chính.
BĐC2 Và xin* Ngài chớ tiến hành luận tội[3412] đối với[3413] tôi tớ[3414] của Ngài
vì trước Nhan[3415] Ngài tất cả sinh linh[3416] không [ai] là[3417] [người] công chính[3418].

[3409] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3b.** *faithfulness, trust*, as a divine attribute [*lòng trung thành/thành tín, tin cậy*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ88$_{12}$ 96$_{13}$ 143$_{1}$; tr. 53b.

[3410] Xem *Gesenius*, **I.** עָנָה *answer, respond* [trả/đáp, lời] ; **1b.** *of God answering (graciously)* [về Chúa đáp/nhậm, lời (cách nhơn từ)] [ψ99$_{6.8}$ 143$_{1}$]; tr. 772b.

[3411] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/minh/chính*" ở câu Tv 111,3.

[3412] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **1c.** *process, procedure, litigation* before judges [*vụ án/kiện, vụ tố tụng/tranh chấp/luận tội,* trước các quan tòa]: c. אֶת [với "với"] ψ143$_{2}$; tr. 1048b.

[3413] Xem *Nicole*,־אֶת *avec* ; tr. 153, câu 2. – Xx. *Gesenius*, אֵת **prep.** [**ttrt.**] **1d**(*β*)**.** of intercourse of different kinds *with* another, e.g. after verbs of making a covenant or contract, or (less often) of speaking or dealing [về mối quan hệ giữa những thành phần khác nhau *đối với* một thành phần khác, tỉ như sau những đt. làm một giao ước hay hợp đồng/khế ước, hoặc (đôi khi) nói hay giao dịch]: ψ109$_{2.21}$; (*δ*). often with verbs of fighting, striving, contending, as with בָּא בְמִשְׁפָּט [thường với những đt. về chiến đấu, đấu tranh, phản đối/tranh chấp, như với « nó đã vào/tiến hành, trong/về, vụ tranh chấp/luận tội (*đối với*) »] ψ143$_{2}$; tr. 86a.

[3414] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 102,15. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "*tôi tớ của Ngài*" ở câu Tv 109,28.

[3415] Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. [snh.] פָּנִים **n.m**. and **f.** *face* [**dt.gđ**. và **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [cụm từ לִפְנֵי đúng là *trước mặt* hay *đàng trước, của*, từ ngữ thông dụng nhứt cho nó là *trước sự hiện diện của, trước* (mặt)]; **a.** With the implication of [Với sự hàm/ngụ, ý] : **(g)** *in the sight* (estimation) *of, before* [*dưới mắt, tầm mắt* (ước lượng/đánh giá/thẩm định) *của, (đàng) trước*] ψ19$_{15}$ 143$_{2}$; tr. 817a.

3 כִּי רָדַף אוֹיֵב נַפְשִׁי דִּכָּא לָאָרֶץ
xuống/dưới, đất - nó đã nghiền nát/chà đạp - linh hồn con, con - kẻ (đang) ghét/thù - nó đã bách hại/hành hại - Vì
חַיָּתִי הוֹשִׁיבַנִי בְּמַחֲשַׁכִּים כְּמֵתֵי עוֹלָם:
kéo dài/bao đời - như những kẻ đã chết - trong những nơi tối tăm - nó đã làm con phải ở - sự/đời, sống của con
LXX3 ὅτι κατεδίωξεν ὁ ἐχθρὸς τὴν ψυχήν μου ἐταπείνωσεν εἰς γῆν τὴν ζωήν
Bởi vì - nó đã đuổi theo/bắt - kẻ thù - linh hồn - của con - nó đã hạ thấp - tới - - - đất - sự/cuộc sống
μου ἐκάθισέν με ἐν σκοτεινοῖς ὡς νεκροὺς αἰῶνος
của con - nó đã đặt vào tình trạng - con - trong - những tối tăm - như - những kẻ/xác, chết - của đời đời
VUL3 - persecutus est enim inimicus animam meam confregit
Đuổi theo/bách hại - nó đã - nhưng - kẻ thù nghịch - hơi thở/linh hồn, con người - của con - nó đã phá tan, hạ
in terra vitam meam posuit me in tenebris quasi mortuos antiquos
xuống - đất - sự/đời sống - của con - nó đã đặt - con - vào - những tối tăm/bóng tối - như thể - những kẻ chết - cổ/xa xưa

KJV3 For the enemy hath persecuted my soul; he hath smitten my life down to the ground; he hath made me to dwell in darkness, as those that have been long dead.

BJ3 - L'ennemi pourchasse mon âme, contre terre il écrase ma vie; il me fait habiter dans les ténèbres comme ceux qui sont morts à jamais;

TOB3 L'ennemi m'a persécuté, il m'a terrassé, écrasé; il m'a fait habiter dans les ténèbres, comme les morts des temps passés.

NTT3 Kìa kẻ thù tróc nã mạng tôi, sự sống tôi nó chà xuống đất, nó cầm tôi trong tối, như kẻ đã chết bao đời.

TL3 Kẻ thù nghịch đã đuổi theo linh hồn tôi, Giày đạp mạng sống tôi dưới đất; Nó làm cho tôi phải ở nơi tối tăm, Khác nào kẻ đã chết từ lâu rồi.

TPN3 Kẻ thù bách hại con, chà đạp con dưới đất, đẩy vào chốn tối tăm, như những người đã chết từ bao thuở.

BĐC3 Vì kẻ thù đã bách hại[3419] con[3420]
nó đã chà đạp[3421] dưới[3422] đất sự sống[3423] của con,

[3416] Xem *Gesenius*, חַי **adj.** *alive, living* [**tt.** (còn) sống, (đang) sống] ; usually **pl**. [thường ở **snh**.] חַיִּים *alive, living* [(chúng còn/đang) sống] ; **1b**. of man [về người] Ψ55$_{16}$ 124$_{3}$; אֶרֶץ (הַ)חַיִּים *land of living* [đất kẻ sống] Ψ27$_{13}$ 52$_{7}$ 142$_{6}$; **d**. *animals* and *man*, phrases for either or both [*loài vật* và *người = sinh vật* (cả hai), *sinh linh* (người), những câu cho một trong hai hoặc cả hai] : ψ143$_{2}$ 145$_{16}$; tr. 312a.

[3417] Theo nguyên văn của các bản gốc, vế này ở thể bị động : « (nó) không được công chính hóa ».

[3418] Xem *Gesenius*, צָדֵק & צָדַק **vb. denom**. *be just, righteous* [ở công bình/bằng, công chính/minh – công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2.** *be justified*, by acquittal [*được, nên công chính, công chính hóa*, do sự tha/giải] ψ143$_{2}$; tr. 842b.

[3419] Xx. chth. về đt. "*đuổi theo/truy nã, bách hại/đàn áp/hành hạ/ngược đãi*" ở câu Tv 109,16.

[3420] Xx. chth. về nghĩa tổng quát về từ נֶפֶשׁ ở câu Tv 107,9.

[3421] Xem *Gesenius*, דָּכָא ***Pi***., *crush* (poet.), Egypt [*làm/đạp dẹp, nghiền nát, chà đạp* (nghĩa văn thơ), *Aicập*] ψ89$_{11}$; tr. 194a.

[3422] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [**Ttrt**. gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *(down) to, towards* [tới/đến/xuống/tận – về phía, hướng về] ψ99$_{5}$; **g**(*a*). with verbs of *motion*, with *places* [với những đt. về chuyển động, với *nơi (chốn)*] : Ψ76.$_{8}$ 18$_{20}$ 66$_{12}$ 68$_{19}$ 74$_{3.7}$ 89$_{40}$ 96$_{8}$ 132$_{7}$ 146$_{4}$; Also [Cũng vậy] לָאָרֶץ with many vbs., both in sense *down to* the earth [với nhiều đt., cụm từ này có nghĩa *xuống (tới)* đất] [ψ143$_{3}$]; tr. 511ab.

nó đã làm con phải ở[3424] trong những nơi tối tăm[3425],
như những kẻ đã chết[3426] bao đời[3427].

4 וַתִּתְעַטֵּף עָלַי רוּחִי בְּתוֹכִי יִשְׁתּוֹמֵם לִבִּי׃
lòng con - nó (sẽ)/đã bị kinh hãi/ngạt - trong, giữa/thâm tâm, con - lòng dũng cảm con - trên/nơi con - Và/nên, nó đã (ra) suy yếu/nhược
LXX4 καὶ ἠκηδίασεν ἐπ᾽ ἐμὲ τὸ πνεῦμά μου ἐν ἐμοὶ
Và - nó đã chán nản, hết sinh khí - trên/nơi - con - cái - hơi thở/thần khí - của con - trong - con
ἐταράχθη ἡ καρδία μου
nó đã bị dao động/xao xuyến - tấm lòng - của con
VUL4 - et anxius fuit in me spiritus meus in medio mei
Và - lo âu/âu sầu - nó đã - trong - con - hơi thở/thần khí/tinh thần - của con - ở - giữa - của con
sollicitum fuit cor meum
bị dao động/xao xuyến/lo âu - nó đã - lòng - của con
KJV4 Therefore is my spirit overwhelmed within me; my heart within me is desolate.
BJ4 - le souffle en moi s'éteint, mon cœur au fond de moi s'épouvante.
TOB4 Je suis à bout de souffle, j'ai le coeur ravagé.
NTT4 Khí lực tôi đã tiêu hao, lòng tôi đã chết đờ trong tôi.
TL4 Vì vậy, thần linh tôi nao sờn, Tấm lòng sầu não trong mình tôi.
TPN4 Hơi thở con chỉ còn thoi thóp, nghe con tim giá lạnh trong mình.
BĐC4 Nên lòng* dũng cảm[3428] con đã suy nhược[3429] nơi con
trong thâm tâm[3430] con lòng con đã bị kinh hãi[3431].

5 זָכַרְתִּי יָמִים מִקֶּדֶם הָגִיתִי בְכָל־פָּעֳלֶךָ
trong/về tất cả—các việc làm/công trình Ngài - con đã/- suy gẫm - từ thuở xa xưa - những ngày - Con (đã)/- nhớ lại
בְּמַעֲשֵׂה יָדֶיךָ אֲשׂוֹחֵחַ׃
con (sẽ)/(đã)/- ngắm suy - (đôi) bàn tay Ngài - (trong/về) công trình/kỳ công
LXX5 ἐμνήσθην ἡμερῶν ἀρχαίων καὶ ἐμελέτησα ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις
Con đã nhớ lại - tới những ngày - (chúng) xa xưa - và - con đã lo, suy gẫm - về - tất cả - các - công việc/trình

---

[3423] Xem *Gesenius*, חַיָּה *living thing, animal* [sinh vật, thú vật] **1a.** *animal,* in gen. [*thú vật*, nói chung] ψ104$_{25}$; **1b.** *wild animals* [thú rừng/dã thú] ψ50$_{10}$ 68$_{31}$ 79$_{2}$ 104$_{11.20}$ 148$_{10}$; **2**. *life*, only in late poetry, [*sự/đời sống*, chỉ có trong thơ văn cận đại]: ψ143$_{3}$, and dub. [và khả nghi] ψ74$_{19}$ 78$_{50}$; tr. 312b.

[3424] Xem *Gesenius*, יָשַׁב *sit, remain, dwell* [ngồi, ở lại, ở/ngụ/ở lại]; ***Hiph.***, **3a.** *cause to dwell*, acc. pers. [làm/cho, ở (lại), mục đích cách người] ψ107$_{36}$ 113$_{8}$ 143$_{3}$; tr. 443b.

[3425] Xem *Gesenius*, מַחְשָׁךְ **c.** *dark region = grave*, or שאול [*vùng/nơi, tối tăm = mồ*, hoặc *Âm ty*] ψ88$_{19}$; pl. מַחֲשַׁכִּים ψ88$_{7}$ 143$_{3}$; tr. 365a.

[3426] Xem *Gesenius*, מוּת **vb**. *die* [**đt**. chết] ; **Pt**. pl. cstr. [**Pht**. snh. kết hợp] מֵתֵי [ψ143$_{3}$]; 559b.

[3427] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **1a.** ancient time: (from...) *of old* [thời/thuở xưa: (từ ...) *xa/ngàn xưa*]; **b.** *the long dead* [cái chết, kéo dài/bao đời] ψ143$_{3}$; tr. 761b tt.

[3428] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng can đảm, dõng/dũng cảm, dõng/dũng khí*" ở câu Tv 142,4.

[3429] Xx. chth. về đt. "*ra yếu đuối, suy nhược/thất thần*" ở câu Tv 107,5.

[3430] Xx. chth. về trt. "*chỗ/nơi/phần giữa* (= *thâm tâm*)" ở câu Tv 136,11.14.

[3431] Xem *Gesenius*, שָׁמֵם **vb.** *be desolated, appalled* (connex. of mngs. not clear) [**đt.** *bị hoang tàn/tiêu điều/phiền muộn/sầu khổ – hoảng hốt/kinh hãi* (tương quan về nghĩa không rõ)]; ***Hithpoe.***, **1.** *be appalled, astounded* [bị hoảng hốt, sợ/kinh hãi – bị kinh ngạc/chết ngất] ψ143$_{4}$; tr. 1031a.

σου ἐν ποιήμασιν τῶν χειρῶν σου ἐμελέτων
của Ngài - về - các tác phẩm/công trình kiến tạo - của đôi bàn tay - của Ngài - con đã chăm lo/ngắm suy
VUL5 - recordabar dierum antiquorum meditabar omnia opera
Con đã nhớ lại/hồi tưởng - về những ngày - của thời xa xưa - con đã suy gẫm - về tất cả - các công việc/trình
tua facta manuum tuarum loquebar
của Ngài - những hành vi - của đôi tay - của Ngài - con đã nói/kể, nguyện gẫm

KJV5 I remember the days of old; I meditate on all thy works; I muse on the work of thy hands.

BJ5 - Je me souviens des jours d'autrefois, je me redis toutes tes œuvres, sur l'ouvrage de tes mains je médite;

TOB5 J'évoque les jours d'autrefois, je me redis tout ce que tu as fait, je me répète l'oeuvre de tes mains.

NTT5 Tôi nhớ lại những ngày xa xưa, tôi ôn lại công trình của Người tất cả, tôi gẫm suy các việc tay Người làm ra.

TL5 Tôi nhớ lại các ngày xưa, Tưởng đến mọi việc Chúa đã làm, Và suy gẫm công việc của tay Chúa.

TPN5 Nhớ ngày xưa tháng cũ, con hoài niệm mọi công trình của Chúa và gẫm suy việc tay Chúa làm nên.

BĐC5 Con nhớ lại[3432] những ngày từ thuở xa xưa[3433],
con suy gẫm[3434] về tất cả công trình[3435] Ngài,
con ngắm suy[3436] kỳ công[3437] của bàn tay Ngài.

6 פֵּרַשְׂתִּי יָדַי אֵלֶיךָ נַפְשִׁי כְּאֶרֶץ־עֲיֵפָה
như đất—rụng rời =khát nước,khao khát - hồn/lòng con - (hướng) về Ngài - (đôi) tay con - Con (đã)/- giang/giơ ra/lên
לְךָ סֶלָה׃
xêla - về Ngài

LXX6 διεπέτασα τὰς χεῖράς μου πρὸς σέ ἡ ψυχή μου ὡς γῆ ἄνυδρός σοι διάψαλμα
Con đã giơ/giang - đôi bàn tay - của con - về/lên - Ngài - tâm hồn - của con - như - đất - khô khan - về/lên Ngài - *xêla*

[3432] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [nhớ lại] ; **1d.** esp. *remember* the dealings of God [đặc biệt *nhớ lại* các sự quan hệ/đối xử, của Thiên Chúa] Ψ77$_{12}$ 78$_{35.42}$ 105$_{5}$ 106$_{7}$ 143$_{5}$; tr. 269b.

[3433] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**. *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; 2**c.** מִקֶּדֶם *from of old* [từ thuở (xa) xưa, ngàn xưa] Ψ74$_{12}$ 77$_{6.12}$ 78$_{2}$ 143$_{5}$; tr. 869b.

[3434] Xem *Gesenius*, הָגָה **3.** *(soliliquize) meditate, muse* [(lời độc bạch/nói một mình) suy gẫm – nghĩ/mơ, tới, ngẫm nghĩ] ψ63$_{7}$ 77$_{13}$ 143$_{5}$; **b.** *imagine, devise*, c. acc. [mơ tưởng/tưởng tượng – sáng chế, tính/nghĩ/bày kế, âm/lập mưu] ψ2$_{1}$; tr. 211b.

[3435] Xem *Gesenius*, פֹּעַל **n.m**. *doing, deed, work* [việc làm, hành vi, công việc/trình]; **1a.** *deed, thing done*, of God in deliverance [*hành vi, việc đã làm/thực hiện,* của TC trong sự giải cứu/thoát] ψ44$_{2}$ 64$_{10}$ 77$_{13}$ 95$_{9}$ [143$_{5}$]; tr. 821b.

[3436] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **2.** c. בְּ *meditate upon, study* [với "trong/về", *suy gẫm/niệm về – nghiên cứu/nghiền ngẫm*] ψ119$_{15.23.27.48.78.}$ [97].148; c. acc. [với mục đích cách] ψ145$_{5}$; ***Pôl´el*** *meditate, consider* [suy gẫm/niệm, nguyện ngắm – xem/kính trọng, ngắm nghía/nhìn/xem/suy] ψ143$_{5}$; tr. 967a.

[3437] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC" ở câu Tv 102,26. – Xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּמַעֲשֵׂה này, xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

Tv 143 (142), 6.7

VUL6 - expandi manus meas ad te anima mea quasi terra sitiens ad te semper
Con đã giang, giơ cao - đôi tay - của con - lên - Ngài - linh hồn - của con - như thể - đất - đang khát - hướng về - Ngài - *xêla*
KJV6 I stretch forth my hands unto thee: my soul [thirsteth] after thee, as a thirsty land. Selah.
BJ6 - je tends les mains vers toi, mon âme est une terre assoiffée de toi. Pause.
TOB6 Je tends les mains vers toi; me voici devant toi, comme une terre assoiffée.
NTT6 Tôi giang tay lên với Người, trước mặt Người, hồn tôi như đất cạn khô.
TL6 Tôi giơ tay lên hướng về Chúa; Lòng tôi khát khao Chúa như đất khô khan vậy.
TPN6 Hai tay cầu Chúa giơ lên, hồn con khát Chúa như miền đất khô.
BĐC6 Con giơ* tay con lên[3438] hướng về Ngài
lòng[3439] con như đất khao khát[3440] về[3441] Ngài. *Xêla*[3442]

7 מַהֵר עֲנֵנִי יְהוָה כָּלְתָה רוּחִי
thần khí/tinh thần, con - nó đã suy yếu, kiệt quệ/lực - lạy ĐC - xin Ngài (hãy) nhậm lời con - Xin Ngài (hãy) (mau) mau
אַל־תַּסְתֵּר פָּנֶיךָ מִמֶּנִּי וְנִמְשַׁלְתִּי
và/kẻo, con (đã)/(có thể nên) giống - khỏi con - Nhan Ngài - xin đừng/chớ—Ngài (sẽ)/(hãy) giấu
עִם־יֹרְדֵי בוֹר׃
hố/huyệt/mồ - với/như—(những) kẻ (đang đi) xuống
LXX7 ταχὺ εἰσάκουσόν μου κύριε ἐξέλιπεν τὸ πνεῦμά
Mau/nhanh - Ngài (đã) hãy lắng tai nghe - cho con - lạy ĐC - nó đã rụng rời/mòn mỏi - hơi thở/thần khí
μου μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ᾽ ἐμοῦ καὶ ὁμοιωθήσομαι
của con - đừng/chớ - mà Ngài (đã) có thể quây đi - - - Nhan - của Ngài - khỏi - con - và/thì - con sẽ phải giống
τοῖς καταβαίνουσιν εἰς λάκκον
như các - kẻ đi xuống - dưới - lỗ/hố/huyệt
VUL7 - cito exaudi me Domine defecit spiritus meus ne
Mau/nhanh - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - con - lạy ĐC - nó đã suy yếu - thần khí/trí - của con - đừng/chớ
abscondas faciem tuam a me et conparabor descendentibus
mà Ngài có thể che giấu - Nhan - của Ngài - khỏi - con - và/thì - con sẽ bị nhập, ra mắt, điệu - cùng những kẻ đang xuống
in lacum
dưới - hồ/hố/huyệt, Âm phủ
KJV7 Hear me speedily, O LORD: my spirit faileth: hide not thy face from me, lest I be like unto them that go down into the pit. {lest...: or, for I am become like, etc}

[3438] Xem *Gesenius*, פָּרַשׂ **vb**. *spread out, spread* [**đt.** mở rộng ra, giăng/giương/bủa – trải/rải/phóng]; **1.** *spread out*, net (רֶשֶׁת) as snare, **fig**. [*giăng/giương/bủa*, lưới, như bẫy, **ngb**.] ψ140$_6$; **2.** *spread* covering over, of ʼ [*giăng/bủa* phủ trên/lên, về ĐC] ψ105$_{39}$; ***Pi***., **1a**. *spread out* [giang/giơ]: c. יָדַיִם [với "đôi tay"] ψ143$_6$; tr. 831a. – Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi (luôn) giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

[3439] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/lòng, khao/thèm khát...*" ở câu Tv 107,9.

[3440] Xem *Gesenius*, עָיֵף adj. *faint, weary* [tt. ngất/xỉu, bủn rủn – mệt nhọc/mỏi/lả/ngất, rụng rời/lả người] ; specif. from thirst, hence [đặc biệt vì khát nước, từ đó] ψ63$_2$, cf. [thkh.] 143$_6$ (sim.) [(giống vậy)] ; tr. 746a.

[3441] Xem *Gesenius*, לְ ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về (phía), hướng về] ψ42$_3$ 44$_{21}$ 84$_3$ 99$_5$ 120$_7$ 130$_6$ 143$_6$; tr. 510a.

[3442] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 140,4..

BJ7 - Viens vite, réponds-moi, Yahvé, je suis à bout de souffle; ne cache pas loin de moi ta face, je serais de ceux qui descendent à la fosse.
TOB7 Vite! réponds-moi, SEIGNEUR! Mon souffle s'est arrêté. Ne me cache pas ta face, sinon je ressemble à ceux qui descendent dans la fosse.
NTT7 Lạy Yavê, xin nau nhậm lời, hơi tôi đã kiệt, xin dừng lánh mặt với tôi, e tôi sẽ giống những người chôn đáy hố sâu !
TL7 Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau đáp lời tôi! Thần linh tôi nao sờn. Xin chớ giấu mặt Chúa cùng tôi, E tôi giống như kẻ xuống huyệt chăng.
TPN7 Xin mau đáp lời con, lạy CHÚA, hơi thở con nay đã hầu tàn. Xin đừng ẩn mặt đi, kẻo con hoá ra người thiên cổ.

BĐC7 Lạy CHÚA* xin Ngài mau[3443] nhậm lời[3444] con,
thần khí con* nó đã kiệt lực[3445]
xin Ngài chớ giấu[3446] Nhan Ngài khỏi con,
kẻo con giống[3447] như[3448] kẻ đang đi xuống mồ[3449].

8 הַשְׁמִיעֵנִי בַבֹּקֶר חַסְדֶּךָ כִּי־בְךָ
vì—vào/nơi Ngài - lòng nhơn từ/ái Ngài - vào/về, (buổi) sáng, ban mai - Xin Ngài (hãy) làm con nghe, công bố cho con

בָטָחְתִּי הוֹדִיעֵנִי דֶּרֶךְ־זוּ אֵלֵךְ
con sẽ/phải, đi - đường lối/nhiệm vụ—mà - xin Ngài (hãy), làm cho con biết - con (đã)/- tin cậy

כִּי־אֵלֶיךָ נָשָׂאתִי נַפְשִׁי׃
vì—về/lên Ngài - con (đã)/- nưng - hồn/lòng, ước mơ, con

LXX8 ἀκουστὸν ποίησόν μοι τὸ πρωὶ τὸ ἔλεός σου ὅτι
Nghe được - Ngài (đã) hãy làm - cho con - ban sáng/mai - lòng từ bi/lân tuất - của Ngài - bởi vì

ἐπὶ σοὶ ἤλπισα γνώρισόν μοι κύριε ὁδὸν ἐν
trên/nơi - Ngài - con đã trông đợi/cậy, tin cậy - Ngài (đã) hãy cho biết - cho con - lạy ĐC - con đường - trong

ᾗ πορεύσομαι ὅτι πρὸς σὲ ἦρα τὴν ψυχήν μου
đó - con sẽ đi - bởi vì - về/lên - Ngài - con đã nưng lên - tâm hồn - của con

VUL8 - fac me audire mane misericordiam tuam quoniam in te
Ngài hãy làm - con - nghe - vào buổi sáng - lòng từ bi/thương xót - của Ngài - bởi vì - vào/nơi - Ngài

---

[3443] Xem *Gesenius*, מָהַר **2.** *hasten* [(làm), mau mau/vội vã/nhanh chóng] ψ69$_{18}$ 79$_{8}$ 102$_{3}$ 143$_{7}$; tr. 555a.

[3444] Xx. chth. về đt. "*trả/đáp/nhậm, lời*" ở câu 1 trên đây.

[3445] Xem *Gesenius*, **I.** כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail* ; **fig**. of fleeting days of live [*hoang phí – bị hết sạch, kiệt quệ/kiệt lực – thiếu hụt/thất bại, suy yếu/tàn* ; **ngb**. về những ngày chóng qua/phù vân của cuộc đời] ψ31$_{11}$ 102$_{4}$; cf. of vital strength [thkh. về sức sống] ψ71$_{9}$ 73$_{26}$, subj. רוּחִי [chủ từ « thần khí/tinh thần, con »] ψ143$_{7}$; tr. 477b.

[3446] Xx. chth. về đt. "(Chúa) *giấu* (Nhan Người)" ở câu Tv 102,3.

[3447] Xem *Gesenius*, מָשַׁל *represent, be like* [thay mặt/đại diện/trình diễn – (nên) giống] ; ***Niph***., *be like, similar* [nên giống, tương tợ/tự (như)], ψ28$_{1}$ 49$_{13.21}$ 143$_{7}$; tr. 605a.

[3448] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng] ; 1f. Of equality or resemblance generally (poet.), *like* [Về sự bằng nhau hoặc giống nhau cách chung (văn thơ), *(giống) như*] ψ28$_{1}$ 88$_{5}$ 143$_{7}$; tr. 768a.

[3449] Xem *Gesenius*, בּוֹר **n.m**. *pit, cistern, well* [**dt.gđ**. lỗ/hố/hầm/huyệt – bồn/hầm nước – giếng] ; **5**. *pit of the grave*, esp. in phrase [*hố/huyệt của mồ*, đặc biệt trong câu] יֹרְדֵי בוֹר *those going down to (the) pit* [những kẻ (đang) xuống hố/huyệt] ψ28$_{1}$ 30$_{4}$ 88$_{5}$ 143$_{7}$; tr. 92b.

confido notam fac mihi viam in qua ambulo quoniam
con phó thác/tin cậy - được biết - Ngài hãy làm - cho con - đường lối - trong - đó - con đi lại/theo - bởi vì
ad te levavi animam meam
về/lên - Ngài - con đã nưng cao - linh hồn - của con

KJV8 Cause me to hear thy lovingkindness in the morning; for in thee do I trust: cause me to know the way wherein I should walk; for I lift up my soul unto thee.

BJ8 - Fais que j'entende au matin ton amour, car je compte sur toi; fais que je sache la route à suivre, car vers toi j'élève mon âme.

TOB8 Dès le matin, annonce-moi ta fidélité, car je compte sur toi. Révèle-moi le chemin à suivre, car je suis tendu vers toi.

NTT8 Sớm mai, xin báo cho tôi ơn Người, vì tôi trông cậy vào Người, xin dạy tôi biết con đường tôi đi, vì tôi đã nhắc hồn lên với Người.

TL8 Vừa buổi sáng, xin cho tôi nghe sự nhân từ Chúa, Vì tôi để lòng trông cậy nơi Chúa; Xin chỉ cho tôi biết con đường phải đi, Vì linh hồn tôi ngưỡng vọng Chúa.

TPN8 Ngay từ buổi sớm mai, xin cho con nghiệm thấy tình thương của Chúa, vì con vẫn tin cậy nơi Ngài. Xin chỉ dạy đường lối phải theo, vì con nâng tâm hồn lên cùng Chúa.

BĐC8 Về sáng*[3450] xin Ngài công bố[3451] cho con lòng nhơn từ[3452] Ngài,
vì con đã tin cậy[3453] vào Ngài,
xin Ngài làm cho con biết[3454] đường[3455] mà[3456] con phải đi,

---

[3450] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **1e.** *morning* (buổi/ban) sáng/mai, opp. עֶרֶב [ngược lại là עֶרֶב , (buổi/ban) chiều] ψ905 ; **fig**. בַּבֹּקֶר *in the morning*, **fig**. of bright joy after night of distress (poet.), cf. [*vào buổi sáng/ban mai, về sáng,* **ngb**. về niềm vui trong sáng sau một đêm lo âu/sầu não/trằn trọc (văn thơ), thkh.] ψ306 466 4915 5917 9014 1438; tr. 134a.

[3451] Xem *Gesenius*, שָׁמַע *hear* [nghe]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to hear, proclaim*, of man [*làm cho nghe, công bố/loan truyền*, về người] ; **2.** ׳ subj., *cause to hear*, acc. pers. and rei [ĐC chủ từ, làm cho nghe/công bố, đối cách người và vật] [ψ1438]; tr. 1034b.

[3452] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1a**. *specif. lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt về lòng nhơn từ/ái [của Thiên Chúa] trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và những cơn hoạn nạn] ψ65 136 218 318.17.22 3210 3318.22 368.11 429 4427 4810 5210 5917 6620 858 9014 9418 1078.15.21.31 1438.12 14711; tr. 339a.

[3453] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy, ủy/phó thác] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy* '*vào*']; **a**. God [TC] ψ911 218 225.6 252 261 287 3210 373 404 5524 565.12 629 8413 912 1127 1159.10.11 1251 1438; **b.** persons [người] ψ4110 1188.9 1463 ; **c.** things [đồ vật] ψ273 447 529 6211 1158 13518 ; in the name of God [vào Danh TC] ψ3321 ; mercy of God [lòng thương xót/nhơn từ/khoan dung TC] ψ136 5210; word of God [lời TC] ψ11942 ; salvation of God [Ơn cứu độ TC] ψ7822; tr. 105a.

[3454] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết/tỏ ra/mạc khải, tuyên/công bố] + לְ pers. [với « cho » con người :] ψ785 892 982 1037 1068 14512 ; *teach* [dạy] ψ9012; *make* one *know* [*(làm) cho* người nào *biết*] ψ1611 254.14 325 395 518 7715 1051 1438; tr. 395a.

[3455] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ *way, road, manner* [đường/lối – đường – cách thức]; **5. fig**. of *course of life*, or *action, undertakings*, etc. [**ngb**. về (*bước*) *đường đời,* hay *hành động, những chương/công trình*, vv...] ψ105 356 375.7.23 9111 10224 11937 1281 1393 1469; **6a.** *of moral action and character* [về hành vi luân lý và tính tình/nết] ψ59 392 4914 5023 1195.26.59.168; **6b.** *of duty (commanded by ׳, etc.)* [về nhiệm vụ (do ĐC truyền/ban lệnh, vv...)] ψ258.12 328 1191 1438; **6c.** *specif. in good sense* [đặc biệt theo nghĩa tốt] ψ16 3714 1012.6 1191.30 13924; **6e(c)** way of ׳ = *his commandments* [đường lối của ĐC = *các giới răn của Người*] ψ1822 254.9 2711 3734 5115 673 8114 8611 9510 1193.14.27.32.33; tr. 203a tt.

vì con nưng[3457] lòng[3458] con lên Ngài.

9 הַצִּילֵנִי מֵאֹיְבַי יְהוָה אֵלֶיךָ
Xin Ngài (hãy) cứu/giải thoát con - khỏi các kẻ ghét/thù con - lạy ĐỨC CHÚA - về, về bên, Ngài
כְּסִתִּי׃
con (đã)/-, (che khuất), ẩn náu, ngóng trông/mong chờ
LXX9 ἐξελοῦ με ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου κύριε ὅτι πρὸς σὲ κατέφυγον
Ngài (đã) hãy kéo ra - con - khỏi - các - kẻ thù - của con - lạy ĐC - vì - kề/bên - Ngài - con đã ẩn náu
VUL9 - libera me de inimicis meis Domine a te protectus sum
Ngài hãy giải/cứu thoát - con - khỏi - những đối thù/nghịch - của con - lạy ĐC - từ/nơi - Ngài - được che chở - con đã
KJV9 Deliver me, O LORD, from mine enemies: I flee unto thee to hide me. {flee...: Heb. hide me with thee}
BJ9 - Délivre-moi de mes ennemis, Yahvé, près de toi je suis à couvert,
TOB9 SEIGNEUR, délivre-moi de mes ennemis; j'ai fait un abri près de toi.
NTT9 Xin cứu tôi thoát khỏi địch thù, lạy Yavê, tôi đã ẩn núp bên Người,
TL9 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch; Tôi chạy nương náu mình nơi Ngài.
TPN9 Xin cứu con thoát khỏi địch thù, lạy CHÚA, bên Ngài con trú ẩn.

BĐC9 Lạy CHÚA* xin giải thoát[3459] con khỏi các kẻ thù của con,
[vì[3460]] bên[3461] Ngài con đã ẩn náu[3462].

10 לַמְּדֵנִי לַעֲשׂוֹת רְצוֹנֶךָ כִּי־אַתָּה אֱלוֹהָי
Xin Ngài (hãy) dạy con - (để) làm, thi hành/thực thi - ý muốn của Ngài - vì—chính Ngài - (Thiên) Chúa con
רוּחֲךָ טוֹבָה תַּנְחֵנִי בְּאֶרֶץ מִישׁוֹר׃
thần khí Ngài - thiện hảo - xin Ngài (sẽ)/(hãy) dẫn/dìu con - vào đất/xứ, đường/lối đi - đồng bằng, (sự) ngay lành
LXX10 δίδαξόν με τοῦ ποιεῖν τὸ θέλημά σου ὅτι σὺ εἶ
Ngài (đã) hãy dạy - con - về việc - làm, thi hành - cái - ý muốn - của Ngài - vì - chính Ngài - Ngài là

[3456] Xx. chth. về đdt. "*mà*" này ở câu Tv 142,4.

[3457] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1.** *lift, lift up* [nâng/cất/ngước/thốt/với/... lên/cao]; **b (9).** *lift up* soul, **i.e.** direct the desire toward... [*nưng/nâng/nhắc*, linh hồn, lòng, *lên*, **ngl.** hướng lòng ước muốn/mơ, khát vọng, lên/về...] ψ24$_4$ 25$_1$ 86$_4$ 143$_8$; tr. 670b.

[3458] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/lòng, thèm khát/mơ ước, khát vọng*..." ở câu Tv 105,22.

[3459] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **3a.** *deliver from* enemies and troubles [*cứu/giải thoát khỏi* những kẻ thù và biến loạn] ψ7$_3$ 50$_{22}$ 71$_{11}$ [143$_9$]; **b.** *deliver from death* [giải thoát khỏi sự chết] ψ33$_{19}$ 56$_{14}$ 86$_{13}$; tr. 665a.

[3460] Chữ « vì » này thay thế cho chữ « về (bên) » hay אֶל của bản *Hípri*.

[3461] Xem *Gesenius*, אֶל **2.** *in among* [trong số/nơi = về bên] [ψ143$_9$] ; tr. 39b.

[3462] Xx. chth. về đt. "*bao/che/chụp/phủ/trùm, đè giẹp/dập/vùi lấp*" ở câu Tv 140,10. Tuy nhiên, xx. chth. của *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm/phủ/lấp]; ***Pi***., **6.** *Note* - כְּסִתִּי (אֵלֶיךָ) ψ143$_9$ is error for חָסִיתִי acc. to 𝔊 κατέφυγον SS, but חסה not cstr. wi. אֶל־ ; חִכִּיתִי Bae [cụm từ חָסִיתִי là một nhầm lẫn, vì bản LXX κατέφυγον « con đã tỵ nạn, ẩn náu », theo từ điển *Hípri* của hai tác giả *F. Siegfried* và *B. Stade*, nhưng đt. חסה không hợp với אֶל־ « về » ; nên tác giả *F. Baethgen* cho là חִכִּיתִי « con đã ngóng trông/mong chờ » (do đt. חָכָה)]; tr. 492a. – Xx. *Nicole*, כְּסִתִּי 1s Ac ***Pi*** כסה *cacher, couvrir* ; le ***Pi*** n'a pas normalement le sens *se cacher* ; faut-il sous-entendre נפשי ? (*Pléiade*) ; tr. 154, câu 9.

Tv 143 (142), 10.11

ὁ θεός μου τὸ πνεῦμά σου τὸ ἀγαθὸν ὁδηγήσει με ἐν γῇ εὐθείᾳ
Đức Chúa Trời - của con - - - thần khí - của Ngài - sự - thiện hảo - nó sẽ dẫn dắt - con - trên - đất - ngay lành/công chính
VUL10 - doce me ut faciam voluntatem tuam quia tu
Ngài hãy dạy - con - ngõ hầu - mà con có thể làm, thực thi - ý muốn - của Ngài - vì - chính Ngài
Deus meus spiritus tuus bonus deducet me in terra recta
TC - của con - thần khí - của Ngài - thiện hảo - nó sẽ dẫn dắt/đưa - con - trên - đất - ngay lành/thẳng
KJV10 Teach me to do thy will; for thou [art] my God: thy spirit [is] good; lead me into the land of uprightness.
BJ10 - enseigne-moi à faire tes volontés, car c'est toi mon Dieu; que ton souffle bon me conduise par une terre unie.
TOB10 Enseigne-moi à faire ta volonté, car tu es mon Dieu. Ton esprit est bon, qu'il me conduise sur un sol uni!
NTT10 xin dạy tôi làm thỏa ý Người, vì chính Người là Thần của tôi. Xin thần khí tốt hảo của Người dẫn tôi nơi đất đai bằng phẳng !
TL10 Xin dạy tôi làm theo ý muốn Chúa, Vì Chúa là Đức Chúa Trời tôi; Nguyện Thần tốt lành của Chúa dẫn tôi vào đất bằng thẳng.
TPN10 Điều đẹp ý Ngài, xin dạy con thực hiện, bởi Ngài là Thiên Chúa của con. Xin thần khí tốt lành của Chúa dẫn con đi trên miền đất phẳng phiu.

BĐC10 Xin Ngài* dạy[3463] con thực thi ý muốn[3464] của Ngài,
vì chính Ngài [là] Thiên Chúa con [và] thần khí[3465] Ngài thiện hảo[3466],
xin dẫn[3467] con trên đường[3468] ngay lành[3469].

11 לְמַעַן־שִׁמְךָ יְהוָה תְּחַיֵּנִי בְּצִדְקָתְךָ
trong/bởi sự/lẽ công bình/minh Ngài - xin Ngài (sẽ)/(hãy) làm con sống lại, hồi/tái sinh con - lạy ĐC - Vì—Danh Ngài
תּוֹצִיא מִצָּרָה נַפְשִׁי׃
hồn con, con - khỏi nỗi gian truân - xin Ngài (sẽ)/(hãy) đem ra

---

[3463] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [Cách chia *Piel*, dạy (dỗ)] ψ18$_{35}$ 25$_{4.5.9}$ 34$_{12}$ 51$_{15}$ 60$_{1}$ 71$_{17}$ 94$_{10.12}$ 119$_{12.26.64.66.68.108.124.135.171}$ 132$_{12}$ 143$_{10}$ 144$_{1}$; tr. 540b.

[3464] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **3a.** *will, desire, pleasure*, of God [*ý chí/muốn – sự thèm muốn/khát vọng, ước vọng/muốn/ao, ham muốn – sự ưa thích*, của Chúa] ψ40$_{9}$ 103$_{21}$ 143$_{10}$; **b.** *desire,* of man [*sự thèm muốn/khát vọng/ham muốn,* về con người] ψ145$_{16.19}$; tr. 953b.

[3465] Xx. chth. về dt. "*hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần*" ở câu Tv 106,33.

[3466] Xx. chth. về từ ngữ "*tốt đẹp, thiện hảo/lòng tốt/tử tế/ân cần/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm*" ở câu Tv 106,1.

[3467] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 107,30.

[3468] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ *earth, land* [(trái/mặt) đất, đất đai/lãnh thổ/xứ sở]; **3b.** *soil*, as productive [*đất, trồng trọt/đai, ruộng đất*, sinh hoa màu] ψ107$_{34.35}$; **4c**. אֶרֶץ הַמִּישׁוֹר *the country of the plain, level* or *plain country* [xứ của đồng bằng, ngang bằng/bằng phẳng *hoặc* xứ đồng bằng]; **אֶרֶץ מִישׁוֹר fig**. [**ngb**.] ψ143$_{10}$ (but rd. ארח *Peshitta* Gr Che, cf. ψ27$_{11}$) [(nhưng đọc «đường/lối đi» theo bản PES ܐܪܚܐ, và vài tác giả, thkh. Tv 27$_{11}$)]; tr. 76a.

[3469] Xem *Gesenius*, מִישׁוֹר **n.m**. *level place, uprightness* [nơi bằng phẳng – sự công minh, ngay thẳng/lành, chính trực; **2**. *level place* (free from obstacles), **fig.** for place of safety, comfort, and prosperity [*nơi bằng phẳng/liền lạc/phẳng phiu* (không có chướng ngại vật), **ngb.** về chỗ an toàn, êm ấm, và phồn thịnh] ψ26$_{12}$ 27$_{11}$ 143$_{10}$; **3**. *uprightness* [sự/lòng công minh, ngay thẳng/lành, chính trực] ψ45$_{7}$ 67$_{5}$; tr. 449b.

LXX11 ἕνεκα τοῦ ὀνόματός σου κύριε ζήσεις με ἐν τῇ δικαιοσύνῃ
Nhơn vì - - - Danh - của Ngài - lạy ĐC - Ngài sẽ làm ... sống - con - trong - sự - công bình/chính
σου ἐξάξεις ἐκ θλίψεως τὴν ψυχήν μου
của Ngài - Ngài sẽ đem ra - khỏi - sự áp bức, nỗi gian truân - linh hồn - của con
VUL11 - propter nomen tuum Domine vivificabis me in iustitia tua
Vì/vị - Danh - của Ngài - lạy ĐC - Ngài sẽ hồi sinh - con - trong/theo - sự công bình - của Ngài
educes de angustia animam meam
Ngài sẽ đem/dẫn ra - khỏi - nỗi ngặt nghèo/nguy khốn - linh hồn - của con
KJV11 Quicken me, O LORD, for thy name's sake: for thy righteousness' sake bring my soul out of trouble.
BJ11 - À cause de ton nom, Yahvé, fais que je vive en ta justice; tire mon âme de l'angoisse,
TOB11 Pour l'honneur de ton nom, SEIGNEUR, tu me feras vivre; par ta justice tu me sortiras de la détresse;
NTT11 Vì Danh Người, lạy Yavê, xin cứu sống tôi, vì đức của Người, xin kéo mạng tôi khỏi nỗi quẫn cùng,
TL11 Hỡi Đức Giê-hô-va, vì cớ danh Ngài, xin hãy làm cho tôi được sống; Nhờ sự công bình Ngài, xin hãy rút linh hồn tôi khỏi gian truân.
TPN11 Lạy CHÚA, vì danh dự của Ngài, xin cho con được sống. Bởi vì Ngài công chính, xin cứu con khỏi bước ngặt nghèo.
BĐC11 Vì[3470] Danh[3471] Ngài lạy CHÚA xin Ngài làm con sống lại[3472]
bởi lẽ công minh[3473] của Ngài xin đem con[3474] ra[3475] khỏi nỗi gian truân[3476].

12 וּבְחַסְדְּךָ תַּצְמִית אֹיְבָי וְהַאֲבַדְתָּ
và xin Ngài (đã)/(hãy) tiêu/tru/tận, diệt - các kẻ ghét/thù con - xin Ngài (sẽ)/(hãy) (tiêu/trừ/tận) diệt - Và trong/vì lòng nhơn từ/ái Ngài
כָּל־צֹרְרֵי נַפְשִׁי כִּי אֲנִי עַבְדֶּךָ׃
tôi tớ của Ngài - con đây - vì - hồn con, con - tất cả—những kẻ (đang) gây hấn, làm phiền/khổ
LXX12 καὶ ἐν τῷ ἐλέει σου ἐξολεθρεύσεις τοὺς ἐχθρούς μου
Và - trong/với - lòng từ bi/lân tuất - của Ngài - Ngài sẽ tiêu/tuyệt diệt - các - kẻ thù - của con
καὶ ἀπολεῖς πάντας τοὺς θλίβοντας τὴν ψυχήν μου ὅτι δοῦλός σού εἰμι ἐγώ
và - Ngài sẽ tiêu diệt/giết chết - tất cả - các - kẻ (đang) áp bức - linh hồn - của con - vì - tôi tớ - của Ngài - con là - con đây
VUL12 - et in misericordia tua dissipabis inimicos meos
Và - trong/theo - lòng từ bi/thương xót - của Ngài - Ngài sẽ phân/tiêu tán - các kẻ thù nghịch - của con

---

[3470] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 106,8.

[3471] Về « Danh » Chúa, xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 23,3b ; 31,4b ; 96,2a.

[3472] Xem *Gesenius*, חָיָה *live* [sống] ψ4910 [11917.144]; **1b.** *live, of the soul* or *the self* [sống, về linh hồn hoặc bản ngã] ψ119175; **d.** *live* (prosperously) [*sống* (cách thịnh vượng/sung mãn)] יְחִי לְבַבְכֶם ψ2227 6933; ***Pi.***, **1.** *preserve alive, let live* [giữ/để cho sống, bảo toàn tính mạng] ψ2230 304 3319 413 1387; **3a.** *restore to life* [làm sống lại, hồi sinh] ψ7120; **d.** *revive*, the people of ˗ by ˗ himself with fulness of life in his favour [*sống lại, hồi/tái sinh*, dân ĐC bởi chính ĐC với sự sống toàn diện trong ơn huệ Người] ψ8019 857 11925.37.40.50.88.93. 107.149.154.156.159 14311; tr. 311ab.

[3473] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/minh/chính*" ở câu Tv 111,3.

[3474] Xx. chth. về từ ngữ נַפְשִׁי = *me* ["*linh hồn tôi*" = *tôi*] ở câu Tv 142,5.

[3475] Xx. chth. về đt. "*đem ra* (khỏi)" ở câu Tv 142,8.

[3476] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 138,7.

et perdes omnes ligantes animam meam ego enim
và - Ngài sẽ làm cho mất/chết - tất cả - những kẻ đang cầm/buộc - linh hồn - của con - phần con - nhưng/vì
sum servus tuus
con là - tôi tớ - của Ngài
KJV12 And of thy mercy cut off mine enemies, and destroy all them that afflict my soul: for I [am] thy servant.
BJ12 - en ton amour anéantis mes ennemis; détruis tous les oppresseurs de mon âme, car moi je suis ton serviteur.
TOB12 par ta fidélité tu extermineras mes ennemis et tu feras périr tous mes adversaires, car je suis ton serviteur.
NTT12 vì ơn Người, Người sẽ đánh tan các kẻ thù tôi, Người sẽ diệt mọi kẻ nhiễu hại mạng tôi, vì tôi là tôi tớ của Người.
TL12 Nhờ sự nhân từ Chúa, xin hãy diệt hết kẻ thù nghịch tôi, Và hủy hoại những kẻ hà hiếp tôi; Vì tôi là kẻ tôi tớ Chúa.
TPN12 Vì Ngài vẫn một lòng thương mến, xin tiêu diệt những kẻ thù con. Xin làm cho thù địch con chết hết, vì con là tôi tớ của Ngài.

BĐC12 Và vì* lòng nhơn từ[3477] Ngài xin diệt[3478] các kẻ thù con,
và hành hình[3479] các kẻ làm khổ[3480] hồn con,
vì con đây [là] tôi tớ Ngài.

Thánh vịnh 143 (142)

1 *Thánh vịnh. Của Đavít.*
Lạy CHÚA* xin nghe lời nguyện của con
xin Ngài lắng tai hướng về những lời khẩn cầu của con
vì lòng thành tín của Ngài,
xin Ngài nhậm lời con vì lẽ công minh của Ngài.
2 Và xin* Ngài chớ tiến hành luận tội đối với tôi tớ của Ngài
vì trước Nhan Ngài tất cả sinh linh không [ai] là [người] công chính.
3 Vì kẻ thù đã bách hại con
nó đã chà đạp dưới đất sự sống của con,
nó đã làm con phải ở trong những nơi tối tăm,
như những kẻ đã chết bao đời.

[3477] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu 8 trên đây.
[3478] Xx. chth. về đt. "*làm/trừ tiệt, tiêu/hủy/tru diệt*" ở câu Tv 101,5.
[3479] Xem *Gesenius*, אָבַד **vb**. *perish* [**đt**. diệt vong, chết, bị tiêu diệt] ; ***Hiph***., **1.** *destroy, put to death*, in judgment, (subj. ´ִי) obj. pers. [*tiêu/hủy diệt – hành hình, giết (chết),* khi phán quyết, (chủ từ ĐC) bổ túc từ người] ψ143$_{12}$; tr. 2a.
[3480] Xem *Gesenius*, צָרַר **vb**. *shew hostility toward, vex* [**đt**. tỏ thái độ thù hằn/gây hấn đối với – làm phiền/khổ, chọc tức/giận] ; also **pt. as subst**. *vexer, harasser* [cũng **pht. như dt**. : *kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*] ψ 6$_{8}$ 75.7 8$_{3}$ 10$_{5}$ 23$_{5}$ 31$_{12}$ 42$_{11}$ 69$_{20}$ 74.23 143$_{12}$; tr. 865b.

4 Nên lòng* dũng cảm con đã suy nhược nơi con
trong thâm tâm con lòng con đã bị kinh hãi.
5 Con nhớ lại những ngày từ thuở xa xưa,
con suy gẫm về tất cả công trình Ngài,
con ngắm suy kỳ công của bàn tay Ngài.
6 Con giơ* tay con lên hướng về Ngài
lòng con như đất khao khát về Ngài. *Xêla*
7 Lạy CHÚA* xin Ngài mau nhậm lời con,
thần khí con* nó đã kiệt lực
xin Ngài chớ giấu Nhan Ngài khỏi con,
kẻo con giống như kẻ đang đi xuống mồ.
8 Về sáng* xin Ngài công bố cho con lòng nhơn từ Ngài,
vì con đã tin cậy vào Ngài,
xin Ngài làm cho con biết đường mà con phải đi,
vì con nưng lòng con lên Ngài.
9 Lạy CHÚA* xin giải thoát con khỏi các kẻ thù của con,
[vì] bên Ngài con đã ẩn náu.
10 Xin Ngài* dạy con thực thi ý muốn của Ngài,
vì chính Ngài [là] Thiên Chúa con [và] thần khí Ngài thiện hảo,
xin dẫn con trên đường ngay lành.
11 Vì Danh Ngài lạy CHÚA xin Ngài làm con sống lại
bởi lẽ công minh của Ngài xin đem con ra khỏi nỗi gian truân.
12 Và vì* lòng nhơn từ Ngài xin diệt các kẻ thù con,
và hành hình các kẻ làm khổ hồn con,
vì con đây [là] tôi tớ Ngài.

Thánh vịnh 144 (143)

1 לְדָוִד בָּרוּךְ יְהוָה צוּרִי הַמְלַמֵּד יָדַי
đôi tay con - nó/Đấng (đang) dạy (dỗ) - tảng đá của con - ĐC - (Đấng) đáng chúc tụng thay - Của *Đavít*
לַקְרָב אֶצְבְּעוֹתַי לַמִּלְחָמָה׃
để/cho, việc chinh chiến/binh đao, chiến tranh/trận - các ngón tay con - để/cho, việc chinh chiến/binh đao
LXX1 τῷ Δαυιδ πρὸς τὸν Γολιαδ εὐλογητὸς κύριος ὁ θεός μου
(Của) - *Đavít* - liên quan tới, về - - - *Gôliát* - đáng chúc tụng thay - ĐC - Thiên Chúa - của con
ὁ διδάσκων τὰς χεῖράς μου εἰς παράταξιν τοὺς δακτύλους μου εἰς πόλεμον
Đấng - (đang) dạy - đôi - tay - của con - về - việc dàn trận/chiếu đấu - các - ngón tay - của con - về - việc chiến đấu/tranh

VUL1 - David benedictus Dominus fortis meus qui docet manus meas ad
Của *Đavít* - đáng chúc tụng thay - ĐC - dũng lực - của con - Người - dạy - đôi tay - của con - để/cho
proelium digitos meos ad bellum
việc chiến đấu - các ngón tay - của con - cho - chiến tranh, việc binh đao
KJV1 [A Psalm] of David. Blessed [be] the LORD my strength, which teacheth my hands to war, [and] my fingers to fight: {strength: Heb. rock} {to war...: Heb. to the war, etc}
BJ1 - De David. Béni soit Yahvé mon rocher, qui instruit mes mains au combat et mes doigts pour la bataille,
TOB1 De David. Béni soit le SEIGNEUR, mon rocher, qui entraîne mes mains pour le combat, mes poings pour la bataille.
NTT1 *Của Đavít*. Chúc tụng Yavê, Tảng đá của tôi, Đấng luyện tay tôi xung trận, ngón tay tôi tham chiến,
TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, là hòn đá tôi! Ngài dạy tay tôi đánh giặc, Tập ngón tay tôi tranh đấu.
TPN1 *Của vua Đa-vít*. Chúc tụng CHÚA là núi đá cho tôi nương ẩn, là Đấng dạy tôi nên người thiện chiến, luyện thành tay võ nghệ cao cường.
BĐC1 *Của Đavít*.
Đáng chúc* tụng thay[3481] ĐỨC CHÚA tảng đá[3482] của con,
Đấng dạy[3483] đôi tay con cho việc chiến chinh[3484]
các ngón tay[3485] con cho việc binh đao[3486].

2 חַסְדִּי וּמְצוּדָתִי מִשְׂגַּבִּי
nơi, cao an toàn, ẩn náu, của con - và thành/chiến, lũy của con - Ôi, lòng tốt/thiện tính,nhơn từ/ái, của con
וּמְפַלְטִי לִי מָגִנִּי וּבוֹ
và trong/vào/bên Người - thuẫn của con - của/cho, con - và Đấng giải/cứu thoát của con
חָסִיתִי הָרוֹדֵד עַמִּי תַחְתָּי׃
dưới con - dân con - Đấng (đang) làm... quy/đầu, phục - con (đã)/- tìm nơi ẩn náu, trông/tin cậy
LXX2 ἔλεός μου καὶ καταφυγή μου ἀντιλήμπτωρ μου καὶ ῥύστης
Ôi lòng từ bi/lân tuất - của con - và - nơi ẩn náu - của con - Đấng che chở/bảo vệ - của con - và - Đấng giải thoát
μου ὑπερασπιστής μου καὶ ἐπ᾽ αὐτῷ ἤλπισα ὁ ὑποτάσσων τὸν λαόν μου ὑπ᾽ ἐμέ
của con - Đấng bảo vệ - của con - và - nơi - Người - con đã trông đợi/cậy -Đấng - (đang) đặt dưới quyền - - - dân - của con - dưới (chưn) -con
VUL2 - misericordia mea et fortitudo mea auxiliator meus et
Ôi lòng nhơn từ/từ bi - của con - và - sức mạnh/dũng lực - của con - Đấng cứu giúp - của con - và

[3481] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 106,48.

[3482] Xem *Gesenius*, צוּר *rock, cliff*, [tảng/khối đá, vách đá] **2a.** *fig. of God as support and defence of his people* [hình bóng Thiên Chúa như Đấng nưng đỡ/bảo vệ, dân Người] ψ18$_{3.47}$ 19$_{15}$ 28$_{1}$ 31$_{3}$ 62$_{3.7.8}$ 71$_{3}$ 73$_{26}$ 75$_{6}$ 78$_{35}$ 89$_{27}$ 92$_{16}$ 94$_{22}$ 95$_{1}$ 144$_{1}$; tr. 849b.

[3483] Xx. chth. về đt. "*dạy* (dỗ)" ở câu Tv 143,10.

[3484] Xem *Gesenius*, קְרָב *battle, war* [việc chiến đấu/chinh chiến/binh đao/xung đột – chiến tranh/trận, giặc (giã)] ; ψ55$_{22}$ 68$_{31}$ 78$_{9}$ 144$_{1}$; tr. 898a.

[3485] Xem *Gesenius*, אֶצְבַּע *finger* [ngón tay] ; **1d. pl**. fingers in gen. [**snh**. về những ngón tay cách chung] ψ84 144$_{1}$; tr. 840b.

[3486] Xem *Gesenius*, מִלְחָמָה **n.f**. *battle, war* [**dt.gc**. việc chiến đấu/chinh chiến/binh đao/xung đột – chiến tranh/trận, giặc (giã)] ψ18$_{35}$ 24$_{8}$ 27$_{3}$ 144$_{1}$; tr. 536a.

salvator meus scutum meum et in ipso speravi qui
Đấng cứu độ - của con - thuẫn - của con - và - nơi/vào - chính Người - con đã trông/tin cậy - chính Người
subiecit populos mihi
Người đã làm... quy/đầu, phục - chư dân - cho con

KJV2 My goodness, and my fortress; my high tower, and my deliverer; my shield, and [he] in whom I trust; who subdueth my people under me. {My goodness: or, My mercy}

BJ2 - mon amour et ma forteresse, ma citadelle et mon libérateur, mon bouclier, en lui je m'abrite, il range les peuples sous moi.

TOB2 Il est mon allié, ma forteresse, ma citadelle, et mon libérateur, mon bouclier, et je me réfugie près de lui; il range mon peuple sous mon pouvoir.

NTT2 nơi tôi ẩn núp và là thành lũy của tôi, dồn trú của tôi và là Đấng giải thoát tôi, khiên mộc của tôi, nơi Người tôi ẩn náu, Đấng bắt các dân hàng phục quyền tôi.

TL2 Ngài là sự nhân từ tôi, đồn lũy tôi, Nơi ẩn náu cao của tôi, và là Đấng giải cứu tôi, Cũng là cái khiên tôi, và nơi tôi nương náu mình; Ngài bắt dân tôi phục dưới tôi.

TPN2 Chúa là đồng minh, là đồn luỹ che chở, là thành trì bảo vệ, là Đấng giải thoát tôi. Chúa là khiên mộc cho tôi ẩn núp, Người bắt chư dân quy phục quyền tôi.

BĐC2 Ôi[3487] lòng nhơn từ[3488] con và thành lũy[3489] con,
nơi ẩn náu[3490] và Đấng giải thoát[3491] của[3492] con,
thuẫn[3493] của con và con ẩn náu[3494] bên Người
Đấng làm dân con quy phục[3495] dưới[3496] con.

[3487] Xem *Nicole*, חַסְדִּי le S désigne l'objet de l'action, litt : *ma bienveillance* [lòng tốt/hảo tâm, của con] càd *celui qui est bienveillant envers moi* ; sens vocatif pour toute la série ; tr. 154, câu 2.

[3488] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **n.m**. *goodness, kindness* [**dt.gđ**. thiện tính/hảo tâm/đức hạnh – lòng tốt, lòng nhơn từ/ái] חַסְדִּי ψ144$_2$; **II.** of God : *kindness, lovingkindness*, it is with him [về TC : *lòng tốt/hảo tâm – lòng nhơn từ/ái*, nó ở cùng Người] ψ130$_7$; tr. 339a.

[3489] Xem *Gesenius*, **II.** מְצוּדָה *fastness, stronghold* [sự vững chắc/an toàn, chiến/thành lũy] ; **fig.** of God [**ngb**. của Thiên Chúa] : ψ18$_3$ 31$_{3.4}$ 71$_3$ 91$_2$ 144$_2$; tr. 845a.

[3490] Xem *Gesenius*, מִשְׂגָּב **n.m.** *secure height, retreat* [**dt.gđ.** nơi cao an toàn, nơi ẩn dật] ; **1b. fig.** *of God as* refuge [**ngb.** về Thiên Chúa như nơi ẩn náu] ψ9$_{10.10}$ 18$_3$ 46$_{8.12}$ 48$_4$ 59$_{10.17.18}$ 62$_{3.7}$ 94$_{22}$ 144$_2$; tr. 960b.

[3491] Xem *Gesenius*, פָּלַט **vb.** *escape* [**đt**. trốn/thoát]; ***Pi.***, **1.** *bring into security* ; esp. of God, *deliver*, c. acc. pers., [*đem vào nơi an toàn* ; đặc biệt về Chúa, *giải/cứu thoát*, với mục đích cách là con người,] ψ17$_{13}$ 18$_{3.44.49}$ 22$_{5.9}$ 31$_2$ 37$_{40}$ 40$_{18}$ 43$_1$ 70$_6$ 71$_{2.4}$ 82$_4$ 91$_{14}$ 144$_2$; tr. 812a.

[3492] Về thuộc cách với đdt. làm tiếp vĩ ngữ lại đi kèm, -rất ít khi, -với ל thuộc cách như ở đây, xx. *Joüon*, §146f, tr. 543.

[3493] Xem *Gesenius*, מָגֵן *shield* [cái mộc/khiên/thuẫn]; **fig**. (very often) of ˈ , as defense of his servants, [**ngb**. (rất thường) về ĐC như sự bảo vệ của các tôi tớ Người,] ψ3$_4$ 7$_{11}$ 18$_{3.31.36}$ 28$_7$ 33$_{20}$ 35$_2$ 47$_{10}$ 59$_{12}$ 76$_4$ 84$_{10.12}$, 89$_{19}$ (**fig**. of king) [(**ngb**. về vua)], 115$_{9.10.11}$ 119$_{114}$ 144$_2$; tr. 171b tt.

[3494] Xx. chth. về đt. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 118,8.

[3495] Xem *Gesenius*, רָדַד **vb**. *beat out*, **fig**. *beat down, subdue* [gạt/dập/loại, chiến thắng, **ngb**. hạ bệ/lật đổ, làm nản chí/sờn lòng – đánh bại, làm/bắt quy/đầu phục]; **Pt. act**. [**Ht.pht.**] הָרוֹדֵד עַמִּי תַחְתָּי ψ144$_2$; tr. 921b.

[3496] Xx. chth. về ttrt. "*dưới, bên dưới*" ở câu Tv 106,42.

3 יְהוָה מָה־אָדָם וַתֵּדָעֵהוּ
Lạy ĐC - (là) gì/chi—con người/phàm nhơn - và/mà Ngài (sẽ)/- quan/chú tâm, đoái hoài, tới nó
בֶּן־אֱנוֹשׁ וַתְּחַשְּׁבֵהוּ׃
con (trai)—(của) con/loài, người - và/mà, Ngài (sẽ)/- nghĩ/chú tâm, tới nó

LXX3 κύριε τί ἐστιν ἄνθρωπος ὅτι ἐγνώσθης αὐτῷ ἢ υἱὸς ἀνθρώπου
Lạy ĐC - gì/chi - nó là - con người - mà - Ngài (đã) phải nghĩ - tới nó - hay - con - của con người
ὅτι λογίζῃ αὐτόν
mà - mà Ngài tính/kể tới - nó

VUL3 - Domine quid est homo quia cognoscis eum filius
Lạy ĐC - gì/chi - nó là - con/loài người - vì (nó), mà - Ngài biết (tới), thân thiện với - nó - con
hominis quia conputas eum
của con/loài, người - vì (nó), mà - Ngài tính/kể - nó

KJV3 LORD, what [is] man, that thou takest knowledge of him! [or] the son of man, that thou makest account of him!

BJ3 - Yahvé, qu'est donc l'homme, que tu le connaisses, l'être humain, que tu penses à lui?

TOB3 SEIGNEUR, qu'est-ce que l'homme, pour que tu le connaisses, ce mortel, pour que tu penses à lui?

NTT3 Lạy Yavê, người phàm là gì để Người biết đến, và con người là gì để Người phải bận tâm ?

TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, loài người là chi, mà Ngài nhận biết nó? Con người là gì, mà Ngài đoái đến?

TPN3 Lạy CHÚA, con người có là chi, mà Chúa cần biết đến? Phàm nhân đáng là gì, mà Chúa phải lưu tâm?

BĐC3 Lạy CHÚA* phàm nhơn[3497] [là] chi[3498] mà[3499] Ngài đoái hoài[3500] tới nó
và con loài người[3501] [là gì] mà Ngài chú tâm tới[3502] nó.

4 אָדָם לַהֶבֶל דָּמָה יָמָיו כְּצֵל
Con người/phàm nhơn - như hơi thở/phù vân - nó (đã)/- giống - những ngày của nó - như (cái) bóng
עוֹבֵר׃
nó (đang) biến đi/mất

LXX4 ἄνθρωπος ματαιότητι ὡμοιώθη αἱ ἡμέραι αὐτοῦ ὡσεὶ σκιὰ παράγουσιν
Con người - như sự phù vân - nó đã bị giống/đồng hóa - các - ngày - của nó - như thể - cái bóng - chúng thoáng qua

---

[3497] Xem *Gesenius*, אָדָם *man, mankind* [con người, loài người, phàm nhơn] ; **2. coll**. *man, mankind* [**tập hợp dt**. con/loài, người] [ψ144₃]; tr. 9a.

[3498] Xem *Gesenius*, מָה **1a(c)** מַה־לְּךָ *what* to thee ? i.e. *what aileth* thee ? or *what dost thou want ?* [*Can gì* tới ngươi ? nghĩa là *ngươi làm sao vậy ?* hay *ngươi cần chi ?*] ψ114₅ [144₃]; tr. 552b.

[3499] Về chữ וַ « và » nhấn mạnh (*energic Waw*) nguyên thủy, tương đương với כִּי « mà/rằng », được thay thế bằng chữ « mà » gợi ý tương phản (*contrast*) trong câu này, xx. *Joüon*, §118ah, tr. 389tt. và §169e, tr. 636.

[3500] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết (rõ)] ; **2.** = *take notice of, regard* [chú/quan tâm tới, đoái hoài tới] ψ16 31₈ 37₁₈ [144₃]; tr. 394a.

[3501] Xem *Gesenius*, אֱנוֹשׁ **3.** *man, mankind* [con người/phàm nhân, loài người] ψ90₃ 103₁₅ 144₃; tr. 60b.

[3502] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Pi***., **1.** *think upon, consider, be mindful of* [(suy) nghĩ về/tới, xem sét/coi trọng, để ý tới/chú tâm tới] ψ77₆ 119₅₉, בֶּן־אֱנוֹשׁ וַתְּחַשְּׁבֵהוּ (מָה) ψ144₃ *what (is) man's son, and thou thinkest upon him* [con của con người (là) gì, và/mà Ngài nghĩ tới nó]; tr. 363b.

VUL4 - homo vanitati adsimilatus est dies eius quasi
Con/loài, người - như sự phù vân/giả trá - được rập khuôn, giống hệt - nó đã - những ngày - của nó - như
umbra pertransiens
cái bóng - nó đang, qua đi, thoảng qua
KJV4 Man is like to vanity: his days [are] as a shadow that passeth away.
BJ4 - L'homme est semblable à un souffle, ses jours sont comme l'ombre qui passe.
TOB4 L'homme ressemble à du vent, et ses jours à une ombre qui passe.
NTT4 Phàm nhân ví tợ chút hơi, ngày đời nó như cái bóng lướt qua.
TL4 Loài người giống như hơi thở, Đời người như bóng bay qua.
TPN4 Ấy con người khác chi hơi thở, vùn vụt tuổi đời tựa bóng câu.
BĐC4 Phàm nhơn* giống[3503] như[3504] hơi thở,[3505]
những ngày* của nó như bóng[3506] biến đi[3507].

5 יְהוָה הַט־שָׁמֶיךָ וְתֵרֵד גַּע
xin Ngài (hãy) động - và Ngài (sẽ)/(hãy) xuống - xin Ngài (hãy) nghiêng—(các từng) trời Ngài - Lạy ĐC
בְּהָרִים וְיֶעֱשָׁנוּ׃
và/thì, chúng sẽ bốc/lên khói - vào/tới các núi non
LXX5 κύριε κλῖνον οὐρανούς σου καὶ κατάβηθι ἅψαι
Lạy ĐC - Ngài (đã) hãy nghiêng - các từng trời - của Ngài - và - Ngài (đã) hãy xuống - Ngài (đã) hãy động tới
τῶν ὀρέων καὶ καπνισθήσονται
các - núi - và/thì - chúng sẽ bị bốc khói
VUL5 - Domine inclina caelos tuos et descende tange
Lạy ĐC - Ngài hãy nghiêng - các từng trời - của Ngài - và - Ngài hãy xuống - Ngài hãy rờ/động
montes et fumigabunt
những núi non - thì - chúng sẽ bốc khói
KJV5 Bow thy heavens, O LORD, and come down: touch the mountains, and they shall smoke.
BJ5 - Yahvé, incline tes cieux et descends, touche les montagnes et qu'elles fument;
TOB5 SEIGNEUR, déplie les cieux et descends. Touche les montagnes et qu'elles fument.
NTT5 Lạy Yavê, xin Người đảo nghiêng tầng trời Người xuống, Người đụng đến núi non là chúng nghi ngút khói !
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy hạ các từng trời, và giáng xuống, Đụng đến núi, thì núi sẽ xông khói lên.

[3503] Xem *Gesenius*, דָּמָה *be like, resemble*, of condition or quality sq. ל ; *so* [*giống nhau, giống (như)*, về tình trạng/hoàn cảnh hoặc đặc tính, theo sau có ל « với/như » ; như vậy] : ψ89$_7$ 102$_7$ 144$_4$; tr. 198a. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[3504] Xem *Gesenius*, לְ **4.** *Into* (εἰς), *for, as* [thành (ra) – như/làm – như (là)] ψ7$_{14}$ 33$_{12}$ 45$_{17}$ 48$_4$ 87$_4$ 94$_{22}$ 132$_{13}$ 139$_{22}$ [144$_4$]; tr. 512ab.

[3505] Xem *Gesenius*, הֶבֶל *vapour, breath* [hơi, nước/thở] ; **2. fig**. of what is *evanescent, unsubstantial, worthless, vanity* [**ngb**. về những gì *chóng/thoáng qua, vô vị/giá trị, hư ảo/phù vân*] ψ39$_{6.12}$ 62$_{10}$ 78$_{33}$ 94$_{11}$ 144$_4$; tr. 210b.

[3506] Xx. chth. về từ ngữ "*cái/chiếc bóng, bóng tối/mát*" ở câu Tv 102,12.

[3507] Xem *Gesenius*, עָבַר *pass over, through, by, pass on* [vượt qua, đi/xuyên qua, ngang qua, chuyển qua]; 6b. *pass away, vanish*, shadow [*qua đời, chết – biến đi/mất*, cái bóng] ψ144$_4$; tr. 718a.

Tv 144 (143), 5.6

TPN5 Lạy CHÚA, xin nghiêng trời ngự xuống, chạm núi cao cho toả khói mịt mù;
BĐC5 Lạy CHÚA* xin nghiêng[3508] trời Ngài và xuống,
xin Ngài động[3509] tới các núi non thì chúng nó sẽ bốc khói[3510].

6 בְּרוֹק בָּרָק וּתְפִיצֵם שְׁלַח
xin Ngài (hãy) gởi, bắn ra - và Ngài (sẽ)/(hãy) làm chúng tan tác/tản mát - sấm sét/chớp - Xin Ngài (hãy) chớp lòe/nháng
חִצֶּיךָ וּתְהֻמֵּם:
và xin Ngài (sẽ)/(hãy) làm cho chúng tán loạn/sửng sốt - các (mũi) tên của Ngài
LXX6 ἄστραψον ἀστραπὴν καὶ σκορπιεῖς αὐτούς ἐξαπόστειλον
Ngài (đã) hãy phóng ra (sấm chớp) - sấm chớp - và/thì - Ngài sẽ phân tán - chúng - Ngài (đã) hãy bắn ra
τὰ βέλη σου καὶ συνταράξεις αὐτούς
các - mũi tên - của Ngài - thì - Ngài sẽ làm dao động/sửng sốt - chúng
VUL6 - mica fulmine et dissipa eos mitte
Ngài hãy phóng/lóe ra - bằng sấm sét - và - Ngài hãy phân tán/tiêu diệt - chúng - Ngài hãy bắn ra
sagittam tuam et interfice illos
mũi tên - của Ngài - và - Ngài hãy tiêu/tận diệt - những kẻ ấy
KJV6 Cast forth lightning, and scatter them: shoot out thine arrows, and destroy them.
BJ6 - fais éclater l'éclair, et les disloque, décoche tes flèches, et les ébranle.
TOB6 Lance les éclairs, disperse-les, envoie tes flèches, mets-les en déroute.
NTT6 Xin làm sấm sét đánh tan lũ thù, xin ria tên bắn làm chúng tán loạn !
TL6 Xin hãy phát chớp nhoáng làm tản lạc kẻ thù nghịch, Bắn tên Chúa mà làm cho chúng nó lạc đường.
TPN6 xin tung chớp loà khiến địch quân tán loạn, phóng tên bay làm chúng phải rã tan.
BĐC6 Xin Ngài* chớp lòe[3511] sấm sét[3512] và làm cho chúng tan tác[3513],
xin Ngài bắn các tên[3514] Ngài ra[3515] và làm cho chúng tán loạn[3516].

[3508] Xem *Gesenius*, נָטָה **3a.** *turn aside* [quây đi] ; **fig**. of deviating from path of loyalty or of righteousness, c. מִן [**ngb**. về sự lạc/rời bỏ đường trung thành/nghĩa hay công chính/chính trực, với "khỏi"] ψ44$_{19}$; (of heart) cf. [(về tấm lòng) thkh.] ψ119$_{51.157}$; **b.** less oft. trans. [ít khi hơn, tha đt.], *bend, bow* [cong/nghiêng, cúi/bái] ψ62$_{4}$; *prostrate* [sụp/cúi lạy, phủ phục] ψ73$_{2}$; *incline* [nghiêng/hướng (về)/kề] ψ119$_{112}$ [1445]; also **fig**. *hold out, extend* unto, of men [cũng **ngb**. *cố làm/chống, trương/giơ ra*, về người ψ21$_{12}$; ***Hiph***., **3d**. *incline* one's own heart, subj. יִ *nghiêng/hướng* lòng chính mình, chủ từ là ĐC] ψ119$_{36}$; neg. (c. לְ) thể phủ định (với "về")] ψ141$_{4}$; tr. 640ab.

[3509] Xem *Gesenius*, נָגַע *touch, reach, strike* [rờ/rớ/động (tới), đụng/chạm, đánh/va]; **1b.** of God *touching* earth, mountains, etc., sq. בְּ [về Chúa *rờ/rớ/động (tới)* trái đất, núi đồi, vv..., theo sau "trong/vào"] ψ104$_{32}$ 1445; tr. 619a.

[3510] Xem *Gesenius*, עָשַׁן **1a.** *smoke*, at touch of God [*bốc/lên khói*, khi Chúa rờ/động tới] ψ104$_{32}$ 1445; tr. 798b.

[3511] Xem *Gesenius*, בָּרַק **vb**. *flash*, of lightning [**đt**. *chớp lòe/nháng*, về sấm sét]; ψ18$_{15}$ 1446 – all c. acc. cogn. בָּרָק & בְּרָקִים [tất cả đều có mục đích cách cùng gốc « sấm sét/chớp, những sấm sét »]; tr. 140a.

[3512] Xem *Gesenius*, בָּרָק **n.m**. *lightning* [**dt.gđ**. sấm sét/chớp] ; **1.** lit. mostly pl = *lightnings, lightning-flashes* [theo tự nghĩa thường snh. = *những sấm sét/chớp*] ψ18$_{15}$ 77$_{19}$ 97$_{4}$ 135$_{7}$ 1446; tr. 140b.

[3513] Xem *Gesenius*, פּוּץ **vb**. *be dispersed, scattered* [**đt**. bị, tung tán/tán loạn/phân tán, rải tung/tan tác/tản mát]; ***Hiph***., **1b**. **trans**. *scatter*, c. acc. rei, arrows (**fig**. for lightnings) [**tha đt**. *làm tung tán/tan tác/tản mát*, với mục đích cách (hay btt.) đồ vật, những mũi tên (**ngb**. cho sấm sét)] ψ18$_{15}$ 1446 ; tr. 807a.

7 שְׁלַח יָדֶיךָ מִמָּרוֹם פְּצֵנִי
xin Ngài (hãy) kéo ra/giải cứu con - từ nơi/chốn, cao, cao xanh - (đôi) tay Ngài - Xin Ngài (hãy) giơ/giang... ra
וְהַצִּילֵנִי מִמַּיִם רַבִּים מִיַּד
khỏi tay - (chúng) ngàn trùng/trùng trùng - khỏi những nước - và xin Ngài (hãy) cứu thoát con
בְּנֵי נֵכָר׃
[kẻ ngoại quốc/bang - những đứa con (trai)] = những, phần tử/kẻ, ngoại bang

LXX7 ἐξαπόστειλον τὴν χεῖρά σου ἐξ ὕψους ἐξελοῦ με καὶ ῥῦσαί
Ngài (đã) hãy sai/phái - bàn - tay - của Ngài - từ - nơi cao - Ngài (đã) hãy kéo ra - con - và - Ngài (đã) hãy cứu
με ἐξ ὑδάτων πολλῶν ἐκ χειρὸς υἱῶν ἀλλοτρίων
con - khỏi - những nước (nôi) - ngàn/trùng trùng - khỏi - bàn tay - của những đứa con/phần tử - (chúng) khác, ngoại bang

VUL7 - extende manum tuam de excelso libera me et erue
Ngài hãy giang/giơ - tay - của Ngài - từ - nơi cao thẳm - Ngài hãy giải thoát - con - và - Ngài hãy moi/kéo ra
me de aquis multis de manu filiorum alienorum
con -khỏi - những nước (nôi) - ngàn/trùng trùng - khỏi - bàn tay - của những, đứa con, người – khách, ngoại bang

KJV7 Send thine hand from above; rid me, and deliver me out of great waters, from the hand of strange children; {hand from: Heb. hands from}

BJ7 - D'en haut tends la main, sauve-moi, tire-moi des grandes eaux, de la main des fils d'étrangers

TOB7 D'en haut, tends la main pour me sauver, pour me délivrer des grandes eaux, des mains d'une race étrangère,

NTT7 Trên cao, xin chìa tay xuống, xin cứu lấy tôi, vớt tôi khỏi cơn nước lớn, khỏi tay giống nòi tha phương,

TL7 Cầu Chúa hãy giơ tay ra từ trên cao, Giải cứu tôi, vớt tôi lên khỏi nước sâu, Cùng khỏi tay kẻ ngoại bang;

TPN7 Từ cao thẳm xin đưa tay giải thoát, cứu con lên khỏi đáy nước mênh mông, khỏi thế lực nước ngoài.

BĐC7 Xin Ngài* giơ tay Ngài ra[3517] từ chốn cao xanh[3518],
xin Ngài kéo con ra[3519] và cứu thoát[3520] con khỏi nước[3521] ngàn trùng,
khỏi tay những phần tử[3522] ngoại bang[3523].

[3514] Xem *Gesenius*, חֵץ *arrow*, mostly poet. and proph. [*mũi tên*, phần nhiều là theo nghĩa văn thơ và tiên tri hay của lời ngôn sứ] ; **2. fig**. [**ngb**.] ψ7$_{14}$ 11$_{2}$ 18$_{15}$ 38$_{8}$ 45$_{6}$ 57$_{5}$ 58$_{8}$ 64$_{4.8}$ 77$_{18}$ 91$_{5}$ 120$_{4}$ 127$_{4}$ 144$_{6}$; tr. 346ab.

[3515] Xx. chth. về đt. "*gởi/sai/phái/cử/giáng* (họa)/*bắn* (tên)" ở câu Tv 107,20.

[3516] Xem *Gesenius*, הָמַם **vb**. *make a noise, move noisily, confuse, discomfit* [**đt**. làm/gây tiếng động/ồn – di chuyển ồn ào – làm xáo trộn, hỗn/tán loạn – làm cho, chưng hửng/sửng sốt, thất bại/vọng] ; **2**. *confuse, discomfit*, c. acc. [..., với mục đích cách] ψ18$_{15}$ 144$_{6}$; tr. 243a.

[3517] Xx. chth. về đt. "*giơ/giang/chìa ra*" ở câu Tv 138,7.

[3518] Xx. chth. về từ ngữ "*chốn, cao xanh/trời cao/thiên cung*" ở câu Tv 102,20.

[3519] Xem *Gesenius*, פָּצָה *part, open* [chia/phân ra, mở] ; **2**. *snatch away, set free*, only [*bốc/kéo/lôi ra, mở trói, giải thoát/cứu*, chỉ có] ψ144$_{7.10.11}$; tr. 822b.

[3520] Xx. chth. về từ ngữ "*cứu/giải thoát khỏi*" ở câu Tv 143,9.

[3521] Xx. chth. về từ "*nước*" ở câu Tv 124,4.

[3522] Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt.gđ**. con trai]; **7a**. *member* of a guild, order or class [*thành phần/phần tử/đoàn viên* của một tổ chức/công đoàn, cấp bực/môn phái hay giai cấp]: בֶּן־נֵכָר = *foreigner* (only P, poet., & late) [*thành phần/phần tử, kẻ, ngoại quốc/bang* (chỉ thuộc tr.th. P, văn thơ & về sau/cận đại)] ψ18$_{45.46}$ 144$_{7.11}$; tr. 121b.

Tv 144 (143), 8.9

8 אֲשֶׁר פִּיהֶם דִּבֶּר־שָׁוְא וִימִינָם
và tay phải/hữu, chúng - nó (đã)/- nói—(lời/điều) trống rỗng/vu vơ/vô ích - miệng chúng - (Những kẻ) mà
יְמִין שָׁקֶר׃
(của sự) dối trá/gian ngoa - tay phải/hữu

LXX8 ὧν τὸ στόμα ἐλάλησεν ματαιότητα καὶ ἡ δεξιὰ αὐτῶν δεξιὰ ἀδικίας
(Những kẻ) mà - cái - miệng - nó (đã) nói - điều phù vân/tầm phào - và - cái - tay phải - của chúng - tay phải - của bất công/tội lỗi

VUL8 - quorum os locutum est vanitatem et dextera eorum dextera mendacii
Của hững kẻ mà[3524] - miệng - đã nói - nó (đã) - điều/sự phù vân/giả trá - và - tay phải - của chúng - tay phải - của sự dối/giả trá

KJV8 Whose mouth speaketh vanity, and their right hand [is] a right hand of falsehood.

BJ8 - dont la bouche parle de riens, et la droite est une droite de parjure.

TOB8 dont la bouche est menteuse et la droite parjure.

NTT8 mồm chúng ba hoa láo khoét, và tay phải chúng, tay phải gian ngoa.

TL8 Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu chúng nó là tay hữu láo xược.

TPN8 Miệng chúng nói toàn điều xảo trá, giơ tay thề chỉ biết thề gian !

BĐC8 Những kẻ mà* miệng chúng nói điều vu vơ[3525],
và tay phải chúng [là] tay phải gian ngoa[3526].

9 אֱלֹהִים שִׁיר חָדָשׁ אָשִׁירָה לָךְ בְּנֵבֶל
với/bằng, đờn hạc/thụ cầm - cho/dưng, Ngài - con (sẽ)/nguyện hát lên - mới - (một) bài ca/ca khúc - Lạy Thiên Chúa
עָשׂוֹר אַזַּמְּרָה־לָּךְ׃
con (sẽ)/nguyện, đánh đờn, trổi/hòa/tấu nhạc—cho/dưng, Ngài - (cái đờn) mười dây

LXX9 ὁ θεός ᾠδὴν καινὴν ᾄσομαί σοι ἐν ψαλτηρίῳ
(Lạy) Thiên Chúa - bài/thánh ca - mới - con sẽ hát mừng/khen - về Ngài - với/bằng - đờn dây/thụ cầm
δεκαχόρδῳ ψαλῶ σοι
mười dây - con sẽ đờn ca/trổi nhạc - cho Ngài

VUL9 - Deus canticum novum cantabo tibi in psalterio decacordo
Lạy TC - bài/thánh ca - mới - con sẽ hát - cho/dưng Ngài - với/bằng - đờn cầm/thụ cầm - mười dây
psallam tibi
con sẽ đờn ca, ngâm Tv - cho/dưng, Ngài

KJV9 I will sing a new song unto thee, O God: upon a psaltery [and] an instrument of ten strings will I sing praises unto thee.

BJ9 - O Dieu, je te chante un chant nouveau, sur la lyre à dix cordes je joue pour toi,

TOB9 Dieu, je te chanterai un chant nouveau, et pour toi je jouerai de la harpe à dix cordes:

NTT9 Lạy Thiên Chúa, tôi xin hát mừng Người một bài ca mới, với nhạc kim huyền, tôi xin đàn ca cho Người.

[3523] Xem *Gesenius*, נֵכָר **n.m.** *that which is foreign, foreignness* {**dt.gđ.** cái gì thuộc về ngoại lai, tính cách ngoại lai, thuộc nước ngoài}; **2.** בֶּן־(הַ)נֵּכָר = *foreigner* [kẻ ngoại quốc/bang] = ψ18$_{45.46}$ 144$_{7.11}$; **3.** other combin. [cấu trúc khác] אַדְמַת נֵכָר ψ137$_{4}$ *foreign soil* [đất khách]; tr. 648b.

[3524] Xem *Famerie*, qui, quorum, *pron. rel. gén. m./n. pl.* ; tr. 86.

[3525] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **1. adv**. *in vain* [**trt.** (cách) vô ích, luống/uổng công, vô cớ] ψ127$_{1.1.[2]}$ 139$_{20}$; **2.** *emptiness of speech* [lời/điều, trống rỗng/không đâu/vu vơ, vô vị/bổ/ích] ψ12$_{3}$ 41$_{7}$ 144$_{8.11}$; tr. 996a.

[3526] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **5.** *lie, falsehood*, in gen. [*điều/lời dối (trá), sự/tội ngụy tạo, gian xảo/ngoa*, cách chung] ψ101$_{7}$ 109$_{2}$ [144$_{8}$]; tr. 1055b.

TL9 . Hỡi Đức Chúa Trời, tôi sẽ hát xướng cho Chúa một bài ca mới, Lấy đàn cầm mười dây mà hát ngợi khen Chúa.
TPN9 Lạy Chúa Trời, xin dâng Chúa một bài ca mới, thập huyền cầm, con gảy đôi cung.
BĐC9 Lạy Chúa* con nguyện hát lên[3527] dưng Ngài một bài ca mới,
với đờn hạc mười dây[3528] con nguyện tấu nhạc[3529] dưng Ngài.

10 הַנּוֹתֵן תְּשׁוּעָה לַמְּלָכִים הַפּוֹצֶה
chính Đấng (đang) giải cứu - cho các vua - sự cứu thoát, chiến thắng - Ôi chính Đấng (đang) ban
אֶת־דָּוִד עַבְדּוֹ מֵחֶרֶב רָעָה׃
(sự) xấu/dữ, tổn hại/thương, độc hại - khỏi (lưỡi/thanh) gươm - tôi tớ Người - (-)—*Đavít*
LXX10 τῷ διδόντι τὴν σωτηρίαν τοῖς βασιλεῦσιν τῷ λυτρουμένῳ Δαυιδ τὸν
Cho Đấng - ban phát - sự/Ơn - cứu độ/rỗi - cho các - vua chúa - cho Đấng - cứu chuộc - *Đavít* - kẻ
δοῦλον αὐτοῦ ἐκ ῥομφαίας πονηρᾶς
tôi tớ - của Người - khỏi - lưỡi/thanh gươm - dữ, tàn ác
VUL10 - qui dat salutem regibus qui eruit David servum suum
(Là) Đấng - cho/ban - sự/Ơn cứu rỗi/độ - cho các vua - Đấng - đã moi/kéo ra - Đavít - tôi tớ - của Người
de gladio pessimo
khỏi - gươm - độc hại/đểu giả/du côn, nhứt
KJV10 [It is he] that giveth salvation unto kings: who delivereth David his servant from the hurtful sword. {salvation: or, victory}
BJ10 - toi qui donnes aux rois la victoire, qui sauves David ton serviteur. De l'épée de malheur
TOB10 c'est toi qui donnes la victoire aux rois, qui sauves ton serviteur David de l'épée meurtrière.
NTT10 Đấng ban toàn thắng cho hàng vua chúa, Đấng đã cứu Đavít tôi tớ của Người.
TL10 Chúa ban sự cứu rỗi cho các vua, Giải cứu Đa-vít, kẻ tôi tớ Chúa, khỏi thanh gươm tàn hại.
TPN10 Chính Ngài cho các vua thắng trận, cứu mạng Đa-vít, kẻ trung thần, khỏi lưỡi gươm ác nghiệt.
BĐC10 Ôi[3530] chính[3531] [Người] Đấng ban chiến thắng[3532] cho các vua chúa
chính [Người là] Đấng giải cứu[3533] *Đavít* tôi tớ của Người

---

[3527] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אָשִׁירָה này.

[3528] Xem *Gesenius*, עָשׂוֹר *a ten, decade* [một chục] ; **2.** of strings of instr. [về dây đờn] ; ψ924 עֲלֵי־עָשׂוֹר *upon a ten* (-stringed instrument) [*trên* (đờn dây) *thập huyền*] ; נֵבֶל עָשׂוֹר *harp, a ten* (-stringed one) [*đờn hạc/thụ cầm*, (*một* cái) *mười* (dây)] ψ332 1449; tr. 797b.

[3529] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **2.** *of playing musical instruments* [về việc, đánh/chơi, đờn/những nhạc khí, trổi/hòa/tấu nhạc] ψ332 7122 985 1449 1477 1493; tr. 274a.

[3530] Xem *Nicole*, הַנּוֹתֵן *vocatif* ; tr. 154, câu 10.

[3531] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַנּוֹתֵן.

[3532] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/Ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ3316.17 14410; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/Ơn cứu độ/rỗi*] Ψ5116 11941 13216; tr. 448ab.

cho khỏi lưỡi gươm độc hại[3534].

11 פְּצֵנִי וְהַצִּילֵנִי מִיַּד בְּנֵי־נֵכָר
những phần tử, kẻ, ngoại bang - khỏi tay - và xin Ngài (hãy) giải thoát con - Xin Ngài (hãy) kéo con ra
אֲשֶׁר פִּיהֶם דִּבֶּר־שָׁוְא וִימִינָם יְמִין שָׁקֶר׃
(của sự) dối trá/gian ngoa - tay phải - và tay phải chúng - nó (đã)/- nói—(lời/điều) trống rỗng/vu vơ/vô ích - miệng chúng - (những kẻ) mà

LXX11 ῥῦσαί με καὶ ἐξελοῦ με ἐκ χειρὸς υἱῶν
Ngài (đã) hãy kéo ra/giải thoát - con - và - Ngài (đã) hãy đem ra, cứu - con - khỏi - bàn tay - các phần từ
ἀλλοτρίων ὧν τὸ στόμα ἐλάλησεν ματαιότητα καὶ ἡ δεξιὰ
ngoại quốc/bang - (những kẻ) mà - cái - miệng - nó đã nói - điều phù vân/tầm phào - và - cái - tay phải
αὐτῶν δεξιὰ ἀδικίας
của chúng - tay phải - của sự bất công/tội lỗi

VUL11 - libera me et erue me de manu filiorum
Ngài hãy giải thoát - con - và - Ngài hãy moi/kéo ra - con - khỏi - bàn tay - của những, đứa con, người
alienorum quorum os locutum est vanitatem et dextera
khách, ngoại bang - của những kẻ mà[3535] - miệng - đã nói - nó (đã) - sự/điều, phù vân/giả trá - và - tay phải
eorum dextera mendacii
của chúng - tay phải - của sự dối/giả trá

KJV11 Rid me, and deliver me from the hand of strange children, whose mouth speaketh vanity, and their right hand [is] a right hand of falsehood:

BJ11 - sauve-moi, tire-moi de la main des étrangers dont la bouche parle de riens, et la droite est une droite de parjure.

TOB11 Sauve-moi et délivre-moi des mains d'une race étrangère, dont la bouche est menteuse et la droite parjure.

NTT11 Xin cứu tôi khỏi gươm họa ác, xin giựt tôi khỏi tay giống nòi tha phương, mồm chúng ba hoa láo khoét, và tay phải chúng, tay phải gian ngoa.

TL11 Xin giải tôi thoát khỏi tay kẻ ngoại bang; Miệng chúng nó buông điều dối gạt, Tay hữu chúng nó là tay hữu láo xược.

TPN11 Xin cứu độ và giải thoát con khỏi thế lực nước ngoài; miệng chúng nói toàn lời xảo trá, giơ tay thề: chỉ biết thề gian.

BĐC11 Xin Ngài kéo con ra[3536]
và giải thoát[3537] con khỏi tay của những phần tử ngoại bang[3538],
mà miệng chúng nói điều vu vơ,
và tay phải chúng [là] tay phải gian ngoa.

[3533] Xx. chth. về đt. "*bốc/kéo/lôi ra, mở trói, giải thoát/cứu*" ở câu 7 trên đây.

[3534] Xem *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [tt. xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **1.** *bad, disagreeable, malignant* [xấu/ác – khó chịu – ác hiểm/độc, tinh nghịch/quái]; deadly sword [lưỡi gươm giết/độc hại] ψ144$_{10}$; tr. 948a.

[3535] Xx. chth. về từ này ở câu 8 trên đây.

[3536] Xx. chth. về đt. "*bốc/kéo/lôi ra, mở trói, giải thoát/cứu*" ở câu 7 trên đây.

[3537] Xx. chth. về từ ngữ "*cứu/giải thoát khỏi*" ở câu Tv 143,9.

[3538] Xx. chth. về từ ngữ "*những phần tử, kẻ, ngoại bang*" ở câu 7 trên đây.

12 אֲשֶׁר בָּנֵינוּ כִּנְטִעִים מְגֻדָּלִים
(Chúng con) mà ; để/hầu - các con (trai) chúng con - như những cây ương/con - chúng (đã)/- được lớn lên/nuôi dạy
בִּנְעוּרֵיהֶם בְּנוֹתֵינוּ כְּזָוִיֹּת
trong thời, niên thiếu/thanh xuân, của chúng - các con gái chúng con - như những (cột/trụ/đá) góc
מְחֻטָּבוֹת תַּבְנִית הֵיכָל׃
(chúng) được chạm trổ - mẫu mực/kiểu (cách) - lâu/đền đài, cung điện

LXX12 ὧν οἱ υἱοὶ ὡς νεόφυτα ἡδρυμμένα ἐν τῇ
(Của/về chúng) mà - các - con trai - như - những cây mới trồng - chúng được cho mọc lên - trong - tuổi
νεότητι αὐτῶν αἱ θυγατέρες αὐτῶν κεκαλλωπισμέναι περικεκοσμημέναι
thanh xuân - củachúng - các - con gái - củachúng - chúng được làm đẹp/trang điểm - chúng được trang hoàng quanh/kỹ lưỡng
ὡς ὁμοίωμα ναοῦ
như - vật giống, hình - của đền (đài)

VUL12 - ut sint filii nostri quasi plantatio crescens
Hầu - nguyện cho chúng trở nên - các con trai - của chúng con - như thể - đám/vườn cây trồng - đang mọc/lớn lên
in adulescentia sua filiae nostrae quasi anguli ornati
trong - thời thanh xuân - của chúng - các con gái - của chúng con - như thể - những góc - được chạm trổ
ad similitudinem templi
ra/thành - hình tượng - của đền đài

KJV12 That our sons [may be] as plants grown up in their youth; [that] our daughters [may be] as corner stones, polished [after] the similitude of a palace: {polished: Heb. cut}

BJ12 - Voici nos fils comme des plants grandis dès le jeune âge, nos filles, des figures d'angle, image de palais.

TOB12 Ainsi nos fils sont comme des plantes, bien venus dès leur jeune âge; et nos filles sont des cariatides, des modèles pour un palais.

NTT12 Nam nhi chúng tôi ví thể cây ương, lớn tốt trong thời xuân xanh, nữ nhi chúng tôi như tượng nhân trụ giác, điêu trác đúng mẫu đền đài.

TL12 Nguyện các con trai chúng tôi Giống như cây đang mọc lên mạnh mẽ; Nguyện các con gái chúng tôi như đá góc nhà, Chạm theo lối kiểu của đền.

TPN12 Mong đàn con trai ta mạnh như cây vừa lớn đang tuổi xuân mơn mởn; mong bầy con gái ta đẹp như hình mỹ nữ khắc trên cột đền đài.

BĐC12 Hầu[3539] mà[3540] các con trai chúng con như những cây ương[3541]
chúng được lớn lên[3542] trong thời thanh xuân[3543] của chúng,

---

[3539] Xem *Nicole*, אֲשֶׁר ici : *afin que* ou *de sorte que* ; cf J§168f, 169f ; tr. 155, câu 12.

[3540] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **part. of relation** [**phụ ngữ quan hệ**] ; sometimes (though rarely) the defining adjunct is a pron. of 1 or 2 ps. as well as of 3 ps. In such cases it is strictly to be rendered *I who..., thou who*, etc. [đôi khi (mặc dầu ít thôi) điều xác định đi kèm/phụ thuộc là một đdt. ngôi I hoặc II cũng có thể III. Trong trường hợp đó thì cần dịch là *tôi, kẻ..., anh, kẻ*, vv...] : ψ139$_{15}$ my frame was not hidden from thee [bộ xương/xương cốt, tôi đã không bị che khuất khỏi Ngài], אֲשֶׁר־עֻשִּׂיתִי בַסֵּתֶר *I who* was wrought in secret (= *though I* was wrought in secret) [*tôi, kẻ* đã được làm ra/tác tạo trong nơi kín đáo (= *mặc dầu tôi* đã được làm ra/tác tạo trong nơi kín đáo)]; ψ71$_{19.20}$ 144$_{12}$ *we whose* sons, etc. [*chúng tôi mà* những đứa con, vv...]; tr. 82a.

[3541] Xem *Gesenius*, נָטִיעַ **n.m**. plant, only pl. [**dt.gđ**. *cây ương/con*, chỉ ở snh.] נְטִעִים ψ144$_{12}$ (**fig**. of vigorous sons) [**ngb**. về những con trai vạm vỡ /cường tráng)]; tr. 642b.

các con gái chúng con như những [trụ] góc[3544],
được chạm trổ[3545] [theo] mẫu[3546] đền đài[3547].

13 מְזָוֵינוּ מְלֵאִים מְפִיקִים מִזַּן אֶל־זַן
[tới—thứ (kia) - từ thứ (này)] = đủ thứ - (chúng đang) cung cấp/ứng - (chúng được) đầy (tràn) - Các kho lẫm chúng con
צֹאנֵנוּ מַאֲלִיפוֹת מְרֻבָּבוֹת
chúng được nhơn (lên) gấp mười ngàn lần - chúng (đang) sinh sản hằng ngàn - các chiên dê/trừu của chúng con
בְּחוּצוֹתֵינוּ׃
trong/nơi các, (cánh) đồng trống/đường phố, chúng con

LXX13 τὰ ταμίεια αὐτῶν πλήρη ἐξερευγόμενα ἐκ τούτου εἰς τοῦτο
Các - kho lẫm, vựa lúa - của chúng - chúng đầy tràng - những vật, ói, cho ra - từ - vật này - tới - vật kia
τὰ πρόβατα αὐτῶν πολυτόκα πληθύνοντα ἐν ταῖς ἐξόδοις αὐτῶν
các - chiên trừu - của chúng - chúng sinh sản nhiều con - chúng (đang) nhơn/tăng lên - trong - các - ngã ra/đoàn - của chúng
VUL13 - promptuaria nostra plena et supereffundentia ex hoc
Các kho lẫm - của chúng con - chúng đầy tràng - và - « sự đổ/tháo/cấp/ban, dư dật/tối đa[3548] » - từ - (thứ) này
in illud pecora nostra in milibus et
tới - (thứ) kia - những, thứ/loại, thú vật/chiên trừu - của chúng con - trong/hàng/hằng - (những) ngàn - và
innumerabilia in conpitis nostris
những vô số - trong - các ngả tư/đường - của chúng con

KJV13 [That] our garners [may be] full, affording all manner of store: [that] our sheep may bring forth thousands and ten thousands in our streets: {all...: Heb. from kind to kind}

BJ13 - Nos greniers remplis, débordants, de fruits de toute espèce, nos brebis, des milliers, des myriades, parmi nos campagnes,

TOB13 Nos greniers sont pleins, regorgeant de toutes sortes de choses. Nos troupeaux multiplient par milliers, par dizaines de mille dans nos campagnes.

[3542] Xem *Gesenius*, גָּדַל **2f.** *become great*, of God's works [(trở thành) lớn lao/cao trọng] ψ926 1041; ***Pu***., **Pt**. pl. [**Pht.** snh.] מְגֻדָּלִים *brought up* [được lớn lên/nuôi dạy] ψ14412; tr. 152a.

[3543] Xx. chth. về từ ngữ "*tuổi trẻ/xuân – thời trẻ, thanh xuân*" ở câu Tv 103,5.

[3544] Xem *Gesenius*, זָוִית **n.f**. *corner* [**dt.gc**. góc]; בְּנוֹתֵינוּ כְזָוִיֹּת ψ14412 *our daughters like corner* (-pillar)*s*, carved in palace-fashion [*các con gái chúng tôi như những* (trụ) *góc* chạm trổ theo kiểu đền đài]; tr. 265a.

[3545] Xem *Gesenius*, חָטַב **vb**. *cut* or *gather wood*, usu. firewood [**đt**. *cắt/chặt* hoặc *gom/nhặt/mót củi/gỗ*, thường là củi chụm, đốt lò]; ***Pu***., **Pt**. [**Pht.**] מְחֻטָּבוֹת ψ14412 meaning dub., perhaps *hewn* (so, in substance, Thes MV SS Ew Che Bae), of corner-pillars, sim. of beautiful, stately daughters [nghĩa khả nghi, có lẽ *được đẽo/tạc, chạm trổ/điêu khắc* (theo một số đông tác giả), về những cột/trụ góc, giống như những cô gái xinh đẹp, đoan trang/lộng lẫy] ; tr. 310a.

[3546] Xem *Gesenius*, תַּבְנִית **n.f.** *construction, pattern, figure* [**dt.gc**. kết cấu, mẫu mực/kiểu cách, hình dáng/hình thức]; cf. [thkh.] ψ14412 in sim. [theo nghĩa tương tự] בְּנוֹתֵינוּ כְזָוִיֹּת מְחֻטָּבוֹת תַּבְנִית הֵיכָל *carved acc. to the construction of a palace, palace-fashion* [được điêu khắc/chạm trổ theo, cấu trúc của một lâu/đền đài, kiểu đền đài/cung điện]; tr. 125b.

[3547] Xem *Gesenius*, הֵיכָל **n.m**. *palace, temple* [**dt.gđ**. lâu đài/cung điện – đền thờ/đài]; **1.** rather seld. (royal) *palace* (so alm. always in As.) [khá ít khi *cung điện/*(vương) *cung, lâu đài* (hầu như luôn luôn như vậy ở *Áxyri*)] ψ459.16, תַּבְנִית הֵיכָל ψ14412 (sim. of well-proportioned daughters) [(tương tự với những cô gái thật cân đối)]; tr. 228a.

[3548] Từ *supereffundentia* này không tự điển nào có. Xx. *Quicherat*, đt. effundo, *verser, faire sortir, fournir en abondance, prodiguer*, ... ; tr. 456a.

NTT13 Kho lẫm chúng tôi đầy vựa, tung ra thức này thức khác, chiên dê chúng tôi ngàn ngàn, sinh sôi vạn vạn trong đồng chúng tôi.
TL13 Nguyện kho lẫm chúng tôi được đầy dẫy, Có đủ các thứ lương thực; Nguyện chiên chúng tôi sanh sản hằng ngàn hằng muôn Trong đồng ruộng chúng tôi.
TPN13 Mong sao kho lẫm ta đầy ứ đủ mọi thứ hoa màu. Số chiên cừu tăng lên ngàn vạn tràn ngập khắp đồng quê.

BĐC13 Các kho lẫm[3549] chúng con đầy tràn cung ứng[3550] đủ thứ[3551],
các chiên trừu[3552] chúng con sinh sản hằng ngàn[3553],
chúng được nhơn gấp mười ngàn lần[3554] trong các đồng trống[3555] chúng con.

14 אַלּוּפֵינוּ מְסֻבָּלִים אֵין־פֶּרֶץ
Các bò (cái/đực) của chúng con - (chúng), mang nặng, có mang/thai, mập béo - không một—lỗ bể/hổng, tai nạn
וְאֵין יוֹצֵאת וְאֵין צְוָחָה בִּרְחֹבֹתֵינוּ׃
cũng không, một/... nào - sự ra/quy hàng - cũng không một/... nào - tiếng kêu, cứu/than, inh ỏi - trong các công viên chúng con
LXX14 οἱ βόες αὐτῶν παχεῖς οὐκ ἔστιν κατάπτωμα φραγμοῦ
Các - bầy bò (đực) - của chúng - chúng to, béo - không - (nó) có - sự đổ nát/sụp đổ/yếu đuối - của vòng rào
οὐδὲ διέξοδος οὐδὲ κραυγὴ ἐν ταῖς πλατείαις αὐτῶν
cũng không - sự di chuyển binh đội, xuất quân - cũng không - tiếng kêu la - trong - các - đường lớn, đồng - của chúng
VUL14 - tauri nostri pingues non est interruptio et
Các bò đực - của chúng con - chúng mập/béo, sinh sản nhiều - không - (nó) có - sự ngưng trệ - và/cũng
non est egressus et non est ululatus in plateis nostris
không - (nó) có - sự ra đi/đổ bộ, đi lạc/thất thoát(?) - cũng - không - (nó) có - tiếng kêu inh ỏi, than - trong - các đại lộ/công viên - chúng con
KJV14 [That] our oxen [may be] strong to labour; [that there be] no breaking in, nor going out; that [there be] no complaining in our streets. {strong...: Heb. able to bear burdens, or, loaden with flesh}

[3549] Xem *Gesenius*, מָזוּ **n.m**. *garner*, only pl. sf. [**dt.gđ**. *kho lẫm*, chỉ ở snh. có tvng.] מְזָוֵינוּ ψ144₁₃ *our garners* are *full* [*các kho lẫm của chúng tôi* thì *đầy (tràng)*]; tr. 265a.

[3550] Xem *Gesenius*, **II**. פּוּק ***Hiph***., *bring out, furnish, promote* [bày ra, cung cấp, đề bạt/phục dịch]; **1.** *produce, furnish* [sản xuất/sinh sản, cung cấp/ứng] ψ144₁₃; tr. 807b.

[3551] Xem *Gesenius*, זָן **n.m**. *kind, sort* [**dt.gđ**. thứ, loại]; מִזַּן אֶל־זַן ψ144₁₃ *from kind to kind*, **i.e**. *all sorts, kinds* [từ thứ (này) tới thứ (kia), **ngl**. đủ loại, đủ thứ]; tr. 275a

[3552] Xem *Gesenius*, זֹאן **n**. coll. **f**., *small cattle, sheep and goats, flock, flocks* [tập hợp **dt.gc**. *súc vật nhỏ, chiên và dê, (những) đoàn chiên*]; **abs**., sf. [**ngm**., với tvng.] ψ144₁₃; **2.** *sim. of multitude of Israel led by God* [cách so sánh với bầy/đàn/đoàn (chiên/trừu), dân *Yxơraên* được Thiên Chúa hướng dẫn] ψ77₂₁ 78₅₂ 80₂ ; tr. 838a.

[3553] Xem *Gesenius*, **II**. אָלַף **vb. denom**. [**đt. mệnh danh**] ***Hiph***., ψ144₁₃ מַאֲלִיפוֹת *producing thousands* (subj. זֹאן) [*chúng (đang) sinh sản hằng ngàn* (chủ từ « chiên trừu »)]; tr. 1120a.

[3554] Xem *Gesenius*, רָבַב **vb. denom**. *be* or *become, many, much* [**đt. mệnh danh** *nên* hoặc *trở nên, đông, nhiều*]; ***Pu***., **Pt**. fpl. [**Pht**. gc.snh.] מְרֻבָּבוֹת ψ144₁₃ *multiplied ten thousand-fold* [chúng được nhơn (lên) gấp mười ngàn lần]; tr. 1126b (914b) + 912b.

[3555] Xem *Gesenius*, חוּץ *the outside*, sts., esp. in pl., spec. *a street* [*bên ngoài*, đôi khi, nhứt là ở snh., chỉ định *một đường phố*]; **2b.** more gen., that which is outside enclosed cities, the *open country* [cách tổng quát hơn, phần trống trải bên ngoài các đô thị có vách thành, *khu ngoại ô/thành, đồng trống*; in the **pl**. [ở **snh**.] ψ144₁₃ (as place where flocks abound) [(như nơi có nhiều bầy chiên trừu)]; tr. 300a.

Tv 144 (143), 14.15

BJ14 - nos bestiaux bien pesants, point de brèche ni de fuite, et point de gémissement sur nos places.
TOB14 Nos alliés portent le fardeau; plus de brèche ni de sortie, plus d'alerte sur nos places.
NTT14 Bò của chúng tôi béo nẫy, tường không để, nước không hàng, ngoài phố phường không một tiếng kêu la.
TL14 Nguyện bò cái chúng tôi sanh đẻ nhiều; Nguyện chớ có sự triệt hạ, sự ra xông đánh, Hay là tiếng la hãi trong các hàng phố chúng tôi.
TPN14 Mong sao giống bò bê mập tròn béo tốt, không chết chóc lạc đàn; và mong sao đầu đường cuối phố không vẳng tiếng khóc than.
BĐC14 Các bò đực[3556] chúng con mang nặng[3557],
không một lỗ hổng[3558] nào cũng không sự quy hàng[3559] nào
cũng không tiếng kêu than[3560] nào trong các công viên[3561] chúng con.

15 אַשְׁרֵי הָעָם שֶׁכָּכָה לוֹ אַשְׁרֵי הָעָם שֶׁיְהוָה אֱלֹהָיו׃
TC nó - mà ĐC - (chính) dân - phúc thay (cho) - cho nó - mà như vậy - (chính) dân - Phúc thay (cho) !
LXX15 ἐμακάρισαν τὸν λαόν ᾧ ταῦτά ἐστιν μακάριος ὁ λαός οὗ κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ
Chúng (đã) cho là có phước, ca ngợi - - - dân - mà - (chúng) kìa - nó được - hạnh phúc - - - dân - mà - ĐC - TC - của nó
VUL15 - beatus populus cuius talia sunt beatus populus cuius Dominus Deus suus
Phúc thay - dân - mà - những điều giống như vậy - chúng được có, thể hiện - phúc thay - dân - mà - ĐC - TC - của nó
KJV15 Happy [is that] people, that is in such a case: [yea], happy [is that] people, whose God [is] the LORD.
BJ15 - Heureux le peuple où c'est ainsi, heureux le peuple dont Yahvé est le Dieu!
TOB15 Heureux le peuple qui a tout cela! Heureux le peuple qui a pour Dieu le SEIGNEUR!
NTT15 Phúc thay dân được như thế, phúc thay dân được Yavê làm Thần.

3556 Xem *Gesenius*, אַלּוּף **1. adj**. *tame, docile* [**tt**. quen thuộc/thân thích, dễ dạy]; **2. n.m**. *friend, intimate* [**dt.gđ**. bạn – người/bạn thân/tâm giao]; **3. i.q.** [**cũng như**] **I.** אֶלֶף **n.m**., only pl. *cattle* [**dt.gđ**. chỉ ở snh. *súc vật*] ; אַלּוּפֵינוּ מְסֻבָּלִים Ψ144₁₄ (**i.e**. cows) [(**ngl**. những con bò cái)]; tr. 48b. – Theo hai bản LXX (βόες) và VUL (*tauri*): "những bò đực".

3557 Xem *Gesenius*, סָבַל **vb**. *bear a heavy load* [**đt**. mang (một) gánh nặng]; ***Pu***. **Pt**.pl. [**Pht**.snh.] מְסֻבָּלִים *laden* [mang/gánh nặng], Ψ144₁₄ (**i.e**. *pregnant* Ges Hi Ew Hup-Now Che **al**.; perh. better *fatted* Epstein LXX Ap Symm VUL) [(**ngl**. *có mang/thai* theo một số đông tác giả và **kkh**.; đúng hơn có lẽ *được mập béo* theo *Epstein* LXX VUL vv...)]; tr. 687b. – Xx. *Nicole*, מְסֻבָּלִים mp pt Pu סָבַל *être chargé* ; tr. 155, câu 14. – Theo *Ronald F. Youngblood* (trong : *VanGemren*, Q3, tr. 221, #6002) thì nghĩa « mang nặng » có lẽ thích đáng hơn, dựa theo bản dịch *New International Version* (NIV) : « *Our oxen will draw heavy loads* » (Ps 144 :14). Bản dịch này tương đồng với bản TOB. Bản KJV cũng có nghĩa tương tự với « mang nặng » *:[That] our oxen [may be] strong to labour* [(Rằng/còn) các bò đực chúng con (có thể, khá) khỏe để cày bừa].

3558 Xem *Gesenius*, פֶּרֶץ **n.m**. *bursting forth, breach* [sự mở/nổ tung/banh ra – chỗ/lỗ bể/hổng/trống]; **2.** *breach* in wall [*lỗ bể/hổng* trên tường] Ψ144₁₄; tr. 829b. – Xx. *Nicole*, פֶּרֶץ nm *brèche, accident* ; tr. 155, v14.

3559 Xem *Gesenius*, יָצָא **vb**. *go* or *come out* [**đt**. *đi* hoặc *lui ra*]; **2a**. *go forth* in surrender [ra/quy hàng] יוֹצֵאת אֵין־פֶּרֶץ וְאֵין Ψ144₁₄; tr. 423b.

3560 Xem *Gesenius*, צְוָחָה **n.f.** *outcry* [**dt.gc.** tiếng kêu, la/inh ỏi]; - in distress, grief, **abs**. [- trong cơn, nguy biến/khốn, sầu muộn, **ngm**.] Ψ144₁₄; tr. 846b.

3561 Xem *Gesenius*, רְחוֹב **n.f**. *broad open place, plaza* [nơi rộng thoáng, công viên]; for various private and public uses [dùng cho việc công tư khác nhau] Ψ55₁₂ ; for lamentations [để than khóc/vãn] Ψ144₁₃; tr. 932a.

TL15 Phước cho dân nào được quang cảnh như vậy! Phước cho dân nào có Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời mình!
TPN15 Hạnh phúc thay dân nào được may mắn như vậy! Hạnh phúc thay dân nào được CHÚA TRỜI làm Chúa!
BĐC15 Phúc thay* cho dân mà[3562] [được] như vậy[3563] cho nó,
phúc thay cho* dân mà ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa nó.

Thánh vịnh 144 (143)

1 *Của Đavít.*
Đáng chúc* tụng thay ĐỨC CHÚA tảng đá của con,
Đấng dạy đôi tay con cho việc chiến chinh
các ngón tay con cho việc binh đao.
2 Ôi lòng nhơn từ con và thành lũy con,
nơi ẩn náu và Đấng giải thoát của con,
thuẫn của con và con ẩn náu bên Người
Đấng làm dân con quy phục dưới con.
3 Lạy CHÚA* phàm nhơn [là] chi mà Ngài đoái hoài tới nó
và con loài người [là gì] mà Ngài chú tâm tới nó.
4 Phàm nhơn* giống như hơi thở,
những ngày* của nó như bóng biến đi.
5 Lạy CHÚA* xin nghiêng trời Ngài và xuống,
xin Ngài động tới các núi non thì chúng nó sẽ bốc khói.
6 Xin Ngài* chớp lòe sấm sét và làm cho chúng tan tác,
xin Ngài bắn các tên Ngài ra và làm cho chúng tán loạn.
7 Xin Ngài* giơ tay Ngài ra từ chốn cao xanh,
xin Ngài kéo con ra và cứu thoát con khỏi nước ngàn trùng,
khỏi tay những phần tử ngoại bang.
8 Những kẻ mà* miệng chúng nói điều vu vơ,
và tay phải chúng [là] tay phải gian ngoa.
9 Lạy Chúa* con nguyện hát lên dưng Ngài một bài ca mới,
với đờn hạc mười dây con nguyện tấu nhạc dưng Ngài.
10 Ôi chính [Người] Đấng ban chiến thắng cho các vua chúa
chính [Người là] Đấng giải cứu *Đavít* tôi tớ của Người
cho khỏi lưỡi gươm độc hại.

[3562] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.
[3563] Xem *Gesenius*, כָּכָה **adv**. *thus* [**trt**. như vậy]; ψ144₁₄ הָעָם שֶׁכָּכָה לוֹ the people to which it is *thus* [dân mà *như vậy* cho nó]; tr. 462b.

11 Xin Ngài kéo con ra
và giải thoát con khỏi tay của những phần tử ngoại bang,
mà miệng chúng nói điều vu vơ,
và tay phải chúng [là] tay phải gian ngoa.
12 Hầu mà các con trai chúng con như những cây ương
chúng được lớn lên trong thời thanh xuân của chúng,
các con gái chúng con như những [trụ] góc,
được chạm trổ [theo] mẫu đền đài.
13 Các kho lẫm chúng con đầy tràn cung ứng đủ thứ,
các chiên trừu chúng con sinh sản hằng ngàn,
chúng được nhơn gấp mười ngàn lần trong các đồng trống chúng con.
14 Các bò đực chúng con mang nặng,
không một lỗ hổng nào cũng không sự quy hàng nào
cũng không tiếng kêu than nào trong các công viên chúng con.
15 Phúc thay* cho dân mà [được] như vậy cho nó,
phúc thay cho* dân mà ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa nó.

Thánh vịnh 145 (144)

1 תְּהִלָּה לְדָוִד אֲרוֹמִמְךָ אֱלוֹהַי
lạy TC con - con (sẽ)/nguyện tán dương/tôn vinh, Ngài - của *Đavít* - Ca khúc/Thánh vịnh, ca/tán, tụng
הַמֶּלֶךְ וַאֲבָרְכָה שִׁמְךָ לְעוֹלָם וָעֶד׃
[và luôn/mãi mãi - cho đến đời đời] = đến muôn đời, đ/đ vô cùng - Danh Ngài - và con (sẽ)/nguyện chúc tụng - lạy/(chính) Đức Vua
LXX1 αἴνεσις τῷ Δαυιδ ὑψώσω σε ὁ θεός μου ὁ βασιλεύς μου
Lời ca tụng - (của) - Đavít - con sẽ tôn vinh/ca tụng - Ngài - Thiên Chúa - của con - Đức vua - của con
καὶ εὐλογήσω τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
và - con sẽ chúc tụng - - - Danh - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi đời đời
VUL1 - hymnus David aleph exaltabo te Deus meus rex et
Thánh thi/ca - của *Đavít* - *Alép* - con sẽ ca tụng/tung hô - Ngài - lạy TC - của con - Đức Vua - và
benedicam nomini tuo in aeternum et ultra
con sẽ chúc tụng - vì Danh - của Ngài - tới - đời đời - và - luôn mãi/vô cùng
KJV1 David's [Psalm] of praise. I will extol thee, my God, O king; and I will bless thy name for ever and ever.
BJ1 - Louange. De David. Aleph. Je t'exalte, ô Roi mon Dieu, je bénis ton nom toujours et à jamais; Bèt.
TOB1 Louange. De David. (Alef) -Mon Dieu, mon roi, je t'exalterai et je bénirai ton nom à tout jamais.

NTT1 *Ngợi khen. Của Đavít*. Tôi xin tán tụng Người, lạy Thiên Chúa, Đức Vua tôi, *Aleph*. tôi xin chúc tụng Danh Người đời đời kiếp kiếp.
TL1 *Thơ ngợi khen; bởi Đa-vít làm*. Hỡi Vua, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ tôn cao Ngài, Chúc tụng danh Ngài đến đời đời vô cùng.
TPN1 Ngợi khen. Của vua Đa-vít. Lạy Thiên Chúa con thờ là Vua của con, con nguyện tán dương Chúa và chúc tụng Thánh Danh muôn thuở muôn đời.

BĐC1 *Ca khúc tán tụng*[3564]. *Của Đavít*.

Alép Con nguyện[3565] tôn vinh[3566] Ngài,
lạy[3567] Đức Vua Thiên Chúa của con,
và con nguyện chúc tụng[3568] Danh Ngài cho đến muôn đời[3569].

2 בְּכָל־יוֹם אֲבָרֲכֶךָ וַאֲהַלְלָה
và con (sẽ)/nguyện ca tụng - con (sẽ)/nguyện, chúc tụng Ngài - Trong tất cả/mọi—ngày = mỗi/hằng/ngày, ngày
שִׁמְךָ לְעוֹלָם וָעֶד׃
cho đến, muôn đời, đời đời vô cùng - Danh Ngài

LXX2 καθ᾽ ἑκάστην ἡμέραν εὐλογήσω σε καὶ αἰνέσω τὸ
Thể theo, trong - mỗi/từng - ngày - con (đã) nguyện chúc tụng - Ngài - và - con (đã) nguyện ca tụng - -
ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
Danh - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời

VUL2 - beth in omni die benedicam tibi et laudabo nomen tuum
Bết - trong - mọi - ngày - con sẽ chúc tụng - về Ngài - và - con sẽ ca tụng/tung hô - Danh - của Ngài
in sempiternum iugiter
tới - liên tục/mãi mãi/đời đời - không ngơi

KJV2 Every day will I bless thee; and I will praise thy name for ever and ever.
BJ2 - je veux te bénir chaque jour, je louerai ton nom toujours et à jamais;
TOB2 Tous les jours je te bénirai et je louerai ton nom à tout jamais.
NTT2 Ngày ngày, tôi chúc tụng Người *Bet*. và ngợi khen Danh Người đời đời kiếp kiếp.
TL2 Hằng ngày tôi sẽ chúc tụng Chúa. Ngợi khen danh Chúa đến đời đời vô cùng.
TPN2 Ngày lại ngày, con xin chúc tụng Chúa và ca ngợi Thánh Danh muôn thuở muôn đời.

Bết BĐC2 Hằng ngày[3570] con* nguyện chúc tụng[3571] Ngài,

[3564] Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [lời ca ngợi/tụng, ca khúc tán tụng]; **3**. *praise-song*, as title [*ca khúc tán tụng, Tv. ca tụng,* như tựa (Tv.) תְּהִלָּה לְדָוִד ψ145₁; tr. 240a.

[3565] Về thì bất hoàn thành đôi khi được diễn tả theo tiếp tục cách (*subjonctif*), xx. chth. ở đt. « chúc phúc/lành », câu Tv 134,3.

[3566] Xx. chth. về đt. "*tôn vinh/tán dương/suy tôn*" ở câu Tv 107,32.

[3567] Xem *Nicole*, הַמֶּלֶךְ l'article signale le vocatif ; tr. 155, câu 1.

[3568] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] ψ16₇ 26₁₂ 34₂ 63₅ 66₈ 68₂₇ 103₂₀.₂₁.₂₂ 115₁₈ 134₁.₂ 135₁₉.₂₀ 145₂.₁₀; ברך שם *bless the name of Yahweh* [chúc tụng Danh ĐỨC CHÚA] ψ96₂ 100₄ 145₁.₂₁; 139a.

[3569] Xx. chth. về từ ngữ ""(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 115,18.

[3570] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *vào/về,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi/hằng/ngày, ngày] ψ7₁₂ 88₁₀ 145₂; tr. 400b.

và con nguyện ca tụng[3572] Danh Ngài cho đến muôn đời.

3 גָּדוֹל יְהוָה וּמְהֻלָּל מְאֹד וְלִגְדֻלָּתוֹ
và sự cao trọng của Người - lắm/rất, vô ngần - và (Đấng) đáng ca tụng - ĐC - Cao cả/trọng thay
אֵין חֵקֶר׃
(sự) tìm kiếm/dò thấu - không gì/sao

LXX3 μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα καὶ τῆς μεγαλωσύνης αὐτοῦ οὐκ
Lớn lao/cao trọng - ĐC - và - đáng ngợi khen - rất/lắm - và - sự lớn lao, vẻ tôn nghiêm - của Người - không
ἔστιν πέρας
(nó) có - đầu cùng/giới hạn

VUL3 - gimel magnus Deus et laudabilis nimis et magnificentiae
Ghimên - cao cả/trọng - TC - và - đáng ca tụng - rất/lắm - và - vẻ huy hoàng/cao thượng/tuyệt vời
eius non est inventio
của Người - không - (nó) thì/có - (sự) tìm thấy/khám phá

KJV3 Great [is] the LORD, and greatly to be praised; and his greatness [is] unsearchable. {and his...: Heb. and of his greatness there is no search}

BJ3 - grand est Yahvé et louable hautement, à sa grandeur point de mesure.

TOB3 (Guimel) -Le SEIGNEUR est grand, comblé de louanges; sa grandeur est insondable.

NTT3 Yavê lớn lao và đáng ngợi khen vô ngần, *Gimel*. Người lớn lao không sao dò thấu.

TL3 Đức Giê-hô-va là lớn và đáng ngợi khen thay; Sự cao cả Ngài không thể dò xét được.

TPN3 CHÚA thật cao cả, xứng muôn lời ca tụng. Người cao cả khôn dò khôn thấu.

Ghimên BĐC3 Cao trọng[3573] thay* ĐỨC CHÚA và đáng ca tụng[3574] vô ngần,
và sự cao trọng[3575] Người không sao[3576] dò thấu.

4 דּוֹר לְדוֹר יְשַׁבַּח מַעֲשֶׂיךָ וּגְבוּרֹתֶיךָ יַגִּידוּ׃
chúng sẽ công bố, loan truyền - và các việc vĩ đại Ngài - các công việc/trình Ngài - nó sẽ ca/tán tụng - tới thế hệ (kia) - Thế hệ (này)

LXX4 γενεὰ καὶ γενεὰ ἐπαινέσει τὰ ἔργα σου
Thế hệ/thời đại (này) - và/đến - thế hệ/thời đại (kia) - nó sẽ ca ngợi/tụng - các - công việc/trình - của Ngài

---

[3571] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pi.***, **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] : acc. Yhwh [mục đích cách là CHÚA] בָּרֲכוּ יְהוָה ψ167 2612 342 635 10320.21.22 11518 1341.2 13519.20 1452.10; tr. 139a.

[3572] Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Pi.***, **2.** usually *praise* אֱלֹהִים, ' etc. [thường là : *ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv...] ψ2223.27 3518 565.11.11 636 6931.35 7421 845 10732 10930 11517 119164.175 1452 1462 1485.13 1493; tr. 238a.

[3573] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל **adj**. *great* [**tt.** lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ8610 953 992 1355 1385 1453 1475; tr. 153a.

[3574] Xem *Gesenius*, הָלַל **Pu.**, **2.** of ", only pt. = gerundive, *to be praised, worthy of praise* [về ĐC, chỉ dưới hình thức pht. = tiến hành cách, *cần được ca ngợi/tụng, (xứng) đáng (lời) ca ngợi/tụng*]; מְהֻלָּל שֵׁם יְהוָה ψ1133 1453; tr. 239a.

[3575] Xem *Gesenius*, גְּדוּלָּה **n.f**. *greatness* [**dt. gc**. sự lớn lao/vĩ đại, cao cả/trọng]; **b.** *of God's greatness*, as an attribute [*về sự cao cả/trọng của TC*, như một thuộc tính] ψ1453.6 ; tr. 153b.

[3576] Xem *Gesenius*, חֵקֶר **n.m**. *searching, thing* (to be) *searched out* [**dt.gđ**. *sự tìm kiếm/hiểu, dò thấu – vật* (cần) *tìm được*]; esp. [đặc biệt] אֵין חֵקֶר **i.e**. *it is unsearchable* [**ngl**. không thể tìm/dò được] ψ1453; tr. 350b.

καὶ τὴν δύναμίν σου ἀπαγγελοῦσιν
và - cái - sức mạnh/quyền năng - của Ngài - chúng sẽ loan truyền, ca ngợi
VUL4 - deleth generatio ad generationem laudabit opera tua et
Đalết - Thế hệ (này) - tới - thế hệ (kia) - nó sẽ ca tụng - (bởi) công việc/trình - của Ngài - và
fortitudines tuas adnuntiabunt
các sức mạnh/dũng lực - của Ngài - chúng sẽ loan báo, kể
KJV4 One generation shall praise thy works to another, and shall declare thy mighty acts.
BJ4 - Un âge à l'autre vantera tes œuvres, fera connaître tes prouesses.
TOB4 (Daleth) -D'une génération à l'autre on vantera tes oeuvres, on proclamera tes prouesses.
NTT4 Đời này tuyên dương cho đời khác công việc của Người, *Đalet*. và kể lại các huân công Người làm.
TL4 Dòng dõi nầy sẽ ca tụng công việc Chúa cho dòng dõi kia, Và rao truyền việc quyền năng của Chúa.
TPN4 Đời nọ tới đời kia, thiên hạ đề cao sự nghiệp Chúa và truyền tụng những chiến công của Ngài,
Đalết BĐC4 Thế hệ[3577] [này]* tới thế hệ [kia] sẽ ca tụng[3578] các công trình[3579] của Ngài,
và các việc vĩ đại[3580] của Ngài họ sẽ loan[3581] truyền[3582].

5 הֲדַר כְּבוֹד הוֹדֶךָ וְדִבְרֵי
và các hành vi/động - vẻ huy hoàng/uy phong Ngài - (sự) vinh quang/hiển - Vẻ huy hoàng/tôn nghiêm
נִפְלְאוֹתֶיךָ אָשִׂיחָה׃
con (sẽ)/nguyện suy niệm/gẫm - những việc, lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ, của Ngài
LXX5 τὴν μεγαλοπρέπειαν τῆς δόξης τῆς ἁγιωσύνης σου λαλήσουσιν
Vẻ - huy hoàng/tráng lệ/lộng lẫy - của sự - vinh quang - của sự - thánh thiện - của Ngài - chúng sẽ nói (nhiều), hát
καὶ τὰ θαυμάσιά σου διηγήσονται
và - các - việc lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài - chúng sẽ kể, tường thuật
VUL5 - he decorem gloriae magnitudinis tuae et verba
Hê - Về vẻ mỹ miều/lộng lẫy - của vinh quang - của sự cao cả/thượng - của Ngài - và - các lời

---

[3577] Xem *Gesenius*, דּוֹר **2.** of men living at a particular time (periode, age), *generation*; **a.** in the present, and (or) the past ψ95$_{10}$; **c.** esp. of a future generation ψ48$_{14}$ 71$_{18}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$ 109$_{13}$ cf. 22$_{31.32}$; of a succession of generations ψ145$_{4}$; with num. לְאֶלֶף דּוֹר (‖ עולם) ψ105$_{8}$ [**2.** về con người sống trong một thời gian đặc biệt (thời kỳ/đại), *thế hệ* ; **a.** hiện tại, và (hoặc) quá khứ Tv 95,10 ; **c.** đặc biệt về một thế hệ tương lai Tv 48,14 ; 71,18 ; vv... ; về một sự nối tiếp của những thế hệ = « từ thế hệ này tới thế hệ kia »Tv 145,4 ; với con số « tới ngàn thế hệ »(‖ « đời/muôn, đời ») Tv 105,8] ; [**1.b**.] בְּכָל־דּוֹר וָדוֹר « trong/đến, muôn thế hệ » ψ45$_{18}$ [145$_{13}$] ; tr. 190a.

[3578] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁבַח ***Pi.***, *laud, praise* [ca ngợi, ngợi khen, ca/tán tụng] ψ63$_{4}$ 117$_{1}$ 145$_{4}$ 147$_{12}$; tr. 986b.

[3579] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **1c.** *deed(s), work(s)* of ˙ [*(những) việc làm/hành vi, công trình/tác phẩm*, của ĐC] ψ28$_{5}$ 33$_{4}$ 92$_{5.6}$ [145$_{4}$]; tr. 796a.

[3580] Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** גְּבֻרוֹת *mighty deeds* of God [*những việc vĩ đại/hùng vĩ* của Thiên Chúa] ψ20$_{7}$ 71$_{16}$ 106$_{2}$ 145$_{4.12}$ 150$_{2}$; tr. 150b.

[3581] Xem *Gesenius*, נָגַד ***Hiph.***, **4.** *publish, declare, proclaim*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên bố, loan báo/truyền*, đặc biệt về sự công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhơn ái, vv..., của Thiên Chúa] ψ9$_{12}$ 19$_{2}$ 22$_{32}$ 50$_{6}$ 51$_{17}$ 92$_{3.16}$ 97$_{6}$ 145$_{4}$; tr. 617a.

[3582] Bản *Girard*, (Q3, tr. 496, 4ab) dịch câu 4 này như sau : *(Qu')une génération à la génération (suivante) vante les choses-faites-par-toi ! Tes actes-de-bravoure, (qu')ils (les) annoncent !*

mirabilium tuorum loquar
của những điều phi phàm/lạ lùng - của Ngài - con nguyện, nói lên, kể/hát
KJV5 I will speak of the glorious honour of thy majesty, and of thy wondrous works. {works: Heb. things, or, words}
BJ5 - Splendeur de gloire, ton renom! Je me répète le récit de tes merveilles.
TOB5 (Hé) -Je répéterai le récit de tes miracles, la gloire éclatante de ta splendeur.
NTT5 Lẫm liệt và vinh quang của oai phong Người, *Hê*. [chúng sẽ nói] những kỳ công Người làm, tôi sẽ gẫm suy.
TL5 Tôi sẽ suy gẫm về sự tôn vinh oai nghi rực rỡ của Chúa, Và về công việc lạ lùng của Ngài.
TPN5 tuyên bố Ngài oai phong vinh hiển, kể lại rằng: Ngài thực hiện những kỳ công,
Hê BĐC5 Vẻ huy hoàng[3583] vinh quang[3584] [của] uy phong[3585] Ngài
và các hành vi[3586] kỳ diệu[3587] của Ngài con nguyện gẫm[3588] suy[3589].

6 וְעֶזּוּז נוֹרְאֹתֶיךָ יֹאמֵרוּ
chúng sẽ nói lên - những việc đáng sững sờ/kính sợ, của Ngài - Và sức mạnh/quyền năng/uy quyền, dữ dằn/hung hãn
וּגְדוּלָּתְךָ {וּ} {גְּדוּלָּתְךָ} אֲסַפְּרֶנָּה׃
con (sẽ)/nguyện kể/thuật, loan báo - {[đọc (Q):] sự cao cả/trọng của Ngài - và }- [viết :] và (các) sự cao cả/trọng của Ngài
LXX6 καὶ τὴν δύναμιν τῶν φοβερῶν σου ἐροῦσιν καὶ τὴν μεγαλωσύνην
Và - cái - sức mạnh - của các - điều làm kinh sợ - của Ngài - chúng sẽ nói lên - và - sự - lớn lao/tôn nghiêm
σου διηγήσονται
của Ngài - chúng sẽ kể, tường thuật
VUL6 - vav et fortitudinem horribilium tuorum loquentur et
Vau - Và - về sức mạnh/dũng lực - của những điều đáng kinh sợ/hãi - của Ngài - chúng sẽ nói lên, kể/hát - và
magnitudines tuas narrabo
các sự cao cả/trọng/thượng - của Ngài - con sẽ kể, tường thuật
KJV6 And [men] shall speak of the might of thy terrible acts: and I will declare thy greatness. {declare: Heb. declare it}
BJ6 - On dira ta puissance de terreurs, et moi je raconterai ta grandeur;

[3583] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* ; especially of *majesty* of God [*vẻ huy hoàng, tôn nghiêm* ; đặc biệt về *vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa] ψ90$_{16}$ 145$_{5.12}$; tr. 214a.

[3584] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/dồi dào, danh dự, vinh quang] ; **2c(2)**. of God's *glory* : *in historic and ideal* manifestations [về *sự vinh quang/hiển* Thiên Chúa : *trong* những sự tỏ ra/biểu lộ *lịch sử và lý tưởng/điển hình*] ψ19$_{2}$ 29$_{3}$ 57$_{6.12}$ 63$_{3}$ 72$_{19}$ 104$_{31}$ 108$_{6}$ 113$_{4}$ 138$_{5}$ 145$_{5.12}$; **2c(3).** he is or appear or it is declared among nations, etc., [như thuộc tính của Người hoặc Người tỏ ra hoặc được tuyên bố giữa chư dân, vv...] ψ24$_{7.8.9.10.10}$ 72$_{19}$ 85$_{10}$ 97$_{6}$ 102$_{16.17}$; tr. 458b tt.

[3585] Xem *Gesenius*, הוֹד **2.** divine *splendour, majesty*, of Yahweh's actions [*sự/vẻ, huy hoàng/rực rỡ - vẻ uy phong/tôn nghiêm*, về những hành vi của ĐC] הוֹד־וְהָדָר פָּעֳלוֹ ψ111$_{3}$; הֲדַר כְּבוֹד הוֹדֶךָ ψ145$_{5}$; tr. 217a.

[3586] Xem *Gesenius*, דָּבָר **IV.2.** *matter, affair*, thing about which one speak ; **pl**. *acts* [*sự việc, vấn đề*, điều người ta đang nói tới; **snh**. *những hành vi/động*] ψ65$_{4}$ 105$_{27}$ 145$_{5}$; tr. 183b.

[3587] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph.***, **4.** נִפְלָאוֹת = *wonderful acts* of ' in judgment and redemption [*những việc lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ* của ĐC trong sự phán xét và cứu độ/rỗi] ψ9$_{2}$ 26$_{7}$ 78$_{11}$ [75$_{2}$ 105$_{2}$ 106$_{7.22}$ 145$_{5}$]; tr. 810b.

[3588] Xx. chth. về đt. "*suy gẫm/nghiên cứu/nghiền ngẫm*" ở câu Tv 119,15.

[3589] Bản *Girard* (Q3, tr. 496, 5ab) dịch câu 5 này như sau : *La splendeur de gloire de ta majesté et les paroles-gestes de tes merveilles, (que) je (les) médite (tout haut) !*

TOB6 (Waw) -On dira la puissance de tes prodiges et je raconterai tes hauts faits.
NTT6 Uy quyền đáng sợ của Người, chúng sẽ nói, *Vau*. tôi sẽ thuật lại các sự lớn lao của Người.
TL6 Người ta sẽ nói ra sự năng lực về việc đáng kinh của Chúa; Còn tôi sẽ rao truyền sự cao cả của Chúa.
TPN6 bảo cho nhau: sức mạnh Ngài đáng sợ, loan truyền rằng: Ngài cao cả lắm thay!
Vau BĐC6 Và quyền năng[3590] các việc sững sờ[3591] của Ngài họ[3592] sẽ nói lên và sự[3593] cao trọng[3594] của Ngài con nguyện loan truyền[3595].

7 זֵכֶר רַב־טוּבְךָ יַבִּיעוּ וְצִדְקָתְךָ יְרַנֵּנוּ׃
chúng sẽ reo mừng - và lẽ công minh Ngài - chúng sẽ thốt/phát ra - sự lớn lao/khôn lường—lòng tốt/hảo tâm, Ngài - Sự tưởng nhớ/niệm
LXX7 μνήμην τοῦ πλήθους τῆς χρηστότητός σου ἐξερεύξονται
Kỷ niệm, sự tưởng niệm - của sự - đầy tràng/bao la - của lòng - hảo tâm/đơn sơ - của Ngài - chúng sẽ mửa, thốt ra
καὶ τῇ δικαιοσύνῃ σου ἀγαλλιάσονται
và - về sự - công bình/minh - của Ngài - chúng sẽ vui mừng
VUL7 - zai memoriam multae bonitatis tuae loquentur et
Zain - Về sự tưởng/kỷ niệm - của nhiều - sự hảo tâm - của Ngài - chúng sẽ nói lên, kể/hát - và
iustitias tuas laudabunt
các lẽ công bình/minh, luật pháp - của Ngài - chúng sẽ ca tụng
KJV7 They shall abundantly utter the memory of thy great goodness, and shall sing of thy righteousness.
BJ7 - on fera mémoire de ton immense bonté, on acclamera ta justice.
TOB7 (Zaïn) -On célébrera le souvenir de tes immenses bienfaits, on acclamera ta justice.
NTT7 Chúngsẽ nhắc đếnlòngNgười hảihà nhân hậu *Zain*. và đức côngchính Người, chúngsẽ cao rao.
TL7 Người ta sẽ truyền ra kỷ niệm về sự nhân từ lớn của Chúa, Và hát lớn lên sự công bình Chúa.
TPN7 Nhắc nhở luôn: Ngài nhân ái vô cùng, hoan hô Ngài công chính.
Zain BĐC7 Sự tưởng niệm[3596] hảo tâm[3597] khôn lường[3598] của Ngài họ sẽ thốt ra[3599] và lẽ[3600] công minh[3601] của Ngài họ sẽ reo mừng[3602].

[3590] Xem *Gesenius*, עֻזּוֹ **n.m**. *strength, might, fierceness* [**dt.gđ**. sức mạnh – quyền năng/lực, uy quyền – sự dữ dằn/hung hãn] ψ78$_4$ 145$_6$; tr. 739a.
[3591] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm/đáng, sững sờ và kính sợ]; נוראות(ה) *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ45$_5$; 47$_3$ 66$_{3.5}$ 68$_{36}$ 76$_{8.13}$ 106$_{22}$ 145$_6$; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ65$_6$ 139$_{14}$; tr. 431b.
[3592] Các chữ « họ » câu này và các câu sau đây, thiết tưởng đồng nghĩa với chữ « họ » câu 4 trên đây.
[3593] Xem *Nicole*, וּגְדוּלֹתֶיךָ p. cf. v3 ; lire le Q (s) ; tr. 155, câu 6.
[3594] Về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, của từ וּגְדוּלֹתֶיךָ xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.
[3595] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo/truyền*" ở câu Tv 102,22.
[3596] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1b.** *remembrance, memorial* of God's character and works [*sự hồi tưởng/tưởng niệm, lễ nhớ/kỷ niệm, kỷ niệm*, về thuộc tính và công trình của Chúa] ψ97$_{12}$ 111$_4$ 145$_7$; tr. 271a.
[3597] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m**. *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. vật tốt, hàng hóa, thiện tính/lòng tốt/thiện hảo]; **4b**. **abstr**. *goodness* of God, in the salvation of his people [**trừu tượng** *lòng tốt/hảo tâm* của TC, trong sự cứu độ dân Người] ψ25$_7$ 145$_7$; tr. 375b.
[3598] Xx. chth. về dt. "*sự, lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường/vô vàn*" ở câu Tv 106,45.
[3599] Xx. chth. về đt. "*thốt/phát ra, buông (lời)*" ở câu Tv 119,171.

Tv 145 (144), 8.9

8 חַנּוּן וְרַחוּם יְהוָה אֶרֶךְ אַפַּיִם וּגְדָל־חָסֶד׃
và lớn lao/bao la—lòng nhơn ái/khoan dung - (cơn)giận - chậm - ĐC - và có lòng từ bi, hay thương xót - Nhơn từ
LXX8 οἰκτίρμων καὶ ἐλεήμων ὁ κύριος μακρόθυμος καὶ πολυέλεος
Từ bi/lân tuất - và - nhơn từ/hay thương xót - ĐỨC CHÚA - có lòng bao dung - và - rất nhơn từ
VUL8 - heth clemens et misericors Dominus patiens et multae miserationis
Khết - Dịu hiền/khoan dung - và - hay thương/nhơn từ - ĐC - chịu đựng/nhẫn nại - và - của/về nhiều - sự từ bi/lân tuất
KJV8 The LORD [is] gracious, and full of compassion; slow to anger, and of great mercy. {of great...: Heb. great in mercy}
BJ8 - Yahvé est tendresse et pitié, lent à la colère et plein d'amour;
TOB8 (Heth) -Le SEIGNEUR est bienveillant et miséricordieux, lent à la colère et d'une grande fidélité.
NTT8 Yavê từ bi và trắc ẩn, *Het*. khoan dung và ơn cả nghĩa dày.
TL8 Đức Giê-hô-va hay làm ơn, có lòng thương xót, Chậm nóng giận, và đầy sự nhân từ.
TPN8 CHÚA là Đấng từ bi nhân hậu, Người chậm giận và giàu tình thương.
Khết BĐC8 CHÚA nhơn từ[3603] và hay thương xót[3604]
chậm[3605] giận[3606] và lòng khoan dung[3607] bao la[3608].

9 טוֹב־יְהוָה לַכֹּל וְרַחֲמָיו
và lòng từ bi/thương xót, của Người - cho/với, tất cả, hết mọi người - Thiện hảo/hảo tâm—ĐC
עַל־כָּל־מַעֲשָׂיו׃
trên—tất cả—các công việc/trình Người
LXX9 χρηστὸς κύριος τοῖς σύμπασιν καὶ οἱ οἰκτιρμοὶ αὐτοῦ ἐπὶ πάντα
Thiên hảo/hảo tâm - ĐC - với tất cả/mọi người - và - các cử chỉ từ bi/lân tuất - của Người - trên - tất cả
τὰ ἔργα αὐτοῦ
các - công việc/trình - của Người

[3600] Từ « đức ... (công bình/minh) » nên dành cho con người ; nói cách khác không nên dịch « đức công chính của Ngài/Chúa ». Vì lẽ trước tiên, « đức » như vừa nói chỉ có giá trị như mạo từ thay cho mạo từ thông thường là « sự » ; và lẽ thứ hai quan trọng hơn, là « đức » là một « thói quen tốt » do sự rèn luyện mà có; bởi TC bao giờ cần rèn luyện nên làm sao có « đức » : TC hoặc là « trọn hảo/toàn năng/toàn thiện » hoặc là « công bình/tình yêu, vv... ».

[3601] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/minh/chính*" ở câu Tv 111,3.

[3602] Xx. chth. về đt. "*reo mừng*" ở câu Tv 132,9.

[3603] Xem *Gesenius*, חַנּוּן *gracious*, only used as an attribute of God [*nhơn từ*, chỉ dùng như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ86$_{15}$ 103$_{8}$ 111$_{4}$ 112$_{4}$ 116$_{5}$ 145$_{8}$; tr. 337a.

[3604] Xx. chth. về tt. "*có lòng thương/trắc ẩn/từ bi/từ ái, hay thương xót*" ở câu Tv 103,8.

[3605] Xem *Gesenius*, אָרֵךְ *long* [dài/lâu/chậm/không nhanh] ; אָרֵךְ אַפַּיִם *one slow to anger*, [người chậm/không hay, nổi giận] ψ86$_{15}$ 103$_{8}$ 145$_{8}$; tr. 74a.

[3606] Xem *Gesenius*, אַף **n.m**. *nostril, nose, face, anger* [**dt.gđ**. lỗ mũi, mũi, mặt, cơn giận]; **3.** mostly *anger* [phần nhiều nó về *cơn (nóng) giận*], אָרֵךְ אַפַּיִם *slow to anger* [chậm (nóng) giận] [ψ145$_{8}$]; tr. 60a. – « Nóng giận » là từ mang nặng tính cách yếu đuối của con người, nên tránh dùng cho TC.

[3607] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3b**. *great in extent* [lớn lao theo chiều rộng]: גְדָל־חָסֶד ψ145$_{8}$; the *mercy* of God is *great as the heavens* [lòng thương xót/nhơn từ/từ bi/khoan dung, của TC cao trọng/bao la, như trời] ψ57$_{11}$ 103$_{11}$ 145$_{8}$, cf. 36$_{6}$ 108$_{5}$; *the earth is full of it* [địa cầu tràng đầy nó] ψ33$_{5}$ 119$_{64}$; tr. 339a.

[3608] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל **adj**. *great* [**tt**.lớn lao/bao la] ψ145$_{8}$; tr. 152b.

VUL9 - teth bonus Dominus omnibus et misericordiae eius in universa opera eius
Tết - Thiện hảo/hảo tâm - ĐC - với tất cả (mọi người) - và - những cử chỉ từ bi - của Người - trong - toàn thể - công trình - của Người
KJV9 The LORD [is] good to all: and his tender mercies [are] over all his works.
BJ9 - il est bon, Yahvé, envers tous, et ses tendresses pour toutes ses œuvres.
TOB9 (Teth) -Le SEIGNEUR est bon pour tous, plein de tendresse pour toutes ses oeuvres.
NTT9 Yavê ở nhân từ với hết mọi người, *Tet*. lòng thương của Người trên hết mọi công việc của Người.
TL9 Đức Giê-hô-va làm lành cho muôn người, Sự từ bi Ngài giáng trên các vật Ngài làm nên.
TPN9 CHÚA nhân ái đối với mọi người, tỏ lòng nhân hậu với muôn loài Chúa đã dựng nên.
Tết BĐC9 CHÚA hảo tâm[3609] với hết mọi người[3610]
và lòng thương[3611] xót[3612] trên mọi công trình[3613] của Người.

10 יוֹדוּךָ יְהוָה כָּל־מַעֲשֶׂיךָ וַחֲסִידֶיךָ יְבָרְכוּכָה׃
chúng (sẽ)/nguyện chúc tụng Ngài - và chư vị sốt sắng/đạo đức Ngài - tất cả—các công việc/trình Ngài - lạy ĐC - Chúng sẽ ca tụng Ngài
LXX10 ἐξομολογησάσθωσάν σοι κύριε πάντα τὰ ἔργα σου καὶ
Chúng (đã) hãy cảm tạ/(ca tụng) - về Ngài - lạy ĐC - tất cả - các - công việc/trình - của Ngài - và
οἱ ὅσιοί σου εὐλογησάτωσάν σε
chư vị - thánh (thiện) - của Ngài - chúng (đã) hãy ca/chúc, tụng - Ngài
VUL10 - ioth confiteantur tibi Domine omnia opera tua et sancti
Giốt - Chúng hãy tuyên xưng/cảm tạ - về Ngài - lạy ĐC - mọi - công trình - của Ngài - và - chư thánh
tui benedicant tibi
của Ngài - chúng hãy chúc tụng - (về) Ngài
KJV10 All thy works shall praise thee, O LORD; and thy saints shall bless thee.
BJ10 - Que toutes tes œuvres te rendent grâce, Yahvé, que tes amis te bénissent;
TOB10 (Yod) -Toutes ensemble, tes oeuvres te loueront, SEIGNEUR, et tes fidèles te béniront.
NTT10 Công việc của Người hết thảy sẽ ngợi khen Người, *Yôđ*. lạy Yavê, những kẻ thành tín với Người sẽ chúc tụng Người.
TL10 . Hỡi Đức Giê-hô-va, các công việc Ngài sẽ ngợi khen Ngài; Những người thánh Ngài cũng sẽ chúc tụng Ngài.
TPN10 Lạy CHÚA, muôn loài Chúa dựng nên phải dâng lời tán tạ, kẻ hiếu trung phải chúc tụng Ngài,
Giốt BĐC10 Lạy CHÚA* nguyện cho[3614] mọi công trình Ngài hãy ca tụng[3615] Ngài

---

[3609] Xx. chth. về từ ngữ "*thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm*" ở câu Tv 136,1.

[3610] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m.** *the whole, all* [**dt. gđ**. toàn thể/bộ, tất cả]; **2b.** with art. [có mạo từ kèm theo] הַכֹּל : **(a)** where the sense is limited by the context to things (or persons) just mentioned [ở đây nghĩa được giới hạn bởi văn mạch về đồ vật (hoặc người) vừa được nói tới] ψ143 4918; **(b)** in a wider sense, *all*, whether of all mankind or of all living things, the universe (τὸ πᾶν), or of all the circumstances of life [theo nghĩa bao quát hơn, *tất cả*, hoặc về tất cả loài người hay tất cả sinh vật, vũ trụ (theo tiếng *Hylạp* τὸ πᾶν), hoặc về tất cả mọi trường hợp của cuộc sống] ψ10319 11991 1459; tr. 482b tt.

[3611] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng từ bi/lân tuất...* (hải hà)" theo snh. gia cường ở câu Tv 103,4.

[3612] Theo nguyên văn *Hípri* : « các cử chỉ thương xót của Người » ; sht. « của Người » ở đây được hiểu ngầm.

[3613] Xx. chth. về từ ngữ "*(những) việc làm/hành vi, công trình/tác phẩm*, của ĐC" ở câu 4 trên đây.

[3614] Cả hai bản LXX và VUL đều dùng mệnh cách trong câu này.

[3615] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 105,1.

và nguyện chư vị đạo đức[3616] của Ngài hãy chúc tụng[3617] Ngài.

11 כְּבוֹד מַלְכוּתְךָ יֹאמֵרוּ וּגְבוּרָתְךָ יְדַבֵּרוּ׃
chúng sẽ nói chuyện, đàm đạo - và các việc vĩ đại của Ngài - chúng sẽ nói lên/bày tỏ - vương quyền, quyền cai trị của Ngài - Vinh dự/quang
LXX11 δόξαν τῆς βασιλείας σου ἐροῦσιν καὶ τὴν δυναστείαν σου λαλήσουσιν
Vinh quang - của cái - vương quyền - của Ngài - chúng sẽ nói lên - và - quyền, thống trị/năng - của Ngài - chúng sẽ nói lên/bày tỏ
VUL11 - caph gloriam regni tui dicent et fortitudines tuas loquentur
Cáphơ - Về vinh quang - của vương quyền - của Ngài - chúng sẽ nói lên/công bố - và - các quyền năng - của Ngài - chúng sẽ nói lên/biểu lộ
KJV11 They shall speak of the glory of thy kingdom, and talk of thy power;
BJ11 - qu'ils disent la gloire de ton règne, qu'ils parlent de ta prouesse,
TOB11 (Kaf) -Ils diront la gloire de ton règne et parleront de ta prouesse,
NTT11 Vương quyền vinh hiển của Người chúng sẽ nói lên, *Kaph*. và oai hùng Người, chúng sẽ giảng truyền.
TL11 Họ sẽ nói về sự vinh hiển nước Chúa, Thuật lại quyền năng của Chúa.
TPN11 nói lên rằng: triều đại Ngài vinh hiển, xưng tụng Ngài là Đấng quyền năng,
Cáphơ BĐC11 Vinh quang*[3618] vương quyền[3619] của Ngài họ sẽ nói lên,
và các việc vĩ đại[3620] của Ngài họ sẽ đàm đạo[3621].

12 לְהוֹדִיעַ לִבְנֵי הָאָדָם גְּבוּרֹתָיו וּכְבוֹד
và sự vinh quang/hiển - các việc vĩ đại của Người - con/loài người (này) - (cho)/- các con (trai) - Để cho biết
הֲדַר מַלְכוּתוֹ׃
vương quyền của Người - (vẻ) huy hoàng/tôn nghiêm
LXX12 τοῦ γνωρίσαι τοῖς υἱοῖς τῶν ἀνθρώπων τὴν δυναστείαν σου
Cho việc - (đã) cho biết - cho các - con (trai) - của các - con người - quyền, thống trị/năng - của Ngài
καὶ τὴν δόξαν τῆς μεγαλοπρεπείας τῆς βασιλείας σου
và - sự - vinh quang - của vẻ - huy hoàng/tráng lệ/lộng lẫy - của cái - vương quyền - của Ngài
VUL12 - lameth ut ostendant filiis hominum fortitudines
Lamét - Hầu - mà chúng hãy tỏ ra/cho thấy - cho các con cái - của (những) con/loài người - các quyền năng
eius et gloriam decoris regni eius
của Người - và - vinh quang - mỹ miều/lẫy lừng - của vương quyền - của Người
KJV12 To make known to the sons of men his mighty acts, and the glorious majesty of his kingdom.

[3616] Xem *Gesenius*, חָסִיד *kind, pious* [hiền lành/tử tế/dễ thương – sốt sắng, nhơn/đạo đức, thành kính/mộ đạo] ; **2b.** *a pious man, the godly* [một người đạo/nhơn đức, sốt sắng/thành kính/mộ đạo] ; *thy pious ones* [các/chư người/vị, nhơn/đạo đức, của Ngài] ψ44 12$_2$ 16$_{10}$ 30$_5$ 31$_{24}$ 32$_6$ 37$_{28}$ 50$_5$ 52$_{11}$ 79$_2$ 85$_9$ 86$_2$ 89$_{20}$ 97$_{10}$ 116$_{15}$ 132$_{9.16}$ 145$_{10}$ 148$_{14}$ 149$_{1.5.9}$; tr. 339b.

[3617] Xx. chth. về từ ngữ "*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối" ở câu 2 trên đây.

[3618] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **6b.** *honour, reverence, glory*, of God [*vinh/danh dự, sự tôn/kính trọng, vinh quang*, của Thiên Chúa] ψ96$_{3.7.8}$ 145$_{11}$ 149$_5$; tr. 459ab.

[3619] Xem *Gesenius*, מַלְכוּת **1.** *royal power, dominion* ; dominion of Yhwh [*vương quyền, quyền cai trị/sở hữu* ; quyền cai trị của ĐỨC CHÚA] ψ45$_7$ 103$_{19}$ 145$_{11.12.13.13}$; tr. 574b.

[3620] Xx. chth. về từ ngữ "*những việc vĩ đại/hùng vĩ* của Thiên Chúa" ở câu 4 trên đây.

[3621] Xem *Gesenius*, דָּבַר *speak* [nói (chuyện), đàm luận/đạo]; ***Niph.***, with בְּ speak *against* [với בְּ "chống", nói *chống*] ψ119$_{23}$; ***Pi.***, **1.** *speak*, **abs.** [*nói*, **ngm.**] ψ49$_4$ 66$_{14}$ 145$_{[11].21}$; **4c.** with בְּ : of the object, *speak of, about* [với בְּ "về": về btt., *nói về*] ψ119$_{46}$ 122$_8$; tr. 180b.

BJ12 - pour faire savoir aux fils d'Adam tes prouesses, la splendeur de gloire de ton règne!
TOB12 (Lamed) -en révélant aux hommes tes prouesses et la gloire éclatante de ton règne.
NTT12 Để tỏ cho con cái loài người biết các hân công *Lameđ.* và vương quyền hiển vinh sáng lạn của Người,
TL12 Đặng tỏ ra cho con loài người biết việc quyền năng của Chúa, Và sự vinh hiển oai nghi của nước Ngài.
TPN12 để nhân loại được tường những chiến công của Chúa, và được biết triều đại Ngài rực rỡ vinh quang.
Lamét BĐC12 Để cho* các con loài người[3622] này[3623] biết[3624] các việc vĩ đại[3625] của Người và sự vinh quang[3626] tôn nghiêm[3627] vương quyền[3628] của Người.

13 מַלְכוּתְךָ מַלְכוּת כָּל־עֹלָמִים
tất cả—(những) đời đời= trường cửu, mãi mãi trường tồn - vương quyền - Vương quyền, quyền cai trị, của Ngài
וּֽמֶמְשַׁלְתְּךָ בְּכָל־דּוֹר וָדוֹר׃
[và thế hệ - trong/đến, tất cả—thế hệ] = đến muôn thế hệ - và quyền cai trị, chủ/vương quyền, của Ngài
LXX13 ἡ βασιλεία σου βασιλεία πάντων τῶν αἰώνων καὶ ἡ δεσποτεία
Cái - vương quyền - của Ngài - vương quyền - của tất cả - các - thế hệ/thời đại - và - cái - quyền cai quản/thống trị
σου ἐν πάσῃ γενεᾷ καὶ γενεᾷ {α} πιστὸς κύριος ἐν τοῖς λόγοις αὐτοῦ καὶ
của Ngài - trong - mọi - thế hệ - và - thế hệ - đáng tin cậy - ĐC - trong - các - lời - của Người - và
ὅσιος ἐν πᾶσι τοῖς ἔργοις αὐτοῦ
thánh (thiện) - trong - tất cả - các - công việc/trình - của Người
VUL13 - mem regnum tuum regnum omnium saeculorum et potestas tua
Mem - Vương quyền - của Ngài - vương quyền - của mọi - thế kỷ/hệ - và - quyền lực/năng - của Ngài
in omni generatione et generatione
trong - mọi - thế hệ, đời - và - thế hệ, đời[3629]
KJV13 Thy kingdom [is] an everlasting kingdom, and thy dominion [endureth] throughout all generations. {an...: Heb. a kingdom of all ages}
BJ13 - Ton règne, un règne pour tous les siècles, Mem.ton empire, pour les âges des âges! Yahvé est vérité en toutes ses paroles, amour en toutes ses œuvres;
TOB13 (Mem) -Ton règne est un règne de tous les temps, et ton empire dure à travers tous les âges. (145-13) bis (Noun) -(Dieu est véridique, fidèle en tous ses actes.)
NTT13 vương quyền Người, vương quyền muôn vạn đại, *Mem.* cuộc thống trị của Người mọi đời mọi kiếp. [Yavê tín thành nơi mọi lời Người nói, *(Nun).* và nhân nghĩa nơi mọi việc Người làm].

[3622] Xx. chth. về dt. "*con/loài, người*" ở câu Tv 144,3.
[3623] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָדָם .
[3624] Xx. chth. về đt. "*cho biết*" ở câu Tv 143,8.
[3625] Xx. chth. về từ ngữ "*những việc vĩ đại/hùng vĩ* của Thiên Chúa" ở câu 4 trên đây.
[3626] Xx. chth. về từ ngữ về "*sự vinh quang/hiển* Thiên Chúa" ở câu 5 trên đây.
[3627] Xx. chth. về từ ngữ về "*vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa" ở câu 5 trên đây.
[3628] Xx. chth. về từ ngữ "*vương quyền, quyền cai trị/sở hữu*" ở câu 11 trên đây.
[3629] Bản VUL theo sát bản *Hípri*, không có *Nun* ; chỉ có bản LXX có.

TL13 Nước Chúa là nước có đời đời, Quyền cai trị của Chúa còn đến muôn đời.
TPN13 Triều đại Ngài: thiên niên vĩnh cửu, vương quyền Ngài vạn đại trường tồn. Chúa thành tín trong mọi lời Chúa phán, đầy yêu thương trong mọi việc Người làm.

Mem BĐC13 Vương quyền*[3630] Ngài [là] vương quyền mãi mãi trường tồn[3631]
và quyền cai trị[3632] Ngài [còn[3633]] đến muôn thế hệ[3634].

14 סוֹמֵךְ יְהוָה לְכָל־הַנֹּפְלִים וְזוֹקֵף
và Đấng (đang) đỡ dậy/nưng lên - (cho) tất cả—những kẻ (đang) ngã xuống - ĐC - (Đấng đang) nưng đỡ
לְכָל־הַכְּפוּפִים:
(cho) tất cả—những kẻ (bị), quỵ xuống/ngã quỵ

LXX14 ὑποστηρίζει κύριος πάντας τοὺς καταπίπτοντας καὶ ἀνορθοῖ
Người nưng đỡ - ĐC - tất cả - các - kẻ (đang) bị ngã quỵ - và - Người nưng cao/sửa dạy/xây dựng
πάντας τοὺς κατερραγμένους
tất cả - các - kẻ đã bị tan/đổ nát

VUL14 - samech sustentat Dominus omnes corruentes et erigit
Xamék - Người nưng đỡ - ĐC - tất cả - những kẻ vấp ngã/ngã quỵ - và - Người nưng lên/đỡ dậy
universos iacentes
tất cả những kẻ - (chúng đang) nằm liệt

KJV14 The LORD upholdeth all that fall, and raiseth up all [those that be] bowed down.
BJ14 - Yahvé retient tous ceux qui tombent, redresse tous ceux qui sont courbés.
TOB14 Le SEIGNEUR est l'appui de tous ceux qui tombent, il redresse tous ceux qui fléchissent.
NTT14 Yavê nâng đỡ mọi người ngã quỵ *Samek*. và cho đứng thẳng những ai gục xuống.
TL14 Đức Giê-hô-va nâng đỡ mọi người sa ngã, Và sửa ngay lại mọi người cong khom.
TPN14 Ai quỵ ngã, CHÚA đều nâng dậy, kẻ bị đè nén, Người cho đứng thẳng lên.

Xamék BĐC14 CHÚA nưng đỡ[3635] tất cả những kẻ ngã xuống[3636],
và nưng lên[3637] tất cả những kẻ ngã quỵ[3638].

[3630] Xx. chth. về từ ngữ "*vương quyền, quyền cai trị/sở hữu*" ở câu 11 trên đây.

[3631] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời gian lâu dài, thời (thái/thượng) cổ, tương lai]; **2l. pl. intens**. *everlastingness, eternity* [**snh. gia cường**, sự trường cửu/tồn, vô tận - vĩnh cửu/viễn, đời đời]: מַלְכוּת כָּל־עֹלָמִים « vương quyền mọi tương lai lâu dài » = vương quyền, trường cửu/vĩnh viễn, đến, đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn] ψ145$_{13}$; also [cũng vậy] ψ61$_{5}$ 77$_{8}$; tr. 763a.

[3632] Xem *Gesenius*, מֶמְשָׁלָה **n.f.** [**dt.gc**.] **3.** God's *rule, dominion* [*quy luật, quyền cai trị/chủ quyền/lãnh thổ*, của Chúa] ψ103$_{22}$; tr. 606a.

[3633] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[3634] Xx. chth. về từ ngữ "*đến muôn thế hệ*" ở câu 4 trên đây.

[3635] Xx. chth. về từ ngữ "ĐC (*đang*) *nâng đỡ/bảo vệ – duy trì*" ở câu Tv 119,116.

[3636] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [té/ngã/rơi/rớt/sa, nằm/nghỉ/ở] ; **1.** *fall*, oft. into (בְּ) pit (usu. **fig**.) [*té/ngã/rơi/sa*, thường « vào/xuống » hố (thường **ngb**.) ψ7$_{16}$ 57$_{7}$, cf. ψ35$_{8}$ 141$_{10}$; **2b**. **fig**. = go to ruin, perish, etc. [**ngb**. = đi tới đổ nát, diệt vong, vv...] ψ51$_{1}$ 20$_{9}$ 27$_{2}$; **c. fig**. = experience calamity [**ngb**. = kinh nghiệm/nếm mùi, tai họa] ψ145$_{14}$; tr. 656b.

15 עֵינֵי־כֹל אֵלֶיךָ יְשַׂבֵּרוּ וְאַתָּה
và chính Ngài - chúng (sẽ)/- đợi chờ/hy vọng/cậy trông - hướng về Ngài - (Đôi) mắt—tất cả, hết mọi người
נוֹתֵן־לָהֶם אֶת־אָכְלָם בְּעִתּוֹ׃
vào thời điểm của nó = đúng thời - (-)—các lương thực của chúng - (Đấng đang) ban—cho chúng

LXX15 οἱ ὀφθαλμοὶ πάντων εἰς σὲ ἐλπίζουσιν καὶ σὺ δίδως
Các - mắt - của tất cả - hướng về - Ngài - chúng trông đợi/cậy - và - chính Ngài - Ngài ban
τὴν τροφὴν αὐτῶν ἐν εὐκαιρίᾳ
- - lương thực - của chúng - trong - lúc thuận lợi

VUL15 - ain oculi eorum in te sperant et tu das eis
Ain - Cặp mắt - của chúng - nơi - Ngài - chúng trông/tin cậy - và - chính Ngài - Ngài ban - cho chúng
escam suam in tempore suo
lương thực - của chúng - trong/vào/đúng - thời điểm, lúc - của nó

KJV15 The eyes of all wait upon thee; and thou givest them their meat in due season. {wait...: or, look unto}

BJ15 - Tous ont les yeux sur toi, ils espèrent; tu leur donnes la nourriture en son temps; Phé.

TOB15 Les yeux sur toi, ils espèrent tous, et tu leur donnes la nourriture en temps voulu;

NTT15 Mắt mọi loài ngửa trông lên Người, *Ain*. và đến bữa chính Người cho chúng ăn.

TL15 Con mắt muôn vật đều ngửa trông Chúa, Chúa ban cho chúng đồ ăn tùy theo thì.

TPN15 Lạy Chúa, muôn loài ngước mắt trông lên Chúa, và chính Ngài đúng bữa cho ăn.

Ain BĐC15 Mắt của hết mọi người[3639] [đều] hướng về Ngài trông cậy,[3640]
và chính Ngài ban cho họ lương thực[3641] họ đúng thời[3642].

16 פּוֹתֵחַ אֶת־יָדֶךָ וּמַשְׂבִּיעַ לְכָל־חַי רָצוֹן׃
sự thèm muốn/khát vọng - (cho) tất cả, mọi—sinh vật/linh - (Đấng đang) làm cho thỏa mãn/lòng - (-)—tay Ngài - (Ngài đang) mở (ra)

LXX16 ἀνοίγεις σὺ τὴν χεῖρά σου καὶ ἐμπιπλᾷς πᾶν ζῷον εὐδοκίας
Ngài mở - chính Ngài - bàn tay - của Ngài - và - Ngài làm cho đầy, no nê - tất cả - sinh vật - (của) thiện chí/ý

VUL16 - fe aperis manus tuas et imples omne animal refectione
Phê - Ngài mở - đôi tay - của Ngài - và - Ngài làm đầy, no nê - tất cả - sinh vật - bằng lương thực

KJV16 Thou openest thine hand, and satisfiest the desire of every living thing.

[3637] Xem *Gesenius*, זָקַף **vb**. *raise up* [**đt**. nâng lên/đỡ dậy]; **Pt. act**. and only **fig**. of ´'s dealing with prostrate men [**Ht.pht**. và chỉ có **ngb**. về ĐC đối xử với những người bị ngã quỵ/vô vọng]: וְזוֹקֵף לְכָל־הַכְּפוּפִים ψ145$_{14}$; tr. 279a.

[3638] Xem *Gesenius*, כָּפַף **vb**. *bend, bend down, be bent, bowed* [**đt**. cong/khom/nghiêng/cúi – cong/khom/cúi xuống, bái lạy/phủ phục – bị cong – bị khom/khòm, đè nén/hành hạ/ngã quỵ]; כָּפַף נַפְשִׁי ψ57$_{7}$ *my soul is bowed down* [linh hồn tôi bị hành hạ/làm khổ/ngã quỵ]; **Pt. pass**. [**Qkh./bđ.pht**.] כְּפוּפִים(הַ) *those bowed down*, in distress, humiliation, etc. [*những kẻ bị « khòm xuống »/quỵ xuống/ngã quỵ/khống chế/hành hạ/làm khổ*, trong nguy khốn, tủi nhục, vv...], ψ145$_{14}$ 146$_{8}$; tr. 496a.

[3639] Xx. chth. về từ ngữ "*hết mọi người*" ở câu 9 trên đây.

[3640] Xx. chth. về đt. "*hy vọng/trông cậy/cậy trông*" ở câu Tv 104,27.

[3641] Xem *Gesenius*, אֹכֶל *food* [đồ ăn/lương thực]; as given by God [như được TC ban] ψ145$_{15}$; of food (prey) of wild animals [về lương thực (mồi) của dã thú] ψ104$_{21}$; tr. 38a.

[3642] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời gian]; **2b.** *proper, suitable time* [đúng thời/mùa/lúc/giờ, thời/mùa/lúc thích hợp] ψ1$_{3}$ 104$_{27}$ 145$_{15}$; tr. 773b. – Theo nguyên văn *Hípri*: "vào thời/lúc/giờ, của nó"; như vậy từ "đúng (thời)" coi như đã thay thế cụm từ ngữ "vào ... của nó", cho dễ nghe hơn.

BJ16 - toi, tu ouvres la main et rassasies tout vivant à plaisir.
TOB16 tu ouvres ta main et tu rassasies tous les vivants que tu aimes.
NTT16 Người có mở tay, *Phê*. sinh vật mới được no say phỉ nguyền hết thảy.
TL16 Chúa sè tay ra, Làm cho thỏa nguyện mọi loài sống.
TPN16 Khi Ngài rộng mở tay ban, là bao sinh vật muôn vàn thoả thuê.

Phê BĐC16 Ngài mở[3643] tay Ngài làm thỏa lòng[3644] khát vọng[3645] của mọi sinh vật[3646].

17 צַדִּיק יְהוָה בְּכָל־דְּרָכָיו וְחָסִיד בְּכָל־מַעֲשָׂיו׃
trong tất cả—các công việc/trình Người - và hảo tâm/nhơn đức - trong tất cả—các đường lối Người - ĐC - Công bình/bằng
LXX17 δίκαιος κύριος ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς αὐτοῦ καὶ ὅσιος ἐν πᾶσιν
Công bình - ĐC - trong - tất cả - các - đường lối - của Người - và - thánh (thiện) - trong - tất cả
τοῖς ἔργοις αὐτοῦ
các - công việc/trình - của Người
VUL17 - sade iustus Dominus in omnibus viis suis et sanctus in
Xađê - Công bình - ĐC - trong - tất cả - các đường lối - của Người - và - thánh (thiện) - trong
omnibus operibus suis
tất cả - các công việc/trình - của Người
KJV17 The LORD [is] righteous in all his ways, and holy in all his works. {holy: or, merciful, or, bountiful}
BJ17 - Yahvé est justice en toutes ses voies, fidèle en toutes ses œuvres;
TOB17 (Çadé) -Le SEIGNEUR est juste dans toutes ses voies, fidèle en tous ses actes.
NTT17 Yavê chính trực trong mọi lời Người phán, *Xađê*. và nhân nghĩa nơi mọi việc Người làm.
TL17 Đức Giê-hô-va là công bình trong mọi đường Ngài, Hay làm ơn trong mọi công việc Ngài.
TPN17 CHÚA công minh trong mọi đường lối Chúa, đầy yêu thương trong mọi việc Người làm.
Xađê BĐC17 CHÚA công bình[3647] trong mọi đường lối[3648] của Người,
và hảo tâm[3649] trong mọi công trình[3650] của Người.

[3643] Xem *Gesenius*, פָּתַח *open* [mở ra] ; *open* hand, in giving, of ´ [*mở* tay, khi ban ơn, về ĐC] ψ104$_{28}$ 145$_{16}$; *open* river, (channel), rock, letting out water [*mở/khai (thông)* sông, (kinh rạch), tảng đá, cho nước chảy ra] ψ105$_{41}$; tr. 835a.

[3644] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ ***Hiph***., **3b**. *satisfy* c. acc. of food + pers., God subj. [*(cho/làm) thỏa mãn/lòng* với muc đích cách về lương thực + người, Chúa làm chủ từ] ψ81$_{17}$ 132$_{15}$; **c.** ´ subj., acc. rei + ל pers. [ĐC chủ từ, mục đích cách đồ vật + "cho" người], מַשְׂבִּיעַ לְכָל־חַי רָצוֹן ψ145$_{16}$; tr. 959b.

[3645] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **3b.** *desire,* of man [*sự thèm muốn/khát vọng/ước nguyện,* về con người] ψ145$_{16.19}$; tr. 953b.

[3646] Xem *Gesenius*, חַי **adj.** *alive, living* [**tt.** (còn) sống, (đang) sống] ; usually **pl**. [thường ở **snh**.] חַיִּים *alive, living* [(chúng còn/đang) sống] ; **1b**. of man [về người] Ψ55$_{16}$ 124$_{3}$; אֶרֶץ (הַ)חַיִּים *land of living* [đất kẻ sống] Ψ27$_{13}$ 52$_{7}$ 142$_{6}$; **d**. *animals* and *man*, phrases for either or both [*loài vật* và *người = sinh vật* (cả hai), *sinh linh* (người), những câu cho một trong hai hoặc cả hai] : ψ143$_{2}$ 145$_{16}$; tr. 312a.

[3647] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/Đấng,* **công bình/minh, chí công**" ở câu Tv 116,5.

[3648] Xx. chth. về từ ngữ "*đường/lề, lối* của Thiên Chúa" ở câu Tv 138,5.

[3649] Xem *Gesenius*, חָסִיד **adj.m**. *kind, pious* [**tt.gđ**. có lòng tốt, hảo tâm/tử tế/ân cần/nhơn từ – sốt sắng/đạo đức/thánh thiện]; **1c**. *kind*, of God [*hảo tâm, nhơn từ*, về TC] ψ145$_{17}$; tr. 339b.

18 קָרוֹב יְהוָה לְכָל־קֹרְאָיו לְכֹל אֲשֶׁר יִקְרָאֻהוּ בֶּאֱמֶת׃
trong sự thật = thật(sự) - chúng (sẽ)/- kêu cầu Người - những kẻ - với tất cả - với tất cả—những kẻ (đang) kêu cầu/lên Người - ĐC - Gần(gũi)
LXX18 ἐγγὺς κύριος πᾶσιν τοῖς ἐπικαλουμένοις αὐτόν πᾶσι τοῖς ἐπικαλουμένοις
Gần (gũi) - ĐC - tất cả - các - kẻ (đang) kêu/khẩn cầu - Người - tất cả - các - kẻ (đang) kêu cầu
αὐτὸν ἐν ἀληθείᾳ
Người - trong - sự thật
VUL18 - coph iuxta est Dominus omnibus qui invocant eum omnibus
Cốphơ - Gần gũi - Người thì - ĐC - với tất cả - những kẻ - chúng kêu xin/khẩn cầu - Người - với tất cả
qui invocant eum in veritate
những kẻ - chúng kêu xin/khẩn cầu - Người - [trong - sự thật] = thật sự, cách tha thiết
KJV18 The LORD [is] nigh unto all them that call upon him, to all that call upon him in truth.
BJ18 - proche est Yahvé de ceux qui l'invoquent, de tous ceux qui l'invoquent en vérité.
TOB18 Le SEIGNEUR est proche de tous ceux qui l'invoquent, de tous ceux qui l'invoquent vraiment.
NTT18 Yavê gần bên mọi kẻ kêu cầu, *Qoph*. hết thảy những ai thành khẩn kêu lên với Người.
TL18 Đức Giê-hô-va ở gần mọi người cầu khẩn Ngài. Tức ở gần mọi người có lòng thành thực cầu khẩn Ngài.
TPN18 CHÚA gần gũi tất cả những ai cầu khẩn Chúa, mọi kẻ thành tâm cầu khẩn Người.

Cốphơ BĐC18 CHÚA gần gũi[3651] với tất cả những kẻ kêu cầu Người,
với tất cả những kẻ kêu cầu Người thật[3652].

19 רְצוֹן־יְרֵאָיו יַעֲשֶׂה וְאֶת־שַׁוְעָתָם
và (-)—tiếng kêu cứu của chúng - Người sẽ thực hiện, làm cho thỏa - Khát vọng/nguyện ước—của những kẻ kính sợNgười
יִשְׁמַע וְיוֹשִׁיעֵם׃
và Người sẽ cứu chúng - Người sẽ nghe
LXX19 θέλημα τῶν φοβουμένων αὐτὸν ποιήσει καὶ τῆς δεήσεως
Ý muốn, sự mong ước/khát vọng - của các - kẻ (đang) kính sợ - Người - Người sẽ làm - và - của lời - nguyện/khẩn cầu
αὐτῶν ἐπακούσεται καὶ σώσει αὐτούς
của chúng - Người sẽ lắng nghe/nhậm lời - và - Người sẽ cứu - chúng
VUL19 - res placitum timentium se faciet et clamorem
Rếsơ - Đẹp lòng - cho những kẻ (đang) kính sợ - đối với Người - Người sẽ làm - và - tiếng kêu la
eorum audiet et salvabit eos
của chúng - Người sẽ nghe, nhậm lời - và - Người sẽ cứu - chúng
KJV19 He will fulfil the desire of them that fear him: he also will hear their cry, and will save them.
BJ19 - Le désir de ceux qui le craignent, il le fait, il entend leur cri et les sauve;
TOB19 (Resh) -Il fait la volonté de ceux qui le craignent, il écoute leurs cris et les sauve.
NTT19 Những ai kính sợ Người, *Resh*. được Người làm theo sở nguyện. Người sẽ nghe lời chúng kêu van và đáp cứu chúng.

[3650] Xx. chth. về từ ngữ "*công việc/trình* (thực hiện bởi) Chúa" ở câu Tv 138,8.
[3651] Xx. chth. về tt. "*gần (gũi),* về TC (ĐC)" ở câu Tv 119,151.
[3652] Xem *Gesenius* אֱמֶת **n.f**. *truth* [**dt.gc**. sự thật]; **5. adv**. *in truth, truly* [**trt**. trong/bằng sự thật, cách chơn/thành thật, thật sự] Ψ132$_{11}$, בֶּאֱמֶת 145$_{18}$; tr. 54b.

TL19 Ngài làm thỏa nguyện mọi người kính sợ Ngài; Cũng nghe tiếng kêu cầu của họ, và giải cứu cho.
TPN19 Kẻ kính sợ Người, Người cho toại nguyện, nghe tiếng họ kêu than, và ban ơn giải cứu,
Rếsơ BĐC19 Người sẽ* thực hiện ước nguyện[3653] của những kẻ kính sợ[3654] Người
và tiếng kêu cứu[3655] của họ [thì] Người sẽ nghe và sẽ cứu[3656] họ.

20 שׁוֹמֵר יְהוָה אֶת־כָּל־אֹהֲבָיו וְאֵת כָּל־הָרְשָׁעִים יַשְׁמִיד׃
Người sẽ tiêu/tuyệt diệt - tất cả—những kẻ độc ác, dữ - và(-) - (-)—tất cả—những kẻ (đang) yêu mến Người - ĐC - (Đấng đang) gìn giữ
LXX20 φυλάσσει κύριος πάντας τοὺς ἀγαπῶντας αὐτὸν καὶ πάντας τοὺς ἁμαρτωλοὺς ἐξολεθρεύσει
Người gìn giữ - ĐC - tất cả - các - kẻ (đang) yêu mến - Người - và - tất cả - các - kẻ đáng tội, tội lỗi - Người sẽ tiêu/tuyệt diệt
VUL20 - sen custodit Dominus omnes diligentes se et
Sin - Người gìn giữ/trông nom - ĐC - tất cả - những kẻ (đang) yêu mên - (đối với) Người - và
universos impios conteret
toàn thể những kẻ - (chúng) độc ác, dữ - Người sẽ nghiền nát/tiêu diệt
KJV20 The LORD preserveth all them that love him: but all the wicked will he destroy.
BJ20 - Yahvé garde tous ceux qui l'aiment, tous les impies, il les détruira.
TOB20 (Shîn) -Le SEIGNEUR garde tous ses amis, mais il supprimera tous les infidèles.
NTT20 Yavê gìn giữ mọi kẻ mến Người, *Shin*. mọi kẻ ác đức, Người để diệt vong.
TL20 Đức Giê-hô-va bảo hộ những kẻ yêu mến Ngài, Song hủy diệt những kẻ ác.
TPN20 CHÚA gìn giữ mọi kẻ mến yêu Người, nhưng lại diệt trừ hết bọn ác nhân.

Sin BĐC20 CHÚA gìn giữ[3657] tất cả những kẻ yêu Người,
và[3658] tất cả những kẻ độc ác[3659] Người sẽ tiêu diệt[3660].

21 תְּהִלַּת יְהוָה יְדַבֵּר־פִּי וִיבָרֵךְ כָּל־בָּשָׂר
tất cả/mọi—xác thịt = loài người - và nó sẽ chúc tụng - nó sẽ nói—miệng con - ĐC - Lời/ca khúc, ca/tán tụng
שֵׁם קָדְשׁוֹ לְעוֹלָם וָעֶד׃
cho đến, muôn đời, đời đời vô cùng - (sự) thánh (của) Người - Danh

---

[3653] Xx. chth. về từ ngữ "*ý chí/muốn – sự thèm muốn/khát vọng/ước nguyện – sự ưa thích*" ở câu 16 trên đây.

[3654] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[3655] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_{7}$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_{2}$ 102$_{2}$ 145$_{19}$; tr. 1003a.

[3656] Xem *Gesenius*, יָשַׁע ***Hiph.***, *deliver* [giải thoát]; **1b.** of God, who *saves* his people from external evils, or pious among them [về TC, Người *cứu (độ/rỗi)* dân Người khỏi những kẻ/sự dữ bên ngoài, hay những người nhơn đức ở giữa chúng] ψ3$_{8}$ 6$_{5}$ 7$_{2.11}$ 12$_{2}$ 17$_{7}$ 18$_{28}$ 20$_{7.10}$ 22$_{6.22}$ 28$_{9}$ 31$_{3.17}$ 34$_{7.19}$ 37$_{40}$ 44$_{8}$ 54$_{3}$ 55$_{17}$ 57$_{4}$ 59$_{3}$ 60$_{7}$ 69$_{2.36}$ 71$_{2.3}$ 76$_{10}$ 86$_{2.16}$ 106$_{8.10.21.47}$ 107$_{13.19}$ 108$_{7}$ 109$_{26.31}$ 118$_{25}$ 119$_{94.146}$ 138$_{7}$ 145$_{19}$; tr. 446b.

[3657] Xx. chth. về đt., ht.pht. "*gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*" ở câu Tv 121,3.

[3658] Xem *Gramcord*, וְאֵת = וְ c [liên từ] + אֵת D : **DirObj** Marker [Dấu chỉ **btt. trực tiếp**].

[3659] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 101,8.

[3660] Xem *Gesenius*, שָׁמַד ***Niph.***, of pers. *be annihilated, exterminated* [bị tuyệt/tiêu, diệt] ψ92$_{8}$; ***Hiph.***, **1.** *annihilate, exterminate* [tiêu/hủy diệt – tuyệt/tiêu/tru diệt, tru di]: ψ145$_{20}$; tr. 1029a.

LXX21 αἴνεσιν κυρίου λαλήσει τὸ στόμα μου καὶ εὐλογείτω πᾶσα σὰρξ
Lời ca tụng - về ĐC - nó sẽ nói lên - cái miệng - của con - và - nó hãy ca/chúc tụng - tất cả/mọi - xác thịt, người
τὸ ὄνομα τὸ ἅγιον αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
- - Danh - - - thánh - của Người - cho tới - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi đời đời
VUL21 - thau laudem Domini loquetur os meum et benedicet
Tau - Lời ca tụng - của/về ĐC - nó sẽ thốt/hát lên - miệng - của con - và - nó sẽ chúc tụng
omnis caro nomini sancto eius in aeternum et iugiter
mọi - xác thịt - về Danh - thánh - của Người - cho tới - đời đời - và - liên tục/không ngơi/mãi mãi
KJV21 My mouth shall speak the praise of the LORD: and let all flesh bless his holy name for ever and ever.
BJ21 - Que ma bouche dise la louange de Yahvé, que toute chair bénisse son saint nom, toujours et à jamais!
TOB21 (Taw) -Ma bouche dira la louange du SEIGNEUR, et toute chair bénira son saint nom, à tout jamais!
NTT21 Miệng tôi sẽ nói lời khen ngợi Yavê, *Tau*. mọi xác phàm sẽ chúc tụng thánh Danh Người đời đời kiếp kiếp !
TL21 Miệng tôi sẽ đồn ra sự ngợi khen Đức Giê-hô-va; Nguyện cả loài xác thịt chúc tụng danh thánh của Ngài, Cho đến đời đời vô cùng.
TPN21 Môi miệng tôi, hãy dâng lời ca ngợi CHÚA, chúng sinh hết thảy, nào chúc tụng Thánh Danh đến muôn thuở muôn đời!

Tau BĐC21 Miệng con* sẽ nói[3661] lời ca tụng[3662] CHÚA
và mọi xác thịt[3663] sẽ chúc tụng[3664] Danh thánh Người cho đến muôn đời[3665].

Thánh vịnh 145 (144)

1 *Ca khúc tán tụng. Của Đavít.*

Alép Con nguyện tôn vinh Ngài,
lạy Đức Vua Thiên Chúa của con,
và con nguyện chúc tụng Danh Ngài cho đến muôn đời.

Bết 2 Hằng ngày con* nguyện chúc tụng Ngài,
và con nguyện ca tụng Danh Ngài cho đến muôn đời.

Ghimên 3 Cao trọng thay* ĐỨC CHÚA và đáng ca tụng vô ngần,
và sự cao trọng Người không sao dò thấu.

Đalết 4 Thế hệ [này]* tới thế hệ [kia] sẽ ca tụng các công trình của Ngài,
và các việc vĩ đại của Ngài họ sẽ loan truyền.

[3661] Xx. chth. về đt. "*nói (chuyện), đàm luận/đạo*" ở câu 11 trên đây.
[3662] Xx. chth. về từ ngữ "*ca khúc tán tụng, Tv. ca tụng*" ở câu 1 trên đây.
[3663] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **6a**. the phrase [câu] כָּל־בָּשָׂר *all living beings* [mọi sinh vật] Ψ136$_{25}$; **6c**. the phrase [về câu] כָּל־בָּשָׂר *mankind* [nhân loại/loài người] Ψ65$_{3}$ 145$_{21}$; tr. 142b.
[3664] Xx. chth. về đt. "*chúc tụng* (Thiên Chúa)" ở câu 1 trên đây.
[3665] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn đời, đời đời vô cùng, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 103,9.

Hê 5 Vẻ huy hoàng vinh quang [của] uy phong Ngài
và các hành vi kỳ diệu của Ngài con nguyện gẫm suy.
Vau 6 Và quyền năng các việc sững sờ của Ngài họ sẽ nói lên
và sự cao trọng của Ngài con nguyện loan truyền.
Zain 7 Sự tưởng niệm hảo tâm khôn lường của Ngài họ sẽ thốt ra
và lẽ công minh của Ngài họ sẽ reo mừng.
Khết 8 CHÚA nhơn từ và hay thương xót
chậm giận và lòng khoan dung bao la.
Tết 9 CHÚA hảo tâm với hết mọi người
và lòng thương xót trên mọi công trình của Người.
Giốt 10 Lạy CHÚA* nguyện cho mọi công trình Ngài hãy ca tụng Ngài
và nguyện chư vị đạo đức của Ngài hãy chúc tụng Ngài.
Cáphơ 11 Vinh quang* vương quyền của Ngài họ sẽ nói lên,
và các việc vĩ đại của Ngài họ sẽ đàm đạo.
Lamét 12 Để cho* các con loài người này biết các việc vĩ đại của Người
và sự vinh quang tôn nghiêm vương quyền của Người.
Mem 13 Vương quyền* Ngài [là] vương quyền mãi mãi trường tồn
và quyền cai trị Ngài [còn] đến muôn thế hệ.
Xamék 14 CHÚA nưng đỡ tất cả những kẻ ngã xuống,
và nưng lên tất cả những kẻ ngã quỵ.
Ain 15 Mắt của hết mọi người [đều] hướng về Ngài trông cậy,
và chính Ngài ban cho họ lương thực họ đúng thời.
Phê 16 Ngài mở tay Ngài làm thỏa lòng khát vọng của mọi sinh vật.
Xađê 17 CHÚA công bình trong mọi đường lối của Người,
và hảo tâm trong mọi công trình của Người.
Cốphơ 18 CHÚA gần gũi với tất cả những kẻ kêu cầu Người,
với tất cả những kẻ kêu cầu Người thật.
Rếsơ 19 Người sẽ* thực hiện ước nguyện của những kẻ kính sợ Người
và tiếng kêu cứu của họ [thì] Người sẽ nghe và sẽ cứu họ.
Sin 20 CHÚA gìn giữ tất cả những kẻ yêu Người,
và tất cả những kẻ độc ác Người sẽ tiêu diệt.
Tau 21 Miệng con* sẽ nói lời ca tụng CHÚA
và mọi xác thịt sẽ chúc tụng Danh thánh Người cho đến muôn đời.

Thánh vịnh 146 (145)

1 הַלְלוּ־יָהּ הַלְלִי נַפְשִׁי אֶת־יְהוָה׃
(-)—ĐỨC CHÚA - hồn tôi ơi ! - ngươi hãy ca tụng - *Halêluia* !
LXX1 αλληλουια Αγγαιου καὶ Ζαχαριου αἴνει ἡ ψυχή μου τὸν κύριον
(H)allêluia ! - Của «*Angaias ?*» - và - của *Dacaria* - ngươi hãy ca tụng - hỡi linh hồn - của con - ĐỨC CHÚA
VUL1 - alleluia lauda anima mea Dominum
(H)allêluia ! - ngươi hãy ca tụng - hỡi hồn - của tôi - ĐỨC CHÚA
KJV1 Praise ye the LORD. Praise the LORD, O my soul. {Praise ye...: Heb. Hallelujah}
BJ1 - Alleluia! Loue Yahvé, mon âme!
TOB1 Alléluia! O mon âme, loue le SEIGNEUR!
NTT1 Alleluia ! Hãy ngợi khen Yavê, hồn tôi hỡi,
TL1 Ha-lê-lu-gia! Hỡi linh hồn ta, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va!
TPN1 Ha-lê-lui-a! Ca tụng CHÚA đi, hồn tôi hỡi!
BĐC1 *Halêlu*ia*[3666] *!*
Hồn tôi ơi* hãy ca tụng[3667] CHÚA[3668] !

2 אֲהַלְלָה יְהוָה בְּחַיָּי אֲזַמְּרָה לֵאלֹהַי
(cho) TC của con - con nguyện hát khen/mừng - trong đời (sống) con - ĐC - Con (sẽ)/nguyện, ca tụng
בְּעוֹדִי׃
« khi còn con » = bao lâu con còn sống
LXX2 αἰνέσω κύριον ἐν ζωῇ μου ψαλῶ τῷ θεῷ
Con sẽ ca tụng - ĐC - trong - đời (sống) - của con - con sẽ trổi nhạc, khát khen, đờn ca - (cho) - TC
μου ἕως ὑπάρχω
của con - bao lâu - con còn sống
VUL2 - laudabo Dominum in vita mea cantabo Deo meo quamdiu sum
Con sẽ ca tụng - ĐC - trong - đời sống - của con - con sẽ đờn ca - mừng TC - của con - bao lâu - con còn sống

---

[3666] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh; tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. thêm chú thích về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5; 77,12; 89,9.

[3667] Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Pi.***, **2.** usually *praise* אֱלֹהִים, ״ etc. [thường là : *ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv...] ψ22$_{23.27}$ 35$_{18}$ 56$_{5.11.11}$ 63$_{6}$ 69$_{31.35}$ 74$_{21}$ 84$_{5}$ 107$_{32}$ 109$_{30}$ 115$_{17}$ 119$_{164.175}$ 145$_{2}$ 146$_{2}$ 148$_{5.13}$ 149$_{3}$; **d(1)**. at the beginning [ở đầu bài Tv] ψ106$_{1}$ 111$_{1}$ 112$_{1}$ 113$_{1}$ 135$_{1}$ 146$_{1}$ 147$_{1}$ 148$_{1}$ 149$_{1}$ 150$_{1}$; **d(2)**. at the end [ở cuối Tv] ψ104$_{35}$ 105$_{45}$ 106$_{48}$ 113$_{9}$ 115$_{18}$ 116$_{19}$ 117$_{2}$ 135$_{21}$ 146$_{10}$ 147$_{20}$ 148$_{14}$ 149$_{9}$ 150$_{6}$; tr. 238a.

[3668] Xem *Gesenius*, **I.** אֵת־ **1.** *As mark of the accus. prefixed to substs.* [אֵת־ (*ét* có gạch nối) để đánh dấu mục đích cách (hay btt.), nó đứng trước các danh từ (và thường không có nghĩa gì)] ; tr. 84b.

Tv 146 (145), 2.3

KJV2 While I live will I praise the LORD: I will sing praises unto my God while I have any being.
BJ2 - Je veux louer Yahvé tant que je vis, je veux jouer pour mon Dieu tant que je dure.
TOB2 Toute ma vie je louerai le SEIGNEUR, le reste de mes jours, je jouerai pour mon Dieu.
NTT2 tôi muốn ngợi khen Người trót cả kiếp tôi, và đàn ca Thần của tôi, bao lâu tôi còn sống !
TL2 Trọn đời sống tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va; Hễ tôi còn sống chừng nào tôi sẽ hát xướng cho Đức Chúa Trời tôi chừng nấy.
TPN2 Suốt cuộc đời, tôi xin hát mừng CHÚA, sống bao lâu, nguyện đàn ca kính Chúa Trời.
BĐC2 Con nguyện ca tụng[3669] CHÚA trong đời sống[3670] con,
bao lâu con* còn sống[3671] con nguyện hát mừng[3672] Chúa con.

3 אַל־תִּבְטְחוּ בִנְדִיבִים בְּבֶן־אָדָם
Đừng/chớ—các ngươi (sẽ)/- tin cậy - vào những kẻ/bậc, quý tộc/quyền quý - vào con—con/loài người
שֶׁאֵין לוֹ תְשׁוּעָה׃
mà không có, gì/... nào/một - cho/của/bởi, nó - sự cứu độ/rỗi, giải cứu/thoát
LXX3 μὴ πεποίθατε ἐπ᾽ ἄρχοντας καὶ ἐφ᾽ υἱοὺς ἀνθρώπων
Đừng/chớ - các ngươi (đã) tin cậy/phó thác - vào - các thủ lãnh/đầu mục - và - vào - những con - của những con người
οἷς οὐκ ἔστιν σωτηρία
vào những kẻ mà - không - (nó) có - sự cứu thoát/độ/rỗi
VUL3 - nolite confidere in principibus
Các ngươi đừng muốn - phó thác, trông cậy vững vàng - vào - những quan lớn/quyền, người quí phái
KJV3 Put not your trust in princes, [nor] in the son of man, in whom [there is] no help. {help: or, salvation}
BJ3 - Ne mettez point votre foi dans les princes, dans un fils de la glaise, il ne peut sauver!
TOB3 Ne comptez pas sur les princes, ni sur les hommes incapables de sauver:
NTT3 Đừng cậy vào người quyền quí, nơi con kẻ phàm không đàng cứu thoát.
TL3 Chớ nhờ cậy nơi các vua chúa, Cũng đừng nhờ cậy nơi con loài người, là nơi không có sự tiếp trợ.
TPN3 Đừng tin tưởng nơi hàng quyền thế, nơi người phàm chẳng cứu nổi ai.
BĐC3 Các ngươi* đừng tin cậy[3673] vào những bậc quyền quý[3674] vào con loài người[3675],

---

[3669] Xem *Gesenius*, **II.** הָלַל ***Pi.***, **2.** usually *praise* אֱלֹהִים, ' etc. [thường là : *ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv...] ψ22$_{23.27}$ 35$_{18}$ 56$_{5.11.11}$ 63$_{6}$ 69$_{31.35}$ 74$_{21}$ 84$_{5}$ 107$_{32}$ 109$_{30}$ 115$_{17}$ 119$_{164.175}$ 145$_{2}$ 146$_{2}$ 148$_{5.7.13}$ 149$_{3}$; tr. 238a.

[3670] Xem *Gesenius*, חַיִּים **pl.abstr. emph**. *life* [**snh. trừu tượng khoa đại** *sự/đời/cuộc sống*]; **1.** בְּחַיָּי *in* or *during one's life* [*trong* hay *đương (khi/thời)/giữa lúc, cuộc/đời sống mình*] ψ49$_{19}$ 63$_{5}$ 104$_{33}$ 146$_{2}$; tr. 313a.

[3671] Xem *Gesenius*, עוֹד & עֹד **subst**. *a going round, continuance* ; **adv.** *still, yet, again*, ... [**dt.** một sự xoay vần, liên tiếp/tiếp tục; **trt.** còn, rồi, nữa, ...] ; **2.** בְּעוֹדִי alone [đứng riêng rẽ], = *so long as I live* [bao lâu tôi còn sống], ψ104$_{33}$ 146$_{2}$; tr. 729ab.

[3672] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** of *singing* to (לְ) God (Yahweh) [về việc *hát khen/mừng* "cho" TC (ĐC)] ψ9$_{12}$ 27$_{6}$ 30$_{5}$ 47$_{7}$ 59$_{18}$ 66$_{4}$ 71$_{23}$ 75$_{10}$ 101$_{1}$ 104$_{33}$ 105$_{2}$ 146$_{2}$; *of singing to his name* [về việc hát xướng cho Danh Người] ψ92$_{2}$ 135$_{3}$; tr. 274a.

[3673] Xx. chth. về đt. "*tin cậy vào*" ở câu Tv 143,8.

[3674] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/bậc, quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*" ở câu Tv 107,40.

[3675] Xx. chth. về dt. "*con/loài, người*" ở câu Tv 144,3.

mà[3676] bởi[3677] nó không có sự giải cứu[3678] nào.

4 תֵּצֵא רוּחוֹ יָשֻׁב לְאַדְמָתוֹ בַּיּוֹם הַהוּא
chính (nó) đó/ấy - trong ngày - trong đất của nó - nó sẽ trở về - thần khí/linh, nó - Nó sẽ ra đi/rời khỏi/lìa trần
אָבְדוּ עֶשְׁתֹּנֹתָיו׃
các ý nghĩ, dự kiến/định, của nó - chúng (đã)/sẽ, (bị) diệt vong/tiêu tan

LXX4 ἐξελεύσεται τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ ἐπιστρέψει εἰς τὴν γῆν αὐτοῦ
Nó sẽ ra đi (xa) - - - hơi thở/thần khí - của nó - và - nó sẽ quây/trở (về) - về - - - đất - của nó
ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἀπολοῦνται πάντες οἱ διαλογισμοὶ αὐτῶν
trong - (cái...) đó - cái - ngày - chúng sẽ bị tiêu diệt/tan - tất cả - các - toan tính/dự định - của chúng

VUL4 - in filio hominis cui non est salus egredietur
Vào - con - của con người - vào kẻ mà - không - (nó) có - sự cứu độ/sống còn - nó sẽ ra/qua đi
spiritus eius et revertetur in humum suam in die illa
hơi thở/thần khí/tinh thần - của nó - và - nó sẽ quây/trở về - trong - (bụi) đất - của nó - trong - ngày - đó
peribunt cogitationes eius
chúng sẽ bị tiêu tan/mất đi - các ý nghĩ/định - của nó

KJV4 His breath goeth forth, he returneth to his earth; in that very day his thoughts perish.

BJ4 - Il rend le souffle, il retourne à sa glaise, en ce jour-là périssent ses pensées.

TOB4 leur souffle partira, ils retourneront à leur poussière, et ce jour-là, c'est la ruine de leurs plans.

NTT4 Tắt thở rồi nó về với đất mưu cơ của nó ngày ấy sẽ phải tiêu ma.

TL4 Hơi thở tắt đi, loài người bèn trở về bụi đất mình; Trong chính ngày đó các mưu mô nó liền mất đi.

TPN4 Họ tắt hơi là trở về cát bụi, dự định bao điều: ngày ấy tiêu tan.

BĐC4 Thần khí*[3679] nó sẽ ra đi[3680] [và[3681]] nó sẽ trở về[3682] trong[3683] đất[3684] nó,

---

[3676] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[3677] Xem *Gesenius*, לְ **prep**. *to, for, in regard to* [**ttrt**. của, cho, nhơn vì]; **5j**. of reference to a norm or standard, *according to, after, by* [về sự tham/đối chiếu với một quy luật hay tiêu chuẩn, *thể theo, bằng vào, bởi*]; tr. 516a.

[3678] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/Ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ33$_{16.17}$ 144$_{10}$; contrasted with ´'s *deliverance* is [ngược lại với sự cứu/giải thoát của ĐC là] תְּשׁוּעָה אָדָם *deliverance of (through) man* [*sự giải cứu/thoát của (qua) con người*] Ψ60$_{13}$ = 108$_{13}$, cf. [thkh.] 146$_{3}$; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/Ơn cứu độ/rỗi*] Ψ51$_{16}$ 119$_{41}$ 132$_{16}$; tr. 448ab.

[3679] Xx. chth. về từ ngữ "*hơi thở, gió, thần khí/thần linh/tinh thần/tâm hồn*" ở câu Tv 104,29.

[3680] Xem *Gesenius*, יָצָא **1c.** *go* or *come out* or *forth*: **in technical senses: abs**. *go forth*, of condemnation [*đi* hay *tiến ra* hay *tới*: **theo nghĩa chuyên môn: ngm.** *tiến tới*, sự kết án/tội, lãnh án] בְּהִשָּׁפְטוֹ יֵצֵא רָשָׁע *when he is judged let him go out as a criminal*, i.e. be condemned [khi nó bị xử giá nó hãy ra đi như một kẻ phạm nhân/tội phạm, nghĩa là bị kết/lên án, kết tội] ψ109$_{6}$; **1e**. *depart, expire* [ra đi – tắt hơi, chết] תֵּצֵא רוּחוֹ ψ146$_{4}$; tr. 422b.

[3681] Chữ « và » thêm ở đây, tuy không có trong bản *Hípri*, nhưng cả hai bản LXX và VUL đều có.

[3682] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb**. *turn back, return* [**đt**. quây/trở lại – trở lại/về]; **4a**. of dying [về sự chết] Ψ91$_{8}$ 104$_{29}$ 146$_{4}$; tr. 997b.

trong chính* ngày ấy[3685] các ý định[3686] nó sẽ[3687] bị tiêu[3688] tan[3689].

5 אַשְׁרֵי שֶׁאֵל יַעֲקֹב בְּעֶזְרוֹ שִׂבְרוֹ
Phúc thay ! - kẻ mà TC - *Yacob* - (-) Đấng cứu giúp (của) nó - sự trông cậy, niềm hy vọng của nó
עַל־יְהוָה אֱלֹהָיו׃
trên/nơi—ĐC Thiên Chúa của nó
LXX5 μακάριος οὗ ὁ θεὸς Ιακωβ βοηθός ἡ ἐλπὶς αὐτοῦ
Phúc thay ! - kẻ mà - Thiên Chúa - *Yacob* - Đấng cứu giúp/bảo vệ - niềm - hy vọng/trông cậy - của nó
ἐπὶ κύριον τὸν θεὸν αὐτοῦ
trên/nơi - ĐC - Thiên Chúa - của nó
VUL5 - beatus cuius Deus Iacob auxiliator eius spes eius
Phúc thay - cho kẻ mà - TC - Yacob - Đấng cứu giúp/hộ phù - của nó - sự trông cậy/hy vọng - của nó
in Domino Deo suo
(ở) nơi - ĐC - TC - của nó
KJV5 Happy [is he] that [hath] the God of Jacob for his help, whose hope [is] in the LORD his God:
BJ5 - Heureux qui a l'appui du Dieu de Jacob et son espoir en Yahvé son Dieu,
TOB5 Heureux qui a pour aide le Dieu de Jacob, et pour espoir le SEIGNEUR, son Dieu!
NTT5 Phúc thay người được Thần Yacob hộ giúp, nơi Yavê Thần của nó, nó đã cậy trông.
TL5 . Phước cho người nào có Đức Chúa Trời của Gia-cốp giúp đỡ mình, Để lòng trông cậy nơi Giê-hô-va Đức Chúa Trời mình!
TPN5 Phúc thay người được Chúa Trời nhà Gia-cóp phù hộ và cậy trông CHÚA, Thiên Chúa họ thờ.
BĐC5 Phúc thay*[3690] kẻ mà[3691] Thiên Chúa[3692] *Yacob*[3693]

[3683] Xem *Gesenius*, לְ **1g(a).** with **vbs**. of *motion,* with *places* [với đt. về *chuyển động*, với *những nơi chốn,* nơi/trong/trên/xuống/lên/vào/(đàng) trước/...] ψ76.8 1820 6612 6819 743.7 8940 968 1327 1464; tr. 511ab.

[3684] Xem *Gesenius*, אֲדָמָה **n.f**. *ground, land* [**dt.gc**. đất (cát)/(mặt) đất – đất đai, lãnh thổ, xứ]; **3**. *earth* as material substance [*(bụi/trái) đất* như chất liệu] Ψ1464; tr. 9b.

[3685] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַהוּא.

[3686] Xem *Gesenius*, עֶשְׁתּוֹן **n.f**. *thought* [**dt.gc**. ý nghĩ/suy tư, ý kiến/định]; pl. sf. [snh. tvng.] ψ1464; tr. 799b.

[3687] Động từ אָבְדוּ ở thì hoàn thành (*perfect*) « chúng đã diệt vong/tiêu tan »; tuy nhiên, hai bản LXX và VUL, cũng như *Joüon* (xx. chth. ở cuối câu này) đều dịch theo hình thức bất hoàn thành (*imperfect*) « chúng sẽ diệt vong/tiêu tan ».

[3688] Xem *Gesenius*, אָבַד **1.** *perish, die*, of individuals [*diệt vong, chết*, về cá nhân] Ψ11992 1464; ***Pi***., **1.** *cause to perish, destroy, kill*, obj. pers. [*làm cho diệt vong, tiêu diệt, giết*, btt. người] Ψ57 96 2111 11995; tr. 1b.

[3689] Xem *Joüon* (§167a, tr. 628) dịch câu này với các ghi chú như sau : Ps 146.4 *the breath departs, he returns to the earth, on that day all his schemes will perish*. Note : This is the right punctuation; יֹשֵׁב can represent a jussive (cf. §80k); in the apodosis the tense is the perfect. [Tv 146,4 : *Hơi thở tắt đi, nó trở về với bụi đất, trong ngày ấy các kế hoạch/mưu toan của nó sẽ tiêu tan*. Cước chú : Đây là lối chấm phết đúng ; đt. יֹשֵׁב có thể tượng trưng một « mệnh/ước, cách » (thkh. §80k, tr. 217); trong kết đề, thì (của đt. אָבְדוּ) là hình thức hoàn thành.].

[3690] Xem *Gesenius*, אֶשֶׁר & אָשֵׁר , only Pl. cstr. [chỉ ở Snh. kết hợp] אַשְׁרֵי *happiness, blessedness; blessed* [hạnh phúc, sự được chúc/diễm phúc, có phúc; phước cho/phúc thay] ψ1062 1192 1281 1378.9 1465; tr. 81a.

[3691] Xx. chth. về đdt. "*(kẻ) mà – (vật/điều) mà – kẻ/điều/vật mà*" ở câu Tv 122,3.

[3692] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 140,7.

[là] Đấng[3694] cứu giúp[3695] của nó,
sự trông cậy[3696] của nó [ở] nơi ĐỨC CHÚA Thiên Chúa của nó.

6 עֹשֶׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ אֶת־הַיָּם וְאֶת־כָּל־אֲשֶׁר־בָּם
và(-)—tất cả—những gì—trong chúng - (-)—biển kia - và (trái) đất - (các từng) trời - Đấng (đang) làm, tác thành/tạo dựng
הַשֹּׁמֵר אֱמֶת לְעוֹלָם:
cho đến, đời/muôn, đời - chân lý, lòng trung thành/thành tín - chính Đấng (đang) gìn giữ/bảo vệ

LXX6 τὸν ποιήσαντα τὸν οὐρανὸν καὶ τὴν γῆν τὴν θάλασσαν καὶ πάντα τὰ
(Là) Đấng - đã làm ra, tác/tạo thành - - - trời - và - trái - đất - - - biển - và - tất cả - các, những cái
ἐν αὐτοῖς τὸν φυλάσσοντα ἀλήθειαν εἰς τὸν αἰῶνα
trong - chúng - (là) Đấng - (đang) gìn giữ/bảo vệ - sự thật/chân lý, thành tín - cho tới - cõi - đời đời

VUL6 - qui fecit caelos et terram mare et omnia quae in eis sunt
Đấng - (người) (đã) làm ra/tạo dựng - các từng trời - và - trái đất - biển - và - tất cả - những gì mà - trong - chúng - (chúng) ở/có

KJV6 Which made heaven, and earth, the sea, and all that therein [is]: which keepeth truth for ever:

BJ6 - lui qui a fait le ciel et la terre, la mer, et tout ce qu'ils renferment!Il garde à jamais la vérité,

TOB6 Auteur de la terre et des cieux, de la mer, de tout ce qui s'y trouve, il est l'éternel gardien de la vérité:

NTT6 Đằng tạo thành trời đất, biển khơi, cùng mọi vật khắp nơi, khắp chốn ! Đấng giữ lòng trung cho đến đời đời,

TL6 Ngài là Đấng dựng nên trời đất, Biển, và mọi vật ở trong đó; Ngài giữ lòng thành thực đời đời,

TPN6 Người là Đấng tạo thành trời đất với biển khơi cùng muôn loài trong đó. Người là Đấng giữ lòng trung tín mãi muôn đời,

BĐC6 [Là] Đấng tác thành[3697] trời và đất,
biển kia[3698] và* tất cả những gì trong chúng,
[là] chính Đấng gìn giữ[3699] chân lý[3700] cho đến muôn đời[3701].

[3693] Xx. chth. về dt. riêng "*Yacob*" ở câu Tv 114,7.

[3694] Chữ « בְּ » trong cụm từ בְּעֶזְרוֹ này chỉ báo có thuộc từ (*predicate*) theo sau, chớ không có nghĩa gì. Cách chung, xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae*, *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[3695] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng cứu giúp*" ở câu Tv 115,9.

[3696] Xx. chth. về từ ngữ "*sự cậy trông/niềm hy vọng, đức/kinh/lòng (trông) cậy*" ở câu Tv 119,116.

[3697] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 1b.** oft. of God's *making (creating)* [thường về Chúa, làm, thi hành/thực hiện/tác thành/(tạo dựng)] ψ95$_5$ [146$_{6.7}$]; making man [tạo dựng con người] ψ100$_3$ 119$_{73}$ (made by God's hands) [(được làm/tác thành/tạo dựng, bằng đôi tay TC)]; tr. 794a.

[3698] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַיָּם .

[3699] Xx. chth. về đt., ht.pht. "*gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*" ở câu Tv 121,3.

[3700] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **n.f**. *firmness, faithfulness, truth* [**dt.gc**. sự vững chắc/vàng – lòng thành tín – sự thật/chân lý] ; **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_6$ 40$_{11.12}$ 43$_3$ 54$_7$ 57$_{4.11}$ 61$_8$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_4$ 108$_5$ 111$_{7.8}$ 115$_1$ 117$_2$ 138$_2$ 146$_6$; tr. 54a. *Bị chú* : Ở câu Tv 146,6 này, mặc dầu *Gesenius* theo nghĩa « *lòng trung thành/thành tín* », nhưng vì cả hai bản LXX và VUL (đầu câu 7) đều theo nghĩa « sự thật/chân lý », nên BĐC theo đó.

[3701] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 102,13.

7 עֹשֶׂה מִשְׁפָּט לָעֲשׁוּקִים נֹתֵן לֶחֶם
bánh (mì) - Đấng (đang) ban - cho những kẻ (đã) bị áp bức - phán quyết - Đấng (đang) làm, thi hành/thực hiện
לָרְעֵבִים יְהוָה מַתִּיר אֲסוּרִים׃
những, kẻ bị tù đày, tù nhơn - Đấng (đang) mở trói, thả (ra) - ĐC - cho những kẻ đói (ăn/khổ)
LXX7 ποιοῦντα κρίμα τοῖς ἀδικουμένοις διδόντα
(Là Đấng) đang làm ra/thi hành - phán quyết/án phạt - đối với những - kẻ bất công/làm hại - (là) Đấng (đang) ban
τροφὴν τοῖς πεινῶσιν κύριος λύει πεπεδημένους
lương thực - cho các kẻ - chúng đói - ĐC - Người mở trói/giải thoát - những kẻ bị xiềng xích/gông cùm
VUL7 - et custodit veritatem in sempiternum qui facit iudicium
Và - Người gìn giữ/bảo toàn - sự thật/chân lý - đến - đời đời - Đấng - (Người) làm, ban ra - phán quyết
calumniam sustinentibus et dat panem
(về) kẻ cao gian/lừa đảo - đối với những kẻ (đang) chịu đựng/đau khổ - và - Người cho/cung cấp - bánh (mì)
esurientibus Dominus solvit vinctos
cho những kẻ (đang) đói - ĐC - Người (đã) mở trói/giải thoát - những kẻ bị xiềng xích/tù tội
KJV7 Which executeth judgment for the oppressed: which giveth food to the hungry. The LORD looseth the prisoners:
BJ7 - il rend justice aux opprimés, il donne aux affamés du pain, Yahvé délie les enchaînés.
TOB7 il fait droit aux opprimés, il donne du pain aux affamés; le SEIGNEUR délie les prisonniers,
NTT7 Đấng giải oan cho người bị áp bức lầm than, Đấng cho kẻ đói được có bánh ăn, Yavê giải phóng kẻ trong ngục tù,
TL7 Đoán xét công bình cho kẻ bị hà hiếp, Và ban bánh cho người đói. Đức Giê-hô-va giải phóng người bị tù.
TPN7 xử công minh cho người bị áp bức, ban lương thực cho kẻ đói ăn. CHÚA giải phóng những ai tù tội,

BĐC7 [Là] Đấng* thi hành[3702] phán quyết[3703] cho những kẻ bị áp bức[3704]
Đấng ban [cơm] bánh cho những kẻ đói[3705],
CHÚA mở trói[3706] [cho] những kẻ bị tù đày[3707].

8 יְהוָה פֹּקֵחַ עִוְרִים יְהוָה זֹקֵף כְּפוּפִים
những kẻ (bị) ngã quỵ - (Đấng đang) đỡ dậy/nâng lên - ĐC - những kẻ mù (lòa) - (Đấng đang) mở mắt - ĐỨC CHÚA

[3702] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng (đang) làm, thi hành/thực hiện/tác thành/tạo dựng*" ở câu 6 trên đây.

[3703] Xx. chth. vềtừ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 103,6.

[3704] Xem *Gesenius*, עָשַׁק **2.** *oppress* [áp bức/chế, đàn áp] Ψ105$_{14}$ 119$_{122}$; **pt. act.** *oppressor* [**ht.pht**. *kẻ (đang) áp bức*] Ψ72$_{4}$ 119$_{121}$; **pt. pass**. *oppressed* [**qkh./bđ.pht**. *kẻ (đã) bị áp bức*] Ψ103$_{6}$ 146$_{7}$; tr. 798b.

[3705] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/người đói (ăn/khổ)*" ở câu Tv 107,36.

[3706] Xem *Gesenius*, נָתַר *be free, loose* [được tự do, nới lỏng]; ***Hiph.***, **2.** *set free, unbind* c. acc. pers., prisoners [*làm tự do, thả ra, gỡ/mở trói*, với mục đích cách, người, tù nhơn] ψ105$_{20}$ 146$_{7}$; tr. 684a.

[3707] Xem *Gesenius*, אָסַר *tie, bind, imprison* [cột/thắt, ràng/buộc, nhốt/bỏ tù] ; **3.** *bind*, with cords, fetters, etc., as prisoner, **fig**. of absolute authority [*ràng buộc*, bằng dây thừng, xiềng xích, vv..., như tù nhơn, **ngb**. về quyền tuyệt đối/chuyên chế] ψ105$_{22}$; **as subst. pl**. *prisoners*, so (late) as distressed, & obj. of divine compassion [**như dt.snh.** *những tù nhơn, kẻ bị tù đày*, như vậy (về sau) như bị đau/khốn khổ, & làm đối tượng của lòng lân tuất TC] ψ146$_{7}$; tr. 63b.

יְהוָה אֹהֵב צַדִּיקִים׃
những kẻ/người, công bình/chính - (Đấng đang) yêu (mến/thương) - ĐỨC CHÚA
LXX8 κύριος ἀνορθοῖ κατερραγμένους κύριος σοφοῖ
ĐỨC CHÚA - Người nâng cao/sửa dạy - những kẻ đã bị lật đổ/tan nát - ĐC - Người làm cho khôn/lanh
τυφλούς κύριος ἀγαπᾷ δικαίους
những kẻ đui mù - ĐC - Người yêu thương - những kẻ công bình/chính
VUL8 - Dominus inluminat caecos Dominus erigit
ĐỨC CHÚA - Người làm cho sáng mắt - những kẻ mù lòa - ĐỨC CHÚA - Người nâng lên/đỡ dậy
adlisos Dominus diligit iustos
những kẻ bị động phạm/tan nát - ĐC - Người yêu chuộng - những người công chính
KJV8 The LORD openeth [the eyes of] the blind: the LORD raiseth them that are bowed down: the LORD loveth the righteous:
BJ8 - Yahvé rend la vue aux aveugles, Yahvé redresse les courbés, Yahvé aime les justes
TOB8 le SEIGNEUR ouvre les yeux des aveugles, le SEIGNEUR redresse ceux qui fléchissent, le SEIGNEUR aime les justes,
NTT8 Yavê mở mắt người mù, Yavê nâng đỡ những người ngã quỵ, Yavê mến người có đức,
TL8 Đức Giê-hô-va mở mắt cho người đui; Đức Giê-hô-va sửa ngay lại những kẻ cong khom; Đức Giê-hô-va yêu mến người công bình;
TPN8 CHÚA mở mắt cho kẻ mù loà. CHÚA cho kẻ bị dìm xuống đứng thẳng lên, CHÚA yêu chuộng những người công chính.

BĐC8 CHÚA mở mắt[3708] những kẻ mù lòa[3709],
CHÚA đỡ dậy[3710] những kẻ ngã quỵ[3711],
CHÚA yêu thương[3712] những người công chính[3713].

9 יְהוָה שֹׁמֵר אֶת־גֵּרִים יָתוֹם וְאַלְמָנָה
và (người) góa phụ - trẻ mồ côi - (-)—những khách tha phương - (Đấng đang) gìn giữ/bảo vệ/che chở - ĐỨC CHÚA
יְעוֹדֵד וְדֶרֶךְ רְשָׁעִים יְעַוֵּת׃
Người sẽ làm, cong queo/bại hoại/hư hỏng - những kẻ độc ác, dữ - và/nhưng, đường lối - Người sẽ hồi phục/trợ lực

---

[3708] Xem *Gesenius*, פָּקַח **vb**. *open eyes and* (once) *ears* [**đt**. *mở mắt và* (một lần) *tai*]; **1b**. *open* eyes, of others, **pt. act**. פֹּקֵחַ [*mở* mắt, của kẻ khác, **ht.pht**. « Đấng đang mở mắt »] ψ146₈; tr. 824b.

[3709] Xem *Gesenius*, עִוֵּר **adj**. *blind* [**tt**. mù (lòa)]; **2. fig**. [**ngb**.], **a**. of the helpless [về kẻ không ai giúp đỡ] ψ146₈; tr. 734b.

[3710] Xem *Gesenius*, זָקַף **vb**. *raise up* [**đt**. nâng lên/đỡ dậy]; **Pt. act**. and only **fig**. of ´'s dealing with prostrate men [**Ht.pht**. và chỉ **ngb**. về ĐC đối xử với những người bị ngã quỵ/vô vọng]: וְזוֹקֵף לְכָל־הַכְּפוּפִים ψ145₁₄; זוֹקֵף כְּפוּפִים ψ146₈ ´ *raiseth up prostrate ones* [ĐC nâng lên/đỡ dậy những kẻ bị ngã quỵ]; tr. 279a.

[3711] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ bị « khòm xuống »/quỵ xuống/ngã quỵ/khống chế/vô vọng*" ở câu Tv 145,14.

[3712] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu, mến/thương] ; **5 (a)** of divine love to individual men [về tình yêu TC dành cho những cá nhân] ψ146₈ ; **(b). Pt.** *of divine love to Jerusalem* [**Pht.** : về tình yêu Thiên Chúa dành cho *Yêrusalem*] ψ87₂ ; tr. 13a.

[3713] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **3b.** in gen., ethically [cách tổng quát, theo nghĩa luân lý/đạo đức]: Ψ5₁₃ 7₁₀ 11₃.₅ 32₁₁ 64₁₁ 94₂₁ 97₁₁ [146₈]; tr. 843a.

Tv 146 (145), 9.10

LXX9 κύριος φυλάσσει τοὺς προσηλύτους ὀρφανὸν καὶ χήραν ἀναλήμψεται
ĐC - Người gìn giữ/bảo vệ - các - khách tha phương - trẻ mồ côi - và - góa phụ - Người sẽ chăm lo/sóc
καὶ ὁδὸν ἁμαρτωλῶν ἀφανιεῖ
và/còn - đường lối - của những kẻ tội lỗi - Người sẽ loại/diệt trừ
VUL9 - Dominus custodit advenas pupillum et viduam suscipiet
ĐỨC CHÚA - Người gìn giữ/che chở - những khách tha phương - trẻ mồ côi - và - góa phụ - Người sẽ tiếp nhận
et viam impiorum conteret
và/còn - đường lối - của nhũng kẻ dữ - Người sẽ nghiền nát/phá tan
KJV9 The LORD preserveth the strangers; he relieveth the fatherless and widow: but the way of the wicked he turneth upside down.
BJ9 - Yahvé protège l'étranger, il soutient l'orphelin et la veuve. Mais détourne la voie des impies,
TOB9 le SEIGNEUR protège les immigrés, il soutient l'orphelin et la veuve, mais déroute les pas des méchants.
NTT9 Yavê gìn giữ kẻ tha phương, mồ côi góa bụa, Người cho hồi tỉnh, còn đướng kẻ dữ, Người cho vạy vò.
TL9 Đức Giê-hô-va bảo hộ khách lạ, Nâng đỡ kẻ mồ côi và người góa bụa; Nhưng Ngài làm cong quẹo con đường kẻ ác,
TPN9 CHÚA phù trợ những khách ngoại kiều, Người nâng đỡ cô nhi quả phụ, nhưng phá vỡ mưu đồ bọn ác nhân.

BĐC9 CHÚA bảo vệ[3714] những khách tha phương[3715],
trẻ mồ côi[3716] và người góa phụ[3717] Người sẽ trợ lực[3718],
nhưng đường lối những kẻ độc ác[3719] Người sẽ làm cho bại hoại[3720].

10 יִמְלֹךְ יְהוָה לְעוֹלָם אֱלֹהַיִךְ צִיּוֹן לְדֹר וָדֹר הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - đến các, thế hệ mai sau, đời sau - hỡi *Xion* - TC của ngươi - đến đời đời - ĐC - Người sẽ làm vua/ngự trị
LXX10 βασιλεύσει κύριος εἰς τὸν αἰῶνα ὁ θεός σου Σιων εἰς
Người sẽ cai/ngự trị - ĐC - cho tới - cõi - đời đời - Thiên Chúa - của ngươi - hỡi *Xion* - cho tới
γενεὰν καὶ γενεάν
[thế hệ - và - thế hệ] = muôn ngàn, thế hệ, đời

[3714] Xx. chth. về đt. "*gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*" ở câu Tv 145,20.

[3715] Xem *Gesenius*, גֵּר *sojourner*, temporary dweller, new-comer (no inherited rights), obj. of care to ה [*khách*, kẻ tạm cư/trú, kẻ/khách mới tới/tha phương (không được hưởng quyền dân bản xứ), đối tượng của sự chăm sóc của ĐC] ψ946 1469; tr. 158a.

[3716] Xem *Gesenius*, יָתוֹם *orphan*, **i.e.** fatherless [*trẻ mồ côi*, **ngl.** không cha] ψ1014.18 686 946 1099.12 1469; tr. 450b.

[3717] Xem *Gesenius*, אַלְמָנָה **n.f**. *widow* [**dt.gc**. góa phụ, người góa bụa]; under esp. care of God [dưới sự chăm sóc đặc biệt của TC] ψ686 1469; tr. 48a.

[3718] Xem *Gesenius*, עוּד ***Pi***., *surround* [vây/bủa quanh] Ψ11961 (cf. [thkh.] Ψ186); ***Polel***, *restore, relieve*, c. acc. pers. [*hồi phục – nâng đỡ/trợ lực*, với mục đích cách, người] Ψ1469 1476; tr. 728b.

[3719] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 101,8.

[3720] Xem *Gesenius*, עָוַת ***Pi.***, **1a.** *make crooked* = falsify [*làm hư/xấu/bại hoại* = giả mạo/ngụy tạo]; c. acc. pers. *subvert,* cf. [với mục đích cách là người, *đả đảo/đạp đổ/đả phá/phá hoại*, thkh.] Ψ11978; **2.** *bend, make crooked* [làm/bẻ/uốn cong, bóp méo – làm hư/xấu/bại hoại] Ψ1469 (ה subj.) [(chủ từ là ĐC)]; tr. 736b.

VUL10 - regnabit Dominus in aeternum Deus tuus Sion in generationem et generationem
Người sẽ ngự trị - ĐC - đến - đời đời - TC - của ngươi - hỡi *Xion* - từ - đời (này) - và/đến - đời (kia)
KJV10 The LORD shall reign for ever, [even] thy God, O Zion, unto all generations. Praise ye the LORD.
BJ10 - Yahvé règne pour les siècles, ton Dieu, ô Sion, d'âge en âge. Alleluia!
TOB10 Le SEIGNEUR régnera toujours. Il est ton Dieu, Sion, d'âge en âge! Alléluia!
NTT10 Yavê làm vua muôn thuở, Thần của ngươi cho đến đời đời, hỡi Sion.
TL10 Đức Giê-hô-va sẽ cai trị đời đời; Ớ Si-ôn, Đức Chúa Trời ngươi làm Vua đến muôn đời! Ha-lê-lu-gia.
TPN10 CHÚA nắm giữ vương quyền muôn muôn thuở, Xi-on hỡi, Chúa Trời ngươi hiển trị ngàn đời.

BĐC10 CHÚA sẽ* ngự trị[3721] cho đến muôn đời[3722]
Thiên Chúa ngươi hỡi *Xion*[3723]
đến các thế hệ mai sau[3724], *Halêlu*ia*[3725] !

Thánh vịnh 146 (145)

1 *Halêlu*ia !*
Hồn tôi ơi* hãy ca tụng CHÚA !
2 Con nguyện ca tụng CHÚA trong đời sống con,
bao lâu con* còn sống con nguyện hát mừng Chúa con.
3 Các ngươi* đừng tin cậy vào những bậc quyền quý vào con loài người,
mà bởi nó không có sự giải cứu nào.
4 Thần khí* nó sẽ ra đi [và] nó sẽ trở về trong đất nó,
trong chính* ngày ấy các ý định nó sẽ bị tiêu tan.
5 Phúc thay* kẻ mà Thiên Chúa *Yacob*
[là] Đấng cứu giúp của nó,
sự trông cậy của nó [ở] nơi ĐỨC CHÚA Thiên Chúa của nó.
6 [Là] Đấng tác thành trời và đất,
biển kia và* tất cả những gì trong chúng,
[là] chính Đấng gìn giữ chân lý cho đến muôn đời.
7 [Là] Đấng* thi hành phán quyết cho những kẻ bị áp bức
Đấng ban [cơm] bánh cho những kẻ đói,
CHÚA mở trói [cho] những kẻ bị tù đày.

[3721] Xem *Gesenius*, מָלַךְ *be* (become) *king, reign* ; subj. God [*là/làm* (trở thành) *vua, cai/ngự, trị* ; chủ từ là Thiên Chúa] ψ93$_1$ 96$_{10}$ 97$_1$ 99$_1$ 146$_{10}$; tr. 574a.
[3722] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 102,13.
[3723] Về ý nghĩa từ *Xion*, xx. chth. ở câu Tv 2,6a.
[3724] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian, thời đại, thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_6$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_7$ 72$_5$ 77$_9$ 85$_6$ 79$_{13}$ 100$_5$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.
[3725] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv...", trong cụm từ "*Halêluia*", ở câu 1.

8 CHÚA mở mắt những kẻ mù lòa,
CHÚA đỡ dậy những kẻ ngã quỵ,
CHÚA yêu thương những người công chính.
9 CHÚA bảo vệ những khách tha phương,
trẻ mồ côi và người góa phụ Người sẽ trợ lực,
nhưng đường lối những kẻ độc ác Người sẽ làm cho bại hoại.
10 CHÚA sẽ* ngự trị cho đến muôn đời
Thiên Chúa ngươi hỡi *Xion*
đến các thế hệ mai sau, *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 147 (146-147)

1 הַלְלוּ יָהּ כִּי־טוֹב זַמְּרָה אֱלֹהֵינוּ כִּי־נָעִים
vì—mỹ miều/yêu kiều - TC chúng ta - hát mừng, ca/ngâm (Thánh) vịnh - vì—thiện hảo thay ! - (Các ngươi) hãy ca tụng ĐỨC CHÚA !
נָאוָה תְּהִלָּה׃
lời ca tụng/ngợi khen - đoan chính, thích/xứng đáng

LXX1 αλληλουια Αγγαιου καὶ Ζαχαριου αἰνεῖτε τὸν κύριον ὅτι ἀγαθὸν
(H)allêluia - Của «Angaias» - và - của *Dacaria* - các ngươi hãy ca tụng/cảm tạ - ĐC - vì - tốt, thích đáng
ψαλμός τῷ θεῷ ἡμῶν ἡδυνθείη αἴνεσις
sự đánh đờn, điệu đàn, Thánh vịnh - (cho) - TC - của chúng ta - nguyện cho nó (đã) nên dịu ngọt/êm ái - lời ca tụng/ngợi

VUL1 - alleluia laudate Dominum quoniam bonum est canticum Dei nostri
(H)allêluia - Các ngươi hãy ca tụng - ĐC - bởi vì - thiện hảo - (nó) là - thánh ca - của TC - của chúng ta
quoniam decorum est pulchra laudatio
bởi vì - thích đáng/tốt đẹp - (nó) là - tốt đẹp/mỹ miều/cao quý - lời ca tụng

KJV1 Praise ye the LORD: for [it is] good to sing praises unto our God; for [it is] pleasant; [and] praise is comely.

BJ1 - Louez Yahvé – il est bon de chanter, notre Dieu – douce est la louange.

TOB1 Alléluia! Qu'il est bon de chanter notre Dieu, qu'il est agréable de le bien louer!

NTT1 Alleluia ! Hãy ngợi khen Yavê vì Người tốt lành, hãy đàn ca Thần của chúng ta, vì Người nhân hậu, xứng đáng thay, việc ngợi khen Người.

TL1 Khá ngợi khen Đức Giê-hô-va ! vì là điều tốt. Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời chúng ta; vì là việc tốt lành. Sự ngợi khen hiệp lễ nghi.

TPN1 Ha-lê-lui-a! Hãy ca ngợi CHÚA đi! Đàn hát mừng Thiên Chúa chúng ta, thú vị dường nào! Được tán tụng Người, thoả tình biết mấy!

BĐC1 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA[3726]
vì thiện hảo[3727] thay ngâm vịnh[3728] Thiên Chúa chúng ta
vì lời ca tụng[3729] thích đáng[3730] yêu kiều[3731] !

2 בּוֹנֵה יְרוּשָׁלִַם יְהוָה נִדְחֵי יִשְׂרָאֵל יְכַנֵּס׃
Người sẽ quy tụ - *Yxơraên* - các kẻ bị lưu đày - ĐC - *Yêrusalem* - Đấng (đang) xây cất/dựng
LXX2 οἰκοδομῶν Ιερουσαλημ ὁ κύριος καὶ τὰς διασποράς τοῦ Ισραηλ ἐπισυνάξει
Đấng (đang) xây dựng - *Yêrusalem* - ĐC - và - các - kẻ bị phân tán/tản mác - (của) - *Yxơraên* - Người sẽ quy tụ lại
VUL2 - aedificabit Hierusalem Dominus eiectos Israhel congregabit
Người sẽ xây dựng - *Yêrusalem* - ĐC - các kẻ bị lưu đày - của *Yxơraên* - Người sẽ quy tụ
KJV2 The LORD doth build up Jerusalem: he gathereth together the outcasts of Israel.
BJ2 - Bâtisseur de Jérusalem, Yahvé! il rassemble les déportés d'Israël,
TOB2 Le SEIGNEUR, qui rebâtit Jérusalem, rassemblera les bannis d'Israël.
NTT2 Yavê tái tạo Yêrusalem, Người thâu họp bọn lưu đồ của Israel.
TL2 Đức Giê-hô-va xây cất Giê-ru-sa-lem; Ngài hiệp lại những kẻ bị tản lạc của Y-sơ-ra-ên,
TPN2 CHÚA là Đấng xây dựng lại Giê-ru-sa-lem, quy tụ dân Ít-ra-en tản lạc về.

BĐC2 CHÚA [là] Đấng xây dựng[3732] *Yêrusalem*,
các kẻ bị lưu đày[3733] của *Yxơraên*[3734] Người sẽ quy tụ[3735].

[3726] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[3727] Xem *Gesenius*, טוֹב **5.** *good, appropriate, becoming* ; c. inf. [tốt đẹp/thiện hảo, thích hợp/nghi, thích đáng/đoan chính, (thay !) ; với đt.vb.] ψ73$_{28}$ 92$_{2}$ 147$_{1}$; tr. 374b.

[3728] Xx. chth. về từ ngữ "*về việc hát/xướng ca*, (hát bài/dưng lời) *ca tụng, ca* (Thánh) *vịnh*" ở câu 138,1. – Xx. *Nicole*, זַמְּרָה inf. cst [đt.vb. kết hợp] Pi (זמר) *psalmodier, chanter* [ngâm/ca (Thánh) vịnh, hát/xướng/ca]; tr. 157, v1.

[3729] Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [ca/khen ngợi, ca/tán tụng ; bài (thánh) ca tán tụng] ; **2.** the act of *general, public, praise* [hành vi/lời, *ca/khen ngợi, ca/tán tụng, công cộng, thông thường*] ψ22$_{4.26}$ 33$_{1}$ 65$_{2}$ 66$_{2.8}$ 100$_{4}$ 106$_{12}$ 147$_{1}$ 149$_{1}$; tr. 240a.

[3730] Xem *Gesenius*, נָאוֶה **adj**. *comely, seemly* [đẹp/xinh/bảnh, hấp dẫn – đáng tôn kính, đoan chính/hợp lễ, thích/xứng đáng, thích hợp, bảnh bao/hấp dẫn]; **2.** *seemly*, of praise [*thích/xứng đáng*, về sự ca tụng/ngợi khen] תְּהִלָּה ψ33$_{1}$ 147$_{1}$; so also [cũng vậy] ψ93$_{5}$; tr. 610a.

[3731] Xx. chth. về từ ngữ "*xinh đẹp/dễ thương, thú vị, êm đềm – đẹp đẽ/yêu kiều/khả ái, thú vị, vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc*" ở câu Tv 133,1.

[3732] Xem *Gesenius*, בָּנָה **1a**(*β*). *build* [xây/cất] ψ78$_{69}$ of Yahweh's building his sanctuary [về sự xây cất/dựng Đền thờ của ĐC], ψ147$_{2}$ Jerusalem [thành *Yêrusalem*], ψ127$_{1.1}$ a house [một cái nhà]; tr. 124a.

[3733] Xem *Gesenius*, נָדַח **vb**. *impel, thrust, banish* [**đt**. thúc/đẩy – xô/đẩy – đuổi ra khỏi xứ, lưu đày]; ***Niph***., **2.** *be thrust out, banished* : of dispersion in exile [*bị đẩy ra ngoài, lưu đày* : về sự bị tản mác chốn lưu đày]; esp. **Pt**. *banished one(s), outcast(s)* [đặc biệt **Pht**. (những) kẻ bị lưu đày, (những) kẻ bị loại trừ/lưu lạc/vô gia cư] ψ147$_{2}$; tr. 623a.

[3734] Xem *Gesenius*, יִשְׂרָאֵל **n.pr.m. et gent**. *Israel* (*Ēl persisteth, persevereth* (or juss. *Let Ēl persist*) [**tên riêng gđ. và về gia tộc]** *Yxơraên* (*Chúa, kiên trì/dai dẳng, bền chí/gan/đổ* (hay mệnh/ước, cách *Chúa hãy kiên trì*)]; **2a.(3)** יְהוּדָה also = *Juda* [יְהוּדָה cũng = *Yuđa*] ψ147$_{7.7}$ = 53$_{7.7}$, 147$_{2}$ 149$_{2}$; tr. 975b.

3 הָרֹפֵא לִשְׁבוּרֵי לֵב וּמְחַבֵּשׁ לְעַצְּבוֹתָם׃
cho các vết thương chúng - và Đấng băng bó - tim/lòng - cho những kẻ (bị) tan nát - Chính Đấng chữa lành
LXX3 ὁ ἰώμενος τοὺς συντετριμμένους τὴν καρδίαν καὶ δεσμεύων
Chính Đấng - (đang) chăm sóc/chữa lành - các - kẻ bị nghiền/tan nát - trái - tim - và - Đấng (đang) băng
τὰ συντρίμματα αὐτῶν
các - chỗ gãy, vết thương - của chúng
VUL3 - qui sanat contritos corde et alligat plagas eorum
Đấng - chữa lành - những kẻ bị tan nát - nơi lòng - và - Người băng bó - các vết thương - của chúng
KJV3 He healeth the broken in heart, and bindeth up their wounds. {wounds: Heb. griefs}
BJ3 - lui qui guérit les cœurs briséset qui bande leurs blessures;
TOB3 C'est lui qui guérit les coeurs brisés et panse leurs blessures.
NTT3 Đấng chữa lành kẻ lòng tan vỡ và ràng rịt vết thương của họ.
TL3 Chữa lành người có lòng đau thương, Và bó vít của họ.
TPN3 Người chữa trị bao cõi lòng tan vỡ, những vết thương, băng bó cho lành.
BĐC3 [Là] chính[3736] Đấng chữa lành[3737] cho những kẻ tan nát[3738] lòng[3739],
và [là] Đấng băng bó[3740] cho các vết thương[3741] của họ.

4 מוֹנֶה מִסְפָּר לַכּוֹכָבִים לְכֻלָּם שֵׁמוֹת יִקְרָא׃
Người (sẽ)/- gọi/kêu (tên) - các tên - của tất cả chúng = của mỗi cái trong chúng - (của) các ngôi sao - (con) số - Đấng (đang) đếm (số)
LXX4 ὁ ἀριθμῶν πλήθη ἄστρων καὶ πᾶσιν αὐτοῖς ὀνόματα καλῶν
Chính Đấng - (đang) đếm - (chúng) nhiều - tinh tú/ngôi sao - và - tất cả - về chúng - các tên - Đấng (đang) kêu tên
VUL4 - qui numerat multitudinem stellarum et omnes nomine suo vocat
Đấng - đếm - số nhiều, vô số - của những vì sao - và - tất cả chúng - bằng tên - của chúng - Người kêu/gọi tên
KJV4 He telleth the number of the stars; he calleth them all by [their] names.
BJ4 - qui compte le nombre des étoiles, et il appelle chacune par son nom.
TOB4 Il dénombre les étoiles; sur chacune il met un nom.
NTT4 Người kiểm số các vì sao sáng, Người gọi đúng tên hết thảy từng ngôi.
TL4 Ngài đếm số các vì sao, Gọi từng tên hết thảy các vì ấy.

[3735] Xem *Gesenius*, כָּנַס **vb**. *gather, collect* [**đt**. gom/gộp/quy tụ – thâu/lợm/nhặt]; ***Pi***., *gather* people [*quy tụ* dân chúng] ψ147₂; tr. 488a.

[3736] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָרֹפֵא .

[3737] Xx. chth. về đt. "*chữa lành*" ở câu Tv 103,3.

[3738] Xx. chth. về đt. "*bị tan nát*, trái tim, lòng" ở câu Tv 124,7.

[3739] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II. 6**. spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} ψ7₁₀.₁₁ 11₂ 12₃ 17₃ 26₂ 32₁₁ 34₁₉ 36₁₁ 51₁₂.₁₉ 64₁₁ 81₁₃ 94₁₅ 97₁₁ [125₄] 131₁ 147₃; tr. 525a.

[3740] Xem *Gesenius*, חָבַשׁ **vb**. *bind, bind on, bind up* [**đt**. cột/buộc/trói/kết – quấn vô, kết lại/chặt, guộn lên – bó/buộc/băng, băng bó]; ***Pi***., **Pt**. [**Pht**.] מְחַבֵּשׁ *bind up* [băng bó] לְעַצְּבוֹתָם ψ147₃; 290a.

[3741] Xem *Gesenius*, עַצֶּבֶת **n.f**. *hurt, injury, pain* [**dt.gc**. chỗ đau/vết thương, sự gây đau đớn/khổ – thương tích, sự gây thương tích – sự đau đớn/khổ, làm phiền/khổ]; pl. sf. [snh., tvng.] עַצְּבוֹתָם ψ16₄ (due to idolatry) [(do sự thờ ngẫu tượng)]; מְחַבֵּשׁ לְעַצְּבוֹתָם ψ147₃ *binding up their hurts* [(Đấng đang) băng bó các vết thương chúng]; tr. 781a.

TPN4 Người ấn định con số các vì sao, và đặt tên cho từng ngôi một.
BĐC4 [Là] Đấng đếm[3742] số[3743] các ngôi sao[3744],
Người kêu[3745] tên[3746] của tất cả chúng[3747].

5 גָּדוֹל אֲדוֹנֵינוּ וְרַב־כֹּחַ
Lớn lao, cao cả/trọng thay ! - chúa/CHÚA, con, chúng con - và nhiều/lớn, cả thể—sức mạnh/quyền năng
לִתְבוּנָתוֹ אֵין מִסְפָּר׃
về trí tuệ, điều thông hiểu, của Người - không (có)... gì/nào/một/sao/thể] = không thể đếm, vô số/song - [(sự) đếm
LXX5 μέγας ὁ κύριος ἡμῶν καὶ μεγάλη ἡ ἰσχὺς
(Ôi) lớn lao, cao cả/trọng - - - Chúa - của chúng con - và - lớn lao/mạnh - cái - sức mạnh/quyền lực
αὐτοῦ καὶ τῆς συνέσεως αὐτοῦ οὐκ ἔστιν ἀριθμός
của Người - và - (của/về) sự - thông minh/hiểu, tinh thông - của Người - không - (nó) có - (sự) đếm, tính toán
VUL5 - magnus Dominus noster et multus fortitudine prudentiae
Vĩ đại, cao cả/trọng - Chúa - của chúng con - và - vô vàn - về sức mạnh/quyền năng - của sự khôn ngoan
eius non est numerus
của Người - không - (nó) có thể - đếm được
KJV5 Great [is] our Lord, and of great power: his understanding [is] infinite. {his...: Heb. of his understanding there is no number}
BJ5 - Il est grand, notre Seigneur, tout-puissant, à son intelligence point de mesure.
TOB5 Notre Seigneur est grand et plein de force; son intelligence est infinie.
NTT5 Lớn lao thay Chúa chúng ta ! Người rất mạnh sức và thông minh vô lường.
TL5 Chúa chúng tôi thật lớn, có quyền năng cả thể; Sự thông sáng Ngài vô cùng vô tận.
TPN5 Chúa chúng ta thật là cao cả, uy lực vô biên, trí tuệ khôn lường!
BĐC5 Cao trọng[3748] thay* CHÚA của chúng con[3749],
và quyền năng[3750] cả thể[3751],

[3742] Xem *Gesenius*, מָנָה **vb**. *count, number, reckon, assign* [**đt**. tính (toán/sổ) – đếm/kể – tính/ước giá – cử/phong, giao, ủy thác]; **1**. *count, number*, stars [*tính/đếm,* sao] ψ147$_4$; days [ngày] ψ90$_{12}$; tr. 584a.

[3743] Xem *Gesenius*, מִסְפָּר **n.m**. *number, tale* [**dt.gđ**. (con) số, số lượng – chuyện/truyện/tích (cổ tích), ngụ ngôn, chuyện hoang đường ; tiếng/lời đồn đãi]; **1a**. *number* [(con) số, số (lượng)], ψ147$_4$; אֵין מִ׳ *it was (they were) innumerable* [không thể đếm được, vô số/song] ψ40$_{13}$ 104$_{25}$ 105$_{34}$ 147$_{4.5}$; tr. 708b.

[3744] Xem *Gesenius*, כּוֹכָב **n.m**. *star* [**dt.gđ**. ngôi sao]; ψ8$_4$ 136$_9$; numbered by God [được TC đếm] ψ147$_4$; praising [sự ca ngợi/tụng] ψ148$_3$; tr. 456b tt.

[3745] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb**. *call, proclaim, read* [**đt**. kêu/gọi, công bố, đọc]; **6f.** *call = name* [kêu/gọi = kêu/gọi tên] ψ147$_4$; tr. 896a. - Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3746] Nguyên văn *Hípri* : « các tên » ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8).

[3747] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m**. *the whole, all* [**dt. gđ**. *toàn thể/bộ, tất cả*] ; **1d**. כֻּלּוֹ *the whole of it* [toàn thể của nó] ψ29$_9$ (= every one there) [(mỗi cái/người ở đó)], [139$_4$ 147$_4$] ; tr. 482a.

[3748] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ86$_{10}$ 99$_2$ 135$_5$ 147$_5$; tr. 153a.

[3749] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 109,21.

[3750] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **3.** *power* of God [*sức mạnh, quyền lực/năng* của TC]: in creation [trong sự tạo dựng] ψ65$_7$; in governing the world [trong sự cai quản thế giới] ψ29$_4$; he is [TC (thì)] רַב־כֹּחַ ψ147$_5$; כֹּחַ מַעֲשָׂיו

[và] về[3752] điều thông hiểu[3753] của Người [thì] không thể[3754] đếm[3755].

6 מְעוֹדֵד עֲנָוִים יְהוָה מַשְׁפִּיל
Đấng (đang) làm, bẽ mặt/nhục, hạ nhục - ĐC - những kẻ nghèo khổ, hiền lành - Đấng (đang) hồi phục/trợ lực/nưng đỡ
רְשָׁעִים עֲדֵי־אָרֶץ׃
(cho) tới—đất - những kẻ độc ác, dữ
LXX6 ἀναλαμβάνων πραεῖς ὁ κύριος ταπεινῶν δὲ ἁμαρτωλοὺς
Đấng (đang) tiếp nhận - những kẻ hiều dịu/lành - ĐỨC CHÚA - Đấng (đang) hạ thấp/nhục - nhưng - những kẻ tội lỗi
ἕως τῆς γῆς
cho tới - mặt - đất
VUL6 - suscipiens mansuetos Dominus humilians impios
Đấng (đang) tiếp nhận/nưng đỡ - những kẻ hiền dịu/lành - ĐC - Đấng (đang) hạ thấp/nhục - những kẻ dữ
usque ad terram
cho tới - đất
KJV6 The LORD lifteth up the meek: he casteth the wicked down to the ground.
BJ6 - Yahvé soutient les humbles, jusqu'à terre il abaisse les impies.
TOB6 Le SEIGNEUR soutient les humbles, jusqu'à terre il abaisse les infidèles.
NTT6 Yavê cho khó nghèo hồi tỉnh, ác nhân, Người hạ xuống đất đen.
TL6 Đức Giê-hô-va nâng đỡ người khiêm nhường, Đánh đổ kẻ ác xuống đất.
TPN6 Kẻ thấp hèn, CHÚA nâng đỡ dậy, bọn gian ác, Người hạ xuống đất đen.
BĐC6 CHÚA [là] Đấng nưng đỡ[3756] những kẻ hiền lành[3757]
[là] Đấng làm nhục[3758] những kẻ độc ác[3759] tới[3760] đất.

ψ1116 *the power of his works* [quyền lực của các công trình của Người]; קוֹל י׳ בַּכֹּחַ ψ294 (of thunder) [(về sấm sét)]; tr. 470b tt.

[3751] Xem *Gesenius*, רַב **adj**. *much, many, great* [**tt**. nhiều, nhiều/đông, lớn]; **1c**. רַב as **subst.** cstr. before abstr. [như **dt.** kết hợp trước dt. trừu tượng] (= רֹב) ψ1457; **d.** cstr. = *abounding in* [kết hợp = *dồi dào/phong phú về*], רַב־כֹּחַ ψ1475; tr. 913a.

[3752] Xem *Gesenius*, ל ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về phía, hướng về] ψ995 ; **5f**. *regarding, in respect of, concerning, about* [đối với, liên quan tới, về] ψ33 2231 416 9111 [1475]; tr. 510a tt.

[3753] Xem *Gesenius*, תְּבוּנָה *understanding* [sự hiểu biết/thông hiểu/tinh thông/am hiểu, trí tuệ] ; **1.** *the act* [(liên quan tới) hành vi (hiểu biết/tinh thông)] ψ7872 1365; **3.** *the object of knowledge* [nội dung/đối tượng của sự hiểu biết, tri thức] ψ494 1475; tr. 108a.

[3754] Xin thkh. về từ ngữ "*không sao* ... (dò thấu)" ở câu Tv 145,3.

[3755] Xx. chth. về từ ngữ "(con) số, *không thể đếm được, vô số/song*" ở câu 4 trên đây.

[3756] Xx. chth. về đt. "*hồi phục – nâng đỡ/trợ lực*" ở câu Tv 146,9.

[3757] Xem *Gesenius*, עָנָו **n.m**. *poor, afflicted, humble, meek* [**dt.gđ**. nghèo – khổ – khiêm nhường/nhu – hiền lành/nhu mì/ôn hòa]; **3.** *poor, weak and afflicted* Israel (usu. rendered *meek*) [*Yxơraên nghèo, yếu và khổ* (thường được dịch là *hiền lành/nhu mì/ôn hòa*)] ψ913.19 1012.17 2227 259.9 343 3711 6933 1476 1494; tr. 776b.

[3758] Xem *Gesenius*, שָׁפֵל ***Hi.***, **1**. usu. **fig**., ´ subj. *humiliate* [thường **ngb**., ĐC chủ từ *làm bẻ mặt, nhục*] ψ1828 758 1476; tr. 1050a.

[3759] Xx. chth. về từ ngữ "*can/đắc/có, tội*, nghịch cùng Chúa hoặc con người, *kẻ độc ác/dữ*" ở câu Tv 145,20.

[3760] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **I. 1a.** of *space* : *as far as* [về *không gian* : *(cũng) xa tới/bằng, cho tới*] ψ366 692 903 [1476]; pregn. ψ11827 *bind* ... (and lead) *up to* ... [có nghĩa Tv 118,27 *buộc/trói/cột* ... (và dẫn) *tới* ...]; tr. 724a.

7 עֱנוּ לַיהוָה בְּתוֹדָה זַמְּרוּ לֵאלֹהֵינוּ בְכִנּוֹר:
với, thất huyền cầm - mừng TC chúng ta - các ngươi hãy tấu nhạc - trong/với, lòng biết ơn - (cho)/mừng ĐC - Các ngươi hãy hát lên
LXX7 ἐξάρξατε τῷ κυρίῳ ἐν ἐξομολογήσει ψάλατε τῷ
Các ngươi (đã) hãy xướng ca lên - (cho) ĐC - trong - sự biết ơn - các ngươi (đã) hãy trổi nhạc/đờn ca - (cho)
θεῷ ἡμῶν ἐν κιθάρᾳ
TC - của chúng ta - bằng - lục huyền cầm
VUL7 - canite Domino in confessione canite Deo
Các ngươi hãy hát, mừng lễ - (cho) ĐC - trong - sự thú lỗi/biết ơn - các ngươi hãy hát, reo mừng - (cho) TC
nostro in cithara
của chúng ta - bằng - lục huyền cầm
KJV7 Sing unto the LORD with thanksgiving; sing praise upon the harp unto our God:
BJ7 - Entonnez pour Yahvé l'action de grâces, jouez pour notre Dieu sur la harpe :
TOB7 Entonnez pour le SEIGNEUR l'action de grâce, jouez pour notre Dieu sur la cithare;
NTT7 Hãy xướng ca cám tạ Yavê, hãy trổ tiếng cầm ca chúc Thần linh ta thờ,
TL7 Hãy hát sự cảm tạ cho Đức Giê-hô-va, Gảy đàn cầm mà ngợi khen Đức Chúa Trời chúng tôi.
TPN7 Hãy dâng CHÚA bài ca cảm tạ, gảy khúc hạc cầm mừng Thiên Chúa chúng ta.

BĐC7 Hãy hát lên[3761] mừng[3762] CHÚA với lòng biết ơn[3763],
hãy tấu nhạc[3764] mừng Chúa chúng ta với thất huyền cầm[3765].

8 הַמְכַסֶּה שָׁמַיִם בְּעָבִים הַמֵּכִין
chính Đấng (đang) cung cấp/chuẩn bị - trong/bằng, những đám mây - (các từng) trời - Chính Đấng (đang) bao trùm/phủ
לָאָרֶץ מָטָר הַמַּצְמִיחַ הָרִים חָצִיר:
cỏ - những núi (non) - chính Đấng làm cho nẩy mầm/mọc lên - mưa - cho (trái) đất
LXX8 τῷ περιβάλλοντι τὸν οὐρανὸν ἐν νεφέλαις τῷ ἑτοιμάζοντι
Cho Đấng - (đang) bủa/giăng - bầu - trời - bằng - những đám mây - cho Đấng - (đang) chuẩn bị/sắp đặt
τῇ γῇ ὑετόν τῷ ἐξανατέλλοντι ἐν ὄρεσι χόρτον
cho trái - đất - mưa to - cho Đấng - (đang) làm mọc/vươn lên - trên - những núi non - đồng cỏ/lương thực
καὶ χλόην τῇ δουλείᾳ τῶν ἀνθρώπων
và - cỏ non xanh - cho loài - nô lệ - của các - con người
VUL8 - qui operit caelos nubibus et praebet terrae pluviam
Đấng - làm ra/dựng nên - các từng trời - cho những mây - và - Người cung cấp - cho đất - mưa
et oriri facit in montibus germen
và - cho mọc lên - Người làm - trên - những núi non - chồi non

---

[3761] Xem *Gesenius*, **IV**. עָנָה *sing* [hát]; *sing, utter tunefully* [ca/hát, cất tiếng (hát lên) cách/cho êm tai/du dương] ψ119172 1477; tr. 777a.

[3762] Xem *Gesenius*, לְ **5h(b)**(*α*) corresponding to the Lat. **dat. commodi**, *for* [tương ứng với **dữ cách thuận** của tiếng *Latinh*, *cho/mừng* [ψ1477]. **5h(b)**(*γ*)**.** also as a **dat. incommodi**, *against* [cũng có nghĩa theo **dữ cách nghịch**, *chống/đối với*] ψ1377; tr. 515a.

[3763] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **2.** *thanksgiving in songs of liturgical worship* [sự biểu hiện lòng biết ơn, tạ ơn bằng những ca khúc phụng vụ] ‖ זִמְרוֹת ψ267 425 6931 952 1004 1477; tr. 392b.

[3764] Xx. chth. về từ ngữ "*đánh/chơi, đờn/những nhạc khí, trổi/hòa/tấu nhạc*" ở câu Tv 144,9.

[3765] Xem *Gesenius*, כִּנּוֹר *lyre* [đờn thất huyền, thất huyền cầm] ψ332 434 495 579 7122 813 924 985.5 1083 1372 1477 1493 1503; tr. 490a. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר *lyre* ; tr. 157, câu 7.

Tv 147 (146-147), 8.9

KJV8 Who covereth the heaven with clouds, who prepareth rain for the earth, who maketh grass to grow upon the mountains.
BJ8 - lui qui drape les cieux de nuées, qui prépare la pluie à la terre, qui fait germer l'herbe sur les montset les plantes au service de l'homme,
TOB8 c'est lui qui couvre les cieux de nuages, qui prépare la pluie pour la terre et fait pousser l'herbe sur les montagnes;
NTT8 Đấng cho mây rợp màn trời, Đấng dọn mưa cho mặt đất. Đấng cho cỏ mọc khắp đồi non, cùng các thứ rau loài người dùng đến.
TL8 Ngài bao các từng trời bằng mây, Sắm sửa mưa cho đất, Làm cho cỏ mọc trên núi.
TPN8 Chúa kéo mây bao phủ che kín cả bầu trời, Người chuẩn bị cho mưa rơi xuống trên mặt đất. Chúa khiến mọc cỏ xanh trên những miền đồi núi, và các loài thảo mộc cho người thế hưởng dùng.

BĐC8 [Là] chính Đấng phủ[3766] các từng trời bằng những đám mây[3767]
chính Đấng chuẩn bị[3768] mưa cho trái đất
chính Đấng làm cỏ[3769] mọc lên[3770] [trên] những núi non.

9 נוֹתֵן לִבְהֵמָה לַחְמָהּ לִבְנֵי עֹרֵב אֲשֶׁר יִקְרָאוּ׃
chúng (sẽ)/- kêu cứu/ca - mà/chúng - quạ - cho những con...con - bánh, lương thực của nó - cho thú vật - Đấng (đang) cho/ban
LXX9 διδόντι τοῖς κτήνεσι τροφὴν αὐτῶν καὶ τοῖς νεοσσοῖς τῶν
Đấng (đang) ban - cho các - đàn gia súc - lương thực - của chúng - và - cho các - con (chim) con - của các
κοράκων τοῖς ἐπικαλουμένοις αὐτόν
con quạ - cho các - kẻ (đang) kêu/khẩn cầu - Người
VUL9 - qui dat iumentis panem suum filiis corvi clamantibus
Đấng - cho/ban - cho những súc vật - bánh, lương thực - của chúng - cho những con - của quạ - chúng đang kêu gào
KJV9 He giveth to the beast his food, [and] to the young ravens which cry.
BJ9 - qui dispense au bétail sa pâture, aux petits du corbeau qui crient.
TOB9 il donne la nourriture au bétail et aux petits du corbeau qui réclament.
NTT9 Đấng ban của ăn cho thú vật, cho quạ non chim chíp kêu lên.
TL9 Ban đồ ăn cho thú vật, Và cho quạ con kêu rêu.
TPN9 Chúa cho loài gia súc có đầy đủ thức ăn, bầy quạ non kêu đói cũng luôn được no mồi.

BĐC9 [Là] Đấng ban cho thú lương thực[3771] của nó

[3766] Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm, lên] ; ***Pi.***, **1.** *cover, clothe* [bao phủ/trùm, mặc]; earth with the great deep [trái đất bằng vực sâu] ψ104$_6$; heaven with clouds [trời bằng mây] ψ147$_7$; **5.** *cover, overwhelm* [bao/chụp, đè giẹp/dập/vùi] ψ78$_{53}$; tr. 491b.

[3767] Xem *Gesenius*, **II.** עָב **n.m**. and **f**. *dark cloud, cloud-mass, thicket* [**dt.gđ**. và **gc**. mây đen/mù, đám mây, nơi rậm rạp] [147$_8$]; **1c.** *dark-cloud*, chariot of God [(*đám/áng*) *mây đen*, xa giá của Chúa] Ψ104$_3$; tr. 728a.

[3768] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph.***, **2b**. *provide for, provide, furnish* [cung cấp/chuẩn bị/tiên liệu – cung cấp/tiếp tế – cung cấp/trang bị]; rain for (לְ) earth [mưa « cho » đất] ψ74$_{16}$ 147$_8$; tr. 466b.

[3769] Xem *Gesenius*, **II.** חָצִיר *green grass, herbage* [cỏ xanh, cỏ (đồng)/tạp thảo/đồng cỏ]; **1.** *grass*, as food for animals [*cỏ*, như lương thực cho loài vật] Ψ104$_{14}$ 147$_8$; tr. 348a.

[3770] Xem *Gesenius*, צָמַח *sprout, spring up* [nảy/đâm mầm/chồi, nảy sinh – mọc/vọt lên] ; ***Hiph.***, **1.** *cause to grow* [*làm cho, lớn/mọc lên, nảy sinh*] ψ104$_{14}$; of David [về *Đavít*] ψ132$_{17}$; c. 2 acc. [với 2 btt.] ψ147$_8$ *who causeth mts. to sprout grass* [Đấng làm cho núi non mọc cỏ]; tr. 855b.

cho những quạ[3772] con[3773] mà chúng kêu ca[3774].

10 לֹא בִגְבוּרַת הַסּוּס יֶחְפָּץ לֹא־בְשׁוֹקֵי
Không - trong/với, sức mạnh/lực - ngựa kia - Người (sẽ)/- hài lòng/vừa ý - không—với đôi chơn
הָאִישׁ יִרְצֶה׃
con người kia - Người (sẽ)/- (được) hài/vui lòng

LXX10 οὐκ ἐν τῇ δυναστείᾳ τοῦ ἵππου θελήσει οὐδὲ
Không - trong/nơi - cái - quyền, thống trị, lực - của con - ngựa - Người sẽ ưa chuộng/tìm kiếm - cũng không
ἐν ταῖς κνήμαις τοῦ ἀνδρὸς εὐδοκεῖ
nơi - các - chân - của con - người - Người vui lòng/chấp nhận

VUL10 - non est in fortitudine equi voluntas eius neque in tibiis
Không - (nó) ở - nơi - sức mạnh - của ngựa - ý muốn/định - của Người - cũng không - nơi - các chân
viri placetur ei
của con người - (nó, người ta) (được)/làm, vui/thỏa lòng - cho, đối với, Người

KJV10 He delighteth not in the strength of the horse: he taketh not pleasure in the legs of a man.
BJ10 - Ni la vigueur du cheval ne lui agrée, ni le jarret de l'homme ne lui plaît;
TOB10 Il n'apprécie pas les prouesses du cheval, il ne s'intéresse pas aux muscles de l'homme.
NTT10 Nơi sức vóc ngựa, Người không vui khoái, bắp chân vạm vỡ, Người không yêu chuộng.
TL10 Ngài chẳng đẹp lòng sức của ngựa, Cũng không thích chân của loài người,
TPN10 Vó ngựa phi, Chúa không ưa chuộng, chẳng thích gì chân kẻ chạy nhanh,

BĐC10 Người không* vừa ý[3775] với sức lực[3776] của ngựa kia
Người không hài lòng[3777] với đôi chơn[3778] con người kia.

[3771] Xx. chth. về từ ngự "*bánh* (mì/cơm), *lương thực*" ở câu 136,25.

[3772] Xem *Gesenius*, עֹרֵב **n.m**. *raven* [*dt.gđ*. quạ]; בְּנֵי עֹרֵב ψ147$_{9}$ *young ravens* [những quạ con]; tr. 788a.

[3773] Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt.gđ**. con trai]; **7a**. *member* of a guild, order or class [*thành phần/phần tử/đoàn viên* của một tổ chức/công đoàn, cấp bực/môn phái hay giai cấp]: בֶּן־נֵכָר = *foreigner* (only P, poet., & late) [*thành phần/phần tử, kẻ, ngoại quốc/bang* (chỉ có tr.th. P, văn thơ & về sau/cận đại)] ψ18$_{45.46}$ 144$_{7.11}$; **b.** of animals [về thú vật], בֶּן־בָּקָר *son of (the) herd*, **i.e**. young one of the herd [*con của bầy/đàn*, **ngl**. con nhỏ/tơ/con, của bầy] ψ29$_{6}$ 114$_{4.6}$ 147$_{9}$; tr. 121b.

[3774] Xem *Gesenius*, קָרָא **2b.** *cry* for help, **abs**. [kêu cứu/ca, **ngm**.] ψ42 20$_{10}$ 147$_{9}$ (of young ravens) [(về quạ con)]; tr. 895a.

[3775] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **2a.** of God: *delight in, have pleasure in* [về TC: *hài lòng/vừa ý, với*] ψ18$_{20}$ 22$_{9}$ 37$_{23}$ 40$_{7}$ 41$_{12}$ 51$_{8.18.21}$ 147$_{10}$; כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ ψ115$_{3}$ 135$_{6}$; tr. 342b tt.

[3776] *Gesenius*, גְּבוּרָה **1.** *strength*, of horse [*sức mạnh/lực*, của ngựa] ψ147$_{10}$; **3.** *might* of God [*quyền năng, uy quyền*, của Thiên Chúa] ψ89$_{14}$ 106$_{8}$; tr. 150b.

[3777] Xem *Gesenius*, רָצָה **vb.** [**đt.**] **1.** *be pleased with, favourable to* [*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*]; **a.** of God [về TC] ψ44$_{4}$ 77$_{8}$ 85$_{2}$ 147$_{10.11}$ 149$_{4}$; tr. 953a.

Tv 147 (146-147), 11.12

11 רוֹצֶה יְהוָה אֶת־יְרֵאָיו אֶת־הַמְיַחֲלִים לְחַסְדּוֹ׃
vào lòng nhơn từ/ái Người - với—những kẻ (đang) hy vọng, cậy trông (kia) - với—những kẻ kính sợ Người - ĐC - Đấng (đang) vui/hài lòng
LXX11 εὐδοκεῖ κύριος ἐν τοῖς φοβουμένοις αὐτὸν καὶ ἐν τοῖς ἐλπίζουσιν
Người vui lòng/chấp nhận - ĐC - về - các - kẻ (đang) kính sợ - Người - và - về - các kẻ - chúng trông đợi/cậy
ἐπὶ τὸ ἔλεος αὐτοῦ
trên/vào - lòng - từ bi/lân tuất - của Người
VUL11 - placetur Domino in his qui timent eum et
(Nó/người ta) (được)/làm vui/thỏa lòng - cho ĐC - nơi - chính những kẻ - chúng - kính sợ - Người - và
expectant misericordiam eius
chúng trông chờ/cậy - lòng từ bi/nhơn từ - của Người
KJV11 The LORD taketh pleasure in them that fear him, in those that hope in his mercy.
BJ11 - Yahvé se plaît en ceux qui le craignent, en ceux qui espèrent son amour.
TOB11 Mais le SEIGNEUR s'intéresse à ceux qui le craignent, à ceux qui espèrent en sa fidélité.
NTT11 Yavê yêu chuộng những ai kính sợ Người, những ai trông cậy ân nghĩa của Người.
TL11 Bèn là đẹp lòng người kính sợ Ngài, Và kẻ trông đợi sự nhân từ của Ngài.
TPN11 nhưng ưa chuộng những ai kính sợ CHÚA, và trông cậy ở tình thương của Người.
BĐC11 CHÚA hài lòng[3779] với các kẻ kính sợ Người,
với các kẻ cậy trông[3780] vào lòng nhơn từ[3781] của Người.

12 שַׁבְּחִי יְרוּשָׁלִַם אֶת־יְהוָה הַלְלִי אֱלֹהַיִךְ צִיּוֹן׃
hỡi *Xion* - TC ngươi - ngươi hãy ngợi khen/ca tụng - (-)—ĐC - hỡi *Yêrusalem* - Người hãy ca/tán, tụng
LXX12 [147,1] αλληλουια Αγγαιου καὶ Ζαχαριου ἐπαίνει Ιερουσαλημ
(H)allêluia ! - Của «Angaias» - và - của *Dacaria* - các ngươi hãy ca ngợi/tụng - hỡi *Yêrusalem !*
τὸν κύριον αἴνει τὸν θεόν σου Σιων
ĐỨC CHÚA - ngươi hãy ca tụng/cảm tạ - Thiên Chúa - của ngươi - hỡi *Xion !*
VUL12 - lauda Hierusalem Dominum cane Deum tuum Sion
Ngươi hãy ca tụng - hỡi *Yêrusalem* - ĐC - ngươi hãy hát, reo mừng - TC - của ngươi - hỡi *Xion*
KJV12 Praise the LORD, O Jerusalem; praise thy God, O Zion.
BJ12 - Fête Yahvé, Jérusalem, loue ton Dieu, ô Sion!
TOB12 Glorifie le SEIGNEUR, Jérusalem! Sion, loue ton Dieu.
NTT12 Yêrusalem hỡi, hãy tán tụng Yavê, hãy ngợi khen Thần của ngươi, hỡi Sion !
TL12 . Hỡi Giê-ru-sa-lem, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ớ Si-ôn, hãy ca tụng Đức Chúa Trời ngươi!
TPN12 Giê-ru-sa-lem hỡi, nào tôn vinh CHÚA! Này Xi-on, hãy ca ngợi Thiên Chúa của ngươi!
BĐC12 Hỡi *Yêrusalem* hãy tán tụng[3782] CHÚA,

[3778] Xem *Gesenius*, שׁוֹק **n.f**. leg [**dt.gc**. chơn/chân (cho người), giò/cẳng (cho thú)]; **1.** of man, specif. lower leg, calf, disting. from thigh [của người, đặc biệt về phần dưới của chơn/chân, (bắp) chân, khác với đùi] ψ147$_{10}$; tr. 1003a.

[3779] Xx. chth. về đt. "*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú), ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*" ở câu 10 trên đây.

[3780] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ3$_{125}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 69$_{4}$ 119$_{43.49.74.81.114.147}$ 130$_{5}$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới/nơi"] ψ130$_{7}$ 131$_{3}$; **abs**. *hope* [**ngm**., *hy vọng*] ψ71$_{14}$; tr. 404a.

[3781] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa] *trong sự giải thoát/cứu độ*" ở câu Tv 143,8.12.

[3782] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi, ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 117,1.

hỡi *Xion*[3783] hãy ca tụng[3784] Thiên Chúa ngươi.

13 כִּי־חִזַּק בְּרִיחֵי שְׁעָרָיִךְ בֵּרַךְ
Người đã chúc phúc/lành - các cửa/cổng thành ngươi - những thanh gài (cổng/cửa thành) -Vì—Người đã củng cố
בָּנַיִךְ בְּקִרְבֵּךְ׃
trong/ở, giữa ngươi - các con (cái) ngươi
LXX13 [147,2] ὅτι ἐνίσχυσεν τοὺς μοχλοὺς τῶν πυλῶν σου
Bởi vì - Người đã tăng cường, làm vững mạnh - các - thanh/chốt gài - của các - cửa/cổng - của ngươi
εὐλόγησεν τοὺς υἱούς σου ἐν σοί
Người đã chúc lành - các - con - của ngươi - trong - nơi ngươi
VUL13 - quia confortavit vectes portarum tuarum benedixit
Vì - Người đã làm vững chắc/tăng cường - các thanh/chốt gài - của các cửa/cổng - của ngươi - Người đã chúc lành
filiis tuis in medio tui
cho các con - của ngươi - ở - giữa - của ngươi
KJV13 For he hath strengthened the bars of thy gates; he hath blessed thy children within thee.
BJ13 - Il renforça les barres de tes portes, il a chez toi béni tes enfants;
TOB13 Car il a renforcé les verrous de tes portes; chez toi il a béni tes fils.
NTT13 Vì Người đã cài chắc then cổng thành ngươi, con cái nơi ngươi, Người đã chúc lành.
TL13 Vì Ngài đã làm cho then cửa ngươi nên vững chắc, Ban phước cho con cái ngươi ở giữa ngươi.
TPN13 Then cửa nhà ngươi, Chúa làm cho thêm chắc, con cái trong thành, Người giáng phúc thi ân.

BĐC13 Vì Người đã củng cố[3785] các thanh gài[3786] cổng thành[3787] ngươi
Người đã chúc lành[3788] các con ngươi ở giữa[3789] ngươi.

14 הַשָּׂם־גְּבוּלֵךְ שָׁלוֹם
(sự) bình an, (cảnh) hòa/thái bình - Chính Đấng (đang) đặt, làm cho/nên—bờ cõi/biên giới/địa hạt, ngươi
חֵלֶב חִטִּים יַשְׂבִּיעֵךְ׃
Người (sẽ)/- làm cho ngươi thỏa mãn/lòng - những lúa mì - mỡ, phần tốt nhứt, thứ tinh hoa
LXX14 [147,3] ὁ τιθεὶς τὰ ὅριά σου εἰρήνην
Chính Đấng - (đang) đặt, ấn định - các - biên cương, ranh giới - của ngươi - sự bình an/hòa bình

---

[3783] Xx. chth. về dt. riêng "*Xion*" ở câu Tv 102,22.

[3784] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng* TC, ĐC, vv..." ở câu Tv 146,2.

[3785] Xem *Gesenius*, חָזַק **vb**. *be* or *grow firm, strong, strengthen* [**đt**. *được* hay *tăng thêm vững chắc/vàng, mạnh mẻ, làm cho vững mạnh, củng cố*]; ***Pi***., of strengthening bars of gates [về sự củng cố các thanh cổng/cửa thành] ψ147$_{13}$; tr. 304b.

[3786] Xem *Gesenius*, בְּרִיחַ **n.m**. *bar* [**dt.gđ**. cái/cây thanh ngang/gài]; **1b.** *bar(s)* of city-gates, **i.e**. the great bar across the gate [*(những) thanh ngang/gài* của cửa/cổng thành, **ngl**. thanh gài lớn gài ngang cổng thành] ψ147$_{13}$; tr. 138a.

[3787] Xem *Gesenius*, שַׁעַר **n.m**. **1a**. *gate*, entrance to city [*cửa/cổng*, ngã vô thành]; with bars [với những thanh gài] ψ147$_{13}$; **2b.** *gate = city* [*cửa/cổng, thành = thành*] (‖ עִיר ['thành']) ; tr. 1045a.

[3788] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối - chúc lành/phúc, chúc tụng/thờ lạy]; ***Pi.***, **2a.** *God blesses men* [TC chúc lành/phúc, cho con người] ψ5$_{13}$ 28$_{9}$ 29$_{11}$ 45$_{3}$ 65$_{11}$ 67$_{2.7.8}$ 107$_{38}$ 109$_{28}$ 115$_{12.13}$ 128$_{5}$ 132$_{15}$ 134$_{3}$ 147$_{13}$; tr. 139a.

[3789] Xx. chth. về từ ngữ "*phần bên trong*, của một số người, *ở giữa, giữa*" ở câu Tv 110,2.

Tv 147 (146-147), 14.15

καὶ στέαρ πυροῦ ἐμπιπλῶν σε
và - mỡ, men - của lúa mì - Người (đang) làm đầy, no nê - ngươi
VUL14 - qui posuit terminum tuum pacem adipe
Đấng - (đã) đặt/thiết lập - ranh giới/biên cương - của ngươi - sự bình an/hòa bình - thuộc (màu) mỡ
frumenti saturavit te
những lúa mì - Người đã cho no nê/thỏa - ngươi
KJV14 He maketh peace [in] thy borders, [and] filleth thee with the finest of the wheat. {He...: Heb. Who maketh thy border peace} {finest...: Heb. fat of wheat}
BJ14 - il assure ton sol dans la paix, de la graisse du froment te rassasie.
TOB14 Lui qui donne la paix à ton territoire, il te rassasie de fleur de froment.
NTT14 Đấng cho an bình lan khắp bờ cõi ngươi, Đấng cho no đầy cao chi lúa miến.
TL14 Ngài giáng bình an trong bờ cõi ngươi, Làm cho ngươi được đầy dẫy lúa miến tốt nhất.
TPN14 Cõi biên cương, Người thiết lập hoà bình, và cho ngươi no đầy lúa mì tinh hảo.
BĐC14 [Là] chính Đấng làm cho[3790] bờ cõi[3791] của ngươi bình an[3792]
[bằng] thứ tinh hoa[3793] lúa mì[3794] Người làm cho ngươi thỏa lòng[3795].

15 הַשֹּׁלֵחַ אִמְרָתוֹ אָרֶץ עַד־מְהֵרָה
tới—(sự) vội vã/tốc độ = cách vội vã/lẹ làng - (trái) đất - lời Người - Đấng (đang) gởi/phái/sai
יָרוּץ דְּבָרוֹ׃
lời Người - nó sẽ chạy
LXX15 [147,4] ὁ ἀποστέλλων τὸ λόγιον αὐτοῦ τῇ γῇ ἕως τάχους δραμεῖται
Chính Đấng - (đang) gởi/phái/sai - - - lời - của Người - tới trái - đất - cách nhanh chóng - nó sẽ chạy
ὁ λόγος αὐτοῦ
(chính) - lời - của Người
VUL15 - qui emittit eloquium suum terrae velociter curret verbum eius
Đấng - (đã) gởi/phái/sai - lời - của Người - (cho)/xuống thế gian - cách nhanh chóng - nó sẽ chạy - lời - của Người
KJV15 He sendeth forth his commandment [upon] earth: his word runneth very swiftly.
BJ15 - Il envoie son verbe sur terre, rapide court sa parole;
TOB15 Il envoie ses ordres à la terre, et aussitôt court sa parole.
NTT15 Đấng gửi sấm ngôn của Người xuống đất, hỏa tốc lời Người chạy đi.

[3790] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **1b.** *put* something *upon* [*lạm dụng/ngược đãi* điều gì] ψ109$_5$; **c.** *put, lay, set, render* [đặt/để – đặt/trải (xuống) – làm cho/nên, chỉnh – làm cho/biến thành] [ψ104$_3$ 147$_{14}$]; 963a.

[3791] Xem *Gesenius*, גְּבוּל *border, boundary, territory* [ranh giới, bờ cõi, đất đai/địa hạt/lãnh thổ] ; **2a.** *territory* (enclosed within boundary), of land or people [*đất đai/địa hạt/lãnh thổ* (được bao bọc bên trong bở cõi), về lãnh thổ hoặc dân chúng] ψ105$_{31.33}$ 147$_{14}$; tr. 148a.

[3792] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **5b.** *peace* with God, esp. in covt. relation [*bình an* với Chúa, đặc biệt trong tương quan Giao ước] ψ29$_{11}$ 35$_{27}$ 85$_{9.11}$ 125$_5$ 128$_6$; **6.** *peace* from war [*sự hòa bình/bình an, cảnh thái bình* khỏi giặc giã] [ψ147$_{14}$]; tr. 1023a.

[3793] Xem *Gesenius*, חֵלֶב *fat* [mỡ/chất béo] ; **3**. *choicest, best part* of products of land [*phần ngon/béo bở nhứt, thứ tinh hoa,* của hoa màu ruộng đất] ψ81$_{17}$ 147$_{14}$; tr. 317a.

[3794] Xem *Gesenius*, חִטָּה **n.f**. *wheat* [**dt.gc**. lúa mì]; = *wheat for food* [lúa mì để ăn] ψ81$_{17}$ 147$_{14}$; tr. 334b. – Theo nguyên văn *Hípri*: "những lúa mì". – Xx. *Joüon* §136b, tr. 500, về « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) của từ חִטִּים này.

[3795] Xx. chth. về đt. "(làm/cho) *thỏa mãn/lòng/dạ, no nê/thỏa*" ở câu Ty 105,40.

TL15 Ngài ra lịnh mình trên đất, Lời của Ngài chạy rất mau.
TPN15 Người tống đạt lệnh truyền xuống đất, lời phán ra, hoả tốc chạy đi.
BĐC15 [Là] Đấng sai[3796] lời[3797] Người [xuống] đất,
lời[3798] của Người sẽ chạy[3799] lẹ làng[3800].

16 הַנֹּתֵן שֶׁלֶג כַּצֶּמֶר כְּפוֹר כָּאֵפֶר יְפַזֵּר׃
Người (sẽ)/- rải (ra) - như tro - giá, sương giá - như lông cừu/chiên, len - tuyết - Chính Đấng (đang) cho
LXX16 [147,5] τοῦ διδόντος χιόνα ὡσεὶ ἔριον ὁμίχλην ὡσεὶ σποδὸν πάσσοντος
Của Đấng - (đang) cho - tuyết - như thể - len - sương mù - như thể - tro - Đấng (đang) đổ/rải ra
VUL16 - qui dat nivem quasi lanam pruinas quasi cinerem spargit
Đấng - cho - tuyết - như - len - những sương giá - như - tro - Người (đã) rải ra
KJV16 He giveth snow like wool: he scattereth the hoarfrost like ashes.
BJ16 - il dispense la neige comme laine, répand le givre comme cendre.
TOB16 Il répand la neige comme des flocons de laine, il éparpille le givre comme de la cendre.
NTT16 Đấng cho sa tuyết như len, Đấng gieo sương giá như là rắc tro.
TL16 Ngài cho mưa tuyết như lông chiên, Rải sương mốc trắng khác nào tro.
TPN16 Tuyết tựa lông chiên, Chúa trải dài, sương giá như tro, Người rải rắc.
BĐC16 [Là] chính Đấng cho tuyết như len[3801],
rải[3802] sương giá[3803] như tro[3804].

17 מַשְׁלִיךְ קַרְחוֹ כְּפִתִּים
như những miếng/miểng vụn - nước đá của Người - Đấng (đang) quăng/ném/đổ, cho rơi (xuống)
לִפְנֵי קָרָתוֹ מִי יַעֲמֹד׃
nó sẽ đứng, chịu đựng (nổi) - ai - cơn lạnh (lẻo/buốt) của Người - (đàng) trước

---

[3796] Xx. chth. về đt. "*gởi/sai/phái/cử/giáng* (họa)/*bắn* (tên)" ở câu Tv 107,20.
[3797] Xx. chth. về từ ngữ "*lời nói/phát ra, diễn từ, lời/ngôn từ*" ở câu Tv 138,2.
[3798] Xem *Gesenius*, דָּבָר **I.2b.** *word* of God, as a divine communication in the form of commandments, prophecy, and words of help to his people, used 394 times (ψ33$_6$ 105$_8$ 107$_{20}$ 119$_{89.105}$ 147$_{[15].18}$); the angels ψ103$_{20}$; the forces of nature ψ148$_8$; his *holy word* ψ105$_{42}$; **IV.2.** pl. *acts* ψ65$_4$ 105$_{27}$ 145$_5$; [**I.2b.** *lời/ngôn từ*, của Chúa, như một sự chuyển thông dưới hình thức những giới luật/điều răn, lời tiên tri/ngôn sứ, và những lời giúp ích/đỡ cho dân Người, được dùng 394 lần (Tv 33,6; 105,8; 107,20; 119,89.105; 147,[15].18); các Thiên thần/sứ Tv 103,20 ; những sức mạnh của thiên nhiên Tv 148,8; *lời thánh* của Người Tv 105,42; **IV.2.** snh. *những hành vi/động* Tv 65,4; 105,27; 145,5]; tr. 182b tt.
[3799] Xem *Gesenius*, רוּץ *run* [chạy]; of 'יי's word [về lời ĐC] ψ147$_{15}$; tr. 930a.
[3800] Xem *Gesenius*, מְהֵרָה **n.f**. *haste, speed* [**dt.gc**. sự vội vã, tốc độ]; -usually **as adverb**. acc. *hastily, quickly* [thường **như trt**. theo nghĩa *cách vội vàng/vã, nhanh (chóng/nhẹn), mau (lẹ/mắn), lẹ làng*]: ψ31$_3$ 37$_2$; **c. prep.** [**với ttrt.**]: בְּמ׳ = עַד־מ׳ *in haste* = quickly [*cách, trong lúc, vội vàng* = nhanh/mau] ψ147$_{15}$; tr. 555a.
[3801] Xem *Gesenius*, צֶמֶר **n.m**. *wool* [**dt.gđ**. lông cừu/chiên, len]; sim. of snow [giống như tuyết] Ψ147$_{16}$ (from white flakes) [(bởi những nùi/chùm/cụm bông trắng)]; tr. 856a.
[3802] Xx. chth. về đt. "*rải/tung, ra, phân/tiêu, tán, làm tán loạn*" ở câu 112,9.
[3803] Xem *Gesenius*, כְּפוֹר **n.m**. *hoar frost* [**dt.gđ**. sương giá, giá] ψ147$_{16}$; tr. 499a.
[3804] Xem *Gesenius*, אֵפֶר **n.m**. *ashes* [*dt.gđ*. tro]; in sim. *scattereth hoarfrost* [giống như *sương giá rải ra*] כָּאֵפֶר ψ147$_{16}$; tr. 68a.

LXX17 [147,6] βάλλοντος κρύσταλλον αὐτοῦ ὡσεὶ ψωμούς
Đấng (đang) quăng/ném, cho rơi - nước đá/thủy tinh - của Người - như - những mảnh/miếng vụn
κατὰ πρόσωπον ψύχους αὐτοῦ τίς ὑποστήσεται
từ, đối - diện - với sự lạnh lẽo/mùa đông - của Người - ai - nó sẽ chịu đựng nổi ?
VUL17 – proicit glaciem suam quasi buccellas ante faciem
Người (đã) trải dài - nước đá - của Người - như - những mảnh/miếng vụn - [trước - mặt] = đối diện
frigoris eius quis stabit
(của)/với cơn giá lạnh, mùa đông - của Người - ai ? - nó sẽ đứng vững
KJV17 He casteth forth his ice like morsels: who can stand before his cold?
BJ17 - Il jette sa glace par morceaux : à sa froidure, qui peut tenir?
TOB17 Il jette ses glaçons comme des miettes; devant ses gelées qui résistera?
NTT17 Đấng gieo nước đá như thể từng thoi, trước cơn giá buốt nước đông lại.
TL17 Ngài ném giá từng miếng; Ai chịu nổi được sự lạnh lẽo của Ngài?
TPN17 Làm mưa đá, Chúa tung từng miếng nhỏ, chịu nổi làm sao giá lạnh của Người!
BĐC17 [Là] Đấng* cho rơi[3805] nước đá[3806] của Người như những miếng vụn[3807] trước[3808] cơn lạnh buốt[3809] của Người ai[3810] chịu đựng nổi[3811] ?

18 יִשְׁלַח דְּבָרוֹ וְיַמְסֵם יַשֵּׁב
Người sẽ (làm) cho thổi (lên) - và Người sẽ làm chúng tan ra - lời Người - Người sẽ gởi/phái/sai
רוּחוֹ יִזְלוּ־מָיִם׃
chúng sẽ chảy—(những) nước (nôi) - cơn gió của Người
LXX18 [147,7] ἀποστελεῖ τὸν λόγον αὐτοῦ καὶ τήξει αὐτά πνεύσει
Người sẽ gởi/phái/sai - - - lời - của Người - và - Người sẽ làm chảy/tan ra - nó - Người sẽ thổi hơi
τὸ πνεῦμα αὐτοῦ καὶ ῥυήσεται ὕδατα
- - gió - của Người - và - nó sẽ chảy ra[3812] - nước
VUL18 - mittet verbum suum et solvet illa spirabit spiritu
Người sẽ gởi/phái/sai - lời - của Người - và - Người sẽ làm chảy/tan ra - chúng - Người sẽ thổi - bằng hơi thở
suo et fluent aquae
của Người - và - chúng sẽ chảy - những nước (nôi)
KJV18 He sendeth out his word, and melteth them: he causeth his wind to blow, [and] the waters flow.
BJ18 - Il envoie sa parole et fait fondre, il souffle son vent, les eaux coulent.

[3805] Xx. chth. về đt. "*quăng/ném/thảy, cho rơi*" ở câu Tv 108,10.

[3806] Xem *Gesenius*, קֶרַח **n.m**. *frost, ice* [**dt.gđ**. giá, nước đá]; - **abs**. [**ngm**.] ψ147$_{17}$; tr. 901b.

[3807] Xem *Gesenius*, פַּת **n.f**. *fragment, bit, morsel* of bread [**dt.gc**. miếng/miểng, mảnh vụn – miếng (nhỏ) – miếng/mảnh (vụn) bánh (mì)]; in sim. [giống như vậy] ψ147$_{17}$; tr. 837b.

[3808] Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. [snh.] פָּנִים **n.m** and **f**. *face*, also *faces* [**dt.gđ**. và **gc**. (những) mặt]; **4b(*d*).** לִפְנֵי In phrases [Trong câu]: עָמַד לִפְנֵי *to stand* (make a stand) *before* [*đứng* (làm đứng) *trước*] ψ76$_{8}$ 147$_{17}$; tr. 817a.

[3809] Xem *Gesenius*, קָרָה **n.f**. *cold* [**dt.gc**. sự lạnh (lẽo/lùng/buốt)]; לִפְנֵי קָרָתוֹ מִי יַעֲמֹד ψ147$_{17}$; tr. 903a.

[3810] Xem *Gesenius*, מִי pron. interrog [đdt. ngv.] *who ?* [ai ?]; **f.** various *rhetorical* uses ψ4$_{7}$ 66 12$_{5}$ 15$_{1.1}$ 18$_{32}$ 19$_{3.13}$ 24$_{3.8.10}$ 35$_{10}$ 59$_{8}$ 60$_{11}$ 64$_{6}$ 76$_{8}$ 89$_{7}$ 90$_{11}$ 94$_{16}$ 130$_{3}$ 147$_{17}$; **g.** may sometimes be rendered *whosoever, who,* cf. [có thể được dịch đôi khi *bất kỳ ai, phàm ai, ai nấy*, thkh. :] ψ107$_{43}$; tr. 567a.

[3811] Xem *Gesenius*, עָמַד *stand* [đứng] ; **3c.** *continue, abide* [tiếp tục – ở lại, đứng vững/trường tồn/tồn tại/hằng hữu] ψ111$_{3.10}$; **d.** *endure* [chịu đựng/nổi] Ex 18$_{23}$ (E), [ψ147$_{17}$] ; tr. 764a. ; tr. 764a.

[3812] Xem *Bailly*, ῥέω , **1** *couler* ; tr. 1718b.

TOB18 Il envoie sa parole, c'est le dégel; il fait souffler le vent, les eaux s'écoulent.
NTT18 Người sai lời Người làm chúng tan ra, Người thổi hơi Người và nước chảy veo veo.
TL18 Ngài ra lịnh làm cho tuyết giá tan ra, Khiến gió thổi, nước bèn chảy.
TPN18 Chúa phán một lời là băng giải tuyết tan, thổi gió lên nước liền tuôn chảy.
BĐC18 Người sẽ sai[3813] lời[3814] Người và làm cho chúng tan ra[3815],
Người sẽ cho thổi lên[3816] cơn gió của Người nước nôi sẽ chảy[3817].

19 מַגִּיד דְּבָרוֹ {דְּבָרָיו} לְיַעֲקֹב חֻקָּיו
các mệnh lệnh của Người - cho *Yacob* - {[đọc :] các lời Người} - [viết :] lời Người - Đấng (đang) tuyên bố/mạc khải
וּמִשְׁפָּטָיו לְיִשְׂרָאֵל׃
cho *Yxơraên* - và các phán quyết/quyết định của Người

LXX19 [147,8] ἀπαγγέλλων τὸν λόγον αὐτοῦ τῷ Ιακωβ δικαιώματα καὶ
Đấng (đang) loan báo/tỏ bày - - - lời - của Người - (cho) - *Yacob* - các quy định/mệnh lệnh - và
κρίματα αὐτοῦ τῷ Ισραηλ
quyết định/phán quyết - của Người - (cho) - *Yxơraên*

VUL19 - qui adnuntiat verbum suum Iacob praecepta sua et iudicia sua Israhel
Đấng - loan báo - lời - của Người - cho *Yacob* - các giới răn/luật - của Người - và - các phán quyết/quyết định - của Người - cho *Yxơraên*

KJV19 He sheweth his word unto Jacob, his statutes and his judgments unto Israel. {his word: Heb. his words}
BJ19 - Il révèle à Jacob sa parole, ses lois et jugements à Israël;
TOB19 Il proclame sa parole à Jacob, ses décrets et ses commandements à Israël.
NTT19 Người đi loan báo lời Người cho Yacob, luật điều, phán quyết của Người cho Israel.
TL19 Ngài truyền lời mình cho Gia-cốp, Luật lệ và mạng lịnh mình cho Y-sơ-ra-ên.
TPN19 Chúa bày tỏ lời Người cho nhà Gia-cóp, chiếu chỉ luật điều cho Ít-ra-en.
BĐC19 [Là] Đấng* mạc khải[3818] [các][3819] lời Người cho *Yacob*,

---

[3813] Xx. chth. về đt. "*gởi/sai/phái*" ở câu 15 trên đây.

[3814] Xx. chth. về "*lời/ngôn từ*, của Chúa" ở câu 15 trên đây.

[3815] Xem *Gesenius*, מָסָה **vb**. *melt, dissolve, be liquefied* [**đt**. chảy ra – tan ra – bị lỏng ra/thành chất lỏng]; ***Hiph***., *cause to dissolve, melt*, ice [*làm tan/chảy ra*, nước đá] ψ147$_{18}$; hyperb. [khoa trương pháp] בְּדִמְעָתִי עַרְשִׂי אַמְסֶה ψ6$_{7}$ *with my tears I cause my bed to dissolve* [tôi làm cho giường tôi tan ra bằng nước mắt tôi]; וַתֶּמֶס כָּעָשׁ חֲמוּדֹו ψ39$_{12}$ = *consume, cause to vanish* [cháy hết, tiêu hủy/tan – làm cho tan biến]; tr. 587a.

[3816] Xem *Gesenius*, נָשַׁב **vb**. *blow* [**đt**. thổi[; ***Hiph***., יַשֵּׁב רוּחוֹ *he causes his wind to blow* [Người làm cho gió của Người thổi lên] ψ147$_{18}$; 674a.

[3817] Xem *Gesenius*, נָזַל **vb**. *flow, trickle, drop, distil* (poet.) [**đt**. chảy – rịn/nhỉ/rỉ ra – nhểu, nhỏ giọt – rỏ/nhỏ giọt, giọt xuống (văn thơ)]; **1.** *flow*, subj. water [*chảy*, chủ từ, nước] ψ147$_{18}$; 633b.

[3818] Xem *Gesenius*, נָגַד ***Hiph.***, **1.** *tell, announce, report* [kể, tỏ bày – (thông/loan) báo, báo tin – báo cáo/tường thuật] ψ142$_{3}$; **2.** *declare, make known, expound*, esp. of something before not understood, concealed or mysterious, of God as revealing [*tuyên bố – cho biết – trình bày*, đặc biệt về điều gì trước đó không hiểu được, được giấu kín hay huyền bí/nhiệm, về ĐC khi mạc khải] ψ147$_{19}$; **4.** *publish, declare, proclaim*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên bố/loan truyền*, đặc biệt về sự công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhơn ái, vv..., của Thiên Chúa] ψ92$_{3.16}$; tr. 617a.

[3819] Vì Tv thường được ngâm hay đọc lên trong phụng vụ, và vì theo tiêu chuẩn đã đề ra trong lời nói đầu, BĐC dịch theo cách đọc như ghi trong bản *Hípri*.

các mệnh lệnh[3820] và các phán quyết[3821] của Người cho *Yxơraên*.

20 לֹא עָשָׂה כֵן לְכָל־גּוֹי
cho tất cả, mọi—dân tộc = cho bất kỳ dân tộc nào - như vậy/thể ấy - Người đã làm, đối xử - Không
וּמִשְׁפָּטִים בַּל־יְדָעוּם הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - không—chúng đã biết chúng - và các quy định, phán quyết (của Người)

LXX20 [147,9] οὐκ ἐποίησεν οὕτως παντὶ ἔθνει καὶ τὰ κρίματα
Không - Người đã làm, đối xử - như vậy - đối với mọi - dân tộc - và - các - quyết định/phán quyết
αὐτοῦ οὐκ ἐδήλωσεν αὐτοῖς
của Người - không - Người đã cho thấy/biết, tỏ ra - cho/với chúng

VUL20 - non fecit similiter omni genti et iudicia eius
Không - Người đã làm/đối đãi - như vậy - cho mọi - dân tộc - và - các phán quyết/quyết định - của Người
non cognoscent alleluia
không - chúng sẽ biết - *(H)allêluia !*

KJV20 He hath not dealt so with any nation: and [as for his] judgments, they have not known them. Praise ye the LORD.

BJ20 - pas un peuple qu'il ait ainsi traité, pas un qui ait connu ses jugements. Alleluia!

TOB20 Cela, il ne l'a fait pour aucune des nations, et elles ne connaissent pas ses commandements. Alléluia!

NTT20 Không phải mọi dân được Người làm cho như thế, Người không [tỏ] cho họ biết phán quyết của Người.

TL20 Ngài chẳng hề làm như vậy cho dân nào khác; Chúng nó không có biết mạng lịnh của Ngài. Ha-lê-lu-gia!

TPN20 Chúa không đối xử với dân nào như vậy, không cho họ biết những điều luật của Người. Ha-lê-lui-a!

BĐC20 Người đã không đối xử[3822] như vậy cho bất kỳ[3823] dân tộc nào
và các quy định[3824] [của Người[3825]] chúng đã không biết[3826]. *Halêlu*ia !*

[3820] Xem *Gesenius*, חֹק **7.** *enactments, statutes* of a law [*những lệnh, pháp/sắc lệnh, những quy chế* về một đạo luật] ; **g.** of prescriptions of the several codes of Hex [về những mệnh lệnh/chỉ thị/quy định, của nhiều bộ luật của Sách Sáu cột] ψ50$_{16}$ 105$_{45}$ 119$_{5}$ 147$_{19}$; tr. 349b. – Nguyên văn *Hípri* : « các mệnh lệnh của Người ».

[3821] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ,** sự xét xử, phán xét/quyết] **4.** *decision* ot the שֹׁפֵט in a case of law [*sự quyết định, phán quyết*, của vị thẩm phán về một điều luật cá biệt] ψ18$_{23}$ 89$_{31}$ 147$_{19}$; tr. 1049a.

[3822] Xem *Gesenius*, עָשָׂה , *do, make* [làm/thực hiện, làm ra]; **2.** *deal* with [*đối đãi/cư xử* với] [ψ147$_{20}$]; c. עִם [với "với"] ψ109$_{21}$ [119$_{65.124}$]; **3.** oft. in phr., *do* kindness (חֶסֶד) with [thường trong câu: *làm/thực hiện, tỏ,* "lòng tốt, điều tử tế/ân cần" với] ψ109$_{16}$; tr. 794a.

[3823] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m**. *the whole, all* [**dt.gđ**. *toàn thể/bộ, tất cả*]; **1e.** Heb. idiom in certain cases affirms, or denies, of an *entire* class; thus in a **compar**. or **hypoth**. sentence כֹּל is = *any*, and with a **neg**. = *none* [Thành ngữ *Hípri* trong vài trường hợp xác nhận, hoặc phủ nhận, về *toàn thể* một loại; tỉ như khi **so sánh** hay nói cách **ức thuyết** thì כֹּל "tất cả" thành = *bất cứ/kỳ, cái/điều/người, gì/nào*, và trong **thể phủ định** thành = *không, một/có ai/gì/nào*]: [ψ119$_{133}$ 147$_{20}$]; tr. 482a. – Xx. *Nicole*, tr. 135, câu 133: כֹּל avec la négation a ici le sens de *aucun* ; J§160k.

[3824] Xx. chth. về từ ngữ "phán quyết, *sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu Tv 119,7.

Thánh vịnh 147 (146-147)

1 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA
vì thiện hảo thay ngâm vịnh Thiên Chúa chúng ta
vì lời ca tụng thích đáng yêu kiều !
2 CHÚA [là] Đấng xây dựng *Yêrusalem*,
các kẻ bị lưu đày của *Yxơraên* Người sẽ quy tụ.
3 [Là] chính Đấng chữa lành cho những kẻ tan nát lòng,
và [là] Đấng băng bó cho các vết thương của họ.
4 [Là] Đấng đếm số các ngôi sao,
Người kêu tên của tất cả chúng.
5 Cao trọng thay* CHÚA của chúng con,
và quyền năng cả thể,
[và] về điều thông hiểu của Người [thì] không thể đếm.
6 CHÚA [là] Đấng nưng đỡ những kẻ hiền lành
[là] Đấng làm nhục những kẻ độc ác tới đất.
7 Hãy hát lên mừng CHÚA với lòng biết ơn,
hãy tấu nhạc mừng Chúa chúng ta với thất huyền cầm.
8 [Là] chính Đấng phủ các từng trời bằng những đám mây
chính Đấng chuẩn bị mưa cho trái đất
chính Đấng làm cỏ mọc lên [trên] những núi non.
9 [Là] Đấng ban cho thú lương thực của nó
cho những quạ con mà chúng kêu ca.
10 Người không* vừa ý với sức lực của ngựa kia
Người không hài lòng với đôi chơn con người kia.
11 CHÚA hài lòng với các kẻ kính sợ Người,
với các kẻ cậy trông vào lòng nhơn từ của Người.
12 Hỡi *Yêrusalem* hãy tán tụng CHÚA,
hỡi *Xion* hãy ca tụng Thiên Chúa ngươi.
13 Vì Người đã củng cố các thanh gài cổng thành ngươi
Người đã chúc lành các con ngươi ở giữa ngươi.
14 [Là] chính Đấng làm cho bờ cõi của ngươi bình an
[bằng] thứ tinh hoa lúa mì Người làm cho ngươi thỏa lòng.
15 [Là] Đấng sai lời Người [xuống] đất,
lời của Người sẽ chạy lẹ làng.

[3825] Tvng. « của Người » này tuy không có trong bản *Hípri*, nhưng hai bản LXX (τὰ κρίματα αὐτοῦ) và VUL (*iudicia eius*) đều có.

[3826] Xem *Nicole*, יְדָעוּם 3p Ac Ql ידע *savoir, connaître* + S3mp ; le S se réfère à מִשְׁפָּטִים ; tr. 157, câu 20.

16 [Là] chính Đấng cho tuyết như len,
rải sương giá như tro.
17 [Là] Đấng* cho rơi nước đá của Người như những miểng vụn
trước cơn lạnh buốt của Người ai chịu đựng nổi ?
18 Người sẽ sai lời Người và làm cho chúng tan ra,
Người sẽ cho thổi lên cơn gió của Người nước nôi sẽ chảy.
19 [Là] Đấng* mạc khải [các] lời Người cho *Yacob*,
các mệnh lệnh và các phán quyết của Người cho *Yxơraên*.
20 Người đã không đối xử như vậy cho bất kỳ dân tộc nào
và các quy định [của Người] chúng đã không biết. *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 148

1 הַלְלוּ יָהּ הַלְלוּ אֶת־יְהוָה מִן־הַשָּׁמַיִם הַלְלוּהוּ בַּמְּרוֹמִים׃
trên các chốn cao xanh - các ngươi hãy ca tụng Người - từ—các từng trời (kia) - (-)—ĐC - Các ngươi hãy ca tụng - *Halêluia !*
LXX1 αλληλουια Αγγαιου καὶ Ζαχαριου αἰνεῖτε τὸν κύριον ἐκ τῶν
(H)allêluia ! - Của «Angaias» - và - của *Dacaria* - các ngươi hãy ca tụng/cảm tạ - Đ C - từ - các
οὐρανῶν αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν τοῖς ὑψίστοις
từng trời - các ngươi hãy ca tụng/cảm tạ - Người - từ - các - nơi/trên, cao nhứt trời
VUL1 - alleluia laudate Dominum de caelis laudate eum in excelsis
(H)allêluia ! - các ngươi hãy ca tụng - ĐC - từ - các từng trời - các ngươi hãy ca tụng - Người - trên - chốn cao xanh/thẳm
KJV1 Praise ye the LORD. Praise ye the LORD from the heavens: praise him in the heights. {Praise ye the LORD. Praise: Heb. Hallelujah, etc}
BJ1 - Alleluia! Louez Yahvé depuis les cieux, louez-le dans les hauteurs,
TOB1 Alléluia! Louez le SEIGNEUR depuis les cieux: louez-le dans les hauteurs;
NTT1 Alleluia ! Hãy ngợi khen Yavê từ các tầng trời, hãy ngợi khen Người trên chốn cao xanh.
TL1 Ha-lê-lu-gia! Từ các từng trời hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Hãy ngợi khen Ngài trong nơi cao cả!
TPN1 Ha-lê-lui-a! Ca tụng CHÚA đi, tự cõi trời thăm thẳm, ca tụng Người, trên chốn cao xanh.
BĐC1 *Halêlu*ia*[3827] *!*
Hãy ca tụng[3828] ĐỨC[3829] CHÚA từ các từng trời,

[3827] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ & הַלְלוּיָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, *praise ye Yah,* « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh; xx. *Sander*, tr. 230b ; xx. *Gesenius*, tr. 219b; xem thêm chú thích về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[3828] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,1.

hãy ca tụng Người trên các chốn cao xanh[3830].

2 הַלְלוּהוּ כָּל־מַלְאָכָיו הַלְלוּהוּ
các ngươi hãy ca tụng Người - hỡi tất cả—các Thiên thần/sứ của Người - Các ngươi hãy ca tụng Người
כָּל־צְבָאוֹ {צְבָאָיו:}
{[đọc :] các đạo binh của Người} - [viết :] hỡi tất cả—đạo binh của Người
LXX2 αἰνεῖτε αὐτόν πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ αἰνεῖτε
Các ngươi hãy ca tụng/cảm tạ - Người - hỡi tất cả - chư vị - Thiên thần/sứ - của Người - các ngươi hãy ca tụng
αὐτόν πᾶσαι αἱ δυνάμεις αὐτοῦ
Người - hỡi tất cả - các - quyền lực trên trời - của Người
VUL2 - laudate eum omnes angeli eius laudate eum omnes exercitus eius
Các ngươi hãy ca tụng - Người - hỡi tất cả - chư vị Thiênthần - của Người - hãy ca tụng - Người - hỡi tất cả - các đạo binh - của Người
KJV2 Praise ye him, all his angels: praise ye him, all his hosts.
BJ2 - louez-le, tous ses anges, louez-le, toutes ses armées!
TOB2 louez-le, vous tous ses anges; louez-le, vous toute son armée;
NTT2 Hãy ngợi khen Người, các thần sứ của Người hết thảy, hãy ngợi khen Người, hết thảy các cơ binh của Người.
TL2 Hỡi hết thảy các thiên sứ Ngài, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi cả cơ binh Ngài, hãy ngợi khen Ngài!
TPN2 Ca tụng Chúa đi, mọi sứ thần của Chúa, ca tụng Người, hỡi toàn thể thiên binh!

BĐC2 Hãy ca tụng Người hỡi tất cả các Thiên sứ[3831] Người,
hãy ca tụng Người hỡi tất cả [các] đạo binh[3832] Người.

3 הַלְלוּהוּ שֶׁמֶשׁ וְיָרֵחַ הַלְלוּהוּ כָּל־כּוֹכְבֵי אוֹר:
(ánh) sáng - hỡi tất cả—các (ngôi) sao - các ngươi hãy ca tụng Người - và mặt trăng - hỡi mặt trời - Các ngươi hãy ca tụng Người
LXX3 αἰνεῖτε αὐτόν ἥλιος καὶ σελήνη αἰνεῖτε αὐτόν πάντα
Các ngươi hãy ca tụng - Người - hỡi mặt trời - và - mặt trăng - các ngươi hãy ca tụng - Người - hỡi tất cả
τὰ ἄστρα καὶ τὸ φῶς
các - tinh tú/ngôi sao - và - - - ánh sáng
VUL3 - laudate eum sol et luna laudate eum omnes stellae luminis
Các ngươi hãy ca tụng - Người - hỡi mặt trời - và - mặt trăng - hãy ca tụng - Người - hỡi tất cả - các vì sao - của ánh sáng
KJV3 Praise ye him, sun and moon: praise him, all ye stars of light.
BJ3 - Louez-le, soleil et lune, louez-le, tous les astres de lumière,
TOB3 louez-le, soleil et lune; louez-le, vous toutes les étoiles brillantes;
NTT3 Hãy ngợi khen Người, hỡi mặt trời, mặt trăng, hãy ngợi khen Người, hỡi mọi vì sao sáng.
TL3 Hỡi mặt trời, mặt trăng, hãy ngợi khen Ngài! Hỡi hết thảy ngôi sao sáng, hãy ngợi khen Ngài!
TPN3 Ca tụng Chúa đi, này vầng ô bóng nguyệt, ca tụng Người, muôn tinh tú rạng soi.

[3829] Xem *Gesenius*, **I.** אֵת־ **1.** *As mark of the accus. prefixed to substs.* [אֵת־ (*ét* có gạch nối) để đánh dấu mục đích cách (hay btt.), nó đứng trước các danh từ (và thường không có nghĩa gì)] ; tr. 84b.

[3830] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/chốn, trời cao/cao xanh/thiên cung* (văn thơ)" ở câu Tv 102,20.

[3831] Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ *messenger* [sứ giả] ; **2.** *angel*, as messenger of God, charged with the care of the pious [*Thiên thần/sứ*, như sứ giả của Thiên Chúa, chịu trách nhiệm chăm sóc những người nhơn đức/thánh thiện] ψ34$_8$ 35$_{5.6}$ 91$_{11}$ 103$_{20}$ 148$_2$; tr. 521b.

[3832] Xx. chth. về từ ngữ "(*các*) *đạo/cơ, binh* (tập thể có tổ chức) Thiên thần" ở câu Tv 103,21.

BĐC3 Hãy ca tụng Người hỡi mặt trời[3833] cùng với mặt trăng[3834],
hãy ca tụng Người hỡi tất cả các sao[3835] ánh sáng[3836].

4 הַלְלוּהוּ שְׁמֵי הַשָּׁמָיִם
[(của) các từng trời kia - hỡi các từng trời] = hỡi các từng cao nhứt trời (kia) - Các ngươi hãy ca tụng Người
וְהַמַּיִם אֲשֶׁר מֵעַל הַשָּׁמָיִם:
các từng trời (kia) - 'từ trên' = trên, cao hơn - mà - và hỡi những nước (kia)
LXX4 αἰνεῖτε αὐτόν οἱ οὐρανοὶ τῶν οὐρανῶν καὶ
Các ngươi hãy ca tụng - Người - [hỡi các - từng trời - của các - từng trời] = hỡi các nơi cao nhứt trời - và
τὸ ὕδωρ τὸ ὑπεράνω τῶν οὐρανῶν
hỡi chính - nước - mà - hoàn toàn, thật, cao hơn - các - từng trời
VUL4 - laudate eum caeli caelorum et aquae quae super caelos sunt
Cácngươi hãy ca tụng - Người - từ trời - của các từng trời - và - hỡi những nước - mà - trên/cao hơn - các từng trời - (chúng) ở
KJV4 Praise him, ye heavens of heavens, and ye waters that [be] above the heavens.
BJ4 - louez-le, cieux des cieux, et les eaux de dessus les cieux!
TOB4 louez-le, vous les plus élevés des cieux, et vous les eaux qui êtes par-dessus les cieux.
NTT4 Hãy ngợi khen Người, hỡi trời cao trùng điệp, cùng với nước trên đỉnh vòm trời.
TL4 Hỡi trời của các từng trời, hỡi nước trên các từng trời, Hãy ngợi khen Ngài!
TPN4 Ca tụng Chúa đi, hỡi cửu trùng cao vút, cả khối nước phía trên bầu trời.

BĐC4 Hãy ca tụng Người hỡi các từng cao nhứt trời[3837] kia[3838],
và hỡi các [mây] nước[3839] bên trên[3840] các từng trời kia.

5 יְהַלְלוּ אֶת־שֵׁם יְהוָה כִּי הוּא צִוָּה וְנִבְרָאוּ:
và chúng đã được dựng nên - Người đã ra/ban lệnh - chính Người - vì - ĐC - (-)—Danh - Chúng (sẽ)/hãy, ca tụng
LXX5 αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα κυρίου ὅτι αὐτὸς εἶπεν καὶ
Chúng (đã) hãy ca tụng - - - Danh - ĐC - vì - chính Người - Người đã phán, ban lệnh/truyền dạy - và

[3833] Xx. chth. về dt. "*mặt trời/thái dương*" ở câu Tv 104,19.

[3834] Xem *Gesenius*, יָרֵחַ *moon* [mặt trăng] Ψ72$_5$ 89$_{38}$ (in these two, a symbole of permanence) [trong hai câu này, một biểu tượng của sự lâu bền/trường cửu)], Ψ84 72$_{5.7}$ 121$_6$ 136$_9$ 148$_3$; as determiner of feast-times [như vật chỉ định/đánh dấu, các thời điểm lễ nghi] Ψ104$_{19}$; tr. 437a.

[3835] Xem *Gesenius*, כּוֹכָב **n.m**. *star* [**dt.gđ**. ngôi sao]; ψ84 136$_9$; numbered by God [được TC đếm] ψ147$_4$; praising [sự ca ngợi/tụng] ψ148$_3$; tr. 456b tt.

[3836] Xem *Gesenius*, אוֹר **f.** *light* [**gc**. ánh sáng]; **3.** *light* of the heavenly luminaries [*ánh sáng* của những sao/đèn/đuốc/vừng sáng trên trời]; כּוֹכְבֵי אוֹר *stars of light* [những ngôi sao (của ánh) sáng] ψ148$_3$; אוֹרִים ψ136$_7$; tr. 21b.

[3837] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **2a**. as abode of God (י) [như nơi TC (ĐC) ngự] ; שְׁמֵי הַשָּׁמָיִם *the highest heavens* [(hỡi) các từng cao nhứt trời kia] ψ148$_4$; **3.** הַשָּׁ֑ personified in various relations ["(các từng) trời kia" được nhân cách hóa trong những tương quan khác nhau] ψ19$_2$ 50$_6$ = 97$_6$ 89$_6$ 148$_4$; tr. 1030a.

[3838] Về mạo từ הָ đứng trước một dt. và đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ, xx. *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt.

[3839] Theo nguyên văn *Hípri* : "các (mây) nước mà (ở bên) trên" ; chữ "mà" để hiểu ngầm dễ nghe hơn.

[3840] Xx. chth. về từ ngữ "(ở/bên) *trên, hơn, cao hơn*" ở câu Tv 108,5.

ἐγενήθησαν αὐτὸς ἐνετείλατο καὶ ἐκτίσθησαν
chúng đã được sinh/tạo ra - chính Người - Người đã ban lệnh - và - chúng đã được tạo dựng
VUL5 - laudent nomen Domini quoniam ipse mandavit et creata sunt
Chúng hãy ca tụng - Danh - của ĐC - bởi vì - chính Người - Người đã ban lệnh - và - được tạo dựng - chúng đã
KJV5 Let them praise the name of the LORD: for he commanded, and they were created.
BJ5 - Qu'ils louent le nom de Yahvé :lui commanda, eux furent créés;
TOB5 Qu'ils louent le nom du SEIGNEUR, car il commanda, et ils furent créés.
NTT5 Chúng hãy ngợi khen Danh Đức Yavê, vì Người phán truyền và chúng được dựng nên.
TL5 Cả thảy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va; Vì Ngài ra lịnh, thảy bèn được dựng nên.
TPN5 Nào ca tụng thánh danh ĐỨC CHÚA, vì Người ra lệnh, là hết thảy được tạo thành;
BĐC5 Chúng hãy ca tụng[3841] Danh ĐỨC CHÚA
vì chính Người đã ban lệnh[3842] và chúng đã được dựng nên[3843].

6 וַיַּעֲמִידֵם לָעַד לְעוֹלָם חָק־נָתַן
giới luật/hạn—Người đã quy định - cho đến đời/muôn đời - luôn/mãi mãi - Và Người (sẽ)/đã thiết lập chúng
וְלֹא יַעֲבוֹר׃
nó sẽ (bị) vượt qua/qua đi, vi phạm - và không
LXX6 ἔστησεν αὐτὰ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος πρόσταγμα
Người đã thiết lập - chúng - cho tới - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - lệnh, giới/quy luật
ἔθετο καὶ οὐ παρελεύσεται
Người đã công bố - và - không - nó sẽ (bị) vượt qua/qua đi
VUL6 - et statuit ea in saeculum et in saeculum praeceptum dedit
Và - Người đã thiết lập - chúng - từ - đời (này) - và - tới - đời (kia) - giới răn/quy luật - Người đã ban bố
et non praeteribit
và - không - nó sẽ (bị) vượt qua/qua đi
KJV6 He hath also stablished them for ever and ever: he hath made a decree which shall not pass.
BJ6 - il les posa pour toujours et à jamais, sous une loi qui jamais ne passera.
TOB6 Il les établit à tout jamais; il fixa des lois qui ne passeront pas.
NTT6 Người đặt chúng đứng vững muôn đời muôn kiếp, Người đã ra luật, luật chẳng hề qua.
TL6 Ngài lập cho vững các vật ấy đến đời đời vô cùng; Cũng đã định mạng, sẽ không có ai vi phạm mạng ấy.
TPN6 Người định nơi cho tất cả đến muôn đời muôn thuở, ban truyền lề luật, luật đó chẳng hề qua.
BĐC6 Và Người đã thiết lập[3844] chúng mãi cho đến muôn đời[3845]
Người[3846] đã quy định[3847] giới luật[3848] và nó sẽ không qua đi[3849].

[3841] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,2.

[3842] Xem *Gesenius*, צִוָּה **5.** *command, appoint, ordain*, of divine act [*ra/ban lệnh – đặc định, đề cử – phong chức, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC] ψ77 339 445 6829 713 7823 1485; 846a.

[3843] Xem *Gesenius*, בָּרָא *shape, create* [hình thành, tạo (dựng)]; ***Niph.***, **1.** *be created*, creatures [*được tạo dựng/dựng nên*, loài tạo vật] Ψ10430 ; heavens [các từng trời] Ψ1485 ; tr. 135b.

[3844] Xem *Gesenius*, עָמַד ***Hiph.***, **5.** *establish* [thiết lập/phê chuẩn] ψ1486 ; c. acc. of covenant [với mục đích cách về Giao ước] ψ10510 ; tr. 764b.

[3845] Xx. chth. về từ ngữ "*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó, trường tồn/vĩnh viễn*" ở câu 104,5.

[3846] Bản *Girard* (Q3, tr. 526. 6a) dịch vế này như sau : "*une loi il donna, et elle ne passera pas*". Cũng tương tự, bản "*Watchtower Bible*" dịch : *Il a donné une prescription, et elle ne passera pas*.

7 הַלְלוּ אֶת־יְהוָה מִן־הָאָרֶץ תַּנִּינִים וְכָל־תְּהֹמוֹת׃
và (hỡi) tất cả—các vực sâu - hỡi các con rồng/thủy quái - từ—địa cầu này - (-)—ĐC - Các ngươi hãy ca tụng
LXX7 αἰνεῖτε τὸν κύριον ἐκ τῆς γῆς δράκοντες καὶ πᾶσαι ἄβυσσοι
Các ngươi hãy ca tụng - ĐỨC CHÚA - từ - trái - đất - hỡi các con rồng - và - hỡi tất cả - các vực sâu
VUL7 - laudate Dominum de terra dracones et omnes abyssi
Các ngươi hãy ca tụng - ĐC - từ - địa cầu - hỡi các con rồng, rắn thần thoại - và - hỡi tất cả - các vực sâu/thẳm
KJV7 Praise the LORD from the earth, ye dragons, and all deeps:
BJ7 - Louez Yahvé depuis la terre, monstres marins, tous les abîmes,
TOB7 Louez le SEIGNEUR depuis la terre: dragons et vous tous les abîmes,
NTT7 Hãy ngợi khen Yavê từ cõi đất, thuồng luồng và hết các vực thẳm.
TL7 . Hỡi các quái vật của biển, và những vực sâu, Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va từ nơi đất.
TPN7 Ca tụng CHÚA đi, từ mười phương đất, này thủy quái dị hình, này tất cả vực sâu,
BĐC7 Hãy ca tụng[3850] ĐỨC CHÚA từ địa cầu này[3851]
hỡi các thủy quái[3852] và tất cả các vực sâu[3853].

8 אֵשׁ וּבָרָד שֶׁלֶג וְקִיטוֹר רוּחַ סְעָרָה עֹשָׂה דְבָרוֹ׃
lời Người - (nó) đang thi/tiến hành - bão - gió - và khói dày đặc, mây (đen) - tuyết - và (hỡi) mưa đá - Hỡi lửa
LXX8 πῦρ χάλαζα χιών κρύσταλλος πνεῦμα καταιγίδος τὰ ποιοῦντα τὸν λόγον αὐτοῦ
Hỡi lửa - mưa đá - tuyết - nước đã - gió - của bão bùng - hỡi các - kẻ (đang) thi hành - - - lời - của Người
VUL8 - ignis et grando nix et glacies ventus turbo quae facitis sermonem eius
Hỡi lửa - và - mưa đá - tuyết - và - nước đá - gió - gió cuốn, bão - mà - các ngươi thi hành - lời - của Người
KJV8 Fire, and hail; snow, and vapour; stormy wind fulfilling his word:
BJ8 - feu et grêle, neige et brume, vent d'ouragan, l'ouvrier de sa parole,
TOB8 feu et grêle, neige et brouillard, vent de tempête exécutant sa parole,
NTT8 Lửa và mưa đá, tuyết với sương mù, cuồng phong bão táp răm rắp vâng lời Người.

[3847] Xx. chth. về đt. "*làm* (cho/nên/thành) – *hợp/kết/biến* (thành), *quy ra/định*" ở câu Tv 106,46.

[3848] Xem *Gesenius*, חֹק **n.m**. *something prescribed, a statute* or *due* [**dt.gđ**. *điều gì được quy định, một đạo luật/quy luật* hay *phần dành/để cho ai*]; **5.** *prescribed limit, boundary* : heavens [*giới hạn, biên cương/bờ cõi, được quy định*: các từng trời] ψ1486; **6.** *enactment, decree, ordinance*; **c.** covenant with Jacob [*lệnh, pháp/sắc lệnh, pháp quy/lệnh, giới/quy luật*; **c.** Giao ước với *Yacob*] ψ10510 ; tr. 349b. – Có lẽ dựa theo ý "biên cương/bờ cõi" của *Gesenius* ở đây, bản RSV (*Bratcher*, tr. 1181, 6b) dịch vế 6b như sau: *he fixed their bounds which cannot be passed*; và bản TEV (*Bratcher*, tr. 1181, 6), cũng theo ý đó đã dịch câu 6 này như sau: *by his command they were fixed in their places forever, and they cannot disobey*.

[3849] Xem *Gesenius*, עָבַר **1f.** *pass, go, over*, of waves, over one's head [*qua/đi, lên trên, tràn qua/ngập*, về những lượn sóng [cơn giận dữ], lên trên đầu mình] ψ428 8817 1244.5; **i.** *overstep, transgress*, c. acc. of covenant, command, etc. (usu. divine) [*vượt/bỏ qua, vi phạm*, với muc đích cách về Giao ước, điều/giới răn, vv... (thường của TC)]: ψ1486; tr. 717a.

[3850] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,2.

[3851] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xin xem chú thích ở câu Tv 9,7a. Xem thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ.

[3852] Xem *Gesenius*, תַּנִּין **n.m.** *serpent, dragon, sea-monster* [**dt.gđ.** rắn, rồng, thủy quái]; **3.** *sea-* (or river-) *monster* [*quái vật ngoài/dưới biển* (hoặc sông), *thủy quái*]; **fig**. [**ngb**.] ψ7413 (**i.e.** Egyptians) [(**ngl.** người *Aicập*)]; called to praise ́ [được kêu gọi ca tụng ĐC] ψ1487; tr. 1072b.

[3853] Xx. chth. về từ ngữ "*những vực sâu/thẳm* của biển" ở câu Tv 106,9.

TL8 Hỡi lửa mà mưa đá, tuyết và hơi nước, Gió bão vâng theo mạng Ngài,
TPN8 lửa hồng mưa đá, tuyết trắng mây mù, ngọn cuồng phong, cấp thừa hành lời Chúa.

BĐC8 Hỡi lửa và* mưa đá[3854] tuyết và mây đen[3855]
gió[3856] bão[3857] đang thi hành[3858] lời[3859] của Người.

9 הֶהָרִים וְכָל־גְּבָעוֹת עֵץ פְּרִי וְכָל־אֲרָזִים׃
và (hỡi) tất cả—các cây bá hương/hương nam - (có) trái - (hỡi) cây - và (hỡi) tất cả—các đồi nổng - Hỡi các núi non (kia)
LXX9 τὰ ὄρη καὶ πάντες οἱ βουνοί ξύλα καρποφόρα καὶ πᾶσαι κέδροι
Hỡi các - núi - và - tất cả - các - đồi nổng - các cây cối - (chúng) có trái - và - hỡi tất cả - các cây bá hương
VUL9 - montes et omnes colles lignum fructiferum et universae cedri
Hỡi các núi non - và - tất cả - các đồi nổng - cây cối - mang/có trái - và - toàn thể - các cây bá hương
KJV9 Mountains, and all hills; fruitful trees, and all cedars:
BJ9 - montagnes, toutes les collines, arbre à fruit, tous les cèdres,
TOB9 montagnes et toutes les collines, arbres fruitiers et tous les cèdres,
NTT9 Núi non và gò nổng hết thảy, cây cỏ và bá hương các loại.
TL9 Các núi và mọi nổng, Cây trái và mọi cây hương nam,
TPN9 Núi với đồi trùng trùng điệp điệp, cây ăn trái và đủ loại bá hương,

BĐC9 Hỡi các* núi non và tất cả các đồi nổng[3860]
hỡi cây[3861] [có] trái và tất cả các bá hương[3862].

[3854] Xem *Gesenius*, בָּרָד *hail*, Egypt. plague [*mưa đá*, tai ương *Aicập*]; **cf**. [**thkh**.] ψ18$_{13.14}$ 78$_{47.48}$ 105$_{32}$ 148$_{8}$; tr. 185b.

[3855] Xem *Gesenius*, קִיטוֹר *thick smoke* [khói, dày đặc/đen thui/đen hù] Ψ119$_{83}$; 148$_{8}$ (**fig**. of clouds in thunderstorm) [(**ngb**. về mây (đen) trong cơn bão sấm sét)]; tr. 882b.

[3856] Xem *Gesenius*, רוּחַ **n.f.** *breath, wind, spirit* [**dt.gc**. hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **2a.** *wind* of heaven [*gió* của trời] ψ135$_{17}$; *east wind* [gió đông] ψ48$_{8}$; רוּחַ סְעָרָה *storm wind* [gió bảo] ψ107$_{25}$ 148$_{8}$; רוּחַ סֹעָה *rushing wind* [gió vùng vụt/ào ào] ψ55$_{9}$; wind personif. [gió nhân cách hóa] ψ18$_{11}$ 104$_{3}$, cf. 104$_{4}$; tr. 924b.

[3857] Xx. chth. về từ ngữ "*bão* (tố/táp), *cơn* (gió) *bão*" ở câu Tv 107,25.

[3858] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm, làm ra/thực hiện] ; **1a (3).** *of God doing a sign for* [về Chúa thực hiện một dấu chỉ cho] ψ86$_{17}$; executing ... [thi/tiến hành...] [ψ148$_{8}$]; tr. 794a.

[3859] Xx. chth. về "*lời/ngôn từ*, của Chúa" ở câu Tv 147,15.

[3860] Xem *Gesenius*, גִּבְעָה *hill* [đồi] ; **3.** very commonly [rất thường] ‖ הר ['núi'] in poet. & proph. [trong văn thơ & (sách) ngôn sứ] ψ65$_{13}$ 72$_{3}$ 114$_{4.6}$ 148$_{9}$; tr. 149a.

[3861] Xem *Gesenius*, עֵץ **n.m**. *tree, trees, wood* [**dt.gđ**. cây, những cây cối, gỗ]; **1a**. a standing *tree* [một *cây* còn sống] ψ1$_{3}$ (sim.) [(tương tự)]; עֵצִי ׳ ψ104$_{16}$; **b.** coll. *trees* [tập hợp dt. *những cây cối*]; עֵץ פְּרִי *fruit*-bearing *trees* [*những cây (cối)* mang/sinh/có, *trái*] ψ148$_{9}$, סֻבָּךְ־עֵץ ψ74$_{5}$ *thicket trees* [rừng (cây) rậm]; tr. 781b.

[3862] Xem *Gesenius*, אֶרֶז **1.** *cedar-tree* [*cây bá hương/hương nam*]; **(a)** as *growing* [như *đang mọc/lớn mạnh*] ψ148$_{9}$; esp. as growing on Lebanon [đặc biệt như mọc trên *Libăng*] ψ29$_{5.5}$ 92$_{13}$ 104$_{16}$; **(b)** esp. in sim., of outward power, stateliness & majesty [đặc biệt tương tự, về sức mạnh lộ ra, vẻ lộng lẫy & oai phong] ψ80$_{11}$; of individuals [của những cá nhân] ψ92$_{13}$; tr. 72b.

10 הַחַיָּה וְכָל־בְּהֵמָה רֶמֶשׂ וְצִפּוֹר כָּנָף׃
(có) cánh - và (loài) chim - loài bò sát - và tất cả—(loài) thú/súc vật - Hỡi (loài) thú rừng/dã thú (kia)
LXX10 τὰ θηρία καὶ πάντα τὰ κτήνη ἑρπετὰ καὶ
Hỡi các - thú dữ/dã thú - và - tất cả - các - đàn/bầy súc vật - các loài bò sát, rắn rít/côn trùng - và
πετεινὰ πτερωτά
các loài chim chóc - (chúng) có lông/cánh
VUL10 - bestiae et omnia iumenta reptilia et aves volantes
Hỡi các thú dữ/vật - và - tất cả - các súc vật (kéo xe...) - các loài bò sát - và - các chim chóc - đang/biết, bay
KJV10 Beasts, and all cattle; creeping things, and flying fowl: {flying...: Heb. birds of wing}
BJ10 - bête sauvage, tout le bétail, reptile, et l'oiseau qui vole,
TOB10 bêtes sauvages et tout le bétail, reptiles et oiseaux,
NTT10 Mãnh thú và súc vật hết thảy, côn trùng và chim loài có cánh,
TL10 Thú rừng và các loài súc vật, Loài côn trùng và loài chim,
TPN10 thú vật rừng hoang cùng là gia súc, loài bò sát và mọi giống chim trời.

BĐC10 Hỡi loài* thú rừng[3863] và tất cả loài súc vật[3864],
loài bò sát[3865] và chim[3866] [có] cánh[3867].

11 מַלְכֵי־אֶרֶץ וְכָל־לְאֻמִּים שָׂרִים וְכָל־שֹׁפְטֵי אָרֶץ׃
trần gian - và tất cả—các (kẻ đang xét xử)/thẩm phán - hỡi các thủ lãnh - và (hỡi) tất cả—chư/muôn, dân - Hỡi các vua—trần/thế gian
LXX11 βασιλεῖς τῆς γῆς καὶ πάντες λαοί ἄρχοντες καὶ πάντες κριταὶ γῆς
Hỡi các vua chúa - của trần gian - và - hỡi tất cả - chư dân - các thủ lãnh/đầu mục - và - tất cả - các thẩm phán - của đất
VUL11 - reges terrae et omnes populi principes et universi iudices terrae
Hỡi các vua - của trần gian - và - tất cả - chư dân - các thủ lãnh/đầu mục - và - hỡi toàn thể - các thẩm phán - của đất
KJV11 Kings of the earth, and all people; princes, and all judges of the earth:
BJ11 - rois de la terre, tous les peuples, princes, tous les juges de la terre,
TOB11 rois de la terre et tous les peuples, princes et tous les chefs de la terre,
NTT11 Vua chúa trần gian và hết thảy muôn dân, tướng lĩnh hết thảy các ngự sử gian trần
TL11 Những vua thế gian và các dân tộc, Công-hầu và cả quan xét của thế gian,
TPN11 Bậc vua chúa cũng như hàng lê thứ, khanh tướng công hầu, thủ lãnh trần gian,

BĐC11 Hỡi các vua trần gian và hỡi tất cả chư dân[3868]

[3863] Xem *Gesenius*, חַיָּה *living thing, animal* [sinh vật, thú vật] **1a.** *animal,* in gen. [*thú vật*, nói chung] ψ104$_{25}$; **1b.** *wild animals* [những thú rừng/dã thú] ψ50$_{10}$ 68$_{31}$ 79$_{2}$ 104$_{11.20}$ 148$_{10}$; tr. 312b.

[3864] Xem *Gesenius*, בְּהֵמָה **1.** *beast,* & coll. *beasts*, of living creatures other than man (אָדָם) [*loài (thú) vật*, & tập hợp dt. *những loài thú/súc vật*, về những tạo vật sống động ngoài con người (« con/loài người »)] ψ8$_{9}$ 36$_{7}$ 49$_{13.21}$ 135$_{8}$; **2**. opp. also to wild beats [cũng khác biệt với những loài thú rừng/dã thú] ψ50$_{10}$ 148$_{10}$; tr. 96b.

[3865] Xem *Gesenius*, רֶמֶשׂ **coll**. *creeping things, moving things* [**tập hợp dt**.: *vật bò lết/sát, vật di động*]; **1.** *creeping things* [vật/loài bò sát] ψ148$_{10}$; **2**. sea animals, *gliding things* [sinh vật biển, *những (con) vật la lết/lặn lội*] ψ104$_{25}$; tr. 943a.

[3866] Xem *Gesenius*, צִפּוֹר *bird* [(con) chim] ; **1.** single *bird* [*con chim* đơn độc/lẻ loi/cô đơn] ψ102$_{8}$ 124$_{7}$; **2.** less oft. **coll**., indef. [ít khi hơn, **tập hợp dt**., bất định] ψ8$_{9}$ 11$_{1}$ 148$_{10}$; tr. 862a.

[3867] Xem *Gesenius*, כָּנָף **n.f.** *wing, extremity* [**dt.gc**. cánh, đầu (cùng)]; **1.** *wing*, **a.** of birds [về chim] ψ68$_{14}$; in phr. [trong câu] צִפּוֹר כָּנָף = *winged birds* [(những) chim có cánh] ψ148$_{10}$; tr. 489b.

hỡi các thủ lãnh[3869] và tất cả các thẩm phán[3870] trần gian.

12 בַּחוּרִים וְגַם־בְּתוּלוֹת זְקֵנִים עִם־נְעָרִים:
cùng (với)—các con trẻ - hỡi các bậc cao niên - và (kể) cả—các trinh nữ - Hỡi các thanh niên/trai tráng
LXX12 νεανίσκοι καὶ παρθένοι πρεσβῦται μετὰ νεωτέρων
Hỡi các thanh niên/trai tráng - và - các trinh/thiếu nữ - các, ông già, bậc cao niên - cùng - các cậu trai trẻ
VUL12 - iuvenes et virgines senes cum pueris
Hỡi các thanh niên/trai tráng - và - các thiếu/trinh nữ - hỡi các bậc cao niên - cùng với - các con trẻ
laudent nomen Domini
các ngươi hãy ca tụng - Danh - của ĐC
KJV12 Both young men, and maidens; old men, and children:
BJ12 - jeunes hommes, aussi les vierges, les vieillards avec les enfants!
TOB12 jeunes gens, vous aussi jeunes filles, vieillards et enfants!
NTT12 Trai tráng và cả nữ trinh, lão bô với các nhi đồng !
TL12 Gã trai trẻ và gái đồng trinh, Người già cả cùng con nhỏ:
TPN12 ai là nam thanh, ai là nữ tú, khắp mặt bô lão, khắp mặt nhi đồng!
BĐC12 Hỡi các* trai tráng[3871] và kể cả[3872] các nữ trinh[3873],
hỡi các bậc cao niên[3874] và các con trẻ[3875].

13 יְהַלְלוּ אֶת־שֵׁם יְהוָה כִּי־נִשְׂגָּב שְׁמוֹ
Danh Người - vì—(nó đang), được nêu cao/tôn vinh, cao cả - ĐC - (-)--Danh - Chúng (sẽ)/hãy ca tụng
לְבַדּוֹ הוֹדוֹ עַל־אֶרֶץ וְשָׁמָיִם:
[và (các từng) trời - trên—đất] = trên cả đất trời - (vẻ) uy phong Người - một mình/duy nhứt
LXX13 αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα κυρίου ὅτι ὑψώθη τὸ ὄνομα αὐτοῦ
Chúng (đã) hãy ca tụng - - - Danh - của ĐC - vì - nó đã được tôn vinh/tán tụng - - - Danh - của Người
μόνου ἡ ἐξομολόγησις αὐτοῦ ἐπὶ γῆς καὶ οὐρανοῦ
một mình/duy nhứt - lời - tuyên xưng, ca vịnh thống hối, ca tụng - về Người - trên - địa cầu - và - trời

---

3868 Xem *Gesenius*, לְאֹם & לְאוֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)] , ψ21 78 99 443.15 474 5710 658 675.5 10544 1084 14811 1497; ; tr. 522b.

3869 Xx. chth. về từ ngữ "*người trưởng, thủ lãnh, viên chức/chức sắc, hoàng tử/vua quan*" ở câu Tv 119,23.

3870 Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb**. *judge, govern* [**đt**. xét xử/phán xét, cai trị]; שֹׁפְטֵי *judges* [những thẩm phán] Ψ210 14811; tr. 1047b.

3871 Xem *Gesenius*, בָּחוּר *young men* (choice, in the prime of manhood) [*những thanh niên/trai tráng* (số tuyển chọn trong phần tinh hoa của lứa tuổi trưởng thành)] ψ78[31.]63 14812; tr. 104b.

3872 Xem *Gesenius*, גַּם **adv**. denoting *addition*, also, moreover, yea [**trt.** diễn tả sự *tăng/cộng thêm*, cũng, hơn nữa, quả thật]; **2.** with stress on a particular word, *even* [với ý nhấn mạnh về một từ nào, *cũng, (kể) cả*] Ψ7820 [11923] 13212 [14812]; tr. 169a.

3873 Xem *Gesenius*, בְּתוּלָה *virgin* [trinh nữ] ; pl. *virgins* [snh. : những trinh nữ] ψ4515 7863 14812; tr. 144a.

3874 Xem *Gesenius*, זָקֵן **2.** usu. as **subst**. [thường như **dt**.] **a.** *old man* (or *woman*) [*người già (cả)/lớn tuổi/cao niên* (*ông* hoặc *bà*] Ψ119100 14812; **b.** usu. **pl**. *elders*, as having authority, term tech. (100 t.+) [thường **snh**. *những bậc, đàn anh/chi, kỳ mục/trưởng lão/lão thành*, do có quyền hành, từ ngữ chuyên môn (trên 100 l.)]; tr. 278b.

3875 Xem *Gesenius*, נַעַר **1.** *boy, lad, youth* [con trai/trẻ, con/chàng trai, thanh niên]; **d.** with special stress on youthfulness [với ý nhấn mạnh đặc biệt về tuổi trẻ/thanh xuân] ψ3725 [1199] 14812 ; tr. 655a.

Tv 148, 13.14

VUL13 - quoniam sublime nomen eius solius
Bởi vì - cao cả/siêu, tuyệt vời - Danh - của Người - một mình, duy nhứt/nhất[3876]
KJV13 Let them praise the name of the LORD: for his name alone is excellent; his glory [is] above the earth and heaven. {excellent: Heb. exalted}
BJ13 - Qu'ils louent le nom de Yahvé : sublime est son nom, lui seul, sa majesté par-dessus terre et ciel!
TOB13 Qu'ils louent le nom du SEIGNEUR, car son nom est sublime, lui seul, sa splendeur domine la terre et les cieux.
NTT13 Chúng hãy ngợi khen Danh Đức Yavê, vì chỉ có Danh Người cao siêu tuyệt đỉnh, oai phong của Người lướt cả đất trời !
TL13 Cả thảy khá ngợi khen danh Đức Giê-hô-va! Vì chỉ danh Ngài được tôn cao cả; Sự vinh hiển Ngài trổi cao hơn trái đất và các từng trời.
TPN13 Nào ca tụng thánh danh Đức Chúa, vì thánh danh Người cao cả vô song, và oai phong vượt quá đất trời.

BĐC13 Chúng hãy ca tụng[3877] Danh ĐỨC CHÚA,
vì duy nhứt[3878] Danh Người cao cả[3879],
uy phong[3880] Người trên cả[3881] đất trời.

14 וַיָּרֶם קֶרֶן לְעַמּוֹ תְּהִלָּה
lời ca tụng - của dân Người - sừng, sức mạnh/uy quyền/phẩm giá - Và/cũng, Người (sẽ)/đã nưng cao
לְכָל־חֲסִידָיו לִבְנֵי יִשְׂרָאֵל עַם־קְרֹבוֹ הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - dân—gần gũi với Người - (của) *Yxơraên* - của các con cái - của tất cả—chư vị đạo đức của Người
LXX14 καὶ ὑψώσει κέρας λαοῦ αὐτοῦ ὕμνος πᾶσι τοῖς
Và - Người sẽ nưng cao/tôn vinh - sừng - của dân - của Người - thánh/thi ca - cho/từ, tất cả - các
ὁσίοις αὐτοῦ τοῖς υἱοῖς Ισραηλ λαῷ ἐγγίζοντι αὐτῷ
người công chính, thánh thiện - của Người - từ các - con cái - *Yxơraên* - từ dân - nó (đang) gần gũi - với Người
VUL14 - gloria eius in caelo et in terra et exaltavit cornu
Vinh quang - của Người - trên - trời - và - dưới - đất - và - Người đã nưng lên/cao - sừng, sự dũng cảm
populi sui laus omnibus sanctis eius filiis Israhel populo
của dân - của Người - lời ca tụng - từ tất cả - các thánh - của Người - từ các con cái - *Yxơraên* - (từ) dân
adpropinquanti sibi alleluia
đang lại gần, gần gũi - với Người - *(H)allêluia !*
KJV14 He also exalteth the horn of his people, the praise of all his saints; [even] of the children of Israel, a people near unto him. Praise ye the LORD.

[3876] Xem *Quicherat*, solus (archa. sollus), a, um, *seul, unique* ; tr. 1284c.
[3877] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,2.
[3878] Xem *Gesenius*, **II**. בַּד & בָּד **n.m**. *separation*, concr. *part* [**dt.gđ**. *sự phân chia/chia cách*, cách cụ thể *phần*]; **1b**. with sf. to express the idea of *by oneself, alone* [với tvng. để diễn tả ý *bởi một mình mình, một mình/duy nhứt*] לְבַדּוֹ [ψ148$_{13}$]; tr. 94b.
[3879] Xem *Gesenius*, שָׂגַב *be* (inaccessibly) *high* [*ở cao, cao cả/vời/siêu/thượng* (không thể đi, dò tìm, tới được] ; ***Niph***., **3.** *be exalted*, of God, his name [*được tán dương/suy tôn/tôn vinh*, về Danh TC] ψ148$_{13}$; tr. 960b. – Bản LXX theo nghĩa 'được tôn vinh' của *Gesenius*; nhưng bản VUL theo nghĩa 'cao cả/thượng'.
[3880] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/vẻ, huy hoàng/rực rỡ - vẻ uy phong/tôn nghiêm*" ở câu Tv 145,5.
[3881] Theo nguyên văn *Hípri* : « trên đất và trời » ; chữ « cả » thay ý của chữ « và ».

BJ14 - Il rehausse la vigueur de son peuple, fierté pour tous ses fidèles, pour les enfants d'Israël, le peuple de ses proches. Alleluia!
TOB14 Il a relevé le front de son peuple. Louange pour tous ses fidèles, les fils d'Israël, le peuple qui lui est proche! Alléluia!
NTT14 Người giương cao uy của dân Người : Lời ca ngợi, việc của những ai thành tín với Người, của con cái Israel, dân được lại gần Người.
TL14 Ngài đã cất cái sừng của dân sự Ngài lên, Là sự ngợi khen của các thánh Ngài, tức của dân Y-sơ-ra-ên, Là một dân ở gần bên Ngài, Ha-lê-lu-gia!
TPN14 Thế lực dân Người, Người đã nâng cao. Đó là bài ca tụng của những ai hiếu trung với Chúa, của con cháu nhà Ít-ra-en, dân gần gũi với Người. Ha-lê-lui-a!

BĐC14 Và Người đã nưng cao[3882] sừng[3883] của dân Người,
[ấy nên[3884]] lời ca tụng[3885] của mọi chư vị đạo đức[3886] của Người,
của các con cái *Yxơraên*,
dân gần gũi[3887] với Người, *Halêlu*ia*[3888] *!*

Thánh vịnh 148

1 *Halêlu*ia !*
Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA từ các từng trời,
hãy ca tụng Người trên các chốn cao xanh.
2 Hãy ca tụng Người hỡi tất cả các Thiên sứ Người,
hãy ca tụng Người hỡi tất cả [các] đạo binh Người.
3 Hãy ca tụng Người hỡi mặt trời cùng với mặt trăng,
hãy ca tụng Người hỡi tất cả các sao ánh sáng.

[3882] Xem *Gesenius*, רוּם ***Hiph***., **1f.** *lift up, exalt*, c. acc. pers. subj. God [*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*, với mục đích/đối, cách hay bổ túc từ (*accusative*) là con người, chủ từ là Chúa] ψ75$_{5.6.8}$ 89$_{18.20}$ 92$_{11}$ 148$_{14}$; tr. 927b.

[3883] Xx. cht. về từ ngữ "*sừng*, biểu tượng của *sức mạnh/quyền năng/uy quyền, phẩm giá/hạnh*" ở câu Tv 112,9.

[3884] Tiếp theo « Người đã nưng cao... » vế trên, từ ngữ « ấy nên » này muốn nói lên « việc 'Người đã nưng cao...' vốn là đối tượng của « lời ca tụng của... » ; xx. bản *Girard* (Q3, tr. 526, 14abc) dịch chữ « ấy nên » này bằng « *sujet de* » trong câu 14 này như sau : *Il a haussé la corne à son peuple, (sujet de) louange pour tous ses loyaux, pour les fils d'Israël, son peuple proche*. Rõ hơn, xx. bản TEV (*Bratcher*, tr. 1183, 14) : *He made his nation strong, so that all his people praise him- the people of Israel, so dear to him. Praise the LORD !* ; chớ không dành « lời ca tụng cho mọi tín hữu của Người... » như bản TOB ; và gần như vậy, bản BJ.

[3885] Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [lời khen/ca ngợi, ca/tán tụng – ca khúc tán tụng] ; **1.** as sung, *song of praise* [như được hát, *ca khúc tán tụng*] אֱלֹהֵי תְהִלָּתִי ψ109$_{1}$ perh. [có lẽ] ψ148$_{14}$ (or : **5c**. **fig**. *praise, renown*, = obj. of praise, possessor of renown) [(hoặc : **5c**. **ngb**. *lời ca/tán tụng – tiếng tăm/danh tiếng/thanh danh, có/nổi tiếng*, = đối tượng của lời ca/táng tụng - người có thanh danh/danh tiếng)]; tr. 240a.

[3886] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 145,10.

[3887] Xem *Gesenius*, קָרֹב & קָרוֹב **adj**. *near* [**tt.** gần (gũi)]; **1d**. *near* to ־ [*gần gũi* với ĐC] ψ148$_{14}$; **f**. of God (־) [về TC (ĐC)] ψ34$_{19}$ 75$_{2}$ 85$_{10}$ 119$_{151}$ 145$_{18}$; tr. 898b.

[3888] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,1.

4 Hãy ca tụng Người hỡi các từng cao nhứt trời kia,
và hỡi các [mây] nước bên trên các từng trời kia.
5 Chúng hãy ca tụng Danh ĐỨC CHÚA
vì chính Người đã ban lệnh và chúng đã được dựng nên.
6 Và Người đã thiết lập chúng mãi cho đến muôn đời
Người đã quy định giới luật và nó sẽ không qua đi.
7 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA từ địa cầu này
hỡi các thủy quái và tất cả các vực sâu.
8 Hỡi lửa và* mưa đá tuyết và mây đen
gió bão đang thi hành lời của Người.
9 Hỡi các* núi non và tất cả các đồi nổng
hỡi cây [có] trái và tất cả các bá hương.
10 Hỡi loài* thú rừng và tất cả loài súc vật,
loài bò sát và chim [có] cánh.
11 Hỡi các vua trần gian và hỡi tất cả chư dân
hỡi các thủ lãnh và tất cả các thẩm phán trần gian.
12 Hỡi các* trai tráng và kể cả các nữ trinh,
hỡi các bậc cao niên và các con trẻ.
13 Chúng hãy ca tụng Danh ĐỨC CHÚA,
vì duy nhứt Danh Người cao cả,
uy phong Người trên cả đất trời.
14 Và Người đã nưng cao sừng của dân Người,
[ấy nên] lời ca tụng của mọi chư vị đạo đức của Người,
của các con cái *Yxơraên*,
dân gần gũi với Người, *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 149

1 הַלְלוּ יָהּ שִׁירוּ לַיהוָה שִׁיר חָדָשׁ תְּהִלָּתוֹ
một lời ca tụng Người - mới - một bài ca - cho/dưng/mừng, ĐC - Các ngươi hãy hát (lên) - *Halêluia !*
בִּקְהַל חֲסִידִים׃
chư vị sốt sắng/đạo đức/thành kính/mộ đạo - trong cộng đoàn

LXX1 αλληλουια ᾄσατε τῷ κυρίῳ ᾆσμα καινόν ἡ αἴνεσις αὐτοῦ
(H)allêluia ! - các ngươi (đã) hãy hát vang lên - (cho) ĐC - một ca khúc - mới - lời - ca tụng - về Người
ἐν ἐκκλησίᾳ ὁσίων
trong - cộng đoàn (tín hữu), Hội thánh - của chư (vị) thánh (thiện)/đạo đức

VUL1 - alleluia cantate Domino canticum novum laus eius
(H)allêluia ! - Các ngươi hãy ca tụng - cho ĐC - bài ca, Thánh ca/vịnh - mới - lời ca tụng - về Người

in congregatione sanctorum
trong - cộng/hội đoàn - của chư (vị) thánh (thiện)
KJV1 Praise ye the LORD. Sing unto the LORD a new song, [and] his praise in the congregation of saints. {Praise...: Heb. Hallelujah}
BJ1 - Alleluia! Chantez à Yahvé un chant nouveau : sa louange dans l'assemblée de ses fidèles!
TOB1 Alléluia! Chantez pour le SEIGNEUR un chant nouveau; chantez sa louange dans l'assemblée des fidèles.
NTT1 Alleluia ! Hãy hát mừng Yavê một bài ca mới, lời ngợi khen Người trong đại hội những người thành tín !
TL1 . Ha-lê-lu-gia! Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới! Hãy hát ngợi khen Ngài trong hội các thánh Ngài.
TPN1 Ha-lê-lui-a! Hát lên mừng CHÚA một bài ca mới, ngợi khen Người trong cộng đoàn những kẻ hiếu trung!

BĐC1 *Halêlu*ia*[3889] *!*
Hãy hát lên[3890] mừng CHÚA một[3891] bài ca mới[3892]
một lời ca tụng[3893] Người trong cộng đoàn[3894] chư vị đạo đức[3895].

2 יִשְׂמַח יִשְׂרָאֵל בְּעֹשָׂיו בְּנֵי־צִיּוֹן
(hỡi) các con trai—*Xion* - trong (các) Đấng tạo dựng nên nó/mình - (hỡi) *Yxơraên* - Nó (sẽ)/hãy mừng vui (lên)
יָגִילוּ בְּמַלְכָּם׃
trong/cùng Vua, chúng/mình - chúng (sẽ)/hãy hân hoan
LXX2 εὐφρανθήτω Ισραηλ ἐπὶ τῷ ποιήσαντι αὐτόν καὶ υἱοὶ
Nó (đã) hãy được vui mừng/say mê - (hỡi) *Yxơraên* - về - sự - (đã) làm thành/tạo dựng - nó - và - (hỡi) các con trai
Σιων ἀγαλλιάσθωσαν ἐπὶ τῷ βασιλεῖ αὐτῶν
của *Xion* - chúng hãy vui/reo mừng - về - Đức - vua - của chúng
VUL2 - laetetur Israhel in factore suo filii Sion
Nó hãy vui mừng/hân hoan - (hỡi) *Yxơraên* - trong - Đấng tạo thành - của nó - (hỡi) các con trai - *Xion*
exultent in rege suo
chúng hãy nhảy mừng - trong - Vua - của chúng
KJV2 Let Israel rejoice in him that made him: let the children of Zion be joyful in their King.
BJ2 - Joie pour Israël en son auteur, pour les fils de Sion, allégresse en leur roi,

---

[3889] Xx. chth. về cụm từ הַלְלוּ יָהּ này ở câu Tv 148,1.
[3890] Xx. chth. về đt. "*ca hát, xướng ca*" ở câu Tv 137,1.
[3891] Tiếng *Hípri* không có mạo từ bất định (*l'article indéfini*); từ « một (bài ca...) » ở đây chỉ được ức đoán mà thôi (xx. *Weingreen*, §16, tr. 32).
[3892] Xem *Gesenius*, חָדָשׁ *new* [mới] ; esp. (poet.) [đặc biệt (thơ văn)] שִׁיר חָדָשׁ *a new song* (of praise) [*một bài ca mới* (về ca tụng/ngợi khen)] ψ33$_3$ 40$_4$ 96$_1$ 98$_1$ 144$_9$ 149$_1$; tr. 294a.
[3893] Xx. chth. về từ ngữ "hành vi/lời, *ca/khen ngợi, ca/tán tụng, công cộng, thông thường*" ở câu Tv 147,1.
[3894] Xem *Gesenius*, קָהָל *assembly, congregation* [hội (nghị/đồng)/cộng đoàn – hội đoàn/nghị, dòng tu/công hội/công nghị]; **1c.** *company* of returning exiles, for feasts, fasts and worship [*đoàn (thể)* những kẻ bị lưu đày trở về, để mừng lễ, ăn chay và thờ phượng/phụng tự] ψ107$_{32}$; **2b**. restored community in Jer.; later the better part of it [cộng đoàn phục hồi ở *Yêrusalem*; về sau là thành phần cao quý nhứt của nó], בְּקְהַל חֲסִידִים ψ149$_1$; tr. 874b.
[3895] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 145,10.

Tv 149, 2.3

TOB2 Qu'Israël se réjouisse de son Auteur, que les fils de Sion fêtent leur roi.
NTT2 Israel hãy vui lên nơi Đấng tác thành ra nó, con cái Sion hãy hân hoan trước Vua chúng thờ !
TL2 Nguyện Y-sơ-ra-ên mừng rỡ nơi Đấng đã dựng nên mình; Nguyện con cái Si-ôn vui vẻ nơi Vua mình.
TPN2 Hỡi Ít-ra-en, nào hoan hỷ, vì có Chúa là Đấng tạo thành ngươi. Con cái Xi-on, hãy nhảy mừng, vì được Chúa làm Vua hiển trị.
BĐC2 Hỡi *Yxơ*raên*[3896] hãy mừng vui lên[3897] trong Đấng tạo dựng nên[3898] mình
hỡi các con trai *Xion*[3899] hãy hân hoan[3900] cùng Vua[3901] mình.

3 יְהַלְלוּ שְׁמוֹ בְּמָחוֹל בְּתֹף וְכִנּוֹר
và thất huyền cầm - với trống con/cơm - với, sự nhảy múa, vũ điệu/khúc - Danh Người - Chúng (sẽ)/hãy tán tụng
יְזַמְּרוּ־לוֹ׃
chúng (sẽ)/hãy tấu nhạc—(cho) Người
LXX3 αἰνεσάτωσαν τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐν χορῷ ἐν τυμπάνῳ
Chúng (đã) hãy ca tụng/cảm tạ - - - Danh - của Người - với - ban/đoàn (nhảy) múa - với - trống (con/cơm)
καὶ ψαλτηρίῳ ψαλάτωσαν αὐτῷ
và - bằng đờn dây/thụ cầm - chúng (đã) hãy trổi nhạc/hát khen - cho Người
VUL3 - laudent nomen eius in choro in tympano et
Chúng hãy ca tụng - Danh - của Người - với - ban/đoàn, múa, ca - với - trống (con/cơm) - và
cithara cantent ei
lục huyền cầm - chúng hãy đờn ca lên mừng - cho Người
KJV3 Let them praise his name in the dance: let them sing praises unto him with the timbrel and harp. {in...: or, with the pipe}
BJ3 - louange à son nom par la danse, pour lui, jeu de harpe et de tambour!
TOB3 Qu'ils louent son nom par la danse; qu'ils jouent pour lui du tambour et de la cithare.
NTT3 Chúng hãy nhảy múa ca ngợi Danh Người, trống đàn vang dậy, chúng hãy đàn ca cho Người !
TL3 Nguyện chúng nó nhảy múa mà ngợi khen danh Ngài, Dùng trống-cơn và đàn cầm mà hát ngợi khen Ngài!
TPN3 Mừng Thánh Danh, nào dâng điệu vũ, nhịp trống hoạ đàn theo khúc hoan ca.
BĐC3 Họ hãy* tán tụng Danh Người cùng với vũ khúc[3902],

[3896] Xx. chth. về tên riêng "*Yxơraên = Yuđa*" ở câu Tv 147,2.
[3897] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **2a.** *rejoice*, religiously [*vui mừng/hân hoan*, cách đạo đức] ψ9$_{3}$ 21$_{2}$ 32$_{11}$ 48$_{12}$ 119$_{74}$ [149$_{2}$]; of heavens [về các từng trời] ψ96$_{11}$ 97$_{1.[11]}$ [105$_{3}$]; + (of heart) [(về tim/lòng)] ψ16$_{9}$; tr. 970a.
[3898] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng tác thành*" ở câu Tv 146,6. – Về « số nhiều gia trọng », *plural of majesty*, của từ בְּעֹשָׂיו này, xx. *Joüon*, §136e, tr. 501.
[3899] Về ý nghĩa từ *Xion*, xx. chth. ở câu Tv 125,1.
[3900] Xem *Gesenius*, גִּיל **1ab.** *rejoice* [*vui mừng/hoan hỉ/hân hoan*], ψ9$_{15}$ 13$_{6}$ 21$_{2}$ 31$_{8}$ 35$_{9}$ 89$_{17}$ 96$_{11}$ 118$_{24}$ 149$_{2}$; tr. 162a.
[3901] Xem *Gesenius*, מֶלֶךְ **n.m**. *king* [**dt.gđ**. vua]; **2.** of Davidic king, as under divine protection [vua của triều đại Đavít, như dưới sự che chở của TC] ψ2$_{6}$ 18$_{51}$ 89$_{19}$ 61$_{7}$, cf. 99$_{4}$; **3.** used of ´ as king of Israel, cf. [dùng về ĐC như Vua của *Yxơraên*, thkh.] ψ5$_{3}$ 10$_{16}$ 29$_{10}$ 44$_{5}$ 48$_{3}$ 68$_{25}$ 74$_{12}$ 84$_{4}$ 145$_{1}$ 149$_{2}$; universal king [Vua vũ trụ] ψ47$_{3.8}$ 95$_{3}$ 98$_{6}$; tr. 573a.

với trống cơm[3903] và thất huyền cầm[3904] họ hãy tấu nhạc[3905] cho Người.

4 כִּי־רוֹצֶה יְהוָה בְּעַמּוֹ יְפָאֵר
Người sẽ tô điểm, nâng cao, làm vinh danh - với/(-), dân Người - ĐC - Vì—Đấng (đang) vui với/hài lòng
עֲנָוִים בִּישׁוּעָה׃
với/bằng, sự/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng - những kẻ nghèo khổ/hiền lành/nhu mì
LXX4 ὅτι εὐδοκεῖ κύριος ἐν λαῷ αὐτοῦ καὶ ὑψώσει πραεῖς
Vì - Người vui/hài lòng/chấp nhận - ĐC - về - dân - của Người - và - Người sẽ nưng cao - những kẻ hiền lành
ἐν σωτηρίᾳ
bằng - sự cứu thoát/an toàn/trở về chiến thắng
VUL4 - quia conplacet sibi Dominus in populo suo exaltabit
Vì - Người làm vui - cho chính Mình - ĐC - nơi - dân - của Người - Người sẽ nưng/nêu cao
mansuetos in Iesu
những kẻ hiền dịu/lành - trong - Đấng cứu độ (trần gian)
KJV4 For the LORD taketh pleasure in his people: he will beautify the meek with salvation.
BJ4 - Car Yahvé se complaît en son peuple, il donne aux humbles l'éclat du salut,
TOB4 Car le SEIGNEUR favorise son peuple; il pare de victoire les humbles.
NTT4 Vì Yavê yêu dấu dân Người, nghèo hèn, Người đã cho huy hoàng thắng trận.
TL4 Vì Đức Giê-hô-va đẹp lòng dân sự Ngài; Ngài lấy sự cứu rỗi trang sức cho người khiêm nhường.
TPN4 Bởi vì CHÚA mến chuộng dân Người, ban cho kẻ nghèo hèn được vẻ vang chiến thắng.

BĐC4 Vì CHÚA* vui với[3906] dân Người,
bằng chiến thắng[3907] Người sẽ tô điểm[3908] các kẻ hiền lành[3909].

5 יַעְלְזוּ חֲסִידִים בְּכָבוֹד
trong vinh quang - (hỡi) chư vị đạo đức/thành kính/mộ đạo - Chúng (sẽ)/hãy vui mừng/hoan hỉ, đắc chí/thắng

---

[3902] Xem *Gesenius*, מָחוֹל **n.m**. *dance* [**dt.gđ**. sự nhảy múa/khiêu vũ, vũ điệu]; token of joyousness [biểu hiệu sự vui vẻ/hân hoan] ψ30$_{12}$; act of praise to יְ [hành vi để ca tụng ĐC] ψ149$_{3}$ 150$_{4}$; accompanied by timbrel (תֹּף) and sometimes other instruments [được hòa nhạc/phụ họa, bằng trống con/nhỏ/cơm và đôi khi những nhạc khí khác] ψ149$_{3.4}$; tr. 298a.

[3903] Xem *Gesenius*, תֹּף **n.m**. *timbrel, tambourine* [**dt.gđ**. trống con/nhỏ/cơm]; in praise of יְ [trong sự ca tụng ĐC] ψ81$_{3}$ 149$_{3}$ 150$_{4}$; tr. 1074ab.

[3904] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 147,7.

[3905] Xx. chú thích về đt "*đánh/chơi, đờn/những nhạc khí, trổi/hòa/tấu nhạc*" ở câu Tv 144,9.

[3906] Xx. chth. về đt. "*vui với/hài lòng, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*" ở câu Tv 147,10.

[3907] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi]; **4.** *victory*: ... [sự chiến thắng]; elsewhere of victories wrought by Yahweh for his people [ở nơi khác về những chiến thắng do ĐC làm nên cho dân Người] ψ20$_{6}$ 21$_{2.6}$ 44$_{5}$ 68$_{20}$ 118$_{14.15.21}$; phrases : do victories [câu : làm/tạo chiến thắng] ψ74$_{12}$; tower of victories [tháp của chiến thắng] ψ18$_{51}$; stronghold of victories [thành lũy của chiến thắng] ψ28$_{8}$; יְפָאֵר עֲנָוִים בִּישׁוּעָה ψ149$_{4}$ *he will beautify the meek with victory* [Người sẽ làm đẹp/tô điểm cho kẻ hiền lành/ôn hoà/nhu mì, bằng chiến thắng]; tr. 447b.

[3908] Xem *Gesenius*, פָּאַר **vb**. ***Pi***., *beautify, glorify* [**đt**. ***Pi***., làm cho đẹp, tô/trang điểm – nâng cao, làm vinh danh]; ψ149$_{4}$; tr. 802a.

[3909] Xx. chth. về từ ngữ "*Yxơraên nghèo, yếu và khổ* (thường dịch là *hiền lành/nhu mì/ôn hòa*)" ở câu Tv 147,6.

Tv 149, 5.6

יְרַנְּנוּ עַל־מִשְׁכְּבוֹתָם׃
trên—các giường chúng/mình - chúng (sẽ)/hãy reo mừng
LXX5 καυχήσονται ὅσιοι ἐν δόξῃ καὶ ἀγαλλιάσονται
Chúng sẽ tự khoe/hãnh diện - (hỡi) chư vị thánh (thiện)/nhơn đức - trong - vinh quang/dự - và - chúng sẽ vui/reo mừng
ἐπὶ τῶν κοιτῶν αὐτῶν
trên - các - chỗ nằm, giường (hôn lễ) - của chúng
VUL5 - exultabunt sancti in gloria laudabunt in cubilibus suis
Chúng sẽ nhảy mừng - (hỡi) chư (vị) thánh (thiện) - trong - vinh quang/dự - chúng sẽ ca tụng - trong - các giường (hôn lễ) - của chúng
KJV5 Let the saints be joyful in glory: let them sing aloud upon their beds.
BJ5 - Que les fidèles exultent dans la gloire, que de leur place ils crient de joie :
TOB5 Que les fidèles exultent en rendant gloire, que sur leurs nattes ils crient de joie,
NTT5 Người thành tín hãy nhảy mừng rạng rỡ vinh quang, an vị rồi, chúng hãy reo vui.
TL5 Nguyện các thánh Ngài mừng rỡ về sự vinh hiển, Hát vui vẻ tại trên giường mình!
TPN5 Kẻ hiếu trung hãy vui mừng rạng rỡ, nào phủ phục mà cất tiếng reo hò,
BĐC5 Hỡi chư vị đạo đức[3910] hãy hoan hỉ[3911] lên trong sự vinh quang[3912]
hãy reo mừng[3913] lên trên các giường[3914] mình.

6 רוֹמְמוֹת אֵל בִּגְרוֹנָם וְחֶרֶב פִּיפִיּוֹת בְּיָדָם׃
nơi tay chúng - hai lưỡi - và (thanh) gươm, kiếm - trong (cuống) họng chúng - Chúa - Các lời/khúc ca, ngợi khen/tán tụng
LXX6 αἱ ὑψώσεις τοῦ θεοῦ ἐν τῷ λάρυγγι αὐτῶν καὶ ῥομφαῖαι
Các - sự ca/tán tụng/dương - về TC - nơi/với - cái - ổ gà/cuống họng - của chúng - và - những gươm/kiếm (hai lưỡi)
δίστομοι ἐν ταῖς χερσὶν αὐτῶν
(chúng) hai lưỡi - trong - các - bàn tay - của chúng
VUL6 - exaltationes Dei in gutture eorum et gladii ancipites
Những lời ca/tán tụng - cho TC - trong - cuống họng - của chúng - và - những gươm, đoản kiếm - hai lưỡi[3915]
in manibus eorum
trong - đôi tay - của chúng
KJV6 [Let] the high [praises] of God [be] in their mouth, and a twoedged sword in their hand; {mouth: Heb. throat}
BJ6 - les éloges de Dieu à pleine gorge, à pleines mains l'épée à deux tranchants;
TOB6 exaltant Dieu à plein gosier, tenant en main l'épée à deux tranchants.
NTT6 Từ họng chúng vang ra lời tín dương Thần, nơi tay chúng kiếm đao hai lưỡi,
TL6 . Sự ngợi khen Đức Chúa Trời ở trong miệng họ, Thanh gươm hai lưỡi bén ở trong tay họ,
TPN6 miệng vang lời tán dương Thiên Chúa, thanh gươm hai lưỡi, cầm chắc trong tay.
BĐC6 Các khúc ca tán tụng[3916] Chúa[3917] trong miệng[3918] họ,

---

[3910] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 145,10.
[3911] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – đắc chí/thắng*" ở câu Tv 108,8.
[3912] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh/danh dự, sự tôn/kính trọng, vinh quang*, của Thiên Chúa" ở câu Tv 145,11.
[3913] Xx. chth. về đt. "*reo mừng*" ở câu Tv 132,9.
[3914] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּב **n.m**. *place of lying, couch* [**dt.gđ**. chỗ để nằm – chỗ nằm, giường/chõng]; act of lying [sự nằm]; sf. [tvng.] מִשְׁכַּבְכֶם ψ45; pl. sf. [snh. tvng.] מִשְׁכְּבוֹתָם [ψ1495]; tr. 1012b.
[3915] Xem *Quicherat*, anceps, ĭpĭtis, *qui a deux têtes, deux faces, deux côtés ; double [tranchant]* ; tr. 78a.
[3916] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m**. *extolling, praise* [tung hô/tán tụng/ca tụng – ca/tán tụng, tán dương]; - = *song of praise* (to ´י) [bài ca/ca khúc tán tụng (cho ĐC)] ψ6617; pl. cstr. [snh. kết hợp] רוֹמְמוֹת אֵל ψ1496; tr. 928b.

và thanh gươm[3919] hai lưỡi[3920] [ở] nơi tay họ.

7 לַעֲשׂוֹת נְקָמָה בַגּוֹיִם תּוֹכֵחֹת
Để thi/tiến hành - (sự) báo thù - trên/nơi các ngoại bang - những sự khiển trách, sửa phạt/dạy
בַּל־אֻמִּים׃
[không/chớ/đừng—chư dân] = [đọc (xx. *Nicole*):] trên/nơi, chư dân, các dân tộc

LXX7 τοῦ ποιῆσαι ἐκδίκησιν ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐλεγμοὺς
Của/để việc - (đã) làm, tiến hành - sự báo thù/trừng phạt - trong - các - ngoại bang - những sự chê trách
ἐν τοῖς λαοῖς
trong/nơi - các - dân tộc

VUL7 - ad faciendam vindictam in gentibus increpationes in populis
Để - làm, thi hành - hình phạt - nơi - các dân ngoại - những sự khiển trách - nơi - chư dân

KJV7 To execute vengeance upon the heathen, [and] punishments upon the people;
BJ7 - pour exercer sur les peuples vengeance, sur les nations le châtiment,
TOB7 Tirer vengeance des nations et châtier les peuples,
NTT7 để thi hành oán phạt các dân, quyền xử tội trên các giống nòi,
TL7 Đặng báo thù các nước, Hành phạt các dân;
TPN7 Để trả thù muôn nước và trừng trị chư dân,

BĐC7 Để thi hành[3921] báo thù[3922] nơi các ngoại bang[3923]
[và] những khiển trách[3924] nơi các dân tộc[3925].

8 לֶאְסֹר מַלְכֵיהֶם בְּזִקִים וְנִכְבְּדֵיהֶם
Để ràng/trói buộc - các vua chúng - bằng những xiềng xích - và các bậc quyền quý của chúng

---

[3917] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 140,7.

[3918] Xem *Gesenius*, גָּרוֹן **n.m**. *neck, throat* [**dt.gđ**. cổ, (cuống) họng]; **2.** *throat* [(cuống) họng] ψ5$_{10}$ 69$_{4}$ 115$_{7}$ 149$_{6}$; tr. 173b. – Từ « miệng » nguyên là « (cuống) họng ».

[3919] Xem *Gesenius*, חֶרֶב *sword* [gươm] ψ7$_{13}$ 37$_{14}$ 45$_{4}$ 57$_{5}$ 59$_{8}$ 64$_{4}$; **1a.** צוּר חַרְבּוֹ *edge of his sword* [lưỡi thanh gươm của người] ψ89$_{44}$; חֶרֶב פִּיפִיּוֹת ψ149$_{6}$ *two-edged* (short) *sword* [*(thanh) gươm/kiếm* (ngắn) *hai lưỡi*]; tr. 352b.

[3920] Xem *Gesenius*, פֶּה **n.m**. *mouth* [**dt.gđ**. miệng]; **3.** of *edge* of sword [về *lưỡi* của gươm/kiếm] פִּיפִיּוֹת « nhiều/hai, lưỡi » ψ149$_{6}$; tr. 805a.

[3921] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm, làm ra/thực hiện] ; **1a (3).** *of God doing a sign for* [về Chúa thực hiện một dấu chỉ cho] ψ86$_{17}$; **(5).** seldom c. ב usu. of executing judgment upon, subj. ִי [ít khi với "trong/trên/nơi", thường về sự thi/tiến hành phán quyết trên, chủ từ là ĐC], ψ149$_{7.9}$; tr. 794a.

[3922] Xem *Gesenius*, נְקָמָה **1. n.f**. *vengeance* [**dt.gc**. sự báo/trả/phục thù, báo oán] ψ18$_{48}$ 79$_{10}$ 94$_{1.1}$ 149$_{7}$; 668b.

[3923] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a, và *Gesenius*, גּוֹי **1c.**, tr. 156b.

[3924] Xem *Gesenius*, תּוֹכֵחָה **n.f**. *rebuke, correction* [**dt.gc**. sự khiển trách – sửa phạt/dạy] ψ149$_{7}$; tr. 407a.

[3925] Xem *Gesenius*, אֻמָּה *tribe, people* [bộ lạc/chi tộc, dân (chúng)] ; only pl. [chỉ ở số nh.] אֻמִּים ψ117$_{1}$ [149$_{7}$]; tr. 52b; *Gesenius*, לְאֹם & לְאוֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)] , ψ2$_{1}$ 7$_{8}$ 9$_{9}$ 44$_{3.15}$ 47$_{4}$ 57$_{10}$ 65$_{8}$ 67$_{5.5}$ 105$_{44}$ 108$_{4}$ 148$_{11}$ 149$_{7}$; tr. 522b. – Xem *Nicole*, בַּל־אֻמִּים lire : בלאמים = ב + p לְאֹם nm *peuple* ; tr. 159, câu 7. – Như vậy, tuy *Gesenius* không có chú thích như *Nicole*, nhưng ở từ לְאֹם có ghi rõ câu Tv 149,7 này.

בְּכַבְלֵי בַרְזֶל׃
sắt - bằng những (gông) cùm/xiềng xích

LXX8 τοῦ δῆσαι τοὺς βασιλεῖς αὐτῶν ἐν πέδαις καὶ τοὺς
Của/để việc - (đã) cầm giữ/ràng buộc - các - vua - của chúng - trong/bằng - những gông cùm (chưn) - và - các
ἐνδόξους αὐτῶν ἐν χειροπέδαις σιδηραῖς
bậc quyền quý - của chúng - bằng - những còng tay - (chúng) bằng sắt

VUL8 - ut alligent reges eorum catenis et inclitos
Hầu - chúng có thể ràng/trói buộc - các vua - của chúng - bằng những xiềng xích - và - những kẻ lừng danh/nổi tiếng
eorum conpedibus ferreis
của chúng - bằng những gông cùm - (chúng) bằng sắt

KJV8 To bind their kings with chains, and their nobles with fetters of iron;
BJ8 - pour lier de chaînes leurs rois, d'entraves de fer leurs notables,
TOB8 enchaîner leurs rois et mettre aux fers leurs élites,
NTT8 để trói vua chúa các nước bằng xiềng, và khanh tướng của chúng bằng xích sắt,
TL8 Đặng trói các vua chúng nó bằng xiềng, Và đóng trăng các tước vị chúng nó.
TPN8 để xiềng chân vua chúa và xích cổ vương hầu,

BĐC8 Để trói buộc[3926] các vua của chúng bằng những xiềng xích[3927],
và các bậc quyền quý[3928] của chúng bằng những gông cùm[3929] [bằng] sắt[3930].

9 לַעֲשׂוֹת בָּהֶם מִשְׁפָּט כָּתוּב הָדָר הוּא
(chính nó)/đó - vinh dự/quang - đã (được) viết - phán quyết - trên/nơi chúng - Để thi/tiến hành
לְכָל־חֲסִידָיו הַלְלוּ־יָהּ׃
Halêluia ! - (dành) cho tất cả—chư vị đạo đức của Người

LXX9 τοῦ ποιῆσαι ἐν αὐτοῖς κρίμα ἔγγραπτον δόξα
Của/để việc - (đã) làm, thi hành - nơi - chúng - phán quyết/án phạt - được viết, thành văn/(án) - vinh dự/quang
αὕτη ἐστὶν πᾶσι τοῖς ὁσίοις αὐτοῦ
(vinh dự) này/đó - nó là - cho tất cả - các - vị đạo đức/thánh (thiện) - của Người

VUL9 - ut faciant in eis iudicium scriptum decor
Hầu - chúng có thể làm, thi hành - nơi - chúng - phán quyết - được viết/phán - tốt đẹp/cao quí (thay)

[3926] Xem *Gesenius*, אָסַר *tie, bind, imprison* [cột/thắt, ràng/buộc, nhốt/bỏ tù] ; **3.** *bind*, with cords, fetters, etc., as prisoner, **fig.** of absolute authority [*ràng buộc*, bằng dây thừng, xiềng xích, vv..., như tù nhơn, **ngb.** về quyền tuyệt đối/chuyên chế] ψ105$_{22}$; cf. of divine chastisement [thkh. về sự trừng phạt của TC] ψ149$_{8}$; tr. 63b.

[3927] Xem *Gesenius*, זִק **n.m**. *fetter*, only pl. [**dt.gđ**. *xiềng (xích), cùm/còng (sắt)*, chỉ ở snh.] זִקִים ψ149$_{8}$; tr. 279a.

[3928] Xem *Gesenius*, כָּבֵד ***Niph.***, **1b.** *be honoured*, of man ; but more frequent in **pt.** as **subst.** *honourable, honoured, distinguished man* [*được tôn kính*, về người ; nhưng thường hơn dưới hình thức **ht.pht.** được coi như **dt.** : *người, đáng tôn kính, được tôn kính/vẻ vang, quyền quý/cao nhã*] ψ149$_{8}$; נִכְבָּדוֹת *glorious things* [những điều vẻ vang/hiển vinh] ψ87$_{3}$; tr. 457b.

[3929] Xem *Gesenius*, כֶּבֶל **n.m**. *fetter*, sg. coll. [*xiềng xích/gông cùm*, số ít tập hợp dt.] ψ105$_{18}$; pl. cstr. [snh. kết hợp] ψ149$_{8}$; tr. 459b tt.

[3930] Xem *Gesenius*, בַּרְזֶל *iron* [sắt]; **1d**. *iron* as material [*sắt* như vật liệu] כַּבְלֵי בַרְזֶל ψ149$_{8}$; **3.** *iron* in **fig.** of distress [*sắt* theo **ngb.** về sự đau đớn/sầu não (*irons*: snh., có nghĩa xiềng xích)] ψ105$_{18}$ 107$_{16}$, cf. v$_{10}$ of judgment of ' [thkh. câu 10 (Tv 107), về sự phán xét của ĐC]; tr. 137b.

est omnium sanctorum eius alleluia
(nó) là/đó/vậy - cho toàn thể - các vị thánh (thiện) - của Người - *(H)allêluia !*
KJV9 To execute upon them the judgment written: this honour have all his saints. Praise ye the LORD.
BJ9 - pour leur appliquer la sentence écrite :gloire en soit à tous ses fidèles! Alleluia!
TOB9 exécuter contre eux la sentence écrite, c'est l'honneur de tous ses fidèles! Alléluia!
NTT9 để tuyên về chúng án đã viết ! Đó là uy phong của những ai thành tính với Người.
TL9 Để thi hành cho chúng nó sự án đã chép. Các thánh Ngài được vinh hiển ấy. Ha-lê-lu-gia!
TPN9 để thi hành án phạt Chúa đã viết từ xưa. Đó là niềm vinh dự cho mọi kẻ trung hiếu với Người. Ha-lê-lui-a!

BĐC9 Để thi hành nơi chúng phán quyết[3931] đã viết,
vinh dự[3932] đó*[3933] dành cho tất cả chư vị đạo đức[3934] của Người. *Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 149

1 *Halêlu*ia !*
Hãy hát lên mừng CHÚA một bài ca mới
một lời ca tụng Người trong cộng đoàn chư vị đạo đức.
2 Hỡi *Yxơ*raên* hãy mừng vui lên trong Đấng tạo dựng nên mình
hỡi các con trai *Xion* hãy hân hoan cùng Vua mình.
3 Họ hãy* tán tụng Danh Người cùng với vũ khúc,
với trống cơm và thất huyền cầm họ hãy tấu nhạc cho Người.
4 Vì CHÚA* vui với dân Người,
bằng chiến thắng Người sẽ tô điểm các kẻ hiền lành.
5 Hỡi chư vị đạo đức hãy hoan hỉ lên trong sự vinh quang
hãy reo mừng lên trên các giường mình.
6 Các khúc ca tán tụng Chúa trong miệng họ,
và thanh gươm hai lưỡi [ở] nơi tay họ.
7 Để thi hành báo thù nơi các ngoại bang
[và] những khiển trách nơi các dân tộc.
8 Để trói buộc các vua của chúng bằng những xiềng xích,
và các bậc quyền quý của chúng bằng những gông cùm [bằng] sắt.
9 Để thi hành nơi chúng phán quyết đã viết,
vinh dự đó* dành cho tất cả chư vị đạo đức của Người. *Halêlu*ia !*

[3931] Xx. chth. về từ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 103,6.

[3932] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* ; especially of *majesty* of God [*vẻ huy hoàng, tôn nghiêm* ; đặc biệt về *vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa] ψ90$_{16}$ 145$_{5.[12]}$; **3.** *honour, glory* [danh/vinh dự, vinh quang] ψ149$_{9}$ for saints of ´ [cho chư thánh của ĐC]; tr. 214a.

[3933] Xem *Gesenius*, הוּא **m.** הִיא **f.** pron. of the 3rd ps. sing. *he, she, it* [đđt. ngôi III số ít *nó, ông/anh ta – nó, cô/bà ta – nó, cái/điều đó*]; **6.** In a neuter sense, *that, it* [Theo một nghĩa trung tính, *(cái/điều) đó, (nó) đó*] [ψ149$_{9}$]; tr. 216b.

[3934] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 145,10.

Thánh vịnh 150

1 הַלְלוּ יָהּ הַלְלוּ־אֵל בְּקָדְשׁוֹ
trong/trên, (sự) thánh (điện/cung) của Người - Các ngươi hãy ca tụng—(Thiên) Chúa - *Halêluia !*
הַלְלוּהוּ בִּרְקִיעַ עֻזּוֹ׃
quyền năng/uy quyền/uy linh, của Người - trên bầu/vòm trời - các ngươi hãy ca tụng Người

LXX1 αλληλουια αἰνεῖτε τὸν θεὸν ἐν τοῖς ἁγίοις αὐτοῦ αἰνεῖτε
(H)allêluia ! - Các ngươi hãy ca tụng - Thiên Chúa - trong/nơi - các - nơi thánh - của Người - hãy ca tụng
αὐτὸν ἐν στερεώματι δυνάμεως αὐτοῦ
Người - trong/trên - vòm trời - của các quyền lực/đạo binh (trên trời) - của Người

VUL1 - alleluia laudate Deum in sancto eius laudate eum
(H)allêluia ! - Các ngươi hãy ca tụng - TC - trong - nơi thánh - của Người - hãy ca tụng - Người
in fortitudine potentiae eius
trong - dũng lực, sự vững chắc - của quyền năng - của Người

KJV1 Praise ye the LORD. Praise God in his sanctuary: praise him in the firmament of his power. {Praise ye...: Heb. Hallelujah}

BJ1 - Alleluia! Louez Dieu en son sanctuaire, louez-le au firmament de sa puissance,

TOB1 Alléluia! Louez Dieu dans son sanctuaire; louez-le dans la forteresse de son firmament.

NTT1 Alleluia ! Hãy ngợi khen nơi thánh điện thờ Người, hãy ngợi khen Người nơi vòm trời oai linh !

TL1 Ha-lê-lu-gia! Hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va trong nơi thánh Ngài! Hãy ngợi khen Ngài trên bầu trời về quyền năng Ngài!

TPN1 Ha-lê-lui-a! Ca tụng Chúa đi, trong đền thánh Chúa, ca tụng Người chốn cao thẳm uy linh.

BĐC1 *Halêlu*ia*[3935] *!*
Hãy ca tụng[3936] Thiên Chúa[3937] trong thánh điện[3938] Người,
hãy ca tụng Người trên bầu trời[3939] uy linh[3940] của Người.

[3935] Xx. chth. về cụm từ הַלְלוּ יָהּ này ở câu Tv 148,1.

[3936] Xx. chth. về đt. "*ca ngợi/khen ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 146,1.

[3937] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 140,7.

[3938] Xx. chth. về từ ngữ "... *thánh/thánh* (điện/ngai/đền/cung...)" ở câu Tv 102,20. – Xx. thêm *Nicole*, קֹדֶשׁ sainteté, au sens de *lieu saint* ; tr. 159, câu 1.

[3939] Xem *Gesenius*, רָקִיעַ **n.m**. *extended surface*, (solid) *expanse* [**dt.gđ**. *mặt bằng giang rộng*, (khối) *không gian*]; **2.** the vault of heaven, or 'firmament', regarded by Hebrews as solid, and supporting 'waters' above it [bầu trời hay 'vòm trời', được người Do Thái coi như khối cứng/rắn, chịu đựng 'nước' bên trên nó] ψ19₂ 150₁; tr. 956a.

2 הַלְּלוּהוּ בִּגְבוּרֹתָיו הַלְּלוּהוּ
các ngươi hãy ca tụng Người - vì các việc vĩ đại/hùng vĩ của Người - Các ngươi hãy ca tụng Người
כְּרֹב גֻּדְלוֹ׃
sự lớn lao, cao cả/trọng của Người - (tùy/thể) theo sự lớn lao/khôn lường

LXX2 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐπὶ ταῖς δυναστείαις αὐτοῦ αἰνεῖτε
Các ngươi hãy ca tụng - Người - trên/vì - các - quyền, năng, thống trị - của Người - các ngươi hãy ca tụng
αὐτὸν κατὰ τὸ πλῆθος τῆς μεγαλωσύνης αὐτοῦ
Người - (thể) theo - sự - đầy tràng/vô lượng - của sự/vẻ - cao cả/trọng, uy nghi/phong - của Người

VUL2 - laudate eum in fortitudinibus eius laudate eum iuxta
Các ngươi hãy ca tụng - Người - trong/vì - những dũng lực - của Người - hãy ca tụng - Người - (thể) theo
multitudinem magnificentiae suae
sự dồi dào/vô lượng - của sự cao cả/trọng, vẻ huy hoàng - của Người

KJV2 Praise him for his mighty acts: praise him according to his excellent greatness.

BJ2 - louez-le en ses œuvres de vaillance, louez-le en toute sa grandeur!

TOB2 Louez-le pour ses prouesses; louez-le pour tant de grandeur.

NTT2 Hãy ngợi khen Người vì các huân công của Người. Hãy ngợi khen Người vì Người lớn lao vô lượng !

TL2 Hãy ngợi khen Ngài vì các việc quyền năng Ngài! Hãy ngợi khen Ngài tùy theo sự oai nghi cả thể của Ngài!

TPN2 Ca tụng Chúa vì công trình hùng vĩ, ca tụng Người lẫm liệt uy phong.

BĐC2 Hãy ca tụng Người vì các việc vĩ đại[3941] của Người,
hãy ca tụng Người theo sự cao trọng[3942] khôn lường[3943] Người.

3 הַלְּלוּהוּ בְּתֵקַע שׁוֹפָר הַלְּלוּהוּ
các ngươi hãy ca tụng Người - tù và - với tiếng... rền vang/vang dội - Các ngươi hãy ca tụng Người
בְּנֵבֶל וְכִנּוֹר׃
và thất huyền cầm - với, đờn hạc, thụ cầm

LXX3 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν ἤχῳ σάλπιγγος αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν
Cán ngươi hãy ca tụng - Người - bằng/với - tiếng (kèn) - (của) kèn - hãy ca tụng - Người - bằng/với
ψαλτηρίῳ καὶ κιθάρᾳ
đờn dây/thụ cầm - và - đờn lục huyền, lục huyền cầm

VUL3 - laudate eum in clangore bucinae laudate eum
Các ngươi hãy ca tụng - Người - trong/với - tiếng (kèn, thanh la) - của kèn, tù và - hãy ca tụng - Người
in psalterio et cithara
bằng/với - đờn dây/thụ cầm - và - lục huyền cầm

[3940] Xem *Gesenius*, עֹז *strength, might* [sức mạnh, quyền năng, uy quyền] בִּזְרוֹעַ עֻזֶּךָ = *his mighty arm* (**fig.** of God) [*cánh tay, quyền năng/uy quyền, của Người* (**ngb**. về Thiên Chúa)] ψ89₁₁; רְקִיעַ עֻזּוֹ ψ150₁ *his mighty firmament* (De Hup Kau al.; Ki AV RV Che *the firmament of his power*, where his power dwells) [*vòm trời uy quyền/linh của Người* (theo vài tác giả và kkh.; hai tác giả và hai bản 'Được phép' và 'Canh cải' dịch: "*vòm trời của quyền năng Người*", nơi đó quyền năng Người ngự)]; tr. 738b tt.

[3941] Xx. chth. về từ ngữ "*những việc vĩ đại/hùng vĩ* của Thiên Chúa" ở câu Tv 145,4.

[3942] Xx. chth. về từ ngữ "*về sự cao cả/trọng, của chính Chúa*" ở câu Tv 138,5.

[3943] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường/vô vàn*" ở câu Tv 106,45.

KJV3 Praise him with the sound of the trumpet: praise him with the psaltery and harp. {trumpet: or, cornet}
BJ3 - Louez-le par l'éclat du cor, louez-le par la harpe et la cithare,
TOB3 Louez-le avec sonneries de cor; louez-le avec harpe et cithare;
NTT3 Hãy ngợi khen Người với tiếng loa vang dậy ! Hãy ngợi khen Người với tiếng sắt tiếng cầm !
TL3 Hãy thổi kèn ngợi khen Ngài, Gảy đàn sắt đàn cầm mà ca tụng Ngài!
TPN3 Ca tụng Chúa đi, rập theo tiếng tù và, ca tụng Người, hoạ tiếng cầm tiếng sắt.
BĐC3 Hãy ca tụng Người cùng với tiếng tù và[3944] rền vang[3945],
hãy ca tụng Người với thụ cầm[3946] và thất huyền cầm[3947].

4 הַלְלוּהוּ בְתֹף וּמָחוֹל הַלְלוּהוּ
Các ngươi hãy ca tụng Người - với trống con/cơm - và vũ điệu/khúc - các ngươi hãy ca tụng Người
בְּמִנִּים וְעוּגָב׃
với những đờn dây - và sáo
LXX4 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν τυμπάνῳ καὶ χορῷ αἰνεῖτε
Các ngươi hãy ca tụng - Người - bằng/với - trống (con/cơm) - và - ban/đoàn (nhảy) múa - hãy ca tụng
αὐτὸν ἐν χορδαῖς καὶ ὀργάνῳ
Người - bằng/với - những dây đờn (= đờn dây) - và - nhạc khí (= sáo)
VUL4 - laudate eum in tympano et choro laudate eum
Các ngươi hãy ca tụng - Người - bằng/với - trống (con/cơm) - và - ban/đoàn múa/hát - hãy ca tụng - Người
in cordis et organo
bằng/với - những dây đờn (= đờn dây) - và - phong cầm
KJV4 Praise him with the timbrel and dance: praise him with stringed instruments and organs. {dance: or, pipe}
BJ4 - louez-le par la danse et le tambour, louez-le par les cordes et les flûtes,
TOB4 louez-le avec tambour et danse; louez-le avec cordes et flûtes;
NTT4 Hãy ngợi khen Người với trống dồn cùng vũ điệu, hãy ngợi khen Người với tiếng đàn tiếng địch !
TL4 Hãy đánh trống cơm và nhảy múa, mà hát ngợi khen Ngài! Hãy gảy nhạc khí bằng dây và thổi sáo, mà ca tụng Ngài!
TPN4 Ca tụng Chúa, bằng vũ điệu trống đưa, ca tụng Người, theo cung đàn nhịp sáo.
BĐC4 Hãy ca tụng Người với trống cơm[3948] cùng với vũ khúc[3949],
hãy ca tụng Người với đờn dây[3950] và sáo[3951].

[3944] Xem *Gesenius*, שֹׁפָר & שׁוֹפָר **n.m.** *horn*, for blowing, mostly as used in war, rarely, and chiefly late, as sacred instr. used on religious occasions [**dt.gđ.** *tù và* (để thổi) thường dùng trong trận mạc, ít khi, và nhứt là về sau, coi như nhạc khí thánh được dùng vào những dịp lễ tôn giáo] ψ476 814 986 1503 ; tr. 1051b.
[3945] Xem *Gesenius*, תֵּקַע **n.m**. *blast* of horn [*tiếng rền vang/vang dội* của tù và]; בְּתֵקַע שׁוֹפָר ψ1503 *with horn-blast* [với tiếng tù và rền vang/vang dội]; tr. 1075b.
[3946] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn hạc* hay *thụ cầm*" ở câu Tv 108,3.
[3947] Xx. chth. về dt. "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 147,7.
[3948] Xx. chth. về dt. "*trống con/nhỏ/cơm*" ở câu Tv 149,3.
[3949] Xx. chth. về từ ngữ "*sự nhảy múa/khiêu vũ, vũ điệu/khúc*" ở câu Tv 149,3.

5 הַלְּלוּהוּ בְּצִלְצְלֵי־שָׁמַע הַלְּלוּהוּ
hãy ca tụng Người - với những chập chõa, thanh/phèng la—âm thanh, tiếng - Các ngươi hãy ca tụng Người
בְּצִלְצְלֵי תְרוּעָה:
tiếng rền/reo vang - với những chập chõa, thanh/phèng la
LXX5 αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν κυμβάλοις εὐήχοις
Các ngươi hãy ca tụng - Người - bằng/với - những chập chõa, phèng/thanh la - có tiếng, êm tai/rền vang
αἰνεῖτε αὐτὸν ἐν κυμβάλοις ἀλαλαγμοῦ
hãy ca tụng - Người - bằng/với - những chập chõa, phèng/thanh la - có tiếng vang dậy/rền, inh ỏi
VUL5 - laudate eum in cymbalis sonantibus
Các ngươi hãy ca tụng - Người - bằng/với - những chập chõa, phèng/thanh la - (chúng đang) rền vang
laudate eum in cymbalis tinnientibus
hãy ca tụng - Người - bằng/với - những chập chõa, phèng/thanh la - (chúng đang) leng keng/lắc cắc/vang dội
KJV5 Praise him upon the loud cymbals: praise him upon the high sounding cymbals.
BJ5 - louez-le par les cymbales sonores, louez-le par les cymbales triomphantes!
TOB5 louez-le avec des cymbales sonores; louez-le avec les cymbales de l'ovation.
NTT5 Hãy ngợi khen Người với tiếng chiêng vang ! Hãy ngợi khen Người với phèng la dậy đất !
TL5 Hãy dùng chập chỏa dội tiếng, Mã la kêu rền, mà ngợi khen Ngài!
TPN5 Ca tụng Chúa đi, với chũm choẹ vang rền, ca tụng Người cùng thanh la inh ỏi.
BĐC5 Hãy ca tụng Người với tiếng[3952] những thanh la[3953],
hãy ca tụng Người với tiếng rền vang[3954] những phèng la.

6 כֹּל הַנְּשָׁמָה תְּהַלֵּל יָהּ הַלְלוּ־יָהּ:
Halêluia ! - ĐC - nó (sẽ)/hãy ca tụng - vật/loài (có) hơi thở (kia) - Hỡi, tất cả, mọi
LXX6 πᾶσα πνοὴ αἰνεσάτω τὸν κύριον αλληλουια
Hỡi tất cả, mọi - hơi thở (= vật có hơi thở) - nó (đã) hãy ca tụng - ĐỨC CHÚA - *(H)allêluia !*
VUL6 - omne quod spirat laudet Dominum alleluia
Hỡi tất cả, mọi vật - mà - nó thở, có vẻ sống - nó hãy ca tụng - ĐỨC CHÚA - *(H)allêluia !*
KJV6 Let every thing that hath breath praise the LORD. Praise ye the LORD.
BJ6 - Que tout ce qui respire loue Yahvé! Alleluia!
TOB6 Que tout ce qui respire loue le SEIGNEUR! Alléluia!

[3950] Xem *Gesenius*, **I.** מִן **n.m**. *string* (of harp) [*dây* (của đờn hạc/cầm, thụ cầm)]; pl. [snh.] מְנִים ψ150₄; tr. 577b. – Xx. *Nicole*, מְנִים nm p *instrument à corde* ; tr. 159, câu 4. Theo nguyên văn *Hípri* : "những đờn dây".

[3951] Xem *Gesenius*, עוּגָב **n.m**. a musical instr. [**dt.gđ**. một nhạc khí]; - acc. to *Targum* a reed-pipe or flute (אַבּוּבָא), VUL a *Pan's pipe* (*organon*, made up of several reeds together) [- theo bản dịch *Targum* là một ống sáo lau/sậy/lô hay (ống) sáo/địch (אַבּוּבָא), theo bản VUL *sáo/địch (của) Pan* (một thứ '*phong cầm con*', làm bằng nhiều ống sậy ghép lại)]; > a stringed instr. LXX PES [> là một thứ đờn dây như bản LXX và PES]; tr. 721b tt. – Xx. *Nicole*, עוּגָב nm *flûte* ; tr. 159, câu 4.

[3952] Xem *Gesenius*, **I.** שֵׁמַע **n.m**. *sound* [**dt.gđ**. âm thanh, tiếng]; הַלְּלוּהוּ בְּצִלְצְלֵי־שָׁמַע ψ150₅; tr. 1034b.

[3953] Xem *Gesenius*, צֶלְצֵלִים **n.m.pl**. musical instr. of percussion, cymbals, cstr. [**dt.gđ.snh**. nhạc khí đánh, chũm chọe/chập chõa, thanh/phèng la, kết hợp] צִלְצְלֵי־שָׁמַע ψ150₅.₅; tr. 852b tt.

[3954] Xem *Gesenius*, תְּרוּעָה **n.f**. *shout* or *blast* of war, alarm, or joy [*tiếng hô/hò/reo, hoan hô* hay *tiếng, hồi* (*kèn*), *rền vang/vang dội/ầm ạc,* của trận mạc, báo động hay vui mừng]; **2.** *blast* for march, gen. [*tiếng, hồi* (*kèn*), *rền vang/vang dội/rình rang* để bước đi đều, nghĩa chung chung] צִלְצְלֵי תְרוּעָה ψ150₅ ; tr. 930a.

NTT6 Mọi làn hơi thở hãy ngợi khen Đức Yavê ! Alleluia !
TL6 Phàm vật chi thở, hãy ngợi khen Đức Giê-hô-va! Ha-lê-lu-gia!
TPN6 Hỡi toàn thể chúng sinh, ca tụng CHÚA đi nào! Ha-lê-lui-a!
BĐC6 Hỡi[3955] mọi[3956] vật [có] hơi thở[3957] hãy ca tụng ĐỨC CHÚA,
*Halêlu*ia !*

Thánh vịnh 150

1 *Halêlu*ia !*
Hãy ca tụng Thiên Chúa trong thánh điện Người,
hãy ca tụng Người trên bầu trời uy linh của Người.
2 Hãy ca tụng Người vì các việc vĩ đại của Người,
hãy ca tụng Người theo sự cao trọng khôn lường Người.
3 Hãy ca tụng Người cùng với tiếng tù và rền vang,
hãy ca tụng Người với thụ cầm và thất huyền cầm.
4 Hãy ca tụng Người với trống cơm cùng với vũ khúc,
hãy ca tụng Người với đờn dây và sáo.
5 Hãy ca tụng Người với tiếng những thanh la,
hãy ca tụng Người với tiếng rền vang những phèng la.
6 Hỡi mọi vật [có] hơi thở hãy ca tụng ĐỨC CHÚA,
*Halêlu*ia !*

[3955] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xin xem chú thích ở câu Tv 9,7a. Xem thêm *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138, tr. 513tt., về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַנְּשָׁמָה .

[3956] Xem *Gesenius*, כֹּל **n.m**. *the whole, all* [**dt.gđ**. toàn thể/bộ, tất cả] ; *Note*. – When the gen. after כֹּל is a noun fem. or pl. the pred. usu. agrees with this (as being the really important idea) [*Cước chú*. – Khi thuộc cách/(thuộc từ) theo sau כֹּל là một dt. gc. hoặc snh. thì thuộc từ thường thuận ý với כֹּל (đây quả thật là một ý kiến quan trọng)] ψ1506 כֹּל הַנְּשָׁמָה תְּהַלֵּל ; tr. 482b. Trong vế này: thuộc từ theo sau כֹּל là נְשָׁמָה một dt.gc.

[3957] Xem *Gesenius*, נְשָׁמָה **n.f**. *breath* [**dt.gc**. hơi thở]; **3.** syn. of נֶפֶשׁ in נפש כָּל־נְשָׁמָה *every breathing thing* [đồng nghĩa với « hơi thở/linh hồn/mạng sống » trong câu « mọi vật/loài, đang thở, có hơi thở »]; כֹּל הַנְּשָׁמָה ψ1506; tr. 675b.

Thánh vịnh 151[3958]

LXX1 οὗτος ὁ ψαλμὸς ἰδιόγραφος εἰς Δαυιδ καὶ ἔξωθεν τοῦ ἀριθμοῦ ὅτε

Đây (là) - bài Thánh vịnh - thủ bút/cảo - về - *Đavít* - và - ngoài sự, tính, liệt kê - khi

ἐμονομάχησεν τῷ Γολιαδ μικρὸς ἤμην ἐν τοῖς ἀδελφοῖς μου καὶ νεώτερος ἐν

người đã một mình chiến đấu - với *Gôliát* - tôi thì đã nhỏ - trong các anh [em] tôi - và - trẻ hơn - trong

τῷ οἴκῳ τοῦ πατρός μου ἐποίμαινον τὰ πρόβατα τοῦ πατρός μου

(cái) nhà (của) cha (của) tôi - tôi đã chăn - các chiên trừu - của cha (của) tôi

SAN1 *A Hallelujah of David the Son of Jesse*[3959].

Smaller was I than my brothers and the youngest of the sons of my father, so he made me shepherd of his flock and ruler over his kids.

TOB1 *Psaume écrit spécialement pour David et hors du compte. Quand il livra à Goliath le combat singulier.*

J'étais le plus petit d'entre mes frères, le plus jeune dans la maison de mon père. Je menais paître le troupeau de mon père.

BĐC1 *Đây [là] bài Thánh vịnh thủ cảo về Đavít và ngoài sự liệt kê, khi người đã một mình chiếu đấu với Gôliát.*

[3958] Xx. chth. của bản TOB, tr. 950 : *Un psaume supplémentaire (151) dans la Bible grecque*. Dựa theo lời chth. của bản TOB, đây có lẽ là một bài Tv rút tỉa từ hai (?) bài không thuộc '(bộ bản) chính lục Kinh Thánh' (*canon des Écritures*), hay không thuộc thành phần 'linh ứng' (*inspiré*) và đã được Giáo hội liệt vào hàng 'ngụy thư' (*apocryphe*), mà vài tài liệu bằng tiếng *Hípri* tìm được tại *Qumrân* chứng minh (lý do, xx. thêm phần dẫn nhập vào Tv của bản TOB). Tuy nhiên, vì mục đích học hỏi, BĐC trình bày những gì có trong tầm tay người dịch.

[3959] Đây là bản dịch của J. Sanders, *Dead Sea Psalms Scroll*, được Peter W. Flint, - tác giả cuốn *The Dead Sea Psalms Scrolls and The book of Psalms*, trong bộ *Studies on the Texts of the desert of Judah*, Q. 17, (1997), (BHT 228 *Etudes bibliques* – UNI. Fribourg, Suisse), - trích đăng ở phần phụ lục : *Appendix 1* : *''Apocryphal'' psalms and other compositions in the Psalms Scrolls*. Căn cứ theo tài liệu này thì Tv 151 mang tên 'Psalms 151A :1-7' của cuộn 11QPsa cột XXVIII, hàng 3-12. Cũng căn cứ theo Peter W. Flint, thì hai Tv 151A và Tv 151B đều có bằng ba thứ tiếng *Hylạp, Xyri* và *Latinh*, còn hai Tv 154 và Tv 155 thì chỉ có bằng tiếng *Xyri* (xx. Peter W. Flint, *Appendix 1*). – Ngoài ra, vì các bản gốc không có chấm câu, do đó có sự chênh lệch rõ giữa bản dịch của *Sanders* với các bản LXX và TOB.

Tôi đã là nhỏ trong [số] các anh của tôi, và trẻ hơn trong nhà cha tôi ; tôi đã chăn các chiên trừu của cha tôi.

LXX2 αἱ χεῖρές μου ἐποίησαν ὄργανον οἱ δάκτυλοί μου ἥρμοσαν ψαλτήριον
Các bàn tay của tôi - (chúng) đã làm ra nhạc khí - các ngón tay của tôi - (chúng) đã lên/hòa dây thụ cầm
SAN2 My hands have made an instrument and my fingers a lyre ; And (so) have I rendered glory to the LORD, thought I, within my soul.
TOB2 Mes mains ont fabriqué une flûte, mes doigts ont confectionné une harpe.

BĐC2 Các bàn tay tôi đã làm ra nhạc khí, và các ngón tay tôi hòa dây thụ cầm.

LXX3 καὶ τίς ἀναγγελεῖ τῷ κυρίῳ μου αὐτὸς κύριος αὐτὸς εἰσακούει
Và/vậy, ai - (nó) sẽ thông báo - cho ĐỨC CHÚA - của tôi - chính Người ĐC - chính Người - (Người) nghe
SAN3 The mountains do not witness to him, nor do the hills proclaim ; The trees have cherished my words and the flock my works.
TOB3 Qui l'annoncera à mon Seigneur ? Le Seigneur lui-même, en personne, entend.

BĐC3 Vậy ai sẽ thông báo cho CHÚA của tôi ? chính Người [là] ĐỨC CHÚA, chính Người nghe.

LXX4 αὐτὸς ἐξαπέστειλεν τὸν ἄγγελον αὐτοῦ καὶ ἦρέν με ἐκ τῶν
Chính Người đã sai - thiên/sứ thần, của Người - và - Người đã nưng/đem - tôi - ra khỏi - các
προβάτων τοῦ πατρός μου καὶ ἔχρισέν με ἐν τῷ ἐλαίῳ τῆς χρίσεως αὐτοῦ
chiên trừu của cha (của) tôi - và - Người đã xức dầu - tôi - bằng dầu - (của sự) thánh hiến/tấn phong - của Người
SAN4 For who can proclaim and who can bespeak and who can recount the deeds of the Lord ? Everything has God seen, everything has he heard and he has heeded.
TOB4 Il a envoyé son messager, il m'a pris au milieu du troupeau de mon père et m'a donné l'onction de son huile.

BĐC4 Chính Người đã sai sứ thần của Người, và Người đã đem tôi ra khỏi các chiên trừu của cha tôi, và Người đã xức dầu tôi bằng dầu thánh hiến của Người.

LXX5 οἱ ἀδελφοί μου καλοὶ καὶ μεγάλοι καὶ οὐκ εὐδόκησεν ἐν αὐτοῖς κύριος
Các anh của tôi - đẹp trai - và - to lớn - và/nhưng - không - (Người) đã hài lòng - đối với họ - ĐC
SAN5 He sent his prophet to anoint me, Samuel to mak e me great ; My brothers went out to meet him, handsome of figure and appearance.
TOB5 Mes frères étaient beaux et grands, pourtant le Seigneur ne les a pas préférés.

BĐC5 Các anh tôi đẹp trai và to lớn, nhưng ĐỨC CHÚA đã không hài lòng đối với họ.

LXX6 ἐξῆλθον εἰς συνάντησιν τῷ ἀλλοφύλῳ καὶ ἐπικατηράσατό με ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτοῦ
Tôi đã đi ra - để - gặp, đối đầu - với kẻ ngoại bang - và - nó đã nguyền rủa tôi - bằng các ngẫu tượng của nó

SAN6 Though they were tall of stature and handsome by their hair, The LORD God chose them not.
TOB6 Je suis allé affronter le Philistin. Il m'a maudit par ses idoles.
BĐC6 Tôi đã đi ra để đối đầu với kẻ ngoại bang, và nó đã nguyền rủa tôi bằng các ngẫu tượng của nó.

LXX7 ἐγὼ δὲ σπασάμενος τὴν παρ᾽ αὐτοῦ μάχαιραν ἀπεκεφάλισα αὐτὸν
Nhưng (chính) tôi - (đã) vừa rút ra - cái dao phay/rựa, đoản kiếm, ở/bên, hông nó - tôi đã chặt đầu nó
καὶ ἦρα ὄνειδος ἐξ υἱῶν Ισραηλ
và/như vậy - tôi đã cất đi/rửa, được - sự ô nhục - khỏi các con cái của Yxơraên
SAN7 But he sent and took me from behind the flock and anointed me with holy oil, And he made me leader of his people and ruler over the sons of his covenant.
TOB7 Mais moi, j'ai arraché son épée, je l'ai décapité et j'ai lavé de l'affront les enfants d'Israël.
BĐC7 Nhưng tôi, vừa rút đoản kiếm bên hông nó, tôi đã chặt đầu nó, và tôi đã cất đi được sự ô nhục khỏi các con cái *Yxơraên*.

Thánh vịnh 151

1 *Đây [là] bài Thánh vịnh thủ cảo về Đavít và ngoài sự liệt kê, khi người đã một mình chiếu đấu với Gôliát.*
Tôi đã là nhỏ trong [số] các anh của tôi, và trẻ hơn trong nhà cha tôi ; tôi đã chăn các chiên trừu của cha tôi.
2 Các bàn tay tôi đã làm ra nhạc khí, và các ngón tay tôi hòa dây thụ cầm.
3 Vậy ai sẽ thông báo cho CHÚA của tôi ? chính Người [là] ĐỨC CHÚA, chính Người nghe.
4 Chính Người đã sai sứ thần của Người, và Người đã đem tôi ra khỏi các chiên trừu của cha tôi, và Người đã xức dầu tôi bằng dầu thánh hiến của Người.
5 Các anh tôi đẹp trai và to lớn, nhưng ĐỨC CHÚA đã không hài lòng đối với họ.
6 Tôi đã đi ra để đối đầu với kẻ ngoại bang, và nó đã nguyền rủa tôi bằng các ngẫu tượng của nó.
7 Nhưng tôi, vừa rút đoản kiếm bên hông nó, tôi đã chặt đầu nó, và tôi đã cất đi được sự ô nhục khỏi các con cái *Yxơraên*.